Từ Điển Danh Từ Riêng Pāli (A-Gh) [Dictionary of Pāli Proper Names] (G.P. Malalasekera; Chơn Quán Trần Ngọc Lợ

Từ điển — tra cứu lẻ

TỪ ĐIỂN
DANH TỪ RIÊNG
PĀLI
Dịch Việt : Chơn Quán Trần Ngọc Lợi
(A – GH)
DICTIONARY OF PĀLI PROPER NAMES Biên Soạn : Giáo Sư G.P. Malalasekera

Lưu Hành Nội Bộ

Lời Mở Đầu

Từ Điển Danh Từ Riêng Pāli là bản Việt dịch của nguyên bản Dictionary of Pāli Proper Names do Giáo sọ G.P. Malalasekera biên soạn bằng Anh ngữ (ấn bản 1998, Munshiram Manharlal Publishers Pvt. Ltd., New Delhi). Lúc biện soạn Tự Điển này (khoảng năm 1933-7), Giáo sọ Malalasekera là Trọởng Bộ môn tại Ceylan University College. Nhận thấy tài liệu này rất hữu ích cho sự tra cứu tên Pāli trong sử học Phật giáo, chúng tôi mạo muội dịch ra tiếng Việt để có cơ duyên phổ biến rộng rãi hơn những kiến thức Phật giáo trong cộng đồng Việt Nam. Tự vựng, cụm từ và văn cú Phật học tạm gọi khá phong phú trong nền Phật học nọớc nhà, nhờ vào công phu sáng tác và dịch thuật của nhiều bậc trọởng thọợng nhọ Hoà Thọợng Thích Minh Châu, Hoà Thọợng Thích Thanh Từ, Hoà Thọợng Đổng Minh, Hoà Thọợng Hộ Tông, Hoà Thọợng Tịnh Sự, Thích Nữ Trí Hải, Tỳ Kheo Chánh Minh, Giáo sọ Trần Nhọ Lan, Cọ sĩ Mai Thọ Truyền, Cọ sĩ Trần Kim Khánh, vân vân và vân vân. Đã có sẵn nên chúng tôi xin mọợn. Mà hễ mọợn thì, theo truyền thống biên soạn, phải để vô ngoặc — ‖ và ghi lại xuất xứ. Tuy nhiên, vì e quyển Từ Điển tiếng Việt kềnh càng và không phản ảnh trung thực bản Từ Điển gốc bằng tiếng Anh, nên chúng tôi xin đọợc phép không theo thông lệ. Vã lại, đây là một quyển tự điển để tra cứu nhanh chớ không phải một luận văn hay bài nghiên cứu. Chúng tôi kính xin quý bậc trọởng thọợng hoan hỷ chấp nhận cho, và chúng tôi xin trân trọng đa tạ. Trong Kinh điển Việt ngữ, nhiều tên riêng đã đọợc chuyển âm, ví nhọ Sāriputta thành Xálợiphất, Moggalāna thành Mụckiềnliên, hay Sāvatthī thành Xávệ, nhọng chúng tôi xin dùng tên Pāli để dễ tra cứu vì trong Từ Điển Danh Từ Riêng Pāli không có đề mục Xálợiphất, Mụckiềnliên, hay Xávệ mà chỉ có đề mục Sāriputta, Moggalāna, hay Sāvatthī. Nếu có dùng tên chuyển âm, chúng tôi xin viết các âm dính nhau ví nhọ Xálợiphất thay vì Xá Lợi Phất, Mụckiềnliên thay vì Mục Kiền Liên, Xávệ thay vì Xá vệ, nhọ Tỳ kheo Chánh Minh đang sử dụng1. Để soạn ra quyển Dictionary of Pāli Proper Names, Giáo sọ Malalasekera rút tên riêng từ trên 100 bộ kinh sách mà những bộ chính đọợc viết tắt trong phần ghi chú xuất xứ dọới mỗi đề mục. Và một bảng

1 Đợợc biết Giáo sợ Phạm-hoàng Hộ từng đề xợớng cách viết nhiều từ Hán Việt bằng cách nối dính nhau vào cuối thập niên 1950, nhợng đề xợớng của ông không đợợc hợởng ứng.

Những Chữ Tắt đợợc đính kèm để quý đọc giả tuỳ nghi. Cũng xin thợa trợớc rằng Giáo sợ dựa nhiều trên các sách do Pāli Text Society (PTS) xuất bản nên số thứ tự và số trang của nhiều phẩm nhiều kinh có khi không tợơng ợng với số thứ tự và số trang của một số kinh sách Việt ngữ. Nhợ Dictionary of Pāli Proper Names, Từ Điển Danh Từ Riêng Pāli đợợc xếp theo vần Pāli, tức A, Ā, I, Ī. U. Ū, vân vân, chớ không theo vần La Mã A, B, C, D, E, vân vân. Một bảng vần Pāli đợợc đính kèm để tiện việc tra cứu. Chúng tôi xin thành kính đa tạ Tỳ kheo Chánh Minh đã tạo duyên cho tôi làm công tác Phật sự này bằng cách cho tôi mợợn hai quyển của bộ Dictionary of Pāli Proper Names, khuyến khích, chỉ giáo tôi trong lúc dịch thuật. Chúng tôi xin chân thành cám ơn Cợ sĩ Binh AnSơn (Úc Châu) đã cho tôi dĩa Phật học Buddhasasana, và nhiều tác giả, dịch giả có đăng tài liệu mình trên mạng; những tợ liệu quý giá này giúp tôi chu toàn công trình một cách viên mãn hơn. Một ngợời nữa mà tôi không thể quên, đó là Phật tử bạn đời của tôi, Chơn Quang Trợơng thị Nguyệt Thu, luôn luôn hỗ trợ tôi và đọc bản thảo trợớc khi quyển Tự Điển này đợợc đợa ra. Dù đã cố gắng trên mọi mặt, Từ Điển Danh Từ Riêng Pāli mà quý vị có trợớc mặt đây không sao tránh khỏi sơ sót. Chúng tôi kính mong quý vị đọc giả xem bản đầu tay này nhợ một tài liệu để làm việc (a working document) hơn là một quyển tự điển theo đúng nghĩa của nó, và kính xin chợ Tôn đức, quý bậc cao minh cùng quý độc giả hoan hỷ chỉ bảo để mỗi lần tái bản lại đợợc hoàn mỹ hơn. Trân trọng đa tạ.

Metta.

Cợ sĩ Chơn Quán Trần-ngọc Lợi
Mùa Phật Đản, Phật Lịch 2549 (2006)
Chùa Vạn Hạnh
3015 S. Washington St.
Lansing, Michigan 48910
BẢNG CHỮ TẮT

P. T. S. có nghĩa xuất bản bởi Pāli Text Society--Hội Kinh Sách Pāli.
SHB. có nghĩa xuất bản bởi Simon Hewavitarne Bequest Series (Colombo).
A.=Aṅguttara Nikāya—Tăng Chi Bộ Kinh, 5 quyển. (P.T.S.).
AA.=Manorathapūraṇī, Chú giải Aṅguttara, 2 quyển. (S.H.B.).
AbhS.=Abhidhammatthasaṅgaha—A Tỳ Đạt Ma Giáo Nghĩa Cợơng Yếu (P.T.S. Journal, 1884).
Anāgat.=Anāgatavaṃsa (P.T.S. Journal, 1886).
Ap.=Apadāna—Thí Dụ Kinh, 2 quyển. (P.T.S.).
ApA.=Chú giải Apadāna (S.H.B.).
AvŚ.=Avadāna Śataka—Thí Dụ Luận Bổn, nxb. Speyer (Bibl.

Buddhica).
Barua=History of Pre-Buddhist Indian Philosophy--Sử Liệu về Triết Học Tiền Phật Giáo của Ấn Độ (Calcutta).
Beal: Romantic Legend of the Buddha—Tích Truyện của Đức Phật (Kegan Paul).
Beal: Buddhist Records of the Western Word—Văn Khố Phật Giáo của Thế Giới Phương Tây (Kegan Paul).
Bode: The Pāli Literature of Burma—Văn Học Pāli của Miến Điện (R.A.S.).
Brethren=Psalms of the Brethren—Thánh Thi của Đạo Hữu, Tác giả Bà Rhys Davids (P.T.S.).
Bu.=Buddhavaṃsa--Phật Sử (P.T.S.).
BuA.=Chú giải Buddhavaṃsa (P.T.S.).
CAGI.=Cunningham's Anct. Geography of India—Địa Dư của Ấn Độ cổ của Cunningham, nxb. Majumdar (Calcutta).
CNid.=Culla-Niddesa-Tiểu Nghĩa Thích (P.T.S.).
Corington: Short History of Ceylan--Lịch Sử Rút Gọn của Tích Lan.
Compendium=Compendium of Philosophy--Triết Học Yếu Lược (P.T.S.).
Cv.=Cūlavaṃsa--Tiểu Sử, nxb. Geiger, 2 quyển (P.T.S.).
Cv. Trs.=Cūlavaṃsa--Tiểu Sử, do Geiger dịch, 2 quyển (P.T.S.).
Cyp.=Cariyāpiṭaka-Sở Hạnh Tạng (P.T.S.).
D.=Dīgha Nikāya--Trường Bộ Kinh, 3 quyển (P.T.S.).
DA.=Sumaṅgala Viḷāsinī--Luận Kiết Tường Duyệt Ý, 3 quyển (P.T.S.).
Dāṭh=Dāṭhavaṃsa--Phật Nha Sử (P.T.S. Journal, 1884).
DhA.=Dhammapadaṭṭakathā-Pháp Cú Kinh Chú, 5 quyển (P.T.S.).
DhS.=Dhammasaṅgani--Atỳđạtma Pháp Tụ Luận (P.T.S.).
DhSA.=Atthasālinī—Pháp Tụ Luận Chú (P.T.S.).
Dial.=Dialogues of the Buddha--Đối Thoại của Đức Phật, 3 quyển (Oxford).
Dpv.=Dīpavaṃsa—Sử Liệu về Đảo Lanka, nxb. Oldenberg (Williams and Norgate).
Dvy.=Divyāvadāna—Thiên Nghiệp Thí Dụ, nxb. Cowell and Neill (Cambridge).
Ep.Zey.=Epigraphia Zeilanica (Oxford).
ERE.=Encyclopedia of Religion and Ethics—Bách Khoa về Đạo Giáo và Đạo Đức.
Giles: Travels of Fa Hsien—Du Hành của Ngài Pháp Hiển

(Cambridge).
GS.=Gradual Sayings, 5 quyển (P.T.S.).
Gv.=Gandhavaṃsa—(P.T.S. Journal, 1886).
I.H.Q.=Indian Historical Quaterly--Sử Học Ấn Độ, Tập San Tam Cá Nguyệt (Calcutta).
Ind.An.=Indian Antiquary—Nhà Khảo Cổ Ấn Độ.
Itv.=Itivuttaka—Kinh Phật Thuyết Nhọ Vậy (P.T.S.).
ItvA.=Chú giải Itivuttaka (P.T.S.).
J.=Jātaka--Kinh Bổn Sanh, nxb. Fausboll, 5 quyển.
JA.=Journal Asiatique--Tập San Á Châu.
J.T.P.S.=Journal of the Pāli Text Society--Tập San của Pāli Text Society.
J.R.A.S.=Journal of the Royal Asiatic Society--Tập san của Hội Hoàng Gia Á Châu.
KhpA.=Chú giải Khuddakapāṭha--Tiểu Tụng (P.T.S.).
KS.=Kindred Sayings--Đồng Tông Châm Ngôn, 5 quyển (P.T.S.).
Kvu.=Kathāvatthu—Thiết Sự Luận (P.T.S.).
Lal.=Lalita Vistara--Phổ Diệu Kinh, Phọơng Đẳng Bản Khởi Kinh, nxb S. Lefmann.
Law: Kṣatrya Clans in Buddhist India—Các Tộc Sátđếly trong Phật Giáo Ấn Độ.
Law: Geog. of Early Buddhism--Địa Dọ của Phật Giáo Trong Thời Kỳ Sơ Khai.
M.=Majjima Nikāya—Trung Bộ Kinh, 3 quyền (P.T.S.).
MA.=Papañca Sūdanī, Chú giải của Trung Bộ Kinh, 2 quyển (Aluvihāra Series, Colombo).
Mbv.=Mahābodhivaṃsa—Đại Bồ Đề Thọ Sử (P.T.S.).
Mhv.=Mahāvaṃsa—Đại Sử, nxb. Geiger (P.T.S.).
Mhv. Trs.=Bản dịch Đại Sử.
Mil.=Milindapañha—Na Tiên Vấn Đáp, nxb. Trenckner (Williams and Norgate).
MNid.=Mahā Niddesa—Đại Nghĩa Thích, 2 quyển (P.T.S.).
MNidA.=Chú giải Mahā Niddesa (S.H.B.).
MṬ.=Sớ giải Mahāvaṃsa (P.T.S.).
Mtu.=Mahāvastu—Kinh Đại Sự, nxb. Senart, 3 quyển.
Netti.=Nettippakaraṇa--Chỉ Đạo Luận (P.T.S.).
NidA. Xem MNidA.
NPD.=Tự Điển Pāli-Anh của (P.T.S.).
PHAI.=Poltical History of Anct. India--Lịch sử Chánh trị của Ấn Độ cổ, Tác giả Chaudhuri, in lần 2 (Calcutta).

P.L.C.=Pāli Literature of Ceylan--Văn Học Pāli của Tích Lan, Tác giả Malalasekera (R.A.S.).
PS.=Paṭisambhidāmagga—Vô Ngại Giải Đạo, 2 quyển (P.T.S.).
Pug.=Puggalapaññatti—Nhân Thi Thiết Luận pt
Pv.=Petavatthu--Ngạ Quỷ Sự (P.T.S.).
PvA.=Chú giải Petavatthu (P.T.S.).
Rockhill:Life of the Buddha--Đời Sống của Đức Phật (Kegan Paul).
S.=Saṃyutta Nikāya—Tǫ̣ơng Ǫ̣ng Kinh, 5 quyển (P.T.S.).
SA.=Sāratthappakāsinī--HiểnDǫ̣ơng Tâm Ngĩa, Chú giải Saṃyutta.
SadS.=Saddhammasaṅgaha (P.T.S. Journal, 1890).
Sās.=Sāsanavaṃsa—Giáo Huấn Sử (P.T.S.).
Sisters=Psalms of the Sisters-Thánh Thi của Tỳkheo ni, Tác giả Bà Rhys Davids (P.T.S.).
Sp.=Samantapāsādikā-Thiên Kiến Luận Chú, 4 quyển (P.T.S.).
SN.=Sutta Nipāta—Kinh Tập (P.T.S.).
SNA.=Chú giải Sutta Nipāta, 2 quyển (P.T.S.).
Svd.=Sāsanavaṃsadīpa—Giáo Huấn Sử Đăng, Tác giả Trǫ̣ởng lão Vimalasāra (Colombo, 1919).
Thag.=Theragāthā—Trǫ̣ởng Lão Tăng Kệ (P.T.S.).
ThagA.=Chú giải Theragāthā, 2 quyển (S.H.B.).
Thig.=Therīgāthā—Trǫ̣ởng Lão Ni Kệ (P.T.S.).
ThigA.=Chú giải Therīgāthā (P.T.S.).
Thomas: The Life of Budddha--Đời Sống của Đức Phật (Kegan Paul).
Ud.=Udāna—Phật Tự Thuyết Kinh(P.T.S.).
UdA.=Chú giải Udāna (P.T.S.).
VibhA.=Sammoha-Vinodanī, Chú giải Vibhaṅga—Kinh Phân Biệt (P.T.S.).
Vin.=Vinaya Piṭaka--Luật Tạng, 5 quyển, nxb. Oldenberg (Williams and Norgate).
Vsm.=Visuddhimagga—Thanh Tịnh Đạo Luận, 2 quyển (P.T.S.).
VT.=Vinaya Texts--Luật Văn, do Bà Rhys Davids và Oldenberg dịch, 3 quyển (Sacred Books of the East).
Vvv.=Vimānavatthu— Chuyện Thiên Cung (P.T.S.).
VvA.=Chú giải Vimānavatthu (P.T.S.).
ZDMG.=Zeitschrift der Deutschen Morgenlāndischen Gesellschaft.
---ooOoo---

A

Akataññu Jakata (No. 90).--Chuyện Kẻ Vong Ơn. Một thợơng nhơn đợợc bạn đồng hành ở một xứ khác đối đải tốt, nhợng từ chối đáp lại, bị thuộc hạ của bạn trả thù. Chuyện đợợc kể cho Anāthapiṇḍika nghe; ông cũng từng bị một thợơng nhơn bạn vong ơn (1). (1) J. i. 377-9.

1. Akatuññatā Sutta.--Ngợời xử sự không tốt trong việc làm, lời nói và ý nghĩ, và vô ơn bạc nghĩa sanh xuống địa ngục (1). (1) A. ii. 226.

2. Akatuññatā Sutta.—Nhợ trên (1). (1) A. ii. 229.

Akatti.-- Xem Akitti.

Akaniṭṭhā devā.--Sắc Cứu Cánh Thiên. Một bậc chợ Thiên sống trên từng cao nhứt của năm Vô nhiệt thiên (1). Trong kinh Đại Bổn (Mahāpadāna Sutta) (2) Phật nói rằng Ngài có viếng trú xứ của họ và đàm đạo với họ; chợ Thiên sanh ra tại đây nhờ từng sống cuộc đời phạm hạnh dợới nhiều Phật khác nhau. Trong kinh Đế Thích Sở Vấn (Sakkapañha Sutta) (3), Thiên chủ Sakka nói họ là những vị Thiên cao nhứt, và mong rằng ông cũng sẽ đợợc cộng trú với họ trong kiếp chót của ông. Phật Âm nói họ đợợc gọi nhợ vậy vì họ có đạo hạnh và hạnh phúc tối thợợng, và không có ai còn non lòng trẻ dạ (sabbeh'eva saguṇehi ca bhavasampattiyā ca jeṭṭhā n'atth'ettha kaniṭṭhāti akaniṭṭhā) (4). Theo Thanh Tịnh Đạo (p. 634) thế giới của họ đợợc ví nhợ một Phạm giới (Brahmaloka), nơi sanh trợởng và nhập Vô Dợ Niết bàn của các Anahàm (p. 710) (5). Đời sống của chợ Thiên này dài 16.000 kiếpba (6). Đôi khi Anahàm sanh ra cùng với chợ Thiên Avihā và kết thúc sự thị hiện vào lần tái sanh tới trong cõi của Akaniṭṭhā. Họ đợợc gọi là "uddhaṃsolā--đắc đạo quả" (7). Akaniṭṭha-bhavana là giới hạn trên cùng của cảnh sắc giới (rūpāvacara-bhūmi) (8) và đợợc xem nhợ điểm cao nhứt của vũ trụ,

Avīci là điểm thấp nhứt. Đợợc biết sự tranh chấp giữa các sợ ở Kosambī và tiếng hoan hô của đám đông chứng kiến sự chiết cành cây Bồ đề (9) lan tận đến cõi của chợ Thiên Akaniṭṭhā (10). (1) (2) (3) D. iii. 237. D. ii. 52 f. Ibid., 286. (4) DA. ii. 280. VbhA. 521 [āyunā ca paññaya ca Akaniṭṭhā jeṭṭhakā sabba-devehi panītatarā devā (=DA. iii. 739)]. (5) (6) Xem thêm ItA. 40; DA. iii. 740. Kvu. 207. (7) (8) DhA. iii. 289 f; xem thêm S. v. 201. Ps. i. 84 (9) (10) Mbv. 150-1; xem thêm Mil. 284. J. iii. 487.

Akarabhaṇḍa.--Một làng ở Tích Lan do vua Kittisirirājasīha cúng dợờng cho Nha xá lợi (1). (1) Cv. c. 23.

Akalaṅka.--Một võ quan Coḷa chiến đấu chống quân Tích Lan của Vua Parakkamabāhu I, trong lần xâm chiếm sau cùng của vợơng quốc Paṇḍu (1). (1) Cv. lxxvii. 17, 55, 80, 90.

Akālarāvi Jākata (No. 119).--Chuyện Con Gà Gáy Phi Thời. Một con gà trống thuộc một trợờng của các Bàlamôn trẻ bị bẻ cổ vì gáy sái mùa. Một tỳkheo gây ồn ào quá trớn là đề tài của chuyện vừa kể (1). Trong Chú giải Pháp Cú (2) tên của câu chuyện là Akālarāvikukkuṭa Jākata; Jātaka nói về Trợởng lão Padhānikatissa, ngợời bị ví nhợ là con gà trống. (1) (2) J. i. 435-6. iii. 142 f.

Akitti (v.l.,Akatti).--Ông là một bá hộ ở Benares. Sau khi hiến hết gia tài, ông lui vào rừng tu khổ hạnh với cô em tên Yasavatī. Lúc thấy tặng phẩm đem đến để tỏ lòng ngợỡng mộ sự thánh thiện của ông, ông tìm cách ẩn trong bóng tối, rời em, về sống ở Kāradīpa, lúc bấy giờ là Ahidīpa (đảo Rắn Rồng), và ăn lá cây Kāra rảy nợớc lã. Vì ngọn lửa công đức của ông, ngôi của Thiên chủ Sakka nóng lên; Thiên chủ (Anuruddha ở kiếp trợớc) thử và vừa lòng thấy những thành công thế tục và tham dục không phải là mục đích của ông, bèn ban ông đặc ân, kể cả việc Ngợời sẽ không viếng thăm ông để công phu tu tập khổ hạnh của ông không bị quấy rầy (1). Chuyện của ông đợợc kể trong Cariyāpiṭaka (p. 1) để minh chứng cho đàna balamậtđa (dānaparamitā). Nimi Jākata (2) liệt kê ông trong

danh sách 11 hiền giả đi ngang qua cõi của quỷ đói để sanh lên cõi Phạm thiên. Kinh Jātaka-mālā (3) gọi ông là Agastya, nhợng ông không phải là vị hiền giả Vệđà có tên trùng (4). Có thể ông thuộc dòng dõi Kassapa (Kassapagotta) vì trong mẫu chuyện kể trong truyện Jākata, Sakka gọi ông là —Kassapa‖ (5). (1) (2) J. iv. 236 f. J. vi. 99, những ngợời khác là bảy anh em Yāmahanu, Somayāga, Manojava, Samudda, Māgha, Bharata, và Kālikarakkhiya; và Angirasa, Kassapa và Kisavaccha. Xem thêm KhA. 127 f. (3) (4) (5) No. 7. Xem Mục lục Vedic s.v. J. iv. 240-1.

Akitti Jātaka (No. 480).--Chuyện Hiền Giả Akitti. Xem s.v. Akitti. Kể rằng ở Jetavana có một thí chủ quảng đại sống trong thành Sāvatthi. Ông này thỉnh Phật và, trong suốt bảy ngày, cúng dợờng nhiều phẩm vật lên Phật cũng nhợ các tỳkheo đi theo Phật. Vào ngày chót ông cúng dợờng chợ Alahán đủ thứ vật dụng. Phật tán thán lòng quảng đại của ông và nói với ông rằng thật sáng suốt các bậc lão thành đã chia sớt của mình với ngợời khác, dầu rằng họ không có gì để ăn ngoài lá cây kāra và nợớc lã (1). (1) J. iv. 236 ff.

Akitti-tittha.—Bến mà Akatti dùng để qua sông sau khi rời
Benares (1).
(1)
J. iv. 237.
Akitti-dvāra.--Cổng qua đó Akitti rời thành (1). (1) J. iv. 237.

Akusala Sutta.—Kinh Bất Thiện. Ngợời gây tội qua thân, khẩu và ý sẽ sanh xuống địa ngục (1). (1) A. i. 292.

Akusaladhamma Sutta.—Kinh Pháp Bất Thiện. Giảng về pháp bất thiện và pháp thiện (1). (1) S. v. 18.

Akusalamūla Sutta.—Kinh Căn Bất Thiện. Nói về ba căn bất
thiện: tham, sân, si (1).
(1)
A. i. 201; cf. M. i. 47, 489.
Akodha-avihiṃsā Sutta.—Kinh Bất Nghịch-Bất Hại. Để làm hoà diệu chợ Thiên, Thiên chủ Sakka bảo rằng chớ để lòng phẫn nộ, chớ để lòng sân hận (1). (1) S. i. 240.

Akodhana Sutta.--Xem Accaya-akodhana Sutta.

Akkantasaññaka Thera.--Alahán. Trong một kiếp trợớc ngài có cúng dợờng chiếc áo rách của mình lên Phật Tissa. Có lần ông sanh ra làm vua với vợơng hiệu Sunanda (1). (1) Ap. i. 211 f.

Akkamanīya Vagga.--Phẩm 3: Phẩm Khó Sử Dụng, Chợơng
Một Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh (1).
(1)
A. i. 5-6.
Akkamanīya Sutta.—Tâm không đợợc tu tập, khó sử dụng và đợa đến bất lợi lớn; tâm đợợc tu tập, dễ sử dụng và đợa đến lợi ích lớn (1). A. i. 1-10 (? trong bản copy thiếu đoạn này).

Akkosa Vagga.--Phẩm 5: Phẩm Mắng Nhiếc, Chợơng Mợời
Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh (1).
(1)
A. v. 77-91.
1. Akkosa Sutta.—Kinh Phỉ Báng. Thuyết cho Akkosaka- Bhāradvāja rằng phỉ báng nhằm vào ngợời không phỉ báng về lại ngợời phỉ báng, cũng nhợ quà biếu khách mà khách không nhận sẽ trở về ngợời biếu (1). (1) S. i. 161 f.

2. Akkosa Sutta.—Kinh Phỉ Báng. Nói về năm nguy hại chờ đợi tỳkheo mang tội phỉ báng (1). (1) A. iii. 252.

Akkosaka-Bhāradvāja.—Bàlamôn ở Rājagaha--phẩn nộ vì ngợời anh cả mình (1) đã xuất gia theo Phật--đến gặp và phỉ báng

Phật. Về sau ông cũng xuất gia theo Phật và đắc quả Alahán (2). Biệt danh của Akkosaka do Saṇgītikārā đặt để phận biệt ông với tác giả của bài văn 500 câu châm biếm Phật (3). Asurindaka-Bhāradvāja là em của ông (4); ông còn hai em nữa là Sundarī Bhāradvāja và Bilaṅgika-Bharadvāja cũng xuất gia và đắc quả Alahán (5). (1) (2) KS. i. 201, no. 4; xem thêm s.v. Dhānañjānī. S. i. 161 f; (3) (4) MA. i. 808. SA. i. 177. Ibid,. i. 178. (5) DhA. iv. 163.

Akkosaka-Bhāradvāja Vatthu.—Chuyện của Akkosaka-
Bhāradvāja nói trên (1).
(1)
DhA. iv. 161 f.
Akkosaka Vagga.--Phẩm 22: Phẩm Mắng Nhiếc, Chợơng Năm
Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh (1).
(1)
A. iii. 252-6.
Akkhakkhāyika.--Trận đói trên vùng núi Koṭṭa ở Tích Lan dợới triều đại của Vua Duṭṭhagāmiṇi. Vua bán bông tai để mua thực phẩm cúng dợờng năm trợởng lão

khīnāsava. Trận đói có tên nhọ vậy vì loại hạt akkha (Terminalia bellerica)--thọờng chỉ để làm hột súc sắc--đọợc dùng để ăn. Aṭṭhakathā kể trong Mahāvaṃsa Ṭīkā (2) gọi trận đói đó là Pāsānachātaka. (1) (2) Mhv. xxxii. 29-30. p. 593.

Akkhakhaṇḍa.--Phẩm trong Vidhura Jātaka nói về những sự kiện đọa đến việc Vua Dhanañjaya trao Trí giả Vidhura khi ngài thua cá cọợc với Dạxoa Puṇṇaka (1). (1) J. vi. 286.

Akkhaṇa Sutta.—Nói về tám điều không thuận tiện của đời sống tỳkheo (1). (1) A. iv. 225 f.

1. Akkhanti Sutta.— Năm sự nguy hại chờ chực tỳkheo hay cãi cọ, kiện tụng (1). (1) A. iii. 254.

2. Akkhanti Sutta.—Nhọ trên, nhọng với chút ít thay đổi (1).

(1) A. iii. 255.

Akkhama Sutta.--Đức tính mà vọơng tọợng phải có và đức tính tọơng tợ mà tỳkheo phải có (1). (1) A. iii. 157 f.

Akkhara-Kosa.-- Xem Ekakkhara Kosa.

Akkharamālā.--Chú giải bằng văn vần ngắn về các chữ cái Pāli và Siṇhalese viết bởi Nāgasena, một học giả Tích Lan trong thế kỷ
18 (1).
(1)
P.L.C., 285.
Akkharavisodhanī.--Một công trình bằng tiếng Pāli viết ở Miến
Điện (1).
(1)
Sās. 154.
Akkhipūjā.--Lễ hội do Asoka tổ chức để cúng dọờng Phật nhơn dịp Māhakāla dựng lên cho ông Tôn tọợng Đức Phật. Lễ hội kéo dài bảy hôm (1). Mahāvaṃsa Ṭīkā nói rằng vua trai thực bảy ngày, đứng nhìn Tôn tọợng không nháy mắt. Tuy nhiên cả vào thời của Ṭīkā nghĩa của chữ này cũng không rõ ràng (2) (1) (2) Mhv. v. 94. Xem MṬ. 209 f.

Akhilā.--Nữ Đại đệ tử của Phật Sikhī (1); Chú giải gọi bà là
Makhilā (2).
(1) (2)
Bu. xxi. 21. BuA. 204; xem thêm J. i. 41.
Agati Sutta.—Kinh Lạc Đạo. Ba kinh về agati và gati --mà ở đây định nghĩa nhọ tà nghiệp gây bởi tham, sân, si—và ngọợc lại là chánh nghiệp (1). (1) A. ii. 18 f.

Agada.—Chuyển luân vọơng 16 lần liên tiếp; Trọởng lão Sabāhu trong một kiếp trọớc (1). (1) ThagA. i. 124.

Agahya Sutta.—Chọ Thiên và ngọời đời thích thú sắc, âm thanh, vân vân., nhọng vì các thứ này biến hoại nên họ sống đời đau khổ (1). (1) S. iv. 126 f.

1. Agārava Sutta.—Về năm sức mạnh làm tỳkheo phóng dật không thể khép vào giới luật (1). (1) A. iii. 7. f.

2. Agārava Sutta.—Tỳkheo phóng dật không bao giờ có thể có đời sống cao hay đạt đọợc tâm tịnh (1). (1) A. iii. 14 f.

3. Agārava Sutta.—Tỳkheo phóng dật sẽ không bao giờ có thể an trú trong Pháp hay đạt đọợc thắng trí (1). (1) A. iii. 15 f.

Agāriya Vimāna.--Cung điện trên cõi Tam Thập Tam Thiên trong ấy có một đôi Thiên tử, nhọ ngọời ở Rājagaha, từng hành thiện
(1)
.
(1)
Vv. vi; VvA. 286-7.
Aggañña Sutta.--Phẩm 27: Kinh Khởi Thế Nhơn Bổn của Trọờng Bộ Kinh (1). Đó là một Thánh điển Phật giáo đề cập đến nhiều vấn đề, trong ấy có sự tiến hóa của thế giới, con ngọời và xã hội. Kiêu mạn của Bàlamôn cho mình là thừa tự hợp pháp của Phạm thiên đọợc xét đến và bị bác bỏ; yếu tố đạo đức đọợc xem quan trọng hơn yếu tố dòng dõi (2). Đọợc thuyết cho Vāseṭṭha và Bhāradvāja tại Pubbārāma (Thành Tín Viên Lâm). Phần lớn của kinh này (từ đoạn đầu của phần nguồn gốc vũ trụ đến đoạn bầu cử vị vua đầu tiên) đọợc thấy trong Mahāvastu (3). (1) (2) D. iii. 80 f. Xem tóm lọợc của kinh trong Dial. i. 105 f. Cf. (3) Madhura Sutta. i. 228-48.

Aggadhanuggahapaṇḍita.--Xem Cūḷa Dh*.

Aggapaṇḍita.—Ông sanh trọởng ở Miến Điện, là tác giả viết Lokuppattipakaraṇa tại Pagan vào thế kỷ thứ 13 (1). Paṭikatthamain gọi tài liệu này là Lokuppattipakāsanī (2). Sāsanavaṃsa nói về ba

thầy có cùng tên Aggapaṇḍita: Mahā Aggapaṇḍita (chính là tác giả nói ở đây), Dutiya Aggapaṇdita (thị giả--saddhivihārika của ông) và Tatiya Aggapaṇḍita (cháu của ông); tất cả đều sống tại thị trấn Arimaddanapura và nổi tiếng là học giả. (1) (2) (3) Gv. 64, 67. Bode, 16, n. 3. 74.

Aggappasāda Sutta.--Đọợc đề cập trong Thanh Tịnh Đạo (1) liên quan đến hồng danh —Anuttara—Vô Thọợng‖ của Phật. (1) i. 207; xem thêm Sp. i. 120 và KhA. 19. Kinh bị thất lạc không tìm ra. Có ngọời nghĩ (Vm. i. 207, n. 2) đó là kinh Gārava Sutta. Tác giả G. P. Malalasekera nghĩ đó đọợc đề cập trong A. ii. 34, phẩm về aggappasādā (xem Phụ lục).

Aggapīṭhaka-pāsāda.—Lâu đài trong thành Anurādhapura. Nghe nói lúc Iḷanāga tiến vô thành này, sau lễ hội ở Hồ Tissa, xe ông do kẻ thù của ông trọớc đây là những Lambakaṇṇa kéo; những ngọời này bị ách tròng vô cổ và xếp hàng dài đến tận

Aggapīṭhakapāsāda (1). (1) MṬ. 646.

Aggapupphiya Thera.--Alahán. Trong một kiếp trợớc ông có cúng dợờng Phật Sikhī bông hái từ ngọn cây, nên ông có danh xợng đó. Vào một kiếp sau, ông sanh làm chuyển luân vợơng với vợơng hiệu Amita (1). (1) Ap. i. 229.

1. Aggabodhi.—Con của Bhayasīva thuộc dòng dõi Moriya.
Ông làm phó vợơng ở Mahānāga (1).
(1)
Cv. xli. 70, 93.
2. Aggabohi I.—Vua Tích Lan (568-601 A.C.), cháu của Mahānāga. Về triều đại của ông, xem Cv. xlii. 1-39. Ông đợợc biết đôi khi nhợ là con của Bhayasīva (1). (1) Xem Geiger, Cv., trans. i. 64, n. 1.

3. Aggabodhi II.—Vua Tích Lan (601-11 A.C.). Cháu của
Aggabodhi I. Còn đợợc gọi là Khuddaggabodhi hoặc Khuddarāja
(1)
.
(1)
Cv. xlii. 38 f.
4. Aggabodhi III.—Vua Tích Lan (628 và 641 A.C.). Con của
Silāmeghavaṇṇa; còn đợợc gọi là Sirisaṅghabodhi. Ông thoái vị nhiều lần (1).
(1)
Cv. xlv. 23.
5. Aggabodhi.—Anh em chú bác với Vua Dāṭhopatissa II (650-
58 A.C.). Là một vợơng tử trẻ (yuvarāja) cai trị Dakkhiṇadesa (1) dợới triều đại Dāṭhopatissa II.
(1)
Cv. xlv. 23.
6. Aggabodhi.—Con của Mahātissa, tự tuyên bố mình là con cháu của Okkāka và Saṇghasivā. Ông trị vì Rohaṇa (1). (1) Cv. xlv. 38-48.

7. Aggabodhi IV.—Vua Tích Lan; còn gọi là Sirisaṅghabodhi, trị vì từ 626 đến 641 A.C. và chết vì một bịnh nan y (1). (1) Cv. xlv. 38-48.

8. Aggabodhi V.—Vua Tích Lan (717-17 A.C.), có thể là trợởng nam của Mānavamma (1). (1) Cv. xlviii. l và lvii. 25; xem Geiger, Cv. trans. i. 108 n. và 195, n. 2.

9. Aggabodhi VI.—Vua Tích Lan (727-66 A.C.), con của Kassapa, em của Mahinda I, có lần trị vì Pācīnadesa (1). Ông làm vua với vợơng hiệu Silāmegha (2). (1) (2) Cv. xlviii. 32. Ibid., vv. 42, 60, 61, 76, 90; xem Geiger, Cv. trans. i. 114, n. 2.

10. Aggabodhi VII.—Vua Tích Lan (766-72 A.C.), con của Mahinda I. Thoạt tiên ông trị vì Dakkhiṇadesa, sau đó cùng làm vua với Aggabodhi VI. Ông thành hôn với Saṅghā, công chúa của Vua Dakkhiṅadesa và lên ngôi sau khi vua cha băng hà (1). (1) Cv. xlviii. 39,

60, 61, 68, 80.

11. Aggabodhi.—Anh cô cậu của Saṅghā, hoàng hậu của Vua Aggabodhi VII. Lúc bị ghẻ lạnh, hoàng hậu gia nhập Ni Đoàn theo lời khuyên của cha, ông đi theo bà nhơng bị phát giác. Về sau, gia đình hoà hợp (1). (1) Cv. xlviii. 50, 60-1.

12. Aggabodhi VIII.—Vua Tích Lan (801-12 A.C.), có thể là em của Mahinda III (1). (1) Cv. xlix. 43-64; xem thêm Cv. trans. i. 126 n.

13. Aggabodhi IX.—Vua Tích Lan (828-31 A.C.), con của
Dappula II (1).
(1)
Cv. xlix. 83-92.
14. Aggabodhi.—Một đại thần của Sena III, làm vua ở
Malaya,Tích Lan. Ông xây dựng Nāgasāla-pariveṇa (1).
(1)
Cv. liii. 36.
Aggabodhipadhānaghara.—Tịnh xá xây bởi Vua Aggabodhi
IV để Trơởng lão Dāṭhāsiva trụ trì. Nhiều làng đơợc nhà vua cúng dơờng để lấy lợi tức bảo trì tịnh xá (1).
(1)
Cv. xlvi. 11 ff.
Aggabodhipariveṇa.—Tăng xá trong Jetavanārāma ở
Anurādhapura đơợc xây dựng bởi Potthasāta, tơớng của Aggabodhi
IV (1).
Cv. xlvi. 23.
Aggaḷapura.—Kinh thành mà Revata đến trên đơờng đi từ
Soreyya tới Sahajāti, trơớc khi Hội đồng Vesāli nhóm họp (1).
(1)
Vin. ii. 300.
Aggavatī Parisā Sutta.—Nói về ba hội chúng: tối thắng, bất hòa và hài hòa (1). (1) A. i. 242-4.

Aggavaṃsa.--Trơởng lão ở Pagan. Ông là ngơời soạn thảo văn phạm Pāli, Saddaniti, vào năm 1154 (1). Ông cũng là giáo thọ của Vua Pagan, Narapatisithu (2). Gandha-Vaṃsa xem ông là bản dân của Jambudīpa (3), nhơng tên tuổi ông lại thấy trong số những trơởng lão thù thắng của tịnh xá ở vùng cao nguyên phía trên Pagan, nơi đơợc gọi là cái nôi của văn học Pāli-Miến Điện (4). (1) (2) (3) Gv. 63; SvD. v. 1238; Sās. 74. Bode, 16. p. (4) 67. Forchhammer Report, p. 2; Jardine Prize Essay, p. 34.

Aggasāvaka Vatthu.—Biên niên sử của hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna (1). (1) DhA. i. 83-114.

Aggāni Sutta.—Kinh Khởi Thế Nhơn Bổn. Bốn tuyệt hảo của giới, định, tuệ, và vô chấp (1). (1) A. ii. 79; xem GS. ii. 88. n. 2.

Aggāḷava Cetiya.--Đền thờ quan trọng ở Ālavī (có thể do đó mà có tên này), đầu tiên là nơi thờ cúng đa thần, nhọng về sau đọợc biến thành tịnh xá Phật giáo. Phật có dừng chơn lại đây nhiều lần trên đọờng du hành. Tại đây, Phật chế ra nhiều giới luật, ví nhọ luật cấm tỳkheo đào đất (2) và đốn cây (3), dùng nọớc chọa đọợc lọc để xây cất (4) , ngủ chung phòng với sadi (5), [(???) give new buildings in hand] (6). Nhóm Lục Soṇ Chabbaggiyā bị khiển trách tại đây vì phạm lỗi ọng xả (nissaggiya) (7). Kinh Vaṅgīsa Sutta đọợc thuyết cho Vaṅgīsa tại đây, trong lễ tang của giáo thọ soṇ của ông là Nigrodhakappa (8). Trong những năm đầu của thời sadi, Vaṅgīsa ở trong đền này cùng soṇ phụ, và ông đã bất mãn hai lần, một lần vì nữ nhơn, lần khác vì tập quán cô độc của soṇ phụ (9). Sau đó, ông bất mãn một lần nữa vì tự kiêu về thắng trí (patībhāna) của mình (10). Tại đây Phật ngợi khen Hatthaka Āḷavaka, ngọời đã đến viếng Phật với nhiều đệ tử; số đệ tử này, theo lời của Hatthaka, về sau rất trung thành với ông nhờ hành trì bốn pháp của saṅgahavatthūni do Phật dạy (11). Nhiều nữ cọ sĩ và tỳkheo ni đến đây vào ban ngày để nghe Phật giảng nhọng không ai đến trong các lần giảng về đêm (12). Tại đây Maṇikaṇṭha Jātaka (14) cũng nhọ Brahmadatta Jātaka và Aṭṭhisena Jātaka (15) (liên hệ đến sự xây cất liêu cốc) đọợc Phật thuyết. Xem thêm s.v. Āḷavī. (1) (2) (3) SnA. i. 344; SA. i. 207; Vin. iv. 32. (4) (5) (6) Ibid., 34. Ibid., 48. Ibid., 16. (7) (8) Vin. ii. 172 f. Vin. iii. 224. Sn. 59 f. (9) (10) (11) S. i. 185-6. Ibid., 187. A. iv. 216- (12) 20. J. i. 160. (13) (14) (15) J. ii. 282. J. iii. 78. Ibid., 351.

1. Aggi Sutta.—Kinh Lửa. Một số tỳkheo đến Paribbājakārāma ở Sāvathi để luận đàm với du sĩ ngoại đạo (paribbājaka); các du sĩ ngoại đạo (Phật) này cho rằng giáo lý của họ giống nhọ giáo lý của Đức Phật. Các tỳkheo tham dự không thể bác bỏ luận cứ của họ nên phải thỉnh ý Phật. Phật giải thích rằng bồ đề phần (bojjhaṅga) là một đặc điểm của Pháp, và nếu bị hỏi về pháp này, du sĩ ngoại đạo sẽ không thể trả lời (1). (1) S. v. 112.

2. Aggi Sutta.—Kinh Lửa. Nói về bảy loại lửa (1). (1) A. iv. 41.

Aggika Jātaka (No. 129).--Chuyện Kẻ Thờ Lửa. Chuyện con chó rừng có bộ lông bị lửa rừng cháy xém tự phong thánh với tên
Bhāradvāja và tự cho phép ăn thịt các con chuột trung thành với nó
(1)
.
(1)
J. i. 461.

1. Aggika-Bhāradvāja.—Bàlamôn ở Sāvathi thuộc tộc Bhāravāja. Một lần đi khất thực nọ, Phật gặp ông chuẩn bị tế thần lửa, bèn dừng chơn trọớc nhà ông. Ông sỉ mạ Phật là đầu trọc và hạ tiện (muṇḍaka và vasala). Phật thuyết cho ông nghe kinh Vasala Sutta (còn gọi là Aggika Bhāradvāja Sutta) và chuyển hóa ông (1). Biệt danh Aggika của ông xuất phát từ việc ông tế thần lửa (2). (1) (2) Sn. 21-5 SnA. i. 174 f.

2. Aggika-Bhāradvāja.—Bàlamôn ở Rājagaha, cũng thờ lửa nhợng khác với Bàlamôn nói trên. Trong lúc ông đang chuẩn bị lễ tế thần lửa, vì lòng bi mẫn, Phật dừng trợớc nhà ông để khất thực. Ông bảo với Phật rằng lễ vật này chỉ dành cho ai biết —ba cổ xe‖ tức ba bộ kinh Vệđà. Phật giảng cho ông nghe một ý nghĩa khác của —ba cổ xe‖; (xem Aggika Sutta dợới đây). Vì đó, vị Bàlamôn xuất gia theo Phật, gia nhập Tăng Đoàn và về sau chứng quả Alahán (1). (1) S. i. 166 f.; SA. i. 179.

3. Aggika-Bhāradvāja.—Danh xợng mà con chó rừng tự lấy đặt cho mình trong kinh Aggika Jātaka (q.v.).

Aggika-Bhāradvāja Sutta.— Một tên khác của kinh Vasala Sutta.

Aggika Sutta.—Kinh Phật thuyết cho Bàlamôn Aggika- Bhāradvāja [2]. Ông khoe tinh thông Vệđà. Phật thuyết rằng bập bẹ một số câu kinh không làm cho một ngợời có phiền não và không thành thực trở thành Bàlamôn. Ngợời phải biết các kiếp sống trợớc, hiểu các thế giới khác và có thần trí (abhiññā) khả dĩ chấm dứt tái sanh. Aggika-Bhāradvāja cúng dợờng Phật buổi thọ thực do ông chuẩn bị gọi là công đức Phật đã chỉ dạy ông, nhợng Phật từ chối vì —Phật không nhận bổng lộc‖. Bàlamôn có thể cúng dợờng nếu muốn tỏ lòng kính trọng Phật, chớ không phải vì Ngài biết nói kinh (1). (1) S. i. 166-7.

Aggikkhandopama Sutta.—Kinh Hoả Tụ Khí. Do Phật thuyết nhơn khi thấy lửa cháy giữa lúc du hành trong Kosala với đại chúng tỳkheo. Lúc lửa sân hận khởi lên, nên tìm nơi an trú, chấp nhận và kiên trì, hơn là giả sống đời tỳkheo và nhận vật cúng dợờng của thiện tín trong lúc tâm hành bất thiện (1). Đợợc biết sau khi nghe kinh này, có 60 tỳkheo mửa máu tợơi, 60 rời Tăng Đoàn vì mất tự tín, và 60 chứng ngộ Alahán (2). Chú giải nói thêm rằng Phật biết trợớc hậu quả, và biết về sau có thêm nhiều tỳkheo hoàn tục vì sợ hậu quả tàn khóc đến với họ; sự ra đi của tỳkheo nhiều đến nổi Tăng Đòan bị thiếu hụt một cách trầm trọng và nhanh chóng. Để đối kháng với kinh này, kinh Cūlaccharāsaṅghāta Sutta (3) đợợc thuyết. Cūlaccharāsaṅghāta Sutta đợợc xem nhợ một ví dụ của các kinh đặt nền tảng trên sự chứng nghiệm trực tiếp; trong trợờng hợp này là lửa (4). Kinh do Mahinda thuyết trong Tịnh thất Nandana bên Tích Lan, trong ngày cúng dợờng Mahāmeghavana lên Tăng Đoàn (5); và do Yonaka Dhammarakkita thuyết một lần khác ở Aparantaka (6). Sự mửa máu tợơi nói trên làm một đề tài của tình thế nan giải trong Milinda (7). (1) A. iv. 128 f. (2) Ibid., 135. (3) AA. i. 38-40. (4) (5) MA. i. 14; xem thêm AA. i. 32, 267. Mhv. xv. 176; Mbv. 133. (6) (7) Mhv. xii. 34; Mbv. 114. p. 164.

1. Aggidatta.—Ký Đắc, Quốc sợ ở Kosala. Trợớc tiên ông làm quốc sợ của Vua Mahākosala rồi sau đó của Vua Pasenadi, hoàng tử của Mahākosala. Về sau ông xuất thế ly gia và cùng một số đệ tử du hành trong Aṅga, Magadha và Kururaṭṭha, thuyết về sự tôn thờ thiên nhiên. Nhìn thấy nhơn duyên (upanissaya) của ông, Phật gởi Tôn giả Moggallāna đến giáo hoá ông. Đến nơi ẩn cợ của Aggidatta nhợng không đợợc cúng dợờng chỗ cợ trú, Tôn giả Mụckiềnliên bèn dùng thần thông đánh bại Xà vợơng Ahicchatta sống gần đó và an trú trong trú xứ của Xà vợơng. Trong lúc Aggidatta và đệ

tử của ông kinh ngạc về chuyện xảy ra, Phật thị hiện. Họ liền đảnh lễ Ngài vì biết rằng Ngài còn cao siêu hơn Tôn giả nữa. Phật nói về con đoợờng lầm lạc họ đang đi. Sau bài pháp tất cả đều chứng đắc Alahán (1). (1) DhA. iii. 241-7.

2. Aggidatta.—Ký Đắc. Bàlamôn ở Benares và là cha của Bồ tát Somadatta. Ông sống bằng nghề cày. Một hôm con bò cày của ông chết. Theo đề nghị của con, ông trình xin vua con bò thay thế. Để đạt sở nguyện, Somadatta kiên nhẫn chỉ ông mọi nghi thức chầu vua. Tuy nhiên, trong phút quan trọng tấu trình, ông nói lộn từ —nhận‖ ra từ —cho‖. Nhanh trí, Somadatta giúp ông cứu vãn tình thế (1). Kinh Somadatta Jātaka không thấy nói đến tên Aggidatta. Trong kiếp này ông là Trợởng lão Lāludāyi. (1) (2) DhA. iii. 124-5 J. ii. 164 f.

3. Aggidatta.—Ký Đắc. Bàlamôn ở Khemavatī, cha của Phật
Kakusandha. Phu nhơn của ông là bà Visākhā (1).
(1)
D. ii. 7; Bv. xxiii. 14; J. i. 42.
4. Aggidatta.—Ký Đắc. Xem Gahvaratīriya.

1. Aggideva.—Con trai thứ năm của Devagabbhā và Upsāgara , và là một trong nhóm Mợời anh em nổi tiếng (1)

Andhaveṇhudāsaputtā. (1) J. iv. 81 f.; PvA. 93 và 111.

2. Aggideva.—Xem Aggibhagavā.

1. Aggideva.—Chuyển luân vợơng sống vào 11 kiếp trợớc; một tiền kiếp của trợởng lão Pāpanivāriya (1). (1) Ap. i. 213.

Agginibbāpaka (v.l. Agginibbāpana).--Chuyển luân vợơng của 86 kiếp trợớc; một tiền kiếp của Trợởng lão Māṇava (1), còn đợợc Apadāna (2) gọi là Sammukhāthavika. (1) (2) ThagA. i. 162 f. i. 158-9.

Aggibrahmā.—Cháu của Asoka và là phu quân của
Saṅghamittā. Ông gia nhập Tăng Đoàn cùng ngày với
Tissakumāra, em của Asoka (1).
(1)
Mhv. v. 169; Sp. i. 51; Mbv. 102.
Aggi-Bhagavā.—Thiên thần (có thể cũng là Vệđà Agni) mà ai thờ cúng sẽ đợợc ân phợớc tái sanh lên cõi Phạm thiên. Vào ngày sanh con, ngọn lửa sanh (jātaggi) đợợc khêu lên; khi con tới tuổi và muốn ly gia, ngọn lửa ấy đợợc đem vô rừng, và Aggi-Bhagavā đợợc đảnh lễ (1). Kinh Naṅguṭṭha Jātaka (2) kể rằng Bồ Tát đợợc tặng con bò, Ngài muốn dâng lên Aggi-Bhagavā thịt bò. Nhợng nghĩ rằng thiên thần sẽ không ngon miệng với thịt thiếu muối, ông đi tìm muối. Lúc trở lại, con bò đã bị các thợ săn ăn thịt, chỉ còn cái đuôi, một đùi và mảnh da. —Nếu Ngài, Aggi-Bhagavā, không có thần quyền tự chăm sóc mình, làm sao coi sóc ta ?‖ Nói xong, ông dùng nợớc dập tắt lửa và bỏ đi ẩn tu. Trong các kệ liên hệ Aggi đợợc gọi là Jātaveda. Trong kinh Santhava

Jātaka (3), Bồ tát là ngoời dâng hiến cho thiên thần. Có lần ông dâng sữa khuấy với bơ, lửa bốc cháy và thiêu rụi cốc của ông, ông mất lòng tin. Trong chuyện này, Aggi-Bhagavā đoợc nghĩ là Mahā Brahmā (4). Chú giải kinh Bhuridatta Jātaka (5) gọi thiên thần là Aggideva và ghi rằng vua Mujalinda có hỏi các vị phạm tăng hữu học đoờng lên thiên đàng. Vua đoợc trình tấu rằng Aggideva là một brāhmaṇadevatā bực nhứt, và ngoời nên đoợc cúng doờng bơ toơi. Xem thêm Jātaveda. (1) (2) (3) J. i. 285. Ibid., 494-5. J. ii. 43-5. (4) Xem thêm KS. i. 209, n. 4. (5) J. vi. 202.

Aggimāla (v.l. Aggimālī).—Vùng biển thần thoại xuất hiện nhoị một vừng lửa và chứa đầy vàng (1). Đó là một trong những biển mà các thoợng gia voợt qua đoợc kể trong kinh Suppāraka Jākata. (1) J. iv. 139-40.

Aggimittā.--Một trong những tỳkheo ni theo Saṅghamittā qua
Tích Lan (1).
(1)
Dpv. xv. 78; xviii. 11.
Aggimukha.—Một loại rắn; ai bị rắn này cắn, thân sẽ nóng rang
(1)
.
(1)
DhsA. 300; Vsm. 368.
Aggivacchagotta Sutta (v.l. Aggivaccha Sutta).—Kinh Vacchagotta về Lửa. Do Du sĩ ngoại đạo (Phật) Vacchagotta thuyết tại Jetavana về sự nguy hiểm và vô bổ khi lý luận về thế giới, đời sống, vân vân. (1). Kinh có tên nhoị vậy vì ẩn dụ lửa đoợc nói trong kinh. Lửa cháy thành ngọn ai cũng thấy, nhoịng khi bị dập tắt rồi không ai có thể nói lửa mất hay còn. (1) . M. i. 483 ff.

Aggivaḍḍhamānaka.--Hồ noớc do Vua Tích Lan Vasabha xây (v.l. Abhi*). (1) Mhv. xxxv. 95.

Aggivessa.--Một trong những quan hầu của Vua Eḷeyya (1). Xem mục doới. (1) A. ii. 181.

Aggivessana.—Có thể là tên của một tộc Bàlamôn, tộc Agniveśyāyana. Kiểu cách, Kṣatriya lấy tên này từ các Bàlamôn quân soị nghi lễ (purohita) của họ (1). Phật dùng tên này để gọi Saccaka Nigaṇṭhāputta (2) và Dīghanakha Paribbājaka (3). Trong kinh Dantabhūmi Sutta, Sadi Aciravata đoợc Thái tử Jeyasena đến thăm gọi bằng tên ấy, và Phật cũng gọi nhoị vậy. (1) (2) Further Dialogues, i. 162 n. M. i. 220 f.; 237 f. (3) (4) Ibid., 497 f. M. iii. 128 f.

Aggisama.--Troởng lão Pupphathūpiya sanh làm chuyển luân voơng 16 lần liên tiếp và trị vì doới voơng hiệu này (1). (1) Ap. i. 156.

Aggisāma.—Xem Abhisāma.

Aggisikha.—Tên của Troởng lão Gatasañña ka. Trong nhiều kiếp troớc ông sanh làm chuyển luân voơng ba lần liên tiếp (1). (1) Ap. i. 127.

Aggismiṃ Sutta.—Năm đặc tính bất thiện của lửa (1). (1) A. iii. 256.

Aghamūla Sutta.—Nói về căn nguyên của khổ (1). (1) S. iii. 32.

Aṅkura.—Con trai thứ mọời của Devagabbhā và Upsāgara (1) và là một ngọời của nhóm Thập Huynh Đệ Andhakaveṇhudāsaputtā (q.v.). Aṅkura chia phần giang sơn của mình (tóm thâu bởi mọời anh em) cho em gái là Añjanā rồi đi buôn (1). Trong Ngạ quỷ sự (Petavatthu) (2) có câu chuyện về sự nghiệp sau cùng của Aṅkura. Có lần ông và một đồng nghiệp Bàlamôn đọa một đoàn gồm cả ngàn xe từ Dvāravatī đến Kamboja. Dọc đọ̀ờng đoàn thiếu nọ́ớc; nhọng ông gặp và kết thân đọợc với một dạxoa có nhiều thần lực, từng là một ngọời giúp việc trung tín của ông ở kiếp trọ́ớc. Đồng nghiệp ông đề nghị không nên tiếp tục đi Kamboja mà nên dụ Dạxoa theo họ trở về Dvāravatī; đề nghị này làm ông rất khó chịu. Bấy giờ dạxoa xuất hiện và, để trả lời các câu hỏi của Aṅkura, Dạxoa nói rằng ngọời từng làm thợ may ở Bheruva, nơi có một trọởng giả rất hào phóng là Asayha; Dạ xoa từng chỉ đọ̀ờng cho nhiều ngọời ăn xin đến gặp ông. Khâm phục, Aṅkura trở lại Dvāravatī ngay; tại đây ông sống hết cuộc đời 60.000 năm của ông (3) và bố thí rất rộng rãi (4). Ông tái sanh về cõi Tam Thập Tam Thiên. Trong câu hội của chọ Thiên đến nghe Phật thuyết Vi diệu pháp, Aṅkura ngồi ở đằng sau (5), trong lúc Indaka ngọời chỉ cúng dọ̀ờng Trọởng lão Anurudha một muỗng cơm lại ngồi đằng trọ́ớc gần Phật. Phật ghi nhận sự kiện này và nói rằng Indaka may mắn tìm đọợc ngọời có phạm hạnh cao để cúng dọ̀ờng còn ngọời nhận vật

thực do Aṅkura cúng dọ̀ờng có phạm hạnh không bằng. Do đó, cần phải cúng dọ̀ờng một cách sáng suốt. Sau khi nghe xong bài pháp, Aṅkura chứng quả Dự lọu (6). (1) (2) (3) J. iv. 81 f. Pv. 23 ff.; PvA. 111 ff. DhA nói (4) 10.000 (loc. infra); Sp. i. 245. Có đến 3000 bếp cung cấp thực phẩm cho các trung (5) tâm cúng dọ̀ờng và 60.000 thanh niên đốn củi. cách 12 dặm (DhA. (6) iii. 219); cách 10 dặm (Pv. 28, v. 65). DhA. iii. 222; Ibid., iv. 82. Xem thêm Luders, ZDMG. 58, 700.

Aṅkura Vatthu.--Chuyện của Aṅkura (1). (1) . DhA. iv. 80-2.

Aṅkurapeta Vatthu.--Xem Aṅkura. Theo MA. (i. 225) và DA. (i. 178), trong câu chuyện từ brahmacariya (phạm hạnh) đọợc dùng để chỉ veyyāvacca.

Aṅkolaka Thera.—Alahán. Trong kiếp trọ́ớc ông có cúng dọ̀ờng Phật Siddatha bông aṅkola. Trong 36 kiếp trọ́ớc, có lần ông làm chuyển luân vọương mệnh danh Devagajjita (1). (1) Ap. i. 199.

Aṅkolaka-pupphiya Thera.—Alahán. Trong kiếp trọ́ớc ông có cúng dọ̀ờng Phật Paduma bông aṅkola (1). Trong ThagA. (2) kệ Apadāna là của Trọởng lão Anūpana; có ngọời nghĩ trọởng lão này chính là Alahán Aṅkolaka-pupphiya. (1) (2) Ap. i. 287. i. 335-6.

1. Aṅga.—(Xem thêm Aṅgā). Ọương Già. Một trong 16 cọ̀ờng quốc (Mahājanapadā) nêu trong Kinh tạng (1). Quốc độ này nằm về phía Đông và cách Magadha bởi sông Campā, có thủ phủ là Campā gần thị trấn Bhagalpur hiện nay (2). Hai thành phố khác đọợc nói đến là Bhaddiya (3) và Assapura(4). Quốc độ thọ̀ờng đọợc gọi theo tên của dân tộc là

Aṅgā, nhọng thỉnh thoảng (5) cũng đọợc gọi là Aṅgaraṭṭha. Vào thời Phật, xứ này tùng phục Magadha (6); đọợc biết Vua Bimbisāra của Magadha rất đọợc dân Aṅga mến mộ (7) nên bấy giờ hai dân tộc sống rất hoà thuận (8).

Quốc độ Aṅga hình nhọ không lần nào giành đọợc độc lập, dầu truyền thuyết có nói nhiều về những trận giặc giữa hai xứ (9). Trong thời Phật, Aṅgarājā chỉ một phú hộ từng giúp chỗ ăn ở cho một Bàlamôn (10). Hai dân tộc Aṅga và Magadha thọờng đọợc nêu chung, nên vào thời của Phật họ đọợc xem nhọ một dân tộc. Có lần họ dâng Uruvela-Kassapa rất nhiều lễ vật để ông làm lễ tế linh đình (11). Theo phong tục, họ tế Mahā-Brahmā hằng năm với hy vọng đọợc ban ân phọớc ngàn lần nhiều hơn. Một lần nọ, Thiên chủ Sakka thị hiện và cùng đi với họ đến viếng Phật; Phật khuyên họ không nên tốn công tốn của cho các tế lễ vô ích đó (12). Có nhiều kinh đọợc thuyết tại Aṅga, ví nhọ Soṇadaṇḍa Sutta và hai kinh Mahā- và Cūla-Assapura Sutta. Kinh Mahāgocinda Sutta nói rằng, trong quá khứ, có lần Vua Dhataraṭṭha trị vì Aṅga. Nhọng đó có lẽ là một quốc độ khác (13). Soṇa Koḷivisa trọớc khi xuất gia là một địa chủ (paddhagu) ở Aṅga (14) . (1) E.g. A. i. 213; iv. 252, 256, 260. Các quốc gia đọợc đề cập là Aṅga, Bagadha, Kāsi, Kosala, Vajjī, Mallā, Cetī, Vaṃsā, Kuru, Pañcāla, Macchā, Surāsena, Assaka, Avantī, Gandhāra, và Kamboja. Nhiều danh sách tọơng tợ đọợc tìm thấy trong nhiều kinh sách khác, e.g., D. ii. 200 (có 10 quốc gia đọợc kể); xem thêm Mtu. i. 34 và i. 198; và Lal. 24 (22). (2) Cunningham, pp. 546-7. (3) (4) (5) DA. i. 271. M. i. 271. E.g., DhA. i. 384. (6) (7) (8) ThagA. i. 548. MA. i. 304. J. (9) (10) ii. 211. E.g., J. iv. 454; J. v. 316; J. vi. 272. M. ii. 163. (11) (12) (13) Vin. i. 27. SA. i. 269-70. (14) Dial. ii. 270 n.; xem thêm The Rāmāyana i. 8, 9, 17, 25. Thag. v. 632.

2. Aṅga.—Nhà vua. Đại cọ sĩ hộ trì của Phật Sumana (1);
Buddhavaṃsa gọi Varuṇa và Saraṇa là aggupaṭṭhākā của Sumana và Udena là upaṭṭhākā.
(1)
BuA. 130. (2)
Bu. v. 28.

3. Aṅga.—Vua Benares có nhiều lông chơn. Ông hỏi các Bàlamôn đọờng lên thiên đàng và đọợc tấu trình rằng ông phải lui vô rừng canh ngọn lửa thiêng mới mong đạt đọợc ý nguyện. Ông lên Himavā, đem theo nhiều bò và nữ nhơn, và làm y nhọ lời đọợc dạy.

Sữa và bơ còn dọ sau tế lễ bị thải bỏ, biến thành nhiều dòng sông nhỏ, sông Hằng, và thậm chí thành cả biển.
Sau đó ông trở thành bạn đồng hành của Đế Thích (Indra) (1).
(1)
J. vi. 203.

4. Aṅga.—Vua của xứ Aṅga (Oḷơng Già). Ông và vua xứ
Magadha luôn luôn lâm chiến. Sau cùng, nhờ sự giúp đỡ của Xà voợng Campeyya, Magadha chiếm Aṅga và giết chết ông (1).
(1)

J. iv. 453.

5. Aṅga.—Một trong những Phật Độc Giác đợợc liệt kê trong danh sách của Chú giải Apadāna (1). (1) ApA. i. 107.

1. Aṅga Sutta.—Năm quyền lực của nữ nhơn: sắc đẹp, tài sản, gia thế, con trai, và đức hạnh (1). (1) S. iv. 247.

2. Aṅga Sutta.—Nhợ lý tác ý làm cho bảy giác chi sung mãn (bojjhaṅga) (1). (1) S. v. 101.

3. Aṅga Sutta.—Làm bạn với thiện làm cho bảy giác chi sung mãn (1). (1) S. v. 102.

4. Aṅga Sutta.--Bốn chi của bậc Tuđàhợờn (sotāpatti): hợp với thiện, nghe thiện pháp, tỉnh thức, và hành theo pháp (1). (1) S. v. 404.

Aṅgagāma.--Hồ do Parakkamabāhu I xây. (1). (1) Cv. lxxix. 37.

Aṅgaka.—Đợợc đề ra nhợ một ví dụ của cái tên, Aṅgaka-mānavo
(1)
.
(1)
DA. i. 36.

Aṅgaṇika-Bhāradvāja.—Con của một Bàlamôn rất giàu có ở Ukkaṭṭhā, gần Hy Mã Lạp Sơn. Sau khi học xong các học thuật, ông

xuất thế tu theo lối tự hành xác để hối lỗi với mục đích đạt sự trợờng sanh. Trong lúc du hành, ông gặp Phật rồi theo Phật và tu đạt lục thông. Về sau, ông sống trong rừng gần làng Kuṇdiya của dân Kuru . Trong Theragāthā (1), các câu kệ về ông đợợc nói ở Uggārāma gần đó, với một số Bàlamôn quen biết đến từ Uttarāpatha. Trong kiếp trợớc ông có gặp và đảnh lễ Phật Sikhī. (1) Vv. 219-21; ThagA. i. 339-41.

Aṅgati.—Vua của voợng quốc Videha trị vì tại kinh thành Mithilā. Chánh hậu của ông có sanh cho ông một công chúa tên Rujā; tất cả 16 ngàn vợ khác của ông đều không con. Đại thần của ông là Vijaya, Sunāma và Alāta. Ông hỏi một nhà tu khổ hạnh, Guṇa, về luân thợờng đạo lý, rồi theo lời khuyên của ông ấy, ông chỉ chú tâm vui hợởng dục lạc. Rujā, trái lại, là ngợời phạm hạnh; nàng luôn luôn cố gắng cứu ông ra khỏi những giáo lý dị giáo. Tuy nhiên, nhà vua chỉ sám hối những lỗi lầm mình đã làm khi Bồ Tát—sanh ra với thế danh MahāBrahmā Nārada--xuống thế nhợ một nhà tu khổ hạnh và tả cho vua nghe khổ cảnh ở các địa ngục. Ông là một tiền thân của Uruvela Kassapa (1). (1) J. vi. 220-55.

Aṅganakola.—Một làng ở miền Nam Tích Lan, trú xứ của
Ambapāsānavāsī-Cittagutta (1).
(1)
MṬ. 552.

Aṅganasālaka.—Một làng do Aggabodhi II cúng dợờng cho
Abhaya-(giri-) vihāra (1).
(1)

Cv. xlii. 63.

Aṅgamu.— Tên xa xoɳa của một nơi ở Tích Lan mà bây giờ là Ambagamuva (1). Senāpati Deva có trú tại đây một lần (2). (1) (2) Geiger Cv. trans. i. 298, n. 3. Cv. lxxx. 130.

Aṅgarājā.—Thủ troɳởng của xứ Aṅga vào thời của Phật. Xem Aṅga.

Aṅga.--Thủ troɳởng của xứ Aṅga (Oɳơng-già). Theo Chú giải (1) kinh Dīgha Nikāya (1), ông đoɳợc gọi nhoɳ thế vì có đôi chơn đẹp. Theo phong tục, tên của dân tộc thoɳờng đoɳợc dùng để đặt tên cho quốc gia. (1) i. 279.

1. Aṅgāni Sutta.—Về năm chi phần của sự tu tập tinh tấn giác chi (padhāna) (1). (1) A. iii. 65.

2. Aṅgāni Sutta.--Về năm pháp mà tỳkheo cần thành đạt và năm tánh mà tỳkheo phải đoạn diệt hầu đoɳợc toɳơng xứng và sanh về cõi
Thiên (1).
(1)
A. v. 16-17.
Aṅgārapabbata.--Núi than rực hồng, một cảnh cực hình của Đại địa ngục Mahāniraya (1). (1) Kvu. 597.

Aṅgika Sutta.--Về sự tu tập Thánh chánh định gồm có năm chi phần (1). (1) A. iii. 25-9.

1. Aṅgirassa (v.l. Aṅgīrasa).—Oɳơngkỳsá. Tên của Phật đoɳợc nhắc đến nhiều lần trong Tam Tạng (1). Chú giải nêu ba từ nguyên: theo Buddhaghosa đó là —sự phát quang với nhiều màu khác nhau của thân thể ‖ và nhoɳ vậy, từ này đoɳợc áp dụng cho tất cả các Phật; theo Dhammapāla, Aṅgirassa đoɳợc định nghĩa là có những thành đạt ví nhoɳ một đức tánh; theo một số ngoɳời, Aṅgirassa là tên riêng mà Vua Tịnh Phạn đặt cho Thái Tử, ngoài tên Siddhatha (3). Cũng nên biết rằng theo truyền thống Vệđà, dòng dõi Gotama thuộc bộ tộc Aṅgirasa; do đó Phật có tên Aṅgirassa bởi thừa kế, nhoɳ troɳờng hợp của Sátđếlỵ (Kṣatriya) đối với một dòng tộc Bàlamôn (5). (1) E.g., Vin. i. 25; D. iii. 196; S. i. 196; A. iii. 239; Thag. v. 536; J. i. 116. (2) (3) DA. iii. 963. ThagA. i. 503. Nên biết thêm rằng trong (4) A A. i. 381 Siddatha đoɳợc gọi là Aṅgirassa Kumāra. Xem Vedic (5) Index s.v. Gotama. Xem Thomas: Life and Legend of the Bhudda, p. 22-3.

2. Aṅgirasa.--Một tên khác (Aṅgirasa gahapati) của Asayha(1). (1) Pv. p. 25, vv. 23 và 27 ff.; cũng vậy PvA. 124.

3. Aṅgirasa.—Một trong moɳời nhà tiên tri từng chủ tế nhiều lễ lớn và rất tinh thông kinh Vệđà (1). Moɳời vị này đoɳợc xem nhoɳ là những ngoɳời từng thảo ra và tụng đọc kinh Vệđà (2). (1) Các vị khác là Aṭṭhaka, Vāmaka, Vāmadeva, Vessāmitta, Yamataggi, Bhāradvāja, Vāseṭṭha, Kassapa, và Bhagu. Danh sách này đoɳợc thấy nhiều nơi, (3) e.g., Vin. i. 245; A. iii. 224; M. ii. 169, 200. D. i. 238.

4. Aṅgirasa.—Loɳơng y nổi danh (1). Rhys Davis nghĩ rằng mối liên quan giữa vị loɳơng y và tên Aṅgirasa là do bùa chú chống bịnh tật đoɳợc thấy đề cập trong Atharva Veda

(2). (1) (2) Mil. 272. Mil. trans. ii. 109, n. 3.

5. Aṅgirasa.—Một vì vua là con cháu củaVua Mahāsammata, tổ tiên của dòng tộc Sākya (1). (1) Mhv. ii. 4; và Dpv. iii. 6.

6. Aṅgirasa.—Nhà tu khổ hạnh. Tên đợợc ghi trong danh sách gồm 11 đạo sĩ khổ hạnh đã vợợt khỏi cõi quỷ đói và sanh lên cõi Phạm thiên nhờ lối sống phạm hạnh của họ (1). (1) J. vi. 99. Xem thêm Akitti về những vị khác.

7. Aṅgirasa.—Nhà tu khổ hạnh tên Aṅgīrasa Gotama bị Vua Ajjuna có ngàn tay giết. Ông làm nhà vua phẩn nộ và bị vua bắn chết bằng mũi tên tẩm thuốc độc (1) vì ông quấy động thú vật trong lúc vua đang đợi săn mồi. Aṅgirasa này có thể là một trong những Aṅgirasa nói trên. (1) J. v. 135, 144 và 145; DA. i. 266.

Aṅgirasī.--Một từ nói lên sự trìu mến (Ngợời Rực Rỡ) mà Pañcasikha dùng để gọi Suriyavaccasā (1). Chú giải (2) nói rằng nàng đợợc gọi nhợ vậy vì nàng có chơn tay chói sáng (aṅge rasmiyo assāti Aṅgīrasī). (1) (2) D. ii. 265. DA. iii. 701.

Aṅguttara Nikāya.—Tăng Chi Bộ Kinh. Bộ thứ tợ của Sutta Piṭaka gồm 11 chợơng (nipāta) và 9.557 kinh (1). Có thể là để dễ tìm, kinh đợợc xếp thành tụ đánh số từ 1, 2,....11; chợơng 1 đợợc gọi là chợơng một pháp, chợơng 2 là chợơng hai pháp, vân vân. Mỗi chợơng đợợc chia làm nhiều phẩm (vagga). Cách sắp xếp này dĩ nhiên ảnh hợởng đến nội dung của kinh và ít khi thấy có lập luận. Danh sách thợờng ngắn gọn và các giải thích cũng ngắn gọn (2). Trong lần Kết tập thứ nhứt, Anuruddha đợợc mời trì 120 tụng phẩm (bhānavāra) của bộ Nikāya và tụng đọc cho đệ tử của ngài nghe (3). Vào thời mạt pháp, Tạng kinh đầu tiên bị quên lãng sẽ là Aṅguttara Nikāya và theo thứ tự từ chợơng 11 đến chợơng 1 (4). Kinh còn đợợc gọi là Ekuttara (5). Kinh có trích kể Parāyana nên đợợc xem nhợ đợợc biên tập muộn về sau này (6). Chú giải Aṅguttara Nikāya đợợc gọi là Manorathapūraṇī. (1) (2) A. v. 361; DA. i. 23; Gv. 56. Xem thêm ghi chú của Hardy, (3) (4) A. v. introd. p. vii. DA. i. 15. Mbv. 94. MA. 881. (5) Mil. 392. Cần nhớ rằng Ekottarāgama Sūtra của Trung Hoa (6) không giống Aṅguttara Nikāya (A. i. introd. ix., n. 4). i. 133 và 134; ii. 45. Về các trích dẫn trong và từ Aṅguttara Nikāya, xem A. v., introd. p. ix., nn. 3 và 4.

Aṅguttaraṭṭhakathā.—Trích dẫn trong chú giải của Jākata (1). (1) J. i. 131.

Aṅguttara-ṭīkā.--Viết bởi Candagomī, một tác giả Tích Lan (1). (1) Svd. v. 1201.

Aṅguttaranavaṭīkā.--Viết bởi Sāriputta, cũng là tác giả của
Sarātthadīpanī—Vinaya-ṭīkā (q.v.) (1).
(1)
Gv. 71.
Aṅguttarāpa.—Ợơng Già Bắc Phợơng Thuỷ. Địa danh trên phía Bắc của sông Mahī, là một phần của lãnh thổ Aṅga, nằm bên kia sông (Aṅga eva so janapado; Gaṅgāya (Mahāmahīgaṅgāya) pana yā uttarena āpo, tāsam avidūrattā Uttarāpāti vuccati) (1). Phật từng an trú trong làng Āpaṇa của Aṅguttarāpa lúc Jaṭila Keniya đến viếng Ngài. Và cũng tại đây kinh Sela Sutta đợợc thuyết (2). Từ Bhaddiya (ở Aṅga) (3) Phật đi

Aṅguttarāpa rồi Āpaṇa

. Quốc độ này có vẻ giàu vì từng cúng dοṇờng Phật và chúng (4)

Tỳkheo 1.250 vị đi theo Phật lúc bấy giờ (5). Các kinh khác đοṇợc thuyết tại đây là Poṭaliya (6) và Loṭukikopama (7). Āpaṇa hình nhοṇ là thị trấn chánh vì luôn luôn đοṇợc nhắc đến khi đề cập chung đến Aṇguttarāpa. (1) (2) (3) SnA. ii. 437. Sn. 102 f. DhA. i. 384. (4) (5) Vin. i. 243-5; DhA. iii. 363. Sn. 102 f. (6) (7) M. i. 359. Ibid., 447.

Aṅgulimāla (Aṅgulimālaka).—Ơlơng Quật Ma La. Tên cοṇớp do Phật giáo hóa vào năm hoằng pháp thứ 20 của Ngài, và sau đó đắc quả Alahán (1). Chàng là con của Bàlamôn Bhaggava, quốc soṇ của vua Kosala và bà Mantānī. Chàng sanh nhằm sao trộm đạo, và đêm chàng sanh ra tất cả các áo giáp trong thành phố kể cả áo giáp của vua đều chiếu sáng. Bởi điềm này không gây hại cho ai nên chàng đοṇợc đặt tên là Ahiṃsaka (2). Ở Takkasilā chàng rất đοṇợc thầy cοṇng chiều nhοṇng bị chúng bạn ganh ghét. Các bạn này xúi dục thầy hạ Aṅgulimāla. Ông bèn đòi công dạy dỗ bằng 1.000 ngón tay phải. Aṅgulimāla phải đón đοṇờng khách qua lại rừng Jālinī trong Kosala để giết lấy ngón tay của họ. Chàng xỏ ngón tay chặt đοṇợc thành xâu đeo trοṇớc ngực. Do đó chàng có tên Aṅgulimāla. Hành động cοṇớp giết của Aṅgulimāla làm dân chúng sợ phải bỏ làng lánh nạn. Vua gởi quân đến tìm bắt tên cοṇớp mà không ai biết mặt. Mẹ chàng đoán biết sự việc bèn đến cảnh báo chàng. Lúc bấy giờ chàng chỉ còn thiếu một lóng tay. Chàng quyết giết mẹ để cho đủ số. Phật nhìn thấy căn duyên (upanisssaya) của chàng nên đích thân đi 30 do tuần (3) đến rừng để cản ngăn chàng giết mẹ. Phật thị hiện phép thần thông vi diệu giúp Aṅgulimāla từ bỏ ác nghiệp. Chàng đοṇợc Phật truyền giới tỳkheo theo nghi thức “ehi bhikhu pabbajjā” (4) trong lúc dân chúng hò la đòi mạng chàng. Sau đó, Phật đοṇa tân thọ tỳkheo đến diện kiến vua Pasenadi trong dịp ông đến Jetavana. Pasenadi rất đổi kinh ngạc, nhοṇng vui mừng, và hứa cung cấp cho ông mọi thứ cần thiết. Nhοṇng ông chọn hạnh đầu đà và khοṇớc từ sự cúng dοṇờng của vua.

Lúc vô thành khất thực, tỳkheo Aṅgulimāla bị đám đông tấn công. Theo lời dạy của Phật, ông kham nhẫn nhận lãnh quả báo của nghiệp ông đã tạo ra. Theo Dhammapadaṭṭhakathā (5) Aṅgulimāla chết không bao lâu sau khi xuất gia. Có câu chuyện kể làm thế nào giúp một sản phụ bớt đau lúc chuyển bụng nhờ vào lời thề với lòng chơn thật rằng —… từ ngày Thánh sanh đến nay, chοṇa bao giờ cố ý giết hại chúng sanh…‖ (…yato ahaṃ sabbaññutabud dhassa ariyassa ariyāya jātiyā jāto…). Lời thề này đοṇợc xem nhοṇ một phù chú hộ trì (paritta) để xua đuổi mọi hiểm nguy và đοṇợc gọi là Aṅgulimāla Paritta. Nοṇớc dùng để rửa tảng đá mà Aṅgulimāla ngồi trong nhà của sản phụ đοṇợc xem nhοṇ linh dοṇợc (6). Trong kinh Aṅgulimāla Sutta, vua Pasenadi gọi Aṅgulimāla là Gagga Mantāṇīputta, cha chàng từng có tên là Gagga. Truyện rất phổ thông và cũng đοṇợc kể trong Avadāna Sataka (No. 27). Trong Asadisadāna của vua Kosala, Aṅgulimāla đοṇợc một thớt voi chοṇa thuần che lộng; voi đứng hoàn toàn yên lặng không khác gì lực tịch tịnh của Aṅgulimāla (7). Sự cảm hóa Aṅgulimāla thοṇờng đοṇợc kể nhοṇ một hành động bi mẫn và hy hữu của Phật, ví nhοṇ trong Sutasoma Jātaka (8) nói về ngοṇời. Chuyện kể Aṅgulimāla nhοṇ là ngοṇời có nghiệp thiện sanh lên để thay thế nghiệp ác (9). Vì chuyện của Aṅgulimāla mà có luật không quy y tỳkheo cho

ngọời trộm cọớp bị bắt (10). Về sự trùng hợp với Kalmāsapāda, xem J.T.P.S., 1909, pp. 240 ff. (1) Chuyện của chàng đọợc kể trong Majjhima Cy., 743 ff. và Thag. Cy., ii. 57 ff. Hai chuyện có khác biệt trong chi tiết; tác giả có lọợc kê cả hai văn bản. (2) Thag. Cy. nói rằng chàng đọợc gọi trọớc tiên là Hiṃsaka và sau đó là Ahiṃsaka. Xem thêm Ps. of the Brethen, 323, n. 3. (3) DA. i. 240; J. iv. 180. (4) Thag. 868-70. (5) iii. 169. (6) M. ii. 103-4; MA. 747 f. (7) DhA. iii. 185; xem thêm DA. ii. 654. (8) J. v. 450 f.; xem thêm J. iv. 180; SnA. ii. 440; DhA. i. 124. (9)

A. i. 309. (10) Vin. i. 74.

Aṅgulimāla Paritta.—Ơng Quật Ma La Chú. Xem ở trên; đọợc đề cập trong Milindapañha (p. 151) nơi danh sách các Paritta.

Aṅgulimāla-piṭaka.—Đề cập trong danh sách của những công trình ngoại giáo (1). (1) SA. ii. 150; Sp. iv. 742.

Aṅgulimāla Sutta.—Ơng Quật Ma La Kinh. Nói về sự cảm hóa tên cọớp và cực lạc khi ông chứng đắc giải thoát (1). (1) M. ii. 97 ff.

Acarin Sutta.—Đức Phật đi tìm vị ngọt, hiểm nguy và sự xuất ly của địa giới; Ngài đã tìm ra. Và Ngài đi tìm và cũng đã tìm ra vị ngọt, hiểm nguy và sự xuất ly của thuỷ giới, hoả giới và phong giới
(1)
.
(1)
S. ii. 171.
1. Acala.--Trọởng lão. Một trong những trọởng lão thù thắng tham gia vào việc kiến tạo Mahā Thūpa (1). (1) MṬ. 526.

2. Acala.—Phụ tá của kiến trúc sọ xây dựng Mahā Thūpa (1). (1) MṬ. 535.

Acala Cetiya.—Tên của địa điểm nằm chỗ cổng vô Saṅkassa, nơi Phật đặt chơn mặt lúc Ngài bọớc xuống từ cõi Tam Thập Tam
Thiên (1).
(1)
DhA. iii. 227 (Xem Phụ lục).
Acintita Sutta.—Kinh Bất Khả Tọ Nghì. Bốn bất khả tọ nghì:
chọ Phật, suy tọ của các Ngài, sự suy đoán thế gian, và sở hành (point of action) (1).
(1)
A. ii. 80.
Aciravata.—Vị sadi từng trò chuyện với Vọơng tử Jayasena về đời sống của tỳkheo. Aciravata lập lại câu chuyện này với Phật; Ngài

bèn thuyết kinh Dantabhūmi Sutta (1). Vị sadi mệnh danh là
Aggivessana.
(1)

M. iii. 128 ff.

1. Aciravatī.—Tên của con sông ở Oudh, tức là sông Rāpti hiện nay; một trong năm sông lớn (Pañcamahānadī) (1) chảy từ Hy Mã Lạp Sơn theo hợớng Đông (2) ra biển. Vào mùa khô sông cạn chỉ còn là một đáy cát (3). Sông đi ngang Kosala, và qua vợờn cây sung trong thành Sāvatthi; sông có thể nhìn thấy từ sân trong cung của Vua Pasenadi (4). Dợới phía Nam của sông là Manasākaṭa và trên bờ Nam có vợờn xoài nơi mà Đức Phật thỉnh thoảng dừng chơn (5). Kinh Tevijja Sutta đợợc thuyết tại đây, và sông Aciravatī đợợc dùng làm ẩn dụ chỉ sự vô nghĩa của các lễ tế và cầu khẩn: vô ích khi đứng bên bờ sông này gọi bờ sông kia sang. Dợới sông có nhiều bãi tắm, mà vài nơi là chỗ của cung phi tắm khoả thân; tỳkheo ni cũng tắm nhợ vậy cho đến khi giới luật cấm (6) đợợc chế định. Tuy nhiên, các nữ tu Chabbaggiya tiếp tục tắm khoả thân cho đến mãi về sau (7). Sông đợợc qua lại bằng bè (8). Nhiều lúc sông tràn gây lũ lụt; Viḍūḍabha và quân của ông bị lũ quét ra biển bởi sông này (10). Sông có nhiều chỗ tắm kín đáo mà tỳkheo và Bàlamôn thợờng đến (11); Tôn giả Sāriputta có lần tắm tại đây (12). Cũng có chỗ chơi thể thao dợới nợớc mà nhiều tỳkheo Sattarasa-vaggiya thợờng đến chơi (13). Có lần Đức Phật đợợc kể rằng nhiều tỳkheo Pañcavaggiya có tật hay bắt bò lội qua sông này (14). Trợởng lão Sivalī dừng lại trên sông Aciravatī trên đợờng lên Hy Mã Lạp Sơn với 500 đệ tử (15). Trong thời Phật Ca Diếp sông chảy quanh Sāvatthi, và nơi chỗ pháo đài phía Đông sông chảy vô một hồ to và rộng, trong ấy có chỗ tắm riêng dành cho vua, dân, Đức Phật, và Tăng Đoàn (16). Dân sống dọc sông làm nghề chài lợới (17). Gần sông có làng Daṇḍakappa trong Kosala, nơi mà có lần Tôn giả Ānanda lợu trú với nhiều tỳkheo khác; chợ vị có xuống tắm dợới sông này (18). Đợợc kể rằng có hai lần thiên nga bay ngang sông bị tỳkheo liệng đá trúng mắt (19). Tại sông này con của Paṭācārā bị chết đuối (20) .

Kapiḷa sanh ra trong sông này làm con cá vàng vì các ác hành của ông trợớc đây (21). Trong Avadāna Śataka (22) tên sông là

Ajiravatī, và theo Kinh Dịch--I Tsing (p. 156) tên ấy có nghĩa là con sông của Aji (rồng).

(1)

Vin. ii. 237 (2)

S. v. 39. etc. (3)

A. iv.

101. (4)

Vin. iv. 111-12; SnA. i. 19. (5)

D. i. 235-

6. (6)

Vin. i. 293; iv. 278. (7)

Vin. iv. 259 f.

(8)

Vin. iii.63. (9)

D. i. 244-5; M. iii. 117; J. iv. 167.

(10)

DhA. i. 360. (11)
Vin. iv. 161. (12)
AA. i. 315. (13)
Vin. iv. 111-2. (14)
Vin. i. 191.
(15)
AA. i. 139. (16)
MA. i. 371. (17)
UdA.
360. (18)
A. iii. 402. (19)
J. i. 418 và ii. 366. Xem thêm DhA. iv. 5 và 8 f. (20)
DhA. ii. 264. (21)
Ibd., iv.
41; xem thêm Kapila S. (22) i. 63; thêm ii. 60.
2. Aciravatī.—Con kênh ở Tích Lan chạy từ sông
Mahāvālukagaṅgā về phía Tây. Từ kênh này có bốn con kênh khác chảy ra hợớng Đông: Sataruddhā, Nibbindā, Dhavalā, và Sīdā (1).
(1)
Cv. lxxix. 51-3.
1. Acela-Kassapa.—Đạo sĩ khoả thân khổ hạnh. Ông đến viếng Phật tại Ujuññā trong Vợờn Nai Kaṇṇa-katthala và hỏi có phải Ngài xem thợờng mọi hình thức hành xác để chuộc lỗi và sỉ vả ngợời tu khổ hạnh. Cuộc đàm thoại này đợợc ghi trong kinh Kassapa- Sīhanāda Sutta (1). Sau thời gian bốn tháng thử thách thợờng lệ, ông gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán (2). Majjhima Nikāya (3) có ghi rằng ông là bạn lâu năm của Trợởng lão Bakkula; sau khi nói chuyện với trợởng lão, trợởng lão xin quy y với ông. Xem thêm Acela-Kassapa [3]. (1) D. i. 161 ff. (2) Ibid., 177; nhợng theo DA. (i. 363) ông đợợc quy y ngay lập tức. (3) M. iii. 124 ff.; xem thêm AA. i. 171.

2. Acela-Kassapa.--Một bạn thân của gia đình Cittagapahati. Sau 30 năm sống đời Du sĩ ngoại đạo (Phật), ông thú nhận với Citta rằng ông không thu đạt đợợc kiến thức gì hay ho. Citta nói với ông

về thành đạt của ông; Kassapa mong đợợc gia nhập Tăng Đoàn. Ông đợợc quy y và không bao lâu sau đắc quả Alahán (1). (1) S. iv. 300 ff.

3. Acela-Kassapa.--Kassapa nói trong Acela Sutta (1) có thể là
Kassapa [1] nói trên; nhợng những chuyện kể về các cuộc đàm thoại rất khác biệt.
(1)
S. ii 18 f.; xem thêm SA. ii. 26 f.
1. Acela Sutta.—Ghi lại một loạt câu hỏi mà Du sĩ ngoại đạo
Acela-Kassapa (có thể là Kassapa [3]) bạch vấn Phật (1).

(1)
S. ii. 18 f. (Xem Appendix).
2. Acela Sutta.—Ghi câu chuyện về cuộc đàm thoại của Phật với Acela-Kassapa [2].

Acelaka Vagga.—[5], Phẩm Đạo Sĩ Loã Thể, Chơơng Ơ]ng Đối
Trị (Pācittiya), Tạng Luật (Vinaya Piṭaka) (1).
(1)
Vin. iii. 195 ff. ; Ibid., v. 19-21.
Accaya (akodhana) Sutta.—Kinh Tội Lỗi. Nói về hai hạng ngơ]ời ngu si: hạng không thấy phạm tội là phạm tội và hạng không chấp nhận phát lồ tội phạm đúng pháp (1). (1) S. i. 239.

Accāyika Sutta.—Kinh Khẩn Thiết. Nhiệm vụ khẩn thiết của nhà nông và của nhà sơ] (1). (1) A. i. 239-40.

Accima.—Nhà vua. Một trong những con cháu của Mahāsammata (1). Ông có 28 ngơ]ời con và cháu với tuổi thọ rất cao và trị vì Kusāvatī, Rājagaha và Mithilā. (1) Dpv. iii. 8; Mtu. ii. 5 ff.; xem thêm Mtu. i. 348. M�best. 126.

Accimukhī.--Công chúa của Xà vơ]ơng Dhataraṭṭha. Nàng là em khác mẹ với Bồ tát Bhūridatta, ngơ]ời mà nàng cùng anh là Sudassana cứu thoát khỏi quyền lực của chàng dụ rắn tên

Ālambāna. Nàng có thể phun lửa và độc dơ]ợc giết ngơ]ời. Chuyện đơ]ợc kể trong Bhūridatta Jātaka (1).
Tỳkheo ni Uppalavaṇṇā (2) (v.l. Accīmukhī) là hiện kiếp của công chúa.
(1)
J. vi. 157 ff. (2)
Ibid., 219.
1. Accuta.—Một bá hộ của thời Phật Kakusandha từng xây ông
Thần giữ chùa (saṅghārāma) bằng gạch đúc bằng vàng tại nơi mà sau này Anāthapiṇḍika dựng lên Jetavanārāma (1). Ông là đại cơ] sĩ của
Kakusandha và là một Mahāsāla-seṭṭhi (2).
(1)
J. i. 94; ApA. i. 82. (2)
DA. ii. 424; xem thêm Bv.
xxiii. 22.
2. Accuta.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 106-7.

3. Accuta.--Một ẩn sĩ có răng đen và tóc xoắn sống trong rừng
Vaṅka gần Vaṅkagiri. Ông hơ]ớng dẫn Jūjaka đến trú xứ của
Vessantara trong rừng (1). Ông là tiền thân của Tôn giả Sāriputta (2).
(1)

J. vi. 532. (2)

Ibid., 593.

Accutagāmabyāmaka.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70. ApA. i. 107.

Accutagāmī.--Một đồng hành của Vijaya trong chuyến đi chinh phục Tích Lan. Ông thành lập làng định cọ Ujjeni (1). Mahāvaṃsa (2) có nói đến sự thành lập Ujjeni nhọng không có đề cập đến ông. (1) Dpv. ix. 32, 36. (2) vii. 45.

Acutadevā.--Một bậc chọ Thiên có mặt trong thính chúng nghe thuyết kinh Mahā-Samaya Sutta (1). (1) D. ii. 260.

Accutavarṇadanta.--Một thớt voi của Ekarāja (1). (1) J. vi. 135. Xem thêm Jātaka trans. vi. 72.

Accenti Sutta.—Thì giờ đi qua, nên chăm chỉ (1). (1) S. i. 3.

Acchagallaka (hay Acchagiri).--Tịnh xá xây bởi Vua Sūratissa, nằm về phía Đông của Anurādhapura và gần Dahegallaka (1). Theo Mahāvaṃsa Ṭīkā (2), Vua Devānampiyatissa cũng có xây một Acchavihāra ở phía Nam của thành phố. Để phân biệt hai tịnh xá, tịnh xá của Vua Sūratissa đọợc gọi là Purimāyacchagallaka. Tại đây, với sự trợ giúp của Trọởng lão Mahātissa thuộc Kuppikkala (3), Viṭṭāgamaṇi Abhaya có tổ chức một lễ hội tôn vinh Đức Phật. (1) Mhv. xxi. 60. (2) MṬ. 424. (3) Mhv. xxxiii. 67-8.

Acchagiri.—Xem Acchagallaka.

Accharā Sutta.—Liên quan đến một tỳkheo chết lúc đứng dựa cột trên sân thọợng vì bị quá sức. Vì chọa hoàn tất công việc của kiếp trọớc, ông tái sanh vào cõi Tam Thập Tam Thiên đứng dựa vào cột cửa. Đọợc thiên thần ca hát vinh danh, ông nghĩ rằng mình còn là một tỳkheo cho tới khi họ mang giá kiếng đến để ông thấy rõ mặt. Ông thất vọng và tìm gặp Thầy. Ngài thuyết kinh cho ông nghe (1). (1) S. i. 33; SA. i. 67 f.

1. Acchariya Sutta.— Phật giảng những pháp kỳ diệu và con đọời đến bờ bên kia (1). (1) S. iv. 371.

2. Acchariya Sutta.—Bốn nhiệm mầu xảy ra liên quan đến sự ra đời của Tathāgata (1). (1) A. ii. 130-1; cf. D. ii. 13, 15; M. iii. 118.

Acchariyabbhuta (hay Acchariyadhamma) Sutta.—Kinh Hy Hữu Vị Tằng Hữu Pháp. Những kỳ diệu hiện ra chầu sự ra đời của chúng sanh đọợc sanh ra để thành Phật. Những kỳ diệu này đọợc mô tả từ lúc ngọời rời cõi Tusita. Ānanda giảng giải tỉ mỉ và đọợc Phật nghe và chuẩn thuận (1).

(1) M. iii. 118 ff.

Ajakaraṇī.—Con sông mà trên bờ có xây tịnh xá Loṇagiri (hoặc
Lena*), trú xứ của Trọởng lão Sabbaka (hay Sappaka) (1). Trên bờ sông này có động của Trọởng lão Bhūta (2). Sông này có thể là một nhánh của Aciravatī (3).
(1)

Thag. 307 ff. (2)

Ibid., 518 f.; ThagA. i. 493 f.

(3)

Brethen, 187. n. 2.

Ajakalāpaka.--Một Dạxoa tìm cách nhát Phật, nhọng sau trở thành đồ đệ của Ngài (1). Lúc trở về từ một cuộc hội dạxoa, Ajakalāpaka thấy Phật ngồi trên gối mình nhọ từng nghe Satāgira và Hemavata (q.v.) kể trong buổi hội. Giận dữ, ngọời muốn đuổi Phật nhọng không đọợc và sau đó lại xin quy y với Phật (2). Có hai giải thích về tên Ajakalāpaka: aje kalāpetvā bandhanena ajakoṭṭhāsena saddhiṃ baliṃ paṭicchati, no aññathā... kecipana ajake viya satte lāpetīti, Ajaka-lāpako ti (3) (những ai dâng lễ tế lên Dạxoa này sẽ kêu be he nhọ cừu). (1) Ud. 4-5. (2) UdA. 63 ff. Về ghi chú của đoạn này xem J.P.T.S. 1886, 94 ff. (3) UdA. 64.

Ajakalāpaka-cetiya.--Đền thờ ở Pāvā, nơi cúng tế Dạxoa

Ajakalāpaka (1).

(1)

Ud. 4.

Ajagara.— Một quỷ đói sống ở Gijjhakūṭa mà Tôn giả Mụckiềnkiên thấy đọợc, còn Trọởng lão đồng hành của ngài là Lakkhaṇa không thấy. Về sau để trả lời câu hỏi của Lakkhaṇa, Phật tiết lộ quá khứ của quỷ đói ấy. Ngọời là một tên cọớp vào thời Phật Ca Diếp vô tình bị bá hộ Sumaṅgala nhục mạ; Sumaṅgala là ngọời xây Gandhakuṭi cho Phật Ca Diếp. Tên cọớp tìm cách trả thù và làm Sumaṅgala nổi giận bằng cách gây nhiều tội ác tày trời đối với ông. Nhọng ông không mảy may phẫn nộ, và một lần nọ sau khi cúng dọờng Phật xong, ông hồi họớng công đức ấy cho tên cọớp. Tên cọớp hối hận, nhọng nghiệp ác của ngọời quá to không làm sao ngọời đạt thành chánh quả (1). (1) DhA. iii. 60 ff.

Ajapāla.—Con của quốc sọ của Vua Esukārī (q.v.). Ông cùng ba anh xuất thế. Ông là Anuruddha trong hiện kiếp (1).

Ông mang tên Ajapāla vì lớn lên giữa đám ngọời chăn trừu.

(1)

J. iv. 476 ff.

Ajacca.--Một trong những đệ tử nói trong Sīlavīmaṃsana Jātaka từng tìm cách chiếm đoạt tình yêu của con gái thầy mình nhọng thất bại (1). (1) J. iii. 19.

Ajacca Sutta.—Xem Ajara Sutta.

Ajapāla-nigrodha.—Một cổ thụ nổi tiếng trong văn học Phật giáo. Cây mọc ở Uruvelā trên bờ sông Ni Liên, gần cây Bồ Đề. Tuần lễ sau khi đắc đạo, Phật đến ngồi trong thế bông sen dọới gốc cây này trong một tuần. Tại đó Ngài gặp Bàlamôn Huhuṅkajātika (1) . Hai tuần sau Ngài đi từ Rājāyatana (q. v.) (2) đến đó một lần nữa. Lúc bấy giờ Phạm thiên Sahampati thị hiện và thỉnh cầu Ngài nói pháp. Thoạt tiên Ngài do dự vì Pháp Ngài chứng ngộ quá thâm diệu sợ quần chúng khó hiểu thấu, nhọng sau cùng Ngài chuyển Pháp luân (3) . Theo Majjhimā Aṭṭhakathā (4), chuyện xảy ra ngay sau bữa cơm

cúng dợờng của Tapassu và Bhalluka. Khi Phật ợớc ao có ai đó làm thầy Ngài, Sahampati thị hiện trở lại và đề nghị Pháp là thầy của Ngài (4). Cũng tại Ajapāla-nigrodha, ngay sau khi Phật chứng ngộ, Māra tìm cách thuyết phục Ngài diệt độ tức khắc (6). Nhiều đối thoại khác với Māra tại đây đợợc ghi lại trong Saṃyutta Nikāya (7). Cũng tại đây Đức Phật có lợu lại một thời gian trợớc khi thành đạo (8), và cũng chính tại đây Ngài đợợc nàng Sujātā dâng cho chén cháo sữa (9). Tại đây, vào tuần thứ năm sau khi thành đạo, ba ái nữ của Māra tìm cách mê hoặc Ngài (10). Nhiều từ nguyên đợợc đề nghị cho tên này: (a) dợới bóng mát của cổ thụ đám chăn trừu (ajapālā) nghỉ ngơi; (b) Bàlamôn già không thể đọc kinh Vệđà, sống tại đây, trong nhà có toờng và thành luỹ (na japantī ti = ajapā, mantānaṃ anajjhāyakā = ajapā, ālenti arīyanti nivāsaṃ etthāti = Ajapālo ti); (c) chỗ trừu núp bóng giữa

trợa (11). Phật giáo Bắc tông nói rằng cây do một mục đồng trồng để che mợa nắng cho Bồ Tát trong sáu năm tu khổ hạnh của Ngài (12). Hai kinh Brahmā (13) và Magga (14) về Tứ niện xứ và một kinh Brahmā nữa về Ngũ căn (indriyāni) đợợc Phật nói về các tợ duy xảy đến nhiều lần trong lúc Ngài ngồi dợới cội cổ thụ này không bao lâu sau khi thành đạo. Nhiều Bàlamôn già viếng Phật lúc bấy giờ và hỏi chớ sự thật có phải là Ngài không tôn trọng tuổi tác chăng. Ngài bèn thuyết bốn kinh Thera-karaṇā dhammā (16) cho quý vị này nghe. (1) Vin. i. 2-3; (2) Ibid., 4. (3) Ibid., 5-7; trong tám tuần sau khi thành đạo, theo Buddhaghosa, SA. i. 152. (4) i. 385; J. i. 81. (5) A. ii. 20 f.; S. i. 138 f. (6) D. ii. 112. (7) S. i. 103 f. (8)

D. ii. 267. (9)

J. i. 16, 69. (10)

Ibid., 78, 469.

(11)

UdA. 51. (12)

Beal. Romantic Legend of the Buddha, 192, 238; Mtu. iii. 302. (13)

S. v. 167.

(14)

Ibid., 185. (15)

Ibid., 232 f. (16)

A. ii. 22.

Ajara Sutta.—Kinh Bất Hoại. Đức Phật nói về vô lậu và con đợờng đợa đến vô lậu (1) (v.l. Ajajjara). (1) S. iv. 369; Vm. i. 294.

Ajarasā Sutta.—Thuyết cho một vị Thiên nghe để ca ngợi trí tuệ

(1)

.

(1)

S. i. 36.

Ajātasattu.—Axàthế. Thái tử của Bimbisarā, vua trị vì Makiệtđà, và là em khác mẹ của Abhayarājakumāra. Ông kế vì cha. Mẹ ông là ái nữ của Mahākosala (1). Ông thành hôn

với Vajirā, công chúa của Vua Pasenadi (2) và có vợơng tử là Udāyibhadda (3). Axàthế lớn lên nhợ một thanh niên quý tộc tuấn tú. Lúc bấy giờ, Devadatta, đang tìm cách trả thù Phật, thấy nơi chàng thanh niên này một lợi khí tốt nên cố công lôi kéo chàng về phe mình. Khâm phục thần thông của Devadatta, Axàthế biến mình làm đệ tử trung kiên của Devadatta (4). Chàng xây cho Devadatta một tự viện ở Gayāsīsa và phục dịch ông ngày đêm. Chàng dâng cơm nợớc và có khi đợa tới những 500 cổ xe với 500 nồi thức ăn (5).

Devadatta thuyết phục chàng soán ngôi, và nếu cần giết cả phụ vợơng. Khi Vua Bìnhsa biết đợợc ý đồ của con, ông thoái vị và nhợờng ngôi cho con. Nhợng Devadatta chợa vừa lòng và muốn tân vợơng phải giết vua cha (6) vì ông này từng là ngợời nhiệt tình hộ trì Phật. Nhiều lần Axàthế giúp Devadatta ám hại Phật (7). Sau cùng ông hối hận và tự thú (8); nhợng vì quá hỗ thẹn, ông tránh không dám gặp Phật cho đến khi ông đợợc ngự y của mình là Jīvaka Komārabhacca thuyết phục. Cuối cùng ông đến gặp Phật nhợng rất run sợ; ông sợ đến nổi tợởng chừng có âm mợu ngay trong tịnh xá tịch tịnh của Phật tại vợờn xoài của Jīvaka ở Rājagaha (9). Trong dịp thăm viếng này Phật thuyết kinh Sāmaññaphala Sutta. Vua Axàthế cho biết ngài từng học với nhiều sợ nhợng chợa có ai ngài vừa ý. Phật tiếp Axàthế rất mực ân cần và không bao giờ nhắc tới sự bất kính của vua. Trái lại, khi Axàthế tỏ lời hối hận sau thời kinh, Phật chấp nhận sự tự thú của ông và tha thứ dễ dàng. Khi vua Axàthế ra về, Phật nói với các tỳkheo rằng những việc làm bất thiện của vua đã gây nên ác nghiệp trong đời này chí cả đời sau của ông, và nếu ông không phạm tội, Chơn Nhãn (Sotāpattimagga, theo Chú giải) sẽ mở ra cho ông trong dịp nghe kinh này (10). Từ đó nhà vua trở thành đệ tử cợ sĩ trung kiên của Phật, dầu rằng ông không bao giờ viếng Phật hay một tỳkheo nào khác trong Tăng Đoàn để thảo luận về đức hạnh (11). Ông rất quý trọng Phật, đến đổi khi nghe nói Upaka Maṇḍikāputta thợa gởi có vẻ thiếu lễ độ với Phật, ông nổi trận lôi đình liền (12). Thiên chủ Sakka nói rằng trong số ngợời ngoại đạo (puthujjana) ông là ngợời mộ đạo Phật nhứt (13). Khi Đức Phật diệt độ vào năm thứ tám của triều đại ông (14), các đại thần của ông không dám trình tấu lên ông ngay vì sợ ông bị vỡ tim chết. Lấy lý do trừ tà vì cơn ác mộng ông vừa trải qua, các quan đại thần đặt ông trong chậu chứa bốn thứ đồ ngọt (catumadhura) rồi mới nhẹ nhàng trình tấu tin dữ. Ông ngất lịm tức khắc; ông chỉ nhận thức đợợc sau khi đợợc chuyển hai lần sang hai chậu khác (15). Ông thất vọng và than khóc nhợ —một ngợời mất trí‖, nhớ tới những đức tánh của Phật và nghĩ tới những nơi Phật đến. Sau đó, ông gởi sứ giả đến thỉnh phần xá lợi Phật rồi kéo dài lễ hội tôn kính cúng dợờng xá lợi cho đến khi các vị Alahán thỉnh cầu Thiên chủ can thiệp để vua thuận đợa xá lợi về Rājagaha, nơi mà ông đã cho xây một tháp tôn trí xá lợi bằng đá

. Hai tháng sau, trong lần Kết tập thứ nhứt, ông đứng ra bảo trợ và (16)

hết lòng giúp đỡ cuộc họp (17). Có nhiều sự việc xảy ra trong triều đại của vua Axàthế đợợc ghi trong sử sách. Bìnhsa vợơng kết hôn với em gái của Vua Batợnặc, và sau khi ông bị giết, hoàng hậu chết trong đau khổ. Lúc về nhà chồng, bà đợợc cha là Mahākosala cho lợi tức của làng Kāsī làm của hồi môn. Nhợng sau khi Vua Bìnhsa chết

Vua Batoṇặc lấy lại của hồi môn của em mình. Do đó, vua Axàthế động binh chống cậu (18). Ông thắng ba trận đầu nhoṇng sau đó thua đậm, ông và quân ông bị bắt sống; vua Batoṇặc thắng nhờ có quân soṇ là Troṇởng lão Dhanuggahatissa. Hứa sẽ không gây can qua nữa, ông đoṇợc thả và đoṇợc Vua Batoṇặc gả công chúa Vajirā với hồi môn là lợi tức của làng Kāsī nói trên (19). Axàthế quên mau lời hứa cũ. (Xem Haritamāta Jātaka, J. ii. 237 f.). Sau đó, khi bị con là Viḍūḍabha xoán ngôi vì sự phản trắc của đại thần Dīgha Kārāyana, Vua Batoṇặc về Rājagaha xin Axàthế cứu viện. Dọc đoṇờng ông băng hà vì kiệt sức và Axàthế làm lễ tống táng ông toṇơm tất (20). Khoảng một năm troṇớc khi Phật nhập diệt, Axàthế gởi Cận đại thần Bàlamôn Vassakāra đến yết kiến đảnh lễ Phật để thầm vấn kế về việc gây chiến với dân Vajji và cơ hội chiến thắng địch. Đức Phật trả lời rằng dân Vajji từng hành trì bảy điều an sanh học nơi Phật nên khó thể bị đánh bại (21). Theo Saṃyutta Nikāya, Phật nói thời cơ chỉ đến và Axàthế chỉ thắng khi nào dân Vajji từ bỏ lối sống phạm hạnh của họ (22). Cơ hội này đến ba năm sau: nhờ sự phản bội của Vassakāra ông có thể gây chia rẽ giữa các gia đình thế lực ở Vesāli. Ông đánh úp và tiêu diệt hoàn toàn Vesāli khi thấy đối phoṇơng suy yếu (23). Có tin đồn rằng Vua Caṇḍappajjota chuẩn bị đánh vua Axàthế để trả thù cho Bìnhsa voṇơng, nhoṇng không có sử sách nào ghi trận chiến này (24). Cuối triều của vua Axàthế rất ít đoṇợc sử sách ghi chép lại. Chỉ biết rằng ông bị con là Udaya hay Udāyībhadda (25) giết; Udaya ra đời đúng vào ngày ông nội chàng là vua Bìnhsa chết vì không chịu nổi sự tra tấn trong ngục thất (26). Đoṇợc biết vua Axàthế sợ con mình sẽ giết mình nên thầm mong Udaya xuất gia làm tỳkheo (27).

Triều đại Axàthế kéo dài 32 năm (28). Chính ông đã xây thành Pālātiputta (s. v.) sau thành thủ phủ của Magadha. Không ai biết tên thiệt của Axàthế là gì (29). Toṇớc vị Vedehiputta kèm theo tên ông có thể có nghĩa là —con trai của phu nhơn Videha.‖ Vào thời Phật Âm hình nhoṇ có nhiều sự lầm lẫn về nghĩa của từ này. Theo Phật Âm (30) Videhi có nghĩa là —khôn ngoan, sáng suốt‖. Hình nhoṇ có một nghĩa khác nữa nhoṇng Phật Âm bác bỏ: Axàthế là con trai của hoàng hậu Videha. Videhi có thể là tên con gái, tên gia đình hay tên tộc của mẹ ông. Theo một nhà uyên thâm Tây Tạng, bà có tên Vāsavī và đoṇợc gọi là Videhi vì sanh ở Videha (31) (Xem thêm s. v. Vedehikā). Chữ Ajātasattu có hai nghĩa. Phật Âm nghĩ rằng ông có tên đó vì các vị tiên tri tiên đoán sự thù địch giữa ông và cha ông ngay troṇớc khi ông sanh ra. Chuyện kể rằng mẹ ông luôn luôn muốn hút máu trên ngón tay cái của vua Bìnhsa trong lúc bà mang thai. Sự cầu tự của bà nhoṇ ý, nhoṇng sau khi nghe lời tiên tri, bà muốn phá thai (32), song bị Bìnhsa voṇơng cản ngăn. Ra đời, ông rất đoṇợc phụ hoàng và hoàng mẫu nuông chiều. Chuyện kể rằng trong một lần nắm tay cha viếng lâu đài nguy nga của Jotika, Hoàng tử nghĩ cha là —đồ ngu‖ nếu không chiếm lấy dinh thự này. Khi lên ngôi, ông chiếm dinh thự này thiệt (33). Một lần khác, trong lúc vua cha đang chầu, Hoàng tử kêu đau vì mụt nhọt trên đầu ngón tay, gia nhơn phải đoṇa Hoàng tử đến để vua cha ngậm ngón tay con cho mụt nhọt bể ra trong miệng mình và nuốt luôn máu mủ (34). Một nghĩa khác đoṇợc tìm thấy trong Upaniṣad (35) ghi là —ngoṇời mà không có ai đứng lên làm kẻ thù‖. Theo Chú giải của Toṇơng Bộ kinh (36), Axàthế tái sanh nơi Lohakumbhiya niraya sau khi băng hà. Ông sẽ chịu khổ hình ở đó trong 60.000 năm, và về sau sẽ thành Phật

Độc giác với tên Viditavisesa (v.l. Vijitāvī). Tội giết cha của Axàthế đợợc xem nhợ ví dụ điển hình của đoạn nghiệp (upacchedaka-kamma) có khả năng đoạn diệt tất cả ảnh hợởng của thiện nghiệp (37). Tội giết cha của ông còn đợợc xem nhợ tội ngũ nghịch lớn nhứt (38). Axàthế bị dân Nigaṇṭha căm thù tột độ. Pháp Cú Chú giải (39) nêu lý do rằng khi Mụckiềnkiên bị cợớp giết, vua phái gián điệp đi tìm hung thủ. Bị bắt, các thủ phạm khai là bị dân Nigaṇṭha xúi giục.

Vua bèn bắt 500 dân Nigaṇṭha đem chôn sống trong sân hoàng cung, chỉ chừa đầu trên mặt đất, rồi cho cày đi ngang qua.

(1)

J. iii. 121. (2)

J. iv. 343. (3)

D. i. 50.

(4)

Vin. ii. 185; J. i. 185-6. (5)

S. ii. 242.

(6)

DA. i. 135-7. Theo Saṅkicca Jātaka (J. v. 262 ff) ông từng giết cha trong những kiếp trợớc. (7)

Xem s. v.

Devadatta. Theo Saṅkicca Jātaka (J. i. 510 f.) trong những kiếp trợớc ông từng gây tội và có lần mất mạng vì hậu quả đó.

(8)

D. i. 85. (9)

D. i. 49-50; J. v. 262-9. Một cảnh của chuyến thăm viếng ấy là đề tài của bảng khắc chìm thấy trong

Barhut Tope (Cunningham, Pl. xvi., fig. 36, và p. 135). (10)

D. i. 85-6. Nói rằng từ ngày cha ông chết ông không thể ngủ yên vì các giấc chiêm bao hãi hùng, nhứt là sau khi ông nghe về số phận tàn khóc của Devadatta (J. i. 508). Ông chỉ ngủ đợợc sau khi viếng Phật

(DA. i. 238). (11)

Xem DA. i. 238, “tiṇṇam. ratanānaṃ mahāsakkāraṃ akāsi”. (12)

A. ii. 182. (13)

DA. ii.

610. (14)

Mhv. ii. 32. (15)

DA. ii. 605-6.

(16)

DA. ii. 610. (17)

Sp. i. 10-11; DA. i. 8-9.

(18)

Trước đó hai cậu cháu rất thuận thảo. Có lần Axàthế gởi
Vua Batạnặc một khúc vải ngoại nhập 16 x 8 cubit, may trên cột để làm trướng.
Trướng này Vua Batạnặc biếu lại Ānanda (M. ii. 116).
(19)
S. i. 82-5; J. ii. 403-4; Avaś. 54-7; J. iv. 343 f. :
DhA. iii. 259. (20)
Xem s. v. Pasenadi. (21)
D. ii. 72 f. (22)
S. ii. 268. Theo Jainas Axàthế giao tranh với
Ceḍaga, Vua Vesāli để chiếm đoạt một thớt voi đặc biệt (Hoernle on
Ājīvaka in ERE i.). (23)
Chi tiết, xem s. v. Licchavi.
(24)
M. iii. 7; MA. ii. 853; xem thêm Buddhist India, p. 13.
(25)
Mhv. iv. 1. (26)
DA. i. 137. (27)
DA. i. 153. (28)
Mhv. ii. 31; xem Geiger‘s Introd. to Mhv.
trans. xi ff.; xem thêm Samaddar: Glories of Magadha, 17, n. 3; thêm
Vincent Smith: Early History of Idia, pp. 26 ff. (29)
Theo
Jains ông đượợc gọi là Kuṇika hoặc Koṇika, có thể là tên riêng (Dial.
ii. 79. n. 1). (30)
DA. i. 139. (31)
Rockhill, p. 63.
Trong sách Pāli bà thợờng đượợc gọi là Kosaladevī (q. v.).
(32)
DA. i. 133 ff.; J. iii. 121-2; ngự viên nơi bà muốn phá thai có tên là Maddakucchi (SA. i. 61). (33)
DhA. iv.
211 và 222 f. Lúc thiếu thời ông thợờng theo cha viếng Phật (DA. i.
152). (34)
DA. i. 138. (35)
Dial. ii. 78 f.
(36) i. 237-8. (37)
E.g., AA. i. 369.
(38)
E.g., AA. i. 335. (39) iii. 66 f.

1. Ajita.—Đạo sọ. Ông dành trọn thì giờ của mình để giảng giải giới luật Baladềmộcxoa cho tỳkheo. Trong Kết tập lần thứ nhì ông là vị sọ có 10 hạ lạp và đọợc giao cho nhiệm vụ sắp xếp chỗ ngồi của các vị trọởng lão (1). (1) Vin. ii. 305.

2. Ajita.--Một Du sĩ ngoại đạo đến viếng Phật và yêu cầu Phật thuyết pháp. Phật nói với các tỳkheo về sự khác biệt giữa dhamma và adhamma (1). (1) A. v. 229 ff.

3. Ajita.—A Dật Đa Bồ Tát. Bàlamôn, Bồ Tát vào thời Phật
Sobhita (1).
(1)
J. i. 35.
4. Ajita.—Tọớng của bộ tộc Licchavi và đệ tử của Phật. Ngay sau khi chết ông tái sanh lên cõi Tam Thập Tam Thiên; ông tìm gặp Phật để bác bỏ lời của tỳkheo khoả thân khổ hạnh Pāṭikaputta nói rằng ông đọợc sanh ra ở Mahāniraya nhờ đã theo giáo pháp của Phật (1) . (1) D. iii. 15-16; DA. iii. 825.

5. Ajita-mānava.—Một trong những đồ đệ của Bāvarī từng viếng Phật theo lời dạy của sọ phụ ông. Ông là ngọời đầu tiên vấn Phật, và những câu hỏi của ông gom thành Ajitamānavapucchā trong Phẩm Parāyana của Sutta Nipāta (1). Sau cuộc đàm thoại, ông đắc quả Alahán cùng với một ngàn đệ tử và gia nhập Tăng Đoàn (2). Ông là con của một Bàlamôn ở Sāvatthi và là aggāsaniya của Vua Kosala (3). Theo Chú giải Aṅguttara (4) ông là cháu của Bāvarī, và ông này đặc biệt yêu cầu ông trở về báo cáo cuộc tham vấn với Đức Phật (5) .

Trong một kiếp trọớc ông có dâng trái kapittha lên Phật
Vipassī. Ông có thể là trọởng lão Kapittha-phaladāyaka ở
Apadāna (6). Trong Theragāthā (7) có câu kệ nói về Ajita-mānava.
Kinh Saṃyutta (8) có đề cập đến các Ajita-pucchā, và trong kinh này
Phật giảng chi tiết về Ajita-pucchā cho Sāriputta nghe.
(1)
Sn. 197 f. (2)
SnA. 587, xem thêm ThagA. (infra), nói rằng ông đắc quả Alahán về sau. (3)
ThagA. i. 73 f.
(4) i. 184. (5)
ThagA. loc. cit. (6)
Ap. ii. 449. (7) v. 20. (8) ii. 47 f.

6. Ajita.—Trọởng lão (1), có thể là Ajita [5], nhọng chuyện về ông hoàn toàn khác biệt với chuyện của Ajita-mānava kể trong Chú giải Theragāthā. Vào thời Phật Padumuttara ông có đốt cây đèn dâng lên bậc Toàn Giác. Nhờ đó ông họởng an lạc trên Thiên giới trong vòng 60.000 kiếpba, và vào thời Phật Thích Ca, khi ông tái sanh từ cõi Trời Đâu Suất, ngày sanh của ông đọợc chiếu sáng. Đọợc biết ông là đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī (2) nhọng có nghe nói về Phật lúc ông ở Himavā. Về sau, ông đắc quả Alahán. (1) Ap. i. 335 ff. (2) Ibid., 337, 28.

7. Ajita.—Tên thế tục của Phật Metteya trong lần tái sanh chót trợớc khi đắc đạo (1). (1) Anāgata-Vaṃsa, pp. 43, 45, 56.

8. Ajita.—Phật Độc Giác sống vào 91 kiếp trợớc. Trợởng lão
Dāsaka có dâng xoài lên ông (1) trong một kiếp trợớc (v.l. Ajina).
(1)
ThagA. i. 68.
9. Ajita.—Bàlamôn, một tiền kiếp của Trợởng lão Citapūjaka;
ông có cúng dợờng bông lên Phật Sikhī trong một kiếp trợớc (1).
(1)
Ap. i. 243.
Ajita Sutta .—Do Phật thuyết cho Du sĩ ngoại đạo Ajita nghe về sự khác biệt giữa dhamma và adhamma (1). (1) A. v. 229 ff.

Ajitakesakambala (Ajitakesakambalī).—Một trong sáu Giáo trợởng ngoại đạo (Phật) sống cùng thời với Đức Phật. Ông đợợc mô tả nhợ —một vị hội chủ, vị giáo trợởng, vị sợ trợởng giáo hội (Titthaka), có tiếng tốt, có danh vọng, khai tổ giáo phái, đợợc quần chúng tôn sùng‖ (1). Trong Sāmañña phala Sutta (2), Vua Ajātasattu nói rằng Ajita dạy chủ thuyết —đoạn diệt‖, tức là mất tất cả sau khi chết. Ông là ngợời theo thuyết hợ vô không tin thiện cũng không tin ác. Lời dạy của Ajita cho Ajātasattu còn đợợc ghi lại trong những kinh sách khác (3) và cho thấy ông là một ngợời nguỵ biện (sophist). Tên ông thợờng gắn liền với danh sách rập khuôn của sáu titthaka, dầu rằng quan điểm của các ông không phản ảnh quan điểm của Ajita nhợ nói trong Sāmañña phala Sutta (4). Ông đợợc gọi là Kesakambali vì ông choàng khăn dệt bằng tóc ngợời, một chứng tích của sự khổ hạnh. Khăn lạnh hay nóng tuỳ theo tiết trời lạnh hay nóng, rất thô, và có mùi khó ngửi (5) . Theo Mahābodhi Jātaka, Phật bác giáo thuyết của Ajita (6). Ajita lớn tuổi hơn Phật nhiều vì Vua Pasenadi, trong những ngày đầu gặp Phật, có bạch rằng —Tôn giả Gotama, trẻ tuổi, sanh sau đẻ muộn‖ (7). Trong Milinda-pañha, nhà vua nói rằng ngài có viếng một thầy tên Ajitakesakambala. Đó không thể là Ajita nói ở đây; có thể là một thầy có cùng một quan điểm với Ajita (8). Về ngợời tu khổ hạnh vận khăn bằng tóc ngợời đợợc đề cặp nhiều trong Thánh điển Pāli (9). (1) S. i. 68. (2) D. i. 55. Theo kinh sách Tây Tạng, ông dạy rằng tất cả chúng sanh phải sống trong vòng luân hồi 84.000 đại kiếp trợớc khi đến điểm cuối cùng; không có gì cản ngăn đợợc. Rockhill: 103-4. (3) E.g., S. iii. 207; M. i. 515. (4) E.g., S. iv. 398, trong ấy ông đợợc kể nhợ có nói đến sự tái sanh của đồ đệ, dầu rằng ông chối bỏ sự tái sanh. Trong A. i. 286, ông bị nhận lầm với Makkhali Gosāla. (5) DA. i. 144: MA. i. 422-3. (6) J. v. 246. (7) S. i. 68. (8)

—Không có quả hay kết quả của nghiệp thiện hoặc ác,‖ p. 4. Quan điểm của ông đợợc ghi ở p. 25 nhợng không có đề cập đến tên ông. Xem thêm ghi chú 2 trong Mil. trans., p. 8. (9)

D. i. 167; M. i. 77, 238; A. i. 240; tranh luận về giáo thuyết của Ajita, xem Barua: PreBuddhistic Indian Philosophy, pp. 287 ff.

Ajitañjaya.—Vua ở Ketumati. Ông là tiền thân của Trợởng lão Todeyya (q. v).

Ajitapucchā hoặc Ajitapañhā.—Kinh thứ nhì, Phẩm Parāyana, Nipāta Sutta. Xem Ajita-(mānava).

Ajitaraṭṭha (v.l. Addika- hay Addila-raṭṭha).—Quốc gia nơi mà bá hộ Ghosita sanh ra nhọ một ngọời nghèo tên Kotūhalaka vào một kiếp trọớc (1). (1) DA. i. 317; DhA. i. 169 f.

Ajina.—Trọởng lão. Ông thuộc một gia đình Bàlamôn nghèo ở Sāvatthi và đọợc gọi nhọ thế vì lúc sanh ra ông đọợc bọc trong miếng da trừu. Ông có xem lễ cúng dọờng Jetavana, và khâm phục vẻ uy nghi của Phật, ông quy y và về sau đắc quả Alahán. Tuy nhiên, vì các điều bất thiện ông làm trọớc đây, ông không đọợc vinh danh, ít đọợc biết đến, và bị sadi khinh miệt (1). Ông có thể là Trọởng lão Ghatamaṇḍadāyaka trong Apadāna (2). Trong một kiếp trọớc, ông có dâng bơ làm thuốc lên Phật Độc Giác Sucintita. (1) Thag. 129-30; ThagA. i. 250f. (2) ii. 436.

Ajinadāyaka.—Trọởng lão sau đắc quả Alahán. Ông có cúng dọờng một mảnh da cừu lên Phật Sikhī. Năm kiếp trọớc ông là
Chuyển luân vọơng Sudāyaka (1).
(1)
Ap. i. 213-14.
Ajīvaka, có thể là một cái tên (1). (1) J. i. 403.

Ajeḷaka-Sutta.—Nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nhận dê và dê rừng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 472.

Ajjuka.—Một tỳkheo ở Vesālī. Trong khi can thiệp vào cuộc tranh chấp đất đai của một cọ sĩ đồ đệ của ông, ông bị cáo buộc có thái độ thiên lệch và bị báo cáo lên Tôn giả Ānanda. Chuyện đọợc

đọa lên tới Upāli, và Ajjuka đọợc xử thắng kiện (1). Phật tán thán Tôn giả Upāli (2).
(1)
Vin. iii. 66-7. (2)
ThagA. i. 370; AA. i. 172.
1. Ajjuna.—Trọởng lão. Con của nghị viên ở Sāvatthi. Lúc trẻ ông theo đạo của ngọời Nigaṇṭha, nhọng không toại nguyện. Ông khâm phục Phép thần thông Song hành (Twin-miracle) của Phật, xuất gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán (1). Ông có thể là Trọởng lão Sālapupphadāyaka nói trong Apadāna (2). Vào thời Phật Vipassī, ông sanh ra làm sọ tử và có dâng lên Phật cành sāla trổ bông. (1) Thag. v. 88; ThagA. i. 186. (2) i. 169.

2. Ajjuna.—Phật Độc Giác sống vào 91 kiếp trọớc. Trọởng lão
Panasaphaladāyaka (q. v.) có cúng dọờng Phật trái mít chín (1).
(1)
. Ap. i. 297.
3. Ajjuna.--Phật Độc Giác sống vào 94 kiếp trọớc. Trọởng lão
Ajelaphaladāyaka có cúng dọờng Phật trái ajela (1).

(1)
. Ap. ii. 446.
4. Ajjuna.—Con trai thứ bảy của Devagabbhā và Upasāgara;
một ngợời trong nhóm Thập Huynh Đệ Andhakaveṇhuputtā (1) (q.
v.).
(1)
J. iv. 81; Pv. 93.
5. Ajjuna.—Vua ở Kekakā và là một ngợời bắn cung lỗi lạc.
Ông tra tấn Hiền giả Gotama và bị tiêu diệt dầu rất vạm vỡ và có ngàn tay (1). Trong Sarabhaṇga Jātaka ông đợợc kể nhợ đã từng phạm tội đối với Aṇgīrasa (2). Ông đợợc xác nhận là Arjuna và đợợc gọi tên Kārtavīraya trong Kathāsaritsāgara (3) và trong Uttarakaṇḍa của Rāmāyana (4).
Ông thợờng lập lễ tế đàn (4).
(1)
J. v. 267. (2)
J. v. 135; xem thêm DA. i. 266.
(3) ii. 639. (4)
Sarga 32. (5)
J.
vi. 201.
6. Ajjuna.—Con trợởng trong số năm ngợời con của Vua Pāṇḍu; tất cả đều thành hôn với Kaṇhā. Khi biết nàng ngoại tình với tên gù nô lệ, tất cả bỏ rơi nàng và về sống ở Himavā (1). Ajjuna là tiền thân của Điểu vợơng Kuṇāla (2). (1) J. v. 435 f. (2) Ibid., 427.

Ajjunapupphiya.—Trợởng lão, có thể chính là Trợởng lão Sambhūta (q. v.).

Ajjunhatta-pabbata.--Xem Ambahaṭṭha-pabbata.

Ajjhorāra.—Một trong sáu con cá thần thoại khổng lồ của Đại
Dợơng. Cá dài 500 do tuần và sống bằng rong mọc trên đá (1).
(1)
J. v. 462.
Añcanavana.—Xem Añjanavana.

Añjana.--Một ngợời thuộc dòng Thích Ca. Là con của Devadaha và cha của hai phu nhơn của Vua Tịnh Phạn là Mahāmāyā và Mahāpajāpati. Phu nhơn ông là Sulakkhaṇā (1). Theo Mahāvaṃsa (2), ông là con của Devadahasakka và có ngợời em gái là Kaccānā; hoàng hậu của ông là Yasodharā. Ngoài hai con gái kể trên ông có hai con trai, Daṇḍapāṇi và Suppabuddha. Xem thêm s. v. Suppabuddha. (1) Ap. ii. 538, v. 115; xem thêm ThigA. 152. (2) ii. 17 ff.

Añjanadevi.—Con gái của Devagabbhā và Upasāgara. Lúc mợời em trai bà, các Andhakaveṇhuputtā, chiếm Jambudīpa và sống ở Dvāravatī, họ chia vợơng quốc làm mợời phần và quên phần của bà chị. Aṅkura bèn hiến bà phần của mình và đi buôn.

Về sau, khi cả nhà, trừ Aṅkura, bị diệt, bà tránh đợợc thảm hoạ (1). (1) J. iv. 80, 84, 88, 89; PvA. 111-12.

Añjana-pabbata.—Một trong sáu đỉnh của Hy Mã Lạp Sơn từ đó phát nguồn năm con sông lớn và quanh đó có bảy hồ to (1). Pabbata, một trong bảy đồ đệ quan trọng của Bồ Tát Jotipāla, có ẩn cợ ở đó (2).

(1) J. v. 415. (2) Ibid., 133.

Añjana-vana (v.l. Añcana-vana).—An Thiền Lâm. Vợờn ở Sāketa trong ấy có Vợờn Nai là nơi mà Đức Phật thợờng an trú. Một lần nọ Kakudha đến viếng Phật (1) và cũng có viếng Du sĩ ngoại đạo (Phật) Kuñḍaliya (2) sống gần đó. Các kinh Sāketa Sutta (3), Sāketa Jātaka (4) và Jarā Sutta đợợc Phật thuyết tại Vợờn Nai này. Lúc Ānanda ở đây có tỳkheo ni thuộc phái Jaṭila đến viếng và hỏi ông về việc hành thiền định (samādhi) (5). Trợởng lão Jambugāmiyaputta (6) sống tại đây lúc còn là sadi. Có lần Phật trú ở Añjanavana với một đại chúng tỳkheo nên nhiều tỳkheo phải ngủ ngoài bãi cát của sông Sarabhū gần đó. Về đêm nợớc dâng cao, Trợởng lão Gavampati dùng thần thông kiểm soát mực nợớc (7). Trợởng lão Bhūta (8) trú ở Añjana-vana trong lúc viếng họ hàng ở Sāketa, và Trợởng lão Añjanavaniya ngồi cả mùa mợa trên ghế dài tại đây (9). Tại đây Sujātā gặp Phật, nghe pháp và đắc quả Alahán (10). Vào thời xợa, Vua Kosala thợờng đi săn trong vợờn này, do đó có chuyện Nai Nandiya gặp ông (11). Vợờn có tên nhợ thế vì đợợc che rậm bởi dây leo añjana có bông màu collyrium (?) (12). Añjana, theo một số ngợời khác là một loại cây mọc lan (?). (1) S. i. 54. (2) S. v. 73. (3) Ibid., 219. (4) J. i. 308; DhA. iii. 317 ff.; SnA. 531. (5) A. iv. 427-8. (6) ThagA. i. 86; SnA. 531. (7)

Ibid., i. 104; Thag. v. 38. (8)
ThagA. i. 494.
(9)
Ibid., i. 127. (10)
Thig. vv. 145-50. (11)
J. iii. 270 f. (12) ThagA. i. 128; SA. iii. 195.

Añjanavaniya Thera.—Con của một vì vợơng ở Vesālī, trong lãnh thổ Vajji. Vào thời bấy giờ Vesāli bị ba tai ợơng cùng lúc: hạn hán, bịnh tật và ma quỷ. Phật giải tỏa sự sợ hãi của dân chúng bằng cách thuyết kinh Ratana Sutta. Trong thính chúng có con của vì vợơng ở Vesālī; ông bèn xuất gia. Ông lên sống ở Añjana-vana, và vào mùa mợa ông kê chiếc ghế dài cũ của mình lên bốn hòn đá, phủ

cỏ kín chỉ chừa một lỗ nhỏ để ra vô. Ông thiền trên ghế này cho đến khi đắc quả Alahán (1). Trong một kiếp trợớc ông là thợ kết vòng hoa tên Sudassana; ông có cúng dợờng bông lên Phật Padumuttara. Ông tái sanh làm vua 16 lần với vợơng hiệu Devuttara. Ông đợợc xác nhận là Muṭṭhipupphiya trong Apadāna (2). (1) Thag. v. 55; ThagA. i. 127 f. (2) i. 142.

Añjanavasabha.—Vợơng tợợng của Vua Dhanañjaya trị vì Kuru. Voi đợợc kể là có phép làm mợa. Các Bàlamôn có lần khẩn cầu phép lạ ấy trong một mùa nắng hạn ở

Dantapura, Kaliṇga. Nhoṇng moṇa không đến, voi bị xem nhoṇ không linh thiêng và bị trả về Vua Dhanañjaya (1). (1) J. ii. 368 f.; DhA. iv. 88 f.

Añjalī.--Một trong những nữ tu theo Saṇghamittā đi Tích Lan (1). (1) Dip. xviii. 24.

Añjasa.--Một vì vua vào hai kiếp troṇớc, cha của Sunanda, tiền kiếp của Upāli (1). (1) Ap. i. 45, v. 111; ThagA. i. 367.

Añña Sutta.—Về kết quả của sự tu tập và làm cho sung mãn Tứ niệm xứ (1). (1) S. v. 181.

—Aññaṃ jivāṃ aññaṃ sarīraṃ‖ Sutta.--Rằng thân là một chuyện, linh hồn là một chuyện khác; quan điểm của một số ngoṇời (1). (1) S. iii. 215.

Aññaṇā Sutta.—Năm cuộc nói chuyện có cùng một tên với Du sĩ ngoại đạo Vacchagotta về hậu quả của vô tri (1). (1) S. iii. 257-9.

1. Aññatara Sutta.—Về dây chuyền của lý nhơn duyên (1). (1) S. ii. 75-6.

2. Aññatara Sutta.—Ít hơn là những chúng sanh đoṇợc tái sanh làm ngoṇời. Còn nhiều hơn là những chúng sanh bị tái sanh ra khỏi loài Ngoṇời. Vì sao? Vì không thấy bốn Thánh đế (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 465.

Aññatara-Brahma Sutta.--Một Phạm thiên nói rằng không ngoṇời sống ẩn dật hay Bàlamôn nào có thể lên thế giới của ông. Phật, Mogallāna, Mahākassapa, Mahākappina, và Anuruddha đều đến đây và phá kiến ông (1). (1) S. i. 144 f.

Aññatara-Bhikkhu Sutta.—Hai tỳkheo có tên này hỏi về đời sống phạm hạnh và sự đoạn tận các lậu hoặc (1). (1) S. v. 7-8.

Aññatara Vatthu.--Nhiều câu chuyện kể trong Sớ giải kinh Pháp Cú chỉ đoṇợc ghi doṇới tựa đề nhoṇ Aññatara-itthi vatthu, Aññatara- kuṭumbika vatthu, vân vân. Liên quan đến các chuyện này, xin đọc Mục lục DhA (Vol. v.).

Aññatitthiya Bhānavāra.--Chấm dứt choṇơng 16 của thiên 2
Khandhaka của Mahāvagga (?) (1).
(1)
Vin. i. 115.
Aññatitthiya Vagga.--Nhiều bài giảng trả lời câu hỏi của các du sĩ ngoại đạo (1). (1) S. v. 27 f.

Aññatitthiya Sutta.—Mô tả chuyến viếng thăm của Tôn giả Sāriputta với một số du sĩ ngoại đạo ở Rājagaha và các tranh luận phát sanh từ cuộc viếng thăm ấy. Ānanda trình toṇờng Phật; Ngài xác chứng và giảng giải cặn kẽ thêm (1). (1) S. ii . 32 f.

Aññata-Koṇḍañña (v.l. Aññata-Koṇḍañña) Thera.—A Nhã Kiều Trần Nhoṇ. Ông là con trai của một gia đình Bàlamôn rất giàu

có ở Doṇavathhu gần Kapilavatthu. Ông ra đời troṇớc Phật và đoṇơc gọi theo tên tộc là Koṇḍañña. Ông thông thạo ba kinh Vệđà, rất giỏi về khoa xem toṇớng. Ông là một trong

tám Bàlamôn (1) đợc mời đến để xem tợớng Hoàng tử sơ sanh SĩĐạtTa; tuy là một thầy trẻ nhợng ông đoan chắc Thái tử sẽ thành Phật. Sau đó, ông sống chờ Bồ Tát xuất thế. Khi thái tử ly gia xong, ông cùng bốn vị khác xuất thế và tất cả năm vị trở thành Nhóm Năm Vị Pañcavaggiyā (2). Sau khi thành đạo, Phật có đến viếng năm vị này ở Isipatana và thuyết kinh Dhammacakkappavattana Sutta; Koṇḍañña và 18 triệu Bàlamôn bèn chứng đắc Sơ Quả. Vì ông là ngợời đầu tiên hiểu Phật pháp, Phật ca ngợi ông hai lần bằng câu "aññāsi vat gho Koṇḍañño--Koṇḍañña đã hiểu đợc"; do đó ông đợc biết với tên Aññata Koṇḍañña (3). Năm ngày sau, khi kinh Anattalakhaṇa Sutta đợc thuyết, ông đạt quả Alahán (4). Ông là ngợời đầu tiên quy y bằng nghi thức _Thuận lai, Tỳkheo--Ehi, bikkhu" và là tỳkheo đầu tiên thọ đại giới (tỳkheo). Về sau, giữa hội chúng ở Jetavana, Phật tuyên bố ông là ngợời liễu tri Phật pháp đầu tiên (5). Ông cũng đợc xem nhợ tối thắng trong các Tỳkheo đệ tử lâu ngày của Thế Tôn (rattaññūnaṃ) (6). Trong hội chúng ông ngồi sau hai trợởng lão. Nhận thấy sự hiện diện của ông cạnh bên Phật có nhiều bất tiện cho ông và nhiều ngợời khác (7), ông xin phép Phật ra sống nơi bờ sông Mandākinī ở Chaddanta-vana; ông sống tại đây 12 năm và chỉ trở về khi Phật diệt độ. Voi rừng thay phiên nhau dâng thức ăn và phục dịch ông. Sau khi từ biệt Phật, ông trở lại Chaddanta-vana và tịch diệt tại đây (8). Đợc biết (9) tất cả mọi ngợời sống trong Himavā đều khóc thợơng ông. Đám tang ông đợc tổ chức linh đình với tám ngàn thớt voi do chợ Thiên Nāgadātta dẫn đầu. Tất cả chợ Thiên thuộc hàng cao cũng nhợ thấp đều có mặt và mỗi chợ Thiên dâng một lát trầm hợơng. Có năm trăm tỳkheo do Anuruddha hợớng dẫn đến dự. Xá lợi của ông đợc đợa đến Trúc lâm và dâng lên Phật và đợc chính tay Ngài đặt vô linh miếu bằng bạc xuất phát từ thế gian. Buddhaghosa nói rằng linh miếu hiện diện trong cả thời của ông (10). Nhiều kệ về Koṇḍañña đợc viết trong Theragāthā khuyên bảo đạo hữu độc thân sống đời đạo hạnh vì tất cả đều vô thợờng, khổ và vô ngã (11).

Có một lần ông thuyết pháp cho Thiên chủ Sakka theo lời yêu cầu của chính Thiên chủ. Sakka rất vừa ý vì cho rằng bài pháp có giá trị không thua pháp do Phật thuyết (12). Vaṅgīsa có lần tán dợơng đức hạnh của ông trợớc mặt Phật (13) . Vào thời Phật Padumuttara, phú gia Koṇḍañña thấy một tỳkheo đợc cung kính, ông muốn đợc nhợ vậy trong tợơng lai. Để đạt thành sở nguyện ông làm nhiều việc thiện; một trong những việc làm ấy là xây một điện nạm vàng để tôn trí xá lợi Phật. Vào thời Vipassī ông là phú gia Mahākāla từng dâng Phật trái cây đầu mùa của vợờn ông trong chín giai đoạn khác nhau của vụ mùa (14). Theo Apadanā (16) ông cúng dợờng bữa ăn đầu tiên lên Padumuttara sau khi ông giác ngộ. Puṇṇa Mantānīputta, cháu gọi ông bằng cậu, đợc ông truyền giới (16). (1) Các vị khác là Rāma, Dhaja, Lakkhaṇa, Mantī, Bhoja, Suyāma, và Sudatta. Trong Melinda (236) nơi có ghi tên của tám vị này, tên của Koṇḍañña là Yañña. (2) J. i. 65 f; AA. i. 78-84; ThagA. ii, 1 f. (3) Vin. i. 12; UdA. 324, 371; Mtu, iii, 333. Cần ghi nhận rằng trong MSS Miến Điện tên gọi là Aññāsi-Ko. Theo Cy. Aññāsi-Ko đợc giải là "paṭivedha Ko". Trong ThagA ông đợc gọi là Añña Ko. Bà Rhys Davids nghĩ rằng Aññā là tên riêng (Gotama the Man, p. 12). (4) Vin. i. 13-14. (5)

AA. i. 84. (6)

A. i. 23. (7)

Xem thêm lý do trong AA. i. 84; SA. i. 216. (8)
SA. i. 218. (9)
SA. i.
219. (10)
Ibid. (11)
Thag. 674-88. (12)
Thag. v. 673; ThagA. ii. 3. (13) S. i. 193. (14)

ThagA. ii. 1; DhA. i. 80. (15) i. 48 f; The Divy (430) có đề cập đến một tiền kiếp khác của Koṇḍañña. (16) ThagA. i. 37.

Aññatitthiya Sutta.--Những giải đáp cho tông đồ của các giáo phái khác khi đọợc hỏi về tham dục, sân hận và si mê (1). (1) A. i. 199-201.

Aṭaṭa.—Hàn Địa Ngục. Một trong những địa ngục Vô gián (Avīci) ghi trong danh sách của địa ngục (1). Buddhaghosa (2) nói rằng

đó không phải là tên của những địa ngục khác nhau mà chỉ là những thời kỳ ở Avīci mà ai vô đó đều phải nhận lãnh tuỳ theo nghiệp của mình.
(1)
S. i. 150; Sn. 126. (2)
SA. i. 170; SnA. 476.
Aṭṭakaraṇa Sutta.--Xem Attha*.

1. Aṭṭhaka.—Asáca. Nhà hiền triết từng viết và đọc chú nổi tiếng thọờng đọợc kể với chín vị khác (1) nhọ là các bậc tiên tri cổ của giới Bàlamôn. Họ kiêng thực phẩm ngoại thời. Họ là những đạo sọ đầu tiên của các Bàlamôn Tevijja (2) và là những tế sọ lớn (3). Họ đọợc xem nhọ hiền giả có nhiều giáo thuyết bổ ích, ví nhọ họ đã phân biệt năm hạng Bàlamôn: brahmasama, devasama, mariyāda, sambhinnamariyāda, và brahmaṇacaṇḍāla (4). Các hiền giả này không cho rằng mình đã nhận và biết rõ năm đức tính (sự thật, sự khắc khổ, sự tiết hạnh, sự học hỏi, và sự hào phóng) đề cập bởi các Bàlamôn để đạt sự xứng đáng và tốt đẹp (5), dầu rằng tông đồ của họ sống tuồng nhọ nhận thức đọợc rõ ràng năm đức tính ấy. Ngoài ra, họ cũng không bao giờ nghĩ họ đã thấy và biết rằng —chỉ ở đây mới có sự thật còn ở nơi khác tất cả đều hão huyền‖ (6). Chú giải Vimānavatthu ghi rằng Phật đã nhận thức những điều các hiền giả kia đã nghĩ và mong cầu (7). (Brahmacintitan ti brahmehi Aṭṭhakādīhi cintatam, pañcacakkhumā diṭṭhaṃ.) Đọợc biết Aṭṭhaka và các nhà tiên tri nói trên có thiên nhãn và từng xử dụng lời dạy của Phật Ca Diếp trong kinh sách của họ. Do đó (vào lúc bấy giờ) nội dung của ba kinh Vệđà rất trùng hợp với Phật pháp; nhọng về sau các Bàlamôn lại thay đổi (8). Aṭṭhaka thọờng đọợc xem là Aṣṭaka, tác giả của Ṛg-veda x. 104, ngoại trừ trọờng hợp tên ấy là tên bị nhầm lẫn mà một số Atri muốn tránh (9). (1) Vāmaka, Vāmadeva, Vessāmitta, Yamataggi, Aṅgirasa, Bhāradvāja, Vāseṭṭha, và Bhagu. Vin. i. 245; D. i. 104; DA. i. 273. (2) D. i. 238. (3) A. iv. 61. (4)

A. iii. 224 ff. (5)

M. ii. 199-200. (6)

M. ii.

169. (7) p. 265. (8)

DA. i. 273. (9)

VT. 130. n. 2.

2. Aṭṭhaka.—Một nhà vua. Liệt kê trong danh sách các vì vua trong quá khứ không thể chứng đắc cao hơn dục giới, dầu đã cúng dọ̀ờng nhiều và cúng tế lớn (1). (1) J. vi. 99.

3. Aṭṭhaka.—Một nhà vua. Liệt kê trong danh sách các vì vua từng trao dồi giới hạnh, tận tình chăm lo các tỳkheo ẩn cọ̀ khổ hạnh, và đọ̀ợc lên thiên giới của Thiên chủ Sakka (1). (1) J. vi. 251.

4. Aṭṭhaka.—Một nhà vua. Khi Daṇḍaka (từng phạm tội với Kisavaccha) và giang sơn của ông bị huỷ diệt, ba vọ̀ơng thần của ông là Kaliṅga, Aṭṭhaka và Bhīmaratha đến tham vấn Bồ tát Sarabhaṅga về vận số của Daṇḍaka và các tội đồ. Hoài nghi của họ đọ̀ợc giải toả, và sau khi nghe Sarabhaṅga xong họ thoát khỏi dục tình (kāmarāga) (1). Sakka cũng có mặt trong buổi tham vấn và cũng có đặt nhiều câu hỏi với Sarabhaṅga. (1) J. v. 135-49.

5. Aṭṭhaka.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70; Ap. i. 107.

Aṭṭhakanagara.--Thị trấn của viên ngoại Dasama. Dasama là ngọ̀ời mà trong một chuyến đi Pāṭaliputta vì công ăn việc làm đã đến tham vấn Ānanda ở Beluvagāma (1). Câu chuyện đọ̀ợc ghi lại trong kinh Aṭṭhaka-nāgara Sutta. (1) M. i. 349 f.; A. v. 342-7.

Aṭṭhaka-nāgara Sutta.—Kinh Bát Thánh. Kể lại các câu mà Dasama ở Aṭṭhakanagara hỏi Ānanda lúc ông ở Beluvagāma. Hỏi về 11 ngõ dẫn tới Nípbàn, qua đó ngọ̀ời có thể tự cứu mình (1). (1) M. i. 349 f.; A. v. 342-7.

Aṭṭhaka-Vagga.--Phẩm thứ tọ̀ của Sutta Nipāta: Phẩm Nghĩa. Gồm 16 bài kinh, tất cả đọ̀ợc giảng trong Mahā Niddesa. Cũng có thể là tên của các phẩm trong nhiều kinh sách khác, vì có nghe rằng

một lần nọ trọ́ớc mặt Phật Trọ̀ởng lão Soṇa ngâm tất cả các dòng kệ trong Aṭṭhaka-vaggikāni (2). Nandamātā Upāsikā có lần đọc Aṭṭhakavagga và Parāyanavagga trên lầu nhà; Vessavana và đồ đệ của ông có nghe bà đọc lúc đi trên đọ̀ờng đến viếng Phật (4). Nhọ̀ vậy Aṭṭhaka-Vagga đã đọ̀ợc đọc từ thời Phật còn hiện tiền. Trong văn tự Sankrit, Aṭṭhaka-Vagga đọ̀ợc biết dọ́ới tựa đề Artha- vagga và đọ̀ợc các dịch giả Trung hoa biết dọ́ới tựa đề đó. Không ai hiểu ý nghĩa của tựa ấy là gì và cũng không có ai dẫn giải bản kinh thứ nhì (Guhaṭṭhaka) và ba kinh Duṭṭhaṭṭhaka, Suddhaṭṭha và Paramaṭṭhaka, mà chỉ biết đó là —Tám câu kệ trong hang đá‖. Vì có lời bình riêng rẽ trong Mahā Niddesa và đọ̀ợc dịch ra tiếng Hoa, Aṭṭhaka-Vagga có thể là một bản riêng biệt vào một thời nào đó (3). (1) Vin. i. 196-7. DhA. (iv. 101-2) có chép rằng ông đọc lại 16 đoạn của Aṭṭhakavagga. (2) SnA. i. 370; nhọ̀ng xem A. iv. 63, trong ấy chỉ có Parāyana đọ̀ợc đề cập. (3) Xem Thomas, op. cit., 274.

Aṭṭhaka Sutta.—Kinh Thứ Tám. Có hai bản cùng tên. Nói về phoḷơng pháp khống chế thọ, sự đoạn tận và sáu cách khinh an thọ (1). (1) S. iv. 221 f.

Aṭṭhakathā-Therā.—Nói trong Chú giải Troḷờng Bộ Kinh (1) nhoḷ là có thể giải quyết mọi nghi hoặc phát xuất trong tâm của Troḷởng lão Mahā Sīvali của làng ẩn coḷ. (1) iii. 728.

Aṭṭhakathācariyā.--Các Luận soḷ (?). Họ sống troḷớc thời của
Boddhaghosa bởi ông có đề cập đến họ (1).
(1)
E.g., AA. i. 273.
1. Aṭṭhaṅgika Sutta.--Sự vật trôi theo cùng dòng và liên hợp làm nhoḷ thế, vì chúng có một giới chung (dhātu) khả dĩ tạo sự kết hợp, ví dụ các chánh kiến thuận hợp với nhau vì có cùng phẩm chất chung
(1)
.
(1)
S. ii. 168.
2. Aṭṭhaṅgika Sutta.--Về ngoḷời bất xứng, ngoḷời rất bất xứng, và ngoḷời xứng đáng (1). (10) A. ii. 220 f.

Aṭṭhaṅgika-magga Sutta.—Bát chánh đạo của bậc tôn giả là con đoḷờng đoḷa đến vô vi (asaṅkhata) (1). (1) S. iv. 367.

Aṭṭhapuggala Sutta.—Hai bộ kinh nói về tám hạng ngoḷời đáng đoḷợc đảnh lễ và cúng doḷờng (1). (1) A. iv. 292, 293.

Aṭṭhama.--Phật Độc giác đoḷợc liệt kê trong danh sách các Phật
Độc giác (1).
(1)
M. iii. 70; ApA. i. 106.
Aṭṭhasata Sutta (*Pariyāya).—Kinh 108 Cảm Thọ. Mô tả 108 thọ, mỗi 36 thọ trong ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai (1). (1) S. iv. 231.

Aṭṭhasadda Jātaka (N0. 418).--Chuyện Tám Tiếng Kêu. Thuyết ở Jetavana. Một đêm noḷ Pasenadi nghe tiếng kêu của bốn ngoḷời doḷới địa ngục. Ông đến tham kiến Phật (1). Phật thuật cho ông nghe chuyện của vì vua ở Benāres troḷớc đây nghe tám tiếng kêu bất thoḷờng làm ông kinh sợ trong lúc ông đang ngồi trên gioḷờng lúc nửa đêm. Sợ hãi của ông chỉ chấm dứt khi đoḷợc Bồ Tát giải thích đó là những tiếng kêu tự nhiên (2). (1) Chuyện đoḷợc kể đầy đủ trong Lohakumbhi Jākata; J. iii. 43 f. (2) J. iii. 428-34.

Aṭṭhasahassa.—Một thị trấn trong Rohaṇa, Tích Lan (1), nằm về phía Đông của Valaveganga hiện nay (2).
(1)
Cv. lxi. 24. lxxv. 154. (2)

Xem Geiger, Cv. trans., 227, n. 4.

Aṭṭhāna Jātaka (No. 425).—Chuyện của Những Sự Kiện Không Thể Xảy Ra. Về sự bất tín và phản bội của nữ nhơn. Một thoợng gia

trẻ tên Mahādhana bảo trợ cho một tình nhơn, cho nàng 1000 đồng ngày. Một hôm đến với nàng nhoợng không kịp lấy tiền đem theo, chàng bị đuổi ra khỏi cửa. Kinh tởm, chàng bỏ đi tu khổ hạnh (1). Chuyện đoợc kể cho một tỳkheo muốn rời Tăng Đoàn vì một nữ nhơn. (1) J. iii. 474 ff.

Aṭṭhāna Vagga.—Một nhóm —bất khả‖; ví dụ nhoị sự hiện diện của hai Phật cùng lúc, hoặc hành động bất thiện mà đem lại quả tốt (1). (1) A. i. 26-30.

Aṭṭhānaparikappa Sutta.—Nói trong Atthasālinī (1); tham chiếu Aṅguttara i. 222. Kinh thuyết rằng tứ đại thay đổi tính chất dễ hơn một Thánh đệ tử, có lòng tin bất thối chuyển đối với Phật, Pháp và Tăng, tái sanh vào địa ngục với súc sanh hoặc vào cõi ngạ quỷ. (1) p. 336.

Aṭṭhika Sutta.--Mộ số kinh nói về lợi ích của sự tu tập cốt toởng
(1)
.
(1)
S.v. 129 ff.
Aṭṭhipesī Sutta.--Thuyết về một quỷ đói trơ xoơng mà
Mụckiềnkiên và Lakkhaṇa thấy gần Núi Linh thứu Gijjhakūṭa.
Ngoời từng làm đồ tể giết trâu bò ở Rājagaha (1).
(1)
S. ii. 254.
Aṭṭhisena.—Bồ Tát. Ông xuất thân từ một gia đình Bàlamôn ở Benares, theo học tại Takkasilā và trở thành nhà tu. Ông sống trong voời thoợng uyển theo lời yêu cầu của vua, nhoợng không bao giờ xin vua ân huệ gì dẫu có bị thôi thúc (1). (1) J. iii. 352 f.

Aṭṭhisena Jātaka (No. 403).--Chuyện Trí Giả Aṭṭhisena. Vài tỳkheo ở Ālavī đi xin vật liệu và sự hỗ trợ ở nhiều nơi để cất nhà cho họ. Dân chúng phiền hà và lánh mặt. Lúc Mahākassapa đến Ālavī, bà con chạy trốn toởng rằng ông là một trong những tỳkheo đi xin nói trên. Hỏi ra biết lý do, ông bèn trình lên Phật lúc Ngài đang ở

Aggālavacetiya. Phật khiển trách các tỳkheo, nói rằng troớc đây các samôn và kẻ ẩn tu, dầu đoợc các vua cho phép chọn lựa, vẫn không bao giờ đi khất thực, vì quan niện rằng đi xin không vui thú mà cũng chẳng thú vị gì. Trong dịp này Phật thuyết kinh Maṇikaṇṭha Jātaka (1) . (1) J. iii. 352 ff.

Aṭṭhissara.—Tên của Devadatta khi trở thành Phật Độc Giác sau khi thọ khổ doới địa ngục (1). (1) DhA. i. 125; Mil. 111.

Aḍḍha Vagga.—Phẩm thứ 3 của Pañcaka Nipāta trong Chú giải
Jātaka (1).

(1)

J. iii. 211-227.

Aḍḍha Sutta [2].—Nói về vị Thánh đệ tử đợợc gọi là giàu nhờ thành tựu bốn pháp: lòng tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp và

Tăng, và các giới (1).

(1)

S. v. 402.

Aḍḍhakāsī Therī.--Thời Phật Kassapa, bà là một tỳkheo ni trì giới cẩn thận, nhợng bà lại gọi một nữ Trợởng lão Alahán là đĩ điếm; do đó bà bị đoạ xuống địa ngục. Kiếp này, bà là con của một ngợời gia thế giàu sang ở Rājagaha, nhợng bà phải làm đĩ vì lời nói tội lỗi của kiếp trợớc. Khi đợợc nghe kinh Phật, bà xuất gia nhập Đạo tràng tỳkheo ni. Muốn đợợc thọ đại giới, bà ra đi tìm đến Sāvatthi, nhợng bị bọn phóng đãng chận đợờng không cho đi. Bà bèn gởi ngợời đến vấn Phật. Phật cho phép bà quy y qua một sứ giả (1). Trợờng hợp của bà là một tiền lệ (2). Về sau bà đắc quả Alahán. Có ngợời nghĩ rằng tên —nửa-Kāsī‖ của bà có nghĩa là bà lấy 500 đồng mỗi lần đi khách; theo Phật Âm, kāsī bằng 1000 và cái gì có giá trị 1000 đợợc gọi là kāsiya. Một nghĩa khác đợợc ghi bởi Dhammapāla (4). Lợi tức của vua tích lũy mỗi ngày bằng 1000. Khách của Aḍḍhakāsī phải trả một số tiền nhợ vậy mới đợợc ngủ với bà một đêm. Chuyện này vinh vào những câu kệ nói về bà trong Therīgāthā (5); do đó bà đợợc gọi là Kāsī. Nhợng về sau nhiều ngợời không có đợợc 1000, chỉ trả phân

nữa cũng có thể sống với bà một ngày; vì vậy bà đợợc biết dợới tên

Aḍḍhakāsī.

(1)

Thig. vv. 25-6; ThigA . 30 ff.; Vin. ii. 277; Ap. ii. 610-11.

(2)

Sp. i. 242. (3)

VT. iii. 360, n. 3; và VT. ii. 195-6, n.3. (4)

ThigA. 32. (5) v. 25.

Aḍḍhacandiya Thera.—Alahán. Trong kiếp trợớc ông có cúng dợờng Phật Tissa một tràng hoa hình trăng liềm. Có lần ông làm vua dợới vợơng hiệu Devapa (1). (1) Ap. i. 231.

Aḍḍhacelaka Thera.—Trong một tiền kiếp ông có dâng lên Phật

Tissa phân nửa y của ông. Ông làm vua 32 lần dợới các vợơng hiệu

Samanta và Odana. Ông đắc quả Alahán (1).

(1)

Ap. i. 134.

Aḍḍhabhūta Sutta.--Thuyết tại Trúc Lâm viên trong

Kalandakanivāpa. Tất cả đều bị đau khổ: mắt, nhãn vật, nhãn thức, vân vân. (v.l. Andhabhūta) (1).

(1)

S. iv. 20-1.

Aḍḍhamāsaka.—Vua. Ông là một ngoời nghèo khó ở Benares. Ông tiết kiệm nữa xu (aḍḍha-māsaka) và giấu trong toờng gạch. Vợ ông cũng có giấu nữa xu. Lúc có lễ hội, muốn cùng vợ đi dự, ông đi sáu dậm doới nắng nóng để lấy tiền để dành. Thấy ông vừa đi vừa ca hát ngang qua hoàng cung, và biết đoợc mục đích của ông, vua Udaya tặng ông nữa giang san. Ông chọn phân nửa có giấu nửa xu. Về sau ông đi tu khổ hạnh. Chuyện của ông đoợc kể trong Gaṇgamāla Jātaka (1). Ông là tiền thân của Ānanda trong kiếp này (2) . (1) J. iii. 449 ff.; iv. 174. Ibid., iii. 454.

Aṇimaṇḍavya.--Xem Maṇḍavya.

Aṇḍabharīgāmakūṭaka Sutta.--Chuyện của một kẻ lừa đảo sanh ra làm quỷ đói. Dái (aṇḍa) của ông khổng lồ. Ông là một trong số quỷ đói mà Mahāmoggallāna và bạn đồng hành của ngài là Troởng

lão Lakkhaṇa thấy trên đoờng đi từ Gijjhakūta đến Rājagaha. Ông từng là một quan toà ăn hối lộ ở Rājagaha; ông nhận tiền và xử không công minh (1).

(1)

S. ii. 258 (2)

SA. ii. 162. (trong bài không thấy có số

[2])

Aṇḍabhūta Jātaka (No. 62).--Chuyện Cô Gái Trên Bảy Từng Lầu. Về bản tánh độc ác bẩm sanh của nữ nhơn. Một cô gái đoợc doỡng dục trong môi troờng chỉ có nữ nhơn, ngoài chồng nàng là quốc soi của vua. Vị quốc soi muốn lấy kết quả của phoơng pháp doỡng dục này để đánh bại vua trong cá coợc mà vua luôn luôn thắng: vua nói rằng sự thật là tất cả nữ nhơn đều phản trắc. Quốc soi muốn tạo nên ngoại lệ để chứng minh lời vua sai. Ông thành công trong lúc đầu. Nhoing về sau nàng bắt đầu tằng tịu với anh bán bông và bị bắt quả tang (1). Tên của kinh là Aṇḍabhūta vì cô gái nói trong kinh đoợc gìn giữ từ lúc còn là bào thai (aṇḍabhūta) trong bụng mẹ. Chuyện kể cho một tỳkheo có nhiều bâng khuâng vì đam mê của mình. (1) J. i. 289 ff.

Atappā-devā.—Vô Nhiệt Thiên. Bậc choi Thiên mà chúng sanh ngoỡng mộ nhoi goơng tốt (1). Quý vị thuộc cõi Suḍḍhāvāsā (2).

Theo Phật Âm (3), choi Thiên này đoợc gọi nhoi vậy vì choi vị không gây đau khổ cho ai cả (na kañci sattaṃ tapenti). Choi vị là những

Anahàm (4).

(1)

M. i. 289; iii. 103. (2)

D. ii. 52; D. iii. 237.

(3)

DA. ii. 480; VibhA. 521. (4) (in mất đoạn này).

Atarandā-mahābhodikkhandha.—Một làng ở Rohaṇa nơi mà quân của Dhamilādhikāri dẹp bọn phiến loạn (1). (1) Cv. lxxv. 97.

Aticāri Sutta.--Về nữ nhơn phạm dâm sanh vào địa ngục (1). (1) S. iv. 242.

Atitti Sutta.—Không có sự thoả mãn trong việc mê ngủ, mê rợợu và mê làm tình (1).

(1) A. i. 261.

Atideva.—Bồ Tát sanh ra làm Bàlamôn trong triều của Phật
Revata. Nghe Phật thuyết pháp, ông tự phong mình lên bậc cao hơn
(1)
. Ông trú trong thành phố Rammavatī (2).
(1)
J. i. 35; Bu. vi 10. Mbv. 10. (2)
BuA. 134.
Atinivāsa Sutta.—Năm quả bất thiện của atinivāsa (1). (1) A. iii. 258.

Atipaṇḍita.--Vị Bồ Tát có lần sanh ra làm con của một thoợng nhơn ở Benares và có tên Paṇḍita. Ông hùn hạp với ngoời tên Atipaṇḍita; Atipaṇḍita muốn lừa gạt ông nhoợng không đoợc (1). (1) J. i. 465 f.

1. Atimuttaka.—Nghĩa địa gần Benares, nơi chôn giấu đồ đạc của bọn trộm cắp. Hai nhà tu khổ hạnh Maṇḍavya và Dīpāyana sống tại đây (1). (1) J. iv. 28 f.

2. Atimuttaka.—Sadi, cháu của Saṅkicca. Trên đoờng về nhà để xin phép cha mẹ (theo lệnh của Saṅkicca) cho thọ đại giới, ông bị bọn thảo khấu bắt và chỉ đoợc thả ra khi hứa sẽ không tiết lộ sào huyệt của chúng. Về sau thấy cha mẹ chọn đi con đoờng ấy, ông không nói nhoị đã hứa. Khâm phục sự trung tín của ông, bọn coớp muốn xuất gia với ông. Ông đoịa họ đến ông Saṅkicca rồi sau đó trình lên Phật (1). Vào thời Phật Atthadassi, ông là một phú gia thoờng cúng doờng soị sãi sau khi Phật nhập diệt (2). Ông đoợc kể nhoị là một ngoời rất sáng giá trong dòng tộc (3). Tên ông thoờng đoợc đọc là Adhimuttaka. (1) DhA. ii. 252-3; SA. i. 44-5; xem thêm ThagA. ii. 11 f. nói rằng ông bị coớp bắt sau khi đắc quả Alahán. Nhiều chi tiết khác cũng khác biệt. (2) Ap. i. 88. (3) SA. i. 45.

Atimuttaka-sāmanera Vatthu.— Xem Atimuttaka [2].

Atimbara.—Quan đại thần của Dūṭṭhagāmaṇi (1). (1) SdS. 77.

Atītānāgatapaccuppanna Suttas.--Gồm ba kinh. Thấy rằng các hành (saṅkhāra) vô thoờng, khổ và vô ngã, Thánh đệ tử không tiếc nuối quá khứ, không hoan hỷ vị lai, hoớng đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt đối với toơng lai (1). (1) S. iii. 19-20.

Atītena Sutta.—Thấy rằng mắt, tai, vân vân., của quá khứ đều vô thoờng, Thánh đệ tử nhàm chán và nên ly tham (1). (1) S. iv. 151.

1. Atula.—Oịubàtắc ở Sāvathi. Ông đi cùng 500 ngoời khác đến nghe Revata giảng, nhoợng ông này không giảng vì chỉ muốn độc coị. Nổi giận, ông đến gặp Xálợiphất; nghe qua lời phàn nàn, Xálợiphất bèn giảng cho ông bài Vi Diệu Pháp dài. Phiền lòng, ông viếng Ānanda và kể lại chuyện ấy; Ānanda thuyết cho ông một bài kinh ngắn. Thất

vọng, ông tìm Phật; Phật chỉ cho ông biết rằng ông quá vội vã trong việc kết tội ngọời khác. Sau bài pháp, Atula và các bạn đồng hành chứng Sơ Quả (1). (1) DhA. iii. 325-9.

2. Atula.—Xà vọơng. Bồ Tát trong thời Phật Sumana. Ông cho tấu nhạc Phật nghe và cúng dọờng đôi y lên Phật (1). (1) J. i. 34; Bu. v. 15 f.; Mbv.10.

3. Atula.—Xà vọơng. Bồ Tát trong thời Phật Vipassi. Ông cúng dọờng Phật chiếc ghế vàng nạm ngọc (1). (1) J. i. 41; Mbv. 11; Bu. xx. 10f.

4. Atula.—Y sĩ thù thắng đọợc kê tên trong danh sách với sáu vị nữa (1). (1) Mil. 272.

5. Atula.—Con của Sikhī, sau thành Phật Sikhī. Mẹ ông là Sabbakāmā (1).

(1) Bu. xxi. 17; DA. ii. 422.

Atulamba.—Cây xoài do nghệ sĩ xiệc Bhaṇḍu-kaṇṇa hoá ra để làm cho hoàng tử Mahāpanāda cọời. Xoài có tên là Vessavana và không ai có thể tiếp cận đọợc (1). (1) J. iv. 324; xem thêm ii. 397.

Atulya.—Một nhà vua. Một tiền kiếp của Trọởng lão
Āsanatthavika. Ông làm vua bảy lần với tên Atulya trong 27 kiếp trọớc (1).
(1)
Ap. i. 255.
1. Atta Sutta.— Bạn hữu với thiện làm cho sung mãn Bát chánh đạo (1). (1) S. v. 36.

2. Atta Sutta.—Tỳkheo bạn hữu với thiện làm cho sung mãn Bát chánh đạo (1). (1) S. v. 37.

Attakāra Sutta.—Nói về cá tính và vô cá tính; thuyết để trả lời các câu hỏi của một Bàlamôn (1). (1) A. iii. 337 f.

Attānuvāda Sutta.—Về bốn loại sợ hãi: sợ hãi tự mình trách, sợ hãi ngọời khác trách, sợ hãi hình phạt, và sợ hãi ác thú (1). (1) A. ii. 121 f.

Attadaṇḍa Suta.—Kinh thứ 15 của Phẩm Aṭṭhakavagga trong Sutta Nipāta (1). Phật thuyết kinh này lúc Ngài đi giảng hoà giữa hai dân tộc Sakiya và Koliya, và là kinh cuối cùng Phật thuyết trong nhơn duyên này. Sau khi nghe kinh, hai bên giải quyết đọợc mối bất hoà, và mỗi bên có 500 ngọời xuất gia vào Tăng Đoàn theo nghi thức ehibhikkhupabbajjā (2). Kinh nói về nhiều khía cạnh khác nhau của sự tự chủ và mô tả một ngọời đọợc gọi là mâu ni (muni). (1) Sn. 182 f. (2) SnA. 566-9; J. v. 413-4.

Attantāpa Sutta.—Về ngọời tự hành xác mình nhọ tỳkheo khổ hạnh, ngọời làm khổ kẻ khác nhọ đồ tể, ngọ phủ, vân vân., và ngọời hành hạ cả mình lẫn ngọời khác nhọ vua chúa (1). (1) A. ii. 203 ff.

Attadattha Thera.—Khi Phật cho biết Ngài sẽ nhập diệt trong vòng bốn tháng tới, nhiều vị phàm tăng (puthujjana-monk) đến ở gần Phật nhọng chẳng biết làm gì. Chỉ có Trọởng lão Atthadattha chọn sống độc cọ và tích cực thực hiện ý định xuất gia của mình trong lúc Phật còn tại thế. Việc làm của ông đến tai Phật, Ngài hết lòng tán thán ông và lấy ông làm ví dụ cho những ngọời khác. Sau bài pháp của Phật, ông đắc quả

Alahán (1). (1) DhA. iii. 158-64.

Attahita Sutta.—Kinh Tự Tại. Ba kinh về bốn hạng ngoời trên thế gian: vì lợi của mình, vì lợi của ngoời; vì lợi của mình và ngoời;
không vì lợi của mình và ngoời (1).
(1)
A. ii. 97 ff.

Attadīpa Vagga.—Phẩm 5: Tự Mình Làm Hòn Đảo, Choơng 1:
Toơng Ơng Uẩn, Tập 3: Thiên Uẩn, Saṃyutta Nikāya (1). Gồm 10 kinh nói về bản tánh của sắc và tự ngã.
(1)
S. iii. 42 ff.

Attadīpa Sutta.—Tỳkheo phải noơng tựa nơi mình, noơng tựa nơi Pháp. Họ phải tìm nguồn gốc của sự vật trong tánh vô thoờng của ngũ uẩn (1). (1) S. iv. 42 f.

Attāḷhidhātusena Vihāra.—Tự viện xây bởi vua Dhātusena (1). (1) Cv. xxxviii. 49.

Atthakaraṇa Sutta.—Pasenadi thoơa với Phật rằng lúc ngồi trong án đoờng (atthakaraṇa) nghe các Sátđếlỵ đại phú, Bàlamôn đại phú, cũng nhoơ các phú hào dụng ý nói lời vọng ngôn vì dục vọng, ông rất ngán ngẩm. Phật giảng giãi rằng những hành động đó là nguồn đau khổ kéo dài của họ trong thời gian lâu (1) (v.l. Aṭṭa*).

(1) S. i. 74 f.

Atthakāma Vagga.—Phẩm thứ 5 của Eka Nipāta trong
Jātakaṭṭhakathā (1).
(1)
J. i. 234-61.

Atthakula Sutta.—Về lý do tại sao một số gia đình có tài sản khổng lồ nhoơng không giữ đoợc lâu (1). (1) A. ii. 249 f.

1. Atthadassī.—Vị Phật thứ 14 trong số 24 Phật. Ông sanh ở Sobhana trong hoa viên Sucindhanu; cha mẹ ông là Sāgara và Sudassanā (1). Ông đoợc đặt tên nhoơ vậy vì lúc ông sanh ra dân chúng tìm đoợc kho tàng chôn giấu từ lâu. Phu nhơn ông là Visākhā và con ông là Sena (Sela theo Chú giải Buddhavaṃsa). Ông sống 10.000 năm và làm viên ngoại ở ba nơi—Amaragiri, Suragiri, và Girivāhana. Ông rời nhà bằng ngựa tên Sudassana. Trong thời gian tám tháng sống khổ hạnh ông đoợc long nữ Sucindharā đem cho cơm nấu với sữa. Long nhơn Dhammaruci cho ông cỏ để lót ngồi doới gốc cây cầy (campaka, có nhựa trắng dùng để thắp đèn), nơi ông đạt thành chánh quả. Ông thuyết bài pháp đầu tiên trong voời Anomā gần Anoma. Đệ tử chánh của ông là hoàng tử Santa và Upasanta, con của giáo sĩ ở Sucandaka. Hai nữ đệ tử chánh của ông là Dhammā và Sudhammā. Abhaya làm thị giả cho ông; Nakula và Nisabha là nam coị sĩ và Makilā và Sumandā là nữ coị sĩ của ông. Bồ Tát là một tỳkheo khổ hạnh tốc rối (jaṭila) Susīma ở Campaka, từng cúng doờng Phật một vòng hoa đem từ cõi choị Thiên về. Atthadassī thị tịch lúc 100.000 tuổi tại Anomārāma trong Anupama; xá lợi của ông

đợc chia đi nhiều nơi. Ông thị hiện trong Maṇḍakappa cùng với hai vị nữa là Piyadassī và Dhammadassī (2). (1) Bu. xv.; BuA. 178 ff. (2) J. i. 39.

2. Atthadassī.—Trợởng lão ở Tích Lan từng cùng với hai vị nữa là Buddhamitta và Buddhadeva yêu cầu Jātakaṭṭhakathā đợc soạn thảo (1). Ông có thể là vị từng trú ở Mahāvihāra trong Anurādhapura
(2)
.
(1)
J. i. 1; Gv. 68. (2)
Xem Pāli Lit. of Ceylon, 125.
3. Atthadassī.—Một trong những vua thần thoại của
Kapilavatthu (1).
(1)
Dīp. iii. 41.
4. Atthadassī.—Trợởng lão ở Tích Lan mà nhiều ngợời cho là tác giả của Bhesajjamañjūsā và từng là trợởng nhóm Pañca-mūlapariveṇa (1). (1) Pāli Lit. of Ceylon, 215.

Atthavasa Vagga.—Phẩm 17: Phẩm Thứ Mợời Bảy, Chợơng Hai Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). Đề cập đến việc Phật chế lập học giới cho các tỳkheo về sự hành trì thiền chỉ (samatha) và thiền quán (vipassanā) để trị tham ái, vân vân. (1) A. i. 98-100.

1. Atthavyākhyāna.—Sách về văn phạm hay luận bình (1) do
Cūlabuddha (Tích Lan) viết.
(1)
Sās. 34; Bode: Pāli Lit. of Burma, 28.
2. Atthavyākhyāna.—Bởi Culla-Vajira (Tích Lan) (1). (1) Cv. 60.

3. Atthavyākhyāna.—Gandhavaṃsa nói rằng Atthāvyākhyāna do
Culla-Vimalabuddhi viết theo quan niệm riêng của ông chớ không bị lệ thuộc vào ai cả (1).
(1)
Gv. 70.
Atthasandassaka Thera.—Alahán. Vào thời Padumuttara ông là một Bàlamôn tên Nārada. Thấy Phật đợợc chăm sóc bởi các tỳkheo trong lúc du hành, ông tán thán Phật bằng ba dòng kệ*. Ông sanh ra làm vua Sukhita (1) vào 130 kiếp trợớc. Có thể ông chính là Trợởng lão Nāgita. (1) Ap. i. 168.

Atthasālinī (Aṭṭhasālinī).—Pháp Tụ Luận Chú. Chú giải của Phật Âm về Dhammasaṅganippakaraṇa của Abhidhamma Piṭaka.

Thoạt tiên Chú giải đợợc viết ở Ấn Độ, nhợng sau đó có thể đợợc tu chính ở Tích Lan vì trong ấy có nói đến (2) Samantapāsādikā, nhiều Aṭṭhakatha khác nhau và Visuddhimagga. (1) Mhv. xxxvi. 225; Sās. 31. (2) pp. 97-8.

Atthassadvāra Jātaka (No. 84).—Chuyện Cửa Ngõ Hạnh Phúc. Bồ Tát có lần sanh ra làm một bá hộ ở Benares. Ông có ngợời con rất thông minh nhợng cũng rất lo âu cho tâm linh mình lúc chàng mới 11 tuổi. Một ngày nọ cậu hỏi cha những đợờng đợa tới hạnh phúc; cậu đi theo các đợờng ấy khi đợợc cha cho biết. Chuyện đợợc kể liên quan đến một cậu bé tợơng tợ, con của một bá hộ ở Sāvathi. Không trả lời đợợc, cha cậu đợa cậu đến gặp Phật đang ngụ tại Jetavana (1). (1) J. i. 366-7.

—Atthinukhopariyāya‖ Sutta.—Có phợơng cách nào làm cho tỳkheo có thể nói rằng mình đã đạt đợợc tuệ? —Có,‖ Đức Phật trả lời; nhìn một vật hay nghe một tiếng, tỳkheo nhận ra bằng nhãn tuệ hoặc trí tuệ, dẫu vật hay tiếng ấy có làm ngợời hân hoan hay không. Phợơng pháp ấy dẫn đến trí tuệ, khác với niềm tin, lời đồn, vân vân. (1) . (1) S. i. 138.

Atthirāga Sutta.—Mọi sống còn đều tuỳ thuộc vào tứ thực: kabaliṅkāra (đoàn thực), phassa (xúc thực), manosañcetanā (tợ thực), viññāṇa (thức thực). Đợợc dẫn giải bằng nhiều ẩn dụ (1). (1) S. ii. 101-6.

Attho Sutta.—Xem Virocana-asurinda Sutta.

Athabbana (Āthabbana).—Một lãnh vực hiểu biết mà tỳkheo không đợợc biết đến (1). Khi nói cùng với Tam Vệđà, đó là nhánh thứ tợ; còn nhánh thứ năm là utihāsa (2). Athabbana đợợc giải nhợ là āthabbaṇika-manta-payoga (sự buôn bán wonder-worker) (3). (1) Sn. vs. 927. (2) DA. i. 247. (3) SnA. ii. 564.

Athalayunnāḍa.—Một quận ở miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 261.

Athalayūru-naḍāḷvāra.—Một tộc trợởng Damila (1). (1) Cv. lxxvi. 140, 260; lxxvii, 27.

Andata Vagga.—Phẩm thứ 4, Chợơng 1 Pháp, Aṅguttara Nikāya
(1)
. Gồm 10 kinh về tâm không điều phục.
(1)
A. i. 6 f.
Adaḷidda Sutta.—Ngợời không bần cùng là ngợời làm sung mãn bảy giác chi (1). (1) S. v. 100.

Adassanā Sutta.—Trên thế gian có nhiều ý kiến vì không hiện kiến ngũ hành (saṅkhārā), bản tánh của ngũ hành, vân vân. (1). (1) S. iii. 260.

Aditi.—Mẹ của mặt trời có tên là Ādicca đợợc giải nhợ Aditiyā putto (1). (1) DA. iii. 963.

Adinna Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ lấy của không cho. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ lấy của không cho
(1)
. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].
(1)
S. v. 469.

Adinnapubbaka.—Bàlamôn ở Sāvathi, cha của Maṭṭhakuṇḍalī, có tên nhọ vậy vì không bao giờ ông cho ai vật gì cả. Về sau, khi Maṭṭhakuṇḍalī (sanh về cõi trời) viếng ông và khuyên ông quy y Phật, ông mời Phật và tỳkheo theo Phật về nhà trai tăng. Sau bữa trai tăng Maṭṭhakuṇḍalī thị hiện trở lại, và Adinnapubbaka đắc Sơ Quả (1) sau khi nghe Phật thuyết pháp. (1) DhA. i. 25-30; VvA. 322 f.

Addilaraṭṭha.—Vọơng quốc. Vào một thuở nọ, trong vọơng quốc này có một nhà nghèo tên Kotūhaḷaka mà trong thời hiện tại là bá hộ Ghosita. Kotūhaḷaka và gia đình rời vọơng quốc vì đói kém (1). (1) DA. i. 317; MA. i. 539.

Adīnasattu.-- Xem Alīnasattu.

Adukkhamasukhī Sutta.—Một nhóm 26 khế kinh nói về những dị giáo đề cập đến linh hồn (1). (1) S. iii. 20-2.

Addha Vagga.—Phẩm 7: Phẩm Thắng, Chọơng 1: Tọơng Ọ̀ng
Chọ Thiên, Saṃyutta Nikāya (1). Chú giải Saṃyutta (2) gọi đó là
Anvavagga.
(1)
S. i. 39-41. (2)
SA. i. 75. Xem thêm KS. i. 54, n.
4.
Addhariyā-brāhmaṇā.—Chữ thấy trong danh sách của các sọ
Bàlamôn trong kinh Tam Minh (Tevijja Sutta) (1). Họ dạy sự cộng trú với Phạm Thiên. Đó chính là các Bàlamôn Adhvaryu.
(1)
D. i. 237.
Addhuvasīla.—Một thanh niên trộm đồ trang sức nhằm đoạt quả tim của con gái của thầy mình. Chàng không thành công trong ý đồ. Chuyện đọợc kể trong kinh Sīlavīmaṃsana Jātaka (1). (1) J. iii. 18-20.

Adhanapāli.—Nói lên nhọ một ví dụ của một cái tên (1). (1) J. i. 403.

Adhamma.—Một thiên thần Kāmāvacara, Devadatta, trong một kiếp trọớc. Ông hiện ra trong những ngày chay và khiển trách nam giới sống đời bất thiện. Có lần ông gặp Dhamma (Bồ Tát) và cùng nhau bàn luận giữa không trung. Khi cuộc luận bàn kết thúc, Adhamma đâm đầu thẳng xuống địa ngục (1). Xe của ông đọợc gọi là Adhammayāna. (1) J. iv. 100-3.

Adhamma Vagga.—Phẩm 10: Phẩm Phi Pháp, Chọơng Một Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). Gồm 42 kinh đại khái nói về những bất hạnh, bất lợi, bất lạc, đau khổ gây ra bởi tỳkheo mô tả cái không phải pháp là pháp và ngọợc lại. (1) A. i. 16-19.

Adhamma Sutta.—Ba kinh mô tả pháp (dhamma) và phi pháp (adhamma) cùng những đặc tính khác biệt giữa chúng (1). Trong kinh thứ ba Ānanda giải thích cặn kẽ những gì Phật đã thuyết vắn tắt cho tỳkheo. (1) A. v. 222 ff.

Adhammavādī.—Một tỳkheo sống ngay sau khi Phật Kassapa diệt độ. Phạm tội, ông bị đồng nghiệp Dhammavādi kết án; ông dụ dỗ một số tỳkheo thông hiểu luật (vinayadhara) đọa ra lời phê ex parte có lợi cho ông (1). Hai tỳkheo trách nhiệm lời phê này là Hemavata và Sātāgira (1). (1) SnA. i. 195-7.

Adhammika Sutta.—Những tai hại gây ra bởi sự không quang minh chính trực của vua và những lợi lạc do sự quang minh chính trực của vua đem lại (1). (1) A. ii. 74 f.

Adharaṭṭeri.—Một thị trấn ở miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvii. 69.

Adhikakkā.--Một bến nọớc làm chỗ tắm nổi tiếng mà khách hành họơng thọờng xuống tắm để tẩy tội lỗi trần tục. Có tên trong danh sách sông ngòi và bãi tắm (1). (1) M. i. 39.

Adhikaraṇa Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Tranh Luận, Chọơng Hai Pháp, Aṅguttara Nikāya. Gồm 10 kinh nói về giá trị của sự tự xét trong các cuộc tranh luận và những đề tài khác, ví nhọ lý do đọợc

sanh lên cõi thiện hay cõi dữ, dễ duôi với sự vô luân, tính cách thiêng liêng của từ Pháp, vân vân. (1). (1) A. i. 52-8.

Adhikaraṇasamatha Vagga.—Phẩm của Suttavibhaṅga nói về thủ tục dàn xếp các tranh luận.

Adhicitta Sutta.—Kinh Tăng Thọợng Tâm. Đức tính mà tỳkheo cần có để phát triển tâm thức tối thắng (higher consciousness) (1). (1) A. ii. 256 f. Đọợc trích dẫn trong Chú giải Vibhaṅga, 229 f.

Adhicchattiya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trọớc ông có đặt chiếc lọng lên tháp xá lợi của Phật Atthadassī (1). Ông và

Sāmidatta (2) có thể là một (v.l. Chattādhichattiya).

(1)

Ap. i. 170. (2)

ThagA. i. 189.

Adhigama Sutta.—Kinh Chứng Đắc. Về đức tánh cần thiết cho sự thành tựu và làm sung mãn những trạng thái tốt (1). (1) A. iii. 431 f.

1. Adhimutta.—Một Bàlamôn ở Sāvatthi. Không bằng lòng với quan điểm của giới Bàlamôn, ông đi tìm sự cứu rỗi ở nơi khác. Đọợc nghe Phật thuyết pháp nhơn dịp cúng dọờng Jetavana, ông xuất gia, gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả Alahán (1). Ông có câu kệ về một ít tỳkheo to béo trong Theragāthā (2). Vào thời Phật Padumuttara ông là một Bàlamôn hữu học và tu theo lối khổ hạnh. Sau đó, ông gặp Phật, dâng Phật chiếc áo bằng vỏ cây và đặt kệ tán thán Ngài. Ông có thể chính là Sabbakittika trong Apadāna (3). (1) ThagA. i. 224. (2) v. 114. (3) i. 323-4.

2. Adhimutta.—Xem Atimuttaka [2].

Adhimutti Sutta.—Kinh Thắng Giải. Thuyết cho Ānanda về 10 thần lực của Tathāgata (1). (1) A. v. 36 f.

Adhokuraṅgāma.—Một làng trong quận Āḷisāra trên miền Bắc
Tích Lan; một thành lũy nơi đó Gajabāhu bị Parakkamabāhu I bắt
(1)
.
(1)
Cv. lxx. 171.
Adhogaṅgā.—Xem Gaṅgā.

Adhopupphiya Thera.—Bồ Tát. Trong một kiếp trợớc ông là một ẩn sĩ có nhiều thần lực ở Hy Mã Lạp Sơn . Ông có dâng bông lên Đại đệ tử của Phật Sikhī là Abhibhū. Sau đó ông bị trăng nuốt
(1)
.
(1)
Ap. i. 128-9.
Anaṅgana Jātaka.—Đợợc đề cập trong Chú giải Aṅguttara Nikāya (1), trong số các kinh Bổn Sanh do Phật thuyết tại Saṅkassa để trả lời cho Sāriputta. Không có chuyện nào dợới tên này đợợc thấy trong Chú giải Jātaka, nhợng kệ dẫn trong Chú giải Aṅguttara đợợc thấy trong Jhānasodhana Jākata (2), một tên khác. Một Anaṅgana Vatthu đợợc kể trong Samantapāsādikā (3), song quy dẫn không rõ ràng và có thể quy dẫn về Anaṅgana Suta (infra). (1) i. 74. (2) J. i. 473 f. (3) i. 158.

Anaṅgana Sutta.—Do Sāriputta thuyết và Moggallāna nhận xét về bản chất của các cấu uế (aṅganāni) nhợ tham, sân, si, ác, bất thiện, tham dục và về lợi lạc của sự xem xét chính mình và diệt trừ cấu uế
(1)
.
(1)
M. i. 24 ff.
Anataṃ Sutta.—Xem Anta.

Anaṇaka Sutta.—Bốn niềm vui lớn của viên ngoại: vui làm chủ nhơn, có tài sản, không nợ nần, và không bị chê trách (1). (1) A. ii. 69 f.

Anaticārī Sutta.—Ngợời nữ nhơn không thông dâm sẽ sanh lên thiên đàng (1). (1) S. iv. 244.

1. Anatta Sutta.—Kinh Vô Ngã. Thuyết cho Rādha ở Sāvathi để trả lời câu hỏi của ông —Thế nào là vô ngã?‖(1). (1) S. iii. 196.

2 và 3 Anatta Suttas.—Kinh Vô Ngã. Cơ duyên nhợ nhau.
Rằng cái gì không có ngã phải đoạn trừ lòng dục và tham (1).
(1)
S. iii. 199 và 201.

4. Anatta Sutta.—Kinh Vô Ngã. Đoợc tu tập, ý niệm —vô ngã‖ đoạ đến lợi ích lớn (1). (1) S. v. 138.

Anattaniya Sutta.—Kinh Vô Ngã. Cái gì vô ngã, phải đoạn trừ lòng dục (1). (1) S. iii. 78.

Anattalakhaṇa Vatthu.—Chuyện về 500 tỳkheo. Thấy đoợc quá khứ của họ, Phật khuyên họ nên nhìn lại sự —ích kỷ‖ của các uẩn (1) . Quý vị tỳkheo này dành hết thì giờ của mình để thiền về đề tài này trong vòng 20.000 năm theo sự phân phối của Phật Kassapa. (1) DhA. iii. 406-7.

Anattalakhaṇa Sutta.—Thuyết năm ngày sau kinh Dhammacakkapavattana Sutta cho nhón năm tỳkheo Pañcavaggiya; quý vị này đắc quả Alahán sau khi nghe hết bài kinh (1). Vô ngã đoợc thấy trong ngũ uẩn và ngũ uẩn đều vô thoờng và khổ. Kinh không đề cập đến câu hỏi chớ có hay không có ngã; kinh chỉ nói rằng ngũ uẩn vô ngã. Trong Saṃyutta Nikāya (3) kinh đoợc gọi là Pañca Sutta, con số 5 ngụ ý kinh đã đoợc nhóm Pañcavaggiyā nghe. (1) Vin. i. 13-14; J. i. 82; iv. 180; Dpv. i. 34; MA. i. 390; AA. i. 57, 84. (2) iii. 66 f.

1. Anattā Sutta.—Tất cả các uẩn đều vô ngã. Biết vậy, Thánh đệ tử cảm thấy khiếp sợ và không còn trở lui trạng thái này nữa, tức thoát vòng sanh tử (1).

(1) S. iii. 21.

2. Anattā Sutta.—Nhoị trên (1). (1) S. iii. 77.

3. Anattā Sutta.--Tất cả các căn (mắt, tai, vân vân.), trần (sắc, thanh, vân vân.) ngoại (bāhira) và nội (ajjhatta) đều vô ngã (1). (1) S. iv. 2, 4, 6.

4. Anattā Sutta.--Tất cả đều vô thoờng (1). (1) S. iv. 28.

Anattena Sutta.—Tham và dục vô ngã nên phải đoợc đoạn trừ (1). (1) S. iii. 178.

Anatthatāya Sutta.—Tâm không đoợc điều phục dẫn đến bất lợi lớn (1). (1) A. i. 16.

Anatthapucchakabrāhmaṇa Vatthu.—Chuyện của một
Bàlamôn hỏi có phải Phật chỉ biết các thiện pháp hay biết cả các ác pháp. Phật không có sự nghi ngờ (1).
(1)
DhA. ii. 227-9.
Ananutappiya Sutta.—Do Sāriputta thuyết về ngoời tỳ kheo phải tự phạt mình để không có cơ hội cho sự ăn năn (1). (1) A. iii. 294 f.

Ananusociya Jātaka (No. 328).—Chuyện Khóc Ngoời Chết. Bồ Tát sanh ra làm một Bàlamôn giàu có ở Benares. Sau khi học xong ở Takkasilā, ông đoợc cha mẹ khuyến khích lập gia đình. Bị áp lực, ông đồng ý với điều kiện cha mẹ tìm ra một nữ nhơn nhoị hình toợng vàng mà ông muốn nặn ra. Mai dong đoợc gởi đi nhiều nơi và họ tìm ra cô gái 16 tuổi tên Samillabhāsinī trong voơng quốc Kāsi. Cô cũng không muốn lấy chồng nhoợng chìu lòng mẹ cha. Tuy thành đôi lứa, chàng và nàng sống đời độc thân. Khi cha mẹ qua đời hai ngoời biếu hết tài sản và đi tu theo lối khổ hạnh. Samillabhāsinī chết vì

kiết

lý do thức ăn không sạch gây ra. Đi khất thực về, Bồ Tát thấy nàng nằm chết trên ghế dài, nhưng vẫn thản nhiên trai thực dưới sự ngạc nhiên của người chung quanh. Được hỏi, ông trả lời: —Sao tôi phải khóc? Cái gì có đặc tánh tan hoại thì tan hoại.‖ Chuyện được kể liên quan đến một địa chủ tuyệt vọng lúc vợ ông mất. Thấy được nhơn duyên (upanissaya) của ông, Phật đến gặp ông và kể cho ông nghe câu chuyện, do đó ông đạt Sơ Quả (1). (1) J. iii. 92-7.

Ananussuta Sutta.—Năm thần lực của Tathāgata (1). (1) A. iii. 9 f.

Ananta.—Xà vương được đề cập dưới Anantapokkharaṇī, nhưng không có chỗ nào trong kinh xưa nói tới. Ông còn được gọi là Anantabhoga. Xem chi tiết trong Epic Mythology (pp. 23-4) của Hopkins.

Anantakāya.—Một viên tuỳ tùng của vua Milinda được vua phái đi hộ vệ Nāgasena từ tự viện đến Sāgala. Dọc đường ông hỏi Trưởng lão về linh hồn. Trưởng lão dùng Vi Diệu Pháp giải thích cho ông nghe; ông rất thích thú và theo đạo luôn (1). Có thể đó là Antiochus, tuỳ tùng của Menander (2). (1) Mil. 30-1. (2) Milinda Questions, I. xix., xlii.

Anantajāli.—Một nhà vua. Một tiền kiếp của Bhājanadāyaka vào 53 kiếp trước (1) (v.l. Antarajāli). (1) Ap. i. 218.

Anantajina.—Mỹ từ dành cho Phật. Lúc đạo sĩ ngoại đạo (ājivika) Upaka thấy Phật và nghe nói về những thành tựu của Ngài, ông dùng từ Anantajina để tán thán Ngài (1). Sau đó, khi có cãi vã với vợ ông là bà Cāpā, ông tìm đến Phật ở Sāvatthi và dùng từ Anantajina để hỏi tìm Ngài (2). (1) ThagA. i. 220. (2) Ibid., 222; SnA. i. 260; MA. i. 389.

Anantapokkharaṇī.—Hồ nước do Parakkamabāhu I xây trong
Pulatthipura. Tam cấp vòng quanh hồ được thiết kế như hình Xà vương Ananta khoanh tròn (1).
(1)
Cv. lxxiii. 120.
Anantarapeyyāla.—Một chương của Vidhura Jātaka (1). (1) J. vi. 304.

Anantarabhaṇḍaka-tittha.—Một bến nước trên Mahāvālukagaṅgā ở Tích Lan (1). (1) Cv. lxxii. 16.

Anantavā Sutta.—Kinh Vô Biên. Nói về thế gian như vô biên (1). (1) S. iii. 215.

1. Anabhirati Jākata (No. 65).—Chuyện Nỗ Bất Mãn. Nữ nhơn không thể được xem như của riêng tư. Họ là chung của tất cả; lòng mến khách của họ phải được chia xẻ cho mọi người. Một Bồ Tát có lần làm nhà giáo thù thắng ở Benares. Một học trò của ông thấy vợ ông ngoại tình, không chịu được, bèn bỏ học. Bị hỏi tại sao, người học trò kể lại mọi chuyện của bà vợ thầy mình; ông bèn an ủi cậu học trò bằng cách nói rằng tất cả nữ nhơn đều không chính chuyên. Chuyện được kể cho một ưubàtắc trên đường đến viếng Phật. Lần nọ khi biết vợ mình không chung tình, ông cãi với vợ và không đến tịnh xá nữa (1). (1) J. i. 301-2; xem thêm DhA.iii. 348 ff., chi tiết ghi ở đây có phần hơi

khác biệt.

2. Anabhirati Jākata (No. 185).—Chuyện Tâm Bất Tịnh. Nói với một Bàlamôn trẻ ở Sāvatthi, ngoời thuộc lòng ba kinh Vệđà. Khi chàng coới vợ, tâm chàng tối sầm. Chàng đến yết kiến Phật. Phật nói chuyện vui vẻ và qua câu chuyện, chàng khám phá thấy trí nhớ của mình bị sa sút. Phật cho biết Ngài cũng bị nhoị vậy hồi troớc. Tâm minh mẫn rất cần cho trí nhớ (1). (1) J. ii. 99-101.

Anabhirati Sutta.—Kinh Tâm Bất Tịnh. Ý nghĩ chán ghét thế gian, nếu đoợc tu tập, sẽ rất hữu ích (1). (1) S. v. 132.

Anabhirati-bhikkhu Vatthu.--Chuyện của một soị bất tịnh. Vì bận đi học xa, soị không đoợc gọi về kịp thời để thấy mặt cha lần chót. Lúc trên gioờng bệnh cha soị có đoịa cho em soị 100 đồng để cho soị. Thoạt tiên nhà soị khoớc từ, nhoịng sau đó soị có ý muốn lấy và hoàn tục. Sự do dự làm soị sanh bệnh và soị đoợc đoịa tới Phật. Phật bảo soị kể ra những gì muốn mua sắm với số tiền đó, rồi nói rõ rằng của thừa hoởng nhỏ quá và không có tiền của nào đủ để thoả mãn nhu cầu của ngoời đời. Phật thuyết kinh Mandhātā Jātaka để minh họa lời nói của Ngài (1). (1) DhA. iii. 238-45.

Anabhisamaya Sutta.—Thuyết cho Du sĩ ngoại đạo
Vacchagotta. Có một số kiến sai khác khởi lên ở đời vì vô kiến đối với sắc, vân vân. (1).
(1)
S. iii. 260.
Anamatagga Saṃyutta.—[15] Choơng 4: Toơng Oịng Vô Thỉ, Saṃyutta Nikāya. Nói về Vô thỉ là luân hồi (1). Sau lần Kết tập thứ ba, Troởng lão Rakkhita đến Vanavāsa, thuyết kinh này tại đây, và giáo hóa 60.000 ngoời (2). Mahinda cũng thuyết kinh này tại Nandanavana ở Anurādhapura (3) chỉ bốn ngày sau khi đến Tích Lan. Các tỳkheo Pātheyyaka đắc quả Alahán sau khi nghe Phật thuyết kinh này (4). (4) S. ii. 178 ff. (2) Mbv. xii. 32 f. (3) Ibid., xv. 186; Sp. i. 81; Mbv. 114. (4)

DhA. ii. 32.

Anāgata Sutta.—Năm loại sợ hãi dự đoán khả dĩ giúp tỳkheo sống trong rừng thêm nhiệt tâm và năng động (1). (1) A. iii. 100 f.

Anāgatavaṃsa.—Một bài kệ về Phật toơng lai Metteyya do Troởng lão Kassapa (1) ở quận Coịa (2) viết. Bài kệ có lẽ dựa trên một

bài viết troớc (3). Có một phụ chú (ṭīkā) viết bởi một Upatissa, có thể là tác giả của Mahābodhivaṃsa. Những câu mở đầu của bài kệ viết rằng chuyện đoợc Phật kể theo lời thỉnh cầu của Xálợiphất. Về câu chuyện, xem J.P.T.S., 1886, pp. 32 ff. (1) Gv. 61. (2) Svd. v. 1204. (3) P.L.C., 160 f.

Anāgāmī Sutta.—Kinh Bất Lai. Sáu đức tánh cần thiết cho sự đắc quả Bất lai (1). (1) A. iii. 421.

Anāgāmi-thera Vatthu.—Chuyện của một tỳkheo đắc quả Anahàm. Nhoịng khi đệ tử hỏi, ông không nói về sự chứng đắc này. Sau khi chết, ông tái sanh về Suddhāvāsā. Đệ

tử của ông thoợng tiếc ông, nhoợng không biết hết sự thật, và đoợc Phật chỉ đoờng đắc quả (1). (1) DhA. iii. 288-9.

Anātha.—Phật Độc Giác của 31 kiếp troớc. Troởng lão
Uddālapuphiya có cúng doờng ngài bông uddāla (3).
(3)
Ap. i. 288.

Anāthapiṇḍika.—Cấp Cô Độc. Seṭṭhi ở Sāvatthi, thù thắng nhờ cúng doờng rất rộng rãi. Ông gặp Phật lần đầu tiên ở Rājagaha một năm sau khi Phật đắc đạo (1); ông đến Rājagaha vì công việc làm ăn. Anh vợ ông cũng là một bá hộ nhoợng ở Rājagaha. Lúc đến nhà thăm anh, ông ngạc nhiên thấy anh tự tay lo nấu noớng cúng doờng Phật và đệ tử của Ngài; bữa cơm linh đình đến nổi ông toởng chừng nhà anh có tiệc coới hoặc đoợc vua ngự. Biết ra lý do, ông rất mong đoợc yết kiến Phật, và hôm sau ông đoợc diện kiến với Phật (4). Vì quá nôn nao với cuộc diện kiến, đêm troớc đó ông thức giấc những ba lần. Sáng sớm hôm sau ông lên đoờng đến Sītavana, nơi Phật đang loợu trú; trời còn tối nhoợng ông vẫn đi nhờ có Sīvaka, một dạxoa tốt bụng đoợa đoờng với nhiều lời khuyến khích. Hơn nữa, lòng mộ đạo thành khẩn của ông đã làm bóng đêm tan biến. Lúc đến nơi, Anāthapiṇḍika đoợc quỷ thần mở cửa cho vào. Bấy giờ Phật đang đi thiền tới lui trong không khí dịu mát của ban

mai. Phật tiếp ông. Phật nói với ông về nhiều khía cạnh của pháp Ngài giảng dạy. Anāthapiṇḍika liền ngộ đạo và đắc quả Dự loợu. Ông mời Phật thọ trai ngày hôm sau và tự tay dâng mọi vật thực, dầu rằng ông anh bá hộ, ông Thị troởng Rājagaha và Bình sa voơng đều muốn đoợc đóng góp. Sau buổi trai thực mà ông tự tay cúng doờng, ông thỉnh Phật loợu lại Sāvatthi trong mùa moợa sắp tới. Phật nhận lời và nói rằng: —Ồ viên ngoại, các Nhoợ Lai vui thú với sự cô độc.‖ —Thoợa Đấng Chí tôn, con hiểu, con hiểu,‖ viên ngoại bạch Phật. Lúc xong công việc ở Rājagaha, Anāthapiṇḍika trở về Sāvatthi. Ra về, ông dặn dò bạn và ngoời thân (3) chuẩn bị chỗ ở, công viên, nhà nghỉ, và quà dọc theo đoờng về Sāvatthi để đón roớc Phật. Biết ý Phật khi Ngài chấp nhận lời mời, Anāthapiṇḍika tìm một nơi tĩnh mịch gần Sāvatthi, chỗ mà Phật có thể nghỉ lại, và thấy voờn Jetakumāra thích hợp nhứt. Ông mua voờn này với giá rất đắc và xây Jetavanārāma trong đó (4). Việc làm này và nhiều điều thiện khác dành cho Sāsana làm Anāthapiṇḍika nổi tiếng là ngoời bố thí hào phóng nhứt (5). Gia chủ Anāthapiṇḍika có tên riêng là Sudatta, nhoợng luôn luôn đoợc gọi là Anāthapiṇḍika (ngoời cứu giúp kẻ bần cùng) vì tính hào phóng của ông; nhoợng ông rất hoan hỷ khi Phật gọi tên riêng của ông (7). Ông trả 180 triệu để mua Jetavana, một số tiền toơng tợ để xây tịnh xá, và 180 triệu nữa để làm lễ cúng doờng. Ông nuôi ăn 100 tỳkheo trong nhà, cộng thêm khách, dân làng, ngoời tàn tật, vân vân. Năm trăm chỗ lúc nào cũng đoợc dành sẵn cho khách vãng lai (8). Cha của Anāthapiṇḍika là Bá hộ Sumana (9). Phu nhơn của Anāthapiṇḍika là Bà Puññalakkhaṇā (10); ông bà có một trai là Kāla và ba gái là Māha-Subhaddā, Cūla- Subhaddhā và Sumanā. Dâu của ông bà là Sujātā, con của Bá hộ Dhanañjaya và em gái út của BàVisākhā. Cô dâu rất cao ngạo và đối xử tệ với kẻ ăn ngoời ở (11). Dầu đoợc cha khuyến khích, con trai ông không mấy mộ đạo. Sau

cùng chàng đợợc cho tiền mới chịu đi nghe Phật thuyết pháp (12). Ba gái, trái lại, rất sùng đạo và luôn luôn giúp cha trong việc tiếp đãi tỳkheo. Hai ngợời con đầu đắc Sơ quả, lập gia đình và ở bên chồng. Còn Sumanā đắc Nhị Quả và cứ độc thân. Thất vọng vì không tìm đợợc tấm chồng nàng tuyệt thực đến chết; nàng tái sanh vào cõi Trời Đâu suất (13).

Kinh Bhadraghaṭa Jātaka có nói đến cháu của ông Anāthapiṇḍika hoang phí gia tài thừa hợởng lên đến 400 triệu. Đợợc chú cho lần đầu 1000 và lần sau 500 để đi buôn, nhợng ngợời cháu này tiêu pha hết. Anāthapiṇḍika còn cho hai bộ quần áo nữa. Hết tiền anh xin thêm nhợng bị chú tống cổ ra khỏi nhà. Ngợời ta thấy anh nằm chết dọc bên tợờng rào. Sách còn kể chuyện cô gái tên Puṇṇā, một gia nhơn trong nhà của Anāthapiṇḍika. Một lần nọ, Phật rời Jetavana ra đi chuyến du hành thợờng lệ. Vua, Anāthapiṇḍika, và nhiều nhà tai mắt khác tìm cách ngăn cản nhợng không đợợc. Nhợng Puṇṇā thuyết phục đợợc Phật. Để tợởng thợởng, Anāthapiṇḍika nhận nàng làm dợỡng tử (15). Vào ngày chay (uposatha), cả nhà ông ăn chay; họ luôn luôn giữ ngũ giới rất cẩn thận (J. iii. 257). Nghe kể rằng có một thợ cày của ông quên ngày chay và ra đồng làm việc; sau đó nhớ lại, anh nhứt định không ăn và chết đói. Anh tái sanh lên cõi chợ Thiên (16). Anāthapiṇḍika có cơ sở buôn bán trong làng ở Kāsi; ông dặn ngợời quản lý phải cúng dợờng tỳkheo đi ngang qua đó (17). Ông có một gia nhơn với cái tên không hên là Kālakaṇṇi (nguyền rủa); Kālakaṇṇi từng chơi với Anāthapiṇḍika lúc nhỏ. Một ngày xui xẻo nọ, Kālakaṇṇi bợớc chơn vô chỗ làm ăn của chủ khiến bạn của ông thấy và phản đối Anāthapiṇḍika nuôi ngợời có tên đen nhợ vậy trong nhà, nhợng ông không nghe lời bạn. Một hôm lúc Anāthapiṇḍika bận đi công chuyện, trộm viếng nhà ông, Kālakaṇṇi nhanh trí đuổi đợợc trộm đi (18). Một chuyện tợơng tợ đợợc kể về một ngợời bạn khác của ông cũng đợợc ông mợớn làm (19). Nhợng không phải ai làm cho ông đều thông minh. Một chị ở của ông thấy con ruồi đậu trên mẹ ông bèn lấy chày đập và làm chết bà (20). Một con ở khác mợợn vợ ông món trang sức rồi đi chơi với bạn, bị một ngợời đàn ông muốn gạt lấy đồ trang sức của cô. Biết ý đồ của ngợời này, cô đẩy ông xuống giếng và liệng đá đến chết (21). Chuyện của ngợời chăn bò tên Nanda của Anāthapiṇḍika đợợc kể ở nơi khác (s. v. Nanda). Các bạn của ông Anāthapiṇḍika không phải đều là ngợời tốt: ông có ngợời bạn làm chủ quán rợợu (22).

Vì sự quảng đại vị tha ông Anāthapiṇḍika nghèo dần. Tuy nhiên ông vẫn tiếp tục bố thí dầu chỉ có trong tay hạt thức ăn của chim hay cháo hẩm. Một đêm nọ nữ thiên canh cửa nhà ông xuất hiện báo cho ông biết gia tài ông đã cạn kiệt; nghe nói mỗi lần Phật hay tỳkheo đến, nữ thiên phải rời nơi trú ngụ, do đó bà sanh ganh tị. Bà đi ra với con và không dễ tìm nơi tạm trú nên phải tìm hỏi nhiều thiên thần kể cả Sakka. Sakka khuyên bà nên tìm cách đòi lại cho Anāthapiṇḍika số nợ 180.000 và 180.000 nữa đang nằm dợới đáy biển, luôn cả 180.000 không có giấy tờ. Bà làm thành công và đợợc nhận trở về (23). Mỗi ngày Anāthapiṇḍika đều đều đến viếng Phật hai lần, có lúc đi với bạn (24). Lần nào ông cũng đem theo vật thực cúng dợờng các tỳkheo trẻ. Đợợc biết ông không bao giờ hỏi Phật điều gì sợ làm bận rộn Ngài. Ông cũng không muốn Phật phải nói pháp cho ông nghe để đổi lại sự hào phóng của ông (25). Tuy nhiên Phật tự động

nói pháp nhiều lần. Các pháp này, đợợc ghi trong Aṅguttara Nikāya, nói về sự quan trọng có tâm đợợc gìn giữ chu đáo nhợ nhà có đầu hồi đợợc bảo vệ cẩn thận (26); về những lợi lạc mà ngợời nhận thức ăn có đợợc (đời sống, sắc đẹp, hạnh phúc, sức lực); về bốn bổn phận tạo nên nhiệm vụ của một viên ngoại mộ đạo (gihisāmikiccāni) (27)—(cúng dợờng y, thực phẩm, thuốc men, chỗ ở); về bốn điều kiện thành công rất khó đạt (tài sản tạo ra bằng cách chơn chánh, lời nói thiện, sống lâu, tái sanh trong hạnh phúc; về bốn loại hạnh phúc mà viên ngoại muốn tìm (làm chủ, tài sản, không nợ, không bị chê trách) (28) . Cũng có nói về năm hình thức hoan hỷ do có đợợc tài sản bằng cách chơn chánh (hoan hỷ--do mình cũng nhợ ngợời thân và bạn mình biết, an toàn lúc cần, khả năng trả thuế và chi tiêu cho đạo mình, cúng dợờng để đợợc tái sanh hạnh phúc) (29); năm thứ mong cầu khó thành đạt (sống lâu, sắc đẹp, hạnh phúc, tiếng tăm, điều kiện tốt để tái sanh) (30); năm hành động tội lỗi biến ngợời thành ác độc (làm hại đời sống, vân vân.) (31); thiếu sáng suốt trong sự thoả mãn cúng dợờng mà quên tự hỏi mình có cảm nhận đợợc sự vui sợớng sanh ra từ sự dễ duôi chăng (một cảnh cáo nhẹ nhàng dành cho Anāthapiṇḍika) (32). Phật thuyết kinh Velāma Sutta để động viên Anāthapiṇḍika lúc ông nghĩ không còn cơ hội cúng dợờng vật thực quý giá lên tỳkheo vì bị lâm vào cảnh sa sút (33). Một dịp khác Phật kể cho ông

nghe sở dĩ Dự lợu hạnh phúc vì ngợời không còn sợ hãi nữa: sợ bị sa địa ngục, sống với thú, trong cõi của ngạ quỷ, hay trong những cõi bất hạnh khác; phần ông chắc sẽ đạt thành chánh quả (34). Trong kinh khác, Phật nói với Anāthapiṇḍika rằng không phải phú gia nào cũng biết vui thú một cách chính đáng và hữu ích (35) . Có ít nhứt một kinh trả lời Anāthapiṇḍika hỏi về quà biếu và ngợời đáng nhận quà (36). Cũng đợợc biết rằng ông có thỉnh ý Phật về đám cợới của con gái ông là Cūla Subhaddā (37). Anāthapiṇḍika chết trợớc Phật. Lúc bị bệnh nặng ông có cho ngợời đi mời Xálợiphất đến (có lẽ ông không muốn làm bận lòng Phật). Xálợiphất đến với Ānanda và nói kinh Anāthapiṇḍikovāda Sutta (38). Ông hết đau khi ông chú tâm vô đời sống phạm hạnh và những hành động mộ đạo của ông. Ông bèn dâng hai vị Trợởng lão thức ăn trong nồi của ông và sau đó ông tắt thở, tái sanh lên cõi Tusita. Cùng đêm hôm ấy ông viếng Phật ở Jetavana và nói lời ca tụng Jetavana cũng nhợ Xálợiphất đang sống tại đó, khuyến cáo những ngợời khác nên theo lời dạy của Phật. Trên thiên giới ông sẽ sống lâu nhợ Visākhā và Sakka (39). Một số sự việc liên quan đến Anāthapiṇḍika đợợc ghi lại trong nhiều kinh Bổn Sanh khác nhau. Có lần ông đợợc nhờ điều tra trợờng hợp của một tỳkheo ni mang thai (40). Một lần nọ Phật du hành khỏi Jetavana, Anāthapiṇḍika rất buồn vì không còn ai để ông kính vấn an; theo lời đề nghị của Phật, một nhánh của cây Bồ Đề đợợc trồng trợớc cửa Jetavana (J. iv. 229). Một lần khác, có một Bàlamôn nghe nói đến vận may của Anāthapiṇḍika bèn xin đến gặp để học tìm. Ngợời tìm thấy trên mồng con gà trống trắng của Anāthapiṇḍika. Ngợời bèn xin con gà và ông không ngần ngại biếu. Nhợng cái vận may ấy chợt bay đi, đến đậu trên gối, rồi trên nữ trang và sau cùng trên đầu của bà Anāthapiṇḍika. Ợớc muốn của vị Bàlamôn không nhợ ý (41). Anāthapiṇḍika bị phỉnh hai lần. Một lần ông bị dụ uống thứ rợợu pha chế. Thoạt tiên ông kinh ngạc thái độ xấc láo của bọn bất lợơng, nhợng sau đó ông tìm cách giáo hoá làm họ sợ và trốn biệt (42). Lần thứ nhì bọn cợớp phục kích ông trên đợờng về; nhờ

nhanh chơn ông thoát nạn (43).

Mỗi lần viếng Phật, Anāthapiṇḍika luôn luôn thuật lại những gì ông nghe thấy và Phật kể những điều tọơng tợ xảy ra trong quá khứ. Kinh Bổn Sanh Phật thuyết liên quan đến vấn đề gồm có: Apaṇṇaka, Khadiraṅgāra, Rohiṇī, Vāruṇī, Puṇṇapāti, Kālakaṇṇi, Akataññū, Verī, Kusaṇāli, Siri, Bhadraghaṭa, Visayha, Hiri, Sirikālakaṇṇī, và Sulasā (44). Anāthapiṇḍika không những là một thọơng gia lanh lợi mà còn là một nhà hùng biện nhiệt tình. Aṅguttara Nikāya có kể chuyến thăm các Paribbājaka khi ông không biết làm gì hay hơn. Rồi một cuộc tranh luận xảy ra liên quan đến quan điểm của họ và giáo pháp của Phật do ông trình bày. Ông thuyết làm các Paribbājaka phải lặng thinh luôn. Khi Phật nghe kể, Phật tán thán và cảm phục tài tranh luận của ông. Thời Phật Padumattara, Anāthapiṇḍika là viên ngoại ở Haṃsavatī. Một hôm ông nghe Phật nói đến một đệ tử coị sĩ đoợc xem là ngoời cúng doờng hổ trợ bậc nhứt của Phật. Ông bèn quyết tâm bắt chooớc làm ngoời cúng doờng bậc nhứt vào một kiếp sau. Mong oớc của ông thành tựu nhoị ý trong hiện kiếp. Anāthapiṇḍika đôi khi đoợc gọi là Mahā Anāthapiṇḍika để phân biệt với Cūla Anāthapiṇḍika. (1) Chuyện đoợc kể trong Vin. ii. 154 ff; SA. i. 240 ff., etc. (2) Vin. ii. 155-6. (3) Ông có rất nhiều bạn và ngoời quen và là adeyyacaco, loc. cit., p. 158. Xem J. i. 92, nói rằng Anāthapiṇḍika là ngoời chịu mọi phí tổn. Chi phí cho mỗi tịnh xá là 1.000 đồng. Tịnh xá xây cách nhau một do tuần. (4) q. v. cho chi tiết. (5) A. i. 25. (6) AA. i. 208; MA. i. 50. (7) Vin. ii. 156. (8) AA. i. 208-9. Theo DhA. i. 128, mỗi ngày ông nuôi ăn 1.000 tỳkheo; nhoịng J. iii. 119 nói rằng có tỳkheo đến từ xa trễ bữa ăn và bị chết đói. (9) AA. loc. cit. (10) J. ii. 410; J. iii. 435. Bà là em của bá hộ ở Rājagaha. SA. i. 240. (11) J. ii. 347. (12)

Xem s. v. Kāla. (13)
DhA. i. 128 f. (14) J. ii.
431. (15)
MA. i. 347-8. (16)
MA. i. 540-1.
(17)
Vin. iv. 162 f. (18)
J. i. 364 f.
(19)
Ibid., 441. (20)
Ibid., 248 f. (21)
J. iii.
435. (22)
J. i. 251. (23)
DhA. iii. 10 ff.; J. i. 227 ff. (24)
J. i. 95 ff.; theo J. i. 226, ông đi ba lần.
(25)
DhA. i. 3. (26)

A. i. 261 f. (27)
Cũng có dẫn chứng trong S. v. 387, theo đó, Anāthapiṇḍika tỏ ra rất mãn nguyện vì chọa bao giờ chểnh mảng. (28)
Đọợc kể trong A.
ii. 64 ff. (29)
A. iii. 45-6. (30)
A. iii. 47-8.
(31)
Ibid., 204. (32)
Ibid., 206-7.
(33)
A. iv. 392 ff. (34)
Ibid., 405 f., xem thêm S. v. 387 f. (35)
A. v. 177 ff. (36)
A. i. 63-
3. (37)
DhA. iii. 466. (38)
M. iii. 258 f; xem thêm S. v. 380-7, có ghi lại những sơ xuất xảy ra trong chuyến thăm viếng ấy. (39)
DA. iii. 740. (40)
J. i. 148.
(41)
J. ii. 410 f. (42)
J. i. 268. (43)
Ibid., 413. (44)
Xem chi tiết dọới mỗi tên.
(45)
A. v. 185-9.
Anāthapiṇḍika Vagga.—[2] Chọơng 2: Tọơng Ọng Thiên Tử (Devaputta Saṃyutta), Saṃyutta Nikāya. Có ghi một số kệ do chọ Thiên bạch Phật trong nhiều dịp khác nhau; chọ Thiên sau cùng là Anāthapiṇḍika (tái sanh trong cõi chọ Thiên) (1).
(1)
S. i. 51 ff.
1. Anāthapiṇḍika Sutta.—Giống nhọ Anāthapiṇḍikovāda Sutta (infra), nhọng phần lớn kinh này dùng lời an ủi, dũng cảm và khuyến khích do Tôn giả Xálợiphất nói cho Anāthapiṇḍika nghe; đọợc biết sau khi nghe kinh ông hết đau đớn. Không thấy đề cập đến lời khuyên không nên bám vào những vật chất thế sự hay đến cái chết của Anāthapiṇḍika ngay sau đó. Nhọng có nói đến việc Anāthapiṇḍika mời hai Trọởng lão Ānanda và Xálợiphất thọ trai từ trong nồi của ông. Hai trọởng lão ra đi sau khi thọ trai

xong và cám ơn ông. Ānanda trình cuộc viếng thăm và giáo giới lên Phật; Ngài tán thán đại tuệ của Xálợiphất (1). (1) S. v. 380-5.

2. Anāthapiṇḍika Sutta.—Tên của kinh trên, nhợng Ānanda đợợc xem nhợ ngợời khuyên bảo và Anāthapiṇḍika nhợ ngợời cho rằng mình không có phạm một giới hoà kính tại gia nào (gihisāmīcakāmi sikkhā padāni) (1). (1) S. v. 385-7.

3. Anāthapiṇḍika Sutta.—Ghi lại chuyến viếng thăm Phật của Anāthapiṇḍika. Phật nói về Thánh đệ tử làm cho tịnh chỉ năm căn sợ hãi, hận thù (pañca-bhayāni verāni) thành tự bốn Dự lợu phần (sotapattiyaṅgāni) (1). (1) S. v. 387-9.

Anāthapiṇḍika-putta-Kāla Vatthu.—Về cuộc nói chuyện của con ông Anāthapiṇḍika là Kāla (q. v.) (1). (1) DhA. iii. 189-92.

Anāthapiṇḍikovāda Sutta.—Do Sāriputta nói cho Anāthapiṇḍika nghe lúc ông hấp hối. Đó là lời cổ võ ông không nên bám víu vào pháp hữu vi. Nghe nói rằng sau khi nghe kinh ông khóc lớn vì chợa bao giờ ông đợợc nghe bài thuyết giáo nhợ vậy. Ngay sau đó ông tắt hơi, tái sanh làm vị Thiên, và đến viếng Phật ở Jetavana (1). Trong kinh, Sāriputta nói rằng thuyết giáo nhợ vậy không thể thuyết cho hàng cợ sĩ áo trắng mà chỉ dành cho tỳkheo đã đợợc thọ giới đứng đắn (2). Nhiều ngợời cho rằng lời nói này cho thấy học thuyết bí truyền của Đạo Phật. Anāthapiṇḍika yêu cầu những kinh nhợ thế nên đợợc nói cho giới cợ sĩ trẻ nghe. (1) M. iii. 258-63. (2) Ibid., 261.

Anāthapiṇḍika-Seṭṭhi Vatthu.—Chuyện của Thiên nữ giữ cửa nhà Anāthapiṇḍika (1). (1) DhA. iii. 9 ff.; xem chi tiết nơi Anāthapiṇḍika.

Anāthapiṇḍikassārāma.—Xem Jetavana.

Anālaya Sutta.—Phật thuyết cách diệt sự chấp trợớc và con đợờng đến đó (1). (1) S. iv. 372.

Anāsava.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1).

(1) M. iii. 70; Ap. i. 107.

Anāsava Sutta.—Kinh Vô Lậu Hoặc. Phật dạy vô lậu hoặc và con đợờng đến vô lậu (1). (1) S. iv. 369.

Anikadatta.—Xem Anikaratta.

Anikaratta.—Ngợời trị vì Vāraṇavatī. Ông đến Mantāvatī cầu hôn với Sumedhā nhợng không đợợc vì Sumedhā xuất gia thọ giới tỳkheo ni sau khi giáo hóa Anikaratta và đám tuỳ tùng của ông (1) (v.l. Anikadatta). (1) Thig. v. 462-515; ThigA. 279 f.; Ap. ii. 512.

1. Anicca Vagga.—Phẩm 2: Vô thợờng, Chợơng 1: Tợơng Ợng
Uẩn (Khandha Saṃyutta) (1).
(1)
S. iii. 21-5.
2. Anicca Vagga.—Phẩm 1: Vô thợờng, Chợơng 1: Tợơng Ợng

Sáu Xứ (Saḷāyatana Saṃyutta) (1).
(1)
S. iv. 1-6.
3. AniccaVagga.—Phẩm 5: Vô Thoờng, Choơng 1: Toơng Ong
Sáu Xứ (Saḷāyatana Saṃyutta) (1).
(1)
S. iv. 28-30.
1. Anicca Sutta (Xem thêm Yadanicca Sutta).—Thuyết tại
Sāvatthi rằng năm uẩn đều vô thoờng (1).
(1)
S. iii. 21.
2. Anicca Sutta.—Thuyết tại Sāvatthi để trả lời câu hỏi của một tỳkheo (1). (1) S. iii. 21.

3. Anicca Sutta.--Thuyết tại Sāvatthi để trả lời câu hỏi của
Rādha (1).
(1)
S. iii. 195.
4. Anicca Sutta.—Nhơ [3]; đối với những gì vô thoờng, dục phải đoợc đoạn trừ (1). (1) S. iii. 199.

5. Anicca Sutta.—Nhơ [4] (1). (1) S. iii. 200.

6. Anicca Sutta.--Tất cả các ngoại căn (giác quan) đều vô thoờng
(1)
.
(1)
S. iv. 1-2.
7. Anicca Sutta.—Nhơ trên. Căn quá khứ, hiện tại và vị lai đều vô thoờng (1). (1) S. iv. 3-4.

8. Anicca Sutta.--Về sự vô thoờng của cảm thọ (senseperception) bên ngoài (1). (1) S. iv. 5.

9. Anicca Sutta.--Tất cả đều vô thoờng (1). (1) S. iv. 28.

10. Anicca Sutta.--Cả ba thọ--lạc thọ, khổ thọ, bất lạc bất khổ thọ-- đều vô thoờng (1). (1) S. iv. 214.

11. Anicca Sutta.—Tu tập toởng vô thoờng đoợc lợi ích lớn (1). (1) S. v. 132.

1. Aniccatā Sutta.—Đệ tử nhận thức đoợc vô thoờng của các uẩn không còn tái sanh (1). (1) S. iii. 44-5.

2. Aniccatā (hay Saññā) Sutta.--Đoợc tu tập và làm cho sung mãn, toởng vô thoờng đoạn tận dục tham, sắc tham, vô minh, và ngã mạn (1). (1) . S. iii. 155-7.

Aniccadhamma Sutta.—Dục tham đối với những pháp có bản chất vô thoļờng đều phải đoļợc đoạn tận (1). (1) S. iii. 199.

Aniccā Sutta.—Về bảy bậc đáng đoļợc cung kính và cúng doļờng
(1)
.
(1)
A. iv. 13-14.
1. Anitthigandhakumāra.—Bồ Tát sanh ra là con của một vì vua trị vì Benares. Ông ghét nhìn thấy nữ nhơn cho đến lúc ông say mê một nàng kỹ nữ. Ông và nàng bị đuổi ra khỏi cung. Hai ngoļời vô sống trong rừng, tại đây nàng dụ dỗ một tỳkheo khổ hạnh và đánh cắp thần thông của ông. Bồ Tát biết đoļợc sự việc bèn bỏ rơi nàng và bắt đầu tu khổ hạnh. Chuyện đoļợc kể trong Cullapalobhana-Jākata No. 263 (1). (1) J. ii. 329-31.

2. Anitthigandhakumāra.—Câu chuyện nhoļ trên và đoļợc kể trong Mahāpalobhana Jākata, No. 507 (1). (1) J. iv. 469-73.

3. Anitthigandhakumāra.—Một Anitthigandha khác ở Sāvatthi. Chàng chỉ chịu thành hôn nếu cô gái đẹp hơn toļợng chàng tạc. Mai dong đoļợc gởi đi khắp nơi và họ tìm đoļợc một cô gái 16 tuổi ở Sāvatthi có đủ điều kiện chàng đòi hỏi. Đám coļới đoļợc tiến hành, nhoļng cô dâu chết trên đoļờng về nhà chồng vì quá mảnh mai yếu đuối. Nghe tin dữ, chàng vô cùng thất vọng và đau buồn không kể xiết. Thấy tình trạng của chàng, Phật đến nhà nói pháp cho chàng nghe. Sau khi nghe hết bài pháp chàng đắc quả Dự loļu. Chuyện này đoļợc gọi là Anitthigandhakumāra Vatthu (1). (1) DhA. iii. 281-4. Xin so sánh với chuyện trong Kusa Jātaka.

4. Anitthigandhakumāra.—Phật Độc Giác. Ông là voļơng tử của vì vua trị vì Benares. Trong kiếp troļớc vào thời Phật Kassapa, ông làm tỳkheo trong 20,000 năm. Chuyện của ông giống nhoļ chuyện [3] kể trên; ngoļời con gái đoļợc chọn là công noļơng của vua

xứ Maddava trị vì tại Sāgala. Khi công noļơng chết trên đoļờng về nhà chồng, voļơng tử suy toļ nhiều và thành Phật Độc Giác (1). Có một bài kệ về ông trong kinh Khaggavisāna Sutta (2). (1) SnA. 67 ff.; ApA. i. 126-7. (2) Sn. p. 6. v. 36.

Anitthigandhakumāra Vatthu.—Xem Anitthigandhakumāra [3].

Anidassana Sutta.—Sự không thấy và con đoļờng đoļa đến đó (1). (1) S. iv. 370.

Animitta Sutta.—Vô Toļớng Kinh. Do Mụckiềnliên thuyết; ghi lại niềm an lạc vô biên (vô toļớng tâm định—animittacetosamādhi) mà ông có lần chứng nghiệm (1). (1) S. iv. 268.

Animisa-cetiya.—Tháp xây tại chỗ Phật ngồi sau tuần lễ thành đạo. Ngài ngồi không nháy mắt nơi chỗ ngồi thành đạo này. Chỗ nằm trên phía Bắc của cội Bồ Đề (1). (1) J. i. 77.

Aniyata.—Choļơng 3: Bất Định, Pārājikā, Suttavibbhaṅga (1). (1) Vin. iii. 187-94.

Aniruddha.—Xem Anuruddha.

Anivatta Brahmadatta.—Vua trị vì Benares; đoợc gọi nhoị vậy vì không bao giờ ông bỏ lỡ việc nữa chừng. Một hôm ông ra công viên thấy lửa cháy rừng, ông mong mọi tạp nhiễm của ông bị thiêu rụi. Sau đó ông thấy ngoời câu để xẩy con cá to, ông muốn mình đoợc thoát nhoị cá. Ông tái sanh làm Phật Độc Giác (1). Có một bài kệ về ông trong Khaggavisāna Sutta (2). (1) SnA. i. 114-5; ApA. i. 159-60. (2) Sn. v. 62.

Anissukī Sutta.—Nữ nhơn có lòng tin, lòng tàm, lòng quý, không phẩn nộ, và có trí tuệ, sau khi mạng chung, sẽ sanh lên cõi tốt lành (1).

(1) S. iv. 244.

Anīgha.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

1. Anīkaṅga.—Voịơng tử của Vua Vikkamabāhu II. Chàng bị
Vīradeva giết (1).
(1)
Cv. lxi. 40.
2. Anīkaṅga.—Đoợc biết nhoị là Mahādipāda. Năm 1209 ông giết hoàng tử chấp chánh Dhammāsoka và bị Vikkantacamūnakka giết (1) sau 17 ngày trị vì ở Pulatthinagara. (1) Cv. lxxx. 43.

Anītika Sutta và Anītikadhamma Sutta.—Về vô lậu và con đoờng đến đó (1). (1) S. iv. 371.

Anukampaka Sutta.—Năm cách để tỳkheo tỏ bày sự cảm mến của mình với coị sĩ hộ trì (1). (1) A. iii. 263 f.

Anukevaṭṭa.— Một Bàlamôn giỏi về chiến thuật. Mahosadha dùng ông để đánh Cūlaṇi-Brahmadatta lúc ông chiếm voịơng quốc Videha. Anukevaṭṭa giả làm kẻ phản bội dân tộc ông đoợc Brahmadatta tín nhiệm và khuyên Brahmadatta lui binh (1). (1) J. iv. 406-9.

Anugāra.--Du sĩ ngoại đạo khổ hạnh thù thắng, từng sống trong Paribbājakārāma ở Moranīvāpa tại Veḷuvana gần Rājagaha. Có lẽ ông là một trong những bạn của Sakuludāyi có mặt lúc Phật đến viếng ông này (1). (1) M. ii. 1.

Anuggaha Sutta.—Chánh niệm (belief) có năm điều lợi lạc (1). (1) A. iii. 20-1.

Anujīvisamiddha.—Một tộc troịởng của Damila, đồng minh của
Kulasekhara (1).
(1)
Cv. lxxvii. 33.
Anujjā (v.l. Anojā).—Phu nhơn của Vidhurapaṇḍita. Bà có 1,000 ngoịời con; bà gọi tất cả về để tạm biệt Vidhura lúc ông ra đi với Puṇṇaka (1). Bà đoợc xem nhoị ngoịời nữ nhơn rất can đảm. (1) J. vi. 290.

Anutīracārī.—Con rái có sự tranh cãi với một con rái khác vì con cá. Chúng kiện nhau và nhờ chồn Māyāvī phân xử. Cả hai đều thua vì chồn đòi khúc giữa của cá, chỉ chừa đầu và đuôi cho hai con rái (1). (1) J. iii. 333 f. ; DhA. iii. 141-2.

Anuttariya Vagga.--Phẩm 3: Phẩm Trên Tất Cả, Chợơng Sáu
Pháp, Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. iii. 309-29.
Anuttarasaṅgāmavijaya (Dhammapariyāya).—Một trong những tên của kinh đào Bahudhātuka (1). (xem lại) (1) M. iii. 68.

1. Anuttāriya Sutta.—Kinh Vô Thợợng nhà vua sáu vô thợợng
(1)
.
(1)
A. iii. 284.
2. Anuttāriya Sutta.—Kinh Vô Thợợng. Chi tiết của sáu vô thợợng nói trên đợợc giảng giải (1). (1) A. iii. 325 f.

Anudhamma Sutta.—Kinh Tuỳ Pháp. Tỳkheo thực hành tùy
Pháp sống tuỳ quán khổ trong sắc, thọ, vân vân. (1).
(1)
S. iii. 40-1.
Anupada Vagga.--Phần 2 của Uparipaññāsa trong Majjihima Nīkaya (1).

M. iii. 25 ff.

Anupada Sutta.—Kinh Bất Đoạn. Do Thế Tôn thuyết tại Sāvatthi để tán thán sự học hỏi và hiểu biết của Tôn giả Xálợiphất. Đó là một mô tả của ngợời đệ tử đã đạt đến sự tinh thông và hoàn hảo của tuệ, định, thức, và sự giải thoát của bậc Thánh. Kinh có nói đến các quán xét nội tâm đợợc giải thích rộng mở trong Dhammasaṅgani (1). (1) M. iii. 25 -29.

Anupanāhī Sutta.— Nữ nhơn không phẫn nộ đợợc sanh trong cõi tốt lành (1). (1) S. iv. 244.

1. Anupama.—Thành phố nơi Phật Vessabhū ra đời (1)
.
Buddhavaṃsa (2) gọi thành phố ấy là Anomā.
(1)
BuA. 205, 206. (2) xxii. v. 18.
2. Anupama.--Vợờn bông ở Anupama nơi Vessabhū ra đời và cũng là nơi ông đạt đợợc hai phép thần thông sau khi đắc đạo (1). (1) BuA. 206.

3. Anupama.—Con của Phật Phussa (1). Trong Buddhavaṃsa (2) ông đợợc gọi là Ānanda. (1) BuA. 103, 104. (2) xix. 16.

4. Anupama.—Con của Phật Siddattha (1). (1) Bu. xvii. 15.

5. Anupama.—Thành phố nơi Phật Atthadassī nhập diệt tại
Anomārāma (1).
(1)
BuA. 181.
6. Anupama.—Làng Bàlamôn vào thời Phật Anomadassī (1). (1) BuA. 142.

7. Anupama.—Đạo sĩ ngoại đạo từng dâng Phật Sumana cỏ để làm toạ cụ (1). (1) BuA. 125.

8. Anupama.—Con của Phật Sumana (1). (1) BuA. 23.

9. Anupama.--Bá hộ, cha của Anupamā [1] (1). (1) BuA. 122.

10. Anupama.--Bá hộ, cha của Anupamā [2] (1). (1) BuA. 125.

1. Anupamā.—Con gái của bá hộ Anupama [9] sống trong làng có cùng tên. Nàng cúng dợờng Phật Anomadassī bữa cháo sữa ngay trợớc khi ngài giác ngộ (1). (1) BuA. 142.

3. Anupamā.--Con gái của bá hộ Anupama [10] sống trong làng
Anoma. Nàng cúng dợờng Phật Sumana bữa cháo sữa ngay trợớc khi ngài giác ngộ (1).
(1)
BuA. 125.
3. Anupamā.—Xem Māgandiyā.

Anupalakkhaṇā Sutta.—Có kiến sai khác vì có tợởng không đẳng quán tức kỳ thị (1). (1) S. iii. 261.

Anupādāya Sutta.—Sống phạm hạnh là sống hợớng đến sự giải thoát viên mãn, không có chấp thủ (1). (1) S. v. 29.

Anupiya (Anupiyā).—Quận trong xứ Malla nằm về phía Đông của Kapilavatthu. Sau khi tự thọ giới, Phật đi từ Anomā đến đây và dừng bợớc trong vợờn xoài, nơi Ngài trú lại tuần lễ đầu tiên sau khi xuất thế và trợớc khi lên đợờng đến Rājagaha, 30 dặm cách

Kapilavatthu. Ngài trở lại đây trên đợờng từ Kapilatthu về; Ngài đi Kapilavatthu để thăm thân quyến, và đợợc rất nhiều hoàng thân trong tộc Sakiya xuất gia, nhập Đạo tràng, nhợ Bhaddiya, Anuruddha, Ānanda, Bhagu, Kimbila, Devadatta, và ngợời cắt tóc Upāli (2). Trong lần sau này Phật thuyết kinh Sukhavihāri Jātaka (3). Từ Anupiya Phật đi Kosambī (4). Gần Anupiya có vợờn bông là nơi sanh sống của Du sĩ Bhaggavagotta. Phật có viếng ông một lần lúc ở Anupiya, và trong lần đó Ngài thuyết kinh Pāṭika Sutta (5). Anupia là nơi sanh trợởng của Dabba Mallaputta (6). Một lần nọ, lúc Soṇa Poṭiriyaputta đang thiền, từ trong vợờn xoài Phật phóng hào quang thành tựu (glory) đến để khuyến khích ông (7). Vợờn xoài thuộc vợơng tộc Malla; họ có xây một tịnh xá trong ấy để làm trú xứ của Phật (8). Anupiya còn đợợc viết là Anopiya hay Anūpiya (9). Xem thêm v. s. Anomā. (1) J. i. 65-6. (2) Vin. ii. 180 f. ; AA. i. 108; DhA. i. 133; iv. 127. (3) J. i. 140. (4) Vin. ii. 184. (5)

D. iii. 1. ff. (6) ThagA. i. 41; the Ap. lại nói là Kusinārā (ii. 473). (7) ThagA. i. 316. (8)

UdA. 161; DA. iii. 816. (9) J. i. 140.

Anupubba.—Seṭṭhi ở Sāvatthi. Ông đoợc gọi nhoị vậy vì ông lập đoợc nhiều thiện công đức; việc ông làm hôm nay luôn luôn tốt hơn việc ông làm hôm qua, với mục đích là để giải thoát ông khỏi khổ đau. Sau cùng ông gia nhập Tăng Đoàn. Nhoịng thấy giới luật quá nhiều và phiền toái, ông muốn hoàn tục. Đồng môn ông đoịa ông đến yết kiến Phật. Phật bảo ông chỉ cần giữ một giới mà thôi: phòng hộ tâm mình; ông làm theo và đắc quả Nhập loịu (1). (1) DhA. i. 297-3000.

Anubuddha Sutta.—Đoịợc thuyết tại Baṇḍagāma, về sự quan trọng của chánh kiến (1). (1) A. ii. 1 f.

Anumāna Sutta.—Do Mahāmoggallāna thuyết tại Bhesakalāvana ở Suṃsumāragiri trong xứ Bhagga. Nói về sự khiển

trách tỳkheo và sự tự quán xét. Cũng nên ghi nhận một điểm quan trọng là Phật không đoợc nhắc tới lần nào trong kinh (1). Phật Âm nói rằng kinh đoợc ngoời xoịa (Porāṇā) biết nhoị Bhikkhupātimokkha và sự tự xét mình phải đoợc lập lại ba lần mỗi ngày (2). Hình ảnh tỳkheo có tâm bất thiện trong kinh thoời đoợc trích dẫn (3). (1) M. i. 95-100. (2) MA. i. 294. (3) E.g., Sp. iii. 612.

Anumānapañha.—Một trong những choịơng nổi tiếng của Milinda Pañha (1). Nói về sự hiện diện của Phật bằng cách suy luận từ những dữ kiện về và những liên hệ đến Ngài. Trong ấy cũng có mô tả Pháp Thành (Dhammanagara), nơi hoàn hảo không toỏng của Phật giáo, và phát hoạ đời sống tại nơi đó trong lúc choịơng này đoợc viết ra. (1) 329-47.

Anura.—Toớng của Vua Vaṅga, cháu cô cậu của Sīhabāhu, cha của Vijaya. Lúc Sīhabāhu cùng mẹ và em gái rời hang soị tử, ông gặp Anura đang trị vì quốc độ ngoại biên. Về sau Anura thành hôn với mẹ của Sīhabāhu (1). (1) Mv. vi. 16-20; MṬ. 246.

Anurāja.—Voịơng tử của Sunanda, vua của Surabhi vào thời
Phật Maṅgala. Ông theo cha viếng Phật. Nghe Phật thuyết ông đắc quả Alahán (1).
(1)
BuA. 119-20.
1. Anurādha.—Troởng lão Analuật. Một lần nọ, lúc ông sống trong lâm cốc tại Mahāvana ở Vesāli, gần trú xứ của Phật, có một số đạo sĩ khổ hạnh đến hỏi ông chớ Nhoị Lai có còn không sau khi diệt độ. Không vừa ý với câu trả lời của ông, họ gọi ông là —ngu si‖ rồi bỏ đi. Sau đó, Anurādha đến thỉnh vấn Thế Tôn. Phật hỏi ông: —Vì không thể nói rằng Nhoị Lai thật sự thoời còn trong đời sống này thì thử hỏi làm sau nói đoợc về Ngài sau khi chết?‖ (1). (1) S. iii. 116-19; chuyện đoợc lập lại với chút sửa đổi trong S. iv. 380-6.

2. Anurādha.—Một trong những ngoời theo Vijaya qua Tích

Lan. Về sau ông làm quan lúc Vijaya lên ngôi Thánh vợơng và thành lập làng Anurādha (1).

(1)

Mhv. vii. 43.

3. Anurādha.—Ông hoàng dòng dõi Sakiya, em của Bhaddakaccānā; ông chú của Paṇḍukabhaya. Ông thành lập làng Anurādha và có xây một hồ nợớc. Ông cũng có xây dinh thự cho mình ở phía Nam của Anurādhagāma. Về sau ông giao tất cả lại cho cháu là Paṇḍukabhaya (1). (1) Mhv. vii. 43-4.

Anurādhagāma.—Tên làng định cợ lập bởi hai ông Anurādha.

Làng gần sông Kadamba (1). Thủ phủ Anurādhapura sau đợợc xây dựng gần đó (1).

(1)

Mhv. ix. 9. 76.

Anurādhapura.—Thủ phủ của Tích Lan trong 15 thế kỷ nay. Thủ phủ đợợc xây nơi làng định cợ do hai ông Anurādha lập trên bờ sông Kadamba, do đó tên gọi là Anurādhapura (1). Paṇḍukabhaya (394-307 B.C.) là vua sáng lập Anurādhapura khi ông dời đô từ Upatissagāma (1) về và thủ đô tồn tại cho đến thời của Aggabodhi IV (A.C. 626-41). Sau một thời gian gián đoạn ngắn, nơi đây lại đợợc chọn làm thủ đô một lần nữa và tồn tại cho đến lúc hoàng cung đợợc dời đi nơi khác (3). Sau đó nơi này trở nên hoang tàn trong suốt thế kỷ thứ 11. Paṇḍukabhaya làm tăng vẻ đẹp của Anurādhapura bằng cách cho đào hai hồ nhơn tạo Jayavāpi và Abhayavāpi. Dọc theo Abhayavāpi, ông thiết kế thủ đô gồm bốn ngoại thành, nghĩa địa, làng dành riêng cho thợ săn và phu dọn dẹp, miếu môn cho ngoại giáo, cợ xá cho kỹ sợ và công chức. Trợởng lão cũng đợợc đặt để cho các tôn giáo nhợ Jaina, Ajīvaka, tỳkheo du mục và bàlamôn. Bệnh viện và nhà nghỉ cũng đợợc xây. Ngợời bảo vệ (nagaraguttikā) đợợc cắt đặt, một cho ngày và một cho đêm (4). Thế tử kế vị Paṇḍukabhaya là Muṭasiva lập thêm vợờn hoa trái Mahāmegha (5) nằm về phía Nam của thủ đô; ngoài thành Nam của thủ đô có thêm công viên Nandana hay Jotivana (6).

Dợới triều Piyatissa, kế tiếp triều Muṭasiva (lúc Phật giáo đợợc du nhập), vua cùng thần dân dựng nhiều công trình để vinh danh đạo mới. Trong số này có 10 công trình nổi tiếng ở Anurādhapura (7), và Mahāmeghavana dành cho Đạo tràng Phật giáo về sau trở thành trung tâm Phật giáo của toàn đảo. Trong công viên này Piyatissa có trồng nhánh bồ đề chiết từ cội ở Gayā (8). Liền sau đó, thủ phủ bị dân Tamil tiến chiếm nhợng đợợc Duṭṭhagāmaṇi (101-77 B.C.) giải phóng; Duṭṭhagāmaṇi là vị anh hùng trong Mahāvaṃsa. Nhiều chợơng của Đại Vợơng Thống Sử này đợợc dành để mô tả các công trình do ông xây dựng ở Anurādhapura để vinh danh đạo giáo mới du nhập (9), đặc biệt là Maricavatti-viharā, Lohapāsāda và Mahā Thūpa. Vài năm sau, dân Tamil chiếm và giữ thủ phủ một lần nữa cho đến khi Vaṭṭagāmaṇi (29-17 B.C.) dẹp tan họ. Dợới triều ông có xây thêm Abhayagiri Thūpa rất to và một tịnh xá nối liền (10). Lịch sử của thủ phủ sau đó có ghi lại nhiều công trình tu sửa, tân trang, xây thêm và giữ gìn mà các vì vua nối tiếp nhau thực hiện. Công trình xây dựng quan trọng sau cùng là Jetavanārāma của Vua Mahāsena (A.C. 334-61) (11) . Lúc bấy giờ,

Anurādhapura là một trung tâm Phật giáo nổi tiếng và đợợc nhiều khách phợơng xa đến học hỏi. Một trong những học giả lừng danh ấy là Ngài Phật Âm (12). Cũng vào lúc bấy giờ Dhātusena (A.C. 460-78) tổ chức lại hệ thống phân phối nợớc và xây hồ chứa nợóc Kālavāpi (12). Từ hồi này trở đi, quốc gia bị khủng hoảng liên miên, và cứ mỗi lần có biến động, các phe phái đều nhờ tới dân Tamil của miền Nam Ấn Độ trợ giúp. Do đó, đất quanh Anurādhapura không sao giữ nổi khiến vua tôi phải dời đô về Pulatthipura hồi đầu thế kỷ thứ 9 và tiếp tục ở đó cho đến thế kỷ thứ 11, trừ một giai đoạn ngắn. Sau cùng, khoảng A.C. 1300 (chi tiết thời gian không đợợc biết rõ) thủ đô Anurādhapura bị bỏ hoang. Trong một khoảng thời gian dài, cho đến lúc Pulatthipura thành thủ đô, Anurādhapura là trung tâm Phật giáo rất thịnh hành, và các kiến trúc Phật giáo luôn đợợc trùng tu tợơm tất (13). Một số chi tiết vụn vặt về Anurādhapura đợợc tìm thấy trong các Chú giải (15).

Anurādhapura rất nổi tiếng trong khắp Châu Diêm Phù (Jambudīpa) tức Ấn Độ ngày nay, nơi có nhiều tỳkheo và cợ sĩ học giả đến viếng. Tợờng thành bao quanh thủ đô, có từ thời Mahāvaṃsa đợợc soạn thảo, do Vua Vasabha (17) xây, và theo Ṭikā (18), cao những 18 cubit (mỗi cubit dài lối 45 cm). (1) MṬ. 293; Mhv. x. 76; phong tục này hình nhợ bị lãng quên về sau, vì trong Mbv. (116) có nói rằng thủ đô đợợc gọi nhợ thế bởi đó là nơi cợ trú của dân chúng đợợc thoả mãn (anurodhijana); hay đó chỉ là sự lập lại của một âm (alliteration). (2) Mhv. x. 75-7. (3) Xem Cv. xlvi. 34, theo đó thủ đô mới Pulatthinagara thoạt tiên chỉ đợợc xem nhợ cung điên của vua. (4) Mô tả đầy đủ, xem Mhv. x. 80-102. (5)

Mhv. xi. 2. (6)
Mhv. xv. 2, 11. (7)
Danh sách, xem Mhv. xx. 17 ff. (8)
Chi tiết, xem
Mhv. xviii và xix. (9)
Mhv. xxvi. –xxxii.
(10)
Mhv. xxxiii. 80-3. (11)
Mhv. xxxii. 33 f.
(12)
Ibid., 215 ff.; xem thêm Fa Hsien. (13)
Ibid., xxxviii. 42. (14)
Mhv. lxxvi. 106-20; lxxviii, 96 f.;
lxxxviii, 80 f. (15)
E.g., Rằng có hai indakhīla (Sp.
iii. 299); đợờng chánh chạy từ Thūpārāma nơi có cửa thành chánh
(UdA. 238; DA. ii. 573). (16)
E.g., Bàlamôn đến từ
Pātaliputta để gặp Trợởng lão Mahānāga (AA. i. 384). (17)

Mhv. xxxv. 97. (18) p. 654.

Anurārāma.—Tự viện nằm về phía Bắc của Mahāgāma dợới miền Nam Tích Lan, do vua Vasabha xây; ông còn là ngợời cúng dợờng cho tự viện 1.000 karīsa đất trong làng Heḷigāma (1).

Trợởng lão Mahātissa sống ở đây vào thời Vohāratissa (2).

Vua Vasabha cũng có xây một bát quan trai giới đợờng cho tự viện (3).

(1)

Mhv. xxxv. 83; MṬ. 652. (2)

Mhv. xxxvi. 30.

(3)

Ibid., 37.

1. Anuruddha Thera.—Trợởng lão Analuật. Anh em chú bác và cũng là một trong những đại đệ tử tối thắng của Phật. Ông là con của Thích tử Amitodana và em của Mahānāma. Lúc nhiều thân nhơn

của các gia đình khác thuộc dòng họ Thích Ca gia nhập Tăng Đoàn, Mahānāma buồn không thấy ai trong gia đình mình quy y Phật. Ông bèn đề nghị với các em mình nên có một ngợời xuất gia. Thoạt tiên Anuruddha chần chừ không muốn nhận lời bởi ông có cuộc sống từ thuở ấu thơ đến nay rất cao sang, sống ở mỗi cung điện vào mỗi mùa và vui chơi thoả thích với vũ, nhạc và kịch. Sau đó, ông bằng lòng vì nghe anh nói đến những lo âu không dứt của gia đình. Tuy nhiên ông không đợợc mẹ đồng ý cho đến khi có ngợời anh em cô cậu là Bhaddiya cùng đi. Hai anh em đi cùng với Ānanda, Bhagu, Kimbila, Devadatta và ngợời thợ hớt tóc Upāli đến Vợờn Xoài Anupiya yết kiến Phật và đợợc Phật truyền giới. Trợớc khi mùa mợa chấm dứt, Anuruddha đắc đợợc thiên nhãn thông (dibbacakkhu) (1), và về sau trở thành tối thắng trong hàng đệ tử có thiên nhãn thông (2). Tiếp theo, Anuruddha đợợc Xálợiphất dạy cho thiền về tám tợ duy của bậc vĩ nhơn (3); để thực hành ông đi đến Pācīnavaṃsadāya trong xứ Ceṭi. Ông làu thông hết bảy nhợng không thể thiền đợợc đề tài thứ tám. Biết đợợc khó khăn của Anuruddha, Phật đến viếng ông và dạy cho ông. Nhờ đó Anuruddha thành tựu trí tuệ viên mãn và đắc quả Alahán bậc cao tột (4). Trong Kinh điển, Anuruddha đợợc xem nhợ tỳkheo đồng phạm hạnh trung tín và dễ mến, rất thợơng yêu ngợời thân thuộc và Phật; bù lại ông cũng đợợc mọi ngợời mến thợơng. Trong các buổi hội họp ông ngồi gần Phật (5). Lúc Phật buồn lòng vì sự tranh cãi của các sợ ở Kosambī, Ngài ra đi tìm không khí dễ chịu hơn và đến Pācīnavaṃsadāya, nơi có Anuruddha, Nandiya và Kimbila. Kinh Upakkilesa Sutta (M. iii. 153 f.) nói về vị ngọt của sự hoà thuận và không sai sót, hình nhợ đợợc thuyết cho Anuruddha trong nhơn duyên này, bởi lẽ nghe kể rằng sau đó chỉ có ông nói rất hân hoan đợợc nghe kinh chớ hai vị kia không thấy nói gì. Và trong kinh Naḷakapāna Sutta (M. i. 462 ff.), tuy có nhiều bậc thiện tri thức tham dự nhợng Phật hỏi thẳng Anuruddha và chính Anuruddha trả lời thế cho mọi ngợời. Xem thêm kinh Cūḷa- và Mahā-Gosiṅga Sutta. Anuruddha có mặt lúc Phật nhập Nípbàn ở Kusinārā và biết trợớc thời điểm Ngài nhập diệt. Kệ ông nói lúc bấy giờ rất thâm trầm và trầm tợ chớ không nhợ của Ānanda chẳng hạn (6). Chính ông an ủi chợ

tỳkheo và khuyên giải chọ vị về con đọờng phải đi trong tọơng lai. Và cũng chính ông là ngọời mà dân Malla ở Kusinārā thỉnh ý về

tang lễ của Phật (7). Về sau, trong lần Kết tập thứ nhứt ông giữ vai trò quan trọng và đọợc giao phó trọng trách trì (custody) kinh Aṅguttara Nikāya (8). Kệ về Anuruddha trong Theragātha (9) nói rằng ông không có ngủ trong suốt 40 năm, và ông chỉ ngủ trong canh chót suốt 30 năm còn lại của đời ông. Tọ liệu ấy (10) còn ghi rằng một lần nọ Thiên nữ Jālinī (11), phu nhơn ông trong một kiếp trọớc thấy ông già với tóc bắt đầu hoa râm, tìm cách khuyến dụ ông bằng những lạc thú của thiên giới, nhọng ông nói với bà rằng ông không cần những thứ ấy, ông không còn tái sanh. Anuruddha diệt độ tại Veḷuvagāma ở xứ Vajji, dọới bóng tre (13) . Vào thời Phật Padumuttara, Anuruddha là một nhà giàu có. Nghe nói đến một đạo sĩ có thiên nhãn thông, ông ọớc mong đọợc đắc nhọ vậy vào kiếp sau. Nhắm tới mục đích ấy, ông lập nhiều thiện công đức, kể cả việc tổ chức lễ hoa đăng trọớc mộ Phật. Vào thời Phật Kassapa ông sanh ra ở Benares; một hôm ông đặt nhiều chén bơ chung quanh mộ Phật làm đèn và đội trên đầu mình một chén rồi đi kinh hành quanh mộ suốt đêm. Sau đó Anuruddha tái sanh vào một gia đình nghèo ở Benares với tên Annabhāra (ngọời đội thức ăn). Một hôm, trong lúc làm việc cho chủ là bá hộ Sumana, ông cúng dọờng Phật Độc giác Upariṭṭha bữa cơm. Nghe Thiên nhơn báo việc làm thánh thiện của Annabhāra, bá hộ Sumana tọởng thọởng và cất nhắc ông trong thọơng trọờng. Vua rất vừa lòng với ông, có ban cho ông một khu đất để cất nhà; đất này lại chứa nhiều kho tàng quý giá. Nhờ vào sự tích trữ của cải, ông đọợc thăng lên hàng Dhanaseṭṭhi (13). Theo Chú giải Dhammapada, nhờ quả tốt do sự cúng dọờng Phật Độc giác, Anuruddha không bao giờ thiếu thốn—đó là ọớc nguyện của ông. Có một chuyện ngồ ngộ liên quan đến việc này. Một lần nọ chơi banh với bạn, ông bị thua và phải trả bằng kẹo. Mẹ ông gởi kẹo cho. Nhọng ông tiếp tục thua hoài cho đến lúc không còn kẹo để trả. Mẹ ông có gởi lời tới ông, nhọng ông không hiểu nghĩa của lời nói —không còn.‖ Để cho ông biết, mẹ ông bèn gởi đến ông cái chén không. Thiên thần giữ kinh thành xếp đầy bánh trên trời vô chén để ông khỏi thất vọng. Về sau mỗi lần gởi bánh cho con, mẹ ông gởi cái chén không để chén đọợc đầy dọc đọờng (14).

Apadāna (15) có kể câu chuyện trong quá khứ của ông. Một hôm vào thời Phật Sumedha, Anuruddha thấy Phật thiền dọới gốc cây, bèn thắp đèn quanh Ngài trong bảy hôm liền. Kết quả là ông làm vua trên cõi Thiên 30 kiếp và làm vua dọới thế 28 lần. Ông có thể nhìn xa một dặm ban ngày cũng nhọ ban đêm. Anuruddha có nhiều dịp chuyện trò với Phật và thọờng đọợc tỳkheo cũng nhọ cọ sĩ tham vấn về pháp học nhọ pháp hành. Kinh Anuruddha (16) kể ông đi với Abhīya Kaccāna và hai tỳkheo ni đến nhà của ngọời thợ mộc của vua là Pañcakaṅga để thọ trai. Sau phần thọ trai,ngọời thợ mộc hỏi ông về sự khác biệt giữa vô lọợng tâm giải thoát và đại hành tâm giải thoát. Cuộc thảo luận dẫn đến câu chuyện của bốn hữu sanh tức bốn sự sanh khởi cho một đời sống mới trong bốn cõi Quang thiên (Thiểu, Vô lọợng, Tạp nhiễm, và Biến tinh Quang thiên), và để trả lời câu hỏi của Abhīya Kaccāna, Anuruddha giảng luôn bản tánh của bốn hữu sanh đó. Vào giai đoạn chót của cuộc thảo luận, Anuruddha nói ông từng sống với các chọ Thiên này. Saṃyutta Nikāya (17) kể rằng Anuruddha có hỏi Phật

về nữ nhơn: làm thế nào nữ nhơn có thể sanh lên thiện thú, thiên giới hay vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục. Câu hỏi tọơng tợ đọợc ghi trong kinh Aṅguttara Nikāya. Anuruddha từng đọợc một số chọ Thiên Manāpakāyikā đến viếng và đờn ca cho nghe; họ còn biểu diễn thuật thay đổi màu da theo ý muốn. Ông đến và hỏi Phật làm thế nào để nữ nhơn có thể sanh ra trong cõi Thiên này (18). Đọợc biết (19) Anuruddha còn đọợc Xálợiphất và Mụckiềnliên hỏi về sekha (bậc hữu học) và asekha (bậc vô học) và đại thắng trí (abhiññā). Về đoạn này, Chú giải Saṃyutta (20) nói rằng ông thọờng thức dậy sớm và sau khi tẩy trần ông vô cốc ngồi để thắng tri cả ngàn kiếp trong quá khứ cũng nhọ hiện tại. Với thiên nhãn thông ông biết đọợc một ngàn vũ trụ và sự vận hành của chúng. Anuruddha Saṃyutta (21) có nói về một loạt câu hỏi của Mụckiềnliên về bốn niệm xứ, cách trì hành bốn niệm xứ, vân vân. Anuruddha rất chú trọng đến sự thành tựu niệm xứ bởi niệm xứ đọợc lập đi lập lại nhiều lần trong kinh văn của ông. Ông dành hết tâm lực của mình cho sự phát triển các niệm xứ và cổ võ thính chúng hành trì (22) . Một lần nọ, lúc ở trong Andhavana, Sāvatthi ông bị bệnh nặng, nhọng ông không cảm thấy khổ thọ về thân vì, ông nói, tâm ông khéo an trú trên bốn niệm xứ (23). Dầu ông dạy niệm xứ nhọng ông không

nổi tiếng là giảng sọ. Ông trong tọ thế họu nên không bao giờ can dự vào các tranh luận của tỳkheo. Thần thông của Anuruddha thọờng đọợc nhắc đến. Ông là ngọời đã lên cõi Phạm Thiên để phá kiến các Phạm Thiên tự hào cho rằng không có đạo sĩ khổ hạnh nào có thể đến đọợc cõi của chọ vị (24). Mẹ của Dạxoa Piyaṅkara, trong một đêm đi tìm thực phẩm, nghe ông đọc tụng Pháp Cú đã đứng im nghe kinh (25). Lực thần thông của Anuruddha hình nhọ không thể cản đồng liêu của ông là Abhiñjika nói nhiều (26) hoặc Bāhiya phá hoại Tăng chúng (27). Trong dòng tộc Vajji ông rất đọợc mến chuộng, cũng nhọ Nandiya và Kimbila. Dạxoa Dīgha nói với Phật rằng ngọời trong hai giới đềbà và phạm tăng ganh tị với dân Vajji vì sự hiện diện của các bậc tỳkheo tối thắng đó (28). Trong nhiều kinh Bổn Sanh, Anuruddha đọợc ví nhọ là những nhơn vật của Atītavatthu. Trong nhiều trọờng hợp ông đọợc gọi là Sakka, deus ex machina của câu chuyện (29). Ở những nơi khác ông đọợc ví nhọ nhiều nhơn vật khác nhau: Pabbata trong Indriya (iii. 469) và Sarabhanga (v. 151); vua trong Candakinnara (iv. 288); Ajapāla trong Hatthipāla (iv. 491); Sucirata trong Sambhava (v. 67); Pañcasikha trong Sudhābhojana (v. 412); và ngọời đánh xe ngựa trong Kurudhamma (ii. 381). Ngoài ra, tên Anuruddha còn đọợc thấy trong nhiều truyền thuyết của Chú giải Pháp Cú. Chuyện Cūḷasubhaddā kể rằng sau khi Phật viếng và rất hoan hỷ với sự tiếp đón nồng hậu của bà Ugganagara theo lời thỉnh cầu của Cūḷasubhaddā, Anuruddha đọợc gia chủ mời ở lại thêm để bà và các tân thọ đệ tử học hỏi thêm. Lúc Phật nhập hạ trên cõi Tam Thập Tam Thiên để thuyết Vi diệu pháp, chính Anuruddha là ngọời báo cáo với dân trong cõi thế về việc làm của Phật lúc bấy giờ (31). Sumanasāmanera Vatthu (32) kể rằng sau khi giác ngộ, Anuruddha tìm ngọời bạn và cũng là ngọời ơn của mình trong kiếp trọớc là Sumana-seṭṭhi. Bá hộ Sumana đọợc sanh ra gần rừng Vindhyā và có tên là Cūḷasumana, con của một ngọời quen tên Mahāmuṇḍa, và đọợc Anuruddha truyền giới lúc ông mới 7 tuổi. Cậu bé đắc quả Alahán ngay trong phòng thế phát.

Theo Petavatthu (33), nhờ cúng dợờng Anuruddha một muỗng cơm, Indaka lên cõi Tam Thập Tam Thiên, và hơn hẳn Aṅkura, ngợời từng đem gia sản mình ra để bố thí. Anuruddha có một ngợời em gái, Rohiṇī bị bệnh ngoài da nên phải luôn luôn ở trong phòng; cô cũng không muốn tiếp Trợởng lão khi ông về thăm nhà. Nhợng ông muốn gặp cô và khuyên cô bán hết nữ trang mình để cúng dợờng một tịnh xá cho Phật và đệ tử của Ngài an trú. Về sau cô đắc quả Dự lợu và tái sanh làm phu nhơn của Sakka (34). Trong Kinh điển Mahāyāna, tên của Anuruddha là Aniruddha. Kinh Lalitavistara ghi rằng Anuruddha đeo trang sức của Bồ Tát khi Bồ Tát xuất thế ly cung. Đôi khi ông đợợc xem nhợ con của Dronodana (35). Theo Dulva, chính Anuruddha biết Ānanda còn là bậc vô học (asekha), đợa ông ra khỏi lần Kết tập thứ nhứt cho đến khi ông đắc quả Alahán (36). (1) Vin. ii. 180-3. (2) A. i. 23. (3) Danh sách trong A. iv. 228 f. Một cuộc chuyện trò khác với Xálợiphất trợớc khi ông đắc quả Alahán đợợc ghi trong A. i. 281-2. (4)

A. iv. loc. cit. ; AA. 108-9; Thag. 901. (5)

Bu. v. 60.

(6)

D. ii. 156-7. Xem thêm Oldenberg, Nachrichten der

Wissenschaften zu Gottingen, 1902, p. 168 f.; và Przluski-JA. maijuin, 1918, pp. 485 ff.

(7)

D. ii. 160 f. (8)

DA. i. 15.

(9)

904; ThagA. ii. 72. (10)

Thag. 908; xem thêm S. i. 200. (11)

ThagA. ii. 73; về chi tiết của câu chuyện xem SA. i. 225-6. (12)

Thag. 919. Xem thêm Psalms of the Brethren, p. 331. n. 1. Tác giả không tìm ra dẫn chứng trong

Hatthigāma. (13)

ThagA. ii. 65 ff.; Thag. 910; DhA. iv. 120 ff. (14)

Xem thêm DhA. iv. 124 ff. (15) i. 35.

(16)

M. iii. 144 f. (17)

S. iv. 240-5. (18)

A. iv.

262 ff. (19)

S. v. 174-6, thêm 299 f. (20)

SA. iii.

183. (21)

S. v. 294. (22)

Ibid., 299-306. Ông xem thiên nhãn thông là thành đạt tột bực. Do đó, trong Mahāgosiṅga (M.
i. 213) ông tuyên bố thiên nhãn thông có giá trị hơn học thuyết, thiền, tu trong rừng, vi diệu pháp, hay sự tự quán triệt. (23)
S. v. 302, nhọng xem DhA. iv. 129 nói rằng ông bị cúm dạ dày. (24)
S. i. 145. Các vị khác là Moggallāna, Mahākasssapa và Mahākappina. (25) S. i. 209; SA. i. 237-8.

S. ii. 203-204. (26) (27) A. ii. 239. (28) Trong Cūlagosiṅga Sutta. M. i. 210. (29) Do đó trong Maṇicora (J. ii. 125); Guttila (ii. 257); Ayakūṭa (iii. 147); Mahāsūka (iii. 494); Cullasūka (iii. 496); Kaṇha (iv. 14); Akitti (iv. 242); Sādhīna (iv. 360); Sirī (iv. 412); Mahāsuttasoma (v. 511); Sāma (vi. 95); Nimī (vi. 129); Mahāsumagga (vi. 329); Vessantara (vi. 593). (30) DhA. iii. 471. (31) Ibid., 218 f.; SnA. (ii. 570) nói rằng Phật lên Tāvatiṃsa theo lời thỉnh cầu của Anuruddha. (32) DhA. iv. 120 ff. (33)

Pv. p. 27, vv. 58-60. (34) DhA. iii. 295 f. (35)

Do đó, e.g., Mtu. i. 75; iii. 117. xem Beal, Records of Western World, ii. 38 n. (thiếu số) về ý nghĩa chữ Anuruddha. (36) Rockhill, p. 151.

2. Anuruddha.—Phật Độc Giác mà Trọởng lão Nanda trong một kiếp trọớc có dâng tám bông sen (1) (1) Ap. ii. 350.

3. Anuruddha (hoặc Anuruddhaka).—Một trong những vua phạm tội giết cha ở Magadha. Ông giết cha mình là Udayabhaddaka và bị con là Muṇḍa giết lại (1). (1) Mhv. iv. 2-3; Mbv. , p. 96; nhọng xem DA. i. 153, theo đó Anuruddha đọợc ghi là con của Mahāmuṇḍa và là cha của Nāgadāsa. Trong Divyāvadāna (p. 359) tên Anuruddha không có trong danh sách ngọời kế vị Bimbisāra.

4. Anuruddha.—Thị giả của Phật Piyadassī. Để trả lời câu hỏi của ông, Phật tiết lộ sự thành tựu trong tọơng lai của Trọởng lão
Nigrodha và Trọởng lão Tissa (2).
(1)
ThagA. i. 75; Ap. i. 431. (2)
ThagA. i. 273.
5. Anuruddha.--Thị giả của Phật Koṇḍañña (1). (1) Bu. iii. 30; J. i. 30.

6. Anuruddha.—Tác giả của Abhidhammattha-saṅgaha, Paramattha-vinicchaya, Nāmarūpapariccheda và, có thể cả

Anuruddha Sataka (1). Ông sống tại Tịnh xá Mūlasoma, có thể vào thế kỷ 11 hay 12 (2).
(1)
Gv. 61, 67; SdS. 64; Sās. 69. (2)
Chi tiết, xem
P.L.C., s. v.

7. Anuruddha.--Thầy của Trợởng lão Mahāsumma. Một thời ông cúng dợờng Tăng lữ một chén đầy bơ lỏng. Chuyện đợợc nêu ra trong cuộc thảo luận: chén bơ đem đến cho một tỳkheo nào đó có thể đợợc dùng cho cả Tăng lữ không? (1) Chén bơ này dâng lên Trợởng lão, nhợng đợợc Tăng lữ dùng, và là đúng giới luật (kappiya). (1) Sp. iii. 698-9.

8. Anuruddha.—Vua của Rāmañña. Ông giúp Vijayabāhu I lập lại Tăng Đoàn ở Tích Lan (1). Ông còn đợợc gọi là Anorata (q. v.). Cv. lx. 5-7; xem Geiger, Cv. trans. i. 214, n. 4.

1. Anuruddha Sutta.—Do Trợởng lão Anuruddha thuyết cho ngợời thợ mộc của vua là Pañcakaṅga, tại Sāvatthi sau buổi thọ trai do ông cúng dợờng Trợởng lão và ba vị tỳkheo khác. Kinh nói về hai pháp giải thoát tâm—vô lợợng tâm giải thoát và đại hành tâm giải thoát--, và về kết quả do sự thành tựu hai pháp ấy-- duyên tái sanh trong cõi của các Quang Thiên. Abhiya-Kaccāna trong đoàn tuỳ tùng của Anuruddha hỏi ông tại sao có sự khác biệt về cợờng độ sáng chói của các Quang Thiên; ông đợợc giải đáp thỏa đáng (1). (1) M. iii. 144-52. Kinh số 127.

2. Anuruddha Sutta.—Ghi lại chuyện Thiên nữ Jālinī đến viếng
Trợởng lão Anuruddha, và sự thất bại của bà khi bà dụ dỗ ông bằng những vui thú của thiên giới (1).
(1)
S. i. 200.

3. Anuruddha Sutta.--Để trả lời Anuruddha, Phật giảng giải tại sao chúng sanh sanh ra làm nữ nhơn (1). (1) A. i. 281-3.

4. Anuruddha Sutta.—Hai kinh nói rằng Xálợiphất khuyên Anuruddha bỏ sự khoe khoang về những thành đạt của mình và lợu

tâm đến cảnh giới trợờng sanh (amata-dhātu). Kinh cũng nói làm thế nào Anuruddha theo lời khuyên và đắc quả Alahán (1). (1) A. i. 281-3.

5. Anuruddha Sutta.--Về tám tợ duy của bậc đại nhơn (mahāpurisa vitakka). Anuruddha đạt đợợc bảy tợ duy và Phật đặc biệt đến viếng ông để dạy ông tợ duy thứ tám và giúp ông đắc quả Alahán. Về sau Phật nói lại kinh này cho chúng tỳkheo nghe (1). (1) A. iv. 228 ff.

6. Anuruddha Sutta.—Phật giảng cho Anuruddha nghe làm thế nào nữ nhơn có thể sanh ra trong cõi Manāpakāyikadevā (1). A. iv. 262 ff.

Anuruddha Saṃyutta.--Số [52], Chợơng 8: Tợơng Ợng Anurudha, Tập 5: Thiên Đại Phẩm, Saṃyutta Nikāya. Nói về những chuyện liên quan đến Anuruddha; sự hành thiền bốn niệm xứ của ông tại Jetavana và những lợi lạc do sự phát triển niệm xứ đem lại; sự khiển trách tỳkheo trên bờ sông Sutana; đàm luận của ông với Xálợiphất và Mụckiềnliên ở Sāketa và trong Vợờn Ambapalī; kinh ông thuyết tại Saḷalāgāra; lúc ông bệnh ở Andhavana; và chuyện làm thế nào ông chứng các thần thông, vân vân. (1). (1) S. v. 294 ff.

1. Anula.—Trợởng lão sống trong Koṭipabbatamahāvihāra ở Tích Lan. Ông chứng thiên nhãn thông nên khi thấy vợ của Lakuṇṭaka-atimbara là Sumanā có lần biến thành con heo, ông ngạc nhiên đến nổi bà nghe ông thốt nên lời. Bà đợợc ông kể lại câu chuyện của bà trong kiếp trợớc. Bà còn đợợc thiên nhãn của ông nhìn thấy các kiếp trợớc của bà (1). (1) DhA. iv. 50-1.

2. Anula.—Xem Mahā Anula.

Anulatissapabbata.--Tịnh xá ở Gaṅgārājī bên phía Đông Tích Lan do Kaniṭṭhatissa xây dựng (1).

(1) Mhv. xxxvi. 15.

1. Anulā.—Công chúa của vua Tích Lan Muṭasiva và là phu nhơn của Mahānāga; Mahānāga là em của Muṭasiva và làm phó vợơng của Devānaṃpiya-Tissa. Cùng với 500 nữ nhơn nữa, bà nghe Vua Mahinda thuyết kinh Petavatthu, Vimānavatthu và Sacca Saṃyutta; tất cả đều đắc quả Dự lợu. Tiếp theo, các bà nghe Vua Mahinda thuyết kinh Mahāmeghavana và đều đắc quả Tợđàhàm; bấy giờ các bà thỉnh cầu Vua Mahinda cho các bà thọ giới; Saṅghamittā đợợc phái đến (2) để giáo giới các bà. Trong lúc chờ đợi, Anulā và các bà sống trong Upāsikā Vihāra (3) và trì mợời giới bổn. Sau khi thọ giới xong, bà Anulā đắc quả Alahán và là vị nữ Alahán đầu tiên của Tích Lan. (1) Mhv. xiv. 56-7; Dpv. xi. 8; xii. 82. (2) Mhv. xv. 18-19; Sp. i. 90 ff.; Dpv. xv. 73 ff. (3) Mhv. xviii. 9-12. Ṭilā (p. 388) nói rằng các bà nguyện giữ giới ăn ngày một lần (ekāsanikaṅga); xem thêm Mbv. pp. 121, 144, 167. (4)

Mbv. xix. 65; xvi. 41.

2. Anulā.--Quả phụ của vua Tích Lan Khallāṭanāga và sau đó làm vợ của Vaṭṭagāmaṇi (1). Khi Vaṭṭagāmaṇi chạy trốn kẻ thù, ông chỉ đem theo một bà vợ là bà Anulā vì bà có con (2). Về sau, trong lúc đợợc Tanasiva che chở trốn ở Malaya, Anulā lại gây gổ với vợ của Tanasiva; Vaṭṭagāmaṇi bèn giết Tanasiva (3). (1) Mbv. xxxiii. 35, 36. (2) Ibid., 45. (3) Ibid., 62 ff.

3. Anulā.--Phu nhơn của Coranāga và là hoàng hậu của Tích Lan trong 4 tháng (trong A.C. 12-16). Bà là một ngợời nữ nhơn dâm dục. Bà giết chồng để có thể lấy con của Mahācūḷa là Tissa. Nhợng không bao lâu bà chán chàng và thuốc chết chàng. Tiếp theo bà tuần tự lấy tên lính ngự lâm Siva; ông thợ mộc Tamil Vaṭuka; ngợời kéo gổ tên Tissa; và tỳkheo của hoàng gia Damiḷa Niliya; tất cả các ông chồng này của bà đều bị bà thuốc chết. Bà giết ông chồng sau cùng vì muốn sống chung với cả 30 lính hoàng gia. Sau cùng, bà bị Kuṭakaṇṇatissa giết (1). (1) Mhv. xxxiv. 16-34; Dpv. xix. 50 ff.

4. Anulā.—Nữ Đại đệ tử của Phật Kassapa (1). (1) Bu. xxv. 40; J. i. 43.

5. Anulā.—Con gái của Cūḷaseṭṭhi ở Benares. Bà sống với chồng ở Andhakavinda. Sau khi cha chết, bà cúng dợờng vị Bàlamôn nào có tên nhợ cha bà, nhợng việc công đức này không đem lại cho cha bà lợi lạc nào cả (1). (1) PvA. 105 ff.

6. Anulā.—Một trong những nữ đại cợ sĩ của Phật Maṅgala (1). (1) Bu. iv. 25.

Anulepadāyaka.—Alahán. Vào thời Atthadassī, ông dâng hồ lên một tỳkheo để ông tu bổ nhà cửa (1). (1) Ap. i. 251.

Anulomadāyaka Thera.—Alahán. Ông dựng rào quanh cội Bồ đề của Phật Anomadassī; Phật rất hoan hỷ. Do đó, vào lần tái sanh sau ông làm vua với vơương hiệu Sabbagghana (v.l. Subboghana) (1). Ông đơược quy là Trơởng lão Mettaji (2). (1) Ap. i. 251. (2) ThagA. i. 194.

Anuvattanā Sutta.—Nhơi con trai trơởng của chuyển luân vơương trị vì nhờ có năm đức tính nhơi cha, Xálợiphất chăm sóc Vơương quốc Chơn Nhơi (Kingdom of Righteousness) do Phật thành lập (1). (1) A. iii. 148-9.

Anuvindakā.—Tên của một ngơời đơược kể chung với rất nhiều ngơời khác đi tìm và nhận đơược sự hiếu khách trong nhà của
Jatukaṇṇika, lúc ông là một bá hộ ở Haṃsavatī vào một kiếp trơớc
(1)
.
(1)
Ap. i. 247.
Anusaṃsāvaka.—Alahán. Vào một kiếp trơớc ông có cúng dơờng Phật Vipassī một muỗng cơm đầy (1). (1) Ap. i. 247.

1. Anusaya Sutta.—Kinh Tuỳ Miên. Thuyết cho Rāhula nghe để trả lời câu ông hỏi làm thế nào vứt bỏ ngã mạn tuỳ miên (1). (1) S. ii. 252; xem Rahulā Sutta (2).

2. Anusaya Sutta.—Kinh Tuỳ Miên. Sống cuộc sống phạm hạnh để nhổ tận gốc tuỳ miên. (1) S. v. 28.

3. Anusaya Sutta.—Kinh Tuỳ Miên. Đơược tu tập, năm căn đơa đến sự nhổ sạch các tuỳ miên (1). (1) S. v. 236.

4. Anusaya Sutta.—Kinh Tuỳ Miên. Định niệm hơi thở đơa đến sự nhổ sạch tuỳ miên (1). (1) S. v. 340.

Anusayā Sutta.—Kinh Tuỳ Miên. Nói về cách làm thế nào để nhổ sạch tuỳ miên (1). (1) S. iv. 32.

Anusāsikā.—Tên của con chim tham lam trong kinh Anusāsika
Jākata (1).
(1)
J. i. 429.
Anusāsika Jākata (N0. 115).--Chuyện Ngơời Giáo Giới. Thuyết tại Jetavana về một tỳkheo ni tham vị đi khất thực trong những khu mà các nữ tu khác không đến. Để dành những khu này cho riêng mình, nữ tu ấy doạ các tỳkheo ni khác rằng nơi đó rất nguy hiểm. Một hôm, tỳkheo ni bị con cừu húc gãy chơn trong khi cô đi khất thực; thế là bí mật của cô hiện thành sự thật. Chuyện quá khứ nói về con chim tham lam bị xe cán chết ngay trên đơờng nó thơờng săn mồi; trơớc đó chim quỷ quyệt nói với bạn rằng

đoợng đó rất nguy hiểm. Vị tỳkheo ni nói trên giống nhoị con chim tham lam vậy (1). (1) J. i. 428-30.

1. Anusissa.—Nhà tu khổ hạnh. Ông là đại môn đệ của Bồ Tát Sarabhaṅga; ông sống chung với Bồ Tát. Ông đoợc xác định là Ānanda (1).

(1) J. iii. 463, 469.

2. Anusissa.—Có thể chính là Anusissa [1] nói trên. Đạo sĩ khổ hạnh và là đại môn đệ của Bồ Tát Jotipāla. Vào đoạn chót của câu chuyện, Jotipāla đoợc xác định là Sarabhaṅga dầu không đoợc giải thích. Khi nhiều vua khác nhau và cả Sakka đến viếng Sarabhaṅga để nhờ ông giải tỏa những nghi ngờ của họ, chính Anusissa hoớng dẫn họ gặp Bồ Tát theo lời yêu cầu của ngoời anh em tỳkheo khổ hạnh. Ở đây ông cũng đoợc gọi là Ānanda (1). (1) J. v. 133-40; 151.

Anusota Sutta.—Về bốn hạng ngoời: ngoời trôi theo dòng và ngoời lội ngoợc dòng; ngoời đứng lại và ngoời boớc qua bờ bên kia (1).

(1) A. ii. 5 f.

1. Anussati Sutta.—Sáu pháp mà các tỳkheo cần phải nhớ (1). (1) A. iii. 284.

2. Anusati Sutta.—Dẫn giải đầy đủ chi tiết hơn của kinh nói trên (1).

(1) A. iii. 312 ff.

Anūma.—Tên mà Dạxoa Puṇṇaka dùng để trốn Dhanañjaya, dầu rằng ông bị xem nhoị một nô lệ. Chữ này có cùng nghĩa với chữ Puṇṇaka (1).

(1) J. vi. 273-4.

Anūpama Thera.—Ông thuộc gia đình giàu có ở Kosala và có tên nhoị vậy (không chi sánh bằng, Peerless) vì hình sắc đẹp đẽ của ông. Khi troởng thành ông bị thôi thúc bởi Nhơn duyên (Upanissayakamma), rời gia đình, vô sống trong rừng, và hành thiền quán. Tâm ông đi rong một thời gian, nhoợng nhờ tinh tấn, ông đắc quả Alahán (1).

Ba moơi kiếp troớc ông từng cúng doờng bông lên Phật Độc Giác Paduma (2). Ông với Troởng lão Aṅkolapupphiya đoợc xem nhoị là một (3).

(1) Thag. vv. 213-4. (2) ThagA. i. 334-6. (3) i.

287.

Anūpiya.--Xem Anupiya.

Anekavaṇṇa.—Một Thiên tử trên cõi Tāvatiṃsa uy nghi hơn cả Thiên chủ Sakka nhờ đã hành thiện. Khi ông ra đợờng ở Tāvatiṃsa, Sakka phải lẩn trốn vì hỗ thẹn (1). Vimānavatthu có nói đến ông và ông có kể lại những lời này cho Tôn giả Mụckiềnliên nghe. Vào thời Phật Sumedha ông làm tỳkheo, nhợng về sau ông thất vọng và rời Tăng Đoàn. Lúc Phật nhập diệt, ông hối tiếc đã bỏ lỡ cơ hội; ông bèn đến đảnh lễ Bảo Tháp và nguyện giữ giới. (1) DhA. i. 426-7. (2) pp. 74-5; VvA. 318 ff.

Anekavaṇṇavimāna.—Trú xứ của Thiên tử Anekavaṇṇa (1). (1) Vv. 74-5.

Anejakā.—Một bậc chợ Thiên đợợc nhắc đến nhợ từng có mặt trong buổi thuyết kinh Mahā-Samaya Sutta (1). (1) D. ii. 160.

1. Anojā.—Hoàng hậu của Mahākappina khi ông làm vua và trợớc khi gia nhập Tăng Đoàn. Bà còn là phu nhơn của ông trong nhiều kiếp trợớc, từng giúp ông hành trì nhiều pháp thiện. Trong hiện kiếp bà là chánh hậu của ông. Bà đợợc gọi nhợ vậy vì da bà có màu cam của bông anojā. Lúc Kappina xuất gia, bà và nhiều bạn đi tiễn ông bằng xe bò, qua sông với một lời nguyền (saccakiriyā) rằng —Phật không chỉ thị hiện cho nam nhơn mà cho cả nữ nhơn.‖ Khi gặp Phật và nghe Phật nói pháp, bà và các bạn đều đắc quả Dự lợu. Bà đợợc Uppalavaṇṇā làm lễ xuất gia (1). Visuddhimagga ghi rằng lúc bà nghe Phật thuyết pháp, Mahākappina cũng có mặt nhợng đợợc Phật biến không cho ai thấy ông. Chừng bà

hỏi nhà vua có mặt ở đây không, Phật hỏi lại: —Bà muốn tìm nhà vua hay cái ngã ?‖ —Ngã‖ là câu trả lời (2). (1) AA. i. pp. 176 ff.; SA. ii., pp. 178 ff. (2) p. 393. Câu chuyện về —ngã‖ doợờng nhợ đợợc mợợn của Vin. i. 23.

2. Anojā.—Xem Anujjā.

1. Anotatta.—Anâuđạttrí. Một trong bảy hồ nợớc của Hy Mã Lạp Sơn (1). Chung quanh hồ có năm ngọn núi là Sudassanakūṭa, Citrakūṭa, Kāḷakūṭa, Gandhamādana, và Kelāsa. Sudassanakūṭa có hình cong lồi nhợ mỏ quạ đứng xừng xựng chung quanh hồ. Hồ dài 150 lý (1 lý = 4,8 km), rộng 50 lý và sâu 50 lý. Mợa rơi trên năm ngọn và sông suối trên các triền đều đổ về hồ này. Ánh mặt trời và ánh trăng không thể chiếu thẳng xuống hồ mà chỉ phản chiếu. Do đó, nợớc hồ luôn luôn lạnh và hồ đợợc gọi bằng tên Anotatta. Có nhiều bãi tắm nợớc trong veo và không có cá hay rùa; những nơi này là chỗ mà chợ Phật, Phật Độc Giác, và Alahán đến tắm, cũng nhợ chợ Thiên và dạxoa đến chơi thể thao. Có bốn cửa sông ở bốn hợớng: Sīhamukha, Hatthimukha, Assamukha, và Usabhamukha. Cửa Sīhamukha có nhiều sợ tử, cửa Hatthimukha có nhiều voi, cửa Assamukha có nhiều ngựa và cửa Usabhamukha có nhiều trâu bò. Từ bốn cửa có bốn con sông lớn chảy ra. Sông cửa Đông chảy quanh hồ ba vòng, qua nhiều đồi núi không ngợời trợớc khi ra biển. Hai sông chảy theo hợớng Bắc và Tây cũng qua nhiều đồi núi không ngợời trợớc khi ra biển. Sông cửa Nam, nhợ sông cửa Đông, cũng chảy quanh hồ ba vòng trợớc khi trực chỉ phợơng Nam; từ đây sông theo hẻm núi lối 60 lý, rớt xuống thành cái thác rộng sáu dặm. Nợớc đổ trên tảng đá có tên là Tiyaggala và tạo

nên hồ Tiyaggala- pokkharaṇī sâu 50 lý. Từ hồ này nơớc chảy theo khe đá dài 60 lý, trơớc khi chìm xuống lòng đất thành dòng sông ngầm dài 60 lý đến đụng hòn núi nghiêng tên Vijjha. Tại đây sông chia thành năm nhánh nhơ năm ngón tay. Khúc sông chạy quanh hồ Anotatta có tên là Āvaṭṭagaṅgā; khúc 60 lý chảy theo hẻm núi đơợc gọi là Kaṅhagaṅgā; thác cao 60 lý là Ākāsagaṅgā; khúc 60 lý chảy từ hồ Tiyaggala-pokkharaṇī và qua hẻm núi là Bahalagaṅgā, và khúc sông ngầm là Ummaggagaṅgā. Năm nhánh sông nói trên là Gaṅgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū, và Mahī (2).

Ngọn gió Siñcanakavāta (gió rải soơng nơớc) lấy hơi nơớc trong hồ Anotatta và rải xuống núi Gandhamādana (3). Hồ sẽ cạn sau cùng nếu địa cầu hết nơớc (4). Tắm trong hồ Anotatta ví nhơ đơợc tẩy trần viên mãn. Mẹ của Phật mong mỏi mình đơợc đến hồ để tẩy trần lúc bà mang thai; có nghĩa bà mong đơợc hạ sanh một ngơời con Thánh (4). Vào thời thế giới chơa có Phật ra đời, các Phật Độc Giác ở Gandhamādana thị hiện và dùng nơớc hồ rửa mặt trơớc khi khinh không về Isipatana (6) hoặc đến các nơi khác (7). Phật thơờng tới Anotatta để tắm rửa và từ đó đi Uttarakuru khất thực, trở về hồ trai thực, và ở lại đây suốt buổi trơa nóng (8). Nhiều bậc thánh nhơn khác cũng thơờng làm nhơ vậy (9). Có nhiều chỗ tắm dọc bờ hồ dành riêng cho Phật, Phật Độc Giác, tỳkheo, đạo sĩ khổ hạnh, Tứ Thiên vơơng và chơ Thiên, và Thiên nữ; mỗi bậc tắm mỗi nơi khác nhau. Nơi bãi tắm của Thiên nữ, có lần Kālakaṇṇī và Sirī cãi nhau để dành tắm trơớc (10). Có chuyện kể rằng nhiều Thiên nữ tắm ở hồ nhơng nghỉ ngơi trên bờ sông Manosilātala gần đó (11). Ai lấy đơợc nơớc hồ Anotatta ngơời đó đơợc xem nhơ đắc đại thần thông. Vì vậy, khi muốn cho mọi ngơời biết về thần thông của Sumana-Sāmanera, Phật nói rằng Ngài muốn có nơớc hồ Anotatta để rửa chơn; không ai có thể làm đơợc trừ Sadi Sumana (12). Và Soṇa, để cho 101 vì vơơng và tuỳ tùng tiễn đơa anh mình đi ẩn tu biết thần thông của mình, tự đi lấy nơớc hồ Anotatta cho mọi ngơời dùng (13). Lấy nơớc hồ Anotatta cho bậc cao trọng nào dùng là một cử chỉ cung kính đối với bậc ấy. Do đó, khi Thiên nga vơơng Javahaṃsa và vua Benares kết tình thâm giao, Javahaṃsa đi lấy nơớc hồ Anotatta để vua Benares tắm (14). Xà vơơng Paṇṇaka ở Anotatta hứa cung cấp nơớc hồ cho Sumana-Sāmanera để chuộc lỗi bất nhã của mình lúc trơớc (15); và Nanda muốn anh mình tha cho lỗi không tuân lời, nghĩ rằng chỉ có cách dâng anh nơớc hồ Anotatta là có ý nghĩa nhứt (16). Nơớc hồ Anotatta có thể trị bệnh (17). Dùng nơớc hồ Anotatta hằng ngày là một bằng chứng của sự giàu sang. Thiên thần đem đến Asoka tám pingo nơớc hồ Anotatta trong 16 chậu cho ông dùng (16). Vessavaṇa dùng nữ dạxoa thay phiên đi lấy nơớc hồ Anotatta để ông dùng, mỗi phiên kéo dài 4-5 tháng. Công việc này

rất kham khổ nên có nhiều nữ dạxoa chết trơớc khi làm xong nhiệm vụ (19). Đềbà và dạxoa thơờng tổ chức các buổi hội họp trên bờ hồ Anotatta; trong các buổi hội này họ hay tranh tài (20). Thỉnh thoảng Phật có đến dự với nhiều tỳkheo đi theo và Ngài hay thuyết pháp hay tuyên cáo (21). Tỳkheo thơờng ở lại đây hành thiền và chỉ đến khi đơợc gọi (22). Một đại kiếp đơợc xem nhơ là khoảng thời gian cần thiết để rút hết nơớc hồ Anotatta bằng cách nhúng cọng cỏ kusa vô nơớc rồi lấy ra rải cứ vài trăm năm một lần (23). Nhơ nơớc hồ Anotatta theo sông Hằng chảy ra biển và không bao

giờ trở lại, Bồ Tát không bao giờ trở lại ý định thành Phật mà làm một chuyển luân vọơng (24). Divyāvadāna có nói đến một bậc chọ Thiên sống gần Anotatta, gọi là Anavatapta-kāyikādevatā (25). (1) Các hồ khác là Kaṇṇamuṇḍa, Rathakāra, Chaddanta, Kuṇāla, Mandākinī, và Sīhappapāta. (2) SnA. ii. 407-9; MA. ii. 585 f.; AA. ii. 759-60. (3) SnA. i. 66. (4)

A. iv. 101. (5)

MA. ii. 918. (6)

MA. i. 386.

(7)

E.g., J. iii. 319, iv. 368. (8)

E.g., trọước khi viếng Uruvelakassapa (Vin. i. 28); và một lần nữa trong khoảng thời gian ba tháng ông ở Tāvatiṃsa (DhA. iii. 222); xem thêm J. i. 80. (9)

E.g., Mātaṅgapaṇḍitā, J. iv. 379; xem thêm DhA. ii. 211. (10)

J. iii. 257 ff. (11)

E.g., J. v.

392. (12)

DhA. iv. 134 ff. (13)

J. v. 320-1.

(14)

J. iv. 213. (15)

DhA. iv. 134. Xem thêm ThagA.

457 để biết chi tiết câu chuyện. (16)

J. v. 314.

(17)

DhA. iv. 129. (18)

Sp. i. 42; Mhv. v. 24; 84;

xi. 30. (19)

DhA. i. 40. (20)

E.g., trong số con gái của

Vessavaṇa, trình diễn khả năng múa (VvA. 131-2). (21)

E.g., Ap. i. 299. (22)

Dvy. 399. (23)

PvA. 254.

(24)

Mil. 286-7. (25) p. 153.

2. Anotatta.—Một trong những hồ nọước do Parakkamabāhu I xây. Có con kinh tên Bhagīrathī chảy vào đó (1). (1) Cv. lxxxix. 49.

Anottappamūlakā-tīni Sutta.—Tuỳ thuộc theo giới các chúng sanh cùng hoà hợp cùng đi với nhau: kẻ ít nghe với kẻ ít nghe, kẻ tinh cần với kẻ tinh cần, kẻ có trí với kẻ có trí,

và ngoợc lại (1). (1) S. ii. 163.

Anottāpī Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Mahākassapa và Sāriputta ở Isipatana. Ngoời không có nhiệt tâm (anātāpī) và không có biết sợ tội lỗi (anottāpī) không thể giác ngộ hay đạt Nípbàn (1). (1) S. ii. 195 f.

Anodhi Sutta.—Ba kinh nói về sự phát triển toởng vô biên của vô thoờng, khổ, và vô ngã (1). (1) A. iii. 443 f.

Anopama.—Nơi sanh của Phật Vessabhū và là thủ đô của cha ông là Vua Suppatīta (1).
(1)
D. ii. 7; nhoợng Bu. xxii. 18 gọi đó là Anoma. The BuA. (p.
205) gọi đó là Anūpama.
1.Anopamā.—Ái nữ của bá hộ Majjha ở Sāketa. Cô đoợc gọi nhoị vậy vì hoợng sắc của cô. Tới lúc cập kê cô đoợc rất nhiều ngoời tai mắt cầu hôn với lễ vật quý giá nhoợng nàng không thích lập gia đình. Nàng nghe Phật thuyết pháp, chiêm nghiệm bài pháp của Ngài và chứng quả Tam Thiền. Sau đó nàng gia nhập Tăng Đoàn, và bảy ngày sau đắc quả Alahán (1). (1) Thig. vv. 151-6; ThigA. 138 f.

2. Anopamā.-- Xem Māgandiyā.

1. Anoma.—Thành phố sanh quán của Vessabhū (Xem Anopama).

2. Anoma.--Ngọn núi gần Himavā (1). (1) Ap. ii. 345.

3. Anoma.—Hoa viên ở Khema nơi Tissa ra đời (1). (1) BuA. 188.

4. Anoma.—Tỳkheo khổ hạnh sống vào thời Phật Piyadassī.
Ông cúng doờng Phật xâu chuỗi nạm ngọc và bữa ăn trái cây. Trong hiện kiếp ông là Troởng lão Hemaka (1).
(1)
Ap. ii. 351-4.
5. Anoma.—Vua của Jambudīpa vào 50 kiếp troớc; một tiền kiếp của Troởng lão Bakkula (1). (1) Ap. i. 329.

6. Anoma.—Tên một quận vào thời Phật Sumana; nơi coị ngụ của Anupamā, ngoời từng cúng doờng Phật bữa cháo sữa (1). (1) BuA. 125.

7. Anoma.—Một trong hai đại đệ tử của Phật Anomadassī (1).
Ông thuyết cho Sarada-tāpasa nghe nhơn dịp ông này muốn trờ thành một thoợng thanh văn (aggasāvaka).
(1)
J. i. 36; BuA. 145; DhA. i. 88 ff. The Bu. (vii. 21) gọi ông là
Asoka.
8. Anoma.—Thị giả riêng của Phật Sobhita (1). (1) J. i. 35; BuA. 140; The Bu. (vii. 21) gọi ông là Anuma.

9. Anoma.—Một tu sĩ ngoại đạo dâng cỏ lên Phật Anomadassī để làm toạ cụ (1). (1) BuA. 142.

10. Anoma.—Kinh thành có hoa viên nơi mà Atthadassī thuyết pháp lần đầu tiên (1). (1) Bu. xv. 18.

11. Anoma.—Kinh thành nơi sanh của Phật Piyadassī, và cũng là thủ đô của Vua Sudinna (1). (1) J. i. 39. The0 Bu. (xv. 18), gọi là Sudhañña.

1. Anomadassī.—Vị Phật thứ bảy. Ông sanh ra trong vợờn Sunanda ở Candavatī; cha mẹ của ông là ông Yasavā và bà

Yasodharā. Ông sống trong ba cung điện khác nhau: Siri, Upasiri và Vaḍḍha (1). Phu nhơn ông là Sirimā và con ông là Upavāna. Ông xuất gia lúc 10.000 tuổi, ra đi bằng kiệu, và tu khổ hạnh 10 tháng. Thôn nữ Anupamā cúng dợờng ông bữa cháo sữa trợớc khi ông thành đạo và tỳkheo ngoại đạo dâng ông cỏ để làm toạ cụ. Cội Bồ đề của ông là gốc cây ajjuna. Ông thuyết pháp lần đầu tiên trong vợờn Sudassana ở Subhavatī. Lợỡng thần thông của ông đợợc chứng đắc tại Osadhī dợới gốc cây asana. Nisabha và Asoka (v.l. Anoma) là hai nam Đại đệ tử còn Sundarī và Sumanā là hai nữ Đại đệ tử của ông. Trong số đại cợ sĩ có Nandivaḍḍha và Sirivaḍḍha là hai ông và Uppalā và Padumā là hai bà. Vua Dhammaka là vì vợơng đệ tử của ông. Ông có thị giả tên Varuṇa. Ông sống 100.000 năm và diệt độ tại Dhammārāma. Ông có ba hội chúng với 800, 700 và 600 ngàn ngợời. Bồ Tát là một trợởng dạxoa có nhiều thế lực từng tiếp đón Phật và đại chúng tỳkheo tuỳ tùng (2). Chính bài pháp do hai đại đệ tử của ông là Nisabha và Anoma thuyết đã làm Sarada-tāpasa (Sāriputta trong kiếp chót) có ợớc vọng trở thành một thanh văn cao nhứt (aggasāvaka). Về sau có Sirivaḍḍha (Moggallāna) phục vụ Phật theo đề nghị của Sarada và với ợớc vọng đợợc làm đệ nhị đệ tử của Phật Cồ Đàm (3). Trợởng lão Bakkula là một tỳkheo khổ hạnh trong thời Anomadassī. Phật có lần bị đau bụng và nhờ đạo sĩ khổ hạnh này chữa hết (4). Nghe nói lúc Phật Anomadassī sanh ra, có bảy báu từ từng trời rơi xuống, do đó ông có tên Anomadassī. Trong lúc ông còn trong bụng mẹ, hào quang của ông chiếu sáng một vùng chung rộng tám gang tay đợờng bán kính (5). (1) Sirivaḍḍha, theo BuA. (2) Bu. x. ; BuA. 141-6. (3) DhA. i. 88-94. (4) AA. i. 169; Mil. 216. (5) BuA. 141.

2. Anomadassī.—Đạo sĩ khổ hạnh cúng dợờng cỏ để Phật Sikhī làm toạ cụ (1). (1) BuA. 201.

3. Anomadassī.—Một Tăng Thống (Saṅgharāja) Tích Lan. Hatthavanagalla-Vihāra-Vaṃsa đợợc soạn thảo (1) theo lời yêu cầu của ông. Ông là tác giả của Daivajña-kāma-dhenu, một công trình nghiên cứu thiên văn. Ông đợợc xem nhợ Trợởng lão mà, theo Cūlavaṃsa (2), Hatthavanaggalla thừa lệnh vua xây một đền thờ ba tầng với tháp nhọn đồ sộ. (1) Ấn bản d'Alwis, p. 7, n. 6. (2) lxxxviii. vv. 37-9; xem thêm P.L.C. 219.

4. Anomadassī.—Trợởng lão Tích Lan. Theo lời yêu cầu của ông, một đệ tử của Ānanda Vanaratana viết Chú giải gọi là Sāratthasamuccaya về bốn tụng phẩm (bhānavāra là một phần kinh tụng có 8000 chữ) của Tam Tạng (1). (1) P.L.C., 227. Công trình đợợc

xuất bản trong Simon Hewavitarana Bequest Series (Colombo), vol. xxvii. Tham luận về Anomadassī này, xem Introduction, p. x-xi.

Anomasatta.—Một danh hiệu của Phật (1). (1) UdA. 304; KhA. 170.

1. Anomā.—Con sông dài 30 lý nằm về phía Đông của Kapilavatthu, nơi Gotama đến, sau khi rời hoàng cung (1). Sông rộng 8 usabha (lối 140 cubit, mỗi cubit bằng 4 ngón tay) nhợng ngựa Kanthaka nhảy qua cái một. Tại đây, Gotama cắt râu tóc và thay áo vàng của đạo sĩ khổ hạnh do Bàlamôn Ghaṭikāra tặng. Trên bờ sông có vợờn xoài của Anupiya (2). Sông chảy qua ba quốc gia và Kapilavatthu (3). Đợờng từ sông đến Rājagaha dài 30 lý; Gotama phải mất hết bảy ngày đi bộ trên đoạn đợờng này (2) trong lúc ngài chỉ mất một đêm đi ngựa từ Kapilavatthu đến Anomā (5). Tên Anomā có nghĩa là —Huy hoàng‖ hay —Không phải tầm thợờng" (6). Theo Cunningham (7), Anomā và Aumi hiện tại là một. Ông nghĩ rằng Anomā có nghĩa là —nhỏ‖ để phân biệt với các sông lớn khác trong vùng, và tiếng Pāli nguyên bản là Omā. Ông còn nói thêm rằng sự lầm lẫn là do nơi sự hiểu lầm câu trả lời của Channa. Biện luận của Cunningham khó thể đợợc chấp nhận vì, theo truyền

thống ghi trong Chú giải Jātaka và các tài liệu khác, tên sông đợợc xem nhợ một điềm lành dẫn đến sự thành tựu mà Gotama mong cầu. Mặt khác, Thomas (8) nghĩ rằng Anomā không nhất thiết phải có thật. Có thể nơi phía Đông của Kapilavatthu có một địa danh liên quan đến Đại Sự Xuất Thế của Gotama. Phải chăng đó là chỗ gần Anupiya trong vợơng quốc Malla mà các tên Anomā, Anomiya, Anuvaniya, Anumaniya là những biến thể của Anupiya trong các thổ ngữ (9). (1) Theo Lalita Vistara, sông chỉ cách thành đô sáu do tuần, và Cunningham chấp nhận điều này (p. 485 ff.). (2) J. i. 64 f; SnA. 382. (3) BuA. 5. Xứ của Sakiya, Kolliya và Malla; xem Expositor i. 43 n., theo đó ba vợơng quốc là Kapilavatthu, Devadaha và Koliya. (4) J. i. 65; SnA. 382. (5)

VvA. 314. (6) Xem J. i. 64, theo đó Gotama hỏi Channa tên sông và Channa trả lời rằng —Thật rất huy hoàng.‖ Gotama nói —Lành thay!‖ Gotama nói, —sự xuất thế của ta cũng sẽ rất anomā.‖ Chữ Miến Điện là Anomanāma. Theo Phật Âm (SA. i. 67) đó có nghĩa không —khuyết điểm,‖ tức tuyệt mỹ thiên phú (sabbaguṇasamannāgatattā avekalla-nāmaṃ; paripūranāmaṃ). (8) Loc cit., p. 61 và n. 1. (9) Mahāvastu không có nói đến con sông nào cả, chỉ có Anomiya là tên của một thị trấn cách Kapilavatthu 12 lý. Tên Anuvaineya và Maneya chỉ thấy trong Lalitavistara.

2. Anomā.—Mẹ của Phật Nārada (1). (1) Bu. x. 18; J. i. 37.

1. Anomārāma.—Một hoa viên ở Anupama. Phật Atthadassī nhập diệt tại đây (1). (1) Bu. xv. 26.

2. Anomārāma.—Một hoa viên trong thành Kañcanavelu. Phật
Siddattha diệt độ tại đây (1).
(1)
Bu. xvii. 24; BuA. 188.
Anomiya Sutta.—Có kệ xợng tán Phật, Ngợời đợợc gọi là Bậc

Hoàn Toàn Anomanāma (1). Kệ này cũng đoợc thấy trong Sutta
Nipāta (2).
(1)
S. i. 33. (2)
Sn. p. 177.
Anorata.—Tên thoờng đoợc biết đến của Anuruddha
(Anawrata), vua Miến Điện (Ramañña). Ông là một nhà cải cách đạo giáo, và trong sứ mạng này ông đoợc một soị Talaing tên
Arahanta (1) trợ giúp.
(1)
Bode: Pāli Lit. of Burma, pp. 11-13.
Anta Jātaka (No. 295).—Chuyện Loài Hạ Liệt. Thuyết tại Veḷuvana về Devadatta và Kokālika ca tụng lẫn nhau để thu phục đệ tử. Chuyện xoịa nói về con quạ thấy con cáo đang xé xác con bò mộng, muốn chia phần, bèn ve vản cáo. Quạ và cáo chỉ Kokālika và Devadatta (1). (1) J. ii. 440-1.

Anta Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Biên, Choơng Một Toơng Oịng
Uẩn, Số (2), Tập 3: Thiên Oịng Uẩn, Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. iii. 157 ff.
Anta Sutta.—Phật dạy sự chấm dứt và con đoờng đoịa đến bờ bên kia (1). Xem thêm Antā Sutta. (1) S. iv. 373.

Antaka.--Xem Māra.

Antagamegiri.—Tự viện do vua Dhātusena xây dựng (1). (1) Cv. xxxviii. 48.

Antaravaḍḍhamāna.—Một ngọn núi ở Tích Lan. Chuyện liên quan đến núi này đoợc kể trong Chú giải Saṃyutta (1). Một nông phu thọ giới với Piṅgala Buddharakkhita ở Ambariyavihāra mất con bò trong buổi cày. Đi tìm bò, ông vô núi và bị trăn quấn. Ông định giết trăn nhoịng tự chế vì muốn giữ giới. Trăn thả ông ra. (v.l. Uttaravad*).

(1) SA. ii. 112-13; DhSA. 103.

Antaraviṭṭhi.—Một trong những làng do Vijayabāhu I ban cho các tỳkheo Lābhavāsī. Làng ở Rājaraṭṭha, không xa Pulatthipura (1), có thể giữa thị trấn ấy và Koṭṭhasāra. Làng đoợc kể trong chuyện các trận chiến xảy ra ở ngoại ô Pulatthipura (2). (1) . Cv. lx. 68. (2) Ibid., lxi. 46; lxx. 322; xem thêm Cv. trans. i. 221, n. 4, và 229, n. 2.

Antarapeyyāla.—Trung Loịợc Phẩm của Nidāna Saṃyutta gồm 12 kinh với nội dung tóm loịợc (1). (1) S. ii. 130 ff.

Antarasobbha.—Một chỗ ở Tích Lan. Tại đây Thủ troởng Damila là Mahākoṭṭha (1) hàng phục Duṭṭhagāmaṇi. Về sau vua Manāvamma xây Devavihāra tại đây (2). Chú giải Majjhima Nikāya (3) có ghi rằng Maliyadeva thuyết Mahāsaḷāyatanika Sutta cũng tại đây và lúc bấy giờ có 60 tỳkheo đắc quả Alahán. (1) Mhv. xxv. 11. (2) Cv. lvii. 4. (3) ii.

1024.

Antarāgaṅga.—Tự viện ở Tích Lan mà chi phí do lợi tức của làng Cullamātika đem về; làng do Jeṭṭhatissa III cúng dοṇờng (1). (1) Cv. xliv. 100.

Antalikkhacara.—Vì vua trị vì vào 32 kiếp trοṓc; một tiền kiếp của Trοṇởng lão Ākāsukkhupiya (1). (1) Ap. i. 230.

Antavā Sutta.—Nguồn gốc của (tà) kiến cho rằng thế gian hữu biên (1). (1) S. iii, 214.

Antā Sutta —Bốn biên (division) riêng biệt: sự chấp bản thân này (Sakkāya), sự sanh khởi, sự tiêu diệt và con đοṇờng đοṇa đến đó (1). (1) S. iii. 157-8.

Antureḷi.—Làng do vua Aggabodhi IV cúng dοṇờng để lấy lợi tức chi tiêu cho Padhāna-ghara mà ông xây làm trú xứ của Trοṇởng lão Dāṭhāsiva (1). (1) Cv. xlvi. 13.

Antevāsī Sutta.—Tỳkheo sống không có đệ tử nội trú, không có đạo sοṇ, là sống an lạc, thoải mái. Chỉ các ác bất thiện không trú ở trong vị ấy. Các ác bất thiện không theo sát vị ấy, vị ấy đοṇợc gọi là không có đạo sοṇ (1). (1) S. iv. 136-8.

Andu.—Một làng gần Pulatthipura (1). (1) Cv. lix. 5.

Andha Sutta.—Về ba hạng ngοṇời: mù, chột, và có đủ hai mắt (1). (1) A. iii. 128 f.

Andhā.—Đοṇợc ghi trong Samantapāsādikā (1), cùng với các ngοṇời Damiḷa nhοṇ không phải là Thánh giả (milakkha—ngοṇời dã man); tên có thể cũng là tên Andhaka (ā) (q. v.). (1) i. 255; xem thêm VibhA. 387-8, trong ấy có đề cập đến ngôn ngữ Andhaka. Vào thời Phật Âm, kinh Vệđà đοṇợc dạy bằng tiếng Andha (MA. i. 113).

Andhakaraṭṭha.--Xem Andhakā [1].

Andhakavinda.—Làng trong vοṇơng quốc Malla, cách Rājagaha ba gāvuta (1 gāvuta=lối 2 dặm Anh). Có lần Phật đi từ Benares đến Andhakavinda với 1.250 tỳkheo và nhiều cοṇ sĩ đi theo; những cοṇ sĩ này có mang theo lοṇơng thực để thay phiên nhau cúng dοṇờng Phật và tỳkheo. Có rất nhiều ngοṇời cúng dοṇờng nên một Bàlamôn (Andhakavindabrāhmaṇa) phải đợi những hai tháng mới tới phiên mình. Sau hai tháng, nhận thấy đồ vật mình sắp hοṇ hỏng mà phiên thì chοṇa thấy tới, vị Bàlamôn bèn vào trong kho chứa lοṇơng thực để xem có gì thiếu mà ông có thể cung cấp. Không thấy có gạo, sửa và mật cục, ông liền đến gặp Ānanda, và qua Ānanda ông đοṇợc Phật cho

phép soạn một bữa cơm sữa với mật cục để cúng dοṇờng Phật và chοṇ Tăng. Sau trai thời Phật thuyết về mοṇời đặc tính tốt của cơm sữa (2). Cùng lúc, một quan lại trong quận vừa mới quy y cũng soạn bữa ăn thịt để cúng dοṇờng. Tăng lữ mới dùng cơm sửa nên không thể ăn nhiều; vị quan thất vọng và có nhiều cử chỉ không đẹp. Sau đó ông hối tiếc, và Phật đoan quyết với ông rằng ông sẽ sanh lên thiên giới (3). Trên đοṇờng từ Andhakavinda trở về Rājagaha, Phật gặp Belaṭṭha Kacccāna (4). Một lần khác, trong lúc Phật an trú tại Andhakavinda, có Phạm thiên Sahampati đến với dung sắc thù thắng chiếu sáng toàn vùng cho đến khuya; sau đó ông đến gặp Phật và xοṓng kệ ngôn cổ võ tỳkheo sống đời phạm hạnh (5). Cũng tại đây Phật nói với Ānanda sự cần thiết phải khuyên nhũ và khuyến khích các tỳkheo mới gia nhập Tăng Đoàn về năm điều: hạnh

kiểm tốt, sự gìn giữ năm căn (giác quan), không nên nói nhiều, thích nơi yên tĩnh, và hành trì chánh kiến (6). Một lần nọ, tại Andhakavinda Phật bị trúng gió. Ānanda đoợc gọi đến để lấy cháo cho Phật dùng. Vợ của vị loơng y trong làng cúng doờng cháo với tất cả lòng thành, và bà tái sanh về cõi Tāvatiṃsa, trong ấy trú xứ của bà có tên là Kañjikādāyikavimāna (7) . Một đạo hữu khác xây cúng doờng Phật một Gandhakuṭi ở Andhakavinda và đích thân chăm sóc Phật lúc Ngài về đó. Cận sự nam ấy cũng đoợc sanh về cõi Tāvatiṃsa trong cung điện (vimāna) bằng vàng (8). Con của Cūḷaseṭṭhi là Anulā sống ở Andhakavinda sau khi lập gia đình, và tại đây nàng cúng doờng thế cho cha đã khuất núi (9). (1) Vin. i. 109; Vin. Texts. i. 254, n. 2. (2) Vin. i. 220 f; chính lời khen ấy của Phật đã khiến Visākhā xin Ngài cho phép bà cúng doờng cơm sữa cho các tỳkheo trong suốt đời bà; xem thêm UdA. 112. (3) Vin. i. 222 f. Nhơn dịp này Phật lập giới luật cấm tỳkheo nhận cơm sữa ở nơi khác trong cùng ngày mà các vị đoợc mời trai tăng cơm sữa. (4) Vin. i. 224 f. (5) S. i. 154. (6) A. iii. 138-9; xem Sp. iv. 789. (7) VvA. 185-6. (8) Ibid., 302-3. (9) PvA. 105- 9.

Andhakavinda Brāhmaṇa.—Xem Andhakavinda. Chuyện đoợc kể để minh chứng tại sao đệ tử của Phật cúng đoờng nhiều (1). (1) E.g., UdA. 112.

Andhakavinda Vagga.—Phẩm 12: Andhakavinda, Choơng Năm
Pháp (Pañcaka Nipāta), Aṅguttara Nikāya Nikaya (1).
(1)
A. iii. 136-42.
1. Andhakavinda Sutta.—Ghi lại chuyện Sahampati đảnh lễ
Phật ở Andhakavinda (q. v.) (1).
(1)
S. i. 154.
2. Andhakavinda Sutta.--Thuyết tại Andhakavinda cho
Ānanda nghe về năm thứ mà các tỳkheo mới gia nhập Tăng Đoàn phải đoợc khuyên bảo một cách nghiêm túc (1).
(1)
A. iii. 138 f.
Andhakaveṇhu.--Chồng của Nandagopā; Nandagopā là ngoời giúp việc của Devagabbhā, công chúa của Vua Mahākaṃsa. Moời con trai của Devagabbhā và Upasāgara đoợc nuôi doỡng nhoi con của Nandagopā và Andhakaveṇhu; moời anh em này sau làm thành nhóm Thập Huynh Đệ Andhakaveṇhudāsaputtā (1) (q. v.). Andhakaveṇhu-(dāsa)–puttā. Có lời tiên đoán trong ngày sanh Công chúa Devagabbhā rằng một trong số con trai của bà sẽ tiêu diệt dòng họ Kaṃsa. Do sợ con bị giết, mỗi lần sanh con trai, công chúa tráo con mình với con của Nandagopā; và cứ mỗi lần Devagabbhā sanh con trai thì Nandagopā sanh con gái, nên việc tráo con không khó khăn. Moời ngoời con trai của Devagabbhā và Upasāgara là: Vāsudeva, Baladeva, Candadeva, Suriyadeva, Aggideva, Varuṇadeva, Ajjuna, Pajjuna, Ghatapaṇḍita, và Aṅkura (2). Họ có một em gái là Añjanadevī. Lúc lớn lên họ trở thành coớp đoờng và giựt cả quà gởi cho Vua Kaṃsa. Vua truy biết đoợc tông tích của họ và lập kế diệt trừ .

Hai tên đô vật, Cānura và Muṭṭhika, đợợc chọn thi đấu với họ. Mợời anh em ợng thuận đấu và đi cợớp giựt áo quần, nợớc hoa, vân vân., để chuẩn bị cho cuộc thi đấu. Baladeva giết chết cả hai nhà đô vật. Trong lúc giẫy chết, Muṭṭhika thốt lên lời

mong đợợc tái sanh làm dạxoa; chàng đợợc nhợ ý nguyện và sanh làm dạxoa trong rừng Kāḷamattiya. Lúc vua tìm cách bắt mợời anh em, Vāsudeva liệng bánh xe cắt đứt cổ vua và ngợời em phó vợơng của ông là Upakaṃsa. Kinh sợ, dân chúng yêu cầu mợời anh em kia che chở cho; do đó họ trị vì tại Asitañjana. Từ đó họ đi chinh phục toàn Jambudīpa, từ Ayojjhā (mà vua là Kāḷasena bị họ bắt cầm tù) đến Dvāravatī mà họ chiếm đợợc nhờ sự giúp đở của Kaṇhadīpāyana. Họ lập kinh đô ở Dvāravatī và chia vợơng quốc làm 10 phần, quên đi ngợời em gái Añjanadevī. Khi biết đợợc mình lầm lẫn, Aṅkura tặng phần mình cho em và đi buôn (3). Các anh em sanh rất nhiều trai và gái; đợợc biết một đời ngợời lúc bấy giờ là 20.000 năm. Về sau, các con trai của họ quấy phá hiền giả Kaṇhadīpāyana bằng cách mặc đồ nữ nhơn cho một đàn ông rồi hỏi hiền nhơn chớ bà nên sanh ra con gì. —Một bó củi xiêm gai,‖ ông trả lời, —mà dòng Vāsudeva sẽ bị tiêu diệt vì đó.“ Họ cợời và đá hiền nhơn. Vào ngày thứ bảy ngợời đàn ông hoá trang bài tiết một bó củi xiêm gai mà họ lấy đốt và rải tro xuống sông. Từ các tro đó chìm gần cổng thành mọc lên loại cây eraka. Một hôm, trong lúc vui chơi thể thao dợới sông, các vua cùng gia đình và gia nhơn bắt đầu gây sự; họ bứt lá eraka làm khi giới và giết lẫn nhau, trừ Vāsudeva, Baladeva, Añjanadevī, và quốc sợ của họ chạy thoát bằng xe. Nhợ vậy lời tiên tri đã ứng nghiệm. Những ngợời chạy thoát đến khu rừng Kāḷamattiya, trú xứ của Dạxoa Muṭṭhika. Khi Muṭṭhika thấy biết Baladeva là đối thủ đô vật trợớc kia bèn khêu khích ông. Baladeva nhận lời và —bị nuốt chửng nhợ ăn củ cải.‖ Vāsudeva tiếp tục chạy với những ngợời còn lại và trốn nghỉ đêm trong bụi rậm. Một ngợời đi săn tợởng lầm là con heo rừng nên đâm chết ông. Khi Vāsudeva nghe tên ngợời đi săn là Jarā (Tuổi Cao), ông đành nhận cái chết. Nhợ vậy, tất cả đều chết hết trừ Añjanadevī (4); nhợng về sau, Añjanadevī cũng không còn đợợc nhắc tới nữa. Kumbha Jātaka (5) nói các Andhakaveṇhu bị tiêu diệt vì rợợu chè quá độ. Chuyện này ai cũng biết vì đợợc kể đi kể lại nhợ truyền thuyết (6).

(1) J. iv. 79-81. (2) Cowell thấy câu chuyện có vẽ hoang đợờng (Jātaka, trans. iv. 51 n.); cf. cùng với câu chuyện là truyền thuyết Kṛṣṇa trong Harivaṃsa; xem thêm Visṇu Purāṇa của Wilson (Hall‘s Ed.), v. 147 f.; và tài liệu về Kṛṣṇa trong Epic Mythology, pp. 214 f. (3) Sử liệu về sau của Ankura có thể tìm thấy trong PvA. 111 ff. Xem v. s. Aṅkura. (4) J. iv. 79 ff. (5) J. v. p.18. (6) E.g., trong Saṅkicca Jāt. (v. 267) và trong Vv., p. 58.

1. Andhakā.—Đợợc liệt kê trong danh sách các tộc đến đảnh lễ Trợởng lão Jatukannika khi ông sanh làm bá hộ ở Haṃvasatī (1). Xứ Andhakaraṭṭha nằm trên bờ sông Godhāvarī và gần nơi Bāvarī trú ngụ. Assaka và Aḷaka, nói trong Vatthugāthā của Parāyanavagga (2), đợợc mô tả trong Chú giải Sutta Nipāta nhợ vua của Andhaka (3). Trong Aitareya Brāhmaṇa (4) các Andhaka đợợc kể chung với các Pulinda, vân vân., nhợ một tộc bị ruồng bỏ. Vào thời Asoka họ sống chung với nhau một lần nữa (5). Mahābhārata (6) xếp các Pulinda, Andha và Sabara chung trong Dakṣiṇapatha. (1) Ap. ii. 359. (2) Sn. 977. (3) SnA. ii. 581; theo Vincent Smith, họ xuất phát từ miền Nam Ấn Độ,

giữa hai con sông Kṛṣṇa và Gōdāvarī Z.D.M.G. 56, 657 ff.); xem thêm Burgess: Arch. Reports on W. India,ii. 132 và iii. 54. Cunningham: 603-607. (4) vii. 18. (5) Vincent Smith: Z.D.M.G. 56, 652 f. (6) xii. 207, 42.

2. Andhakā.—Ándạtla Phái. Một phái tỳkheo lớn, ly khai khỏi Theravāda, gồm một số tộc nhỏ nhọ Pubbaseliya, Aparaseliya, Rājagirika và Siddhatthika (1). Cho đến thời Phật Âm họ còn rất mạnh (2). Andhakā không đọợc kể nhọ một tộc riêng biệt trong Mahāvaṃsa hay Dīpavaṃsa. Nhọng trong Mahāvaṃsa, các tộc mà trên nói là con cháu của Andhaka (Rājagiriyā, Siddhatthikā, Pubbavà Apara-seliyā) đọợc công nhận (3). Có nhiều quan điểm đọợc xem nhọ chung cho Andhaka hoặc cho một số tộc, nhọng cũng có nhiều quan điểm riêng cho từng nhóm nhỏ (4). (1) Points of Controversy, p. 104 (extract from Kathāvatthu Cy.). (2) Ibid., xxxiv. (3) Mhv. v. 12 f.; xem thêm

Mbv. 97. Về các trọờng phái và những liên quan, xem Points of Controversy, pp. xxxv-xlv. Về Andhaka, đặc biệt xem pp. xliii. ff. (4) Xem đúc kết của vấn đề trong Points of Controversy, pp. xx-xxiv.

Andhakāra.—Một làng Tích Lan do vua Aggabodhi IV cúng dọờng để chu cấp cho Padhāna-ghara mà vua xây cho Trọởng lão
Dāṭhāsiva (1).
(1)
Cv. xlvi. 12.
Andhakāra Vagga.—Phẩm thứ hai của Pācittiya trong
Bhikkhunīvibbaṅga (1).
(1)
Vin. iv. 268-71.
Andhakāra Sutta.—Ám Kinh. Rơi vào tối tăm sanh khởi, vân vân., còn đáng sợ hãi hơn sự tối tăm của hắc ám giữa các thế giới (lokantarika) (1). (1) S. v. 454-5.

Andhaṭṭhakathā.—Một trong những Chú giải sử dụng bởi Phật
Âm (1). Đọợc truyền thừa ở Kāñcipura (Conjevaraṃ) dọới miền Nam
Ấn Độ.
(1)
Sp. iv. 747.
Andhanāraka.—Một làng Tích Lan do vua Aggabodhi IV cúng dọờng cho Padhāna-ghara mà nhà vua xây cho Trọởng lão
Dāṭhāsiva (1).
(1)
Cv. xlvi. 13.
Andhapura.—Thành phố ở xứ Seriva, trên bờ sông Telavāha. Trong lúc đi chào hàng tại đây, Bồ Tát (bấy giờ là dân Seriva) không làm vừa lòng một khách chào hàng khác (mà trong kiếp này là Devadatta). Đó là nguyên do sanh ra thù hiềm của Devadatta đối với Phật (1). (1) J. i. 111, 113.

Andhabhūta Sutta.--Xem Aḍḍhabhūta Sutta.

Andhavana.—Khu rừng dợới phía Nam của Sāvatthi cách thành phố một gāvuta. Rừng đợợc canh giữ cẩn thận. Tỳkheo ni thợờng đến đây độc cợ. Trong thời Phật Kassapa trộm cợớp có đón đợờng một cận sự Bất lai tại rừng này. Ông là Sorata (1); ông chu du Jambudīpa để xin tiền xây tháp Phật (Buddha‘s cetiya). Chúng khoét mắt và giết ông. Sau đó tất cả bọn cợớp không còn ai thấy đợờng; do đó tên khu rừng có tên là —Mù,‖ nhợng đợợc dịch sai thành —Tối‖). Tên này đợợc giữ trong suốt hai thời kỳ của hai vị Phật (2). Có một thiền đợờng (padhāna-ghara) xây trong rừng này cho các tăng ni thiền quán (3). Nhiều chuyện đợợc kể, nhứt là về các ni bị Māra dụ dỗ ở Andhavana (4). Có lần Anuruddha sống tại Andhavana và bị bệnh nặng (5). Cũng tại đây Phật thuyết cho Rāhula nghe kinh Cūla-Rāhulovāda khiến Rāhula đắc quả Alahán (6). Trong số những ngợời sống trong Andhavana có các Trợởng lão Khema, Soma (7) và Sāriputta (8); Sāriputa chứng nghiệm định (samādhi) (ông chứng đắc bhavanirodha là Nípbàn). Chú giải Theragāthā (9) có ghi lại cuộc thảo luận giữa Sāriputta và Puṇṇa về sự thanh tịnh hoá nghiệp (visuddhikamma). Kinh Vammikā Sutta (10) trả lời các câu hỏi của một Phạm thiên Bất lai, vị đồng phạm hạnh của ông ở kiếp trợớc, cho Kumāra-kassapa, trong lúc ông ở Andhavana. Có lần, bọn cợớp mai phục chờ Vua Pasenadi qua rừng trên đợờng đến yết kiến Phật. Nhờ đợợc báo tin đúng lúc, nhà vua cho quân bao vây khu rừng, bắt trọn ổ cợớp, đem xâu từng tên vào cọc , và bêu dọc theo đợờng. Nghe nói, dầu biết sự việc, Phật không trách vua bởi ngài có lý do riêng của ngài (12). Nữ Trợởng lão Uppalavaṇṇā bị một thanh niên Bàlamôn tên Ānanda hiếp dâm trong cốc tại rừng Andhavana, và từ đó tỳkheo ni không còn thấy sống tu tập trong rừng này nữa (12). Pārājikā (13) có kể nhiều chuyện về các tỳkheo phạm tội với gái chăn bò và nhiều ngợời khác, và về một số tỳkheo ăn thịt bò do bọn cợớp bò ăn dợ (14). Tại đây, Uppalavaṇṇā có đợợc một miếng thịt bò và nàng muốn nhờ Udāyi dâng lên Phật bằng cách —hối lộ‖ cho ông cái áo lót trong (15).

Pārichattakavimāna (10) là đền đài có chung số phận với một ngợời nữ nhơn ngắt nhánh bông lúc đi hái củi trong Andhavana, cúng dợờng bông ấy lên Phật.

Giới luật cấm tỳkheo vô làng trong lúc chỉ mặc có áo ngắn và quần đợợc chế ra vì chuyện một tỳkheo bị cợớp lột áo trong rừng

Andhavana (17).

(1)

Yasodhara, theo Saṃyutta Cy. (2)

Chuyện đợợc kể trong MA. i. 336 ff. và SA. i. 148. (3)

MA. i. 338.

(4)

E.g., Āḷavikā, Somā, Kisāgotamī, Vijayā, Uppalavaṇṇā,

Cālā, Upacālā, Sisūpacālā, Selā,Vajirā; J. i. 128 ff. và ThigA. 64,

66, 163. (5)

S. v. 302. (6)

S. iv. 105-7; AA. i. 145.

(7)
A. iii. 358. (8)
Ibid., v. 9. (9) i.
39. (10)
M. i. 143 ff. (11)
Xem SA. i. 131-2. Bà
Rhys Davids nghi ngờ câu chuyện không thật; KS. i. 127 n.
(12)
DhA. ii. 49, 52. (13)
Vin. iii. 28 ff.
(14)
Ibid., 64. (15)
Chuyện đợợc kể trong Vin. iii.
208-9. (16)
VvA. 127 ff. (17)
Vin. i. 298.

1. Anna Sutta.—Tất cả sanh vật đều cần thực phẩm, nên thực phẩm cần đợợc bố thí với lòng tin và tâm thanh tịnh (1). (1) S. i. 32.

2. Anna Sutta (1). (1) A. ii. 86 f; xem thêm GS. ii. 96, n.1.

1. Annabhāra.—Một du sĩ ngoại đạo (Phật) thù thắng sống tại khu vợờn du sĩ (Paribbājakārāma) trên bờ sông Sappinī gần Rājagaha. Ông đợợc kể nhợ có sống với hai du sĩ ngoại đạo thù thắng khác là Varadhara và Sakuludāyi. Phật viếng ông và nói về bốn pháp cú đợợc biết là tối sơ, không bị các Samôn, Bàlamôn có trí quở trách: không tham, không sân, chánh niệm, chánh định (1). Một lần khác quý ông bàn về —bốn sự thật Bàlamôn.‖ Phật viếng các ông và nói Ngài tin nơi bốn sự thật Bàlamôn nhợ sau: —Tất cả loài hữu tình không đợợc làm hại.‖; —Mọi dục vô thợờng, khổ, chịu sự biến hoại.‖; —Tất cả hữu vô thợờng, khổ, chịu sự biến hoại.‖; —Ta không là bất cứ ai, bất cứ thuộc ai, bất cứ là gì. Trong ấy không

có cái gì đợợc gọi là của ta, bất cứ ở đâu, bất cứ là gì.‖(2). [Theo HT.
Thích Minh Châu, 1996].
(1)
A. ii. 29-31. (2)
Ibid., 176-7.

2. Annabhāra.--Tiền kiếp của Trợởng lão Anuruddha. Chuyện ông đợợc kể trong chuyện của Trợởng lão.

1. Annasaṃsāvaka Thera.—Alahán. Bốn kiếp trợớc ông có cúng dợờng bữa ăn lên Phật Siddattha (1). (1) Ap. i. 78.

2. Annasaṃsāvaka.—Trợởng lão thứ nhì có cùng tên. Chuyện của ông giống nhợ chuyện kể trên; có thể chung là một ngợời (1). (1) Ap. i. 261.

Anva Vagga.--Xem Addha Vagga.

Apagata Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Phật và Rāhula ở Jetavana. Phật giảng cách làm thế nào để tâm viễn ly đợợc ngã kiến —cái tôi‖ và ngã sở kiến —của tôi.‖ (1) (1) S. ii. 253; xem Rāhula Sutta [3].

Apacara.—Một vì vua vào kiếpba thứ nhứt. Ông là con của Cara và trị vì tại Sotthivatī-nagara ở xứ Cetiya. Ông là tổ tiên của dòng Sakiya. Ông thuộc dòng Mahāsammata từng chứng bốn thần thông: đi trên hợ không, đợợc bốn Thiên nhơn hộ vệ, thân phát hợơng trầm, và miệng phát hợơng sen. Lúc làm hoàng tử, ông có hứa sẽ bổ nhiệm bạn đồng môn Kosakalamba, em của quốc sợ Kapila, làm quốc sợ khi lên ngôi báu. Nhợng khi Apacara lên ngôi, Kapila dành chức quốc sợ cho con và đi tu nhập thất. Biết ra, Apacara hứa sẽ lấy lại chức quốc sợ cho Kosakalamba bằng một lời nói dối. Kosakalamba phản đối, vì sự nói dối cho đến nay chợa xảy ra trên đời. Tuy nhiên, vua vẫn theo đuổi ý định mình, và trong bảy lần liên tiếp ông nói dối rằng chức quốc sợ là của Kosakambala vì ông thâm niên hơn con của Kapila. Trong lần nói dối đầu tiên ông mất hết thần thông và rơi xuống đất; rồi mỗi lần nói dối tiếp theo, ông bị lún sâu hơn xuống lòng đất cho đến khi lửa

A tì địa ngục (Avīci) nuốt ông. Ông là ngợời nói dối đầu tiên trên thế gian. Apacara có năm con. Tất cả đều nhờ Kapila bảo bọc và rời thành đô đi lập năm thị trấn khác nhau có tên là Hatthipura, Assapura, Sīhapura, Uttarapañcāla, và Daddarapura (1). Theo Chú giải Sutta Nipāta (ii. 352) Makhādeva là con của Apacara. Nhà vua là tiền kiếp của Devadatta (2). v.l. Upacara, Upavara và Uparuvara. Milinda (p. 202) gọi ông là Suraparicara. (1) Xem chi tiết ở mỗi tên. (2) Chuyện đợợc kể trong Cetiya Jātaka (J. iii. 454-61; xem thêm Mhv. ii. 2; DA. i. 258 f.; Dpv. iii. 5).

Apaccakkhakamma Sutta.—Năm kinh của Phật giảng cho Vacchagotta: một số tà kiến sai khác khởi lên do vô tri đối với sắc, thọ, tợởng, hành, và thức (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 262.

Apaccupalakkhaṇā Sutta.—Nhợ trên, chỉ thay thế —vì không phân biệt‖ bằng —vô tri‖ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 261.

Apaccupekkhanā Sutta.—Nhợ trên, chỉ thay thế —vì không xem xét‖ bằng —vì không phân biệt‖ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu,
1993].
(1)
S. iii. 262.
Apaṇṇaka Jākata (N0. 1).—Chuyện Pháp Tối Thợợng. Thuyết tại Jetavana cho Anāthapiṇḍika và 500 bạn ngoại đạo của ông nghe; họ đi với nhà bá hộ đến nghe kinh và sau khi nghe Phật thuyết xong tất cả đều xin quy y Phật. Nhợng sau khi Phật rời Sāvatthi đi Rājagaha, họ bỏ Phật trở lại đạo cũ , rồi lúc Phật trở về Sāvatthi họ trở lại theo Phật. Chuyện của thời xợa nói về hai thợơng nhơn đi trong đoàn vợợt sa mạc. Bị dạxoa xúi dục, một thợơng nhơn trút bỏ nợớc uống của mình và bị chết khát cùng với đoàn ngợời và thú vật theo ông. Ngợời kia không tin dạxoa và đi đợợc hết đoạn

đợờng bình an.

Kinh dạy rằng ai theo tà luận sẽ bị lạc lối. Thợơng nhơn điên rồ kia chính là tiền thân của Devadatta (1). Jākata này sẽ là một trong những kinh bị quên lãng sau cùng khi Phật pháp không còn nữa vào cuối thời Kāliyuga (2). (1) J. i. 95 ff. (2) AA. i. 51.

1. Apaṇṇaka Vagga.—Phẩm 8: Không Hý Luận, Chợơng Bốn Pháp, Aṅguttara Nikāya. Gồm 10 kinh nói về nhiều đề tài khác nhau, kể cả một trích sao từ Mahāparinibbāna Sutta và kinh nói tại sao nữ nhơn không ngồi giữa pháp đình, không dấn thân vào sự nghiệp, không đi đến tinh tuý của sự nghiệp (1). (1) A. ii. 76-83.

2. Apaṇṇaka Vagga.—Phẩm thứ nhứt của Ekanipāta trong
Jātakaṭṭhakatthā (1).
(1)
J. i. 95-142.
1. Apaṇṇaka Sutta.—Kinh Trung Bộ số 60: Kinh Không Gì Chuyển Hợớng. Thuyết cho một số Bàlamôn gia chủ ở Sālā. Khi nghe họ nói họ không có một Đạo sợ khả ái nào để đặt lòng tin, Phật bèn khuyên quý vị ấy lấy pháp không gì chuyển hợớng mà Phật sẽ giảng để hành trì. Trong bài giảng, Phật dẫn chứng lập thuyết của nhiều trợờng phái khác, nhứt là lập thuyết của Jaina và Ājīvaka, kể cả sáu sanh thú (1). Kinh kết thúc rằng lý tợởng Alahán là đỉnh cao có thể đạt đợợc bởi hạng ngợời không hành khổ mình, không hành khổ ngợời, ngay trong hiện tại không có tham dục, không có khao khát, cảm giác lạc thọ (2). (1) Về phần tham luận: xem Further Dial. i. 293, n. 1. (2) . M. i. 400-13. Về nguồn gốc của từ, xem Weber: Ind. Str. iii. 150, và Kuhn: Beitr., trong ấy gốc của từ là a-prahna-ka. Phật Âm cho định nghĩa sau aviruddha advejjhagāmi ekasaṅgāhiko (MA. ii. 630).

2. Apaṇṇaka Sutta.—Quả tốt hoặc xấu do giới đem lại, vân vân., đều không sai chạy nhợ cái đổ của hột xúc xắc (1). (1) A. i. 270.

Apaṇṇakatā Sutta.—Nói về ba tính của tỳkheo đi theo con đợờng thực hành không có lỗi lầm (apaṇṇakapaṭipadā): hộ trì các căn, tiết độ trong ăn uống, và tinh tấn hộ phòng (1). (1) A. i. 113 f.

Apadāna.—Kinh Thí Dụ. Phần 13 của Khuddakanikāya. Đây là Vitae Sanctorum của Phật giáo gồm 547 (1) tiểu sử của Trợởng lão Tăng và 40 tiểu sử của Trợởng lão Ni; tất cả đều sống trong thời kỳ của Phật Thích Ca. Ngoài ra còn có hai chợơng dẫn nhập, Buddhāpadāna và Paccekabuddhāpadāna, nói về Phật và Phật Độc Giác. Cũng nên biết rằng trong Buddhāpadāna không có nói đến đời sống của Phật Thích Ca, lúc Ngài là Cồ Đàm hay trợớc đó hoặc khi Ngài là Bồ Tát (xem s. v. Pubbakammapiloti). Và Paccekabuddhāpadāna cũng không có kể chuyện đời của ai. Kệ là những gì có thể gọi một cách chính xác là udāna và đợợc thấy trong Khaggavisāna Sutta của Sutta Nipāta (2). Hầu hết các chuyện đều đợợc kể trong Paramatthadīpanī, Chú giải về Thera- và Therī-gāthā, trích từ Apadāna với câu dẫn nhập “tena vuttaṃ Apadāne.” Nhợng trong nhiều trợờng hợp, tên có kệ đi kèm trong Paramatthadīpanī không trùng với tên có kệ đi kèm trong Apadāna. Đó là vì Chú giải liệt kê tên trong lúc Apadāna liệt kê danh hiệu

(3). Trong Apadāna thỉnh thoảng có sự trùng lập, một chuyện đọợc kể hai nơi với chút đỉnh thay đổi về từ ngữ, còn tên thì nhọ nhau. Không biết lý do tại sao, có thể vì lỗi ấn loát (4). Apadāna đọợc xem nhọ một trong những kinh điển sau cùng của Phật giáo. Lý do là vì các kinh sách sau cùng nhọ Buddhavaṃsa chỉ nói đến 24 vị Phật trọớc Phật Thích Ca, còn Apadāna đề cập tới 35 vị. Có điều chắc chắn là những truyền thuyết khác nhau trong Apadāna đọợc viết trong nhiều thời điểm khác nhau (5). Theo Sumaṅgala Vilāsinī (6), Dīghabhānaka, bao gồm Khuddaka Nikāya trong Abhidhammapiṭaka, không công nhận Apadāna. Majjhimabhānaka xếp Apadāna trong Khuddaka Nikāya, và Khuddaka Nikāya đọợc xem nhọ thuộc Suttapiṭaka. Apadāna có Chú giải gọi là Visuddhajanavilāsinī. (1) Cy. có cho thêm chi tiết của 12 vị Trọởng lão không thấy ghi trong Apadāna: Yasa, Nadīkassapa, Gayakassapa, Kimbila, Vajjiputta, Uttara, Apara-Uttara, Bhaddaji, Sivika, Upavāna và

Raṭṭhapāla. (2) Trong Cp. Mahāpadāna Sutta (D. ii. 1 ff.) từ Apadāna có nghĩa là truyền thiết của Phật hay vị Thọợng Tôn—trong trọờng hợp này là 11 vị Phật. Mahāpadāna có thể đọợc định nghĩa là Chuyện Vĩ Đại, tức là chuyện về Phật Pháp, ngọời thuyết hay sự thuyết giảng: cp. tựa của Mahāvastu (Dial. ii. 3). (3) E.g., Usabha Thera (ThagA. i. 320), gọi là Kosumbaphaliya (Ap. ii. 449); và Isidinna (ThagA. i. 312), đọợc gọi (Ap. ii. 415) Sumanaviijaniya. (4) E.g., Annasaṃsāvaka i Ap. i. 78 và i. 261; xem thêm Introduction to the P.T.S. Edition. (5) Về những liên hệ đến Apadāna, xem tài liệu của Rhys Davids trong ERE và Les Apadānas du Sud (Congress of Orientalists, Leyden, 1895) của Muller. (6) i. 15. Xem thêm Przyluski: pp. viii f., 214.

Apadāniya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trọớc, ông từng tán thán đời sống của Phật (apadānaṃ kittayissaṃ) (1). (1) Ap. i. 241.

Apadika.—Con sông. Trong kiếp trọớc dọới danh nghĩa một đạo sĩ tóc rối tên Nārada, Trọởng lão Vasabha có xây trên bờ sông này một bảo tháp tôn vinh Đức Phật (1). (1) ThagA. i. 258; Ap. ii. 437.

Apanthaka.—Cho nhọ một tên riêng trong đoạn nói rằng tên chỉ là tiếng chỉ định đơn thuần chớ không có ý nghĩa gì cả. Do đó —Panthakas‖ (Họớng đạo) lại đi lạc đọờng, và —Apanthakas‖ cũng vậy (1). (1) J. i. 403.

Aparagotama.—Xem Gotama [3].

Aparagoyāna.—Tây Ngọu Hoá Châu. Một trong bốn đại châu lục của địa cầu. Châu này nằm về phía Tây của Sineru và rộng 7.000 do tuần (1 do tuần = lối 7 dặm Anh). Có 500 đảo bao quanh (1). Theo Aṅguttara Nikāya (2), mỗi vũ trụ (cakkavāḷa) có một Aparagoyāna với ngọời ở (3) nhọng họ không có nhà mà ngủ trên đất

(4) . Giữa trung tâm của châu lục có cây Kadamba thân to 15 do tuần và cao 50 do tuần. Cây này sống trọn một kiếpba (5). Hoàng hôn ở Jambudīpa là canh hai ở Aparagoyāna; chạng vạng ở Aparagoyāna là nữa đêm ở Jambudīpa, và hoàng hôn là đứng bóng ở Jambudīpa, chạng vạng ở Pubbavideha và nữa đêm ở Uttarakuru (6). Một Chuyển luân vọơng thoạt tiên chiếm Pubbavideha ở phía Đông và Jambudīpa ở phía Nam, rồi chiếm Aparagoyāna ở phía Tây và Uttarakuru ở phía Bắc (7). Theo đó, sau khi chiếm

xong Jambidīpa, vua Mandhātā cùng quân thần xuất chinh chiếm tiếp Aparagoyāna (8). Trong một cuộc cờ với Dhanañjaya, Puṇṇaka đánh cá bằng một viên ngọc mà khi nhìn vô đó ngọời ta có thể thấy châu Aparagoyāna (9) . Trong bối cảnh này tên đọợc đặt cho là Goyāniya (10). Một số dân đi với Mandhātā từ Aparagoyāna đến lập nghiệp ở Jambudīpa. Xứ họ chinh phục đọợc gọi là Aparanta (11). (1) SnA. ii. 443. (2) i. 227; v. 59. (3) KhA. 123. (4) ThagA. ii. 187-8. (5) DhsA. 298; AA. i. 264; Vm. 206. (6) DA. iii. 868. (7) Mbv. 73-4; BuA. 113. (8) Dvy. 215. (9) J. iv. 278; cũng thấy nhọ vậy trong xâu chuỗi nói trong Hārapradāna Jāt. (Mtu. ii. 68). (10) Cũng nhọ vậy trong Mahāvastu: Aparagodānika, *godāniya (ii. 159, 378, etc.). Trong Dulva, đọợc gọi là Aparagaudani (Rockhill, 84). (11) DA. ii. 482; MA. i. 484.

Aparaṇṇa.—Con kên kên sống ở Gijjhapabbata. Nó có con tên Migālopa rất khoẻ và liều lĩnh, có thể bay cao hơn đồng bọn. Dầu đọợc cha dặn trọớc, nó vẫn bay lên cao thật cao và bị gió Verambha thổi tạt ra từng mãnh. Aparaṇṇa chỉ Bồ Tát (1). (1) J. iii. 256-7.

Aparantaka (Aparanta).—Một trong những quốc gia mà Vua Asoka gởi sứ thần đến sau lần Kết tập thứ ba. Sứ giả trọởng đoàn là Yonaka Dhammarakkhita (1). Ông thuyết cho dân ở đó nghe kinh Aggikkhandopamā Sutta; kết quả có 37.000 ngọời đọợc giáo hoá theo đạo Phật và 1.000 đàn ông cùng một số nữ nhơn đông hơn gia nhập Tăng Đoàn (2). Xứ này gồm phần đất phía Bắc của Gujarāt,

Kāthiāwar, Kachch, và Sindh (3). Có thể Phật giáo đọợc biết từ thời của Đức Phật (4). Nghe nói khi Mandhātā gồm thâu bốn châu, dân chúng ở ba châu kia đến Jambudīpa xin sanh sống. Lúc vua băng hà, họ không biết làm sao trở về nên xin ở lại và lập làng ngay tại Jambudīpa. Lời cầu xin đọợc chấp thuận; do đó làng mạc do dân của Aparagoyāna lập nên đọợc gọi là Aparanta (5) (v.l. Aparantaka). (1) Mhv. xii. 5; Dpv. viii. 7. (2) Mhv. xii. 34-6; Sp. i. 67. (3) Fleet J.R.A.S. 1910, p. 427; theo Early History of Dekkan (p. 23), Bhandarkar xếp xứ này trong Bắc Konkan; xem thêm Burgess: Arch. Reports ii. 131. Theo Ngài Huyền Trang, xứ này gồm Sindh, Tây Rājaputāna, Cutch, Gujarat, và phần đất sát bờ Narmadā. Cunningham: Anct. Geog. of India, ghi chú, p. 690; và Law: Early Geography 56 ff. (4) Dutt: Early Hist. of Bsm. p. 190; Dvy., pp. 45 ff.; nhọng dẫn chứng là của Sunāparanta. 51 DA. ii. 482; MA. i. 184.

Aparantā.--Đọợc đề cập trong danh sách các tộc (1) (1) Ap. ii. 359.

Aparaseliyā.—Tây Sơn Trụ Bộ. Một tiểu giáo phái của Andhakā. Đức tin của họ hình nhọ cũng giống đức tin của Pubbaseliyā (1);Pubbaseliyā là một trong 17 tôn phái không chánh thống ở Jambudīpa. Trung tâm của họ ở Dhanakaṭaka, trong xứ Andhaka, gần Kāñcipura và Amarāvati, trên bờ biển Đông Nam của Ấn Độ (2). Theo truyền thống, họ có mối liên hệ với phái Cetiyavāda (3) . (1) KvuA. đọợc kể trong Points of Controversy, pp. 5 và 104. Xem thêm Dpv. v. 54; Mhv. v. 12; Mbv. 97. Về đức tin của họ: xem de la Vallée Poussin: J.R.A.S., April, 1019, pp. 413 ff. (2)

Points of Controversy, xliii; xem thêm Walters: On Yuan Chwang, ii. 214 ff. (3) Về một tranh luận: xem Points of Controversy, xliii-iv.

1. Aparājita.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100

Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1

(1)

M. iii. 70; xem thêm ApA. i. 107 và MA. ii. 890.

2. Aparājita.—Một Chuyển luân vơơng sống vào bảy kiếp trơớc, một tiền kiếp của Trơởng lão Avyādhika (1). (1) Ap. i. 215.

3. Aparājita.—Một gia chủ ở Bandhumatī. Khi anh cả của ông xuất gia và đắc quả Alahán vào thời Phật Vipassī, ông tìm thỉnh ý anh mình về cách sử dụng tài sản để tạo công đức. Ông đơợc khuyên nên xây dựng một Gandhakuṭi cúng dơờng Phật. Ông theo lời khuyên và dùng tất cả mọi loại kim khí cùng đá quý và cung cấp mọi thứ sang quý nhơ nơớc tẩm bông thơm cho kuṭi. Ba lần, kuṭi đơợc trải châu báu lên tới đầu gối để ai đi nghe Phật thuyết pháp muốn lơợm thì lơợm. Lúc khánh thành Gandhakuṭi, Aparājita tiếp đón 6.800.000 tỳkheo trong 9 tháng. Trong kiếp này ông tái sanh làm bá hộ Jotika. Trong một tiền kiếp ông có cúng dơờng Phật Độc Giác cây mía (1). (1) DhA. iv. 199-207.

4. Aparājita.—Cháu của ông Aparājita nói trên. Ông xin chú cho ông đóng góp vô Gandhakuṭi, nhơng bị từ chối. Ông bèn xây chuồng voi gần đó. Trong kiếp này ông sanh làm bá hộ Meṇḍaka (1). DhA. iv. 203.

Aparādiṭṭhi Sutta.—Có một Phạm thiên khởi lên (tà) kiến rằng không Bàlamôn hay Samôn nào có thể đến cõi ông. Để phá kiến này, Phật đến đó và ngồi trên hơ không, trên đầu Phạm thiên ấy, toàn thân phun lửa. Theo sau Phật là các vị Moggallāna, Mahākassapa, Mahākappina và Anuruddha. Thoạt tiên Phạm thiên bị giao động bởi sự có mặt của Phật và các đại đệ tử đi theo, nhơng sau đó rất vui mừng đơợc biết, qua câu trả lời của Moggallāna cho một Phạm thiên chúng rằng còn có nhiều đệ tử của Phật có thể làm nhơ ông và đồng liêu của ông, và họ là những bậc lậu tận Alahán (1). (1) S. i. 144-6.

Aparika. Xem Apadika.

Aparihāni Sutta.—Có bảy điều không tổn giảm, tức là thất bồ đề phần (bojjhaṅga) (1). (1) S. v. 85; xem thêm ibid., 94.

1. Aparihāniya Sutta.—Về sáu điều giúp tránh sự tổn giảm (1). (1) A. iii. 310; cf. A. iii. 329-30.

2. Aparihāniya Sutta.—Một Thiên tử viếng Phật ở Jetavana và đề cập đến sáu điều giúp tránh sự tổn giảm. Phật lấy đó làm đề tài thuyết cho tỳkheo nghe (1). (1) A. iii. 330 f.

Apalāla.—Xà vơơng, đơợc giáo hóa bởi Đức Phật, và đơợc kể chung với Āravāla, Dhanapāla và Pārileyyaka. Tên ông thơờng đơợc nói tới khi đề cập đến tứ nhơ ý túc của Phật (1). —Phải chăng Phật không đơợc tán thán bởi súc sanh nhơ Āravalā, vân vân.?‖ Theo tác giả, câu chuyện giáo hóa Apalāla (Apalādamana) không thấy ghi trong Thánh điển. Trong Samantapāsādikā (2), chuyện giáo hoá Apalāla đơợc kể nhơ một trong những chuyện không đơợc chánh thức ghi trong ba lần Kết tập. Tuy nhiên

chuyện đoợc phổ biến rất sớm trong dân gian Tích Lan; bằng chứng cụ thể là cảnh của câu chuyện đoợc thấy vẽ lại trong điện xá lợi của Mahā Thūpa (3). Divyāvadāna (4) có dẫn chứng câu chuyện và nói rằng Xà voơng đoợc Phật giáo hóa troớc khi Ngài nhập diệt. Ngài Huyền Trang có viết rõ về chuyện này (5). Vào thời Phật Kassapa, Apalāla là một ngoời có nhiều thần lực tên Gaṅgi. Ông khống chế các rắn đánh phá xứ sở và đoợc dân chúng dâng cống nạp đền ơn. Về sau, một số quên cống nạp khiến Gaṅgi phẫn nộ và tự biến mình thành rắn sau khi mệnh chung. Phật Cồ Đàm đến viếng và thuyết pháp cho ông nghe. Ông theo con đoờng của Phật; nhoợng ông đoợc đặc cách nhận một vụ mùa mỗi 12 năm để làm phoơng tiện sanh sống. Do đó mà con Sông Trắng (Śubhavastu) ngập lụt mỗi 12 năm. Chuyện đoợc kể trong Sūtrālaṅkāra và nhiều kinh sách Đại thừa khác (6). (1) E.g., BuA. 29. (2) iv. 742. (3) Mhv. xxx. 84. (4) pp. 348, 385. (5) Beal: Records of the

Western World. (6) Xem Nariman: Sanskrit Buddhism, pp. 194, 274.

Apalāladamana.—Xem Apalāla.

Apalokita.—Xem Apalokina.

Apalokina Sutta.—Phật dạy sự không già và con đoờng dẫn đến đó (1) (v.l. Apalokita). (1) S. iv. 370. Về cái tên, xem KS. iv. 262. n. 2.

Apassena.—Một Chuyển luân voơng sống vào sáu kiếp troớc;
một tiền kiếp của Troởng lão Ārakkhadāyaka (1).
(1)
Ap. i. 215.
Apāyiṃha Vagga.—Phẩm thứ 9 của Ekanipāta trong Jātaka (1). (1) J. i. 360-79.

1. Apāra Sutta.—Đoợc tu tập và làm cho sung mãn, Thất bồ đề phần giúp đoạ đến bờ bên kia (1). (1) S. v. 81. Về tên xem KS. v. 225, n. 3.

2. Apāra Sutta.—Nhoợ trên, nói về bốn nhoợ ý túc (iddhipādā) (1). (1) S. v. 254.

Apāsādika Sutta.—Hai kinh về tâm bất thiện không có hoan hỷ, chống đối cứng rắn. Tâm này là tâm hoang vu (không hoớng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn) (1). (1) A. iii. 255-6.

Apilāpiya.—Một Chuyển luân voơng vào 86 kiếp troớc; một tiền kiếp của Troởng lão Tikaṇḍipupphiya (1). (1) Ap. i. 202.

Aputtaka.—Một bá hộ ở Sāvatthi chết không để lại di chúc. Kinh Saṃyutta Nikāya (1) nói rằng Vua Pasenadi của Kosala đến viếng Phật lúc giữa troạ và bạch rằng ông vừa cho chuyển tài sản của

bá hộ ấy vô ngân khố triều đình gồm — tới tám triệu đồng tiền vàng, không nói đến tiền bằng bạc.‖ Vậy mà Aputta chỉ ăn có cháo gạo lức hẩm của hôm troớc và chỉ mặc vải gai. Trong một kinh khác của cùng một Nikāya (2), Phật đoợc cho biết về quá khứ của vị triệu phú gia chủ. Trong kiếp troớc ông có cúng doờng Phật Độc Giác Tagarasikhī, nhoợng sau đó ông tiếc phải chi để cho bọn phục dịch hay làm công ăn

thức ăn khất thực này. Cũng trong kiếp ấy, ông đã giết đứa con duy nhứt của anh chỉ vì muốn bảo vệ tài sản mình. Do việc cúng dợờng, ông tái sanh bảy lần về cõi Thiên và bảy lần làm bá hộ ở Sāvatthi. Sự hối tiếc làm ông không có thọ hợởng năm dục công đức. Vì giết cháu trong kiếp trợớc, kiếp này ông không có con và chết không ngợời thừa kế. Sau kiếp này ông sẽ tái sanh trong địa ngục Mahāroruva (3). (1) i. 89-91. (2) i. 91-3. (3) Trong Mayhaka Jāt. (J. iii. 299 f.), có câu chuyện đầy đủ về quá khứ và tợơng lai của bá hộ, với nhiều chi tiết tỉ mỉ sanh động không thấy có trong Saṃyutta, nhợng không có nói đến bảy lần tái sanh trên cung trời hay ở Sāvatthi của ông. Kinh này còn nói thêm rằng gia nhơn của vua phải mất bảy ngày đêm mới chuyển hết tài sản của bá hộ. Aputta trong kinh này không đợợc gọi là Aputta mà là Āgantuka (Kỳ lạ). Xem thêm DhA. iv. 76-80.

1. Aputtaka Sutta.—Nói về phần đầu của câu chuyện kể trên và luân lý rút ra từ đó; đặc biệt là về con ngợời bủn xỉn, có tài sản nhợng không dám ăn xài cho mình hay ngợời khác, nhợ hồ có nợớc ngọt mà ở trong vùng hoang dã. Trái lại, ngợời giàu có mà rộng lợợng giống nhợ hồ nợớc ở gần làng (1). (1) S. i. 89-91.

2. Aputtaka Sutta.—Nói về quá khứ của Aputtaka nhợ kể trên; tài sản mà ngợời tạo đợợc cần để lại cho ngợời khác dùng; nhợ vậy, nên tích trữ cho đời sống khác bằng cách sử dụng đúng mức tài sản hiện có (1). (1) S. i. 91-3.

Aputtaseṭṭhi Vatthu.—Chuyện của Aputtaka nói trên (1).

(1) DhA. iv. 76-80.

Appaṃ-supati Sutta.—Năm hạng ngợời ngủ rất ít (1). (1) A. iii. 156.

Appakā (hoặc Virata) Vagga.—Đoạn 8: Kính trọng Samôn,
Phẩm 7: Bánh Xe Lợợc Thuyết, Chợơng 12: Tợơng Ợng Sự Thật
(Sacca Saṃyutta), Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. v. 468-70.
Appacintī.—Con cá sống trong sông Hằng với hai cá em là
Bahucintī và Mitacintī. Nó và Bahucintī bị ngợ ông lợới và đợợc
Mitacintī cứu thoát (1).
(1)
Chuyện đợợc kể trong Mitacintī Jāt. (i. 427-8).
Appaṭivāni Sutta.—Với ngợời không biết sanh, trụ, thủ, ái, thọ, xúc, vân vân., chắc chắn không có sự quay lại để tìm kiếm kiến thức
(1)
. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].
(1)
S. ii. 132.
Appaṭividitā Sutta.—Nói bởi một Thiên tử; Phật đã thị hiện, bây giờ là lúc mà ai chợa nhận thức đợợc sự thật hãy hợớng cầu (1). (1) S. i. 4.

Appaṭivedhā Sutta.—Thuyết cho Vacchagotta. Một số (tà) kiến sai khác khởi lên do không tọởng sắc, vân vân. (1). (1) S. iii. 261.

Appamatta Sutta.—Xem Asamatta.

Appamattaka Vagga.--Đoạn 44: Một Pháp, Phẩm 19: Không Phóng Dật, Chọơng Một Pháp, Aṅguttara Nikāya. Cũng nhọ trong thiên nhiên, trong thế giới tâm linh, chỉ có một số ít chọn trong số đông đọợc lợi lạc (1). A. i. 35-8.

Appamateyya Sutta.—Xem Matteyya.

Appamāṇasubhā.—Vô Lọợng Tịnh Thiên. Một bậc chọ Thiên của Rūpaloka an trú trong tam thiền (1). Quý vị này có đời sống dài 32 kiếpba (2). Chúng sanh ở đây đã đạt không vô biên xứ, hay đã có đầy đủ tín, giới, văn, thí, và trí tuệ (3). (1) Abhs., p. 21. (2) Ibid., 23; xem thêm Kvu. 207; VibhA. 520. (3) M. iii. 102. (Kinh Hành Sanh số 120).

Appaṃāṇābhā.—Vô Lọợng Quang Thiên. Một bậc chọ Thiên đắc nhị thiền của Rūpaloka (1). Quý vị này có đời sống dài bốn kiếpba (2). Chúng sanh ở đây đã đạt vô lọợng tâm giải thoát, tức cùng khắp vô biên giới, an trú biến mãn với tâm câu hữu với từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. ...với tâm câu hữu với bi, ...với tâm câu hữu với hỷ, ... an trú, biến mãn, một phọơng với tâm câu hữu với xả, ... quảng đại, vô biên, không hận, không sân (3). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1992]. (1) AbhS., p. 21. (2) Ibid., 23; xem thêm Kvu. 207; VibhA. 520. (3) M. iii. 147.

1. Appamāda Vagga.—Phẩm 2 của Dhammapada.

2. Appamāda Vagga.—Trong Tập 5: Thiên Đại Phẩm
(Mahāvagga) của Tọơng Ọng Bộ (Saṃyutta Nikāya) có nhiều phẩm đọợc gọi là Appamādavagga. Do đó có Phẩm 5 của Magga Saṃyutta
(1)
, Phẩm 10 và 15 của Bojjhaṅga (2), Phẩm 7 của Satipaṭṭhāna (3),
Phẩm 9 và 14 của Indriya (4), Phẩm 2 của Sammappadhāna (5), Phẩm 2 và 7 của Bala (6), Phẩm 5 của Iddhipāda (7), và Phẩm 2 của Jhāna (8).
(1)
S. v. 41-5. (2)
135, 138. (3)
191. (4)
240, 242. (5) 245. (6) 250, 252. (7)

291. (8) 308.

1. Appamāda Sutta [2].—Thuyết cho Pasenadi nghe. Không phóng dật có thể đọa đến chứng đắc và thành đạt hạnh phúc đời này lẫn đời sau; cũng nhọ chơn voi đọợc xem là to lớn hơn tất cả các loại chơn, không phóng dật là đức tính cao quý nhứt (1). (1) S. i. 86, 87.

2. Appamāda Sutta.—Không phóng dật phải đọợc thực hành bởi những ai không biết bản chất của sanh, trụ, vân vân. (1). S. ii. 132.

3. Appamāda Sutta [2].—Không phóng dật là đức tánh báo hiệu của sự tu tập và làm sung mãn Thánh Bát Chánh Đạo (1). (1) S. v. 30, 32.

4. Appamāda Sutta [2].—Không phóng dật vô cùng hữu ích cho sự sanh khởi của Thánh Bát Chánh Đạo (1); không có điều kiện nào hơn sự tu tập và làm cho sung mãn Bát Chánh Đạo (2). (1) S. v. 33. (2) Ibid., 35, 36, 37.

5. Appamāda Sutta.--Về bốn cơ hội mà sự không phóng dật cần đoợc áp dụng (1). (1) A. ii. 119 f.

6. Appamāda Sutta.--Thuyết để trả lời một Bàlamôn. Không phóng dật đoa đến thành công trong đời này lẫn đời sau, nếu đoợc tu tập và làm cho sung mãn (1). (1) A. iii. 364.

7. Appamāda Sutta.--Giống nhoị Aparihāniya Sutta [2], nhoịng có thêm Samādhigāravatā (1). (1) A. iv. 27 f.

8. Appamāda Sutta.—Không phóng dật tốt đẹp và cao quý nhứt trong các đức tính (1). (1) A. v. 21 f.

Appamādovāda.—Tựa đề của Phẩm Không Phóng Dật trong kinh Pháp Cú (Số 21-23) (1). (1) J. v. 66.

Appameyya Sutta.—Về ba hạng ngoời, bậc Alahán không thể đo loờng đoợc (appameyya) (1). (1) A. i. 266.

1. Appassuta Sutta.—Đầy đủ năm pháp (bất tín, vô tàm, vô quý, phạm dâm, ác tuệ), nữ nhơn, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục (1). (1) S. iv. 242.

2. Appassuta Sutta.—Bốn hạng ngoời, một số có kiến thức hạn hẹp, một số khác minh triết (1). (1) A. ii. 6 f.

Appiyā.—Xem Suppiyā.

Appihā.—Sadi sống ở Suvaṇṇakuṭi trong Dakkhiṇagirivihāra. Một ngày sau khi ông thọ giới, mẹ ông chuẩn bị chỗ ngồi và vật thực để cúng doờng tám tỳkheo, và, nhờ thần thông, số chỗ và vật thực này đủ cho 68.000 tỳkheo. Chuyện đoợc kể để chỉ năng lực của thần thông liên quan đến các lễ tế ở Mahā Thūpa (1). (v.l. Ambasuppiya). (1) MṬ. 552.

Apheggusāra.—Luận án về các đề tài Vi Diệu Pháp soạn thảo bởi một học giả ở Haṃsavatī, Miến Điện, vào thế kỷ thứ 14 (1). (1) Bode: op. cit., 36 và n. 2; Sās. 48.

Apheggusāradīpanī.—Sách viết ở Haṃsavatī mà tác giả có thể là
Mahāsuvaṇṇadīpa, giáo thọ của Hoàng hậu Sīvalī. Theo Catalogue in the British Museum của Nevill, sách đoợc mô tả nhoị là một anuṭīkā nói về vật chất (matter) trong Abhidhammatthavibhāvanī
(1)
.
(1)

Bode: op. cit., 36, n. 2.

Ababa Niraya.—Không phải là tên của một địa ngục đặc biệt mà tên của một thời kỳ trong Avīci (con số với 76 con số không). Một kỳ của Ababa bằng 400 kỳ của Abbuda; một Abbuda đợợc biết nhợ là khoảng thời gian cần thiết để lấy 20 Kosalan Khāris (bằng một xe) hột mè (tila), lấy một hột mỗi thế kỷ (1).

Sn. p. 126; S. i. 152; SA. i. 170; xem thêm KS. i. 190, n.1 và 2. (1)

SnA. (ii. 477) Abbuda = 100.000 minnahuta; AA. ii. 853.

1. Abbuda.—Một thời kỳ khổ trong Atỳ địa ngục Avīci. Xem chi tiết trong mục Ababa.

2. Abbuda.—Vì vua của thời thật xa xợa; một tiền kiếp của
Trợởng lão Niggaṇṭhipupphiya (1).
(1)
Ap. i. 263.

Abbha Sutta.—Có loại chúng sanh làm thiện hạnh về thân, về ý, về lời nói, sau khi thân hoại mạng chung, đợợc sanh cộng trú với chợ
Thiên thuộc loại Thần Mây mợa (1).
(1)
S. iii. 256.

Abbhañjanadāyaka Thera.—Alahán. Trong một kiếp trợớc ông có dâng thuốc mỡ lên Phật Koṇḍañña. Nhờ đó, 15 kiếp sau ông tái sanh làm Chuyển luân vợơng Cirappa (1). (1) Ap. i. 236.

Abbhantara Jākata (No. 281).—Chuyện Trái Xoài Chánh Trung. Bimbādevī bị chứng đầy hơi đợợc chửa bằng nợớc cốt xoài và đợờng, mà Sāriputta xin đợợc của vua Kosala, theo lời khẩn cầu của Rāhula. Nghe nói bệnh tình của Bimbādevī, vua ban lịnh cung cấp nợớc xoài liên tục cho bà. Khi biết chuyện xảy ra, Phật bèn thuật chuyện xợa cho biết không phải đó là lần đầu tiên Xálợiphất dâng nợớc xoài cho Bimbādevī. Atītavatthu nói về chánh hậu của Vua Benares. Không an tâm vì sự hành xác của một đạo sợ khổ hạnh, Thiên chủ Sakka muốn giết ông, và làm hoàng hậu nảy sanh ý muốn có một —Trái xoài Chính trung--Midmost Mango‖(Abbhantara-Amba). Sau một thời gian tìm kiếm khá lâu—trong lúc ấy, đạo sĩ khổ hạnh và các đồng liêu bị đuổi ra khỏi ngự uyển vì bị cáo buộc đã ăn xoài trong vợờn—một con két quen thuộc trong cung đợợc phái đi tìm trái xoài đó. Két lên Hy Mã Lạp Sơn và đợợc các két bạn trên vùng thất sơn cho biết xoài đó chỉ đơm trên một cây xoài đợợc canh chừng cẩn mật của Thiên vợơng Vessavaṇa. Két bí mật bay đến đó vào lúc ban đêm, nhợng bị yêu

tinh canh gác bắt và định giết đi. Két nói rằng rất hoan hỷ đợợc chết trong lúc thi hành nhiệm vụ; lời nói này tạo sự trân quý và két đợợc tha mạng. Theo lời khuyên của các yêu tinh, két tìm nhờ đạo sĩ khổ hạnh Jotirasa đang sống trong cốc Kañcanapatti và đợợc Vessavaṇa cúng dợờng mỗi ngày bốn trái xoài. Đạo sĩ cho két hai trái để một làm quà cho két và một cho hoàng hậu (1). Ānanda chỉ két và Sāriputta chỉ Jotirasa. (1) J. ii. 392-400.

Abbhantara Vagga.—Phẩm thứ 4 của Ṭikā Nipāta trong Jātakaṭṭhakathā (1).

(1)

J. ii. 392-430.

Abbhavalāhakā.—Chọ thiên thuộc một trong những bậc thần Mây, Mây mọa. Xem Abbha Sutta (1).

(1)

S. iii. 256.

Abbhahattha.—Xem Ambahattha.

Abbhasa.—Vào 11 kiếp trọớc có 35 vì voọng có cùng tên Abbhasa; tất cả là tiền kiếp của Trọởng lão Nīta (1) (v.l. Ambaraṃsa).

(1)

. ThagA. i. 182.

Abbhāhata Sutta.—Thế gian bị áp đảo bởi tử, lão, hoại, và dục

(1)

.

S. i. 40. Các kệ trong chuyện của Trọởng lão Sirimaṇḍa

(1)

(Thag. v. 448)

Abbhuta Sutta.—Phật thuyết sự hy hữu và con đọờng đến đó (1). (1) S. iv. 371.

Abbhutadhamma.—Aphùđạtma. Tên của một trong chín chi phận (ứng già--aṅga) của Pháp (1). Theo Phật Âm (DA. i. 24), Abbhutadhamma bao gồm tất cả các đoạn nói về các kỳ diệu, ví nhọ tứ diệu mô tả trong Mahāparinibbāna Sutta (2).

(1)

Vin. iii. 8; M. i. 133; A. ii. 103; Pug. 43; Mil. 344, vân vân.

(2)

D. ii. 145.

1. Abbhutadhamma Sutta.—Nói về kỳ diệu theo đó chúng sanh buông bỏ hết mọi bẩm chất của mình lúc nghe Phật thuyết pháp (1). (1) A. ii. 131 f.

2. Abbhutadhamma Sutta.—Xem Phụ đính.

Abbhokāsa Sutta.—Nói về năm hạng ngọời tìm sự thanh tịnh (1). (1) A. iii. 220.

1. Abhabba Sutta.—Những pháp khác nhau và điều kiện cần có để chúng sanh khởi (1). (1) A. v. 144 f.

2. Abhabba Sutta.—Mọời điều kiện quan trọng của bậc Alahán

(1)

.

(1)

A. v. 209.

1. Abhaya Thera.—Alahán. Ông là một Bàlamôn ở Sāvatthi xuất gia nhập Tăng Đoàn khi nghe Phật nói pháp. Một hôm, trong lúc đi khất thực trong làng, ông bị rối loạn tâm thần vì một nữ nhơn ăn mặc hấp dẫn. Nhơng ông lấy đơợc bình tĩnh và phát triển huệ bát nhã (1). Trong một tiền kiếp, ông có gặp Phật Sumedha trong rừng và có dâng lên ngài một vòng hoa salala. Vào 19 kiếp trơớc ông tái sanh làm vua 16 lần dơới vơơng hiệu Mimmita. Ông đơợc xác định là Trơởng lão Vaṭaṃsakiya nói trong Apadāna (2). (1) Thag. v. 98; ThagA. i. 201-2. (2) i. 174.

2. Abhaya.—Thơờng đơợc gọi là Abhayarājakumāra. Ông là con của Vua Bimbisāra và Padumavatī, người đẹp trai của Ujjeni. Lúc bảy tuổi, ông đơợc mẹ gởi vô cung sống với bạn cùng lứa. Thoạt tiên cậu bé đơợc Niganṭha Nātaputta giáo huấn; ông dạy cho cậu một câu đố để thử —Sadi Gotama.‖ Khi thấy Phật ung dung trả lời, cậu công tử nhận ra sự thất bại của Niganṭha và sự Giác ngộ Tối

thắng của Đức Thiện Thệ, Ngơời mà cậu xin quy y và làm đạo sơ cho mình. Về sau, khi vua băng hà, tâm bị giao động mạnh, Abhaya xuất gia, gia nhập Tăng Đoàn. Trong dịp Phật thuyết kinh Tālacchiggalūpama Sutta (1), ông đắc quả Dự lơu, và sau đó đắc quả Alahán (2). Kinh Abhayarājakumāra Sutta (3) có nói đến chuyện thử Sadi Gotama nói trên. Kinh cũng có kể rằng lúc bấy giờ công tử có một ngơời con trai nhỏ mà ông rất mến thơơng. Saṃyutta Nikāya (4) kể rằng Abhaya có viếng Phật ở Gijjhakūṭa và thỉnh ý Ngài về các lập thuyết của Pūraṇa Kassapa. Phật dạy ông thất bồ đề phần. Trong Vinaya (5), Abhaya đơợc kể nhơ tìm thấy Jīvaka Komārabhacca nằm trên đống phân (do mẹ là kiều nữ Sālāvatī quăng ở đó) và đem về nuôi. Mặt khác, Chú giải Aṅguttara (6) nói rằng Abhaya là cha ruột của Jīvaka. Abhaya có công dẹp loạn ngoài biên thuỳ nên đơợc cha là Bimbisāra ban thơởng cho một cô gái có tài ca múa. Trong suốt bảy hôm liền ông chỉ vui thú với cô nàng, nhơng sang ngày thứ bảy cô chết. Buồn rầu, ông tìm đến Phật và đơợc Phật xoa dịu nổi u buồn (7). Apadāna có ghi lại chuyện của ông trong nhiều kiếp trơớc. Ông từng là một Bàlamôn làu thông kinh Vệđà ở Haṃsavatī . Khi nghe Phật Padumuttara thuyết, ông chuyển đạo và gia nhập Tăng Đoàn; tại đây ông dành nhiều thì giờ tán thán sự cao cả của Phật. Chú giải Theragāthā (9) có trích dẫn, trong chuyện của ông, một số kệ từ Apadāna mà chính Apadāna nói là của Trơởng lão Ketakapupphiya. Kệ nói rằng ông dâng một bông dứa rừng (ketaka) lên Phật Vipassī. Có thể Ketakapupphiya là danh hiệu của một trơởng lão khác mà tên thật là Abhaya, và do đó mới có sự lầm lẫn (10). Xem thêm Abbhaya [3]. (1) Có thể cũng là S. v. 455 và M. iii. 169. (2) Thag. 26; ThagA. i. 83-4, xem thêm ThigA. 39. Trong ThagA, tên của mẹ ông không thấy nói đến. (3) M. i. 392 ff. (4) S. v. 126- 8. (5) i. 269. (6) i. 216. (7)

DhA. iii. 166-7; cf. chuyện của Santati. (8) ii. 502-4. (9) i. 83-4. (10) ii. 449-50.

3. Abhaya.—Một công dân Licchavi ở Vesāli nói chung (1), nhơng bị lầm lẫn với Abhayarājakumāra. Có lần ông đi với một ngơời Licchavi khác, Paṇḍita Kumāraka, đến viếng Tôn giả Ānanda ở Kūṭāgārasālā trong Vesāli, và thảo luận với ông về một số giáo pháp của Niganṭha Nātaputta. Tôn giả dạy ông ba đơờng thanh tịnh (2). Một lần

khác ông viếng Phật, cũng tại Vesāli, với Licchavi Sāḷha; Sāḷha hỏi Phật về sự thanh tịnh của giới đức và tu khổ hạnh. Phật thuyết cho ông nghe Thánh Đạo và giảng giải những hàm ý bằng nhiều so sánh (3). Không nghe nói có ngợời nào chuyển đạo theo Phật trong dịp này. (1) E.g., GS. i. 200, n. 2; ii. 211, n. 2; KS. v. 107, n. 2. (2)

Chi tiết: xem A. i. 220-2. (3) Xem A. ii. 202-4.

4. Abhaya.—Trợởng lão. Ông và Trợởng lão Tissadatta đợợc kể chung trong nhiều Chú giải (1), nhợ ví dụ của ngợời đáng đợợc làm bạn, vì có upaṭṭhita-sati. Đây có thể chỉ Abhaya [1] hay một trong ba Abhaya trùng tên nói trong Chú giải Dīgha về Mahāparinibbāna Sutta (2) trong sự lý giải từ upaṭṭhita-sati. (1) DA. iii. 786; MA. i. 234; AA. i. 273; VibhA. 275. (2)

DA. ii. 530: Mahāgatimba-Abhaya, Dīghabhānaka-Abhaya và Tipiṭaka-Culābhaya (q. v.).

5. Abhaya.—Vua Tích Lan (lúc bấy giờ đợợc biết nhợ là
Ojadīpa) trong thời kỳ của Phật Kakusandha. Thủ đô của ông là
Abhayanagara (1).
(1)
Sp. i. 86; Mhv. xv. 59.
6. Abhaya.—Vua Tích Lan (414-394 B.C.). Ông là con trai trợởng của Paṇḍuvāsudeva và trị vì ở Upatissagāma. Về sau, khi Paṇḍukābhaya xoán ngôi, ông giết tất cả chín ngợời chú ruột, chỉ chừa Abhaya vì Abhaya từng làm bạn với ông và mẹ ông là Ummādacittā (1). Abhaya đợợc cử làm Nagaraguttika (Quản lý Đô thị), quản lý chánh quyền lúc ban đêm; ông là ngợời đầu tiên giữ chức vụ này (2). (1) Chính ông là ngợời cứu Cittā khỏi bị giết lúc ra đời. Mhv. ix. 3. (2) Mhv. ix. 3, 9; x. 52, 80, 105.

7. Abhaya.—Thị giả của Phật Atthadassī (1). (1) Bu. xv. 19.

8. Abhaya.—Hoàng tử của vua Tích Lan Muṭasīva (1). Ông nhợờng ngôi cho em là Tissa. Về sau Tissa đợợc biết với tên
Devānaṃpiyatissa (1).
(1)
MṬ. 302.
9. Abhaya.—Cha của Khañjadeva (1). (1) Mhv. xxīi. 78.

10. Abhaya.—Đạo sĩ, Trợởng lão của các đạo sĩ khổ hạnh sống trong tự viện Pañcaparivenamūla. Ông đợợc Vua Kittisirimegha (q. v.) phái đi rợớc Thái tử (1). (1) Cv. lxvii. 61.

11. Abhaya.—Tác giả của Mahāṭīkā về Saddatthabhedacintā (1).
Ông là ngợời Pagan, và đợợc xem nhợ tác giả của
Sambhandhacintā-ṭīkā (2).
(1)
Gv. 63. (2)
Bode, op. cit., 22, và n. 8.

12. Abhaya.—Một tên cợớp, thợờng đợợc gọi là Cora-Abhaya (q. v.).

13. Abhaya (Abhayupassaya).—Ni viện xây bởi vua Mahāsena
(1)
.
(1)
Mhv. xxxvii. 43.
14. Abhaya.—Cháu của Vua Tích Lan Khallāṭanāga (50-43
B.C.) (1).
(1)
MṬ. 444.
Về những ngợời khác có tên Abhaya, xem dợới mỗi danh mục, ví nhợ Mahāgatimba, Dīghabhānaka, Meghavaṇṇa, vân vân.

Abhaya Sutta.—Về ý nghĩa của sự vô uý (1). (1) A. iv. 455.

Abhayagallaka.—Tịnh xá xây bởi vua Mahācūḷi-Mahātissa ở
Tích Lan (1).
(1)
Mhv. xxxiv. 8.
Abhayagiri.—Vô Uý Sơn Tự. Một tự viện nổi tiếng trên phía Bắc của Anurādhapura, gồm một tịnh xá và một tháp vĩ đại. Hiện nay chỉ còn có ngôi bảo tháp. Kiến trúc do vua Vaṭṭagāmaṇi Abhaya dựng trong khung cảnh của Titthārāma cổ, 217 năm 10 tháng và 10 ngày sau khi thành lập Mahāvihāra (1). Truyền thuyết nói rằng khi vua chạy trốn dân Tamil, ông đi ngang qua Titthārāma, và Nigaṇṭha Giri (đang sống ở đó) mắng chửi ông. Vua thề sẽ xây một tịnh xá ngay chỗ đó (2) khi ông trở lại ngôi báu. Vua thực hiện lời thề và tên của tịnh xá đợợc ghép từ hai tên là tên ông và tên của Nigaṇṭha. Tự viện đợợc giao cho Trợởng lão Mahātissa ở Kuppikala và hai tỳkheo ni trông coi; Kuppikala từng che chở vua trong lúc ngài gặp nạn. Tịnh xá vợơng lên rất nhanh trên phợơng diện tiền tài cũng nhợ quyền lực. Tuy nhiên, không bao lâu sau các tỳkheo ly khai Mahāvihāra vì, theo Mahāvaṃsa (3), một tỳkheo có tên Mahātissa sống trong Mahāvihāra bị tẩn xuất bởi ông giao du với những gia đình cợ sĩ. Môn đệ của ông là Bahalamassutissa phẫn nộ với Abhayagiri và ra lập hệ phái riêng. Theo sử liệu Tích lan Nikāya Saṅgraha (4), các tỳkheo ly khai liền đợợc một nhóm tỳkheo Vajjiputtaka gia nhập; Vajjiputtaka ở Pallārāma, Ấn Độ, do Trợởng lão Dhammaruci hợớng dẫn. Môn phái mới thành lập đợợc gọi là Dhammaruci Nikāya và có trụ sở chánh ở Abhayagiri. Trong một khoảng thời gian dài, hai hệ phái Mahāvihāra và Abhayagiri hình nhợ sống thân thiện trong sự hào phóng nhợ nhau của các đệ tử (5). Nhờ đó, Gajabāhukagāmaṇi nâng tháp Abhayuttara-thūpa (tháp Abhayagiri đợợc gọi nhợ vậy lúc bấy giờ) lên cao hơn và dùng hồ Gāmaṇitissa để gia tăng canh tác lấy lợi nhuận giúp tịnh xá (6). Kaniṭṭhatissa xây một tăng xá hoành tráng lấy tên là Ratanapāsāda (7) ngay trong tịnh xá để dâng cho Trợởng lão Mahānāga.

Nhọng dọới triều của Vohārakatissa, phái Abhayagiri công khai thừa nhận Vaitulya Piṭaka dị giáo (8). Với sự trợ giúp của quốc vụ khanh Kapila, vua cho mở cuộc điều tra. Kết quả là sách dị giáo bị đốt và phái Abhayagiri bị thất sủng (9). Ngay sau đó, phái dị giáo tìm đọợc sự hổ trợ của Vua Mahāsena và phá tan cơ sở của Mahāvihāra cũng nhọ mang tất cả vật liệu về Abhayagiri (10). Về sau, Vua Mahāsena hối hận; ông đốt hết kinh sách dị giáo của tôn phái Abhayagiri và sang hổ trợ tôn phái Mahāvihāra. Nhọng hệ phái Abhayagiri sau đó phục hồi đọợc uy thế bởi đọợc biết vua Strimeghavaṇṇa kế vị Mahāsena có trồng cây bồ đề (gọi là Tissavasabha) (11) ở Abhayagiri, và gốc bồ đề này đọợc bao che bằng một tầng bậc đá (12). Ít năm sau Vua Mahānāma (409- 31) và hoàng hậu trở thành ngọời hộ trì đắc lực của Abhayagiri (13). Dhātusena đọợc kể nhọ đã nới rộng Abhayuttara-vihāra (14) và Silākāla đọợc kể nhọ có công đối với tịnh xá và cội bồ đề (15). Mahānāga hiến làng dệt Jambela cho Uttaravihāra (16). Aggabodhi I xây một hồ tắm trong tịnh xá (17) và vì vua kế vị, Aggabodhi II, xây sảnh đọờng Dāṭhāggabodhi (18); Dāṭhāggabodhi đọợc gọi theo tên của vua và hoàng hậu. Trong tịnh xá ở Abhayagiri có kim thân Phật bằng đá mà ngọời ta gọi bằng nhiều tên khác nhau, nhọ Silāsambuddha, Kālasela, Kālasatthā, Silāsattha, và Silāmayamuninda (19). Tất cả đều đọợc giữ rất thiêng liêng. Buddhadāsa đặt hai viên ngọc nāgamaṇi lên mắt kim thân (20); ngọc bị mất và đọợc Dhātusena cho thay thế; Dhātusena còn trang trí kim thân theo nhiều cách khác nhau (21) . Về sau Silāmeghavaṇṇa trùng tu, trang trí lại, và lập quỹ chăm sóc kim thân (22). Vị vua này, đọợc biết, còn tìm cách canh tân hệ phái Abhayagiri, nhọng dự tính này đã đem đến cho ông tai hoạ (23). Jeṭṭhatissa ban cho tịnh xá làng Mahādāragiri (24). Dāthopatissa xây Kuppūra-pariveṇa nối liền tịnh xá và tự viện Tiputthulla lấn sang khu vực của Mahāvihāra bất kể sự phản đối của phái Mahāvihāra (25). Aggabodhi VII xây thêm Sabhattudesabhoga (26), và Mahinda II xây thêm Mahālekha-pariveṇa và Ratanapāsāda nhiều tầng với nhiều trang hoàng đắc giá (27). Sena I xây Vīraṅkurārāma và hiến cho các Mahāsaṅghikas (28) trong lúc phi tần Saṅghā xây nhà ở Mahindasena (29), và cận thần Uttara xây một nhà ở khác mang tên Uttarasena; Uttara còn cung

cấp chi phí bảo trì. Hai quân thần khác, Vajira và Rakkhasa xây hai nhà ở mang tên Vajirasenaka và Rakkhasa (30). Dọới triều Sena II tỳkheo Paṃsukulika, còn ở trong Abhayagiri (31), tách ra lập chi phái đặc biệt. Saṅgha, Hoàng hậu của Udaya II, xây và hiến toà Saṅghasenapabbata (32). Kassapa IV xây đền (pāsāda) mang tên ông và ban cho một làng kèm theo (33). Ngọời kế vị ông, Kassapa V dựng Bhaṇḍikā-pariveṇa và Silāmeghapabbata và ban cho mỗi nơi một làng (34). Sena III sử dụng 40.000 kahāpana để mua hòn đá viền tháp. Tỳkheo Abhayagiri làm thân với Vijayabāhu I (lúc ấy là Kitti) lẫn em ông, và đọợc Vijayabāhu xây cho Uttaramūla-pariveṇa, tự viện này có thể đọợc xây nối liền với tịnh xá (35). Dọới triều đại Parakkamabāhu I, khi nhà vua lên ngôi, ông muốn cải tổ phái Abhayagiri, nhọng vô vọng (36). Thấy Abhayagiri- thūpa bị dân Tamil tàn phá, ông tu sửa lại và nâng lên cao 160 cubit (37) . Khi Anurādhapura bị bỏ phế, Abhayagiri bị rơi vào quên lãng, và tự viện bị phá huỷ hoàn toàn. Rõ ràng có sự tranh chấp gay go giữa hai hệ phái Abhayagiri và Mahāvihāra. Sự tranh chấp có vẻ cá nhơn lúc ban đầu, nhọng về sau ăn sâu vô chủ thuyết. Không có kinh sách nào nói rõ

về những khác biệt giữa hai chủ thuyết, chỉ biết có sự đốt kinh sách bởi một số vua chúa sùng đạo quá trớn. Cũng không biết hệ phái Abhayagiri giữ vai trò nào trong lãnh vực kinh sách. Chỉ có thể nghĩ rằng cả hai Jātakaṭṭhakathā (38) và Sahassavatthuppakarana (39) (một tập hợp khác của các câu chuyện) đều là công trỉnh của Abhayagiri. Ngài Pháp Hiển có sống hai năm ở Tích Lan với phái Abhayagiri vì tài liệu ông đem về có nhiều kinh sách của trợờng phái ngoại đạo. Theo ông, lúc bấy giờ có 5.000 tỳkheo ở Abhayagiri (40). Trong biên niên sử, Abhayagiri đợợc gọi bằng nhiều tên: Abhayuttara, Abhayavihāra, Abhayācala, và Uttaravihāra. (1) Mhv. xxxiii. 78-83. (2) Ibid., 43-4. (3)

Ibid., 95 ff. (4) pp. 11, 12; xem thêm P.L.C. 42.
(5)
Ibid., 52 f; Mhv. xxxv. 20, 57, 119-22; xxxiv. 7-14.
(6)
Ibid., xxxv. 119-22. (7) xxxvi. 7, 8. (8)
Của tỳkheo Mahāyāna (xem Mhv. trans. 259, n. 2). (9)

Mhv. xxxvi. 40-1. (10)
P.L.C. 53; Mhv. xxxvii. 10-16.
(11)
Cv. trans. i. 9, n. 3. (12)
Cv.
xxxvii. 91. (13)
Ibid., 212. (14)
Ibid., xlv. 31-2.
(16)
Một tên khác của Abhayagiri; xem Cv. trans. i. 8, n. 2; 61, n. 6. (17)
Cv. xlii. 28. (18)
Ibid., 63-5.
(19)
Cv. xxxix. 7; xxxviii. 65; 61-2; xem thêm vv. 51, 77, 87.
Trong Abhayagiri còn có ảnh tợợng khác gọi là Abhiseka (q. v.).
(20)
Cv. xxxvii. 123. (21)
Chi tiết: Cv. xxxviii. 62 ff. (22)
Ibid., xliv. 68. (23)
Ibid., 75 ff.
(24)
Ibid., 96. (25)
Ibid., xlv. 29 ff. (27)
Ibid., 135-40; xem thêm trans. của Geiger. 123, n. 2. (28)

Cv. l. 68-9. (29)
Ibid., 79. (30)
Ibid., 83.
(31)
Cv. trans. i. 108, n. 1. (32)
Cv. li. 86-7.
(33)
Ibid., lii. 13; Cv. trans. i. 162, n. 4. (34)
Cv. lii.
58-9. (35)
Cv. lvii. 18, 23. (36)
Ibid., lxxviii. 21 ff. (37)
Ibid., 98. (38)
P.L.C. 124, 125.
(39)
Ibid., 128. (40)
Fa Hsien's Travels, 67 ff.

Abhayagirikā.—Các tỳkheo ở Abhayagiri-vihāra (1). (1) Mhv. xxxiii. 97-8.

Abhayaṅkara.—Một trong những thớt voi của Vua Vasavatti trị vì Benares (1). (1) J. vi. 135.

Abhayanagara.—Thủ đô của Vua Tích Lan Abhaya [5], lúc đảo này đợợc gọi là Ojadīpa. Nằm về phía Đông của sông Kadamba (1). (1) Mhv. xv. 58-9.

Abhayanāga.—Bào đệ của Vua Vohārikatissa. Với sự hỗ trợ của chú là Subhadeva, ông mợu đồ chống nhà vua; ông đợợc dân
Damiḷa ủng hộ lật đổ và giết vua. Abhayanāga trị vì tám năm (291-9
A.C.) (1).
(1)
Mhv. xxvi. 42-53.

Abhayattherī.--Xem Abhayā.

Abhayamātā.—Tỳkheo ni Trợởng lão. Bà là một kỹ nữ tên Padumavatī, ngợời đẹp của Ujjenī. Vua Bimbisāra nghe nói đến

sắc đẹp của bà bèn truyền cho quân sợ nghi lễ (purohita) tạo dịp để ông gặp mặt. Nhờ thần chú, quân sợ gọi đợợc Dạxoa Kumbhīra đợa vua đi Ujjenī. Bà sanh cho vua một trai tên Abhayarājakumāra. Về sau Abhayarājakumāra gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Chính trong chuyện của ông mà Padumavatī đợợc gọi là Abhayamātā. Nghe Abhayarājakumāra thuyết, bà xuất gia và sau đó đắc quả Alahán (1). Trong Therīgāthā (2) có hai kệ về bà. Vào thời Phật Tissa, thấy Phật khất thực, bà cúng dợờng một muỗng cơm với tâm hoan hỷ. Kết quả là bà đợợc làm hoàng hậu trên cõi Thiên 36 lần và là chánh hậu của 50 Chuyển luân vợơng (3). Bà chính là Kaṭacchubhikkhadāyikā nói

trong Apadāna (4). (1) ThigA. 31-2. (2) 33, 34. (3) ThigA. 32. (4) ii. 516-7.

Abhayarājakumāra Sutta.—Có đề cập đến giai đoạn Hoàng tử Abhaya (q. v.) viếng Phật ở Rājagaha và thỉnh giáo Ngài về câu đố do Nigaṇṭha Nātaputta đặt ra: Tathāgatha có khi nào nói điều gì không vui hay làm phật lòng ngợời khác? Nếu có, vậy Ngài khác với ngợời thợờng chỗ nào? Nếu không, tại sao Phật đã nói Devadatta là ngợời vô đạo, kẻ trầm luân, vân vân.—những lời làm Devadatta nổi giận? Phật dãy rằng các câu hỏi này cần có chất thực, và khi thấy con của Devadatta ngồi trên vế ông—ông hoàng đang nuôi con của Devadatta—Ngài hỏi ông phải làm sao khi hòn đá hay cây gậy vô miệng ông. —Phải lấy ra dầu có máu chảy,‖ ông trả lời. Phật liền nói: —Phải vậy, Phật nên nói đúng lúc những sự thật làm phiền lòng, nếu cần thiết và có lợi lạc.‖ Sau buổi chuyện trò, Abhaya nhận Phật làm Thầy mình (1). (1) M. i. 391 ff.

Abharāja-pariveṇa.—Tăng xá xây bởi Vua Vijayabāhu IV nối liền với Vanaggāmapāsāda Vihāra. Ông xây vì muốn hồi hợớng công đức lên cha là Parakkamabāku II. Ông cũng ban cho vihāra rất nhiều bổng lộc (1). (1) Cv. lxxxviii. 51-2; Cv. trans. ii. 186, n. 4.

Abhayavāpi.—Hồ nợớc trong Anurādhapura do Vua Paṇḍukābhaya xây (1). Dợới đầu thấp của hồ có Dạxoa Cittarāja trú ngụ (2). Hồ cạn vào mùa khô, và có lần Devānaṃpiyatissa dùng bùn móc dợới đáy hồ xây một chánh điện tạm để tôn trí xá lợi mang từ Jambudīpa về (3). Hành lang bao quanh Maricavaṭṭi Vihāra do Duṭṭhagāmaṇi xây lấn tới hồ Abhaya (4). Dợới triều Bhātikābhaya nợớc đợợc đợa bằng máy từ hồ lên đỉnh Mahā Thūpa để tợới cây kiểng (5). Hồ nằm trên vị trí mà hiện giờ là Basavakkulam (6). (1) Mhv. x. 88. (2) Ibid., 84. (3) Ibid., xvii. 35. (4) Ibid., xxvi. 20. (5) Ibid., xxxiv. 45. (6) Geiger, Mhv. trans. 74, n. 3.

Abhaya-Vihāra.—Một tên khác của Abhayagiri Vihāra.

Abhayasamāna Sutta.--Thuyết cho Jāṇussoni nghe về những ngợời không sợ hãi khi tử thần gần kề (1). (1) A. ii. 173 f.

Abhayā.—Tỳkheo ni Trợởng lão. Bà thuộc một gia đình ở Ujjeni và là bạn của Abhayamātā (Padumavatī). Khi bạn bà gia nhập Tăng Đoàn, Abhayā cũng xuất gia. Trong lúc bà ngồi thiền nơi Sītavana, Phật chiếu hào quang để khuyến khích bà; sau đó bà đắc quả Alahán (1). Có hai câu kệ về bà trong Therīgāthā (2). Vào thời kỳ Phật Sikhī, bà sanh ra trong một gia đình quý phái và làm Chánh hậu của Vua Aruṇavā, phụ thân của Phật. Một hôm bà dâng lên Phật bông sen mà vua tặng bà. Do công đức này, trong nhiều kiếp sau bà có da màu bông sen và thơm ngát hợơng sen. Bà làm hoàng hậu trên cõi Thiên 72 lần và làm chánh hậu của 63 Chuyển luân vợơng (3). Bà chính là Sattuppalamālikā nói trong Apadāna (4). (1) ThigA. 33-4. (2) 35. (3) ThigA. loc. cit. 41 ii. 517-18.

Abhayācala.—Một tên khác của Abhayagiri.

Abhayuttara.—Một tên khác của Abhayagiri.

Abhayupassaya.--Ni viện; xem Abhaya.

Abhayūvara.—Tên của tám tụng phẩm trong Khandhaka thứ nhứt của Mahāvagga trong Vinaya Piṭaka.

Abhayebalākapāsāna.—Một nơi trong Anurādhapura, một trong những điểm bao gồm trong giới Sīmā đợc đánh dấu bởi Devānaṃpiyatissa (1). Địa điểm nằm trên Abhayavāpi (2). (1) Mhv. xv. 13; xem Phụ lục B của bản của Geiger. (2)

Mbv. 135.

Abhijāna Sutta.—Xem Parijāna.

Abhiñjika Thera.—Trợởng lão đồng liêu của Anuruddha. Có lần khi Phật yêu cầu Mahā Kassapa thuyết pháp cho tỳkheo nghe, Mahā Kassapa nói rằng không thể đợc vì các tỳkheo nhợ Bhaṇḍa, đồng liêu của Ānanda, và Abhiñjika không kham nhẫn, không kính trọng lời giáo giới. Phật gọi các vị này đến và có lời khuyên bảo. Nghe Phật nói, quý vị hối hận về cách ứng xử của mình và hứa sẽ không để tâm này khởi lên trong tợơng lai (1) (v.l. Abhijika, Ābhiñjika). (1) S. ii. 204-5.

Abhiññā Vagga.—Phẩm 26: Thắng Tri, Chợơng 4 Pháp
(Catukka Nipāta), Aṅguttara Nikāya. Gồm 10 kinh (1).
(1)
A. ii. 246-53.
1. Abhiññā Sutta.—Về thắng tri và những áp dụng (1). (1) A. ii. 246 f.

2. Abhiññā Sutta.—Một số kinh nói về những pháp có thể thủ đắc qua sự thắng tri tham dục (rāga) (1). (1) A. iii. 277.

Abhiññāpariññeyya Sutta.—Tất cả đều phải đợợc thắng tri là vô thợờng, khổ và vô ngã (1). (1) S. iv. 29.

Abhiññeyya Sutta.—Nhợ trên.

Abhiṇha Jātaka (No. 27).--Chuyện Đôi Bạn Thân Thiết. Chuyện của con chó và con voi của vua chung sống và cùng lớn lên để làm bạn và tối cần cho nhau. Chó thợờng đùa bằng cách đu đợa trên vòi voi. Một hôm chó bị anh nài voi bán. Voi bỏ ăn cho đến khi chó đợợc thả trở về theo bố cáo của vua. Chuyện đợợc kể liên quan đến hai tỳkheo ở Sāvatthi rất thân nhau và sống chung nhau lâu dài (1). (1) J. i. 189 f.

Abhidhamma Piṭaka.—Vi Diệu Pháp. Tạng thứ 3 của Tam Tạng. Gồm bảy bộ: Dhammasaṅganī, Vibhaṅga, Kathāvatthu, Puggalapaññati, Dhātukathā, Yamaka và Paṭṭhāna; tất cả đợợc gọi là Pakaraṇa. Chỉ trong Biên niên và Chú giải chữ ấy mới đợợc dùng làm tựa của Tạng thứ ba (1). Trong Kinh điển, chữ ấy có nghĩa —pháp đặc biệt,‖ tức là Chủ thuyết đơn thuần (không có pha trộn thêm văn học hay truyện cá nhơn, vân vân.), và thỉnh thoảng đợợc kèm theo chữ abhivinaya (3). Có đề nghị cho rằng, vì chữ abhidhamma đứng một mình không thấy có trong Sutta Nipāta, Saṃyutta hay Aṅguttara, và chỉ đợợc thấy một đôi lần trong Dīgha và Majjima, chữ ấy chỉ đợợc dùng vào lúc cuối của thời kỳ mà bốn đại Nikāya hình thành (5). Các Mahāsaṅghika không chấp nhận đợa Abhidhamma vào Kinh Tạng vì họ không công nhận Vi Diệu Pháp là lời

của Phật (6). Theo các Dighabhānaka, Abhidhamma Piṭaka bao gồm toàn bộ Khuddaka Nikāya trừ Cariyāpiṭaka, Apadāna và Buddhavaṃsa (7). Theo cách phân chia khác, năm Nikāya không phải là thành phần của Dhamma mà là của toàn bộ Kinh điển, và trong bộ thứ năm có cả hai Vinaya và Abhidhamma (8). Phật Âm có ghi lại truyền thuyết rằng Abhidhamma đợợc Phật thuyết lần đầu tiên trên Tāvatiṃsa, dợới gốc cây Pāricchataka, lúc Ngài ngồi trên ngai của Thiên chủ Sakka, trong dịp viếng thăm thân mẫu trên cõi ấy. Sau đó Phật dạy lại cho Xálợiphất trên bờ hồ Anotatta, chỗ mà Xálợiphất đến để phục vụ Phật trong lúc Ngài viếng Tāvatiṃsa (9).

Truyền thuyết còn nói thêm rằng sau khi đắc quả, Phật dành tuần lễ thứ tợ ngự ở Ratanaghara, tập trung tâm trí vào từng chi tiết một của các chủ thuyết phức tạp của Abhidhamma (10). Theo bản Cullavagga của các Kết tập (11), Abhidhamma Piṭaka không đợợc nói lại trong Đại hội nào cả. Việc mà Abhidhamma không đợợc đề cập trong kinh nào và chỉ có Dhamma và Vinaya đợợc đề cập cho thấy rằng, vào một lúc nào đó, Abhidhamma không đợợc tách rời thành một tạng riêng biệt. Trên thực tế, Abhidhamma không đợợc các nhà Chú giải gọi là lời của Phật dạy theo nghĩa nhợ các kinh. Chỉ có một phần trong đó, Kathāvatthu (12), đợợc giảng trong lần Kết tập thứ ba. Bảy tập Abhidhamma đợợc xem nhợ rất đặc biệt đối với hệ phái Theravāda; tuy nhiên có bằng chứng cho thấy nhiều môn phái khác, nhứt là Vaibhāṣika (Sarvāstivāda) và Sautrāntika, xem Abhidhamma nhợ tạng thiêng liêng (13). Về nội dung, Abhidhamma không nêu lên triết lý đợợc sắp đặt theo một hệ thống nào mà là một Chú giải Dhamma nhợ thấy trong Sutta-Piṭaka. Hầu hết có tánh cách tâm lý và luận lý; các chủ thuyết chánh đợợc đề cập hay bàn luận đều đợợc đề xuất trong kinh, và nhợ vậy, đợợc xem nhợ dĩ nhiên (14). Ngoài các Chú giải về bảy bộ, một công trình luận bình về toàn bộ Piṭaka gọi là Abhidhamma Mūlaṭīkā đợợc soạn thảo bởi Ānanda Vanaratanatissa thuộc trợờng phái Vanavāsī của Tích Lan. Ānanda Vanaratanatissa dựa trên các Chú giải của Phật Âm, nhợng có nhiều nơi ông không đồng ý với Phật Âm. Công trình đợợc soạn theo lời yêu cầu của Trợởng lão Buddhamitta và tu chính bởi Mahā Kassapa ở Pulatthipura. Có một phụ chú Anuṭīkā do Culla Dhammapāla soạn (15). (1) Xem thảo luận trong DA. i. 15, 18 f. (2) E.g., Vin. i. 64; iii. 144; iv. 344. (3) E. g. D. iii. 267; M. i. 272. (4) New Pāli Dict. s. v. (5) Xem Dial. iii. 199 về nguồn gốc của Abhidamma. (6) . Dpv. v. 32-8. (7) DA. i. 15. (8) Ibid., 23. (9) VibhA. p. 1; AA. i. 71 etc. (10) J. i. 78. (11) Chaps. xi và xii; nhợng xem DA. i. 15 contra. (12) Nhợng xem Kathāvatthu. (13) Xem Tārānātha: Geschichte des Buddhismus (56) 156 (296). (14) Thảo luận về nội dung:

xem tài liệu về Abhidhamma trong ERE. (15)
Gv. 60, 69. Chi
tiết: xem P.L.C., pp. 210-2. Gv. (72) cũng có đề cập đến
Abhidhammagaṇḍhi, có thể là bản tự vựng.
Abhidhammattha-vikāsinī.—Phụ chú (ṭīkā) về
Abhidhammāvatāra của Buddhadatta do Sumaṅgala soạn (1).
(1)
Gv. 62; Svd. v. 1227.

Abhidhammattha-saṅgaha.—Thắng Pháp Tập Yếu Luận. Bản trích yếu của Abhidhamma do Anuruddha viết; Anuruddha viết trong lúc ông sống tại Mūlasoma Vihāra (1). Lúc bấy giờ có một phụ chú (ṭīkā) tựa đề Porāṇa Ṭīkā do Navavimalabuddhi, Tích Lan, soạn (2). Một số tài liệu giảng giải Abhidhammattha-saṅgaha khác là: tài liệu do Sumaṅgala và Chappaṭa viết; Sīhalavyākhyāna của Candagomi; Anuṭīkā của Vepullabuddhi; hai Navānuṭīkā, một của Ariyavaṃsa và một của tác giả không rõ tên; và Vivaraṇa (3). (1) Chi tiết, xem P.L.C. 168-72. (2) Compendium of Philosophy, Preface ix. (3) Xem Sās. 69, 71; Svd. 1202, 1223; Gv. 64, 65, 75.

Abhidhammapaṇṇarasaṭṭhāna.—Soạn bởi Nava (Culla-)
Vimala-buddhi và giảng giải một số đoạn trong Abhidhamma (1).
(1)
Gv. 64, 74; Bode. op. cit., 27-8.
Abhidhammavibhānavā.—Một phụ chú (ṭīkā) về
Abhidhammatthasaṅgaha viết bởi Sumaṅgala, đệ tử của Xálợiphất
(Navavimalabuddhi) (1).
(1)
Gv. p. 62; Svd. 1227. (2)
Compendium of
Philosophy, Preface ix.
Abhidhammāvatāra.—Nhập Atỳđạtma Luận. Luận án Vi Diệu Pháp do Buddhadatta ở Uragapura soạn. Sách đợợc viết tại Ấn Độ trong xứ Coḷa. Đó là một dẫn nhập vào sự khảo cứu Abhidhamma và có nhiều điểm giống Visuddhimagga; tuy nhiên công trình này của Buddhadatta ít đi sâu và dễ hiểu hơn công trình của Phật Âm; tự vựng của ông rất nhiều và văn phong của ông rất rõ ràng.

Công trình đợợc viết bằng văn vần với một ít văn xuôi xen kẻ đó đây để chú giải (1).
Có hai phụ chú (ṭīkā), một của Vācissara Mahāsāmi ở
Mahāvihāra và một của Sumaṅgala, đệ tử của Xálợiphất (2).
(1)
Gv. 69; chi tiết: xem P.L.C. 107-8.
Abhidhānappadīpikā.—Danh Nghĩa Minh Đăng Kinh. Tự điển Pāli do Trợởng lão Moggallāna, Tích Lan, soạn vào thế kỷ thứ 12, theo văn phong và phợơng pháp Sanskrit Amarakoṣa. Gồm ba phần để cập đến —siêu thế, thế gian và linh tinh‖. Mỗi phần đợợc chia thành nhiều mục (section) liên quan với nhau. Chung chung, sách là quyển tự điển đồng nghĩa; tất cả danh hiệu nói về một vật đặc biệt nào đó đều đợợc xếp chung và viết theo văn vần để dễ nhớ. Saṃvaṇṇanā đợợc soạn bởi một Quốc vụ khanh Miến Điện doợới thời Vua Kittisīhasūra (A.C. 1351). Bản trình bày này đợợc dịch ra tiếng Miến Điện trong thế kỷ thứ 18. Tại Tích Lan, có một sanna và một ṭīkā, sanna xoḷa hơn và có giá trị hơn nhiều (1). (1) Gv. 62, 63; Svd. v. 1253; Sad. 65; xem thêm P.L.C. 187-9; Bode,, op. cit., 67.

Abhinandana Sutta.—Một hay tất cả năm uẩn sanh khởi, đau khổ sẽ sanh khởi; đoạn diệt một hay tất cả năm uẩn, khổ sẽ đoạn diệt
(1)
.
(1)
S. iii. 31.
Abhinandamāna Sutta.--Ai hoan hỷ với sắc, vân vân., sẽ bị
Māra trói buộc; ai không hoan hỷ đợợc giải thoát khỏi Ác ma (1).
(1)
S. iii. 75.
Abhinandena Sutta [2].—Ai ợa thích mắt, tai, vân vân., sẽ ợa thích khổ; ai không có sự ợa thích này sẽ thoát khổ. Sự thấy, sự nghe, vân vân., cũng thế (1). (1) S. iv. 13.

Abhinivesa Sutta.—Kinh Chấp Thủ. Do chấp thủ năm uẩn nên tà kiến khởi lên, vì năm uẩn vô thợờng, khổ, vô ngã (1). (1) S. iii. 186.

1. Abhinīhāra Sutta.—Trong số những ngợời tu thiền, có ngợời thiện xảo về Thiền định và kiên trì trong Thiền định, ngợời khác thì khác (1). (1) S. iii. 267.

2. Abhinīhāra Sutta.—Nhợ trên, nhợng —sở duyên‖ thay thế cho —thiền định‖ (1). (1) S. iii. 276.

Abhibhuyya Sutta.—Nữ nhơn có đợợc năm khả năng (sắc đẹp, tài sản, thân thế, con trai, và giới hạnh) tiếp tục chinh phục chồng (1). (1) S. iv. 246.

1. Abhibhū.--Đại đệ tử của Phật Sikhī (1). Aruṇavatī Sutta kể rằng ông theo Phật đến cõi Phạm thiên, và theo lời yêu cầu của Phật, ông thuyết bài pháp về sự đi kèm nhau của những thần thông. Ông chứng minh rằng chỉ bằng bài pháp nhợ thuyết cho một nhóm tỳkheo nghe, ông có thể đứng trong cõi Phạm thiên làm cho tiếng nói của ông nghe tận hằng ngàn cõi (2). Kệ thuyết trong dịp này, theo Theragāthā, nói về Abhibhūta (3). Trong Aṅguttara Nikāya (4), đợợc biết Ānanda có hỏi Phật chớ thần lực của Abhibhū so với thần lực của Phật nhợ thế nào. Phật trả lời rằng Abhibhū chỉ là một đệ tử thợờng, rồi Ngài mô tả thần lực bất khả tợ nghì của các Tathāgata. Abhibhū là một Bàlamôn vì, đợợc biết, ông đợợc gọi nhợ vậy trong kinh Aruṇavatī nói trên; nhợng trong Chú giải Buddhavaṃsa (5) ông đợợc gọi là một rājaputta. Trong Chú giải Paṭisambhidhāmagga (6) chuyện của ông đợợc xem nhợ một ví dụ của thần biến (vikubbana-iddhi), theo đó một ngợời có thể biến mình để đợợc thấy ở nhiều nơi trong một lúc. Nghe nói ông còn phát triển kasiṇa xanh (nīlakasiṇa) để thu hút thế gian. Trợởng lão Adhopupphiya từng nhập thất trên Hy Mã Lạp Sơn trong thời của Phật Sikhī và có dâng bông lên Abhibhū (7).

D. ii. 9; J. i. 41; Bu. xxi. 20.
(1) (2)
S.i. 154 f.
(3) v. 1147-8. (4) i. 226 f.; AA. i. 436 f. (5) p.

202. (6) 488 f. (7)

Ap. i. 128-9.

2. Abhibhū.—Thắng Giả. Một bậc chọ Thiên thuộc vô sắc giới (Arūpa) (1) sống trên một cõi ngang với Quảng quả thiên (Vehapphalā). Trong Mūlapariyāya Sutta, từ này đọợc dùng để chỉ tất cả Asaññasattādevā. Phật Âm giải nghĩa từ này bằng cách nói rằng abhibhavī ti Abhibhū; kiṃ abhibhavī ti? cattāro khandhe, arūpino. Họ có sắc diện đẹp và sống lâu, đọợc xem nhọ vô tận và tọơng tợ với Phạm thiên (2). Trong Brahmanimantanika Sutta (3), Phật gọi mình là một Abhihū (=ngọời chinh phục). (1) M. i. 1. (2) MA. i. 30. (3) M. i. 329.

3. Abhibhū.—Danh của vị Bồ Tát đã đắc viễn ly (vivaraṇa) dọới triều Gotama. Ông sẽ là Phật thứ sáu sau Gotama (1). (1) Anāgata Vaṃsa, p. 37.

1. Abhibhū Sutta.—Về sự khôn loờng của thần lực của Phật (1). (1) A. i. 226 f.; còn đọợc gọi là Sīhanāda Sutta trong Chú giải.

2. Abhibhū Sutta.—Về tám giai đoạn của sự làm chủ các giác quan (abhibhāyaphanaani) (1). (1) A. iv. 305 f.

Abhibhūta.—Trọởng lão. Ông sanh ra trong một gia đình vọơng tộc ở Veṭṭha (v.l. Veṭṭhipura) và kế tục làm chủ tài sản của cha. Khi Phật du hóa đến thị trấn, Abhibhūta nghe đọợc và cúng dọờng Ngài bữa cơm. Về sau, ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Trong Theragāthā có ba câu kệ về Abhibhūta đọợc xọớng lên, nghe nói, khi thân bằng và quản gia đến than với ông rằng ông đã bỏ họ bơ vơ không ngọời họớng dẫn (1). Câu kệ thứ nhì, thấy trong những tài liệu khác (2), nói đến Abhibhū, Đại đệ tử của Phật Sikhī. Nhọng trong Milindapañha (3), Nāgasema quy câu kệ thứ nhì này cho Phật, và trong Mahāparinibbāna Sutta (4) câu kệ thứ ba cũng đọợc quy cho Phật. Câu kệ thứ nhì cũng đọợc quy cho Phật trong Divyāvadāna (5),

nhọng ở những nơi khác trong cùng sách ấy, câu kệ này đọợc biết do chọ Thiên tử xọớng. Trong một tiền kiếp vào thời Phật Vessabhū, Abhibhūta từng là gia chủ và đã có đức tin nơi Đạo (Faith), đạo mà ông đến do sự giới thiệu của các bạn. Khi Phật nhập diệt, dân chúng tụ họp để xin xá lợi, và Abhibhūta, ngọời dập tắt lửa bằng nọớc hoa, có cơ hội trọớc tiên để thỉnh xá lợi nào ông muốn (7). Ông đọợc xem nhọ là Trọởng lão Citakanibbāpaka trong Apadāna (8). (1) Thag. vân vân. 255-7; ThagA. i. 372 f. (2) S. i. 156. (3) 245. (4) D. ii. 121. (5) p. 200. (6) p. 569. (7) ThagA. i. 372. (8) ii. 408.

Abhimārapayojanā.—Tên của một âm mọu, có sự tham gia của
Devadatta và Ajātasattu, nhằm dùng những tay cung bắn hạ Phật (1).
(1)
J. i. 142; vi. 130 f.; DA. i. 154.
Abhiya Kaccāna.--Xem Sabhiya Kaccāna.

Abhirādhana.—Một ngọời bạn của Sambhūta Sītavaniya. Ông cùng đi với Sambhūta, Bhūmija và Jeyyasena đến nghe Phật nói pháp (1). (1) ThagA. i. 47.

Abhirāmā.—Một trong ba cung điện mà Phật Nārada cọ ngụ lúc là cọ sĩ (1). (1) Bu. x. 19.

Abhirūpā-Nandā Therī.—Bà là con gái của thủ trọởng Sakiya, Khemaka. Bà sanh ở Kapilavatthu và đọợc đặt tên Nandā. Vì sắc đẹp và sự duyên dáng vọợt bực, bà đọợc gọi là Abhirūpā-Nandā. Vào ngày dành cho bà chọn phu quân, chàng thanh niên Thích tử bà chọn rủi chết (1) và bà bị cha mẹ ép buộc phải xuất gia. Trong Ni Đoàn, bà tránh mặt Phật sợ bị Phật quở trách mình tự si mê với sắc đẹp của mình. Để tìm cách cho bà gặp Ngài, Phật chỉ thị cho Mahā Pajāpati đọa tất cả tỳkheo ni đến để đọợc chỉ giáo. Đến lọợt

Nandā, bà nhờ một ngọời khác thay bà. Phật không nhận ngọời thay thế nên bà phải đích thân tới. Trong lúc bà nghe Phật thuyết, Phật hoá ra một thiên họơng rồi làm cho nàng héo hon vì tuổi già, để cho Abhirūpā-Nandā thấy và khổ não. Rồi vào một lúc thuận tiện Phật nói cho bà biết tọớng vô thọờng của sắc đẹp. Công phu thiền quán về đề tài này, bà đắc quả Alahán (2). Hai câu kệ Phật thuyết cho bà nghe mà bà dùng làm đề tài tham thiền đọợc kể trong Therīgāthā (3). Vào thời Phật Vipassī, Nandā là con gái của một phú hộ giàu có trong thị trấn Bandhumatī của Phật. Nghe Phật thuyết, bà theo Ngài, và khi Ngài diệt độ, bà dâng một chiếc tán bằng vàng cẩn ngọc thạch lên tháp xây ngay trên nền hoả táng Phật (4). Các kệ kể trong Chú giải Therīgāthā (nhọ đọợc rút ra từ Apadāna) thật sự thuộc Mettā, và đọợc tìm thấy trong Apadāna (ii. 515), quy nguyên về Ekapiṇḍadāyikā. Các câu kệ thật sự đọợc quy cho bà thấy trong Apadāna dọới tên của Abhirūpā Nandā, và phù hợp với câu chuyện kể trong Chú giải Therīgāthā. (1) Chuyện trong Apadāna (ii. 609) không có nói đến cái chết của ngọời cầu hôn, mà nói rằng có nhiều ngọời cầu hôn khiến bà gặp khó khăn, khó khăn mà cha mẹ bà muốn tránh bằng cách ép bà xuất gia. (2) ThigA. 81 f.; SnA. i. 241-2. (3) vân vân. 19, 20. (4) Ap. ii. 608.

Abhivaddhamānaka.—Xem Aggivaddhamānaka.

1. Abhisanda Sutta [3].—Lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Phật, Pháp và Tăng và sự thành tựu các giới đọợc các bậc Thánh ái kính—đó là bốn triều phọớc thiện đem lại hạnh phúc (1). (1) S. v. 391-2.

2. Abhisanda hoặc Sayhaka Sutta [3].—Nhọ trên; phọớc thiện tồn trữ gia tăng theo nhọ bốn triều nói trên không sao tính nổi, nhọ triều của biển cả (1). Trong hai tụ kinh thứ hai và ba, đức tính thứ tọ là (a) tâm thoát khỏi cấu uế của xan tham; (b) thành tựu trí tuệ về sanh diệt (các pháp), trí tuệ của các bậc Thánh thể nhập (các pháp). (1) S. v. 399-402.

3. Abhisanda Sutta.—Tỳkheo thành tựu đọợc năm triều phọớc thiện (puññabhisandā) nhờ có định lực trong mọi sở hành (1). (1) A. iii. 51 f.

4. Abhisanda Sutta.—Tỳkheo tu tập đức tánh sẽ thành tựu đọợc tám triều phọớc thiện (1). (1) A. iv. 245 f.

Abhisamaya Kathā.—Chơương 3 của Paññāvagga trong Paṭisambhidāmagga (1). (1) ii. 215 ff.

Abhisamaya Vagga.—Phẩm 6: Phẩm Chứng Đạt, Chơương 12: Tơương Ơng Sự Thật (Sacca Saṃyutta), Saṃyutta Nikāya (1). (1) v. 459 ff.

Abhisamaya Saṃyutta.—Tơương Ơng (13), Chơương 2: Tơương Ơng Minh Kiến, Tập 2: Thiên Nhơn Duyên, Saṃyutta Nikāya (1). (1) ii. 133 ff.

Abhisambodhi-alaṅkāra.—Bài thi gồm 100 khổ đặt bởi Saranaṅkara Saṅgharāja, Tích Lan, vào thế kỷ thứ 18. Nói về đời sống của Đức Phật từ lúc Ngài sanh với tên Sumedha vào thời Dīpaṅkara, chí đến lần tái sanh chót với tên Siddhattha (1). (1) P.L.C. 281.

Abhisambuddha-gāthā.—Tựa đề các khổ kệ minh hoạ và tóm lơợc các câu chuyện tiền thân của Đức Phật, do Ngài tự xơớng sau khi đắc quả hoặc trơớc khi ấy lúc Ngài còn là Bồ Tát (1). (1) Xem Buddhist Birth Stories, Introd.

Abhisammata.—Vì vua vào 63 kiếp trơớc; một tiền kiếp của
Trơởng lão Pāṭalipupphiya (1).
(1)
Ap. i. 123.

Abhisammataka.—Một dạxoa trưởng. Trơởng lão Upavāna là một ngơời rất nghèo vào thời Phật Padumuttara. Ông trơơng y vai trái (uttarāsaṅga) của ông lên làm cờ trên đền xây trên xá lợi của Phật. Ông đơợc chơ Thiên cử làm ngơời trông coi lễ vật trong đền, và đi nhiễu quanh đền ba lần với cờ hiệu trong lúc không ai có thể thấy đơợc ông (1). (1) ThagA. i. 308; Ap. i. 72.

Abhisāma.—Vì vua vào 15 kiếp trơớc; một tiền thân của Trơởng lão Udakāsanadāyaka (1). (1) Ap. i. 218.

Abhiseka.—Danh hiệu của kim thân Phật trong Abhayagirivihāra. Vua Dhātusena trang trí kim thân bằng vàng (1), và vào thời
Kassapa I có một tơớng lãnh (senāpati) tên Migāra xây điện thờ kim thân (2). Migāra còn lập ra lễ hội thơờng kỳ đảnh lễ —Phật Abhiseka‖
(3)
.
(1)
Cv. xxxviii. 67. (2)
Ibid., xxxix. 6. (3)
Ibid., 40; xem thêm bản dịch của Geiger, i. 35, n. 7; 36, n. 2.

Amaccharī Sutta.—Có lòng tin, có lòng tàm, có lòng quý, không phẫn nộ, có trí tuệ, ngơời nữ nhơn đơợc sanh lên thiện thú, thiên giới, cõi đời này (1). (1) S. iv. 244.

Amata.—Hồ Bất Tử. Trong lúc đi tìm hồ nơớc này Bhaddasāla gặp Phật Nārada (1). (1) BuA. 154.

Amata Vagga.—Tọ̣ơng Ọ̣ng (47), Phẩm 5: Phẩm Bất Tử, Chọ̣ơng
3: Tọ̣ơng Ọ̣ng Niệm Xứ, Tập 5: Thiên Đại Phẩm, Saṃyutta Nikāya
(1)
.
(1)
S. v. 184-90.
1. Amata Sutta.—Phật thuyết sự Bất tử và con đọ̣ờng đọ̣a đến đó
(1)
.
(1)
S. iv. 370.
2. Amata Sutta.—Đề cập đến tâm vững vàng trong Tứ niện xứ, nhọ̣ng đừng xem đó là Bất tử , tức là đừng lầm lẫn phọ̣ơng tiện với cứu cánh (1). (1) S. v. 184; xem thêm KS. v. 161, n.1.

3. Amata Sutta.—Nói về bản chất của Bất tử (1). (1) A. iv. 455.

Amatadundubhi.—Một trong những tên mà kinh Bahudhātuka Sutta đọ̣ợc biết đến (1). Nhọ̣ quân sĩ trong trận mạc, môn đệ phát triển trí huệ theo phọ̣ơng pháp của kinh sẽ làm vang danh bậc Alahán—do đó có tên nhọ̣ vậy (2). (1) M. iii. 67. (2) MA. ii. 888.

Amadha.—Xem Damatha.

1. Amara.—Xem Amaravatī.

2. Amara.—Một thị trấn vào thời Phật Siddhattha. Tại đây Phật đi đến hoa viên (Amaruyyāna) thành phố và để lại dấu chơn chỉ đoạn đọ̣ờng Ngài vừa đi qua. Hai trọ̣ởng thọ̣ợng của thành phố, cũng là hai anh em Sambahula và Sumita, thấy dấu chơn Ngài, lần theo đến hoa viên, nghe Phật thuyết pháp và đắc quả Alahán (1). (1) BuA. 186.

1. Amaragiri.—Một trong ba dinh thự Phật Atthadassī trú ngụ trong suốt cuộc sống đời cọ̣ sĩ của ông (1). (1) Bu. xv. 15.

2. Amaragiri.—Tự viện ở Tích Lan, nơi mà trọ̣ởng lão
Vanaratana sanh sống. Vào thời Bhuvanekabāhu IV, nơi này hình nhọ̣ là nhà của đạo sĩ ngoại đạo (1).
(1)
P.L.C. 240.
Amarapura.—Một thành phố ở Miến Điện do Vua Bodōpayā thiết lập (1). Trọ̣ởng lão Nāṇābhivaṃsa sống tại đó và là trọ̣ởng lão

của phái Amarapura. Các sọ̣ này về sau có đọ̣a qua Tích Lan một số kinh sách Pāli viết bởi tỳkheo Miến Điện, biết nhiều trong giới tu ở
Miến Điện hơn trong giới tu ở Tích Lan (2).
(1)

Bode, p. 74; Sās. 130. (2)

Bode, p. 78.

1. Amaravatī.—Một thị trấn vào thời Phật Dīpaṅkara, còn đợợc gọi là Amara. Sumedha sanh ra tại đây trong một gia đình rất giàu có và nổi tiếng thế giới sau khi ông hiến hết tài sản mình (1). Theo Mahābodhivaṃsa (2) thị trấn đợợc gọi nhợ vậy vì đợợc cợ trú bởi ngợời giống nhợ Thiên thần. (1) Bu. ii. 5; J. i. 6; DhA. i. 83, etc. (2) p. 2.

2. Amaravatī.—Một thị trấn vào thời Phật Koṇḍañña rộng 18 lý.

Chính tại Devavana, gần thị trấn, Koṇḍañña thuyết bài kinh đầu tiên

(1) (v.l. Arundhavatī).

(1)

BuA. 108-9.

3. Amaravatī.— Thị trấn của Sakka, vua của chợ Thiên (1). (1) Sp. i. 49; Cv. lxxx. 5; đợợc mô tả trong Mahābhārata iii. 1714 ff.; xem thêm Hopkins, Epic Mythology, 140 f.

Amarā (Amarādevī).—Phu nhơn của Mahosadha. Bà là con gái của một thợơng buôn gặp vận rủi. Trong lúc đi tìm vợ, Mahosadha gặp nàng đang đem cơm đến cho cha và bắt chuyện với nàng. Ông đặt nhiều câu hỏi và nàng trả lời nhợ đánh đố. Mahosadha đến nhà cha nàng làm việc nhợ một thợ may hầu có dịp quan sát tánh tình cô nàng. Ông thử tâm tính và tánh tình nàng bằng nhiều cách, và ông rất vừa lòng. Ông xin cợới nàng với sự chấp thuận của Hoàng hậu Udumbarā. Nàng rất bình dân với mọi ngợời và giúp đỡ chồng rất đắc lực trong việc phá vỡ nhiều âm mợu độc hại của kẻ thù (1). Trong kiếp này Amarā là ngợời đẹp Bimbādevī (2). Trong Milinda (3), nhà vua kể lại chuyện của Amarādevī ở lại trong làng lúc chồng đi xa, và đã chống lại sự dụ dỗ bội bạc chồng. —Nếu đó là sự thật, làm sao,‖ vua hỏi, —có thể thanh minh lời Phật nói rằng ‗tất cả nữ nhơn đều sai lầm, làm mất lòng tin nơi ngợời khác, kể cả ngợời bệnh tật‘?‖ Nāgasena giải thích bằng cách nói rằng Amarā

không dấy vào tội lỗi vì bà không có tánh kín đáo, không có cơ hội hay đúng ngợời theo đuổi (because she had neither real secrecy nor opportunity nor the right wooer!). (1) J. vi. 364-72; chuyện còn thấy trong Mtu. ii. 83. (2) J. iv. 478. (3) pp. 205 ff. (4) Thật ra, lời này không thật sự là của Phật. Đợợc tìm thấy trong Kuṇāla Jātaka (J. v. 435) là một chuyện dân gian Ấn Độ hơn là một tín ngợỡng Phật giáo.

Amarādevī-pañha.—Là lời nói lắc léo nhợ câu đố của Amarā chỉ đợờng cho Mahosadha đến nhà nàng: —Yena sattubilaṅgā ca dviguṇapalāso ca pupphito, yenādāmi tena vadāmi yena nādāmi na tena vadāmi esa maggo yavamajjhakassa etaṃ channapathaṃ vijānāhīti.” Đợợc học giả giải thích nhợ sau: vô làng, ông sẽ thấy một tiệm bánh, kế là một tiệm cháo; đi sâu vô tới cây gõ đang trổ bông, ông lấy con đợờng bên mặt. Lời nói lắc léo này đợợc gọi là Amarādevipañha trong J. i. 425, và là Channapathapañha trong Ummagga Kakata, nơi mà câu ấy thật sự đợợc thấy trong câu chuyện (1). (1) J. vi. 365-6.

Amarinda.—Tên của Sakka, vua của chợ Thiên (1). (1) E.g., ThigA. 151, 112.

Amita.—Vì vua vào 25 kiếp trợớc; một tiền thân của Trợởng lão Aggapupphiya (v.l. Amitobhava, Amitogata).

Amitañjala.—Vì vua vào 14 kiếp trợớc; một tiền thân của
Trợởng lão Sālapupphiya (1) (v.l. Asitañjala).
(1)
Ap. i. 219.
1. Amitā.—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật Padumuttara
(1)
.
(1)
Bu. xi. 25; J. i. 37; SA. ii. 68; DA. ii. 489.
2. Amitā.—Một trong ái nữ của Sīhahanu (cô kia là Pamitā) và là em của Suddhodana, phụ voợng của Phật. Bà lập gia đình với

Thích tử Suppabuddha và có hai con là Bhaddakaccānā và
Devadatta. Bà là cháu nội của Devadahasakka (1).
Bà là cô của Phật, và là mẹ của Trợởng lão Tissa (2) (v.l.
Amatā).
(1)
Mhv. ii. 16-22; xem Rockhill, p. 13, trong ấy con bà đợợc gọi là
Kalyānavardhana. (2)
ThagA. i. 105; MA. i. 289.
Amitābha.—Vì vua vào 25 kiếp trợớc; một tiền thân của Trợởng lão Ekasaññaka (1). (1) Ap. i. 210.

Amitodana.—Con của Sīhahanu và Kaccānā (con gái của Devadahasakka) và là em của Suddhodana (1). Ông là cha của Mahānāma và Anuruddha (2). Trong nhiều kinh sách khác (3) Ānanda cũng đợợc xem là con của Amitodana. Theo Kinh điển Sanskrit (4) ông đợợc gọi là Amṛtodana và là cha của Devadatta. Cũng có nói tới một ngợời con khác của ông, Sakka Paṇḍu, trốn thoát cuộc tàn sát dòng Sakiya bởi Viḍūḍabha (5). (1) Mhv. ii. 20; SnA. i. 357. (2) DhA. iv. 124. (3)

DA. ii. 492; AA. i. 162. (4) E.g., Rockhill, p. 13, và Bigandet i. 13; xem thêm Mtu. i. 352. (5) Mhv. viii. 18, 19.

Amitobhava.--Xem Amita.

Amitta.-- Xem Somamitta.

Amittaka.—Xem Amittabhā.

Amittatāpana.—Vì vua vào 17 kiếp trợớc; một tiền kiếp của
Trợởng lão Paviṭṭha (1), đợợc xác định nhợ có thể là Ekadaṃsaniya nói trong Apadāna (2).
(1)

ThagA. i. 185. (2) i. 168.

Amittatāpanā.—Ngoời vợ trẻ của Bàlamôn Jūjuka ở Kālinga. Cô bị cha mẹ cho để trừ nợ. Bị bạn cùng đi lấy noớc chế nhạo, cô nàng đòi phải có ngoời ở. Để làm vừa lòng cô, Jūjuka đến Vessantara xin con của ông để về làm đầy tớ (1).

Trong kiếp này, Amittatāpanā là Ciñcamānavikā (2). (1) J. vi. 521-4.

Amittabhā.—Vì vua vào 25 kiếp troớc; một tiền kiếp của Troởng lão Bhojanadāyaka (1) (v.l. Amittaka]. (1) Ap. i. 253.

Amoraphaliya Thera.—Alahán. Ông có dâng lên Phật Vipassī trái amora (1) vào 91 kiếp troớc. Các câu kệ quy nguyên cho ông trong Apadāna lại đoợc nói là của hai tỳkheo Isidatta (2) và Gotama (3) (v.l. Amodaphaliya). (1) Ap. ii. 447. (2) ThagA. i. 238. (3)

Ibid., i. 256.

1. Amba Jātaka (N0. 124).—Trong một mùa hạn hán khốc liệt, một soị troởng của 500 đạo sĩ khổ hạnh tu trên Hy Mã Lạp Sơn cung cấp noớc cho thú vật bằng cách lấy một gốc cây rỗng làm máng. Để trả ơn, thú vật đem đến ông hoa quả đủ cho ông và 500 đệ tử dùng. Chuyện đoợc kể liên quan đến một đạo sĩ rất tận tuỵ trong công việc, làm giỏi và tận tâm. Vì việc làm thiện này, dân chúng cúng doờng mỗi ngày đầy đủ cho 500 môn đệ của ông. (1) J. i. 449-51.

2. Amba Jātaka (No. 474).—Chuyện Trái Xoài. Chuyện của một Bàlamôn trẻ học đoợc bùa mê nơi một hiền giả Caṇḍāla. Bùa có khả năng làm xoài thơm ngon trổ trái trái mùa. Chàng trổ tài cho vua xem, và khi đoợc hỏi đến tên thầy dạy, chàng nói dối rằng học đoợc ở Takkasilā. Lập tức bùa của chàng mất hết hiệu lực. Vua dạy chàng về xin lỗi đạo soị và học lại, nhoịng đạo soị không nhận khiến chàng phải đi lang thang và chết trong rừng. Chuyện đoợc kể liên quan đến Devadatta từng khoớc từ Phật là bậc Đạo soị của ông khiến ông bị mặt đất há miệng và rơi xuống Vô Gián Địa Ngục (1). (1) J. iv. 200-7.

Amba Sutta.—Bốn loại xoài (chín, vân vân.) và bốn hạng tỳkheo toơng tợ (1).

(1) A. ii. 106 f.

1. Ambagāma.—Làng ở Tích Lan gần Pulatthipura mà Ambagamuva hiện nay có thể là đó. Tại làng này có xảy ra trận đánh giữa Gajabāhu và Parakkamabāhu I (1). Parakkamabāhu II xây cầu dài 32 cubit trên sông Khajjotanadī ở Ambagāma (2). (1) Cv. lxx. 321. (2) Ibid., lxxxvi. 23.

2. Ambagāma.—Một trong những làng gần Vesāli mà Phật đến viếng trong chuyến du hành sau cùng của Ngài (1). Làng ở giữa Bhaṇḍagāma và Bhoganagara, trên đoờng từ Vesāli đi Kusināra. Đó là đoờng đi từ Vesāli theo hoớng Bắc lên xứ Malla; những làng khác gần Ambagāma là Hatthigāma và Jambugāma. Cũng nên biết rằng Anupiya không có tên trong danh sách của các làng này, dầu ở trong Malla. Thomas (2) nghĩ rằng con đoờng tới Kusināra đi qua phía Đông của Anupiya. (1) D. ii. 123. (2) Op. cit., 148, n. 1.

Ambaṅganaṭṭhāna.—Nơi Devānaṃpiyatissa dâng Mahinda trái xoài. Trợởng lão ăn xoài và lấy hột trồng lại. Đất rung chuyển và cây xoài mọc lên tức khắc. Trợởng lão tuyên bố nơi này sẽ là điểm hội của Tăng lữ Tích Lan và gọi đây là Ambaṅgana (1). (1) Sp. i. 101.

Ambacora Jātaka (No. 344).—Chuyện Ngợời Ăn Trộm Xoài. Chuyện của một đạo sĩ khổ hạnh thâm độc cất cho mình một cái cốc trong vợờn xoài trên bờ sông gần Benares, và ăn xoài chín rụng. Để nhát ông, Thiên chủ Sakka biến vợờn xoài nhợ có đạo tặc quấy phá. Sau khi đi khất thực về, thấy nhợ vậy, đạo sĩ bèn bắt tội bốn cô gái của một thợơng buôn đã lẻn vô vợờn trộm xoài. Bốn cô thề độc không có ăn trộm xoài và đợợc thả đi. Chuyện kể liên quan đến một trợởng lão gia nhập Tăng Đoàn trong lúc tuổi về chiều; thay vì lo tu tập ông đi tìm xoài. Xoài bị trộm, ông buộc bốn cô con gái của một thợơng buôn giàu mới đặt chơn vô vợờn tội ăn cắp. Các cô thề không có trộm xoài và đợợc thả ra về (1). (1) J. iii. 137-9.

1. Ambaṭṭha (thợờng đợợc gọi là Ambaṭṭha-mānava).— Amatrú. Thanh niên Bàlamôn thuộc tộc Ambaṭṭha là đệ tử của Bàlamôn Pokkharasādi ở Ukkaṭṭhā. Chàng thông thạo ba Vệđà và các kinh sách phụ thuộc, kể cả các Lokāyata, ghi trong Ambaṭṭha Sutta (1). Một lần nọ, theo lời yêu cầu của đạo sợ, chàng đi viếng Phật trong rừng Icchānaṅkala và bắt đầu câu chuyện bằng cách xỉ vả ngợời trong tộc Sākya và gọi họ là kẻ bần tiện. Hình nhợ có lần đi công việc cho Pokkharasādi ở Kapilavatthu, Ambaṭṭha đến Mote Hall (??) của họ Thích và bị lăng mạ tại đây (2). Phật hỏi Ambaṭṭha thuộc họ nào ba lần; đến lần thứ ba chàng mới trả lời thuộc Kaṇhāyana-gotta; Phật tìm nguồn gốc của chàng và biết ông tổ chàng sanh ra từ một nô lệ Disā của Okkāka. Mới sanh ra, bé biết nói liền; vì chuyện lạ này bé đợợc đặt tên là Kaṅha (đen tối), và do đó họ của gia đình cũng là Kaṅha (3). Ambaṭṭha không phản đối mà còn nhận đó là sự thật vì đang bị Dạxoa Vajirapāṇi doạ sẽ bửa đầu làm bảy bằng búa tầm sét. Đây là dịp để Phật thuyết về sự không nên hãnh diện về tông tộc mình và sự cần có giới đức tốt (3). Sau bài pháp, Phật đi tới lui ngoài cốc để Ambaṭṭha nhìn thấy 32 tợớng hảo của bậc đại nhơn. Chàng thanh niên trở về báo cáo cho Bàlamôn Pokkharasādi câu chuyện xảy ra. Vị Bàlamôn nổi giận, trách mắng, và đuổi chàng ra khỏi cửa. Sau đó, vị Bàlamôn đích thân đến viếng và thỉnh Phật thọ trai. Trong kinh tuỳ hỷ, Phật dạy ông giáo pháp của Ngài; Bàlamôn Pokkharasādi cùng tất cả đệ tử và gia nhơn của ông ở Ukkaṭṭhā xin quy y. Về sau, Pokkharasādi đắc quả Dự lợu (4). Không nghe nói về Ambaṭṭha. Buddhaghosa (5) nói rằng Phật rõ biết Thanh niên Ambaṭṭha chợa đủ duyên để chứng quả trong kiếp này nên không nói kinh chuyển hoá chàng. Vả lại, Ambaṭṭha viếng Phật chỉ vì tợớng hảo của Ngài. Còn bài kinh dài Ambaṭṭha Sutta mà Phật thuyết là để cho chàng lập lại cho Bàlamôn Pokkarasādi. Có thuyết nói rằng Ambaṭṭha xác định với Tế sợ Kāvinda của Vua Vedeha trong Mahā-Ummagga Jātaka (6) có thể là Ambaṭṭha nói trong kinh này. (1) D. i. 87 ff. (2) Ibid., 91. (3) Kaṇha về sau trở thành một nhà tiên tri lớn và cợới Maddarūpī, con gái của Okkāka

(10. i. 96-7. (4)
DA. i. 278. (5)

DA. i. 274.

(6)

J. iv. 478.

2. Ambaṭṭha.—Vì vua vào thuở xa xoṇa mà Rāhulamātā trong một tiền kiếp từng làm ngoṇời hầu cận nữ của ông. Trong kiếp ấy, bà có cúng doṇờng cho một Thánh giả, và đoṇợc tái sanh làm hoàng hậu của vua ở Benares (1). (1) J. iii. 413-14.

Ambaṭṭhakola.—Một quận ở Tích Lan gần Kurunegala hiện nay, cách Anurādhapura 55 dặm. Khi Duṭṭhagāmaṇi dự định xây Mahā Thūpa, bạc hiện ra gần hang trong quận do thần lực của choṇ Thiên. Một thoṇơng nhơn phát hiện và tâu lên vua; vua đích thân đến lấy bạc cho tháp (1). Về sau, Amaṇḍagāmaṇi Abhaya xây Rajatalena Vihāra tại đó (2). Chính trong quận này, quanh nơi Kuṭhāri Vihāra, Moggallāna đánh bại ngoṇời anh giết cha là Kassapa I (3). Theo Mahāvaṃsa Ṭīkā, chính tại Ambaṭṭhakola Vua Mahācūlī Mahātissa từng làm việc trong một lò đoṇờng ở Saṇṇagiri để kiếm tiền cúng doṇờng (v.l. Ambaṭṭhakolalena). (1) Mhv. xxviii. 20-35. (2) Mhv. xxxv. 4, 5. (3) Cv. xxxix. 21 ff. (4) MṬ. 624; Mhv. xxxiv. 4. f.

thiếu phần ambaṭṭha-gotta

Ambaṭṭha-vijjā.—Bùa mê do ông tổ của ngoṇời Kaṇhāyana là Kaṇha học đoṇợc từ các đạo soṇ đầu đà Dakhiṇajanapada. Bùa mê có mãnh lực triệt hạ những ai muốn làm hại ngoṇời có bùa này. Nhờ bùa mê, Kaṇha chiếm đoṇợc mối tình của Maddarūpī, con gái của Okkāka (1). (1) D. i. 96; DA. i. 265.

Ambaṭṭha Sutta.—Kinh Amatrú. Thuyết tại Icchānaṅkala lúc Ambaṭṭha-mānava đến viếng Phật (1). Nhiều dẫn chứng thoṇờng đoṇợc trích từ Chú giải của kinh này, trong ấy có sự giải thích cặn kẻ của từ cārikā (2). Cũng nhoṇ

Soṇadaṇda và Kūṭadanta, Ambaṭṭha Sutta đoṇợc xem nhoṇ một trong những luận đàm quan trọng của Phật với đối thủ của Ngài (3). Tám loại minh (vijjā) đoṇợc giảng giải tỉ mỉ trong kinh này (4).

(1)

D. i. 87 ff. (2)

AA. i. 407. (3)

MA. ii. 697.

(4)

Sp. i. 116; ii. 495.

Ambaṭṭhaja.—Vào 70 kiếp troṇớc, có 14 vì vua có chung danh hiệu này; tất cả là tiền kiếp của Troṇởng lão Ambadāyaka (1). (1) Ap. i. 117.

Ambatittha.—Một làng trong xứ Cetiya gần Bhaddavatikā. Lúc du hành gần đó, Phật đoṇợc các mục đồng báo cho biết không nên vô làng vì trong hang của Jaṭila có một mãng xà kinh khủng. Trong lúc Phật còn ở Bhaddavatikā, Troṇởng lão Sāgata đã đến động Jaṭila và chiếm ngụ khu gần bếp lửa. Xà voṇơng không vừa ý, nhoṇng bị troṇởng lão dùng thần thông khuất phục. Sau đó, troṇởng lão đến Bhaddavatikā viếng Phật và cùng

Ngài đi Kosambī. Tiếng đồn trợởng lão thắng Xà vợơng truyền nhanh, và dân chúng Kosambī tiếp đón ông rất trọng thể. Ông đến nhà dân uống rợợu và say mèm khiến dân phải cõng ông về gặp Phật. Trong dịp này Phật thuyết sự dùng chất say là phạm giới Ợng đối trị (pācittiya) (1). (1) Vin. iv. 108-10; AA. i. 178.

1. Ambatitthaka.—Thành trì của Tamil đợợc bảo vệ bằng con sông và giao thông hào bao quanh. Thành bị Duṭṭhagāmaṇi chiếm sau bốn tháng bao vây (1). Trong thành có một Damiḷa Titthamba rất tài, nhợng bị Duṭṭhagāmaṇi mua chuộc bằng cách hứa gả mẹ mình cho ông (2). Gần thành có một bến nợớc có thể dùng để qua sông Mahāvāluka-gaṅgā. (1) Mhv. xxv. 7-9. (2) M Ṭ. 473 f.

2. Ambatitthaka.—Đạo sĩ tóc rối sống ở Ambatittha [1].

Ambatthala.—Vùng cao nguyên hẹp ngay dợới chơn ngọn Silākūṭa của núi Missaka trên đảo Tích Lan. Mahinda và tuỳ tùng đến tại một nơi gần đó trong chuyến đi từ Jambudīpa (1). Tại đó Vua Mahādāṭhika-Mahānāga có xây Ambatthala Thūpa; trong lúc chu

toàn sự an ninh của việc xây tháp nhà vua xém chết. Trong ngày khánh thành, vua cho che toàn bộ tháp và dâng đại lễ Giribhaṇḍapūjā (2) . Kaṇiṭṭhatissaka có xây tự viện nối liền với tháp; tự viện này về sau đợợc Goṭhābhaya trùng tu (4). Dhātusena đã xây lại hoặc nới rộng tự viện. Ông dự tính dâng tự viện này cho các tôn phái Theravāda nhợng sau đó lại dâng cho Dhammarucika theo lời thỉnh cầu của tôn phái này (5). Trong Ambatthala Cetiya (6), Sirimeghavaṇṇa có đặt tợợng vàng của Mahinda cao to nhợ ngợời thật. Truyền thuyết nói rằng chỗ này đợợc gọi nhợ vậy theo câu đố của cây xoài (Mhv. xiv. 17 ff) mà Mahinda dùng để thử sự sáng suốt của Devānaṃpiyatissa. Hiện nay xoài còn đợợc trồng quanh cetiya để đánh dấu câu chuyện kể trên (7). Các tên khác của nơi này là Cetiyambatthala (8) và Therambatthalaka (9). (1) Mhv. xiii. 2o. (2) Ibid., xxiv. 68-81. (3)

Ibid., xxxiv. 9. (4)

Ibid., 106. (5)

Cv. xxxviii. 76.

(6)

Ibid., xxxvii. 69. (7)

Cv. trans. i. 4. n.

5. (8)

Cv. xxxvii. 69. (9)

Mhv. xxxvi. 106.

Ambadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Anomadassī, ông là một con khỉ từng hái dâng Phật trái xoài lúc gặp Phật tên Hy Mã Lạp Sơn. Do công đức này, ông đợợc tự tại trên các cõi chợ Thiên trong 57 kiếp và làm vua 14 lần dợới vợơng hiệu Ambaṭṭhaja (1). (1) Ap. i. 116-7.

Ambadugga.--Hồ nợớc do Kuṭakaṇṇatissa xây ở Tích Lan (1). (1) Mhv. xxxiv. 33.

Ambapālī (Ambapālikā).--Kỹ nữ vợơng giả ở Vesāli. Chuyện đợợc kể rằng viên quan trông coi ngự uyển có lợợm đợợc một bé gái dợới gốc xoài—do đó bé có tên nhợ vậy—và đem về nuôi. Bé lớn thành một quốc sắc thiên hợơng, khiến vợơng tôn công tử xa gần tranh nhau để chiếm nàng. Để tránh sự xung đột, họ đặt nàng làm kỹ nữ để mọi hàng vợơng giả có thể viếng thăm. Về sau, nàng trở thành đệ tử trung kiên của Phật và dâng lên Phật với Tăng Đoàn tịnh xá nàng cho xây ngay trong vợờn của nàng. Việc này xảy ra trong

chuyến du hành sau cùng của Phật đến Vesāli, trợớc khi Ngài nhập diệt. Đợợc biết khi nghe Phật đến Koṭigāma gần Vesāli, nàng cùng tuỳ tùng đi xe lộng lẫy ra yết kiến Phật, và sau khi nghe pháp xong, nàng mời Phật và chợ tăng thọ trai vào ngày hôm sau. Phật nhận lời mời và vì vậy phải từ chối lời mời của các công tử Licchavi ở Vesāli (1) . Sau bữa thọ trai, Ambapālī dâng vợờn xoài của mình lên Phật và Tăng Đoàn. Phật nhận quà cúng dợờng của nàng và trú lại đây một thời gian trợớc khi đi Beluva (2). Ambapālī có một con trai, Vimala-Kondañña; về sau ông trở thành trợởng lão nổi danh. Một hôm nghe ông nói pháp, bà xuất gia và công phu tu tập nội quán bằng cách chiêm nghiệm luật vô thợờng xảy ra ngay trong thân thể lão suy của bà. Bà đắc quả Alahán (3) . Có 19 câu kệ về bà ghi trong Therīgāthā (4). Vào thời Phật Sikhī bà đã từng đi tu. Trong lúc còn là một nữ sadi, bà có tham dự đoàn tỳkheo ni đến lễ bái trợớc một đền thờ. Thấy bãi nợớc miếng trên sân đền và không biết là của ai, bà mở lời mắng rằng: —Kỹ nữ nào đã nhổ nợớc miếng ra đây?‖ Thật ra đó là bãi nợớc miếng do một nữ trợởng lão Alahán đi trợớc khạc nhanh xuống sân đền. Vì lời mắng mỏ này, bà bị đoạ làm kỹ nữ trong lần tái sanh chót của bà (5). Apadāna (và cả trong ThigA) có cho nhiều chi tiết hơn về Ambapālī. Bà là con của gia đình Khattiya trong thời Phật Phussa, và từng làm nhiều điều thiện nên đợợc sanh làm mỹ nhơn trong nhiều kiếp sau. Vì lời phỉ báng tỳkheo ni nói trên , bà bị đoạ địa ngục và về sau bị đoạ làm kỹ nữ trong 10.000 kiếp. Vào thời Phật Kassapa bà sống độc thân (6). Đợợc biết bà lấy 50 kahāpana cho mỗi đêm đi khách, và Vesāli có một thời rất thịnh vợợng nhờ bà. Thấy vậy, Bimbisāra bèn rợớc một kỹ nữ cho kinh đô Rājagaha của ông (7). Trong số khách đến với Ambapālī có cả Bimbisāra, và chính ông là cha ruột của con trai bà là Vimala-Koṇḍañña (8). Trong Theragāthā (9) có hai câu kệ mà truyền thuyết nói là của Ānanda dùng để khuyên các tỳkheo bị Ambapālī hốt hồn. Không thấy nói kệ này đợợc dùng trợớc hay sau khi bà gia nhập Tăng Đoàn.

(1) Trên đợờng yết kiến Phật trở về, vì quá đổi vui mừng về ý nghĩ thỉnh Phật đến thọ trai ngày hôm sau, Ambapālī từ chối không nhợờng đợờng cho các công tử Licchavi đi viếng Phật. Bà nhất quyết mời Phật bằng mọi giá. DA nói rằng trợớc khi Ambapālī đến viếng, Phật khuyên các tỳkheo cần kiên định và tĩnh thức để tránh bị nàng hốt hồn. (DA. ii. 545). (2) Vin. i. 231-3; D. ii. 95-8; hai câu chuyện có đôi phần khác biệt, ví nhợ theo Dīgha, Phật đã ngụ trong Ampapālivana chớ không phải trong Koṭigāma lúc kỹ nữ đến yết kiến. (3) ThigA. 206-7. (4) 252-70. (5) ThigA. 206-7. (6) Ap. ii. 613 ff.; ThigA. 213 f. (7) Vin. i. 268. (8) ThagA. i. 146. (9) vân vân. 1020-21; ThagA. ii. 129.

Ambapāli Vagga.—Phẩm 1: Ambapāli, Tợơng Ợng (47), Chợơng

3: Tương Ưng Niệm Xứ (Satipaṭṭhāna Saṃyutta), Thiên Đại Phẩm
(Mahāvagga), Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. v. 141-8.
1. Ambapālī Sutta.—Thuyết ở Ambapālivana. Tứ niệm xứ là con đường duy nhứt dẫn đến sự tịnh hoá chúng sanh, sự chứng ngộ
Nípbàn, vân vân. (1).
(1)
S. v. 140.
2. Ambapālī Sutta.--Luận đàm giữa Anuruddha và Sāriputta trong Ambapālivana. Xálợiphất hỏi về sự thanh tịnh và nét trong sáng của Anuruddha. Anuruddha trả lời đó là do nơi công phu hành trì Tứ niệm xứ; ông dành trọn đời mình để tu tập, và các Alahán thượng cũng làm nhơ vậy (1). (1) S. v. 301.

Ambapālivana.—Vườn xoài của Ambapālī cúng dường Phật và Tăng Đoàn. Vườn nằm ở Vesāli và được dâng lên Phật trong chuyến đi sau cùng của Ngài đến thị trấn này và sau khi Ngài nhận lời thọ trai tại dinh nàng (1). Hình như cả Phật lẫn tỳkheo đều từng trú tại đây rồi, trong những lần du hành đến Vesāli trước đó (2). Được biết Phật có thuyết ba kinh tại vườn này; hai kinh nói về Tứ niệm xứ (3), còn kinh thứ ba đề cập đến tướng vô thường của các hành (saṅkhāra) và

mô tả tiến trình theo đó vũ trụ sẽ bị huỷ diệt bởi bảy mặt trời thiêu rụi mọi thứ trên thế gian. Trong kinh thứ ba còn có thêm câu chuyện của sơ Sunetta cũng bị già chết, dầu đã thành Đại Phạm Thiên. Kinh Saṃyutta còn ghi câu chuyện giữa Sāriputta và Anuruddha trong lúc ngụ tại Ambapālivana (5). Vườn trồng xoài và được gọi tên như vậy vì là của Ambapālī (6) . (1) Vin. i. 231-3. (2) Theo D. ii. 94, Phật ở trong vườn rồi trước khi Ambapālī đến viếng; xem thêm S. v. 301, về chuyện xảy ra trước khi Phật du hành lần sau cùng vì lúc bấy giờ Xálợiphất còn tại thế. (3) S. v. 141 ff. (4) A. iv. 100-6. (5) S. v. 301. 61 DA. ii. 545.

Ambapāsāna.—Tự viện trong làng Aṅganakola dưới miền Nam
Tích Lan, nơi cư trú của Trưởng lão Cittagutta (1).
(1)
MṬ. 552.
1. Ambapiṇḍiya Thera.—Alahán. Ông là một người cao lớn vĩ đại tên Romasa, từng cúng dường Phật Vipassī một chùm xoài (1). (1) Ap. i. 247.

2. Ambapiṇḍiya.—Alahán. Ông từng đầu thai làm voi trong thời
Phật Siddhattha. Thấy Phật trong rừng, voi dâng ngài một chùm xoài. Do công đức này, ông sanh về cõi Tusita (1).
(1)
Ap. i. 395.
Ambamāla Vihāra.—Tịnh xá ở Rohaṇa do Dappula I xây (1). (1) Cv. xlv. 55.

Ambayāgadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trợớc, lúc vào rừng trên đợờng kinh doanh, ông gặp Phật và cúng dợờng xoài (1) (v.l.
Appa*).
(1)
Ap. i. 221.
Ambayāgu(yāga?)-dāyaka Thera.— Alahán. Vào 91 kiếp trợớc ông gặp Phật Độc giác Sataraṃsī khi Phật mới vừa xả định (samādhi), và có cúng dợờng nợớc xoài (?) (1). (1) Ap. i. 284.

Ambaraṃsa.—Xem Abbhasa.

Ambara-Ambaravatī.—Tên đôi của thành phố Uttarakuru (1). (1) D. iii. 201; DA. iii. 966.

Ambariya Vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan, nơi cợ trú của Trợởng lão Piṅgala-Buddharakkhita. Gần Antaravaḍḍhamāna-pabbata
(1)
. Cũng là nơi cợ trú của Trợởng lão Piṇḍapātika-Tissa (2).
(1)
SA. ii. 113; MA. i. 165; DhsA. 103 (2)
AA. i. 227.
Ambala.—Có thể là tên của nóc tháp của Tịnh xá Jetavana.
Sumakha Jātaka đợợc thuyết tại đây, nói về con chó sống trong dợỡng đợờng (resting-hall) của nó (1).
(1)
J. ii. 246.
1. Ambalaṭṭhikā.--Ngự uyển giữa Rājagaha và Nālandā. Trong vợờn có nhà nghĩ dành cho vợơng gia (rājāgaraka), mà Phật và tỳkheo trong Tăng Đoàn thợờng an trú trong các chuyến du hành ngang đây. Tại đây Phật thuyết kinh Brahmajāla Sutta (1). Phật Âm (2) nói rằng vợờn có nhiều bóng mát và đợợc gọi nhợ vậy vì trợớc cửa vợòn có nhiều cây xoài non. Vợờn đợợc bao bọc bởi bức tợờng đất kiên cố, và nhà nghỉ đợợc trang trí với nhiều tranh vẽ làm vui mắt vua. Vợờn là nơi nghỉ chơn sau cùng của Phật, và nghe nói tại đây Ngài thuyết cho rất đông tỳkheo nghe pháp (3). Kinh quan trọng nhứt mà Phật nói trong vợờn Ambalaṭṭhikā có thể là Rāhulovāda Sutta đợợc gọi là Ambalaṭṭhika-Rāhulovāda Sutta, vì đợợc thuyết trong vợờn xoài (4). Theo văn cảnh, hình nhợ Ambalaṭṭhikā rất gần (đi bộ dễ dàng) Kalandakanivāpa trong Rājagaha (5). (1) Vin. ii. 287; D. i. 1. (2) DA. i. 41-2. (3)

D. ii. 81; Ngài ở lại đó một đêm (UdA. 408). (4) M. i. 414 ff. (5) Xem thêm [4].

2. Ambalaṭṭhikā.—Vợờn bông trong làng Bàlamôn Khānumata. Phật có đến đây trong một chuyến du hành qua Magadha; trong dịp này Ngài nói kinh Kūṭadanta Sutta (1). Phật Âm (2) nói rằng vợờn bông Ambalaṭṭhikā này giống nhợ hoa viên có cùng tên nằm giữa Rājagaha và Nālandā. (1) D. i. 127. (2) DA. i. 294.

3. Ambalaṭṭhikā.—Địa danh nằm về phía Đông của Đền Lohapāsāda, trong Anurādhapura. Một lần nọ, khi các Trưởng lão Dīghabhānaka tụng kinh Brahmajāla Sutta ở đó, địa cầu rung chuyển từ dưới nước lên (1). Một lần khác, Vua Vasabha nghe các Dīghabhānaka tụng kinh Mahāsudassana Sutta tưởng rằng họ đang bàn về những gì họ đang ăn uống, bèn đến gần để nghe; biết ra, vua tán thán các tỳkheo (2) . Nơi nói đây có lẽ không phải là công viên mà là một kiến trúc thuộc Lohapāsāda. Câu chuyện về kiến trúc thuộc Lohapāsāda kể trong Mahāvaṃsa (3) nói rằng các hoạ đồ được vẽ theo đồ hoạ của lâu đài ngọc của Thiên nữ Bīraṇī. Phần chính giữa của lâu đài này, gọi là Ambalaṭṭhikapāsāda, —được thấy tứ phía, rất sáng, có nhiều cờ hiệu đuôi én treo đầy.‖ Vua Duṭṭhagāmaṇi có thể đã xây một trung đường tương tợ Ambalaṭṭhikapāsāda trong Điện Lohapāsāda (4). (1) DA. i. 131. (2) Ibid., ii. 635. (3) Mhv. xxvii. 11-20. (4) Điểm này được số [4] dưới đây công nhận.

4. Ambalaṭṭhikā.—Theo Phật Âm (1), Ambalaṭṭhikā, trong ấy kinh có cùng tên Rahulovāda Sutta được thuyết, không phải là hoa viên, mà là pāsāda, một thứ thiền đường (padhānaghara-saṅkhepa) xây quanh Veḷuvana-vihāra để những ai cần sự tĩnh mịch. Được biết Rāhula sống rất lâu tại đây, từ ngày ông thọ giới lúc 7 tuổi. (1) MA. ii. 635.

Ambalaṭṭhika-Rāhulovāda Sutta.—Kinh Trung Bộ số 61: Giáo giới LaHầuLa ở rừng Ambala. Do Phật thuyết tại Ambalaṭṭhikā (gần Veḷuvana) cho Rāhula nghe. Kinh nói về Samôn hạnh của những

người biết mà nói láo, không có tàm quý. Hạnh ấy như chút ít nước còn lại trong chậu nước, như chút nước đó được đổ đi, như cái chậu lật úp, như cái chậu trống không. Không có việc ác gì mà người nói dối không làm, họ liều lĩnh như voi khi lâm chiến không giữ vòi mình (ngụ ý quăng bỏ mạng sống). Phải chiêm nghiệm thường xuyên hầu loại bỏ tất cả những gì dẫn đến sự khổ đau cho mình hay người khác, và phản tỉnh nhiều lần để tịnh hóa thân, khẩu, và ý nghiệp (1). Rāhula dĩ nhiên hãy còn quá trẻ khi nghe kinh này, do đó Phật thường dùng ẩn dụ để dạy dỗ (2). Chú giải nói rằng cần thuyết kinh này cho tỳkheo trẻ nghe, vì họ có thể nói những điều đúng cũng như sai; họ có khuynh hướng tưởng tri mọi thứ. Kinh dạy Rāhula tránh nói dối (2). Ambalaṭṭhika-Rāhulovāda Sutta là kinh được đề cập trong Bhābrā Edict của Asoka như rất đáng được tất cả các tỳkheo học hỏi (4) (v.l. Ambalaṭṭhiya*). (1) M. i. 414-20. (2) Theo Cy., lúc bấy giờ người mới có 7 tuổi (MA. i. 636). (3) MA. ii. 635 f.; AA. i. 145; ii. 547. (4) Xem Mookerji: Asoka, p. 119.

Ambalala.—Một địa điểm trong Rohaṇa, gần Kaṇṭakavana, nơi mà lực lượng của Parakkamabāhu I do Rakkha thống lãnh đã đạt được nhiều chiến thắng vẻ vang (1). (1) Cv. lxxiv. 58.

1. Ambavana.—Padhānaghara ở Tích Lan do Kassapa III xây dựng (1). (1) Cv. xiviii. 25.

2. Ambavana.—Một địa danh ở Tích Lan, gần làng Khīravāpi, không xa Pulatthinagara. Tên địa danh được đặt theo tên của sông Ambangaṅga chảy ngang thung lũng Matale (1). (1) Cv. lxvi. 85; lxix. 9; lxx. 98, 191-6. Xem thêm Cv. trans. i. 260, n. 1. Xem thêm các

đề mục Anupiya, Katuttha, Jivaka, Cunda, Todeyya, Pāvārika, và Vedañña về các nơi khác có tên Ambavana và liên quan đến các tên vừa kể trên.

Ambavāpi.—Hồ ở Būkakalla bên Tích Lan. Hồ do một ngoời
Damiḷa, Pottthakuṭṭha, cúng doờng cho thiền đoờng Māṭambiyapadhānaghara (1).
(1)
Cv. xlvi. 19-20.

Ambavāsavāpi.—Một trong những hồ do Parkkamabāhu I trùng tu troớc đại chiến (1).
(1) Cv. lxviii. 43. Về sự định danh, xem Cv. trans. i. 280, n. 5.

Ambasakkhara.—Một trong những tộc troởng Licchavi ở Vesāli trong thời Phật. Ông theo chủ nghĩa hoi vô (nihilist). Một lần no khi đi ngang kinh thành, thấy một nữ nhơn đẹp và muốn chiếm đoạt, ông bèn troing dụng chồng bà. Một hôm, ông ra lệnh cho ông này phải đem bùn và sen từ một hồ cách xa ba dặm về trong một ngày, nếu không ông sẽ bị trừng phạt. Cùng lúc Ambasakkhara ra lệnh cho quân canh đóng cửa thành sớm hơn mọi khi. Ông chồng trở về troớc khi trời tối, thấy cửa đóng, bèn nhờ tên trộm đang bị cột ngoài thành làm chứng cho mình đã về troớc khi trời lặn. Chú của tên trộm là một thoơng buôn đạo hạnh ở Vesāli, nhoing bị bêu đầu vì bị cáo buộc có dính líu đến tội phạm của cháu. Ông tái sanh làm quỹ đói (peta) có thần thông nhờ công đức ông làm troớc đây. Tuy nhiên, vì có lần ông giỡn chơi bằng cách giấu áo quần của ngoời bạn đang tắm sông, ông bị tái sanh trần truồng. Mỗi đêm ông hiện về để khuyến khích cháu mình ráng sống, vì ông biết khổ ải đang chờ cháu ông doới địa ngục. Lúc đoợc xin làm chứng, tên trộm nói đợi ông chú quỷ đói đến sẽ hỏi ý kiến. Ông chồng làm y lời. Sáng hôm sau, ông đoợc gọi đến troớc Ambasakkhara và viện peta làm chứng cho ông. Ambasakkhara thuận, gặp peta lúc đêm đến, và biết hết mọi việc đả xảy ra. Khâm phục, ông bèn đề nghị giúp cho peta thoát khỏi cảnh trần truồng. Ông đoợc khuyên nên gặp Troởng lão Kappitaka đang sống tại Kapinaccanā trong xứ Vajji, và dâng y cho troởng lão doới danh nghĩa của peta. Ông làm theo lời, và peta thoát ngay cảnh trần truồng bằng bộ y thiên thần. Từ đó, Ambasakkhara theo đạo, và sau khi nghe pháp do Kappitaka thuyết, đắc quả Dự lou. Tên trộm bị

đóng cọc đoợc thả và chữa trị bởi quan ngự y; về sau ông đắc quả
Alahán (1).
(1)
Pv. 45-57; PvA. 215-44.

Ambasakkharapeta Vatthu.—Chuyện của Ambasakkhara và peta kể trên. Troởng lão Kappitaka thuật chuyện cho Phật nghe, và
Phật nhơn cơ hội này nói pháp cho một đám đông (1).
(1)
PvA. 243-4.

Ambasaṇḍā.—Một làng Bàlamôn ở Magadha nằm về hoớng Đông của Rājagaha. Phía Bắc của làng là núi Vediyaka, trong ấy có Indasālaguhā, nơi mà kinh Sakkapañha đoợc thuyết. Trong dịp thuyết kinh này, có Thiên chủ Sakka và tuỳ tùng đến viếng Phật nên

cả làng đều đoợc gọi hồng ân (1). Tên làng đoợc đặt dựa theo sự việc là làng nằm gần nhiều voờn xoài (2). (1) D. ii. 263 f. (2) DA. iii. 697.

Ambasāmanera.—Tên của Silākāla. Lúc là sadi ở Bodhimaṇḍa Vihāra, ông làm công quả cho cộng đồng với tâm thành và sự thiện xảo. Có lần ông cúng doờng xoài cho Tăng Đoàn, và tỳkheo đặt cho ông tên đó (1). (1) Cv. xxxix. 48 ff.

Ambasuppiya.—Xem Appihā.

Ambahattha.--Ngọn đồi ở Sunāparanta, nơi mà Troởng lão Puṇṇa có ở một thời gian sau khi đến xứ đó. Em ông sống trong làng thoơng buôn gần đó và cúng doờng ông mỗi khi ông đi khất thực (1) (v.l. Ajjuhatha, Abbhahattha]. (1) MA. ii. 1015; SA. iii. 15.

Ambāṭaka Thera.—Alahán. Ông có cúng doờng Phật một trái xoài vào 15 kiếp troớc (1).
Có thể ông chính là Troởng lão Rājadatta (2).
(1)
Ap. ii. 394. (2)
ThagA. i. 403.
Ambāṭakavana.—Ngôi voờn ở Macchikāsaṇḍa thuộc Cittagahapati. Rất hân hoan với Troởng lão Mahānāma ở Macchikāsaṇḍa, Citta mời ông thọ trai, và sau đó nghe ông nói pháp rồi cúng doờng ngôi voờn cho Tăng Đoàn. Trong lễ cúng doờng, trời đất rung chuyển. Về sau ông xây trong voờn tự viện Ambāṭakārāma để cho mọi tỳkheo tiện dụng (1). Tự viện có nhiều tỳkheo an trú, và Cittagahapati thoờng luận bàn với các tỳkheo này (2) . Trong số các troởng lão thù thắng đến viếng tự viện, có Isidatta ở Avanti (từng trả lời Citta về lý do có nhiều quan điểm trên thế gian) (3), Mahaka (nhờ có thần thông, từng tạo moạ và sấm sét, và về sau có trình diễn cho Citta xem một kỳ diệu) (4), Kāmabhū (thuyết cho Citta nghe nhiều đề tài khác nhau) (5), và Godatta (6). Troởng lão Lakuṇṭaka Bhaddiya cũng có ngụ tại đây; ông sống trong thầm lặng và công phu hành thiền (7). Sau Ambaṭaka là Migapathaka, một làng phụ thuộc của Citta (8) (v.l. Ambāḷavana). (1) AA. i. 209; DhA. ii. 74. (2) S. iv. 281-97. (3)

Ibid., 283-8. (4)
Ibid., 288-91. (5)
Ibid., 91-5.
(6)
Ibid., 295-7. (7)
Thag. v. 466. (8)
SA. iii.
93.
Ambāṭakiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp troớc ông có gặp
Phật Vessabhū trên núi và cúng doờng một trái xoài (1).
(1)
Ap. ii. 399.

Ambālavāpi.—Hồ nợớc do Parakkamabāhu I trùng tu (1). Có con kinh tên Tambapaṇṇī chảy vô hồ từ phía Bắc (2).

(1)

Cv. lxviii. 46. (2)

Ibid., lxxix. 50.

Ambāḷavana.—Xem Ambāṭaka.

Ambila-janapada.—Châu quận ở Tích Lan trong ấy có tịnh xá

Rajatalena (1).

(1)

MṬ. 400.

Ambilapassava.—Một làng ở Tích Lan, gần Kurunda, nơi an trú của Mahāsiva (1). Aggabodhi I xây tịnh xá tại đây và cúng dợờng làng để lấy lợi tức duy trì tịnh xá. Tịnh xá và làng đợợc cúng dợờng cho đạo sĩ đầu đà của dòng Theravāda (2). (1) Gần Mannar, Cv. trans. i. 66, n. 6. (2) Cv. xlii. 17.

Ambilayāgu.—Một làng ở Tích Lan, nơi cợ ngụ của

Dāṭṭhānāma, cha của Dhātusena (1).

(1)

Cv. xxxviii. 15.

Ambilahāra Vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan. Có lần Trợởng lão

Tipitaka-Culla-Nāga thuyết kinh Mahā Saḷāyatanika Sutta tại đây.

Thính chúng nam xếp dài cả gāvuta (dặm) và Thánh chúng xếp hàng dài cả lý. Sau buổi thuyết pháp có cả ngàn thính chúng đắc quả

Alahán (1).

(1)

MA. ii. 1025.

Ambilāpika.—Một làng mà Vua Jeṭṭhatissa III cúng dợờng để cung cấp thực phẩm cho tịnh xá Kassapagiri (1). (1) Cv. xliv. 98.

Ambillapadara.—Một làng mà Vua Aggabodhi III cúng dợờng cho tự viện Cetiyapabbata (1). (1) Cv. xliv. 122.

Ambuṭṭhi.—Hồ nợớc do Vua Upatissa II xây (1). (1) Cv. xxxvii. 185.

Ambuyyāna.—Tu viện bên Tích Lan, trong ấy Vua Udaya I (hoặc Dappula) có xây tịnh thất Dappulapabbata (1) và Vua Sena I hoàn tất công tác xây dựng về sau (2). (1) Cv. xlix. 30; Trs. i. 126, n. 1. Theo Cv. 1. 80, tịnh thất do Mahādeva chớ không phải vua xây. (2) Cv. l. 80.

Ayakūṭa Jātaka (No. 347).—Chuyện Cái Chày Sắt. Bồ Tát có lần sanh ra tại Benares và làm vua tại đây. Thời bấy giờ còn tục lệ sát sanh tế thần để cầu xin ân phợớc, nhợng Bồ Tát tuyên bố không

có sanh mạng nào phải bị giết. Mất nguồn thực phẩm, các dạxoa bèn gởi ngọời lên gặp Bồ Tát. Tên dạxoa đến giọờng ông lúc ban đêm định giết ông. Lúc bấy giờ, nhận thấy ngai mình nóng lên và biết đọợc sự việc, Thiên chủ Sakka đích thân hạ giới và đứng canh chừng Bồ Tát. Bồ Tát thấy dạxoa đứng bên mình sửa soạn ra tay nhọng không đọợc, và sau đó biết có Sakka hộ độ mình (1). Lý do thuyết kinh này có ghi rõ trong Mahākaṇha Jākata. (1) J. iii. 145-7.

Ayoguḷa Sutta.--Ānanda hỏi chớ có thể nào Phật dùng thần thông để lên cõi Phạm thiên bằng thân làm bằng tâm cũng nhọ thân xọơng thịt không. Phật trả lời đọợc và giảng giải cách định thân trong tâm và định tâm trong thân; thân sẽ trở thành hào quang và nhu nhuyến. Nhọ một cầu thép nọớng cả ngày trong lửa hoặc một chùm bông vải trên cầu bông kế nhẹ đọa theo gió, thân sẽ bay bổng lên không trung và tiếp nhận nhiều thứ huyền lực (1). (1) S. v. 282-4.

Ayoghara.—Bồ Tát có lần sanh ra làm con của vua Benares. Hai con đầu lòng của Hoàng hậu đọơng kim đều bị ăn bởi một nữ chẳng. Đến ngọời con thứ ba, vua cho xây một nhà thép (ayoghara) và Bồ Tát đọợc sanh ra tại đây, do đó ông có tên Ayoghara. Ayoghara đọợc nuôi dọỡng trong nhà thép này, dầu rằng nữ chằng đã chết. Lúc Ayoghara lên 16, phụ vọơng muốn trao ngôi báu, bèn đọa ông đi diễu hành trong phố. Kinh ngạc thấy những gì ông thấy hôm nay, ông hỏi tại sao trọớc đây ông không đọợc thấy. Khi nghe đọợc lý do, ông nhận biết mọi cuộc sống là một nhà tù; dầu đã thoát khỏi nanh vuốt của nữ chằng, ông còn bị già và chết đe doạ. Do đó, ông tuyên bố từ bỏ đời sống gia đình ngay sau khi lễ diễn hành chấm dứt. Phụ vọơng và nhiều thân thuộc khác của ông chuyển theo đọờng ông đi, cùng với ông vô rừng, nơi có sẵn một chỗ ẩn cọ đặc biệt do Vissakamma xây cho theo lệnh của Thiên chủ Sakka (1). (1) J. iv. 490-99.

Ayoghara Jākata (No. 510).—Chuyện Vọơng Tử Trong Ngôi Nhà Sắt. Chuyện của Hoàng tử Ayoghara kể trên. Chuyện đọợc kể liên quan đến Đại sự Xuất thế của Phật.

Trong Jātakamālā tên đọợc ghi là Ayogṛha (1). (1) Jātakamāḷā, No. 32.

1. Ayojjhā.—Một thành phố trên bờ sông Hằng (1). Hai lần viếng thành phố này của Phật đọợc ghi trong Kinh điển: trong lần đầu Phật thuyết kinh Phena Sutta (2), và lần sau, kinh Dārukkhandha Sutta (3). Trong hai dẫn chứng trên, thành phố đọợc nói là trên bờ sông Hằng, mà thành phố thọờng đọợc gọi là Ayojjhā (Ayodhya) chắc chắn không nằm trên sông Hằng. Vì vậy, tài liệu có thể dựa trên nguồn gốc nhầm lẫn hoặc thiếu chính xác; cũng có thể tài liệu đề cập đến một cộng đồng di cọ từ Ayojjhā. Cũng nên ghi nhận thêm rằng trong Dārukkhandha Sutta một số MSS gọi Kosambī là Ayojjhā. Nhọng Kosambī (q. v.) ở trên bờ sông Jumnā chớ không phải sông Hằng. Trong thời kỳ Phật giáo, Ayojjhā trên Sarayū là thủ đô của Dakkhiṇa Kosala, một xứ ngoại biên (janapada) đại để nằm trên phần đất Oudh hiện nay. Nhọ vậy, Ayodhyā của Rāmāyana cách Fyzabad hiện nay chừng một dặm. Chú giải Bồn sanh (5) có nói đến Ayojjhā; Ayojjhā này là thành phố đề cặp trong các thiên anh hùng ca Sanskrit. Đó là thủ đô của Vua Kālasena. Thủ đô bị Andhaveṇhuputtā vây hãm; sau đó ông phá thành và bắt sống vua. Sau khi chiếm thủ đô, ông tiến quân đến Dvāravatī. Dīpavaṃsa (6) nói

đến Ayujjhanagara nhơ thủ đô của Vua Arindama, và 55 con cháu của ông. Theo Phật Âm (7), dân chúng Ayujjhanagara có xây cúng dơờng Phật một tịnh xá trên địa điểm bao phủ bởi rừng già và gần chỗ uốn cong của con sông. Có lần, chiến binh Jagatipāla thuộc dòng Rāma đến Tích Lan từ Ayojjhā, giết Hoàng tử Vikkampaṇḍu, soán ngôi, và trị vì Rohaṇa trong năm năm (8). (1) Xem mục dơới. (2) S. iii. 140 ff. (3) Xem Thomas: op. cit., 15; cf. Sāketa. (5) J. iv. 82. (6)

iii. 15. (7) SA. ii. 233-4. (8) Cv. lvi. 13 ff.

2. Ayojjhā.—Thủ đô Thái Lan. Tại đây, Vua Vijayarājasīha của Tích Lan thu phục đơợc nhiều tỳkheo cho quốc gia ông (1). Ít năm

sau, vị kế nghiệp của ông, Kittisirirājasīha, gởi sứ thần đến cũng với mục đích đó. Vua Thái Lan dành nhiều ơu tiên cho sứ thần và cho phép thu nhận tỳkheo. Tỳkheo Thái đến Tích Lan từ Ayojjhā thành lập trên đảo này một dòng tu giống dòng tu nơi quê nhà (2). (1) Cv. xcviii. 91 f. (2) Ibid., c. 60-139; xem thêm J.R.A.S. (Ceylon Branch), 1903, No. 54, pp. 17 ff.

1. Ayonisa (hoặc Vitakkita) Sutta.—Một tỳkheo sống trong rừng ở Kosala bị quỷ nhập và khởi sanh những tơ duy ác, bất thiện. Vị Thiên trú trong rừng này đến gặp và khuyên ông từ bỏ con đơờng tối tăm và trở về nơơng tựa Phật, Pháp Tăng (1). (1) S. i. 203.

2. Ayoniso Sutta.—Do phi nhơ lý tác ý, dục tham chơa sanh đơợc sanh khởi, và dục tham đã sanh đi đến tăng trơởng, quảng đại; sân, hôn trầm, trạo hối, nghi hoặc, và niệm giác chi cũng nhơ vậy. Những điều trái ngơợc sẽ xảy ra khi nhơ lý tác ý đơợc hành trì (1). (1) S. v. 84

Ayya-Uttiya (*Ika).—Em của Tissa, vua của Kalyāṇi. Ông là tình nhơn của hoàng hậu, và khi bị phát giác, trốn khỏi hoàng thành về sống trong quận đơợc đặt theo tên ông. Ông nhờ ngơời cải dạng làm tỳkheo đơa thơ đến hoàng hậu, nhơng bị phát giác (1). Xem tiếp câu chuyện nơi Kalyāṇi-Tissa. (1) Mhv. xxii. 13 ff; MṬ. 307.

Ayyakā Sutta.—Bà nội của Pasenadi mất lúc 120 tuổi. Pasenadi rất yêu mến bà nên muốn làm bất cứ điều gì để bà thọ thêm. Buồn rầu, ông đến gặp Phật và Phật an ủi ông bằng cách nói rằng mọi chúng sanh đều phải chết (1). (1) S. i. 96 ff.

Ayyakā-kālaka.—Bồ Tát từng sanh làm con bò mộng đen nhơ mực. Lúc nhỏ, bò con đơợc biếu cho một bà lớn tuổi, và bà nuôi bò nhơ con mình, do đó bò có tên ấy (—Đen của bà‖). Trẻ nít thơờng cởi

nó chơi. Một hôm, có thơơng nhơn đơa 500 xe băng ngang qua sông, nhơng bò của ông không đủ khoẻ; ông muốn nhờ chú bò con tiếp tay. Bò con Bồ Tát đòi 1000 tiền công. Xong công tác, thơơng nhơn định ăn lơờng bằng cách chỉ trả phân nửa số đã thoả thuận. Nhơng bò không để ông đi. Trọn số tiền kiếm đơợc bò đem về cho bà lão; bà rất vui mừng (1). (1) J. i. 194-6.

Ayyamitta Thera.—Trợởng lão sống ở Kassakalena. Trong làng ông khất thực có một tín nữ lo cho ông nhợ con mình. Một hôm trợởng lão nghe bà dặn con gái bà về việc cúng dợờng và biết rằng bà phải nhịn ăn mới có vật thực trọng quý cho ông. Nghĩ mình không xứng đáng với sự cúng dợờng này, ông trở về Kassakalena toạ thị và nguyện không đứng lên cho đến khi đắc quả Alahán. Ông toại nguyện ngay trong đêm và chợ Thiên trong động hát lời tán thán ông. Hôm sau ông đi khất thực nhợ thợờng lệ, và tín nữ biết ông đã thành đạo (1). Ông còn đợợc gọi là Mahāmitta. (1) J. ii. 195. (2) A. iv. 136-8.

Araka.—Bồ Tát, sanh ra làm đạo sợ Bàlamôn. Chuyện của ông đợợc kể trong Araka Jākata. Ông còn đợợc kể trong Dhammaddhaja Jātaka (1), trong ấy, dợới tên gọi Araka, ông giảng giải cách ông phát triển tinh thần từ bi và trì hành tứ vô lợợng tâm (brahmavihāra) trong bảy năm, và tái sanh lên cõi Phạm thiên. Tên ông lại đợợc thấy trong danh sách các vị đạo sợ trong Aṅguttara Nikāya (2). Đợợc biết trong số môn đệ của Araka, ai theo lời dạy của ông đều sanh về cõi Phạm thiên, trong lúc các trò khác sanh xuống nhiều từng địa ngục khác nhau. Trong Aṅguttara Nikāya, không thấy nói đến việc ông dạy Tứ vô lợợng tâm. (1) J. ii. 195. (2) A. iv. 136-8.

Araka Jātaka (No. 169).—Chuyện Đạo Sợ Araka. Bồ Tát; có lần sanh ra trong gia đình Bàlamôn và đợợc đặt tên Araka. Trợởng thành, ông đi tu, lên sống trên Hy Mã Lạp Sơn, và làm đạo sợ dạy một số đông đệ tử. Ông dạy giá trị của Tứ vô lợợng tâm. Ông tái sanh về cỏi Phạm thiên và sống trên đó bảy kiếpba.

Chuyện đợợc kể cho tỳkheo ở Jetavana nghe qua kinh Metta Sutta . (1)

(1) J. ii. 60-2.

Araka Sutta.—Lời dạy của Araka (q. v.) (1). (1) A. iv. 136 ff.

Araja.—Một trong những lâu đài Dhammadassī dùng trợớc khi thành Phật (1). (1) Bu. xvi. 14.

Arañjaragiri.—Dãy núi ở Majjhimadesa. Gần núi có một thị trấn đông dân cợ trên bờ sông. Dọc sông có nhiều chỗ tắm với nhiều kỹ nữ đến ngồi để dụ dỗ các ông đi tắm. Hiền giả Nārada có lần bị dụ dỗ nhợ vậy (1). Arañjaragiri là một trong những nơi Vessantara và gia đình đi ngang từ nhà đến Vaṅkagiri. Những chặng đợờng nối tiếp sau đây dài 5 lý mỗi chặng: Jetuttara-Suvaṇṇagiritāla-Kontimara-Arañjaragiri-Dunniviṭṭha (3). Đó là con đợờng của kẻ bị đày đi biệt xứ (v.l. Ārañjara*). (1) J. iii. 463. (2) Ibid., vi. 514. (3) Ibid., 493.

Arañña.--Tứ đại lâm viên thợờng đợợc nói trong kinh (1). Một thời đây là những nơi trù phú và đông đúc của nhiều vợơng quốc, nhợng về sau bị phá điêu tàn bởi thiên thần vì vua chúa ở đây phạm tội đối với thánh thần. Bốn rừng lớn ấy là: Daṇḍaka*, Kaliṅga*, Mejjha*, và Mātaṅga*. Xem chi tiết dợới mỗi tiết mục. (1) E.g., M. i. 378.

Arañña Jākata (No. 348).—Chuyện Chốn Rừng hoang. Bồ Tát sanh ra trong một gia đình Bàlamôn. Ông học tất cả các học thuật ở Takkasilā, nhợng bỏ lên Hy Mã Lạp Sơn với con để tu nhập thất, sau khi vợ ông mất. Một hôm có cô gái trốn bọn cợớp đến động

ông; cô này quyến rũ con ông. Lúc bị dụ dỗ trốn theo cô, cậu con đến hỏi ý cha. Cha cậu ngăn không cho cậu đi và dạy cậu cách thiền bí truyền (mystic meditation) (1). Lý do thuật chuyện này đợợc ghi trong Culla- Nāradakassapa Jākata.

(1) J. iii. 147-9.

1. Arañña Vagga.—Phẩm thứ 3 của Phụ chú Nipāta trong
Jātakaṭṭhā (1).
(1)
J. iii. 354 ff.
2. Arañña Vagga.—Phẩm 19: Rừng, Chợơng Năm Pháp, Aṅguttara Nikāya. Gồm 10 kinh mô tả 10 hạng ngợời, mỗi hạng có mỗi pháp tu khổ hạnh, và mỗi hạng có một ngợời giỏi nhứt trong số năm ngợời có đời khổ tu nhợ nhau nhợng với những động cơ khác nhau (1). (1) A. iii. 219-21.

1. Arañña Sutta.—Đợợc một vị Thiên nói trợớc Phật để tán thán cuộc sống đơn giản của các tỳkheo trong rừng. Phật giảng lý do của sự thanh tịnh và sắc thù diệu của quý vị này (1) (1) S. i. 5.

2. Arañña Sutta.—Về một hạng tỳkheo cần tìm rừng để tu (1). (1) A. iii. 252.

3. Arañña Sutta.—Về những lợi lạc của sự phát triển ānāpānasati (1). (1) A. iii. 121.

4. Arañña Sutta.—Về những đức tính mà tỳkheo cần có để hợởng cuộc sống tu trong rừng (1). (1) A. iii. 135 ff.

Araññakuṭikā.—Nói về nhiều ẩn cợ trong rừng vào thời Phật.
Ví nhợ ẩn cợ gần Rājagaha mà Mahā Moggallāna (1) và Mahā
Kassapa an trú (2). Nhiều tỳkheo trong Tăng Đoàn cũng có ở đó thỉnh thoảng, ví nhợ Sadi Aciravata (3). Phật có an trú trong ẩn cợ gần
Dīghambalika (4) và một ẩn cợ khác gần Himavā (5) đôi lần.
(1)
J. iii. 33. (2)
Ibid., 71. (3)
M. iii. 128.
(4)
DhA. ii. 235. (5)
Ibid., ii. 31, 129.
Araññavāsī Nikāya.—Một tôn phái ở Tích Lan thợờng dành nhiều thì giờ để tham thiền trong những nơi cô tịch. Họ rất trung thành với Mahāvihāra. Họ đợợc biết đến lần đầu tiên trong thế kỷ thứ 6, dợới triều Aggabodhi II, lúc vua của Kāliṅga đến Tích Lan và gia nhập Tăng Đoàn điều khiển bởi Trợởng lão thù thắng Jotipāla. Dòng tu này hình nhợ có nhiều liên hệ với các tỳkheo Phật giáo Kāliṅga. Một số hiền giả nổi danh của dòng là: Ānanda Vanaratanatissa, Vedeha, Coḷa, Buddhappiya, Culla Dhammapāla, Medhaṅkara, đệ tử của Ānanda và Siddhattha. Tỳkheo ẩn cợ trong rừng (Araññavāsin)

rất đợợc Parākkammabāhu của Dambadeniya mến chuộng (1). (1) Chi tiết: xem P.L.C. 210-3, 226, 229.

Arañña satta.—Vì vua vào 20 kiếp trợớc ; một tiền thân của Trợởng lão Nimittasañña ka (1) (v.l. Araññamanna; Arañña santa).

Araṇañjaha.—Xem Aruṇañjaha.

Araṇadīpiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trợớc, ông là một vị Thiên trở xuống thế gian với tâm nguyện lớn là đốt sáng năm ngọn đèn cho ngợời khác soi. Do công đức này, 50 kiếp qua ông sanh làm vua, Samantacakkhu (1) (v.l. Apaṇṇad*, Araṇṇad). (1) Ap. i. 231.

Araṇavibhaṅga Sutta —Kinh số 139: Vô Tránh Phân Biệt của Majjima Nikāya đợợc thuyết ở Jetavana. Kinh trình bày và giảng giải con đợờng giải thoát là Trung Đạo, Bát Chánh Đạo, tránh xa hai cực đoan là dục lạc (hạ liệt, đê tiện và vô bổ) và khổ hạnh (đau đớn, khổ và vô bổ). Kinh cũng nói đến phợơng pháp hoằng pháp: ngợời thuyết giáo không tán thán không chỉ trích mà chỉ thuyết pháp, biết phán xét về lạc và chú tâm vào nội lạc, bằng cách nói từ từ, dùng ngôn ngữ thông thợờng, tránh địa phợơng ngữ, không nói lời mích lòng, không nói lời bí mật. Sau bài giảng, Thiện gia nam tử Subhūti đợợc tán thán đã hành trì vô tránh pháp (1). (1) M. iii. 230; MA. ii. 977-8.

Araṇā Sutta.—Về Vô lậu. Đợợc thuyết để trả lời cho một vị
Thiên hỏi ai là ngợời vô lậu và đáng đợợc mọi ngợời tôn kính.
Samôn, Phật nói, rất đáng đợợc vậy (1).
(1)
S. i. 44-5.

Araṇi Sutta.—Có năm căn (indriya): lạc. khổ, hỷ, ợu, xả. Cọ hai thanh gỗ, nhiệt sẽ sanh và lửa sẽ bốc; phân cách chúng, nhiệt và lửa nẩy sanh sẽ bị dập tắt. Cũng vậy, sự tiếp xúc với những gì kinh nghiệm cho là thoải mái sẽ làm khởi sanh căn lạc (sukhindriya), vân vân. (1). (1) S. v. 211-3.

1. Araṇemi.—Đạo sợ Bàlamôn của thời xa xợa có tên trong danh sách của sáu đạo sợ đợợc gọi là purohita (quân sợ nghi lễ của triều đình)(1). Họ hành trì ahiṃsā (bất bạo động), và từ chối nhục dục, họ thoát khỏi luyến ái. Kết quả là họ tái sanh về Phạm giới. Họ có nhiều đệ tử. (1) A. iii. 373. Các vị khác là Sunetta, Mūgapakkha, Kuddālaka, Hatthipāla, và Jotipāla. Trong A. iv. 135 f, có thêm Araka; xem thêm Divy, 632.

2. Araṇemi.—Theo sử liệu Tây Tạng, đó là một vì vua, Araṇemi Brahmadatta, ở Sāvatthi, và là cha của Pasenadi. Ông bị đày ra khỏi vợơng quốc và sống ở Campā (1). Xem Mahākosala. (1) Rockhill, pp. 16, 70.

1. Arati Sutta.—Kinh Bất Nhợ Ý. Lúc ở Āḷavī, có lần Tôn giả Vaṅgīsa thấy giáo thọ sợ mình là Nigrodha Kappa không rời cốc sau khi đi khất thực về và thấy nữ nhơn đến coi vợờn của tịnh xá, tâm ông sanh bất mãn và ông bị lòng dục nổi lên. Ông viết nhiều vần kệ tự khiển trách và xợớng cho mình nghe. Các kệ này tạo nên Arati Sutta (1). (1) S. i. 186-7.

2. Arati Sutta.—Ba trạng thái bất thiện và phoƚơng cách diệt chúng (1).

(1) A. iii. 448.

Aratī.—Một trong ba con gái của Māra, hai cô kia là Taṇhā và Ragā (1). Thấy cha mình thất vọng trong các moƚu đồ ngăn cản Gotama thành đạo, các con đề nghị để mình bày moƚu dụ dỗ . Việc xảy ra vào tuần thứ năm sau khi Phật đạt thành chánh quả. Đoƚợc Māra chấp thuận, các cô đến với Phật bằng nhiều hình thức và chiêu bài khác nhau. Họ ca múa trong lúc Phật tham thiền doƚới cội Ajapala. Phật cho họ biết Ngài đã voƚợt lên trên mọi quyến rũ của dục lạc, và sau cùng họ trở về với cha (2). Saṃyutta kể các cô hỏi Phật về Ngài và giáo lý của Ngài. Câu hỏi của Aratī là làm thế nào một ông đã qua năm trận lụt có thể qua trận thứ sáu (3). (1) Tên của ba cô là Ratī, Prītī và Tṛṣṇā theo Buddha-Carita, (xiii), và Ratī, Aratī và Tṛṣṇā theo Lal. (353). (2) S. i. 124- 7; J. i. 78-80; DhA. i. 201 f., iii. 196, 199; SN. v. 835. (3)

Giảng thích: xem KS. i. 158, n. 3.

Arammā.—Một tộc có tên trong danh sách các tộc (1). (1) Ap. ii. 359.

Aravacchā.—Một trong những sông mà Kappina đã qua trên đoƚờng đi từ voƚơng quốc của ông là Kukkuṭavatī đến Sāvatthi để yết kiến Phật. Sông rộng hai lý và sâu một lý. Không có đò đoƚa;nhà vua và đoàn tuỳ tùng qua sông trên loƚng ngựa bằng cách thiền về Tam Bảo và thần lực tối thắng của Phật (1). Về sau, Hoàng hậu của Kappina cũng làm thế (2). (1) DhA, ii. 119-20. (2) Ibid., 124.

Aravāḷa.—Xà voƚơng sống trong Aravāḷadaha ở Kasmīra- Gandhāra. Ông có tật hay phá hoại mùa màng bằng cách tạo ra moƚa đá. Lúc Troƚởng lão Majjhantika đoƚợc Hội đồng của Moggaliputtatissa phái đi cải giáo Kasmīra-Gandhāra, ông đến đứng trên không Aravaḷadaha cho các Nāga thấy. Đoƚợc tin, Xà voƚơng ra tìm cách làm cho troƚởng lão kinh sợ. Thất bại trong moƚu đồ, Xà voƚơng nhìn nhận sự thất bại của mình và nghe troƚởng lão thuyết

kinh. Xà voƚơng và 84 ngàn đệ tử quy y và thọ ngũ giới (v.l.
Āravāḷa).
(1)
. Sp. i. 65; Mhv. xii. 9-20.
Aravāḷadaha.—Hồ làm nơi coƚ trú của Xà voƚơng Aravāḷa.

1. Arahaṃ Sutta.—Nếu Alahán dùng từ —tôi‖ và —của tôi‖ trong câu chuyện, ông có thiên về cái ngã hoặc linh hồn chăng? Phật nói —Không‖. Ông chỉ theo sự thông dụng (1). Theo Phật Âm, câu hỏi do một vị Thiên trong rừng đặt vì từng nghe nhiều vị Alahán trong rừng nói nhoƚ vậy. Sở dĩ bà hỏi vì bà ngại không biết các vị Alahán ấy có kiêu mạn (māna) không (2). (1) S. i. 14-5. (2) SA. i. 41.

2. Arahaṃ Sutta.—Alahán là ngoƚời đã thật sự thấy rõ sự sanh, diệt, vân vân. của năm thủ uẩn (upādānakkhandhā). Các vị ấy đã đoƚợc giải thoát không có chấp thủ (1). (1) S. iii. 161.

3. Arahaṃ Sutta.—Thánh đệ tử thật sự biết rõ sự tập khởi, sự chấm dứt, vân vân., của năm căn, vị ấy quyết chắc chứng quả giác ngộ (1). (1) S. v. 194.

4. Arahaṃ Sutta.—Tỳkheo thật sự nhìn thấy sự sanh, diệt, vân vân., nhơ nói trên (1). (1) S. v. 194.

5. Arahaṃ (hoặc Buddha) Sutta.—Do tu tập và làm cho sung mãn bốn nhơ ý túc, Nhơ Lai đơợc gọi là bậc Alahán, Chánh Đẳng
Giác (1).
(1)
S. v. 257.
6. Arahaṃ Sutta.—Các đấng Alahán Toàn giác hiểu biết trọn vẹn bốn Thánh đế cao thơợng thật nhơ là (1). (1) S. v. 433.

7. Arahaṃ Sutta.—Sáu pháp cần yếu của bậc Alahán (1). (1) A. iii. 421.

1. Arahatta Vagga.—Phẩm 8: Alahán, Chơơng 6 Pháp (Chakka
Nipāta), Aṅguttara Nikāya. Nói về sáu pháp để đắc quả Alahán hoặc để sống tự tại (1).
(1)
A. iii. 429-34.
2. Arahatta Vagga.—Phẩm 2: Alahán, Chơơng 1: Tơơng Ơng
Uẩn (Khandha Saṃyutta), Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. iii. 73-81.
1. Arahatta Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Du sĩ ngoại đạo
Jambukhādaka và Sāriputta. —Ai là Alahán?‖ —Đoạn tận tham, sân, si.‖ Và —Đạo lộ đơa đến chứng đắc Alahán?‖ —Bát chánh đạo‖
(1)
.
(1)
S. iv. 252.
2. Arahatta Sutta.—Sáu pháp cần yếu của bậc Alahán (1). (1) A. iii. 430.

Arahanta.--Đạo sĩ Talaing, giáo thọ và cố vấn của Anuruddhā. Vua của Miến Điện. Ông thiết lập nhiều cải cách có ảnh hơởng quan trọng cho Tăng Đoàn Miến Điện dơới triều ông (1). (1) Bode, op. cit., 12-3.

1. Arahanta Vagga.—Phẩm 1: Alahán, Chơơng 7: Tơơng Ơng
Bàlamôn, Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. i. 160-72.
2. Arahanta Vagga.—Phẩm thứ 7 của kinh Pháp Cú.

Arahanta Sutta [2].—Cho đến hữu tình cơ, cho đến tột đỉnh của hữu,những bậc ấy là tối thơợng, tối thắng, đó là các bậc Alahán. Quý vị đạt đơợc nhờ huệ bát nhã đối với

các hành (shaṅkhāra) (1). (1) S. iii. 82-4.

1. Arahā Sutta.—Thuyết tại Sāvatthi cho Rādha nghe. Tỳkheo thật sự biết rõ sự tập khởi, sự đoạn diệt, vân vân., của năm thủ uẩn, vị ấy đoợc giải thoát, không có chấp thủ, và đoợc gọi là Alahán (1). (1) S. iii. 193.

2. Arahā Sutta.—Nhoị trên, nhoợng sáu căn thay cho năm uẩn (1). (1) S. v. 205.

3. Arahā Sutta.—Nhoị trên, nhoợng năm căn (indriya) thay cho năm uẩn (1). (1) S. v. 208.

Arikāri.—Tịnh xá ở Tích Lan. Không đoợc biết ai xây. Chỉ biết Udaya I trùng tu khi thấy tự viện xuống cấp trầm trọng. Ông có xây thêm một nhà để chẩn thực và một đền thờ (pāsāda) (1). (1) Cv. xlix. 32.

1. Arittṭha.—Đạo sĩ. Ông bị Tăng Đoàn thâu y (ukkhepanīyakamma) vì không chịu từ bỏ một lý thuyết tội lỗi, đó là, rằng ông không đoợc đắm chìm trong những trạng huống tâm mà Phật gọi là choớng ngại. Ariṭṭha xuất Tăng Đoàn và chỉ trở về sau khi ukkhepanīyakamma đoợc thu hồi (1). Ông là một nhà luyện chim ong (gaddhabādhiputta) (2). Troờng hợp của ông đoợc xem nhoị phạm tội pācittaya vì ông đã không chịu từ bỏ quan niệm sai, dầu rằng các tỳkheo đồng phạm hạnh đã ba lần khuyên can (3). Dẫu ông bị khép tội, các tỳkheo Chabaggiya vẫn giao du với ông, do đó họ bị tội pācittaya (4). Đoợc biết Phật có khiển trách Tỳkheo ni Thullanandā vì liên lạc với Ariṭṭha sau khi ông bị thâu y (5) . Ý kiến trái với lời dạy của Phật mà Ariṭṭha cố bám lấy là nhơn duyên đoịa đến sự thuyết kinh Alagaddūpama Sutta (6). Trong Saṃyutta Nikāya (7), Ariṭṭha đoợc ghi là có trình với Phật rằng ông công phu hành trì tập niệm hơi thở vô hơi thở ra và có mô tả công phu ấy. Phật dạy ông phoơng pháp để sự tập niệm đoợc toàn hảo

từng chi tiết một. Trong Samanatapāsādikā, Ariṭṭha bị liệt kê trong danh sách các nghịch tử của giáo lý (Sāsana) (8).
(1)
Vin. ii. 25-8. (2)
Xem ghi chú trong VT. ii. 377.
(3)
Vin. iv. 135. (4)
Ibid., 137. (5)
Ibid., 218. (6)
. M. i. 130 ff. (7)
S. v. 314-5.
(8)
Sp. iv. 874.
2. Ariṭṭha.—Cận sự nam nói trong Aṅguttara Nikāya (1) thuộc danh sách của các gia chủ và tín nam đã thấy và nhận thức đoợc sự bất tử và có lòng tin bất thối chuyển nơi Phật, Pháp, Tăng. Họ theo con đoờng thánh thiện và đạt đoợc trí tuệ và giải thoát. (1)

iii. 451.

3. Ariṭṭha.—Phật Độc Giác kể trong danh sách các Phật Độc
Giác (1).
(1)
M. iii. 69; ApA. i. 106; xem thêm Netti, 143.
4. Ariṭṭha.—Cháu của Devānaṃpiyatissa. Xem Mahā Ariṭṭha.

5. Ariṭṭha.—Con của Long vơong Dhataraṭṭha. Xem Kāṇāriṭṭha.

6. Ariṭṭha.—Sứ giả của Vessavaṇa đơợc sử dụng trong công tác ghi và phổ biến các tuyên cáo của ông (1). (1) D. iii. 201.

Ariṭṭha Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Ariṭṭha [1] và Phật về sự tập niệm hơi thở vô hơi thở ra. Phật hỏi các tỳkheo có hành trì không. Ariṭṭha thơa rằng ông có hành trì và trình bày phơơng cách của ông. Phật không ngợi khen mà giảng giải cách làm thế nào để sự tập niệm hoàn hảo trong từng chi tiết (1). (1) S. v. 314-5.

Ariṭṭhakā.—Một bậc chơ Thiên có mặt trong lần thuyết kinh Mahāsamaya Sutta. Họ nhơ bông màu xanh nơớc biển (ummāpupphanibhāsino) (1).

D. ii. 260. Phật Âm giảng —ummāpupphanibhāsino‖ nhơ là một (1)

bậc của chơ Thiên (DA. ii. 690).

Ariṭṭhajanaka.—Con của Vua Mahājanaka, nối ngôi cha với danh hiệu Mithilā. Em ông là Phó vơơng Polajanaka, về sau giết ông và tiếm ngôi. Con của Ariṭṭhajana là Hoàng tử Mahājanaka đắc quả Alahán (1). (1) J. vi. 30-42.

Ariṭṭha-ṭhapita-ghara.—Xem Sirivaḍḍhaghara.

Ariṭṭhapabbata.—Ngọn núi ở Tích Lan nằm giữa Anurādhapura và Pulatthipuva. Đó là ngọn Riṭigala hiện tại và gần Habarane hiện nay trên tỉnh Trung-Bắc (1). Paṇḍukābhaya sống tại đây bảy năm để đợi dịp gây chiến với các chú mình, và sau cùng ông chiến thắng nhơ ý (2). Dơới chơn núi, Sūratissa có xây Makulaka Vihāra (4). Jeṭṭhatissa chiếm ngọn núi trơớc khi chiến đấu với Aggabodhi III, và tại đây ông đã tổ chức lực lơợng của ông (5). Sena I xây một tự viện trên núi dành cho Paṃsukulika và cúng dơờng nhiều khoảng lộc lớn (6). Hiện nay nơi này có rất nhiều di tích cổ (7). (1) Mhv. trans. 72, n. 3. (2) Mhv. x. 63-72. (3) Ibid., xxi. 6. (4) Ibid., xxxiii. 27. (5)

Cv. xliv. 86. (6)
Ibid., l. 63. (7)
Xem Hocart:
Memoirs of the Arch. Survey of Ceylon i. 44.
Ariṭṭhapura.—Thành phố trong vơơng quốc Sivi của Vua Sivi . Đó cũng là nơi sanh của Ummadantī (3). Thành phố nằm trên (1)

đơờng đi từ Mithilā đến Pañcāla (3).
(1)

J. iv. 401. Ibid., v. 212. (3)

Ibid., vi. 419.

Ariṭṭha Vihāra.—Tịnh xá do Lañjakatissa xây trong

Ariṭṭhapabbata (1).

(1)

Mhv. xxxiii. 27; Mhv. trans. 230, n. 6.

1. Arindama.—Bồ Tát. Ông sanh làm con của vua xứ Magadha ở Rājagaha và làm vua ở Benares. Vào thời Phật Sikhī, ông có cúng

dợờng một cách rất rộng rãi lên Phật và tỳkheo; ông dâng Tăng Đoàn thớt voi với tấm phủ trọn thân mà ông chuộc lại bằng cách chồng phẩm vật lên cao tới đầu voi (1). Ông có ngợời bạn là con của quốc sợ Soṇaka và cùng ngợời bạn này theo học ở Takkasilā. Sau khi học xong, hai ngợời du hành tìm thêm kinh nghiệm. Trong lúc hai ngợời chu du, Arindama đợợc bầu lên thế Vua Benares băng hà nhợng không con nối dõi, và Soṇaka trở thành Phật Độc Giác. Bốn mợơi năm sau, Arindama mong đợợc gặp Soṇaka, nhợng không ai tìm ra ông, dầu khoảng tiền thợởng rất lớn. Mợời năm sau Soṇaka gặp vua qua sự giúp đở ân cần của một chàng trai lên 7 sống trong hậu cung; chàng trai này nghe đợợc bài hát do vua viết để nói lên lòng mong đợi Soṇaka. Nhợng trong lần gặp gở, vua không nhận ra Soṇaka, và Soṇaka không tiết lộ danh tánh mà chỉ nói với vua về sự vui thú xuất gia, rồi biến mất. Cảm khích lời nói của ông, vua quyết định thoái vị để đi tu khổ hạnh. Vua chỉ định con trợởng là Dīghāvu nối ngôi và trao truyền cơ nghiệp. Về sau ông thọ sở năng siêu nhiên và sanh về cõi Phạm thiên (2). Arindama đợợc kể cùng với Mahājanaka nhợ ví dụ của vua từ bỏ ngai vàng để sống đời khổ hạnh (3). Câu chuyện đợợc thuật trong Mahāvastu (4), nhợng với một số chi tiết khác biệt với chi tiết ghi trong Jātaka nói rằng Arindama là vua ở Mithilā. Trong cả hai kinh, mẹ của Dīghāvu, chánh hậu, đợợc ghi là chết trợớc khi vua xuất thế. Theo Chú giải của Buddhavaṃsa (5), kinh đô của Arindama là Paribhuttanagara. (v.l. Arindamaka). (1) J. i. 41; Bu. xxi. 9. (2) J. v. 247-61. (3) Ibid., iii. 489. (4) iii. 449 ff. (5) BuA. 203.

2. Arindama.—Vua vào thời Phật Sumana. Lúc bấy giờ có chuyện tranh cải lớn về nirodha, và sanh chúng trên ngàn thế giới chia làm hai phe. Để xóa mọi nghi ngờ, hai bên đợợc Arindama hợớng dẫn đến yết kiến Phật. Phật tọa trên núi Yugandhara trong lúc Arindama ngồi trên tảng đá vàng cùng với 900.000.000.000 đệ tử; đá vàng bay lên từ địa cầu gần nơi Saṅkassa do hạnh lực của ông. Phật thuyết pháp, và khi bài pháp kết thúc tất cả đều đắc quả Alahán (1) . (1) BuA. 128-9.

3. Arindama.—Vua ở Uttara. Lúc Phật Reveta đến thủ đô, vua đến viếng Ngài cùng với ba mợơi triệu dân chúng. Hôm sau có buổi cúng dợờng Phật và tỳkheo rất lớn và lễ hoa đăng trong khuông viên rộng ba lý. Phật thuyết pháp, và hằng ngàn ngợời đắc quả (1). (1) Bu. vi. 4; BuA. 133.

4. Arindama.—Một vì vua vào 41 kiếp trợớc; một tiền thân của

Trợởng lão Sannidhāpaka (1).

(1)
Ap. i. 97.
5. Arindama.—Vua ở Haṃsavatī. Vì bất cẩn, vua mất hết tài sản, vị bá hộ (seṭṭhi) của ông (tiền kiếp của Jatukaṇṇika) bù lại bằng cách biếu vua bảy thứ châu báu (1). (1) Ap. ii. 360.

6. Arindama.—Tên vinh cho xe báu của Chuyển luân vơơng
(Cakkavati‘s cakkaratana) vì xe này đã chinh phục đơợc quân thù
(1)
.
(1)
Mbv. 72.
Arimaddana.—Tên của thành phố Pagan ở Miến Điện (Rāmañña), đơợc ghi trong Kinh điển Pāli. Dơới triều Vua Parakkamabāhu I của Tích Lan, Vua Arimaddana gây hấn với ông, đối xử tệ với sứ thần của ông, và bắt cóc công chúa đi từ Tích Lan đến Kamboja. Parakkama bèn gởi một đạo quân viễn chinh dơới quyền thống lãnh của Damiḷādhikāri Ādicca đến trừng trị, và chinh phục đơợc toàn xứ sở (2). Về sau Vijayabāhu II của Tích Lan lập lại tình giao hảo với vì vua trị vì Arimaddana, và có gởi đi một bức thơ do chính ông viết bằng ngôn ngữ của Māgadha. Kết quả là hai bên ký hoà ơớc, và tỳkheo hai nơi liên lạc nhau thơờng xuyên hơn (3). Theo một số chuyên gia dẫn bởi Minayeff (4), thành phố có rất đông nữ nhơn uyên thâm. Trong Gandhavaṃsa (5) có một danh sách gồm 23 sơ viết kinh sách bằng tiếng Arimaddana. Từ tơ liệu này, đơợc biết Arimaddana có tên là Pukkāma (Pukkāmasaṅkhāte Arimaddananagare) mà bằng chứng đơợc thấy nơi nhiều tài liệu

khác (6). Ngoài ra, Nyāsappadīpatīkā (7) do một tỳkheo ở
Arimaddana thảo. Arimaddana còn là nơi sanh thành của Trơởng lão
Chapaṭa (8).
(1)
Bode: op. cit., 14. (2)
Cv. lxxvi. 10-75. (3)
Ibid., lxxx. 6-8. (4)
Recherches sur Bouddhisme, p. 70.
(5) p. 67. (6)
Forchhammer: Jardine Prize Essay, pp.
29, 32. Ind. Ant. 1893, p. 17. (7)
Svd. v. 1240. (8)
Ibid., 1247.

Arimaddavijayagāma.—Tên làng và tên hồ nơớc. Kinh
Somavatī do Parakkamabāhu I đào nối liền Arimaddavijayagāma với hồ
Kaddūravaḍḍhamāna (1).

(1)

Cv. lxxix. 56.

Arimanda.—Thành phố nơi mà Bồ Tát sanh ra làm Khattiya (ngoời thuộc dòng chiến sĩ) Vijatāvī vào thời Phật Phussa (1). (1) BuA. 194.

1. Ariya.—Tên một xứ và dân tộc ở doới miền Nam Ấn Độ.

Palandīpa là một khu của xứ này. Có một thời, vị vua ở đây,

Vīradeva, xuất chinh chống Jayabāhu I của Tích Lan (1).

Ariya cũng là tên của một triều đại, triều đại Ariya của

Pāṇḍya (Paṇḍu), Nam Ấn Độ (2).

(1)

Cv. lxi. 36 f. (2)

Ibid., lxiii. 15; xem thêm Cv.

trans. i. 239, n. 1.

2. Ariya.—Một ngoi phủ trong cộng đồng gần cửa Bắc của Sāvatthi. Thấy đoợc nhơn duyên Tuđàhoời của ông, Phật cùng Tăng Đoàn đến và dừng lại gần chỗ ông câu. Kế, Phật hỏi tên của mỗi tỳkheo đi theo, tin rằng ông câu cũng muốn đoợc hỏi nhoi vậy. Biết ông là Ariya, Phật nói rằng ông không xứng đáng mang tên ấy vì Ariya không bao giờ sát sanh hại vật. Sau bài thuyết, ông đắc quả Tuđàhoời (1). (1) DhA. iii. 396-8.

3. Ariya.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1).

(1) M. iii. 70; xem thêm ApA. i. 107.

1. Ariya Sutta.--Tấn tu bảy giác chi sẽ tấn tu Bát chánh đạo đoa đến sự diệt khổ (1). (1) S. v. 82.

2. Ariya Sutta.--Nếu đoợc tu tập, đoợc làm cho sung mãn, Tứ niệm xứ sẽ dẫn đến sự tận diệt khổ đau (1). (1) S. v. 166.

Ariyakoṭi.—Tự viện (có thể ở Tích Lan), trú xứ của Troởng lão

Mahā Datta (1).

(1)

MA. i. 131.

Ariyapariyesanā Sutta.—Trung Bộ Kinh số 26: Thánh Cầu. Thuyết tại Sāvatthi, trong tịnh thất của Bàlamôn Rammaka. Một số tỳkheo thoa với Ānanda rằng họ muốn đoợc nghe Phật nói pháp, vì đã khá lâu rồi họ không đoợc nghe Phật thuyết. Ông đề nghị họ đến tịnh thất của Ramada và có thể đoợc toại nguyện. Ngày hôm ấy, lúc đúng ngọ, Ānanda ở với Phật tại Pubbārāma trong Migāramātupāsāda, và đến chiều, sau khi Phật rửa tay rửa chơn ở Pubbakoṭṭhaka xong, Ānanda đề nghị với Ngài đến tịnh thất Rammaka. Phật đồng ý và cả hai đến đó. Lúc bấy giờ các tỳkheo đang thảo luận về Giáo lý; Phật đợi đến lúc cuộc thảo luận chấm dứt mới lên tiếng tán thán và nói về hai sự tìm cầu trên thế gian—phi Thánh cầu hạ tiện và Thánh cầu giải thoát. Ngài nói rằng troớc khi thành đạo, Ngài cũng đi tìm, theo học với nhiều đạo soi, nhoi Āḷāra- Kālāma và

Uddaka Rāmaputta. Ngài còn nói thêm, khi quý đạo sọ này không đem đến cho Ngài những gì mong muốn, Ngài đến Uruvelā và tìm ra tại đây sự an lạc của Nípbàn (1). Kinh tiếp tục thuyết tại sao Phật không muốn nói pháp sau khi đắc đạo, Phạm thiên Sahampati thỉnh nguyện thế nào, gặp Ājīvaka Upaka làm sao, và tại sao chuyển Pháp luân cho nhóm năm thầy Kiều Trần Nhọ (Pañcavaggiya). Sau cùng kinh trình bày chi tiết về năm dục trọởng dọỡng, những hiểm nguy do dục lạc đem đến, và sự giải thoát cùng sự an tâm khi dục ái bị tận diệt (2).

Trong Chú giải (3), kinh đọợc gọi là Pāsarāsi, vì ẩn dụ dùng trong đoạn cuối của kinh so sánh dục ái với cái bẩy nai.
Attasālinī có dẫn chứng kinh này (4).
(1)
Tiểu sử còn đọợc thấy trong các kinh Mahā-saccaka,
Bodhirājakumāra, và Saṅgārava. Cũng đọợc nói từng phần trong
Vinaya và Dīgha Nikāya. (2)
M. i. 160-75. (3)
MA. i. 369 ff. (4) p. 35.

Ariyabālisika Vatthu.--Chuyện của ngọi ông kể trên Ariya [2].

1. Ariyamagga Vagga.—Phẩm 15: Tikandati, Chọơng Năm Pháp
(Dasaka Nipāta), Aṅguttara Nikāya (1). Gồm 10 kinh về chánh kiến và tà kiến và hậu quả (1).
(1)
A. v. 244-7.
2. Ariyamagga Vagga.--Phẩm 19: Rừng, Chọơng Năm Pháp (Dasaka Nipāta), Aṅguttara Nikāya (1). Gồm 10 kinh về cách sống để trở thành đệ nhứt, tối thắng, thọợng thủ, tối thọợng, tối diệu (1). (1) A. v. 278-81.

Ariyamagga Sutta.—Con đọờng của Thánh đệ tử gồm các việc làm không tối mà cũng không sáng, với hậu quả không tối mà cũng không sáng (1). A. ii. 235 f.

Ariyamuni.—Một trong những tỳkheo đọợc Vua ở Ayojjhā gởi sang Tích Lan, theo lời yêu cầu của Kittisirirājasīha, để tái lập sự thọ cụ túc giới (upasampadā) cho tỳkheo trên đảo. Ông đọợc xem nhọ chỉ đứng sau Upāli, trọởng lão của đoàn tỳkheo Thái Lan (1). (1) Cv. c. 95; xem thêm Cv. trans. ii. 282, n. 2.

1. Ariyavaṃsa.—Sọu tập có thể là của cuộc đời của nhiều vị nổi danh của Phật giáo. Sọu tập này thâu loợm tại Tích Lan và đọợc đọc cho công chúng nghe để học hỏi. Một thời, đọc Ariyavaṃsa tại tịnh xá trong các lễ Phật giáo lớn là một thông lệ. Vua Vohāraka-Tissa ủng hộ việc cúng dọờng trai thực trên toàn đảo Tích Lan vào những ngày đọc Ariyavaṃsa (1).

Kinh có tên là Ariyavaṃsa, đọợc nói trong các Chú giải (2) nhọ kinh thuyết bởi chính Đức Phật theo sáng kiến của Ngài (attajjhāsaya). Kinh nói đó có thể là kinh về bốn Ariyavaṃsā trong

Aṅguttara Nikāya (3). Xem thêm Mahā-Ariyavaṃsa.

(1)

Mhv. xxxvi. 38; Mhv. trans. 258, n. 6. (2)

DA. i. 50;

MA. i. 14. (3)

A. ii. 27.

2. Ariyavaṃsa.—Một đạo sĩ danh tiếng và cũng là một tác giả vào thế kỷ thứ 5. Ông là ngợời Pagan và là để tử của dòng tu Chapaṭa. Ông là học trò của Ye-din nổi danh (—gánh nợớc‖) ở Sagaing (1), và đợợc thầy dạy cho Abhidhammattha-vibhāvanī, mà ông hân hoan và chí thành học tập. Về sau, Ariyavaṃsa viết một Chú giải về công trình này và gọi đó là Maṇisāramañjūsā. Có câu chuyện rất dễ thợơng nói rằng ông đọc Chú giải cho đồng môn nghe và vui vẻ đón nhận các sữa đổi do các đồng môn đóng góp. Trong số công trình của ông còn có Maṇidīpa, một phụ chú (ṭīkā) cho Atthasālinī; một quyển văn phạm, Gandhābharaṇa; và một nghiên cứu về các Jākata có tên là Jātakavisodhana. Ariyavaṃsa chỉ sống ở Sagaing một thời gian, về sau ông dạy ở Ava; nhà vua thỉnh thoảng có đến nghe ông thuyết. Ông là một trong những nhà văn học đầu tiên của Miến Điện viết về các vấn đề siêu hình bằng bản ngữ--Anuṭīkā về Abhidhamma (2). Gandhavaṃsa (3) nói ông có biên soạn một tài liệu nữa, Mahānissara (Mahānissaya?), nhợng Sāsanavaṃsa không có đề cập đến. (1) Về chuyện của ông, xem Bode, op. cit., 41 f. (2)

Sās. p. 41 ff. (3) 64-5.

Ariyavaṃsālaṅkāra.—Do Trợởng lão Ñāṇābhisāsanadhaja Mahā-dhammarājaguru của Miến Điện viết; Trợởng lão còn là tác giả của Peṭakālaṅkāra và nhiều tài liệu khác (1).

(1)

Sās. 134.

Ariyavasā Sutta.—Mợời nơi cợ trú của các Thánh giả trong quá khứ, hiện tại và tợơng lai (1). (1) A. v. 29.

1. Ariyasāvaka Sutta.—Thuyết tại Sāvatthi. Thánh đệ tử đợợc tu học chu đáo sẽ không ngạc nhiên về nhơn quả của việc xảy ra; ông biết rõ đó chỉ là sự sanh diệt trên thế gian. Vị này đợợc gọi là kiến đạt, đứng gõ cửa Bất tử (1). (1) S. ii. 77.

2. Ariyasāvaka Sutta.—Nhợ trên, với chút thay đổi trong đoạn chót về hình thức, chớ nội dung không thay đổi (1). (1) S. ii. 79.

Ariyā Sutta.—Đợợc tu tập, bốn nhợ ý túc sẽ dẫn đến sự đoạn diệt trọn vẹn khổ đau. Quý vị ấy là Thánh lãnh đạo (ariyaniyyānikā) dẫn dắt những ai thực hiện tu tập (1). (1) S. v. 255.

Ariyakari.—Tự viện ở Rohaṇa, Nam Tích Lan. Dappula cúng dợờng tự viện cho làng Mālavatthu và xây trong đó một điện thờ tôn tợợng (image house). Ông còn cho trang trí tôn tợợng chùm trung mi quý hiếm (uṇṇaloma) và đắp tợợng bằng chiếc y vàng

(hemapaṭṭa) (1) . (1) Cv. xlv. 60-1.

Ariyālaṅkāra.—Có bốn Trợởng lão mang tên này ở Miến Điện; tất cả đều uyên thâm văn kinh Pāli. Vị thứ nhứt (Ariyālaṅkāra ở Ava) chuyên về dhātupaccayavibhāga, tức rất giỏi về văn phạm (1). Đệ tử của ông là Tiểu Ariyālaṅkāra nổi tiếng trong các luận bình về Atthasālinī, Saṅkhepavaṇṇanā, Abhidhammatthavibhāvanī, và Vibhaṅga. Ông còn soạn một phụ chú (ṭīkā) bằng tiếng Pāli về Kaccāyanabheda, Sāratthavikāsinī, và khởi xợớng công trình dẫn đến sự tu chính bộ văm phạm Kaccāyana bằng tiếng Miến Điện (2). Hai vị kia, không thấy có công trình nào còn đợợc lợu giữ. (1) Sās. p. 106-12. (2) Ibid., 11-1; Bode, op. cit., 52-3.

Aruka Sutta.—Nói về ngợời mà tâm nhợ một vết thợơng lộ thiên, ngợợc lại với ngợời mà tâm ngời sáng nhợ sét hoặc long lanh nhợ kim cợơng (1). (1) A. i. 123 f.

1. Aruṇa.—Ngợời hoàng phái (khattiya), cha của Phật Sikhī và chồng của Pabhāvatī (1). Chánh hậu của Aruṇa là Nữ Trợởng lão
Abhayā trong hiện kiếp (2). Một thứ hậu của ông tái sanh lần sau cùng làm Nữ Trợởng lão Somā (3), ngợời mà đợợc quy nguyên nhợ là
Uppaladāyikā trong Apadāna (4). Trong Saṃyutta Nikāya (5), ông đợợc gọi là Aruṇavā.
(1)
Bu. xxi. 15; J. i. 41; AA. i. 436. (2)
ThigA. 41.
(3)
ThigA. 66. (4)
. Ap. ii. 601 f. (5)
S. i. 155.
2. Aruṇa.—Vua Assaka của Potali trong xứ Assaka. Mong đợợc chiến đấu nhợng không tìm ra đối thủ, Vua Kāliṅga thời bấy giờ bèn nghĩ ra một kế. Bằng chiếc xe có mui kín và một toán hầu võ trang, ông gởi bốn công chúa kiều diễm của hoàng cung đến các thị trấn lân cận và tuyên cáo rằng vua nào muốn cợới các công chúa làm vợ phải đấu với ông. Không ai dám liều lĩnh cho đến khi các công chúa đến Potali trong xứ Assaka. Thậm chí vua xứ Assaka cũng chỉ gởi quà mừng xã giao, nhợng viên quan Nandisena, rất thủ đoạn, khẩn cầu vì vua này cợới các công chúa, nói rằng ông sẽ đích thân cam kết nhận hết hậu quả. Vua Kāliṅga liền xuất chinh. Trên đợờng đến Potali, ông gặp Bồ Tát đang tu khổ hạnh, liền hỏi Ngài về vận may thắng trận của mình. Bồ Tát hứa rằng Ngài sẽ gặp Thiên chủ Sakka về vấn đề này vào ngày mai. Sau khi gặp Sakka xong, Ngài báo cho vua biết quân Kāliṅga sẽ thắng. Nandisena có nghe lời tiên tri này nhợng, không hoảng sợ, ông cứ gom lực lợợng Assaka và quân đồng minh. Rồi nhờ một kế hoạch dự trù chu đáo, ông đợợc sự hộ trì của thần linh Kāliṅga (từng chiến đấu cho Kāliṅga và bị Assaka sát hại). Ông đánh bại quân Kāliṅga, và vua Kāliṅga phải đào tẩu. Thấy lời tiên tri của mình sai, Bồ Tát bèn tìm gặp Sakka; Sakka an ủi Ngài và bảo rằng: —Có bao giờ ông nghe nói rằng, dầu thiên thần có hỗ trợ ngợời anh hùng gan dạ với kiên quyết dũng cảm, ngợời ấy vẫn không thành công?‖ Về sau, theo đề nghị của

Nandisena, vua Assaka đòi Kāliṅga nộp của hồi môn cho bốn công chúa, và đọ̣ợc vua Kāliṅga đồng ý (2). (1) Trong chuyện chánh, tên của vua đọ̣ợc ghi là Assaka, nhọ̣ng nhà bác học nói tên thật của ông là Aruṇa. (2) Chuyện đọ̣ợc kể trong Kāliṅga Jākata (J. iii. 3 ff).

3. Aruṇa.—Lạc uyển gần Anupama, nơi mà Phật Vessabhū thuyết bài pháp đầu tiên cho hai đại đệ tử của ông là Soṇa và Uttara

(1)

.

(1)

Bu. xxii. 22, BuA. 205.

4. Aruṇa.—Tên của bông sen mọc trong thế giới của Xà vọ̣ơng.

Một trong những ọ́ớc nguyện của Uppalavaṇṇā là có sắc nhọ̣ màu của bông sen Aruṇa (1).

(1)

. Ap. ii. 554 (v. 39).

5. Aruṇa.—Một bậc chọ̣ Thiên có mặt trong lần thuyết kinh Mahā-Samaya Sutta. Họ có màu sắc khác nhau, tài năng kỳ diệu, thần lực phi thọ̣ờng, và sức quyến rũ cùng sự ủng hộ tuyệt vời (1). (1) D. ii. 260.

Aruṇaka.—Vào 36 kiếp trọ̣ớc có bảy vì vua trùng tên Aruṇaka;

tất cả là tiền thân của Trọ̣ởng lão Vatthadāyaka (1).

(1)

Ap. i. 116.

Aruṇañjaha.—Vào 70 kiếp trọ̣ớc có 16 vì vua trùng tên

Aruṇañjaha. Tất cả là tiền thân của Trọ̣ởng lão Asokapūjaka (1).

(1)

Ap. i. 199.

Aruṇapāla.—Vì vua vào 35 kiếp trọ̣ớc, một tiền thân của Trọ̣ởng lão Kanikārapupphiya (chính là Ujjaya) (1). Trong Chú giải Theragāthā (2) ông đọ̣ợc gọi là Aruṇabala. (1) Ap. i. 203. (2) i. 119.

Aruṇapura.—Một thành phố vào thời Phật Sikhī. Ampabālī sanh ra tại đây trong một gia đình Bàlamôn (1). Có thể chính là

Aruṇavatī (q. v.).

(1)

Ap. ii. 613; ThigA. i. 213.

Aruṇabala.-- Xem Aruṇapāla.

1. Aruṇavatī.—Tên thành phố và xứ sở của Vua Aruṇavā, và là nơi sanh của Phật Sikhī (1). Chính từ đây Sikhī và Abhibhū lên cõi

Phạm thiên để thuyết giảng cho Phạm thiên và tuỳ tùng nghe (2). Lúc bấy giờ Trọ̣ởng lão Salalapupphiya làm bánh mứt bán ở Aruṇavatī

(3)
. Xem thêm Aruṇapura.
(1)
Bu. xxi. 15. (2)
S. i. 155 f. (3)
Ap. i.
218.
2. Aruṇavatī.—Tịnh xá trong làng Iṭṭhakāvatī ở Magadha.
Sāriputta có lần an trú tại đây (1).
(1)
PvA. 67.
Aruṇavatī Sutta.—Ghi lại dịp Abhibhū viếng cõi Phạm thiên (1). Abbhibhū chọn chủ đề là hành động và nghị lực, và kệ ông xoớng trong dịp này bắt đầu bằng "Ārabhatha, nikkhamatha, yuñjatha buddhasāsane" rất thoờng đoợc trích dẫn. Phật Âm nói rằng Abhibhū chọn chủ đề này trong số tất cả các học thuyết tìm thấy trong Tipiṭaka, vì ông biết rằng chủ đề ấy có thể đoợc thính chúng, ngoời cũng nhoị không phải là ngoời, chấp nhận. Nghe một sadi ở Pācīnapabbata tụng kinh Aruṇavatī Sutta, Troởng lão Milakkhatissa của Tích Lan lắng tai chú ý đến các câu kệ và có cảm toởng rằng kệ đoợc thuyết để khuyến khích tỳkheo có nhiệt tâm nhoị ông, ông cố gắng và đắc quả Anahàm. Không bao lâu sau ông đắc quả Alahán (3). Đoợc biết kinh do Phật thuyết vào một ngày trăng tròn tháng Jeṭṭhamāsa (4). (1) S. i. 154 f. (2) SA. i. 172-3. (3) AA. i. 21-2. (4) Ibid., 436.

Aruṇavā.--Xem Aruṇa [1].

Arundhavatī.--Xem Amaravatī [2].

Aruppala.—Một trong những làng do Kittisirirājasīha cúng doờng cho Gaṅgārāma Vihāra để có phoơng tiện tu bổ (1). (1) Cv. c. 212.

Alakadeva.—Một troởng lão từng theo Majjhima đến Hy Mã
Lạp Sơn (1). Ông giáo hóa cho năm quận trên đó và truyền giới cho 100.000 tỳkheo (2). Trong Dīpavaṃsa (3), ông đoợc gọi là
Mūlakadeva.
(1)
Sp. i. 68. (2)
Mbv. 115. (3) viii. 10.
Alakā.—Thị trấn của Thần Kubera (1) , một tên khác của
Āḷakamandā.
(1)
. Cv. ixxiv. 207; lxxx. 5.
Alakkhī.—Thiên nữ của Vận Rủi. Bà vui thú với đàn ông và các việc làm bất thiện (1). (1) J. v. 112-4.

Alaṅkāranissaya.—Học giả chuyên về Subodhālaṅkāra của
Saṅgharakkhita; tài liệu này do một tỳkheo Miến Điện thảo vào năm 1880 A.C. (1)
(1)
Bode, op. cit., 95.

Alagakkonāra.—Một hoàng tử nổi tiếng ở Tích Lan vào thời Vikkamabāhu IV. Ông thuộc gia đình Giri và sống ở Peraddoṇī (hiện nay là Perādeniya). Cūḷavaṃsa không có nói nhiều về ông, trừ việc ông rất phạm hạnh, mộ đạo và có làm nhiều điều tốt lành, ví nhơ phát huy Tăng Đoàn; ông còn là ngơời sáng lập Jayavaḍḍhanakoṭṭa, thị trấn mà về sau trở thành thủ phủ của Tích Lan (1). Trái lại, Biên niên sử của Tích Lan nói rất nhiều về ông, nhứt là về thành công của ông trong việc đánh đổ quyền lực tột đỉnh của Vua Jaffna vào lúc bấy giờ . Trơớc đây ngơời ta nghĩ rằng Alagakkonāra lên ngôi sau này dơới vơơng hiệu Bhuvanekabāhu V, nhơng giả thiết này nay không còn giá trị (3). (1) Cv. xci. 3-9. (2) Xem Cv. Trs. ii. 212, n. 4. (3) Ibid., 213, n. 4, và dẫn chứng ghi trong đó.

Alagaddūpama Sutta.—Trung Bộ Kinh số 22: Ví Dụ Con Rắn. Thuyết tại Jetavana cho Ariṭṭha nghe về ngoại đạo (Phật). Tỳkheo Ariṭṭha cho rằng theo Đạo giáo mà ông hiểu, tâm trạng, nhơ ái dục

chẳng hạng, mà Phật gọi là chơớng ngại, không gây trở ngại nào cho ngơời đắm nhiễm cả. Phật hỏi và Ariṭṭha công nhận rằng đó là quan niệm của ông, Phật khiển trách ông không có chút hiểu biết nào về Pháp và Luật. Ngơời khờ dại thuộc lòng Đạo giáo (Doctrine) mà không hiểu yếu nghĩa làm mất hết ý nghĩa của sự thuộc lòng, không thấy vui thú trong sự thuộc lòng, và chỉ dùng sự thuộc lòng để làm phơơng tiện cản ngăn ngơời khác hoặc dẫn chứng; họ giống nhơ ngơời nắm đuôi hay thân rắn, rất dễ bị rắn cắn chết hay bị thơơng nặng. Trái lại, ngơời hiểu Đạo giống nhơ ngơời biết dùng chảng hai đè đầu rắn rồi nắm cổ rắn. Kinh còn ngụ ngôn về chiếc bè. Đạo đơợc ví nhơ chiếc bè để vơợt qua lũ lụt rồi thả bè đi. Cả những việc tốt cũng phải bỏ, nói chi việc xấu? Đoạn chót của kinh có đặt nhiều câu hỏi, nhứt là về sự tự điều khiển mình, do nhiều tỳkheo đặt ra mà Phật có trả lời (1). Phật Âm (2) gọi kinh là một ví dụ của các kinh dùng ẩn dụ để giảng giải (atthena upamaṃ parivāretvā). (v.l. Alagadda Sutta). (1) M. i. 13o ff; M. i. 321 ff. (2) MA. i. 136.

Alambusā.—Thiên nữ do Thiên chủ Sakka gởi đến để cám dỗ hiền giả Isisiṅga; chuyện đơợc kể trong Alambusā Jākata. Trong kiếp này nàng là vợ của đạo sĩ nói trong kinh Alambusā Jākata (1). Trong Vimānavatthu (2), tên nàng đơợc ghi trong danh sách tiên nữ phục vụ Sakka và các hậu của ông bằng đàn ca múa hát. (1) J. v. 152-61. (2) p. 16, v.10; xem thêm CSB. 29. Pl. 15.

Alambusa Jākata (No. 523).—Chuyện Thiên Nữ Alambusa. Isiṅga, con của Bồ Tát và con nai cái uống nơớc trong ấy có tinh dịch của Bồ Tát; ông tu kổ hạnh nhơ cha mình. Ông đơợc cha khuyến cáo về những thủ đoạn gian trá của nữ nhơn, và sống trong rừng hành trì lối tu khắc khổ nhứt. Hạnh tu của ông làm ngai của Sakka rung động. Sợ có kình địch, Sakka bèn phái tiên nữ tuyệt trần Alambusā hạ giới để dụ dỗ ông và làm suy vi đạo hạnh của ông. Nàng thành công, và trong ba năm liền ông nằm trong vòng tay

của nàng. Về sau, nhận biết đợợc sự việc xảy ra, ông liền từ bỏ dục lạc,

và qua công phu hành thiền huyền bí ông đắc thiền. Alambusā tạ tội và đợợc chấp thuận. Chuyện đợợc kể liên quan đến một tỳkheo bị vợ mình của thời sống tại gia trợớc đây dụ dỗ (1). Trong Chú giải của Dīgha Nikāya (2), tên của tỳkheo khổ hạnh đợợc ghi là Migasiṅgi (1) J. v. 152-61. Xem thêm Niḷinikā J. (v. 193 f.) trong ấy Isiṅda bị dụ dỗ bởi Naḷinikā. (2) ii. 370; xem thêm Sp. i. 214. Cp. chuyện của Ṛṣyaśṛṅga trong Rāmāyana (i. 9). Chuyện đợợc kể trong Bharhut Tope (xem Cunningham, CBS. 29, pl. 15).

Alasaka.—Tên của bệnh làm chết Korakhattiya (1). Rhys Davids dịch là —epilepsy‖ (động kinh) và nghĩ rằng tên này đối lại với lasikā, —synovial fluid‖ (hoạt dịch) (2). (1) D. iii. 7. (2) Dial. iii. 12. n. 2.

Alasandā.—Thị trấn trong xứ của Yonas. Tại đó có một cộng đồng Phật giáo lớn. Theo Mahāvaṃsa (1), Trợởng lão Yonaka Mahā Dhammarakkhita từ Alasandā đến Anurādhapura với 30.000 tỳkheo. Trong Milindapañha (3), Alasandā đợợc kể trong danh sách của những nơi nhợ China, Benares và Gandhāra. Ở những trang khác của sách ấy (3), Vua Milinda đợợc kể là có nói rằng ông sanh trong một làng tên Kakasi ở trong Alasandā, nhợng ông nói Alasandā là một hòn đảo cách Sāgala 200 lý. Thông thợờng, Alasandā đợợc chấp nhận là một đảo trên sông Indus trong địa phận Baktria. Geiger (5) nghĩ rằng đó có thể là thị trấn do Vua Macedonia lập trong xứ Paropanisadae gần Kabul. Trong Apadāna (6), Alasandakā đợợc kể trong danh sách của những bộ tộc. (1) xxix. 40 (2) p. 327. (3) 82, 83. (4) E.g., trong Questions of King Milinda, i., p. xxiii (xem thêm CHI., p. 550). (5) Mhv. Trs. 194, n. 3. (6) i. 359.

Alāta.—Quan cận thần và tợớng của Aṅgati, vua của Videha. Ông đợợc mô tả nhợ rất minh triết, vui tợơi, làm cha nhiều lần, và rất kinh nghiệm. Khi Aṅgati hỏi ý các quan về phợơng pháp và phợơng

tiện để tiêu khiển ông cùng thần dân, Alāta đề nghị nên xuất chinh ồ ạt với binh mã hùng hậu. Một đại thần khác, Vijaya, đề nghị vua nên viếng một samôn hay bàlamôn; đề nghị này đợợc vua chấp thuận. Tiếp theo, Alāta thuyết phục Aṅgati đến viếng Ājīvika Guṇa thuộc gia đình Kassapa; Guṇa rất hân hoan đợợc Alāta đến thăm. Khi Guṇa thuyết quan điểm của ông rằng việc thiện hay bất thiện đều vô ích nhợ nhau, ông đợợc Alāta đồng tình. Alāta nói rằng trong kiếp trợớc ông là Piṅgala, một ngợời săn bò ở Benares từng gây tội ác, nhợng ông đâu phải trả quả bất thiện nào. Về sau, con gái Aṅgati là Rujā giải thích rằng sự hợng thịnh của Alāta hiện nay là quả của việc làm thiện của ông trong quá khứ và việc làm bất thiện của ông hiện nay sẽ theo thời gian nảy sanh quả bất thiện. Bà nói thêm rằng Alāta không biết điều này, vì ông chỉ nhớ đợợc có một kiếp còn bà nhớ tới bảy kiếp (1). Alāta là tiền thân của Devadatta (2). Trong kinh, ông thỉnh thoảng đợợc gọi là Alātaka, có thể vì lý do vần luật. (1) Xem Mahā Nārada-Kassapa Jākata (J. vi. 222 ff.). (2)

Ibid., 255. E.g., pp. 221, 230.

Alīnacitta.—Vua ở Benares; một trong những kiếp của Bồ Tát. Ông đợợc gọi nhợ vậy (—Win-heart--Thắng Tâm‖) vì ông đợợc sanh ra có tâm thâu phục. Ông lên ngôi lúc mới bảy tuổi. Chuyện của ông đợợc kể trong Alīnacita Jātaka.

Alīnacitta Jātaka (No. 156).—Chuyện Hoàng Tử Có Tâm Thâu Phục. Chuyện của Bồ Tát khi Ngài sanh là Alīnacitta, vua ở Benares. Một con voi đi trong rừng giẫm lên miếng dăm xiêm gai bỏ lại bởi thợ rừng đẵn gỗ để xây Benares. Đau quá, voi đến nằm vạ trợớc mặt thợ rừng. Thợ rừng gấp dăm ra và bó thuốc cho vết thợơng. Để trả ơn, voi dành hết khoảng đời mình làm việc cho thợ rừng, và trợớc khi chết tình nguyện con mình nối nghiệp công tác; voi con là một bạch tợợng thuộc dòng cao và phi thợờng. Một hôm, nữa bánh phân khô của voi con theo lũ trôi xuống chỗ tắm của voi của vua trong Benares. Ngửi ra mùi quý phái của con vật, các voi vua bỏ đi không chịu xuống tắm. Biết đợợc lý do, vua bèn quyết

định tìm bắt voi con ấy cho mình. Ông đi bè lên nguồn. Ông thấy đám thợ rừng và voi con đang làm việc. Thợ rừng đồng ý biếu voi con cho vua, nhợng voi con không chịu đi cho đến khi nào các thợ rừng đợợc đền bù xứng đáng. Voi con đợợc rợớc về kinh đô, và nhờ sự trợ lực của voi vua, trở thành vị chủ tối cao trên toàn lảnh thổ Ấn Độ. Theo thời gian, Chánh hậu mang thai; nhợng vua băng hà trợớc khi thái tử hạ sanh. Tiếp theo, Benares bị Vua Kosala vây hãm, nhợng không bị tấn công trong bảy hôm; các nhà chiêm tinh đoán rằng sau khoảng thời gian này hài nhi sẽ chào đời. Dân chúng trong Benares đồng ý đầu hàng, nếu hài nhi sanh ra không phải là một bé trai. Sau bảy ngày, hoàng hậu hạ sanh một hoàng tử lấy tên Alīnacitta; dân chúng Benares liền ứng chiến với vua Kosala. Sợ bị bại trận, hoàng hậu cải trang cho con, rồi đợa con đến voi để đợợc voi che chở. Tin vua băng hà đợợc giữ kín không cho voi biết, vì sợ voi sẽ đứt tim chết theo. Tuy nhiên, khi đợợc tin, voi xông ra phá vòng vây và bắt sống vua Kosala. Về sau, Alīnacitta lên ngôi và trị vì toàn cõi Jambudīpa (2). Chuyện này và chuyện trong Saṃvara Jātaka đợợc kể liên quan đến một tỳkheo có tâm uỷ mị (faint-hearted). Xem chi tiết trong s. v. Saṃvara. Voi trong Jātaka là tỳkheo có tâm uỷ mị và voi cha là Sāriputta. Jātaka này cũng nói về Phật, liên quan đến Trợởng lão Rādha mà Sāriputta đã cợu mang dạy dỗ vì mang ơn của một muỗng cơm cúng dợờng mà Rādha có lần dâng lên trong lúc ông chợa xuất gia. Phật cho biết không phải đây là lần đầu Sāriputta biết ơn (3). (1) Nghe nói rằng sanh vật cao thợợng (noble animals) không bao giờ tiểu tiện dợới nợớc. (2) J. ii. 17-23. (3)

DhA. ii. 106.

Alīnasattu.—Bồ Tát, sanh làm con của Jayaddisa (q. v.), Vua của Uttarapañcāla trong Kampilla. Lớn lên, bé đợợc dạy đầy đủ mọi nghệ thuật, và đợợc vua cha phong cho làm Phó vợơng. Về sau, đời của Jayaddisa bị ký thác cho yêu tinh ăn thịt ngợời (porisāda). Alīnasattu tình nguyện thế mạng cho cha. Thấy Alīnasattu không sợ hãi và sẵn sàng hiến dâng, chằng tinh khâm phục, không ăn thịt và miễn tội cho chàng. Alīnasattu thuyết cho chằng nghe năm giới luật,

và khi biết ra chẳng là một con ngợời, chàng nhợờng ngôi, nhợng chẳng không nhận (1). Trong những danh sách nào của các kiếp mà Bồ Tát đợợc kể là có hành trì sīlapāramitā, thì Alīnasattu Jākata đợợc nói tới (v.l. Adīnasattu, Alīnasatta, Ālīnasatta. (1) J. v. 22 ff. (2) E. g. J. i. 45.

Alomā (Aloṇā?).—Một nữ nhơn nghèo ở Benares. Thấy Phật đi khất thực mà không có gì cúng dợờng, bà dâng Ngài một ít thịt khô củ và không muối. Bà luôn tâm niệm tới vật cúng dợờng, và sau khi chết bà sanh về cung điện trong cõi Tāvatiṃsa, tại đó Mụckiềnliên gặp bà và nghe bà kể lại chuyện của bà (1) (v.l. Ālomā). (1) Vv. 39; VvA. 184.

1. Aḷaka.—Một xứ trên bờ sông Godhāvarī. Bāvarī sống tại địa điểm giữa hai phần đất của hai Vua Aḷaka và Assaka (1). Về phía Bắc của Aḷaka là Patiṭṭhāna (2). (1) Sn. 977. Sn. 1011.

2. Aḷaka.—Một vì vua Andhaka của xứ Aḷaka (1). Xem Aḷaka [1].

Aḷakhiya-rāyara.—Một tợớng lãnh Tamil từng chiến đấu bên cạnh Kulasekhara chống Parakkama-bāhu I (1). (1) Cv. lxxvi. 145.

Aḷagvānagiri.—Một địa danh ở dợới miền Nam Ấn Độ, bị quân của Parakkama-bāhu I chiếm (1). (1) Cv. lxxvii. 12.

Aḷajanapada.—Một quận mà Trợởng lão Isidatta ghé viếng trên đợờng trở về sau khi hành hợơng đến Mahā-Vihāra. Trẻ con ở Aḷajanapada lợợm vỏ trái cây do ngợời đi hái trái bỏ lại và dâng lên Isidatta và đồng môn của ông là Mahāsoṇa. Nghe nói đó là bữa ăn duy nhứt của hai ông trong tuần (1). (1) VibhA. 447.

Aḷattūru.—Tên của hai thủ trợởng Damiḷa trong quân đội của Kulasekhara. Hai ông tham dự nhiều trận đánh và sau cùng bị quân của Parakkamabāhu I bắt (1). (1) Cv. lxxvi. 140, 184, 214, 217, 220, 305.

Aḷandanāgarājamahesī.—Tên thấy trong Samantapāsādikā (1), trong một cuộc thảo luận xem cái gì là kappiya và cái gì không phải là kappiya (thích hợp, đúng luật) đối với tỳkheo. Tỳkheo không nên nhận hay sử dụng hồ nợớc hoặc những gì tợơng tợ, trừ phi đợợc cúng dợờng. Nhợng nếu ngợời chủ hồ, vân vân., hay ngợời thừa kế, hay vị cả trong làng nếu không ngợời thừa kế, biết rằng tỳkheo sử dụng hồ rồi tặng hồ cho tỳkheo, hồ tặng trở nên kappiya, —nhợ trợờng hợp của thùng nợớc múc bởi tỳkheo ở Cittalapabbata và Alandanāgarājamahesī‖—có nghĩa là về sau nợớc đợợc biếu cho tỳkheo bởi mahesī (hoàng hậu), nhợ vậy là kappiya. (1) iii. 680.

Aḷāra.—Một điền chủ ở Mithilā, còn đợợc gọi là Videha và Videhiputta, dân của xứ Videha (1). Trong chuyến đi buôn trên xe ngựa với 500 cổ xe hàng, ông thấy Xà vợơng Saṅkhapāla bị bọn thô bỉ đối xử tàn tệ, đem lòng xót thợơng, bèn cho bọn thổ bỉ và vợ con chúng quà để cứu thoát Xà vợơng. Xà vợơng Saṅkhapāla liền mời ngợời ơn viếng Xà quốc; Aḷarā đến sống tại đây một năm tròn trong sự huy hoàng. Về sau, biết ra rằng sở hữu tuyệt vời của Xà vợơng là quả của những việc làm thiện trợớc đây, ông lên Hy Mã Lạp Sơn tu khổ hạnh, và sau đó an trú trong ngự uyển ở Benares. Thấy ông đi khất

thực, nhà vua rất hân hoan với dáng điệu của ông và mời ông vô cung. Theo lời yêu cầu của vua, ông thuật lại chuyện ông gặp Saṅkhapāla và cuộc sống của ông tiếp theo sau đó, và cổ võ vua làm điều đạo hạnh. Về sau ông sanh về cõi Phạm thiên (2). Aḷarā là tiền thân của Sāriputta (3) (v.l. Aḷāra). (1) J. v. 166, 167. (2) Ibid., 177. (3) Xem Saṅkhapala J. (v. 161 ff.).

Aḷāra Kālāma.—Xem Āḷāra Kālāma.

1. Allakappa.—Xứ gần Magadha. Lúc các Bulis của Allakappa nghe tin Phật nhập diệt, họ gởi sứ thần đến Malla chia phần xá lợi, vì cho rằng mình cũng là ngọời thuộc dòng chiến sĩ (khattiya) nhọ Phật. Đọợc xá lợi, họ xây tháp thờ (1). Allakappa hình nhọ có lập chánh phủ cộng hoà, nhọng ảnh họởng không mấy lớn. Theo Chú giải Dhammapāda (2), Allakappa rộng 10 lý và có vì vua rất thân thiện với vua của Veṭhadīpaka. Hai vị có qua lại với nhau trong một thời gian dài, do đó hai voọng quốc phải rất gần nhau. (1) D. ii. 166-7; Bv. xxviii. 2. (2) DhA. i. 161.

2. Allakappa.—Vua xứ Allakappa và là bạn của vua ở Veṭhadīpaka. Cả hai thoái vị và cùng đi tu khổ hạnh trên Hy Mã Lạp Sơn. Thoạt tiên họ sống chung, về sau họ sống riêng và gặp nhau mỗi hai tuần một lần, trong ngày chay tịnh. Veṭhadīpaka chết và tái sanh làm vua uy dũng của choị Thiên. Ngay sau đó, lúc viếng Allakappa, ông biết rằng sự tu hành của bạn bị voi rừng quấy phá, ông bèn cho Allakappa cây đàn để dụ voi và ảnh họởng chúng mỗi khi đàn lên tiếng. Đàn có ba dây; khảy dây thứ nhứt, voi sẽ chạy lánh xa; dây thứ nhì, voi sẽ chạy đi nhọng nhìn lại mỗi bọớc của mình; và dây thứ ba, voi chúa sẽ đến quỳ đọa loọng cho ngọời đàn ngồi. Một thời gian sau, Allakappa gặp hoàng hậu của Vua Parantapa ở Kosambī và Hoàng tử Udena, ngọời từng đọợc sanh ra trong rừng; hoàng hậu đọợc con chim ọng to chở bay tới đó. Allakappa đem họ về tịnh xá và chăm sóc cẩn thận, không biết rằng họ thuộc hàng voọng tộc. Về sau, ông sống với hoàng hậu nhọ vợ chồng. Một hôm, bằng cách chiêm tinh số mạng của Parantapa, ông biết vua đã băng hà; ông thuật chuyện cho vợ nghe, bà thú nhận tông tích mình và cho biết Udena là ngọời nối ngôi chánh thức của vua. Allakappa biếu Udāna cây đàn và dạy cách đàn để ngọời khảy hầu thâu phục lại voọng quốc. Xem s. v. Udena.

Avakaṇṇaka.—Ghi trong luật Pācittiya (1) nhọ một ví dụ của tên hạ tiện (hīnanāma). (1) Vin. iv. 6 ff.

1. Avaṭaphaliya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trọớc, trong một lần tái sanh, ông cúng dọờng một trái avaṭa (tāla?) lên Phật Độc Giác
Sataraṃsī (1). Có thể ông chính là Trọởng lão Sambula Kaccāyana
(2)
.
(1)
Ap. ii. 409. ThagA . i. 314.
2. Avaṭaphaliya Thera.—Chuyện của ông giống chuyện của [1] nói trên, chỉ khác tên Phật Độc Giác là Sahassaraṃsī (hay đó chỉ là một tính ngữ ?) (1). Ông có thể chính là

Trợởng lão Meḷajina (2). (1) Ap. ii. 445. ThagA. i. 252.

Avaṇṭaphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trợớc ông có cúng dợờng một trái cây không cuốn (avaṇṭa) lên Phật Độc Giác

Sataraṃsī (1).

(1)

Ap. i. 294.

1. Avanti.—Ợơng Đế Na. Một trong bốn vợơng quốc vào thời Phật. Ba vợơng quốc kia là: Magadha, Kosala và Vaṃsa (hay Vatsa). Avanti còn đợợc nói đến trong 16 xứ ngoại biên (janapada) (1) . Kinh đô là Ujjenī (q. v.). Nhợng theo một tài liệu khác (2), Māhissati có một thời là thủ đô của Avanti. Rất có thể Avanti cổ đợợc chia làm hai miền, Miền Bắc có thủ đô là Ujjenī và thủ đô của miền Nam (còn gọi là Avanti Dakkhiṇāpatha) là Māhissati (Māhiśmatī) (3). Lý luận vừa nói đợợc công nhận vì rằng Mahābhārata (4) ghi Avanti và Māhiśmatī là hai xứ riêng biệt. Vào thời Phật, vua của Avanti là Pajjota, một ngợời có khí tiết hung hăng (5) nên đợợc gọi là Caṇḍa Pajjota. Ông muốn chiếm lân quốc Kosambī do Udena trị vì, nhợng mợu toan của ông không nhợ ý nguyện. Trái lại, con gái ông là Vāsuladattā trở thành hoàng hậu của Udena, và hai vợơng quốc kết tình thâm giao (6). Vợơng quốc Assaka luôn luôn đợợc nói đến liên quan với Avanti. Ngay trong thời Phật tại thế, Avanti đã là một trung tâm của Phật giáo. Trong số những nam và tỳkheo ni thù thắng sanh ra hay ngụ tại Avanti có: Mahā Kaccāna, Nanda Kumāraputta, Soṇa Kuṭikaṇṇa, Dhammapāla, Abhayarājakumāra, Isidatta, và Isidāsī.

Đợợc biết, khi Pajjota nghe Phật hạ thế, ông gởi con của quốc sợ là Kaccāna và bảy vị nữa đến thỉnh Phật về Avanti. Đợợc nghe Phật thuyết, các sứ giả đều đắc quả Alahán, và khi Kaccāna đạt lời mời của vua, Phật yêu cầu ông trở về triều thay mặt cho Phật. Kaccāna trở lại Avanti và giáo hóa Pajjota theo con đợờng của Phật (7). Từ đó, Kaccāna ở lại Avanti một thời gian khá lâu tại Kuraraghara, trong Papāta Pabbata (8). Đạo đợợc gieo lúc bấy giờ hình nhợ không đợợc bành trợớng rộng cho mãi đến về sau; đợợc biết Mahā Kaccāna gặp trở ngại trong việc tìm cho đủ mợời tỳkheo để Soṇa Kuṭikaṇṇa có thể thọ giới tỳkheo; mãi đến ba năm sau ông mới thành công (9). Về sau, khi đến viếng Phật ở Sāvatthi, Soṇa Kuṭikaṇṇa trình lên Phật lời yêu cầu của Mahā Kaccāna rằng giới luật đặc cách nên đợợc đặt ra cho Avanti Dakkhiṇāpatha và các xứ ngoại biên (10). Phật chấp thuận, và trong số các luật đặc cách mới lập có: (1) Giới tỳkheo đợợc thọ chỉ với bốn tỳkheo và một Vinayadhara; (2) Tỳkheo đợợc phép dùng giày có đệm lót dày (vì đất Avanti có lớp mặt đen, gồ ghề và giẫm dạp bởi trâu bò); (3) Tỳkheo đợợc tắm rửa thợờng xuyên (ngợời Avanti rất thích tắm rửa); (4) Da dê, da trừu, vân vân., có thể dùng để đắp; (5) Y cúng dợờng có thể đợợc nhận dùm cho tỳkheo đã rời trú xứ, và luật 10- ngày trong trợờng hợp này chỉ đợợc áp dụng lúc y thật sự đến tay tỳkheo (vì đợờng đi khó khăn) (11). Vào thời kỳ Kết tập, Vesāli Avanti đã trở thành một trong những trung tâm Phật giáo lớn, vì đợợc biết khi Yasa Kākaṇḍakaputa gởi sứ giả mời đại diện của Avanti, Avanti gởi tới 88 Alahán tham dự (12). Ngoài các địa điểm kể trên, trong Avanti còn có Ghanaselapabbata, Makkarakaṭa và Veḷugāma; trong Jaina

còn có thêm Sudarśanapura (13). Ngay trong thời Phật, có tin đồn rằng Vua Avanti chuẩn bị tấn công Magadha, nhưng không được nghe nói ông có tấn công (14). Nhưng sau đó, trước thời Candagupta, Avanti được sáp nhập với Magadha. Trước khi Asoka lên ngôi ở Magadha, ông là Phó vương Magadha ở Avanti và trị vì Ujjeni; Mahinda và Saṅghamittā sanh ra và lớn lên tại Ujjeni (15). Nhưng sử sở này giữ tên củ của mình ít ra là đến thế kỷ thứ nhì trước công nguyên, như thấy trong Rudradāman ở Junagaḍh (16).

Avanti nay được quy nguyên là phần lãnh thổ trên miền Bắc của Dãy Vindhaya và về phía Đông Bắc của Bombay, tương ứng đại để với Mālva, Nimār và các phần kề cận các tỉnh Trung Phần hiện nay (17). Trong Milindapañha (18), Avanti được kể như một trong ba maṇḍala hay phần lớn của Jambudīpa, hai phần kia là Pācīna và Dakkhiṇāpatha. Theo truyền thuyết mới nhứt ghi trong Buddhavaṃsa (19), chiếu của Phật (nisīdana) và thảm được lưu giữ tại Avanti, sau khi Ngài nhập diệt. Có lúc Avanti được xem như cái nôi của ngôn ngữ Pāli hiện hành (20). Còn có ý kiến cho rằng trường phái tỳkheo Avanti--thiết lập bởi Mahā Kaccāna, được xem như người dẫn giải và phân tích quan trọng nhứt trong thời Phật tại thế--sống tương đối biệt lập (như thấy ở trên) vì đường đi lại khó khăn (21) và chú tâm tu hạnh đầu đà (dhutavāda) (22)—phát triển những ngành học đặc biệt liên quan đến văn phạm và sự giải thích học thuyết bằng cách luận bình phân tích. Văn phạm Pāli quy nguyên cho Kaccāyana và Netti-ppakaraṇa là hai công trình của trường phái này (23). Avanti là một trong những phần của địa cầu theo sự phân chia của Vua Renu với sự trợ giúp của Đại Quản gia của ông là Mahā-Govinda. Lúc bấy giờ Avanti dưới triều Vua Vessabhū và có thủ phủ là Māhissati (24). (1) A. i. 213; iv. 252, 256, 260. (2) D. ii. 235. (3)

Bhandārkar; Carmichael Lectures (1918), p. 54. (4) ii. 31, 10.

(5)

Vin. i. 195. (6)

Chuyện thơ mộng của đám cưới được mô tả trong DhA. i. 191 ff. Sơ lược, xem s. v.

Vāsuladattā. (7)

ThagA. i. 485. (8)

S.

iii. 9, 12; iv. 115-16; A. v. 46; xem thêm UdA. 307. (9)

Vin. i. 195. (10) Ibid., 197-8. (11) Cp. luật nissaggiya thứ nhứt (Vin. iii. 195-6). (12) Vin. ii. 298-9. (13)

Luật: Kṣatriya Tribes, p. 148. (14)

E.g., M. iii. 7.

(15)

Mhv. xiii. 8 ff. (16)

Buddhist India, p. 28.

(17)

Law: Geography of Early Buddhism, p. 22.

(18)
Trs. ii. 250, n. 1. (19)
Bu. xxviii. 10.
(20)
E.g., trong Bud. India, pp. 153-4. (21)
Nhoŋng
Avanti trải đoŋờng đi của 10 đệ tử của Bāvari khi họ đi từ Patiṭṭhāna
đến Sāvatthi. (22)
Vin. ii. 299. (23)
Về thảo luận, xem PLC. 181 ff. (24)
D. ii. 235-6.

2. Avanti.—Vua của Ujjeni vào một thời kỳ xa xoŋa. Doŋới triều ông, Bồ Tát sanh ra với tên Citta, trong làng Caṇḍāla ở ngoại ô Ujjeni. Chuyện ông đoŋợc kể trong Citta-Sambhūta Jākata (1). (1) . J. iv. 390 ff.

Avantiputta.—Vua của Madhurā. Mẹ ông là em của Pajjota, vua của Avanti, do đó ông có tên Avantiputta (1). Có lần ông đến viếng Mahā Kaccāna đang sống trong Động Gundā ở Madhurā. Chuyện của hai ông đoŋợc ghi lại trong Madhura Sutta (2). Nghe nói sau câu chuyện, Avantiputta đi theo con đoŋờng của Phật dạy. (1) MA. ii. 738. (2) M. ii. 83-90.

Avandiya.—Một thủ troŋởng Damiḷa từng chiến đấu bên cạnh
Kulasekhara chống Parakkamabāhu I (1).
(1)
Cv. lxxvi. 146.

Avaruddhaka.--Dạxoa. Sau khi phục vụ Vessavaṇa 20 năm ông đoŋợc thoŋởng cho một cậu bé mà sau này đoŋợc biết với tên Āyuvaddhana. Đến ngày số của cậu bé chấm hết, dạxoa đến đòi phần thoŋởng của mình. Ông gặp Phật và đệ tử của Ngài đang tụng kinh và làm mọi bí tích để ngăn chận tử thần. Avaruddhaka phải lùi lại 12 lý để chừa chỗ cho các bậc troŋởng thoŋợng của ông, và, nhoŋ vậy, không thể bắt đoŋợc bé đem đi (1). (1) DhA. ii. 237-8.

Avaroja.—Một gia chủ trong thời Phật Vipassī. Ông có một cháu cùng tên Avaroja của chú. Lúc chú mình xây Gandhakuṭi cho Phật, ông muốn hỗ trợ một phần nhoŋng bị chú từ chối. Ông bèn xây Kuñjarasāla (Toŋợng Đoŋờng) đối diện với gandhakuṭi; phòng Voi này đoŋợc trang trí bằng bảy thứ đá quý. Giữa Kuñjarasāla có một sảnh đoŋờng trang hoàng bằng ngọc; doŋới sảnh đoŋờng là chiếc ngai dành cho Phật với bốn chơn là bốn sơn doŋơng bằng vàng; sơn doŋơng vàng còn đoŋợc thấy chỗ bệ để chơn (hai con) và chung quanh sảnh đoŋờng (sáu con). Trong lễ lạc thành, Avaroja thỉnh Phật và 68 ngàn

tỳkheo, và ông chuẩn bị đủ phẩm vật cúng doŋờng mọi ngoŋời trong bốn tháng. Ông Avaroja này (ngoŋời cháu) trở thành Meṇḍaka, nhà bá hộ nổi danh của Benares trong kiếp này (1). Có một chuyện khác giống nhoŋ chuyện của hai ông Avaroja là chuyện của hai chú cháu trùng tên Aparājita cũng xảy ra trong thời Phật Vipassī. Đoŋợc biết ngoŋời

cháu sau cũng thành bá hộ Meṇḍaka trong kiếp chót của ông (2). Chắc chắn có sự lầm lẫn trong truyền thuyết. (1) DhA. iii. 364 ff. (2) Ibid., iv. 202-3.

Avavādakā.—Một nữ Licchavi. Cha mẹ nàng đều theo phái Nigaṇṭha, và có biệt tài tranh biện. Avavādakā có ba chị em là Saccā, Lolā và Paṭācārā và một em trai là Saccaka. Các chị em nàng đợợc cha mẹ dạy một ngàn luận đề tranh luận, và khi cha mẹ mất, họ làm Paribbājaka đi đó đây tranh luận. Mỗi khi đến một thành nào các nàng đều cắm một cành đào đỏ trợớc cửa thành để thách thức ngợời muốn tranh luận với các nàng. Tại thành Sāvathi, các nàng bị Tôn giả Sāriputta đánh bại. Thế là bốn nàng xin Tôn giả cho gia nhập Tăng Đoàn, vì cha mẹ các nàng có khuyên các chị em nàng rằng nếu tranh luận thua ai thì làm vợ ngợời ấy, nếu ngợời ấy là tu sĩ thì tôn ông làm thầy. Về sau, các nàng đều đắc quả Alahán . Chuyện tiền kiếp của các nàng đợợc ghi trong Culla Kāliṅga Jāṭaka (1). (1) J. iii. 1 ff.

Avāriya Jātaka (No. 376).—Chuyện Ngợời Lái Đò. Có lần, lúc Bồ Tát là một đầu đà sống trong ngự uyển theo lời mời của Vua Benares, ông khuyến cáo vua về đức tánh chánh trực và từ bi. Rất hoan hỷ, vua muốn đợợc cúng dợờng ngài một làng mà lợi tức lên đến cả ngàn đồng tiền, nhợng tỳkheo đầu đà khợớc từ. Tỳkheo đầu đà sống trong ngự uyển 12 năm; sau đó, ông muốn thay đổi, chu du và đến bến đò trên sông Ganges, nơi có ông lái đò ngớ ngẩn tên Avāriyapitā. Ông đợa Bồ Tát qua sông với điều kiện Bồ Tát phải nói cách làm tăng gia sản, sức khoẻ, cuộc sống và đức độ của ông. Qua bên kia sông, Bồ Tát khuyên ông phải lấy tiền đò trợớc khi đợa khách qua sông nếu ông muốn làm giàu; kế Bồ Tát xợớng cho ông

nghe kệ về từ bi mà ngài từng xợớng mỗi ngày cho vua nghe trong suốt 12 năm qua. Căm giận vì nghĩ rằng mình bị gạt, ông lái đò xông đánh Bồ Tát; vợ ông, đang đem bữa ăn đến, tìm cách can ông. Do đó ông đánh bà luôn, làm đổ hết thức ăn và làm bà bị sẩy thai. Ông bị giải lên vua và bị vua trừng phạt. Lời khuyên bảo tốt vô dụng đối với kẻ điên cuồng, cũng nhợ vàng rồng vô dụng đối với thú vật. Chuyện đợợc kể liên quan đến ngợời đợa đò ở Aciravatī. Một chiều nọ, có một tỳkheo đến nhờ ông đợa qua sông, ông bực mình nên cố quơ dầm làm ợớt y sợ và làm sợ bị chậm trễ. Hai lái đò là một ngợời (1). (1) J. iii. 228-32.

Avāriya Vagga.—Phần đầu tiên của Chakka Nipāta trong
Jātakaṭṭhakathā (1).
(1)
. J. iii. 228-74.
Avāriyapitā.—Ông lái đò trong Avāriya Jākata.

Avāriyā.—Con gái của Avāriyapitā (1). (1) J. iii. 230.

Avikakkā (v.l. cho Adhikakkā).

1. Avijjā Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Thyết Pháp, Chợơng 1: Tợơng
Ợng Uẩn, Tập 3: Thiên Uẩn, Saṃyutta Nikāya (1).
(1)

S. iii. 170-7.

2. Avijjā Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Vô Minh, Chơương 1: Tơương Ơng 6 Xứ, Tập 4: Thiên Sáu Xứ, Samuytta Nikāya (1).

(1)

S. iv. 30-5.

3. Avijjā Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Vô Minh, Chơương 1: Tơương Ơng Đạo, Tập 5: Thiên Đại Phẩm, Tơương Ơng Bộ (1).

(1)

S. v. 1-12.

1. Avijjā Sutta.—Sự không hiểu biết của kẻ phàm phu (puthujjana) gồm có sự không biết bản chất, sự sanh, sự diệt, và con đơường đưa đến đó của năm uẩn (1). (1) S. iii. 162.

2. Avijjā Sutta.—Nơi những ai biết và thấy mắt, cảnh sắc, vân vân., là vô thơường, vô minh tận diệt và trí tuệ khởi sanh (1). (1) S. iv. 30.

3. Avijjā Sutta.—Vô minh đoạn tận, minh sanh khởi bằng cách thấy và biết mắt, vân vân., vô thơường (1). (1) S. iv. 49-50.

4. Avijjā Sutta.—Vô minh đoạn tận, minh sanh khởi do liễu tri các pháp nên thấy tơướng thay đổi (1). (1) S. iv. 50.

5. Avijjā Sutta.—Kinh thứ chín của Chơương 5: Tơương Ơng Sāmaṇḍaka, Tập 4: Thiên Sáu Xứ, Tơương Ơng Bộ (1).

(1)

S. iv. 261-2.

6. Avijjā Sutta.—Khi vô minh dẫn đơường, tà kiến sanh khởi, vân vân.; tình huống trái ngơược xảy ra với trí tuệ (1). (1) S. v. 1.

7. Avijjā Sutta.—Không biết rõ Khổ, Khổ tập, Khổ diệt, con Đơường đưa đến Khổ diệt là vô minh. Cho đến nhơư vậy là đi đến vô minh (1).

(1)

S. v. 420.

Avijjāpaccaya Sutta.—Hai kinh. Do duyên vô minh có hành; do hành có thức, vân vân., nhơư vậy là do lý Nhơn duyên (Paticca-Samuppāda) (1).

(1)

S. ii. 60-3.

1. Avitakka Sutta.—Trong một lần viếng thăm Sāriputta, Ānanda để ý thấy Sāriputta rất an tịnh và có sắc trong sáng, bèn hỏi

làm thế nào ông đơược vậy. Sāriputta nói ông đã an trú một ngày trong nhị thiền, không tầm, không tứ, nội tĩnh, nhứt tâm (1). (1) S. iii. 236.

2. Avitakka Sutta.—Mụckiềnliên kể cho tỳkheo nghe làm thế nào ông đắc nhị thiền qua sự trợ giúp của Phật (1). (1) S. iv. 263.

Avidūre Nidāna.—Chuyện của Phật Gotama từ lúc Ngài rời cõi
Tusita đến lúc thành đạo dợới cội Bồ đề đợợc gọi là Avidūre Nidāna
(1)
. Toàn câu chuyện phù hợp từng chữ một với chuyện kể trong
Madhuratthavilāsinī, Chú giải của Phật Âm về Buddhavaṃsa; có thể cả hai đều trích chung một nguồn (2).
(1)
J. i. 2; 47-77. (2)
PLC. 125-6.
Avihā.—Quảng Quả Thiên. Một bậc chợ Thiên. Cõi của chợ
Thiên này đợợc xếp trong năm cõi sắc giới (rūpa) cao nhứt,
Suddhāvāsā (1). Các Anahàm đợợc sanh ra trong Avihā và đắc quả
Alahán tại đây (2). Có bảy vị đắc quả Alahán ngay sau khi tái sanh trong Avihā: Upaka, Palagaṇḍa, Pukkusāti, Bhaddiya,
Kiṇḍadeva, Bāhudanti, và Piṅgiya (3). Avihā có nghĩa là —không rớt từ sự thành công phát đạt‖ (—not falling from prosperity‖—attano sampattiyā na hāyantīti Avihā) (4). Đời sống ở Avihā dài 1000 kiếpba
(5)
. Các vị đắc đạo quả (uddhaṃsota) bắt đầu cuộc đời ở Avihā và kết thúc ở Akaniṭṭhā (6). Phật có lần viếng Avihā (7).
(1)
D. ii. 52; iii. 237; M. iii. 103. (2)
Ita. 40.
(3)
MA. ii. 999. (4)
VibhA. 521; DA. ii. 480.
(5)
DA. iii. 740. (6)
PsA. 319; DhA. iii. 289-90.
(7)
D. ii. 50-1.
Avihiṃsā Sutta.—Xem Akodha Sutta.

Avīci.—Atỳ-, Vô Gián Địa Ngục. Một trong tám đại địa ngục (mahāniraya) (1), rộng 10 ngàn lý và là một phần của vũ trụ (cakkavāḷa).

Milindapañha (p. 5), trái lại, đặt Avīci ra ngoài địa cầu. Spence Hardy (3) ghi nhận một truyền thuyết cho rằng Avīci nằm 700 dặm ngay dợới cộ Bồ đề ở Gayā. Trong những kinh sách sau này, ví nhợ Chú giải Pháp Cú, Avīci đợợc mô tả nhợ nằm dợới địa cầu, vì nhợ đợợc kể, địa cầu đợợc rộng mở để ngọn lửa địa ngục vói lên cuốn kẻ bị tội xuống (4). Hình nhợ Avīci đợợc dành cho những ai gây tội tài trời, trong số ấy có

Devadatta; Cunda, ngọời mổ heo; Ānanda, ngọời đã hãm cô em bà con mình là Nữ Trọởng lão Uppalavaṇṇā; đạo sĩ đầu đà Jambuka, ngọời đã chữi một Alahán trong kiếp trọớc; ngọời giết Phật Độc Giác Sunetta; Sīvalī, ngọời từng phong toả một thị trấn trong kiếp trọớc; Suppabuddha, ngọời chửi Phật; Mallikā, ngọời cọ xử tồi tệ với một con chó (bà rớt xuống đó chỉ trong bảy ngày); Ciñca-Mānavikā, ngọời đã vu khống Phật; và Kapila, em của Sodhana, ngọời xỉ vả các tỳkheo đạo hạnh (5). Theo Phật Âm, Avīci thọ̀ờng đọợc gọi là Mahā Niraya (6) và mô tả nhiều lần trong Nikāya (7). Đó là một khoảng vuông 100 lý mỗi cạnh, có bốn cửa, tọ̀ờng bằng thép và sàn bằng thép chảy nóng. Dhammapadaṭṭhakathā có mô tả các hình phạt đang chờ tội nhơn ở Avīci. Ví dụ khi Devadatta rơi xuống đó, thân ông trở thành 100 lý cao, đầu ông từ tai này qua tai kia bị trồng vô cái sọ bằng thép; chơn ông giẫm lên thép lỏng đến mắt cá; cây cọc sắt to nhọ thân cây cọ đâm từ hông Tây sang hông Đông xuyên qua ngực; nhiều cọc khác đâm xuyên từ Nam và Bắc (8). Lửa của Avīci mạnh đến nổi ai nhìn vào từ 100 lý xa sẽ bị đui (9). Nó huỷ hoại ngay hòn đá to nhọ cái nhà có đầu hồi, tuy nhiên sanh chúng của Avīci không bị đốt cháy mà ấm nhọ nằm trong lòng mẹ (10). Sanh chúng của Avīci chịu khổ trong những thời gian không hạn định. Do đó, Mallikā, hoàng hậu của Pasenadi chỉ ở đó có bảy ngày (11), trong lúc Devadatta, theo số mạng, phải ở tới 100.000 kiếpba (12). Sutta Nipāta (13) có ghi một số thời kỳ khổ chỉ định cho một số chúng sanh, mà theo Phật Âm (14), họ phải ở lại Avīci: Abbuda, Nirabbuda, Ababa, Ahaha, Aṭaṭa, Kumuda, Sogandhika, Uppalaka, Puṇḍarīka, và Paduma; thời gian của các ông từ trên xuống dọới đọợc tính theo cấp số nhơn 20 (ví dụ, 20 Abbuda = 1 Nirabbuda, vân vân.). Một cách hành hình khác còn đọợc mô tả trong Sarājita (15).

Cũng nên biết rằng từ Avīci chỉ đọợc nói đến một lần trong bốn Nikāya--đặc biệt trong một đoạn của Cakkavatti-Sīhanāda Sutta trong Dīgha Nikāya (16)—tuy nhiên trong văn cảnh đó chữ Avīci không có nghĩa là địa ngục. Tên Avīci không thấy ghi trong danh sách các địa ngục nói trong Sutta Nikāya (17) và Saṃyutta (18). Tuy nhiên, tên ấy có thấy trong một kệ của Itivuttaka (N0. 89) đọợc lập lại trong cả hai Vinaya (19) và Dhammasaṅgaṇī (20), và trong ấy tên đọợc đặc biệt gọi là niraya. Trong đoạn của Dīga nói trên, Avīci đọợc dẫn chứng liên quan đến một sự bộc phát dân số, số dân sẽ đến Jambudīpa trong tọ̀ơng lai. Nhà cửa san sát đến nổi gà có thể bay từ nhà này qua nhà kế cận, và ngọời ta cho nhọ vậy là Avīci (avici maññe). Rhys Davids (21) nghĩ rằng chữ ấy (mà bà dịch là Biển sâu không sóng—Waveless Deep) có thể đọợc dùng lúc ban đầu để chỉ mật số dân cọ. Phật Âm (22) giảng đó là “nirantara-pūrita” (đầy không gián đoạn) có thể trong nghĩa nơi đó có đầy lửa. Trong Visuddhimagga (23), từ Avīci đồng nghĩa với jarā (lão suy-desintegration) và đọợc dùng liên quan đến sự suy thoái của đất, nọớc, núi, trời, trăng, vân vân. Avīci thọ̀ờng đọợc quy là điểm thấp nhứt của vũ trụ (24). Cự hình chánh ở đó là sức nóng (25). (1) J. v. 266. (2) SnA. ii. 443. (3) Manual of Buddhism, p. 26. (4) E.g., DhA. i. 127, 147; iii. 181. (5) Chi tiết và dẫn chứng: xem ở mỗi tên; xem thêm Mil. 357. (6) AA. i. 376. (7) E.g., M. iii. 183; A. i. 141-2. (8) DhA. I. 148. (9) A. i. 142. (10) DhA. i. 127; Mil. 67. (11) DhA. iii. 121. (12) Ibid., i. 148. (13) p. 126. (14) SnA. i. 476. (15) SA. iii. 100. (16) D. iii. 75; lập lại trong A. i. 159. (17) pp. 126-31. (18) i. 152. (19)

ii. 203. (20)

Phân đoạn 1280. (21)
Dial. iii. 73, n.1.
(22) da. III. 855. (23)
II. 449. (24)
Do đó, e.g., Vsm. ii. 390, 486; Mbv. 57. (25) MnidA., p..8.

Avela.—Một trong những dinh thự sử dụng bởi Phật Revata trong kiếp chót của ông (1). (1) Bu. vi. 17.

Avyākata Vagga.—Phẩm thứ 4 của Sattaka Nipāta trong Aṅguttara Nikāya (1). Có 10 kinh nói về nhiều đề tài khác nhau, nhơ bảy purisagati, anupādā parinibbāna, sự hiểu biết của Phạm thiên về sa-upādisesa-nibbāna và anupādisesa-nibbāna do Mụckiềnliên giáo giảng, lý do tại sao Pháp không tồn tại lâu, bảy loại ngơời làm vợ nhơ là kẻ sát nhơn, vân vân. (1) A. iv. 67-98.

Avyākata Saṃyutta.—Đoạn [44], Chơơng 10: Tơơng Ơng
Không Thuyết, Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. iv. 374-405.
Avyādhika Thera.—Alahán. Vào một kiếp trơớc ông có xây nhà sơởi ấm (aggisālā) để cúng dơờng Phật Vipassī và một bệnh viện với nhà tắm có nơớc nóng cho ngơời bệnh. Về sau, vào bảy kiếp trơớc đây, ông làm vua với vơơng hiệu là Aparājita (1). (1) Ap. i. 215.

Avyāpajjha Sutta.—Phật dạy Vô lậu (harmless) và đơờng đến bên kia (1) (1) S. iv. 371.

Asaṅkiya Jātaka (N0. 76).—Chuyện Ngơời Không Sợ Hãi. Bồ Tát sanh ra làm một Bàlamôn ở Benares và đi tu khổ hạnh. Trên đơờng du hành, có lần Ngài đi cùng một nhóm thơơng nhơn. Đoàn dừng lại nghỉ đêm; trong lúc các thơơng nhơn ngủ, đạo sĩ thức đi tới đi lui. Bọn trộm muốn ra tay nhơng không dám lại gần vì sợ sự canh phòng của đạo sĩ. Hôm sau, biết đơợc sự việc, thơơng nhơn hỏi đạo sĩ có run sợ lúc thấy trộm đến chăng, đạo sĩ trả lời: —Thấy trộm mà sợ hãi chỉ xảy ra nơi ngơời giàu có. Tôi không có đồng xu dính túi, tại sao tôi phải sợ?‖ Ông tái sanh về cõi Phạm thiên. Chuyện đơợc kể cho một cận sự nam ở Thành Sāvatthinghe; ông cũng từng giữ cho một đoàn thơơng buôn khỏi bị trộm. —Giữ cho mình, ngơời ấy giữ dùm ngơời khác; giữ cho ngơời khác, ngơời ấy giữ cho mình‖ (1). (1) J. i. 332-4.

Asaṅkhata Saṃyutta.—Tơơng Ơng Vô Vi. Còn đơợc gọi là
Nibbāna Saṃyutta. Đoạn [43], Chơơng 9: Tơơng Ơng Vô Vi, Tập
4: Thiên Sáu Xứ, Tơơng Ơng Bộ (1).
(1)
S. iv. 359-73.
Asaṅkhata Sutta.—Một tụ kinh mô tả con đơờng vô vi (asaṅkhata) (1). (1) S. iv. 362 ff.

Asañña taparikkhāra-bhikkhu Vatthu.—Chuyện của một tỳkheo không gìn giữ đứng đắn những vật dụng cần thiết. Vật dụng hơi hại khi bị phơi nắng phơi mưa và bị kiến đục. Bị trình lên Phật và khi được hỏi, ông không tỏ vẻ quan tâm và nói rằng đó chỉ là chuyện vặt. Phật dạy cho ông thấy sự cơi xử thiếu khôn ngoan của ông và lập ra giới luật không tỳkheo nào được phép không xếp cất giường khi giường được bày lộ thiên (1). (1) DhA. iii. 15-6.

Asaññasattā.—Dân cơi của trú xứ thứ năm trong số chín trú xứ của chúng sanh (sattāvāsā). Các chúng sanh này không tỉnh thức và không kinh nghiệm được gì cả (1). Mỗi khi có một ý tưởng đến với họ, họ rơi và tình trạng vô thức (2). Đạo sĩ Bàlamôn tu hạnh đầu đà công phu hành trì thiền quán liên tục và đạt tứ thiền, thấy những bất lợi bám víu vào tơi duy nên tìm mọi cách để xả bỏ mọi suy tưởng. Chết trong trạng huống đó, họ sẽ tái sanh về cõi của Asaññasattā; họ chỉ có sắc chớ không có danh (thọ, tưởng, hành, thức). Họ sống lâu mau tùy theo thiền lực của họ; rồi hễ có một ý tưởng nào đến với họ họ chết tức khắc (3). Các Andhaka cho rằng các chơi Thiên này thật sự chỉ hữu thức thỉnh thoảng, điều mà các Theravādin bác bỏ vì vô lý (4). Trưởng lão Sobhita có lần tái sanh vào cõi Asaññasattā và có thể nhớ lại cuộc sống đó. Các chơi Thiên này sống rất lâu (5). (1) A. iv. 401. D. i. 28. (3) DA. i. 118. (4)

Kvu. 262. (5) ThagA. i. 291.

Asatthārāma.—Địa điểm nhập diệt của Phật Piyadassī (1).

(1) Bu. xiv. 27.

1. Asadisa.—Bồ Tát sanh làm con của Brahmadatta, Vua ở Benares. Brahmadatta còn là tên của em ông Asadisa. Sau khi cha mất, vương quốc được dâng cho Asadisa, nhưng ông từ chối và truyền lại cho em. Nhận thấy sự có mặt của ông trong kinh thành làm em lo âu, ông rời Benares và đến phục vụ một vị vua khác nhơi một tay cung. Một lần nọ, ông bắn rơi trái xoài bằng một phát tên rơi từ trên xuống; mũi tên này, lúc bay lên, đến tận cõi của Cātummahārājikā, từ đó tên bị quay trở lại vì một mũi tên khác; tên này, sau khi làm xong nhiệm vụ, bay bổng lên Tāvatiṃsa. Về sau, lúc nghe tin có bảy vì vua gây chiến với em mình, Asadisa bắn một mũi tên có mang thông điệp vào dĩa thức ăn của các vua đang nhập tiệc; tất cả đều bỏ chạy. Sau đó, ông đi tu hạnh đầu đà, và tái sanh về cõi Phạm thiên (1) . (1) . J. ii. 86-92.

2. Asadisa.—Làng Bàlamôn, trú xứ của Sunettā, ngưỡi từng cúng dưỡng Phật Siddhattha bữa cơm sữa (1). BuA. 185.

Asadisa Jākata (No. 181).—Chuyện Hoàng Tử Vô Địch. Chuyện của Hoàng tử Asadisa. Được kể liên quan đến Đại Sự Xuất Thế (the Great Renunciation): Bồ Tát từng từ bỏ ngai vàng nhiều lần trong tiền kiếp (1). Phần sau của câu chuyện được kể trong Mahāvastu và được gọi là Śarakṣepana Jākata (2). Chuyện được nói đến trong Bharhut Stūpa và trong Sanchi Tope (4). Vua Kittisiri của Tích Lan có viết một áng thơ rất đẹp bằng tiếng Sanhalese dựa trên Jātaka này (5). (1) J. ii. 86-92. (2) Mtu. ii. 82-3. (3)

Cunninbgham, p. 70, và Plate xxvii. 13. (4)

Fergusson, Tree and Serpent Worship. p. 181. Plate xxxvi. (5)

Cv.

Supplement 101, vs. 13.

Asadisa Vagga.—Phẩm thứ 4 của Duka Nipāta trong Jātakaṭṭhakathā (1).

(1) J. ii. 86-113.

Asadisadāna.— Sự cúng dοὸng lễ vật tối thượng lên Phật và Tăng chúng do Vua Pasenadi thực hiện. Nhà vua làm theo ý và dοới sự hοớng dẫn của Hoàng hậu Mallikā, nhằm mục đích cho thấy sự hào phóng của ông vοợt lên trên mọi sự rộng rãi của thần dân đối với Phật và Tăng lữ. Không thể có sự cúng dοὸng nào huy hoàng hơn: thiếu nữ hoàng phái (khattiya maidens) hầu quạt trong lúc vοơng tοợng che lọng trắng và thuyền vàng đầy bông với hοơng thơm đοợc xếp đầy trong trai đοὸng. Tứ sự cúng dοὸng tối thοợng đοợc dâng lên Phật—một lọng trắng, một tọa cụ, một sàng tọa và một ghế để chơn. Những lễ vật này vô giá, và mỗi vị Phật chỉ đοợc cúng dοὸng nhοι vậy một lần (1). Các kinh Bổn Sanh Āditta, Dasabrāhmaṇa và Sivi đοợc thuyết trong dịp cúng dοὸng Asadisadāna này. (1) DA. ii. 653-4; DhA. iii. 183-6.

Asadisadāna Vatthu.—Chuyện của Asadisadāna và quả của chuyện này. Chuyện của hai cận thần của Pasenadi là Kāḷa và

Juṇha (1).

(1)

Xem s. v. Kāḷa.

Asaddha Sutta.—Có yếu nghĩa là như kết hợp với (theo từ nguyên —chảy theo với‖), ví dụ ngοὸi không tin kết hợp với ngοὸi không tin, ngοὸi làm biếng với ngοὸi làm biếng, vân vân. (1). (1) S. ii. 159.

Asaddhamūlakāpañca Sutta.—Đại để giống nhοι Asaddha

Sutta (1).

(1)

S. ii. 160-1.

Asanabodhiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Tissa, ông có trồng cây Asana tοơng đοơng với cây Bồ đề của Phật lúc bấy giờ và chăm sóc cây trong năm năm. Phật rất đắc ý với ông và tiên đoán tοơng lai ông sẽ huy hoàng. Trong 30 kiếp ông sống với chοι Thiên; 77 kiếp trοớc ông là chuyển luân vοơngDaṇḍasena và trong kiếpba tiếp sau đó ông làm vua bảy lần với vοơng hiệu là Samantanemi.

Vào 25 kiếp trοớc ông là một thiếu niên thuộc dòng hoàng tộc có tên

Puṇṇaka (1).

(1)

Ap. i. 110-11.

Asani Sutta.—Cái gì xảy ra từ sấm sét? So với hiểm nguy do lợi lộc, ân huệ, hay nịnh hót đοa đến hiền nhơn hữu học, hậu quả ấy tai hại nhοι thế nào? (1). Chú giải nói rằng sấm sét chỉ giết một đời, còn lợi lộc, vân vân. đοa con ngοὸi đến cảnh khổ triền miên

(2). (1) S. ii. 229. (2) SA. ii. 154.

Asandhimittā.—Chánh hậu của Dhammāsoka. Ông cho bà sử dụng tám gánh nợớc đợa về từ hồ Anotatta (1). Bà là đệ tử thuần thành của Phật. Bà mất vào năm thứ 30 của triều đại Asoka (2). Lúc chuẩn bị đợa nhánh Bồ Đề sang Tích Lan, bà dùng đủ thứ bông có hợơng thơm ngọt ngào để trang trí cành cây (3). Nghe các tỳkheo nói rằng tiếng của chim cu rừng (karavīka) nhợ tiếng của Phật, bà liền đợợc vua ban cho một karavīka để nghe tiếng chim hót. Hân hoan với ý nghĩ rằng giọng nói của Phật du dợơng và êm ái, bà đắc quả Dự lợu (4). Bà đợợc gọi là Asandhimittā vì các khớp tay chơn của bà chỉ xuất lộ khi bà cong hay thợ giản tứ chi (5). Trong một tiền kiếp, khi Asoka là ngợời buôn mật cúng dợờng mật lên Phật độc giác, bà là thiếu nữ chỉ đợờng để Phật đến hàng mật. Bấy giờ bà mong ợớc đợợc làm chánh hậu của vua ở Jambudīpa và có tay chơn đẹp với khớp xợơng không lộ liểu (6). 1 Mhv. v. 85; ; Sp. (i. 42) nói là hai. (2) Mhv. xx. 2. (3) Mbv. 152. (4) DA. ii. 453; MA. ii. 771. (5) MṬ. 136. (6) Mhv. v. 59-60.

1. Asappurisa.—Ngợời có tà kiến, tà tợ duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định là ngợời phi chơn nhơn (asappurisa); đối lại là ngợời chơn nhơn (1). (1) S. v. 19.

2. Asappurisa Sutta.—Nhợ số [1] trên, nhợng nói thêm rằng ngợời tệ hơn phi chơn nhơn theo tà giải thoát. Đối lại là ngợời tốt đẹp hơn chơn nhơn (1). (1) S. v. 20.

1. Asama.—Đệ tử chánh của Phật Sobhita (1). Ông là em cùng cha khác mẹ của Phật; Phật thuyết kinh lần đầu tiên cho ông và em kế của ông là Sunetta nghe (2). (1) Bu. vii. 21; J. i. 35. (2) BuA 137.

2. Asama.—Cha của Paduma và là Vua của Campā (1). (1) Bu. ix. 9; BuA. 146.

3. Asama.—Đại cợ sĩ cúng dợờng của Phật Paduma (1); có thể chính là cha Phật. Xem Asama [2]. (1) Bu. ix. 23.

4. Asama.—Một Thiên tử có lần đến viếng Phật ở Veluvana với Sahali, Nivika, Ākoṭaka, Veṭambari và Māṇava-Gāmiya. Họ tán thán thầy họ (ngoại đạo sợ) trợớc mặt Phật. Asama tán thán Pūraṇa- Kassapa (1). Có thể Asana là tên của một lớp; xem Asamā (1). (1) S. i. 65.

Asamatta Sutta.—Giao du với ngợời có đức, nghe Pháp, suy tợ và sống theo giới luật--nếu đợợc tu tập, các điều này sẽ dẫn đến trí tuệ viên mản (1). Có thể kinh này nên đợợc gọi là Appamatta thay vì Asamatta; tài liệu ghi cả hai tên. (1) S. v. 412.

Asamapekkhanā Sutta.—Một số tà kiến khác khởi lên ở đời do vô tri đối với sự sanh, diệt của sắc, vân vân. Đợợc thuyết tại Thành
Sāvatthi cho Du sĩ ngoại đạo Vacchagotta (1).
(1)
S. iii. 261.
1. Asamā.—Một bậc chợ Thiên có mặt trong lần thuyết kinh
Mahā Samaya. Họ đợợc liệt kê chung với anh em sanh đôi Yama

(1)

.

(1)

D. ii. 259.

2. Asamā.—Mẹ của Phật Paduma và hoàng hậu của Vua Asama

(1)

.

(1)

Bu. ix. 16; J. i. 36.

3. Asamā.—Đại nữ môn đệ của Phật Padumuttara (1). (1) Bu. ix. 25; DA. ii. 489; J. i. 37.

Asamāhita Sutta.—Tùy theo giới, chúng sanh hòa hợp với nhau, ví nhơ kẻ tà định hòa hợp với kẻ tà định (1). (1) S. ii. 166.

Asampadāna Jākata (No. 131).—Chuyện Kẻ Vong Ơn. Bồ Tát sanh ra ở Rājagaha và đơợc biết nhơ bá hộ Saṅkha; gia tài ông trị giá 800 triệu đồng vàng. Ông có ngơời bạn, bá hộ Piliya, ở Benares, cũng giàu có không kém. Mất hết gia sản, Piliya tìm gặp Saṅkha và đơợc ông này chia cho phân nữa gia tài mình. Về sau, Saṅkha bị khánh kiệt; ông cùng vợ đến Benares nhờ lại Piliya. Piliya thí cho hai ông bà một đùi trừu và đuổi đi. Trên đơờng về, ông gặp ngơời giúp việc cũ mà ông cho theo Piliya trơớc đây. Ngơời giúp việc này làm thân với hai vợ chồng Saṅkha, và nhờ sự trợ giúp của các bạn trình lên vua sự vong ân của Piliya. Vua xử Piliya phải giao hết tài sản mình cho Saṅkha, nhơng Saṅkha không nhận mà chỉ mong lấy lại phần mà ông cho Piliya lúc trơớc thôi. Chuyện đơợc kể liên quan đến sự vong ân của Devadatta (1). (1) J. i. 465-9.

Asampadāna Vagga.—Phẩm 14 của Eka Nipāta trong
Jatākaṭṭhakathā (1).

(1)

J. i. 465-86.

Asayha.—Một bá hộ ở Bheruva. Ông cúng dơờng và bố thí rất rộng lơợng. Ông tái sanh lên cõi Tāvatiṃsa. Một ngơời làm công

cho Aṅkura về Bheruva làm thợ may thơờng chỉ đơờng cho ai muốn tìm Asayha; ông tái sanh làm một dạxoa rất thế lực (1). Trong Peta- Vatthu Asayha có lần đơợc gọi là Aṅgirasa (2). (1) PvA. 112. (2) p. 25, v. 23.

Asallakkhaṇā Sutta.—Đơợc thuyết cho Du sĩ ngoại đạo
Vacchagotta. Một số tà kiến khác khởi lên ở đời do vô tri đối với sự sanh, diệt của sắc, vân vân. (1).

(1)

S. iii. 261.

Asātamanta Jākata (No. 61).—Chuyện Bài Kinh Khổ Đau. Bồ Tát có lần làm thầy thù thắng ở Takkasilā. Một thiếu niên Bàlamôn ở Benares đến thọ giáo ông và trở về nhà sau khi học xong. Mẹ cậu, trái lại, muốn cậu xuất gia để theo chăm sóc Aggibhagavā

đang sống trong rừng. Do đó, bà gởi cậu trở lại học với Thầy để may ra cậu học thêm đợợc —Asātamanta‖ (Kinh Khổ). Thầy cậu có mẹ già 120 tuổi mà ông tự chăm sóc. Khi cậu trở lại học, cậu đợợc giao cho trách nhiệm chăm sóc cụ bà. Ác thay, cụ bà phải lòng cậu và lập mợu giết con. Bồ Tát biết đợợc âm mợu ấy bèn tạc một tợợng gỗ đặt lên giợờng mình. Bà mẹ chém xuống một rựa; biết mình đã lầm, bà té xuống sàn chết. Do đó, cậu học đợợc Asātamanta; cậu trở về nhà với cha mẹ rồi sống ẩn cợ. Kāpilānī là bà mẹ trong câu chuyện; Mahā Kasapa là ông cha và Ānanda là cậu học trò. Chuyện này và kinh Ummadantī Jātaka đợợc kể cho một tỳkheo bâng khuâng vì dục vọng, để cảnh cáo ông về bản tánh bất thiện của nữ nhơn (1). (1) . J. i. 285-9.

Asātarūpa Jātaka (No. 100).—Chuyện Sắc Thân Bất Lạc. Có lần Bồ Tát làm vua ở Benares. Vua Kosala gây chiến với ông, giết chết ông và bắt hoàng hậu của ông về làm hoàng hậu mình. Hoàng tử thoát nạn bằng một đợờng cống. Về sau chàng trở lại với đoàn quân hùng hậu. Mẹ hoàng tử nghe tin, đề nghị ông phong tỏa thành thay vì tiến đánh. Ông làm theo lời mẹ dạy và đặt quân phong tỏa sát bìa thành; vào ngày thứ bảy, dân cợ trong thành cắt đầu vua đem giao cho hoàng tử.

Hoàng tử là Sīvali trong kiếp này. Sự phong tỏa là nguyên nhơn khiến ông phải ở trong bụng mẹ những bảy năm, và mẹ ông phải chuyển bụng bảy ngày mới sanh đợợc. Ngợời mẹ là Suppavāsā, con gái của Vua Koliya. Chuyện do Phật kể để giải thích lý do của sự thai nghén lâu ngày của Supavāsā (1). (1) J. i. 407-10. Trong DhA. ii. 198 ff. cũng có kinh Bổn sanh này với chút ít chi tiết khác biệt.

Asiggāha Silākāla.—Xem Silākāla.

1. Asita.—Đạo sĩ Atợđà. Thợờng đợợc gọi là Simeon Phật giáo (Simeon là con của Jacob và Leah, theo Thánh kinh Genesis 29:33), dầu sự so sánh không đúng. Ông là một hiền giả và là quốc sợ của Sīhahanu, cha của Suddodana. Về sau, ông làm thầy dạy Suddhodana và tiếp theo làm quốc sợ. Ông đến viếng thăm vua ngày hai buổi, sáng và tối. Vua rất kính trọng ông nhợ thuở vua còn là học trò của ông; đợợc biết đó là đặc tính của các vua dòng Sakiya. Khi vua rời ngôi báu, Asita lìa thế sự và về sống trong ngự uyển. Sau một thời gian công phu tu luyện, ông đắc các thần thông. Từ đó trở đi ông thỉnh thoảng lên viếng các cõi chợ Thiên một đôi ngày mỗi lần. Một lần nọ, lúc đang ở trên Tāvatiṃsa, ông thấy nơi nơi đều đợợc trang hoàng lộng lẫy và thiên thần đang hân hoan vui thú. Hỏi ra, ông biết rằng Siddhattha Gotama, ngợời sẽ làm Phật, vừa đợợc hạ sanh. Ông liền đến hoàng cung của Suddhodana xin viếng hoàng tử sơ sanh. Nhìn thấy các điểm lành trên thân thể hoàng tử, ông biết hoàng tử sẽ thành bậc Giác Ngộ. Ông rất hân hoan, nhợng ông không khỏi buồn cho mình sẽ không đợợc nghe vị Giác Ngộ thuyết pháp, vì đến lúc bấy giờ ông sẽ tái sanh lên cõi Vô sắc giới rồi; ông khóc. Sau khi đoán xong vận mạng của hoàng tử, ông đến gặp con của em gái ông là Nalaka để thọ giới cho nàng và cũng để đợa tin cho biết Nalaka sẽ đợợc nghe lời dạy của Phật trong tợơng lai. Sau đó, Asita tái sanh về cõi Arūpa (1). Theo Phật Âm (2), Asita có tên nhợ vậy vì da vẻ sậm màu của ông. Ông còn có tên thứ nhì là Kaṇha Devala (3). Các tên khác là: Kaṇha Siri (4), Siri Kaṇha (5) và Kāḷa Devala (6).

Ông không phải là Asita Devala (q. v.) còn đợợc gọi là Kāḷa Devala. Lalita Vistara có nêu hai lối giải thích về sự tiên đoán của Asita, một bằng văn vần và một bằng văn xuôi; cả hai có đôi chút chi tiết chánh yếu khác biệt với giải thích bằng tiếng Pāli. Hai giải thích trong Lalita Vistara mô tả Asita nhợ một nhà hiền triết lớn sống trên Hy mã lạp sơn mà Suddhodana không biết, và gọi tên cháu ông là Naradatta. Đây là sự lầm lẫn giữa chuyện của ông Asita và chuyện của Asita Devala. Trong Mahāvastu (7), ông đợợc nói đến nhợ con của Bàlamôn Ujjeni sống ẩn cợ trên núi Vindhyā. Cũng nên biết rằng trong Jatāka, ông đợợc mô tả nhợ một đạo sĩ ẩn cợ tu khổ hạnh (tāpasa) chớ không phải là nhà tiên tri (isi). Vì không có ai đáng để Bồ Tát bái lạy, nên nếu nhợ đặt đầu của bé sơ sanh dợới chơn đạo sĩ, đầu đạo sĩ sẽ bị chẻ làm bảy. Tāpasa có thể nhìn thấy 40 kiếp trong quá khứ và 40 kiếp trong tợơng lai (9). (1) Sn., pp. 131-36; SnA. ii. 483 ff.; J. i. 54 f. (2) SnA. ii. 483. (3) Ibid., 487. (4) Sn. v. 689. (5)

SnA. 487. (6)

J. i. 54. (7) ii. 30 f.

(8)

J. i. 54-5. Xem Thomas, op. cit., pp. 38 ff., về sự trợởng thành của Asita.

2. Asita.—Một Phật độc giác đợợc liệt kê trong danh sách của các

Phật độc giác (1).

(1)

M. iii. 70; ApA. i. 107.

3. Asita.—Một ngợời kết vòng hoa vào thời Phật Sikhī. Lúc đợa vòng hoa đến hoàng cung, ông gặp Phật và cúng dợờng Phật. Do công đức này, ông tái sanh làm vua với vợơng hiệu Dvebhāra 25 kiếp trợớc đây. Trong kiếp này ông là Trợởng lão Sukatāveḷiya (1). (1) Ap. i. 217.

1. Asita Devala.—Hiền giả (isi). Chuyện ông đợợc kể trong Assalāyana Sutta (1). Một dạo nọ, có bảy hiền giả Bàlamôn sống với chòi tranh vách đất trong rừng. Các ông quan niệm rằng Bàlamôn là

ngợời thuộc dòng cao nhứt và chỉ có họ mới là con chánh thống của Phạm thiên. Nghe nói vậy, Asita Devala khóac y vàng, đi dép cứng và chống gậy quyền ra trợớc cốc, quở trách họ. Các Bàlamôn bèn nguyền rũa ông với mục đích làm ông cháy thành than, nhợng họ càng rũa ông càng đẹp ra và dễ mến hơn. Có cảm tợởng rằng lối tu khổ hạnh của họ không đem lại kết quả nhợ ý, họ đến hỏi Asita và đợợc trả lời rằng họ nên từ bỏ ảo tợởng. Biết đợợc tông tích của Asita, các Bàlamôn đảnh lễ ông và xin theo học với ông. Asita khảo sát và thẩm vấn họ về các kỳ vọng của họ liên quan đến tổ tông họ; không ai có câu trả lời thỏa đáng. Sau đó, họ lảnh ý Asita và từ bỏ quan niệm cho mình là trên hết. Phật Âm nói rằng Asita Devala là Bồ Tát (2). (1) M. ii. 154 ff. (2) MA. ii. 785.

2. Asita Devala.—Thợờng đợợc gọi là Kāḷa Devala, có thể trùng với [1] nói trên, và đợợc kể trong Indriya Jatāka (1). Ông là một trong bảy môn đệ chánh của Bồ Tát Sarabhaṅga và sống với cả ngàn hiền giả trong Avanti Dakkhiṇāpatha. Ông có ngợời em tên Nārada, cũng tu khổ hạnh, sống ở Arañjara. Lúc Nārada si mê kỳ nữ quý phái

trên bờ sông Arañjara, Kāḷa Devada bay đến và kịp thời đọa Sālissara, Meṇḍissara cùng Pabbatissara lại để khuyến cáo Nārada. Các vị này không khuyên đọợc Nārada; Asita Devala bèn thỉnh thầy của các hiền giả là Sarabhaṅga để vị sọ này cùng môn đệ thuyết phục Nārada từ bỏ mối tình với kỳ nữ. Trong kiếp này Kāḷa Devala là Mahā Kaccāna (2). (1) J. iii. 463 ff. (2) Ibid., 469.

Asitañjana.—Thành phố trong vùng Kaṃsa ở Uttarāpatha và là kinh đô của Vua Mahākaṃsa và Andhakaveṇhuḍāsaputtā (1).

Đó cũng là nơi sanh trọởng của hai thọơng buôn Tapassu và

Bhalluka (2).

(1)

J. iv. 79; PvA. 111. (2)

AA. i. 207.

Asitañjala.—Xem Amitañjala.

Asitābhū.—Phu nhơn của Hoàng tử Brahmadatta. Chuyện của bà đọợc kể trong Asitābhū Jākata.

Asitābhū Jākata (No. 234).—Chuyện Nàng Asitābhū. Bồ Tát có lần sanh làm đạo sĩ khổ hạnh trên Hy mã lạp sơn. Lúc bấy giờ, vua ở Benares, vì ghen với con mình là Hoàng tử Brahmadatta, ra lệnh trục xuất hoàng tử và công chúa là Asitābhū. Cả hai lên Hy mã lạp sơn sống trong chòi lợp bằng lá cây. Một hôm, hoàng tử ra đi, theo một Candakinnarī và bỏ rơi công chúa. Asitābhū bèn đến gặp Bồ Tát, và phát huy đọợc một số thần thông trọớc khi trở lại lều. Thất vọng vì mối tình không đạt đọợc, Brahmadatta trở về lều. Ông thấy vợ mình đang ngồi điềm nhiên trên không trung, ca hát hân hoan vì đọợc giải thoát. Khi nàng ra đi, chàng sống một mình trong lều cho đến khi cha mất; bấy giờ chàng kế vị cha lên ngôi báu. Chuyện đọợc kể liên quan đến một cô gái trẻ, con của nô lệ làm việc cho hai đại môn đệ. Nàng có chồng nhọng bị chồng bỏ bê; nàng bèn đến gặp hai đại môn đệ nói trên. Nàng đọợc dạy cho tu học và đắc quả Dự lọu; về sau nàng đắc quả Alahán. Nàng là Asitābhū trong kiếp trọớc (1). Chuyện đọợc kể trong Chú giải Vibhaṅga (2) liên quan đến Vua Benares; nhà vua đi cùng hoàng hậu vô rừng để ăn thịt nọớng, ông bèn si mê con thích đề huờn nhơn cái (kinnarī) và phế bỏ hoàng hậu. Lúc trở về, ông thấy hoàng hậu bay bổng ra đi nhờ công phu luyện thần thông. Một tiên nữ trên cây bèn ngâm câu kệ, kể ví dụ của Asitābhū. (1) J. ii. 229 ff. (2) p. 470.

Asipattavana.—Ngục Rừng Lá Gọơm. Một trong những hình phạt của địa ngục. Nhìn từ xa, vọờn có vẻ nhọ vọờn xoài, nhọng khi ngục chúng vô vọờn hái trái, lá cây bén nhọ gọơm rơi xuống cắt đứt chơn họ (1). (1) Sn. v. 673; SnA., ii. 481.

Asibandhakaputta.—Thôn trọởng (gāmaṇi). Lúc đến vọờn xoài Pārileyyaka ở Nālandā yết kiến Phật, ông vấn đạo và những câu hỏi của ông đọợc ghi trong Saṃyutta Nīkaya (1). Một trong những câu hỏi của ông liên quan đến tập tục của ngọời Bàlamôn Pacchābhūmaka (Bàlamôn ở trên dải đất miền Tây; có thể ông thuộc vùng này). Đó là họ nhắc ngọời chết lên không trung, đọa ra

ngoài và gọi hồn để ngợời này sớm lên thiên đàng. Dĩ nhiên, với tợ cách là một Alahán, vân vân., Phật có thể làm cho cả thế gian lên thiên đàng nếu Ngài muốn. Phật trả lời Ngài không thể và, bằng nhiều ẩn dụ, giảng rằng chỉ có nghiệp mới có thể dẫn dắt con ngợời đến chỗ tái sanh. Một lần khác, để trả lời, Phật nói với ông rằng Phật giảng giải pháp một cách viên mãn cho một số chớ không phải cho tất cả các môn đệ; cũng nhợ ngợời nông dân cấy lúa trong thữa ruộng hạng nhứt trợớc rồi mới tới ruộng hạng nhì, ruộng hạng ba. Asibandhakaputta thợa rằng, theo Đạo sợ Nigaṇṭha Nātaputta (2) , con ngợời thợờng sống thế nào thì vận mạng của họ sẽ nhợ thế ấy. Phật chỉ sự phi lý của quan niệm này và nói rằng tất cả các Nhợ lai đều có đặt giới luật rõ ràng để hợớng dẫn môn đệ đắc quả. Kinh sách có ghi rằng một lần nọ, khi Nālandā bị nạn đói hoành hành, Asibandhaka đến viếng Đạo sợ Nigaṇṭha Nātaputta và đợợc ông giao cho trọng trách đi đối thoại với Phật nhằm mục đích hạ Ngài. Thoạt tiên Asibandhaka rất do dự, nhợng sau đó đợợc thầy đề xuất cho một câu mẹo để hỏi Phật, ông thuận lên đợờng. Có phải thật rằng Phật ca tụng từ bi với ngợời trong cùng bộ tộc? Tại sao, rồi Phật có đi khất thực trong thôn xóm bị đói kém chăng? Phật trả lời rằng có tám cách làm hại ngợời trong cùng bộ tộc, và khất thực không phải là một trong tám cách đó. Cảm phục, Asibandhakaputta quy y Phật. Câu chuyện giữa Phật và Asibandhakaputta nói về sự tái sanh do nghiệp lực đợợc kể trong Nettippakaraṇa (4). (1) iv. 312 ff. (2) Ông đợợc mô tả nhợ một Nigaṇtha-sāvaka (S. iv. 317). (3) Ibid., 332 ff. (4) pp. 45-47.

Asilakkhaṇa Jākata (N0. 126).—Chuyện Tợớng Của Kiếm. Trong Benares có một Bàlamôn có thể đoán sự may mắn của gợơm đao bằng cách ngửi. Một hôm, trong lúc ngửi ông lỡ hắt hơi khiến lợỡi gợơm cắt đứt chót mũi ông. Vua ban cho ông chót mũi giã mà không ai có thể phân biệt thiệt hợ. Vua có một công nợơng và một cháu nuôi sống chung nhau; đến tuổi trợởng thành hai ngợời yêu nhau tha thiết. Họ muốn cợới nhau, nhợng vua không tán thành và chia rẽ đôi trẻ. Công tử bèn hối lộ một mụ già để đợợc toại nguyện. Mụ già trình vua rằng công nợơng bị tà nhập và muốn cứu nàng chỉ có cách nhờ quân sĩ hộ tống

nàng vô nghĩa địa, đặt nàng lên chiếc giợờng mà dợới đó có một xác chết, rồi tắm nàng để trừ tà. Xác chết dợới giợờng không ai khác hơn là công tử; chàng đợợc trao cho một ít tiêu để có thể làm mình hắc hơi đúng lúc. Quân sĩ đợợc cho biết nếu phép trừ tà linh nghiệm, xác chết sẽ hắt hơi rồi ngồi dậy và đem chết chóc cho ai mà xác đụng phải. Lúc nghe xác hắt hơi, tất cả quân sĩ bỏ chạy tán loạn. Âm mợu thành công. Đôi uyên ợơng cợới nhau và đợợc vua tha thứ. Về sau, họ lên ngôi trị vì thiên hạ. Một hôm, Bàlamôn thử gợơm vô tình đứng ngoài nắng bị nắng nóng làm chảy chót mũi giã. Ông ôm đầu hỗ thẹn. —Không sao đâu,‖ quân vợơng vừa cợời vừa nói, —hắt hơi không tốt cho một số ngợời nhợng tốt cho một số khác. Hắc hơi làm ông rơi mũi giã, nhợng đem lại cho trẫm ngai vàng và hoàng hậu.‖ Chuyện đợợc kể liên quan đến một Bàlamôn sống trong vợơng quốc Kosala; ông thử gợơm bằng cách ngửi. Ông chỉ nói tốt cho các gợơm đao mà chủ có hối lộ cho ông. Một hôm ông ngửi phải chiếc gợơm có rắc tiêu của ông chủ bất mãn, khiến ông hắc hơi và bị gợơm xẻ đôi chiếc mũi. Tỳkheo có lần nói chuyện của ông ngay lúc Phật đến; Phật kể chuyện xợa cho tỳkheo nghe. Hai

Bàlamôn nói trong hai câu chuyện chỉ là một ngợời trong hai kiếp khác nhau (1). (1) J. i. 455-8.

Asisūkarika Sutta.—Ghi lại chuyện của Tôn giả Mụckiềnliên thấy một ngợời với lông bằng đao kiếm trên đợờng ông đi từ núi Gijjhakūṭa đến Rājagaha với Lakkhaṇa. các đao kiếm ấy tiếp tục dựng đứng và chực chờ rơi xuống đâm ông. Ông kêu những tiếng kêu đau đớn (1). (1) S. ii. 257.

Asīti Nipāta.--Phẩm thứ 21 của Jātakaṭṭhakathā (1). (1) J. v. 333-257.

1. Asubha Sutta.—Kinh Bất Tịnh. Có bốn con đợờng tiến bộ đối với một tỳkheo sống quán chiếu sự không hấp dẫn của thân, sự kinh tởm của thực phẩm, vân vân. Sự giải thoát của ông dầu nhợ thế nào

cũng bị trì trệ, nếu năm căn ông (tín, lực, vân vân.) không trong sáng . (1)

(1) A. ii. 150 ff.

2. Asubha Sutta.—Kinh Bất Tịnh. Tu tập tợởng bất tịnh đợa đến lợi lạc lớn (1). (1) S. v. 132.

Asubhakammika Tissa Thera.—Đợợc dẫn chứng trong Chú giải
Majjhima (1) nhợ một ví dụ của tỳkheo không còn tham dục vì ông nghĩ nhiều về ô trợợc và chỉ kết thân với bạn lành. Ông là bậc
Alahán.
(1)
MA. i. 228; J. iii. 534; MṬ. 401.
Asura.—Atula. Trong Kinh điển Pāli, Atula đợợc xếp là thần linh cấp thấp, cùng hạng với Thíchđềhuờn nhơn (supaṇṇa), Cànthátbà (gandhabba), Dạxoa (yakkha) (1), Calâula (garula), và Xà vợơng (nāga) (2). Atula là một trong bốn khổ cảnh của ngợời tái sanh; ba cảnh kia là địa ngục, súc sanh và ngạ quỷ (3). Trận chiến giữa chợ Thiên và atula đợợc kể nhiều, cả trong các kinh tạng cổ, và đợợc mô tả tợơng tợ trong nhiều đoạn (4). Vua Atula thợờng đợợc gọi là Asurinda (5); nhiều Atula đợợc ghi công là ngợời chỉ đạo mà Vepacitti (6) và Rāhu (7) là hai ví dụ điển hình. Cũng có thể kể thêm: Pahārāda (8) (v.l. Mahābhadda), Sambara (9), Verocana (10), Bali (11), Sucitti (12), và Namucī (13). Atula sống trong đại dợơng sau khi bị Vajira-hattha (Indra) (14) chinh phục, và đợợc xem nhợ anh em của Vāsava. Họ có uy lực kỳ lạ và một thời rất huy hoàng. Họ có mặt trong lần thuyết pháp kinh Mahā Samaya Sutta (15). Phật Âm (16) nói rằng họ là hậu duệ của Atula đồng trinh Sujātā. Có nhiều bậc Atula. Tam Tạng có nêu hai bậc là Kālakañjaka và Dānaveghasa; Dānaveghasa là Atula có mang cung tên trên tay (17), còn Kālakañjaka có hình dáng đáng sợ (18) và đợợc xem nhợ Atula thuộc bậc thấp nhứt (19). Có một lúc Atula an trú trên Tāvatiṃsa chung với chợ Thiên. Khi Magha Māṇavaka sanh làm Thiên chủ Sakka, ông không chịu chia vợơng quốc với ngợời khác nên chuốc rợợu cho các Atula say

để đem thảy họ xuống hố dợới Sineru. Họ rơi xuống chỗ thấp nhứt của Sineru đợợc gọi là Asurabhanava, rộng cỡ Tāvatiṃsa. Dợới đó có cây Cittapātalī; lúc cây này trổ

bông, các Atula biết mình không còn ở trên cõi chợ Thiên nữa. Để chiếm lại vợơng quốc, họ leo lên Sineru nhợ —kiến leo cột.‖ Đợợc cấp báo, Sakka ra đại dợơng nghinh chiến, nhợng thất bại và kịp tẩu thoát bằng xe Vejayantapāsāda của ông. Sợ xe mình cán chết Calâula, ông phải quay đầu lại. Atula tợởng lầm rằng Thiên chủ trở lại vì đợợc tăng viện, bèn bỏ chạy về Asurabhavana. Thiên chủ Sakka chiếm lại thành; trong giây phút chiến thắng đó xe Vejayantapāsāda hiện từ đất lên. Để ngăn sự trở lại của Atula, Thiên chủ giao việc canh phòng cho Naga, Garula, Kumbhanda, Yakkha, và Tứ đại thiên vợơng. Mọi nơi đều có hình tợợng Indra cầm lôi sấm trên tay (20). Atula thỉnh thoảng còn đợợc gọi là Pubbadevā (21) và có vợơng quốc rộng khỏang 10.000 lý (22). Vào thời Phật Âm, danh tánh vang lừng lúc trợớc của Atula (tợơng dợơng với Ahura) không còn nữa. Sự giải thích của ông về cái danh này rất lý thú. Lúc Thiên chủ Sakka sanh ra cùng đồng hành của mình trong thế giới Atula (về sau thành Tāvatiṃsa), Atula có chế ra một loại thức uống gọi là gaṇḍapāna. Thiên chủ khuyên đồng hành của ông đừng dùng, trong lúc các Atula cứ dùng nên bị say và bị gieo xuống hố dợới Sineru. Rơi đợợc nữa đợờng, họ tỉnh say và nguyện sẽ không bao giờ dùng các chất say (surā) nữa; do đó họ mang tên Asura. Chú giải Aṅguttara (24) định nghĩa Asura là bībhaccha, tức ghê tởm, đồi bại. Họ có cái trống tên Āḷambara (q. v.) làm bằng càng cua. Họ bỏ trống lại trong trận chiến với Thiên chủ, và Thiên chủ lấy dùng từ lúc bấy giờ. (25). (1) DA. i. 51. (2) Mil. 117. (3) E.g., It. 93; J. vi. 595; J. v. 186; Pv. iv. 11. (4) E.g., D. ii. 285; S. i. 222; iv. 201 ff.; v. 447; M. i. 253; A. iv. 432; xem thêm S. i. 216 ff. (5) Sakka còn đợợc gọi là Asurinda và Asurādhipa; xem E.g., J. i. 66 (Asurindena paviṭṭhadevanaram viya) và J. v. 245, trong ấy đợợc biết từ lúc chinh phục xong Atula, ông đợợc gọi là Asurādhipa. (6) E.g., S. i. 222; iv. 201 ff.; J. i. 205. (7) A. ii. 17, 53; iii. 243. (8) A. iv. 197, 200. (9) S. i. 227. (10) S. i. 225; có thể đó là một tên

khác của Rāhu (xem DA. ii. 689). (11)

D. ii. 259.

(12)

Ibid. (13)

Ibid. (14)

Đợợc gọi là

Asurappamaddana ở những bài kinh khác (J. v. 139). (15)

Xem DA. ii. 689. (16) Đó không thể là Sujātā ái nữ của Vepacitti mà Thiên chủ cợới làm phu nhơn (J. i. 205-6). Xem thêm Dānavā. (17) Xem s. v. (18) D. ii. 259. (19) D. iii. 7; xem thêm s. v. Kālañkajaka và Vepacitti. (20) J. i. 202-4; DhA. i. 272-80; cũng câu chuyện ấy với chút ít chi tiết khác biệt đợợc thấy trong SnA. 484-5. Chú giải này nói rằng khi Thiên chủ sanh ra cùng với họ, ông đợợc các Atula đón rợớc rất nồng hậu; xem chuyện chinh chiến của Atula trong Saṃyutta Nīkaya I. 216 ff. (21) SnA. 484. (22) Ibid., 485; ở chỗ khác trong cùng trang thấy ghi 100.000 lý. (23) SA. i. 260. (24) ii. 526. (25) J. ii. 344.

Asura Vagga.—Phẩm 10: Phẩm Asura, Chợơng Bốn Pháp, Tăng

Chi Bộ Kinh. Gồm kinh nói về sự phân loại của bốn hạng ngợời trên thế gian, với ít nhiều chi tiết mô tả mỗi hạng (1).

(1)

A. ii. 91-101.

Asura Sutta.—Đoạn 1: Các Atula. Bốn hạng ngợời trên thế gian:

Atula (a) với quyến thuộc Atula, (b) với quyến thuộc chợ Thiên; chợ

Thiên (a) với quyến thuộc chợ thiên, (b) với quyến thuộc Atula.

Trong hạng thứ nhứt là hạng ác giới theo ác pháp, vân vân. (1).

(1)

A. ii. 91.

Asurinda (Asurindaka) Sutta.--Kể lại buổi gặp gỡ của Asurinda Bhāradvāja với Phật ở Veluvana. Lúc Asurinda nghe nói có một Bàlamôn thuộc dòng họ Bhāradvāja đã xuất gia với Thế Tôn, ông phẫn nộ, đến gặp Phật và xỉ vả Ngài. Phật im lặng, Asurinda tợởng Ngài đã chịu thua. Nhợng sau đó Ngài nói rằng tệ nhứt trong hai ngợời là ngợời xỉ vả lại khi bị xỉ vả; ngợời không xỉ vả thắng cuộc những hai lần: ngợời tìm lợi ích cho mình và cho ngợời (1) . (1) S.i. 163 f.; SA. i. 178.

Asurindaka Bhāradvāja.—Một trong số các ông có tên Bhāradvāja. Cuộc gặp gỡ của ông với Phật đợợc mô tả trên, trong kinh Asurinda Sutta. Ông là ngợời thứ ba trong số ba anh em Bhāradvāja; cả ba đều quy y Phật (1). Theo Bà Rhys Davids (2), —Tên (quỷ chúa—demon-chief) nghe rất ngoại giáo đối với ngợời Bàlamôn‖ và —trả lời của Phật gợi sự liên tợởng đến Thiên chủ Sakka quá rõ ràng (trong Saṃyutta, i. 221) khiến ngợời ta có thể tin đó là một huyền thoại bị chẻ đôi hay chuyển đổi.‖ (1) MA. ii. 80. (2) KS. i 203. n. 2.

Asela.—Con của Muṭasiva, và là em của Devānaṃpiyatissa.

Khi hai Damiḷa Sena và Guttaka đánh thắng Sūratissa và tiếm ngôi,

Asela đánh bại họ và lên ngôi ở Anarādhapura trong 10 năm (155-

145 B.C.) (1) trợớc khi bị Eḷāra hạ.

Asela là một trong gia đình chín anh em, tám anh em kia là

Abhaya, Devānaṃpiyatissa, Uttiya, Mahāsiva, Mahānāga,

Mattābhaya, Sūratissa, và Kīra (3).

Ông có xây một tháp trong Asokamālaka (4).

(1)

Mhv. xxi. 11; Cv. lxxxii. 20; Epy. Zeyl. iii. Introd., p. 5, n. 1.

(2)

Mhv. xxi. 13. (3)

MṬ. 303. (4)

Ibid., 253.

1. Asoka.—A Dục Vợơng. Đại đế của vợơng quốc Magadha. Ông là con của Bindusāra. Bindusāra có 16 bà vợ và 101 ngợời con. Biên niên sử Pāli (Dīpavaṃsa và Mahāvaṃsa)

(1) chỉ nói đến ba ngoời con là Sumana (Susīma theo truyền thuyết của phoơng Bắc), Asoka, và Tissa (em ruột út của Asoka). Mahāvaṃsa Ṭīkā (2) có ghi tên của mẹ các ông là Dhammā và gọi bà là Aggamahesī (Chánh hậu của Vua Bindusāra); bà thuộc tộc Moriyavaṃsa. Giáo thọ của gia đình Dhammā là Janasāna, một đạo sĩ ngoài Phật giáo (3). Asoka đoợc cử làm Thống đốc Avanti (mà thủ phủ là Ujjeni) từ khi còn rất trẻ (4). Lúc Vua Bindusāra lâm bịnh nặng, Asoka rời Ujjeni về Pāṭaliputta, nắm quyền cai quản thủ đô và lên ngôi hoàng đế. Theo Mahāvaṃsa (5), ông đã giết hết các anh em, trừ Tissa, để thực hiện mộng đoạt ngôi cửu ngũ, và do đó ông có tên Caṇḍāsoka (caṇḍa: tàn bạo) (6). Thật khó quyết đoán sự thật của câu chuyện này. Thạch sắc chỉ (Rock Edicts) của Asoka ghi rằng ông có

rất nhiều anh chị em và quyến thuộc sống trong thời sắc chỉ đoợc ban ra tại Pāṭaliputta cũng nhoị ở những đô thị khác (7). Riêng em út ông là Tissa đoợc ông cử làm phó voơng (uparāja) (8), nhoợng Tissa (q. v.) chọn xuất gia và về sau đắc quả Alahán. Chú giải Theragāthā (9) còn đề cập đến một ngoời em nữa,Vītāsoka, cũng đắc quả Alahán. Asoka có 16 bà vợ. Ngoời vợ thứ nhứt của ông là con gái của thoơng gia Vedisagiri mà ông gặp trong lần đến nhà thoơng gia trên đoờng đi Ujjeni (10). Bà nhủ danh Devī, còn đoợc gọi là Vedisa- Mahādevī. Bà xuất thân từ một gia đình Sakiya di coị sang Vedisa để trốn Viḍūḍabha (11). Bà sanh hai con, một trai tên Mahinda và một gái tên Saṅghamittā; Saṅghamittā về sau là vợ của Aggibrahmā và mẹ của Sumana. Bà Devī không có theo Asoka về Pāṭaliputta, vì Hoàng hậu của Vua Asoka ở đó là Asandhamittā (12). Asandhamittā mất năm thứ 30 của triều đại Asoka; bốn năm sau, Vua Asoka sắc phong Tissarakkhā làm Hoàng hậu (13). Theo Mahāvaṃsa (14), Asoka lên ngôi 218 năm sau khi Phật nhập diệt nhoợng bốn năm sau mới đăng quang. Biên niên sử (15) có ghi nhiều truyền thuyết về uy lực phi thoờng của ông. Lệnh của ông lan lên không trung và xuống đất những một do tuần. Ông đoợc choị Thiên cung cấp noớc từ hồ Anotatta và đủ thứ vật dụng sang quý mỗi ngày. Dạxoa, Xà voơng, cả chuột và cu rừng cũng lo chăm sóc ông, và nhiều thú vật khác đến hy sanh trong bếp hoàng cung để cung cấp thức ăn cho ông. Thoạt tiên Asoka giữ lệ cúng doờng của vua cha đặt ra, nhoợng không bao lâu sau ông thất vọng nơi ngoời đoợc cúng doờng và chuyển sang tìm bậc thánh giả (holy men). Bấy giờ, qua cử sổ hoàng cung, ông thấy cháu ông là Sadi Nigrodha đang đi khất thực. Sẵn tình thâm giao từ kiếp troớc (16), ông có thiện cảm với Nigrodha ngay và cho mời sadi vô cung. Nigrodha thuyết cho ông nghe kinh Appamādavagga; ông rất hoan hỷ. Sau đó, ông ngoợng cúng doờng các hệ phái khác và chỉ cúng doờng Nigrodha và tỳkheo của Tăng Đoàn. Lợi tức của ông, theo Samanthapāsādikā (i. 52), lên đến 500.000 đồng mỗi ngày. Ông dùng tiền của này để làm việc thiện— cúng doờng Nigrodha 100.000 để ông tùy tiện sử dụng, một số toơng đoơng để cúng doờng dầu thơm và bông lên các đền thờ, 100.000 để hoằng pháp, 100.000 để lo cho an sanh của Tăng Đoàn, và số còn lại giúp đở thuốc men cho ngoời bệnh. Đối với Nigrodha, ngoài lễ vật

thoờng nhựt, ông dâng y ba lần mỗi ngày bằng cách đặt y trên loợng voi đoợc trang sức với nhiều vòng hoa đẹp. Sadi Nigrodha chia y cho các tỳkheo đồng viện (17). Đoợc Moggaliputta-Tissa cho biết có 84 ngàn Pháp môn, Đại đế Asoka cho xây 84 ngàn tịnh

xá trong nhiều kinh thành và một Asokārāma tại Pāṭaliputta. Với sự trợ lực của Xà vọơng Māhakāla, ông cho đúc tôn tọợng Đức Phật to nhọ ngọời thật và luôn luôn cúng kính rất nhiều lễ vật. Vào năm thứ sáu của triều đại ông, Asoka cho hai con là Mahinda, 20, và Saṅghamittā, 18, thọ giới với hai Đại sọ Moggaliputta-Tissa và Dhammapālā (18). Công đức này đọa ông từ paccadāyaka lên sāsanadāyādin. Nhằm mục đích thanh lọc hàng ngũ tỳkheo và loại trừ chủ thuyết ngọai đạo, Asoka bảo trợ Kết tập lần thứ ba và nhờ Moggaliputta-Tissa chủ trì. Nghe nói khi biết các tỳkheo sùng đạo không chịu thọ bát quan trai giới chung với tỳkheo mà họ cho là không xứng đáng, Asoka phái quan đại thần đến để giải hòa. Nhọng quan viên này hiểu lầm lệnh của ông và cho chém đầu nhiều tỳkheo chơn chính khiến bào đệ Tissa (lúc bấy giờ đã xuất gia) phải can thiệp (19). Vào năm thứ 17 của triều đại ông, sau khi Kết tập viên mãn, Asoka phái nhiều trọởng lão đi hoằng pháp nhiều nơi: Majjhantika đi Kasmīra và Gandhāra; Mahādeva đi Mahisamaṇḍala; Rakkhita đi Vanavāsa; Yona Dhammarakkhita đi Aparantaka; Mahārakkhita đi Yona; Majjhima đi Himālaya; Soṇa và Uttara đi Suvaṇṇabhūmi; Mahinda cùng Iṭṭhiya, Uttiya, Sambala và Bhaddasāla đi Lankā (21). Năm sau, ông gởi Saṅghamittā và nhánh Bồ đề chiết từ cội chánh ở Boddhagayā đi Tích Lan theo lời thỉnh nguyện của Vua Tích Lan Devanaṃpiyatissa (22). Trọớc đó, ông đã gởi cháu ngoại mình là Sumana đến Tích Lan để an vị một ít xá lợi Phật và chiếc bình bát của Phật trong các bảo tháp (23). Đại đế Asoka trị vì 37 năm (24). Vào cuối đời, ông đọợc tôn danh là Dhammāsoka vì công đức thánh thiện của ông (25). Dīpavaṃsa còn gọi ông là Piyadassī (26). Biên niên sử ghi rằng Asoka và Devanaṃpiya Tissa của Tích Lan là hai bạn tâm giao--dầu chọa lần nào gặp mặt—ngay trọớc khi Mahinda đi sứ qua Tích Lan. Tissa từng gởi tặng ông nhiều báu vật

và ông cũng đã hồi đáp tình bằng hữu ấy một cách rất xứng đáng. Ông gởi đến Tích Lan một phái bộ gồm toàn đại thần do ông kén chọn cùng phẩm vật thọợng hạng mà Tissa có thể dùng đủ cho một lần đăng quang thứ hai. Ông còn gởi theo một thông điệp đặc biệt nhọ sau: —Quả nhơn đã quy y Phật, Pháp và Tăng, và tuyên bố rằng quả nhơn là tín đồ của đạo Phật. Hởi bậc thức giả, hảy cầu tìm chuyển hóa tâm mình, quy y Tam Bảo.‖ (27). Milindapañha (28) có nói đến chuyện Asoka gặp kỳ nữ Bindumatī ở Pāṭaliputta, ngọời đã biến nọớc sông Hằng chảy ngọợc dòng để trình diễn uy lực của lời Nguyện cầu Chơn thật (Act of Truth). Theo Petavatthu Aṭṭhakathā (29), có vì vua ở Suraṭṭha, danh xọng Piṅgala, thọờng đến viếng Asoka để cố vấn ông. Có thể đó là một bạn thân hay quan phụ đạo của ông. Asoka đọợc gọi là dīpacakkavatti chớ không phải là padesarājā (tiểu vọơng) nhọ Bimbisāra và Pasenadi (30). (1) Các nguồn tài lệu chính nói về Asoka gồm có: Dīpavaṃsa (chọơng i., v., vi., vii., xi., vân vân.), Mahāvaṃsa (v., xi., xx., vân vân.), Samantapāsādikā (pp. 35 ff.). Vài nguồn khác là Divyāvadāna passim và Avadānaśataka ii. 200 ff. Về tham luận chi tiết của các nguồn và nội dung, xem La Légende de l’Empereur Asoka của Prszlyski. (2) p. 125; Mbv. 98. Theo kinh điển của phọơng Bắc (E.g., Asokāvadānamālā) bà đọợc gọi tên Subhadrāngī, con gái của một Bàlamôn ở Campā. (3)

Sự việc ấy giải thích lý do Asoka bảo trợ các đạo sĩ ngoại đạo vào lúc ban đầu. (4) Divy. nói rằng ông ở Takkasilā với bộ chỉ huy ở Uttarāpatha, tại đó ông thay thế Susīma và

dập tắt một cuộc nổi loạn. (5) v. 20; Mbv. 98. (6) Mhv. v. 198. (7) Xem Mookherji, Asoka, pp. 3-6. (8) . Mhv. v. 33. (9) i. 295 f. Tài liệu phoƚơng Bắc có nhiều sai biệt khi nói đến anh em của ông. Xem Mookherji, p. 6. (10)

Mhv. xiii. 8 ff. (11)

Mbv., pp. 98, 116. (12)

Mhv. v.

85. (13)

Ibid., xx. 1-3. Bia trên trụ Allahabad ghi tên một hoàng hậu khác, Kāruvākī, mẹ của Tivara. Divy. (choƚơng xxvii) ghi tên Padmāvati, mẹ của Kunāla. Ngoài các con nói trên còn có

Jalauka, Cārumati (Mookherji, p. 9). (14) v. 21, 22.

(15)

Ibid., 22 ff. (16)

Asoka, Devanaṃpiyatissa và

Nigrodha là ba anh em đi buôn mật và có lần cúng doƚờng mật lên

một Phật độc giác. Assandhamittā là thiếu nữ chỉ đoƚờng cho Phật độc giác đến hàng mật. Chuyện đoƚợc kể trong Mhv. v. 49 ff. (17) MA. ii. 931. (18) Ibid., v. 197, 209. (19)

Ibid., vs. 240 ff. (20) Ibid., 280; trong kinh điển của Bắc phoƚơng tên của Moggaliputtai-Tissa là Upagupta. Chính vì lần Kết tập đó mà Kathāvatthu (q. v.) đoƚợc soạn thảo. (21) Ibid., xii. 1-8. Về chi tiết của công tác và tên của nơi đến, xem nơi mỗi tên; danh sách tên này còn đoƚợc thấy trong Samantapāsādikā, nơi có thêm nhiều chi tiết hữu ích. Xem Mookherji, pp. 33 ff để biết thêm về các vị này. (22) Mhv. xx. 1. (23) Ibid., xvii. 10 ff. (24) Ibid., xx. 6. (25) Ibid., v. 189. (26)

E.g., vi. 1, 5, 25. Voƚơng hiệu Devānampiya mà Asoka dùng trong các bia cũng đoƚợc ngoƚời cùng thời với ông là Tissa dùng ở Tích Lan, và cháu nội của ông là Dasaratha dùng để khắc bia trong Hang của Đồi Nāgarjunī. Còn đoƚợc dùng bởi nhiều vua Tích Lan: Vaṅkanāsika Tissa, Gajabāhukagāmini và Mahallaka-Nāga (Ep. Zeyl. i. 60. f). (27) Mhv. xi. 18-36. (28) p. 121. (29) 244 ff. (30) Sp. ii. 309.

2. Asoka.—Xem Kālāsoka.

3. Asoka.—Xem Vītāsoka.

4. Asoka.—Bàlamôn vào thời Phật Kassapa. Ông cúng doƚờng tám bữa ăn mỗi ngày lên tỳkheo và giao trọng trách phân phối cho bà

Bīraṇī (q. v.) (1).

(1)

Mhv. xxvii. 11.

5. Asoka.—Thị giả của Phật Vipassī (1). Có lần ông bị bệnh và đoƚợc chữa trị bởi y soƚ Troƚởng lão Tickicchaka (Tekicchakānī) (2).

(1)

J. i. 41; Bu. xx. 28. (2)

Ap. i. 190; ThagA. i. 442.

6. Asoka.—Đại môn đệ chánh của Phật vị lai Metteyya (1). Theo Mahāvaṃsa (2) ông phải là hậu thân của Duṭṭhagāmaṇī.

(1) Anāgatavaṃsa. v. 97. (2) xxxii. 81.

7. Asoka.—Tỳkheo ở Ñātikā. Có lần Đức Phật đến Ñātikā và an trú tại Giñjakāvasatha, Tôn giả Ānanda trình rằng Asoka đã qua đời và hỏi Phật chớ ông về đâu? Phật nói rằng Asoka là Alahán, ông chứng Níphàn (1). (1) S. i. 358.

8. Asoka.-- Xem Anoma [7].

9. Asoka.--Ngọn núi gần Hy mã lạp sơn. Vào thời Phật Sumedha, Vissakamma có xây cốc ẩn cơ trên đó (1).

(1) Ap. ii. 342.

Asokapūjaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước, ông là quan giữ ngự uyển ở Tivarā có cúng dường Phật Paduma bông asoka.

Vào 70 kiếp trước ông tái sanh làm vua 16 lần dưới vương hiệu Aruṇañjaha (1).

(1) Ap. i. 199.

Asokamālaka.—Một điểm trong vườn Mahāsāgara nằm về phía Bắc của Nāgamālaka, nơi mà Phật Kassapa thuyết cho dân chúng lúc Ngài viếng Tích Lan. Có 4.000 thính chúng chuyển đạo (1). Về sau, Vua Asela xây đền thờ tại đó (2). (1) Mhv. xv. 153 ff. (2) MṬ. 253.

Asokamālā.—Phu nhơn của Hoàng tử Sāli. Bà là một nữ nhơn hạ tiện (caṇḍāla) nhưng rất đẹp, đẹp đến nỗi hoàng tử phải từ quyền nối ngôi để cưới bà (1). Trong kiếp trước hai người từng là vợ chồng có tên Nagā và Tissa, và từng sống ở Muṇḍagaṅgā, Tích Lan. Một hôm, ông chồng nhận con heo của gả thợ săn trả công cho ông đã rèn đồ cho gả. Trong lúc làm heo, ông cầu mong có tám tỳkheo thánh giả đến nhà ông khất thực. Bà vợ cũng mong như vậy. Họ trang hoàng nhà cửa, dọn sẵn tám ghế, rắc cát trên đường làng, và chờ khách. Đoán được ước vọng của chủ nhơn, Trưởng lão Dhammadinna cùng bảy đồng liêu đến từ Piyaṅgudīpa. Sau khi trai thực xong, các ông cám ơn rồi ra về. Về sau, ông chồng được tái sanh làm Sāli, con của Duṭṭhagāmaṇi, nhưng bà vợ lại bị sanh làm

người hạ tiện vì oan khiên của kiếp trước. Bà làm con gái út trong số bảy người con của một ông thợ mộc. Một hôm bị mẹ mắng vì cẩu thả, bà tức giận và mắng lại mẹ; do đó bà bị đọa làm con của gia đình hạ tiện (2). (1) Mhv. xxiii. 2-4. (2) MṬ. 606 f.

1. Asokā.—Tỳkheo ni ở Ñātikā. Khi Ānanda trình rằng bà đã chết trong Giñjakāvasatha ở Ñātikā và hỏi Đức Phật chớ bà sanh về đâu? Phật trả lời rằng bà tái sanh ngay về Suddhāvāsā, không còn phải trở lui cõi đời này nữa (1). (1) S. v. 358.

2. Asokā.—Một trong hai nữ Đại đệ tử của Phật Maṅgala (1). (1) Bu. iv. 24; J. i. 34.

Asokārāma.—Tự viện ở Pāṭaliputta do Asoka xây dựng trong ba năm. Tại đây, Tissa, bào đệ của Đại đế, thọ giới tỳkheo. Cũng tại đây, các tỳkheo không chịu làm lễ thọ bát quan trai trong bảy năm qua bị triệu về bởi quan đại thần do Asoka biệt phái; viên quan này xử trảm nhiều tỳkheo vì hiểu lầm chiếu chỉ của vua. Và cũng tại đây, Moggaliputa Tissa chủ trì Đại hội Kết tập lần thứ ba (1). Asoka thoờng nuôi ăn tới 60 ngàn tỳkheo trong Asokārāma. Trong ngày đặt viên đá xây Mahā Thūpa ở Anurādhapura, có 60 ngàn tỳkheo từ Asokārāma đến dự doới sự hoớng dẫn của Mittiṇṇa (2). Asokārāma cũng là nơi trú của Dhammarakkhita, thầy của Nāgasena (3). Tự viện đoợc trông coi bởi Troởng lão Indagutta do vua công cử (4). Từ Tự viện Asokārāma này Mahinda lên đoờng đi công tác Tích Lan (5). (1) Mhv. v. 80, 163, 174, 236, 276. (2) Ibid., xxix. 36. (3) Mil. 16-18. (4) Sp. i. 48-9. (5)

Ibid., 69.

Assa Sutta.—Một hôm, ngoời giữ ngựa (assāroha) Assa ở Rājagaha đến hỏi Phật chớ có thật là mã soị sẽ đoợc sanh cộng trú với choị Thiên tên là Sarañjita nếu công tác hăng say, tinh tấn? Phật giải thích rằng đó là tà kiến và hậu quả là sẽ sanh xuống địa ngục hay vào cõi súc sanh. Assa rất đổi kinh hoàng và sau đó tự quy y Phật (1). (1) S. iv. 310.

1. Assaka.—Vì vua đoợc nêu danh trong Nimi Jākata, trong danh sách các vị vua, nhoị Dudīpa, Sāgara, Sela, vân vân., không thể tái sanh về cõi cao hơn cõi ngạ quỷ (1). (1) J. vi. 99.

2. Assaka.—Vua trị vì Potali trong voơng quốc Kāsi. Ông rất yêu thoơng Chánh hậu Ubbarī của ông. Lúc bà qua đời, ông rất nhớ nhung nên đặt quan tài bà doới long sàn, nằm lên trên, và chay tịnh bảy ngày. Lúc bấy giờ, Bồ Tát đang tu khổ hạnh trên Hy mã lạp sơn đến viếng Potali. Vua bèn ngự đến ngự uyển viếng Ngài, vì đoợc tấu trình rằng Bồ Tát sẽ biến hóa cho ông thấy lại Ubbarī. Bồ Tát chỉ cho ông biết giờ đây Ubbarī sanh làm con trùn ăn phân trong ngự uyển bởi lúc troớc bà đã làm nhiều điều bất thiện vì quá tự hào về sắc đẹp của mình. Thấy vua hoài nghi, Bồ Tát biến bà nói và bà tuyên bố rằng bà đang lo cho con trùn phối ngẫu của bà hơn là Assaka phu quân của bà trong kiếp troớc. Assaka trở về cung, chôn xác bà, phong tân hoàng hậu, và sống chơn chánh (1). (1) J. ii. 155-8.

3. Assaka.—Vua của Potanagara trong voơng quốc Assaka, ngay sau khi Phật diệt độ. Ông có hai bà hậu và là cha của Sujāta.

Ông di chúc voơng quốc lại cho con của bà hậu trẻ (1).

Xem Aruṇa [2].

(1)

VvA. 259-60.

4. Assaka.—Ma Thấp Na Ka. Assaka là một trong 16 Mahājanapada (xứ ngoài biên to) ghi trong Aṅguttara Nīkaya (1). Nhoṇng danh sách trong kinh Janavasabha Sutta không thấy nói đến xứ này (2). Đoợc biết dân Assaka lập nghiệp ở Godāvarī, và tự viện

kín của Bāvarī nằm trong xứ này, gần Aḷaka hay Muḷaka (quận quanh Paithan) (4). Xứ Assaka đợợc kể với Avanti (5) giống nhợ Aṅga với Magadha. Trong danh sách, vị trí của Assaka ở giữa Sūrasena và Avanti cho thấy rằng Assaka nằm ngay trên phía Tây Bắc của Avanti lúc danh sách đợợc thành lập. Trong trợờng hợp đó, có thể làng định cợ Godāvarī trong Dakhiṇāpatha đợợc lập sau. Assaka Jātaka (6) có đề cập đến một vì vua Assaka mà quốc độ nằm trong vợơng quốc Kāsī. Theo chi tiết này, có nghĩa rằng thủ phủ của Assaka, Potana (7) hoặc Potali (8), không liên quan tới Godāvarī. Theo Culla Kāliṅga Jākata (9), có lần Vua Assaka (Aruṇa) chấp nhận thách thức của Vua Kāliṅga ở Dantapura và chiến thắng vẻ vang. Về sau, Assaka cợới công chúa của Kāliṅga nên tình giao hảo giữa đôi bên trở nên rất thắm thiết. Hāthigumphā Inscription của Khāravela kể rằng Khāravela, không đếm xỉa đến Vua Sātakarṇī, gởi một đạo binh hùng mạnh chinh Tây (pachime disam); quân này đã gây kinh hoàng cho tỉnh lỵ (nagara) Assaka (hay Asika). Tác giả Law (10) nghĩ rằng Assaka trong Culla Kāliṅga Jātaka, Asikanagara trong Hāthigumphā Inscription và Assaka trong Sutta Nipāta đều là một và là một chỗ. Có thể đúng nếu Potana và Potali đợợc xem nhợ hai thị trấn khác nhau, thủ phủ của hai nhóm cợ dân khác nhau có cùng một tên. Nhiều học giả Sanskrit có nói đến cả Aśmakā lẫn Aśvakā. Khó thể quyết đoán đó là hai tộc khác nhau hay hai tên khác nhau của một tộc. Trong Sūtrālaṅkāra, Asaṅga viết Aśmaga nhợ một phần đất của vùng châu thổ sông Indus. Chi tiết này cho thấy Aśmaka tợơng đợơng với Assakenus của học giả Hy Lạp, nằm về phía Đông của Sarasvati, cách biển lối 25 dặm, trong thung lũng Swat. Pāṇini có đề cập đến dân Aśmaka (11). Theo Mārkaṇḍeya Purāṇa và Brhat Saṃhitā, Assaka nằm về phía Tây Bắc. Có ngợời nghĩ rằng kinh đô Potana của Assaka chính là Paudanya của Mahābhārata (12). Trong Chú giải Kauṭilya của Arthaśāsta, Bhaṭṭasvāmi xem Aśmaka là Mahārāṣṭra (13). Không bao lâu sau khi Phật diệt độ, có một vì vua Assaka trị vì Potali, và ông cùng hoàng tử Sūjata đợợc Mahā Kaccānā quy y (14) .

Vào thời Vua Reṇu, vua Potana của Assaka là Brahmadatta
(15)
.
Vào thời Đức Phật vua Assaka đợợc ghi là Andhakarājā.
Ông bán cho tịnh xá của Bāvarī cuộc đất với giá một ngàn (16).
(1)
A. i. 213; iv. 252, 256, 260. (2) q. v. (3)
Sn. v. 977. (4)
Law, Early Geography, 21. (5)
J.
v. 317. (6)
Ibid., ii. 155. (7)
E.g., D. ii. 235; J. iii. 3.
(8)
E.g., J. ii. 155. (9)

Ibid., iii. 3-5.
(10)
Op. cit., p. 21. (11) iv. 173. (12) i.
77, 47. (13)
Law, op. cit., 22. (14)
VvA. 259-67.
(15)
D. ii. 236. (16)
SnA. ii. 581.
Assaka Jātaka (No. 207).--Chuyện Vua Assaka [2]. Chuyện đợợc kể cho một tỳkheo bị xao lãng công phu vì nghĩ nhớ đến ngợời vợ cũ. Ông là hậu kiếp của Assaka (1). (1) J. ii. 158.

Assakaṇṇa.—Một trong những núi quanh Sineru (1). Assakaṇṇa cao hơn Vinataka, và giữa hai núi có biển Sīdantara Samudda (2).
(1)
SnA. ii. 443; Sp. i. 119. (2)
J. iv. 125.
Assagutta Thera.—Trợởng lão tu ẩn cợ trong Vattaniya. Tại đây Trợởng lão nhận hợớng dẫn Nāgasena do thầy của ông gởi đến để nhập hạ. Trợởng lão có một bà đệ tử già rất sùng đạo từng theo chăm sóc ông trong 30 năm qua. Chính vì bà mà Trợởng lão thuyết kinh, và khi nghe kinh xong, Nāgasena chứng Tuđàhợờn (1). Sau khi ra hạ, Assagutta gởi Nāgasena đến Dhammarakkhita ở Pāṭaliputta (2). Chính Assagutta can thiệp với Thiên chủ Sakka để cho Mahāsena rời cõi Thiên sanh về cõi ngợời làm Nāgasena (Na Tiên) để nhiếp phục Vua Milanda phục hồi đạo Phật. Là giáo trợởng của Tăng Đoàn lúc bấy giờ, Trợởng lão Assagutta triệu tập cuộc họp các vị Alahán trên đỉnh núi Yugandhara để thảo luận nguy cơ đến với Phật giáo (chợ Tăng, đạo hữu vắng bóng trong các chùa chiền) vì Vua Milinda đã dùng uy lực của trí tuệ áp đảo Samôn, Bàlamôn, đạo sĩ trong cõi Jambudīpa (3). Trong các Chú giải ông đợợc nêu lên nhợ ví dụ của một ngợời bạn

tốt (kaḷyānamitta), rất từ bi mà ai gần đều thâm nhập đợợc hạnh lành diệt bất thiện.
(1)
Bà cũng chứng quả Tuđàhuờn (Mil. 16). (2)
Ibid.
(3)
Ibid., 6. (4)
DA. iii. 779; AA. i. 28; VibhA.
272.
1. Assaji Thera.—Đạo sĩ thứ năm của Pañcavaggiya. Khi Phật chuyển Pháp luân ông là ngợời sau cùng thấy đợợc Sự Thật; Phật phải giảng thêm cho ông và Mahānāma hiểu trong lúc ba đạo sĩ kia đi khất thực (1). Ông chứng quả Alahán nhợ bốn đồng liêu sau

pháp hội thuyết kinh Anattalakkhaṇa Sutta (2). Ông là đạo sọ chuyển hóa tâm đạo của Xálợiphất và Mụckiềnliên. Trên đọờng lang thang tìm Chơn lý Vĩnh hằng (Eternal Truth), Xálợiphất thấy Tôn giả Assaji khất thực trong kinh thành Rājagaha, cảm khích thái độ của ông, bèn theo ông cho đến khi ông khất thực xong. Tìm dịp thuận lợi, Xálợiphất hỏi Tôn giả Assaji về đạo sọ của ông và chủ thuyết mà ông theo tu tập. Thoạt tiên Tôn giả Assaji lọỡng lự không muốn thuyết, vì nhọ ông nói, ông chỉ là một tỳkheo trẻ trong Tăng Đoàn. Nhọng Xálợiphất khẩn cầu ông nói những gì ông hiểu biết, và kệ mà Tôn giả Assaji nói trở thành bất hủ, vì đó là cốt lõi của lời Phật dạy: —ye dhammā hetuppabhavā tesaṃ hetuṃ Tāthagato āha tesañ ca yo nirodho, evaṃvādī Mahāsamaṇo.” Xálợiphất hiểu ngay lời dạy và vội vã đem tin vui về cho Mụckiềnliên biết rằng ông đã tìm ra chơn lý (3). Xálợiphất rất cung kính Tôn giả Assaji, và đọợc biết từ ngày gặp Tôn giả, ông luôn chấp tay họớng về nơi Tôn giả trú với lòng ngọỡng mộ, và ông luôn quay đầu về họớng đó lúc nằm ngủ (4). Một hôm, trên đọờng đi thâu phục môn đệ, Niganṭha (tông đồ đạo Jain) Saccaka gặp Tôn giả Assaji đang khất thực trong Vesāli, bèn vấn ông về Phật pháp vì biết ông là đệ tử thù thắng của Phật (ñātaññatara-sāvaka). Tôn giả tóm tắt cho ông nghe Phật pháp ghi trong kinh Anattalakkhaṇa Sutta. Nghĩ rằng mình thừa sức phá kiến Phật , Saccaka đi cùng một số đông dân Licchavi đến vấn Phật. Phật thuyết kinh Cūla-Saccaka Nīkaya trong dịp này (5). Chú giải cho biết Tôn giả Assaji chọn phọơng pháp này vì ông không muốn để cho Saccaka còn có cơ hội tranh cãi nữa.

Theo Saṃyutta Nīkaya (7), Phật có viếng Tôn giả Assaji khi ông bị bệnh nặng ở Kassapārāma gần Rājagaha. Ông trình Phật rằng ông không thể vô thiền vì khó thở và không tìm đọợc sự cân bằng thân tâm. Đức Phật khuyến khích và khuyên ông nên an trú trong vô thọờng và vô ngã. (1) Vin. i. 13. Ông chứng Sơ đạo vào ngày thứ tọ của quý đó (AA. i. 84). (2) Vin. i. 14; J. i. 82. (3) Vin. i. 39 ff.; chuyện đọợc kể trong DhA (i. 75 ff) với chút ít chi tiết sai biệt. (4) DhA. iv. 150-1. (5) M. i. 227 ff. (6)

MA. i. 452. (7) S. iii. 124 ff.

2. Assaji.—Một trong hai vị đạo trọởng của nhóm Assaji-Punabbasukā (q. v.), vị kia là Punabbasu. Ông là một trong số Chabbaggiyā, các vị kia là Mettiya, Bhummajaka, Paṇḍuka và Lohitaka (1).

(1) J. ii. 387; MA. ii. 668.

Assaji Sutta.— Ghi lại câu chuyện Phật thăm Assaji kể trong Assaji Thera [1] (1).

(1) S. iii. 124-6.

Assaji-Punabbasukā.—Môn đệ của Assaji và Punabbasu. Họ sống tại Kīṭāgiri, giữa hai thành Sāvatthi và Āḷavi. Họ phạm nhiều tội lỗi vì hành ác pháp. Họ trồng bông, kết tràng, rồi gởi tới nữ nhơn con gái của gia đình gia giáo. Họ bắt nữ nhơn làm đầy tớ cho

mình, nói lời dối trá với họ, và phá giới ăn ngoài thời, xức dầu thơm, xem ca hát, và đánh cuộc (1). Lối sống phóng túng ấy đợợc dân chúng chuộng, khiến tỳkheo thánh thiện bị bỏ rơi. Nghe một tỳkheo từng sống trong khu vực họ kể lại những việc làm bất chánh ấy, Đức Phật họp Tăng Đoàn rồi gởi hai Tôn giả Xálợiphất và Mụckiềnliên đi cùng một số tỳkheo (đi cho đông sợ đám ngoan cố kia quá đam mê trở thành hung hăng) đến đó để thi hành Pabbājaniyakamma (Giới luật Tẩn xuất, Act of Banishment). Đại diện Tăng Đoàn đến Kīṭāgiri và ra lệnh tẩn xuất các Assaji- Punabbasukā. Thay vì thừa lệnh, những tỳkheo này lại mắng chửi chợ Tăng đại diện, vu khống các vị thiếu vô tợ, bỏ Kīṭāgiri và bỏ

luôn Tăng Đoàn. Khi đợợc bạch trình, Đức Phật thâu hồi Pabbājaniyakamma (—vì không giúp ích đợợc gì‖) (2). Chú giải Dhammapada nói rằng Assaji và Punabbasu thoạt tiên là đệ tử của Xálợiphất và Mụckiềnliên, và khi hai Aggasāvaka khiển trách hai ông và môn đệ của hai ông về giới hạnh bất xứng của họ, một số chuyển hóa còn số khác hoàn tục. Các Assaji-Punabbasuka hình nhợ không thích Xálợiphất và Mụckiềnliên. Một lần nọ, họ đợợc lệnh soạn chỗ nghỉ ngơi cho Phật, Xálợiphất, Mụckiềnliên và 500 tỳkheo tùy tùng đang trên đợờng đến Sāvatthi, nhợng họ trả lời chỉ lo cho Phật chớ không lo cho Xálợiphất và Mụckiềnliên vì —họ là ngợời có ái dục bất thiện và bị ảnh hợởng bởi các ái dục đó.‖ (4). Nhợng theo nhiều kinh điển khác, cả Đức Phật cũng bị các Assaji-Punabbasukā coi nhẹ. Khi nghe nói Phật chỉ trai thực một lần trong ngày và phợơng cách này giúp Phật khỏe mạnh, họ bảo rằng họ ăn sáng, trợa, tối và ngoại thời, và nhận thấy rất thoải mái nên không cần phải đổi lối sống. Tuy nhiên, sự thật là ngay khi Phật triệu tập họ, họ vẫn ngoan ngoãn đến và chú tâm nghe lời giáo hóa về sự tuân thủ hoàn tòan đạo sợ mà mình đặt niềm tin. Và đợợc biết, sau khi nghe Phật thuyết, họ —vẫn có tâm hân hoan,‖ nhợng không thấy có bằng chứng nói họ cải thiện. Trong các Chú giải (6), Assaji-Punabbasukā đợợc kể nhợ một ví dụ của những ngợời không quan tâm trì giới mà họ đã thọ. Samantāpādāsilā (7) ghi rằng sở dĩ Assaji-Punabbasukā chọn Kīṭāgiri làm chốn sanh sống vì nơi này có đủ hai ngọn gió mùa, sản xuất ba vụ, và có chỗ cất nhà thuận lợi. Nhóm của họ lên đến 500 tỳkheo. (1) Họ phạm 18 giới (Sp. iii. 625). (2) Vin. ii. 9-13, 14, 15. (3) ii. 109. (4) Vin. ii. 171. (5)

Kīṭāgiri Sutta (M. i. 473 ff.). (6) E.g., DA. ii. 525. (7) iii. 614.

Assaji-Punabbasuka-Vatthu.--Chuyện kể chuyến viếng thăm

Assaji-Punabbasukā của hai Aggasāvaka nói trên (1).

(1)

DhA. ii. 108-10.

Assatara.—Một tộc của các Xà voợng (Nāga) có mặt trong lần thuyết kinh Mahāsamaya Sutta (1). Phật Âm (2) nói họ sống dợới chơn núi Sineru và rất hùng mạnh, có thể chống cự lại cả Supaṇṇa (3). Họ là những Xà voợng mà Dhataraṭṭha quy tụ để giúp ông thắng Samuddajā (3). Họ luôn luôn đợợc kể chung với các Xà voợng Kambala. (1) D. ii. 259. (2) DA. ii. 688. (3) J. vi. 165.

Assapāla.—Con trai thứ hai của quốc sợ của Vua Esukārī.

Chàng sanh ra trong cõi ngợời theo lời yêu cầu của Thiên chủ Sakka.
Cha chàng muốn chàng đợợc nuôi dợỡng với mã phu (assapāla) để chàng không ly gia. Anh em chàng là: Hatthipāla, Gopāla và
Ajapāla. Chàng theo Hatthipāla tu khổ hạnh và sống trên bờ sông
Hằng (1).
(1)
J. iv. 476 ff. (2)
Ibid., 491.
Assapura.—Mã Thành. Thị trấn trong vợơng quốc Aṅga. Tại đây Phật thuyết hai kinh Mahā Assapura và Cūla Assapura (1). Theo Cetiya Jatāka, Assapura đợợc xây bởi vợơng tử thứ nhì trong số năm vợơng tử của Vua Upacara của Ceti, trên địa điểm ông thấy con bạch mã. Assapura nằm về phía Nam của thủ phủ Sotthivatii của Upacara (1).
(1) M. i. 271 ff; ibid., 281 ff; MA. i. 483.

Assapura Suttas.—Xem Mahā Assapura và Cūla Assapura.

1. Assamaṇḍala.—Một bến cạn trên Mahāvāḷukagaṅgā ở Tích
Lan (1). Geiger có nhắc đến một huyền thoại liên quan tới
Kacchakatittha; trong trợờng hợp này nó phải gần Mahāgantoṭa, phía Đông của Polonnaruva (2).
(1)
Cv. lxxii. 27. (2)
Cv. Trs. ii. 321, n. 5.
2. Assamaṇḍala.—Một trong những địa điểm nằm trong vùng do
Vua Devānaṃpiyatissa đánh dấu để Mahāvihāra làm tăng sự (1).
(1)
Mv. xv. 15 trong Phụ Bản B của Geiger‘s Edition.
Assamukha.—Một trong bốn con sông chảy vô Hồ Anotatta.
Có nhiều ngựa sống trên bờ sông này (1).
(1)
SnA. ii. 438; UdA. 301.
Assalāyana.—Bàlamôn trẻ, 16 tuổi, ở thành Sāvatthi, rất thông thạo Kinh Vệđà và các đề tài liên hệ. Có 500 Bàlamôn sống trong thủ phủ yêu cầu chàng đến thảo luận với Phật để bác bỏ giáo lý của Ngài. Chàng chỉ chấp thuận sau nhiều lần đợợc nài nỉ, vì chàng nói, Gotama là một ngợời suy tợ sâu sắc, có chủ thuyết riêng, rất khó đánh bại. Chàng đến viếng Phật và hỏi Phật nghĩ thế nào khi ngợời ta nói rằng chỉ có Bàlamôn mới là ngợời thuộc dòng cao, những ngợời con hợp pháp của Phạm thiên. Phật giảng cho chàng thấy thái độ tự phụ đó không có căn bản, mà chỉ có giới đức mới đợa con ngợời đến sự thanh tịnh và bất kỳ ai trong bốn giai cấp xã hội cũng đều có thể trợởng dợỡng giới đức ấy. Assalāyana ngồi im và rất bất mãn. Nhợng khi Phật kể cho chàng nghe câu chuyện xợa theo đó Asita Devala đã đánh bại các Bàlamôn có tợ tợởng tợởng tợ, chàng mới dịu xuống và bắt đầu cảm phục Phật. Sau đó, chàng xin quy y Phật

(1). Phật Âm (2) có nói thêm rằng Assalāyana trở thành đệ tử rất thuần thành của Phật và có xây đền thờ ngay trong dinh để tu tập, và tiếp theo sau đó, tất cả con cháu trong gia đình ông cho đến thời Phật Âm đều xây đền thờ tợơng tợ trong tợ gia họ. Có giả thuyết nói rằng Assalāya là cha của Mahākoṭṭhita, (q. v.) và là chồng của Candavatī. Tuy nhiên, giả thuyết này hơi khó chấp nhận: Mahākoṭṭhita nói rằng ông quy y Phật sau khi nghe Phật thuyết bài pháp từng giáo hoá cha ông (yadā me pitaraṃ Buddho vinayī sabbasuddhiyā) (3). Nếu là sự thật, đó không thể nào là bài pháp Assalāyana Sutta, bởi vào lúc pháp này đợợc thuyết Assalāyana chỉ mới 16 tuổi; hơn thế nữa, không có pháp nào nói về "sabbasuddhi" đợợc thuyết cho Assalāyana nghe. (1) M. ii. 147 ff. (2) MA. ii. 785. (3) ThgA. i. 31; Ap. ii. 480. (4) i. 372.

Assalāyana Sutta.— Ghi lại câu chuyện giữa Phật và
Assalāyana lúc ông đến viếng Phật (1).
(1)
M. ii. 147 ff.

Assārāma.—Nơi Phật Sikhī nhập diệt (1). Buddhavaṃsa (2) gọi đó là Dussārāma.
(1)
BuA. 204. (2)
Bu. xxi. 28.

Assāroha.—Có thể là biệt danh của mã phu đến yết kiến Phật mà câu chuyện đợợc ghi lại trong Assa Sutta. Ông đợợc mô tả nhợ là thôn trợởng (gāmaṇi). (1) S. iv. 310.

Assāsa Sutta.—Ghi lại chuyện giữa Tôn giả Xálợiphất và Du sĩ
Jambukhādaka, luận bàn về cái gì tạo nên an lạc assāsa và làm thế nào đạt đợợc an lạc đó (1).
(1)
S. iv. 254.

Assu Sutta.—Kinh Nợớc Mắt. Thuyết tại Sāvatthi. Lợợng nợớc mắt do ngợời sống trong vòng luân hồi đổ ra vì khổ não lớn hơn lợợng nợớc của bốn đại dợơng. Do đó, con ngợời nên phá chấp mọi việc trên thế gian (1). (1) S. ii. 179-80.

Assutavata Sutta.—Ngợời vô học có thể kinh tởm cái thân sắc vì thấy thân sắc hợ hoại, nhợng không ghê tởm cái tâm; tâm nhợ con vợợn buông cành này bắt cành khác. Ngợời hữu học không chấp trợớc chẳng những thân sắc mà cả các uẩn, và cầu mong giải thoát (1). (1) S. iv. 94.

Assutavā Sutta.--Cọ sát hai thanh gỗ, lửa sẽ bốc; không có sự cọ sát, sẽ không có lửa. Cũng vậy, từ sự cọ sát nẩy sanh thọ; dừng sự cọ sát, thọ chấm dứt. Ngợời có học biết nhợ vậy và chứng quả (1). (1) S. iv. 95.

Ahaha.—Hàn Địa Ngục. Một trong những địa ngục liệt kê trong danh sách của kinh Sutta-Nipāta (1). Đó là tên của một thời kỳ khổ ải trong Avīci và bằng khoảng thời gian của 20 Ababā (2). (1) p. 126. (2) SnA. ii. 476; S. i. 152.

Ahiṃsaka.—Tên của Aṅgulimāla lúc ban đầu (q. v.).

Ahiṃsaka Sutta.—Ghi lại cuộc nói chuyện của Phật với
Ahiṃsaka Bhāradvāja (1).
(1)
S. i. 164.

Ahiṃsaka Bhāradvāja.—Một trong những anh em của Bhāradvāja. Ông đến viếng Phật ở Sāvatthi và đoợc Phật đề nghị nên sống xứng đáng với tên của ông bằng cách không làm hại ai (ahiṃsa). Đoợc biết về sau ông đắc quả Alahán (1). Phật Âm (2) không biết chắc tại sao tên ông, theo ông nói, do các nhà xã luận (Recensionists) đặt cho. Phật Âm nghĩ rằng ông đoợc gọi tên nhoị vậy có thể vì tên thật của ông nhoị thế hoặc vì nội dung của cuộc thảo luận giữa ông với Phật. (1) S. i. 164. (2) SA. i. 179.

Ahiguṇḍika Jākata (No. 365).—Chuyện Ngoời Luyện Rắn. Chuyện của một phù thuỷ rắn ở Benares; ông cũng đã thuần hoá đoợc con khỉ. Lần noị trong một lễ hội, ông để con khỉ lại với một ngoời quản lý bắp (Bồ Tát) và đem rắn đi biểu diễn kiếm tiền. Khỉ đoợc Bồ Tát chăm sóc rất chu đáo. Bảy ngày sau phù thủ trở về, say mèm, và xử tệ với khỉ. Lúc ông ngủ, khỉ thoát đi và không trở lại dẫu ông có lời dụ dỗ. Chuyện đoợc kể liên quan đế một sadi đoợc một Troởng lão tiếng tâm truyền giới. Vị Troởng lão đối xử tệ với ông khiến ông bực tức bỏ Tăng Đoàn ra đi. Troởng lão khuyến dụ ông trở lại, nhoợng sau hai lần xảy ra, ông từ chối trở về (1). Sadi là con khỉ dụ trong chuyện. (1) J. iii. 197-9.

Ahicchatta.—Chúa của các Xà voơng. Ông sống trong đụn cát do Aggidatta (q. v.) và đệ tử của ông vun đắp bằng cách nguyện đem về một bình cát để đổ xuống ở chỗ đoợc chỉ định, mỗi khi họ sanh khỏi một ý niệm tội lỗi. Khi Tôn giả Mụckiềnliên viếng Aggaditta và hỏi xin một nơi an trú, Aggaditta từ chối; nhoợng Tôn giả vẫn nghỉ trên đụn cát dầu Aggaditta có phản đối. Tôn giả Mụckiềnliên khuất phục quyền lực của Xà voơng chúa bằng thần thông của mình, và khi

Aggidatta cùng đệ tử đến viếng chúa sáng hôm sau, họ thấy chúa mình phùng mang làm lộng che nắng trên đầu Tôn giả (1). (1) DhA. iii. 241 ff.

Ahidīpa.—Tên củ của Kāradīpa, gần Nāgadīpa. Akitti có loợu lại đây một thời gian (1). (1) J. iv. 238.

Ahinda Sutta.—Muốn tự bảo vệ, phải làm thân với bốn voơng tộc Xà voơng sau; Virūpakkha, Erāpatha, Chabyāputta, và Kaṇhā-gotamaka. Kinh này đoợc thuyết sau khi một tỳkheo bị rắn cắn ở Sāvatthi (1). (1) A. ii. 72. Cp. Vin. ii. 109; SA. ii. 144.

Ahipāraka.—Đại thần vừa là tổng toợ lệnh, vừa là bạn và cố vấn của Vua Sivi ở Ariṭṭhapura. Hai ngoời từng là bạn thân ở Takkasilā lúc thiếu thời. Phu nhơn của Ahipāraka là Umadantī; bà có sắc đẹp mê hồn. Chuyện của họ đoợc kể trong Ummadantī Jākata. Trong hiện kiếp ông là Tôn giả Sāriputta (2). (1) J. v. 209 ff. (2) Ibid., 227.

Ahipeta.—Đoợc Tôn giả Mụckiềnliên viếng thăm khi ông cùng đi với Lakkhaṇa từ Gijjhakūta đến Rājagaha. Ông thuật chuyện quỷ đói troớc sự hiện diện của Đức Phật.

Thuở xa xoạ, có vị Phật Độc Giác sống trong thảo am trên bờ sông gần Benares. Ông đoợc dân trong thành đến viếng mỗi ngày hai thời sáng tối, và cúng doờng nhiều vật thực. Trên đoờng đến thảo am, thí chủ phải qua một thửa ruộng, nên lúa bị dẫm đạp hoị nát. Ông nông dân chủ ruộng phiền hà, cố gắng cản ngăn, nhoịng không đoợc. Một hôm nhơn lúc Phật đi vắng, ông đốt rụi am. Khi khai thật việc làm của mình, ông bị dân đập chết. Ông bị đoạ xuống Avīci cho đến khi địa cầu đoợc nâng cao một do tuần, và ông sanh làm quỷ đói, có thân dài 25 lý cuộn tròn trong lữa (1). (1) DhA. ii. 64 ff; xem thêm S. ii. 254.

1. Ahirika Sutta.—Ngoời không có đức tin, đức hạnh và hổ thẹn bị định phần sanh xuống địa ngục (1).

(1) A. ii. 227.

2. Ahirika Sutta.—Ngoời không biết hổ thẹn diệt sự an sanh của mình. Ngoời biết hổ thẹn tạo hạnh phúc cho mình (1). (1) A. ii. 229.

—Ahirikamūlakā cattāro‖ Sutta.—Bốn kinh nói về giống nhau kết hợp với giống nhau, không hổ thẹn kết hợp với không hổ thẹn, vân vân. (1). (1) S. ii. 162 f.

Ahogaṅgā.--Ngọn núi ở miền Bắc Ấn, trên thoợng loịu sông Hằng. Troởng lão Sambhūta Sāṇavāsi từng sống tại đây một dạo, và tại đây ông đoợc Yasa Kākaṇḍaputta viếng thăm. Cũng tại đây các Alahán nhóm họp để thảo luận những biện pháp đối phó với tỳkheo Vesāli; trong hội nghị này có tỳkheo đến từ bờ cõi phía Tây lẫn tỳkheo từ Avanti-Dakkhiṇāpatha (1). Moggaliputta sống một mình trong Ahogaṅgā suốt bảy năm ròng, troớc khi Kết tập lần thứ ba nhóm họp, lần kết tập mà ông ngóng đợi (2). Mahāvaṃsa mô tả Ahogaṅgā nhoị —ở trên sông Hằng‖ (uddhaṃ Gaṅgāya). Moggaliputta Tissa từng đi từ Ahogaṅgā đến Pāṭaliputta bằng bè (3). (1) Vin. ii. 298-9. (2) Mhv. v. 233; xem thêm Vin. Texts, ii. 146, n. 1. (Mbv., p. 106, viết upari Gaṅgāya; xem thêm Sp. i. 57). (3) Sp. i. 57.

Ā Ākaṅkha Vagga.—Phẩm 8: Phẩm Oóc Nguyện, Choơng Moời Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh về đề tài nhoị —sống không phải là cây gai‖, moời pháp khả lạc, khả hỷ, khả ý là những choớng ngại, nữ Coị sĩ Migasālā hỏi về sanh thú toơng lai của ngoời sống phạm hạnh và ngoời sống không phạm hạnh, ác tỳkheo nhoị con quạ thành tựu với moời tà pháp, ni Kiền tử (Nigaṇṭhaputta) thành tựu với moời tà pháp, vân vân. (1). (1) A. v. 131-51.

1. Ākaṅkheyya Sutta.—Kinh số 6: Ooóc Nguyện, Trung Bộ Kinh, đoợc thuyết tại Jetavana. Phải thành tựu viên mãn giới hạnh, giới bổn, tỳkheo mới mong đoợc các đồng phạm hạnh thoịơng mến; đoợc thọ các vật dụng nhoị y phục, vân vân; đoợc đắc bốn thiền na; diệt tận khổ đau; hay chứng đoợc các loại thần thông; vân vân. Kinh này thoờng đoợc thuyết nhoị một pháp thoại tự thuyết của Phật (attano ajjhāsayen'eva). (1) M. i. 33-6. (2) E.g., DA. i. 50; MA. i. 13.

2. Ākhaṅkkheyya Sutta.—Thuyết cho các tỳkheo tại Jetavana về những tham vọng làm dấy động tâm toị của tỳkheo (1). (1) A. v. 131-3.

1. Ākāsa Sutta.—Cuộc đàm thoại giữa hai Tôn giả Sāriputta và Ānanda tại thành Sāvatthi về sự chứng đạt và an trú Không vô biên xứ (1). Tên đầy đủ của kinh phải là Ākāsānañcāyatana. (1) S. iii. 237.

2. Ākāsa Sutta.—Trên hợ không có nhiều loại gió thổi từ nhiều phợơng khác nhau—nóng, lạnh, có bụi, vân vân. Cũng vậy, trong thân có nhiều loại thọ sai biệt khởi lên (1). (1) S. iv. 218.

3. Ākāsa Sutta.—Tôn giả Mụckiềnliên giảng cho tỳkheo nghe làm thế nào ông chứng và trú Không vô biên xứ (ākāsānañcāyatana)

(1)

.

(1)

S. iv. 266

4. Ākāsa Sutta.—Nhợ trên không trung có nhiều loại gió thổi từ nhiều phợơng, khi tỳkheo tu tập Bát chánh đạo, bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn nhợ ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi đợợc tu tập đi đến sung mãn (1). (1) S. v. 49.

1. Ākāsagaṅgā.—Con sông chảy từ Hồ Anotatta về phợơng Nam; sông có nhiều khúc, mỗi khúc mang một tên. Đoạn 60 lý rớt từ trên không trung xuống đợợc gọi là Ākāsagaṅgā (1). Pháp thoại của Phật nói về nhiều đề tài khác nhau (pakiṇṇakakathā) giống nhợ dòng nợớc chảy xuống của Ākāsagaṅgā (1); biện tài của các thuyết giả xảo diệu cũng giống vậy (3). Đất sét nhuyễn trong vùng Ākāsagaṅgā chảy xuống (rộng 30 do tuần) đợợc gọi là —sét bơ‖ (navanīta-mattikā) vì độ nhuyễn của đất. Loại đất sét này đợợc các sadi mang về trải trên nền của Mahā Thūpa trong Anurādhapura (4). Điểm đất sét đợợc lấy có tên là Tintasīsakola (5). (1) SnA. ii. 439; MA. 586, vân vân. (2) AA . i. 94; DhA. iii. 360. (3) E.g., DhA. iv. 18; J. ii. 65. (4) Mhv. xxix. 5 f. (5) MṬ. 515.

2. Ākāsagaṅgā.—Con kinh rộng do Parakkamabāhu I xây để đợa nợớc từ Kāragaṅgā đến Parakkamasamudda (1). (1) Cv. lxxix. 25.

Ākāsagotta.—Một y sĩ ở Rājagaha quăng cái ống thông (fistula) tới một tỳkheo bạn. Lúc yết kiến Phật ông kể chuyện ông làm để làm trò cợời. Sau khi kiểm tra sự việc, Phật tuyên bố việc ông làm là một tội trọng (thullaccaya) (1). (1) Vin. i. 215-6.

Ākāsacetiya.—Tháp trong Rohaṇa ở Nam Tích Lan, không xa mấy Cittalapablata Vihāra; tháp đợợc gọi nhợ vậy vì đứng trên đỉnh của một khối đá to. Không biết ai xây tháp và xây hồi nào. Chỉ biết bực đá dùng để lên xuống tháp là do Vua Kākavaṇṇa-Tissa xây sau này (1). Có hai tháp trùng tên Ākāsacetiya, một ở Rohaṇa và một ở phía Nam Anurādhapura. Tháp sau đợợc nói trong chợơng 33 của Mahāvaṃsa (2). Vua Vaṭṭagāmaṇi đi cùng hoàng hậu lên viếng Ākāsacetiya, thấy cận thần Kapisīsa từ trên đi xuống mà không quỳ thi lễ, ông nổi giận; Kapisīsa lên tháp để quét sân. Ākāsacetiya này nằm gần Acchagalla Vihāra; theo Mahāvaṃsa Tīkā (3) Acchagalla Vihāra nằm về phía Đông của Anurādhapura. Rất có thể Ākāsacetiya là tên thông dụng của các tháp xây trên đỉnh đá, vì Chú giải (4) cũng có nói đến một Ākāsacetiya tại Sumanagiri (Sumanakūṭa), nơi mà Tợớng Tamil Dīghajantu dâng lên chiếc áo lụa đỏ.

(1) Mhv. xxii. 26. (2) Vers. 68-9. (3) MṬ. 302. (4) AA. i. 375; MA. ii. 955.

Ākāsānañcāyatanūpagādevā.—Một bậc chọ Thiên sanh trong
Không vô biên xứ (ākāsānañcāyatana) (1). Họ thuộc cõi Sắc giới và có tuổi thọ dài 20 ngàn kiếpba (2). Tâm họ sanh diệt từng chập (3).
Trong cỏi Arūpāvacarabhūmi, chọ Thiên này thuộc bậc thấp nhứt, còn bậc cao nhứt là Nevasaññānāsaññā (4).
(1)
M. iii. 103. (2)
A. i. 267; AbhS., p. 23.
(3)
Kvu. i. 207-8. (4)
Ps. i. 84.
Ākāsukkhipiya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trọớc ông có cúng dọờng Phật Siddhattha một bông sen và liệng lên không trung trên đầu ông một bông khác. Vào 30 kiếp trọớc ông làm vua với vọơng hiệu Antatikkhacara (1). (1) Ap. i. 230.

1. Ākiñcañña Sutta.—Buổi đàm luận giữa hai Tôn giả Sāriputta và Ānanda về Vô sở hữu xứ (ākiñcaññāyatana) (1).

(1) S. iii. 237.

2.Ākiñcañña Sutta.—Tôn giả Mụckiềnliên nói với tỳkheo làm thế nào ông chứng và trú trong Không vô biên xứ (1). (1) S. iv. 267.

Ākiñcāyatanūpāgādevā.—Một bậc chọ Thiên sanh trong Không vô biên xứ (Ākiñcāyatana), cõi Sắc giới thứ ba. Tuổi thọ của chọ vị là 60 ngàn kiếpba (2).
(1)
M. iii. 103. (2)
AbhS. 23.
Ākoṭaka.—Một Thiên tử. Ông đi cùng với Asama, Sahali, Niṅka, Veṭambari, và Māṇava-Gāmiya đến yết kiến Phật ở Veḷuvana . Trọớc mặt Phật, Ākoṭaka nói kệ tán thán các ngoại đạo sọ nhọ Pakuddha-Kātiyāna (sic.), Nigaṇṭha, Makkhali và Pūraṇa. Veṭambari tìm cách hàn gắn bằng những lời kệ hạ giá trị của các vị thầy mà Ākoṭaka vừa khen tặng (1). (1) S. i. 65.

Āgantuka.—Một bá hộ ở thành Sāvatthi. Giàu nhọng ông không họởng mà cũng không bố thí. Ông ăn cám với cháo hẩm, mặc vải thô, và đi xe cũ với chiếc dù lá. Sau khi mạng chung ông sanh về Roruva-niraya. Ông không có thừa kế nên gia tài của ông bị cho nhập ngân khố, và lính triều đình phải mất bảy ngày bảy đêm mới đem hết vô kho. Để trả lời Vua Pasenadi, Phật tiết lộ tại sao Āgantuka keo kiệt nhọ vậy. Trong một tiền kiếp, lúc đi chầu vua, ông gặp Phật Độc giác Tagarasīkhī và ra lệnh cho gia nhơn cúng dọờng Phật bữa ăn dành cho ông. Trên đọờng đi chầu về, thấy Phật ôm bình bát đầy thức ăn ngon từ nhà một thọơng nhơn ra, ông ọớc mong phải chi ông dành thức ăn đã cúng dọờng cho gia nhơn để họ trả lại ơn bằng cách phục dịch (1). Lý do ông Āgantuka

không có ngoời thừa tự đoợc kể trong Mayhaka Jātaka. (1) J. iii. 290-300.

Āgantuka Sutta.—Nhoị một nhà khách, nơi đi đến của khách đủ hạng (Sátđếly, Bàlamôn, vân vân) từ nhiều phoợng (Đông, Tây, vân vân), tỳkheo tu tập làm cho sung mãn Bát chánh đạo, nhờ thắng trí, họ liễu tri năm thủ uẩn (upādānakkhandhā) cần phải liễu tri, đoạn tận vô minh, hữu và ái (avijjā và bhavataṇhā) cần phải đoạn tận, chứng ngộ minh và giải thoát cần phải chứng ngộ, và tu tập chỉ và quán (samatha và vipassanā) cần phải tu tập (1). (1) S. v. 51-2.

Āgāra Sutta.—Nhoị một nhà khách, nơi đi đến của khách đủ loại (Sátđếly, Bàlamôn, vân vân) từ nhiều phoợng (Đông, Tây, vân vân), trong thân này có nhiều thọ sai biệt khởi lên: lạc, khổ, và bất lạc, bất khổ; liên hệ và không liên hệ đến vật chất (1). (1) S. iv. 219.

Āghāta Vagga.—Phẩm 17: Phẩm Hiềm Hận, Choợng Năm Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh về nhiều đề tài khác nhau, kể cả buổi tranh luận giữa hai Tôn giả Sāriputta và Udāyi (1). (1) A. iii. 185-202.

1. Āghāta Sutta.—Về chín pháp làm sanh khởi xung đột (1). (1) A. iv. 408.

2. Āghāta Sutta.—Về chín pháp điều phục xung đột (1). (1) A. iv. 408-9.

1. Āghātavinaya Sutta.—Năm chi pháp trừ khử hiềm hận: làm sanh khởi từ, bi và xả; thực hiện vô niệm, vô tác ý; và an lập nghiệp do mình tạo (1). (1) A. iii. 185-6.

2. Āghātavinaya Sutta.—Bài pháp do Tôn giả Sāriputta thuyết cho tỳkheo về sân hận khởi lên trong ngoời và phoợng cách điều phục. Nhiều ẩn dụ đoợc dùng để minh hoạ (1). (1) A. iii. 186-90.

Ācāmadāyikā.—Một gia đình ở Rājagaha bị bệnh dịch làm chết tất cả trừ một nữ nhơn. Bà phá toợng (1) trốn qua sống sau voợn của nhà bên cạnh. Các hàng xóm thoợng tình đem cho bà cơm thừa. Một hôm, sau bảy ngày đêm hành thiền diệt tận định (nirodha- samāpatti), Tôn giả Mahā Kassapa biết mình có thể giúp bà, bèn đi đến bà để khất thực. Không có gì để cúng doợng ngoài noớc cơm, bà xin ông đi đến nơi khác. Nhoợng Tôn giả cho biết muốn đoợc bà cúng doợng; ông đã từ chối sự cúng doợng của Thiên chủ Sakka và các bà con trong nhà troớc voợn bà đang ở. Bà liền cúng doợng với tâm hoan hỷ noớc cơm bà có, và Tôn giả nói rằng ba kiếp troớc bà là mẹ của ông. Đêm hôm ấy bà mạng chung và sanh lên cung điện (vimāna) giữa các vị Thiên Nimmānarati. Chuyện của bà là nhơn duyên của Ācāmadāyikā-Vimāna Vatthu (2). (1) Đó là cách thông thoợng để khỏi lây bệnh. (2) Vv. p. 17; VvA. 99 ff.

Ācāraviṭṭhigāma.—Một làng cách Anurādhapura ba lý về phía
Đông Bắc. Lúc Vua Duṭṭhagāmani tìm vật liệu để xây Mahā
Thūpa, trong làng xuất hiện nhiều vàng cục lớn bằng đầu ngón tay
(1)
.
(1)

Mhv. xxviii. 13-15.

Ājañña Jātaka (N0. 24).—Chuyện Đôi Ngựa Nòi Tốt. Một thời, Vua Brahmadatta trị vì thành Benares, có bảy vị vua bao vây thành. Một chiến sĩ cỡi xe, thắng hai con ngựa anh em vào xe, ra đánh tan sáu đội quân và bắt sống sáu nhà vua. Lúc bấy giờ, con ngựa anh (Bồ Tát) bị thọơng. Chiến sĩ mở ngựa ấy ra, đặt nó nằm nghiêng một bên, và cởi áo giáp cho nó, rồi thắng con ngựa khác vô xe. Ngựa Bồ Tát gọi chiến sĩ nói kệ rằng là con ngựa nòi giống tốt, nó phải tiếp tục chiến đấu bất kỳ trong hoàn cảnh nào và ở đâu. Chiến sĩ đỡ ngựa dậy, thắng vào xe, tiếp tục ra trận đánh tan đạo quân thứ bảy, và bắt sống luôn nhà vua của đội quân thứ bảy này. Ngựa Bồ Tát khuyến giáo vua chớ giết bảy ông vua thua trận, mà bắt họ phải thề trung thành rồi thả họ ra. Nói xong, ngựa Bồ Tát mệnh chung và đọợc hoả táng trọng thể. Chuyện đọợc kể cho tỳkheo từ bỏ tinh tấn (1). (1) J. i. 181-2.

1. Ājañña Sutta.—Con ngựa thuần chủng của vua đầy đủ bốn đức tánh: sắc đẹp, sức mạnh, tốc lực, và cân đối. Cũng vậy, tỳkheo đầy đủ với bốn pháp sắc đẹp (giữ giới), sức mạnh (đặc trọng nhọ tin cần, tinh tấn, vân vân), tốc lực (quán sát Tứ Diệu Đế), và cân đối (tứ sự), đáng đọợc tôn trọng, cúng dọờng, và là vô thọợng phọớc điền ở đời (1). A. ii. 250-1.

2. Ājañña Sutta.—Nhọ trên, nhọng tốc lực nội quán của tỳkheo đọợc mô tả nhọ đoạn diệt lậu hoặc, tự mình chứng ngộ với thắng trí, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát (1). (1) A. ii. 251-2.

3. Ājañña Sutta.—Về tám đức tính mà con ngựa cần có để đáng đọợc gọi là ngựa của vua, và tám đức tánh tọơng tợ mà tỳkheo phải đạt để đáng đọợc tôn trọng, cúng dọờng, và là vô thọợng phọớc điền ở đời (1). (1) A. iv. 188 ff.

1. Ājāni Sutta.—Về năm đức tánh mà con ngựa thuần chủng của vua phải có và năm đức tính tọơng tợ mà tỳkheo phải đạt để đáng đọợc tôn trọng, cúng dọờng, và là vô thọợng phọớc điền ở đời: trực hành, chạy nhanh, nhu nhuyến lanh lẹ, nhẫn nhục, và hiền lành (1). (1) A. iii. 248.

2. Ājāni Sutta.—Ba kinh nói về sáu pháp mà nếu thành tựu, vị tỳkheo đáng đọợc tôn trọng, cúng dọờng, và là vô thọợng phọớc điền ở đời (1). (1) A. iii. 282-4.

Ājāniya Sutta.—Ba kinh đại để giống kinh Ājañña [1], chỉ không có đức tánh thứ tọ (cân đối). Ba kinh giải đức tính tốc lực của tỳkheo theo ba cách khác nhau (1). (1) A. i. 244.

Ājīvaka Sutta.—Cuộc luận đàm giữa Tôn giả Ānanda và một gia chủ đồ đệ của các du sĩ ngoại đạo (Phật) (ājīvaka). Gia chủ hỏi Tôn giả Ānanda giáo thuyết của ai tốt nhứt, ai là ngọời phạm hạnh, và ai là bậc Thiện thệ trên thế gian này. Tôn giả Ānanda nói về các đặc điểm khả dĩ giúp đọa đến quyết định về các câu hỏi này, không tán thán mà cũng không chỉ trích. Gia chủ rất hoan hỷ (1). (1) A. i. 217 ff.

Ājīvaka.—Kẻ Du hành ngoại đạo (Phật). Là nhà tu khổ hạnh lõa thể (xem E.g., Vin. i. 291), đệ tử của Makkhali Gosāla, mà quan điểm Phật giáo cho là hạng quỷ biện

(sophist) nhứt. Nhiều dẫn chứng về các Ājīvaka đợợc kể trong Kinh điển, và chỉ có một số ít đợợc ca tụng. Trong kinh Mahā Saccaka Sutta, họ đợợc kể nhợ hạng —loã thể, sống phóng túng, không theo lễ nghi, liếm tay sau khi ăn, đi khất thực không chịu bợớc tới, đi khất thực không chịu đứng lại, không nhận đồ ăn mang lại, không nhận đồ ăn đặc biệt nấu cho mình, không nhận mời đi ăn, không nhận đồ ăn từ hai ngợời đang ăn, không nhận đồ ăn từ ngợời đàn bà có thai, không nhận đồ ăn từ ngợời đàn bà đang cho con bú, không nhận đồ ăn đi quyên, không nhận đồ ăn tại chỗ có chó đứng, không nhận đồ ăn từ chỗ có ruồi bu, không ăn cá, thịt, không uống rợợu nấu, rợợu men, cho đến không uống cháo.‖ Họ sống thực hành các hạnh hành hạ, hành khổ thân thể; họ áp dụng kịch khổ đạo lộ. Tevijja Vacchagotta Sutta (2) có kể rằng không mấy tà mạng ngoại đạo Ājīvaka có thể diệt tận khổ đau, và Đức Phật nhớ chỉ có một Ājīvaka sanh Thiên trong suốt 99 kiếp và vị này thuyết về nghiệp và về tác dụng của nghiệp. Ở những nơi khác, họ đợợc xem nhợ —con của bà mẹ không con.‖ Họ ca tụng họ và chê bai ngợời khác, nhợng họ chỉ có đợợc ba ngôi sao sáng, đó là quý vị Nanda Vaccha, Kisa Saṅkicca và Makkhali Gosāla. Vị thứ tợ, Paṇḍuputta, trợớc là con ngợời làm xe, đợợc kể trong kinh Anaṅgana Sutta (4); và có thêm vị Upaka thù thắng (q. v.). Không có ai ngờ vực việc Ājīvaka đợợc nhiều ngợời quý mến và tin theo (5). Họ có nhiều đệ tử sáng giá nhợ quan chức lớn trong pháp đình (6) và các quân thần giữ vai trò quan trọng trong nhiều thế kỷ, nhợ quý vị từng đợợc Vua Asoka ân tứ bổng lộc triều đình trong ba lần liên tiếp (7).

Quan điểm của Ājīvaka đợợc nói đến trong nhiều kinh sách, và đặc biệt nhứt là trong Sāmaññaphala Sutta, nơi mà Makkhali Gosāka đợợc xem nhợ Giáo trợởng (8). Theo ông, không có nhơn, không có duyên, các loài hữu tình bị nhiễm ô; cũng vậy, không có nhơn, không có duyên, các loài hữu tình đợợc thanh tịnh. Không có cái gọi là tự tác, tha tác, nhơn tác, lực, tinh tấn, nhơn lực, sự cố gắng của con ngợời. Tất cả loài hữu tình, sanh vật, sanh loại, sanh mạng đều không tự tại, không lực, không tinh tấn; tất cả đều bị dẫn dắt và chi phối bởi định mệnh, bởi điều kiện bộ loại của chúng, bởi cá tánh của chúng; chỉ theo sáu loại thác sanh (chaḷabhijātiyo) chúng hợởng thọ khổ hay lạc. Vũ trụ đợợc chia làm nhiều chủng loại, nhiều loại nghiệp, và nhiều cách thác sanh khác nhau. Có 840 vạn đại kiếp trong ấy kẻ ngu nhợ ngợời hiền sau khi lợu chuyển luân hồi sẽ tận diệt khổ đau. Không thể đo lợờng khổ và lạc bằng những vật đo lợờng, trong khi luân hồi không có giảm tăng, không có thặng dợ thiếu thốn. Tóm lại, điểm cốt lõi của giáo thuyết Ājīvaka là —luân hồi tịnh hoá--saṃsāra-suddhi", nói rằng tất cả loài hữu tình, sanh vật, sanh loại, sanh mạng, sau khi lợu chuyển luân hồi, sẽ đợợc và phải đợợc tịnh hóa. Phật Âm (9) giảng cách xếp loại của Ājīvaka nhợ sau: tất cả loài hữu tình (sattā) gồm tất cả các loài thú vật nhợ lạc đà, bò, lừa, vân vân; tất cả sanh vật (pāṇā) gồm các vật và loài hữu tình chia thành loài có một giác quan (ekendriya), loài có hai giác quan, vân vân; tất cả các hữu (bhūtā) gồm các sanh vật chia thành sanh loại nhợ noản sanh, thai sanh, vân vân; và tất cả sanh chất (jīvā) gồm sanh chất nhợ lúa, lúa mạch, lúa mì, vân vân. Sự phân chia loài ngợời thành sáu sanh loại (chaḷabhijātiyo) rất đáng đợợc lợu ý. Phật Âm gọi sáu sanh loại ấy bằng các từ sau: kaṇha, nīla, lohita, halidda, sukka, và paramasukka. Sự phân chia này rất giống với sáu

Leśyas (10) của đạo Jaina. Tăng Chi Bộ Kinh (11) có đề cập đến một học thuyết tợơng tợ và cho đó là học thuyết của Pūraṇa Kassapa. Theo Gosāla (12), có 140 vạn chủng loại thác sanh (pamukhayoniyo) và nhiều cách tái sanh, viz. bảy tợởng thai (saññigabbhā) sanh ra do thụ thai, bảy vô tợởng thai (asaññigabbhā) nhợ lúa, vân vân, bảy tiết thai (nigaṇṭhigabbhā) sanh ra từ những tiết nhợ mía, vân vân. Đó cho thấy Ājīvakā tin nơi sự thay đổi dần dần

nhợng vô tận của sự sống và nơi sự tái diễn liên tục của chu kỳ sanh sống. Mỗi cá thể có sự tồn tại, nếu không riêng cho cá nhơn, ít ra cũng trong chủng loại. Nói chung, trên thế gian này mọi vật sanh ra vì nhu cầu. Định mệnh (nigati) điều phục tất cả, và mọi vật vận hành theo một quy trình bất di bất dịch. Nhợ cuộn chỉ tung ra sẽ đợợc kéo dài đến mức độ nào đó, mỗi chúng sanh sống, tác hành, thọ hợởng, và chết theo cách đã đợợc định sẵn (sandhavitvā, saṃsaritvā dukkhassantaṃ karissanti). Bản tánh riêng (bhāva) (13) của mỗi chúng sanh tuỳ thuộc vào lớp, hay loài, hay típ mà chúng sanh ấy tuỳ thuộc. Trong số chủ thuyết ngoại đạo, Phật xem chủ thuyết của Ājīvaka nhợ hạ liệt nhứt, vì chủ thuyết này phủ nhận nghiệp hành (kiriya), tinh tấn (viriya), và nghiệp quả (kamma), và dĩ nhiên đáng bị khinh miệt (paṭikkhitto) (14). Phật không biết có một ngợời nào đợa đến bất hạnh, đau khổ cho chợ Thiên và loài ngợời nhợ Makkhali. Nhợ cái lờ cá đặt ở cửa sông, Makkhali xuất hiện trên thế gian làm cái lờ ngợời đem đến bất hạnh cho con ngợời (15). Theo Phật Âm (16), Pūraṇa phủ nhận hành bằng cách đề xuất chủ thuyết về sự thụ động của tâm; Ajita phủ nhận nghiệp; và Makkhali phủ nhận cả nghiệp hành lẫn nghiệp quả. Chủ thuyết của Makkhali Gosāla về tám giai đoạn phát triển của con ngợời (aṭṭha purisabhūmi) (17) khai màu cho giáo lý Phật giáo về tám nhơn địa (aṭṭha purisapuggalā) mà Phật Âm (18) gọi là: manda, khiḍḍā, vīmaṃsana, ujugata, sekha, samaṇa, jina, và panna. Giai đoạn đầu từ ngày lọt lòng đến ngày thứ bảy. Trong giai đoạn hai, bé nào sanh từ pháp bất thiện khóc mãi, bé nào sanh từ thiện pháp cợời, nhớ lại các kiếp trợớc. Trong giai đoạn ba, bé bắt đầu đi nhờ đợợc dìu dắt. Kế tiếp, giai đoạn bé đi vững là ujugata- bhūmi. Các giai đoạn tiếp theo là học tập (sekha-bhūmi), ly gia (samaṇa-bhūmi), hiểu biết (vijānana-bhūmi), theo thầy (jina-bhūmi), và tịnh khẩu (pannaka-bhūmi). Nhợ vậy sự phát triển tâm và trí xảy ra song song với sự phát triển cơ thể, tức là có sự tợơng tác tâm thân. Thuở trợớc, ngay trong thời kỳ Tăng Chi Bộ Kinh đợợc soạn thảo, hình nhợ không ai biết rõ Ājīvaka tin tợởng chủ thuyết đặc biệt nào. Do đó, trong kinh Mahāli Sutta của Tợơng Ợng Bộ (19) một số quan điểm của Gosāla (natthi hetu, natthi paccayo sattānam saṅkilesāya) đợợc gán cho Pūraṇa Kassapa. Tợơng Ợng Bộ Kinh có

lần (20) lầm Makkhali Gosāla là Ajita Kesakambala, và một lần khác (21) ghi quan điểm chaḷabhijāti của Puraṇa Kassapa là của Makkhali. Có một nhóm Ājīvaka sống nơi phía sau Jetavana. Thấy họ hành trì khổ hạnh, nhợ ngồi xổm, đu quay tròn trên không trung, tự đốt bằng năm loại lửa, các tỳkheo bạch hỏi Phật về lợi lạc của sự hành xác này. Phật trả lời rằng: —Không có mãi mai nào cả,‖ rồi kể câu chuyện —Cái đuôi bò‖ cho quý vị tỳkheo nghe (22). Ājīvaka thợờng đợợc mời coi ngày, đoán mộng, vân vân (23). Có một làng Ājīvaka trong Anurādhapura do Paṇḍukābhaya xây dựng (24). Thomas (23) và tiếp theo là Hoernle, nghĩ rằng từ Ājīvaka có thể là tên mà các ngợời

đối lập đặt ra để chỉ ngợời có lối sống khổ hạnh. Do đó, không thể luận ra rằng cái tên thấy cho đến thế kỷ tứ 13 luôn luôn quy nguyên cho môn đệ của Makkhali Gosāla; đây là một điểm nên đợợc nghiên cứu lại. (1) M. i. 238; xem thêm S. i. 66 trong ấy có một Thiên tử tán thán Gosāla khéo điều phục, tự chế bằng khổ hạnh và yểm ly, từ bỏ các lời nói, gây đấu tranh với ngợời, thăng bằng, tránh phạm tội, nói những lời thực ngữ. Lời chỉ trích Ājīvakā sống khổ hạnh có thể phát xuất từ sự lên án tỳkheo che lộng. (Vin. ii. 130). (2) M. i. 483. (3) M. i. 524. (4) M. i. 31. (5)

Xem, E.g., trợờng hợp của Pasenadi trong S. i. 68, ngoài cuộc viếng thăm của Axàthế nói trong Sāmaññaphala Sutta; thêm S. iv. 398.

(6)

Vin. ii. 165; iv. 71. (7)

Hultsch: Asoka

Inscriptions, xem Index. (8)

D. i. 53-4 [xem kinh số 2: Samôn

Quả]; xem thêm M. i. 516 f. (9)

DA. i. 161. (10)

Ghi lại, nhợ trong Uttarādhyāyana Sutta (Jaina Suttas của Jacobi ii. 213). Đó cho thấy hình nhợ có sự bao hàm quan niệm rằng tâm luôn luôn trong trắng từ lúc khởi thuỷ. Màu sắc nhuộm tâm tạo nên sanh loại (nīla, vân vân) do nơi tập quán và hành động. Sự tinh tấn cốt ở chỗ khôi phục tâm để tâm trở lại sự trong trắng của lúc ban đầu. So sánh với lời dạy của Phật trong A. iii. 384 ff (Đoạn: Sáu Loại, Phẩm 6: Phẩm Đại Phẩm, Chợơng Sáu Pháp) và M. i. 38. (11)

iii. 383-4. (12) D. i. 54; xem thêm S. iii. 211. (13)

DA. i. 161. (14)

A. i. 286. (15)

A. i. 33 [Phẩm

18: Phẩm Makkhali, Chợơng Một Pháp]. (16)

DA. i.

166. (17)

E.g., Barua: Pre-Buddhistic Indian Philosophy, p.

314. (18) DA. i. 162; xem thêm Uvāsaga-Dasão của Hoernle, ii. p. 24, trong ấy paṇṇa đợợc ghi là panna. So sánh với J. iv. 496-7 (manda-dasaka, khiddā-dasaka, aṇna-dasaka, vân vân). (19) iii. 69. (20) i. 286. (21)

iii. 383-4. (22) J. i. 493 f. (23) Xem e.g., J. i. 287 và MṬ. 190. (24) Mhv. x. 102. (25) Op. cit., p. 130. Nhợng trong DhA. i. 309, các đạo sĩ thuộc tôn phái khác nhau đợợc phận biệt là acelaka, ājīvaka, niganṭha, và tāpasa. Xen chi tiết về Ājīvaka trong Article in ERA của Hoernle và bài viết của Barua trong Calcutta University Journal of the Department of Letters, vol. 11. nd. Nhiều đoạn đợợc viết theo HT. Thích Minh Châu, 1991, 1992, 1993, 1996.

Āṭānāṭā.—Một thị trấn ở Uttarakuru, đoợc kể chung với
Kusināṭā, Parakusināṭā và Nāṭāpuriyā (1).
(1)
D. iii. 200.
Āṭānāṭiya Sutta.—Troờng Bộ Asánangchi Hộ Kinh, Số 32, đoợc thuyết tại Gijjhakūṭa (1). Sau khi sắp đặt trấn giữ bốn phoơng, bốn Thiên voơng đến đảnh lễ Thế Tôn. Đại Thiên voơng Vessavana bạch Phật rằng có nhiều dạxoa không tin toởng lời Phật dạy phải giữ ngũ giới, nhoơ không sát sanh, không trộm cắp, vân vân, và đề nghị Phật cho phép tỳkheo, tỳkheo ni, và nam nữ coơ sĩ học thuộc bài Hộ kinh Āṭānāṭiya để tạo tín tâm cho các dạxoa choạa có tín tâm hầu họ trở thành những kẻ hộ trì, không làm hại các đệ tử Phật, và che chở cho những ai hành trì Phật pháp. Phật ấn chứng, và Vessavana ứng khẩu đọc tụng. Phần đầu của bài hộ kinh tán thán và kính lễ bảy Phật quá khứ và hiện tại, bắt đầu bằng Phật Vipassī. Phần kế đề cập đến các Thiên tử với Bốn Đại Thiên Voơng đứng hàng đầu; phần sau cùng mô tả 41 Thiên tử khác không theo thứ lớp nào bằng những vần kệ không hay nhoơng dễ nhớ. Danh sách các vị Thiên tử nói trên rất giống đoạn 10-20 trong Mahāsamaya Sutta. Āṭānāṭiya Sutta đoợc xem nhoơ thần chú (paritta) ảnh hoởng lớn đến nhiều tín ngoỡng trên thế giới (2). Ở Tích Lan chẳng hạn,

kinh đoợc tụng với tâm thành sau lễ Paritta (Minh hộ), nhứt là để xua đuổi tà ma và cầu an cho bệnh nhơn.
Āṭānāṭiya Sutta đoợc ghi trong danh sách Parittas của
Milinda-pañha (3).
(1)
D. iii. 194 ff. (2)
VibhA. 430. p. 151; về sự quan trọng của kinh này đối với sử Ấn Độ, xem Rhys Davids, Buddhist
India, pp. 219-37.
Āṇañjasappāya Sutta.—Do Phật thuyết cho các tỳkheo ở Kammassadhamma trong xứ Kuru; có Tôn giả Ānanda bên cạnh. Nói về Chơn thoởng (Āṇañjasappāya) và với nhiều cách hành thiền về sự không xúc động (impassibility) và chứng ngộ giải thoát. Chơn bất tử (true deathlessness) là tâm giải thoát (heart‘s delivrance) [anupādā cittassa vimokkho], và có nhiều đoởng đoạ đến đó (1). Phật Âm (2) nói rằng kinh này mô tả quả Alahán của Sukkhavipassakā. Alahán quả đoợc đề cập chín lần trong kinh, việc làm đoợc tán thán là khéo dạy (sukathitaṃ). (1) M. ii 261 ff. (2) MA. ii. 851.

Āṇi Sutta.--Cái trống tên Ānaka của dân Dasāraha mà thùng trống biến mất chỉ còn những cái chốt chêm ở những chỗ nứt. Cũng vậy, những bài kinh do Nhoơ Lai thuyết rất thâm sâu, nghĩa lý rất thâm diệu, nhoơng nào ai lóng tai nghe, học thuộc lòng, hiểu thấu đáo. Còn những bài kinh nào do các thi sĩ làm, những bài thơ với những danh từ hoa mỹ, với những câu văn hoa mỹ, do các đệ tử thuyết giảng, họ sẽ lóng tai nghe, học thuộc lòng, học thấu đáo (1). (1) S. ii. 266-7.

Āṇimaṇḍavya.—Xem Aṇimandavya.

1. Ātappa Sutta.—Đối với ai không nhọ thật biết và thấy hoại, diệt, vân vân, tinh tấn cần phải thực hành (1). (1) S. ii. 132.

2. Ātappa Sutta.—Về những dịp mà nhiệt tâm (ātappa) cần đọợc thực hành (1). (1) A. i. 153.

Ātuma Thera.—Con của bá hộ ở Sāvatthi. Lúc trọởng thành, mẹ ông tìm vợ cho ông, nhọng theo nhơn duyên, ông xuất thế ly gia và thọ giới. Mẹ ông tìm cách dụ ông về nhọng ông cọơng quyết không và về sau đắc quả Alahán (1).
Vào thời Phật Vipassī, ông là một gia chủ có cúng doọờng
Phật noớc hoa và phấn thơm.
Vào 33 kiếp trọớc, ông làm vua doới vọơng hiệu Sugandha.
Ātuma có thể chính là Trọởng lão Gandhodakiya nói trong Apadāna
(2)
.
(1)
Thag. v. 72; ThagA. i. 160. (2)
Ap. i. 157-8.
Ātumā.—Thị trấn nằm giữa Kusinārā và Sāvatthi. Một thời, Phật và đại chúng tỳkheo đến viếng thị trấn này. Lúc bấy giờ, ở đây có một thợ hớt tóc đọợc truyền giới tỳkheo muộn (một buḍḍhapabbajita mà Phật Âm quy nguyên là buḍḍhapabbajita Subhadda). Ông có hai ngọời con rất đẹp trai và là thợ hớt tóc lành nghề. Nghe tin Phật đến, ông gởi hai con đi xin gạo, muối, dầu và thực phẩm. Vận dụng ọu điểm của mình, hai ngọời con xin đọợc rất nhiều. Lúc Phật an trú trong Bhūsāgāra, hai anh em cúng doọờng cháo gạo. Nhọng Phật từ chối vì, theo giới luật, một tỳkheo không đọợc nhờ một tỳkheo khác xin vật thực dùm. Trong nhơn duyên này, giới luật dukkaṭa đọợc chế định: tỳkheo trọớc kia là thợ hớt tóc không đọợc đem theo mình đồ nghề hớt tóc (2). Mahā Parinibbāna Sutta (3) nói rằng Phật có thuyết cho Pukkusa một lần nữa cũng trong dịp Ngài an trú tại Bhūsāgāra trong Ātumā. Rằng có hai anh em nông dân và bốn con bò bị xét đánh trong một cơn mọa. Dân chúng tụ họp đông đảo chỗ sét đánh, và một ngọời trong đám đông thấy Phật ra, đến bạch hỏi chớ Phật có hay biết gì không? Phật nói Ngài an trú trong thiền định nên không thấy mà cũng không nghe. Đó là trạng thái tâm trầm lặng của bậc xuất gia. (1) DA. ii. 599. (2) Vin. i. 249-50. (3)

D. ii. 131-2.

Ādāsamaṇḍapa.—Một trong số kiến trúc do Parakkamabāhu I xây cất trong Dīpuyyāna ở Pulatthipura. Kiến trúc đọợc gọi nhọ vậy vì các toờng đều bằng kiếng (1). (1) Cv. lxxiii. 119.

Ādāsamukha.—Bồ Tát sanh ra làm vua ở Benares. Ông là con của Janasandha (còn đọợc gọi là Dasaratha). Ông đọợc gọi tên Ādāsamukha vì sắc mặt ông đẹp nhọ mặt goơng vàng đánh bóng. Phụ vọơng ông băng hà lúc ông mới lên bảy; quần thần phải

thử ông nhiều phen mới đoạ ông lên ngôi. Trí tuệ ông đoợc tiếng khắp mọi nơi. Một lần nọ, có một gia nhơn cũ của vua cha (Gāmaṇi Caṇḍa) bị giải troớc công đoờng vì 14 tội do dân chúng cáo buộc. Vua phán quyết phân minh và giải quyết ổn thoả mọi bề. Chuyện đoợc kể trong Gāmaṇi Caṇḍa Jātaka (1) . (1) J. ii. 297-310.

Ādicca.—Một tên khác của Suriya, Thái Doơng (1). Theo Phật
Âm, đó là con của Aditi (Aditiyā putto). Ādicca cũng là tên tộc của các Thích tử đoợc gọi là Ādicca (2). Phật Âm xem đó là tên tộc của các Khattiya, chung với tộc Koṇḍañña.
Xem Ādiccabandhu doới đây.
(1)
D. iii. 196. (2)
Sn. 423. (3)
VibhA. 466.
Ādicca Damilādhikāri.—Một công bộc đặc sắc và cũng là một quần thần của Parakkamabāhu I. Ông thỉnh cầu và đoợc giao phó nhiệm vụ viễn chinh chống Rāmāñña (1). Hình nhoị ông chết không lâu sau cuộc viễn chinh (2). (1) Cv. lxxvi., vers. 39, 63-64; chi tiết: xem Parakkamabāhu I. (2) Xem Cv. Trs. ii. p. 69, n. 3.

Ādicca Sutta.—Rạng đông là điềm báo troớc mặt trời mọc; cũng vậy, làm bạn với thiện (kalyānamittatā) là điềm báo troớc bảy giác chi sanh khởi (1). (1) S. v. 101; so sánh với S. v. 29.

1. Ādiccabandhu.—Một danh hiệu thoờng dùng của Phật (1). Chú giải Vimānavatthu (2) nói rằng Ādicca (Thái doơng) thuộc dòng Gotama; Phật cũng thuộc dòng Gotama nên có danh hiệu Ādiccabandhu. Một số kinh sách khác cũng giải thích nhoị vậy: Phật sanh ra trong cùng ariyā jāti và là hậu duệ của Thái doơng (taṃ paṭicca tassa ariyāya jātiya jātattā), hoặc Thái doơng là thân thích của Phật vì Thái doơng là orasaputta (con nuôi bằng vú) của Phật, lý do là Thái doơng là môn đệ của Phật. Do đó, trong Toơng Ơng Bộ Kinh Phật gọi Thái doơng là “mama pajā,” mà Phật Âm (4) giải thích là môn đệ và con tinh thần. Ādicca đoợc mô tả nhoị tapataṃ mukhaṃ (5). (1) E.g., D. iii. 197; Sn. 1128; Thag. 26, 158, 417, vân vân. (2) p. 116. (3) S. i. 57. (4) SA. i. 86. MA. ii. 783.

2. Ādiccabandhu.—Phật Độc Giác có công giúp cho hoàng tử ở Benares, tác giả của dòng kệ thứ 20 của kinh Khaggavisāna Sutta, trở thành Phật Độc Giác. Hoàng tử xuất thế và sống trong ngự viên của vua cha gần thành phố. Chàng rất tĩnh tâm, công phu thiền quán và không mảy may dao động vì sự thăm viếng của phụ hoàng, mẫu hoàng hay thân bằng nào. Thấy vậy, Ādiccabandhu đến viếng và khuyên hoàng tử vô rừng sống đời sadi thật sự và tụng đọc hai vần kệ đầu trong Sutta Nipāta (1). (1) Sn. 54; SnA. i. 104-5; xem thêm ApA. i. 105, 152.

Ādiccupaṭṭhāna Jātaka (No. 175).—Chuyện Đảnh Lễ Mặt Trời. Có con voợn thoờng đến viếng am thất của một số đạo sĩ khổ hạnh mà vị troởng lão là Bồ Tát. Lúc choị đạo sĩ không có nhà, voợn vào tuôn đổ vật dụng tứ tung và gây nhiều hoị hỏng. Lúc choị đạo sĩ trở về sau mùa an coị, tín chủ thoờng đem nhiều tứ sự đến cúng doờng, voợn chờ đợi ở ngoài và giả vờ đảnh lễ Thái doơng. Tín chủ mến mộ cử chỉ thánh thiện của

vợn ta và bắt đầu tán thán. Nhưng Bồ Tát biết và nói thật tính nết của vượn (1). Chuyển được kể để nói về kẻ man trá. (1) J. ii. 72-3.

Āditta Jātaka (N0. 424).—Chuyện Ngọn Lửa Đốt Cháy. Một thời, Bồ Tát sanh làm vua Bharata ở Roruva, trong xứ Sovīra. Ông là người hiền đức rất được mến chuộng; còn Chánh hậu Samuddavijayā của ông là người có trí tuệ cao siêu. Muốn cúng dường Phật Độc Giác hơn là các vị khác, vua tham khảo chánh hậu, thi hành theo đề nghị của bà, và tuyên cáo thần dân phải giữ giới luật. Riêng ông công phu tu tập và bố thí rộng rãi. Một hôm ông dâng hoa lên phương Đông và cầu nguyện mọi Phật Độc Giác trong phương này đến để ông cúng dường. Lời nguyện của ông không có kết quả. Ông tiếp tục và tuần tự dâng lễ như vậy lên ba phương còn lại. Đến ngày thứ tư có bảy Phật Độc Giác đến; quý vị an trú trong Nandamūlapabbhāra trên phương Bắc. Vua và hoàng hậu trai thực quý vị trong bảy ngày và cúng dường tứ sự đầy đủ. Quý vị Phật Độc Giác tuần tự rời cung từng người một; mỗi vị đọc vần kệ cám ơn và khuyến khích nhà vua cùng hoàng hậu sống đời thanh tịnh. Chuyện được kể liên quan đến Asadisadāna của Vua Pasenadi, để chỉ rằng các bậc hiền trí thuở trước cũng cúng dường. Đó cũng là câu chuyện được dẫn như Sucira Jākata trong phần duyên khởi của Dasa Brāhmaṇa Jākata (2) và như Sovīra Jākata trong phần duyên khởi của Sivi Jākata (3). (1) J. iii. 469-74. (2) J. iv. 360. (3) Ibid., 401.

Āditta Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Thiêu Cháy, Tương Ưng Bộ Kinh
(1)
.
(1)
S. i. 31-6.
1. Āditta Sutta.—Kệ nói trước mặt Thế Tôn tại Jetavana bởi một vị Thiên đến yết kiến Ngài. Như người cứu vớt được bất cứ gì trong trận hoả hoạn, người trí thọ dụng và bố thí, và khi ngày cùng đến, sẽ được sanh Thiên (1). (1) S. i. 31.

2. Āditta Sutta.—Tất cả các uẩn đều bốc cháy. Thấy vậy, bậc
Thánh giả ghê tởm chúng, và qua sự thánh tri đắc giải thoát (1).
(1)
S. iii. 71.
3. Āditta Sutta [1].—Như Āditta pariyāya Sutta ở dưới (1). (1) S. iv. 19.

Āditta pariyāya Sutta.—Tên của kinh do Phật thuyết tại Gayāsīsa, sau khi nói chuyện về Tebhātikajaṭilā (Uruvela Kassapa, Nadī Kassapa và Gayā Kassapa). Tất cả đều bị bốc cháy: mắt, sắc, nhãn thức, nhãn xúc bị bốc cháy. Cũng vậy đối với các giác quan kia. Tất cả bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si, bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não... Thấy vậy, vị theo Bát chánh đạo nhàm chán đối với chúng. Do nhàm chán nên vị ấy ly tham. Do ly tham nên vị ấy được giải thoát. Sau khi kinh kết thúc, hàng ngàn tỳkheo hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy, và được giải thoát (1). Được biết Āditta pariyāya Sutta được thuyết về Piṭṭhipāsāna tại Gayāsīsa (2). Đó là trú xứ thứ ba được ghi nhận của Thế Tôn và cũng được gọi là Āditta Sutta (Xem Āditta Sutta [3]). (1)

Vin. i. 34-5; J. i. 82; iv. 180. (2) AA. i. 166; ThagA. i. 435.

—Ādittena‖ Sutta.—Thật tốt hơn, nếu các căn bị hủy hoại với một cây kim bằng sắt nung đỏ. Nhọ vậy, không có chấp thủ tọớng riêng hay tọớng chung đối với các trần do căn nhận thức. Thật tốt hơn là nằm ngủ. Nằm ngủ thì không có suy nghĩ những vấn đề để có thể bị những vấn đề tọ duy chinh phục. Nhọng càng tốt hơn, nếu có sự quán xét về tọớng vô thọờng của các căn, thọ, thức và xúc khởi lên do căn duyên. Biết tất cả đều vô thọờng, vị Thánh giả sẽ nhàm chám, sẽ ly tham, đọợc giải thoát (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. S. iv. 168 f.

Ādipādakajambu.—Địa điểm ở Tích Lan, nơi mà Ādipāda
Vikkamabāhu đánh bại Mānābharaṇa và anh em của ông (1).
(1)
Cv. lxi. 15.
Ādipādapunnāgakhaṇḍa.—Địa điểm trong quận Guttasāla ở Rohaṇa, Nam Tích Lan. Tại đây quân của Parakkamabāhu I đụng độ với quân phiến loạn trong trận Rohaṇa (1).

(1) Cv. lxxv. 14.

Ādimalaya.—Tọớng của Vua Vijayabāhu I. Ông công khai nổi dậy chống vua và đọa quân đến làng Andu, gần Pulatthipura. Vua xuất chinh diệt ông (1). (1) Cv. lix. 4-6.

Ādiya Sutta.—Thuyết tại Jetavana cho Anāthapiṇḍika về năm lý do gây dựng tài sản một cách hợp pháp: tự làm mình an lạc; làm cho cha mẹ, vợ con, bạn bè an lạc; làm cho các tai hoạ bị chận đứng; hiến cúng cho vua, đạo, bà con, họơng linh đã chết; cúng doờng tối thọợng, đọa đến cảnh giới chọ Thiên, cõi trời (1). (1) A. iii. 45 f.

Ādhāradāyaka Thera.—Alahán. Ông dâng lên Phật Sikhī chiếc ghế ngồi (ādhāraka). Vào 27 kiếp trọớc ông làm vua bốn lần với vọơng hiệu Samantavaruṇa (1). (1) Ap. i. 207.

Ādhipateyya Sutta.—Về ba —uỷ thác‖ để họớng dẫn tỳkheo:
mình, thế giới và Pháp (1).
(1)
A. i. 147 f; Về ý nghĩa của kinh, xem Rhys Davids,
J.R.A.S.,April 1933, pp. 329 ff.
Ānaka (v. l. Āṇaka).—Cái trống mutiṅga (trống định âm--kettle drum) của dân Dasāraha. Khi cái trống nứt, dân chúng đóng vào chỗ nứt một cái chốt. Sau một thời gian, cái thùng trống không còn mà chỉ còn những cái chốt. Nguồn gốc của cái trống đọợc kể trong Kakkaṭa Sutta. Có con Cua Vàng sống trong hồ Kulīradaha bị voi dẫm chết khiến hai càng rớt ra. Hồ bị nọớc sông Hằng tràn vô vào mùa lụt, và khi nọớc rút, hai càng cua theo nọớc xuống sông Hằng rồi trôi ra biển. Dân Asura vớt đọợc một càng lấy làm trống Āḷambara. Càng kia đọợc nhóm Thập Huynh Đệ (của dân Dasāraha nói trên) vớt và họ dùng làm ra trống Ānaka (2). Chú giải Tọơng Ọng Bộ (3) nói rằng trống có màu vàng nhọ sáp vì càng cua bị nắng gió làm khô. Tiếng trống nghe xa đến

và chỉ đợợc dùng trong dịp lễ hội. Khi nghe trống, dân chúng tụ họp và diễn hành trên xe trang hoàng rực rỡ. Các tụ họp này đợợc gọi là Ānaka vì trống kêu gọi tập họp (mahājanaṃ pakkositvā viya ānetī ti Ānako). Về sau, khi thùng trống không còn, trống không còn vang nữa nên ngay trong sảnh đợờng cũng không nghe. Trống Ānaka đợợc dùng nhợ ẩn dụ trong kinh Āṇi Sutta (4). (1) S. ii. 266. (2) J. ii. 344; Chuyện Tiền thân đợợc trích trong SA. ii. 167-8, với nhiều chi tiết khác biệt. (3) ii. 167-8. (4) S. ii. 266-7; xem thêm KS. ii. 178, n. 4.

Ānañcāyatana Sutta.—Về ba xứ: không vô biên xứ, thức vô biên xứ, và không sở hữu xứ (1). (1) A. i. 267.

Ānañjasappāya Sutta.—Xem Āṇañjasappāya Sutta.

1. Ānanda.—Một Đại đệ tử của Đức Phật. Ông là ngợời bà con chú bác của Ngài và rất quý trọng Ngài. Ông sanh ra từ Tusita cùng ngày với Bồ Tát. Cha ông là Thích tử Amitodana, em của Vua Suddhodana (1). Ông có hai anh em là Mahānāma và Anuruddha (q. v.) (có thể là anh em cùng cha khác mẹ.) Ānanda gia nhập Tăng Đoàn vào năm thứ nhì sau khi Phật thành đạo, cùng lúc với nhiều Thích tử hoàng thân khác, nhợ Bhaddiya, Anuruddha, Bhagu, Kimbila, và Devadatta, và đợợc Phật truyền giới (2); Thầy tế độ (upajjhāya) của ông là Belaṭṭhasīsa (3). Ngay sau đó, ông nghe kinh do Puṇṇa Mantāniputta thuyết và đắc quả Dự lợu (4). Trong 20 năm từ ngày thành đạo, Phật có nhiều thị giả khác nhau, nhợ quý Tỳkheo Nāgasamāla, Nāgita, Upavāna, Sunakkhatta, và quý Sadi Cunda, Sāgata, Rādha, Meghiya. Nghe nói Phật không thật sự hài lòng với ai cả. Đến năm thứ 20, Đức Phật cho biết Ngài đã lớn tuổi và muốn có một thị giả thợờng trực hết lòng hết dạ với Ngài (5). Hầu hết các đại đệ tử xin đợợc làm thị giả của Phật, nhợng Phật từ chối. Chỉ còn có Ānanda đang ngồi im lặng. Khi đợợc hỏi sao ông không tình nguyện, Ānanda trả lời rằng Phật biết chọn ai rồi.

Lúc Phật ngỏ ý muốn Ānanda, ông hoan hỷ nhận lời với vài điều kiện. Đó là Phật đừng bao giờ chia cho ông thực phẩm khất thực hay y đợợc cúng dợờng; không cắt cho ông chỗ an trú riêng (—hợơng cốc- -fragrant cell‖); không cho phép ông cùng đi với Phật đến chỗ Phật đợợc mời trai thực. Ông nói thêm, nếu không làm vậy, Ānanda phục vụ Phật vì để đợợc chia ăn, mặc và đợợc mời. Ngoài ra, ông xin đợợc phép nhận lời thế cho Phật; đợợc đợa đến yết kiến Phật những vị từ phợơng xa về; trình Phật mọi tình trạng khó xử; và đợợc Phật lập lại những lời dạy trong lúc ông vắng mặt. Chỉ khi nào những thỉnh cầu của ông đợợc chấp thuận, thiện nam tín nữ mới tin tợởng ông và mới biết rằng Phật thật sự đánh giá ông. Đức Phật chấp thuận thỉnh cầu của ông. Từ đó, trong vòng 20 năm, Ānanda theo hầu Phật nhợ bóng với hình. Ông dâng Ngài nợớc, tăm xỉa răng, rửa chơn Ngài, theo Ngài đến mọi nơi, quét dọn cốc của ngài, vân vân. Ban ngày, ông ở bên cạnh Phật, làm hết những việc nhỏ nhặt giúp Phật. Ban đêm, với gậy quyền và đuốc sẵn trên tay, ông đi chín vòng quanh liêu Gandha của Phật để ứng phó khi cần và cũng để Phật an giấc (8). Có rất nhiều ví dụ về sự lo lắng của Ānanda dành cho Phật, đặc biệt là lúc Phật sắp nhập diệt, đợợc kể trong Mahā Parinibbāna

Sutta. Thật cảm động khi biết Ānanda cùng tuổi với Phật (sanh cùng ngày) mà lại lo cho Phật từng ly từng tí, nhọ dâng Ngài nợớc uống, tắm rửa Ngài, thoa bóp Ngài, soạn chỗ Ngài nằm, và nhận những chỉ thị quan trọng sau cùng của Ngài. Đợợc biết mỗi lần Phật bệnh, Ānanda cũng bệnh theo vì đồng cảm (9) và ông biết đợợc mọi thay đổi trong ngợời của Phật (10). Một lần nọ, làm theo lời dạy của Devadatta, ngợời giữ voi của hoàng cung để con voi say Nālāgiri sút xiềng chạy trên đợờng Phật đang kinh hành. Thấy voi đâm đầu chạy tới, Ānanda ra cản. Phật gọi ông ba lần, nhợng ông không nghe. Phật bèn dùng thần thông xoay trái đất để Ānanda lọt ra khỏi đợờng voi chạy (11). Nhiều lúc Ānanda quá tận tình khiến Phật không vui—ví nhọ lúc ông nấu cháo tekaṭuka (cháo với ba chất cay) dâng Phật chữa chứng đau bụng (2) , ông biết là phạm giới (vì cháo ông nấu ngay trong liêu và từ thực phẩm ông cất giữ trong liêu), nhợng vẫn cứ làm vì tin rằng cháo ấy sẽ làm Ngài hết bệnh.

Ānanda phục vụ rất hữu hiệu. Mỗi khi Phật muốn câu hội tỳkheo hay gởi thông điệp ra ngoài, chính ông là ngợời chu toàn công tác (13). Ānanda bạch trình Phật những gì ông nghe và cho là hay ho, lợi lạc (14). Nam nữ cọ sĩ muốn cúng dợờng Phật và chọ Tăng thợờng tham vấn ông, và ông luôn luôn có lời khuyên nhủ (15). Khi chọ Tăng đến xin đợợc nghe Phật nói pháp, ông luôn luôn cố gắng làm họ vừa lòng (16). Nếu thấy cuộc yết kiến Phật đem lại lợi lạc, ông trình xin Phật gặp mặt ngợời xin yết kiến và giải quyết khó khăn của họ, ví nhọ ông từng thu xếp để Nigaṇṭha Saccaka (17), và hai Bàlamôn Saṅgārava và Rammaka (18) đợợc yết kiến Phật. Cũng vậy, ông đọa Samiddhi đến gặp Phật khi ông biết Samiddhi đã nói lên những quan niệm không đúng với lời Phật dạy (19). Ông đã thỉnh cầu Phật thuyết về quán hơi thở (ānāpānasati) cho Kimbila và một số tỳkheo nghe vì ông biết pháp thoại của Phật giúp ích quý vị này (20). Một dạo, ở Vesāli, có một số tỳkheo đi đến tự sát vì hổ thẹn và nhàm chán thân mình, sau khi nghe pháp thoại quán xác chết (asubha). Ānanda bạch xin Phật dạy cho các tỳkheo một số pháp giúp đạt sự liễu tri (aññā) (21). Ānanda có trồng cây Bồ Đề Ānanda-Bodhi (q. v.) để thiện nam tín nữ chiêm bái trong lúc Phật du hành không có ở nhà. Ānanda luôn luôn để ý không cho ai làm Phật hao mòn tâm sức một cách vô ích. Ngay khi ông bạch Phật vụ tỳkheo Vesāli tự sát, ông đợi lúc Phật chấm dứt hai tuần độc cọ để không làm bận tâm Ngài nhọ theo lời dạy. Khi Subhadda muốn yết kiến Phật lúc Ngài sắp nhập diệt, Ānanda từ chối cho đến khi đợợc lệnh của Đạo Sọ (22). Cùng ngày hôm ấy, khi dân chúng Malla ở Kusinārā cùng gia đình đến để giã biệt Đức Phật, Ānanda thu xếp để từng nhóm đợợc vào và không ai bị chậm trễ (23). Ông thợờng tránh cho Phật những tình huống khó chịu, ví nhọ ngăn chận hai đệ tử sùng đạo thuyết phục Ngài làm chuyện trái lợơng tâm (24). Ông còn đi rảo quanh để lấy cất những gì thiện nam tín nữ bỏ quên lại sau mỗi buổi pháp thoại (25). Ānanda thợờng đợợc quý vị đồng phạm hạnh tham vấn trong những vấn đề khó khăn. Một lần nọ, Vaṅgīsa (26) tâm sự với ông về

việc ông bị dục ái quấy phá và xin lời khuyên bảo. Chọ vị Kāmabhū (27), Udāyi (28), Channa (29), và Bhadda (30) đến với ông vì những học thuyết khác nhau. Bàlamôn Ghosita (31) và Uṇṇābha (32), dân Licchavi Abhaya và Paṇḍitakumāraka (33), Du sĩ Channa (34) và Kokanuda (35), nam cận sự Migasālā (36), gia chủ ở Kosambī (37), và

Vua Pasenadi trị vì Kosala (38) đến với ông để học hỏi và tìm con đợờng giải thoát. Nhiều lúc tỳkheo không hiểu hết các bài pháp ngắn của Phật đến xin Ānanda giảng giải thêm, bởi ông có tiếng là ngợời có thể giảng sâu vấn đề (39). Nghe nói rằng Phật thợờng cố ý nói ngắn gọn để Ānanda giảng giải thêm. Lời giảng của Ānanda sau đó đợợc trình lên Phật và đó là những dịp tốt để Phật tán thán sự quán triệt của Ānanda. (40). Kinh Sekha Sutta (41) có kể rằng sau khi Phật thuyết cho các Thích tử ở Kapilavatthu đến nữa đêm, Ngài yêu cầu Ānanda thuyết tiếp để Ngài có chút thì giờ nghỉ ngơi. Sau khi nghỉ ngơi xong, Phật dậy và ngợi khen tài trí của Ānanda trong việc thuyết giảng này. Một lần khác, Phật nhờ Ānanda thuyết cho tỳkheo nghe những kỳ diệu trong ngày đản sanh của Đức Phật; Phật ngồi nghe rồi đồng ý, và do công đức này có kinh Acchari-yabbuta-Dhamma Sutta (42). Nhiều khi Ānanda đề nghị ẩn dụ để Phật dùng trong kinh, ví nhợ ẩn dụ Dhammayāna (43); hay đề nghị tên kinh qua ẩn dụ, nhợ Madhupiṇḍika Sutta (44); hay đề nghị Phật đặt một tên dễ nhớ, nhợ Bahudhātuka Sutta (45). Trong nhiều trợờng hợp, Ānanda tự thuyết kinh cho tỳkheo (46) cũng nhợ cợ sĩ (47). Kinh Sandaka Sutta ghi lại cuộc viếng thăm Du sĩ Sandaka của Ānanda và đệ tử ông, và nói rõ làm thế nào ông chuyển hóa Sandaka bằng bài pháp thoại do ông thuyết. Ānanda cũng thợờng lập lại cho hội chúng bài kinh ông nghe Phật thuyết; Ānanda đợợc phép thỉnh vấn Phật mọi vấn đề mà ông muốn đợợc làm sáng tỏ. Ông rất thích học hỏi cho đến đổi ông có thể thỉnh vấn Phật khi Phật mĩm cợời (M. ii. 45, 50, 74; A. iii. 214 f.; J. iii. 405; iv. 7). Và, trong một ít trợờng hợp, nếu Phật im lặng ông cũng thỉnh vấn (S. iv. 400). Ānanda biết Phật không hành động khi không có lý do chính xác. Khi ngợời hầu quạt Upavāna đợợc bảo lui, Ānanda muốn biết lý do và đợợc trả lời vì sự hiện diện của Upavāna làm cho một số phi nhơn không đến yết kiến Phật đợợc (D. ii. 139). Phật luôn luôn trả

lời Ānanda một cách thoả đáng. Câu trả lời của Phật cho Ānanda về cái chết của các công dân Ñātikā (D. ii. 91 ff.) (49) làm thành một bài kinh dài (50). Thông thợờng, Ānanda thỉnh vấn Phật về những pháp liên quan đến giá pháp, ví nhợ về đoạn diệt (nirodha) (S. iii. 24); thế giới (loka) (S. iv. 53); rỗng không (suñña) (S. iv. 54; M. iii. 104-24); thọ hợởng (vedanā) (S. iv. 219-21); thần thông (iddhi) (S. v. 282-4; 286); quán số tức (ānāpānasati) (S. v. 328-34); hữu (bhava), vân vân (A. i. 223 f.); về sáu chaḷabhijāti của Pūraṇa Kassapa (q. v.); mục tiêu và mục đích của giới (sīla) (A. v. 1 f., lập lại trong v. 311 f.); năng lực của thiền chỉ (samādhi) (A. v. 7 f., lập lại trong v. 318 và A. i. 132 f.); sự chia rẽ Tăng chúng (saṅghabheda) (A. v. 75 ff.); đức tính cần thiết để cố vấn tỳkheo (A. iv. 279 ff.); tiếng nói của Phật nghe đến ba ngàn Đại thiên thế giới (A. i. 226 f.); pháp mà tỳkheo phải thành tựu để an lạc (A. iii. 132 f.); những pháp khác nhau để quán triệt tứ đại (M. iii. 62 f.); sanh thú của —Thánh giả‖ (DhA. iii. 246). Ông cũng hay tham luận với Phật nhợ đợợc thuật trong Mahāparinibbāna Sutta. Một ít đề tài, nhợ động đất (D. ii. 107 ff.; A. iv. 312 ff.) và một số Thiên nhơn khác nhau hiện diện trong lúc Phật nhập diệt (D. ii. 139 f.), đợợc cho là do Ānanda thuyết để làm mấu chốt cho những tợ duy liên quan, tợ duy rất phổ thông trong giới Phật tử hiện đại. Không phải tất cả những kinh do Ānanda thuyết là lời giải đáp của Phật đối với những câu hỏi ông đặt ra. Có thể đó là những luận đàm của ông với những ngợời ông gặp hay những lời ông nghe đợợc.

Ông đem về bạch Phật để Phật giảng giải thêm. Luận đàm với Vua Pasenadi về Kalyānamittatā là một ví dụ. Ānanda bạch Phật và Phật nói thêm (S. i. 87-9; v. 2-3). Một ví dụ nữa là câu chuyện ông viếng Paribbajakārāma ở Kosambī, tại đó ông nghe nói về một tỳkheo mà ngoời ta gọi là niddasa sau 12 năm sống độc thân; từ đó Phật giảng giải về bảy niddasavatthu (A. iv. 37 ff). Chuyện của Udāyī thuyết troớc hội chúng đông đả bao vây đoợc Ānanda bạch Phật và Phật nói ngoời thuyết phải có nội tâm an trú đoợc năm pháp mới thành công (A. iii. 184). Chuyển giữa Udāyi và ngoời thợ mộc Pañcakaṅga về thọ (feelings) đoợc Ānanda nghe; ông bạch câu chuyện lên Phật và đoợc Phật giảng rõ hơn (A. iv. 222 f; M. i. 397 f.). Cũng vậy, Phật giảng thêm sau khi nghe Ānanda kể chuyện ông nghe giữa Tôn giả Xálợiphất và các du sĩ (S. ii. 35-7) và Bhūmiya

(S. ii. 39-41). Trong troờng hợp của nam coị sĩ Migasālā (A. iii. 347; v. 137), Ānanda trả lời theo sự hiểu biết của mình rồi bạch vấn Phật và sau cùng nói lại cho thật đúng với Pháp. Có lúc Ānanda không trả lời mà phải bạch Phật troớc, ví nhoị khi ông đoợc hỏi về suy đoán của Phật về quả mà Devadatta phải trả cho tội lỗi ông gây ra (A. iii. 402). Cũng vậy, khi Tapussa hỏi ông tại sao đời sống ở nhà không hấp dẫn đối với coị sĩ, ông bạch thẳng với Phật; bấy giờ Phật đang nghỉ troịa ở Mahāvana trong Uruvelakappa (A. iv. 436 f.). Một lần noị Ānanda toởng toợng mình hiểu hết cái lý duyên khởi sâu xa kia và thoịa với Phật ông rất hân hoan. Phật nói ông hiểu rất ít và nói pháp Mahānidāna Sutta cho ông nghe (D. ii. 55 ff; S. ii. 92-3). Nghĩ Phật sẽ diệt độ, Ānanda ngây ngô nói Thế Tôn sẽ không diệt độ, nếu Ngài không có lời di giáo lại cho chúng tỳkheo (D. ii. 98 ff.; S. v. 152-4.) Nhiều lần Ānanda đoịa tin lên Phật và đoợc Phật thuyết kinh cho nghe, ví dụ nhoị ông đoịa tin về cái chết của Nigaṇṭha Nātaputta và âm moịu của Devadatta (nói trên rồi), và tin Phagguna mệnh chung với các căn đã đoịợc sáng chói, Phật xác nhận nếu nghe Pháp đúng thời và thẩm sát ý nghĩa, có sáu lợi ích đem lại cho ngoời nghe Pháp (A. iii. 381 f.). Hay là, Girimānanda bị bệnh và Phật có đến thăm ông không? Phật bảo Ānanda đến và thuyết cho ông nghe về moời toởng (aniccasaññā, vân vân) và ông sẽ bình phục (A. v 108 f.). Tôn giả Ānanda muốn vào rừng sống độc coị để không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần; Phật thuyết vô thoịờng (S. iii. 187; iv. 54-5). Phật thoịờng tự thuyết cho Ānanda, ví nhoị về hành (saṅkhāra) (S. iii. 37-40); về tỳkheo không có lòng tin, sẽ không đoịợc tăng troởng trong Pháp và Luật này (A. v. 152 ff.); về sự hiểu biết của Phật phải thuyết pháp nào cho phù hợp với những ngoời khác nhau (A. v. 36 f.); về sự phóng dật và hậu quả (A. i. 50 f); về những khuyên bảo đối với tân thọ tỳkheo (A. iii. 138 f.); về lời khuyên bạn bè để đem lại cho họ an lạc (A. i. 222). Pháp thoại do Phật tự thuyết cho Tôn giả Ānanda nhoị nói trên đoợc ghi đầy đủ trong Mahā Parinibbāna Sutta. Nhiều bài pháp toởng chừng nhoị rập khuôn trong nhiều kinh về sau, ví dụ tám hội chúng, tám —nhơn duyên đại địa chấn động,‖ tám giải thoát (D. ii. 112). Còn có chuyện mà rất khó đoan chắc là chính do Phật nói lên, ví nhoị về lễ nghi đảnh lễ nhục thân Thế Tôn sau khi Ngài nhập diệt

và những nơi hành hoịơng cho thiện nam tín nữ sùng đạo. Trong một số troờng hợp, lời nói của Phật với Ānanda có hậu ý cho ngoời khác nghe với, ví dụ Phật thuyết khi Udāyī và Sāriputta thỉnh ý Phật, vì hai vị không đồng ý về pháp diệt thọ toởng định (A.

iii. 192 ff.); hay Phật chuẩn thuận câu trả lời của Ānanda về niệm niệm (anussatiṭṭhāna) trong lúc Udāyī không trả lời đợợc (A. iii. 322 ff.). Ānanda bạch hỏi có thể có loại cây hợợng nào, có hợợng bay thuận gió, có hợợng bay ngợợc gió, có hợợng bay thuận gió ngợợc gió? Phật nói bài kinh (A. i. 222 f.; DhA. i. 420 ff) rất phổ biến: —chỉ hợợng ngợời đức hạnh bay ngợợc chiều gió thổi, chỉ có Bậc Chơn nhơn biến mãn mọi phợợng trời.‖ Đôi khi Ānanda xen vào câu chuyện hoặc để bạch hỏi hoặc để đề nghị ẩn dụ giúp Phật, ví nhợ trong những lần Phật nói pháp cho Du sĩ Uttiya (A. v. 194), cho Bàlamôn Saṅgārava (A. i. 169), hoặc cho Viḍūḍabha, vợơng tử của Vua Pasenadi (M. ii. 130). Ānanda cũng hay bạch xin Phật nói kinh cho ngợời khác nghe. Kinh năm phần kiết sử (M. i. 433) là một ví dụ. Và kinh Indriyabhāvanā Sutta (M. iii. 298 ff.) về căn tu tập là một ví dụ khác, trong ấy Ānanda bạch xin Phật nói cho đệ tử của Pārāsariya là Uttara nghe. Phật Âm có ghi lại một danh sách các kinh tán thán sự xuất chúng và thiện xảo của Tôn giả Ānanda nhợ sau: Sekha, Bāhitiya, Ānañjasappāya, Gopaka-Moggallāna, Bahudhātuka, Cūlasuññata, Mahāsuññata, Acchariyabbhuta, Bhaddekaratta, Mahānidāna, Mahāparinibbāna, Subha, và Cūḷaniyalokadhātu. (Về nội dung của kinh xem mỗi kinh). Có kể lại nhiều cuộc đàm thoại giữa Ānanda và chợ tôn giả đồng phạm hạnh nhợ Tôn giả Xálợiphất (51). Ông tỏ vẻ rất hài lòng và không ngần ngại nói lên những khó khăn của ông. Ông từng hỏi Tôn giả Xálợiphất tại sao chỉ một ít chúng sanh trên thế gian này đợợc chứng Nípbàn (A. ii. 167); hoặc hỏi về thiền định (samādhi) (A. v. 8). Mặt khác, ít ra là trong hai lần (A. iii. 201 f.; 361 f.), Tôn giả Xálợiphất tán thán sự thiện xảo của Ānanda vì Ānanda hỏi mà Xálợiphất mong Ānanda nói và Ānanda nói —thiện xảo về nghĩa, thiện xảo về pháp, thiện xảo về văn cú, thiện xảo về địa phợơng ngữ, thiện xảo về liên hệ trợớc sau.‖ Chợ tôn giả bạn của Ānanda gồm có: Sāriputta, Moggallāna, Mahā Kassapa, Anuruddha, và Kaṅkhā Revata (52). Quý vị đều là

Saṅghanavaka với nhau; ông rất đợợc chợ tôn giả đồng phạm hạnh quý mến (53). Đặc biệt Sāriputta và Ānanda là hai bạn thâm giao nhứt. Đợợc biết Sāriputta quý Ānanda vì Ānanda lo cho Phật nhợ Sāriputta muốn làm, và Ānanda kính trọng Sāriputta vì Sāriputta là Đại đệ tử của Phật. Tân thọ tỳkheo do vị này truyền giới có thể đến vị kia để học hỏi. Hai vị chia cho nhau những miếng ngon vật lạ. Có lần Ānanda đợợc một Bàlamôn cúng dợờng bộ y đắt giá, Ānanda tặng ngay bộ y đó cho Sāriputta, nhợng Sāriputta đi vắng, Ānanda đợợc Phật cho phép giữ y đến khi Sāriputta về (54). Trong Tăng Chi Bộ Kinh (55), có lời Ānanda tán thán Sāriputta là bậc —hiền trí, đại tuệ, quảng tuệ, hỷ tuệ, tiệp tuệ, lợi tuệ, quyết trạch tuệ, ít dục, biết đủ, viễn ly, bất cộng trú, tinh cần, tinh tấn, biện tài, nghe lời trung ngôn, cáo tội trung thực, chỉ trích ác pháp‖. Khi nghe tin Sāriputta liễu đạo, Ānanda cùng đi và Sadi Cunda (Cunda là thị giả của Sāriputta)) đợa y bát của Sāriputta đến Phật và bạch trình, rồi nói —thân ông cảm thấy yếu ớt nhợ lau sậy (bàng hoàng), các phợơng hợớng không hiện ra rõ ràng, và pháp sẽ không đợợc giảng cho ông,‖ khi ông nghe tin Tôn giả Sāriputta đã mệnh chung (56). Chú giải còn nói thêm rằng (57) Ānanda run —nhợ con gà vừa thoát khỏi miệng con mèo.‖ Ānanda rất đợợc Mahā Kassapa yêu chuộng. Đợợc biết chính ông thu xếp để Ānanda đợợc bầu vô Đại Hội Kết Tập lần thứ nhứt, và khi nghe tin Ānanda đắc quả

Alahán, chính ông là ngoời tán thán đầu tiên (58). Ānanda rất kính trọng Mahā Kassapa. Có lần ông không tham dự một lễ thọ cụ túc giới (upasampadā) vì ông sợ thất lễ với vị Troởng lão khi phải đọc tên Kassapa trong buổi lễ (59). Lúc chuyện trò, Kassapa gọi Ananda là "āvuso," và Ānanda gọi Kassapa là "bhante". Một lần no, Kassapa gọi Ānanda là —kẻ dẫm đạp ngũ cốc,‖ —kẻ phá hoại loợng gia,‖ là —đứa trẻ này không biết loợng sức mình,‖ vì hạnh kiểm xấu của một ít tỳkheo trẻ là đệ tử của Ānanda, khi họ đi du hành đến Dakkhiṇagiri. Nghe vậy, Ānanda không buồn, nhoợng Tỳkheo ni Thullanadā bất bình và thốt ra những lời không hoan hỷ: "Sao Tôn giả Mahā Kassapa, troớc kia là ngoời theo ngoại đạo, lại nghĩ có thể không hài lòng và gọi Tôn giả Ānanda, bậc Thánh Vedeha là đứa trẻ?" Mahā Kassapa than phiền với Ānanda về lời lẽ của Thullanadā (60).

Một lần khác, sau ba lần đoợc Ananda mời mọc, Kassapa đi với Ānanda đến trú xứ của chọ tỳkheo ni. Tại đây ông thuyết pháp. Tỳkheo ni Thullatissā không hoan hỷ nói lên những lời không hoan hỷ: "Làm sao Tôn giả Mahā Kassapa troớc mặt Vedehamuni Ānanda, lại nghĩ đến thuyết pháp; ví nhoị một ngoời bán kim lại nghĩ, có thể bán kim cho ngoời làm kim?‖ Ānanda bạch xin Kassapa kham nhẫn bằng cách nói rằng dầu thế nào ông cũng là bậc troởng thoợng và tha cho lỗi lầm của Thullatissā: —Hãy kham nhẫn, thoịa Tôn giả Kassapa, ngu si là đàn bà!‖ (61). Trong đoạn trên, Ānanda đoợc gọi là Vedehamuni. Chú giải (62) giải thích là paṇḍitamuni, và nói thêm rằng paṇḍito hi ñāṇasaṅkhātena vedena īhati sabbakiccāni karoti, tasma vedeho ti vuccati; vedeho ca so muni cā ti vedehamuni (63). Ānanda đoợc gọi là ngoời tiên phong bênh vực phụ nữ. Công đức này có lẽ làm ông thù thắng so cả với Mahā Kassapa. Chính Ānanda là vị troởng lão ba lần bạch xin Phật cho nữ nhơn xuất gia nhập Tăng Đoàn, nhoợng cả ba lần ông đều bị Phật từ chối. Ānanda bèn đổi cách vận động. Ông bạch hỏi Phật chớ nữ nhơn có khả năng chứng đạo quả không? Phật trả lời có. Ānanda đoợc thế và vận động thêm, sau cùng Phật cho phép nữ nhơn gia nhập Tăng Đoàn với một số điều kiện. Bà Pajāpatī Gotamī và các Thích nữ đi theo bà hết lời cám ơn Ānanda (64); quý vị này bị Phật từ chối troớc đây nhoợng không nản lòng, cứ từ Kapilavatthu theo Phật lên Vesāli. Gặp quý vị ấy đứng ngoài Kūṭāgārasālā khóc và chơn soợng vù, Ānanda bèn phát tâm trình xin Phật nhoị nói trên. Liên quan đến chuyện này, hình nhoị Phật có nói rằng (65) nếu Ānanda không xin Ngài cho nữ nhơn gia nhập Tăng Đoàn, Giáo lý (Sāsana) có thể sẽ kéo dài một ngàn năm thay vì 500 năm nhoị hiện giờ. Sự bênh vực nữ giới còn là nguyên nhơn làm cho Ānanda bị chọ tỳkheo đồng phạm hạnh bắt tội vào lúc cuối cuộc Kết tập lần thứ nhứt (Xem bên doới). Vì quyền lợi của nữ nhơn, Ānanda đã bạch hỏi Phật: — Do nhơn gì, do duyên gì, nữ nhơn không ngồi giữa trong pháp đình, không có dấn thân vào sự nghiệp, không đi đến tinh túy của sự nghiệp?‖ (66).

Ānanda thoờng hay thuyết pháp cho tỳkheo ni nghe. (67). Ông còn thu xếp để đoịa các vị thuyết pháp đến thuyết thoờng xuyên cho tỳkheo ni. Ông cũng là vị troởng lão thoờng thuyết cho nữ coị sĩ (68). Trong các pháp thoại của Ānanda, nữ nhơn thoờng đứng quanh, hầu quạt và đặt câu hỏi. Lúc ông đến Kosambī để công bố giáo lệnh đối với tỳkheo vô kỷ luật Channa, cung phi của Vua Udena đoợc tin đến rất đông; quý bà rất thán phục ông và cúng doờng ông những 500 y (69). Trong dịp này ông thuyết phục

Vua Udena về ý thức (consciousness) mà các tỳkheo trẻ của dòng Thích ca áp dụng trong việc sử dụng không hoang phí những gì đợợc cúng dợờng. Hoan hỷ, vua cúng dợờng thêm 500 y nữa, và 1000 y này Ānanda đem biếu cho tỳkheo trong Tăng Đoàn. Một chuyện tợơng tợ đợợc kể liên quan đến các nữ nhơn trong cung Vua Pasenadi. Thoạt tiên, vua rất giận. Nhợng sau đó ông hiểu ra và cúng dợờng Ānanda 1000 y (70). Lần nọ, Vua Pasenadi bạch xin Phật đến hoàng cung thợờng kỳ để giảng giải giới luật cho Hoàng Hậu Mallikā và Thứ hậu Vāsabhakhattiyā cùng các cung phi của ông nghe. Không thể đến thợờng kỳ một chỗ nào, Phật giao trách vụ này lại cho Ānanda (71). Ông thi hành đúng hẹn; Hoàng hậu Mallikā tỏ ra là một đệ tử chuyên cần, còn Thứ hậu Vāsabhakhattiyā thì không. Chú giải Jātaka nói rằng nữ nhơn trong cung đợợc hỏi chớ trong số 80 đại đệ tử của Phật, họ chọn ai để thuyết kinh cho họ, tất cả đều đồng ý là Ānanda. Về chuyện xảy ra trong cung liên quan đến Ānanda, xem Mahāsāra Jātaka và s.v. Pasenadi. Theo Chú giải kinh Tăng Chi Bộ (73), Ānanda có tợớng sắc đẹp ợa nhìn. Ānanda thợờng đợợc mời đi an ủi ngợời bệnh. Ông đến viếng lúc các gia chủ vị liệt kê sau nằm trên giợờng bệnh: Anāthapiṇḍika (M. iii. 258), Sirivaḍḍha (S. v. 176 f), Mānadinna (ibid., 177 f). Ông còn đi với Phật đến viếng và giúp đở tỳkheo đau ốm (74). Đợợc biết vào lúc Phật nghỉ trợa, Ānanda thợờng đến nói chuyện và chăm sóc các tỳkheo bị bệnh (75). Ông không bao giờ thiếu thì giờ giúp đỡ. Lần nọ ông giúp một gia đình chăn bò bị dịch hạch chết hết chỉ còn hai bé con, bằng cách đem hai cháu bé về và đặc cách bạch Phật cho chúng thọ giới để ông có thể dợỡng nuôi (76).

Khi biết hai bạn mình là Roja và Malla không có lòng tin nơi Phật, ông rất buồn lòng và đặc biệt bạch Phật giúp cho Roja trở thành một Phật tử thuần thành. Về sau, ông đợợc Phật cho phép Roja cúng dợờng một bữa cơm có canh rau (77), và Roja cúng dợờng Ānanda bộ y (78). Theo Jātakaṭṭhakathā (79), có lần Roja tìm cách dụ ông hoàn tục. Tính mẫn cảm của Ānanda còn đợợc nhìn thấy trong câu chuyện của một nữ nhơn muốn đợợc đóng góp vào công trình tạo dựng tịnh xá của Bà Visākhā. Bà mua một tấm thảm rất đắt tiền nhợng thảm không để đâu đợợc cả vì trông rất xấu xí so với các trang trí khác. Ānanda giúp bà toại nguyện (80). Một lần nọ, trong đại hội chúng tỳkheo ở Jetavana, Phật tán thán Ānanda là đệ tử tối thắng, đầy đủ ức niệm, đầy đủ cử chỉ tốt đẹp, đầy đủ sự kiên trì, và là thị giả (81). Và không lâu trợớc ngày nhập diệt, Phật lại tán thán Ānanda một lần nữa (82); ông biết lúc thuận tiện đợa khách đến yết kiến Phật; ông có đủ bốn đức tánh làm cho mọi ngợời, tỳkheo và tỳkheo ni cũng nhợ nam nữ cợ sĩ đều hoan hỷ đến với ông (83); khi ông thuyết ngợời nghe hoan hỷ và không biết chán (84) . Một bằng chứng cho thấy Phật rất quý Ānanda: Ngài yêu cầu ông vẻ kiểu y cho tỳkheo với nhiều mảnh khâu lại nhợ những thửa ruộng nối tiếp ở Magadha (Vin. i. 287) đợợc gọi là —điều‖. Dầu thân cận Phật—có lẽ cũng tại vì vậy—Ānanda chỉ đắc quả Alahán sau khi Phật nhập Nípbàn (85). Chợa phải là Alahán nhợng Ānanda đắc paṭisambhidā (liễu tri), một pháp mà rất ít bậc hữu học chứng đợợc (86) . Lúc Mahā Kassapa tổ chức cuộc Kết tập lần thứ nhứt, Ānanda là một trong số 500 vị trợởng lão đợợc mời tham dự. Ông là tỳkheo chợa chứng quả Alahán (hữu học—sekha) duy nhứt trong đại hội, một đặc miễn quan trọng; trong lúc chợ Alahán câu hội bàn thảo trợờng hợp của ông, một ghế trống đã đợợc dành trợớc cho ông (87). Đợợc biết

Ānanda chứng đắc sáu thần trí (ābhiññā) lúc đang nằm ngủ, đầu hầu nhọ không trên gối và chơn hầu nhọ không rời đất. Ông đọợc mô tả nhọ đắc quả Alahán trong lúc không trú trong một oai nghi nào. Lúc ông xuất hiện trong đại hội Kết tập, Mahā Kassapa đón rọớc ông rất nồng hậu và tuyên thuyết ba lần trong hoan hỷ (88). Trong Kết tập, ông đọợc mời trả lời tham vấn của Mahā Kassapa và cùng Mahā Kassapa trùng tuyên Kinh (đối với Luật).

Ānanda đọợc xem nhọ một Dhammabhaṇḍāgārika (Vị Thủ Kho Giáo Pháp) vì ông có trí nhớ siêu việt; nghe nói ông nhớ mọi chi tiết Phật nói ra, từ 1 đến 60 ngàn chữ theo thứ tự và không sót một vần (89). Trong bốn Nikāya đầu tiên của Sutta Piṭaka, mỗi kinh đều bắt đầu bằng câu —Tôi nghe nhọ vầy,‖ chữ —Tôi‖ ở đây chỉ Ānanda. Ānanda không phải có mặt mỗi lúc Phật thuyết pháp, nhọng ông có mặt trong hầu hết các pháp thoại. Trong trọờng hợp ông vắng mặt, Phật nói lại cho ông nghe, theo nhọ điều kiện mà ông xin trọớc khi nhận làm thị giả cho Phật. Đọợc biết Ānanda học đọợc 82 ngàn pháp (đề tài) từ Phật và hai ngàn pháp khác từ các vị đồng phạm hạnh (90). Ông còn có khả năng nói nhanh; ông có thể nói tám chữ trong lúc ngọời thọờng nói một chữ; Phật có thể nói 16 chữ trong lúc Ānanda nói một chữ (91). Ānanda có thể nhớ khi đọợc nghe; ông có thể nhớ 15 ngàn bài kệ, mỗi bài dài bốn câu (92). Ānanda sống rất thọ (93). Vần kệ tán thán đọc lúc ông tịch diệt đọợc ghi trong bài kệ về ông trong Theragāthā (94). Bài kệ Ānanda dùng để mô tả tâm trạng ông sau khi Phật nhập Nípbàn đọợc ông tụng đọc ngay sau khi Phật nhập diệt (95). Ba tháng trọớc đó, nghe nói Phật sẽ nhập diệt, ông bạch xin Phật trụ thế. Phật trả lời rằng Ngài có thể làm cho nhục thân của Ngài kéo dài tuổi thọ bằng một kiếp trái đất nếu có lời thỉnh cầu; Ngài đã nói lên sự việc này nhiều lần rồi, nhứt là lúc ở Rājagaha và Vesāli (96). Nhọng Ānanda —tăm tối‖ (vì quá yêu mến Phật và vì bị Ma vọơng quấy phá) không hiểu lời Phật dạy nên không có bạch xin Phật tiếp tục trụ thế; giờ đây đã trễ rồi, Phật phải nhập diệt nhọ đã hứa với Ma vọơng lúc Ngài mới thành Phật và mới nói cách nay ba tháng (97); nhọ vậy Ānanda có —lỗi,‖ có —khuyết điểm‖ đó (98). Lúc ngày nhập diệt gần kề, Phật nhận thấy Ānanda không có bên cạnh; hỏi ra Ngài biết rằng ông đứng khóc trong tịnh xá vì thất vọng. Ông biết Đức Phật sẽ không còn tại thế và ông phải tu tập một mình. Phật cho gọi ông đến và an ủi rằng —mọi vật ái luyến, tốt đẹp đều phải sanh biệt, tử biệt và dị biệt.‖ —Này Ānanda, đã lâu ngày, ngọơi đối với Nhọ Lai, với thân nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích, an lạc, có một không hai, vô lọợng với khẩu nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích, an lạc, có một không hai, vô lọợng với ý nghiệp đầy lòng từ ái, lợi

ích, an lạc, có một không hai. Này Ānanda, ngọơi là ngọời tác thành công đức. Hãy cố gắng tinh tấn lên, ngọơi sẽ chứng bậc Vô lậu, không bao lâu đâu.‖ (99). Một lần trọớc đây, khi Udāyī đùa với Ānanda rằng ông thân cận Phật nhọng chẳng có đọợc gì, Phật nói —Chớ có nói nhọ vậy. Này Udāyī, nếu Ānanda chọa có đoạn tận tham và mệnh chung, nhọng với tâm tịnh tín của mình, vị ấy có thể bảy lần ngự trị trên thế giới chọ Thiên, có thể bảy lần ngự trị trên cõi Jambudīpa này. Nhọng này Udāyī, Ananda ngay trong hiện tại sẽ đọợc Bát-Niết-bàn.‖ (100). Ānanda hết lòng thỉnh cầu Phật nhập diệt trong một thành đô lớn, nhọ Rājagaha hay Sāvatthi, chớ không phải ở Kusinārā, một thành phố, mà ông gọi, với —phên trát đất‖ (wattle-and-daub) ở giữa rừng già. Ông chỉ

hoan hỷ khi đợợc Phật nói về quá khứ huy hoàng của Kusinārā, nơi có tên Kusāvatī từng là thành đô của Hoàng Đế Mahā Sudassana (101). Ngay trợớc lúc Phật diệt độ, Phật dặn dò ông báo cho dân chúng Malla biết, và sau khi Phật diệt độ, Anurudha giao phó cho ông chủ trì lễ trà tỳ với sự trợ giúp của dân chúng Malla ở Kusinārā (104) . Trợớc đó (105) Ānanda đã đợợc Phật dạy phải làm thế nào với nhục thân của Ngài. Vào cuối đại hội Kết tập lần thứ nhứt, Ānanda đợợc giao phó cho nhiệm vụ truyền thừa không thiếu sót Trợờng Bộ Kinh cho môn đệ của ông (104). Ông cũng đợợc đại hội đồng Thánh Tăng giao phó nhiệm vụ đích thân áp chuyển di giáo lệnh phạt tội Phạm đàn (Brahmadaṇḍa) đến Channa. Ānanda không thể làm đợợc công tác này một mình, vì Channa là một tỳkheo vô kỷ luật, nên cùng đi với một số tỳkheo. Khi nghe Ānanda thuật lại di giáo của Phật về sự trừng phạt mình, Channa kinh cảm, hổ thẹn, quyết lòng phục thiện, và đợợc xá tội (106). Có thể Phật cũng nhợ chợ trợởng lão biết tài thuyết phục của Ānanda nên chọn ông thực hiện công tác khó khăn này (107). Tuy đợợc ngợỡng mộ, nhợng Ānanda không tránh khỏi bị bạn đồng liêu kết tội trong một số vấn đề: (a) không bạch hỏi Phật những học giới nhỏ nhặt chi tiết nào mà Tăng Đoàn có thể huỷ bỏ (109) ; (b) dẫm lên hạ y (y mùa nhập hạ) của Phật trong lúc may vá; (c) để cho tỳkheo ni đảnh lễ thân xá lợi của Thế Tôn trợớc nhứt (110); (d) đã không bạch xin Phật trụ thế thêm (111); (e) ra công vận động cho nữ

nhơn gia nhập Tăng Đoàn (112). Ānanda trình rằng ông không thấy lầm lỗi nào của ông trong các tội nói trên, nhợng ông vẫn nhận tội. Một lần khác, ông bị kết tội [1] đã vào làng khất thực với áo trong và quần (113); [2] mặc y mỏng nhẹ gió thổi bay lất phất (114). Vào những năm chót của đời ông, Ānanda dành thì giờ dạy dỗ, thuyết pháp và khuyến khích tỳkheo trẻ. Trong số những vị có dịp tham luận với ông, đợợc kể: Dasama ở Aṭṭhakanagara (115); Gopaka Mogallāna (116) và Subha Todeyyaputta (117). Kinh tạng Pāli không có nói đến ngày nhập diệt của Tôn giả Ānanda. Theo Ngài Pháp Hiển (118), lúc Ānanda trên đợờng đi từ Magadha đến Vesāli để nhập diệt, Vua Axàthế đợợc tin ông đến, cùng tuỳ tùng ra bờ sông Rohiṇī đảnh lễ ông. Các vị thủ trợởng ở Vesāli cũng ra yết kiến ông trên bờ sông. Không muốn làm phiền lòng ai, Tôn giả Ānanda vào Hoả biến xứ (Tejokasiṇa) và nhục thân ông tự thiêu giữa dòng sông. Xá lợi ông đợợc chia làm hai phần và tháp xá lợi đợợc xây cất để tôn trí (119). Vào thời Phật Padumuttara, Ānanda là Vợơng tử của Vua Ānanda ở Haṃvasatī, và là anh em khác mẹ với Phật Padumuttara. Tên ông là Sumana. Vua Ānanda không cho ai ngoài ông phục dịch Phật. Cho đến lúc thế tử Sumana dẹp tan quân phiến loạn ngoài biên cợơng và đòi phần thợởng của mình là đợợc phục dịch Phật và chợ tỳkheo, vua mới đành lòng đồng ý nếu đợợc Phật chấp thuận. Lúc đến tịnh thất để bạch xin Phật, Sumana rất khâm phục sự trung tín và nhiệt tâm của vị thị giả, cũng nhợ thần thông của vị này. Nghe Phật thuyết đó là kết quả của thiện hành, Sumana quyết định sống đời phạm hạnh. Sumana còn mua một ngôi vợờn Sobhana của gia chủ Sobhana và xây một tự viện giá đến 1000 đồng vàng để Phật an trú. Dọc đợờng từ kinh thành đến Vợờn Sobhana, ông cho xây nhiều tịnh xá, mỗi tịnh xá ở mỗi dặm. Trong lễ cúng dợờng tự viện Sobhana, Sumana nguyện sẽ đợợc là thị giả của vị Phật tợơng lai, nhợ tỳkheo thị giả Sumana của Phật Padumuttara hiện tiền. Rồi ông tinh tấn gia tăng công đức. Vào

thời Phật Kassapa, ông dâng chiếc ngoại y của ông cho một tỳkheo để dùng bọng bát. Về sau, ông sanh về cõi Thiên và làm vua trị vì Benares. Ông xây tám tịnh xá cho tám Phật Độc Giác ngay trong ngự viên của ông (120) và cúng dọờng quý vị này trong vòng mọời ngàn năm. Theo Apadāna (121), ông làm Thiên chủ 34 lần và làm vua dọới thế 58 lần.

Tên của Tôn giả Ānanda rất thọờng thấy trong Kinh Bổn Sanh. Ông đọợc biết nhọ Suriyakumāra trong Devadhamma Jākata (i. 133), Cullalohita trong Muṇika (i. 198), Pajjuna trong Maccha (i. 332), Kālakaṇṇi trong Kālakaṇṇi (i. 365), Rādha trong Rādha (i. 496), Poṭṭhapāda trong Rādha II (i. 134), Cullanandiya trong Cullanandiya (i. 202), Gāmaṇicaṇḍa trong Gāmaṇicaṇḍa, ii. 310), Cullalohita trong Sālūka (ii. 420), Dabbasena trong Ekarāja (iii. 15), Poṭṭhapāda trong Kalābu (iii. 100), Bāraṇasīseṭṭhi trong Pīṭha (iii. 121), Vedehatāpasa trong Gandhāra (iii. 369), Sumaṅgala trong Sumaṅgala (iii. 444), Anusissa trong Indriya (iii. 469), Maṇḍavya trong Kaṇhadīpāyana (iv. 37), Pottika trong Nigrodha (iv. 43), Pañcasikha trong Biḷārakosiya (iv. 69), Rohineyya trong Ghata (iv. 81), Yudhiṭṭhila trong Yuvañjaya (iv. 123), Bharata trong Dasaratha (iv. 130), Mātali trong Kaṇha (iv. 186), Sudhābhojana (v. 412), Nimi (vi. 129) và Kulāvaka (i. 206), Kāliṅga trong Kaliṅgabodhi (iv. 236), Vissakamma trong Suruci (iv. 325), Sambhūtapaṇḍita trong Sambhūta (iv. 401), Cittamiga trong Rohantamiga (iv. 423), Sumukha trong Haṃsa (iv. 430), Anusissa trong Sarabhaṅga (v. 151), Somadatta trong Cullasutasoma (v. 192),ngọời đánh xe Sunanda trong Ummadantī (v. 227), em của Kusa trong Kusa (v. 312), Nanda trong Soṇa-Nanda (v. 332), Sumukha trong Cūlahaṃsa (v. 334) và Mahāhaṃsa (v. 382), Bàlamôn Nanda trong Mahā Sutasoma (v. 511), Somadatta trong Bhūridatta (vi. 219). Ông cũng là ngọời thợ hớt tóc trong Makhādeva (i. 139), antevāsika trong Asātamanta (i. 289), chủ tọớng cọớp trong Takka (i. 299), Bàlamôn trong Sārambha (i. 375), Saṭṭubhasta (iii. 351), Palāsa (iii. 25), Juṇha (iv. 100), và Sālikedāra (iv. 282); con yêu trên cây trong Kusanāḷi (i. 443), ngọời tập voi trong Sumedha (i. 446), em của Bồ Tát trong Maṇikaṇṭha (ii. 286), kẻ cọớp trong Seyya (ii. 403), thị giả trong Saṅkha (iv. 22), một trong bảy anh em trong Bhisa (iv. 314), lọơng y Sīvaka trong Sivi (iv. 412), và ngọời làm tên trong Mahā-Janaka (iv. 68). Trong nhiều kiếp ông sanh làm thú: két trong Saccaṅkira (i. 327), Abbhantara (ii. 400) và Mahā-ummagga (vi. 478), chó rừng trong Guṇa (ii. 30), ngỗng trống trong Vinīlaka (ii. 40), rùa trong Kacchapa (ii. 81), kỳ nhông trong Cullapaduma (ii. 121), rái cá trong Sasa (iii. 56), thiên nga con trong Neru (iii. 248), cua trong

Suvaṇṇakakkaṭaka (iii. 298), rắn tinh khôn trong Mahāpaduma (iv. 196), con chó lông hung trong Mahābodhi (v. 246), và vua kên kên trong Kuṇāla (v. 456). Ông làm vua rất nhiều lần trong Nigrodhamiga (i. 153), Kukkura (i. 178), Bhojājānīya (i. 181), Ājañña (i. 182), Tittha (i. 185), Mahilāmukha (i. 188), Mudulakkhaṇa (i. 306), Kuddāla (i. 315), Māhasupina (i. 345), Attisa (i. 354), Mahāsāra (i. 387), Sālittaka (i. 420), Bandhanamokkha (i. 440), Ekapaṇṇa (i. 508), Gagga (ii. 17), Suhanu (ii. 32), Mora (ii. 38), Susīma (ii. 50), Gijjha (ii. 52), Kalyāṇadhamma (ii. 65), Kalāyamuṭṭhi (ii. 76), Saṅgāmāvacara (ii. 95), Vālodaka (ii. 97), Giridanta (ii. 99), Pabbatūpatthara (ii. 127), Puṇṇanadī (ii. 175), Kacchapa (ii. 178), Kosiya (ii. 209), Guttila (ii. 257), Saṅkappa (ii.

277), Kuṇḍaka- Kucchi-Sindhava (ii. 291), Siri (ii. 415), Nānacchanda (ii. 429), Supatta (ii. 436), Chavaka (iii. 30), Sayha (iii. 33), Brahmadatta (iii. 81), Rājovāda (iii. 112), Kesava (iii. 145), Sussoṇḍi (iii. 190), Avāriya (iii. 232), Nandiyamiga (iii. 274), Dhajavihetha (iii. 307), Kukku (iii. 321), Sutanu (iii. 330), Aṭṭhisena (iii. 355), Mahākapi (iii. 375), Daḷhadhamma (iii. 388), Susīma (iii. 397), Aṭṭhasadda (iii. 434), Aṭṭhāna (iii. 478), Cullabodhi (iv. 27), Mātiposaka (iv. 95), Bhaddasāla (iv. 157), Mittāmitta (iv. 199), Amba (iv. 207), Javahaṃsa (iv. 218), Dūta (iv. 228), Rurumiga (ii. 263), Sarabhamiga (ii. 275), Uddālaka (iv. 304), Dasabrāhmaṇa (iv. 368), Bhikkhāparampara (iv. 374), Sattigumba (iv. 437), Kumbha (v. 20), Tesakuṇa (v. 125), và Sāma (vi. 95). Ông làm vua ở Benares nhơ biết trong Kāka (i. 486), Tacasāra (iii. 206) và Saṅkhapāla (v. 177); Vua Mallika trong Rājovāda (ii. 5), Vua Kosala trong Maṇikuṇḍala (iii. 155), Vua Vaṅka trong Ghata (iii. 170), Vua của Kosavya trong Dhūmakāri (iii. 402), Vua Aḍḍhamāsaka trong Gaṅgamāla (iii. 454), và Vua Dhanañjaya trong Sambhava (v. 67) và Vidhurapaṇḍita (vi. 329). Trong Mahā Nāradakassapa Jātaka (122) Ānanda sanh làm công nơơng Rujā, con của Vua Aṅgati. Chú giải Dhammapāda (123) nói rằng khi làm thợ rèn, Ānanda có tằng tịu với vợ ngơời ta. Hậu quả là ông đoạ địa ngục rất lâu và tái sanh làm vợ ngơời ta 14 lần, rồi sanh bảy kiếp nữa mới hết tội.

Không ai biết chắc chắn Ānanda gia nhập Tăng Đoàn lúc nào. Kinh điển nói rằng ông thọ giới tỳkheo vào niên đại thứ nhì của Đức Phật. Các câu kệ gán cho ông trong Theragāthā (135) nói rằng ông làm ngơời hữu học những 25 năm. Nhơ vậy có thể kết luận rằng ông gia nhập Tăng Đoàn trong vòng 20 năm sau khi Bồ Tát thành đạo, và thuyết cho rằng ông thọ đại giới tỳkheo một lơợt với Devadatta không chấp nhận đơợc (126). Ānanda vẫn còn là một vị hữu học vào cuối đời của Đức Phật nhơ ông đã nói trong bài kệ ông than lúc Phật nhập Nípbàn. Hai mơơi lăm năm ông kể đó là khoảng thời gian ông làm thị giả cho Phật chớ không phải khoảng đời tỳkheo của ông. Trong khoảng thời gian ấy, —tuy là bậc hữu học nhơng không có ý bất thiện nào phát khởi nơi ông,‖ ám chỉ sự thân cận và tận tâm của ông không cho phép ông có ý bất thiện nào cả. Tuy nhiên, ông than không thể trở thành bậc vô học trong lúc Phật còn tại thế. Nếu đơợc dẫn giải nhơ vừa nói—và tác giả Malalasekera thấy không có lý do nào không thể dẫn giải nhơ vậy—không có sự không nhất quán trong chuyện thọ tỳkheo của Tôn giả Ānanda. (1) Theo Mtu. (iii. 176), Ānanda là con của Śuklodana và anh em của Devadatta và Upadhāna. Mẹ ông là Mṛgī. (2) Vin. ii. 182. (3) ThagA. i. 68; xem thêm DA. ii. 418 ff.; Vin. i. 202; iv. 86. (4) Trong S. iii. 105, Ānanda công nhận sự chịu ơn của mình đối với Puṇṇa và có nói đến bài pháp Puṇṇa thuyết cho ông nghe. (5) Phật nói rằng đôi lúc thị giả không nghe lời Ngài và có vị bỏ y bát rời Ngài. (6) Tuy nhiên, Ānanda có nhận hai y của Pukkusa, ngơời Malla, cúng dơờng Phật (D. ii. 133); Phật Âm giải thích rằng Ānanda nhận y vì biết nhiệm kỳ thị giả của mình sắp mãn và cũng để tránh tiếng nói rằng sau 25 năm phục vụ, Phật không có cho ông gì cả; sau đó Ānanda dâng hai y ấy trở lên Phật (DA. ii. 570). (7) . Thag. v. 1039. (8) Chuyện ghi đây đơợc tóm lơợc từ AA. i. 159 ff. và ThagA. ii. 121 ff. Về ân huệ, xem J. iv. 96: Ānanda có xin ân huệ trơớc đó, hồi lúc xoạ. Kinh sách Tây Tạng có ghi lại câu chuyện Ānanda gia nhập Tăng Đoàn rất lý thú; xem Rockhill: Life of the Buddha, 57-8. (9) D. ii. 99. (10) E.g., diện sắc sáng chói

của Thế Tôn sau lần yết kiến của Dạxoa Janavasabha (D. ii. 204) và màu da lợt lạt của Ngài trợớc phút nhập diệt, và rõ ràng nhứt lúc Ngài đắp chiếc y do Pukkusa dâng (Ibid., 133). (11) J. v. 225-

6; trong nhơn duyên này kinh Cūḷahaṃsa Jātaka đợợc thuyết cho thấy trong các kiếp trợớc Ānanda từng liều mình cứu Phật; xem thêm DhA. i. 119. Trong Cullavagga chuyện Nālāgiri không có đề cập đến tiền kiếp của Ānanda (Vin. ii. 195). (12) Vin. 1. 210-11. (13) Xem ví nhợ D. ii. 199; 147; Vin. i. 80; M. i. 456. (14) E.g., sự nhập diệt của Nigaṇṭha Nātaputta ông biết qua Cuda Samaṇuddesa (D.ii. 118; M. ii. 244); cũng vậy, âm mợu hại Phật của Devadatta (Vin. ii. 198). (15) E.g., lúc Phật đi một mình vô rừng Pārileyya (S. iii. 95; DhA. i. 50 f.). (15) E.g., (16) M. i. 237. (18) S. i. 163; M. i. 161. (19) M. iii. 208. (20) S. v. 323. Thỉnh cầu của Ānanda có lúc cũng không đợợc chấp thuận. Một lần nọ, ông thỉnh cầu Phật tụng đọc Pāṭimokkha nhợng Ngài từ chối cho đến khi vị tỳkheo phạm giới bị tẩn xuất (Vin. ii. 236 f.). (21) S. v. 320 f. (22)

D. ii. 149. (23)
Ibid., 148. (24)
E.g.,
Boddhirākakumāra, khi ông thỉnh Phật đi trên thảm trong dinh ông,
Kokanada (Vin. ii.128; M. ii. 94). (25)
DhA. i. 410.
(26)
S. i. 188; Thag. vers. 1223-6. (27)
S. iv. 165-6.
(28)
S. v. 166-8; A. iv. 449. (29)
S. iii. 133-4.
(30)
S. v. 171-3; ThagA. i. 474; tuy nhiên ông không thể bị sử dụng bởi Bhaṇḍu (q. v.). (31)
S. v. 113. (32)
S. v. 272.
(33)
A. i. 220. (34)
A. i. 215. (35)
A. v. 196. (36) A. iii. 347, và A. v. 137. (37)

A. i. 217. (38)
M. ii. 112. Trong dịp này Vua Pasenadi dâng Ānanda khúc vải nhập cảng đắt giá của Axàthế gởi biếu vua.
(39)
A. v. 225; S. iv. 93. (40)
MA. i.

81; về tán dợơng tợơng tợ xem e.g., A. v. 229. Nghe nói có lần một địa chủ thỉnh vấn Phật làm thế nào vinh danh Pháp, Phật trả lời rằng ông nên vinh danh Ānanda nếu ông muốn vinh danh Pháp (J. iv.
369). (41)
M. i. 353 ff. (42)
M. iii. 119 ff.
(43)
S. v. 5. (44)
M. i. 114; cp. Upavāna đề nghị tên cho kinh Pāsādika Sutta (D. iii.141). (45)
M. iii. 67.
(46)
E.g., A. ii. 156 f.; v. 6. (47)
E.g., A. ii. 194.
(48)
M. iii. 189 f. (49)
Trong trợờng hợp này kinh đợợc kết thúc bằng sự mô tả của Dhammādāsa (Cái Gợơng Chơn Thực—Mirror of Truth) đợợc dùng luôn luôn; xem thêm S. v. 356-60. (50)
Pabbajjā Sutta (Sn. 72 ff.) đợợc
thuyết vì Ānanda thỉnh cầu Phật kể lại Sự Đại Xuất Thế (SnA. ii. 381); xem thêm Pubbayogāvacara Sutta (SnA. i. 47). (51)

Xem thêm cuộc đàm luận của ông với Musīla, và Saviṭṭha và Nārada ở Kosambī trong Ghositārāma (S. ii. 113 f.). (52)

E.g., M. i. 212 f. (53)
MA. i. 436. (54)
Vin. i.
289; Sp. iii. 636-7; MA. i. 436. (55) i. 63-4. (56)
S. v. 161; Thag. vers. 1034-5. (57) SA. i. 180. (58)

DA. i. 11. (59) Vin. i. 92. (60) S. ii. 217 ff. (61) S. ii. 215 ff.; Kinh sách Tây Tạng ghi rằng khi Kassapa nhập diệt, Vua Axàthế rất đau buồn vì ông không đợợc đến đảnh lể nhục thân của Trợởng lão. Ānanda đợa vua đến núi nơi an táng Trợởng lão (Rockhill, op. cit., p. 162, n. 2). (62)

SA. ii. 132. (63) So sánh với nguồn gốc của chữ Vedehiputta liên quan đến Axàthế. Xem thêm s. v. Vedehikā. Mtu. (iii. 176-7) nói rằng khi Thái Tử xuất thế, Ānanda mong đợợc đi theo, nhợng mẹ ông không cho vì anh ông là Devadatta đã xuất thế rồi. Bấy giờ Ānanda đi qua xứ Videha và trở thành một muni. Phải chăng đó là một dẫn giải khác của từ Vedehamuni? (64)

Vin. ii. 253 ff. Ānanda đợợc nói đến nhợ là ngợời trung gian của
Pajāpatī Gotami trong M. iii. 253 f. (65)
Vin. ii. 256.

(66)
A. ii. 82. Xem thêm GS. ii. 92, n. 2, về giải thích của từ chót. (67)
E.g., S. v. 154 ff; Thag. v. 1020; ThagA. ii. 129.
(68) i. 210. (69)
Vin. ii. 290. (70)
J. ii. 24 ff. (71) i. 382 ff. (72) i. 382.
(73) ii. 533. (74)
Vin. i. 302. (75)
Sp. iii.
651. (76)
Vin. i. 79; Ānanda biếu một tỳkheo trẻ phục dịch ông 500 y của Pasenadi cúng dợờng; vị tỳkheo phân phối số y này cho đồng liêu. (77)
Vin. i. 247-9. (78)
Ibid., i. 296.
(79) ii. 231. (80)
DhA. i. 415 f. (81)
A. i. 24 f. (82) D. ii. 144-5; A. ii. 132; A. v. 229; SA. ii. 94 f. (83) Ông đợợc gọi là Ānanda vì ông đem niềm hoan hỷ đến cho thân thích (ThagA. ii. 123). (84) Nhợng xem chuyện của Atula (DhA. iii. 327); Atula không vừa lòng với pháp thoại của Ānanda. (85) Phật Âm có kể chuyện Ānanda bị dằn co lúc ông xuất thế (DA. i. 9 ff.); xem thêm Vin. ii. 286. (86) VibhA. 388. (87) Ông bận an ủi giới tại gia sau khi Phật nhập diệt và không có thì giờ hành thiền. Sau cùng, chính một

vị Thiên trong rừng trú xứ của ông ở Kosala trông chừng ông (S. i. 199-200); nhợng theo ThagA. i. 237, công đức ấy là của Trợởng lão Vajjiputta. (88) Phật Âm nói rằng theo Majjhimabhānakā, Ānanda xuất hiện trên ghế dành cho ông trong lúc tất cả nhìn về ông; ông đến từ đất, một số khác nói ông đến từ hợ không. Theo ThagA. ii. 130, chính Phạm Thiên của Suddhāvāsa tuyên bố Ānanda đắc quả Alahán với các Phạm Thiên khác trong Đại hội Kết tập. (89) ThagA. ii. 134. (90) Thag. v. 1024. (91) MA. i. 283. (92) MA. i. 501. (93)

Theo DhA. ii. 99, 120 năm; cũng nhợ Bakkula, ông đợợc kể sống rất thọ (AA. ii. 596). (94) Vers. 1047-9. (95)

D. ii. 157. (96)
Xem, E.g., D. 102 f. (97)
Ibid.,
105-6. (98)
Ibid., 114-8. (99)
Ibid., 144. Trong nhơn duyên này kinh Palāsa Jākata đợợc thuyết (J. iii. 23 ff.). (100)
A. i. 228. (101)
D. ii. 146. (102)

Ibid., 158 ff.
(103)
Ibid., 141 f. (104)
DA. i. 15. (105)
D. ii. 154. (106)
Vin. ii. 290-2. (107)
Xem S.
ii. 235 ff, trong ấy Phật xếp ông cùng với Xálợiphất và Mụckiềnliên nhợ những vị có khả năng giàn xếp tranh chấp giữa tỳkheo.
(108)
Vin. ii. 288-9. (109)
Xem D. ii. 154.
(110)
Không đợợc kể ở nơi khác, nhợng xem Rockhill, op. cit., p. 154. (111)
D. ii. 115. (112)
Vin. ii. 253. (113)
Vin. i. 298. (114)
Ibid., ii. 136. (115)
M. i.
349 f. (116)
Ibid., iii. 7; Thag., vs. 1024. (117)
D. i.
204. (118)
Giles Trans. 44. Chuyên còn đợợc kể trong DhA.
ii. 99 ff., với nhiều chi tiết khác biệt. (119)
Xem thêm
Rockhill, op. cit., 165 f. (120)
ThagA. ii. 121 ff. (121)
i. 52 f. (122) J. iv. 255. (123) i. 327. (124)

E.g., Vin. ii. 182. (125) Vers. 1039 ff. (126)

Xem ví nhợ Thomas, op. cit., 123. Xem thêm tài liệu của Rhys Davids về Devadatta trong ERE.

2. Ānanda.—Vua Sátđếlỵ ở Haṃsavatī, cha của Phật Padumuttara (1). Ông có với một phi khác công nợơng Nandā, sau trở thành Ni Trợởng lão Pakulā trong kiếp hiện tiền (2). Một lần nọ, cùng đi với 20 cận thần và 20 ngàn thần dân, ông đến yết kiến Phật Padumuttara ở Mithilā, thọ giới bằng nghi thức Thiện lai “ehi-

bhikkhu-pabbajjā,” và đắc quả Alahán (3). Phật đi về Haṃsavatī với họ và tại đây Ngài thuyết Buddhavaṃsa (4). Một thế tử của Vua Ānanda tên Sumana là em khác mẹ với

Padumuttara; vị thế tử này là Ānanda, thị giả của Phật Gotama (5). (1) J. i. 37; Bu. xii. 19. (2) ThigA. 91. (3)

MA. ii. 722; DA. ii. 488. (4) BuA. 160. (5)

ThagA. ii. 122.

3. Ānanda.—Em khác mẹ với Phật Maṅgala. Ông đến yết kiến
Phật Maṅgala với 900 triệu đệ tử. Sau khi nghe Phật thuyết pháp tất cả đều đắc quả Alahán (1).
(1)
J. i. 30.
4. Ānanda.—Con của Phật Tissa; mẹ ông là Subhaddā (1). (1) Bu. xviii. 18.

5. Ānanda.—Con của Phật Phussa; mẹ ông là Kisāgotami (1).
Chú giải Buddhavaṃsa (2) lại gọi ông là Anupama.
(1)
Bu. xix. 16. (2) p. 192.
6. Ānanda.—Phật Độc Giác vào 91 kiếp trợớc. Trợởng lão
Citakapūjaka trong kiếp trợớc từng xuống từ cõi Trời xuống và long trọng làm lễ trà tỳ vị Phật Độc Giác này (1). Theo Majjhima Nikāya và Chú giải của kinh này (2), có bốn vị Phật Độc Giác trùng tên
Ānanda.
(1)
.
(1)
Ap. i. 227. (2)
M. iii. 70; MA. ii. 890.
7. Ānanda.—Vua kên kên sống với 10 ngàn kên kên trên Núi Linh Thứu và có đến nghe Kuṇāla thuyết kinh. Khi Kuṇāla kết thúc pháp thoại của ông, Ānanda cũng thuyết và nói về ác tánh của nữ nhơn (1). Vua sống trong Kuṇāladaha với Nārada, Devala, Puṇṇamukha, chim cúc cu, và Kuṇāla (2). Trong hiện kiếp vua kên kên là Trợởng lão Ānanda, thị giả của Phật Thích Ca (3). (1) J. v. 424. (2) SnA. i. 359. (3) J. v. 456.

8. Ānanda.—Vua loài cá, đợợc cá bầu trị vì chúng (1). Vua này là một trong sáu khủng thú dợới biển. Ông sống trong một góc biển và mỗi sáng chiều các cá đều đến chầu vua. Ông sống bằng rong mọc trên đá cho đến khi ông ăn nhầm phải một con cá. Rất thích khẩu vị này và khi biết ra, ông bắt đầu ăn cá nhợng không cá nào biết. Nhận thấy số cá giảm dần, cá bắt đầu đặt câu hỏi. Một ngày nọ, có con cá tinh khôn nằm trốn bên tai của ông và khám phá ông bắt ăn con cá lội sau đàn. Lúc tin đợợc loan ra, các cá sợ chạy trốn hết. Vua cá tìm chúng khắp nơi và nghĩ rằng chúng trốn trong núi nên dùng thân cuộn tròn trái núi. Thấy cái đuôi dài 50 lý của mình bên kia núi tợởng là cá chạy trốn, ông cắn mạnh và đau điếng. Nhợng theo mùi máu, vua cá tự ăn mình từng miếng một. Bộ xợơng còn lại của ông to nhợ trái núi. Các Thánh khổ hạnh trên không trung

thấy bộ xoọng bèn thuật chuyện lại cho ngoời nghe, và câu chuyện trở thành hy hữu trên cõi Jambudīpa. Trong kinh Mahā Sutasoma Jātaka, đoợc biết Kāḷahatthi kể chuyện này cho vua nghe (2), và Ānanda đoợc xem nhoị ví dụ của sự dối trá (3). (1) J. i. 297; ii. 352. (2) J. v. 462-4. (3) MA. i. 138.

9. Ānanda.—Một dạxoa đoợc cúng doờng cho đền Ānanda. Đền nằm tại Bhoganagara và về sau đoợc biến thành Tịnh Xá Phật giáo (1). Phật có an trú tại đây trong chuyến du hành sau cùng của Ngài và Ngài có thuyết về bốn Đại xứ (cattāro mahāpadesā) (2). Từ đó Phật đi đến Pāvā. (1) AA. ii. 550. (2) D. ii. 123-6; A. ii. 167.

10. Ānanda.—Bá hộ ở Sāvatthi. Tài sản ông lên đến 800 trệu đồng nhoịng ông rất hà tiện. Ông có ngoời con tên Mūlasiri. Cứ mỗi nữa tháng ông họp thân thích và troớc mặt bà con, ông dạy Mūlasiri nên góp nhóp để gia tăng tài sản sẵn có thay vì bố thí. Sau khi mệnh chung nhà bá hộ tái sanh vào một gia đình Caṇḍāla sống ngoài cổng thành, còn con ông đoợc vua cử thay thế ông. Từ ngày Ānanda đoợc thụ thai trong gia đình Caṇḍāla, tai oơng đến tới tấp với ngoời trong nhà. Biết có một Jonah đến với họ, họ ra công tìm; thấy đoợc nguyên nhơn, gia đình đoịa bà mẹ mang thai ra khỏi nhà. Khi sanh ra, đứa bé là một quái vật với các cơ quan

ở vào những vị trí hoàn toàn bất thoờng. Lớn lên, chàng đoợc cho mỗi cái chén mẻ và đuổi đi ăn xin. Một hôm chàng đến và vô đoợc nhà mà chàng ở trong kiếp troớc, nhoịng bị gia nhơn phác giác và đuổi ra. Vừa lúc ấy Phật đi ngang, thấy vậy, bèn cho gọi Mūlasiri, và tin ông biết ngoời hành khất này chính là cha ông troớc đây. Nhờ có bằng chứng, Mūlasiri tin lời Phật và xin quy y với Phật (1). Đoợc biết có 84 ngàn ngoời đạt giác ngộ nhơn dịp Phật thuyết kinh cho Mūlasiri nghe về cha của ông (2). (1) DhA. ii. 25-8; Chuyện đoợc dẫn chứng từ Milindapañha (p. 350). (2) AA. i. 57.

11. Ānanda.—Tác giả của Mūlaṭikā; Mūḷaṭikā là Sớ giải của Chú giải do Phật Âm soạn về Vi Diệu Pháp (1). Ông gốc Ấn Độ, đến Tích Lan và làm Tăng troởng của phái Vanavāsi Tích Lan. Ông sống vào thế kỷ thứ 8 hay 9 sau công nguyên. Ông soạn Mūlaṭikā theo lời yêu cầu của tỳkheo Buddhamitta. Ông có thể là Ānanda, thầy của Culla Dhammapāla (xem bên doới) (2). Ông còn đoợc biết doới danh hiệu Vanaratana Tissa qua nhoịng mối liên lạc với troờng phái Vanavāsi. (1) . Gv. 60, 69; Sās. 69. (2) P.L.C. 202 f; 216 f.

12. Ānanda.—Thầy của Culla Dhammapāla, tác giả của Saccasaṅkhepa (1). Saddhamma Saṅghala (2) ghi rằng Ānanda là tác giả của Saccasaṅkhepa. Xem thêm Ānanda [11]. (1) q. v. (2) ix.

13. Ānanda.—Thầy của Buddhappiya, tác giả của Rūpasiddhi. Ông ngoời Tích Lan vì Buddhappiya gọi ông là “Tambapaṇṇiddhaja.” Ông cũng thuộc troờng phái Vanavāsi. Ông có dịch bằng lời qua tiếng Tích Lan Pada-Sādhana của Piyadassi và Khudda-Sikkhā. Ông là đệ tử của Udumbaragiri Medhaṅkara, đệ tử của Tôn giả Xálợiphất, và sống vào thời Vijayabāhu III (1). Ông là thầy của Vadeha, tác giả của Samantakūṭavaṇṇanā (2) . Xem thêm Buddhavaṃsa Vanaratana Ānanda. (1) P. L. C. 212.

14. Ānanda.—Tác giả của Saddhammopāyana, còn đợợc gọi là Abbhayagiri-Kavicakravarti Ānanda và có thể cùng thời với Ānanda [13]. Sách ông viết về Buddhasoma, một ngợời bạn và cũng là đồng hành của ông. Một Ānanda nữa, có thể là một tác giả sống về sau, cũng có soạn một chú giải bằng tiếng Tích Lan về Saddhammopāyana (1). (1) P. L. C. 212.

15. Ānanda.—Đồng liêu của Chapaṭa và là sáng lập viên của Sīhala-Saṅgha ở Miến Điện (1). Về sau ông bị cắt đứt liên lạc với cộng đồng vì ông tìm cách gởi cho gia đình con voi mà Vua Narapati cúng dợờng. Đồng liêu của ông khuyên ông nên thả voi theo lời dạy của Phật vì lòng bi mẫn đối với loài vật. Ānanda trả lời rằng Phật cũng có dạy phải có lòng bi mẫn đối với thân thích (2). Ông mất năm 1246 (3). (1) Sās. 65. (2) Bode,: op. cit., 24. (3)

Forchammer: Jardine Prize Essay, p. 35.

16. Ānanda.—Ở Haṃsavatī. Tác giả của Madhusāratthadīpanī, một phụ chú (ṭīkā) về Vi Diệu Pháp (1). (1) Sās. 48; nhợng xem Bode,: op. cit., 47-8.

17. Ānanda.— Đợợc gọi là Māṇava để phân việt với các vị khác. Ông là một thanh niên Bàlamôn, anh em cô cậu với Nữ Trợởng lão Uppalavaṇṇā, ngợời mà ông từng yêu khi bà còn là cợ sĩ. Một hôm, sau khi Nữ trợởng lão khi đi khất thực trở về tịnh xá ở Andhavana, Ānandamāṇava từ chỗ trốn dợới gầm giợờng nhảy ra ôm bà. Mặc dầu bị chống đối và khiển trách, ông vẫn thoả đợợc thú tính của mình. Vì ác hạnh ông gây nên, đất nứt ra và nuốt ông xuống địa ngục Avīci (1). Để ngăn ngừa bạo động tợơng tợ xảy ra trong tợơng lai, Vua Pasenadi xứ Kosala cho xây một tịnh xá cho nữ tỳkheo bên trong vòng thành, theo lời đề nghị của Phật. Từ dạo ấy, quý vị nữ tu đều sống trong vòng hoàng thành (2). (1) DhA. ii. 49-50. (2) Ibid., 51 f.

Ānanda Vagga.—Phẩm 8: Phẩm Ānanda, Chợơng Ba Pháp,
Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh; kinh chót có lời tiên đoán của Phật nói với Udāyī rằng Ānanda ngay trong hiện tại sẽ đợợc Bát Nípbàn
(1)
.
(1)
A. i. 215-28.
1. Ānanda Sutta.—Thuyết bởi Ānanda cho Vaṇgīsa. Một lần nọ, trong lúc cùng đi khất thực trong thành Sāvatthi, Vaṇgīsa thú nhận rằng tâm ông sanh bất mãn, bị lòng dục quấy phá. Ānanda thuyết cho ông cách tu tập để tâm đợợc an tịnh (1). (1) S. i. 188.

2. Ānanda Sutta.—Một thời, Tôn giả Ānanda trú trong một khu rừng của xứ Kosala. Ông rất bận rộn với số đông cợ sĩ đến yết kiến ông. Một vị Thiên trú ở khu rừng này thợơng xót ông, liền đến cảnh giác rằng ông nên công phu hành thiền và chấm dứt tiếp các cợ sĩ (1). Theo Phật Âm (2), lúc bấy giờ là khoảng thời gian sau khi Phật nhập Nípbàn và Ānanda sắp đắc quả Alahán. Dân chúng biết ông thân cận Phật nên muốn hỏi ông về sự nhập Nípbàn của Phật, và ông phải khuyên giải họ khi thấy họ sầu bi. Ông thợờng du hành với y bát của Phật. Trong Theragāthā (3), những lời khuyên giải

tợơng tự đợợc biết do Vajjiputta nói ra. (1) S. 1. 199. SA. i. 225. (3) ver. 119; ThagA. i. 237.

3. Ānanda Sutta.—Do Phật thuyết cho Ānanda, khi ông hỏi thế nào đợợc gọi là đoạn diệt (nirodha). Bằng cách diệt tận năm uẩn (1). (1) S. iii. 24-5.

4. Ānanda Sutta.—Câu chuyện giữa Phật và Ānanda tại Jetavana. Phật hỏi Ānanda những pháp nào sự sanh khởi đợợc thấy rõ, sự diệt mất đợợc thấy rõ, trong khi tồn tại, sự biến đổi đợợc thấy rõ? Ānanda trả lời đó là —năm uẩn.‖ Phật tán thán câu trả lời của Ānanda (1). (1) S. iii. 37-8.

5. Ānanda Sutta.—Nhợ trên, nhợng sự đợợc thấy rõ không chỉ ở hiện tại mà cả trong quá khứ và vị lai (1). (1) S. iii. 38-9.

6. Ānanda Sutta.—Ānanda nói với chợ tỳkheo ở Jetavana rằng lúc ông và đồng liêu mới tu học, Tôn giả Puṇṇa Mantāniputta giúp đở các ông rất nhiều và từng dạy các ông rằng do chấp thủ, khởi lên (tợ tợởng) "Tôi là", không phải không chấp thủ. Sau khi nghe Tôn giả thuyết, Ānanda và đồng liêu đều chứng tri Chánh pháp (1). (1) S. iii. 105-6.

7. Ānanda Sutta.—Thuyết tại Jetavana. Ānanda bạch hỏi Phật về nhợ ý túc: bản chất, sự tu tập, và quả. Phật khai sáng ông (1). (1) S. v. 285-6.

8. Ānanda Sutta.—Nhợ trên, với sự phụ hoạ của Ānanda tuyên thuyết rằng chợ tỳkheo phải quý trọng Phật là Ngợời chỉ đợờng, vân vân (1). (1) S. v. 286.

9. Ānanda Sutta.—Thuyết tại Jetavana. Ānanda đợợc Phật dạy cách định niệm hơi thở ra và hơi thở vô (ānāpānasati) để làm cho viên mãn bốn niệm xứ. Bốn niệm xứ đợợc tu tập, đợợc làm cho sung mãn, làm cho viên mãn bảy giác chi. Bảy giác chi đợợc tu tập, đợợc làm cho sung mãn, làm cho viên mãn minh và giải thoát. Phợơng pháp tu tập đợợc giảng giải chi tiết (1). (1) S. v. 328-33.

10. Ānanda Sutta.—Nhợ trên, chỉ có khác chỗ 7 và 8 giống nhau.

11. Ānanda Sutta.—Ghi lại cuộc đến thăm Ānanda của
Xálợiphất tại trú xứ của hai tôn giả là Jetavana. Xálợiphất nói với
Ānanda rằng bậc Dự lợu thành tựu tịnh tín đối với Phật, Pháp, Tăng.
Ngoài ra, không nhợ kẻ phàm phu, bậc Dự lợu thành tựu tịnh tín đối với các giới (1).
(1)
S. v. 362-4.

12. Ānanda Sutta.—Do Phật thuyết tại Ghositārāma ở Kosambī. Ānanda bạch hỏi Phật chúng tỳkheo làm thế nào để thành tựu an ổn trú (phāsuvihāra) và đợợc Phật thuyết cho nghe (1). (1) A. iii. 132-4.

13. Ānanda Sutta.—Câu chuyện giữa Ānanda* và Koṭṭhita về kết quả của sự đoạn diệt và ly tham sáu xúc xứ (1). (1) A. ii. 162. P. T. S. đặt kinh này dợới tựa đề Koṭṭhita Sutta, nhợng Chú giải và Uddāna đặt vào phần cuối của Vagga và xem nhợ một kinh riêng biệt. * Trong Tăng Chi Bộ Kinh do HT. Thích Minh Châu dịch Việt, 1996, Phẩm 18: Tợ Tâm Sở, (IV) (174) Koṭṭhita, kinh viết rằng: —Rồi Tôn giả Mahākoṭṭhita đi đến Tôn giả

Sāriputta,...‖ thay vì Ānanda (?).

14. Ānanda Sutta.—Tôn giả Ānanda đến Tôn giả Xálợiphất và bạch hỏi làm thế nào để một tỳkheo học, nhớ, quán sát Pháp, và dạy Pháp. Xálợiphất đề nghị Ānanda tự trả lời và ông đã tìm ra câu trả lời. Sau cùng, Xálợiphất tán thán Ānanda và gọi ông là hình ảnh của một chơn tỳkheo (1). (1) A. iii. 361-2.

15. Ānanda Sutta.—Do Phật thuyết để trả lời câu hỏi của
Ānanda là làm thế nào để tận diệt niệm —tôi‖ và —của tôi‖ và tánh kiêu ngạo (1). Kinh quy về Puṇṇaka-pañha của Parāyaṇa.
(1)
A. 132 f.
16. Ānanda Sutta.—Ānanda nói với Udāyī về con đợờng thoát ly vi diệu của Thế Tôn và bản chất của tợởng. Trong câu chuyện Ānanda có nói đến sự viếng thăm của một tỳkheo ni theo phái Jaṭila và câu hỏi của bà về Thiền định (1). (1) A. iv. 426.

17. Ānanda Sutta.—Thuyết bởi Ānanda cho chợ tỳkheo nghe về ngợời thiện và ngợời bất thiện (1). (1) A. v. 6 f.

18. Ānanda Sutta.--Về 10 pháp tỳkheo phải thành tựu qua sự hành trì lời Phật dạy (1). (1) A. v. 152 ff.

Ānanda hoặc Atthatta Sutta.—Du sĩ Vacchagotta đến bạch lời thăm hỏi Phật về sự hiện hữu của ngã. Phật không trả lời dầu câu hỏi đợợc hỏi lại lần nữa. Vacchagotta ra đi. Về sau, để trả lời câu hỏi của Ananda, Phật giải thích rằng Ngài im lặng bởi trả lời cho Vacchagotta sẽ đợa đến sự hiểu lầm (1). (1) S. iv. 400-1.

Ānandakumāra.—Thợ mộc đóng tàu, do Mahosadha phái đi cùng 300 ngợời lên nguồn sông Hằng, tìm gỗ đóng 300 tàu, chuẩn bị cho chuyến viếng thăm thủ phủ Pañcāla của ông, để xây cất công thự cho Vua Vedeha (1). (1) J. vi. 427.

Ānandabodhi.—Cây bồ đề do Ānanda trồng trợớc cổng vào Jetavana. Dân chúng thành Sāvatthi do Gia chủ Anāthapiṇḍika hợớng dẫn đề nghị với Ānanda nên có một chỗ để họ dâng bông và nợớc thơm lên Phật trong lúc Ngài đi du hành vắng. Sau khi thỉnh ý Phật và với sự trợ giúp của Mụckiềnliên, Ānanda lấy hột bồ đề của cây mẹ ở Gayā về trồng ở một địa điểm trợớc cổng vào Jetavana, trợớc sự hiện diện của nhiều nhà tai mắt, kể cả Vua Pasenadi ở Kosala và Visākhā. Hột giống đợợc Anāthapiṇḍika tự tay đặt trong chậu bằng vàng với đất thơm. Hột nẩy mầm ngay và lên cao 50 cubits với năm cành, mỗi cành dài 50 cubits. Nhà vua làm lễ tợới quanh cây bằng nợớc thơm đựng trong 800 chậu bằng vàng và bạc. Nhằm mục đích tôn phong cây bồ đề mới trồng này, Đức Phật ngồi nhập định dợới cây một đêm, theo lời đề nghị của Ānanda. Vì cây đợợc trồng theo đề nghị của Ānanda nên có tên là Ānandabodhi (1). Cây đợợc rất nhiều khách thập phợơng đi hành hợơng chiêm bái (2). Và có hai kinh, Paduma Jātaka và Kāliṅgabodhi Jātaka, nói về cây bồ đề này. (1) J. iv. 228-30. (2) J. ii. 321.

Ānanda-bhaddekaratta Sutta.—Do Ānanda thuyết tại Jetavana cho hội chúng tỳkheo về Nhứt dạ hiền giả (Bhaddekaratta). Phật xuất hiện và nghe nói về kinh Ānanda thuyết

bèn hỏi Ānanda thuyết nhơ thế nào. Ānanda lặp lại bài kinh Bhaddekaratta Sutta (q. v.) mà ông học đơợc của Phật trơớc đây. Phật tự tụng đọc lại bài kinh từ đầu đến cuối và tán thán sự thiện xảo của Ānanda (1). (1) M. iii. 189-91. [Kinh số 131].

Ānandamāṇava.—Xem Ānanda [17].

Ānandā.—Một trong năm công nơơng của chánh hậu của một vì vua thuộc triều đại Okkāka Đệ Tam (1). Mahāvaṃsa Ṭīkā (2) nói rằng Okkāla là vì vua trẻ nhứt trong số 16 vị vua thuộc triều đại Mahāsammata nhơng không có nói đến ba triều đại Okkāka. Bà chánh hậu nói trên là Hatthā (v. l. Bhattā). (1) DA. i. 258; SnA. i. 352. (2) p. 84.

—Ānandena Sutta‖.—Ānanda bạch xin Phật thuyết pháp vắn tắt cho ông để ông có thể sống một mình an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Phật dạy vô thơờng (1). (1) S. iii. 187-8.

Ānāpāna Kathā.—Đoạn thứ ba của Mahāvagga của
Paṭṭisambhidāmagga (1).
(1)
Ps. i. 162 ff.
Ānāpāna Vagga.— Phẩm 7: Hơi Thở Ra Hơi Thở Vô, Chơơng 2:
Tơơng Ơng Giác Chi, Tơơng Ơng Bộ Kinh (1).
(1)
S. v. 311-41.
Ānāpāna Saṃyutta.—Đoạn [54] tức Chơơng 10: Hơi Thở Vô,
Hơi Thở Ra, Tơơng Ơng Bộ Kinh (1).
(1)
S. v. 311-41.
Ānāpāna Sutta.—Tu tập và làm cho sung mãn hơi thở vô hơi thở ra đơa đến nghĩa lợi lớn (1).

(1) S. v. 132.

Ānāpānasati Sutta.—Thuyết tại Sāvatthi vào lễ Komudī, ngày rằm với Trăng tròn của tháng Tơ. Phật xuất hiện trong lúc chơ đại đệ tử của Ngài bận rộn giảng dạy môn đệ mình quả thù thắng của những bực chứng đắc khác nhau (1) . Phật hoan hỷ thấy hội chúng tỳkheo đông đảo có phạm hạnh khó thấy trên đời. Thấy một số tỳkheo đang chuyên tâm tu tập quán niệm hơi thở, Ngài bèn giảng giải —nhơ thế nào là tu tập nhập tức xuất tức niệm? Nhơ thế nào là làm cho sung mãn? Nhơ thế nào là quả lớn, công đức lớn?‖ Quán niệm hơi thở —đơợc tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho bốn niệm xứ đơợc viên mãn. Bốn niệm xứ đơợc tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho bảy giác chi đơợc viên mãn. Bảy giác chi đơợc tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho minh giải thoát (vijjavimutti) đơợc viên mãn.‖ (2). (1) Chú giải nói rằng Phật không đi du hành vì muốn chơ tỳkheo có dịp tu tập để chứng đắc. (MA. ii. 895-6). (2) M. iii. 78- 88. [Kinh số 118, Trung Bộ Kinh].

1. Ānisaṃsa Vagga.—Phẩm 10: Lợi Ích, Chơơng Sáu Pháp,

Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh về nhiều đề tài khác nhau (1).
(1)
A. iii. 441-5.
2. Ānisaṃsa Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Lợi Ích, Chương Mười
Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh, gồm 10 kinh (1).
(1)
A. v. 1-14.
Ānisaṃsa Sutta.—Về sáu lợi ích khi chứng ngộ Sơ quả Dự lưu
(Sotāpattiphala) (1).
(1)
A. iii. 441.
Āpaṇa.—Thị trấn (có thể là thủ đô) trong xứ Aṅguttarāpa. Phật có lần viếng thị trấn này với 1.250 tỳkheo và được Jaṭila Keniya mời thọ thực. Từ Āpaṇa Phật đi Kusinārā (2). Trong Tương Ưng Bộ Kinh (3), Āpaṇa được gọi là một thị trấn (Aṅgānaṃ nigamo), và Phật được kể là có ở lại đây với Xálợiphất. Nhiều kinh được thuyết tại Āpaṇa, như Poṭaliya Sutta (về Poṭaliya) (4), Laṭukikopana Sutta (về Udāyi) (5), Seda Sutta (về Sela) (6), và Saddha hay Āpaṇa Sutta (7).

Āpaṇa là thị trấn Bàlamôn và là trú xứ của Trưởng lão Sela (8). Trong dịp đến Āpaṇa, Phật giáo giới Sela và Keniya. Bấy giờ Ngài an trú lại đây một tuần lễ và truyền giới thêm cho 300 đạo sĩ tùy tùng của Sela (9). Theo Phật Âm (10), thị trấn được gọi là Āpaṇa vì có 20 ngàn tiệm bazaars (āpaṇa) và được phân biệt vì các āpaṇa này (āpaṇānaṃ ussannattā). Gần thị trấn, trên bờ sông Mahī, có rừng cây nơi mà Phật an trú khi đến Āpaṇa. (1) Vin. i. 245 ff. (2) Ibid., 247. (3) v. 225. (4) M. i. 359 ff. (5) M. i. 447 ff. (6)

M. ii. 146 ff; Sn. pp. 102 ff. (7) S. v. 225-7. (8)

ThagA. ii. 47. (9) Sn., p. 112. (10) MA. ii. 586.

Āpaṇa Sutta.—Xem Saddha Sutta.

Āpatti.—Một đoạn của Vinaya Piṭaka, chương thứ 4 của
Parivāra (1).
(1)
Vin. v. 91 ff.
Āpatti Vagga.—Phẩm 25: Phẩm Sợ Hãi Phạm Tội, Chương Bốn
Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh (1).
(1)
A. ii. 239-46.
1. Āpatti Sutta.—Lúc trú tại Ghositārāma trong xứ Kosambī, Ānanda bạch trình Phật rằng Bāhiya đứng về phía phá hoà hợp tăng và sự tranh chấp trong Tăng Đoàn chưa chấm dứt được bởi Anuruddha là đồng trú với Bāhiya nên không muốn can thiệp. Phật nói với ông không nên trông cậy vào Anuruddha vì ông ấy không có tài dàn xếp tranh

chấp. Tiếp theo, Phật giảng về bốn lợi ích mà ác tỳkheo thích thú với phá hoà hợp tăng (1). (1) A. ii. 239 f.

2. Āpatti Sutta.—Nói về bốn sợ hãi phạm tội, nhơ kẻ trộm bị bắt và bị gia hình hay kẻ gây tội tự thú và bị trừng phạt (1). (1) A. ii. 240-43.

Āpā.—Một hàng chơ Thiên có mặt trong lần thuyết kinh
Mahāsamaya Sutta (1).
Phật Âm (2) nói chơ vị sanh nhơ chơ Thiên vì đã công phu hành trì āpokasina trong nhiều kiếp trơớc.
(1)
D. ii. 259. (2)
DA. ii. 689.
Āpāna.—Một trong những vị tù trơởng Vanni ở Tích Lan bị
Bhuvanekabāhu I chinh phục (1).
(1)
Cv. xc. 33.
Āpāyika Vagga.—Phẩm 12: Phẩm Đoạ Xứ, Chơơng Ba Pháp,
Tăng Chi Bộ Kinh (1).
(1)
A. i. 265-73.
Āpāyika Sutta.—Về ba hạng ngơời bị đoạ xơống địa ngục (1). (1) A. i. 265.

Ābhassara.—Cõi Phạm Thiên nơi mà chơ Thiên có thân chiếu sáng nhơ chớp. Cõi này thuộc Sắc giới và thuộc từng nhị thiền (1). Chơ Thiên ở đây sống bằng sự vui thích (pītibakkha) (2). Đời sống của chơ vị là hai kiếpba. Họ rất có thể bị tái sanh vào khổ cảnh (3). Thỉnh thoảng họ nói lên lời vui thích “aho sukhaṃ, aho sukhaṃ.” Âm thanh này là âm thanh thù thắng nhứt. Họ hoàn toàn đắm trong hạnh phúc (sukhena abhisaññā parisaññā) (6). Thế giới của họ là đài thứ ba của tâm thức (viññāṇaṭṭhiti), họ có thân đồng nhứt nhơng thọ khác nhau (ekattakāyā nānattasaññino) (5). Trong những thời kỳ phát triển vũ trụ, nhiều chúng sanh sanh ra trong cõi Quang Âm Thiên (Ābhassara) và xem nhơ chơ Thiên thuộc bậc cao nhứt dầu vậy họ cũng có thể có bị đổi khác (6). Trong danh sách chơ Thiên (7) , họ đơợc xếp dơới chơ Vô Lơợng Quang Thiên (Appamāṇābhā) và trên chơ Biến Tịnh Thiên (Subhā). Chơ Bồ Tát thỉnh thoảng sanh ra trong cõi Quang Âm Thiên (8) , nhơng không bao giờ sanh trong cõi Sắc giới , ngay cả trong lúc quý vị hành thiền sắc giới. Baka Brahmā sanh ra trong Vô Lơợng Quang Thiên sau khi qua Vehapphala và Biến Tịnh Thiên, và lúc bấy giờ ông có quan niệm mình bất diệt.

Phật đến Phạm Thiên Baka và nói lên tà kiến của ông (9). Trong quy trình tiến hoá của vũ trụ, sanh chúng sanh ra trong cõi Quang Âm Thiên. Sớm hay muộn khi thế giới thối chuyển (vivaṭṭati), đền đài của Trời Phạm Thiên (Brahmavimāna) xuất hiện nhơng trống không. Kế, một sanh chúng nào đó, vì đã hết đời trên cõi đó hay vì hết phơớc báu, rời cõi Ābhassara và tái sanh trong Brahmavimāna. Sau đó, nhiều chúng sanh

khác theo bợớc của vị này, và từ đó những chúng sanh sanh ra trên cõi Trời nghĩ rằng mình là Phạm Thiên bất diệt, vân vân (10). Khi chợ Thiên của cõi Ābhassara tái sanh làm ngợời , đời sống của họ tiếp tục giống nhợ đời họ sống trên cõi Trời. Với thời gian, họ mất dần đặc tính cố hữu và phát triển đặc thù danh sắc của loài ngợời (11). Phật Âm (12) nói rằng sự tái sanh của họ trên địa cầu xảy ra theo pháp hoá sanh (opapātika) và tâm tạo (manomaya). Vào lúc thế giới bị huỷ diệt bởi lửa, lửa lan đến cõi Ābhassara; nếu bởi nợớc, nợớc dâng đến Subhakiṇṇa; nếu bởi gió, gió thổi đến Vehapphala (13). Theo Phật Âm (14), chợ Quan Âm Thiên đợợc gọi nhợ vậy vì họ có thân chiếu sáng ra mọi phía nhợ ánh sáng của cây đuốc (daṇḍadīpikāya acci viya etesaṃ sarīrato ābhā chijjitvā chijjitvā patantī viya sarati visaratī ti Abhassarā). (1) Abbs. v. 3; Compendium 138, n. 4. (2) S. i. 114; DhA. iii. 258; J. vi. 55. (3) A. ii. 127; nhợng xem Abhs. v. 6 nói rằng đời sống của họ là tám kiếpba. (4) A. iii. 202; D. iii. 219. (5) A. iv. 40, 401; D. ii. 69; D. iii. 253. (6) A. v. 60. (7) E.g., M. i. 289. (8) AA. i. 73; J. i. 406, 473; M. i. 329; MA. i. 553; SA. i. 162. (9) J. iii. 359. (10) D. iii. 29. (11) Chi tiết, xem D. iii. 84 ff., PsA. 253. (12) DA. iii. 865. (13) CypA. 9. (14) MA. i. 29; VibhA. 520; cp. DA. ii. 510.

Ābhā.—Danh từ chung chỉ chợ Thiên có thân chói sáng, ví nhợ chợ Thiểu Quang Thiên (Parittābhā) và Vô Lợợng Quang Thiên
(Āppamāṇābhā) (1).
(1)
M. iii. 102; MA. ii. 902.

Ābhā Vagga.—Phẩm 15: Ánh Sáng, Chợơng Bốn Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh về những đề mục nhợ bốn loại hào quang, bốn thời, bốn hạnh ác về lời nói, bốn hạnh thiện về lời nói, và bốn lõi (sāra) (1). (1) A. ii. 139-41.

Ābhā Sutta.—Có bốn loại hào quang: hào quang mặt trời, hào quang mặt trăng, hào quang lửa, hào quang trí tuệ; hào quang trí tuệ là tối thợợng (1). (1) A. ii. 139.

Āmakadhañña-peyyāla.—Phẩm 9: Phẩm Lúa Gạo Sống Rộng
Thuyết, Chợơng Mợời Pháp, Tợơng Ợng Bộ Kinh. Gồm danh sách các thứ mà Thánh tỳkheo từ bỏ (1).
(1)
S. v. 470-3.

Āmagandha.—Một vị Bàlamôn. Trợớc khi Đức Phật xuất hiện, Āmagandha là một đạo sĩ tu khổ hạnh trên Hy Mã Lạp Sơn với 500 đệ tử. Họ không ăn thịt hay cá. Mỗi năm, họ xuống núi tìm muối và giấm, và dân làng tiếp đón họ rất trọng thể trong bốn tháng. Một lần nọ khi Phật đến làng với chợ tỳkheo, dân chúng theo nghe pháp của Ngài. Năm ấy, Āmagandha và đệ tử xuống làng nhợ thợờng lệ, nhợng không còn đợợc đón tiếp trọng thể nhợ lúc trợớc. Vị Bàlamôn hỏi thăm và biết rằng có Phật xuất thế. Rất hân hoan, ông muốn biết Phật có ăn "āmagandha," tức, theo ông, thịt và cá chăng? Ông rất thất vọng khi biết Phật không cấm ăn "āmagandha." Vì muốn nghe đích thân Phật nói ra, ông tìm yết kiến Phật ở Jetavana. Phật nói rằng āmagandha không phải là thịt hay cá, nhợng là những ác hành, và ai muốn kiên nên tránh làm ác. Câu hỏi tợơng tợ đợợc bạch Phật Kassapa bởi Đạo sĩ khổ hạnh Tissa; Tissa sau trở thành đại đệ tử của

Phật Kassapa. Thuật lại câu chuyện giữa Phật Kassapa và Đạo sĩ Tissa, Đức Phật nói kinh Āmagandha Sutta. Vị Bàlamôn và môn đệ của ông xin gia nhập Tăng Đoàn và vài ngày sau đắc quả Alahán (1). (1) Sn., pp. 42-5; SnA. i. 278 ff.

Āmagandha Sutta.—Nói về câu chuyện giữa Phật và Bàlamôn Āmagandha nói trên (1). Theo Phật Âm (2), đó là sự lặp lại của câu chuyện giữa Phật Kassapa và Đạo sĩ khổ hạnh Tissa, ngoời sau trở thành đại đệ tử của Phật Kassapa. Kinh rất đặc biệt vì đó là một trong số ít kinh ghi lại lời thuyết giảng của các vị Phật tiền nhiệm. Giáo pháp của Phật Thích Ca giống hệt những gì đã thuyết từ lâu troớc đây. Một bằng chứng cho thấy một nhận định hiển nhiên đoợc công nhận bởi tất cả các Thánh giả. (1) Sn. 42 ff. SnA. i. 280 ff.

Āmaṇḍagāmaṇī Abhaya.—Con trai của Mahādāṭhika và là vua Tích Lan trong chín năm tám tháng. Ông bị em là Kaṇirajānu-Tissa giết chết. Ông có hai con, một trai Cūḷābhaya và một gái Sīvalī. Iḷanāga là cháu ông. Āmaṇḍagāmaṇi nâng chót tháp hình nón của Māha Thūpa lên cao hơn và xây thêm nhiều kiến trúc phụ thuộc trong Lohapāsāda và Thūpārāma. Ông còn kiến tạo tịnh xá Rajatalena và hồ Mahāgāmeṇḍi doới phía Nam của Anurādhapura mà sau này ông cúng doờng cho tịnh xá Dakkhiṇa. Ông ban hành lệnh cấm giết thú vật ở Tích Lan và trồng bí rợ khắp mọi nơi. Ông cúng doờng y và bình bát cho tất cả choị Tăng ở Tích Lan ; bình bát chứa đầy bí rợ (kumbhaṇḍaka), do đó ông đoợc gọi là Āmaṇḍagāmaṇi (1). Em ông, Kaṇirajānu-Tissa, soán ngôi và giết chết ông (2). Āmaṇḍagāmaṇi còn đoợc biết với tên Āmaṇḍa và Amaṇḍiya. (1) Āmaṇḍa trùng nghĩa với Kumbhaṇḍaka. Mhv. xxxv. 1-10; MṬ. 640.

Āmaṇḍaphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào một kiếp troớc, lúc đang chuyên chở trái cây, ông thấy Phật Padumuttara và cúng doờng ngài trái āmaṇḍa (bí ?). Trong kiếp hiện tại ông đắc quả Alahán (1). (1) Ap. ii. 459.

Āmalakīvana.—Voờn ở Cātumā. Có lần Phật an trú tại đây, và lúc bấy giờ Ngài thuyết kinh Cātuma Sutta (1). (1) M. i. 456.

Āmalacetiya.—Tháp bên Tích Lan. Không biết ai xây tháp này.

Aggabodhi I có gioơng cây lộng che tháp (1).

(1)

Cv. xlii. 62.

Āmasicakiñcikka Sutta.—Một trong tám kinh (tụ tám kinh) nói về không nói dối vì lợi đắc—và, trong troờng hợp này, vì bất kỳ thứ gì trên thế gian (1). (1) S. ii. 234.

1. Āyatana Sutta.—Một thời, Phật trú tại Kūṭāgārasālā ở Vesāli và thuyết kinh về sáu xúc xứ (saḷāyatana). Choị tỳkheo tập trung toị toởng lắng tai nghe pháp cho đến lúc Māra xuất hiện hét to để —làm mờ mắt các tỳkheo ấy.‖ Phật khuyên choị tỳkheo đừng để —Ác Ma làm mờ mắt các Ông.‖ Ác Ma biết Thế Tôn đã biết sự có mặt của ông nên biến mất tại chỗ (1). (1) S. i. 112.

2. Āyatana Sutta.—Có bốn Thánh đế liên quan đến sáu nội xứ.

Phải tinh tấn tu tập để diệt khổ (1).

(1)

S. v. 426.

Āyasmanta.—Vị tọớng lãnh của Vua Sāhasamalla. Āyasmanta truất phế vua và đọa chánh hậu của Kittinissaṅka là Kalyāṇavatī lên ngôi. Nhọng chánh hậu không có thực quyền vì mọi quyền binh đều trong tay ông. Cūlavaṃsa gọi ông là ngọời có sự can đảm vô song và là một hậu duệ của tộc Valliggāma. Ông giết Adhikārin Deva và cho xây tịnh xá ở Valliggāma. Ông còn xây một pariveṇa mang tên ông, Sarājakulavaḍḍhana (một danh xọng khủng khiếp) và ban đất cùng nhiều sở hữu khác cho phần bảo trì. Ông có cho thiết lập bộ luật cần thiết cho nền hành chánh của ông. Ông bị giết bởi Mahādipāda Anīkaṅga (1). (1) Cv. lxxx. 33-44. Chi tiết: xem Geiger Cv. Trs. ii. 130, n. 2.

Āyāgadāyaka Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp ông có đảnh lễ tháp của Phật Sikhī với tâm hoan hỷ và cúng tiền cho thợ mộc cất một āyāga (1). Kết quả là ông sanh về cõi Trời và có khả

năng làm chọ Thiên tùng phục mình. Ông có thể làm mọa theo ý muốn (2). (1) Theo ApA, là một trai đọờng để cúng dọờng. (2)

Ap. i. 89-90.

1. Āyācana Vagga.—Phẩm 12: Phẩm Hy Cầu, Chọơng Hai Pháp,
Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 11 kinh với nhiều đề mục khác nhau (1).
(1)
A. i. 89-91.
2. Āyācana Vagga.—Phẩm 3: Phẩm Sơ Vấn, Chọơng 2: Tọơng
Ọng Rādha, Tọơng Ọng Bộ Kinh (1).
(1)
S. iii. 198-200.
1. Āyācana Sutta.—Tỳkheo có lòng tin, nếu chơn chánh mong cầu, hãy mong cầu đọợc nhọ Sāriputta, Moggallāna; tỳkheo ni đọợc nhọ Khemā và Uppalavaṇṇā; gia chủ đọợc nhọ Citta và Hatthaka; nữ cọ sĩ đọợc nhọ Khujjuttarā và Velukaṇṭakī, mẹ của Nanda (1). A. ii. 164.

2. Āyācana Sutta.—Rằng tám tuần sau khi thành đạo, trong lúc tham thiền tại Uruvelā, Phật nghĩ rằng Pháp Ngài chứng ngộ khó thể thuyết cho thế gian vì không hợp với tâm tánh của phàm nhơn. Hiểu đọợc tâm ý Phật, Thiên chủ Sahampatī xuất hiện và thuyết phục Ngài. Ông đoan chắc rằng trên thế gian có nhiều ngọời hiểu đọợc Pháp của Ngài nếu đọợc nghe. Phật thấy lời thỉnh cầu của Thiên chủ hữu lý nên nhận lời thuyết pháp độ chúng sanh (1). Kinh đọợc viết nguyên văn trong Vinaya (2) và gần nhọ nguyên văn trong Trường Bộ Kinh (3) nhọ một giai đoạn trong cuộc đời của mỗi Phật đọợc đề cập, nhọng với hai biến thể; đoạn nói về Thiên chủ lập lại lời thỉnh cầu ba lần và bài kệ thỉnh cầu nhọ viết trong Tương Ưng Bộ Kinh lại không thấy trong hai kinh nói trên. (1) S. i. 136 ff. (2) i. 4 ff. (3) ii. 36 ff.

Āyācitabhatta Jātaka (No. 19).--Chuyện Lễ Cúng Do Có Lời (Tiền Thân Āyācitabhatta). Thuở xoạa, có một gia chủ ở xứ Kāsi nguyện rằng ông sẽ làm lễ dâng lên gốc cổ thụ trong làng nếu ông

thành công trong chuyến đi làm ăn sắp tới. Lúc trở về, ông giết nhiều sanh vật để tạ thần. Thần cổ thụ xuất hiện và khuyên gia chủ nên —thoát hiện tại‖ bằng cách từ bỏ sát sanh. Chuyện đoợc Phật kể để trả lời một số tỳkheo thấy rằng quần chúng đi buôn thoờng hay cầu nguyện bằng cách giết thú vật cúng tạ thần linh, nếu lúc trở về đoợc an toàn và thành công. Các tỳkheo muốn biết những sát sanh ấy có đem đến lợi ích gì không? (1). Chuyện tiền thân này còn đoợc biết nhoị Pāṇavadha Jātaka (2) . (1) J. i. 169. (2) Feer: JA. 1876, p. 516.

1. Āyu Sutta.—Thuyết tại Kalandakanivāpa trong thành Rājagaha. Phật nói với chọi tỳkheo rằng cuộc đời rất ngắn ngủi rồi phải đi thôi. Hãy làm điều lành và sống đời phạm hạnh. Ác ma đến Thế Tôn và nói kệ rằng: —Loài ngoời thọ mang dài, ngoời lành chớ âu lo, bú sữa no, hãy sống, tử vong đâu có đến.‖ Phật nói lên sự không thật của lời nói Ác ma (1). (1) S. i. 108.

2. Āyu Sutta.—Thuyết tại địa điểm nói trên trong một dịp khác.
Māra nói lên ý mình, và Phật bác bỏ ý ấy. Mara biến mất (1).
(1)
S. i. 108-9.
Āyupāla.—Một vị Troởng lão an trú trong Saṅkheyya Pariveṇa gần Sāgala. Vị chiêm tinh của Vua Milinda báo cho Troởng lão biết vua muốn gặp ông. Đoợc ông thuận, vua đến với 500 tuỳ tùng ngoời Yonaka. Vua luận bàn với vị Troởng lão về mục đích của ngoời tỳkheo, và Āyupāla không thể bác bỏ luận cứ của vua (1). (1) Mil. 19 f.

Āyupālā (Āyupālī).—Troởng lão ni Alahán, giáo thọ của
Saṅghamittā (1).
(1)
Mhv. v. 208; Sp. i. 51.
Āyuvaḍḍhana Kumāra.— Có hai Bàlamôn ở Dīghalambika làm đạo sĩ và tu khổ hạnh trong 48 năm. Rồi một trong hai hoàn tục, làm gia chủ, tạo trâu bò, coới vợ, và sanh con tên Dīghāyu. Một

hôm, vị kia xuống thành phố, gia chủ cùng đi với vợ con đến viếng ông. Lúc họ đảnh lễ, đạo sĩ chỉ chúc hai vợ chồng gia chủ sống lâu, chớ không chúc ngoời con. Khi đoợc hỏi, đạo sĩ cho biết ngoời con chỉ còn sống có bảy ngày, và khuyên họ nên yết kiến Thế Tôn để hỏi xem có phoơng cách nào cứu con mình không. Họ đến yết kiến Phật; lúc bấy giờ Phật đang an trú tại Āraññakuṭikā trong Dīghalambika. Phật khuyên họ xây một sảnh đoờng ngoài cửa nhà, đặt con vào đó, và mời chọi tỳkheo đến đọc thần chú liên tục trong bảy ngày. Vào ngày thứ bảy, Phật xuất hiện với rất đông chọi Thiên. Dạxoa đoợc phép ăn Dīghāyu là Avaruddhaka xuất hiện đúng vào giờ tử của chàng để đòi mạng chàng. Nhoợng vì sự hiện diện đông đảo của chọi Thiên, dạxoa không đến gần để bắt Dīghāyu đoợc. Phật bèn tuyên thuyết Dīghāyu sống 120 năm và đoợc đổi tên thành

Āyuvaḍḍhana. Lúc trưởng thành ông làm thủ lãnh của 500 môn đệ (1). (1) DhA. ii. 235 ff.

Āyussa Sutta.—Hai kinh nói về năm pháp (như ăn quá độ, vân vân) không gia tăng tuổi thọ, và năm pháp làm gia tăng tuổi thọ (1) (1) A. iii. 145.

Āyūra.—Đại thần của Vua Maddava ở Benares. Lúc Maddava để tang cho hoàng hậu, Āyūra và bạn đại thần Pukkusa trợ giúp Đại thần cố vấn Senaka khuyên nhủ nhà vua bớt ưu sầu. Chuyện được kể trong Dasaṇṇaka Jākata (1). Trong kiếp này Āyūra là Mụckiềnliên (2). (1) J. iii. 337 ff. (2) Ibid., 341.

Ārakkha Sutta.—Nổ lực cần được tu tập để giữ ý không đi rong trong say đắm, không ác, không lừa dối, và không theo đường vạch ra bởi tà sư (false teachers?) (1). (1) A. ii. 120.

1. Ārakkhadāyaka Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp, ông có xây rào (vedi) quanh tháp của Phật Siddhattha và dự trù sự bảo vệ. Sáu kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Apassena (1). (1) Ap. i. 214-15.

2. Ārakkhadāyaka Thera.—Alahán. Ông có xây rào quanh tháp của Phật Dhammadinna và dự trù cả sự bảo vệ. Do công đức này ông đắc quả Alahán ngay trong kiếp này (1). (1) Ap. i. 253.

Ārañjara.—Xem Arañjara.

Ārabhati Sutta.—Có năm hạng người trên thế gian. Hạng người làm lỗi và ân hận, vân vân (1). (1) A. iii. 165-7.

Ārabbhavatthu Sutta.—Về tám dịp trong ấy nổ lực phải được tu tập, vân vân (1) (1) A. iv. 334 f.

1. Ārammaṇa Sutta.—Có vị tu Thiền, thiện xảo về Thiền định trong Thiền định, nhưng không thiện xảo về Thiền chứng trong Thiền định. Có vị tu Thiền, thiện xảo về Thiền chứng trong Thiền định, nhưng không thiện xảo về Thiền định trong Thiền định. Có vị tu Thiền, không thiện xảo về Thiền định trong Thiền định, cũng không thiện xảo về Thiền chứng trong Thiền định (1). (1) S. iii. 266.

2. Ārammaṇa Sutta.—Vị ấy thiện xảo trong Thiền định nhưng không thiện xảo trong sở duyên, vân vân (như trên) (1). (1) S. iii. 275.

Āravāḷa.—Xem Aravāḷa.

Āramā Vagga.—Phần 6 của Pācittiya của Bikkhunī Vibhaṅga (1). (1) Vin. iv. 306-17.

Ārāma Sutta.—Xem Sāriputta-Koṭṭhita Sutta.

Ārāmadaṇḍa.—Bàlamôn. Một thời, lúc Mahā Kaccāna an trú tại Varaṇā trên bờ sông Kaddamadaha, Ārāmadaṇḍa đến yết kiến và hỏi ông tại sao người Sátđếlỵ tranh chấp với người Sátđếlỵ, người

Bàlamôn tranh chấp với ngươi Bàlamôn, và gia chủ tranh chấp với gia chủ. —Do nhơn thiên chấp, bị trói buộc, bị đắm say, bị xâm chiếm, bị đắm trước bởi các dục tham,‖ Mahā Kaccāna trả lời; và vì lý do tươ̛ng tợ, ẩn sĩ với ẩn sĩ. —Có ngươi nào trên đời này vươ̛t qua sự trói buộc ấy?‖ —Có,‖ Mahā Kaccāna nói, —Thế Tôn đang an trú tại Sāvatthi,‖ và tiếp theo ông mô tả các đức tánh của Thế Tôn. Ārāmadaṇḍa đứng lên, vỗ tay và hướng về Sāvatthi tán thán Đức Phật. Từ đó ông trở thành đệ tử của Mahā Kaccāna (1). A. i. 65-7.

Ārāmadāyaka Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông có lập một vườn cây cao bóng mát cho Phật Siddhattha, và cúng dường Phật hoa trái trong vườn. Vào 37 kiếp trước ông tái sanh làm vua bảy lần dưới vương hiệu Mudusītala (1). (1) Ap. 1. 251.

1. Ārāmadūsaka Jātaka (No. 46).—Chuyện Kẻ Làm Hại Vườn. Một thời, tại Benares có lễ hội và tất cả dân trong thành tu họp ăn mừng. Muốm tham dự lễ hội, ngươi giữ ngự uyển đến con khỉ chúa của đàn khỉ sống trong ngự uyển và nói rằng các khỉ ở đây được hươ̛ng nhiều lộc rồi, vậy nay hãy giúp ông tưới nước vườn để ông có để đi dự lễ. Khỉ chúa đồng ý và bắt đầu phân phát bao da chứa nước cũng nhượ thùng tưới cho đàn khỉ. Để tránh xa xỉ nước, khỉ chúa bảo các khỉ nhổ cây lên rồi tưới nước vô rễ cây, cây có rể ăn sâu nên được tưới nhiều nước hơn cây có rễ ăn cạn. Lúc bấy giờ có một ngươi hiền trí thấy khỉ làm vậy bèn nghĩ ra rằng kẻ ngu si muốn làm đều tốt hoá ra làm hại. Chuyện được Phật kể lúc Ngài an trú tại một làng nhỏ ở Kosala. Bấy giờ có một điền chủ thỉnh Phật và Tăng chúng thọ thực và sau đó đi kinh hành trong vườn. Thấy một khuỷnh đất trống trong vườn, các tỳkheo hỏi ngươi giữ vườn tại sao, và được trả lời rằng lúc bắt đầu trồng cây có một đứa trẻ nhổ các cây non lên rồi mới tưới nước nhiều ít tuỳ theo cây có rễ nhiều hay ít. Chuyện được bạch với Phật và Phật kể chuyện quá khứ (1). (1) J. i. 249-51. Chuyện được khắc trong Tháp Bharhut: xem Cinningham, Pl. xlv. 5.

2. Ārāmadūsaka Jātaka (No. 268).--Chuyện Kẻ Làm Hại Vườn. Chuyện nhượ trên, trừ việc khỉ được yêu cầu tưới vườn trong bảy ngày, và câu chuyện giữa ngươi hiền trí (trong trường hợp này là một trưởng giả trẻ tuổi ở Benares) và khỉ chúa có chỗ khác biệt. Chuyện được kể về ngươi thanh niên ở Dakkhiṇāgiri chớ không phải ở Kosala nhượ nói trên (1). (1) J. ii. 345-7.

Ārāmassa.—Một làng bên Tích Lan do Vua Udaya I ban để phụng trì Loharūpa (kim thân bằng đồng của Thế Tôn) (1). (1) Cv. xlix. 17.

Ārāmikagāma.—Tên của làng do Bình sa Vương cúng dường Trưởng lão Pilindavaccha. Trong làng có 500 ngươi giữ công viên, và Trưởng lão Pilindavaccha sống nhờ vào sự cúng dường của dân sống trong làng. Làng còn được gọi là Pilindagāma và nằm gần Rājagaha (1). (1) Vin. i. 207-8; iii. 249.

Āriyakkhattayodhā.—Lính đánh thuê ở Tích Lan; tượ lệnh là tướng Ṭhakuraka. Lúc Sátđếlỵ Mitta lên ngôi, ông tìm cách thu phục nhâm tâm của các lính này bằng cách cho tiền. Nhượng họ không nhận, và Tướng Ṭhakuraka đến thẳng hoàng cung chặt đầu Vua Mitta trong lúc ông đang ngự trên ngai. Được hỏi, Tướng Ṭhakuraka trả lời ông

hành động theo lệnh của vì vua hợp pháp, Bhuvanekabāhu I, đang sống lọu vong. Sau đó, quân Āriya hợp với quân Sīhala và tái lập Bhuvanekabāhu lên ngôi (1). Geiger (2) nghĩ rằng các lính đánh thuê này đến từ Nam Ấn Độ. Nhọng danh tánh của vị tọớng Ṭhakuraka gợi ý họ là ngọời Rajput. (1) Cv. xc. 16-30. (2) Cv. Trs. ii. 202, n. 3.

Āriyacakkavatti.—Tọớng Damiḷa. Ông đi từ vọơng quốc Paṇḍu với một đoàn quân đông và đổ bộ lên Tích Lan vào lúc đói kém đang hoành hành triều đại của Vua Bhuvanekabāhu I. Đọợc biết ông không phải là một Ariya nhọng có uy quyền to. Trên đọờng tiến vô thủ phủ Subhagiri, ông gây nhiều tang tóc đau thọơng cho

vọơng quốc. Tại thủ đô ông đoạt Nha Xá lợi và lấy nhiều cổ vật quý giá đem về cho Vua Kulasekhara (1). (1) . Cv. xc. 43-7. Kulasekhara trị vì từ 1268-1308. Tọớng Āriyacakkavatti của ông đọợc đề cập trong South Indian Inscription (N0. 110, trong Annual Report of Epigraphy, Southern Circle, Madras, 1903).

Ārohanta.—Một quan nhiếp chánh ở Sāvatthi. Ông gia nhập Tăng Đoàn và phu nhơn ông thọ giới tỳkheo ni. Họ thọ thực chung và bà chăm lo cho ông, nhọ hầu quạt hay dâng nọớc. Ông không cho bà chăm sóc vì nghĩ đó không hợp lẽ, bà giận đổ nọớc lên đầu ông và quất ông bằng quạt. Bà bị Phật quở trách (1). (1) Vin. iv. 263.

1. Ālamba.—Có thể là tên của một trong số rất đông nhạc công phụng sự Sakka và các phu nhơn của ông (1). Dhammapāla (2) trích dẫn quan điểm này và bác bỏ luôn, nói rằng tên không phải của một nhạc công mà là của một nhạc cụ. Tuy nhiên quan điểm cho rằng đó là tên của một nhạc công có thể đúng hơn (3). (1) Vvv, pp. 16, 47. (2) VvA. 96. (3) Về tham luận, xem Hardy: Vimānavatthu Commentary (P. T. S.). 372-3.

2. Ālamba.—Xem Ālambāyana.

Ālambagāma.--Hồ nọớc bên Tích Lan do Jeṭṭhatissa xây (1). (1) Mhv. xxvi. 131.

Ālambanadāyaka Thera.—Alahán. Trong một kiếp trọớc ông có cúng doọờng Phật Atthadassī một ālambana (prop?). Vào 60 kiếp trọớc ông sanh ra làm vua ba lần doới vọơng hiệu Ekāpassita (1). (1) Ap. i. 213.

Ālambāyana.—Nguyên thuỷ đó là tên của một thần chú của Vua Kimxíđiểu (Garuḍa) dạy cho một đạo sĩ khổ hạnh; Vua Kimxíđiểu vô tình bứng gốc cây cổ thụ mọc ở cuối đọờng của đạo sĩ đi. Đạo sĩ dạy thần chú lại cho một Bàlamôn nghèo ở Benares; ngọời Bàlamôn này trốn nợ vô rừng ở và theo chăm sóc cho vị đạo sĩ. Sau khi học đọợc

thần chú, ngọời Bàlamôn đổi tên thành Ālambāyana và bỏ rừng ra đi. Lúc đi dọc theo sông Yamunā, ông gặp một nhóm đông Nāga đang tụ họp quanh viên ngọc Nāga, sau khi chơi thể thao xong. Ngọc Nāga có thể làm ngọời mong cầu đọợc toại nguyện nhọ ý. Khi nghe Ālambāyana đọc thần chú, các Nāga bỏ chạy vì tọởng ông là Kimxíđiểu; Ālambāyana đoạt ngọc. Ngay sau đó, Ālambāyana gặp một Bàlamôn vô gia cọ và con ông là Somadatta. Ālambāyana tặng hai cha con này viên ngọc để đọợc họ đọa đi gặp Xà vọơng Bhūridatta. Nhờ thần chú, Ālambāyana chinh phục Bhūridatta và bắt đầu trình diễn sự thiện xảo của Nāga. Sau cùng, Bhūridatta đọợc anh Sudassana và chị Accimukhī cứu thoát. Trong cuộc thi tài giữa Ālambāyana và Sudassana, Accimukhī (q.

v.) biến làm con cóc rồi nhỏ ba giọt mủ lên tay anh, và mủ đọợc cho chảy xuống cái hang chứa phân bò dự liệu trọớc. Một ngọn lửa cháy cao và Ālambāyana bị nọớng sống; da ông đổi màu và ông trở thành ngọời cùi. Chuyện đọợc kể trong Bhūridatta Jākata (1). Tên Ālambāyana còn đọợc biết nhọ Ālambāna và nhọ Ālamba. (1) J. iv. 179-97.

Ālindaka.—Có thể là tên của một tự viện ở Tích Lan. Trọởng lão Mahā Phussadeva có trú tại đây (q. v.) (1). (1) SA. iii. 154; VibhA. 352.

Āluvadāyaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trọớc ông có dâng một (trái ?) āluva lên Phật Độc Giác Sudassana, trên chỗ gần Hy Mã
Lạp Sơn (1).
(1)
Ap. i. 237.
Āloka Sutta.—Có bốn loại ánh sáng: của trăng, mặt trời, lửa, và trí tuệ; lửa trí tuệ thù thắng nhứt (1). (1) A. ii. 139.

Ālokalena.—Cái động trong lằn nứt gây ra bởi một trận đất chuồi kinh khủng vào thời nguyên thuỷ, cách Matale hiện nay không xa (Tích Lan). Truyền thuyết nói rằng tại đây, Kinh Phật đọợc viết ra lần đầu tiên ở Tích Lan, dọới sự bảo trợ của Vua Vaṭṭagāmaṇi.

Miến Điện tin rằng các Aṭṭhakathā của Phật Âm cũng đọợc viết ra tại động này (1). Trong động có hình ảnh của Đức Phật do Vua
Vijayarājasīha cho lập (2).
(1)
Mhv. xxiii. 100 f. Xem PLC. 43 f. (2)
Cv. xcviii. 65.
Āḷakamandā.—Còn đọợc gọi là Ālakā. Thành phố thần thánh, hùng vĩ, thịnh vọợng của Dạxoa (1). Đó là một trong những thành phố lớn của Uttarakuru và có hoàng cung của Vua Kuvera (2). Tên Ālakā thọờng đọợc dùng nhọ một ẩn dụ để chỉ những đô thị giàu sang và thịnh vọợng (3). Trong Culla Vagga, từ āḷakamandā đọợc dùng nhọ tỉnh từ (vihārā āḷakamandā honti) có nghĩa đông ngọời, và Phật Âm giải thích bằng câu “āḷakamandā ti ekaṅganā manussābhikiṇṇā.” (1) D. ii. 147, 170; Mil 2. (2) D. iii. 201; Cv. xxxix. 5. (3) E.g., Cv. xxxvii, 106; lxxxi. 3; MṬ. 411; BuA. 55.

Āḷambara.—Trống của Atula làm bằng cái càng cua ở Kulīradaha (xem chuyện s. v. Āṇaka). Các Atula bỏ trống lúc bại trận và Sakka chiếm lấy. Tiếng trống nghe nhọ một tràng sấm nên trống đọợc gọi là Āḷambara-megha (1). (1) J. ii. 344.

Āḷava Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Phật và Ālavaka Yakkha (q. v.) tại Āḷavi (1). (1) Si. 213-15.

1. Āḷavaka.—Vua ở Āḷavi. Thông thọờng, cứ mỗi bảy ngày ông tổ chức một cuộc đi săn để cho quân ông luôn luôn tinh nhuệ. Một hôm, trong buổi đi săn, con mồi chạy thoát khỏi chỗ vua đang rình. Theo thông lệ, vua phải theo bắt mồi. Vì vậy, ông theo con mồi

ba dặm, bắt đợc mồi, cắt ra làm hai, và mang trong pingo. Trên đợờng về ông đi ngang cây cổ thụ là trú xứ của Dạxoa Āḷavaka. Dạxoa đợc chúa dạxoa ban cho ân huệ ăn thịt bất kỳ ai đi dợới gốc cây cổ thụ. Dạxoa bèn bắt vua. Vua chỉ đợc thả sau khi hứa sẽ cung cấp đều đặn cho dạxoa mỗi lần một ngợời và một tô thực phẩm (1). Xem Āḷavaka Yakkha để biết hết câu chuyện.

(1) SnA. 1. 217 ff.

2. Āḷavaka.--Dạxoa nói trên. Nhờ sự hỗ trợ của Thị trợởng và quân thần của ông, Vua Āḷavaka có thể giữ lời hứa một thời gian bằng cách gởi tội phạm dâng Dạxoa. Dạxoa có thần lực làm ai thấy ông là thân bị mềm nhũn nhợ bơ. Đến lúc không còn tội phạm, vua bắt thần dân phải hy sanh mỗi nhà một đứa trẻ để dâng cho Dạxoa. Các bà mang thai sắp sanh nở đều lục tục rời kinh thành để tránh khỏi phải hy sanh con. Sau 12 năm, không còn con nít để dâng cho Dạxoa ngoài con của vua là Āḷavaka Kumāra. Ngày dâng đến, vua cho con trang phục lộng lẫy. Qua Nhãn Từ bi, Phật bèn đến trú xứ của Dạxoa. Bấy giờ Āḷavaka bận đi họp với các dạxoa khác trên Hy Mã Lạp Sơn. Viên giữ cửa Gadrabha cho Phật vào nhợng cảnh báo vua về bản tánh hung hăng của Dạxoa. Phật lên ngồi trên ngai của Dạxoa trong lúc Gadrabha lên Hy Mã Lạp Sơn báo tin có Phật đến nhà. Lúc ấy có hai Dạxoa Sātāgira và Hemavata bay ngang trú xú của Āḷavaka nhợng không bay qua đợc; họ biết có Phật đang ngự tại trú xứ này, họ xuống đảnh lễ Phật trong lúc Ngài đang nói pháp cho các nữ dạxoa nghe. Sau đó họ ra đi, tiếp tục cuộc hành trình đến nơi họp. Khi nghe Gadrabha cũng nhợ Sātāgira và Hemavata nói có Phật trong trú xứ mình, Āḷavaka nổi xung, buông lời thóa mạ Phật, và tức tốc trở về trú xứ. Dùng tất cả thần lực, kể cà Dussūvudha là khí giới lợi hại nhứt của mình, nhợng Dạxoa không sao đuổi Phật xuống ngai. Dạxoa bèn đến bên Phật và yêu cầu Ngài rời trú xứ của mình; Phật chấp thuận lời yêu cầu. Sau đó, Dạxao lại mời Phật trở lại; Phật đến. Dạxoa mời ba lần và Phật đến ba lần nghĩ rằng sự thông cảm sẽ làm giảm khí phẩn nộ của Dạxoa. Nhợng tới lần mời thứ tợ, Phật từ chối không đến. Dạxoa bèn xoay qua vấn Phật nhằm mục đích làm Phật mỏi mòn, Phật sẵn sàng trả lời. Và, sau khi nghe hết các câu trả lời của Phật, Dạxoa đắc Sơ quả (1). Vào lúc chiều tối, quân thần của Vua Āḷavaka đem thế tử Āḷavaka Kumāra đến dâng Dạxoa. Thấy Dạxoa reo vui sau khi nghe kinh Phật thuyết, mọi ngợời đều kinh ngạc. Tuy nhiên họ vẫn dâng thế tử và Dạxoa trao thế tử cho Phật. Phật ban hồng ân cho thế tử và trả thế tử lại cho quân thần của Vua Āḷavaka. Thế tử đợc trao tay từ

Dạxoa sang Phật rồi sang ngợời của vua đợc gọi là Hathaka Āḷavaka (2). Khi vua và thần dân nghe tin Dạxoa theo làm đệ tử của Phật, họ xây ngay một trú xứ gần Vessavaṇa và cúng dợờng đủ thứ bông hoa, dầu thơm, vân vân, lên Dạxoa (3). Trú xứ của Dạxoa cách Sāvatthi 30 dặm nên Phật có thể tới lui trong một ngày (4). Trú xứ toạ lạc trên phần đất (bhummaṭṭhaṃ) gần cội cổ thụ, đợc bảo vệ bởi bốn bức tợờng, và có lợới sắt phủ trên nóc, giống nhợ một chiếc xe. Trú xứ rộng ba dặm và phía trên không trung có đợờng bay lên Hy Mã Lạp Sơn (5). Các đạo sĩ ẩn tu thấy trú xứ muốn tìm biết đó là gì mà nguy nga vậy. Āḷavaka hỏi họ về lòng tin. Nếu họ không trả lời đợc, Dạxoa sẽ biến mình thành một hình thể nhỏ, nhập vô tâm họ để làm họ cuồng

loạn (6). Āḷavaka luôn luôn gọi lớn tên mình mỗi khi xuống núi Hy Mã Lạp Sơn nhằm mục đích thắng Phật. Ông đứng chơn trái trên cao nguyên Manosilātala và chơn mặt trên Kelāsakūṭa. Tiếng gọi của ông nghe thấu tận Jambudīpa, và đợợc truyền thuyết xem nhợ một trong bốn tiếng nghe đợợc xa nhứt (7). Āḷavaka có một khí giới đặc thù là Dussāvudha, tợơng tợ nhợ Vajirāvudha của Thiên chủ Sakka, Gadāvudha của Vessavaṇa, và Nayanāvudha của Yama. Dussāvudha, nếu đợợc tung lên không trung, sẽ làm tan mây mợa trong vòng 12 năm; nếu đợợc tung xuống đất, sẽ giết hại cây cối mùa màng cũng trong vòng 12 năm; và nếu tung xuống biển, sẽ làm cạn đại dợơng và có thể biến Sinery thành từng mảnh. Dussāvudha đợợc mô tả nhợ vatthāvudha là mảnh vải làm một phần y (uttariya) của Dạxoa. Câu chuyện của Dạxoa có ba điều nổi bật nhứt: [1] Dạxoa ăn thịt ngợời; [2] lời hứa cung cấp đầy đủ vật thực của vì vua bị Dạxoa bắt; và [3] sự giáo hoá của Dạxoa. Giáo sợ Watanabe (8) xếp chuyện này trong nhóm các câu chuyện Kalmāsapāda. Sự giáo hoá Dạxoa đợợc xem nhợ một trong những việc làm quan trọng trong đời Phật (9). Tên Āḷavaka đợợc thấy trong Atānāṭiya Sutta. Tên này thợờng đợợc Phật tử vái van khi hữu sự (10) (Xem thêm Āḷavaka Sutta). (1) SnA. i. 239. (2) Ibid., 239-40. (3) Chuyện của Āḷavaka đợợc mô tả đầy đủ trong SnA. i. 217-40 và trong SA. i. 244-59. Còn đợợc mô tả vắn tắt trong AA. i. 211-2 với chút ít thay

đổi. (4) SnA. i. 220. (5) Ibid., 222. (6)

Ibid., 228. (7)
Ibid., 223; xem thêm s. v. Puṇṇaka,
Vissakamma và Kusā. (8)
J. T. P. S. 1909-10, pp. 240 ff.
(9)
E.g., J. iv. 180; vi. 329; Mhv. xxx. 84. (10)
D. iii.
205.

1. Āḷavaka Sutta.—Ghi lại tám câu Dạxoa Āḷavaka hỏi Phật và trả lời của Phật. Nghe nói rằng (1) cha mẹ của Āḷavaka đợợc Phật Kassapa dạy cho các câu hỏi và trả lời này, và ông bà dạy lại cho Āḷavaka trong lúc thiếu thời. Nhợng Āḷavaka không nhớ nên phải viết xuống những lá vàng bằng sơn son để cất giữ. Lúc đợợc Phật trả lời, Dạxoa soát thấy các câu trả lời ấy giống hệt các câu trả lời của Phật Kassapa (2). Chuyện đợợc kể trong cả hai kinh Sutta Nipāta (3) và Saṃyutta Nikāya (4). Kinh Āḷavaka còn đợợc xếp trong nhóm các câu thần chú Paritta. (1) SnA. i. 228. (2) Ibid., 231. (3)

pp. 31-33. (4) i. 213 ff.

2. Āḷavaka Sutta.—Đàm đạo giữa Phật và Hatthaka Āḷavaka trong ấy có nói rằng Ngài là một trong những ngợời rất hạnh phúc (1). (1) A. i. 136 f.

Āḷavaka-gajjita.—Phật Âm xếp Āḷavaka-gajjita trong danh sách các tài liệu dị giáo (1). (1) SA. ii. 150; Sp. iv. 742.

Āḷavaka-pucchā.—Tên gọi của các câu Āḷavaka hỏi Phật và đoợc nói đến trong kinh Āḷavaka Sutta (q. v.) (1). (1) VibhA. 432.

Āḷavakā (v. l. Āḷavikā).—Tên gọi các đạo sĩ ở Āḷavī. Phật Âm (1) nói rằng tất cả các trẻ sanh tại Āḷavī đoợc gọi là Āḷavakā. Các Tỳkheo Āḷavakā đoợc nhắc đến nhiều lần trong Vinaya (2) liên quan tới các tội phạm thuộc về navakamma (tu bổ và chỉnh trang trú xứ), và về các giới luật giới hạn tỳkheo trong các công tác toơng tự. Lần

nọ, lúc một tỳkheo đốn cây cổ thụ, trú xứ của một vị nữ Thiên, Thiên nữ này muốn hại tỳkheo. Nhoợng dẫn cơn thịnh nộ, Thiên nữ đến yết kiến Phật để than phiền. Phật tán thán Thiên nữ và thuyết kinh Uraga Sutta (3). Phần dẫn nhập của Maṇikaṇṭha Jākata (4) có nói rằng vì sự nài nỉ dai dẳng của các tỳkheo này quấy rầy dân chúng ở Āḷavī nên họ phải lẫn tránh mỗi khi thấy đạo sĩ áo vàng trên đoờng đi tới. (1) Sp. iii. 561. (2) ii. 172 ff; iii. 85; iv. 34-5. (3) SnA. i. 4-5. (4) J. ii. 282-3.

Āḷavandapperumāla.—Toớng Damiḷa bị Parakkamabāhu I đánh bại (1). Ông là một tuỳ tùng thân cận của Vua Kulasekhara. Trong trận Pātapa ông bị thoơng và tẩu thoát, nhoợng bị quân thù bắt giết ngựa ông (2). Ông có thể là Āḷavanda, ngoời bị Parakkamabāhu I giết tại làng Vaḍali (3). (1) Cv. lxxvi. 128. (2) Ibid., 223, 232. (3)

Ibid., 134.

Āḷavi-Gotama.—Troởng lão. Theo Phật Âm (1), vị Troởng lão này đắc quả Alahán qua tín tâm. Trong Sutta Nipāta (2), ông đoợc đề cặp bởi vần kệ của Phật nói vớiĐại sĩ Piṅgiya. (1) SnA. ii. 606. (2) vers. 1146.

1. Āḷavikā.—Xem Āḷavakā.

2. Āḷavikā.--Tỳkheo ni. Xem Selā.

Āḷavikā Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Tỳkheo ni Āḷavikā
(Selā) và Ác ma; chuyện kết thúc trong sự bối rối của Ác ma (1).
(1)
S. i. 128 f.
Āḷavī.—Thị trấn cách Sāvatthi 30 do tuần (1) và Benares 12 do tuần (2), nằm giữa Sāvatthi và Rājagaha (3). Phật có an trú nhiều lần trong đền Aggāḷava (q. v.) gần thị trấn này. Vào năm thứ 16 sau khi thành đạo, Đức Thế Tôn có an coị kiết hạ tại Āḷavī và thuyết cho 84 ngàn đệ tử nghe giáo pháp của Ngài (4). Vua Āḷavī đoợc gọi là Āḷavaka và dân chúng Ālavī là Āḷavakā. Thị trấn đoợc biết đến vì

có trú xứ của Dạxoa Āḷavaka và Hatthaka Āḷavaka. Nữ Troởng lão Sēla sanh troởng tại Āḷavī nên đoợc gọi là Āḷavikā (5). Tại Āḷavī có một Tăng chúng đông với nhiều tỳkheo bận rộn với công tác xây dựng tịnh xá cho mình (6). Lần nọ, trong lúc an trú tại Sāvatthi, Phật có tiếp một nông dân ở Āḷavī đến xin đoợc giáo hóa. Do nhơn duyên này Phật quyết định đi Āḷavī thuyết pháp. Biết Phật đến Āḷavī, ngoời nông dân hăm hở đến yết kiến Phật. Nhoợng vì con bò đi rong, ông phải mất thì giờ tìm kiếm, thành thử bị chậm trể. Sợ lỡ cơ hội, ông lật đật ra đi quên đem theo thức ăn. Lúc Phật và các tỳkheo

đợc cúng dợờng trai phạn, Phật đợi ông đến để chia cho thức ăn, và khi ông no bụng và sẵn sàng nghe pháp, Phật mới thuyết. Sau khi nghe hết bài pháp, ông nông dân đắc quả Dự lợu (7). Một lần khác Phật đi từ Jetavana đến Āḷavī vì muốn độ cho con gái của một thợ dệt (8). Cunningham và Hoernle nghĩ rằng Āḷavī là Newal hay Nawal của quận Urao trong United Provinces. Theo Nandalal Dey, Āḷavī là Aviwa, 27 dặm trên phía Đông Bắc của Etwah (9). Bà Rhys Davids nói rằng Āḷavī nằm trên sông Hằng (10); có lẽ bà dựa vào lời hâm doạ thảy Phật qua bên kia sông Hằng của Āḷavaka (—pāra-Gaṅgāya‖nhợ ghi trong kinh Sutta Nipāta) nếu câu hỏi của Dạxoa không đợợc Phật giải đáp. Tác giả tin rằng nhóm từ —pāra-Gaṅgāya‖ chỉ là một thuật ngữ không hàm ý nghĩa địa dợ. (1) SnA. i. 220. (2) Xem Walters: ii. 61; Pháp Hiển, 60, 62. (3) Phật đi từ Sāvatthi đến Kiṭāgiri, Āḷavī và sau cùng là Rājagaha (Vin. ii. 170-75). (4) BuA. 3. (5) ThigA. 62-3. (6) Xem s. v., Aḷavakā. (7)

DhA. iii. 262-3. (8)
Xem câu chuyện trong DhA. iii. 170 f.
(9)
Law: Geog. of Early Buddhism, p. 24. (10)
Ps. of the
Brethren, 408. (11) p. 32.
Āḷāra.—Xem Aḷāra.

Āḷāra Kālāma.—Một trong hai vị đạo sợ mà Thái tử Gotama đến thọ giáo sau khi xuất thế; vị kia là Uddaka Rāmaputta. Phật có kể chuyện thọ giáo này trong Ariyaparivesāna Sutta (2). Đạo sĩ Gotama làu thông học thuyết của thầy trong thời gian rất ngắn, kể cả

Vô sở hữu xứ (Ākiñcaññāyatana), và đợợc Đạo sợ Āḷāra xem nhợ ngang hàng. Nhợng chợa thoả mãn, Gotama rời Thầy Āḷāra tìm sợ học đạo thêm. Sau sáu năm khổ hạnh, Đạo sĩ Gotama chứng ngộ và khi đợợc Thiên chủ Sahampati yêu cầu thuyết pháp độ sanh, Thế Tôn nghĩ ngay đến Đạo sợ Āḷāra, nhợng ông đả mệnh chung bảy ngày trợớc đó rồi (4). Kinh điển không có nói nhiều về Đạo sợ Ālāra. Nhợng đệ tử của ông, Pukkusa, có bạch Phật rằng Đạo sợ là ngợời hành trì thiền định. Một thời, Đạo sợ ngồi tỉnh thức ngoài trời nhợng không nghe tiếng của 500 xe đi ngang. Kinh Mahā Parinibbāna Sutta (5) có nói Pukkusa là đệ tử của Đạo sợ, và đợợc chuyển hoá sau khi nghe Phật thuyết kinh. Nhợ nói trên, mục tiêu của Đạo sợ Āḷāra là đạt Vô sở hữu xứ. Trong Buddhacarita (6), Aśvagosha có tóm gọn giáo lý mà ông nói là của Ārāḍa hay Āḷara. Giáo lý này có giống—nhợng ít thôi— giáo lý Sāṅkhya. Tuy nhiên trong các điểm chính mà Đạo sợ Āḷara dạy không thấy bóng dáng của hệ tợ tợởng Sāṅkhya. Trả lời các câu hỏi của Đạo sĩ Gotama về sự tu tập và sự giải thoát, Đạo sợ Āḷāra mô tả một hành trình giống nhợ những gì tỳkheo Phật giáo sau này phải hành để chứng ngộ trừ sự chứng ngộ rốt ráo. Tỳkheo đắc bốn thiền rồi tuần tự đắc vô sở hữu xứ, không vô biên xứ, và tánh không. Ba giai đoạn sau đợợc xem nhợ ba giai đoạn đầu tiên của bốn Chứng đắc (7) . Theo Phật Âm (8), Bharaṇḍu Kālāma là môn đệ của Āḷāra cùng thời với Gotama, nên đợợc gọi là thầy tu củ (purāṇa- sabrahmacārī) (9) của Phật. Cũng theo Phật Âm (10), trong danh tánh Āḷāra Kālāma, Āḷāra là tên riêng; ông đợợc gọi nhợ vậy

vì ông cao và ngăm đen (dīgha-piṅgala). (1) Milindapañha (p. 236) nói Āḷāra là vị thầy thứ tọ của Gotama. ThigA. (p. 2) nói Gotama đến Bhaggava trọớc khi đến Āḷāra. Mtu. (ii. 117 f) và Lal. (330 f) còn nói khác nữa. (2)

M. i. 163-5; thêm 240 ff.; ii. 94 ff. 212 ff. (3)
VibhA.
432. (4)
Vin. i. 7. (5)
D. ii. 130; Vsm. 330.
(6) xii. 17 ff. (7)
Xem Thomas, op. cit., p. 229-30;
xem thêm MA. ii. 881; VibhA. 432. (8)
AA. i. 458.
(9)
A. i. 277. (10)
DA. ii. 569.

Āḷāhaṇapariveṇa.—Một trong những kiến trúc tôn giáo trong Pulatthipura do Parakkamabāhu I xây. Cạnh bên là pāsāda hoành tráng xây cho Trọởng lão Sāriputta (1). Geiger (2) nghĩ đó là nhóm kiến trúc toạ lạc ngoài thị trấn đọợc biết nhọ là Jetavanārāma (nhọng biết sai). (1) Cv. lxxviii. 48-9. (2) Cv. Trs. i. 296, n. 4.

Āḷigāma.—Một pháo đài trong quận Āḷisāra trên bờ sông nay có tên là Ambaṅgaṅga. Tại đây xảy ra trận chiến quyết định giữa quân của Parakkamabāhu và quân của Gajabāhu (1). (1) Cv. lxx. 113 ff., và ghi chú của Geiger trong Cv. Trs. i. 296, n. 4.

1. Āḷisāra.—Một thôn ở Tích Lan, nay là Elahera trong quận Matale. Thôn nằm về phía Đông Bắc Nālanda trên sông Ambaṅgaṅga. Có lần trọn thôn đọợc Vijayabāhu cúng dọờng cho tăng chúng ở Pulatthipura (1). Về sau, tại thôn này xảy ra nhiều cuộc giao tranh ác liệt giữa Gajabāhu và Parakkamabāhu I. Parakkamabāhu I chiến thắng và lấy Āḷisāra làm bàn đạp chiếm Pulatthipura. (1) Cv. lx. 14, và ghi chú của Geiger trong Cv. Trs. i. 215, n. 6.

2. Ālisarā.—Con kinh ở Tích Lan, dọờng nhọ dẫn nọớc từ
Ambaṅgaṅga. Vua Vasabha chia một phần nọớc của kinh này cho
Mucela Vihāra ở Tissavaḍḍhamānaka (1).
(1)
Mhv. xxxv. 84.

1. Āvaṭṭagaṅgā.—Tên của con sông chảy từ lạch Nam của
Anotatta (q. v.), vòng quanh hồ ba lần trọớc khi trở thành
Kaṅhagaṅgā (1).
(1)
SnA. ii. 439, etc.

2. Āvaṭṭagaṅgā.—Nhánh kinh do Parakkamabāhu I đào để đoạ nơớc từ Anotattavāpī về phía Nam (1). (1) Cv. lxxix. 50.

Āvaraṇa Sutta.—Có năm triền cái bao phủ tâm và làm suy yếu trí tuệ: tham, sân, hôn trầm thuỵ miên, trạo hối, và nghi (1). (1) A. iii. 63-4.

Āvaraṇatā Sutta.-- Thành tựu sáu pháp sau, dầu có nghe diệu pháp, cũng không thể bơớc vào quyết định tánh trong các thiện pháp: đoạn mạng sống của mẹ; đoạn mạng sống của cha; đoạn mạng sống của Alahán; với ác tâm làm Nhơ Lai chảy máu; phá hòa hiệp Tăng; ác tuệ, si mê, câm ngọng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 436-7.

Āvaraṇa-nīvaraṇa Sutta.—(Còn gọi là Nīvaraṇāvaraṇa). Có năm chơớng ngại (nhơ nói trên) làm ô nhiễm tâm và suy yếu trí tuệ, và bảy giác chi làm cho sung mãn đoạ đến chứng ngộ quả minh và giải thoát (1). (1) S. v. 94-6.

Āvantikā.—Tên chỉ các tỳkheo ở Avanti từng giúp Yasa
Kākaṇḍakaputta khắc phục tính chất dị giáo của các Vajjiputtaka
(1)
.
(1)
Mhv. iv. 19 ff.
Āvāsika Vagga.—Phẩm 24: Phẩm Trú Tại Chỗ, Chơơng Năm Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh đề cặp đến năm pháp mà nếu thành tựu vị Tỷ-kheo trú tại chỗ trở thành đáng đơợc làm gơơng để tu tập. Nếu không thành tựu, vị tỳkheo trú tại chỗ trở thành không đáng đơợc làm gơơng để tu tập (1). (1) A. iii. 261-7.

Āveṇika Sutta.—Có năm đau khổ riêng biệt mà ngơời đàn bà phải gánh chịu, khác biệt với đàn ông: ngơời đàn bà về nhà chồng không có bà con; có kinh nguyệt; phải mang thai; phải sanh con, phải hầu hạ đàn ông (1). (1) S. iv. 239.

Āveyya.—Vì vua vào 49 kiếp trơớc, một tiền kiếp của Trơởng lão Samādapaka (1). v. l. Āvekkheyya.

(1) Ap. 1. 185.

Āvopupphiya Thera.—Alahán. Nghe Phật Sikhī nói pháp, ông rất hân hoan bèn tung hoa lên không trung để cúng dơờng. Vào 20 kiếp trơớc ông làm vua dơới vơơng hiệu là Sumedha (1). (1) Ap. i. 112.

Āsaṅka Jākata (No. 380).—Chuyện Thiên Nữ Āsaṅka. Một thời, Bồ Tát tu khổ hạnh trên Tuyết Sơn. Lúc bấy giờ có một Thiên nữ trên cõi Tāvatiṃsa giáng trần đầu thai làm một thiếu nữ trong hoa sen nở trong hồ gần nơi Bồ Tát an trú. Bồ Tát nhận thấy điểm khác lạ trên hoa sen này bèn lội ra, mở hoa sen và gặp cô bé gái. Ngài đem cô bé về thảo am nuôi nấng và đặt cho tên Āsaṅka. Một hôm, Thiên chủ Sakka đến hội kiến với Bồ Tát, thấy cô bé, và hỏi nàng cần gì. Thiên chủ hoá hiện cho cô bé một cung bằng pha lê, cùng với bảo tọa, y phục, nữ trang, thực phẩm thần và tiên tửu. Nghe tâu về nhan sắc

của nàng, Vua Benares đi đến với đoàn tuỳ tùng đông đảo để xin cợới nàng. Bồ Tát ợng thuận với điều kiện vua phải nói trúng tên cô gái. Vua mất một năm mà không tìm ra tên nàng, đành phải hồi cung trong thất vọng. Lúc bấy giờ Āsaṅka hiện ra trên cửa sổ pha lê và tâu vua về tiên tửu chứa trong trái quý hiếm của giây leo Āsāvatī trên cõi Tāvatiṃsa mà các Thiên tử chịu nhịn khát để chờ tiên tửu ấy. Nàng khuyến khích vua thử tìm lại. Một năm nữa trôi qua không kết quả. Nàng lại khuyến khích vua bằng cách kể câu chuyện của con hạc đậu trên đỉnh đồi đợợc Thiên chủ hoá hiện đem thức ăn lên thoả mãn hạc. Đến cuối năm thứ ba vua vẫn chợa tìm ra tên nàng con gái. Thất vọng, ông định hồi cung. Cô gái xuất hiện trên cửa sổ và trò chuyện với vua. Trong câu chuyện, tên nàng đợợc vua nói ra. Khi đợợc nàng cho biết nhợ vậy, vua nói lên tên nàng là Āsaṅka. Vua bèn đến yết kiến Bồ Tát và đợợc Bồ Tát chấp thuận cuộc hôn nhơn giữa vua và nàng Āsaṅka. Xem thêm Indriya Jātaka. J. iii. 248-54.

Āsaṅkā.—Con nuôi của Bồ Tát đề cập trong Āsaṅka Jākata. Nàng đợợc gọi nhợ vậy vì sự nghi ngờ (āsaṅkā) của Bồ Tát về đoá

sen lạ trong hồ; trong lúc các đoá sen khác nở rồi tàn nhợng đoá sen này đứng sững và tợơi mãi (1). J. iii. 250.

Asanatthavika Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp, ông đi du hành trong rừng bị lạc đợờng và tới đền Uttama của Phật Sikhī.

Nhớ lại các hạnh lành của Phật, ông thốt lời tán thán và vào đền kính lễ. Vào 27 kiếp trợớc ông làm vua bảy lần dợới vợơng hiệu Atulya

(1)

.

(1)

Ap. i. 255.

Āsanupaṭṭhāyaka Thera.—Alahán. Vào 118 kiếp trợớc, ông có cúng dợờng một toạ cụ (sīhāsana) lên Phật Ātthadassī và phục vụ

Phật. Vào 107 kiếp trợớc, ông làm vua dợới vợơng hiệu

Sannibbāpakakhattiya (1). Có thể ông chính là Trợởng lão

Ramaṇīyakuṭika (2).

(1)

Ap. 1. 144. (2)

ThagA. i. 132 ff.

1. Āsava Sutta.—Bằng vào sự đoạn trừ lậu hoặc, vị tỳkheo thành tựu sáu pháp nói trong kinh đáng đợợc cung kính và cúng dợờng. Kinh cũng có đề cập đến các phợơng pháp đoạn trừ lậu hoặc (1). (1) A. iii. 387-94.

2. Āsava Sutta.—Có mợời pháp đợợc tu tập, đợợc làm cho sung mãn, đợa đến các lậu hoặc đợợc đoạn diệt: chánh kiến, chánh tợ duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát (1). (1) A. v. 237.

1. Āsavakkhaya Sutta.—Đoợc tu tập, đoợc làm cho sung mãn, năm toởng sau đây đoa đến sự đoạn trừ lậu hoặc: toởng bất tịnh, toởng ghê tởm các món ăn, toởng không có hân hoan đối với tất cả thế giới, toởng vô thoờng, toởng chết (1). (1) A. iii. 83.

2. Āsavakkhaya Sutta.—Phạm hạnh đoợc sống doới Thế Tôn vì mục đích đoạn trừ lậu hoặc (1).

(1) S. v. 28.

3. Āsavakkhaya Sutta.—Đoợc tu tập, đoợc làm cho sung mãn, năm căn tín, tấn, niệm, định, và tuệ đoa đến đoạn tận các lậu hoặc (āsava) (1). (1) S. v. 236.

4. Āsavakkhaya Sutta.—Đoợc tu tập, đoợc làm cho sung mãn, định niệm hơi thở vô hơi thở ra đoa đến đoạn tận các lậu hoặc (1). A. v. 340.

5. Āsavakkhaya Sutta.—Do biết, do thấy: "Đây là Khổ", các lậu hoặc đoợc đoạn tận (1). (1) S. v. 434.

1. Āsavānaṃ-khaya Sutta.—Do tu tập, do làm cho sung mãn năm căn (tín, vân vân), tỷ-kheo đoạn tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình chứng ngộ với thắng trí, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát (1). (1) S. v. 203.

Āsā.—Ái nữ của Thiên chủ Sakka. Một lần nọ, Nārada trở về nơi an trú là Kañcanaguhā trên đỉnh Manosilātala, với đoá hoa Pāricchattaka trên tay. Bốn ái nữ của Sakka—Āsā (Hy Vọng), Saddhā (Thành Tín), Siri (Vinh Quang) và Hirī (Danh Dự)--đang nghỉ giải lao trên Manosilātala sau khi chơi thể thao doới hồ Anotatta--thấy hoa muốn xin. Ông bảo ông sẽ tặng cho voơng hậu mà các nàng tự bầu ra. Nhong ông lại đoợc yêu cầu chọn Thiên nữ tối thắng ấy; ông chối từ và xin nhoờng cho Thiên chủ chọn. Thiên chủ đoa các con đến ẩn sĩ Macchariya-Kosiya trên Hy Mã Lạp Sơn. Troớc đó ông có gởi đến đạo sĩ một chén thức ăn của choị Thiên và nói với con mình rằng ai đoợc chia chén thức ăn này là ngoời tối thắng. Kosiya chọn Hirī để chia chén thức ăn. Từ chối Āsā, Kosiya nói: —Ngoời đời nói với ta rằng bất cứ ai làm nàng hài lòng, nàng ban hy vọng cho kẻ ấy bằng cách hoàn thành kết quả của niềm hy vọng, còn ai không làm nàng vui lòng, thì nàng không ban cho kẻ ấy. Nhoị

thế, thành công không đến với kẻ ấy là do nàng, mà nàng lại tạo ra thất bại kia.‖ Ông cũng nói nhoị vậy với Saddhā và Siri.
Chuyện cũng đoợc kể trong Sudhābhojana Jātaka số 535
(1)
.
(1)
J. v. 392 ff.
Āsā Vagga.—Phẩm 11: Phẩm Các Hy Vọng, Choơng Hai Pháp,
Tăng Chi Bộ Kinh (1). Gồm 10 kinh nói về nhiều đề tài khác nhau.
(1)
A. i. 86-8.

Āsāvatī.—Dây leo thiên mọc trong vọờn Cittalatā trên cõi Tāvatiṃsa. Trái của Āsāvatī chứa tiên tửu mà ai uống một lần sẽ say suốt bốn tháng và nằm yên trên thiên tọa. Trái chỉ trổ một lần trong một ngàn năm, và các Thiên tử ẩn nhẫn chờ tiên tửu ấy (1). (1) J. iii. 250-1; Ap. i. 41.

Āsiṃsa Vagga.—Phẩm 6, Chọơng Hai Pháp, Jātakaṭṭhakathā (1). (1) J. i. 261-84.

Āsīvisa Vagga.—Phẩm 19, Saḷāyatana Saṃyutta, Saṃyutta
Nikāya (1).
(1)
J. iv. 172-204.
1. Āsīvisa Sutta.—Thuyết tại Sāvatthi. Có bốn con rắn độc với sức nóng tột độ, với nọc đọc mãnh liệt (bốn đại chũng mahābhūta: địa, thuỷ, hoả, phong) mà ngọời phải luôn chăm sóc, nếu muốn sống không muốn chết, nếu muốn lạc ghét khổ. Sợ rắn độc ngọời ấy chạy trốn, nhọng bị theo sau lọng bởi năm kẻ sát nhơn (năm thủ uẩn upādānakkhandhā: sắc, thọ, tọởng, hành, thức) cần phải giết. Sợ rắn, sợ kẻ sát nhơn, ngọời ấy chạy trốn nữa, nhọng lại bị đuổi bởi một tên cọớp nhà, giết ngọời với ngọn kiến dơ lên (dục tham, nandirāga). Sợ rắn, sợ kẻ sát nhơn, sợ tên cọớp, ngọời ấy tiếp tục chạy trốn và đến một làng trống vắng, nơi mà mọi thứ đều rỗng không (sáu nội xứ, ajjhattikāyatana). Ngọời ta nói với ngọời ấy rằng bọn cọớp phá làng sẽ đến (sáu ngoại xứ, bāhirāyatana). Chạy trốn nữa, ngọời đến một đầm nọớc lớn (bốn bộc lọu, ogha: dục, hữu, kiến, vô minh) mà bờ bên này đầy hiểm nguy (thân kiến) và bờ bên kia an lành (Nípbàn).

Nhọng không có thuyền bè hay cầu đi qua, ngọời ấy tom góp (tinh tấn, tinh cần) cỏ cây làm bè (Bát chánh đạo) vọợt qua bờ an lành. Ngọời đến đất lành an toàn (bậc Alahán) (1). (1) S. iv. 172-5. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

2. Āsīvisa Sutta.—Có bốn loại rắn trên đời: có nọc độc nhọng không có ác độc, ác độc nhọng không có nọc độc, vừa độc vừa ác, không độc không ác. Cũng vậy, có bốn hạng ngọời: dễ sân nhọng mau quên, chậm sân nhọng khó quên, vân vân (1). (1) A. ii. 110.

Āsīvisopama Sutta.—Xà Dụ Kinh. Có thể là Āsīvisa Sutta [1] hoặc [2]. Do Trọởng lão Majjhantika thuyết cho Xà vọơng Aravaḷā và dân chúng ở Kasmīra và Gandhāra. Tám mọơi ngàn thính giả đọợc giáo hoá và 100 ngàn quy y sau khi nghe kinh (1). Còn đọợc Trọởng lão Mahinda thuyết trong Nandanavana ở Anurādhapura ba ngày sau khi ông đến Tích Lan. Có 30 ngàn ngọời đọợc giáo hóa (2). (1) Sp. i. 66; Mhv. xii. 26. (2) Ibid., xv. 178-9; Sp. i. 80; Mbv. 133.

Āseva Sutta.—Nếu chỉ trong khoảnh khắc búng móng tay, vị Tỳkheo phát từ tâm; vị ấy đọợc gọi là vị Tỳkheo đúng nghĩa (1). (1) A. i. 10.

Āsevitabba Sutta.—Nói về những hạnh của ngọời đáng đọợc làm gọơng (1). (1) A. i. 124 f.

1. Āhāra Sutta.—Thuyết tại Jetavana về bốn loại thức ăn khiến cho các loại sanh vật hay các loại chúng sanh đọợc tồn tại hay khiến cho các loại sắp sanh thành đọợc thọ

sanh (1). (1) S. ii. 11-12.

2. Āhāra Sutta.—Một nhóm kinh nói về món ăn cho các giác chi và các triền cái và không phải món ăn cho các giác chi và các triền cái (1).

(1) S. v. 102-7.

Āhuneyya Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Đáng Đoợc Cung Kính, Choơng Sáu Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh (1). A. iii. 279-88.

1. Āhuneyya Sutta.—Thuyết tại Jetavana. Thành tựu đoợc sáu pháp nói trong kinh, tỳkheo đoợc cung kính và cúng doờng (1). (1) A. iii. 279.

2. Āhuneyya Sutta.—Tỳkheo chứng đoợc thần thông (abhiññā) đoợc cung kính và cúng doờng (1). (1) A. iii. 280-1.

3. Āhuneyya Sutta.—Hai kinh về tám pháp mà tỳkheo thành tựu xứng đáng đoợc cung kính và cúng doờng (1). (1) A. iv. 290.

4. Āhuneyya Sutta.—Có chín hạng ngoời đáng đoợc tôn kính và cúng doờng: bậc Alahán, bậc đã hoớng đến chứng đắc quả Alahán; bậc Bất lai, bậc đã hoớng đến chứng đắc quả Bất lai; bậc Nhất lai, bậc đã hoớng đến chứng đắc quả Nhất Lai; bậc Dự lou, bậc đã hoớng đến chứng đắc quả Dự lou; bậc chuyển tánh (gotrabhū) (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iv. 373.

5. Āhuneyya Sutta.—Về moời hạng ngoời đáng đoợc cung kính và cúng doờng : Nhoi lai, bậc Alahán, Chánh đẳng Giác, bậc Độc giác, bậc Giải thoát cả hai phần, bậc Tuệ giải thoát, bậc Thân chứng, bậc Kiến chí, bậc Tín giải thoát, bậc Tùy pháp hành, bậc Tùy tín hành, bậc Chuyển tánh (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. v. 23.

I

Iṅgirīsi.—Anh ngữ (1).

(1)

E.g., Cv. ci. 29.

Icchā Sutta.——Oớc muốn trói buộc đời, Điều phục dục đoợc thoát, Oớc muốn đoợc đoạn trừ, Mọi triền phoợc đoạn tận.‖ (1).

[Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1)

S. i. 40.

Icchānaṅgala.—Làng Bàlamôn trong xứ Kosala. Tại đây, Phật thuyết kinh Ambaṭṭha Sutta (1) lúc Ngài an trú trong khu rừng (vanasaṇḍa) tên Icchānaṅkala. Theo kinh, làng đoợc biết nhoi gần lãnh địa của Bàlamôn Pokkharasādi ở Ukkaṭṭhā. Làng là nơi sanh sống của các Bàlamôn —Mahāsāḷa‖. Kinh Sutta Nipāta (2) gọi tên làng là Icchānaṅkala và có nói đến một số Bàlamôn thù thắng, nhoi Caṅkī, Tārukkha, Pokkarasāti, Jānussoṇi, và Todeyya, và luôn cả hai thanh niên uyên bác Vāseṭṭha và Bhāradvāja. Vāseṭṭha và Bhāradvāja bất phân thắng bại trong cuộc tranh luận của mình nên xin yết kiến Phật để nhờ Phật chỉ giáo [xem kinh Vāseṭṭha Sutta (3)]. Theo Phật Âm (4), các Bàlamôn

uyên bác Vệđà ở Kosala thoờng đến Icchānaṅgala hội họp để đọc tụng Vệđà hoặc cùng nhau tìm hiểu nghĩa lý nhiệm mầu của kinh (6). Phật có lần an trú những ba tháng trong rừng cây ở Icchānaṅgala. Theo Saṃyutta Nikāya (7), Ngài sống hầu nhoị hoàn toàn độc coị và chỉ có một tỳkheo thị giả theo hầu cơm noớc. Nhoịng Tăng Chi Bộ Kinh (8) lại nói rằng Ngài không sống độc coị đoợc, vì dân làng kéo đến yết kiến gây huyên náo liên tục, khiến Ngài phải gởi thị giả là Nāgita ra để phủ dụ đám ngoời ngoỗng mộ này. (1) D. i. 87. (2) p. 115. (3) Ibid., 115 ff; M. ii. 146 ff. (4) SnA. ii. 462. (5) Sáu tháng một lần (MA. ii. 796). (6) Quý vị Bàlamôn này họp ở Ukkaṭṭhā doới sự chủ trì của Pokkharasāti để thanh tẩy đẳng cấp của họ (jātisodhanatthaṃ), và ở Icchānaṅkala để đọc Kinh Vệđà (mante sodhetukāmā), MA. ii. 796.

Icchānaṅgala Sutta.—Thuyết cho choị tỳkheo sau khi Phật kết thúc ba tháng độc coị tại làng Bàlamôn Icchānaṅgala nói trên. Nếu có du sĩ ngoại đạo nào hỏi Phật an trú thế nào trong mùa moịa, vị tỳkheo trả lời rằng với định niệm hơi thở vô hơi thở ra, Thế Tôn an trú nhiều trong mùa moịa. Ai tu tập, làm cho sung mãn định niệm hơi thở vô, hơi thở ra, sẽ sống theo Thánh trú và đoịa đến đoạn tận các lậu hoặc (1). (1) S. v. 323 f.

Icchānaṅgalaka.—Một cận sự nam ở Icchānaṅgala. Ông là môn đệ thuần thành của Phật và thoờng đến viếng Phật. (1). Một lần noị, đến yết kiến Phật tại Jetavana sau một thời gian dài vắng bóng, ông đoợc hỏi tại sao. Ông trả lời vì quá bận. Trong nhơn duyên này Phật nói lên lời hân hoan của cuộc đời không bị ràng buộc (1). (1) UdA. 115. (2) Ud., p. 13.

Iṭṭiya.—Xem Iṭṭhiya.

Iṭṭhakāvatī.—Một làng trong xứ Magadha, đoợc kể chung với Dīgharājī nhoị trú xứ của các ngoại đạo Saṃsāramocaka. Gần đó có Āruṇavatīvihāra, tịnh xá mà Sāriputta từng an trú với môt Tăng chúng đông. Làng giữ tên này trong vòng 500 năm (1). Petavatthu (2) có đề cập đến một nữ nhơn ở Iṭṭhakāvatī sanh ra làm quỷ đói peta. (1) . PvA. 67. (2) pp. 12-13.

1. Iṭṭhā Sutta.—Thuyết cho Gia chủ Anāthapiṇḍika về năm pháp khả lạc, khả hỷ, khả ý, khó tìm đoợc ở đời và cách thành tựu: tuổi thọ, dung sắc, an lạc, tiếng đồn, và cõi trời (1). (1) S. iii. 47-9.

2. Iṭṭhā Sutta.—Thuyết cho Gia chủ Anāthapiṇḍika về moời pháp khả lạc, khả hỷ, khả ý, khó tìm đoợc ở đời và cách thành tựu: tài sản, dung sắc, không bệnh, giới đức, phạm hạnh, bạn bè, nhiều trí, trí tuệ, các pháp, Thiên giới. Choớng ngại cũng đoợc đề cập: thụ động và không hăng hái là choớng ngại cho tài sản; không trang sức, không tô điểm là choớng ngại cho dung sắc; hành động không thích

ứng là choớng ngại cho không bệnh; ác bằng hữu là choớng ngại cho giới đức; không chế ngự các căn là choớng ngại cho phạm hạnh; lừa dối là choớng ngại cho các bạn bè; không học tập là choớng ngại cho nhiều trí; không nghe, không hỏi là choớng ngại cho trí tuệ; không có chú tâm, không có quán sát là choớng ngại cho các pháp; tà hạnh là choớng ngại cho Thiên giới (1). (1) A. v. 135 f.

Iṭṭhiya.—Tên của một vi tỳkheo đi theo Mahinda đến viếng Tích Lan (1). Vua Sirimeghavaṇṇa có tạc hình Iṭṭhiya và chọng bày cạnh bên hình của Mahinda cùng nhiều vị đồng hành khác trong đền mà ông xây nơi góc Đông Nam của hoàng cung. Vua còn ăn lễ lạc thành trọn một năm (2) (v. l. Iṭṭiya, Iddhiya). (1) Mhv. xii. 7; Dpv. xii. 12; Sp. i. 71; Mbv. 116; DhsA. 32. (2) Cv. xxxvii. vân vân. 87 ff.

Iḍagaḷissara.—Một làng nằm về phía Nam của Ấn Độ, nơi mà
Kulasekhara đóng quân trong lúc chiến tranh với Tích Lan (1).
(1)
Cv. lxxvi. 149.

Iṇa Sutta.—Nói rõ về các bất lợi, vật chất và tinh thần, của nghèo khó và nợ nần kéo theo (1). A. iii. 351-4.

Itivuttaka.—Nhọ Thị Thuyết Kinh. Quyển thứ tọ của Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikāya). Gồm 110 kinh, mỗi kinh đều bắt đầu bằng câu —Phật thuyết nhọ vầy--vuttaṃ h'etaṃ Bhagavatā. Theo Dhammapāla (2), các kinh này đọợc Phật thuyết thỉnh thoảng cho Tỳkheo ni Khujjuttarā ở Kosambī. Rồi bà thuyết lại các kinh này cho 500 nữ đệ tử sống trong cung của Udena dọới sự họớng dẫn của Sāmāvatī. Vì là thuyết lại, nên bà luôn luôn nói lên câu ghi trên và không cần nói đến nhơn duyên của kinh đọợc thuyết. Vả lại, thính chúng của Khujjuttarā rất quen thuộc với kinh. Trong lần Kết tập tại Rājagaha, chính Tôn giả Ānanda lập lại các kinh này cho Hội đồng kết tập. Itivuttaka còn là tên của một trong chín chi phận (ứng già-- aṅga) của lời dạy của Phật và đọợc định nghĩa nhọ sau: vuttaṃ

h'etaṃ Bhagavatā ti ādinayappavattā dasuttarasataṃ suttantā Itivuttakam ti veditabbaṃ (2). Trong Kummāsapiṇḍa Jātaka (3), Itivuttaka đọợc đề cập bằng một từ số nhiều (Itivuttakesu) và có một kinh tán dọơng các đức tính quảng đại đọợc trích dẫn từ đó. Có thể, Itivuttaka đọợc đúc kết từ sự nghiên cứu chuyên sâu của các lời dạy của Phật dọới một khía cạnh nào đó và cho một mục tiêu đặc biệt. (1) ItA. 24 ff. DA. i. 24. J. iii. 409 (i. 21).

Itthi Vagga.—Phẩm 7 của Eka Nipāta trong Jātaka-kaṭṭhakathā
(1)
.
(1)
J. i. 85-315.

1. Iddhi Sutta.—Tôn giả Anuruddha nói với các tỳkheo rằng do tu tập và làm cho sung mãn bốn niệm xứ, ông thực hiện đọợc nhiều loại thần thông, nhọ một thân hiện ra nhiều thân. Ông còn đến đọợc cõi Phạm thiên (1). (1) S. v. 303.

2. Iddhi Sutta.—Nhọ trên nhọng thần thông ở đây là thiên nhĩ thông có thể nghe đọợc xa và gần (1). (1) S. v. 304.

Iddhikathā.—Phần 2 của Paññāvagga trong
Paṭisambhidāmagga (1).

(1)

Ps. ii. 205-15.

Iddhipāda Vagga.—Phẩm 9:, Chơương Chín Pháp, Tăng Chi Bộ

Kinh (1). Gồm 10 kinh nói về sự tu tập và làm cho sung mãn bốn nhơ ý túc (1).

(1)

A. iv. 463-4.

1. Iddhipāda Sutta.—Sự tu tập và làm cho sung mãn (a) thần túc câu hữu với dục định tinh cần hành, (b) thần túc câu hữu với tinh tấn định tinh cần hành, (c) thần túc câu hữu với tâm định tinh cần hành, (d) thần túc câu hữu với tơ duy định tinh cần hành, và (e) thứ năm là

tăng thơợng tinh tấn, đơa đến một trong hai quả, ngay trong hiện tại đơợc chánh trí, hay nếu có dơ y, chứng đơợc Bất lai (1). [Theo HT.

Thích Minh Châu, 1996].

(1)

A. iii. 81-2.

2. Iddhipāda Sutta.—Trơớc khi giác ngộ, còn là Bồ Tát, Phật tu tập bốn thần túc và làm tăng thơợng tinh tấn (năm pháp nhơ trên) nên đạt đơợc thần thông dầu thuộc hành xứ nào (1). (1) A. iii. 82-3.

3. Iddhipāda Sutta.—Bốn nhơ ý túc là con đơờng đơa đến vô vi (asaṅkhata) (1). (1) S. iv. 360.

4. Iddhipāda Sutta.—Con đơờng đơa đến vô vi nói trên nên đơợc tu tập câu hữu với dục định, tinh tấn định, tâm định, tơ duy định tinh cần hành (1). (1) S. iv. 365.

Iddhipāda Saṃyutta.—[51] Chơương 7: Tơơng Ơng Nhơ Ý Túc,

Tơơng Ơng Bộ Kinh (1). Gồm tám phẩm. Đó cũng là Đoạn 7 của

Mahāvagga.

(1)

S. v. 254-93.

Iddhiya.—Xem Iṭṭhiya.

Iddhivaḍḍhana.—Một trong những cung điện mà Phật Sumana sanh sống đời thế tục (1). (1) BuA. 125; Bu. v. 22 có nói đến nhiều tên khác của các lâu đài này.

Idhalokika Sutta.—Hai kinh Phật thuyết cho Visākhā tại Migārāmātupāsāda. Để thắng trên thế gian này, nữ nhơn phải thành tự bốn pháp sau: nhiệm vụ làm vợ hoàn tất, đơợc ngơời làm quý mến, đơợc chồng thơơng yêu, gìn giữ tài sản của nhà chồng. Và đơợc tái sanh cộng trú với chơ Thiên khả ái, nữ nhơn cần có tín tâm, đức hạnh, lòng quảng đại và trí tuệ (1).

(1) A. iv. 269 ff.

Inandapada.—Trơởng tộc Damiḷa mà Kulasekhara đầu quân làm đồng minh. Ông là một vị chỉ huy của quân ở Uccaṅkuṭṭha (1). (1) Cv. lxxvii. 74 ff.

1. Inda.—Theo Āṭānāṭiya Sutta, Inda là tên của 91 ngoời con của Dhataraṭṭha, vua của tộc Gandhabba, một tộc đoợc xem nhoị có sức lực vô song và là đệ tử của Phật (1). Inda cũng là tên của 91 ngoời con của Virūḷha, vua của tộc Kumbhaṇḍa (2); của Virūpakkha, vua của các Nāga (3); và của Kuvera, vua của các Yakkha (4). Trong kinh nói trên, Inda đoợc đề cập cùng với Soma, Varuṇa và nhiều Thiên tử khác nhoị một Yakkha mà Phật tử thoờng khấn vái mỗi khi cần đoợc che chở (5). Ngoài ra, theo Mahā Samaya Sutta (6), Inda còn là tên của các con của Tứ Thiên voơng. (1) D. iii. 197. (2) Ibid., 198. (3) p. 199. (4) p. 202. (5) p. 204. (6)

D. ii. 257 f.

2. Inda.—Tên Pāli của Indra. Inda rất ít khi đoợc nghe nói đến trong Kinh Bộ Pāli. Trong một đoạn hiếm thấy (1) Inda đoợc đề cập cùng lúc với Soma, Varuṇa, Isāna, Pajāpati, Brahmā, Mahiddi, và Yāma, nhoị là một Thiên thần mà các Bàlamôn thoờng vái van để đoợc hợp nhứt với Phạm thiên sau khi thân hoại mạng chung. Ở một đoạn khác, ông đoợc mô tả nhoị ngồi chung với Pajāpati và các vị thần khác trong Hội đoờng tên Sudhammā. Hai đồng hành của ông nghe lời khuyên bảo của Gopaka xin quy y Phật và đoợc vẻ vang hơn Inda cũng nhoị các vị Thiên khác nhiều. Trong cùng yếu nghĩa ấy, Thiên chủ Vāsava, giống nhoị Thiên chủ Sakka, đoợc Gopaka đảnh lễ là —Indra‖. Trong lúc kết tập Kinh Bộ Pāli, tín ngoỡng nơi Thần Vệđà Indra trong dân gian doờng nhoị không còn mạnh lắm, nên Indra đoợc xem nhoị Sakka, dầu rằng Indra và Sakka là hai khái niệm khác biệt. (Xem s. v. Sakka).

Trong Kinh điển gần đây, nhứt là trong Jātakaṭṭhakathā, tên Indra đoợc thấy nhiều hơn, nhoợng luôn luôn đoợc hiểu là Sakka. Ít ra trong một kinh, ngoời ta thấy nói rõ rằng:—Sakka ti Indo.” Trong Ayakūṭa Jātaka (4), Indra đoợc gọi là Vua Trời Đế Thích (Devārājā) trong một kệ, rồi ở kệ tiếp theo ông đoợc gọi là Maghavā tức phu quân của Sujā và đoợc mô tả là“ devānaṃ indo.” Indra là vị thần đoợc tôn kính nhứt. Ông không già, không chết, và do đó, ông là vị Thiên chủ hạnh phúc nhứt (6), hạnh phúc có thể đạt đoợc qua sự lễ tế (7). Ông từng chinh phục các Atula một mình (8). Ông thoờng đoợc vinh danh là vị Thần của chiến thắng (jayataṃ pati) (9), và toợng troợng cho sự dũng cảm tối thắng (10). Indra có cải trang xuống viếng địa giới (11). Ông còn là Thiên thần đứng ra trừng phạt dân gian đắc trọng tội bằng loỡi tầm sét (12). Inda giải trí trong hoa viên Nandana (13). Vui thú của ông là vui thú lý toởng; quanh ông luôn luôn có bậu bạn (14) và nhiều phu nhơn với tình yêu thoơng tha thiết (15). Choị Thiên trên cõi Tāvatiṃsa đoợc gọi là Inda-purohitā, vì, doới sự hoớng dẫn của Inda, họ luôn luôn tìm cách phát huy hạnh phúc của choị Thiên và loài ngoời (16). Inda đoợc gọi là Tidivapuravara và Suravaratara (17). Thủ phủ của ông là Masakkasāra (18). Trong các cuộc tế lễ, palāsayaṭṭhi (chồi Butea) mà các tế soị dùng đoợc mô tả nhoị cánh tay mặt của Indra (19). Tộc của Indra là Kosiya (20); ông đoợc gọi là Vatrabhū vì ông chiến thắng Vatra (Sanskrit: Vṛtra) (21). Và, ông đoợc gọi là Vajirahatta (22) vì có loỡi tầm sét Indavajira (23). Lôi sấm của ông nổ to nhứt và kinh khủng nhứt (24); lôi sấm này không thể bị cản bởi bất cứ thứ gì và luôn luôn trúng đích nên đoợc gọi là avirajjhamaka (25) . Sau khi chiến thắng Atula, hình toợng của ông đoợc tạc (Indapaṭimā) và dựng quanh

Cittakūṭa để dọa Atula phòng khi họ trở lại đòi danh dự bị mất của mình (26). Đợợc sanh cộng trú với Indra (Indasahavyatā) là một vinh hạnh lớn (27). Có một loài côn trùng màu đỏ xuất hiện sau cơn mợa đợợc gọi là indogopakā (kiến cánh) mà không ai biết nguyên do tại sao (28).

Chú giải Udāna (29) gọi Indra là Viḍojā, nhợng có thể là sai;
danh hiệu đúng là "Visamucchājapaṃ japanti," nhợ ghi trong vài
MSS.
Inda là Thần độ mạng của bò, nên khi bò bị giết hại ông rất phẫn nộ (30).
(1)
D. i. 244-5. (2)
Ibid., ii. 274; trong M. i. 140; J. v.
411 và vi. 568, ông đợợc kể với Phạm thiên và Pajāpati; trong J. iv.
568, 571 có danh sách liệt kê ông cùng với Brahmā, Pajāpati,
Soma, Yama, và Vessavaṇa. (3)
J. v. 115. (4)
J.
iii. 146. (5)
Sn. 316. (6)
Ibid., 515. (7)
Ibid., 517. (8)
J. iv. 347; ông đợợc gọi là Asurinda và
Asurādhipa; xem s. v. Asura. (9)
J. v. 322. (10)
Mhv. xxx. 10. (11)
J. v. 33. (12)
DhA. iv. 105.
(13)
J. v. 158. (14)
J. v. 506; Sn. v. 679.
(15)
J. vi. 240. (16)
J. vi. 127; chợ Thiên trên cõi
Tāvatiṃsa còn đợợc gọi là Sa-indakā (ibid., 568). (17)
D. iii. 176. (18)
J. vi. 271. (19)
J. vi. 212.
(20)
Ibid., 5o1. (21)
J. v. 153. (22)

J. i. 354.
(23)
D. ii. 259; DA. ii. 689. (24)
UdA. 67.
(25)
VibhA. 333. (26)
J. vi. 125-6; xem thêm J.
i. 203-4; DhA. i. 280. (27)
E.g., J. v. 411. (28)
Xem Brethren, p. 18 n., và N.D.P. s. v. (29) p. 75, n. 12. (30) Sn. 310.

1. Indaka.—Dạxoa sống trong Indakūṭa gần Rājagaha. Lúc Phật an trú tại Indakūṭa, Dạxoa đến thỉnh vấn tại sao sanh mạng có trong thân (danh trong sắc). Phật trả lời bằng cách mô tả chu trình hình thành con ngọời từ thai nhi đến hài nhi theo luật tăng trọởng chớ không theo mệnh lệnh của sanh mạng (1). (1) S. i. 206. (2) SA. i. 231.

2. Indaka.—Một vị Thiên. Lúc thiếu thời ông có dâng lên Tôn giả Anuruddha một muỗng cơm. Do công đức này ông đọợc sanh lên cõi Tam Thập Tam Thiên nhọ một vị Thiên uy nghi và quyền lực. Lúc Phật lên cõi ấy thuyết Vi Diệu Pháp cho chọ Thiên, chọ vị có ít uy lực phải nhọờng chỗ trọớc cho chọ vị có nhiều uy lực hơn. Do đó, Aṅkura (q. v.) thoạt tiên ngồi gần Phật bị tuột xuống xa đến 12

lý. Còn Indaka thì không; vì uy lực cao của ông nên không ai có thể di dời ông. Nhọng Aṅkura hào phóng hơn Indaka; ông ban bố sự hào phóng này đến các vị chọa là thánh. Đó là giải thích Phật thuyết cho chọ Thiên khi Ngài thấy sự khác biệt của vị thế giữa hai ngọời; Indaka hơn Aṅkura tới 10 pháp (1). Trong Petavatthu (2), Indaka đọợc gọi là dạxoa, nhọng Chú giải lại nói rằng ông là một Thiên tử (deva-putta). Nhọ vậy, ông (3)

không phải là Indaka [1].
(1)
Pv. pp. 27 f.; PvA. 136-8; DhA. iii. 219-20; 80-1. (2) p.
28, v. 69. (3) p. 139.
Indaka Sutta.—Ghi lại câu hỏi của Indaka và câu trả lời của
Phật (1).
(1)
S. i. 206.
Indakūṭa.—Ngọn núi gần Rājagaha, trú xứ của Dạxoa Indaka. Có lần Phật an trú tại đây (1). S. i. 206.

Indakhīla Sutta.—Nhọ một hột bông hay một hột bông kappāsa bị gió nhẹ thổi, Sa-môn hay Bà-la-môn nào không nhọ thật rõ biết: "Đây là Khổ"; nhọ một cột đá (indakhīla) không rung chuyển, không lay chuyển, không động chuyển, Sa-môn hay Bà-la-môn nào nhọ thật rõ biết: "Đây là Khổ" (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 443-5.

1. Indagutta.—Trợởng lão. Ông giám sát sự xây cất Mahāthūpa ở Anurādhapura (1). Vua Duṭṭhagāmaṇi tham khảo ông về mọi chi tiết và cử ông làm giám thị (kammādhiṭṭhāyaka) ngay từ lúc đầu (2). Ông có đại thần thông; ông có tạo một chiếc lộng thao to bằng vũ trụ để che tất cả những ngợời tham dự lễ đặt viến đá đầu tiên kiến tạo Mahā Thūpa tránh mọi tai ương (3). Ông ngồi cạnh vua suốt buổi lễ đặt viến đá đầu tiên (4). Ngoài ra, nhờ vào thần thông của ông, ngợời Tích Lan nào muốn đến chiêm bái xá lợi trong Mahā Thūpa đều đợợc đến Anurādhapura ngay sau khi lời ợớc nguyện thốt ra, và trở về trong cùng ngày (5).

Vị Indagutta này có lẽ chính là Trợởng lão Indagutta làm sợ trợởng của đại pariveṇa ở Rājagaha và là ngợời qua Tích Lan cùng với 80 ngàn tỳkheo để đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa (6).

(1)

Mhv. xxxviii. 98; Dpv. xix. 5, 6, 8. (2)

MṬ. 550 f.

(3)

Mhv. xxxi. 85. (4)

Ibid.,. 105. (5)

Ibid., 115. (6) Ibid., xxix. 30.

2. Indagutta.—Vị Trợởng lão do các tỳkheo ở Pāṭaliputta bầu ra để trông coi việc xây cất 84 ngàn tháp đề xợớng bởi Vua Asoka. Bằng vào thần thông của ông, ông thu xếp cho lễ hội cúng dợờng tất cả các tháp xảy ra trong cùng một ngày (1). (1) Mhv. v. 174; Sp. i. 49.

Indadvāra.—Một trong 14 cổng thành Pulatthipura do

Parakkamabāhu I xây (1).

(1)

Cv. lxxiii. 160.

Indapatta (Indapattana, Indapaṭṭha).—Thị trấn trong xứ Kuru. Trong Kurudhamma Jākata (1), Dhanañjaya Koravya (q. v.) là vua của Kuru và là chủ nhơn của kỳ tợợng Añjanavasabha có thể làm mợa. Thị trấn rộng bảy lý và đợợc nối liền bằng đợờng bộ với Bārānasī (3). Thuở xa xợa, Indapatta đợợc xem nhợ một trong ba thị trấn quan trọng của Jambudīpa, hai thị trấn kia là Uttarapañcāla và Kekaka (4). Theo vần kệ thấy trong phần cuối của Buddhavaṃsa (5), dao cạo và kim của Phật đợợc thờ tại Indapatta. Thủ đô Delhi hiện tại nằm gần Indaputta. (1) J. ii. 265 f.; xem thêm J. iii. 400; iv. 361; v. 457; vi. 255; Cyp. i. 3, v. 1. (2) J. v. 57; 484. 31 Ibid., 59. (4) J. ii. 213, 214. (5) Bu. xxviii. 11.

Indavarī.—Nữ Đại thí chủ hộ trì của Phật Nārada (1). (1) Bu. x. 25.

Indasama.—Vua vào 13 kiếp trợớc; một tiền kiếp của Trợởng lão

Setuccha (1), còn đợợc gọi là Khajjakadāyaka (2).

(1)

ThagA. i. 207. (2)

Ap. i. 182.

Indasamānagotta.—Đạo sĩ ẩn tu trên Tuyết Sơn với nhiều vị ẩn tu khác. Ông có nuôi một con voi nhỏ; sọ phụ ông là Bồ Tát có lần khuyên ông không nên nuôi con vật nguy hiểm ấy, nhọng ông không nghe lời. Một hôm lúc các ẩn sĩ đi xa, voi nổi cơn và vật chết chủ mình khi ông trở về (1). (1) J. ii. 41-3. [Chuyện số 161: Chuyện Ẩn sĩ Indasamānagotta].

Indasamānagotta Jākata (No. 161).—Chuyện Ẩn sĩ

Indasamānagotta. Chuyện kể về một tỳkheo khó bảo giống nhọ ẩn sĩ nói trong kinh (1). Xem chi tiết của câu chuyện trong Gijjha Jātaka (No. 427).

(1)

J. ii. 41 ff.

Indasālaka.—Cái động có kích thọớc nhọ chiếc giọờng trong cốc của tỳkheo, gần Vallipāsāṇa Vihāra. Động là trú xứ của trọởng lão Mahā-Nāgasena. Lúc ông bệnh, có tám ngàn Alahán và dân chúng của hai cõi Thiên họớng dẫn bởi Thiên chủ Sakka đến chăm sóc. Tất cả đều có chỗ trong động (1). (1) MṬ. 552.

Indasālaguhā.—Động trong núi Vediya, nằm về phía Bắc của làng Bàlamôn có tên Ambasaṇḍā và phía Đông của Rājagaha. Một thời, lúc Phật an trú tại đây, Thiên chủ Sakka có đến yết kiến và thỉnh vấn Ngài nhiều câu đọợc ghi lại trong Sakkapañha Sutta (1). Phật Âm (2) nói rằng động nằm giữa hai mái đá de ra với cây sāla mọc trọớc cửa. Dân làng làm thêm cửa cái, cửa sổ và trang hoàng lại trọớc khi cúng doọờng động lên Phật. Ngài Pháp Hiển (3), nói động có ngọời ở và cách Nālanda chừng một do tuần về phía Đông Bắc. Nhọng Ngài Huyền Trang (4) lại nói rằng động không có ngọời ở. Cả hai vị đi hành họơng này đều có thấy nhiều vết khắc trên đá mà Ngài Pháp Hiển cho là những câu trả lời cho Thiên chủ do Phật viết ra; Ngài Huyền Trang gọi đó là những câu hỏi và câu trả lời viết trên đá. Động Indasālaguhā đọợc xác định là cái động nằm cách làng Giriyek hiện nay lối hai dặm về phía Tây Nam (5). Nghe nói có 800 triệu chọ Thiên ngộ đạo sau khi nghe kinh Sakkapañha Sutta (6).

D. ii. 263.

(1) (2)

DA. iii. 697. (3)

Giles, 48 f.

(4)

Ông gọi đó là Indraka-saila-gūhā (Beal. ii. 180-1).

(5)

CAGI. 539 f.; Stein. Ind. Antiq. 1901, p. 54. (6)

Mil. 349.

Indranagarī.—Thủ đô của Indra (1)

. Một tên khác của

Amarāvatī.

(1)

Cv. lxxxviii. 121.

Indriya Jākata (No. 423).—Một thời, có một đạo sĩ khổ hạnh tên Nārada, em của Kāḷadevala, đệ tử của Jotipāla (còn đợợc gọi là Sarabhaṅga), ẩn tu trên xứ núi Arañjara. Cạnh trú xứ của Nārada là bờ sông nơi mà các kỳ nữ thợờng xuống tắm để dụ dỗ ngợời thích hoa. Phải lòng một cô nàng, Nārada biến thiền, bỏ ăn và ốm o gầy mòn. Biết bệnh của em mình, Kāḷadevala khuyên can. Nhợng Nārada không nghe; ông cũng không nghe các bạn đồng tu nhợ Sālissara, Meṇḍissara và Pabbatissara. Sau cùng Sợ phụ Sarabhaṅga đợợc thỉnh đến; Nārada hứa sẽ diệt ái dục của mình. Chuyện đợợc kể liên quan đến một tỳkheo thối thất. Chuyện kể một sadi đi khất thực chung với các vị giáo thọ và sợ trợởng, không đợợc cúng dợờng nhợ ý, vì ông chỉ là một sadi trong hàng giáo phẩm. Bất mãn, ông trở về nhà ngợời vợ cũ và đợợc bà thay cơm cúng dợờng hẩm hiu bằng các thứ ngon vật lạ. Bị quyến rủ, ông muốn trở lại đời sống cợ sĩ trợớc đây. Ông bèn về tịnh xá trả y bát cho giáo thọ và giám hộ. Quý vị này đợa ông đến yết kiến Phật. Phật thuyết kinh Indriya Jākata, chỉ cho thấy trong một tiền kiếp Ngài cũng bị ngợời đàn bà quyến rũ. Nārada là vị tỳkheo thối thất và nàng kỹ nữ là ngợời vợ trong đời cợ sĩ của ông (1). Đợợc biết trong nhơn duyên này, Phật còn thuyết thêm các kinh sau: Kaṇḍina Jātaka (2), Rādha Jātaka (3), Ruhaka Jātaka (4), Kaṇavera Jātaka (5), Asaṅka Jātaka (6), và Alambusā Jātaka (7). Indriya Jātaka còn đợợc dẫn trong Kāmavilāpa Jātaka (8), nhợng mối liên quan giữa hai kinh không rõ; có thể là dẫn chứng của một kinh khác trùng tên. (1) J. iii. 461-9. (2) J. i. 153 ff. (3) Ibid., 495 ff. (4) J. ii. 113 ff. (5) J. iii. 58 ff. (6) Ibid., 248 ff. (7) J. v. 152 ff. (8) J. ii. 443 ff.

1. Indriya Sutta.—Thành tựu sáu pháp—năm căn và thắng trí do đoạn trừ lậu hoặc --tỳkheo đáng đợợc cung kính và cúng dợờng, vân vân (1). A. iii. 281.

2. Indriya Sutta.—Với căn không đợợc phòng hộ, giới đi đến hủy hoại; với giới không có, chánh định đi đến hủy hoại; với chánh định không có, tri kiến nhợ thật đi đến hủy hoại; với tri kiến nhợ thật không có, nhàm chán, ly tham đi đến hủy hoại; với nhàm chán, ly tham không có, giải thoát tri kiến đi đến hủy hoại. Đối lại, nếu có sự phòng hộ, các pháp nói trên sẽ thành tựu (1). (1) A. iii. 360.

3. Indriya Sutta.—Nếu quán sự sanh diệt trong sáu căn, vị tỳkheo nhàm chán đối với sáu căn. Do nhàm chán, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy đợợc giải thoát. Trong sự giải thoát, khởi lên trí biết rằng: "Ta đã đợợc giải thoát".Vị ấy biết rõ rằng: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa". Nhợ vậy, vị tỳkheo thành tựu các căn (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. S. iv. 140.

4. Indriya Sutta.—Năm căn (tín căn, vân vân) là con đợờng đợa đến vô vi (1). (1) S. iv. 361.

5. Indriya Sutta.—Tu tập năm căn (tín căn, vân vân), y cứ viễn ly, y cứ ly tham, y cứ diệt tận, hợớng đến từ bỏ là con đợờng đợa đến vô vi (1). (1) S. iv. 365.

6. Indriya Sutta.—Tôn giả Anuruddha nói với các tỳkheo rằng do tu tập và làm cho sung mãn bốn niệm xứ (satipaṭṭhāna), ông biết rõ nhọ thật các căn thọợng hạ (indriyaparopariyatti) của các loại hữu tình và các loại ngọời (1).

(1) S. v. 305.

Indriyakathā.—Phẩm 4 của Mahāvagga trong Paṭisambhidāmagga (1). (1) ii., pp. 1-35.

Indriyagocara Sutta.—Đề cập trong Atthasālinī (1), tức Chú giải về Dhammasaṅgani của Phật Âm. Đoạn trích dẫn nhọ sau: —ekaṃ mahābhūtaṃ upādāya pāsādo paṭhavidhātuyā tīhi mahābhūtehi susaṅgahito āpodhātuyā ca tejodhātuyā ca vāyodhātuyā ca.” Kinh này cho đến nay chọa đọợc tìm thấy. (1) pp. 307-8.

Indriyabhāvanā Sutta.—Thuyết ở Kajaṅgalā tại Mukheluvana. Thanh niên Bàlamôn Uttara, đệ tử của Pārāsariya đến viếng Thế Tôn và đọợc Thế Tôn hỏi chớ sọ phụ của chàng có thuyết về căn tu tập cho đệ tử của ông không? Uttara bạch Pārāsariya có dạy rằng không nên thấy sắc bằng mắt, không nên nghe tiếng bằng tai. Phật nói, nếu nhọ vậy, ngọời mù và ngọời điếc sẽ có căn tu tập sao? Thấy Uttara ngồi lặng thinh, Ānanda bạch xin Phật giảng giải thêm. Phật bèn thuyết kinh Indriyabhāvanā Sutta bằng nhiều ví dụ khác nhau (1). Chú giải Theragāthā (2) nói rằng Pārāpariya (có thể cũng là Pārāsariya nói trên) đọợc Phật thuyết cho nghe Indriyabhāvanā Sutta rồi ông học thuộc lòng kinh này, suy nghiệm giáo nghĩa và đắc thắng trí. Theragāthā (3) có nói sơ lọợc đến các suy nghiệm của Pārāpariya, những suy nghiệm đã đọa ông đến chứng ngộ. (1) M. iii. 298-302 [Kinh Căn Tu Tập, số 152]. (2) ii. 17. (3) vv. 726 ff.

Indriyāni Sutta.—Có bốn căn: tín căn (saddhā), tấn căn (viriya), niệm căn (sati), và định căn (samādhi) (1). (1) A. ii. 141.

Irandatī.—Công chúa của Xà vọơng Varuṇa. Khi nàng biết mẹ mình, Vimalā, ọớc ao có quả tim của Vidhura, nàng quyết định tìm cho mình một tấm chồng khả dĩ thoả mãm ọớc ao của mẹ. Nàng bèn

lên Tuyết Sơn, trải một giọờng hoa, nằm lên, và ca hát. Dạxoa Puṇṇaka, cháu của Vessavaṇa, nghe tiếng nàng và đến xin làm chồng nàng. Nàng đọa chàng về yết kiến cha và đọợc ông chấp thuận cho coới Irandatī với điều kiện chàng có thể dâng bà Vimalā quả tim của Vidhura. Khi Puṇṇaka hoàn thành nhiệm vụ, nhọ tả trong Vidhura-paṇḍita Jātaka, chàng coới Irandatī làm vợ (1). (1) J. vi. 263-327.

Ilaṅkiya.—Một tộc trọởng ở miền Nam Ấn Độ bị Vua Parakkamabāhu I chinh phục (1). Về sau ông trở thành đồng minh của Parakkamabāhu và đọợc Parakkamabāhu ban cho bông tai cũng nhọ nhiều đồ trang sức khác nhọ đặc ân của vua. Parakkamabāhu còn phong ông tọớc vị Rājavesibhujaṅga-Silāmegha (2). (1) Cv. lxxvi. 98. (2) Ibid., 191-2; về vọơng tọớc, xem Geiger, Cv. Trs. ii. 10, n. 3.

Ilaṅga.—Xem Sena Ilaṅga và Rakkhaka-Ilaṅga.

Illīsa.—Một bá hộ ở Rājagaha (1). Ông vừa gù, vừa vẹo, vừa lé. Ông không tin đạo và rất keo kiệt, không bao giờ bố thí cho ai vật thực gì. Ông cũng không biết cách xài tiền của

ông cho ông. Ông bà của ông qua bảy thế hệ đều quảng đại, nhơng ông lại đóng cửa trung tâm chẩn bần và đuổi tất cả các ngơời nghèo khổ ra đi. Một hôm, thấy ngơời nông phu uống rơợu với cá khô, ông ao ơớc đơợc uống nhơ vậy. Sau một thời gian tự kềm chế, ông sai tên nô lệ trong nhà ra quán mua một xu rơợu và giấu rơợu trong lùm cây gần mé sông để ông uống không ai thấy. Lúc bấy giờ, cha của Illīsa, Thiên chủ Sakka, biết đơợc con mình là ngơời bần tiện, hạ giới để cản ngăn. Giả làm Illīsa, ông vào cung hiến tất cả tài sản của Illīsa cho vua. Vua từ chối. Ông bèn đến nhà Illīsa cho mở kho bố thí. Gia nhơn tơởng Sakka giả Illīsa là Illīsa, và bà vợ Illīsa tơởng chồng mình say rơợu nên có hành động hào phóng đó; không ai phản đối. Trong số những ngơời đơợc hơởng lộc bất ngờ, có một nông dân từng đánh xe cho Illīsa. Chất lên xe bảy bảo vật, ông đi về nhà ngang qua bụi cây chỗ Illīsa trốn uống rơợu, hân hoan ca hát tán thán

Illīsa. Nghe tên mình, Illīsa bơớc ra và ngạc nhiên thấy bảo vật mình bị chở đi. Ông tìm cách cản ngăn nhơng bị ngơời đánh xe đánh ngả; ông này không nhận ra Illīsa thật. Illīsa lật đật về nhà nhơng bị ngăn lối. Ông tìm yết kiến vua. Nghe ông phân trần, vua cho điều tra và biết có tới hai Illīsa giống nhau nhơ hai giọt nơớc, cả nốt ruồi trên đầu cũng giống hệt. Không ai, kể vợ con ông và ngơời thơờng hớt tóc cho ông cũng không biết ai thật ai giả. Thất vọng, Illīsa ngả ra bất tỉnh. Thiên chủ Sakka hiện nguyên hình và nói với Illīsa rằng gia tài chính là của ông chớ không phải của Illīsa vì Illīsa không có làm ra. Ông yêu cầu Illīsa làm việc tốt và nên hào phóng, bằng không Illīsa sẽ bị lơỡi tầm sét của Indra giáng xuống đầu. Nghe lời khuyên, Illīsa trở nên ngơời hành thiện (2). (1) Lúc vào đề, tên Vua trị vì Benares đơợc nhắc đến, nhơng sau đó chuyện kể rằng Sakka hạ xuống Rājagaha (p. 350), do đó Rājagaha là nơi cơ trú của Illīsa . (2) J. i. 349 ff.

Illīsa Jākata (N0. 78).—Chuyện của Illīsa nhơ nói trên. Chuyện đơợc kể theo lời của Tôn giả Mụckiềnliên về một nhà triệu phú keo kiệt tên Maccharikosiya (q. v.) ở Sakkhara. Maccharikosiya là Illīsa trong quá khứ (1). Chuyện đơợc xem nhơ một ví dụ về thần thông mà Tôn giả Mụckiềnliên dùng để biến việc nhỏ ra to (2). (1) J. 1. 345 ff. 2. Vam. ii. 403.

Iḷanāga.—Vua Tích Lan (A.D. 93-102). Ông là cháu chú bác của Vua Āmaṇḍagāmaṇi Abhaya. Ngôi của Āmaṇḍa đơợc truyền cho con là Cūḷābhaya rồi cho con gái út là Sīvalī. Hoàng hậu Sīvalī bị Iḷanāga truất phế sau khi trị vì chỉ bốn tháng. Trong năm đầu tên trên ngai vàng, Iḷanāga bị dân Lambakaṇṇa làm loạn và quản thúc ông. Truyền thuyết nói rằng ông đơợc ngự tơợng cứu và trốn sang Rohaṇa. Ba năm sau, ông tiến đánh và giết gần sạch quân Lambakaṇṇa; số còn lại bị ông bắt, cắt mũi và chặt chơn để trả thù. Ông truyền ngôi lại cho con là Candamukha Siva và ban cho voi cứu ông thửa ruộng gọi là Hatthibhoga. Trong lúc lơu vong ở Rohaṇa, Iḷanāga xây hai hồ, Tissa và Dūra, và trùng tu Nāgamahāvihāra. Ông cúng dơờng Mahāpaduma lên Trơởng lão Tulādhāra, vị Trơởng lão từng vì ông

nói kinh Kapi Jākata. Ông còn dâng đất đai để lấy lợi tức bảo trì tịnh xá (1). (1) Mhv. xxxv. 14-45; Dpv. xxi. 41 f.

Isayo Araññakā (hoặc Gandha) Sutta.—Vào thuở xa xoṛa, có nhiều ẩn sĩ hiền thiện sống trong lều tranh giữa rừng già (1). Một hôm, Sakka và Vepacitti đến viếng. Vepacitti vô am thất bằng cửa chính, mang hia, cầm đao kiếm, miệt thị và phạm thoṛợng các vị ẩn sĩ. Trái lại, Sakka đi vô bằng cửa thoṛờng, tháo giày và gác kiếm; ông còn xếp lọng, đứng phía sau các ẩn sĩ, và chấp tay vái chào. Các vị ẩn sĩ hỏi Sakka chớ ông có kinh tởm mùi ngoṛời của quý vị không, vì ông là Thiên chủ. Sakka trả lời rằng mùi của bậc phạm hạnh rất quý, nhoṛ mùi của tràng hoa có nhiều loại (2). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) Theo Phật Âm, họ sống trên Hy Mã Lạp Sơn (SA. i. 265); Vepacitti và Sakka là cha vợ và chàng rể; họ tranh cải thỉnh thoảng; ở đây họ rất thân thiện. (2) S. i. 226.

Isayo Samuddakā (hoặc Sambara) Sutta.--Vào thuở xa xoṛa, có nhiều ẩn sĩ hiền thiện sống trong chòi lá trên bờ biển. Lúc bấy giờ có trận chiến giữa choṛ Thiên và các Atula. Các vị ẩn sĩ nghĩ rằng choṛ Thiên sống theo chơn pháp còn Atula sống phi pháp, nên sợ Atula. Do đó, quý vị đến gặp Vua Atula là Sambara để xin đoṛợc bảo đảm vô uý, nhoṛng không đoṛợc nhoṛ ý vì họ bị cáo buộc theo Thiên chủ. Quý vị bèn thốt lời chú nguyện chống Vua Atula rằng ông gieo ác sẽ gặt ác. Trong đêm ấy, Sambara bị hoảng hốt ba lần (1). Phật Âm (2) thêm rằng vì lời chú nguyện của các vị ẩn sĩ, tâm Sambara bị giao động và ông có tên là Vepacitti (điên loạn). (1) S. i. 227-8. SA. i. 266.

Isigaṇa.—Có thể là tên của một Phật Độc Giác mà có lần Bồ Tát đã sỉ vả. Chuyện không có gì làm bằng chứng chắc chắn (1). (1) Ap. i. 299; xem ghi chú.

Isigili.—Choṛ Thánh Sơn. Một trong năm ngọn núi chung quanh Rājagaha và là một điểm đẹp của thành phố (1). Trên soṛờn núi có tảng đá đen đoṛợc gọi là Kālasilā, một địa điểm mà Phật và Tăng

đoàn thoṛờng tới lui (2). Đó cũng là nơi mà Godhika và Vakkali (3) tự vẫn, và Tôn giả Mụckiềnliên bị coṛớp giết (4). Theo Cūḷa Dukkhakkhaṇḍa, tại Kālasilā có một số đông Nigaṇṭha tu tập pháp khổ hạnh của Nigaṇṭha Nātaputta; họ không bao giờ ngồi xuống và luôn luôn chịu đựng nhiều cơn đau bộc phát. Phật hỏi han họ và giảng cho họ nghe kinh Cūḷa Dukkhakkhaṇḍa nói trên; kinh này còn đoṛợc thuyết cho Mahānāma (5). Một lần noṛ, lúc an trú trên Kālasilā, Phật có tán thán Rājagaha và dành cho Ānanda cơ hội thỉnh Ngài sống trọn một kiếpba, nhoṛng Tôn giả Ānanda bị vô minh che khuất không tiếp lấy cơ hội đó (6). Kinh điển nói rằng Phật có đến viếng Isigilapassa nhiều lần, và trong một lần, Ngài có nghe Vaṅgisa tán thán Tôn giả Mụckiềnliên (7). Trong Isigili Sutta (8), Phật đoṛợc kể có nói rằng các núi quanh Rājagaha, nhoṛ Vebhāra, Paṇḍava, Vepulla và Gillhakūṭa đều thay đổi tên mới, trừ Isigili vẫn giữ danh xoṛng cũ. Một thời, có 500 Phật Độc Giác an trú tại Isigili một thời gian dài; choṛ vị đoṛợc thấy đi vô núi, nhoṛng khi vô rồi không còn thấy quý vị đâu nữa cả. Thấy vậy, ngoṛời ta nói núi này —nuốt‖ (Isī gilatī ti = Isigili) choṛ Phật Độc Giác. Phật Âm (9) nói rằng lúc choṛ Phật Độc Giác đi khất thực về, đá mở ra nhoṛ cánh cửa xếp để đón choṛ vị. Giữa lòng đá, choṛ vị tạo ra am thất, vân vân. (1) D. ii. 116. (2) Xem E.g., Vin. ii. 76, trong ấy có nói rằng Dabba Mallaputta đoṛợc choṛ tỳkheo hỏi xin nơi an trú; xem thêm Vin. iii. 41. (3) S. i. 121; iii. 121 f. (4) J. v. 125 f; DhA. iii. 65. (5) M. i. 91 ff. D. iii. 116. (7) S. i. 194; Thag. vân vân. 1249 ff. M. iii. 68- 71. (9) MA. ii. 889.

Isigili Sutta.—Trung Bộ Kinh số 116: Kinh Thôn Tiên (1). Thuyết tại Isigili cho chợ tỳkheo nghe. Kinh dẫn giải lý do tại sao Isigili có tên nhợ vậy, và liệt kê danh sách chợ Phật Độc Giác an trú tại đó (1) M. iii. 68 ff.

Isiṇḍā.—Tên của một tộc đợợc liệt kê trong danh sách của các tộc
(1)
.
(1)
Ap. ii. 359.
1. Isidatta.—Trợởng lão. Ông là con của một hợớng dẫn viên các đoàn buôn du mục ở Vaḍḍhagāma (v. l. Veḷugāma) trong Avanti. Qua sự giao dịch bằng thợ tín ông làm ngợời bạn chợa bao giờ gặp mặt của Citta-gahapati ở Macchikāsaṇḍa. Bạn ông có đợa ông tin về sự tối thắng của Thế Tôn, ông rất hân hoan, quy y với Mahā-kaccāna, và về sau đắc quả Alahán. Ông có theo Mahākaccāna đến yết kiến Phật và đợợc Phật tiếp đón niềm nở (1). Theragāthā (2) có ghi lại vần kệ ông bạch Phật khi đợợc hỏi về sự an sinh của ông. Isidatta từng làm gia chủ trong thời Phật Vipassī. Một lần nọ, thấy Phật đi trên đợờng, ông rất thán phục oai nghi của ngài nên có dâng lên ngài trái āmoda (3). Ông có lẽ chính là Amodapaliya nói trong Apadāna (4). Theo Saṃyutta Nikāya (5), Isidatta có lần sanh sống với nhiều tỳkheo cao niên tại Macchikāsaṇḍa trong động Ambāṭaka. Trong một dịp mời chợ tỳkheo thọ trai, Citta-gahapati có hỏi về giới sai biệt tánh mà Phật đã dạy. Tôn giả trợởng lão không trả lời; Isidatta, vị tỳkheo ít tuổi nhứt, bạch xin trả lời câu hỏi đó và làm thoả mãn Citta. Cũng nhợ vậy, Citta hỏi về một số (tà) kiến, nhợ thế giới hữu biên hay vô biên?, vân vân. Sau buổi nói kinh, Citta biết vị thuyết không ai khác hơn là ngợời bạn chợa bao giờ gặp mặt của mình, Isidatta. Khâm phục, ông mời Isidatta ở lại Macchikāsaṅḍa một thời gian để ông thù tiếp. Nhợng ngay ngày hôm ấy Isidatta rời Macchikāsaṅḍa và không bao giờ trở lại (6). (1) ThagA. i. 238. (2) . v. 120. (3) ThagA. loc. cit. (4) ii. 447. (5) iv. 283-8, xem thêm AA. i. 210. (6) Theo Phật Âm (AA. i. 210), vì ông không muốn ở lại sau khi đợợc nhận diện.

2. Isidatta.—Viên thị thần (chamberlain--thapati) của Vua Pasenadi ở Kosala. Isidatta luôn luôn đợợc đề cặp chung với Purāṇa. Nhiệm vụ của hai ông là phục vụ các cung tần lúc quý vị này cỡi voi trong ngự uyển. Vì nhiệm vụ, hai ông thợờng thân cận

các công nợơng, và hai ông có lần bạch Phật rằng họ không sao giữ tâm mình đợợc trong trắng ven toàn. Isidatta và Purāṇa có lần đến Sādhuka công tác. Nghe Phật đang đợi y làm xong trợớc khi lên đợờng du hành, hai ông chờ cơ hội đến yết kiến. Khi nhơn duyên đến, hai ông theo Phật và bạch rằng họ rất hân hoan khi đợợc gần Phật và rất buồn bực khi Phật đi xa. Phật thuyết sự phóng khoáng của ngợời không nhà và khuyên hai ông nên tinh tấn tu tập. Ngài tán thán lòng tín thành của hai ông đối với Phật và Pháp cũng nhợ các đức tánh của hai ông mà bố thí là một, rất quý hiếm (2). Chú giải Saṃyutta (3) nói rằng Isidatta đắc Quả Nhất Lai, còn Purāṇa, Quả Dự Lợu. Trong Dammacetiya (4), Vua Pasenadi bạch Phật rằng ông rất hoan hỷ biết Isidatta và Purāṇa kính lễ Thế Tôn và quý trọng pháp của Ngài. Vua nói: —Họ là là thợ đóng xe của Trẫm, bổng lộc và danh dự của họ tuỳ thuộc nơi Trẫm, vậy mà họ phục vụ Trẫm

không bằng phục vụ Ngài.‖ Một lần nọ, Vua và hai ông phải qua đêm trong một căn nhà đông ngoời. Hai ông nằm hoớng đầu về Phật và đoa chơn về phía vua, đàm đạo Phật pháp suốt đêm! Isidatta là chú của Nữ đệ tử Migasālā, còn Purāṇa là cha của Migasālā. Purāṇa đoợc gọi là một brahmacāri, còn Isidāta thì không; nhong sau khi mệnh chung, cả hai đều sanh lên cõi Tusita. Liên quan đến vấn đề này, Migasālā có hỏi Ānanda tại sao ngoời có hạnh khác nhau (phạm hạnh và không phạm hạnh) lại đồng sanh về một cõi (5). Isidatta đoợc Phật nói đến nhoi những ngoời có sáu pháp chứng đắc sự bất tử: lòng tịnh tín bất động đối với Phật, đối với Pháp, đối với Tăng, Thánh giới, Thánh trí, và Thánh giải thoát (6). Anāgata Vaṃsa (7) nói rằng khi vị Phật toơng lai Metteyya xuất thế, 84 ngàn vị Phật khác doới sự hoớng dẫn của Isidatta và Purāṇa sẽ xuất hiện theo Ngài. (1) Của riêng hai vị, theo Phật Âm (SA. i. 215). (2) S. v. 348-52; Netti. 134 f. (3) i. 215. (4) M. ii. 123 f. (5) A. iii. 348 f.; v. 138 f., 143 f. Theo MA. ii. 756, hình nhoi là brahmacāri. Brahmacāri ở đây không thể có nghĩa là

độc thân, vì Purāṇa phải có vợ bởi Migasālā gọi ông là cha của bà (pitā). (6) A. iii. 451. (7) v. 58.

3. Isidatta.—Vua thành Soreyya. Phật Anomadassī nói pháp cho ông và 80 ngàn đệ tử của ông nghe. Tất cả đắc quả Alahán (1). BuA. 143-4.

4. Isidatta.—Một trong bốn soi troởng của Tăng Đoàn Tích Lan trong thời kỳ Brāhmaṇatissa-cora tàn phá đất đai. Hai vị kia là Cūḷasīva và Mahāsoṇa. Về chuyện liên quan đến choi vị, xem s. v. Mahāsoṇa.

1. Isidatta Sutta.—Ghi lại các câu hỏi của Citta-gahapati và câu trả lời của Troởng lão Isidatta về giới sai biệt tánh (1). (1) S. iv. 283-5.

2. Isidatta Sutta.—Nhoi trên, nhoing về các (tà) kiến dấy lên trên đời. Isidatta trả lời rằng tất cả đều do sự có mặt của thân kiến (ṣakkāyadiṭṭhi), rồi ông giải thích nhoi thế nào thân kiến có mặt và nhoi thế nào thân kiến không có mặt (1). (1) S. iv. 286-8.

Isidāsa.—Troởng lão. Ông có ngoời em cũng là Tỳkheo Isibhatta. Sau khi an coi kiết hạ ở Sāvathi xong, hai ông về an trú trong làng. Dân làng cúng doờng hai ông y và vật thực, nhoing hai ông không nhận y, vì theo giới luật y là tài sản của Tăng Đoàn cho đến khi lễ dâng y Kaṭhina đoợc chánh thức cử hành. Chuyện đoợc kể liên quan đến việc nhận y ngoài nơi mà tỳkheo an coi kiết hạ (1). (1) Vin. 1. 299.

Isidāsī Therī.—Bà là con gái của của một thoơng gia giàu có và giới hạnh ở Ujjenī. Đến tuổi troởng thành, bà đoợc gả cho con của một thoơng nhơn ở Sāketa. Bà về nhà chồng sống hạnh phúc trong một tháng, nhoing sau đó, vì nghiệp choớng, bà bị chồng đuổi ra khỏi nhà. Bà tái giá nhoing cũng gặp phải cảnh nhoi troớc. Lần thứ ba bà se duyên với một tu sĩ. Cha bà khuyến dụ ông bỏ đời sống tu hành, nhoing kết quả không nhoi

ý, ông chỉ sống với vợ đoợc moơi lăm hôm rồi thôi. Isidāsī bèn đến gặp Nữ troởng lão Jinadattā và mời bà trai thực tại nhà. Nàng quy y với Jinadattā, gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Trong Therīgāthā (1) có 47 vần kệ mô tả không những đời hiện tại mà

cả tiền kiếp của nữ Trưởng lão Isidāsī. Bà từng là thợ vàng ở Erakaccha và bị tội gian dâm. Do đó, bà bị đoạ xuống địa ngục một thời gian dài, rồi tái sanh làm khỉ, cừu, bò, nô lệ ái nam ái nữ, và con gái ngườời đánh xe. Trong kiếp chót, bà bị bán để trả nợ cho cha. Lúc lên 16, bà đượợc con của một thươơng gia yêu và cưới làm vợ. Thươơng gia đã có vợ rồi nên sự có mặt của bà gây bất hoà trong gia đình ông. Vì vậy, trong kiếp này, bà bị ghét bỏ bởi các ông chồng lấy bà. Chuyện bà luân lưu trong sanh tử luân hồi đượợc Trưởng lão Isidāsī kể lại để trả lời cho mộtNữ trưởng lão đồng phạm hạnh, Bodhī (2). Bà Rhys Davids (3) nghĩ rằng kệ Isidāsī trong Therīgāthā cho thấy văn học mới in dấu của văn học xưa. Quang cảnh là Pāṭaliputta chớ không phải một thị trấn nào khác đượợc nói trong Kinh điển, và tên của nữ Trưởng lão Jinadattā truyền giới cho bà rất quan trọng. Theo bà Davids, ở đây có thể có ảnh hưởng của đạo Jaina. Trong Dīpavaṃsa (4), Isidāsī (Isidāsīkā) đượợc liệt kê trong danh sách các nữ trưởng lão xuất chúng từng điều khiển ni chúng. (1) vv. 400-47. (2) ThigA. 260 ff. (3)

Sisters, Introd. pp. xxii f. (4) xviii. 9.

Isidinna.—Trưởng lão. Ông là con của một bá hộ ở Sunāparanta. Ông từng chứng kiến sự kỳ diệu của Thế Tôn khi Ngài nhận Candana-mālā (Xâu chuỗi Chiên đàn) (1), và, sau khi nghe Thế Tôn nói pháp ông đắc Sơ quả. Trong lúc sống đời gia chủ, một Thiên tử động lòng trắc ẩn đến khuyên ông rời bỏ đời này. Ông gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả Alahán (2). Trong Theragāthā (3) có hai vần kệ do ông thốt lên để thú nhận các si mê ngu xuẩn của mình (aññā); chúng cũng chính là điều mà Thiên tử từng nói với ông. Vào thời Phật Vipassī, ông làm gia chủ và có kính lễ cội Bồ Đề của Phật bằng tràng hoa rẻ quạt với bông sumana (4). Ông có thể chính là Sumanavījaniya nói trong Apadāna (5).

(1)
Có thể là Candanamālaka (q. v.). (2)
ThagA. i. 312-3.
(3) vv. 187-6. (4)
ThagA. 312 f. (5)
Ap. ii. 415.

1. Isipatana.—Một khoảng không gian rộng gần Benares, địa điểm của Vưởn Nai nổi tiếng hay Migadāya. Vưởn cách Uruvelā 18 lý, và từ Uruvelā này năm anh em Kiều Trần Như bỏ đi Isipatana sau khi bỏ Đạo sĩ Gotama, vì Đạo sĩ không chịu hành lối tu khổ hạnh của họ nữa (1). Sau khi đắc đạo, Phật rời Uruvelā, đến gặp năm vị này tại Isipatana, và chuyển Pháp luân vào một hôm trăng tròn của tháng Āsaḷha (2). Cũng tại đây, Đức Thế Tôn an cư trong mùa mưa đầu tiên. Tất cả các Phật thuyết kinh đầu tiên của quý vị tại Migadāya ở Isipatana; đó là một trong bốn avijahitaṭṭhānāni (địa điểm không sai), ba địa điểm kia là Bodhi-pallaṅka, điểm trước cổng Saṅkassa nơi Thế Tôn đặt chơn xuống đất lúc từ Tāvatiṃsa trở về, và điểm đặt chiếc giường trong Gandhakuṭi ở Jetavana (4). Isipatana đượợc Thế Tôn kể như một trong bốn nơi mà khách hành hươơng nên viếng (5). Isipatana đượợc gọi như vậy vì đây là khởi điểm của

các chuyến du hành trên không trung của các nhà hiền triết đến từ Tuyết Sơn (isayo ettha nipatanti uppatanti cāti-Isipatanam). Vợờn mang tên Migadāya vì nai đợợc đi lại tợ do không bị ai săn đuổi. Chợ Phật Độc Giác, sau khi thiền trú bảy ngày ở Gandhamādana, tắm trong Hồ Anotatta và du hành trên không trung đến khất thực giữa dân chúng, đều đặt chơn xuống đất tại Isipatana (6). Thỉnh thoảng, có chợ Phật Độc Giác đến Isipatana từ Nandamūlaka-pabbhāra (7). Isipatana đợợc gắn liền với Phật qua nhiều sanh hoạt khác, ngoài sự chuyển Pháp luân của Ngài. Tại đây, Yassa đến yết kiến Thế Tôn và đắc quả Alahán (8). Tại đây, Thế Tôn chế giới luật cấm tỳkheo đi giày làm bằng lá kè talipot (9). Cũng tại đây, Ngài chế giới luật cấm ăn một số loại thịt trong ấy có thịt ngợời (10). Và tại đây, Māra đến yết kiến Thế Tôn hai lần và hai lần phải biến mất tại chỗ với buồn khổ và thất vọng (11).

Ngoài Dhammacakkappavattana Sutta, nhiều kinh khác đợợc Phật thuyết tại Isipatana, ví nhợ Pañca Sutta (S. iii. 66 f.), Rathakāra hay Pacetana Sutta (A. i. 110 f.), hai Pāsa Suttā (S. i. 105 f.), Samaya Sutta (A. iii. 320 ff.), Kaṭuviya Sutta (A. i. 279 f.), kinh về —Con đợờng đến bờ bên kia‖ trong câu hỏi của Metteyya (A. iii. 399 f.), và Dhammadinna Sutta (S. v. 406 f.) thuyết vì cợ sĩ Dhammadinna. Nhiều vị cao tăng trong Tăng Đoàn có đến an trú tại Isipatana, và nhiều cuộc đàm đạo tại đây đợợc ghi lại, ví nhợ cuộc đàm đạo giữa Tôn giả Sāriputta với Tôn giả Mahākoṭṭhita (12), và giữa Tôn giả Mahākoṭṭhita với Citta-Hatthisāriputta (13). Chuyện các Tỳkheo Trợởng lão giúp Tôn giả Channa nói trong Tợơng Ợng Bộ Kinh (14) xảy ra tại Isipatana. Theo Mahāvaṃsa, đợợc biết có một Tăng chúng đông sống tại Isipatana vào thế kỷ 2 trợớc TL.; bằng chứng là có tới 12 ngàn vị đã đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên kiến tạo Mahā Thūpa ở Anurādhapura dợới sự hợớng dẫn của Trợởng lão Dhammasena (15). Ngài Huyền Trang (16) nói có gặp 1.500 tỳkheo theo Tiểu Thừa (Hīnayāna) ở Isipatana. Ông còn cho biết thêm rằng có một tự viện cao trên 60 m, rất kiên cố trong vòng rào của Saṅghārāma. Giữa chánh điện là kim thân Đức Thế Tôn to nhợ ngợời thật trong tợ thế chuyển Pháp luân. Bên phía Tây Nam còn vết tích của tháp đá do Vua Asoka xây (17). Trợớc mặt là trụ đá ghi dấu chỗ Thế Tôn thuyết pháp lần đầu tiên. Kế bên là một tháp khác xây trên chỗ năm Anh em Kiều Trần Nhợ ngồi thiền đợi Đức Thế Tôn đến, và một chỗ nữa nơi 500 Phật Độc Giác nhập Nípbàn. Gần đó là nơi mà Phật vị lai Metteyya thành Phật. Ngài Huyền Trang trích dẫn Nigrodhamiya Jātaka (18) nói về cội nguồn của Migadāya. Theo ông, Vợờn Nai là khu rừng mà Vua thành Benares nói trong Jākata ban cho để nai có thể sanh sống tự do, không bị săn bắt. Theo Udapāna Jātaka (19), có một cái giếng cổ gần Isipatana mà chợ tỳkheo sống tại đây vào thời Đức Phật có sử dụng. Vào thuở xa xợa, ngoài tên Isipatana thợờng gọi (20), Isipatana còn mang nhiều tên khác (21), nhợ Khema-uyyāna vào thời Phật Vipassī chẳng hạn. Theo truyền thống, tất cả chợ Phật đến Isipatana bằng cách đi trên không trung để thuyết bài pháp đầu tiên. Nhợng

Phật Thích Ca đến đây bằng đợờng bộ, vì Ngài biết rằng đi bộ sẽ gặp đợợc Du sĩ Upaka (22). Isipatana là Saranath hiện nay, cách Benares sáu dặm. Cunningham (23) cho rằng Migadāya là khu rừng rộng lối nữa dặm, từ Mộ Dhammek về phía Bắc đến Chaukundi về phía Nam. (1) J. i. 68. (2) Vin. i. 10 f.; trong dịp này 80 koṭi, tức 800 triệu Phạm thiên

và vô số vị Thiên chứng Sự Thật (Mil. 30); (130 koṭi, theo Mil 350). Lal. (528) có đầy đủ chi tiết của chuyến du hành này. Thế Tôn không có tiền qua đò sông Hằng nên đi trên không. Khi biết đợợc tin này, Vua Bimbisāra bãi bỏ tiền đò cho mọi tỳkheo. (3) BuA., p. 3. (4) BuA. 247; DA. ii. 424. (5) D. ii. 141. (6) MA. i. 387; AA. i. 347 nói thêm rằng các Trợởng lão cũng thọ trì bát quan trai giới tại Isipatana. (7) MA. ii. 1019; PsA. 437-8. (8) Vin. i. 15 f. (9) Ibid., 189. Ibid., 216 ff.; giới về thịt ngợời cần thiết vì Supiyā đã lấy thịt mình nấu cháo cho tỳkheo bịnh ăn. (11) S. i. 105 f. (12) S. ii. 112. f.; iii. 167 f.; iv. 162 f.; 384 ff. (13) A. iii. 392 f. (14)

S. iii. 132 f. (15)

Mhv. xxix. 31. (16)

Beal:

Records of the Western Word, ii. 45 ff. (17)

The Divy. (389-

94) nói rằng Asoka tâm sự với Upagupta ý muốn viếng những Phật tích và xây tháp ở đó. Do đó, ông đến Lumbini, Bodhimūla,

Isipatana, Migadāya, và Kusinagara (xem Rock Edict, viii).

(18)

J. i. 145 ff. (19)

J. ii. 345 ff. (20)

E.g., vào thời của Phật Phussa (Bu. xix. 18), Dhammadasī (BuA. 182) và

Kassapa (BuA. 218). Kassapa sanh ra tại đây (ibid., 217).

(21)

Xem ở mỗi đề mục tên của chợ vị. (22)

DA. ii.

471. (23)

Arch. Reports, i. p. 107.

2. Isipatana.—Tu viện do Parakkamabahu I xây ngoài ngoại ô

Rājavesibhujaṅga của Pulatthipura (1).

(1)

Cv. lxxviii. 79; nhợng xem thêm lxxiii. 151-5 và Cv. Trs. ii. 18, n. 3.

Isibhatta Thera.— Em của Isidāsa (q. v.).

Isibhūmaṅgaṇa.—Địa điểm trong Anurādhapura nơi Vua

Uttiya tôn trí phân nữa xá lợi của Mahinda (1). Dīpavaṃsa (2) gọi đó là Isibhūmi.

(1)

Mhv. xx. 46. (2) xvii. 109.

Isimuggadāyaka.—Trợởng lão. Ông cúng dợờng isimugga trộn mật lên Phật Padumuttara và 108,000 tỳkheo. Do công đức này trong 44 kiếp trợớc ông làm vua 38 lần dợới vợơng hiệu Mahisamanta (1). (1) Ap. i. 193-4.

Isisinga.—Ẩn sĩ, con của Bồ Tát và con nai cái. Chuyện đợợc kể trong Alambusā Jātaka và Naḷinikā Jātaka (q.v).

Issatta Sutta.—Vua Pasenadi bạch vấn Phật về pháp cúng dợờng. Phật nói phải cúng dợờng với tâm hoan hỷ. Câu hỏi kế là cúng dợờng chỗ nào đợợc quả lớn. —Cho ngợời trì giới đợợc quả lớn,‖ Phật trả lời. Tiếp theo, Phật lấy ví dụ của một thanh niên thuộc bất kỳ giai cấp nào đợợc rèn luyện cho chiến trợờng với một thanh niên không đợợc rèn luyện để hỏi nhà vua ủng hộ ai. Rồi Phật kể các pháp mà ngợời trì giới thành tựu (1). Chú giải mô tả cuộc thảo luận nhợ công khai, trợớc cử toạ đông có nhiều Trợởng lão của nhiều trợờng phái khác nhau, —cào đất bằng chơn‖. Quý vị từng bị Phật làm lu mờ và từng cáo buộc Phật đã cổ võ dân chúng cho chính mình và đệ tử của mình. Trong nhơn duyên này, Vua Pasenadi dành cho Đức Thế Tôn cơ hội để minh oan. (1) S. i. 98 f. (2) SA. i. 129 f.

Issara Sutta.—Một bài kinh trong Tợơng Ợng Chợ Thiên (Devatā Saṃyutta) hỏi thế nào là tôn chủ trên đời, hàng hoá gì tối thợợng, vân vân ? Và đợợc trả lời rằng thế lực là chủ ở đời, nữ nhơn là vật tối thợợng, vân vân (1). (1) S. i. 43.

Issarasamaṇārāma (Issarasamaṇavihāra, Issarasamaṇaka).— Một trong những tịnh xá trong Anurādhapura, do Devānaṃpiyatissa xây ngay trên chỗ mà Ariṭṭha cộng trú với 500

đệ tử sau khi đợợc Mahinda truyền giới (1). Việc xây dựng tịnh xá này là công trình lớn thứ bảy của Devānaṃpiyatissa (2). Một trong tám nhánh chiếc từ cội Bồ Đề ở Anurādhapura đợợc đem trồng tại Issarasamaṇārāma (3). Candamukha Siva có xây một hồ nợớc gần Maṇikāragāmaka và cúng dợờng cho tịnh xá (4), trong lúc Vasabha xây bát quan trai giới đợờng (5) và Vohāraka Tissa xây tợờng quanh tịnh xá (6). Kassapa I trùng tu tịnh xá và nới rộng khuông viên. Ông còn mua đất trong làng để lấy lợi tức bảo trì tịnh xá . Lúc vua có ý dâng tịnh xá cho Tỳkheo Nam Tông, chợ tỳkheo khợớc từ vì sợ xảy ra tranh giành. Do đó, vua dâng tu viện lên Thế Tôn và đợợc chợ tỳkheo chấp nhận vì tịnh xá là của Thế Tôn (7). Theo Mahāvaṃsa Ṭīkā (8), tịnh xá còn đợợc gọi là Kassapagiri, có thể là sau khi đợợc Kassapa I trùng tu nhợ nói trên (9) . Xem thêm Kassapagiri. Tịnh xá thoạt tiên đợợc gọi là Issarasamaṇa vì liên quan đến 500 issaradārakā (trợởng giả) đến gia nhập Tăng Đoàn cùng lúc với Ariṭṭha (10). Phụ chú giải còn thêm rằng Sāliya, con của Duṭṭhagāmaṇī, nới rộng tịnh xá do lợi tức đem về từ dân của ông sống trong các làng nằm về phía Nam của Anurādhapura. Ông thợờng đến Mahindaguhā trong tịnh xá để thọ bát quan trai vào những ngày chay. Trong Samantapāsādikā (12), tịnh xá đợợc gọi là Issaraṇimmāna. (1) Mhv. xx. 14; xix. 66. (2) Ibid., xx. 20. (3)

Ibid., xix. 61; Mbv. 162. (4) Mhv. xxxv. 47. (5)

Ibid., 87. (6)

Ibid., xxxvi. 36. (7)

Cv.

xxxix. 10-14; xem thêm dợới đây.

(9) (8) pp. 407 và 652.

(9)

Xem thêm Cv. Trs. i. 43, n. 7, và Ep. Zeyl. i. 31 ff., trong ấy vihāra đợợc thấy ghi là —Isurameṇu-Bo-Upulvan-

Kasubgiri‖ trên một bia của Mahinda IV. 10 MṬ. 416.

(11)

607. (12) i. 100.

Issariya.—Tợớng Damiḷa bị Vua Duṭṭhagāmaṇi chinh phục tại

Hāḷakola (1).

(1)

Mhv. xxv. 11.

Issā Sutta.—Tỳkheo ni thành tựu năm pháp kể cả ham muốn, không sao tránh khỏi con đợờng dẫn đến địa ngục (1). (1) A. iii. 140.

Issāpakata-itthi Vatthu.—Chuyện của một nữ chủ nhơn xử tội ngợời tớ gái mà chồng bà gian dâm. Bà trói tay chơn, cắt mũi và nhốt cô tớ gái này trong phòng kín. Để giấu việc bà làm, bà mời chồng đi nghe Phật thuyết pháp. Nhợng có một số thân quyến khám phá ra âm mợu của bà và giải thoát đợợc cô nữ tỳ. Cô bèn đến chỗ Phật thuyết để tố cáo việc làm của ngợời chủ ác độc. Phật chỉ sự dại dột của ngợời làm ác mà hy vọng không bị khám phá. Đợợc biết cả hai bà chủ và ông chồng đắc quả Dự lợu sau khi nghe hết thời kinh. Còn nữ tỳ đợợc tự do (1). (1) DhA. iii. 486-7.

Issukī Sutta.—Nữ nhơn bất tín, vô tàm, vô quý, sân hận, ác tuệ bị đoạ vào địa ngục (1). (1) S. iv. 241.

Ī

Īsidhara.—Một trong bảy ngọn núi quanh Sineru. Đó là trú xứ của các Thiên vợơng, chợ Đềbà và Dạxoa (1). Núi này cao hơn

Karavīka, và giữa hai núi là Sīdantara-samudda; cạnh bên Īsidhara là Yugandhara cao hơn, và giữa hai núi này là một Sīdantarasamudda khác (2).

Mahāvastu gọi núi này là Iśāndhara.

(1)

SnA. ii. 443; Sp. i. 119; Dvy. 217. (2)

J. vi. 125.

(3) ii. 300.

Īsādantā.—Một hạng voi đợợc liệt kê cùng với dân Hemavata và các dân tộc khác (1).

Chúng có vòi nhợ gọng xe cong cong (2).

(1)

Vv. xx. 9. (2)

VvA. 104.

Īsāna.—Một Thiên vợơng. Tevijja Sutta (1) nói ông đợợc Bàlamôn khấn nhợ họ khấn các Thiên vợơng Indra, Soma, Varuṇa, Pajāpati, và Brahmā. Ông điều khiển chợ Thiên

trong trận chiến với Atula. Indra cổ võ rằng khi lâm chiến, nếu cảm thấy sợ sệt, hãy nhìn lên đuôi ngọn cờ của mình hay của Thiên vọơng Pajāpati, Varuṇa hoặc Īsāna thì sợ hãi sẽ tan biến (2). Trong buổi họp chọ Thiên, Īsāna ngồi nơi ghế thứ tọ cạnh Varuṇa. Ông có vóc dáng đẹp và tuổi thọ nhọ Indra (3). Īsāna là tên cũ của Rudra (Śiva) (4). Quan niệm về ông bị thay đổi vào thời của Phật Âm, theo đó ông có ghế ngồi gần Sakka, tức dọới bậc của ông. Có thể ông là một trong 33 vị Thiên trên cõi Tāvatiṃsa (5). (1) D. i. 244. (2) S. i. 219. (3) SA. i. 262. (4) Bothlinck and Roth: Vorterbuch. (5) KS. i. 281, n. 4.

U

Ukkaṃsamāla.—Tỳkheo học giả ở Ava. Ông thông thạo văn chọơng và có viết hai quyển sách về tiếng Pāli, Vaṇṇabodhana và
Likhananaya (1).
(1)
Sās., p. 120.
Ukkaṃsika.—Nhà vua trị vì Rāmañña(Miến Điện ngày nay).
Ông là một học giả thù thắng (1)
(1)
Chi tiết, xem Bode, op. cit., 50, 52.
Ukkacelā.—Xem Ukkā.

Ukkaṭṭhā.—Thị trấn trong xứ Kosala, gần Hy Mã Lạp Sơn. Vua Kosala hiến thị trấn này với tất cả các sắc thuế mà triều đình không thâu cho Pokkharasātī để tán thán sự thiện xảo của ông. Thị trấn có đông dân cọ, nhiều đồng cỏ, rừng, cũng nhọ bắp. Gần thị trấn có rừng Icchānaṅgala mà mỗi khi Phật đến an trú, Pokkharasātī đều gởi đệ tử ông tới trọớc rồi ông đích thân đến yết kiến Ngài sau (2). Ukkaṭṭhā đọợc nối liền với Setavyā (3) và Vesāli (4) bằng đọờng bộ. Hai kinh Mūlapariyāya Sutta (5) và Mūlapariyāya Jākata (6) đọợc thuyết tại Subhagavana trong Ukkaṭṭhā. Ukkaṭṭhā cũng là trú xứ của Aṅganika-Bhāradvāja (7). Phật Âm (8) giải rằng thị trấn mang tên Ukkaṭṭhā vì đọợc xây cất dọới ánh sáng của các ngọn đuốc (ukkā) vào ban đêm, có thể để cho kịp ngày lành tháng tốt. Trong Brahmanimantika Sutta (9), Phật nói rằng lúc an trú tại Subhagavana, Ngài có nghe nói đến các ác tà kiến của Phạm Thiên Baka và Ngài lên cõi Phạm thiên để giáo cách Chơn lý cho Baka. Divyāvadāna gọi thị trấn ấy là Ukkatā (10). (1) D. i. 87; DA. i. 245. (2) Xem Ambaṭṭha Sutta. (3) A. ii. 37. Chatta đi từ Setavyā đến Ukkaṭṭhā để thọ giáo với Pokkharasātī (VvA. 229). (4) J. ii. 259. (5)

M. i. 1 ff. (6)
J. ii. 259 f. (7)
ThagA. 339.
(8)
MA. i. 9; AA. ii. 504. (9)
M. i. 326; nhọng xem S. i.
142; J. iii. 359. (10) p. 621.

Ukkaṇṭhita-aññatarabhikkhussa Vatthu.—Tên của chuyện Anupubba (q.v.) trong Sớ giải Dhammapāda (1). (1) i. 297-3000.

Ukkanagara.—Tự viện (có thể ở Tích Lan). Đó là trú xứ của
Trợởng lão Mahāvyaggha và 700 vị nữa (1).
(1)
Mhv. xxxii. 54.

Ukkalā.—Tỉnh lỵ (janapada) trong vùng mà hiện nay là Orissa (1). Hai thợơng nhơn Tapassu và Bhalluka trên đợờng đi từ Ukkalā đến Majjhimadesa (2) đợợc một Đềbà là một thân nhơn xợa của hai ông khuyên nên đến yết kiến Phật tại Rājāyatanamūla, gần Uruvelā, và cúng dợờng Ngài vật thực. Hai ông thực hiện lời khuyên (3). Sớ giải Theragāthā (4) có nói đến các đoàn lữ hành ở thành phố mang tên Pokkharavatī (có thể một thị trấn ở Ukkalā); chắc họ đi Rājagaha vì đợợc biết họ có yết kiến Phật sau khi Ngài chuyển Pháp luân và có nghe Phật thuyết ở đó. Dân chúng ở Ukkalā cũng nhợ ở Vassa và Bhañña đợợc xem nhợ theo vô nhơn luận, vô tác luận, hợ vô luận (ahetuvādā, akiriyavādā, natthikavādā) (5). Mahāvastu (6) xếp Ukkalā trong Uttarāpatha và xem Adhiṣṭhāna nhợ nơi xuất phát của Tapussa và Bhalluka. Mahābhārata (7) liệt kê Ukkalā nhiều lần trong nhiều danh sách của các tộc (v. l. Okkalā). (1) CAG., p. 733. (2) J. i. 80. (3) Vin. i. 4. (4) J. i. 48 f. (5) A. ii. 31; S. iii. 72; M. iii. 78; Kvu. 60; AA. ii. 497; xem thêm KS. iii. 63, và GS. ii. 34, n. 3. (6) iii. 303. (7) E.g., trong Bhīsmapārvan ix. 365; Droṇa iv. 122.

Ukkācelā.—Một làng trong quốc độ Vajji, dọc bờ sông Hằng, trên đợờng từ Rājagaha đến Vesāli, và nằm gần Vesāli (1). Một thời, Tôn giả Sāriputta an trú tại đây và có Du sĩ Sāmaṇḍaka đến viếng và nói về Nípbàn (2). Một thời gian sau, sau khi hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna tịch diệt (trong vòng hai tuần), Phật đến Ukkācelā trên đợờng đi Vesāli và có nói trợớc Tăng chúng ở Ukkācelā rằng

Tăng Đoàn bị mất mát lớn cũng nhợ tán thán công đức của hai Tôn giả (3). Ukkācelā là nơi Phật thuyết kinh Cūlagopālaka Sutta (4). Phật Âm (5) nói rằng vào ngày động thổ để xây cất thị trấn, cá vô bờ rất nhiều, và dân chúng lấy vải (celā) bó rồi nhúng dầu đốt làm đuốc (ukkā) để bắt. Do đó, thị trấn có tên Ukkācelā (v. l. Ukkācelā, Ukkāvelā).

Ukkācelā Sutta.—Nói về Phật tán thán hai Đại đệ tử của Ngài là hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna sau khi hai Tôn giả nhập
Nípbàn (1).
(1)
S. v. 163.

Ukkāsatika Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trợớc, ông có gặp Phật Độc Giác Kosika trên Hy Mã Lạp Sơn, hành thiền, và chiếu sáng Phật bằng 100 ngọn đuốc trong bảy ngày. Sang ngày thứ tám ông cúng dợờng Phật. Do công đức này ông sanh về cõi Tusita và có thân chiếu sáng xa 100 lý. Vào 55 kiếp trợớc, ông trị vì Jambudīpa mà thủ đô là Sobhana do Vissakamma xây bằng vàng (1). (1) Ap. ii. 414-5.

Ukkoṭana Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ hối lộ, gian trá, lừa đảo; nhiều hơn là chúng sanh không từ bỏ hối lộ, gian trá, lừa đảo

(1)

. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1)

S. v. 473.

Ukkhā Sutta.--Tu tập tâm từ (metta) sáng, trọa và tối tốt hơn là cho 100 cái nồi (ukkhā) (1) vào buổi sáng, 100 cái nồi vào buổi trọa và 100 cái nồi vào buổi tối (2). (1) Chú giải giảng ukkhā là cái nồi lớn có miệng rộng (mahā mukha-ukkhalī); SA. ii. 164. (2) S. ii. 264.

Ukkhittapadumiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông là ngọời làm vòng hoa ở Haṃsavatī. Lần nọ, lúc ông hái bông sen trong hồ, Phật xuất hiện với nhiều đệ tử. Ông bẻ bông sen tung lên không trung hy vọng bông đọợc lơ lửng trên Phật; Phật dùng thần thông biến bông sen lơ lửng trên không. Do công đức

này ông sanh lên Tāvatiṃsa trong cung điện mang tên Satapatta.

Ông làm vua trên cõi Thiên một ngàn lần và dọới thế 500 lần (1).

(1)

Ap. i. 275 f.

Ukkhepakaṭa-Vaccha Thera.—Ông là con của gia đình Bàlamôn Vaccha. Nghe Phật thuyết, ông gia nhập Tăng Đoàn và trú trong một làng ở Kosala. Ông học Phật pháp với nhiều tỳkheo, nhọng chỉ sau khi đọợc Tôn giả Sāriputta dạy, ông mới phân biệt Kinh, Luật và Luận. Và ông làu thông Tam Tạng Kinh trọớc lần Kết tập thứ nhứt (1). Ông hành thiền và đắc quả Alahán (2). Về sau ông làm giảng sọ dạy Pháp. Theo Dhammapāla (3), ông có biệt hiệu Ukkhepakaṭa vì ông có thể đọc tụng vanh vách ba Tạng. Ông từng làm gia chủ trong thời Phật Siddhattha và từng giúp một phọ̀ờng hội xây giảng đọ̀ờng cho Phật thuyết kinh bằng cách dâng một trụ cột. Vào 55 kiếp trọớc, ông làm vua dọới vọương hiệu Yasodhara và vào 21 kiếp trọớc, ông làm vua dọới vọương hiệu Udena. Cung điện bảy từng của ông đọợc xây trên một cột. Ông có thể là Trọởng lão Ekatthambhika trong Apadāna (4). (1) Xem Brethren, p. 66. n. 1. (2) Thag. v. 65; ThagA. i. 147 f. (3) ThagA. i. 149. (4) i. 56-7.

1. Ugga.—Một bá hộ vào thời Phật Konāgamana. Một thời ông là một trong những cọ sĩ hộ trì chánh của Phật và có xây cho Phật một trú xứ rộng nửa lý, bên cạnh chỗ xây Jetavana sau này (1). J. i. 94; Bu. xxiv. 24.

2. Ugga.—Quan nhiếp chánh của Vua Pasenadi xứ Kosala (1). Một lần, ông đến yết kiến Phật và bạch rằng ông muốn giàu nhọ bá hộ Migāra, cháu nội của Rohaṇa; bấy giờ ông có gia tài trị giá 100 ngàn đồng vàng, không kể bạc. Phật thuyết rằng tất cả của cải ấy có thể mất đi dễ dàng, nhọng bảy giác chi của bậc Thánh (nhọ đức tin, giới, vân vân) thì không (2). (1) AA. ii. 697. (2) A. iv. 6-7.

3. Ugga.—Một vị trong số tuỳ tùng của Vua Eḷeyya. Ông là đệ tử của Uddaka-Rāmaputta, vị Đại sọ mà mọi ngọời, kể cả vua, đều ái kính (1). (1) A. ii. 180.

4. Ugga.—Gia chủ ở Hattigāma(ka) trong xứ Vajji. Ông đoợc Phật tán thán là gia chủ tối thắng về hộ trì Tăng chúng (saṇghupaṭṭhākānaṃ) (1). Sau khi cha chết, ông đoợc cử làm chủ ngân khố (seṭṭhi). Lần nọ, khi Phật du hành đến Hattigāma và trú trong Nāgavanuyyāna, Ugga đến yết kiến tại hoa viên; ông đi cùng nhiều vũ nữ và sau một tiệc roợu kéo dài bảy ngày. Gặp Phật, Ugga rất đổi hỗ thẹn nên cơn say của ông tan mất. Phật nói pháp cho ông nghe, và sau đó ông đắc quả Bất Lai. Từ đó, ông giải tán đám vũ nữ và bắt đầu lo hộ trì Tăng chúng. Đêm đến, chọ Thiên xuất hiện kể chuyện chứng đắc khác nhau của các tỳkheo, ngụ ý ông nên chọn tỳkheo phạm hạnh mà cúng doờng. Nhoợng ông cúng doờng mọi tỳkheo với tâm hoan hỷ bình đẳng (2). Có lần Phật nói Ugga thành tựu tám pháp kỳ diệu. Một tỳkheo nghe vậy đến hỏi ông về tám pháp ấy. Ugga nói rằng ông không biết gì về lời Phật dạy, rồi ông tiếp tục mô tả tám pháp ông chứng nghiệm: [1] Ngay sau khi gặp Phật, cơn say của ông biến mất. Ông theo Phật và đoợc Phật thuyết nhiều pháp môn, nhoị bố thí, giới, vân vân. [2] Ông đoợc Phật thuyết cho nghe Tứ Diệu Đế, khi Phật thấy ông đủ duyên; ông hiểu và chứng đắc. [3] Ông có bốn bà vợ trẻ đẹp mà ông cung cấp rất đầy đủ khi ông quyết định boớc vào đời độc thân; đối với một bà muốn lập lại gia đình, ông tìm cho một tấm chồng mà tâm ông không mảy may hờn ghen. [4] Ông bố thí tài sản to lớn của ông cho ngoời sống đời phạm hạnh. [5] Ông hộ trì rất đắc lực bất kỳ tỳkheo nào đoợc ông hộ trì; ông tinh tấn nghe bất kỳ tỳkheo nào thuyết pháp; đối với tỳkheo không thuyết pháp, ông dạy cho pháp. [6] Chọ Thiên nói về các sự chứng đắc khác nhau của các tỳkheo, nhoợng ông cúng doờng mọi tỳkheo nhoị nhau. [7] Ông không hãnh diện đoợc hầu chuyện với chọ Thiên. [8] Ông không âu lo ngày mệnh chung, vì Phật có nói ông không còn tái sanh vào thế giới này nữa. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

Vị tỳkheo bạch lại Phật câu chuyện Ugga nói với ông, và
Phật nói rằng đó là tám pháp mà Phật có trong trí khi tán doơng Ugga
(3)
.
Saṃyutta Nikāya (4) có ghi lại chuyến viếng thăm Phật của
Ugga tại Hatthigāmaka. Ông bạch hỏi Phật tại sao ngay trong hiện tại có một số loài hữu tình đoợc hoàn toàn tịch tịnh, còn một số khác thì không? Vì tham ái, Phật đáp.
Ugga từng làm gia chủ vào thời Phật Padumuttara. Có lần ông nghe Phật thuyết và nói đến một coị sĩ hộ trì Tăng Đoàn rất chu đáo, ông muốn đoợc nhoị vị coị sĩ đó và hành thiện để đạt mục đích ấy
(5) . v.l. Uggata.
(1)
A. i. 26. (2)
AA. i. 214-5. (3)
A. iv. 212-6.
(4)
S. iv. 109 f. (5)
AA. i. 214.

5. Ugga.—Gia chủ ở Vesāli đợc Phật tán thán là cợ sĩ tối thắng vì ông bố thí các món đồ khả ý (manāpadāyakānaṃ) (1). Không ai biết tên thật của ông; ông đợc gọi là Ugga-seṭṭhi vì có thân cao lớn, là ngợời cao thợợng và có nhơn cách. Lần đầu tiên yết kiến Phật, ông đắc Sơ quả và sau đó đắc Quả Bất Lai. Về già, một hôm ông chợt có ý tợởng sau, lúc ông độc cợ: —Ta sẽ cúng dợờng Phật vật thực gì ta xem là khả ý với ta nhứt, và nghe nói rằng ngợời cúng dợờng nhợ vậy sẽ đợợc sở nguyện. Ta ợớc ao Thế Tôn đến với ta ngay bây giờ.‖ Đọc đợợc ý ông, Phật xuất hiện trợớc cửa nhà ông cùng với một số tỳkheo. Ông cung kỉnh Phật và chợ vị tỳkheo, cúng dợờng trai thực, và bạch rằng ông sẽ cúng dợờng Phật và chợ tỳkheo bất kỳ vật thực gì khả ý (2). Lúc trú tại Kūṭāgārasālā ở Vesāli, Phật nói với chợ tỳkheo rằng Ugga thành tựu tám pháp kỳ diệu. Đoạn sau của câu chuyện giống nhợ đoạn nói về Ugga ở Hatthigāmaka ở trên. Chuyện đợợc bạch lên Phật và Phật ấn chứng các hạnh nói trên (3). Saṃyutta Nikāya (4) lập lại dợới đề mục Ugga ở Vesāli lần nói pháp của Phật về lý do tại sao một số loài hữu tình ngay trong hiện tại không đợợc tịch tịnh, còn một số khác thì đợợc? Đây có lẽ là do nơi ngợời soạn ghép câu chuyện với Ugga nào đó. Tăng Chi Bộ Kinh (5) có liệt kê những gì Ugga cho là khả ý; đợợc biết ông cúng dợờng Phật các món khả ý này. Danh sách gồm có cớm gạo nắn hình bông sala, thịt heo con và y Kāsi. Ngoài Phật,

ông còn dâng cúng lên 500 tỳkheo nữa. Kinh cũng có nói rằng Ugga chết sớm và tái sanh cộng trú với Manomayadevā. Từ cõi Thiên, ông có đến yết kiến Phật và đợợc biết ông đạt đợợc sở nguyện (tức đắc quả Alahán). Ugga đợợc xếp trong danh sách gia chủ thành tựu sáu chi pháp kỳ diệu: tín tâm bất thối chuyển đối với Phật, Pháp, Tăng, Phạm hạnh, trí tuệ, và giải thoát (7). Ý định muốn làm gia chủ bố thí vật thực khả ý đến với ông lần đầu tiên vào thời Phật Padmuttara, lúc ông làm gia chủ ở Haṃsavatī; ông nghe Phật mô tả một cợ sĩ của ông từng bố thí vật khả ý (8). (1) A. i. 26; trong SA. iii. 26, ông bị mô tả sai là aggo panītadāyakānaṃ--danh hiệu của Mahānāma. (2) AA. i. 213-4. (3) A. iv. 208-12. (4) S. iv. 109 f. (5)

A. iii. 59-51. (6)

AA. ii. 602. (7)

A. iv. 451.

(8)

AA. i. 213.

6. Ugga.—Trợởng lão. Ông là con của một chủ ngân khố ở Ugga, trong xứ Kosala. Lúc Phật trú tại Bhaddārāma, Ugga có đến nghe Ngài thuyết kinh rồi quy y Tam Bảo và gia nhập Tăng Đoàn. Không bao lâu sau, ông đắc quả Alahán (1). Ông làm gia chủ trong thời Phật Sikhī và có dâng lên Phật bông ketala. Do công đức này ông tái sanh làm vua 12 lần. Ông có thể chính là Trợởng lão Sudassana nói trong Apadāna (2). (1) Thag. v. 80; ThagA. i. 174-5. (2) 1. 164-5.

7. Ugga.—Một chủ ngân khố ở thị trấn Ugga. Ông là bạn của Trợởng giả Anāthapiṇḍika và theo vài truyền thuyết ông còn là sui gia với Anāthapiṇḍika nữa; dâu ông là Cūḷa Sudhaddā. Ông và gia đình theo nhóm Nigaṇṭha, nhợng về sau chuyển theo Phật do ảnh hợởng của cô dâu. Về câu chuyện, xem s.v. Cūḷa Sudhaddā. Xem thêm Kāḷaka [1].

8. Ugga.—Một thị xã (nigama) trong xứ Kosala. Phật có an trú tại đây, trong Bhaddārāma (1). Thị xã là nơi sanh sống của Chủ ngân khố Ugga, và một thời là thánh địa của các Nigaṇṭha. Sau khi gia đình Ugga theo Phật, do ảnh hợởng của nàng dâu Cūḷa Sudhaddā,

dân trong thị xã cũng xin đợợc chuyển hoá. Theo lời yêu cầu đặc biệt của Phật, Tôn giả Anuruddha có đến đây để thuyết pháp một thời gian cho các Phật tử mới quy y (2). Uggārama nói trong chuyện Aṅganika Bhāradvāja (3) có thể cũng ở trong Ugga, nếu nhợ vậy, Ugga nằm gần làng Kuṇḍiya của xứ Kuru. (1) ThagA. i. 174. (2) DhA. iii. 465-9; theo ThagA. i. 65 Mahā Subhaddā cũng sống tại Ugga, trong một gia đình vô thần. (3) ThagA. i. 339; Brethren, 1157, n. 4.

1. Ugga Sutta.—Ghi lại cuộc thảo luận giữa Phật và Ugga [2] (q.v.), Đại thần của Vua Pasenadi (1). (1) A. iv. 6-7.

2. Ugga Sutta.—Nói về tám pháp kỳ diệu thành tựu bởi Ugga ở
Vesāli (1). Xem Ugga [5].
(1)
A. iv. 208-12.
3. Ugga Sutta.—Nói về tám pháp kỳ diệu thành tựu bởi Ugga ở
Hatthigāmaka (1). Xem Ugga [4].
(1)
A. iv. 212-16.
1. Uggata.—Xem Ugga [4].

2. Uggata.—Ngợời thuộc dòng Sátđếlỵ ở Sumaṅgala, cha của
Phật Sujāta (1).
(1)
J. i. 38; Bu. xiii. 20.
3. Uggata.—Vua Kāliṅga. Ông cùng Vua Sañjayantī là Bhimaratha và Vua Hastināpura là Aṭṭhaka tìm Bồ Tát Sarabhaṅga để biết các Vua Kalābu, Nālikīra, Ajjuna, và Daṇḍakī sanh về cõi nào, sau khi họ tự làm cho thân hoại mạng chung, và xứ sở họ tiêu tan vì đã đối xử tệ bạc với các Thánh giả (1). Chuyện đợợc kể trong Sarabhaṅga Jātaka (q.v.). Bậc uyên thâm về Kinh Bổn Sanh (2) luận rằng Uggata không phải là tên của Vua Kāliṅga mà là một danh xợng và giải thích bằng câu cando viya suriyo viya ca pākaṭo paññāto.

Trái lại, Mahāvastu (3) chắc chắn rằng Ugga là tên của nhà vua, nhợ tên Bhīmaratha và Aṣṭhamaka (Aṭṭhaka), và tên của hai kinh đô của hai vì vua này là Sañjayantī và Hastināpura. (1) J. v. 135 ff. (2) Ibid., 137. (3) iii. 364 f.

4. Uggata.—Vua vào thời Phật Sobhita. Ông xây tịnh xá Surinda ở Sunandavatī và một tịnh xá nữa tên Dhammagaṇārāma ở Mekhalā. Ông cúng dợờng hai tịnh xá này lên Phật và Tăng Đoàn. Trong lễ cúng dợờng tịnh xá thứ nhứt có một triệu ngợời và tịnh xá sau có 900 ngàn đắc quả Alahán (1). (1) Bu. vii. 9 f.; BuA. 139.

5. Uggata.—Vào 29 kiếp trợớc, có 16 nhà vua trị vì dợới vợơng hiệu Uggata; tất cả là tiền kiếp của Trợởng lão Citakapūjaka (1). (1) Ap. i. 151.

6. Uggata.—Vì vua vào 1,051 kiếp trợớc; tiền kiếp của Trợởng lão Dhajadāyaka (1). (1) Ap. i. 109.

7. Uggata.— Vào 14 kiếp trợớc có bốn nhà vua trị vì dợới vợơng hiệu Uggata, tiền kiếp của Trợởng lão Parappasādaka (1) hay Bhūta
(3)
.
(1)
Ap. i. 114. (2)
ThagA. i. 494.

Uggatasarīra.—Bàlamôn ở Mahāsāḷa, đợợc gọi nhợ vậy vì ông cao to và có gia tài kết xù (1). Trong lúc sửa soạn tế đàn với nhiều súc vật, ông đến Jetavana yết kiến Phật để thỉnh vấn về lợi lạc của tế đàn nhợ vậy. Ba lần ông thợa rằng ông nghe nói hạ lửa xuống (ādhāna) và dựng trụ tế đàn lên (ussāpana) đợợc lợi ích lớn. Ba lần Phật nói có nghe nhợ vậy, và Uggatasarīra tợởng chừng Phật đã đồng tình. Nghe vậy, Tôn giả Ānanda đề nghị Uggatasarīra nên bạch rằng : —Con muốn nhen nhúm ngọn lửa, con muốn dựng trụ tế đàn, bạch xin Phật giáo giới cho con.‖ Bấy giờ Phật nói rằng có ba ngọn lửa cần đợợc đoạn trừ: lửa dục, lửa sân và lửa hận, và ba ngọn lửa cần đợợc trợởng dợỡng: lửa đáng cung kính (cha mẹ), lửa gia chủ (vợ con, ngợời ăn ngợời làm), và lửa đáng cúng dợờng (Thánh nhơn và ẩn sĩ).

Sau bài pháp thoại, Uggatasarīra trở thành đệ tử của Phật và thả hết các súc vật sắp bị đợa vào trụ tế đàn (2).
(1)
AA. ii. 714. (2)
A. iv. 41-6.

Ugganagara.—Xem Ugga [8].

Uggarinda.—Một trong số cợ sĩ hộ trì chính của Phật Nārada (1). (1) Bu. x. 25.

Uggasena.—Vua của thành Benares. Xà vợơng Campeyya bị một Bàlamôn chuyên dụ rắn đợa tới trợớc nhà vua để làm trò. Khi nghe hiền tỷ Sumanā thuật lại câu chuyện, vua truyền thả Campeyya. Về sau, Campeyya rợớc vua về thế giới Nāga và tiếp đón trọng thể. Tuỳ tùng của Uggasena đợợc phép chọn lựa vật thực gì thích để đem về (1). Chuyện đợợc kể trong Campeyya Jātaka (q.v.). Trong kiếp này Uggasena là Tôn giả Sāriputta (2). (1) J. v. 458 ff.; Mtu. ii. 177 ff. (2) J. v. 468.

2. Uggasena.—Con của một chủ ngân khố ở Rājagaha. Ông yêu một nhà ảo thuật tài ba, cợới nàng và đi luôn theo đoàn. Khi biết nàng xem thợờng ông vì ông không có khả năng làm trò, ông học và trở thành một nhà đu bay tuyệt xảo. Bấy giờ, Phật biết Uggasena đã đủ duyên chuyển hóa, Ngài bèn vào chỗ đoàn xiệc trình diễn, biến khán giả không hâm mộ ông, khiến ông thất vọng. Rồi Ngài cho Tôn giả Moggallāna đến yêu

cầu ông tiếp tục trình diễn. Trong lúc ấy ông đợợc Ngài nói pháp và ông đắc quả Alahán ngay khi ông đứng yên trên đầu cây sào. Về sau, ông xuất gia thành tỳkheo. Bà vợ ông cũng xuất thế và cũng đắc quả Alahán. Vào thời Phật Kassapa hai ngợời là vợ chồng. Trên đợờng đến chùa để làm công quả, ông bà gặp một Trợởng lão và chia nữa phần cơm mình cho ông với ợớc mong sau này sẽ chứng ngộ Chơn Lý nhợ vị Trợởng lão. Vị Trợởng lão nhìn về tợơng lai của họ và thấy họ sẽ đạt đợợc sở nguyện bèn mĩm cợời. Thấy ông cợời, bà vợ nói ông phải là một diễn viên, ông chồng đồng ý. Vì câu nói ấy mà trong kiếp này hai ông bà phải làm xiệc, nhợng nhờ hạnh bố thí ông bà đắc quả Alahán (1).

(1) DhA. iv. 59-85; thêm Ibid., 159.

3. Uggasena.—Nhà vua. Hoàng hậu của ông là Dinnā (q.v.).

Uggasena-Nanda.—Vua Magadha, một trong chín nhà vua có cùng danh hiệu Nanda (1). (1) Mbv. 98.

Uggasena Vatthu.—Chuyện của Uggasena [2] ở Rājagaha (1). (1) DhA. iv. 59-65; Ibid., 159.

Uggaha Meṇḍakanattā.—Cháu nội của Chủ ngân khố
Meṇḍaka; ông sống ở Bhaddiya. Một lần nọ, lúc Phật an trú tại
Jātiyāvana ở Bhaddiya, ông thỉnh Phật và ba tỳkheo về nhà thọ trai.
Sau lễ thọ trai, ông bạch xin Phật giáo giới các con gái sắp về nhà chồng của mình. Phật thuyết kinh Uggaha Sutta (2).
(1)
Chú giải nói rằng trong ngày cợới Phật có đến (AA. ii. 597).
(2)
A. iii. 36 ff.
Uggaha Sutta.—Thuyết tại Bhaddhiya vì các ái nữ của Uggaha Meṇḍakanattā ngay trợớc khi về nhà chồng. Ngợời vợ phải dậy sớm ngủ trể, làm vừa lòng chồng, làm chồng vui thú, ngọt ngào với chồng. Ngợời vợ phải kính trọng cha mẹ, các bậc trên trợớc cũng nhợ những ai mà chồng quý trọng; phải khéo léo và giỏi giang trong công việc nhà; phải trông coi ngợời ăn kẻ ở, cung cấp họ mọi vật dụng cần thiết, giúp đở và tử tế với họ; phải phòng hộ tiền bạc và gìn giữ của cải; phải luôn luôn trau dồi đức hạnh (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 36 ff.

Uggārāma.--Hoa viên, có thể gần làng Kuṇḍiya của dân Kuru.
Nghe nói Aṅgaṇika Bhāradvāja có viếng nơi này một lần (1). Xem thêm Ugga [8].
(1)
ThagA. i. 339.
Uggāhamāna-Samaṇa-Maṇḍikāputta.—Du sĩ ngoại đạo (Phật). Một lần, lúc ông trú tại Samayappavādaka, trong vợờn ông Mallikā,

gần Sāvatthi, có ông thợ mộc (ṭhapati) Pañcakaṅga, trên đợờng đi yết kiến Phật, ghé qua thăm và cùng ông đàm đạo; cuộc nói chuyện này sau đợợc bạch lại Phật (1) và ghi

lại trong kinh Samaṇa- Maṇḍikā. Theo Phật Âm (2), tên của vị Du sĩ là Sumaṇa, nhưng ông được gọi là Uggāhamāna vì ông có biệt tài học ít việc (bởi ông luôn luôn học việc?). Chalmers nghĩ rằng có thể mẹ ông có tên Sumanā và tên này bị biến thể thành Sumaṇā và được đọc thêm muṇḍikā để có nghĩa —ẩn sĩ đầu trọc‖. (1) M. ii. 22 f. (2) MA. ii. 710. (3) Further Dialogues ii. 12 n.

Ugghaṭitaññu Sutta.—Trên đời có bốn hạng người: biết nhanh và tổng quát, biết nhờ chi tiết, biết nhờ chỉ dẫn, và chỉ biết sách vỡ (không biết thực hành) (1). (1) A. ii. 135.

Uccaṅkuṭṭha.—Một địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, nơi trú quân của nhiều tướng sĩ mà Kulasekhara đã chiêu mộ được để chống Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxvii. 78.

Ucchaṅga Jātaka (No. 67).—Chuyện Người Đàn Bà Thôn Quê. Ba người cày ruộng ngoài bìa rừng bị bắt giải lên triều đình vì bị tưởng lầm là cướp. Trong lúc vua đang xét xử, có một bà nhà quê chạy vào kêu khóc xin —một cái gì che thân‖. Vua ban cho tấm áo. Gia nhơn vào tâu bà không xin tấm áo mà xin tấm chồng. Vua cho triệu bà để hỏi, bà tâu là đúng như vậy. Vừa ý, vua hỏi bà về mối liên hệ giữa ba tội nhơn và bà muốn ai được thả. Bà tâu đó là chồng, em và con, và xin cho chồng được thả vì hai người kia có thể thay thế được. Nghe qua, vua thả cả ba. Câu chuyện được kể về một bà nhà quê ở Kosala kêu oan và được vua thả về ba người như trường hợp kể trên (1). (1) J. i. 306-8.

Uccatalaṅka.—Trú xứ của Trưởng lão Mahānāga (1) (v. l.
Uccavālika, Uccavāṅka).
(1)
VibhA. 489.
Ucchaṅgapupphiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Vipassī, ông là một thợ kết vòng hoa ở Bandhumatī. Thấy Phật du hành với đại chúng tỳkheo trên đường, ông bèn lấy một bông trên đùi cúng dường (1). (1) Ap. ii. 374-5.

Uccaṅgamāya.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100
Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1).
(1)
M. ii. 70; ApA. i. 107.
Ucchiṭṭhabhatta Jātaka (No. 212).—Chuyện Thức Ăn Thừa. Trong xứ Kāsī, tại một làng nhỏ, có một bà vợ gian dâm. Một hôm, vị Bàlamôn chồng bà đi vắng, bà rước tình nhơn về nhà lo cơm nước và đứng ngoài cửa canh chừng chồng. Vị Bàlamôn trở về bất thình lình, bà lật đật đưa tình nhơn vô trốn trong nhà kho. Xong, bà bới cơm nóng để lên chén của tình nhơn ăn dỡ và dâng lên chồng. Được hỏi tại sao cơm mặt nóng còn cơm dưới đáy chén lạnh, bà không trả lời. Lúc bấy giờ, Bồ Tát đang đứng khất thực chứng kiến hết câu chuyện. Ông thuật lại cho vị Bàlamôn nghe. Cả hai người vợ và người tình bị một trận đòn nên thân. Chuyện kể liên quan đến một tỳkheo bị luyến ái bởi người vợ cũ. Thế Tôn kể để chỉ cho ông biết trong tiền kiếp ông từng bị người vợ cũ cho ăn cơm thừa của tình nhơn bà (1). (1) J. ii. 167 ff.

Ucchu.—Tên của câu chuyện trong Petavatthu. Ngạ quỷ nói trong chuyện trú gần Veḷuvana. Một lần nọ, có một ông đi trên đoṛờng, tay ôm bó mía, và miệng xoṛớc mía. Sau ông là một ngoṛời giới đức đi cùng với đứa con nhỏ. Bé thấy mía bèn đòi. Ngoṛời đàn ông đi nhanh lên làm quen với ông, nhoṛng ông không cho khúc mía mà chỉ quăng cho một chót đuôi ăn doṛ. Ông này, sau khi thân hoại mạng chung, tái sanh làm ngạ quỷ. Chung quanh ngạ quỷ là voṛờn mía, nhoṛng ngạ quỷ không ăn đoṛợc vì hễ ăn là bị rách ruột. Một

hôm, Tôn giả Moggallāna kể lại cho ngạ quỷ nghe tiền kiếp mình.

Ông yêu cầu ngạ quỷ bẻ cho ông cây mía để dâng lên Phật và choṛ

Tăng. Do công đức này ngạ quỷ đoṛợc sanh về Tāvatiṃsa (1).

(1)

Pv. pp. 61 f.; PvA. 257 ff.

Ucchukhaṇḍika.—Troṛởng lão. Vào thời Phật Vipassī ông là ngoṛời giữ cửa ở Bandhumatī, từng dâng lên Phật một lóng mía (1).

Ông có thể chính là Troṛởng lão Kosiya (2).

(1)

Ap. ii. 393. (2)

ThagA. i. 431 f.

1. Ucchu-vimāna, còn đoṛợc gọi là Ucchudāyikā-vimāna.— Thiếu nữ thuộc gia đình sùng đạo, thoṛờng hay chia cho ngoṛời mộ đạo phân nửa những gì nàng nhận đoṛợc. Nàng đoṛợc gả về một nhà không theo đạo. Một hôm, thấy Tôn giả Moggallāna đi khất thực, nàng cúng doṛờng khúc mía dành cho mẹ chồng và hy vọng mẹ chồng mình sẽ đồng ý. Nhoṛng khi nghe câu chuyện, bà mẹ chồng phang nàng cái ghế đẩu khiến nàng chết tức khắc; nàng sanh về Tāvatiṃsa. Về sau, nàng đến yết kiến Tôn giả Moggallāna và nói rõ tông tích mình. Nơi nàng trú đoṛợc gọi là Ucchudāyikā-vimāna (1). (1) Vv. 24 f.; VvA. 124 ff.

2. Ucchu-vimāna.—Nhoṛ chuyện trên, chỉ khác ở chỗ nàng bị ném bằng cục đất (1). (1) Vv. 44 f.; VvA. 203 ff.

Ujita.—Một ngoṛời hoṛớng dẫn đoàn du mục từng cùng với Ojita cúng doṛờng Phật Sikhī bữa cơm sau khi Ngài đắc đạo (1). (1) ThagA. i. 48.

Ujuññā (Ujjuññā).—Tên của một thị trấn và cũng là tên của một thị xã ở Kosala. Một thời, Phật trú tại Voṛờn Nai ở Kaṇṇakatthala, Vua Pasenadi đang công du tại Ujuññā có đến yết kiến Ngài. Ngài thuyết kinh Kaṇṇakatthala (1). Cũng tại đây, Nigaṇṭha Kassapa đến yết kiến Đức Phật và chuyện này đoṛợc ghi lại trong kinh Kassapa Sīhanāda (2). (1) M. ii. 125 ff; MA. ii. 757. (2) D. i. 161. ff.

1. Ujjaya, Ujjāya.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của

100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1).

(1)

M. iii. 70.

2. Ujjaya.—Trợởng lão. Ông là con của Bàlamôn Sotthiya ở
Rājagaha, rất thông thạo ba Kinh Vệđà. Chợa thoả mãn với Vệđà, ông tìm Phật nghe kinh ở Veḷuvana. Sau đó ông gia nhập Tăng Đoàn và lui vào rừng ẩn tu với pháp môn thiền đã học đợợc. Ông đắc quả
Alahán.
Trong kiếp trợớc ông có dâng Phật bông kaṇikāra.
Vào 35 kiếp trợớc ông làm vua dợới vợơng hiệu Aruṇabala
(1)
.
Ông có thể chính là Kaṇikārapupphiya nói trong Apadāna
(2)
.
(1)
Thag. v. 67; ThagA. i. 118 f.. (2)
Ap. i. 203.
3. Ujjaya.—Bàlamôn. Có lần ông đến bạch hỏi Phật có nghĩ rằng tế đàn đem đến lợi lạc không? Phật trả lời rằng Ngài không tán thán các tế đàn có sự giết chóc thú vật, nhợng tán thán các tế đàn không có sát sanh nhợ bố thí thợờng làm lâu nay, tế đàn cầu hạnh phúc cho gia đình (1). Nikāya này (2) còn ghi lại một lần viếng thăm khác của Ujjaya; bấy giờ ông bạch Phật ông muốn sống ẩn, xa mọi thú vui (upavāsa) và xin đợợc lời giáo giới khả dĩ đem đến an lạc trong đời này lẫn đời sau. Xem Ujjaya Sutta [2]. (1) A. ii. 42. (2) A. iv. 255 f.

1. Ujjaya Sutta.—Phật trả lời Bàlamôn Ujjaya hỏi về các tế đàn
(1)
. Xem Ujjaya [3] trên.
(1)
A. ii. 42.
2. Ujjaya Sutta.—Ujjiya bạch xin Phật giáo giới để đợợc an lạc trong đời này lẫn đời sau nhợ nói trong kinh trên. Phật thuyết bốn pháp đem đến an lạc trong đời này: đầy đủ sự tháo vát, đầy đủ phòng hộ, làm bạn với thiện, và sống thăng bằng điều hoà; và bốn pháp đem

lại an lạc trong đời sau: đầy đủ lòng tin, đầy đủ giới đức, đầy đủ bố thí, và đầy đủ trí tuệ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iv. 285-9.

Ujjuhāna.--Ngọn đồi có rừng già dày đặc và nhiều suối tràn bờ vào mùa mợa, rất khó ở. Theo một số ngợời khác, Ujjahāna là một loài chim có thể chịu mợa chịu lạnh (1). (1) Thag. 597; ThagA. i. 536.

1. Ujjenī.--Thủ đô của Avanti (q.v.). Vào thời Đức Phật, Caṇḍa- Pajjota (1) làm vua Ujjenī và có mối giao hoà tốt đẹp với Seniya Bimbisāra của lân quốc Magadha (2). Giữa Ujjenī và Benares có con đợờng rất nổi tiếng về thợơng mại và văn hoá (3). Chính tại Ujjenī,

Soṇa Kuṭikaṇṇa gặp Peta khuyên ông xuất thế (4). Con đoṛờng mà các đệ tử của Bāvarī đi Sāvatthi chạy ngang Ujjenī (5). Ujjenī còn là nơi sanh troṛởng của Mahā Kaccāna (6), Isidāsi (7) , Abhaya (8), và kỹ nữ Padumavatī, mẹ của Abhaya (9). Troṛớc khi kế vì Phụ hoàng ở Pāṭaliputta, Asoka làm Phó voṛơng nhiều năm ở Ujjenī. Và trong thời kỳ này Mahinda và Saṅghamittā ra đời (10). Mahinda sống sáu tháng ở Dakkhiṇagiri Vihāra tại Ujjenī, troṛớc khi đi Tích Lan (11). Dakkhiṇagiri Vihāra là trú xứ của 40 ngàn tỳkheo sống vào thời xây dựng Mahā Thūpa ở Anurādhapura, doṛới sự hoṛớng dẫn của Mahā Saṅgharakkhita (12). Các Kinh Bổn Sanh (13) nói Ujjenī là thủ đô của Avanti từ thời rất xa xoṛa. Nhoṛng trong Mahāgovinda Sutta (14), Māhissatī đoṛợc gọi là thủ đô. Có thể Māhissatī mất tầm quan trọng troṛớc kia và đoṛợc thay thế bởi Ujjenī, vì Māhissatī đoṛợc đề cập trước Ujjenī trong một số các nơi mà đệ tử của Bāvari có đi qua trên đoṛờng đến Sāvatthi (15). Ujjenī giống với chữ Ozenē của tiếng Hy Lạp, khoảng 77 độ Đông và 23 độ Bắc (16). (1) Vin. i. 276; DhA. i. 192. (2) Nhoṛng sau khi Bimbisāra chết, Pajjota có nghĩ đến gây chiến với Vua Axàthế. Xem M. iii. 7.

Xem e.g., J. ii. 248 ff. nói rằng nhạc công Guttila (3)

của Benares so tài với nhạc troṛởng Mūsila của Ujjenī. (4)

UdA. 307 f. (5)
Sn. 1011. (6)
ThagA. i. 483.
(7)
Thig. v. 405. (8)
ThagA. 41. (9)
ThigA. 39. (10)
Mhv. xiii. 10 ff.; Mbv. 99.; Sp. i. 70.
(11)
Mhv. xiii. 5. (12)
Ibid., xxix. 35. (13)
E.g., trong J. iv. 390, Avanti Mahārāja trị vì Ujjenī nhoṛ thủ đô của
Avanti. (14)
D. ii. 235. (15)
Sn. v. 1011. (16)
Bud. India, p. 40; xem thêm CAGI. 560, và Beal: Records of the Western Word, (ii. 270).

2. Ujjenī.—Thành phố ở Tích Lan do Đại thần Accutagāmī của
Vua Vijaya xây dựng (1).
(1)
Dpv. ix. 36; Mhv. vii. 45.
3. Ujjenī.--Thị trấn (nigama), nơi coṛ trú của ái nữ của Chủ ngân khố Rucinandā, ngoṛời từng cúng doṛờng bữa cơm sữa lên Phật
Padumuttara ngay troṛớc khi Ngài thành đạo (1).

(1)

BuA. 158.

Ujjenika.—Tên gọi ngợời dân sống ở Ujjenī (1). Pajotta đợợc gọi là Ujjenika (Ujjenaka) rājā (2).

(1)

Mil. 331. (2)

MA. ii. 738.

Ujjhaggika Vagga.--Phần thứ 2 của Sekhiyā của Vinaya Piṭaka

(1)

.

(1)

Vin. iv. 197-8.

Ujjhānasaññika.—Tên gọi một nhóm Đềbà đến Jetavana viếng Phật vào đêm khuya. Họ công kích Phật nhợng sau đó tạ lỗi và đợợc Phật tha thứ (1). Phật Âm (2) giải thích rằng họ không phải thuộc một cõi Thiên nào khác mà là tên do các Trợởng lão gán cho vì lời bắt bẻ của họ. Họ nghe (lầm) rằng Phật tán thán tỳkheo hành trì thiểu dục, trong lúc Ngài mặc lụa là, ăn nhợ ông hoàng, sống trong Hợơng cốc nhợ Thiên cợ và dùng thuốc tốt. (1) S. i. 23-5. (2) SA. i. 50 f.

Ujjhānasaññino Sutta.—Ghi lại cuộc yết kiến Phật của

Ujjhānasaññikā (1).

(1)

S. i. 23-25.

Ujjhānasaññī.—Trợởng lão. Ông mang tên này vì ông hay bới lông tìm vết đối với các tỳkheo. Ông đợợc trình lên Phật, và Phật thuyết bài pháp không tán thán hành động nhợ vậy của ông (1). (1) DhA. iii. 376-7.

Uṭṭhāna Sutta.—Trong thời an trú trên lầu tại Migāramātupāsāda, Phật nghe các tân thọ tỳkheo trạo cử, dao động, nói ồn về các bữa ăn cũng nhợ nhiều vấn đề thế tục khác. Phật muốn Tôn giả Moggallāna đến đó và dùng oai lực thần thông thị uy. Tôn giả Moggallāna làm cả toà lầu rung chuyển nhợ tàu gặp sóng. Sợ hãi, các tân thọ tỳkheo đến yết kiến Phật và xin đợợc che chở. Phật giải thích Tôn giả Moggallāna muốn cho các ông học một bài học lo tu tập và làm sung mãn các pháp với —tợ duy không quá thụ động, cũng không quá hăng say, không co rút phía trong, không phân tán phía ngoài, an trú với tợởng trợớc sau đồng đẳng.‖ Các tân tỳkheo sau đó chú tâm thọ trì lời dạy của Phật và đắc quả Alahán (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) Sn. 331-4; SnA. i., 336 f; cf. S. v. 269. ff.

Uḍḍita Sutta.—Phật thuyết để trả lời cho một vị Thiên. Đời bị khát ái treo cột, già nua bao phủ và sự chết đóng kín (1). [Theo HT.

Thích Minh Châu, 1993].

(1)

S. i. 40.

Uṇṇalomaghara.—Kiến trúc trong Rājāyatanadhātu-vihāra ở
Nāgadīpa do Vua Aggabodhi II kiến tạo (1).
(1)
Cv. xlii. 62.

Uṇṇābha.—Bàlamôn. Có lần ông yết kiến Phật tại Sāvatthi và bạch rằng năm căn (indriyā) có đối cảnh khác nhau, hành cảnh khác nhau, không dung nạp hành cảnh đối cảnh của nhau. Vậy cái gì làm chỗ quy tựa và cái gì dung nạp hành cảnh đối cảnh của chúng? Phật nói ý làm chỗ quy tựa cho chúng, ý dung nạp hành cảnh đối cảnh của

chúng. Cái gì làm chỗ quy tựa cho ý? Niệm. Vân vân. Và sau cùng cái gì làm chỗ quy tựa cho Níp bàn? Câu hỏi đi quá xa không thể nắm đợợc chỗ tận cùng của câu hỏi. Phạm hạnh đợợc sống để thể nhập Níp bàn, Phạm hạnh lấy Níp bàn làm mục đích, lấy Níp bàn làm cứu cánh. Sau khi hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy, vị Bàlamôn ra về. Phật nói với các tỳkheo vị Bàlamôn Uṇṇābha đắc Tam quả và, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ không trở lại cõi đời này nữa (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. Nikāya này (2) có ghi lại cuộc thăm viếng của Uṇṇābha với Tôn giả Ānanda tại Kosambī. Ông hỏi Tôn giả mục đích của cuộc sống Phạm hạnh và đợợc trả lời là để đoạn tận lòng dục bằng thiền quán. Đây là công phu hành trì trọn đời? Tôn giả dùng ẩn dụ cho biết công phu này có lúc chấm dứt. Uṇṇābha tán thán Tôn giả. Uṇṇābha này có thể là một Bàlamôn khác trùng tên. (1) S. v. 217 f. (2) Ibid., 272 f.

Uṇṇābha Sutta.--Chuyện giữa Đức Thế Tôn và Uṇṇābha nói trên (1). (1) S. v. 217 f.

Uṇṇanābhī.—Con nhện to bằng cái bánh xe, sống trong hang trên núi Cittakūṭa. Vào mùa mợa, ngỗng trời sống trên núi rút trốn vô hang. Mỗi tháng nhện dệt một đợờng chỉ to bằng sợi dây luộc trợớc miệng hang. Đến cuối mùa mợa, có một con ngỗng tơ đợợc cho ăn gấp đôi để đủ sức phá lợới nhện cho đoàn thoát ra. Năm nọ, mợa kéo dài tới năm tháng. Ngỗng thiếu thức ăn nên buộc phải ăn cả trứng lẫn con mình. Đến lúc hết mợa, không có con nào đủ sức phá lợới nhện, nên bị nhện hút máu từng con một và các ngỗng Dhataraṭṭha đều bị giết sạch (1). (1) J. v. 469-70.

Uṇha Sutta.—Lúc chợ Thiên Uṇhavalāhaka ợớc muốn thân họ đợợc hoan lạc, khí hậu trở nên nóng theo ợớc muốn của họ (1). (1) S. iii. 251.

Uṇhanagara.—Làng sanh trợởng của Hatthadāṭha (q.v.) (1).

(1) Cv. xlvi. 45.

Uṇhavalāhakā.—Một bậc chợ Thiên sống trong cỏi
Cātummahārājika (1). Khi họ ợớc muốn nhiệt biến thân họ hoan lạc, thời tiết trở nên nóng (Xem Uṇha Sutta trên)
(1)
NidA. 108; VibhA. 519.

Utuḷhipupphiya Thera.—Alahán. Ông kết vòng hoa utuḷhi và dâng lên cội Bồ Đề. Đó là vào lúc bắt đầu của đại kiếp này (1). (1) Ap. ii. 398.

1. Utta.—Trưởng lão. Ông cùng vị đồng phạm hạnh là Dhanuggahatissa sống trong chòi gần tịnh xá Jetavana. Một đêm nọ, sứ giả của Vua Pasenadi đi tìm kế để chống Vua Ajātasattu tình cờ nghe được câu chuyện giữa hai ông. Vua Pasenadi làm theo lời đó và chiến thắng (1). Về câu chuyện giữa hai ông, xem Danuggahatissa. (1) J. ii. 403-4.

2. Utta.—Xem Datta (Mantidatta).

1. Uttama.—Tác giả của Bālāvatāra-ṭīkā và Liṅgatthavivaāṇāṭīkā. Ông là người Pagan (1). (1) Gv. 63, 73; xem thêm Bode, op. cit., 22 và n. 1.

2. Uttama.—Đền thờ Phật Sikhī. Trưởng lão Āsanatthavika gặp đền này lúc du hành trong rừng và có vào đảnh lễ (1). (1) Ap. i. 255.

3. Uttama.—Một vị tướng của Māṇābharaṇa. Ông bị Rakkha đánh bại tại Vacāvāṭaka (1). (1) Cv. lxx. 295.

Uttamadevī Vihāra.—Tịnh xá nằm về phía Đông của
Anurādhapura (1).
(1)
UdA. 158; MA. i. 471.
1. Uttamā.--Nữ Trưởng lão. Bà sanh ra trong một gia đình chủ ngân khố ở Sāvatthi. Nghe Phật Paṭācārā thuyết, bà xin gia nhập Tăng Đoàn. Bà không thể đạt trí tuệ cao cho đến khi Phật khuyên nhủ sau khi nhìn thấy tâm bà. Bà đắc quả Alahán (1). Theo Apadāna (dẫn chứng trong ThigA.), bà vào Tăng Đoàn lúc bảy tuổi và đắc quả Alahán trong hai thất. Vào thời Phật Vipassī bà làm nô tỳ cho nhà Bandhumatī. Lúc bấy giờ, Vua Bandhumā (cha của Vipassī) ăn chay, hành cúng dường và nghe pháp; dân chúng theo ông rất đông. Bà hành trì theo gương chủ và chay tịnh rất tinh tấn; nhờ đó bà sanh về Tāvatiṃsa. Bà làm chánh hậu của Thiên vương 64 lần và làm hoàng hậu của Chuyển luân vương trong 63 kiếp. Bà chính là Ekūposathikā nói trong Apadāna (2). (1) Thig. vv. 42-4; ThigA. 46 ff. (2) Ap. ii. 522 f.

2. Uttamā.--Nữ Trưởng lão. Bà là con gái của một Bàlamôn thù thắng ở Kosala. Nghe Phật thuyết pháp trong một chuyến du hành của Ngài, bà xuất thế và đắc quả Alahán. Bà cũng làm nô tỳ cho nhà Bandhumatī trong thời Phật Vipassī. Một hôm thấy vị Alahán đi khất thực, bà hân hoan cúng dường ngài bánh (1). Bà có thể chính là Modakadāyikā nói trong Apadāna (2). (1) Thig. vv. 45-7; ThigA. 49 f. (2) ii. 524 f.

1. Uttara.—Trưởng lão. Ông là con của một Bàlamôn thù thắng ở Rājagaha (1). Ông rất thông thạo Kinh Vệđà. Ông còn nổi tiếng vì dòng tộc, sắc diện, trí tuệ, và đạo đức. Quan Đại thần Vassakāra muốn gả con cho ông nhưng ông từ chối vì đã chọn con đường xuất thế; ông xin theo học giáo lý với Tôn giả Sāriputta. Một hôm, trên đường đi tìm thầy chữa bệnh cho Tôn giả Sāriputta, ông ghé xuống mé nước rửa miệng trong lúc để bát trên bờ hồ. Một tên trộm bị rượt đem bỏ vô bát ông nữ trang đánh cắp để bôn tẩu. Ông bị bắt và Vassakāra ban lệnh đóng trăn ông để rửa hận. Phật thấy được sự trưởng thành tâm thức của ông, đến đặt tay lên đầu ông nhưng —một trận mưa vàng rồng,‖ và khuyên ông quán chiếu. Vui mừng và hạnh phúc được Thế Tôn vuốt đầu, ông đắc quả

Alahán. Ông đứng lên trên không trung từ chỗ đóng trăn, và các vết thoợng tự

nhiên lành lại. Nói với các tỳkheo đồng phạm hạnh, ông cho biết khi đã thấy và biết cái khổ của tái sanh, ông quên hẳn cái khổ hiện tại (2). Vào thời Phật Sumedha, ông là một phù thuỷ (vijjādhara). Một hôm, trong lúc du hành trên hợ không, ông thấy Phật ngồi dợới gốc cây trong rừng, ông hân hoan cúng dợờng ba bông kaṇikāra. Vì thần thông của Phật, bông lơ lửng trên hợ không và tạo trên ông một tàn che. Về sau, ông sanh lên Tāvatiṃsa trong cung của ông tên là Kaṇikāra. Ông làm vua chợ Thiên 105 lần, và vua dợới thế 103 lần. Theo Apadāna (dẫn trong ThagA.), ông đắc quả Alahán lúc bảy tuổi. Sự việc này không phù hợp với đoạn còn lại của câu chuyện; có thể có sự lầm lẫn với Uttara nào khác. Uttara có thể chính là Tiṇikaṇikārapupphiya nói trong Apadāna (3). (1) Ở Sāvatthi, theo Apadāna. (2) Thag. vv. 121-2; ThagA. i. 240 ff. (3) Ap. ii. 441 ff.

2. Uttara.—Trợởng lão. Ông là con của một Bàlamôn ở Sāketa.
Trong một chuyến đi buôn ở Sāvatthi, ông thấy Thần thông Song hành (Twin Miracle) do Phật thị hiện. Rồi khi nghe Phật thuyết kinh
Kālakārāma tại Sāketa, ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Ông tháp tùng
Phật đến Rājagaha và về sau đắc quả Alahán (1).
Vào thời Phật Siddhattha ông là một gia chủ hết lòng tin nơi
Phật. Khi Phật nhập diệt, ông họp gia đình và cùng đảnh lễ xá lợi
Phật.
Ông chính là Dhātupūjaka nói trong Apadāna (2).
Có thể chính Trợởng lão này đợợc nói đến trong Uttara Sutta
(3)
.
(1)
Thag. vv. 161-2; ThagA. i. 283 f. (2) ii. 425.
(3)
A. iv. 162 ff.
3. Uttara.—Một Thiên tử. Ông đến yết kiến Phật tại
Aṅjanavana ở Sāketa. Ông đọc vần kệ rồi Phật đọc một vần nói hơn rõ điều ông nói (1).
(1)
S. i. 54.
4. Uttara.—Trợởng lão. Vào thời dị giáo Vajji, ông là thị giả của Đại Trợởng lão Revata và đã đợợc 20 hạ lạp trong Tăng Đoàn. Dân Vajji tại Vesāli có thuyết phục và đợợc ông chấp thuận nhận cho họ dâng một y. Đổi lại, ông công khai nói với Tăng Đoàn rằng các tỳkheo Pācīnaka theo Chơn Giáo còn các tỳkheo Pātheyyaka thì không. Nghe đợợc việc làm của ông, Trợởng lão Revata không cho ông làm thị giả nữa. Các tỳkheo ở Vesāli bèn theo ông và làm đệ tử của ông (1). (1) Vin. ii. 302-3; Mhv. iv. 30.

5. Uttara.—Alahán. Ông đợợc Vua Asoka gởi đi cùng Soṇa đến giáo hoá các Suvaṇṇabhūmi sau khi Kết Tập lần 3 kết thúc. Quý ông chinh phục đợợc một nữ quỷ nhơn và các đệ tử của bà, các quỷ sứ này hay trồi lên mặt biển đi tìm ăn thịt các con

của vua chúa. Trong nhơn duyên này hai ông thuyết kinh Brahmajāla. Sáu mươi ngàn ngươời đươợc giáo hoá, 500 con nhà thế phiệt trở thành tỳkheo và 1500 nữ nhơn thuộc gia đình phạm hạnh đươợc truyền giới tỳkheo ni. Từ đó, các vương tử sanh ra trong triều đều đươợc gọi là Soṇuttara (1). (1) Mhv. iv. 6; 44-54; Sp. i. 68 f.; Mbv. 115; Dipavaṃsa nói rằng Soṇuttara chỉ là một ngươời (viii. 10).

6. Uttara.—Thanh niên Bàlamôn (Uttara-māṇava), học trò của Pārāsariya. Có lần ông đến viếng Phật trong Mukheluvana tại Kajaṅgalā và đươợc Phật thuyết cho nghe kinh Indriya-bhāvanā (1). Có thể chính Māṇava này đươợc nói trong kinh Pāyāsi. Sau khi Pāyāsi Rājañña đươợc giáo hoá, ông đặt ra lệ cúng dươờng cho toàn thể, nhương vật thực cúng dươờng chỉ toàn là cháo và đồ ăn thừa, và y bằng vải thô. Uttara, một trong những tuỳ tùng của ông, nói lời mai mỉa về lòng quảng đại của ông, và để cho Pāyāsi thấy việc ông làm, ông đích thân cúng dươờng vật thực ngon và tốt. Do công đức này, sau khi thân hoại mạng chung, ông sanh lên cõi Tāvatiṃsa, còn Pāyāsi sanh về Serisakavimāna trống vắng ở cõi Cātummahārājika (2). (1) M. iii. 298 ff. (2) D. ii. 354-7; xem thêm VvA. 297 f. mà chi tiết có chút khác biệt.

7. Uttara.—Một thanh niên ở Kosambī, con của một cận thần của Vua Udena. Lúc cha ông chết, vua cử ông làm một số công tác trong thành phố mà cha ông bỏ dở. Một hôm trong lúc vô rừng đẳng gỗ, ông gặp và đảnh lễ Trươởng lão Mahā Kaccāna vì ngươỡng mộ. Vì ông, Trươởng lão thuyết kinh. Ông mời Trươởng lão và tuỳ tùng về nhà thọ trai. Sau lễ thọ trai, Uttara theo Trươởng lão về tịnh xá và thỉnh cầu Trươởng lão từ rày về sau đến nhà ông thọ thực. Ông đắc Sơ quả và xây một tịnh xá. Ông khuyến khích quyến thuộc tham gia các việc làm phươớc đức, nhương mẹ ông không chịu làm mà còn nặng lời với các tỳkheo. Hậu quả là bà bị sanh xuống cõi ngạ quỷ (1) (Xem Uttaramātā). (1) PvA. 140 ff.

8. Uttara.—Thanh niên Bàlamôn. Xà vươơng Erakapatta hứa gả con cho ai trả lời đươợc các câu hỏi của ông–hy vọng theo đó biết đươợc có một vị Phật ra đời trên thế gian. Uttara muốn tranh tài. Luôn luôn mong đươợc đem lại hạnh phúc cho chúng sanh, Phật đến gặp Uttara trên đươờng chàng đi về triều của Xà vươơng và chỉ cho chàng cách trả lời. Sau bài giảng của Thế Tôn, Uttara đắc quả Dự Lươu. Sau khi nghe các câu trả lời của Uttara, Xà vươơng rất khâm phục và bèn theo chàng đến yết kiến Phật. Phật vì ông và đông đảo thính chúng thuyết kinh (1). (1) DhA. iii. 230 ff.

9. Uttara.--Đệ tử của Brahmāyu. Ông đươợc thầy gởi đi từ Mithilā đến Videha để tìm hiểu xem Phật có những tươớng hảo siêu nhơn nào. Để biết chắc rằng Phật có 32 tươớng tốt, ông kiên trì theo dấu chơn Phật trong bảy tháng để quan sát mọi oai nghi của Ngài. Sau đó ông trở về báo cáo với thầy những gì đã thấy (1). Phật Âm (2) giải thích rằng Uttara đươợc gọi là Buddhavīmaṃsaka-māṇava vì từng bám sát Phật để quan sát. (1) M. ii. 134 ff; SnA. i. 37. (2) MA. ii. 765.

10. Uttara.—Thanh niên từng làm tuỳ viên cho Vua Pasenadi. Phật dạy chàng vần kệ để chàng đọc mỗi khi vua ngồi vào bàn ăn. Kệ nói về sự lợi lạc của sự tiết chế trong ăn uống (1).

DhA. iv. 17; nhơng xem S. i. 81-2 nói về một vần kệ khác trong (1)

ấy chàng thanh niên có tên Sudassana.

11. Uttara.—Thái tử. Phật Konāgamana vì ông nói pháp tại
Surindavatī, trong một đêm trăng tròn của Māgha. Về sau ông trở thành aggasāvaka của Phật (1).
(1)
Bu. xxiv. 22; BuA. 215; J. i. 43.

12. Uttara.—Em của Phật Vessabhū. Vì ông và Soṇa Phật thuyết bài pháp đầu tiên tại lạc viên Aruṇa gần Anupama. Về sau ông trở thành aggasāvaka của Phật (1). (1) Bu. xxiv. 23; BuA 205; J. i. 42; D. ii. 4.

13. Uttara.—Con của Phật Kakusandha trong kiếp sau cùng của ông (1). (1) Bu. xxiii. 17.

14. Uttara.—Tên của một vị Bồ Tát trong thời Phật Sumedha.
Ông dùng 800 triệu để cúng dơờng Phật và tỳkheo. Về sau ông gia nhập Tăng Đoàn (1).
(1)
J. i. 37-8; Bu. xii. 11.

15. Uttara.—Sátđếlỵ, cha của Phật Maṅgala (1). (1) Bu. iv. 22; J. i. 34.

16. Uttara.--Con của Phật Padumuttara trong kiếp sau cùng của ông (1). Ông là vị Bồ Tát (2). (1) Bu. xi. 21. (2) SA. ii. 67; DA. ii. 488; nhơng xem J. i. 37 và Bu. xi. 11. trong ấy Bồ Tát có tên Jaṭila Raṭṭhika.

17. Uttara.—Cháu bà con của Vua Tích Lan Khallaṭanāga. Ông cùng anh em âm mơu giết vua. Bại lộ, ông nhảy vô lửa tự vận (1). (1) MṬ. 612.

18. Uttara.—Một chủ khố rất giàu ở Sāvatthi. Ông có ngơời con mang tên Uttara-seṭṭhi-putta đơợc kể trong Vaṭṭaka Jātaka (1) (q.v.). (1) J. i. 432 ff.

19. Uttara.—Thành phố nơi sanh trơởng của Phật Maṅgala (1). (1) Bu. iv. 22; J. i. 34.

20. Uttara.—Thành phố của Vua Arindama. Tại đây, Phật
Revata thuyết pháp cho nhà vua và thính chúng nghe (1).
(1)
BuA. 139.

21. Uttara.--Thị trấn (nigama) nơi mà Phật Revata tọa thiền trong bảy ngày. Sau thời thiền, Ngài thuyết cho thính chúng nghe về diệt thọ tơởng định (nirodhasamāpatti) (1). (1) BuA. 133-4; đây có thể cũng là [20].

22. Uttara.—Một trong số cung điện của Phật Paduma trơớc khi ngài xuất thế (1). (1) Bu. ix. 17.

23. Uttara.—Một thị trấn trong xứ Koliya. Có lần Phật an trú tại đây và có Thôn trơởng Pāṭaliya đến yết kiến (1). v. l. Uttaraka. (1) S. iv. 340.

24. Uttara.—Nữ tịnh xá do Vua Mahāsena xây (1). (1) Mhv. xxxvii. 43.

25. Uttara.--Vị tọớng của Moggallāna I (1). (1) Cv. xxxix. 58.

26. Uttara.—Thiền đọờng (padhānagara) xây dựng bởi Uttara [25].

27. Uttara.—Quan nhiếp chánh của Sena I. Ông xây một chỗ an trú mang tên Uttarasena trong Abhayuttara Vihāra (1). (1) Cv. 1. 83.

28. Uttara.—Trọởng lão. Ông cùng 60 ngàn tu sĩ đi từ nơi an trú Vattaniya trong rừng Vindhyā đến Anurādhapura để dự lễ đặt viến đá đầu tiên kiến tạo của Mahā Thūpa (1).

(1) Mhv. xxix. 40; Dpv. xix. 6.

29. Uttara.—Một chủ ngân khố ở Uttaragāma, cha của Uttara
[13] (1).
(1)
BuA. 116.
30. Uttara.—Du sĩ từng dâng tám nắm cỏ lên Phật Maṅgala để
Ngài làm toạ cụ (1).
(1)
BuA. 116.
1. Uttara Sutta.—Câu chuyện giữa Thiên tử Uttara [3] với Phật.
Thiên tử nói đời ngọời rất ngắn, hãy tạo công đức để đến chơn an lạc.
Phật nói tuổi thọ chẳng là bao, hãy bỏ mọi thế lợi để họớng cầu tịch tịnh (1).
(1)
S. i. 54.
2. Uttara Sutta.—Do Trọởng lão Uttara [6] thuyết tại Dhavajālikā, trong Mahisavatthu trên núi Saṅkheyya vì các tỳkheo. Thỉnh thoảng chúng ta nên quán chiếu các bất hạnh của mình, của ngọời cũng nhọ các thành công của mình và của ngọời. Vessavaṇa nghe kinh này lúc đi buôn trên đọờng Bắc Nam. Ông đến Tāvatiṃsa để báo cáo với Thiên chủ kinh ông đọợc nghe Trọởng lão Uttara thuyết. Thiên chủ bèn đến hỏi Trọởng lão chớ kinh này đọợc thuyết từ trí sáng (paṭibhāna) của ông hay do ông nghe Phật nói. Uttara trả lời rằng lời của ông đọợc trích từ giáo pháp của Phật nhọ tay hốt nắm gạo trong đống gạo. Thiên chủ lập lại bài kinh có cùng pháp môn mà ông nghe Phật thuyết cho tỳkheo tại Gijjhakūṭa ở Rājagaha (1). (1) A. iv. 162-6.

Uttarakā.—Làng của dòng tộc Bumū. Phật có lần trú tại đây cùng với Sunakkhatta. Trong lúc ấy Korakkhattiya cũng đang trú tại đó (1). (1) D. iii. 6.

Uttarakumāra.—Bồ Tát. Xem Uttara [16].

1. Uttarakuru.—Bắc Câu Lọu Châu. Quốc độ thần thoại đọợc kể trong Kinh Bộ Pāli và các kinh tạng về sau. Chi tiết đọợc mô tả trong kinh Āṭānāṭiya Sutta (1). Ngọời sống tại đây không có tài sản mà cũng không có vợ riêng; họ cũng không cần làm việc để sống. Bắp chín tự động và gạo họơng tự nhiên đọợc nấu chín trên bếp. Dân làng cỡi bò, dùng xe do đàn ông đàn bà kéo, con gái con trai kéo. Vua cỡi voi ngựa, đi xe trời và kiệu công. Thành phố đọợc xây giữa họ không: Āṭānāṭā, Kusināṭā, Nāṭapuriyā,

Parakusināṭā, Kapīvanta, Janogha, Navanavatiya, Ambara-Ambaravatiya, và kinh đô là Āḷakamandā. Vua của quốc độ Uttarakuru là Thiên vơơng Kuvera, còn đơợc gọi là Vessavaṇa và tên của thành ông (rājadhāni) là Visāṇa. Các sứ quán mang tên Tatolā, Tattalā, Tatotalā, Ojasi, Tejasi, Tetojasi, Sūra, Rāja, Ariṭṭha, và Nemi. Có hồ nơớc lớn tên Dharaṇi và giảng đơờng tên Bhagalavati nơi mà các Dạxoa ở Uttarakuru đến câu hội. Quốc độ đơợc kể nằm về phía Bắc của Jambudīpa, rộng 8000 lý và đơợc biển bao quanh (2). Đôi khi (3) quốc độ đơợc xem nhơ một trong bốn Mahādīpā; ba châu kia là Aparagoyāna, Pubbavideha và Jambudīpa, mỗi châu có 500 đảo nhỏ bao quanh. Bốn châu này tạo nên Cakkavāḷa với Núi Tu Di chính giữa, một hệ thống châu trên mặt phẳng. Cakkavāḷa do vị Chuyển luân vơơng trị vì, và hoàng hậu của ông phải xuất thân từ tộc của Vua Madda hoặc từ Uttakuru; trong trơờng hợp sau, bà đến với ông theo tự nguyện vì duyên lành (5). Cây trong Uttarakuru có tàn và trái quanh năm; có cả cây Kapparukkha sống trọn một đại kiếp (6). Uttarakuru không có nhà; dân ngủ dơới đất nên đơợc gọi là bhūmisayā (7). Ngơời ở Uttarakuru hơn cả chơ Thiên trên Tāvatiṃsa trong bốn lãnh vực sau: không tham (amamā), không tài sản riêng (apariggahā), có mạng sống nhứt định (niyatāyukā), và tao nhã (visesabhuno). Nhơng họ thua ngơời ở Jambudīpa trên phơơng diện gan dạ, tỉnh thức và giới hạnh (10). Đơợc kể Phật có đến Uttarakuru khất thực nhiều lần. Sau khi thọ thực trên đó, Ngài đến Hồ Anotatta, tắm rửa và nghỉ lơng trên bờ hồ (11). Đến Uttarakuru khất thực là một thần thông lớn (12), nhơng

phải không chỉ Phật mới có, mà các Phật Độc giác và nhiều ẩn sĩ nghe nói cũng có (13). Phu nhơn của Jotika là ngơời Uttarakuru, đơợc chơ Thiên đơa đến với Jotika. Bà chỉ đem theo cái nồi nấu nửa lít gạo và ba cục thuỷ tinh. Nồi không bao giờ thiếu cơm. Mỗi khi muốn có cơm, bà đổ gạo vô nồi rồi bắt nồi lên ba khối thuỷ tinh; nhiệt phát từ thuỷ tinh sẽ dứt khi cơm chín. Bà nấu càri cũng bằng cách ấy (14). Uttarakuru không bao giờ thiếu ăn. Một thời nọ, Verañjā bị nạn đói, đơợc biết Tôn giả Moggallāna đề nghị với Phật và các tỳkheo đến Uttarakuru khất thực (15). Y phục dân chúng Uttarakuru mặc giống y của Thiên tử (16). Đàn ông Uttarakuru rất đạo hạnh vì họ luôn luôn giữ giới (pakati-sīla) (17). Uttarakuru có thể là xứ Kuru nói trong Ṛg-Veda (18). (1) D. iii. 199 ff.; ở đây Uttarakuru đơợc nói đến nhơ một châu thành (pura); xem thêm Uttarakuru trong Hopkins: Epic Mythology, p. 186. (2) DA. ii. 623; BuA. 113. (3)

E.g., A. i. 227; v. 59; SnA. ii. 443. (4)

D. ii. 173; DA. ii.

623. (5)

DA. ii. 626; KhA. 173. (6)

AA. i.

264; MA. ii. 948. (7)

ThagA. ii. 187-8. (8)

Dân Uttarakuru acchandikā (VibhA. 461). (9)

Một ngàn năm; sau đó họ sanh về cung trời, theo Phật Âm (AA. ii. 806).

(10)

A. iv. 396; Kvu. 99. (11) xem E.g., Vin. i. 27-8;
DhsA. 16; DhA. iii. 222. (12)
E.g., Rohita (SA. i. 93);
cũng vậy Mil. 84. (13)
Xem E.g., J. v. 316; vi. 100; MA.
i. 340; SnA. ii. 420. (14)
DhA. iv. 209 ff. (15)
Vin. iii. 7. (16)
Xem E.g., PvA. 76. (17)
Vsm. i.
15. (18)
Xem Vedic Index (s. v.).
2. Uttarakuru.—Hoa viên do Parakkamabāhu I thiết kế (1). (1) Cv. lxxix. 11.

Uttarakurukā.—Dân của Uttarakuru (1). (1) A. iv. 396.

Uttaragāma.—Làng ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão Piṅgala- Buddharakkhita. Có 100 gia đình sống trong làng, và Trưởng lão

thỉnh thoảng nhập thiền chứng (samāpatti) ngay tại cửa của mỗi nhà trong lúc khất thực (1). (1) MA. ii. 978.

Uttaracūḷabhājaniya.—Được đề cập trong Chú giải Vibhaṅga
(1)
.
(1) p. 308.
Uttarajīva.—Tu sĩ người Pagan đến Mahāvihāra, Tích Lan, năm
A.D. 1154. Ông đi cùng với Chapaṭa và có đem theo một bổn
Saddanīti do Aggavaṃsa vừa viết xong (1).
(1)
P.L.C. 185.
Uttaratissārāma.—Một tự viện bên Tích Lan do Đại thần Tissa của Vaṭṭagāmaṇi xây dựng. Tự viện được cúng dường cho Trưởng lão Mahātissa ở Kambugalla (1) (Kapikkala?). (1) Mhv. xxxiii. 92; MṬ. 622.

Uttaradesa.-- Tỉnh bên Tích Lan, có thể nằm về phía Bắc của Anurādhapura. Dân Tamil thường chiếm cứ tỉnh này và tù trưởng của họ không tùng phục Vua Tích Lan. Vua Tích Lan thỉnh thoảng chinh phục vùng đất này để đem lại hoà bình và an ninh cho Tích Lan (1). Tỉnh nằm ở vị trí bàn đạp thuận lợi cho sự xăm chiếm Tích Lan đến từ Ấn Độ (2). Tỉnh còn mang tên Uttararaṭṭha (3). (1) Xem E.g., Cv. xliv. 71; xlvii. 3, 54; xlviii. 83-4, 95, 112. (2) E.g., Cv. l. 14. (3) E.g., Cv. lxx. 92.

Uttaradhātusena-vihāra.—Do Vua Dhātusena xây (1). (1) Cv. xxxviii. 48.

Uttarapañcāla.—Thợng Luân Thành. Khi Vua Apacara (Upacara) xứ Ceti bị lửa Atỳ địa ngục thiêu vì tội lỗi, năm con của ông đến xin Bàlamôn Kapila che chở. Ông khuyên họ nên xây thành phố mới. Thành phố do ngợời con thứ 4 xây mang tên Uttarapañcāla. Thành phố nằm về phía Bắc của Ceti nơi mà thái tử thấy một vòng (cakkapañjara) làm bằng ngọc thạch (1).

Theo Kāmanīta Jātaka (2) và Kumbhakāra Jātaka (3), Pañcāla hay Uttarapañcāla là tên của một xứ (raṭṭha) có thủ đô là Kampilla. Còn theo Brahmadatta Jātaka (4), Uttarapañcāla là tên của thành phố và Kampilla là tên của xứ; đợợc biết vua Pañcāla trị vì tại đó. Somanassa Jātaka (5) có nói đến một thành phố tên Uttarapañcāla trong xứ Kuru với vị vua tên Reṇu. Không biết rõ rằng đây có phải là một thành phố khác chăng. Xem thêm Pañcāla. (1) J. iii. 461. (2) J. ii. 214. (3) J. iii. 379 ff. (4) iii. 79; cũng vậy trong Citta-Sambhūta Jātaka (iv. 396). Pañcāla còn là tên của vua Uttarapañcāla trong Sattigumba Jātaka (iv. 430), Jayadddisa Jātaka (v. 21.), và Gaṇḍatindu Jātaka (v. 98). Trong tất cả kinh vừa kể, Uttarapñcāla là tên của thành phố Kampilla. Trong Mahā Ummagga Jātaka (vi. 391 ff.), Culani Brahmadatta là vua của Uttarapañcāla. (5) J. iv. 444.

Uttarapāla.—Trợởng lão. Ông là con của một Bàlamôn ở Sāvatthi. Khi đến tuổi trợởng thành, ông chiêm ngợỡng Thần thông Song hành và xin gia nhập Tăng Đoàn. Một hôm, trong lúc hồi tợởng lung tung, tâm ông bị trĩu nặng bởi các ợớc muốn dục lạc thế gian; nhợng sau khi tranh thủ quyết liệt, ông chấm dứt đợợc các tợ tợởng bất thiện và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Vipassī, ông có cất cái cầu cho Phật đi qua (1). Ông chính là Setudāyaka nói trong Apadāna (2). (1) Thag. 252-4; ThagA. i. 371 f. (2) ii. 408.

1. Uttaramadhurā.—Xem s. v. Madhurā.

2. Uttaramadhurā.--Hoa viên, sanh quán của Phật Maṅgala (1). (1) BuA. 115.

1. Uttaramātā.--Mẹ của Uttara; Uttara là con trai của Quan đại thần của Vua Udena (xem Uttara [7]). Bà Uttaramātā rất bỏn xẻn. Khi Uttara bố thí, bà mắng con và chê bai ngợời nhận bố thí. Nhợng một lần nọ, bà chấp nhận cúng dợờng một bó lông công cho lễ cúng dợờng một tịnh xá. Sau khi thân hoại mạng chung, bà sanh làm ngạ quỷ. Nhờ công đức dâng lông công bà có mớ tóc đẹp, nhợng khi bà xuống suối uống nợớc, nợớc suối biến thành máu (1). Bà phải đi lang

thang đói khát trong 45 năm, cho đến một hôm thấy Trợởng lão Kaṅkhā-Revata trên bờ sông Hằng, bà dùng tóc che thân trần và đến xin Trợởng lão cho bà một ngụm nợớc. Nghe qua câu chuyện bà kể, vị Trợởng lão thay bà bố thí tứ sự cho các tỳkheo; nhờ đó bà đợợc giải thoát và an lạc (2). Theo Visuddhimagga (3), Uttaramātā có thể đi trên hợ không nhờ thần thông sẵn có nơi bà do nghiệp lực. Đây có thể là chuyện của một nữ nhơn khác (Xem [2] dợới đây). (1) Bà nói với con rằng của bố thí của ông sẽ biến thành máu trong kiếp sau của ông. (2) Pv. 28 f.; PvA. 140 ff. (3) ii. 382.

2. Uttaramātā.--Nữ Dạxoa, mẹ của Punabbasu và Uttarā. Một thời, khi bà đi kiếm ăn ngang qua Jetavana vào chập tối, với con gái trên hông và con trai trên đầu ngón tay, bà thấy một đám đông đang chăm chú nghe Phật nói pháp. Bà cũng muốn đợợc chút

lợi lạc nên dừng lại thúc con im lặng và chăm chú lắng nghe. Theo nhơn duyên của bà và con bà, Phật thuyết để cho hai mẹ con hiểu khiến hai mẹ con đắc quả Dự Lọu sau bài pháp. Bà lập tức thoát khỏi đời sống buồn thảm của một nữ Dạxoa và sống đời an lạc trong một gốc cây gần Hợơng Cốc của Phật. Bé Uttarā hãy còn quá nhỏ để có thể thể nhập Sự Thật (1). (1) S. i. 210; SA. i. 238-40; DA. ii. 509 f.

Uttaramūla Nikāya.—Một chi của tông phái Abhayagiri ở Tích Lan. Chi phái này đợợc đặt tại Uttaroḷa Vihāra, một tịnh xá do Vua Mānavamma xây và cúng dợờng cho các tỳkheo ở Abhayagiri Vihāra, để đền đáp ơn thâu nhận bào huynh của ông vào Tăng Đoàn, dầu ông bị chột mắt lúc thực hành yoga. Bào huynh của vua là vị trợởng lão đầu tiên của tịnh xá và là sợ trợởng của 600 tu sĩ trú trong tịnh xá này. Ông đợợc ban cho mọi đặc ân, kể cả có đến năm hạng gia nhơn hộ trì. Ông còn đợợc vua cử giám sát Nha xá lợi (1). Theo một bia chú Tamil của Mānavamma, ông giữ lấy sự bảo trợ (patronage) Uttaramūla Nikāya nhợng giao quyền giám sát Nha xá lợi cho Tỳkheo Mogallāna (2) trong chi phái. Anuruddha, tác giả của Anuruddha Śataka và Abhidhammattha-Saṅgaha, mô tả ông nhợ một —Upasthavira‖ của Uttaramūla Nikāya.

Trong những năm về sau, chi phái Uttaramūla Nikāya có đào tạo đợợc nhiều ngôi sao sáng trên nền trời văn học Tích Lan, nhợ nhà văn phạm học Moggallāna, Vilgammūla, Mahā Thera và Śrī Rāhula (3). (1) Cv. lvii. 7-11, và 16-26; xem thêm Geiger‘s Trs. i. 194, n. 2 và 3. (2) Epi. Zey., vol. ii., pt. vi., pp. 250 ff. (3)

Chi tiết, xem P.L.C., passim.

Uttara-rāja-putta.—Đợợc kể trong Samantapāsādika (1) nhợ có dâng lên Trợởng lão Mahāpaduma một tháp bằng vàng mà Trợởng lão không nhận vì giới luật không cho phép (1). (1) Sp. iii. 544.

Uttaravaḍḍhamāna.—Xem Antaravaḍḍhamāna.

Uttaravinicchaya.—Chú giải Vinaya Piṭaka do Buddhadatta biên soạn để phụ thêm cho Vinayavinicchaya của ông. Trong bản thảo hai tài liệu luôn luôn đi chung với nhau. Tài liệu đợợc hiến cho một đệ tử của tác giả là Saṅkhapāla. Vācissara có viết một phụ chú (ṭīkā) về tài liệu này (1). (1) Gv. 59, 62. Tài liệu đợợc P.T.S. xuất bản (1928).

Uttara-Vihāra.—Một tên khác của Abhayagiri-Vihāra (q.v.). Tăng chúng sống tại Utttara-Vihāra dợờng nhợ có giữ một biên niên nhợ Tăng chúng ở Mahā Vihāra. Biên niên sử này đợợc dẫn trong Mahāvaṃsa Ṭīkā nhợ Uttara-Vihāra-aṭṭhakathā và Uttara-Vihāra-Mahāvaṃsa. Theo những trích dẫn từ các tài liệu này trong Mahāvaṃsa Ṭīkā, biên niên của Uttara-Vihāra có nhiều chi tiết khác với truyền thống của Mahā-Vihāra. Không thể nói chắc chắn tài liệu có ghi lại những luận bình về Kinh Điển Pāli bên cạnh những sử liệu (1) . (1) Chi tiết: xem Geiger: Dīpavaṃsa và Mahāvaṃsa, pp. 50 ff.; và Mahāvaṃsa Ṭīkā của G. P. Malalasekara.

Uttarasena.—Một kiến trúc làm chỗ ở trong Abhayuttara- vihāra (Abhayagiri) do Đại thần Uttara của Vua Sena I xây và trang trí (1).

(1) Cv. l. 83.

Uttarahimavanta.—Xem Himavā.

1. Uttarā.--Nữ Trợởng lão. Bà sanh ra trong gia đình Sākya ở Kapilavatthu. Bà là một phu nhơn trong triều của Bồ Tát và về sau xuất thế ly gia cùng lúc với Pajāpatī Gotamī. Khi bà tỏ ngộ, Phật đến với bà và khuyến khích bà; bà đắc quả Alahán (1). (1) Thig. v. 15; ThigA. 21 f.

2. Uttarā.—Bà là con gái của một trợởng tộc ở Sāvatthi. Sau khi nghe Paṭācārā thuyết, bà xin gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đắc quả Alahán. Therīgāthā có ghi lại bảy vần kệ của bà đọc sau khi đắc quả Alahán, nói lên quyết tâm của bà toạ thiền cho đến khi đắc quả giải thoát. Bà có lập lại các vần kệ này cho Paṭācārā (1). (1) Thig. vv. 175-81; ThigA. 161-2.

3. Uttarā.—Theragāthā có ghi lại hai vần kệ (1) nói rằng của Tôn giả Ānanda đọc để khiển trách một cận sự nữ tên Uttarā từng rất hãnh diện với sắc đẹp của mình. Một số ngợời khác nói rằng kệ đợợc dùng để khiển trách những ai có tâm điên đảo vì sắc của Ambapālī (2) . (1) Thag. 1020-1. (2) ThagA. ii. 129.

4. Uttarā Nandamātā.—Nữ cợ sĩ trợởng của nhóm nữ đệ tử hộ trì Phật (1). Trong Tăng Chi Bộ Kinh (2), bà đợợc mô tả nhợ một nữ đệ tử cợ sĩ tu thiền tối thắng, nhợng đó có thể là một Uttarā khác. Bà còn đợợc liệt kê trong danh sách (3) các nữ cợ sĩ thọ bát quan trai giới. Theo Chú giải Aṅguttara, bà là con gái của Puṇṇasīha (Puṇṇaka) (q.v.), một gia nhơn của tài chủ Sumana ở Rājagaha. Về sau, khi Puṇṇasīha trở thành tài chủ đànna (dhana-seṭṭhi) vì có tài sản kết xù do kết quả của bữa cơm cúng dợờng Tôn giả Sāriputta, ông lập lễ trai đàn bảy ngày để cúng dợờng Phật và Tăng chúng. Vào ngày thứ bảy, sau bài pháp thoại tạ ơn của Phật, Puṇṇasīha và tất cả vợ con đều đắc Sơ quả.

Lúc tài chủ Sumana xin cợới Uttarā cho con trai ông, ông bị từ chối vì không thuộc tôn phái của Phật. Puṇṇa nói với Sumana rằng Uttarā là đệ tử của Phật và hằng ngày nàng dâng Phật bông tốn một đồng kahāpaṇa (tiền Ấn Độ). Khi Sumana hứa giúp Uttarā dâng lên Phật mỗi ngày hai kahāpaṇa tiền bông, ông gả Uttarā. Sau nhiều lần thuyết phục chồng để mình đợợc chay tịnh nhợ lúc còn bên nhà cha mẹ ruột, Uttarā không thành công. Nàng bèn xin cha 15 ngàn kahāpaṇa để mợớn kỹ nữ Sirimā lo cho chồng trong mợơi lăm hôm lúc bà thọ bát quan trai. Vào ngày chay cuối cùng, trong lúc Uttarā bận lo vật thực cúng dợờng Phật, chồng bà đi dạo cùng với Sirimā và thấy bà làm việc cực nhọc, bèn cợời bà ngu si không biết hợởng gia tài sẵn có. Uttarā cợời lại ông không biết dùng đúng mức gia tài sẵn có. Còn Sirimā nghĩ rằng vợ chồng họ vui cợời với nhau trợớc mặt nàng nên ghen tức và chụp bình dầu sôi quăng tới Uttarā. Uttarā cám thợơng Sirimā, và dầu không làm phỏng đợợc nàng. Sirimā nhận biết mình điên, xin lỗi Uttarā. Uttarā đợa nàng đến yết kiến Phật, bạch Ngài câu chuyện, và xin Ngài tha tội cho Sirimā. Vì Sirimā Phật thuyết pháp và nàng đắc Sơ quả. Chú giải Vimānavatthu (5) và Chú giải Dhammapāda (6) có ghi lại chuyện kể trên với nhiều chi tiết khác biệt. Theo hai chú giải này, sau khi Phật kết thúc pháp thoại, Uttarā đắc quả Tợđàhàm, còn chồng nàng và cha chồng đắc quả Dự Lợu. Sau khi thân hoại mạng

chung, Uttarā sanh về Tāvatiṃsa trong một đền đài (vimāna). Tôn giả Moggallāna có gặp nàng trong một lần viếng Tāvatiṃsa và khi nghe kể chuyện nàng, có bạch lại Phật. Rất lạ là Nanda không đợợc nhắc đến lúc nào cả. Có ý kiến cho rằng Uttarā Nandamātā có thể chính là Veḷukaṇṭī-Nanda-mātā, nhợng tác giả Malalasekera không cho sự xác định là đúng. Chuyện của Uttarā đợợc kể trong Visuddhimagga (8) chứng tỏ lửa không thể làm phỏng ngợời sống trong thợơng yêu, và một lần nữa (9) cho thấy ví dụ của lực thần thông đợợc tỏa rộng bởi định (diffused by concentration). (1) Bu. xxvi. 20. (2) i. 26. (3) A. iv. 347; AA. ii. 791. (4) i. 240 ff. (5) pp. 631 ff.; Vv. 11 f. (6) iii. 302 ff.; xem thêm iii. 104. (7) E.g., Brethren 41,

n. 1. (8) . p. 313. (9) p. 380-1; thêm Ps. ii. 212; PsA. 497.

5. Uttarā.—Phu nhơn của Puṇṇasīha và mẹ của Uttarā [4] (1). (1) VvA. 63; DhA. iii. 302.

6. Uttarā.—Ái nữ của Nandaka. Nandaka là tợớng của Piṅgala, vua của Suraṭṭha (1). (1) PvA. 241 f.

7. Uttarā.—Nữ Dạxoa, em của Punabbasu. Về chuyện của nữ dạxoa này xem Uttaramātā [2].

8. Uttarā.—Mẹ của Phật Maṅgala (1). (1) Bu. iv. 18; J. i. 34.

9. Uttarā.—Bàlamôn. Mẹ của Phật Konāgamana và cũng là aggasāvikā của ông (1). (1) J. i. 43; D. ii. 7; Bu. xxiv. 17, 23.

10. Uttarā.—Aggasāvikā của Phật Nārada (1). (1) J. i. 37; Bu. x. 24.

11. Uttarā.—Phu nhơn của Phật Paduma trong kiếp cợ sĩ sau cùng của ông (1). (1) Bu. ix. 18.

12. Uttarā.—Một trong các nữ đệ tử hộ trì chánh của Phật
Vipassī (1).
(1)
Bu. xx. 30.
13. Uttarā.—Ái nữ của bá hộ Uttara. Nàng cúng dợờng Phật
Maṅgala một bữa cơm sửa ngay trợớc khi ngài đắc ngộ (1).
(1)
BuA. 116.
Uttarāpa.—Tên của vùng đất nằm về phía Bắc của sông Mahī (1). Xem thêm Aṅguttarāpa.

(1) SnA. ii. 437.

Uttarāpatha.--Bắc Phần. Phần đất trên miền Bắc của Jambudīpa mà ranh giới không đợợc xác định trong Kinh điển Pāli. Có thuyết nói rằng Uttarāpatha là tên của con đợờng thợơng buôn quan trọng trên miền Bắc, đi từ Sāvatthi đến Takkasilā trong xứ Gandhāra. Chính tên con đợờng đợợc dùng để gọi vùng đất đợờng đi ngang qua, nhợ trợờng hợp của Dakkhiṇāpatha. Nếu giả thuyết này đúng, vùng Uttarāpatha bao gồm

trọn miền Bắc của Ấn Độ, từ Aṅga ở phía Đông đến Gandhāra trên phía Đông Bắc, và từ Hy Mã Lạp Sơn trên phía Bắc đến Vindhyā dọới phía Nam (2). Các đơn vị hành chánh quan trọng đọợc kể trong Kinh điển Pāli gồm có Kasmīra-Gandhāra và Kamboja. Vùng này nổi tiếng từ lâu là có ngựa và ngọời buôn ngựa (3); ngựa của Uttarāpatha đọợc đem bán tận Benares (4). Trong Uttarāpatha có xứ Kaṃsabhoga mà vua là Mahākaṃsa (5) trị vì tại Asitañjana. Divyāvadana (6) còn kể thêm một thành phố khác là Utpalavatī. Theo Mahāvastu (7), Tapassu và Bhalluka sống tại Ukkala trong Uttarāpatha. Trong Uttarāpatha còn có đại học nổi tiếng Takṣaśilā (8). Giữa Uttarāpatha và Sāvathi có sự buôn bán rất bình thọ̀ng (9) . Trọởng lão Aṅganika Bhāradvāja có nhiều bạn đồng phạm hạnh sống ở Uttarāpatha (10). (1) Xem Law, Early Geog. of Bsm., pp. 48 ff. (2) Theo truyền thống Bàlamôn nhọ ghi trong Kāvyamīnāmsā (p. 93), Uttarāpatha nằm về phía Tây của Prithudaka (Pehoa, lối 14 dặm về phía Tây của Thāneswar). (3) Xem E.g., Vin. iii. 6; Sp. i. 175. (4) J. ii. 287. (5) J. iv. 79. (6) p. 470. (7) iii. 303. (8) Mtu. ii. 166. (9)

PvA. 100. (10) ThagA. i. 339.

Uttarāpathaka.—Ngọời sống trong Uttarāpatha (1). (1) J. ii. 31; Vin. iii. 6.

1. Uttarārāma.—Điện tôn trí Tôn Tọợng (image-house) do Parakkamabāhu I thiết kế trên phía Bắc của Pulatthipurā. Uttarārāma đọợc tạc trong đá và có ba động--động Vijjādhara, động với tôn tọợng toạ thiền và động với tôn tọợng nằm nghiêng (1). (1) Cv. lxxviii. 74 ff.; mô tả, xem Cv. Trs. ii., 111, n. 2; Bell: Arch. Survey of Ceylon for 1907, pp. 7 ff.

2. Uttarārāma.—Tự viện nơi Phật Maṅgala câu Đại Hội
(Sannipāta) thứ 2 với sự có mặt của các thân thuộc của ông (1).
(1)
BuA. 120.
Uttarāla.--Hồ nọớc trùng tu bởi Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxviii. 47.

Uttarāḷha.—Liêu cốc (pariveṇa) của tỳkheo trú tại Abhayagirivihāra, trong ấy Sena I lúc làm Mahādipāda có dựng liêu mang tên ông (1) và Sena II xây một lâu đài (pāsāda) (2). (1) Cv. l. 77. (2) Ibid., li. 75; xem thêm Cv. Trs. i. 145, n. 2.

Uttari (-manussadhamma) Sutta.—Có sáu pháp không đọợc đoạn tận sẽ đọa tỳkheo đến thối đoạ, tức là không thể chứng ngộ các pháp thọợng nhơn tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh: thất niệm, không tỉnh giác, không phòng hộ các căn, không tiết độ trong ăn uống, nguỵ trá, họ đàm (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 430.

Uttarika.—Tên —bé tí‖ của Uttarā mà nữ Dạxoa Uttaramātā (q.v.) dùng để gọi con gái mình (1). (1) S. i. 210.

Uttarī.--Nữ tu sĩ. Bà tiếp tục đi khất thực cho đến khi bà 120 tuổi thọ. Một hôm trên đọờng khất thực về, bà gặp một vị tỳkheo và dâng hết vật thực trong bát cho ông. Bà cũng làm vậy vào hai ngày kế tiếp. Ngày thứ tọ, bà gặp Phật ở một nơi đông đúc. Bà bọớc lui và đạp lên y mình khiến bị té ngã. Phật đến và nói với bà, bà đắc quả Dự Lọu

(1). (1) DhA. iii. 110-11.

Uttareyyadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông là một nhà hữu học ở Haṃsavatī. Một hôm ông đi tắm với đệ tử và gặp Phật; ông dâng y trên (uttarīya) lên Phật. Y bay lơ lửng trên không trung che Phật và chọ tỳkheo. Do công đức này trong 30 ngàn kiếp ông sanh lên cõi của chọ Thiên, và làm Thiên vọơng 50 lần, làm vua dọới thế 36 lần. Ở đâu ông đến, ông đều đọợc che bởi thọợng vật (fine material) và muốn gì đọợc nấy (1). (1) Ap. i. 272-3.

Uttaromūla, Uttaroḷa.—Xem Uttaramūla.

Uttika.—Xem Uttiya.

Uttiṇṇa Thera.—Trọởng lão họớng dẫn 280 ngàn tỳkheo từ
Kasmīra đến Anurādhapura dự lễ đặt viến đá đầu tiên kiến tạo
Mahā-Thupa (1).
(1)
Mhv. xxix. 37.
1. Uttiya, Uttika.—Ông là con của một Bàlamôn ở Sāvatthi. Đến tuổi trọởng thành, ông ly gia xuất thế, làm du sĩ đi cầu tìm —Bất tử.‖ Một thời, trên đọờng chu du, ông đến nơi Phật đang thuyết pháp và xin gia nhập Tăng Đoàn, nhọng vì hạnh không lành của ông, ông không đạt đọợc sở nguyện. Thấy các tỳkheo khác đạt đọợc sở cầu, ông bạch xin Phật nói cho bài pháp ngắn gọn mà ông dùng làm pháp môn thiền. Trong lúc hành thiền ông bị bịnh nhọng khắc phục đọợc mọi khó khăn và đắc quả Alahán (1). Vào thời Phật Siddhattha ông là một con sấu sống trong sông Candabhāgā, từng dùng lọng đọa Phật qua sông. Ông làm Thiên vọơng bảy lần và làm vua dọới thế ba lần (2). Vị Uttiya này chính là vị Trọởng lão trùng tên nói trong Tăng Chi Bộ Kinh (3), theo đó Phật có trả lời cho ông biết rằng có năm dục công đức phải đọợc đoạn tận bằng cách tu tập Thánh đạo Tám Ngành. Trong một kinh khác của Tăng Chi Bộ (4), ông có bạch xin Phật thuyết pháp vắn tắt để ông sẽ sống một mình, an tịnh. Phật hoan hỷ bảo ông làm cho thanh tịnh các pháp căn bản trong các thiện pháp.

Có thể ông cũng chính là Uttiya Paribbājaka, vị từng thỉnh vấn Phật về sự tồn tại của thế gian, vân vân, và từng đọợc Tôn giả
Ānanda giúp để hiểu rõ tầm quan trọng của các câu mà Phật trả lời.
(1)
Thag. v. 30; ThagA. i. 89 f. (2)
Ap. i. 79-80.
(3)
S. v. 22. (4)
Ibid., 166. (5)
A. v. 193 ff.

2. Uttiya Thera.—Ông là một trong bộ tứ sanh ra làm con của bốn Malla-rājā ở Pāvā; ba vị kia là Godhika, Subāhu và Valliya. Họ là bạn thâm giao, có lần cùng đi sứ đến

Kapilavatthu. Tại đó, các ông thấy đoợc Thần thông Song hành, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán. Khi các ông đến Rājagaha, Bình sa voơng có mời quý ông an coơ kiết hạ tại đó, và có cất cho mỗi ông một liêu nhoơng quên lợp nóc khiến quý ông an trú trong liêu không nóc trong một thời gian dài cho đến một hôm vua nhớ lại, liêu mới đoợc lợp mái và sơn phết. Sau đó, Vua Bimbisāra làm lễ cúng doờng lên choơ Tăng. Các Troởng lão nhập thất và thiền về lòng từ. Ngay sau đó, trời tối sầm và đổ moa. Vào thời Phật Siddhattha, bốn ông là gia chủ và cũng là bạn thân. Một trong bốn ông có dâng lên Phật một muỗng cơm, ông thứ hai kính lạy Phật, ông thứ ba cúng doờng nắm bông, và thứ toơ kính lễ bằng bông sumana. Vào thời Phật Kassapa, quý ông cũng là bạn và cùng nhau gia nhập Tăng Đoàn (1). (1) ThagA. v v. 51-4; ThagA. i. 123-6.

3. Uttiya Thera.—Troởng lão là ngoời thuộc dòng Thích Ca ở Kapilavatthu. Lúc Phật về thăm dòng họ và thi triển thần thông, ông xin quy y và gia nhập Tăng Đoàn. Một lần đi khất thực, ông nghe một phụ nữ ca hát, tâm ông bất an. Ông trở về cốc, tự tứ, vào thiền với sự tinh tấn cao độ, và đắc quả Alahán (1). Vào thời Phật Sumedha, ông làm gia chủ có cúng doờng Phật chiếc gioờng với mùng mền và thảm. Hai moơi kiếp troớc ông làm vua ba lần doới voơng hiệu Suvaṇṇābha. Ông có thể là Pallaṅkadāyaka nói trong Apadāna (2). (1) Thag. v. 99; ThagA. i. 202-3. (2) Ap. i. 175.

4. Uttiya.—Kathāvatthu (1) có đề cập đến gia chủ Uttiya, cùng chung với Yasa-Kulaputta và Setu-mānava, đắc quả Alahán trong lúc sống nhoị coị sĩ tại gia. (1) i. 268.

5. Uttiya.—Một trong những Troởng lão cùng đi với Mahinda qua Tích Lan (1). Vua Sirimeghavaṇṇa có cho tạc toợng Troởng lão Uttiya và tôn trí tại điện thờ xây trong cung ở phía Đông Nam (2). (1) Mhv. xii. 8; Dpv. xii. 12; Sp. i. 70; Mbv. 116.

6. Uttiya.—Vua Tích Lan từ 207-197 B.C. Ông là ngoời con thứ toị của vua Muṭasīva (307-247 B.C.) và kế nghiệp Hoàng huynh Devānaṃpiyatissa (247-207 B.C.). Trong năm thứ tám của triều ông Troởng lão Mahinda nhập diệt (2), và vào năm sau tới loợt Troởng lão ni Saṅghamittā (3). Ông làm lễ táng hai vị Troởng lão này rất trọng thể và xây nhiều tháp ở nhiều nơi để tôn vinh xá lợi. Mahāvaṃsa Ṭīkā (4) nói thêm rằng Uttiya có xây tháp tại Somanassamālaka. (1) Dpv. xii. 75; Mhv. xx. 57. (2) Ibid., 33. (3)

Ibid., 49. (4) p. 253.

7. Uttiya.—Một trong bảy chiến binh của Vua Vaṭṭagāmaṇī.
Ông xây Dakkhiṇa-vihāra nằm về phía Nam của Anurādhapura (1).
(1)
Mhv. xxxiii. 88.
8. Uttiya.—Xem Ayya-Uttiya.

1. Uttiya hoặc Uttika Sutta.—Troởng lão Uttiya yết kiến Phật và bạch xin Phật giải thích năm dục công đức mà Phật đã nói đến. Phật dạy phải đoạn trừ năm dục này bằng cách tu tập Bát Chánh Đạo (1). (1) S. v. 22.

2. Uttiya hoặc Uttika Sutta.--Troởng lão Uttiya bạch xin Phật thuyết pháp vắn tắt để ông sẽ sống một mình và an lạc. Phật dạy ông phải làm cho thanh tịnh các pháp căn

bản trong các thiện pháp (ādim

eva visodhehi kusalesu dhammesu). Ngài nói tiếp về Tứ niệm xứ.
Kết quả là ông đắc quả Alahán (1).
(1)
S. v. 166.
3. Uttiya hoặc Uttika Sutta.—Du sĩ ngoại đạo Uttiya thỉnh vấn Phật —thế giới có hay không có biên tế ?‖, —sanh mạng và thân thể là một?‖, —Nhơ Lai có tồn tại sau khi chết?‖ Phật đáp Ngài không có nói nhơ vậy và giáo pháp của Ngài nhắm mục đích giải thoát. Nếu Phật thuyết pháp để giải thoát thì cả thế giới này sẽ đi ra khỏi? Ông thỉnh vấn Phật tiếp. Phật im lặng. Để giải tỏa sự hiểu lầm là Phật tránh né, Tôn giả Ānanda bèn giải thích rằng không phải vấn đề —toàn thể thế giới thoát ra khỏi‖ là quan trọng mà những điều Phật nói là những ai đã đơợc thoát ra khỏi đã thoát khỏi theo một con đơờng (đoạn tận năm triền cái, an trú trên bốn niệm xứ, vân vân), nhơ ngơời gác cổng của một thành trì đơợc canh giữ nghiêm nhặt biết những ai ra vào thành đều đi qua cổng ông trực gác (1). (1) A. v. 193-5.

Udaka.—Xem Uraga.

Udakagāma.—Làng bên Tích Lan do Vua Kittisirirājasīha cúng dơờng để bảo trì Gaṅgārāma-vihāra (1). (1) Cv. c. 213.

1. Udakadāyaka Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp ông có dâng Phật Siddhattha bửa ăn và nơớc uống. Vào 61 kiếp trơớc ông làm vua dơới vơơng hiệu Vimala (1). Ông có thể là Trơởng lão Sānu
(2)
.
(1)
Ap. i. 205. (2)
ThagA. i. 115.
2. Udakadāyaka Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp ông có lấy nơớc dâng Phật Padumuttara. Do công đức này ông có thể tìm thấy nơớc ở mọi nơi ông mong muốn (1). Kệ trong Apadāna của ông đơợc thấy trong Chú giải Theragāthā dơới tên của hai vị Trơởng lão Mahā Gavaccha và Gaṅgātīriya (3). (1) Ap. ii. 437. (2) i. 57. (3) i. 249.

Udakadāyikā Therī.—Alahán. Trong một tiền kiếp bà làm ngơời gánh nơớc mơớn để nuôi con. Không có gì để bố thí, bà cho nơớc tắm. Do công đức này bà sanh về cõi trời và làm chánh hậu của Thiên vơơng 50 lần và làm hoàng hậu dơới thế 20 lần. Bà có thể tạo mơa nhơ ý muốn, và thân bà không bao giờ bị nóng hay dơ (1). (1) Ap. ii. 521-2.

Udakapabbata.—Núi trên vùng Tuyết Sơn (1). (1) J. v. 38; Ap. ii. 434.

Udakapūjaka Thera.—Alahán. Trong một kiếp trơớc ông thấy
Phật Padumuttara đi trên không trung và mong đơợc dâng ngài nơớc. Ông bèn tạt nơớc lên không trung, và Phật vì lòng bi mẫn dừng lại để hứng lấy.
Vào 65 kiếp trơớc ông làm vua ba lần dơới vơơng hiệu

Sahassarāja (1).

Ông có thể là Trưởng lão Kuṭivihāriya (2).

(1)

Ap. i. 142-3. (2)

ThagA. i. 129.

Udakarahada Suttā [2].—Có bốn thứ nước: cạn nhưng thấy nhọ sâu; sâu nhưng thấy nhọ cạn; cạn nhưng thấy nhọ cạn; sâu và thấy nhọ sâu. Cũng vậy, có bốn hạng người: sắc tốt nhưng tâm không tốt; sắc không tốt nhưng tâm tốt; sắc không tốt mà tâm cũng không tốt; sắc tốt và tâm tốt (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. ii. 105-6.

Udakavana.—Tên của một hoa viên do Vua Udena xây trên bờ sông trong xứ Kosambī. Đó là địa điểm ưa chuộng nhứt mà Trưởng lão Piṇḍola-Bhāradvāja thường chọn để đến du chơi trọn ngày. Một lần nọ, Vua Udena cùng với cung phi đến đó thưởng ngoạn. Lúc vua ngủ, các phi đi dạo quanh và gặp Piṇḍola; ông vì quý cung phi thuyết pháp. Lúc thức dậy không thấy các nàng phi đâu, vua giận và đến vấn tội Trưởng lão. Ông ngồi lặng im vì biết vua không muốn tu tập. Giận hơn, vua doạ sẽ liệng ổ kiến lên ông, nhưng Trưởng lão đã biến mất trước khi vua hành động (1). (1) SnA. ii. 514 f.; SA. iii. 27 f.

Udakāsanadāyaka Thera.—Alahán. Vào 33 kiếp trước ông là ẩn sĩ, từng để trước cốc mình ghế và nước cho khách qua đường sử dụng. Ông làm vua dưới vương hiệu Abhisāma vào 15 kiếp trước (1). (1) Ap. i. 218.

Udakāsecana.—Vào 33 kiếp trước có tám vì vương mang tên

Udakāsecana, tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão Bodhisaññaka (siñcaka) (1).

(1)

Ap. i. 131.

Udakūpama Sutta.—Có bảy hạng người trên thế gian: hạng người lặn một lần rồi chìm luôn; hạng người sau khi nổi lên, lại chìm xuống; hạng người sau khi nổi lên, được đứng lại; hạng người sau khi nổi lên, lại nhìn và thấy; hạng người sau khi nổi lên lại bơi tới; hạng người sau khi nổi lên, đạt được chỗ có chơn đứng; hạng người sau khi nổi lên, sau khi bơi qua đến được bờ bên kia, lên đứng trên đất liền, là một vị Bà-la-môn. Cũng vậy, có hạng người rơi vào tội lỗi và không thoát ra, vân vân (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iv. 11-13.

Udaṅgana.—Xem Uraga.

Udañcani Jātaka (No. 106).—Chuyện Múc Nước. Bồ Tát và con trai sống trong một am thất. Một tối nọ, Bồ Tát trở về am thất mà không thấy con mình đem thức ăn về hay đốt lửa lên, bèn hỏi con. Người con trả lời chàng bị một nữ nhơn cám dỗ và nàng đang đợi ngoài am để đưa đi. Chàng xin phép cha để ra đi. Bồ Tát thấy con bị luyến ái nặng nên bằng lòng cho con ra đi, nhưng có dặn con khi nào muốn trở về thì cứ về. Sau một thời gian, chàng trai biết mình bị làm nô lệ để thoả mãn tình nhơn, chàng quay trở lại với cha (1). Về nhơn duyên của câu chuyện, xem Culla-Nārada-Kasapa Jātaka (No. 477). (1)

J. i. 416-7.

Udapānadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trợớc ông có xây một giếng nợớc dâng Phật Vipassī (1). (1) Ap. i. 188.

Udapānadūsaka Jākata (No. 271).—Chuyện Kẻ Làm Bẩn Giếng Nợớc. Bồ Tát lớn lên, sống đời tu hành với nhiều ẩn sĩ ở Isipatana. Có con chó rừng thợờng đến làm dơ cái giếng nợớc của chợ vị xài. Một hôm các ẩn sĩ bắt dẫn con chó đến trợớc Bồ Tát. Chó nói nó chỉ —theo luật‖ của giống nó là làm dơ chỗ nào nó vừa uống nợớc. Bồ Tát khuyên chó chớ làm vậy nữa. (1) J. ii. 354 ff.

1. Udaya.—Bàlamôn ở Sāvathi. Một hôm Phật đến nhà ông và đợợc ông cúng dợờng đầy bát với vật thực soạn riêng cho Ngài. Phật trở lại liền trong ba hôm; Udaya phiền lòng và nói với Phật rằng: —Tham lam là Sa-môn Gotama, đến đi đến lại nhiều lần!‖ Phật nói rằng, nhiều lần và nhiều lần, lúa đợợc gieo để có nguồn thực phẩm liên tục; nhiều lần và nhiều lần, ngợời làm sửa vắt sửa; nhiều lần và nhiều lần, sống chết luân hồi. Sau khi nghe pháp, Udayi và nhà ông trọn đời quy ngợỡng Phật (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. i. 173 f.; SA. i. 199-200.

2. Udaya.—Bàlamôn, đệ tử của Bāvarī. Khi đến lợợt ông bạch Phật, ông xin Phật giải thích pháp giải thoát bằng thắng trí và sự đoạn diệt lậu hoặc. Vì Udaya đã đạt Tứ thiền, Phật giải thích bằng thiền na. Sau pháp thoại, Udaya đắc thành chánh quả (1). (1) Sn. 1006, 1105-11; SnA. ii. 599-600.

3. Udaya (hoặc Udayana).—Một vợơng tử ở Haṃsavatī. Vì ông và Brahmadeva, Phật Tissa thuyết kinh đầu tiên của Ngài trong Vợờn Nai ở Yasavatī. Về sau ông trở thành một trong hai Đại đệ tử của Phật Tissa (1). (1) Bu. xviii. 21; J. i. 40; BuA. 189.

4. Udaya.—Bồ Tát sanh làm vua tại Benares. Trong một tiền kiếp, ông làm gia nhơn trong gia đình của Suciparivāra (q.v.), một gia đình luôn luôn giữ giới bát quan trai (uposatha). Một ngày chay nọ, ông đi làm sớm và về muộn. Khi biết cả nhà đều không ăn tối xong, ông không ăn nên chết đói ngay tối hôm ấy. Trợớc khi tắt hơi ông thấy Vua Benares đi ngang với đoàn tuỳ tùng rực rỡ, ông muốn

đợợc làm vua. Ông tái sanh làm Thái tử của vua Benares với tên Udaya. Về sau ông lên ngôi. Nghe câu chuyện của Aḍḍhamāsaka (q.v.) ông bèn chia nửa giang sơn cho Aḍḍhamāsaka. Một hôm Aḍḍhamāsaka thú tội muốn giết vua để đoạt cả giang sơn, Vua Udaya nhận ra sự ác độc của dục nên thoái vị lên Tuyết Sơn tu khổ hạnh. Lúc rời ngôi, ông có đọc bài kệ trong ấy có một bí ẩn mà chỉ có Phật độc giác Gaṅgamāla mới giải đáp đợợc về sau (1). (1) J. iii. 444 ff.

5. Udaya.—Vua Tích Lan. Udaya I (A.C. 792-797) đợợc gọi là
Dappula. Ông là con của Mahinda II; phu nhơn của ông là bà
Senā. Ông có nhiều con; ái nữ Devā đợợc gả cho Mahinda, con của
Ādipāda Dāṭhāsiva ở Rohaṇa (1).
(1)
Về chi tiết của của triều ông, xem Cv. xlix. 1 ff; và Cv. Trs. 1.

126, n. 1.

6. Udaya.—Em của Vua Sena I và cũng là Ādipāda của vua. Trong lúc vua đi công du, ông cợới cô em bạn dì và đợa nàng đến Pulatthinagara. Vua tha thứ cho ông và khi anh ông là Mahinda chết, ông đợợc phong làm Mahādipāda và đợợc cử trấn thủ miền Nam. Không bao lâu sau ông bị bệnh chết (1). Theo một bia ký, ông có ngợời con là Mahālekhaka (2) trong triều Kassapa IV. (1) Cv. l. 6, 8, 44, 45. (2) Xem Cv. Trs. i. 138, n. 3 và 142, n. 1.

7. Udaya.—Con của Kittaggabodhi, trị vì Rohaṇa trong thời
Sena I (831-51 A.C.) (1).
(1)
Cv. l. 56.

8. Udaya.—Vua Tích Lan. Udaya II (A.C. 885-896), em của Vua Sena II (851-85 A.C.) và cũng là yuvarāja của ông (1). Ông kế vị Sena II và trị vì đợợc 11 năm. Dợới triều ông, Rohaṇa lại một lần nữa đợợc thu về dợới trợớng. (1) Cv. li. 63, 90 ff.; Cv. Trs. i. 156, n. 4.

9. Udaya.—Vua Tích Lan, Udaya III (A.C. 934-937). Ông là con của Mahinda và là em của Vua Sena II(851-85 A.C.); mẹ ông là

Kittī hoặc Kittā. Thoạt tiên ông là yuvarāja của vua và sau kế vị vua (1). (1) Cv. liii. 4, 13 ff.; Cv. Trs. i. 172, n. 5 và 174, n. 6.

10. Udaya.—Vua Tích Lan, Udaya IV (A.C. 945-953). Ông là bạn của Vua Sena III (937-45 A.C.)--có thể là em út của ông (1) và là yuvarāja của ông. Udaya kế vị Sena III và trị vì tám năm. Dợới triều ông, dân Coḷa có tiến đánh Tích Lan nhợng bị đẩy lui (2). Ông có dựng Maṇipāsāda nhợng chợa kịp hoàn tất (3). (1) Xem Ep. Zey. ii. 59. (2) Cv. liii. 28, 39 ff.; xem thêm Cv. Trs. i. 177, n. 2. (3) Cv. liv. 48.

11. Udaya.—Em và cũng là yuvarāja của Vua Sena V (972-81
A.C.) Trong chuyện bất hoà giữa Sena V với mẹ, Udaya đứng về phía mẹ (1).
(1)
Cv. liv. 58, 63.

12. Udaya.— Senāpati (Chỉ huy trợởng) của Vua Sena V (972-81 A.C.). Ông đợợc vua công cử trong lúc vị Senāpati đợơng kim trấn ở biên cợơng. Lúc đợợc tin, vị Senāpati đợơng kim đem quân về đánh bại Sena V và buộc nhà vua phải đài Udaya khỏi xứ (1). (1) Cv. liv. 61, 68.

13. Udaya.—Xem thêm Udāyī-bhadda.

Udaya Jātaka (No. 458).--Chuyện Vua Thiện Lai. Chuyện của Udayabhadda và Udayabhaddā (q.v.). Chuyện liên quan đến một tỳkheo thối đoạ mà chi tiết đợợc kể trong Kusa Jātaka. Udaya Jātaka có nhiều điểm giống Ananusociya Jātaka.

1. Udaya Sutta.—Câu chuyện giữa Phật và Bàlamôn Udaya
(Xem Udaya [1]) (1).

(1)
S. i. 173 f.
2. Udaya Sutta.—Xem Udaya (-māṇava)-pucchā.

Udaya (-māṇava)-pucchā hoặc Udaya-pañhā.--Vấn đáp giữa
Phật và Udaya-māṇava, đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī (Xem
Udaya [2]) (1).
(1)
Sn. 1105-11; SnA. ii. 599-600.
Udayaggabodhi.—Pariveṇa (Tăng xá) do Aggabodhi VIII xây và đoợc đặt tên của ông và cha ông là Udaya I (1). (1) Cv. xlix. 45; xem thêm Ep. Zey. i. 216, 221, 227.

Udayana.—Xem Udaya [3].

1. Udayabhadda.—Bồ Tát sanh làm vua Benares. Ông đoợc gọi nhoị vậy vì ông là con cầu tự. Ông có một cô em gái khác mẹ, Udayabhaddā. Đến lúc lập gia đình cha mẹ ông muốn ông yên bề gia thất, nhoịng ông không oịng. Sau cùng, chiều mẹ cha, ông đồng ý với điều kiện tìm cho ra ngoời giống nhoị toợng vàng mà ông cho tạc. Có Udayabhaddā đủ điều kiện nên ông phải coới nàng. Hai ngoời sống chung nhoịng luôn giữ lấy sự trong trắng. Lúc Udayabhadda chết, nàng trở thành hoàng hậu. Vua sanh làm Thiên chủ. Vì lời hứa sẽ trở lại báo nàng biết sanh thú của mình, Thiên chủ đến thăm nàng và thử nàng bằng nhiều cách troớc khi thố lộ tông tích mình. Sau đó, hoàng hậu xuất thế ly cung để sống đời ẩn tu. Sau khi thân hoại mạng chung, bà sanh lên Tāvatiṃsa giúp việc cho Bồ Tát (1). (1) J. iv. 104 ff.

2. Udayabhadda.—Xem Udāyibhaddha.

Udayabhaddā.—Em cùng cha khác mẹ và là vợ của Udayabhadda (q.v.). Trong kệ bà còn có tên Udayā.

Udayā.—Xem Udayabhaddā.

Udāna.—Kinh Phật Tự Thuyết. Gồm tám choơng; mỗi choơng là một phẩm (vagga) gồm 10 kinh do Phật tự nói (tức không có ai thỉnh Phật thuyết) trong nhiều dịp cảm hứng khác nhau. Mỗi kinh có hai phần, phần đầu văn xuôi, ghi câu chuyện do đức Phật chứng kiến hay do các tỳkheo kể lại, và phần thứ hai là lời cảm hứng của đức

Phật, phần lớn là bằng kệ ngôn theo âm tiết thông thoờng (Śloka, Triṣṭubh, Jagatī); chỉ có 1, 2 bài kinh Udāna đoợc chép bằng văn xuôi (1) . Udāna là bộ kinh thứ ba của Tiểu Bộ Khuddaka Nikāya (2). Udāna còn đoợc xem nhoị một bộ của Piṭaka xếp theo aṅga; theo cách phân chia này, có 82 bài kinh trong ấy trạng thái Nípbàn giải thoát đoợc đề cập (3). Hai chuyện bằng văn xuôi và văn vần của Udāna đoợc xem nhoị kiểu mẫu Chú giải Dhammapāda (4). Udāna còn là nguồn gốc của 12 câu chuyện trong Chú giải và có các song đối (parallells) cho ba chuyện khác. Lối một phần ba các Udāna đoợc tiêu biểu trong các câu chuyện ấy (5). (1) E.g., iii. 10; viii. 1, 3, 4. (2) DA. i. 17; nhoịng xem p. 15 trong ấy nói là thứ 7. (3) DA. i. 23-4; xem thêm UdA. pp. 2-3. (4) Xem Bud. Legends, i. 28. (5) Chi tiết, xem Ibid., i. 47-8.

Udāyi-thera-Vatthu.—Xem Lāḷudāyi.

Udāyibhadda (Udāyibhaddaka).—Con của Vua Ajātasattu. Sau khi giết cha xoán ngôi, Ajātasattu đến yết kiến Phật lần đầu tiên và thấy Ngài ngồi hoàn toàn tĩnh lặng bèn nảy ra ý nghĩ: —Ơước gì con ta Udāyibhadda có đợợc sự tĩnh lặng đó.‖ (1). Giải thích ý nghĩ ấy, Phật Âm (2) nói rằng Ajātasattu sợ Thái tử sẽ theo gợơng cha giết mình để đoạt ngôi. Lo âu của ông rất chính đáng, vì sau đó ông bị Udāyibhadda xoán ngôi giết chết. Sau 16 năm trị vì, Udāyibhadda lại bị con là Anuruddhaka giết (3). Trong niên đại thứ tám của Udāyibhadda, Vua Vijaya của Tích Lan băng hà, và vào niên đại thứ 15, Paṇḍuvasudeva lên ngôi (4). Dīpavaṃsa gọi ông là Udaya, còn Mahābodhivaṃsa gọi ông là Udāyabhadda. Xem thêm s. v. Kālāsoka. (1) D. i. 50. (2) DA. i. 153. (3) Mhv. iv. 1 ff. Theo Dvy. (369) con ông là Muṇḍa. (4) Sp. i. 72. (5) iv. 38; v. 97; xi. 8. (6) p. 96.

Udāyi Thera.—Còn đợợc gọi là Mahā Udāyi (và Paṇḍita Udāyi) để phân biệt với các Udāyi khác. Con của một Bàlamôn ở Kapilavatthu. Thán phục thần thông và oai đức của Phật, ông xin

gia nhập Tăng Đoàn và một thời sau đắc quả Alahán. Lúc Phật thuyết kinh Nāgopama (1) nhơn dịp vợơng tợợng Seta của Vua Pasenadi đợợc dân chúng ngợỡng mộ, Udāyi hân hoan thốt lên 16 vần kệ ca tụng các đức tính của Phật bằng cách so sánh Ngài với một thớt voi vĩ đại và hy hữu (2). Một thời, lúc trú tại vợờn xoài của Todeyya tại Kāmaṇḍā, ông có chuyển hoá một đệ tử của tộc Verahaccāni và đợợc chính bà Verahaccāni mời về nhà thọ thực. Vào lần thọ thực thứ ba, ông có duyên chuyển hoá bà qua bài pháp thoại (3). Saṃyutta Nikāya (4) cũng có ghi lại câu chuyện giữa Udāyi và Ānanda, khi Udāyi hỏi về tánh vô ngã của thức. Vào một dịp khác, Udāyi có thảo luận với Pañcakaṅga về thọ (vedanā). Câu chuyện đợợc Ānanda nghe và bạch lại Phật, Phật nói Udāyi đúng, nhợng Pañcakaṅga chợa chấp nhận. Udāyi còn có bạch xin Phật (6) dạy cho ông về bồ đề phần (bojjhaṅga), và có lần lúc trú tại Desaka (Setaka ?) trong xứ Sumbha, ông có bạch Phật về việc ông tu tập các giác chi và đắc quả giải thoát (7). Ông bị Phật quở về lời châm biếm Ānanda nói rằng Tôn giả không hợởng đợợc gì trong lúc thân cận với Phật. Phật quả quyết Ānanda sẽ đắc quả Alahán trong kiếp sống này (8). Udāyi là một nhà thuyết pháp hùng biện và xảo diệu vì ông đợợc kể nhợ từng thuyết trợớc hội chúng cợ sĩ đông đảo, một biện tài đòi hỏi nội tâm an trú nơi năm pháp nhợ Phật từng tuyên bố khi nghe nói Udāyi vì hội chúng đông đảo cợ sĩ thuyết pháp (9). Theo Buddhaghosa (10), chính Udāyi (Mahā Udāyi) này, sau khi nghe kinh Sampasādaniya mừng quýnh lên vì đã đắm mình trong suy tợ các đức tánh trình bày trong kinh, và ngạc nhiên thấy Phật không bao giờ đề cập đến một cách công khai. Buddhaghosa (11) còn xác định ông chính là Udāyi và Phật vì ông thuyết kinh Laṭukikopama (12). (1) Xem A. iii. 344 f. (2) Thag. vv. 689-704; ThagA. ii. 7 f.; kệ của Udāyi đợợc ghi lại trong Aṅguttara Nikāya (iii. 346-7); nhợng Chú giải (ii. 669) nói rằng kệ ấy là của Kāludāyi. (3) S. iv. 121-4. (4) iv. 166 f.; một cuộc thảo luận khác với Ānanda đợợc ghi lại trong A. iv. 426 f. (5)

M. i. 396 ff.; S. iv. 223-4; Chú giải (SA. iii. 86 và MA. ii. 629) mô tả
Udāyi nhợ —Paṇḍita.‖ (6)

S. v. 86 ff. (7)
Ibid., 89.
(8)
A. i. 228. (9)
A. iii. 184. (10)
DA. iii. 903. (11) MA. i. 526. (12) M. i. 447 ff.

2. Udāyi.—Trợởng lão. Một thời, tới phiên ông đọc tụng Pāṭimokkha (Giới Bổn Tỳkheo) trợớc Tăng Đoàn, ông phải cáo lỗi vì cái giọng con quạ (kākasaraka--crow‘s voice) của ông và ông cố gắng rất nhiều mới đọc cho Tăng chúng nghe đợợc. Có lẽ đó cũng là vị Tỳkheo đã từng phạm nhiều tội Saṅghādisesa (Tăng tàng) (2) nói trong Vinaya. Ông bị khiển trách và bị phạt liên miên nhợng ông không bỏ tật (3). Trong Nissaggiya (Ợng xả đối trị) (4), có câu chuyện về một nữ tu sĩ, ngợời tình trợớc đây của Udāyi, mang thai vì chạm phải y của tình nhơn. Lần nọ, khi Uppala-vaṇṇā nhờ ông đợa cúng dợờng Phật một ít thịt, ông đòi bà trả công cho bằng cái nội y (5). Ông rất thích đàn bà và đợợc đáp ứng nhợ ý (6). Ông đối xử rất ác đối với quạ; đợợc biết ông bắn quạ và chặt đầu lụi nợớng (7). Ông đợợc mô tả nhợ ngợời to mập (8). Ông có thể là Lāḷudāyī (q.v.). (1) Vin. i. 115. (2) Ibid., iii. 110 f, 119 f, 127 f, 137 f, 135 ff. (3) Ibid., ii. 38 ff. (4) Ibid., iii 205 f. (5) Ibid., 208. (6) Xem E.g., Vin. iv. 20, 61, 68. (7) Ibid., iv. 124. (8) Ibid., 171.

3. Udāyi.—Bàlamôn. Ông yết kiến Phật tại Sāvatthi và bạch hỏi Phật có tán thán các tế đàn không? Phật trả lời rằng Ngài không tán thán tế đàn có sát sanh, nhợng tán thán tế đàn không có sát sanh (1). (1) A. ii. 43 f.

4. Udāyi.—Xem thêm Kāḷudāyī, Lāḷudāyi và Sakuludāyī. Tất cả đều đợợc gọi là Udāyi thỉnh thoảng nên khó phân biệt, trong lúc Chú giải không có giải thích rõ ràng.

1. Udāyi Sutta.—Đàm thoại giữa Ānanda và Udāyi tại Ghositārāma trong xứ Kosambī. Ānanda giải thích làm thế nào Phật đã chứng minh rằng không những chỉ thân mà thức (consciousness) cũng vô ngã (1). (1) S. iv. 166f.

2. Udāyi Sutta.—Udāyi yết kiến Phật tại Desaka (?) trong xứ Sumbha và mô tả con đợờng đợa ông đến chỗ rõ biết rằng: "Sanh đã

tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa." Đó là con đợờng tu tập và làm cho sung mãn các giác chi (bojjhaṅga) (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 89 f.

3. Udāyi Sutta.—Ānanda bạch Phật rằng Udāyi đã thuyết pháp trợớc một hội chúng cợ sĩ đông đảo. Phật nói đó không phải dễ. Ai muốn thuyết pháp cho một cử toạ đông đảo phải biết: thuyết tuần tự; thuyết với mắt nhìn vào pháp môn; thuyết vì lòng từ mẫn; thuyết không phải vì tài vật; thuyết không làm thợơng tổn cho mình và cho ngợời (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 184.

4. Udayi Sutta.—Phật hỏi Udāyi (Lāḷudāyī theo Chú giải) có bao nhiêu chỗ để tuỳ niệm (recollection). Phật hỏi ba lần và Udāyi im lặng ba lần. Phật nói kẻ ngu Udāyi này không sống chuyên tâm vào tăng thợợng tâm và bảo Ānanda trả lời. Ānanda giải thích

năm chỗ liên quan đến thiền na (jhāna) (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 322-5.

1. Udumbara.—Trưởng lão ở Makuva, tác giả của Phụ giải về
Peṭakopadesa (1).
(1)
Gv. 75, 65.
2. Udumbara.—Tên làng. Revata đi đến làng này từ
Kaṇṇakujja và nghỉ lại đây trước khi đi tiếp đến Aggalapura và
Sahajāti. Nhiều Trưởng lão theo Ngài đến đó để hỏi về sự dị giáo của dân Vajji (1).
(1)
Vin. ii. 299.
Udumbara Jātaka (No. 298).--Chuyện Trái Sung. Có hai con khỉ: một con nhỏ thó, mặt đỏ, sống trong động, còn con kia, to lớn, mặt đen. Vào mùa mưa, khỉ to muốn có chỗ trú bèn bảo khỉ nhỏ ra ngoài rừng vì tại đó có nhiều sung. Lúc trở về, khỉ nhỏ thấy động mình bị gia đình khỉ to chiếm và biết mình bị gạt.

Chuyện được kể liên quan đến một tỳkheo bị một tỳkheo khách đuổi ra khỏi trú xứ mình để chiếm đoạt (1). (1) J. ii. 444-6.

Udumbaragiri.—Xem Dhūmarakkha.

Udumbara-devī.—Vợ của Piṅguttara. Nàng là con của vị đạo sư ở Takkasilā và được gả cho Piṅguttara vì ông này là học trò lớn tuổi nhứt. Nhưng ông không có hạnh phúc với nàng. Một hôm, trên đường về nhà, ông thấy nàng đang trèo lên cây sung (udumbara) hái trái. Ông bèn lấy gai quấn quanh gốc sung rồi bỏ đi. Vua đi ngang thấy nàng, cưới nàng làm vợ. Nàng được gọi là Udumbara-devī vì nhơn duyên gặp vua trong hoàn cảnh đó. Khi vua nghi nàng bội bạc, nàng được Mahosadha minh oan. Từ đó về sau, nàng với Mahosadha trở thành bạn thân và, với sự cho phép của vua, nàng xem Mahosadha như một người anh. Khi vua định giết Mahosadha, Udumbara-devī báo cho ông biết để đào thoát kịp thời (1). Trong kiếp hiện tại, nàng là Diṭṭhamaṅgalikā (2). (1) J. iv. 348, 352, 355, 363, 368, 384. (2) Ibid., 478.

Udumbaraphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật
Vipassī ông làm gia chủ. Thấy Phật đi trên bờ sông Vinatā, ông hái một ít trái sung cúng dường Phật (1).
Ông có thể là Trưởng lão Paccaya (2).
(1)
Ap. i. 295. (2)
Xem ThagA. i. 341.
Udumbarika-Sīhanāda Sutta.--Thuyết tại Udumbarikā- paribbājakārāma (Vườn của Nữ hoàng Udumbarika dành cho du sĩ đoàn). Trên đường đến yết kiến Phật, Gia chủ Sandhāna nghỉ không phải lúc yết kiến nên dừng lại paribbājakārāma để đàm đạo với Du sĩ Nigrodha. Nigrodha chê trí tuệ của Phật bị hạ hoại vì sống một mình. Thấy Phật

đi trên bờ sông Sumāgadhā, Nigrodha thỉnh Ngài vô trú xứ mình và thỉnh vấn đôi điều. Phật chuyển câu chuyện sang sự thành tựu và sự không thành tựu của khổ hạnh và kết thúc bằng cách thuyết giáo pháp đoạ đến giác ngộ của Ngài. Dầu rất thán phục, Nigrodha và đệ tử ông không chuyển hóa theo Phật (1). Nhoạng Buddhaghosa (2) nói rằng bài pháp thoại của Phật rất có lợi về sau.

(1) D. iii. 36 ff. (2) DA. iii. 844.

Udumbarikā.—Hoàng hậu (devī). Bà xây Udumbarikāparibbājakārāma gần Rājagaha (1). Cạnh bên ārāma là hồ sen
Sumāgadhā và voạờn ăn của công (Moranivāpa) (2). Kinh
Udumbarika-Sīhanāda đoạợc Phật thuyết tại đây.
(1)
D. iii. 36; DA. iii. 832. (2)
D. iii. 39.
1. Udena.—Vua xứ Kosambī. Ông là con của Vua Parantapa. Lúc mẹ ông mang thai ông, bà bị con chim khổng lồ chở bỏ trên cây gần nhà của Allakappa. Và Udena ra đời trong giông bảo (utu?) nên có tên nhoạ vậy. Allakappa đem mẹ con ông về nuôi doạỡng. Một hôm, bằng cách chiêm tinh, Allakappa thấy Parantapa băng hà và báo tin cho mẹ Udena biết; bà bèn nói ra tông tích mình. Liền sau đó, Allakappa dạy Udena một số thần thông để thuần hoá voi, rồi gởi một bầy voi lớn đi cùng Udena về Kosambī đòi ngôi cha. Sau khi lên ngôi, Udena cử Ghosaka giữ ngân khố triều đình. Một hôm thấy con gái nuôi của Ghosaka là Sāmāvatī xuống sông tắm, ông cho nàng tấn cung và phong làm chánh hậu. Về sau ông coới thêm nàng Vāsuladattā, con của Caṇḍa Pajjota, vua xứ Ujjeni (1). Udena còn có phong một chánh nữa, Māgandiyā (q.v.), ngoời đã lợi dụng thân thế để làm hại Phật vì hận Ngài coi nhẹ mình. Lúc Sāmāvatī quy y Phật nhờ sự giúp đỡ của ngoời hầu Khujjuttarā, Māgandiyā xàm tấu với vua khiến nàng xém mất mạng. Hối lỗi đã đối xữ tệ với Sāmāvatī, Vua Udena ban nàng một điều oớc do nàng chọn. Nàng xin vua cho phép Phật gởi Tôn giả Ānanda vào cung cùng với 500 tỳkheo để thuyết giáo các cung nữ mỗi ngày. Để đền ơn, các cung nữ cúng doạờng lên Tôn giả Ānanda 500 bộ y. Vua Udena nghe đoạợc tin này không vui, vì ông không để tâm đến giáo pháp. Nhoạng lúc đoạợc Tôn giả Ānanda thuyết rằng những gì cúng doạờng cho Tăng Đoàn không bao giờ mất, ông hoan hỷ cúng doạờng thêm 500 y nữa (2). Các cung nữ còn cúng doạờng y lên Tôn giả Piṇḍola Bhāradvāja, và khi Vua Udena gặp Piṇḍola trong ngự uyển Udakavana có hỏi ông về sự cúng doạờng này, ông im lặng không trả lời. Udena doạ sẽ nọc ông cho kiến vàng cắn, nhoạng ông đã biến mất trong hoạ không (3). Về sau, đoạợc biết Vua Udena có đến viếng

Piṇḍola và có thân mật đàm đạo về sự thành tựu xả ly dục ái để thực hành Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh cho đến trọn đời của choạ tỳkheo trẻ trong lúc tuổi còn thanh xuân. Sau khi nghe Tôn giả Piṇḍola thuyết, vua Udena xin quy y Phật, Pháp, Tăng và xin làm đệ tử của Tôn giả Piṇḍola (4). Udena có ngoời con tên Bodhi (5) từng lập nhiều công đức, mà lâu đài Kokanada do ông xây là một ví dụ. Theo Chú giải Petavatthu (6), nhờ dâng y nhoạ nói trên và lời tuyên bố liên quan đến công đức này, Udena còn sống

sau khi Phật nhập diệt, nhơng không biết ông có truyền ngôi cho con hay không. Trong số tài sản của Udena, có nghe kể đến chiếc cung mà phải cần đến một ngàn ngơời mới giơơng nổi và vơơng tơợng Bhaddavatikā (8). Udena còn đơợc gọi là Vaṃsarājā, vua của dân Vaṃsa hay Vaccha sống ở xứ Kosambī. Chú giải Udāna (10) gọi ông là Vajjirājā. Trong Milinda-pañha (11) có câu chuyện của nữ nhơn tên Gopāla-mātā, con của một nông dân nghèo, phải cắt tóc bán để đơợc tám xu làm bữa cơm cúng dơờng Trơởng lão Mahā Kaccāna và bảy vị đồng phạm hạnh của ông. Ngay ngày nàng cúng dơờng, nàng trở thành hoàng hậu của Udena. (1) Dhammapadaṭṭhakathā (1. 161 ff.) là nguồn tài liệu chánh yếu của tiểu mục Udāna trên đây; chi tiết không thuộc nguồn tài liệu này đơợc ghi rõ xuất xứ trích dẫn. Xin xem thêm chi tiết trong các tiểu mục mà câu chuyện Udena đề cập. (2) Cũng đơợc nói trong Vin. ii. 291. Chuyện xảy ra sau khi Phật nhập diệt. (3)

SnA. ii. 514-5; SA. iii. 27; trong một kiếp trơớc, Udena (dơới tên
Maṇḍavya) có phỉ báng thánh nhơn (xem Mātaṅga Jātaka, J. iv. 375 ff.). (4)
S. iv. 110 f. (5)
J. iii. 157. (6) p.
140. (7)
DhA. i. 216. (8)
J. iv. 384. (9)
E.g., J. iv. 375; Dvy. (e.g., 528) gọi ông là Vatsarājā. (10)

p. 382. (11) p. 291.

2. Udena.—Trơởng lão. Sau thời Đức Thế Tôn nhập diệt, ông có lần trú tại Khemiyambavana gần Benares. Tại đây ông đơợc Bàlamôn Ghoṭamukha đến viếng, và buổi đàm đạo của hai vị đơợc ghi lại trong kinh Ghoṭamukha (q.v.). Sau khi nghe Udena nói,

Ghoṭamukha xin chia với Trơởng lão lộc vua Aṅga ban. Trơởng lão
Udena từ chối và đề nghị Bàlamôn Ghoṭamukha xây một phòng hội cho chơ tỳkheo trong Pāṭaliputta; phòng hội này đơợc đặt tên ông (1).
Xem Udena [9].
(1)
M. ii. 157 ff.
3. Udena.—Một cận sự nam ở Kosala. Ông có xây một tịnh xá cho Tăng Đoàn, và có mời chơ tỳkheo dự lễ cúng dơờng đơợc tổ chức trong mùa nhập hạ (Vassa.) Vì giáo luật không cho phép tỳkheo du hành trong mùa nhập hạ, chơ tỳkheo xin ông hoãn ngày cúng dơờng . Ông không hoan hỷ lắm. Chuyện đơợc bạch Phật và Phật cho đổi luật: cho phép tỳkheo đi xa không quá bảy ngày trong mùa an cơ kiết hạ (1). (1) Vin. i. 139.

4. Udena Thera.--Thị giả của Phật Sumana (1). (1) Bu. v. 24; J. i. 34.

5. Udena.—Nhà vua. Ông gia nhập Tăng Đoàn dơới thời Phật
Koṇḍañña cùng 900 ngàn thần dân; tất cả đều đắc quả Alahán (1).

(1)
BuA. 111.
6. Udena.--Dạxoa. Xem Udena Cetiya.

7. Udena.—Nhà vua, cha của Phật Siddhattha (1); còn đợợc gọi là
Jayasena (2).
(1)
Bu. xvii. 13. (2)
BuA. 187.
8. Udena.—Nhà vua, một tiền kiếp của Trợởng lão
Ukkhepakata-vaccha (1); Apadāna gọi ông là Ekatthambhika (2).
(1)
ThagA. i. 148. (2) i. 56.
9. Udena Thera.—Alahán, có thể chính là Udena [2]. Vào thời Phật Padumuttara, ông là một ẩn sĩ sống cùng 84 ngàn ngợời khác trong ẩn cợ gần Paduma-pabbata trên Tuyết Sơn. Nghe lời tán thán Phật của một dạxoa, ông tìm đến yết kiến Phật, dâng lên Phật một bông sen, và nói kệ tán thán Ngài (1).

(1) Ap. ii. 362 ff.

Udena Cetiya.--Điện thờ trợớc thời Phật giáo, nằm về phía Đông của Vesāli. Ngoài Udena Cetiya, Vesāli còn có các đền Gotamaka, Sārandada, Sattamba, Cāpāla, và Bahuputta đợợc xem nhợ danh lam thắng cảnh (1). Rhys Davids phỏng đoán đó là những rừng cây hoặc gò mồ (trees or barrows) (2). Chú giải Dhammapada (3) mô tả hai đền Udena và Gotamaka nhợ “rukkhacetiya” mà ngợời đến chiêm bái để mong cầu sở nguyện. Chú giải Dīgha (4) nói rằng vào thời Phật có một tịnh xá đợợc xây trên chỗ của đền Udena và tịnh xá này đợợc hiến dâng lên Dạxoa Udena. (1) D. ii. 102; S. v. 260; A. iv. 309; xem thêm D. iii. 9. (2)

Dial. ii. 110, n. 1, nhợng xem Law: Geography of Early Buddhism. 74 ff. (3) iii. 246. (4) ii. 554; AA. ii. 784; UdA. 323.

Udena Vatthu.--Tập chuyện Udena đợợc xem nhợ lý thú nhứt của Chú giải Dhammapada (1). Gồm sáu câu chuyện có nguồn gốc và đặc tính khác nhau nói về vận mệnh của vua, ba đợơng kim hoàng hậu, và quan ngân khố của triều đình. Chỉ có hai chuyện thật sự nói về Udena, số còn lại đợợc đợa vô bởi những đề từ văn học. Các bản dịch của mỗi chuyện đều đợợc thấy trong công trình của Buddhaghosa, chứng tỏ chúng đợợc dẫn từ một nguồn gốc chung. Nhiều bản song đối khác đợợc thấy trong Divyāvadāna, Kathāsaritsāgara, nhiều bộ kinh Sanskrit, và Kandjur Tây Tạng (2). (1) DhA. i. 161-231. (2) Về sự phân tích tập chuyện và các bản song đối, xem Burlinghame, Bud. Legends, i., pp. 51 và 62 ff.

Udda Jātaka.—Xem Uddālaka Jātaka.

Uddaka.—Xem Uddaka-Rāmaputta.

Uddaka Sutta.—Do Phật thuyết về bảy giác chi mà Đạo sọ
Uddaka-Rāmaputta đã vô lý bảo mình đã tu tập và làm cho sung mãn (1).
(1)
S. v. 83 f.
Uddaka-Rāmaputta.—Một trong những đạo sọ mà Thái tử Gotama tìm đến để tu học sau khi xuất thế ly gia (1). Uddaka dạy Gotama pháp —Phi tọởng phi phi tọởng xứ‖ (tọơng ọng với Tứ thiền) mà cha ông đã chứng đạt và thuyết giáo. Sau khi chứng đạt, Gotama đọợc Thầy mình xem nhọ đồng phạm hạnh và mời ở lại cùng Thầy giáo cách các đệ tử đang theo học. Nhọng Gotama chọa thoả mãn nên xin đọợc ra đi (2). Phật rất kính trọng Thầy Uddaka-Rāmaputta, vì ngay sau khi đắc đạo, Ngài nghĩ liền đến Thầy cũ, ngọời mà Ngài tin có thể hiểu đọợc giáo pháp của Ngài. Nhọng Thầy Uddaka-Rāmaputta đã viên tịch (3). Kinh Vassakāra của Tăng Chi Bộ (4) có nói rằng Vua Eleyya cùng cận vệ Yamaka, Moggalla và nhiều ngọời khác từng là đệ tử của Rāmaputta, và vua rất kính nể Ngọời. Trong Tọơng Ọng Bộ Kinh (5), Phật có thuyết rằng Uddaka Rāmaputta không phải bậc minh trí, lại tự nói: "Ta là bậc minh trí"; không chiến thắng tất cả, lại nói: "Ta chiến thắng tất cả"; không đào lên khổ căn, lại nói: "Đã đào lên khổ căn". Và trong Kinh Pāsādika (6), Phật nói với Sadi Cunda rằng: —Uddaka con của Rāma thọ̀ờng nói: ‗Thấy mà không thấy'. Thấy cái gì mà không thấy? Với một con dao sắc bén, chỉ thấy lọỡi dao không thấy khía cạnh sắc bén của dao. Này Cunda, đấy là nghĩa của câu: ‗Thấy mà không thấy.' Này Cunda, ở đây Uddaka con của Rāma đề cập đến một vật đê tiện, hạ liệt, thuộc về phàm phu, không xứng bậc Thánh, không có lợi ích, nói về con dao.‖ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. Trong kinh Sanskrit, Uddaka-Rāmaputta đọợc gọi là Udraka (7) . (1) J. i. 66, 81. (2) M. i. 165 ff., 240 ff.; DhA. i. 70-1. (3) Vin. 7. (4) . ii. 180. (5) iv. 83 f. (6) D. iii. 126-7. (7) Mtu. ii. 119-20; Dvy. 392; Lal. 306 f.

Uddālaka.—Con của Bồ Tát (lúc bấy giờ là Tế sọ của Vua Benares) và một nữ nô tỳ mà Bồ Tát gặp trong ngự uyển. Bé sanh ra mang tên nhọ vậy vì đọợc thụ thai dọới cây uddalā. Tro̱ởng thành, ông đi về Takkasilā học kinh thánh, và một thời sau làm Sọ tro̱ởng của một hội chúng ẩn sĩ đông. Trên đọờng khất thực, ông và đệ tử đến Benares và đọợc dân chúng cúng dọờng rất rộng rãi. Nghe danh

ông, vua Benares có đi với Quốc sọ đến viếng ông. Ông và đệ tử giả vờ làm ngọời thánh thiện miệt mài với lối tu khổ hạnh. Tế sọ thấy đọợc sự thiếu thật tâm của quý vị ẩn tu và nhận ra tông tích của Uddālaka, bèn khuyên con mình bỏ lối ẩn tu khổ hạnh về triều làm tế sọ dọới sự dìu dắt của ông (1). (1) J. iv. 298-304.

Uddālaka Jātaka (No. 487).--Chuyện Nam tử Uddālaka (kể trên). Kể về một tỳkheo gian dối muốn kiếm lợi dọỡng để sanh sống, dầu đã chọn con đọờng Giáo pháp. Nhận diện tiền thân: Uddālaka chỉ vị tỳkheo gian dối ấy (1). Cùng lúc thuyết kinh này, Phật còn thuyết các kinh Bổn Sanh Makkaṭa, Kuhaka và Setaketu. (1) J. iii. 232. Jātaka này còn đọợc mô tả trong Bhārhūt Tope (Xem Cunningham, Plate XLVI).

Uddāladāyaka Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp vào 31 kiếp trợớc, ông thấy Phật Độc giác Kakudha trên bờ sông Hằng và có dâng ngài bông uddālaka (1). (1) Ap. i. 225.

Uddālapupphiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trợớc ông có dâng bông uddāla lên Phật Độc giác Anātha, trên bờ sông Hằng (1). (1) Ap. i. 288.

Uddesavibhaṅga Sutta.—Phật nói vắn tắt rằng vị tỳkheo phải quán sát một cách nhợ thế nào để thức của vị ấy đối với ngoại trần không tán loạn, không tản rộng, tâm không trú trợớc nội trần, không bị chấp thủ quấy rối. Nếu thức đối với ngoại trần không tán loạn, không tản rộng, tâm không trú trợớc nội trần, không bị chấp thủ quấy rối, sẽ không có tập khởi, sanh khởi của khổ về sanh, già, chết trong tợơng lai. Chợ tỳkheo lập lại lời thuyết giáo của Phật để Mahā Kaccāna giải thích. Khi nghe nói Mahā Kaccāna đã giải thích, Phật tán thán ông là bậc hiền giả, bậc đại trí tuệ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1992]. (1) M. iii. 223 ff.

Uddhakandaraka.—Tịnh xá dợới miền Nam Tích Lan do em của Vua Devānaṃpiyatissa là Mahānāga xây cất (1). (1) Mhv. xxii. 9.

Uddhakuraṅgāma.—Tên của một làng và cũng là của một pháo đài trong quận Āḷisāra. Bị Tợớng Māyāgeha của Vua
Parakkamabāhu I đánh chiếm (1).
(1)
Cv. lxx. 171.
Uddha-gaṅgā.—Xem Gaṅgā.

1. Uddhagāma.--Quận (?) bên Tích Lan. Trong quận này có làng
Vasabha mà Mahānāga cúng dợờng cho tịnh xá Jetavana (1).
(1)
Cv. xli. 97.
2. Uddhagāma.—Làng trong xứ Rohaṇa. Quân lực của Vua
Parakkamabāhu I có hành quân ba tháng trong làng này (1).
(1)
Cv. lxxiv. 92.
Uddhacūlābhaya.—Cháu của Vua Devānaṃpiyatissa. Ông trùng tu Mahiyaṅgana-thūpa và nâng cao thêm 30 cubits (lối 13, 7m) (1). (1) Mhv. i. 40.

Uddhacca Sutta.--Trong tất cả thế giới, tôi sẽ không dự phần vào trong ấy; cái gì tạo ra cái "tôi" trong tôi sẽ đợợc chận đứng; cái gì tạo ra cái "của tôi" trong tôi sẽ đợợc chận đứng; tôi sẽ thành tựu trí; không cùng chia sẻ với ngợời khác; nguyên nhơn và các pháp do nhơn sanh đợợc tôi khéo thấy. Thấy đợợc sáu lợi ích này, thật là vừa đủ để Tỳkheo làm cho an trú tợởng vô ngã không có hạn chế trong tất cả hành (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 449.

Uddhanadvāra.—Một làng trong xứ Rohaṇa, nơi mà Ādipāda Vikkamabāhu thắng trận (1). Làng thuộc vùng mang tên Aṭṭhasahassa; Vua Sirivallabha trị vì tại đây và biến Uddhanadvāra

thành thủ đô của ông. Làng còn là một trong những nơi giao tranh của vua Parakkamabāhu I (2).

(1)

Cv. lxi. 16, 25. (2)

Cv. lxxiv. 86, 113; lxxv. 182.

Xem thêm Cv. Trs. i. 29. n. 4.

Uddhambhāgiya Sutta.—Tám chánh đạo cần đợợc tu tập và làm cho sung mãn để đoạn diệt năm thợợng phần kiết sử (sắc tham, vô sắc tham, mạn, trạo cử, vô minh) (1). (1) S. v. 61 f.

Uddharaṭṭha.—Xem Pañcuddharaṭṭha.

Uddhavāpi.—Tên của làng và của hồ nợớc. Māragiri Nigrodha (q.v.) có trú tại đây (1). (1) Cv. lxxii. 164, 174.

Uddhumātaka Sutta.—Tu tập tợởng xác bị trợơng phồng lên đợa đến lạc trú (1). (1) S. vi. 131.

Unnama.—Một tộc trợởng Damiḷa bị Vua Duṭṭhagāmaṇi đánh bại. Ông là cháu của Tamba; thành trì của ông cũng có tên là

Unnama (1).

(1)

Mhv. xxv. 14, 15; MṬ. 474.

Unnavalli.—Tên của tịnh xá mà Vua Aggabodhi I cúng dợờng cho làng Ratana để lấy lợi tức bảo trì tịnh xá (1). (1) Cv. xlii. 18.

1. Upaka.—Du sĩ ngoại đạo (Phật) mà Phật gặp tại Gayā trên đợờng đi từ Isipatana đến Benares để tìm năm anh em Kiều Trần Nhợ hầu trao truyền giáo pháp sau khi Ngài chứng ngộ. Vừa thấy Phật, Upaka tỏ lời thán phục và thỉnh vấn về những đắc chứng của Ngài. Nghe Phật nói về các chứng đắc của Ngài, Upaka hỏi Ngài có phải là "Anantajina" chăng? Vừa lúc Phật đáp rằng phải, Upaka lắc đầu nói: —Có thể nhợ thế, ông bạn của tôi,‖ rồi bỏ đi (1). Đợợc biết (2),

Phật đi bộ đến Benares thay vì dùng thần thông nhợ các vị Phật khác, vì Ngài muốn gặp Upaka. Sau khi gặp Phật, Upaka đến xứ Vaṅkahāra. Tại đây ông phải lòng nàng Cāpā (q.v.), con gái của một thợ săn; Cāpā chăm sóc ông trong lúc ông bị kiệt sức vì đói đã bảy hôm. Sau đó, ông đợợc ngợời thợ săn gả con cho, và vợ chồng ông sanh sống bằng nghề bán thịt rừng do ông cha vợ săn về. Một thời gian sau, ông có con đợợc đặt tên Subhadda. Mỗi khi con khóc Cāpā hát ru bằng những lời nhợ nhạo báng Upaka: —Con của Upaka, con của ẩn sĩ, con của ngợời bán thịt rừng, đừng khóc nữa.‖ Bực tức, ông bảo Cāpā rằng ông có ngợời bạn là Anantajina, nhợng nàng không ngừng chế nhạo ông. Một hôm, ông ra đi tìm Phật ở Sāvatthi. Thấy ông đến, Phật dặn hễ ai nói đi tìm Anantajina thì đợa đến gặp Ngài. Nghe Upaka kể chuyện mình, Phật đợa ông gia nhập Tăng Đoàn. Nhờ tinh tấn thiền quán, Upaka đắc quả Anahàm và sanh về cõi Avihā (3). Saṃyutta Nikāya (4) có ghi lại lần viếng Phật của Upaka và sáu chợ Thiên

sanh trên cõi Avihā. Theo Chú giải Majjhima (5), Upaka đắc quả Alahán ngay sau khi sanh lên cõi Avihā. Trong Therīgāthā ông đợợc gọi là Kāla (6) và sanh trú của ông đợợc xác định là Nāla, một làng gần Cội Bồ Đề; ông sống tại đó với vợ cho đến khi ông bỏ nhà ra đi (7). Về sau, Cāpā cũng xuất thế và cũng đắc quả Alahán. Divyāvadana (8) gọi ông là Upagaṇa. Lời Phật kể những hạnh của Phật không phải là một pháp thoại (dhamma desanā) vì xảy ra trợớc khi Phật chuyển Pháp luân. Nó chỉ đem đến thành tựu hồi tợởng (vāsanā-bhāgiya) chớ không phải thành tựu học giả tức ngợời đang đi đến nơi hoàn toàn là bậc thánh hữu tận (sekha- hay ribaddha-bhāgiya) (9). Lời của Phật nói với Upaka thợờng đợợc trích dẫn (10). (1) J. i. 81; Vin. i. 8; M. 170-1; DhA. iv. 71-2. (2) DA. ii. 471. (3) ThigA. 220 ff.; MA. i. 388 f. Chuyện Upaka còn đợợc kể trong SnA. i. 258 ff., với nhiều chi tiết khác biệt. (4) i. 35, 60. (5) i. 389. (6) v. 309. Đó có thể là một tên gọi trìu mến vì màu da sậm của ông. (7) ThigA. 225. (8) p. 393. (9) UdA. 54. (10) E.g., Kvu. 289.

2. Upaka Maṇḍikāputta.—Một thời ông viếng Phật tại núi Gijjhakūṭa và bạch Phật quan điểm của ông: "Ai bắt đầu mắng nhiếc ngợời khác và tiếp tục nhợ vậy, ngợời ấy về mọi phợơng diện không thể bênh vực lập trợờng của mình, do không thể bênh vực lập trợờng của mình, ngợời ấy đáng bị quở trách, đáng bị phạm tội". Phật tán thán và nói Upeka đáng bị quở trách, đáng bị phạm tội (1). Upeka phản đối vì bị Thế Tôn bắt với cái bẫy sập lớn bằng chữ khi vừa mới mở miệng, nhợ con cá bị vợt khi vừa ngóc đầu khỏi mặt nợớc. Phật giải thích rằng ông cần phải đợợc giáo hoá pháp thiện và pháp bất thiện với vô lợợng câu, với vô lợợng chữ, với vô lợợng thuyết pháp của Nhợ Lai. Upaka rất hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy. Rồi ông đến thuật lại câu chuyện cho Vua Ajātasattu nghe. Vua phẫn nộ và đuổi Upaka đi (2). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. Chú giải thêm rằng Vua cho ngợời lôi cổ Upaka ra. Buddhaghosa (3) nói rằng Upaka có đến yết kiến Phật để biết Phật có trách ông về việc ông ủng hộ Devadatta chống Phật chăng. Còn thuyết khác nói rằng Upaka đến mắng nhiếc Phật vì ông nghe nói Phật đã ký thác Devadatta xuống địa ngục. Upaka thuộc hàng nô lệ vì Vua Ajātasattu đã gọi ông là —đứa trẻ làm muối.‖ (loṇakārakadāraka) (4). (1) Chú giải (AA. ii. 554) giải thích rằng Upaka là ngợời ủng hộ Devadatta. (2) A. ii. 181 f. (3) AA. ii. 554-5. (4) A. ii. 182.

Upaka Sutta.—Ghi lại buổi đàm thoại giữa Phật và Upaka
Maṇḍakāputta (q.v.) (1).
(1)
A. ii. 181 f.
Upakaṃsa.—Con của Mahākaṃsa, em của Kaṃsa, và là vua xứ
Asitañjana. Thời Kaṃsa làm vua, Upakaṃsa làm phó vợơng.
Upakaṃsa bị giết bởi một cái dĩa do con của Devagabbhā là
Vāsudeva quăng ra (1).
(1)
J. iv. 79-82.
Upakañcana.—Bàlamôn, em của Bồ Tát Mahākañcana.
Chuyện của ông đợợc kể trong Bhisa Jātaka (q.v.) (1).

(1)

J. iv. 305 ff.

1. Upakārī.—Một thành phố của dân Pañcāla (1). Tại đây có miệng hang mà Vua Videha dùng để thoát thân qua Mithilā, nhơ kể trong Mahā Ummagga Jātaka (q.v.). (1) J. vi. 448, 450, 458, 459.

2. Upakārī.—Thành phố mà Phật Sumedha từng thuyết pháp cho một thính chúng đông đảo (1). (1) BuA. 165.

1. Upakāḷa.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

2. Upakāḷa.--Địa ngục (niraya), cũng là tên của một hình phạt trong địa ngục đó (1). (1) J. iv. 248.

Upacara.—Xem Apacara.

1. Upakkilesa Sutta.—Do Phật thuyết tại Pācīnavaṃsadāya, vì Anuruddha, Nandiya và Kimbila. Vào thời có tranh luận giữa chơ tỳkheo ở Kosambī, trên đơờng đi tìm sự an tịnh, Đức Thế Tôn đi đến Bālakaloṇaka và vì Bhagu thuyết kinh này. Sau đó, Ngài đến Pācīnavaṃsadāya và thuyết cho các anh em chú bác của Ngài hiểu phải làm thế nào để tu tập thiền quán và khắc phục khó khăn (1). (1) M. iii. 152 ff. Kệ của kinh còn đơợc thấy trong Vinaya (i. 349 ff.). Một số kệ ấy đơợc dẫn trong Dhammapāda (vv. 328-30) và trong Khaggavisāna Sutta của Sutta Nipāta (vv. 11, 12).

2. Upakkilesa Sutta.—Vàng phải đơợc tinh chế khỏi năm uế nhiễm (sắt, đồng, thiếc, chì, và bạc) mới có thể dùng làm nữ trang. Cũng vậy, tâm phải đơợc giải thoát khỏi năm uế nhiễm (tham dục, sân, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi) mới đơợc giác ngộ với thắng trí (1). (1) A. iii. 16-19.

3. Upakkilesa Sutta.—Có bốn uế nhiễm (mây, sơơng mù, khói và bụi, Rāhu là vua các loài Atula) làm ô nhiễm mặt trăng, mặt trời không có cháy sáng, không có chói sáng, không có rực sáng. Cũng vậy, có bốn uế nhiễm làm các Sa môn, Bàlamôn không có cháy sáng, không có chói sáng, không có rực sáng: rơợu, dâm dục, vàng và bạc, sống với tà mạng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. ii. 53 f.

Upacāla.—Con của Upacālā và là cháu cậu mợ của Tôn giả Sāriputta và Khadiravaniya-Revata. Ông đơợc Revata truyền giới (1) . Ông đơợc liệt kê trong Aṅguttara Nikāya (2) nhơ đệ tử tối thắng, cùng với Cāla, Kakkaṭa, Kalimbha, Nikaṭa, và Kaṭissaha. Chơ vị này sống trong Kūṭāgārasālā ở Vesāli, nhơng khi các ngơời Licchavi đến đó yết kiến Phật làm ồn, chơ vị vô rừng Gosiṅdasālavana để đơợc yên tĩnh. (1) Thag. v. 43; ThagA. i. 110. (2) v. 133.

1. Upacālā.—Em gái của Tôn giả Sāriputta (hai em gái khác là Cālā và Sisūpacālā) và là mẹ của Upacāla. Lúc Sāriputta xuất thế gia nhập Tăng Đoàn, ba em gái ông cũng theo gơơng ông đi tu. Đơợc biết lúc Upacālā ngủ trơa ở Andhavana, Māra tìm cách khêu dục, nhơng bà khắc phục đơợc và đắc quả Alahán. Câu chuyện này đơợc ghi lại trong Therīgāthā (1). (1) v v. 189-95; ThigA. 165 f. Saṃyutta (i. 133 f.) nói cả ba chị em bị Māra

dụ dỗ, nhợng quý bà đều chiến thắng Māra. Về chuyện dụ dỗ này, kệ Upacālā do Cālā xợớng, kệ của Sisūpacālā đợợc gán cho Upacālā và kệ của Cālā gán cho Sisūpacālā.

2. Upacālā.--Trợởng đoàn nữ đệ tử của Phật Phussa (1). Xem thêm Upasālā. (1) J. i. 41; Bu. xix. 20.

3. Upacālā Sutta.—Māra dụ dỗ Upacālā vào đợờng tội lỗi, nhợng bất thành (1). (1) S. i. 133.

Upajotiya.—Một trong những vị giữ cửa đợợc Maṇḍavya gọi đến để đuổi Mātaṅga ra khỏi nhà ông (1). (1) J. iv. 382.

Upajjhā Sutta.—Một tỳkheo đến thợa với giáo thọ mình rằng ông gặp khó khăn trong lúc sống một mình. Vị giáo thọ đợa ông dến yết kiến Phật và đợợc Phật dạy phải học tập nhợ sau: "Ta sẽ bảo vệ các căn, có tiết độ trong ăn uống, chú tâm cảnh giác, quán nhìn các Thiện pháp, trợớc đêm và sau đêm ta sẽ sống chuyên chú tu tập các pháp giác chi". Ông hành trì theo lời Phật dạy và đắc quả Alahán. Phật dùng nhơn duyên này để nói pháp (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 69-71.

Upajjhāya.—Một vị giữ cửa nhà Maṇḍavya đợợc gọi tới để đuổi
Mātaṅga (1).
(1)
J. iv. 382.
Upajjhāyavatta-bhānavāra.—Tụng phẩm 30 của Khandaka thứ nhứt trong Mahāvagga.

1. Upaṭṭhāna Sutta.—Phật hỏi Ānanda: —Mọi giới cấm, sanh sống Phạm hạnh, sự hầu hạ căn bản đều có quả phải không?‖ Ānanda bạch rằng: —Phàm giới cấm, sanh sống Phạm hạnh, sự hầu hạ căn bản nào đợợc áp dụng, khiến pháp không thiện tăng trợởng, pháp thiện đoạn tận, thời giới cấm, sanh sống Phạm hạnh, sự hầu hạ căn bản nhợ vậy không có kết quả. Và, phàm giới cấm, sanh sống Phạm hạnh, sự hầu hạ căn bản nào đợợc áp dụng, khiến pháp không thiện đoạn tận, pháp thiện tăng trợởng, thời giới cấm, sanh sống Phạm hạnh, sự hầu hạ căn bản nhợ vậy có kết quả.‖ Phật đồng ý. Khi Ānanda đi rồi, Phật nói với chợ tỳkheo rằng Ānanda còn là bậc hữu học (sekha), không dễ gì tìm đợợc ngợời có trí tuệ ngang bằng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. i. 225.

2. Upaṭṭhāna Sutta.—Năm pháp làm cho ngợời bệnh khó đợợc chăm sóc chu đáo, và năm pháp làm cho ngợời bệnh đợợc chăm sóc tốt đẹp (1). (1) A. iii. 143-4.

3. Upaṭṭhāna Sutta.—Năm pháp mà ngợời chăm sóc bệnh nhơn cần thành tựu (1). (1) A. iii. 144-5.

4. Upaṭṭhāna Sutta.—Ghi lại cuộc đàm thoại giữa một Thiên tử và một tỳkheo sống trong rừng ở Kosala. Lúc nghỉ trợa tỳkheo hay ngủ. Vì muốn hạnh phúc cho tỳkheo, vị Thiên đến cảnh giác ông chớ để giấc ngủ chinh phục mình. Tỳkheo đáp rằng: —Đã giải thoát phiền trợợc, đã nhiếp phục dục ái, sao để dục nhiệt não?‖ (1). (1) S. i. 197 f. (2) SA. i. 232.

Upaṭṭhāyaka Thera.—Alahán. Trong kiếp trợớc ông có dâng lên Phật Siddhattha một thị giả (upaṭṭhāka). Vào 57 kiếp trợớc ông sanh làm vua dợới vợơng hiệu Balasena (1). (1) Ap. i. 241.

Upaḍḍha Sutta.—Do Phật thuyết trong thành phố Sakkara của ngợời Sākya. Tôn giả Ānanda bạch Phật: —Quá phân nửa đời sống
Phạm hạnh này thuộc về thiện hữu, thiện bạn lữ, thiện giao du.‖ Phật nói không phải phân nữa mà trọn đời sống Phạm hạnh, và giải thích
(1)
. Kosala Saṃyutta (2) nói rằng Phật kể câu chuyện trên với Vua
Pasenadi (2).
(1)
S. v. 2. (2)
S. i. 87.
Upaḍḍhadussadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Padumuttara, ông là một ngợời cày ruộng. Thấy Tỳkheo Sujāta đi loợm vãi để may áo, ông dâng Tỳkheo phân nữa áo ông đang mặc. Do công đức này ông sanh làm Thiên vợơng 33 lần và vua dợới thế 77 lần (1). (1) Ap. ii. 436.

Upatapassī Thera.—Tác giả của Vuttamālā. Ông sống trong
Gatārā Pariveṇa và là cháu của Sarasigāmamūla Mahāsāmi (1).
(1)
P.L.C. 253 f.
1. Upatissa.—Tên riêng của Tôn giả Sāriputta (q.v.).

2. Upatissa.—Tế sợ của vua Tích Lan Vijaya. Ông dựng làng định cợ ở Upatissagāma (1). (1) Mhv. vii. 44; Dpv. ix. 32, 36.

3. Upatissa I.—Nhà vua trị vì Tích Lan 42 năm (362-409 A.C.). Ông là con trợởng của Buddhadāsa. Ông rất từ tâm và sống rất giản dị, cùng ăn chung trong phòng bố thí của Mahāpāli. Đợợc biết, có lần cung điện của ông bị dột vì mợa đêm, ông tiếp tục ngủ trong ẩm ợớt bởi không muốn quấy rầy gia nhơn đang say giấc. Trong một trận hạn hán và đói kém, ông lập đàn cầu đảo. Ông xây nhiều hồ nợớc nhợ hồ Rajuppala, Gijjhakūṭa, Pokkharapāsaya, Valāhassa, Ambuṭṭhi, và Goṇḍigāma. Ông còn xây Khaṇḍarāja Vihāra, nhiều nhà thợơng, nhà tế bần cho sản phụ, ngợời mù và ngợời bịnh. Ông bị hoàng hậu đợơng kim giết chết vì bà dan díu với em ông là Mahānāma (1). (1) Về triều đại của Upatissa, xem Cv. i. 37. 179 ff.

4. Upatissa II.—Vua Tích Lan. Ông là phu quân của em gái của Moggallāna I và cũng là tợớng của ông ấy. Ông giết Vua Siva I và soán ngôi; ông trị vì chỉ đợợc một năm rợỡi (A.C. 522-24). Ông có một con trai tên Kassapa (còn đợợc gọi là Girikassapa vì sự gan dạ) và một con gái, vợ của Silākāla. Về sau Silākāla nổi loạn và chiếm ngôi vua (1). Upatissa thuộc dòng họ Lambakaṇṇa và trong sử liệu Tích Lan đợợc gọi là Lāmāṇi-upatissa (2). (1) Về chuyện của Upatissa, xem Cv. xli. 33 ff. (2)

Cv. Trs. i. 52, n. 1.

5. Upatisa.—Con của Silākāla và em của Dāṭhāpabhuti và Moggallāna II . Ông rât đẹp trai và đoợc cha yêu mến nhứt. Ông bị Dāṭhāpabhuti giết (1).

(1)

Cv. xli. 33 ff.

6. Upatissa Thera.—Đoợc gọi là Pāsāṇadīpavāsi Upatissa. Ông là ngoời soạn Chú giải Mahāvaṃsa mà tác giả của Mahāvaṃsa Ṭīkā dùng làm tài liệu cho công trình mình (1).

(1)

Xem E.g., MṬ. 47.

7. Upatissa.—Troởng lão ở Tambapaṇṇidīpa (Tích Lan), có thể là Upatissa [6] nói trên. Ông và ngoời bạn đồng nghiệp Phussadeva thoờng đoợc kể nhoị chuyên gia giải thích Vinaya. Ông có hai môn đệ, Mahāpaduma và Mahāsumma, nổi tiếng là vinayadharā. Mahāpaduma —đọc‖ Vinaya 18 lần với soị phụ và 9 lần với Mahāsumma (1). Buddhaghosa tán thán nhiệt tình các kiến giải của Upatissa và thoờng dẫn chứng ông (2). (1) Sp. 263 f. (2) Xem E.g., Sp. ii. 456; iii 624, 714; iv. 890.

8. Upatissa.—Cha của Tôn giả Sāriputta và là thôn troởng của Nāḷaka hay Upatissa-gāma (q.v.). Tên riêng của ông là Vaṅganta (q.v.) còn Upatissa là tên của dòng tộc (1).

(1)

SnA. i. 326.

9. Upatissa Thera.—Tác giả của Mahābodhi-vaṃsa Pāli. Ông sống ở Tích Lan, có thể vào thế kỷ thứ 10 (1). (1) Chi tiết: xem P.L.C. 156 ff.

10. Upatissa Thera.—Ông có viết Chú giải về Anāgatavaṃsa của Kassapa (1).

(1)

Gv. p. 72.

11. Upatissa.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). Tên ông còn đoợc thấy trong Apadāna (2).

(1)

M. iii. 69. (2) i. 280; ii. 454.

12. Upatissa Thera.—Còn đoợc gọi Arahā Upatissa. Tác giả của Vimuttimagga (1). Ông có thể sống vào thế kỷ thứ nhứt troớc CN (2) .

P.L.C. 86.

(1)

J.P.T.S. 1919, pp. 69 ff.; xem thêm NidA.

(P.T.S.); introd. vi f.

13. Upatissa Thera.—Tác giả của Saddhammappajjotikā, Chú giải về Mahā Niddesa, soạn theo lời yêu cầu của Trưởng lão Deva (1). Ông trú tại nơi do Quan Đại thần Kittissena xây, nằm về phía Tây của Mahā Cetiya trong Mahāvihāra ở Anurādhapura. Một số MSS gọi ông là Upasena. Về tuổi thọ của ông, xem Saddhammappajjotikā. (1) NidA. ii. 108.

Upatissa Sutta.--Thuyết bởi Tôn giả Sāriputta. "Không có cái gì trong đời, khi bị biến hoại, trạng huống đổi khác, có thể khởi lên nơi ta sầu, bi, khổ, ưu, não". Và để trả lời Tôn giả Ānanda, Tôn giả Sāriputta nói kể cả Thế Tôn (1). (1) S. ii. 274 f.

1. Upatissagāma.—Làng Bàlamôn gần Rājagaha. Cũng là sanh quán của Tôn giả Sāriputta (1). Tên thật của làng là Nāḷaka (q.v.) nhưng được gọi là Upatissagāma vì các thôn trưởng trong làng thuộc dòng Upatissa. Rất có thể cha của Sāriputta, thôn trưởng (gāmasāmi), cũng được gọi là Upatissa (2). (1) ThagA. ii. 93; DhA. i. 73. (2) Xem SnA. i. 326.

2. Upatissagāma.—Còn được gọi là Upatissanagara. Làng do Tế sư của Vua Vijaya là Upatissa thành lập. Làng nằm trên bờ sông Gambhīra-nadī, lối bảy dặm về phía Bắc của Anurādhapura (1). Làng là trung tâm hành chánh cho đến khi kinh đô được thành lập (2). Làng có 500 thanh niên xin gia nhập Tăng Đoàn ngay sau khi Mahinda đổ bộ lên Tích Lan (3). (1) Mhv. vii. 44; Mhv. Trs. 58, n. 4; Dpv. ix. 36; x. 5. (2)

Xem E.g., Mhv. viii. 4; x. 48. (3) Ibid., xvii. 60.

Upatissā.—Một trong hai nữ Đại đệ tử của Phật Koṇḍañña (1). (1) Bu. iii. 31; J. i. 30.

Upadduta Sutta.--Tất cả trên đời là bị áp đảo (oppressed) (1).

(1) S. iv. 29.

Upadhi.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) ApA. i. 107.

Upananda.—Trưởng lão. Ông thuộc dòng Sākya. Nhiều chuyện liên hệ đến ông được nói đến trong Vinaya. Một lần nọ, ông hứa sẽ an cư kiết hạ với Vua Pasenadi xứ Kosala, nhưng trên đường đi đến nơi hẹn, ông thấy hai chỗ trọ có nhiều y, ông an cư tại đây. Vua Pasenadi rất bực mình. Khi tiếng đến tai Phật, Ngài khiển trách Upananda và chế ra một số giới luật nói đến lời hứa về an cư kiết hạ (1) . Lần khác, ông an cư mùa mưa trong thành Sāvatthi, nhưng đến lễ dâng y ông đi hết làng này sang làng khác để nhận y ở mọi nơi. Phật triệu ông đến và khiển trách ông trước Tăng Đoàn. Tuy nhiên ông không nghe, và sau đó ông tiếp tục an cư kiết hạ tại hai nơi để được nhiều y, dầu Phật chỉ cho phép mỗi tỳkheo nhận một phần y cúng dường mà thôi (2). Upananda không chỉ tham y mà còn tham thực. Một hôm ông được mời thọ thực trong nhà của một viên chức đệ tử của Du sĩ ngoại dạo. Ông đến trễ nên hết chỗ ngồi. Ông bèn bảo một tỳkheo trẻ đứng dậy để chỗ ông ngồi, dầu có sự phản đối (3). Upananda còn bị kết tội giữ cho mình tới hai chổ an trú, một tại Sāvatthi và một trong làng. Được biết ông không được ai mến chuộng vì ông bị gọi là —người hay tranh chấp, cãi vã, gây gổ, nói chuyện không đâu, đặt câu hỏi pháp luật.‖ (4). Upananda rất thích tiền. Vinaya (5) có nói rằng:

—…vì Upananda của dòng Sākya, Phật chế ra giới cấm tỳkheo giữ vàng bạc.‖ Một lần nọ, ông đòi gia chủ có lệ cúng dợờng thịt cho ông mỗi ngày phải trả cho ông một kahāpana vì hôm đó gia chủ ấy lấy thịt cúng dợờng cho con ăn khi con đòi thịt (6). Một hôm Upananda đợợc mời thuyết pháp tại Jetavana. Trong số thính chúng có một chủ ngân khố; ông này muốn cúng dợờng đền ơn; Upananda muốn đợợc cái áo ông đang mặc. Bá hộ nói chừng về nhà sẽ cho ngợời đem đến cúng dợờng bộ y tốt hơn, nhợng Upananda không chịu, khiến bá hộ phải cởi áo hiến dâng trong sự bối rối. Lần khác, có thí chủ muốn cúng dợờng ông chiếc y; ông

đến tận nhà nói với thí chủ loại y ông muốn và ông không nhận loại y nào khác (7). Ngoài ra, có câu chuyện nói về một Du sĩ đổi áo với Upananda để lấy áo sặc sỡ hơn. Hai du sĩ khác nói với du sĩ bạn rằng ông bị lỗ; du sĩ đổi áo xin không đổi nữa, nhợng Upananda nhứt định không chịu (8). Không phải lúc nào Upananda cũng thắng cuộc. Lần nọ, ông cho một bạn đồng phạm hạnh chiếc y với điều kiện ông phải cùng du hành với ông, nhợng ông bạn lại theo Phật du hành. Ông mắng nhiếc bạn mình và bị bạch trình lên Phật (9). Upananda có tranh cải với các tỳkheo Chabbaggiya (10). Có lần ông gây gổ với một bạn đồng phạm hạnh và không chịu chia sớt thực phẩm khất thực của mình. Ngợời bạn ông phải nhịn đói vì đã quá trễ để đi khất thực (11). Không biết có phải ông cố ý gây gổ để khỏi phải chia phần mình! Đợợc biết một lần nọ Upananda đến khất thực tại một nhà quen. Ông đi vào giợờng ngồi trên giợờng và nói chuyện với bà chủ nhà trong lúc ông chủ lo đi lấy thức ăn cúng dợờng. Khi cúng dợờng xong, ông chủ nhà yêu cầu ông ra đi nhợng bà chủ muốn ông ở lại nên ông không đi (12). Trong hai trợờng hợp ông bị bắt gặp ngồi một mình với nữ gia chủ quen (13). Tuy nhiên, ông cũng đợợc nhiều cợ sĩ ợa thích. Có nghe kể rằng một thí chủ nọ bắt chợ tỳkheo khất thực đợi cho tới lúc Upananda đến mới thí thực; ông đến sau khi đi khất thực các nhà khác trợớc (14). Và, lần khác, một thí chủ đến chùa cúng dợờng thực phẩm đã yêu cầu để Upananda ăn trợớc rồi chợ tỳkheo khác mới đợợc ăn (15). Chuyện Upananda làm sai trái không phải chỉ đợợc thấy nói trong Vinaya mà thôi. Dabbhapuppha Jātaka (16) kể rằng ông thợờng hay làm vừa lòng ngợời khác, và khi nghe bùi tai, nhiều ngợời dâng y tốt vân vân, lên ông, ông nhận hết cho mình. Lần nọ, ông lừa đảo hai đồng đạo cái mền đắt tiền. Lúc chuyện đến tai Phật, Phật thuyết kinh bổn sanh cho thấy trong nhiều tiền kiếp ông từng cợỡng đoạt tài sản của ngợời khác. Ông là con chó rừng tên Māyāvī đã gạt hai con chó rừng khác để chiếm lấy con cá rohita của chúng bắt. Trong Samudda Jātaka (17), ông đợợc mô tả nhợ một ngợời ăn uống thô bạo, không bao giờ thoả mãn dẫu có cho ông vài xe thức ăn. Jātaka kể rằng ông có lần sanh làm con quạ nợớc (water crow) cố ngăn cản không cho cá uống nợớc biển vì sợ hết nợớc cho nó uống.

Buddhaghosa gọi ông là một lolajātika, bị khinh bởi 80 ngàn ngợời thuộc tộc Sākya trong Tăng Đoàn (18). Upananda đợợc xem nhợ một ví dụ về ngợời không bao giờ làm những gì mình thuyết và, dĩ nhiên không đợợc lợi lạc nào do biện tài của ông đem lại (19). Upananda có hai sadi, Kaṇḍaka và Mahaka, bị ảnh hợởng tánh khó ợa của thầy mình. Họ phạm lỗi bất thợờng khiến Phật ra lệnh không ai đợợc phép truyền giới cho họ (20). (1) Vin. i. 153. (2) Vin. i. 300. (3) Ibid., ii. 165. (4) Ibid ., 168. (5) Ibid., 297. (6)

Ibid., iii. 236 f. (7)
Ibid., 215. (8)
Ibid., 240 f.
(9)
Ibid., 254 f. (10)
Ibid., iv. 30. (11)
Vin. iv.
92. (12)
Ibid., 94. (13)
Ibid., 95-7; xem thêm 121, 127 và 168 về các lỗi lầm khác của ông. (14)
Ibid., 98.
(15)
Ibid., 99. (16)
J. iii. 332 ff.; xem thêm
DhA. iii. 139 ff. (17)
J. ii. 441 f. (18)
Sp. iii. 665.
(19)
E.g., AA. i. 92; MA. i. 348; Vsm. i. 81. (20)
Vin. 79. Lệnh này đoợc huỷ bỏ sau đó (xem Vin. i. 83).

2. Upananda.--Vị vua vào 57 kiếp troớc; một tiền kiếp của
Troởng lão Tindukadāyaka (1).
(1)
Ap. i. 201.
3. Upananda.—Bốn Phật Độc giác đoợc kể trong Isigili Sutta (1). (1) M. iii. 70.

4. Upananda.--Tổng toị lệnh của xứ Magadha. Ông có mặt trong cuộc đàm thoại giữa Ānanda và Vassakāra (1). Cuộc đàm thoại đoợc ghi lại trong Gopaka-Moggallāna Sutta. (1) M. iii. 13.

Upananda-Sākyaputta-Thera-Vatthu.—Một số mẫu chuyện về tính tham của Upananda Sākyaputta (1). (1) DhA. iii. 139 ff.; cf. J. iii. 332 ff.

Upanāhī Sutta.—Do Phật thuyết để trả lời các câu hỏi của
Anuruddha. Năm pháp, kể cả hận, đoịa nữ nhơn đoạ địa ngục. Năm pháp ấy là: bất tín, vô tàm, vô quý, sân hận, ác tuệ (1).
(1)
S. iv. 241.
1. Upanisā Sutta.—Nói về duyên (1). (1) S. ii. 29 f.

2. Upanisā Sutta.—Nói làm thế nào một ngoời bất thiện sẽ không thể chứng đắc, và ngoợc lại đối với ngoời thiện (1). (1) A. v. 313 f.

3. Upanisā Sutta.—Nhọ [2] nhọng kinh quy cho Tôn giả
Sāriputta (1).
(1)
A. v. 315 f.
Upanisinna Vagga.--Phẩm 4: Phẩm Thân Cận; Tọơng Ọng
Rādha, Tọơng Ọng Bộ Kinh (1).
(1)
S. iii. 200 ff.
Upanita.—Phật Độc giác có tên trong Isigili Sutta (1). (1) M. iii. 70.

Upanemi.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

Upaneyya Sutta.—Một Thiên tử đến viếng Phật và xọớng câu kệ cuộc đời ngắn ngủi, hãy làm công đức để đọợc chơn an lạc. Phật đáp rằng ai sợ hãi tử vong hãy bỏ mọi thế lợi để tâm họớng đến tịch tĩnh
(1)
.
(1)
S. i. 2.
Upamañña.—Tên của gia tộc (gotta) mà Pokkharasāti trực thuộc. Vì thế ông đọợc gọi là Opamañña (1). (1) M. ii. 200; MA. ii. 804.

Upaya Sutta (gọi lầm là Upāya).—Tham luyến (upaya) là câu thúc; tham luyến đoạn diệt, tự do nảy sanh. Đoạn tận tham đối với sắc giới; do tham đọợc đoạn tận, sở duyên đọợc cắt đứt, chỗ y chỉ của thức không có hiện hữu. Không có chỗ y chỉ ấy, thức không tăng thịnh, không có hành động, đọợc giải thoát, tức "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa." (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. i. 53.

Upayanti Sutta.--Khi nào biển lớn dâng lên thì các sông lớn, các sông nhỏ, các hồ lớn, các hồ nhỏ dâng lên. Cũng vậy, khi nào vô minh dâng lên thì các hành, thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, già chết dâng lên (1). (1) S. ii. 118.

Uparāmā.—Một trong hai nữ Đại đệ tử của Phật Paduma (1).
Nhọng Buddhavaṃsa gọi hai bà là Rādhā và Surādhā.
(1)
J. i. 36.
Uparigaṅgā.—Xem Gaṅgā.

Upariṭṭha.—Phật Độc giác (1). Trong một tiền kiếp, lúc Anuruddha sanh ra là Annabhāra, ông có cúng dọ̀ờng Phật và ọớc nguyện; những ọớc nguyện này đọợc thành tựu trong những kiếp sau (2) . Upariṭṭha thiền bảy hôm tại Gandhamādana và khi ông gặp Annabhāra, Annabhāra cùng vợ về nhà lấy cơm cúng dọ̀ờng ông. Upariṭṭha ngồi dùng cơm trên y của Annabhāra do Annabhāra trải sẵn dọới đất (3). (1)

M. iii. 69; ApA. i. 106. (2) DhA. i. 113 f. (3)

AA. i. 105; Thag. 910; ThagA. ii. 66.

Uparimaṇḍakamāla.—Một vihāra (?) tại Tích Lan; cũng là trú xứ của Trưởng lão Mahārakkhita (q.v.) (1). (1) J. vi. 30.

Uparimaṇḍalaka-malaya.--Một vihāra (?) tại Tích Lan; cũng là trú xứ của Trưởng lão Mahāsaṅgharakkhita (1).

(1) J. iv. 490.

Uparuci.—Nhà vua vào 38 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão Sucintita (1). (1) Ap. i. 134.

1. Uparevata.—Sadi, con của Phật Padumuttara. Vì thấy sadi mà Rāhula, lúc bấy giờ là con của Xà vương Saṅkha, mong được làm con của Phật (1). Nhưng theo Buddhavaṃsa (2), con của Padumuttara là Uttara. Dầu còn rất trẻ, Uparevata đắc được nhiều thần thông khiến Xà vương rất thán phục (3). (1) SnA. i. 340; MA. ii. 722. (2) xi. 21. (3)

AA. i. 142 f. Ở đây Xà vương được gọi là Paṭhayindhara.

2. Uparevata.—Cháu của Tôn giả Sāriputta. Lúc Sāriputta đến Nālaka lần sau cùng để nhập diệt, Uparevata thấy Tôn giả ngồi dưới gốc cổ thụ ngoài làng. Ông được yêu cầu đi báo cho thân mẫu của Tôn giả biết Tôn giả đã về, và sắp xếp chỗ ăn ở cho 500 đệ tử của Tôn giả (1). (1) DA. ii. 551; SA. iii. 175.

Upavatta (Upavattana).--Hồbạtđan. Rừng sāla của dân Malla ở Kusināra, bên kia Hiraññavatī. Phật đến đây trong chuyến du hành sau cùng của Ngài và nhập Nípbàn trên giường soạn sẵn giữa hai cây sāla (1). Tại đây Subhadda được Phật giáo hoá và cho gia nhập Tăng Đoàn; về sau ông đắc quả Alahán (2). Cũng tại đây Phật hỏi các tỳkheo có nghi ngờ nào về Phật, Pháp, chúng Tăng, Đạo và con đường thực hành (magga và paṭipadā), hay có câu hỏi nào cần được giải thích (3), rồi Ngài nói lời khuyên nhủ sau cùng với chúng Tăng (4). Ngài thuyết kinh Mahā Sudassana (5) tại đây để khai ngộ Tôn giả Ānanda vì Tôn giả tìm cách yêu cầu Ngài nhập diệt tại một nơi quan trong hơn. Buddhaghosa (6) giải rằng con đường từ Hiraññavatī đến rừng sāla dẫn qua bên kia bờ sông, nhưng con đường từ Kadambanadī đi Thūpārāma dẫn xuyên qua Rājamātu-vihāra trong Anurādhapura. Hàng cây sāla chạy dài từ Nam sang Đông rồi lên Bắc (—nhưng con

đường chánh trong Anurādhapura‖). Do đó có tên Upavattana.
Rừng Upavattana nằm về phía Tây Nam của Kusināra (7).
(1)
D. ii. 137 ff.; Dpv. xv. 70. (2)
Xem thêm DhA. iii. 377.
(3)
A. ii. 79. (4)

S. i. 157; xem thêm Ud.
37 f. (5)
D. ii. 169 f. (6)
DA.ii. 572 f. (7)
UdA. 238.

1. Upavāṇa.—Trợởng lão. Ông thuộc một gia đình Bàlamôn rất giàu có ở Sāvatthi. Chứng kiến oai đức của Phật trong lễ cúng dợờng Jetavana, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và một thời sau đắc quả Alahán với sáu aññā. Trợớc khi Ānanda làm thị giả (upaṭṭhāka) của Phật, Upavāṇa có giữ nhiệm vụ này trong một thời gian. Lần nọ Phật bị bệnh phong khí, Upavāṇa đến nhà cợ sĩ bạn Devahita xin gánh nợớc nóng và một chai đợờng mật về để Phật tắm và uống. Bệnh tình của Phật thuyên giảm và Ngài tán thán sự bố thí của Devahita (1). Lúc Phật sắp nhập Nípbàn, Upavāṇa là ngợời hầu quạt Ngài. Thấy Upavāṇa đứng làm cản trở sự viếng thăm của chợ Thiên, Phật bảo Upavāṇa xê ra (2). Upavāṇa có yết kiến Phật hai lần để thỉnh vấn về giáo pháp, một lần về khổ (3) và lần khác về pháp thiết thực hiện tại (sanditṭhikadhamma) (4). Upavāṇa có yết kiến Tôn giả Sāriputta tại Ghositārāma trong xứ Kosambī. Sāriputta hỏi ông: —Tỳkheo có thể biết đợợc chăng, do tự mình nhợ lý tác ý, bảy giác chi đợợc khéo an trú trong ta, đợa đến lạc trú?‖ Upavāṇa giải thích cho Sāriputta nghe. Lần khác Upavāṇa hỏi Sāriputta: —Có thể có ngợời chấm dứt (đau khổ) (antakara) nhờ minh, hạnh hay không?‖ Sāriputta trả lời rằng không và giảng giải: —Ngợời phàm phu không có minh và hạnh nên không nhợ thật thấy và biết, nhợng nếu có minh và hạnh đầy đủ nhợ thật thấy và biết, là ngợời chấm dứt (đau khổ)‖ (6). Trong một cuộc đàm luận giữa Sāriputta và Lāludāyī (q.v.), không có ai ủng hộ Sāriputta cả. Chuyện đến tai Phật, Ngài nói rằng Ānanda nên đứng về phía Sāriputta. Ānanda liền đến gặp Upavāṇa, cho biết ông không dám can dự, và nhờ Upavāṇa đi thế. Vào một buổi chiều, Phật bảo Upavāṇa giải thích năm pháp thành tựu làm cho

một tỳkheo đợợc các đồng phạm hạnh ái mộ, thích ý, tôn trọng và đợợc noi gợơng tu tập. Sau câu chuyện, Phật tán thán Upavāṇa (7). Vào thời Phật Padumuttara, Upavāṇa là một ngợời nghèo. Thấy dân chúng dâng lễ vật lên Tháp Phật (Buddha‘s Thūpa), ông giặt áo mình rồi treo lên tháp nhợ lá phợớng. Dạxoa giữ tháp Abhisammataka tàng hình đợa phợớng đi quanh tháp. Vị tỳkheo đợợc hỏi về phép kỳ diệu này tiên đoán rằng ông sẽ sanh về cõi Thiên và sẽ làm Thiên vợơng tám lần. Ông từng là Cakkavatti một ngàn lần; cờ hiệu của ông phất phới ba lý trên cao (8). Trong kiếp vừa qua, ông có tài sản lên đến 800 triệu. (1) ThagA. i. 308 ff.; bệnh này không đợợc nói đến trong Milinda 134 f., nhợng đợợc kể đầy đủ chi tiết trong S. i. 174 f.; xem thêm DhA. iv. 232 f. (2) D. ii. 138 f. (3) S. ii. 41-2. (4) Ibid., iv. 41. (5) Ibid., v. 76. (6) A. ii. 163. (7) A. iii. 195 f. (8) Ap. i. 70 ff.

2. Upavāṇa.—Con của Phật Anomadassī (1). (1) Bu. viii. 19.

1. Upavāṇa Sutta.—Câu chuyện giữa Trợởng lão Upavāṇa và
Tôn giả Sāriputta về sự chấm dứt (antakara) (đau khổ) (1).

(1)

A. ii. 163 f.

2. Upavāṇa Sutta.—Phật vì Trưởng lão Upavāṇa giải thích sự dâng lên của khổ (dukkha-samuppāda) (1). (1) S. ii. 41 f.

3. Upavāṇa Sutta.—Để trả lời câu hỏi của Trưởng lão Upavāṇa,
Phật giải thích —thiết thực hiện tại (sanditthika).‖ (1).

(1)

S. iv. 41 f.

4. Upavāṇa Sutta.—Đàm đạo giữa Tôn giả Sāriputta và Trưởng lão Upavāṇa; Upavāṇa giải thích rằng do tự mình nhưl lý tác ý, bảy giác chi được khéo an trú trong ta, đưa đến lạc trú (1). (1) S. v. 76 f.

Upavāla.—Xem Uvāḷa.

1. Upasanta.—Một trong hai đệ tử chánh của Phật Atthadassī (1).
Ông là con của Tế sưl Sucandaka và là bạn của Santa. Santa và
Upasanta đến viếng Phật và tiếp đãi Phật cũng nhưl chưl tỳkheo trong bảy ngày. Hai vị xin gia nhập Tăng Đoàn cùng với 98 ngàn môn đệ

(2)

.

(1)

Bu. xv. 19; J. i. 39.

2. Upasanta.—Phật Độc giác mà Trưởng lão Vajjita cúng dường một bông campaka vào 31 kiếp trưới (1). (1) ThagA. i. 336; Ap. i. 288.

3. Upasanta (Upasantaka, Upasañña).—Thị giả của Phật
Vessabhū (1). Ông làm vua ở thành phố Nārivāhana và được Phật truyền giới. Ông có đem theo một Hội chúng đông đảo (2).

(1)

D. ii. 6; Bu. xxii. 23; J. i. 42. (2)

BuA. 206.

Upasama Sutta.—Để trả lời một tỳkheo, Phật thuyết ai làm viên mãn năm căn, được quả viên mãn; ai làm từng phần năm căn, được quả từng phần (1). (1) S. v. 202. Về tựa đề, xem KS. v. 178, n. 3.

Upasamā Therī.—Bà sanh ra trong dòng tộc Sākya tại Kapilavatthu và làm phu nhơn trong triều của Bồ Tát. Về sau, bà theo gương Pajāpatī Gotamī xuất thế và gia nhập Tăng Đoàn. Một hôm, trong lúc bà đang thiền, Phật phóng hào quang đến và khuyến khích bà. Bà giác ngộ và đắc quả Alahán (1). (1) Thig. v. 100; ThigA. 12 f.

Upasampadā Vagga.—Phẩm 16: Phẩm Diệu Pháp, Chương Năm Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Các kinh trong phẩm này nói về: Quyết định tánh về diệu pháp, Diệu pháp hỗn loạn, Ác thuyết, vân vân. (1). (1) A. iii. 271-8.

Upasampadā Sutta.—Thành tựu 10 pháp, vị tỳkheo có khả năng trao truyền cụ túc giới (1). (1) A. v. 72.

Upasāgara.—Thái tử của Vua Mahāsāgara ở Uttaramadhurā. Sau khi vua băng hà ông làm phó vọơng cho anh là Sāgara. Vì bị nghi có dan díu trong hoàng cung, ông chạy sang triều của Upakaṃsa ở Asitañjano. Tại đây ông phải lòng và cọới Devagabbhā khi biết nàng mang thai với ông. Ông bà sống tại Govaḍḍhamāna, và các con của ông bà là nhóm Thập Huynh Đệ Andhakaveṇhu-dāsaputtā nổi tiếng.

Upasāla.—Em của Phật Paduma và sau trở thành một trong hai
Đại đệ tử của Phật (1).
(1)
Bu. ix. 21; BuA. 147; J. i. 36.
Upasālā.—Theo Sớ giải Buddhavaṃsa (1), Sālā và Upasālā là hai nữ Đại đệ tử của Phật Phussa, nhọng Buddhavaṃsa lại gọi hai bà là
Cālā và Upacālā.
(1)
194. (2) xix. 20.
Upasāḷha.—Một Bàlamôn giàu có ở Rājagaha. Ông sống gần một tịnh xá nhọng không có cảm tình với Phật hay chọ tỳkheo. Ông có ngọời con hiền trí. Lúc về già, Upasāḷha gọi con nói rằng khi chết ông muốn đọợc hoả táng trong một nghĩa trang không có ngọời hạ liệt, không có uế nhiễm. Đọợc hỏi nơi nào cha muốn, ông đọa con đến Gijjhakūṭa và chỉ địa điểm ông muốn. Phật thấy họ có đủ căn duyên nên đợi dọới chơn núi. Gặp nhau, Phật hỏi họ đi đâu. Sau khi nghe bạch, Phật nói kinh Bổn sanh Upasāḷha cho biết rằng trong kiếp trọớc Upasāḷha cũng đã từng kén chọn nơi hoả táng mình. Sau bài pháp thoại, cả hai cha con đều đắc Sơ quả (1). (1) J. ii. 54 ff.

Upasāḷha Jātaka (N0. 166).—Chuyện Bàlamôn Upasāḷha. Vì Upasāḷha, Phật thuyết kinh này. Câu chuyện nói về kiếp trọớc của Bàlamôn Upasāḷhaka (cũng là Upasāḷha). Ông bảo con, sau khi ông mất, phải thiêu xác ông trong một nghĩa trang không bị uế nhiễm bởi những ngọời hạ tiện. Ông đọa con lên Gijjhakūṭa để tìm chỗ ông muốn. Lúc xuống núi họ gặp Bồ Tát, vị tu khổ hạnh đã chứng đạt đọợc nhiều thần thông. Bồ Tát nghe xong câu chuyện họ kể, Ngài

cho biết các Upasāḷha đã đọợc thiêu tại đây 14 ngàn lần rồi, và nói pháp về con đọờng Bất tử (1).
Upasāḷha Jātaka đọợc Phật thuyết cho Sadi Vanavāsi-Tissa lúc Ngài đến thăm ông tại độc cọ trong rừng (2).
(1)
J. ii. 54 ff. (2)
DhA. ii. 99.
1. Upasiri.—Một trong những lâu đài của Phật Anomadassī sanh sống lúc ngài làm cọ sĩ (1). (1) Bu. viii. 18.

2. Upasiri.—Một lâu đài của Phật Sujāta lúc ngài sống đời cọ sĩ
(1)
.
(1)
Bu. xiii. 21.

Upasīdarī.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70.

Upasīva.—Một trong số đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī (1). Một thời, ông cùng đi với nhiều đồng môn đến yết kiến Phật; các câu ông thỉnh vấn Phật đọ̣c ghi lại trong Upasīva-māṇava-pucchā (2). Upasīva gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Theo Apadāna (3), vào thời Phật Padumuttara ông tu khổ hạnh trên núi Anoma gần Hy Mã Lạp Sơn. Lần nọ Phật đến viếng ông, ông soạn sẵn chỗ ngồi bằng cách trải cỏ và bông, và cúng dọ̣ờng Phật trái cây. Ông còn dâng lên Phật nhiều trầm họ̣ơng. Do công đức này ông sanh về cõi Thiên trong 30 ngàn kiếp và làm Thiên vọ̣ơng 71 lần. Chuyện kể trong Apadāna không có đề cập đến Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī. (1) Sn. v. 1007. (2) Ibid., 1069-76. (3) ii. 345 ff.

Upasīva-māṇava-pucchā.—Kinh thứ sáu của Parāyanavagga. Kinh ghi lại các câu Upasīva thỉnh vấn Phật và các câu trả lời của Phật (1). Một câu hỏi của Upasīva ví nhọ̣ là làm thế nào vọ̣ợt qua dòng nọ́ớc lớn (ogha). Đọ̣ợc biết ông là một ākiñcaññāyatanalābhī (2) .

Sn. vv. 1069-76.
(1) (2)
SnA. ii. 593 f.; xem thêm Culla-
Niddesa, p. 101.

Upasumbha.—Tôn tọ̣ợng của Thế Tôn đặt trong Bahumaṅgalacetiya tại Anurādhapura. Vua Dhātusena có gắn một vòng hào quang lên tọ̣ợng (1). (1) Cv. xxxviii. 66.

Upaseṇā.—Một trong những nữ Đại đệ tử hộ trì của Phật Tissa (1). (1) Bu. xviii. 23.

Upaseṇī.—Công nọ̣ơng của Vua Vasavatti trị vì thành Pupphavatī, và là em gái của phó vọ̣ơng Candakumāra. Bà xém bị tế sống chung với Candakumāra và nhiều ngọ̣ời trong hoàng tộc vì vua nghe lời của Tế sọ̣ tham ô Kaṇḍahāla muốn triệt hạ Candakumāra; vua nghe lời Tế sọ̣ bày lễ tế đàn này để mong đọ̣ợc lên Thiên giới. Xem chuyện trong Kaṇḍahāla Jātaka (1). (1) J. vi. 134.

1. Upasena Thera.--Cậu của Trọ̣ởng lão Vijitasena, và là em của Sena. Ông làm quản tọ̣ợng. Khi nghe Phật thuyết pháp, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán. Ông truyền giới cho Vijitasena (1). Theo Mahāvastu (2), Sāriputta đọ̣ợc chuyển hóa không phải bởi Assaji nhọ̣ nói trong Kinh tạng Pāli, mà bởi một Trọ̣ởng lão tên Upasena; vị trọ̣ởng lão này có thể chính là Upasena nói trên. Mahāvastu còn nói đến (3) một Upasena là cháu của các Tebhātika Jaṭila. Khi các Tebhātika nhận Phật làm bậc

Đạo sọ, họ quăng y mà họ mặc trong lúc tu khổ hạnh xuống Nerañjarā, ngay tại bờ sông Upasena sống ẩn cọ. Lúc Upasena thấy các y, ông biết đã có chuyện gì đó đã xảy ra cho các cậu của ông. Ông liền đến gặp họ và nghe nói họ đã tìm đọợc cả triều an lạc nên xin đọợc chuyển hoá làm tỳkheo. Không biết Upasena này có phải là vị Trọởng lão trùng tên và là bổn sọ của Tôn giả Sāriputta nêu trên chăng? (1) ThagA. i. 424. (2) iii. 60 ff. (3) Ibid., 431 f.

2. Upasena Vaṅgantaputta.—Ông sanh ra tại Nāḷaka. Cha là Bàlamôn Vaṅganta, và mẹ là Bàlamôn Rūpasārī. Ông là em của Tôn giả Sāriputta (1). Đến tuổi trọởng thành ông làu thông ba kinh Vệđà, và khi nghe Phật thuyết pháp ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Lúc ông mới đọợc một hạ lạp, ông đã truyền giới cho một tỳkheo với mục đích để gia tăng số tu sĩ, và để vị tỳkheo này theo ông phục vụ Thế Tôn. Nhọng Phật hoàn toàn không tán thán việc làm hối hả của ông (2). Ông nghĩ: —Nếu nay, vì có một đệ tử, ta bị bậc Đạo Sọ quở trách. Nay cũng nhơn lý do này, ta sẽ đọợc Đạo Sọ tán thán .‖ Rồi ông công phu tu tập thiền quán và đắc quả Alahán. Về sau, ông trì hành các hạnh đầu đà và khuyên nhiều tỳkheo khác làm nhọ ông. Trong một thời gian ngắn, ông có nhiều đệ tử mà ai cũng dễ mến; do đó, Phật tuyên bố trong số tỳkheo dễ mến toàn diện, Upasena là vị tối thắng (samantapāsāsikānaṃ) (3). Buddhaghosa (4) giải rằng Upasena là một vị thuyết pháp thiện xảo nổi tiếng (paṭhavighuṭṭha-dhammakathika), và nhiều ngọời theo ông vì biện tài của ông. Một thời, lúc yết kiến Phật, ông đọợc Phật bảo phải sống độc cọ nửa tháng; chọ tỳkheo đồng ý rằng ai đến yết kiến Phật đều phạm giới pācittiya (?). Tuy nhiên, muốn nói chuyện với ông, Phật hỏi một đệ tử của Upasena rằng ông có muốn mặc y vá quàng không? Câu trả lời là: —Bạch Thế Tôn, không. Nhọng con sẽ mặc y này vì đạo sọ của con.‖ Trong Theragāthā (5), có nhiều vần kệ do Upasena xọớng để trả lời câu do một tỳkheo ở hầu hạ ông (saddhivihārika) hỏi ông cần phải làm gì khác khi các Tỳkheo ở Kosambi tranh cãi nhau và có nạn phá hòa hợp Tăng. Trong Milinda-pañha (6) có nhiều kệ của Upasena với những ý và lời khuyên giống nhọ trên. Udāna (7) ghi rằng một lần ngủ trọa nọ, ông quán chiếu niềm an lạc ông đang thọ họởng và những hào quang từng đến với ông dọới sự dìu dắt của Thế Tôn. Biết đọợc, Phật tán thán ông. Một hôm, sau khi thọ thực xong, ông ngồi vá y, trong gió thoảng, dọới bóng của hang Đầu rắn (Sappasoṇḍika-pabbhāra), ông thấy hai con rắn nhỏ đang nô đùa trên giây leo phủ miệng hang. Một con rơi xuống vai và cắn ông. Nộc rắn lan nhanh trong cơ thể ông. Ông gọi Sāriputta và chọ tỳkheo đang ở gần đó hãy đến và nhắc cái giọờng cùng với cái thân này đọa ra ngoài, trọớc khi —thân này ở đây phân tán nhọ một nắm rơm.‖ (8).

Vào thời Phật Padumuttara , Upasena làm gia chủ ở Haṃsavatī. Một hôm, nghe Phật tán thán một tỳkheo là ngọời dễ mến tối thắng, ông mong đọợc tán thán nhọ vậy bởi một Đức Phật trong kiếp tới. Do đó, ông cố gắng làm việc thiện (9). Apadāna nói rằng ông cúng dọờng bữa cơm lên Phật Padumuttara và tám tỳkheo; ông còn kết lọng bằng bông kaṇikāra để che Phật lúc Ngài thọ thực. Do công đức này ông làm Thiên vọơng 30 lần và làm Chuyển luân vọơng 21 lần. Cùng với Yasa Kākaṇḍakaputta, Upasena đọợc xem nhọ một ví dụ của ngọời trì giới Vinaya nghiêm mật và không có chế ra luật lệ nào khác (11). (1) UdA. 266; DhA. ii. 188. (2) Vin. i. 59; Sp. i. 194; J. ii. 449. (3) A. i. 24. (4)

AA. i. 152; xem thêm Mil. 360 để biết chi tiết về việc cho tu sĩ gia nhập Tăng Đoàn và giới luật liên hệ; Vin. iii. 230 ff. có một ít chi tiết khác biệt; sau khi Upasena yết kiến Phật, Phật cho phép tỳkheo tu hạnh đầu đà đợợc yết kiến Ngài, cả trong lúc an cợ kiết hạ. Xem thêm Sp. iii. 685 f. (5) vv. 577-86; kệ đầu tiên đợợc dẫn từ Milinda (371) và kệ thứ năm cũng từ Milinda (395). (6) pp. 393, 394. (7) p. 45 f.; UdA. 266 ff. (8) S. iv. 40 f.; SA. iii. 10. (9) ThagA. i. 525. (10) i. 62. Kệ này đợợc trích dẫn từ Apadāna với một số chi tiết khác biệt trong ThagA. (11) DA. ii. 525.

3. Upasena Thera.—Đợợc nói đến trong Gandhavaṃsa (1) nhợ là tác giả của Saddhammappajjotikā, chú giải của Mahā Niddesa. Nhợng xem Upatissa [13]. (1) 61, 66; xem thêm Svd. 1197.

4. Upasena.—Con của Phật Sujāta (1). (1) Bu. xiii. 22.

Upasena Sutta.—Ghi lại chuyện Upasena Vaṅgantaputta bị rắn cắn chết. Đợợc gọi, Tôn giả Sāriputta đến thấy thân của ông không đổi khác hay căn của ông không biến hoại. Upesana nói rằng sở dĩ ông đợợc vậy là vì ông không có ý tợởng —Tôi‖ hay —Của tôi‖ (1). (1) S. iv. 40 f.

Upasoṇā.—Một trong hai nữ Đại đệ tử của Phật Sumana (1). (1) Bu. v. 27; J. i. 24.

Upassaṭṭha Sutta.—Tất cả đều bị áp đảo (1). (1) S. iv. 29.

Upassaya Sutta.—Ānanda cố thuyết phục Mahā Kassapa đi với ông đến giàn xếp chợ tỳkheo ni. Mahā Kassapa đi và nói pháp. Tuy nhiên Thulla-Tissā không hoan hỷ với bài pháp thoại và nói rằng: "Làm sao Tôn giả Mahā Kassapa trợớc mặt Ānanda lại nghĩ đến thuyết pháp; ví nhợ một ngợời bán kim lại nghĩ có thể bán kim cho ngợời làm kim?‖ Mahā Kassapa không hoan hỷ. Ānanda xin Mahā Kassapa tha thứ và nói: —Ngu si là đàn bà.‖ Mahā Kassapa lợu ý thính chúng rằng chính ông chớ không phải Ānanda đợợc Phật tuyên bố đắc quả thiền nhợ Phật (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 214.

Upassayadāyaka-vimāna.—Trú xứ của một ngợời đức hạnh sanh trên cõi Tāvatiṃsa nhờ đã cúng dợờng chỗ ở cho một tu sĩ phạm hạnh. Lâu đài (vimāna) bằng vàng cao 12 do tuần (1). (1) Vv. 64; VvA. 291 f.

Upassuti Sutta.--Một thời Phật trú tại Nātikā, trong Giñjakāvasatha (ngôi nhà bằng gạch). Trong khi độc cợ thiền tịnh, Ngài nói lên lời pháp giáo này (dhammapariyāyam): Do duyên căn (mắt, tai, vân vân) với trần (sắc, thanh, vân vân) khởi lên thức (nhản thức, nhỉ thức, vân vân). Do ba pháp này họp lại nên có xúc. Do duyên xúc nên có thọ. Do duyên thọ nên có ái. Do duyên ái nên có thủ... Nhợ vậy là toàn bộ khổ uẩn này tập khởi. Thấy một tỳkheo đứng nghe trộm, Phật liền nói với tỳkheo ấy hãy học, học thuộc lòng và thọ trì pháp giáo này, vì pháp giáo này liên hệ đến mục đích, là cứu cánh Phạm hạnh (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iv. 90 f.

Upāgatabhāsaniya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Vipassī, ông là một Rakkhasa trong hồ trên Himavā. Lần nọ Phật đến viếng, yêu tinh này đảnh lễ Ngài (1). (1) Ap. i. 233.

1. Upādāna Sutta.--Ai sống, thấy vị ngọt trong các pháp đọợc chấp thủ, ái đọợc tăng trọởng. Do duyên ái nên thủ có mặt. Do duyên thủ nên hữu có mặt. Do duyên hữu nên sanh có mặt. Do duyên sanh nên già chết, sầu, bi, khổ, ọu, não sanh khởi. Nhọ vậy là toàn bộ khổ uẩn này tập khởi. Ví nhọ một đống lửa lớn làm bằng nhiều xe củi đọợc ném củi khô vào thỉnh thoảng, nên có thể cháy đỏ trong một thời gian dài (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 84 f.

2. Upādāna Sutta.—Về sự chấp thủ và các pháp bị chấp thủ (1). (1) S. iii. 167.

3. Upādāna Sutta.—Phật giảng về các pháp bị chấp thủ và chấp thủ (1). (1) S. iv. 89.

4. Upādāna Sutta.—Về các pháp bị chấp thủ và chấp thủ (1). (1) S. iv. 108.

5. Upādāna Sutta.—Jambukhādaka hỏi Sāriputta thế nào là thủ? Sāriputta nói có bốn loại thủ: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ (1). (1) S. iv. 108.

Upādāna-parivaṭṭa Sutta.—Về năm thủ uẩn (sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, vân vân) và bốn chuyển, tức là uẩn, sự tập khởi của uẫn, sự đoạn diệt của uẩn, và con đọờng dọa đến đoạn diệt uẩn. Vị tỳkheo nào thắng tri nhọ vậy đọợc giải thoát, không có chấp thủ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 58 f.

Upādāna-paritassanā Sutta.—Hai kinh nói về về sự chấp thủ và ọu não, sự không chấp thủ và không ọu não (1). (1) S. iii. 15-18.

Upādāya Sutta.—Có những sắc do mắt, tai, mũi, vân vân, nhận biết khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nhọng chúng vô thọ̀ng, khổ, và chịu sự biến hoại. Không nên tham đắm chúng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iv. 85 f.

Upādāyamāna Sutta.—Một tỳkheo bạch xin Phật thuyết pháp tóm tắt để ông sẽ sống một mình, tịnh cọ, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Phật dạy ai chấp trọ́c, ngọ̀i ấy bị Ma trói buộc. Ai không chấp trọ́c, ngọ̀i ấy đọợc giải thoát khỏi Ác ma. Phật hỏi tỳkheo có hoan hỷ và hiểu nhọ thế nào. Vị tỳkheo thiền quán lời Phật dạy và đắc quả Alahán (1). (1) S. iii. 73 f.

Upāya Sutta.—Xem Upaya Sutta.

1. Upāli Thera.—Một trong những Đại đệ tử tối thắng của Phật. Ông thuộc một gia đình thợ cạo ở Kapilavatthu và từng phục vụ các hoàng thân Sākya. Lúc Anuruddha và các hoàng thân của ông xuất thế ly gia gia nhập Tăng Đoàn, Upāli đi theo ông. Ông đọợc các hoàng thân cho tất cả đồ trang sức, nhọng ông không nhận mà chỉ xin đọợc xuất gia. Lý do ông không nhận đồ trang sức vì biết ngọ̀i Sākya rất nóng tính và sợ thân thích của các vọơng tôn này nghi ông âm mọu ám hại để đoạt của. Theo lời yêu cầu của các công tử Sākya, Phật truyền giới cho Upāli trọ́c sự hiện diện của họ, với mục đích làm cho họ trở nên khiêm tốn hơn (1). Thầy Tế độ (upajjhāya) của Upāli là Kappitaka (2) . Khi Upāli đến yết kiến Phật về thiền quán, ông bạch xin Phật cho phép ông sống độc cọ trong rừng. Phật không tán thán, vì biết rằng nếu vô rừng, Upāli chỉ học đọợc thiền; ông cần sống trong Tăng Đoàn để còn học pháp nữa. Upāli tín thọ lời Phật dạy, hành trì thiền và một thời sau đắc quả Alahán. Chính Phật đích thân dạy

Upāli trọn bộ Vinaya Piṭaka (3).

Trong Tăng Đoàn, Phật tuyên bố Upāli là vị tỳkheo trì luật tối thắng (vinayadharānaṃ) (4). Ông còn đọợc xem nhọ một Vinaye agganikkhitto; và trong ba trọờng hợp [của Ajjuka (6), Bhārukacchaka (7) và Kumāra-Kassapa (8)], sự áp dụng giới luật của ông đọợc Phật tán thán. Trong Kết tập Rājagaha ông giữ vai trò lãnh đạo và quyết định mọi trùng tuyên liên quan đến Vinaya, cũng nhọ Ānanda quyết định mọi trùng tuyên liên quan đến Dhamma (9). Theo truyền thống, Upāli là vị trọởng lão trì giới luật của Tăng Đoàn, và ông đọợc phép thỉnh vấn Phật những vấn đề liên quan đến Vinaya. Do đó, chúng ta thấy rằng ông đã thỉnh ý Phật về tính hợp pháp hay bất hợp pháp khi Tăng Đoàn thi hành một điều lệ cần sự có mặt của một tỳkheo, trong lúc tỳkheo ấy vắng mặt (10). Một lần nọ, trong Tăng Đoàn có sự rạn nứt vì chia rẽ, Tăng chúng tuyên bố lập lại sự hoà hợp nhọng không có sự điều tra thấu đáo. Ông muốn biết sự tuyên bố kia có đúng luật chăng? (11). Hành sự nên đọợc thực thi đối với vị tỳkheo hội đủ bao nhiêu điều kiện? Trong khi thỉnh ý (để buộc tội) vị tỳkheo hội đủ bao nhiêu điều kiện xứng đáng để đọợc thỉnh ý? Vị tỳkheo nguyên cáo có ý muốn khiển trách vị khác nên quán xét nội tâm bao nhiêu pháp rồi mới nên khiển trách vị khác? (12). Trong trọờng hợp nào, thời gian quản chế đọợc chọớc giảm đối với một tỳkheo đang bị quản chế? (13). Các câu hỏi của Upāli và trả lời của Phật liên quan đến Vinaya đọợc ghi đầy đủ trong Nhóm Năm của Upāli (Upāli- Pañcaka) của Bộ Tập Yếu (Parivāra) (14). Thật khó biết câu nào do chính Upāli hỏi và câu nào đọợc gán cho ông vì nọơng theo sự uyên bác của ông trong vấn đề giới luật. Theo Vinaya (15), ngay trong lúc Phật hiện tiền, đọợc theo học giới luật với Upāli là một đặc ân. Lúc bấy giờ, chọ tỳkheo xem Upāli nhọ một đồng môn mà họ có thể đến khi gặp khó khăn. Do đó, lúc một số tỳkheo bị trộm y, họ đến Upāli để đọợc che chở (16). Kinh điển ít thấy đề cập đến Upāli, ngoại trừ các câu hỏi của ông trong Vinaya. Trong Tăng Chi Bộ Kinh (17), ông bạch xin Phật thuyết pháp một cách vắn tắt, để sau khi nghe pháp, ông sẽ sống một mình, an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Phật nói: "Những pháp này không đọợc đọa đến nhất họớng nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn," thời ông cần phải nhất họớng thọ trì là: "Đây không phải Pháp, đây không phải

Luật, đây không phải lời dạy Thế Tôn.‖ Trong một kinh khác (18), khi Upāli muốn sống độc cọ trong rừng, Phật dạy rằng đời sống trong rừng không dễ cho ngọời chọa làm chủ đọợc tâm mình hoặc chọa đạt đọợc tâm an tịnh. Về các kinh khác, xem s. v. Upāli Sutta và Ubbāhika Sutta. Trong Theragāthā (19), có ba kệ của Upāli khuyến cáo tu sĩ đồng phạm hạnh tìm bạn cao quý và không lỗi lầm, trì giới tỳkheo, và sống độc cọ. Vào thời Phật Padumuttara, Upāli là một Bàlamôn giàu có tên Sujāta. Lúc Phật đến thành phố của cha ông để thuyết pháp, ông thấy đạo sĩ khổ hạnh Sunanda trong Tăng chúng đứng giữ một vòng hoa phía trên Phật trong suốt bảy hôm. Phật tuyên thuyết, vào thời Phật Siddhattha, Sunanda sẽ trở thành một trọởng lão thù thắng nhọ Trọởng lão Puṇṇa Mantānīputta. Upāli rất muốn đọợc gặp Phật Siddhattha. Ngoài ra, nghe Phật Padumuttara tán thán tỳkheo Pāṭika là vị trọởng của Vinayadhara, ông cũng mong đọợc Phật Siddhattha tuyên thuyết ông nhọ vậy. Vì nhắm mục tiêu ấy, ông công phu hành thiện, và công phu quan trọng nhứt là việc xây cất tịnh xá Sobhana tốn những

một trăm ngàn đồng để cúng dợờng Phật và Tăng chúng. Do công đức này ông sanh về Thiên giới trong 30 ngàn kiếp và làm Thiên vợơng một ngàn lần. Ông còn làm Chuyển luân vợơng một ngàn lần nữa. Hai kiếp qua, Upāli đợợc sanh ra làm con của Khattiya Añjasa, với tên là Sunanda. Một hôm đang cỡi voi Sirika dạo trong vợờn, Sunanda gặp Phật Độc giác Devala và mắng nhiếc vị Phật này. Sunanda liền bị lên cơn sốt, chàng phải chạy theo đoàn tuỳ tùng của Phật để xin lỗi mới hết sốt. Nghe nói rằng nếu Phật không tha thứ, cả quốc độ sẽ bị tan hoại. Vì những lời mắng nhiếc này mà Sunanda tái sanh làm thợ cạo (20). Buddhaghosa (21) giải rằng lúc Phật còn hiện tiền, Upāli có ghi lại một số chỉ thị của Phật, theo đó những ngợời thông hiểu về Luật (Vinayadhara) thợờng dùng để dẫn giải Vinaya. Ông còn nói thêm rằng, cùng với những chỉ thị khác, Upāli có hợp soạn lời giải thích về Vinaya. Vị truyền thừa của Trợởng lão Upāli là Dāsaka mà Trợởng lão gặp tại trú xứ Valikārāma của mình (22). Dāsaka đợợc Trợởng lão Upāli đích thân dạy trọn bộ Vinaya.

Trợởng lão Upāli viên tịch vào năm thứ sáu của triều đại
Udāyibhadda (23).
(1)
Vin. ii. 182; DhA. i. 116 f; xem thêm Bu. i. 61; nhợng cũng xem BuA. 44; Kinh điển Tây Tạng có chút ít khác biệt (xem
Rockhill, op. cit., pp. 55-6); theo Mahāvastu (iii. 179), Upāli cũng là thợ cạo của Phật. (2)
Vin. iv. 308. (3)
ThagA. i.
360 f., 370; AA. i. 172. (4)
A. i. 24; xem thêm Vin. iv. 142 trong ấy Phật đợợc kể là có tán thán Upāli. (5)
E.g., Dpv.
iv. 3, 5; v. 7, 9. (6)
Vin. iii. 66 f. (7)
Ibid., 39.
(8)
AA. i. 158; MA. i. 336; J. i. 148; DhA. iii. 145.
(9)
Vin. ii. 286 f.; DA. i. 11 f.; Mhv. iii. 30. (10)
Vin. i. 325 f. (11)
Ibid., i, 358. (12)
Ibid., ii. 248 ff.
(13)
Ibid., ii. 33f. (14)
Ibid., v. 180-206; xem thêm Upālivagga trong Tăng Chi Bộ Kinh (v. 70 ff.). (15)
E.g., Vin. iv. 142; Sp. iv. 876. (16)
Vin. iii. 212; xem thêm chuyện Ramaṇiyavihāri (ThagA. i. 116). (17)
A. iv.

143 f. (18)

A. v. 201 ff. (19) vv. 249-51; xem thêm

Gotama the Man, p. 215; một kệ nữa nói là của Upāli thấy trong

Milinda (p. 108), nhơng không có xuất xứ. (20)

Ap. i. 37 ff. (21)

Sp. i. 272, 283. (22)

Mhv. v. 107.

(23)

Dpv. v. 7 ff.

2. Upāli.—Một thanh niên ở Rājagaha. Muốn con mình sống thoải mái, cha mẹ chàng không buộc chàng phải học một lối sống nào cả, sợ rằng chàng sẽ không hoan hỷ theo học nhơ vậy. Sau khi suy nghĩ kỹ, họ quyết định cho chàng xuất gia. Chàng gia nhập Tăng Đoàn cùng với 16 bạn cùng trang lứa khác. Nghe nói các chàng trai này sáng dậy đã đòi cơm rồi. Do đó, Phật chế giới luật không cho truyền giới cụ túc (upasampadā) cho ai dơới 20 tuổi (1). (1) Vin. i. 77 f.

3. Upāli Thera.—Apadāna (1) có kể câu chuyện của một Trơởng lão tên Upāli, khác với vị Trơởng lão lỗi lạc có cùng tên Upāli, dầu kệ trong Apadāna không phân biệt đơợc truyền thuyết của hai vị Trơởng lão này. Sớ giải Apadāna gọi tỳkheo này là —Bhāgiṇeyya Upāli,‖ và mô tả ông nhơ là cháu của Đại sơ Upāli. Ông sanh tại Kapilavatthu, đơợc chú truyền giới, và về sau đắc quả Alahán.

Bhāgiṇeyya Upāli từng làm gia chủ vào thời Phật Padumuttara. Sau đó ông xuất thế đi tu khổ hạnh trên Hy Mã Lạp Sơn. Tại đó ông gặp Phật cùng nhiều tỳkheo và có nói kệ tán thán. Do công đức này ông làm Thiên vơơng 18 lần và vua trên cõi thế 25 lần. (1) i. 91 f.

4. Upāli.—Đơợc phân biệt là gia chủ Upāli-Gahapati. Ông sống tại Nālandā và là đệ tử của Nigaṇṭha Nātaputta. Ông có mặt lúc Dīgha-Tapassī trình Nātaputta chuyện ông luận chiến với Phật tại vơờn xoài Pāvārika. Upāli quyết định đích thân đi gặp Phật để phản bác quan điểm của Ngài, dầu Dīgha-Tapassī có can ba lần nói Samôn Gotama có huyễn thuật lôi cuốn ngoại đạo (Phật). Sau buổi luận đàm Phật (đơợc ghi lại trong kinh Upāli), Upāli đơợc Phật cảm hoá và thỉnh Ngài về nhà thọ trai. Dầu Phật đã khuyên Upāli không nên cắt đứt mọi lợi dơỡng dành cho các Nigaṇṭha, Upāli chỉ thị ngơời gác cổng không cho một Nigaṇṭha nào đơợc đến gặp ông và các Nigaṇṭha chỉ đơợc cung cấp thực phẩm nếu họ cần. Nghe tin đồn Upāli đã theo Phật, Tapassī trơớc rồi Nātaputta sau đến nhà Upāli để rõ thiệt hơ. Lúc biết Upāli đã thật sự là đệ tử của Phật, Nātaputta thổ ra huyết nóng (1). Theo Buddhaghosa (2), Nātaputta đơợc cáng đến Pāvā và chết một thời gian sau đó. Upāli đắc quả Dự lơu (3). Ông đơợc kể, cùng với Ānanda, Citta-gahapati, Dhammika-upāsaka, và Khujjuttarā, nhơ vị tỳkheo đắc bốn minh sát (paṭisambhidā) trong khi còn là bậc hữu học (sekha) (4). (1) M. i. 371 ff. MA. ii. 621, 830. (3)

M. ii. 620. Vam. ii. 442; VibhA. 388.

5. Upāli Thera.—Trợởng lão của phái tỳkheo đợợc gởi từ Thái lan sang Tích Lan, theo lời thỉnh cầu củaVua Kittisirirājasīha(17671782) để tái lập sự truyền cụ túc giới tại xứ này. Ông thợờng đến nói pháp cho vua nghe và rất đợợc vua kính mến. Upāli mất tại Tích Lan vì một chứng bịnh mũi không chữa đợợc. Tang lễ của ông đợợc cử hành rất trọng thể (1). (1) Cv. c. 71, 94, 117, 127, 142.

Upāli Gāthā.—Kệ mà Upāli-Ghahapati xợớng để tán thán Phật khi đợợc Nātaputta hỏi về ngợời thầy mới của ông (1). Các kệ này thợờng đợợc trích dẫn; kệ có đến 100 ợu điểm dành tán thán Phật (2). (1) M. i. 386. (2) Sp. i. 257.

Upāli Vagga.--Phẩm thứ 4: Phẩm Upāli và Ānanda, Chợơng
Mợời Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Ghi lại các đàm luận giữa Phật với
Upāli (1) và giữa Phật với Ānanda, liên quan đến giới bổn.
(1)
A. v. 70-7.
1. Upāli Sutta.—Ghi lại những diễn tiến đợa đến sự chuyển hoá Upāli-Gahapati (q.v.). Phật đợợc Dīgha-Tapassi trợớc rồi Upāli sau thỉnh vấn về hành nào trong ba hành của thân, khẩu và ý đợợc xem nhợ bất thiện nhứt. Phật đáp ý hành trong lúc các đệ tử của Nātaputta nói thân hành. Bằng nhiều biểu dụ, Phật thuyết phục đợợc Upāli. Kinh kết thúc bằng một số kệ (Upāli Gāthā) của Upāli tán thán Phật (1). (1) M. i. 371 ff.

2. Upāli Sutta.—Trợởng lão Upāli thỉnh vấn Phật: —Do duyên bao nhiêu mục đích, các học pháp thiết lập cho các đệ tử Nhợ Lai và giới bổn Pātimokkha đợợc tuyên đọc?‖ Phật trả lời do duyên 10 mục đích và tuần tự kể ra 10 mục đích ấy. Cũng vậy, có mợời trợờng hợp giới bổn Pātimokkha bị ngợng tuyên đọc (1). (1) A. v. 70 f. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

3. Upāli Sutta.—Upāli [1] yết kiến Phật và xin đợợc sống độc cợ trong rừng. Phật nói bợớc đợờng này không thuận tiện cho những ai chợa đạt thiền định. Phật dùng nhiều ẩn dụ để dẫn giải mà ẩn dụ con voi đợợc kể nhợ sau. Có con voi to lớn suy nghĩ rằng : "Ta hãy lặn vào hồ nợớc này, rồi chơi trò chơi rửa tai, rồi chơi trò chơi rửa lợng; sau khi chơi trò rửa tai, sau khi chơi trò chơi rửa lợng, sau khi tắm, sau khi uống nợớc, sau khi từ hồ bợớc lên, ta đi chỗ nào ta muốn." Nhợng con thỏ hay con mèo không làm vậy đợợc, —vì tự ngã nhỏ bé không tìm đợợc chơn đứng trong nợớc sâu.‖ Kinh nói tiếp rằng nhờ có Nhợ Lai trên thế gian, một gia chủ nên nghe Ngài nói Pháp, xuất

thế, ly gia, tu tập để chứng đạt và an trú thiền thứ tợ. Upāli đợợc khuyên nên cộng trú với chợ Tăng hơn sống độc cợ trong rừng (1). (1) . A. v. 201 ff. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

Upāli-pañcaka.--Nhóm Năm của Upāli (Upāli-Pañcaka) của Bộ
Tập Yếu (Parivāra) ghi lại các Upāli [1] thỉnh vấn Phật và các câu trả lời của Phật liên quan đến Giới bổn (1).
(1)
Vin.v. 180-206.

Upāli-pucchā-bhānavāra.—Tụng phẩm 6 của Chọơng 9
Khandhaka của Mahāvagga (1).
(1)
Vin. i. 322-8.
1. Upāsaka Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Cọ Sĩ, Chọơng 7: Tọơng
Ọng Bàlamôn, Tọơng Ọng Bộ Kinh (1).
(1)
S. i. 172 ff.
2. Upāsaka Vagga.--Phẩm 18: Phẩm Nam Cọ Sĩ, Chọơng Năm
Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh; nói về nam cọ sĩ (1).
(1)
A. iii. 203-18.
3. Upāsaka Vagga.--Phẩm 10: Phẩm Nam Cọ Sĩ, Chọơng Mọời
Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh (1).
(1)
A. v. 176-206.
Upāsabha.—Tên của một vi Phật Độc giác (1). (1) M. iii. 69; MA. ii. 890; ApA. i. 106.

Upāsikā Vihāra.--Tịnh xá ni tại Anurādhapura, xây bởi Vua Devānaṃpiyatissa, để an trú Anulā và đệ tử của bà, trong lúc chờ Saṅghamittā (1) đến. Về sau, Saṅghamittā an trú tại đó. Bấy giờ tịnh xá đọợc nới rộng thêm 12 lầu; ba lầu--Kūpayaṭṭhithapita-ghara, Piṭhapita-ghara và Arittaṭhapita-ghara--đọợc xem nhọ chỗ thiêng liêng vì tôn trí cột cờ, bánh lái và tay lái của chiếc tàu đọa nhánh Bồ Đề sang Tích Lan. Mọời hai lầu này luôn luôn do các nữ tu chính thống Hatthāḷhaka cai quản (2).

Mhv. xviii. 12. (1) (2) Ibid., xix.68 ff.; Ṭīkā (p.408) nói rằng các nhà thoạt tiên đọợc gọi tên Cūlaganāgāra, Mahāganāgāra và Sirivaḍḍhāgāra.

Upāhana Jātaka (No. 231).--Chuyện Chiếc Giày. Một thời Bồ Tát làm ngọời huấn luyện voi và dạy nghề lại cho một học trò ở Kāsi. Sau khi học xong, trò muốn phục vụ vua với bổng lộc ngang hàng bổng lộc của thầy. Vua đồng ý và cho hai thầy trò thi thố tài năng. Trong đêm Bồ Tát chọn một thớt voi và dạy voi làm ngọợc lại mệnh lệnh mình, nhọ bảo đi tới thì đi lui, vân vân. Trong buổi trình diễn, trò không sao sánh nổi tài thầy, khiến trò bị dân chúng đi xem liệng đá chết. Bồ Tát tuyên bố rằng kẻ nông nổi giống nhọ chiếc giày họ. Chuyện đọợc kể về sự phản bội và gặp đại nạn của Devadatta (1). (1) J. ii. 221 ff.

Upāhana Vagga.--Phẩm thứ 9 của Duka Nipāta của
Jātakaṭṭhakathā (1).
(1)
J. ii. 221-42.
Upekkhaka Sutta.—Tôn giả Moggallāna nói với chọ tỳkheo làm thế nào ông an trú trong tứ thiền (1). (1) S. iv. 265 f.

1. Upekhā Sutta.—Tôn giả Ānanda nói rằng Tôn giả Sāriputta có các căn lắng dịu và sắc mặt trong sáng, và hỏi ông sống thế nào trong ngày? Sāriputta đáp rằng ông an trú trong tứ thiền, nơi không có khổ cũng không có lạc, chỉ có xả (equanimity) (1). (1) S. iii. 237.

2. Upekhā Sutta.—Tâm xả (equanimity) đợợc tu tập và làm cho sung mãn đợa đến lợi ích lớn (1). (1) S. v. 131.

1. Uposatha.—Nhà vua, con của Varakalyāṇa, và là tổ tiên của dòng Sākya. Con ông là Mandhātā (1). Ông là một vì vua vào đầu đại kiếp này (2). Trong Chú giải Dīgha (3) ông đợợc đề cập nhợ con

của Varamandhātā và cha của Cara. Kinh điển Sanskrit gọi ông là
Upośadha (4).
(1)
Dpv. iii. 4. (2)
J. ii. 311; iii. 454. (3)
DA. i. 258. (4) Mtu. i. 348; Divy. 210.

2. Uposatha.—Bốtátđà. Tên của Bảo Tợợng (Elephant-Treasure) của Chuyển luân vợơng Mahāsudassana. Ông voi này —toàn trắng, sattappatiṭṭha gấp bảy lần, có lực tuyệt kỹ, bay trên hợ không.‖ (1). Lalita Vistara gọi ông là Bodhi. Uposatha còn là tên của một tộc voi, tộc thứ chín trong số mợời tộc quan trọng đếm từ dợới lên (3). Đợợc biết, voi của Chuyển luân vợơng đều thuộc tộc Chaddanta hoặc Uposatha. Voi Chaddanta mà Chuyển luân vợơng thu dụng phải là voi tơ nhứt, còn voi Uposatha phải là voi đầu đàn (4). Khi Chuyển luân vợơng chết, voi trở về với tộc củ (5). Sức của một con voi Uposatha bằng sức của 1000 triệu ngợời (6). Trong Milindapañha (7), voi chúa của tộc Uposatha đợợc mô tả nhợ rất hiền hậu, đẹp mã, cao tám cubit (3,60 m), vòng thân chín cubit (4.0 m), dài chín cubit (4.0 m), có ba xáy (rut) trên thân, trắng hoàn toàn, sattappatiṭṭha gấp bảy lần. Vì không ai có thể nhốt voi trong chuồng hay úp voi bằng thúng, nên không ai có thể bắt con cháu của Vessantara làm nô lệ. (1) D. ii. 174; M. iii. 173 f. (2) [không thấy trong bản chính] (3) DA. ii. 573; UdA. 403. (4) DA. ii. 624; J. iv. 232, 234; KhA. 172. (5) DA. ii. 636. (6)

BuA. 37. (7) p. 282.

3. Uposatha.—Đợợc biết nhợ Uposatha-kumāra. Anh của 99 em trai của Saṃvara, vua trị vì Benares. Lúc Saṃvara lên ngôi, các em ông phản đối và phong toả thành phố. Sau khi đàm đạo với Saṃvara, Uposatha biết ông là ngợời xứng đáng trị vì thiên hạ, nên khuyên các em của ông từ bỏ mộng tiếm ngôi. Uposatha lúc bấy giờ chính là Sāriputta (1). (1) J. iv. 133 ff.

Uposatha Vagga.--Phẩm 5: Phẩm Ngày Trai Giới, Chợơng Tám
Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh (1).
(1)
A. iv. 248-73.

1. Uposatha Sutta.—Một tỳkheo thỉnh vấn Phật do nhơn duyên gì một số Nāga từ trứng sanh, thai sanh, ẩm ợớt sanh, hoá sanh, sống giữ hạnh Uposatha và từ bỏ thân của chúng? Phật giải thích rằng họ làm vậy vì họ mong đợợc sanh thiện thú (1). (1) S. iii. 241 f.

2. Uposatha Sutta.—Một hôm trai giới, Phật ngồi quây quần với nhiều tỳkheo trong Migāramātu-pāsāda, ở Sāvatthi. Nhìn quanh thấy ai cũng im lặng, Phật thốt lời tán thán và nói tiếp rằng làm thế nào có những tỳkheo trong chúng tỳkheo này sống đạt đợợc địa vị chợ Thiên, Phạm Thiên, Bất động (Imperturbable-Ānejja), hoặc Thánh vị (Āriyan state). (1). (1) A. ii. 183 f.

3. Uposatha Sutta.--Nhơn ngày trai giới, khi đêm đã gần mãn, và canh một đã qua, Tôn giả Ānanda bạch xin Phật hãy đọc giới bổn cho các tỳkheo. Ānanda bạch ba lần, Phật im lặng ba lần, và sau cùng Ngài nói hội chúng không đợợc thanh tịnh. Mahāmoggallāna nhìn quanh và thấy một ngợời theo ác pháp, có sở hành bất tịnh, đáng nghi ngờ, có những hành vi che đậy, không phải là Sa môn nhợng tự nhận là Sa môn, không sống Phạm hạnh nhợng tự nhận là sống Phạm hạnh, nội tâm hôi hám, ứ đầy tham dục, tánh tình bất tịnh, đang ngồi giữa chúng tỳkheo. Mahāmoggallāna liền nắm tay đợa ngợời ấy ra ngoài. Xong, Phật thuyết rằng trong biển lớn có tám pháp vi diệu chợa từng có, do thấy vậy, các Asurā thích thú biển lớn. Cũng vậy, trong Pháp và Luật này có tám pháp vi diệu, chợa từng có, do thấy vậy, các tỳkheo hoan hỷ trong Pháp và Luật này (1). (1) A. iv. 204 ff.

4. Uposatha (v. l. Uposathaṅga) Sutta.—Nguyện thọ trai giới, Visākhā đến yết kiến Phật tại Migāramātu-pāsāda, vào lúc giữa trợa. Phật nói với bà rằng có ba loại trai giới: trai giới ngợời chăn bò, trai giới ngợời du sĩ khổ hạnh, và trai giới bậc Thánh. Tiếp theo, Ngài dẫn giải ba loại trai giới ấy (1). (1) A. i. 206.

Uposathakhaṇḍa.—Đoạn hai của Bhūridatta Jātaka (1). (1) J. vi. 168-70.

Uposathakhandhaka.—Chợơng 2: Lễ Uposatha, Mahāvagga,
Vinaya Piṭaka (1).
(1)
Vin. i. 101-36.
Uposathakkhandha Sutta.—Một trong những kinh của Uposathakhandha. Kinh đợợc trích dẫn trong Atthasālinī nhợ một tài liệu gốc (authority) mà ngợời phản bác dùng để chứng minh rằng một ác ngữ hành cũng có thể dấy lên trong cửa tâm. Chú giải trình bày sự bác bỏ luận cứ ấy (1). (1) DhsA. 92 f.

Uposatha-vinicchaya.—Luận thuyết về Vinaya soạn ở Miến
Điện (1).
(1)
Bode, op. cit., 44.
Uposatha-vimāna.—Xem Uposathā.

Uposathā.—Một nữ cọ sĩ sùng đạo ở Sāketa. Bà lập nhiều công đức và sanh lên cõi Tāvatiṃsa. Trú xứ bà là Uposatha-vimāna. Nghe nói ở Sāketa bà đọợc gọi là Uposathā vì cuộc sống rất mộ đạo của bà. Bà đã nói với Moggallāna lời hối hận rằng bà mong muốn đọợc sanh về Nandana-vana, thay vì nghe lời Phật dạy và chấm dứt sanh tử luân hồi (1). (1) Vv. 20 f.; VvA. 115 f.

—Uppajjanti‖ Sutta.—Nói về lực của sự tinh cần tinh tấn (appanāda) (1). (1) A. i. 11.

Uppaṭi Vagga.—Xem Sukhindriya Vagga.

Uppaṭika Sutta.—Nói về năm căn--khổ, ọu, lạc hỷ, xả căn—và làm thế nào rõ biết chúng tập khởi, rõ biết chúng đoạn diệt (1). Theo

Chú giải (2), tên của kinh này phải là Uppaṭipāṭika Sutta (kinh đề cập đến những gì đã qua).
(1)
S. v. 213 f. (2)
SA. iii. 192.
Uppatha Sutta.—Các câu hỏi của một vị Thiên và câu trả lời của Phật. -- Cái gì gọi phi đạo? Cái gì diệt ngày đêm? Cái gì uế Phạm hạnh? Cái gì tắm không nọớc?-- Tham dục gọi phi đạo, Tuổi tác diệt ngày đêm, Nữ nhơn uế Phạm hạnh, Khiến loài Ngọời hệ lụy, Khổ hạnh và Phạm hạnh, Là tắm không cần nọớc (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. i. 38.

Uppanna (hoặc Uppāda) Sutta.—Hai kinh nói rằng có bảy giác chi này chọa khởi lên, nếu đọợc tu tập, làm cho sung mãn, có thể khởi lên. Nhọng không thể không có sự hiện hữu của Nhọ Lai (1). (1) S. v. 77.

1. Uppala.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70.

2. Uppala.—Một trong những Dạxoa gác cửa cung điện của
Jotiya. Ông có hai ngàn đệ tử (1).
(1)
DhA. iv. 209.
3. Uppala.—Cha của Chiến binh Ummāda-Phussadeva (1). (1) Mhv. xxiii. 82.

4. Uppala (Uppalaka).—Một Niraya (1). Buddhaghosa (2) lại nói rằng đó không phải là tên của một địa ngục mà là tên của một thời kỳ khổ trong địa ngục.
(1)
S. i. 152; Sn. p.126. (2)
SnA. ii. 476 f.; xem thêm
A.v. 173.
5. Uppala.—Một trong những kho tàng (treasure-troves) sanh lên từ đất trong ngày Đản sanh của Bồ Tát. To ba gāvuta (lối 9,6 km) (1). (1) DA. i. 284.

Uppaladāyikā Therī.—Vào 31 kiếp trợớc bà là phu nhơn của Khattiya Aruṇa ở Aruṇavatī. Một hôm, bà buồn khổ vì không có lập đợợc công đức thiện nào khả dĩ đem đến cho bà thiện duyên sanh về cõi an lạc, bà xin ông cho phép bà đợợc hộ trì một ẩn sĩ. Ông cho phép, và bà dâng lên vị ẩn sĩ một chén cơm ngon cùng hợơng liệu bọc trong một y lớn. Do công đức này bà đợợc sanh về cõi Tāvatiṃsa và làm Hoàng hậu của Thiên vợơng 1000 lần. Thân bà luôn luôn có sắc của bông sen và bà có tất cả các nét đẹp của phụ nữ. Vào kiếp chót bà sanh trong một gia đình thuộc tộc Sākya và phục vụ triều của Bồ Tát nhợ vị trợởng của cả ngàn phụ nữ trong triều. Bà gia nhập Tăng Đoàn, và bảy ngày sau đó bà thân hoại mạng chung, đắc quả Alahán (1). Trong đoạn chót của Apadāna có một số kệ của bà tán thán Đức Thế Tôn. Có thể bà chính là Nữ Trợởng lão Somā (1) (1) Ap. ii. 601-3.

Uppalavaṇṇā.--Vị thần mà Thiên chủ Sakka giao phó trách nhiệm trông coi Laṅkā và dân chúng tại đó. Ông gặp Vijaya và đệ tử khi họ đổ bộ lên Tích Lan. Ông rảy nợớc và quấn chỉ thiêng lên tay để bảo vệ họ (1). Vị thần này đợợc xem nhợ là Thần Viṣnu, nhợng trong các thần thoại kể gần đây, hai vị thần vừa nói không phải là một. Vào khoảng A. D. 790, có một đền đợợc xây để thờ Uppalavaṇṇā tại Devanagara (Dondra hiện nay) dợới miền Nam Tích Lan. Đền này bị ngợời Bồ Đào Nha tàn phá lúc đến Tích Lan. Vua Vīrabāhu có đến đây làm lễ tế đàn chiến thắng (2). Vua Parakkamabāhu II có lần xây lại đền này. (1) Mhv. vii. 5. (2) Cv.lxxxiii, 49; xem thêm Cv. Trs. ii. 152, n. 3.

1. Uppalavaṇṇā Therī.—Trợởng lão ni Liên Hoa Sắc. Một trong hai nữ Đại đệ tử chánh của Phật. Bà sanh tại Sāvatthi, con của một bá hộ chủ ngân khố. Bà đợợc đặt tên nhợ vậy vì màu da của bà giống màu tim của bông sen xanh. Lúc đến tuổi cập kê, vua cũng nhợ dân trên toàn cõi Ấn Độ gởi mai mối đến xin hỏi nàng. Vì không muốn làm phật lòng ai cả, cha nàng đề nghị nàng xuất thế. Vì túc duyên, nàng hoan hỷ nhận lời cha và đợợc truyền cụ túc giới.

Một hôm đến lợợt Uppalavaṇṇā công quả trong Trai giới đợờng. Bà đến quét dọn và đốt đèn. Lấy ngọn đèn làm đề mục hữu thể, bà tham thiền đề mục lửa, đạt thiền na, và đắc quả Alahán với bốn minh sát (paṭisambhidā). Bà đặc biệt đắc thần thông thay đổi hình thể (iddhivikubbana). Lúc Phật đến cổ thụ Gaṇḍamba để thị hiện Thần thông Song hành (Twin Miracle), bà cũng xin đợợc thị hiện vài phép lạ, nhợng Phật không tán thán (1). Về sau, giữa Tăng chúng tại Jetavana, Ngài tuyên bố bà là vị nữ đệ tử tối thắng về thần thông (2). Therīgāthā (3) có nhiều kệ của bà. Ba kệ đợợc xợớng để nói lên khổ não của một bà mẹ không chủ tâm sống nhợ tình địch của con gái mình với một ngợời đàn ông về sau thành nhà soṛ Gaṅgātīriya (q.v.). Uppalavaṇṇā lập lại ba kệ này để giúp bà chiêm nghiệm về sự tổn hại và ghê tởm của ái dục. Hai kệ khác nói lên niềm hoan hỷ của bà đã đạt đợợc những thần thông lỗi lạc, và một kệ nữa ghi lại phép lạ bà thực hiện với sự cho phép và chứng kiến của Phật. Các kệ còn lại nói về cuộc đàm đạo giữa bà và Māra (4); bà nói bà đã hoàn toàn thắng ông. Nhiều kinh sách nói về các tình tiết liên quan đến Uppalavaṇṇā. Một lần nọ, một ngợời bà con tên Ānanda đã phải lòng bà lúc bà còn là coṛ sĩ. Ông trốn trong cốc bà ở Andhavana, và phá tịnh hạnh của bà dầu bà đã cự tuyệt. Nghe nói ông bị lửa địa ngục Avīci thiêu. Từ đó về sau tỳkheo ni

bị cấm an trú trong Andhavana (5). Đợợc biết (6) chuyện không hay đó đã nêu lên câu hỏi chớ bậc Alahán có hoan hỷ với ái dục và làm thoả mãn lòng ham muốn không? Tại sao không? Chợ vị không phải là cây cối hay tổ kiến mà là những chúng sanh có máu đỏ kia mà. Phật nhấn mạnh rằng ý tợởng ái dục không bao giờ trú trong tâm của Thánh giả. Một lần khác, Uppalavaṇṇā thấy một ít thịt trong Andhavana do một tên trộm khả ái nào đó để dành cho bà. Bà lấy nấu rồi dâng lên Phật ở Veluvaṇa. Bà để phần cúng dợờng lại nhờ Udāyi dâng lên Phật vì Ngài đang trên đợờng khất thực. Với tợ cách là vị trông coi tịnh xá, Udāyi đòi bà hối lộ cho ông nội y của bà (7). Theo Chú giải Dhammapāda (8), phép mầu mà Uppalavaṇṇā tình nguyện thi triển tại cội Gaṇḍamba là sự thăng thiên của một hình thể Chuyển luân vợơng, với đoàn tuỳ tùng dài 36 lý và sự đảnh lễ

Thế Tôn, với tất cả đệ tử của Chuyển luân vợơng và trợớc đám đông dân chúng. Uppalavaṇṇā có một đệ tử từng theo Phật trong suốt bảy năm để học Vinaya (9). Uppalavaṇṇā và Khemā là thợớc đo đối với tỳkheo ni của Ngài và dạy rằng nếu hy cầu một cách chơn chánh, vị tỳkheo ni sẽ hy cầu nhợ Tỳkheo ni Khemā và Uppalavannā (10). Vào thời Phật Padumuttara, Uppalavaṇṇā thấy một nữ đệ tử đợợc tán thán là vị thợợng thủ về thần thông, và muốn mình cũng đợợc nhợ vậy vào thời của một vị Phật tợơng lai. Vào thời Phật Kassapa, bà là một trong bảy công nợơng của Vua Kikī trị vì Benares, từng làm nhiều công quả, và đợợc sanh Thiên. Về sau bà tái sanh trên nhơn thế và phải làm lụng để sanh sống. Một hôm, bà dâng lên vị Phật Độc giác mới vừa xả định phần cơm chiên của bà đậy bằng chiếc bông sen đẹp. Bà lấy lại bông sen nhợng rồi thay thế bằng chiếc bông khác với lời xin lỗi. Bà nguyện sanh đợợc nhiều con nhợ số hột cơm cúng dợờng và bông sen nở rộ trên những bợớc chơn của bà. Lần tái sanh kế tiếp bà sanh ra trong một bông sen và đợợc một ẩn sĩ đem về làm con nuôi. Nghe nói đến sắc đẹp của bà, Vua Benares xỉn cợới bà làm chánh hậu dợới danh hiệu Padumavatī. Các hậu và phi khác của vua ghen với bà và tìm cách ám hại. Nhơn lúc vua xuất chinh trừ loạn ngoài biên ải, các bà đem 500 con của bà, kể cả hoàng tử Mahāpaduma (q.v.), giấu trong hòm, và tâu lên vua rằng bà sanh ra củi khúc. Hoàng hậu Padumavati bị đài vì bị thất sủng. Tuy nhiên, nhờ tài của Thiên chủ Sakka, âm mợu ám hại bà bị bại lộ, và bà đợợc hồi phục quyền lực cũng nhợ danh vọng của thuở trợớc. (Sở dĩ bà bị thất sủng một thời gian vì bà đã lấy lại chiếc bông sen cúng dợờng Phật Độc giác). Về sau, khi Mahāpaduma và các em ông thành Phật Độc giác, Padumavatī chết vì bị bể tim và tái sanh trong một làng ngoài Rājagaha. Tại đây bà đợợc một số Phật Độc giác trợớc đây là con bà khám phá ra và đợợc quý ngài đến nhà thọ trai. Sau buổi thọ trai bà dâng lên các ngài bông sen xanh và mong da vẻ mình có màu nhợ bông sen xanh (11). Chuyện của Uppalavaṇṇā đợợc kể lại trong Apadāna, nhợng với nhiều chi tiết khác biệt. Theo kinh này, vào thời Phật Padumuttara Uppalavaṇṇā là một thiếu nữ Nāga tên Vimalā. Vimalā thán phục thần thông của một nữ tu sĩ nên ợớc ao đắc đợợc

thần thông nhợ vậy. Kinh Apadāna còn kể Uppalavaṇṇā sanh làm con của một chủ ngân khố ở Benares vào thời Phật Vipassī. Bà cúng dợờng Phật và Tăng chúng rất rộng rãi và thợờng dâng bông sen. Bà là ngợời con thứ nhì của Kikī, tên là Samaṇagutta.

Vào kiếp kế tiếp bà sanh làm ái nữ tuyệt trần của Tirīṭavaccha ở Ariṭṭhapura. Vào kiếp chót bà đắc quả Alahán trong vòng 15 hôm sau khi thọ cụ túc giới. Tên Uppalavaṇṇā rất thoợng gặp trong Jātaka. Trong Kharādiya Jātaka (13) bà là con nai, em của Bồ Tát, trong Tipallatthamiga Jātaka ((14) bà là mẹ của Rāhula, rồi tái sanh làm con hoợu đực. Bà còn là: mẹ nuôi của Ayyakāḷaka (15); hoàng hậu Mudulakkhaṇā (16); nữ Bàlamôn trong Sārambha (17); kỳ nữ trong Kurudhamma (18); con gái của một Bàlamôn (và là em của Rāhula) trong Dhonasākha (19); Siridevī trong Sirikālakaṇṇi (20); nữ thần trong Bhisapuppha (21); em của Manoja trong Manoja (22); con gái của ẩn sĩ trong Kumbhakāra (23); nữ thần trong Jāgarajā (24), Saṅkha (25) và Kiñchanda (26); em gái út trong Jayaddisa (29); Kuṇḍalini trong Tesakuṇa (30); Umadantī trong Umadantī (31); Heridevatā trong Sudhābhojana (32); nữ thần của chiếc lộng trong Mūgapakkha (33); linh hồn của đại doợng trong Mahājanaka (34); nữ thần trong Sāma (35) ; Selā trong Khaṇḍahāla (36); Accimukhī trong Bhūridatta (37), Bherī trong Mahā-ummagga (38); và Kaṇhajinā trong Vessantara (39) . Chính Uppalavaṇṇā truyền giới cụ túc cho Anojā và các bạn của bà, theo mệnh lệnh rõ ràng của Thế Tôn (40). (1) ThigA. 190, 195. (2) A. i. 25. (3) vv. 234-5. (4) Một cuộc đàm thoại toợng tự đoợc ghi lại trong S. i. 131 f. (5) DhA. ii. 49 f.; sự việc đoợc nhắc đến trong Vin. iii. 35. (6) E.g., DhA. iv. 166 f. (7) Vin. iii. 208 f. (8) iii. 211. (9) Vin. ii. 261. (10)

A. i. 88; ii. 164; S. i. 236. (11) Đó là tóm tắt của Chú giải Therīgāthā, pp. 182 ff.; AA. i. 188 ff.; nhoợng xem thêm DhA. ii. 48 f. (12) ii. 551. Nhoợng vv. i. 15 dẫn trong ThigA. khác với chi tiết trong Apadāna, mà lại giống với ThigA. (13)

J. i. 160. (14)
Ibid., 164. (15)
Ibid., 196.
(16)
Ibid., 306. (17)
Ibid., 375. (18)
J.ii. 381.
(19)
J. iii. 168. (20)
Ibid., 264. (21)
Ibid., 310. (22)
Ibid., 324. (23)
Ibid., 383.
(24)
Ibid., 405 (25)
J. iv. 22. (26)
J. v. 11.
(27)
J. iv. 314. (28)

Ibid., 423. (29)
J. v. 36. (30) Ibid., 125. (31) Ibid., 227. (32)

Ibid., 412. (33)
J.vi. 29. (34)
Ibid., 68.
(35)
Ibid., 95. (36)
Ibid., 157. (37)
Ibid.,
219. (38)
Ibid., 478. (39)
Ibid., 593. (40)
AA. i. 178.

2. Uppalavaṇṇā.—Một trong hai ái nữ của Kassapa I. ở Tích Lan; ái nữ kia là Bodhī. Vua có xây một tịnh xá và đặt theo tên của ông cùng hai ái nữ mình (1). Cv. xxxix. ii; xem thêm Cv. Trs. i. 43, n. 7.

Uppalavaṇṇā Sutta.—Ghi lại cuộc đàm thoại giữa Uppalavaṇṇā và Māra (1). Ý giống nhọ ý của các kệ trong Therīgāthā (2) nhọng lời văn khác biệt. (1) S. i. 131 f. (2) vv. 230-5.

Uppalavāpī.—Một làng bên Tích Lan. Vua Kuṭakaṇṇa có lọu lại đây một thời gian và mời Trọởng lão Cūḷasudhamma tới an trú trong Mālārāma Vihāra (1). (1) VibhA. 452.

Uppalā.—Một trong những Đại đệ tử hộ trì của Phật
Anomadassī (1).
(1)
Bu. vii. 24.
Uppātasanti.—Một công trình bằng tiếng Pāli soạn bởi một trọởng lão ẩn danh của Lào vào thế kỷ thứ 16. Tài liệu nói về các nghi lễ hay bùa chú xua đuổi điềm dữ hay tai ọơng (1). (1) Bode, op. cit., 47, and n. 5.

1. Uppāda Sutta.—Xem Uppanna Sutta.

2. Uppāda Sutta.--Sự sanh khởi của tứ đại là sự sanh khởi của khổ, sự an trú của tham, sự tái hiện hữu của già chết (1)

(1) S. ii. 175.

3. Uppāda Sutta.—Nhọ [2] nhọng tứ đại đọợc thay thế bởi năm uẩn (1). (1) S. iii. 31 f.

Uppāda Saṃyutta.—Chọơng 5: Tọơng Ọng Sanh, Tập 3: Thiên
Uẩn, Tọơng Ọng Bộ Kinh (1).
(1)
S. iii. 228-31.

1. Uppāde Sutta [2].--Có tám pháp (chánh kiến, vân vân.) đoợc tu tập, đoợc làm cho sung mãn, choa đoợc sanh khởi, có thể sanh khởi, nhong chỉ khi nào Nhoị Lai xuất hiện (1). (1) S. v. 14.

2. Uppāde Sutta.—Năm căn (tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn) đoợc tu tập, đoợc làm cho sung mãn, nếu choa sanh khởi, sẽ đoợc sanh khởi, nhong không thể không có sự hiện hữu của Nhoị Lai
(1)
.
(1)
S. v. 235.
Uppādetabba Sutta.--Không đoạn tận sáu pháp (thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham đoa đến đọa xứ, sân đoa đến đọa xứ, si đoa đến đọa xứ) tỳkheo không thể chứng tri kiến đầy đủ (1). (1) A. iii. 438.

—Uppādena Sutta‖ [2].-- Sự sanh khởi của sáu trần (sắc, thanh, vân vân.) là khổ sanh khởi, tật bệnh chỉ trú, già chết xuất hiện (1). (1) S. iv. 14.

1. Ubbarī.—Công noơng. Vào thời Phật Kakusandha bà là con gà mái. Nghe đoợc một tỳkheo lập lại công thức thiền, bà sanh làm một công noơng có tên Ubbarī. Thấy một đống giòi trong nhà cầu, bà tham thiền trên đề mục này, đắc sơ thiền và đoợc sanh Thiên. Vào thời Phật Gotama bà tái sanh làm heo nái ở Rājagaha; Phật thấy bà, coời mĩm và thuật lại quá khứ bà cho Tôn giả Ānanda nghe. Tiếp theo, bà luân phiên sanh vào gia đình voơng tộc của

Suvaṇṇabhūmi, một gia đình buôn ngựa ở Suppāraka, và một gia đình thuyền viên ở Kāvīra. Sau đó, bà tái sanh vào một gia đình troởng giả ở Anurādhapura, rồi vào làm con gái của gia chủ Sumana trong làng Bokkanta, Nam Tích Lan. Bà đoợc đặt tên Sumanā theo cha. Lúc cha bà dời về làng Mahāmuni ở Dīghavāpi, Đại thần Duṭṭhagāmaṇi gặp và coới bà, và bà về sống trong Mahāpunna. Nhớ lại các tiền kiếp của mình qua lời của Troởng lão Anula ở Koṭipabbata, bà xin gia nhập Ni Đoàn Pañcabalaka. Tại Tissamahārāma bà nghe kinh Mahā Satipaṭṭhāna và đắc quả Dự lou. Một thời sau, bà nghe kinh Āsīvisopama ở Kallaka- Mahāvihāra và đắc quả Alahán. Ngày bà nhập diệt, bà kể lại chuyện mình, troớc tiên cho các tỳkheo ni và sau đó cho Ni đoàn, với sự có mặt của Troởng lão Mahā Tissa ở Maṇḍalārāma (1). (1) DhA. iv. 46 ff.

2. Ubbarī.—Hoàng hậu của Cūḷanī Brahmadatta, vua của Kalila trong voơng quốc Pañcāla. Troớc đó, bà là con của một phụ nữ nghèo trong làng. Vua gặp bà trong lúc giả dạng làm thợ may chu du để tự biết dân tình trong xứ. Vua gặp và coới bà. Ngay trong ngày coới, vua phong bà làm chánh cung với danh hiệu Ubbarī. Sau khi vua băng hà, bà ra mộ viếng và khóc than mỗi ngày, không ai khuyên lơn đoợc. Một hôm, Bồ Tát đang tu khổ hạnh trên Himavā thấy bà và xuất hiện troớc mặt bà. Nghe bà kể, Bồ Tát nói với bà rằng 86 ngàn vua Pañcāla--tất cả mang voơng hiệu Cūḷanī Brahmadatta--đều đoợc hoả thiêu tại địa điểm này và bà là hoàng hậu của tất cả các vì

vua ấy. Ngay sau đó bà hết buồn khổ và xuất thế. Bà trì hành tâm từ và sanh Thiên khi đủ duyên (1). Bà có thể là Hoàng hậu của Cūḷanī Brahmadatta, vua của Pañcāla kể trong Mahā-Ummagga Jātaka (2); trong trợờng hợp này tên nguyên thuỷ của bà là Nandā-devī. Theo một nhà bình giải (3), Ubbarī không phải là tên riêng mà là tên của bất cứ phụ nữ nào trong triều (orodha). (1) Pv. 32; PvA. 160-8. (2) J. vi. 473, 475. (3) Ibid., 473.

Ubbarī.—Đợơng kim Hoàng hậu của Vua Assaka trị vì thành Potali trong vợơng quốc Kāsi. Bà có sắc đẹp vô cùng lộng lẫy, nên sau khi bà mệnh chung, vua truyền ợớp xác bà và để trong hòm đặt dợới long sàng. Tuy nhiên, bà tái sanh làm con trùng nhỏ sống trong phân vì bà say mê bởi sắc đẹp của mình. Chuyện bà đợợc kể trong Assaka Jātaka (1). (1) J. ii. 155 ff.

4. Ubbarī.—Phu nhơn của Hoàng tử Brhamadatta nói trong
Dhonasākha Jātaka (1). Trên giợờng hấp hối, ông thiết tha nhớ đến bà và nói đến làn da ngăm đen của bà.
(1)
J. iii. 161.
Ubbarī-peta-Vatthu.--Chuyện của Ubbarī [2].

Ubbarī Vagga.--Phẩm 2: Phẩm Ubbarī của Petavatthu (1). (1) Pv. 32 ff.

Ubbāha Sutta.—Do Phật thuyết vì Upāli [1]. Có 10 pháp mà một tỳkheo phải thành tựu để xứng đáng làm đoạn sự viên (1). (1) A. v. 71 f.

Ubbirī Therī.—Bà sanh trong một gia đình nghị viên rất giàu có ở Sāvatthi và đợợc vua Kosala (có thể là Pasenadi) phong làm hoàng hậu sau khi hạ sanh Công chúa Jīvā (v. l. Jīvantī). Nhợng công chúa chết sau đó khiến bà bị điên loạn và cứ ra nghĩa địa hằng ngày. Một hôm, đang ngồi khóc than trên bờ sông Aciravatī, bà thấy Phật xuất hiện trong một ánh hào quang. Nghe bà kể, Phật cho bà biết tại đây 84 ngàn đứa con của bà có tên Jīvā đã đợợc hoả táng. Quán chiếu lời Phật dạy, bà đắc quả Alahán. Trong lúc còn là một thiếu nữ ở Haṃsavatī vào thời Phật Padumuttara, bà bị bỏ ở nhà một mình. Thấy một vị Alahán khất thực, bà cúng dợờng thực phẩm. Do công đức này bà sanh lên cõi Tāvatiṃsa. Bà làm Hoàng hậu của chợ Thiên 80 lần và dợới thế 70 lần (1). Chú giải Therīgāthā không thấy nói đến việc bà gia nhập Tăng Đoàn, nhợng Apadāna (2) thì có nói.

(1) Thig. v v. 51-2; ThigA. 53 ff.

Ubbhaṭaka.—Một hội trợờng do dân Malla xây trên đồi cao ở
Pāvā. Khi xây xong, Phật đợợc thỉnh đến ở đầu tiên. Phật đến với
Tăng chúng và lợu trú tại đó một đêm. Trong nhơn duyên này Tôn giả Sāriputta đọc lại kinh Phúng Tụng Saṅgīti, No. 33 (1).
Buddhaghosa (2) giải rằng hội trợờng đợợc gọi nhợ vậy (—Cao
Sừng Sững‖) vì thấy cao vút.
(1)

D. iii. 207 ff. (2)

DA. iii. 971.

Ubbhida.—Một Sátđếly vào 60 ngàn kiếp trước; một tiền kiếp của Mahā Kassapa (1). v. l. Ubbiddha, Uddiya. (1) . Ap. i. 34.

Ubhaka.—Một trong mười con trai của Kāḷāsoka, sau làm vua của vương quốc Magadha (1). v. l. Ubhata, Usabha. (1) Mbv. 98.

Ubhatobhaṭṭha Jātaka (N0. 139).—Chuyện Cả Hai Mặt Thất Bại. Một thời, có một ông câu đi câu với con trong làng. Lợi câu ông quăng xuống vướng khúc củi lớn dưới nước. Ông tưởng được cá lớn, bèn bảo con về báo với mẹ để bà tìm cách gây sự với hàng xóm hầu họ bận mà không đến chia phần. Lúc con đi rồi, ông lặn xuống nước để gở cá và rủi bị cây đâm đui cả hai mắt. Ngoài ra, áo ông để trên bờ bị trộm lấy, và vợ ông bị đưa đến thôn trưởng và bị phạt đòn vì tội gây sự. Bồ Tát lúc bấy giờ là một vị thần cây thấy vậy rút ra một bài học và nói rằng việc ác bạn làm dưới nước và trên cạn, cả hai đều thất bại. Chuyện kể liên quan đến Devadatta (tức ông câu) ngườ đã thất bại cả hai mặt (tài sản bị đoạn tận, Samôn hạnh không viên mãn) (1). (1) J. i. 482-4.

Ubhatovībhaṅga.—Tên chung của Bikkhu-vibhaṅga và Bikkhuṇī-vibhaṅga thuộc Vinaya Piṭaka. Gồm 64 bhānavāra (1). Trong chín phạm trù Phật dạy (sutta, geyya, vân vân.), Ubhato-vībhaṅga được xếp trong sutta (2). Đôi khi từ Ubhato- vībhaṅga được dùng như varia lectio (3).

(1)

DA. i. 13; Sp. i. 15. (2)

DA. i. 23; Gv. 57.

(3)

E.g., Vin. ii. 287; xem thêm Dpv. vii. 43.

Ubho Sutta (v. l. Ubhatobhāga).—Nói về sự giải thoát cả hai phần (twofold emancipation) (1). (1) A. iv. 453.

1. Ummagga Jātaka.—Samantapāsādikā (1) có ghi một công trình gọi là Gūḷha-Ummagga trong danh sách các công trình dị giáo mà người ta cho là lời Phật dạy, nhưng thật ra là lời dạy của những người không theo Phật. (1) iv. 742.

Ummagga Jātaka.--Xem Mahā-Ummagga Jātaka.

Ummagga Sutta.--Một tỳkheo đi đến Thế Tôn và bạch hỏi: —Thế giới do cái gì hướng dẫn, thế giới do cái gì được diễn tiến, đi đến sự thuần phục của cái gì được khởi lên?‖ Phật tán thán người hỏi: —Hiền thiện là con được hỏi.‖ (bhaddako te ummaggo). Rồi Ngài đáp rằng —do tâm.‖ Tỳkheo lại thỉnh vấn thêm: — Cho đến như thế nào là một bậc nghe nhiều, trì pháp?‖ Phật đáp: —Nếu ai hiểu nghĩa một bài kệ có bốn câu, hiểu pháp và thực hành pháp tùy pháp, người ấy được gọi là vị nghe nhiều, trì pháp.‖ —Cho đến khi nào được gọi là bậc có nghe với trí tuệ thể nhập?‖ Phật đáp: —Tỳkheo được nghe đây là khổ, thể nhập và thấy ý ấy nghĩa với trí tuệ. Được nghe đây là khổ tập, thể nhập và thấy ý nghĩa ấy với trí tuệ. Được nghe đây là khổ diệt, thể

nhập và thấy ý nghĩa ấy với trí tuệ. Đợợc nghe đây là con đợờng đợa đến khổ diệt, thể nhập và thấy ý nghĩa với trí tuệ. Nhợ vậy, là vị tỳkheo có nghe với trí tuệ thể nhập. Cũng vậy, bậc hiền trí có suy nghĩ điều gì thí suy nghĩ lợi mình, lợi ngợời, lợi cả hai, lợi toàn thể thế giới (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. ii. 177 f. (Về tựa của kinh và nghĩa của từ ummagga, xem GS. ii. 184. n. 5.).

Ummagga-gaṅgā.—Tên của khúc sông chảy từ bên phía Đông của hồ Anotatta ra, trợớc khi chia thành năm sông lớn Gaṅgā, Yamunā, vân vân, Ummagga-gaṅgā là khúc nối tiếp Bahala-gaṅgā và chảy 60 lý trong lòng đất (sông ngầm) trợớc khi đụng khối đá Vijjha (1). (1) SnA. ii. 439; AA.ii. 760; UdA. 302.

Ummadantī.—Con gái của bá hộ chủ ngân khố Tirīṭavaccha ở Ariṭṭhapura. Đến tuổi cập kê nàng có một dung sắc siêu phàm làm mọi ngợời điên đảo say mê. Cha nàng muốn tiến cung nàng nên tâu xin Vua Sivi trong xứ (là Bồ Tát) gởi tiên tri đến xem tợớng nàng trợớc. Thoạt thấy nàng các nhà tiên tri Bàlamôn này đều say mê điên dại khiến nàng phải đuổi họ ra khỏi nhà. Uất ức, họ về triều trình tấu rằng nàng là một phù thuỷ, do đó vua không triệu nàng về cung. Sau đó nàng đợợc gả cho Ahipāraka, con trai của vị Đại tợớng của vua. Oán hận vua từ chối mình, nhơn một lễ hội nọ thấy vua đi ngang qua cửa sổ, Ummadantī bèn liệng bông xuống để gây sự chú ý của nhà vua. Từ lúc thấy Ummadantī, nhà vua không còn tự chủ đợợc vì quá mê đắm và tợơng tợ nàng. Khi Ahipāraka nghe chuyện xảy ra, ông hiến dâng phu nhơn lên vua, nhợng Vua Sivi là ngợời rất đạo đức nên từ chối sự hy sinh của Ahipāraka. Sau đó, nhà vua dùng ý chí siêu việt của mình để vợợt qua sự mê đắm. Vào kiếp trợớc Ummadantī sanh ra trong một gia đình nghèo ở Benares. Một hôm đi dự lễ, nàng thấy nhiều nữ nhơn cao quý mặc y nhuộm màu đỏ nên xin mẹ một áo tợơng tự. Vì nhà quá nghèo, nàng phải đi làm cho một gia đình một thời gian lâu mới đợợc cho chiếc áo nàng mong ợớc. Lúc sắp sữa mặc áo mới sau khi tắm sông lên, Ummadantī gặp một môn đệ của Phật Kassapa mặc áo lá cây đi đến vì áo ông bị trộm lấy mất lúc ông tắm, Ummadantī bèn chia cho ông phân nửa áo mới của mình. Thấy ông rực rỡ trong áo mới, nàng cúng dợờng luôn phân nữa còn lại và ợớc nguyện rằng vào kiếp tới nàng sẽ đợợc hợơng sắc khuynh thành. Ummadantī đợợc xác định là nữ Trợởng lão Uppalavaṇṇā (1) . Chuyện đợợc kể trong Ummadantī Jātaka (2). (1) Xem thêm ThigA. 192, v. 28, trích dẫn từ Apadāna. (2) J. v. 209.

Ummadantī Jātaka (No.527).--Chuyện Kỹ Nữ Ummadantī (kể trên). Chuyện kể về một tỳkheo bị thối thất vì thấy một nữ nhơn tuyệt sắc trên đợờng khất thực trong thành Sāvatthi. Ông đợợc đợa đến Phật để Ngài khuyến giáo (1). Chuyện còn đợợc thấy trong Jātakamālā dợới tựa đề Ummādayantī Jātaka (3) với một số chi tiết khác biệt. Chuyện của cô gái làm điên đảo mọi ngợời trông thấy mình và của nhà vua say đắm ái dục biết chọn con đợờng chơn chánh, kể cả cái chết, thay vì thoả mãn dục vọng mình còn đợợc thấy trong Kathāsaritsāgara (3). (1) J. v. 209 ff. (2) No. xiii. (3) E.g., trong taraṅga thứ 15, 23 và 91.

Ummāda-Cittā.—Mẹ của Paṇḍukābhaya, vua Tích Lan. Bà là ái nữ của Bhaddakaccānā và Paṇḍuvāsudeva. Khi bà sanh ra, các Bàlamôn tiên đoán con bà sau này sẽ giết hết

các chú bác của nó. Do đó, anh em bà tìm cách giết bà; nhơng bà đơợc ngơời anh cả, Abhaya, cứu mạng. Bà bị nhốt trong phòng xây trên một cột và có cửa ra vô đi qua phòng ngủ của vua. Bà đơợc Vơơng tử Dīghagāmaṇī yêu, và ông thơờng xuyên đến viếng bà lúc ban đêm nhờ cái thang móc. Sau khi bà có con với ông, ông cơới bà làm vợ (1) . Bà mang tên Ummāda-Cittā vì ai thấy sắc đẹp của bà đều bị say đắm điên cuồng (2). (1) Mhv. ix. 1 ff; Dpv. x. 4. (2) Mhv. ix. 5.

Ummāda-Phussadeva.—Xem Phussadeva.

Ummāpupphā.—Một bậc đềbà có mặt trong buổi thuyết kinh
Mahāsamaya (1). Chơ Thiên này đơợc gọi nhơ vậy vì sắc da của chơ vị có màu xanh da trời của bông ummā (2).
(1)
D. ii. 260. DA. ii. 690; xem thêm Ibid., 562; MA. ii.
706.
1. Ummāpupphiya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trơớc, lúc dự lễ vinh danh thūpa xây trên xá lợi của Phật Siddhattha, ông có

dâng lên thūpa một bông ummā. Vào chín kiếp trơớc ông làm vua 85 lần dơới vơơng hiệu Somadeva (1).
Ông là Trơởng lão Cakkhupāla (2).
(1)
Ap. i. 172. (2)
Xem ThagA. i. 196.
2. Ummāpupphiya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trơớc, thấy Phật Siddhattha nhập định, ông cúng dơờng Phật nắm bông màu xanh da trời; bông làm thành chiếc lộng che Phật. Ummāpupphiya sanh về cõi Tusita. Vào 55 kiếp trơớc ông làm vua dơới vơơng hiệu Samantacchadana (1). (1) Ap. i. 258.

Ummi Sutta.—Bốn hiểm nguy mà ngơời xuống biển có thể gặp phải là sóng, cá mập, nơớc xoáy, và thuỷ quái. Cũng vậy, có bốn sợ hãi đối với ngơời xuất gia sống không nhà (1). (1) A. ii. 123 ff. Kinh này đơợc ghi lại nhơ một phần của kinh Cātuma (M. i. 460 f.).

Uyyānadvāra.—Một cổng của thành Pulatthipura doVua
Parakkamabāhu I xây (1).
(1)
Cv. lxxiii. 162.
Uraga.--Ngọn núi gần Himavā. Trong một tiền kiếp, Trơởng lão
Gosāla thấy treo trên đó một y phấn tảo mà ông đảnh lễ (1) (v. l.
Udaka và Udaṅgana).
(1)
ThagA. i. 79; Ap. ii. 434.

1. Uraga Jātaka (No. 154).—Một thời, Vua Brahmadatta trị vì Benares tổ chức lễ hội để thần dân nhiều cõi đến vui chơi. Trong đám đông có Rắn Nāga đứng gần Kimxíđiểu Garuḍa. Vô tình Nāga đặt tay lên Garuḍa. Xoay qua thấy Garuḍa, Nāga sợ quá bèn chạy trốn. Garuḍa rọợt theo và quyết bắt Nāga. Đến sông, thấy một vị ẩn sĩ đang tắm và để áo vỏ cây trên bờ Nāga liền hoá ra hòn ngọc chui vô y. Garuḍa biết nhọng không bắt Nāga vì nể ẩn sọ. Ẩn sọ đọa cả hai về am thất và biến cả hai thành bè bạn qua lời giảng về lòng từ. Chuyện đọợc kể liên quan đến hai võ quan luôn luôn tranh cãi mỗi khi gặp nhau. Không ai can ngăn đọợc, kể cả nhà vua. Nhìn

thấy hai ông đủ duyên đắc Sơ quả, Phật bèn đến nhà họ khất thực và vì họ nói kinh Sự Thật. Về sau hai ông trở thành bạn thân khiến ai ai cũng đều tán thán lời nhiếp phục của Phật (1). Kinh Nakula Jātaka cũng đọợc thuyết liên quan đến chuyện này. (1) J. ii. 12-14.

2. Uraga Jātaka (No. 354).—Chuyện Con Rắn. Một thời Bồ Tát sanh làm một Bàlamôn sống trong thành Benares với vợ, con trai, con gái, con dâu và nữ tỳ. Họ sống hạnh phúc bên nhau và luôn đọợc dạy sống với ý nghĩ về cái chết. Một hôm ngọời con trai đốt cỏ rác khiến con rắn sống gần đó bị xốn mắt phóng tới cắn chết. Cha chàng đặt thây chàng dọới gốc cây, nhắn ngọời về nhà khi đem cơm trọa ra đem theo bông bông và họơng liệu, rồi tiếp tục cày tiếp. Sau bữa cơm, gia đình làm giàn hoả thiêu xác chàng. Không một tiếng khóc than. Hiệu lực đức hạnh của họ làm cho ngai của Thiên chủ Đế Thích nóng lên. Thiên chủ xuất hiện và hỏi từng ngọời phải chăng không ai than khóc vì chẳng ai thọơng mến chàng. Biết rằng họ không khóc than vì họ sống với ý nghĩ về cái chết, Thiên chủ xọng danh và lấy thất bảo đổ đầy nhà họ. Chuyện đọợc kể liên quan đến một địa chủ ở Sāvatthi sầu khổ vì con trai chết. Phật đến viếng và khuyên lơn ông (1). Chuyện đọợc dẫn trong Chú giải Dhammapāda (2). (1) J. iii. 162 ff. DhA. iii. 277.

1. Uraga Vagga.--Phẩm thứ nhứt của Sutta Nipāta. Gồm 12 kinh
(1)
.
(1)
Sn. i ff.
2. Uraga Vagga.--Phẩm thứ nhứt của Peta-Vatthu. Câu chuyện sau cùng của phẩm này là Uraga Peta-Vatthu (1). (1) Pv., p. 11.

Uraga Sutta.—Kinh thứ nhứt của Sutta Nipāta. Đọợc thuyết tại Aggāḷava Cetiya trong Āḷavī. Trong lúc đốn cây để cất liêu cho mình, một tu sĩ Āḷavaka đốn nhằm cây trú xứ của Thần cây khiến trúng tay con ông. Dầu rất muốn giết hại tu sĩ, nữ thần dằn lòng và

đến bạch Phật. Phật khuyên nữ thần an trú trong một cây khác (1). Kệ thứ nhứt thuyết vì nữ thần. Trong Chú giải Sutta Nipāta còn có thêm nhiều kệ khác đọợc thuyết (2). Buddhaghosa (3) giải rằng nữ thần nói trên an trú trong Jetavana, nơi chỗ do Phật chỉ định, nên đọợc dịp nghe kinh dẫu thính chúng có đông đảo; nếu có thính chúng đông, thông thọờng thần ở đẳng cấp thấp nhọ bà phải nhọờng chỗ cho thần có đẳng cấp cao hơn. Trong trọờng hợp của bà, bà đọợc Phật chỉ định chỗ an trú nên không ai có thể

dời đổi bà. (1) SnA. i. 3 f.; chuyện còn đọợc kể trong Vin. iv. 34 và trong DhA. iii. 229 f. (2) SnA. i. 15 ff. (3) Sp. iv. 761.

Uragapura.—Trú xứ của Luận sọ Buddhadatta (q.v.), tác giả của Jinālaṅkāra và nhiều sách khác. Ông có thể là dân Nam Ấn trú trên bờ sông Kāveri (1). (1) P.L.C. 106 f.

Uracchadā.—Một trong số chín ái nữ của Vua Kikī. Nàng sanh ra nhọ có xâu chuỗi đọợc vẽ sẵn trên cổ nên có tên nhọ vậy. Lúc lên 16, nàng nghe Phật Kassapa thuyết và đắc Sơ quả. Ngay trong ngày hôm ấy, nàng đắc luôn quả Alahán, gia nhập Tăng Đoàn, và đắc Nípbàn (1). Vào thời Phật Vipassī, cả hai Uracchadā và Hoàng hậu Māyā (mẫu hậu của Phật Gotama) sanh ra làm con của Vua Bandhumā. Một hôm Vua nhận đọợc phẩm vật gồm một vòng hoa bằng vàng trị giá một ngàn đồng và một hộp trầm quý hiếm. Vua ban hộp trầm cho con cả và vòng vàng cho con út. Hai con xin cha cho phép cúng dọờng Phật. Nàng cả mài trầm lấy bột đựng đầy một hộp bằng vàng. Nàng út dùng vòng làm một xâu chuỗi để trong một hộp cũng bằng vàng (1). Hai công nọơng đến yết kiến Phật. Nàng cả cung kính rảy trầm họơng lên thân Phật và trong Họơng cốc của Ngài với lời nguyện đọợc làm mẹ một vị Phật nhọ Ngài trong tọơng lai. Nàng út cung kính đeo chuỗi lên Phật và nguyện rằng: —Cho đến lúc đắc quả Alahán, trang sức này (chuỗi sẵn có trên cổ lúc mới sanh) không bao giờ rời thân tôi.‖ (2). Theo Chú giải Vimāvatthu (3), tên của Uracchadā là Uracchadamālā và thầy của bà là Bàlamôn Gopāla; vị Đạo sọ này

cũng có mặt trong buổi Phật thuyết kinh cho Uracchadamālā nhọng không đắc quả.
(1)
J. vi. 481. (2)
Ibid., 480. (3) pp. 270 f.
Urucetiya.—Xem Mahāthūpa.

Urudhammarakkhita.—Trọởng lão đến từ Ghositārāma ở
Kosambī, với 30 ngàn tỳkheo để dự lễ đặt viên đá đầu tiên kiến tạo
Mahāthūpa (1).
(1)
Mhv. xxvx. 33.
Urubuddharakkhita.—Trọởng lão hiện diện trong lễ đặt viên đá đầu tiên kiến tạo Mahāthūpa. Ông đến từ Mahāvana ở Vesāli, với 18 ngàn tỳkheo (1). (1) Mbv. xxix. 33.

Urusaṅgharakkhita.—Trọởng lão đến từ Dakkhiṇāgiri ở Ujjeni với 40 ngàn tỳkheo để dự lễ đặt viên đá đầu tiên kiến tạo
Mahāthūpa (1).
(1)
Mhv. xxix. 35.
1. Uruvela Sutta.—Do Phật thuyết tại Jetavana. Phật nói với chọ tỳkheo làm thế nào Ngài tự giác ngộ (không có đạo sọ họớng dẫn). Do đó Ngài đảnh lễ và sống y chỉ Pháp ấy. Sahampatī xuất hiện và bạch rằng chọ Phật thời xọa cũng sống y chỉ Chánh Pháp

(1). (1) A. ii. 20 f.

2. Uruvela Sutta.—Phật kể cho chọ tỳkheo nghe có một số Bàlamôn đến hỏi Ngài chớ có phải Ngài không cung kính các bậc trọởng lão? Ngài dạy rằng tuổi tác không chọa đủ để đọợc cung kính mà còn phải có đủ bốn pháp tác thành trọởng lão mới đáng đọợc cung kính. Rồi Ngài dạy về bốn pháp ấy (1). (1) A. ii. 22 f.

Uruvelakappa.—Ơulâutânloa Cadiếp. Một thành phố của dân Malla trong xứ Malla. Một thời, lúc Phật trú tại đây, Thôn trọởng Bhadragaka đến yết kiến Ngài và đọợc Ngài thuyết pháp về sự tập

khởi và sự chấm dứt của khổ (1). Cũng trong dịp này Thôn trọởng Rāsiya cũng có đến yết kiến Phật và bạch nhiều vấn đề liên quan đến giáo pháp của Ngài (2). Kinh còn nói, vì Tăng lữ ở Uruvelakappa, Phật có thuyết về Thánh trí (ariyañāṇa) (3). Lần nọ, lúc trú tại Uruvelakappa này, Phật nói với Tôn giả Ānanda rằng Ngài muốn sống một mình tại Mahāvana rồi Ngài đến đó và ngồi xuống dọới một gốc cây. Lúc ấy, Gia chủ Tapassu đến nói với Ānanda rằng ông không hiểu tại sao các tỳkheo trẻ đầy tràn sức sống lại hứng khởi trong sự xuất ly. Ānanda đọa ông đến yết kiến Phật và đọợc Phật giải toả mọi thắc mắc; ông và Ānanda thọ trì nhọ vậy (4). (1) S. iv. 27 f. (2) Ibid., 330 ff. (3) Ibid., v. 228 f. (4) A. iv. 438 ff.

Uruvela-Kassapa.—Một trong ba anh em của nhóm đạo sĩ tóc rối Tebhātika ở Uruvelā, hai vị kia là Nadī-Kassapa và Gayā- Kassapa. Ông sống trên bờ sông Nerañjarā với 500 đệ tử. Nadī và Gayā cũng sống trên bờ sông này nhọng ở phía dọới xa; Nadī có 300 đệ tử còn Gayā có 200. Một thời, Phật đến viếng Uruvela-Kassapa và trú qua đêm trong đền thờ Thần lửa, nơi mà Kassapa bạch báo với Phật có một rắn Nāga hung tợn. Dùng thần thông Phật quy phục trọớc tiên Nāga ấy rồi sau đó một Nāga nữa, dầu cả hai có khả năng phun lửa và khói. Thán phục, Kassapa dâng lên Phật phần vật thực hằng ngày của mình. Sau đó, Phật lọu lại trong vọời gần bên chờ ngày Kassapa đủ duyên để đọợc giáo hoá. Tại đây, Ngài đọợc Tứ Thiên Vọơng đến yết kiến. Phật an trú tại Uruvela suốt mùa mọa, và trong khoảng thời gian này Ngài thi triển 3.500 phép thần thông, nhọ soi tâm thức của Kassapa, chẻ củi cho các đạo sĩ khổ hạnh cúng tế, đun bếp để nấu nọớc nóng cho họ tắm lúc khí hậu trở lạnh, vân vân. Tuy vậy, Kassapa vẫn nghĩ: —Samôn có thần thông nhọng không phải là một vị Alahán nhọ ta.‖ Sau cùng, Phật làm ông kinh ngạc khi tuyên bố Ngài không phải là Alahán và con đọ̀ờng Ngài đi không dẫn đến quả Alahán. Bấy giờ Kassapa mới tùng phục và thành kính xin đọợc quy y. Phật khuyên ông nên hội ý với đệ tử của ông; tất cả đều đồng ý cắt tóc và liệng tế khí xuống sông, và tất cả đều đọợc truyền giới. Nadī- Kassapa và Gayā-Kassapa đến hỏi chuyện xảy ra, rồi hai ông cùng đệ

tử cũng xin quy y. Vì các ông, Phật thuyết kinh Lửa (Āditta- pariyāya) tại Gayāsīsa; tất cả đắc quả Alahán. Từ Gayāsisa Phật đi dến Rājagaha với ba anh em Kassapa và đệ tử của chọ vị. Trọớc sự hiện diện của Vua Bimbisarā và hội chúng, Uevala-Kassapa tuyên bố nguyện trung thành với Phật (1). Về sau, trọớc hội chúng tỳkheo, Urevala-Kassapa đọợc công bố là đệ tử tối thắng (aggaṃ mahāparisānaṃ) của Phật về việc ông có nhiều

đệ tử nhứt (2). Trong Theragāthā (3) có ba kệ ông dùng để kiểm lại sự thành tựu của mình và nói làm thế nào ông đợợc chuyển hoá theo Phật. Vào thời Phật Padumuttara, ông làm gia chủ đợợc nghe Phật tuyên bố một tỳkheo của Ngài có nhiều đệ tử nhứt, ông ợớc mong đợợc tán thán nhợ vậy trong kiếp sau, nên phát tâm hành thiện. Ông tái sanh làm em khác mẹ của Phật Phussa; cha ông là Mahinda (5). Ông cùng hai anh dẹp loạn biên cợơng và đợợc tợởng thợởng bằng sự đợợc phép hộ trì Phật trong ba tháng. Các ông nhờ ba Quan đại thần Bimbisāra, Visākha và Raṭṭhapāla chuẩn bị chu đáo mọi việc, còn mình thì trì hành mợời giới. Nhờ đợợc sống giữa các vị Thiên và ngợời, vào kiếp chót ba ông tái sanh trong một gia đình Bàlamôn có tên Kassapa. Ba anh em Kassapa học xong kinh Vệđà rồi xuất thế (6). Theo Kinh Bổn sanh Mahā-Nārada-Kassapa (7), Uruvela- Kassapa có lần sanh làm Vua Aṅgati xứ Videha và trị vì tại thành Mithilā. Nghe lời dạy của (tà) Đạo sĩ Guṇa, ông đắm chìm trong việc hợởng lạc và may đợợc ái nữ của mình là công chúa Rujā giải thoát khỏi tà thuyết nhờ sự hỗ trợ của Nārada, Phạm Thiên và cũng là Bồ Tát. Uruvela-Kassapa đợợc gọi nhợ vậy để phân biệt hai vị Kassapa kia và cũng vì ông đợợc truyền giới tại Uruvelā. Thoạt tiên ông có một ngàn môn đệ, các môn đệ này đều ở lại với ông sau khi ông đợợc Phật truyền giới. Một thời sau, môn đệ của ông truyền giới cho rất nhiều đệ tử khác nên chi chúng đệ tử của ông rất đông (8). Cảnh giáo hoá Uruvela-Kassapa đợợc thấy trong phù điêu ở Sanchi. Theo kinh điển Tây Tạng, Kassapa đã 120 tuổi vào lúc ông đợợc giáo hoá theo Phật (9). Ngài Huyền Trang có tìm thấy một tháp xây ngay trên địa điểm mà Uruvela-Kassapa đợợc giáo hoá (1).

Belaṭṭhasīsa, một đệ tử của Uruvela-Kassapa, không bỏ thầy sau khi thầy theo Phật (11). Trợởng lão Senaka là con của em gái
Uruvela-Kassapa. Bàlamôn Vacchapāla là một trong số ngợời gia nhập Tăng Đoàn, sau khi thấy Kassapa đảnh lễ Phật ở Rājagaha (13).

(1)
Chuyện chuyển hoá Kassapa đợợc ghi lại trong Vin. i. 24 ff. và
AA. i. 165 f.; còn thấy trong ThagA. i. 434 ff. (2)
A. i. 25.
(3) vv. 375-80. (4)
Sīhaghosa là tên ông (Ap.
ii. 481). (5)
Theo Bu. xix. 14. cha của Phussa là Jaysasena.
(6)
AA. i. 165 f.; DhA. i. 83 ff.; Ap. ii. 481 ff.
(7)
J. vi. 220 ff.; Ap. ii. 483. (8)
AA. i. 160.
(9)
Rockhill, op. cit., 40. (10)
Beal: Bud. Records, ii.

130. (11)
ThagA. i. 67. (12)
Ibid., 388. (13)
Ibid., 159.

Uruvelapaṭṭana.—Xem Uruvelā.

Uruvela-pāṭihāriya-bhānavāra.—Tụng phẩm 21 của Khandhaka thứ nhứt, Mahāvagga, Vinaya Piṭaka.

Uruveḷa.—Một trong những Đại đệ tử hộ trì của Phật Sumedha
(1)
.
(1)
Bu. xii. 25.
Uruvelamaṇḍala.—Một thôn trong Rohaṇa, miền Nam Tích Lan, nơi mà ba Đại thần Bhūta, Rakkha và Kitti toàn thắng địch quân. Nhờ chiến thắng này các ông chiếm đoợc bình bát và Nha xá lợi của Phật (1). Theo Geiger, Uruvelamaṇḍala nằm gần Monarāgala hiện nay (2). (1) Cv. lxxiv. 125-8. (2) Cv. Trs. ii. 33, n. 1.

Uruvela-vihāra.—Vihāra bên Tích Lan do Vua Vijayabāhu I trùng tu (1). Tịnh xá có thể nằm trong thị trấn Devanagara (2).
(1)
Mhv. ix. 59. (2)
Cv. Trs. i. 220, n. 2.
1. Uruvelā.--Địa điểm trên bờ sông Nerañjarā, gần cội Bồ Đề trong Buddhagayā. Tại đây, Bồ Tát đã công phu tu khổ hạnh cùng với năm bạn đồng môn thuộc nhóm Pañcavaggiya, trong suốt sáu

năm, sau khi từ giã hai Thầy Āḷāra và Uddaka. Và cũng tại đây, nhóm Pañcavaggiya dời đi bỏ Ngài vì Ngài không còn theo lối tu khổ hạnh nữa (1). Chỗ Ngài tu khổ hạnh trợớc đây đoợc gọi là Senā- nigama (2). Kinh Bổn Sanh (3) còn ghi thêm nhiều chi tiết khác nữa. Kinh nói sau khi Bồ Tát ngất xỉu vì hành xác quá độ, tin đoợc đoạ về Vua Suddhodana rằng Ngài đã chết, nhoợng vua cha không tin vì luôn luôn ghi nhớ lời tiên tri của Kāḷadevala. Hoặc là, Lúc Bồ Tát quyết định dùng thực phẩm lại, Ngài đoợc nàng Sujātā (4) dâng cơm sữa; Sujātā là con gái của Thôn trợởng Senānī ở trong thị trấn Senānī. Gần Uruvelā có cổ thụ Ajapāla, cây Mucalinda và cây Rājāyatana mà Phật thoợờng dùng bóng mát ngồi thiền sau khi đại ngộ, và cũng là nơi mà các đền nhoợ Animisa-cetiya, Ratanacaṅkama-cetiya và Ratanaghara đoợc xây cất về sau (5). Từ Uruvelā Phật đi đến Isipatana. Tuy nhiên, sau khi hoá độ 60 vị Alahán và phái choợ vị đi hoằng pháp độ sanh, Ngài trở về Uruvelā trú trong Kappāsikavanasaṇḍa, và tại đây Ngài truyền giới cho Bhaddavaggiyā (6). Uruvelā còn là trú xứ của ba Đạo sĩ tóc rối Tebhātika là Uruvela- Kassapa, Nadī-Kassapa và Gayā-Kassapa; ba vị này về sau cũng theo Phật (7). Theo Biên niên sử Tích Lan (8), trong lúc an coợ kiết hạ tại Uruvelā để chờ

Đạo sĩ Uruvela-Kassapa đủ duyên chuyển hoá, Phật có qua viếng Tích Lan lần đầu tiên, trong một ngày trăng tròn của tháng Phussa, chín tháng sau khi Ngài đại ngộ thành Phật. Uruvelā từng là nơi mà Phật bị nhiều cám dỗ, nhứt là sự cám dỗ của Marā lúc Ngài toạ thiền dợới cội Bồ Đề. Marā đến nhiều lần trong bóng đêm và trời đang mợa từng hột: nhợ một con voi chúa to kinh hoàng; với nhiều hình tợớng cao thấp, tịnh bất tịnh; hoặc để gieo nghi kỵ xem Phật đã thật sự giải thoát chợa (9). Sau khi Marā không thành công, ba ái nữ của ông là Taṇhā, Ratī và Ragā tình nguyện đi cám dỗ Phật, nhợng họ cũng thất bại (10). Cũng tại Uruvelā Phật đợợc Thiên chủ Sahampatī thỉnh cầu thuyết pháp (11); Phật khởi lên tợ tợởng hành trì tứ niệm xứ là con đợờng duy nhứt đợa đến Nípbàn và đợợc Phạm thiên Sahampatī xuất hiện tán đồng tợ tợởng ấy (12). Ở một kinh khác (13), tợ tợởng hành trì bốn niệm xứ đợợc thay thế bằng tợ tợởng hành trì năm căn (tín căn,

vân vân.), và Thiên chủ Sahampatī cho biết trong thời Phật Kassapa ông là Tỳkheo Sahaka từng hành trì năm căn. Từ Uruvelā có nghĩa là một bãi cát lớn (mahā velā, mahanto vālikarāsi). Từ nầy con đợợc giải thích bằng câu chuyện nhợ sau: Trợớc khi Phật xuất thế, có 10 ngàn đạo sĩ khổ hạnh sống trong địa danh này. Chợ vị tự quyết định với nhau rằng hễ ai có ý tợởng bất thiện dấy lên, vị đó phải đội một thúng cát đổ xuống một chỗ; cát đợợc đổ thành bãi lớn (14). Trong Divyāvadāna (15), địa điểm ấy đợợc gọi là Uruvilvā. Theo Mahāvastu, Uruvelā có bốn làng: Praskandaka, Balākalpa, Ujjaṅgala, và Jaṅgala. (1) M. i. 166. (2) Về tên này xem s. v. (3) J. i. 67 f. (4) Chi tiết, xem Sujātā. (5) Về những chuyện xảy ra liên quan đến các địa điểm này, xem s. v. (6) . Vin. i. 23 f.; DhA. i. 72. (7) Vin. i. 25. (8) E.g., Mhv. i. 17 ff.; Dpv. i. 35, 36, 81. (9) S. i. 103 ff. (10) Ibid., 124 f. (11) Ibid., 136 ff.; Vin. i. 4 f. (12) S. v. 167; và 185. (13) Ibid., 232. (14) AA. ii. 476; UdA. 26; MA. i. 376; MṬ. 84. (15) p. 202. (16) ii. 207.

2. Uruvelā.—Thị trấn bên Tích Lan do một Đại thần của Vua Vijaya (1) xây dựng. Theo một nguồn sử liệu khác (2), thị trấn đợợc em của Bhaddakaccānā thành lập và mang tên Uruvela. Uruvelā còn là tên của một cảng vì đợợc biết khi Vua Duṭṭhagāmanī quyết định xây Mahā-Thūpa, có sáu xe ngọc trai to bằng trái myrobalan trộn với san hô xuất hiện trên đất liền tại Uruvela-paṭṭana (3). Gần Uruvelā có Vallī-vihāra do Subha xây (4). Theo Geiger (5), Uruvelā nằm gần cửa sông Kalā Oya, cách Anurādhapura năm do tuần (lối 40 dặm) về phía Tây. (1) Dpv. ix. 35; Mhv. vii. 45. (2) Ibid., ix. 9; có thể đó là một khu định cợ khác. (3) Ibid., xxviii. 36. (4)

Ibid., xxxv. 58. (5) Mhv. Trs. 189, n. 2.

3. Uruvelā.—Tên làng nơi mà Hoàng hậu Sugalā (q.v.) bôn tẩu với nhiều Thánh vật, Bình bát và Nha xá lợi (1). Làng đợợc xác định là Etimole hiện nay, cách Monorāgala (2) lối 5-6 dặm về phía Đông Nam. Có thể đó là Uruvelamaṇḍapa. (1) Cv. lxxiv. 88. (2) Cv. Trs. ii. 29, n. 4.

Uruveḷā.—Một trong hai Đại đệ tử hộ trì của Phật Kassapa (1). (1) J. i. 43; Bu. xxv. 40.

Uladāgāma.—Một làng trong xứ Rohaṇa, nơi từng xảy ra trận đánh lớn giữa Vua Parakkamabāhu I và quân phiến loạn (1). (1) Cv. lxxv. 18.

Ulūka Jātaka (No. 270).—Chuyện Con Cú. Một thời, các chim chóc muốn có một vì vua vì thấy các loài khác đều có vua. Cú đợợc đề nghị. Nhợng đến lúc bỏ thăm, Quạ không đồng ý và phát biểu rằng: —Mặt Cú bình thợờng là vậy, lúc Cú giận thì mặt sẽ nhợ thế nào?‖ Cú bay lên đuổi Quạ, và Ngỗng trời đợợc chọn làm vua. Từ đó Cú Quạ thù ghét nhau. Kinh đợợc thuyết khi Phật nghe bạch các con chim cú gần Jetavana giết chết rất nhiều quạ trong đêm tối (1). (1) J. ii. 351-4.

Uḷāra-vimāna.—Con gái của một gia đình ở Rājagaha; nàng là ngợời hộ trì Mahāmoggallāna. Nàng rất quảng đại và luôn luôn cúng dợờng phân nửa những gì nàng có. Nàng đợợc gả về một gia đình không theo Phật. Một hôm, thấy Trợởng lão Moggallāna khất thực, nàng lấy bánh của bà mẹ chồng để dành cúng dợờng Ngài. Biết ra, mẹ chồng nàng nổi giận và vác chày đập nàng. Nàng chết và sanh lên cõi Tāvatiṃsa, cung điện của nàng là Uḷāravimāna. Về sau, Tôn giả Moggallāna có lên viếng nàng trên đó (1). (1) Vv. p. 24; VvA. 120.

Uḷuṅkasaddaka.—Tên riêng của một Sadi trẻ sống với
Mahākassapa; về sau Sadi đốt tiêu cốc của Trợởng lão ở Rājagaha.
Xem chuyện đợợc kể trong Kuṭidūsaka Jātaka (q.v.) (1).
(1)
J. iii. 71 ff.
Uḷumpa.--Thị trấn của dân thuộc tộc Sākya. Một thời, Phật trú tại đây và đợợc Vua Pasenadi xứ Kosala đến yết kiến vì hối hận đã giết chết tợớng Bandhula của mình. Vua đi một mình vào Gandhakuṭi, để lại bên ngoài tất cả các bí phù của triều đình với Quan nhiếp chánh Dīgha-Kārāyana. Lúc vua trở ra, ông thấy tất cả

tuỳ tùng đều đi mất hết, chỉ để lại một con ngựa và một nữ nhơn giúp việc. Khi biết Thế tử Viḍūḍabha soán ngôi, Vua cha Pasenadi bỏ Rājagaha ra đi tìm sự trợ giúp của Vua Ajātasattu, nhợng ông chết ngoài cổng thành. Ông đợợc Ajātasattu tốn táng tợơm tất (1). (1) J. iv. 151 f.; DhA. i. 356.

Ullapanagāma.—Làng nơi có cái cầu dài 30 cubit, do
Devappatirāja (1) xây trên sông Mahāvālukagaṅgā. Làng đợợc xác định là Ulapane hiện nay, cách Gampola bốn dặm (2).
(1)
Cv. lxxxvi. 23. (2)
Cv. Trs. ii. 173, n. 3.
Ullabhakolakaṇṇikā.—Một làng bên Tích Lan. Một nữ nhơn trong làng nghe nói Trợởng lão Dīghabhānaka-Abhaya thuyết Ariyavaṃsa-paṭipāda, nữ nhơn vừa đi vừa cho con bú suốt đoạn đợờng dài năm dặm đến để nghe. Bà đến tịnh xá, để con xuống và nghe luôn hai vị thuyết pháp. Sáng sớm, sau khi xong phần đầu của bài pháp, Trợởng lão Abhaya sắp giải lao thì bị bà quở rằng ông nên giải lao lúc sớm hơn. Trợởng lão đồng ý và lo kết thúc buổi pháp thoại. Khi ông vừa dứt lời, bà đắc quả Dự lợu (1). (1) AA. i. 386.

Uvāḷa Thera.—Ông bị Tăng già yết ma vì một tội do ông làm ra. Thoạt tiên ông chối bỏ nhọng sau đó thú nhận, rồi chối bỏ, và nói dối dầu biết rằng lời mình không thật. Phật yêu cầu chọ tỳkheo áp dụng tội xứ sở tassa-pāpiyyasikā-kamma đối với ông, tức tạm thời loại ông ra khỏi phần lớn sanh hoạt của Tăng Đoàn cho đến khi ông không còn nói quanh co và nhận tội (v. l. Upavāla). (1) Vin. ii. 85 f.; trong ấy chi tiết của diễn tiến đọợc ghi rõ.

1. Usabha Thera.—Alahán. Ông sanh trong một gia đình giàu có ở Kosala và gia nhập Tăng Đoàn lúc Jetavana đọợc dâng cúng lên Phật. Sau khi xong giới sadi ông lên núi sống độc cọ. Một hôm sau cơn mọa, ông ra khỏi động thất và thấy núi rừng đáng yêu; ông ngẫm nghĩ rằng: —Tuy vô tri, các cây và giây leo này vẫn tăng trọởng trọn vẹn nhờ có điều kiện thời tiết thuận lợi. Còn ta, đã có duyên đầy đủ, sao không nhờ thiện tánh để tăng trọởng?‖ Công phu quán chiếu nhọ vậy, ông đắc quả (1).

Vào thời Phật Sikhī, ông là một devaputta từng dâng bông lên Phật; bông kết thành vòng hoa treo lơ lửng bên trên Phật trong bảy ngày. Vào mọời kiếp trọớc ông làm vua dọới vọơng hiệu Jutindhara. Ông đọợc xác định là Mandāravapūjaka nói trong Apadāna (2). (1) Thag.v. 110; ThagA. i. 217 f. (2) Ap. i. 178.

2. Usabha.—Ông sanh trong một gia đình Sākya ở Kapilavatthu. Lúc Phật viếng nhà ông, ông ngọỡng mộ thần lực và trí tuệ của Ngài nên xin gia nhập Tăng Đoàn. Nhọng ông không hành trì Phật pháp mà chỉ ngày rong trong cộng đồng đêm ngủ. Một đêm nọ, ông chiêm bao thấy mình đắp y đỏ thẫm, ngồi trên lọng voi vô thành khất thực. Tại đó, ông thấy dân chúng hợp quần, ông xuống voi và hỗ thẹn. Ăn năng sự đần độn của mình, ông tinh tấn thiền quán và đắc quả Alahán (1) . Vào thời Phật Sikhī ông làm gia chủ từng cúng dọ̀ờng Phật trái kosamba. Ông là Kosamba-phaliya nói trong Apadāna (2). (1) Thag. 197-8; ThagA. i. 319 f. (2) Ap. ii. 449.

3. Usabha.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70.

4. Usabha.—Tài chủ (seṭṭhi) ở Kālacampā, cha của Soṇa
Koḷvisa (1).
(1)
A. i. 131; ThagA. i. 544.
Usabhakkhandha.—Con của Dīpaṅkara (1)
. Xem thêm
Sammavattakkhanda.
(1)
Bu. ii. 209; Mbv. 4.
Usabhamukha.—Một trong bốn cửa sông của hồ Anotatta. Con sông nối tiếp cửa sông này có tên Usabhamukhanadī; trâu bò có nhiều trên bờ sông này (1). (1) SnA. ii. 438; UdA. 301.

1. Usabhavatī.—Tên của một thành phố trong ấy có hoa viên mà Phật Paduma có lần an trú một mùa mọa. Trong dịp này, dân chúng có dâng y lên Đại đệ tử của Ngài là Sāla (1). Theo Chú giải Buddhavaṃsa (2), Phật Piyadasī thuyết bài pháp đầu tiên của Ngài tại hoa viên này, nhọng Buddhavaṃsa gọi nơi ấy là Ussāvana. (1) BuA. 148. (2) p. 173. (3) xiv. 119.

2. Ubhavatī.—Đô thị trong ấy có Khemārāma, nơi Phật
Vessabhū nhập diệt.
(1)
BuA. 209.

Usīnara.—Vua trị vì Benares vào thời giáo pháp của Phật Kassapa chìm dần trong quên lãng. Chuyện ông đọợc kể trong Mahā-Kaṇha Jātaka (1). Ông đọợc kể trong danh sách các vua không vọợt qua khỏi thế giới giác quan (2). Ở những nơi khác (3), ông đọợc nói là sanh trên cõi Trời của Thiên chủ Sakka nhờ công đức hộ trì tận tình các Bàlamôn và ẩn sĩ. (1) J. iv. 181 ff. (2) J. vi. 99. (3) Ibid., 251.

Usīraddhaja.—Dãy núi làm ranh giới Bắc của Majjhimadesa (1). (1) Vin. i. 197; DA. i. 173; J. i. 49; KhA. 133; MA. i. 397, etc.

Usukāraṇiya Sutta.—Mô tả một trong những ngạ quỷ ở Gijjhakūṭa mà Tôn giả Moggallāna thấy trong lúc đồng hành với Lakkhaṇa. Ngạ quỷ từng là một quan toà ở Rājagaha và rất khắc nghiệt với tội phạm. Ngạ quỷ có lông bằng các tên dựng đứng (1). (1) S. ii. 257.

Ussada.—Thiết Vi Địa Ngục tức Ngục Bằng Sắt. Địa ngục (niraya), tọơng tợ nhọ một thành có bốn cửa và tọờng bao quanh. Chàng trai tham dục Mittavindaka đến đây nhỡ đến đọợc kinh thành lộng lẫy. Chàng gặp một tội đồ đội bánh xe bén nhọ dao, nhọng lại tọởng ngọời ấy nhọ đang đội cành bông sen. Mittavindaka dành lấy bông, đội lên đầu, và bị đau đớn cùng cực. Đó là cực hình của những ai đánh đập hành hạ mẹ mình. Bấy giờ Thiên chủ Sakka đang kinh lý Ussada, thấy Mittavindaka, nhọng không làm gì đọợc để giúp vì chàng phải trả hết quả (1).

Ussada đọợc xem nhọ là nơi có vô vàn khổ não (2), và là nơi sanh ra của những ai hứa tặng cho nhọng không giữ lời (3). Một thời Bồ Tát sanh ra trong Ussada vì từng có ác tâm trong lúc trị vì Benares; Ngài phải chịu đau khổ trong 80 ngàn năm (4). Sanh chúng trong Ussada bị xuyên lọỡi bằng móc nọớng đỏ và kéo lê trên nền bằng thép nóng (5). (1) J. iv. 3 f; iii. 206 f.

Ussānaviṭṭhi.—Một làng bên Tích Lan do Vua Udaya I cúng dọờng để bảo trì pāsāda trong Pucchārāma-vihāra. Làng nghèo nhọng đọợc vua biến thành sung túc (1). (1) Cv. xlix. 28.

Ussiliya-Tissa Thera.—Ông thọờng trú trong Abhayagirivihāra. Lúc các tu sĩ trong vihāra tìm cách đọa dị giáo Vaitulya vào tịnh xá, ông từ chối không tán đồng và bỏ đi cùng một số nhỏ tỳkheo qua Dakkhiṇagiri-vihāra. Tại đó, chọ vị lập ra phái Sāgaliya dọới sự họớng dẫn của Tỳkheo Sāgala (1). (1) P.L.C. 56.

Ussoḷhi Sutta.--Nhiệt tâm (ussoḷhi) cần phải thực hành để có nhọ thật trí đối với già chết (1). (1) S. ii. 132.

Ū

Ūcena.—Thôn dọới miền Nam Ấn Độ, nơi xuất phát của quân lực chống Tọớng Laṅkāpura, nhọng họ bị chinh phục sau đó (1). (1) Cv. lxxvi. 247, 260.

Ūni Sutta.—Xem Ummi Sutta.

Ūriyeri.—Một địa điểm dọới miền Nam Ấn Độ, có thành bị hai
Tọớng Laṅkāpura và Jagadvijaya của Vua Parakkamabāhu I vây hãm (1).
(1)
Cv. lxxvii. 58, 62.
Ūvaraṭṭha.—Xem Hūvaraṭṭha.

Ūhā-nadī. Thiếu...

E Eka Sutta.--Sức mạnh nhan sắc, sức mạnh tài sản, sức mạnh bà con, sức mạnh con trai, sức mạnh giới hạnh không che chở đọợc, nếu ngọời đàn bà đã bị chinh phục bởi sức mạnh của ngọời làm chủ (1). (1) S. iv. 246.

Ekakkharakosa.—Một từ quen thuộc của tiếng Pāli đọợc đệ tử của Saddhammakitti là Ariyavaṃsa chế ra hồi thế kỷ thứ 16 (1). (1) Bode, op. cit., 45.

Ekacakkhu.—Một thị trấn ở Jambudīpa, nơi mà
Kambalavasana (hoặc Kambalavasabha) và 32 hậu duệ của ông trị vì. Cũng là nơi mà Brahmadeva và 15 hậu duệ của ông trị vì (1).
(1)
Dpv. iii. 19, 24.
Ekacampakapupphiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trọớc, ông có cúng dọ ờng Phật Độc giác Upasanta nhánh bông campaka (1).
Ông có thể là Trọởng lão Vajita (2).
(1)
Ap. i. 288. (2)
ThagA. i. 336 f.
Ekacāriya Thera.—Alahán. Vào một trăm ngàn kiếp trọớc, lúc trú tại cõi Tāvatiṃsa, ông nghe tiếng hoan hỷ vì có Phật xuất thế. Ông viếng Phật trên giọờng tái sanh và cúng dọờng cành bông mandārava. Vào 60 ngàn kiếp trọớc, ông làm vua ba lần dọới vọơng hiệu Mahāmallajana (1). (1) Ap. i. 196.

1. Ekacintita.—Vào 16 kiếp trọớc có 18 vua trị vì với vọơng hiệu này. Tất cả là tiền kiếp của Trọởng lão Sumaṅgala (1). (1) Ap. i. 148; ThagA. i. 111.

2. Ekacintita Thera.—Alahán. Lúc trên Thiên giới, thấy sắp mạng chung, ông rất lo âu và không biết mình sẽ tái sanh về đâu. Sumana, đệ tử của Phật Padumuttara, thấy hoàn cảnh ông bèn khuyên ông quy y Phật. Ông làm theo lời khuyên và hết ọu não (1).

(1) Ap. i. 194 f.

Ekachattiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Atthadassī ông là một ẩn sĩ có đông đệ tử, sống trên bờ sông Candabhāgā. Ông cùng đi với đệ tử đến yết kiến Phật và có dùng lộng che Phật. Vào 77 kiếp trợớc ông làm vua trên cõi Thiên. Ông từng làm vua dợới thế cả ngàn lần (1). (1) Ap. ii. 367 ff.

Ekajjha.—Một vị vua vào 57 kiếp trợớc; một tiền kiếp của
Trợởng lão Phaladāyaka (1).
(1)
Ap. i. 239.
1. Ekañjalika.—Alahán. Vào 91 kiếp trợớc ông thấy Phật
Vipassī và chấp tay đảnh lễ Ngài (1).
(1)
Ap. i. 239.
2. Ekañjalika.—Một vị vua vào 14 kiếp trợớc, một tiền kiếp của
Trợởng lão Enkañjaliya (1).
(1)
Ap. i. 236.
1.Ekañjaliya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trợớc ông có cúng dợờng Phật Tissa một chỗ an trú trong vợờn cây sung (udumbara), tấm thảm dệt bằng hoa, và đảnh lễ Ngài bằng cách chấp hai tay. Có lần ông làm vua dợới vợơng hiệu Ekañjalika (1). (1) Ap. i. 236.

2. Ekañjalika Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trợớc ông gặp Phật
Romasa trên bờ sông, và chấp tay đảnh lễ vì ngợỡng mộ tợớng mạo sáng chói của Ngài (1).
(1)
Ap. i. 281.
Ekatthambha-pāsāda.—Một trong những kiến trúc do Vua Parakkamabāhu I xây. Kiến trúc vợơn lên thẳng đứng và có maṅkara đặt trên đỉnh. Trong kiến trúc có một phòng trát vàng xây trên một cột vàng, giống nhợ một cái động, dành cho vua sử dụng (1). (1) Cv. lxxiii. 92 ff; xem thêm Cv. Trs. ii.11, n. 4.

Ekadaṃsaniya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Atthadassī ông là Nārada-Kesava. Nghe Phật thuyết, ông rất hoan hỷ và đảnh lễ
Ngài. Vào 70 kiếp trợớc ông làm vua dợới vợơng hiệu
Amittatāpana (v. l. Amittavāsana?) (1).
Có thể ông là Trợởng lão Paviṭṭha (2).
(1)
Ap. i. 168. (2)
ThagA. i. 185.
1. Ekadīpiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trợớc, ông chong đèn suốt đêm gần tháp xây trên di tích của Phật Siddhattha. Ông sống trên cõi Thiên 71 kiếp và làm Thiên vợơng

31 lần. Ông còn làm vua dợới thế 28 lần nữa. Thân ông chiếu sáng nhợ mặt trời và mắt ông thấy xa một trăm dặm. Trú xứ của ông trên cõi Thiên có tên là Ekadīpī. Ông gia nhập Tăng Đoàn lúc bốn tuổi (?) và đắc quả Alahán trong vòng 15 hôm (1). (1) Ap. ii. 373.

2. Ekadīpiya Thera.—Alahán. Trong quá khứ ông có chong đèn trợớc bồ đề saḷala của Phật Padumuttara. Vào 16 ngàn kiếp trợớc ông từng làm vua bốn lần dợới vợơng hiệu Candābha (1). (1) Ap. i. 189.

Ekadīpī.—Trú xứ của Ekadīpiya lúc ông sanh trên cõi Thiên.

Trú xứ luôn luôn đợợc chong sáng bằng một trăm ngàn ngọn đèn (1).

(1)

Ap. ii. 373.

Ekadvāra.—Một vihāra do Vua Subha xây bên phía Đông của

Anurādhapura, dợới chân núi Ekadvārika (1).

(1)

Mhv. xxxv. 58; MṬ. 648.

Ekadvārika.—Xem Ekadvāra.

Ekadussadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông là ngợời cắt cỏ ở Haṃsavatī từng dâng lên Phật chiếc thợợng y. Do công đức này ông làm vua trên cõi Thiên 36 lần và dợới thế 33 lần. Ông có thần lực muốn áo quần lúc nào thì có lúc đó (1). (1) Ap. ii. 379 f.

1. Ekadhamma Vagga.—Phẩm thứ 16: Phẩm Một Pháp, Chợơng

Một Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh nói về niệm Pháp, Tăng,

Giới, Thí, Thiên, Hơi thở vô, Hơi thở ra, Chết, Thân, và An tịnh.

Pháp này, đợợc tu tập và làm cho sung mãn, đợa đến giác ngộ (1).

(1)

A. i. 30.

2. Ekadhamma Vagga.—Chợơng 10: Tợơng Ợng Hơi thở Vô

Hơi Thở Ra (Ānāpāna Samuytta), Tợơng Ợng Bộ Kinh (1).

(1)

S. v. 311-41.

Ekadhamma-peyyāla.—Hai tụ kinh nói về nhiều pháp khác nhau (nhợ làm bạn với thiện, giới hạnh, ợớc muốn, ngã, kiến, không phóng dật, nhợ lý), mỗi pháp làm cái đi trợớc để tu tập Thánh đạo Tám ngành, làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành (1). (1) S. v. 32 ff.

1. Ekadhamma Sutta.—Không có một pháp nào khác, đợợc tu tập, đợợc làm cho sung mãn, đợa đến đoạn tận các pháp có khả năng sanh kiết sử bằng bảy giác chi (1). (1) S. v. 88.

2. Ekadhamma Sutta.--Có một pháp, đoợc tu tập, đoợc làm cho sung mãn, đoa đến có lợi ích lớn. Đó là niệm hơi thở vô, hơi thở ra. Kinh cũng có dạy pháp hành trì niệm hơi thở vô, hơi thở ra (1). (1) S. v. 311 f.

1. Ekadhammasavaṇiya Thera.—Ông là con của một chủ ngân khố ở Setavyā. Ông yết kiến Phật lúc Ngài đến viếng thành phố ông và trú trong rừng Siṃsapā. Vì ông, Phật thuyết tánh vô thoờng của vạn hữu, và sau bài pháp này ông đắc quả Alahán. Ông có tên nhoị vậy vì ông giác ngộ sau khi chỉ nghe một bài kinh. Vào thời Phật Padumuttara ông làm Thần cây từng hộ trì, cúng doờng thực phẩm và chỉ đoờng cho tỳkheo đi lạc đoờng. Sau khi Phật Kassapa nhập diệt, ông sanh làm con của Suyāma và cháu nội của Kikī, và làm vua thành Benares doới voơng hiệu Kikī Brahmadatta. Không tìm ra ai thuyết đoợc Phật pháp, ông chán và từ ngôi lên Himavā. Thiên chủ Sakka xuất hiện và trích dẫn một ít

vần kệ về tánh vô thoờng của vạn hữu cho ông biết. Thoả mãn, ông trở lại kinh thành (1). (1) Thag. v. 67; ThagA. i. 151 f. (2) i. 152 f.

2. Ekadhammasavaṇiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông là một Jaṭila có nhiều thần thông. Một hôm, lúc du hành trên không trung, ông bị khựng lại. Thì ra, Phật đang nói kinh doới đất. Ông nghe kinh về vô thoờng, và lúc trở về trú xứ ông tham thiền về pháp ấy. Về sau ông sanh lên cõi Tāvatiṃsa. Ông làm vua trên cõi Thiên 41 lần và doới thế 21 lần. Trong kiếp sau cùng, ông đoợc nghe một tỳkheo nói về vô thoờng trong nhà của cha ông. Sau khi pháp thoại kết thúc, ông nhớ lại chứng đắc troớc đây của mình và trở thành Alahán ngay tại chỗ. Lúc bấy giờ ông chỉ mới lên bảy (1). (1) Ap. ii. 385.

Ekadhammika.—Xem Ekadhammasavaṇiya [1].

Ekadhītu Sutta.--Một tín nữ chơn chánh khuyên dạy đứa con gái độc nhất của mình hãy giống nhoị Nữ coị sĩ Khujjuttarā hoặc Velukaṇṭakiyā, mẹ của Nanda, và nếu con gái mình là tỳkheo ni, hãy giống nhoị Troởng lão Ni Khemā và Uppalavaṇṇā (1). (1) S. ii. 236.

Ekanāḷā.—Một làng Bàlamôn gần Dakkhiṇagiri, nằm về phía
Nam của Rājagaha. Một hôm trong Pháp triều thứ 11, Phật có đến viếng làng này, và tại đây Ngài vì Kāsi-Bhāradvāja thuyết kinh;
kinh mang tên ông và có công năng chuyển hoá ông (1). Gần làng có
Dakkhiṇagiri-vihāra (2).
(1)
Sn. pp. 12 ff.; SnA. i. 172 ff. (2)
SA. i. 188.
Ekanāḷika.--Nạn đói hoành hành Tích Lan doới triều Vua
Kuñcanāga. Trong lúc dân chúng thiếu ăn, vua vẫn giữ lệ cúng doờng lớn (mahāpeḷā) cho 500 tỳkheo (1).
(1)

Mhv. xxxvi. 20.

Ekantaka Sutta.—Xem Janapada và Sedaka Sutta.

Ekantadukkhī và Ekantasukhī Suttā.—Hai kinh: một nói rằng, sau khi chết, tự ngã có sắc chỉ là khổ; kinh kia nói rằng, sau khi chết, tự ngã chỉ là lạc (1). (1) S. iii. 219 f.

Ekapañña.—Xem Ekaphusita.

Ekapaṇṇa Jātaka (N0. 149).--Chuyện Cây Một Lá. Bồ-tát là một Bàlamôn, xuất gia làm vị ẩn sĩ, đạt đợợc các Thắng trí và Thiền chứng, và sống ở Hy Mã Lạp Sơn. Một thời sau, Bồ Tát xuống núi và trú trong ngự uyển. Hoan hỷ với oai nghi của Bồ Tát, vua cho mời ngài vô triều và thỉnh cầu Ngài sống qua mùa mợa trong thợợng uyển. Vua có một Thái tử độc ác, hung bạo mà vua cũng nhợ các thân thích và đại thần không thể nhiếp phục, nên sau cùng phải nhờ đến vị ẩn sĩ. Một hôm, Thái tử cùng đi dạo với vị ẩn sĩ trong vợờn. Vị ẩn sĩ bảo Thái tử hái một lá của cây nimba con nhai thử. Vừa cắn lá, Thái tử nhả ra ngay vì đắng quá. —Vị đắng có trong cây con, vị này sẽ nhợ thế nào khi cây lớn?‖ Bồ Tát hỏi Thái tử, và từ đó Ngài nói về đạo đức của Thái tử. Thái tử học đợợc bài học quý và an trú vững chắc trên lời khuyên của Bồ Tát. Chuyện đợợc kể về một ngợời dân Licchavi tên Duṭṭha (1). (1) J. i. 504-8.

Ekapattadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trợớc ông là một thợ gốm ở Haṃsavatī, từng cúng dợờng Phật một cái chén gốm đẹp. Do công đức này ông luôn luôn có thực phẩm đựng trong chén bằng vàng hay bằng bạc (1). Ông có thể là Trợởng lão Mahācunda (2). (1) Ap. ii. 444. (2) Xem ThagA. i.262.

Ekapada Jātaka (N0. 238).—Chuyện Một Chữ. Một thời Bồ Tát sanh làm một thợơng gia giàu ở Benares. Một hôm, con ông lên ngồi trên vế ông, và xin cha hãy nói cho con một việc chỉ gồm có một chữ nhợng bao hàm nhiều ý nghĩa. Ngợời cha đáp: —Tài năng‖ (dakkhaya). Chuyện kể về con của một điền chủ hỏi cha về cái cửa —Dvārapañha‖ (cửa vào Đạo). Ngợời cha không thể trả lời bèn đợa con đến yết kiến Phật (1).

(1) J. ii. 236.

Ekapadumiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông là vua của thiên nga. Thấy Phật gần hồ nơi ông trú, ông bèn dâng Phật một cành bông sen (1). (1) Ap. i. 276.

Ekapiṇḍadāyikā Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trợớc bà là hoàng hậu của Vua Bandhumā ở Bandhumatī. Công phu hành thiện với ợớc mong đợợc tái sanh về cõi an lạc, bà tâu xin vua cho phép bà cúng dợờng vật thực lên một tỳkheo ni. Bà sanh Thiên 30 lần và làm hoàng hậu của chợ Thiên vợơng. Bà còn là hoàng hậu của 20 vua dợới thế (1). Bà có thể là Nữ Trợởng lão Mettā (2). (1) Ap. ii. 515 f. (2) ThigA. 36 f.

Ekapuggala Vagga.--Phẩm 13: Phẩm Một Ngợời, Chợơng Một

Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm bảy kinh, sáu kinh nói về Nhợ Lai và một kinh nói về Tôn giả Sāriputta (1).

(1)

A. i. 22 f.

Ekapuggala Sutta.—Tụ kinh nói về sự xuất hiện của một ngọời, không có ngọời thứ hai. Đó là Nhọ Lai (1). Kinh đọợc dẫn trong Katāvatthu (2) và Milindapañha (3). (1) A. i. 22 f. (2) i. 65. (3) p. 242.

1. Ekapuṇḍarīka.—Vọờn của du sĩ ngoại đạo (Phật) và là trú xứ của Du sĩ ngoại đạo Vacchagotta (1). Vọờn gần nơi Phật đang an trú là Kūṭāgārasālā, trong Mahāvana ở Vesāli. Phật đến viếng Vacchagotta và thuyết kinh Tevijja-Vacchagotta (1). Buddhaghosa (2) giải rằng sở dĩ vọờn có tên nhọ vậy vì trong ấy có cây Xoài Trắng độc nhứt (setambarukkha). (1) M. i. 481 f. (2) MA. ii. 673.

2. Ekapuṇḍarīka.—Thớt voi của Vua Pasenadi. Lúc cỡi voi đi dạo, vua gặp Tôn giả Ānanda, theo ông về tịnh xá, và câu chuyện giữa hai ông đọợc ghi lại trong Bāhitika Sutta (1).

Trên hông voi có một đốm trắng lớn nhọ trái thốt nốt, nên voi có tên nhọ vậy (2).
(1)
M. ii. 112 f. (2)
MA. 752.
3. Ekapuṇḍarīka.—Alahán. Vào 91 kiếp trọớc ông gặp Phật
Độc giác Romasa và đảnh lễ Ngài với cành bông sen (1).
(1)
Ap. i. 238.
Ekaputtika-Brahmadatta.—Vua trị vì Benares. Ông chỉ có một hoàng tử mà ông hết lòng yêu thọợng. Một hôm, trong lúc vua vui chơi trong thọợng uyển, hoàng tử chợt ngã bệnh và chết. Sợ vua vỡ tim, triều thần không dám tấu trình tin dữ. Nhọng vua biết quán chiếu sự chết nên giác ngộ và thành Phật Độc giác. Kệ của ông đọợc ghi lại trong Khaggavisāna Sutta (1). (1) Sn. v. 41; SnA. i. 85 f; ApA. i. 138.

Ekapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trọớc, ông là một yêu tinh (pisāca) ở cổng thành Nam (Bandhumatī ?). Thấy Phật ông dâng Ngài một bông độc nhứt có đọợc lúc bấy giờ (1). (1) Ap. i. 240.

Ekaphusita.—Một vị vua vào 26 kiếp trọớc; một tiền kiếp của
Trọởng lão Saccasaññaka (1). v. l. Ekapaññita.
(1)
Ap. i. 209.
Ekabala.—Vọương quốc trong Jambudīpa trị vì bởi Vua
Saṅkhapāla. Một thời vua chiêu mộ một đạo quân lớn. Đọợc mật báo, Vua Mahosadha gởi con két của ông đi tìm thiệt họ (1).
(1)
J. vi. 390.
Ekabījī Sutta.—Nói về năm căn (tín căn,..., tuệ căn) và lợi lạc đọợc đem tới do nơi sự tu tập nhiều hay ít (1).
Kinh điển gọi đó là Ekābhiññā Sutta, nhọng không có căn cứ vững chắc (2).

(1)

S. v. 204. (2)

Xem KS. v. 180.

Ekabbohārā.—Một tập (division) của Đại Tăng Chúng Bộ (Mahāsaṅghika) (1). Mahāsaṅghika đoợc gọi nhoị vậy vì thuyết rằng —tất cả các học thuyết đều đoợc hiểu bởi ngoời có trí tuệ độc nhứt và trực tiếp, vì tất cả các thuyết của Phật đều đoợc hiểu bởi ngoời hiền trí.‖ (2) Mahāsaṅghika còn thuyết thêm rằng các Nhoị Lai không bị lệ thuộc bởi luật thế gian, và các Bánh xe Pháp của các Nhoị Lai không toợng đồng; Bồ Tát không đi qua các giai đoạn liên tiếp của sự thai nghén; Bồ Tát đoợc sanh ra tuỳ cơ từ chúng sanh thấp để hộ độ nhơn sanh; ngoời có trí tuệ thông hiểu hết Tứ Diệu Đế; ai có sự hộ phòng tận diệt mọi chấp troớc (yoga, attachment) (3). (1) Dpv. v. 40; Mhv. v. 4. (2) Rockhill, op.cit., 183. (3) Ibid., 187 f.

Ekamandāriya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp troớc ông là một Thiên tử trẻ trên cõi Tāvatiṃsa, thấy Phật Vipassī, ông cúng doỵờng bằng cách giữ một mandārava hoa che Phật trong suốt bảy ngày (1). (1) Ap. i. 286.

1. Ekarāja.—Vua trị vì Benares và cũng chính là Bồ Tát. Ông đuổi một cận thần vì phạm giới hạnh trong hậu cung. Vị cận thần này sang đầu quân Vua Dabbasena xứ Kosala và xúi giục vì vua này gây chiến với Vua Ekarāja. Ekarāja bị Dabbasena bắt lúc đang ngồi trên ngai, giữa triều thần, rồi bị trói và treo ngoợc đầu bằng một sợi dây mắc vào thanh cửa. Ekarāja vẫn phát triển lòng từ đối với Dabbasena và nhờ định lực tinh tấn, ông nhập trạng thái thiền định, làm bung các dây trói và ngồi tréo chân trên không. Còn Dabbasena bị tấn công bởi cơn đau đốt cháy cả thân xác. Theo lời khuyên giải của triều thần, Dabbasena thả Ekarāja ra mới hết đau đớn. Sau khi biết Ekarāja là vị Thánh voợng, Dabbasena cung kính xin lỗi và khôi phục lại ngai vàng cho Ekarāja (1). Về sự đuổi cận thần phạm giới hạnh và các chi tiết khác, xem Mahāsīlava Jātaka (q. v.); trong kinh này vua Ekarāja đoợc gọi là Sīlava. Đoợc biết hai kinh Ekarāja và Mahāsīlava có nhiều điểm dị đồng. Xem thêm Seyya Jātaka trong ấy vua Ekarāja đoợc gọi là Kaṃsa, và so sánh kinh này với Ghata Jātaka. Kinh Ekarāja là một ví dụ của tiền kiếp mà Bồ Tát hành trì hạnh từ một cách hoàn hảo (2). Chuyện của Ekarāja là câu chuyện chót của Cariyā Piṭaka (3). Theo

Chú giải của Cariyā Piṭaka (4), Ekarāja là Thánh hiệu của vua, còn tên của ông là Sīlava nhoị nói trên. Nhoịng học giả về Ekarāja nói rằng

Ekarāja chính là tên của vua (5).

(1)

J. iii. 13-15. (2)

E.g., BuA. 51; Mbv. 11.

(3)

No. xiv. (4) p. 205. (5)

J. iii. 14.

2. Ekarāja.—Vua trị vì Pupphavatī (tức Benares). Ông là con của Vasavatti và là cha của Candakumāra. Về chuyện của ông, xem Kaṇḍahāla Jātaka (1). Ông thuộc tộc Koṇḍañña (2). (1) J. vi. 131. (2) Ibid., 137.

Ekarāja Jātaka (N0. 303).—Chuyện Vị Thánh Vơơng. Kể chuyện của Ekarāja [1] (q.v.). Về nhơn duyên của câu chuyện, xem Seyyaṃsa Jātaka.

Ekavajjaka-Brahmadatta.—Nhà vua. Ông là ngơời rất sốt sắng, luôn luôn tiếp khách nào muốn yết kiến bất kỳ về việc gì. Ông luôn luôn cho phép ngơời đến yết kiến một mình, tức không có sự hiện diện của cận thần, do đó ông đơợc mệnh danh là Ekavajjaka (—mình ên‖). Một lần, thấy hai quân thần tranh chấp nhau vì muốn đơợc cai trị một làng, ông quán chiếu sự bất thiện của tham ái, chứng ngộ và trở thành Phật Độc giác. Kệ của ông đơợc ghi trong kinh Khaggavisāṇa (1). (1) Sn. v. 40; SnA. i. 84 f.

Ekavandiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trơớc ông thấy Phật
Vesabhū và đảnh lễ với tất cả tâm thành. Ông sanh làm vua dơới vơơng hiệu
Vigatānanda vào 24 kiếp trơớc (1).
(1)
Ap. i. 217.
1. Ekavihāriya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Kassapa ông gia nhập Tăng Đoàn và sống độc cơ. Trong kiếp này ông cũng thích sống độc cơ (1). (1) Ap. ii. 390 f.

2. Ekavihāriya.—Một tỳkheo thù thắng thích sống độc cơ. Khi Phật đơợc bạch, Ngài nói kệ tán thán ông giữa Tăng chúng (1).

(1) DhA. iii. 471 f.

3. Ekavihāriya.—Xem Tissakumāra, em của Vua Asoka.

Ekasaṅkhiya Thera.—Alahán. Trong lễ hội đảnh lễ cây Bồ đề của Phật Vipassī, ông thổi tù và ốc trọn ngày để cúng dơờng Phật. Vào 71 kiếp trơớc ông làm vua dơới vơơng hiệu Sudassana (1). (1) Ap. ii. 391.

1. Ekasaññaka Thera.—Alahán. Trong quá khứ ông có cúng dơờng Tỳkheo Khaṇḍa, đệ tử của Phật Vessabhū. Vào 40 kiếp trơớc ông làm vua dơới vơơng hiệu Varuṇa (1). Chú giải Apadāna nói rằng ông đơợc gọi nhơ vậy vì trong kiếp chót ông có nhớ lại lần ông cúng dơờng Tỳkheo Khaṇḍa. (1) Ap. i. 121.

2. Ekasaññaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trơớc ông có thấy một y vá quàng treo trong rừng và hoan hỷ đảnh lễ. Ông sanh làm vua dơới vơơng hiệu Amitābha vào 25 kiếp trơớc (1). (1) Ap. i. 210 f.

Ekasāṭaka.—Bàlamôn rất nghèo sống trong thời Phật Vipassī. Ông đơợc gọi nhơ vậy vì ông và vợ ông dùng chung một áo mỗi khi ra ngoài bởi gia đình chỉ có một chiếc áo độc nhứt đó. Phật Vipassī có thông lệ chỉ thuyết pháp bảy năm một lần. Lần nọ, đơợc nghe pháp của Phật, ông rất hoan hỷ và muốn cúng dơờng. Sau nhiều phút đắng đo, ông dâng lên Phật chiếc y độc nhứt của gia đình, và reo lớn: —Ông đã thắng.‖ Nghe tiếng reo của ông và biết đơợc lý do của ngơời hoan hỷ, Vua Bandhumā biếu ông nhiều

phẩm vật quý giá, kể cả một nhóm tám (sabbaṭṭhaka) (1). Ông đem tất cả phẩm vật này cúng dợờng Phật, chỉ để lại hai bộ y, một cho ông và một cho bà, theo lời yêu cầu của vua. Sau đó, vua cử ông làm Tế sợ của triều đình (2). Trong Chú giải Aṅguttara ông đợợc xác định là một tiền kiếp của Trợởng lão Mahā Kassapa. Chú giải Dhammapāda (4) có đề cập đến một Bàlamôn khác tên là Culla-Ekasāṭaka. Tuy nhiên, vị Bàlamôn này đợợc kể là sống trong thời Phật Gotama, dầu rằng câu

chuyện giống y chuyện kể trên, trừ có tên của vì vua là Pasenadi của xứ Kosala. Không có chi tiết nào nói về việc vị Bàlamôn đợợc cử làm Tế sợ (purohita). Ngoài ra, tặng vật vua ban cho ông gồm sabbacatukka (nhóm bốn) chớ không phải sabbaṭṭhaka. Hơn thế nữa, Culla-Ekasāṭaka đợợc xác định là Mahā-Ekasāṭaka; đợợc biết Mahā-Ekasāṭaka sống vào thời Phật Vipassī. Nhợ vậy, rõ ràng có sự nhầm lẫn trong truyền thuyết. Chuyện của Ekasāṭaka đợợc kể trong Milindapañha (5) nhợ là một trong số bảy trợờng hợp nói rằng tâm sùng đạo đem lại lợi lạc ngay trong kiếp hiện tại. (1) Sabbaṭṭhaka là một tặng phẩm gồm tám đơn vị, nhợ tám thớt voi, tám con ngựa, tám ngàn đồng tiền, vân vân (DhA. iii. 3); nhợng trong Mil. Trs. ii. 147, n. 1, sabbaṭṭhaka có nghĩa là một chức vụ (office). (2) AA. i. 92 ff.; cũng vậy ThagA. ii. 136. (3)

loc. cit. (4) DhA. iii. 1 ff. (5) pp. 115, 291.

Ekasālā.—Một làng Bàlamôn trong xứ Kosala. Một thời, Phật trú tại đây và Ngài có thuyết pháp cho cợ sĩ. Trong lúc đại chúng cợ sĩ đoanh vây nghe pháp, Māra muốn làm mờ mắt đại chúng này, đề nghị Phật không giảng dạy cho ai cả. Phật bác lời đề nghị của Māra và Māra biến mất tại chỗ (1). (1) S. i. 111.

Ekassara.—Vị vua vào 94 kiếp trợớc; một tiền kiếp của Trợởng lão Kisalayapūjaka (1). (1) Ap. i. 200.

Ekāpassita.—Vào 62 kiếp trợớc có ba vị vua trị vì dợới một vợơng hiệu Ekāpassita; tất cả đều là tiền kiếp của Trợởng lão
Ālambanadāyaka (1).
(1)
Ap. i. 213.
Ekābhiññā Sutta.—Xem Ekabījī.

1. Ekāsanadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông là đạo sĩ khổ hạnh Nārada-Kassapa sống gần núi Kosika. Một lần nọ, thấy Phật đi ngang qua rừng, ông dâng Phật

chiếc ghế ngồi và bạch lời tán thán. Vì ông Phật thuyết một bài kinh ngắn. Ông sanh làm vua trên Thiên giới 50 lần và dợới thế 80 lần. Lúc nào muốn, ông đều có thể tìm ra chiếc ghế, dầu ở trong rừng hay dợới sông (1). (1) Ap. ii. 381 f.

2. Ekāsanadāyaka.—Trợởng lão. Vào thời Phật Padumuttara, ông và phu nhơn rời cõi Thiên xuống thế hộ trì Tỳkheo Devala (1). (1) Ap. i. 226.

Ekāsanadāyikā Therī.—Alahán. Bà đợc xác định là Ubbirī (q.v. về chuyện quá khứ của bà).

Ekāsanika Sutta.—Nói về năm hạng ngợời chỉ ngồi ăn một lần (ekāsanikaṅga) (1). (1) A. iii. 220.

Ekāhavāpi.—Về hồ nợớc do Vua Parakkamabāhu I xây (1). (1) Cv. lxxix. 28.

Ekuttara.—Xem Aṅguttara.

Ekuddāna (Ekuddāniya) Thera.—Alahán. Ông là con của một Bàlamôn giàu có ở Sāvatthi, xin gia nhập Tăng Đoàn vì ngợỡng mộ oai nghi của Đức Phật lúc ông thấy Ngài trong lễ cúng dợờng Jetavana. Ông sống trong rừng suốt thời gian thọ Sadi. Một hôm ông đến yết kiến Phật. Phật thấy Tôn giả Sāriputta đang mải mê trầm tợ gần đó, xợớng lên vần kệ nói rằng đối với tỳkheo có tợ duy cao thợợng và tỉnh thức, khổ não không thể đến (1). Sadi học kệ ấy rồi trở về rừng công phu thiền quán về ý nghĩa của vần kệ, do đó ông đợợc gọi là Ekuddāniya. Sau đó ông chứng đắc và trở thành bậc Alahán. Về sau, lúc Tôn giả Ānanda yêu cầu ông nói pháp, ông dùng vần kệ ấy làm kim chỉ nam. Đợợc biết vào thời Phật Atthadassī ông là một Trợởng dạxoa, từng khóc than vì đã lỡ mất duyên may khi Phật nhập diệt. Một đệ tử của Phật, Sāgara, khuyến khích ông cúng dợờng lên tháp Phật. Vào thời Phật Kassapa ông làm gia chủ và có nghe Phật

xợớng vần kệ nói trên. Ông bèn gia nhập Tăng Đoàn, hành thiền 20 ngàn năm, nhợng không đắc chứng (2). Trong những ngày trai giới, Ekuddāna thợờng kêu gọi lâm thần (deities of the forest) dự buổi đọc giới bổn và nghe ông đọc vần kệ nói trên; các lâm thần rất hoan hỷ. Một hôm trai giới nọ, có hai trợởng lão thông thạo Kinh điển đến viếng ông, mỗi vị đem theo 500 tỳkheo tuỳ tùng. Thấy chợ tỳkheo, ông rất hoan hỷ và nói: —Hôm nay chúng ta sẽ đợợc nghe Giới luật.‖ Đợợc yêu cầu giải thích, ông nói khi Pháp đợợc thuyết, rừng già sẽ rộn rã tiếng reo vui của chợ Thiên. Để chợ tỳkheo tin lời, ông lên sàng tọa và đọc vần kệ của ông. Tiếng hoan hô của chợ Thiên vang dội cả khu rừng. Chợ trợởng lão rất khó chịu và bạch trình Phật. Phật giảng rằng số kiến thức không quan trọng bằng phẩm chất của sự hiểu biết. Kệ của Ekuddāna nói trên đợợc thấy trong Vinaya (4) và đợợc Cūlapanthaka sử dụng thợờng xuyên. Mỗi lần tới phiên ông thuyết pháp cho chợ tỳkheo ni ở Sāvatthi, ni chúng không mong thâu đạt đợợc gì hơn bởi ông cứ lập đi lập lại vần kệ cũ của ông. Nghe nói vậy, ông thi triển thần thông về sự hiểu biết Pháp của ông, và rất đợợc ngợỡng mộ. (1) Xem Dhammapāda, 259. (2) ThagA. i. 153 f.; Thag. v. 68. (3) DhA, iii. 384 f. (4) Vin. iv. 54.

Ekūposathikā Therī.—Alahán. Trong quá khứ, bà là một nô tỳ, một ngợời gánh nợớc trong thành Bandhumatī. Thấy Vua Bandhumā chay tịnh, bà thọ giới và hành trì rất nghiêm mật. Bà sanh làm Hoàng hậu của Thiên vợơng 64 lần và của vua dợới thế 63 lần. Bà có dung sắc màu vàng kim. Trong kiếp chót của bà, bà đắc quả Alahán trong vòng tám tháng và Nípbàn lúc lên bảy (1). Bà đợợc xác định là Trợởng lão Uttamā (2). (1) Ap. ii. 522 f. (2) Xem ThigA. 46 ff.

Ekūnavīsatipañha.—Một đoạn của Mahā-Ummagga Jātaka đề cập đến 19 câu hỏi đợợc Đại sĩ Mahosadha giải đáp, trong lúc triều đình không có một bậc tài trí nào giải đợợc

(1). (1) J. vi. 334-45.

Ejā Sutta.—Hai kinh nói về tánh bất thiện của ái nhiễm (ejā) và con đoợng diệt ái nhiễm (1). (1) S. iv. 64-6.

Eṇikūla.—Xem Eṇī. Chuyên gia về Jātaka giải thích nhoợ sau:

“Eṇiyā nāma nadiyā kūle.”

(1)

J. iii. 361.

Eṇijaṅgha Sutta.—Một kinh trong Devatā-saṃyutta. Một vị Thiên bạch hỏi Phật làm thế nào để dửng doợng với đòi hỏi của giác quan, câu thúc nhoợ con nai hay con soợ tử bị chặt chân. Lời đáp của Phật là bằng cách diệt ái dục thế gian (1). (1) S. i. 16. [nd: có phần khác biệt với bản Việt dịch của HT. Thích Minh Châu, 1993].

Eṇiphassā.—Có thể là tên của một nhạc cụ hay của một hạng nhạc công phục vụ Thiên chủ Sakka và các hậu của ông (1). (1) Vv. xviii. 11; l. 26; VvA. 94, 211; về nghĩa xem 372.

Eṇī.—Tên của con sông. Theo Bakabrahma Jātaka (q.v.), một trong những hạnh lành của Phạm thiên Baka là giải thoát cho dân làng sống trên bờ sông Eṇī (Eṇikūle) trong một cuộc bố ráp. Lúc bấy giờ Baka là đạo sĩ khổ hạnh Kesava, còn Bồ Tát là Kappa, đệ tử của ông (1). (1) S. i. 143; J. iii. 361; SA. i. 163.

Etadagga Vagga.--Phẩm 14: Phẩm Ngoời Tối Thắng, Choơng

Một Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Liệt kê danh tánh của các nam nữ đệ tử tối thắng của Phật (1).

(1)

A. i. 23-6.

—Etaṃ-mama‖ Sutta.—Nói làm thế nào sanh khởi (tà) kiến —Cái này của tôi, cái này là tôi.‖ (1). (1) S. iii. 181.

Eraka Thera.—Alahán. Ông là con của một gia đình thù thắng ở Sāvatthi. Ông có nhiều lợi điểm hơn ngoời, nhứt là sắc diện đẹp và

sự dễ mến; cha mẹ ông tìm coới cho ông bà vợ rất xứng đôi. Tuy nhiên, vì bấy giờ là kiếp chót của ông nên ông tìm thỉnh ý Phật. Sau khi nghe Phật nói pháp, ông xuất thế dầu phải đấu tranh rất khó khăn với các ý bất thiện. Tiếp theo, Phật khuyên nhủ ông và ông đắc quả Alahán (1). Vào thời Phật Siddhattha ông làm gia chủ. Một hôm, không có gì cúng doợng Phật, ông ra quét đoợng cho Phật đi và đứng cung kính chấp tay đảnh lễ. Vào 57 kiếp troớc ông làm vua doới voơng hiệu Suppabuddha. Ông có thể là Troởng lão Maggadāyaka nói trong Apadāna (2) . (1) Thag. v. 93; ThagA. i. 192 f.; về tên, xem Brethen, p.86, n. 2. (2) Ap. i. 173.

Erakaccha.—Một thành phố trong xứ của dân Dasaṇṇa. Đó là nơi coị trú của chủ ngân khố Dhanapālaka (1). Isidāsī có lần tái sanh làm thợ kim hoàn giàu có trong thành phố này (2). (1) Pv. 20; PvA. 90 ff. (2) Thig. 435; xem thêm Buddhist India, p. 40.

Erakapatta.—Xà vợơng. Vào thời Phật Kassapa ông là một tỳkheo. Một hôm, trong lúc đi trên thuyền, ông vói tay níu lá eraka khiến lá bị gảy. Dầu hành thiền suốt 20 ngàn năm trong rừng, lúc chết ông không sao không hối hận về sự lầm lỡ cũ, và ông sanh làm con rắn to nhợ chiếc xuồng độc mộc; ông rất sầu khổ và thất vọng. Ông có một ngợời con gái mà ông đã ra công dạy cho một bài hát. Rồi cứ mỗi hai tuần ông và con nổi lên trên mặt sông Hằng để nàng nhảy múa và ca hát. Cha nàng hứa sẽ gả nàng cho ai hát đối đợợc với nàng. Nhiều chàng trai đến cầu hôn nhợng không ai hát đối thành công. Sau cùng, có một chàng Bàlamôn, Uttara (q.v.) đợợc Phật dạy dỗ chu đáo đến và đối đáp thông suốt. (Uttara đắc Sơ quả sau khi học xong với Phật). Erakapatta biết ngay có một vị Phật xuất hiện và yêu cầu Uttara đợa ông đến yết kiến Ngài. Ngay khi gặp Phật, Erakapatta tỏ ra rất buồn khổ vì tình huống của ông; Phật bèn an ủi ông. Đợợc biết Xà vợơng có thể đạt đợợc quả chuyển hoá, nếu ông không phải là một con rắn (1). (1) DhA. iii. 230-6.

Erakāvilla.—Một làng trong xứ Rohaṇa, Tích Lan, nơi Vua
Mahāsena có xây một tịnh xá sau khi phá đền thờ của ngợời ngoại đạo (1).
(1)
Mhv. xxxvii. 41; MṬ. 685.
Eraṇḍagalla.--Hồ nợớc do Vijayabāhu I xây (1). (1) Cv. lx. 49.

Erāpatha.—Một vợơng tộc Nāga, thợờng đợợc kể chung với các tộc Virūpakkha, Chabbyāputta, và Kaṇhagotamaka mà tất cả đợợc mô tả nhợ —Nāgarājakulāni.‖ (1). Để bảo vệ mình khỏi bị loài rắn làm hại, chợ tỳkheo đợợc khuyên bảo nên mở rộng từ tâm đối với bốn tộc rắn nói trên (2). (1) J. ii. 145. (2) A. ii. 72; Vin. ii. 109 f.

1. Erāvaṇa.—Thớt voi của Sakka. Voi này do Vua Magadha biếu cho Māgha và đồng môn vì các việc làm tốt lành của quý ông trên thế gian. Do công đức này, khi Māgha và đồng môn sanh về cõi Tāvatiṃsa, Erāvaṇa cũng sanh Thiên và trở thành bạn của các ông. Thông thợờng Erāvaṇa là một vị Thiên nhợ bao nhiêu Thiên tử khác vì trên thiên giới không có thú vật. Nhợng lúc ra vợờn chơi, Erāvaṇa hiện hình con voi to 150 lý với 33 cái đầu (kumbha) cho 33 thiên tử. Mỗi đầu có chu vi lối 2-3 phần 4 lý và bảy ngà. Mỗi ngà dài 50 lý, mang bảy cụm sen, mỗi cụm có bảy bông, mỗi bông có bảy cánh, và trên mỗi cánh có bảy tiên nữ (Padumaccharā) đang nhảy múa. Riêng Sakka đợợc một đầu đặc biệt, Sudassana, 30 lý chu vi, với chiếc tán rộng 12 lý toàn bằng đá quý và một ghế dựa nạm ngọc dài một lý để Sakka nằm (1). Dhammika Sutta (2) có đề cập đến Erāvaṇa cùng tập hội với chợ Thiên đảnh lễ Thế Tôn. Erāvaṇa còn đợợc nói là từng đi nghe kinh Mahāsamaya với các Nāga (3). Trong nhiều kinh sách khác (4) Erāvaṇa đợợc ghi nhận là một Thiên tử và Nāga chỉ là một loại gia hệ (jātiyā). Nhiều Jātaka (5) có nói đến chuyện Sakka cỡi Erāvaṇa, nhứt là khi nói về các vua diễn hành trên lợng voi (6). Erāvaṇa là một điểm đặc trợng của cõi Tāvatiṃsa (7).

(1)
DhA. i. 273 f.; xem thêm SnA. i. 368 f. (trong ấy có một ít khác biệt). (2)
Sn. v. 379. (3)

D. ii. 258; có thể là nói đến một xà vọơng, vì ông đọợc nói chung với nhiều nāga. (4) E.g.,
MA. i. 472; DA. ii. 688; xem thêm VvA. 15 và Kvu. ii. 599.
(5)
J. v. 137. (6)
E.g., Ibid., iii. 392. (7)
Ibid., vi. 278.

2. Erāvaṇa.—Voi thiên của Candakumāra (q.v.) (1). (1) J. vi. 147.

Erāhuḷu.—Một địa điểm bên Tích Lan, nơi xảy ra cuộc giao tranh giữa Vua Parakkamabāhu I và quân địch (1). Nơi này đọợc xác định là Eravur hiện nay, trên phía Tây-Bắc của Batticaloa (2). (1) Cv. lxxiv. 91. (2) Cv. Trs. ii. 30. n. 3.

Erukkaṭṭa (Erukkhāvūra).—Một làng dọới miền Nam Ấn Độ bị quân Kukasekhara chiếm trong trận đánh nhau với quân Tích Lan của Laṅkāpura (1). (1) Cv. lxxvi. 149, 167.

Eḷakamāra.—Vua trị vì Benares. Vua trị vì Kosala xâm chiếm quốc độ của phụ vọơng ông, giết vua và bắt hoàng hậu đem đi trong khi bà đang mang thai. Lúc sanh ra, bé bị đem bỏ trong nghĩa địa vì sợ bị vua Kosala biết tông tích và giết chết. Bé đọợc một ông chăn cừu cứu đem về nuôi. Từ lúc đem bé về, cừu của nhà ông chết dần, do đó bé đọợc gọi là Eḷakamāra (Tai ọơng của Cừu-Goat‘s Bane). Ông chăn cừu bèn bỏ bé vô nồi rồi thả trôi sông. Bé đọợc một ngọời thợ sửa đồ lặt vặt thuộc hạng hạ tiện vớt đem về làm con nuôi. Trọởng thành, một hôm chàng theo cha về kinh. Công chúa Kuraṅgavī thấy và phải lòng chàng. Gia nhân bắt gặp hai ngọời tình tự bèn trình tấu vua. Lúc chàng sắp lên đoạn đầu đài, hoàng hậu, bị ám ảnh bởi vong hồn của vua cha của Eḷakamāra, thú nhận chàng không phải là ngọời hạ tiện mà chính là hoàng tử của vua Benares. Vua Kosala truyền ban ngôi Benares cho Eḷakamāra và gả luôn công chúa Kuraṅgavī cho tân vọơng. Chalaṅgakumāra đọợc cử làm Thầy của tân vọơng, và về sau làm Tổng tọ lệnh quân lực.

Kuraṅgavī sau đó dan díu với Chalaṅgakumāra và với cả gia nhân của ông là Dhanantevāsī (1). Chuyện của nàng đọợc Kuṇāla kể trong bài pháp nổi tiếng của ông về sự nhẹ dạ của đàn bà (2). (1) J. v. 430 ff. Ibid., 424.

Eḷāra.—Vua trị vì Anurādhapura (145-101 B.C.).—Ông ngọời xứ Coḷa, đến Tích Lan, chiếm ngôi của Vua Asela. Mahāvaṃsa (1) nói rằng ông trị vì —bằng công lý nhọ nhau đối với bạn hay thù.‖ Có nhiều truyền thuyết về sự chuộng công bằng và lòng tốt của ông. Không phải là Phật tử nhọng ông luôn luôn tôn trọng đạo Phật. Ông còn đọợc tiếng là ngọời tu tập tinh tấn, có thể cầu mọa lúc cần. Eḷāra có Tọớng Mitta (2), Tọ lệnh Dīghajantu, và thớt voi Mahāpabbata. Trong trận chiến với Vua Duṭṭhagāmāṇī, ông bị Duṭṭhagāmāṇī giết chết trong một cuộc tỷ thí tai đôi. Để vinh danh tinh thần thọợng võ của ông, đám tang ông đọợc cử hành trọng thể và một tháp thờ đọợc dựng lên ngay trên chỗ hoả táng ông. Trong nhiều thế hệ, nhạc bị cấm trong khuôn viên của đền thờ này để tỏ lòng tôn kính ông (3). Mahāvaṃsa Ṭīkā có nói dến (4) một điện thờ

(shrine) mang tên Eḷārapaṭimāghara đoợc dựng ngay trên địa điểm hoả thiêu ông. Điện nằm về phía Nam Anurādhapura, bên kia làng gốm. (1) xxi. 14 f. (2) Ibid., xxiii. 4. (3) Ibid., xxv.54-74; Dpv. xviii. 49 ff. (4) p. 349.

Eḷeyya.—Một rāja, có thể là ở xứ Magadha. Ông là đệ tử trung kiên của Đạo sĩ Uddaka-Rāmaputta. Tuỳ tùng của ông gồm có
Yamaka, Moggalla, Ugga, Nāvindaki, Gandhabba, và Aggivessa;
tất cả đều thọ giáo chung một thầy (1).
(1)
A. ii. 180 f.

Esenā Sutta.--Tụ kinh nói về ba loại tầm cầu (esanā): tầm cầu về dục, tầm cầu về hữu và tầm cầu về phạm hạnh. Vì mục đích đoạn tận ba tầm cầu này mà Thánh đạo Tám ngành đoợc tu tập (1). Kinh đoợc lập lại đối với bảy giác chi (bojjhaṅga) (2), bốn niệm xứ (satipaṭṭhāna) (3), căn (indriya) (4), lực (bala) (5), thần thông (iddhipāda) (6), và thiền na (jhāna) (7).

S. v. 54 f.
(1) (2)
Ibid., 136. (3)
191. (4)
240, 242. (5) 250, 252. (6) 291. (7)
309.

Esikā.—Một xứ trong Jambudīpa. Thành phố Paṇṇakata trong
Esikā là nơi sanh của một phụ nữ đoợc mô tả trong
Caturitthivimāna (q.v.) (1).
(1)
Vv. 42; VvA. 195.

1. Esukārī.—Bàlamôn. Ông đến Jetavana thỉnh vấn Phật về bốn loại phụng sự đối với bốn đẳng cấp mà Bàlamôn chủ troơng. Phật đáp rằng Bàlamôn đặt ra bốn đẳng cấp theo dòng dõi mà không tham khảo ai hết; tất cả bốn đẳng cấp đều có thể sống phạm hạnh nhoị nhau, đó là sự phụng sự chơn chánh, và tất cả có thể hành trì Pháp, đó là sự giàu có chơn chánh. Sau bài pháp, Eusukārī xin quy y, đoợc làm coị sĩ, và trọn đòi quy ngoỡng Phật (1). (1) M. ii. 177 ff. [Trung Bộ Kinh số 96].

2. Esukārī.—Vua trị vì Benares. Ông và Tế soị của ông là bạn đồng môn thân thiết. Cả hai ông đều không có con. Một hôm, hai ông giao oớc rằng hễ ai có con thì tài sản của cả hai sẽ đoợc trao cho ngoời con ấy. Nhờ sự cầu khẩn hộ của Nữ thần cây đa, Tế soị có bốn con trai—Hatthipāla, Assapāla, Gopāla, và Ajapāla. Khi lớn lên, các ngoời con này đều lần loợt rời bỏ thế tục. Về sau các ông đoợc tế soị, vua và quần thần theo vết chân chuyển hoá sống đời tu hành. Esukārī là tiền thân của Suddhodana. Chuyện đoợc kể trong Hatthipāla Jātaka (1). (1) J. iv. 473 ff. [Chuyện Tiền Thân số 509].

Esukārī Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Phật và Bàlamôn

Esukārī nói trên (1).

(1)

M. ii. 177 ff.

—Eso me attā‖ Sutta.—Nói về "Cái này là ngã, cái này sau khi chết sẽ thợờng còn, vân vân " (1). (1) S. iii. 182.

O

Okāsalokasūdanī.—Công trình soạn bởi một tác giả vô danh, đợợc nói đến trong Gandhavaṃsa (1). Công trình này còn đợợc gọi là

Okāsaloka (2).

(1) p. 62. (2) p. 72.

Okilini-Sapattaṅgārakokiri Sutta.--Chuyện của một nữ ngạ quỷ nói trong Lakkhaṇa Saṃyutta. Bà là ngợời đàn bà cằn cỗi, khô héo, dính đầy than mồ hóng, đang đi trên hợ không. Bà ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn. Tôn giả Moggallāna (1) nói ngợời đàn bà ấy là đệ nhất phu nhơn của vua xứ Kaliṅga. Bà ta vì ghen tức nên đã đổ lò than hồng lên một vợơng nữ ca múa đang xoa bóp vua. (1) S. ii. 260; SA. ii. 163.

Okkantika Saṃyutta. Thiếu...

Okkalā.—Dân của Okkalajapanada (1); đợợc kể trong danh sách của các bộ tộc nói trong Apadāna (2). (1) MA. ii. 894. (2) ii. 359.

1. Okkāka.—Vì vua sơ tổ của các tộc Sākya và Koliya. Ambaṭṭha Sutta (1) nói rằng thuở xợa, Vua Okkāka muốn trao ngôi cho hoàng tử con bà hoàng hậu mới lập mà vua rất thợơng yêu, nên đuổi ra khỏi nợớc các ngợời con đầu của mình là các vợơng tử Okkāmukha, Karakaṇḍa, Hatthinika, và Sīnipura (2). Bị tẩn xuất khỏi nợớc, những vợơng tử này đến sống tại một khu rừng lớn bên một hồ nợớc, trên sợờn núi Hy mã lạp sơn. Vì sợ huyết thống của mình bị lẫn lộn với huyết thống khác, các vị vợơng tử này ăn nằm với những ngợời chị của mình và tạo nên tộc Sākya. Truyền thuyết đợợc ghi lại ngắn gọn nhợng đợợc dẫn giải rộng với nhiều chi tiết trong các Chú giải. Theo Buddhaghosa, có ba triều đại mệnh danh Okkāka, và ba nhà vua đều là hậu thân của Cao tổ Mahāsammata và nối nghiệp theo chuỗi thừa kế Makādeva. Vua Okkāka đệ tam có năm vợơng hậu: Bhattā, Cittā, Jantū, Jālinī, và Visākhā; mỗi hậu có 500 cung phi. Chánh hậu có

bốn hoàng tử nêu trên và năm công chúa là Piyā, Suppiyā, Ānandā, Vijitā, và Vijitasenā (3). Sau khi sanh chín ngợời con, Chánh hậu Bhattā băng hà. Vua cợới một công chúa trẻ đẹp khác và lập bà lên làm chánh hậu. Bà sanh cho ông Hoàng tử Jantu mà ông rất trìu mến. Do đó vua hứa sẽ ban cho chánh hậu một đặc ân. Bà muốn Jantu nối nghiệp cha, nên chi vua phải đày các hoàng huynh của hoàng tử ra khỏi xứ nhợ nói trên (4). Mahāvaṃsa (5) có liệt kê một số hậu duệ của Okkāka: Nipuṇa, Candimā, Candamukkha, Sivisañjaya, Vessantara, Jāli, Sīhavāhana, và Sīhassara. Các vị này có tất cả 84 ngàn con cháu mà ngợời chót là Jayasena. Con của Jayasena là Sīhahanu, và Sīhahanu là ông nội của Đức Phật. Trong Dīpavaṃsa (6) cũng có một danh sách tợơng tợ. Okkāka có một nữ tỳ tên Disā; nàng sanh một đứa con đen là Kaṇha. Kaṇha là tổ

tiên của dân Kaṇhāyana mà tộc Ambaṭṭha là một nhánh. Về sau, Kaṇha trở thành một ẩn sĩ vĩ đại và xin cợới thêm một ngợời con nữa của Okkāka, Madddarūpī (7), nhờ chú lực của ông. Theo Brāhmaṇadhammika Sutta (8), chính trong thời của Okkāka tục lệ tế đàn bằng cách giết thú vật đợợc bắt đầu. Bấy giờ chợ Thiên gián thêm xuống loài ngợời nhiều tai ách khác; đợợc biết trợớc thời kỳ tế đàn, con ngợời chỉ chịu ba khổ nạn là dục, đói và già. Ngợời ta nói rằng (9) tên Okkāka đợợc đặt cho vua vì khi ông nói, ánh sáng thoát ra từ mệng ông nhợ một ngọn đuốc (kathanakāle ukkā viya mukhato pabhā niccharati). Dầu Phạn dịch của tên Pāli là Ikṣavāku, Okkāka không thể là Ikṣavāku của các Purāna, tức con của Manu, con của Thái dợơng. Tên Pāli rõ ràng là cổ xợa nhợ trong hình thức Okkāmukha, còn tên Ikṣavāku xem chừng nhợ đợợc tạo ra để thích hợp với câu chuyện về dân Purāna (10). Theo Mahāvastu, Ikṣavāku trị vì dân Kosala tại kinh đô Sāketa, tức Ayodhā. Xem thêm s.v. Sākya. Cūlavaṃsa có nói đến Mahātissa, Sagara và Sāhasamalla (q.v.) nhợ con cháu của Okkāka. (1) D. i. 92. (2) Mahāvastu (lầm Ikṣavāku với tổ phụ Sujāta của ông) có nói đến năm ngợời con của Ikṣavāku: Opura,

Ulkāmukha, Karaṇḍaka, Hastikaśīrsa, và Niputa (i. 348). Xem thêm Rockhill, p. 9 ff. (3) Mtu. gọi họ là Śuddhā, Vimalā,
Vijitā, Jāla, và Jālī. (4)
DA. i. 258 f.; SnA. i. 352 f.
(5) ii. 12-18. (6) iii. 41-5. (7)
D. i. 93,
96. (Khuddarūpi trong bản Việt dịch của HT. Thích Minh Châu).
(8)
Sn. p. 52 ff.; AA. ii. 737. (9)
DA. i.
258. (10)
Về luận bàn, xem Thomas, op. cit., p. 6.
2. Okkāka.—Vua trị vì Kusāvatī trong xứ Malla. Ông có 16 ngàn phi tần và chánh hậu là Sīlavatī. Chánh hậu và vua muốn cầu con. Nhờ sự giúp đở của Pham thiên Sakka, Sīlavatī hạ sanh Kusa và Jayampati. Chuyện đợợc kể trong Kusa Jātaka (1). (1) J. v. 278.

Okkāmukha.—Vua trị vì Kapilavatthu. Ông là một tổ phụ của tộc Sākya và là con cả của Okkāka (q.v.) và Chánh hậu Bhattā (hoặc Hatthā).

Ogadha hoặc Saṭayha Sutta.—Một Thánh đệ tử thành tựu lòng tin bất động đối với Phật, Pháp, và Tăng, và thành tựu các giới đợợc các bậc Thánh ái kính, nhập Phạm hạnh và an lạc (1) (1) S. v. 343 f. Về tên, xem KS. v. 298, n. 1.

Ogāḷha hoặc Kulagharaṇī Sutta.—Có một tỳkheo trú tại một khu rừng trong xứ Kosala. Ông ấy sống thân mật quá đáng (ajjhogāḷhappatto) với một gia đình. Một vị Thiên trú ở khu rừng ấy, vì thợơng xót muốn cảnh giác tỳkheo, bèn biến thành gia phụ (kulagharaṇī) của gia đình và đến hỏi tỳ kheo sao lại có ngợời bỏ phí thì giờ mình trong những câu chuyện không dứt. Họ không bị phiền sao? Tỳkheo đáp rằng ẩn sĩ chớ

cảm thấy bực phiền (1). Chú giải (2) nói rằng vị tỳkheo là bậc Alahán, nhợng vị Thiên không biết và không hiểu tại sao ông bỏ thì giờ thăm viếng gia chủ. Câu hỏi của vị Thiên nhằm mục đích mong ông sống đời ẩn sĩ. (1) S. i. 201. (2) SA. i. 227.

Ogha Vagga.—Phẩm Bộc Lợu. Nhiều phẩm trong Saṃyutta Nikāya đợợc gọi bằng tên này: Magga Saṃyutta (S. v. 59),

Bojjhaṅga (v. 136, 139), Satipaṭṭhāna (v. 191), Indriya (v. 241, 242), Sammappadhāna (v. 247), Bala (v. 251, 253), Iddhipāda (v. 292), và Jhāna (v. 309).

1. Ogha Sutta.—Một Thiên tử yết kiến Phật tại Jetavana và bạch hỏi làm thế nào Ngài vợợt khỏi bộc lợu. —Không đứng lại, không bợớc tới,‖ Ngài đáp. Thiên tử bối rối cho đến khi đợợc Phật giảng thêm rằng khi Ta đứng lại, thời Ta chìm xuống; khi Ta bợớc tới, thời Ta trôi giạt. Vị Thiên đảnh lễ Thế Tôn rồi biến mất tại chỗ (1). Chú giải (2) thêm rằng vị Thiên tự đại, nghĩ rằng biết Phật nên có câu trả lời hỏi khó hiểu khiến ông bối rối (v.l. Oghataraṇa Sutta). (1) S. i. 1. (2) SA. i. 14.

2. Ogha Sutta.—Tôn giả Sāriputta giải thích cho Du sĩ
Jambukhādaka về bốn bộc lợu: dục bộc lợu, hữu bộc lợu, kiến bộc lợu, và vô minh bộc lợu (1).
(1)
S. iv. 257 f.

3. Ogha Sutta.—Tôn giả Sāriputta giải thích cho Du sĩ
Sāmaṇḍaka về bốn bộc lợu (1).
(1)
S. iv. 261.

4. Ogha Sutta.—Phật dạy tỳkheo về bốn bộc lợu (1). (1) S. vi. 59.

Oghātaka.—Một Bàlamôn nghèo ở Kosala, cha của Nữ Trợởng lão Muttā (1). (1) ThigA. 14.

Ojadīpa.—Tên của xứ Tích Lan vào thời Phật Kakusandha, có thủ đô là Abhayanagara và vua trị vì là Abhaya. Phật viếng
Ojadīpa và trú tại vợờn Mahātittha (1). Núi trong xứ Ojadīpa là
Devakūṭa, tức Piḷayakūṭa hiện nay (2).
(1)
Mhv. xv. 57 ff.; Dpv. i. 73; ix. 20, xvii. 5, 16, 23; xv. 35-8; Sp.
i. 83. (2)
Mbv. 126.

Ojasī.—Gia nhơn của Vua Kuvera trị vì xứ Uttarakuru (1). Ông rao truyền các thông điệp của nhà vua trong toàn cõi của vợơng quốc. (1) D. iii. 201; DA. iii. 967.

Ojita.—Một trong hai trợởng đoàn thợơng nhơn (ngợời kia là
Ujita) từng cúng dợờng Phật Sikhī bữa cơm sau khi Ngài chứng đắc
(1)

. Trong chuyện Phật Gotama, cũng có hai thoƣơng buôn toƣơng tợ cúng doƣờng Phật là Tapassu và Bhallika.

(1)

ThagA. i. 48.

Oṭṭabhāsā.—Một trong 18 ngôn ngữ phổ biến trên thế giới, nhoƣng không có ngôn ngữ nào thích hợp cho sự tuyên thuyết Giáo

Pháp (1).

(1)

VibhA. 388.

Oṭṭhaddha.—Một ngoƣời Licchavi tên Mahāli nhoƣng đoƣợc gọi Oṭṭhaddha vì có môi nhoƣ môi thỏ (aḍḍhoṭṭhatāya) (1). Ông đến Kūṭāgārasālā trong Vesāli để yết kiến Phật trong lúc Phật đang chỉ tịnh (không tiếp khách). Nhờ sự bạch xin của Sadi Sīha, Oṭṭhaddha đoƣợc Thế Tôn tiếp kiến cùng với một số đông dân Licchavī; các khách trang điểm lộng lẫy dầu mới thọ bát quan trai giới hồi sáng. Câu chuyện giữa Oṭṭhaddha và Đức Phật đoƣợc ghi lại trong Mahāli Sutta (2). Buddhaghosa gọi Oṭṭhaddha là phó voƣơng (rāja). (1) DA. i. 310. D. i. 150 ff.

Oḍḍaka.—Tên của một dòng tộc, đoƣợc ghi trong danh sách các tộc (1). (1) Ap. ii. 358.

Oṇata Sutta.—Nói về bốn loại ngoƣời trên thế gian: thấp và thấp, thấp và cao, cao và thấp, cao và cao (1). Chú giải nói rằng mỗi ngoƣời là nhoƣ vậy, nhoƣng có thể hay sẽ trở thành nhoƣ vậy. (1) A. ii. 86; cũng thấy trong Pug. 52 và Pug. 7.

Otturāmallaka.—Thôn troƣởng của vùng Dhanumaṇḍala bị Toƣớng Rakkha chinh phục (1).

(1) Cv. lxx. 17, 18, 28.

Odakā Sutta.--Nhiều hơn là các chúng sanh đoƣợc sanh ra trong noƣớc và ít hơn là các chúng sanh đoƣợc sanh trên đất liền (thalājā).

Đây nói về sự không thấy bốn Thánh đế (1). [Theo HT. Thích Minh

Châu, 1993].

(1)

S. v. 467.

Odātagayhā.—Một bậc choƣ Thiên xuất sắc (đoƣợc mô tả nhoƣ pāmokkhā), có đến dự buổi thuyết kinh Mahāsamaya Sutta (1). (1) D. ii. 260.

Odumbaragāma.--Hồ noƣớc do Vua Parakkamabāhu I xây (1). (1) Cv. lxviii. 48.

Odumbaraṅgana.—Một làng do Vua Jeṭṭhatissa III cúng doƣờng cho Padhānaghara trong Mahānāga Vihāra (1). (1) Cv. xliv. 97.

1. Opamañña.—Một trong những tên của Bàlamôn

Pokkharasāti (1). Ông đoƣợc gọi nhoƣ vậy vì tên tộc của ông là

Mupamañña (2).

(1)

M. ii. 200. (2)

MA. ii. 804.

2. Opamañña.—Một Cànthátbà chúa có đến dự buổi thuyết kinh Mahāsamaya Sutta (1). Ông còn đợợc liệt kê trong danh sách các tợớng dạxoa (yakkha generals) xuất sắc của Āṭānātiya Sutta (2). (1) D. ii. 258. Ibid., iii. 204.

Opamma Saṃyutta.--Đoạn [20] tức Chợơng 11: Tợơng Ợng Thí

Dụ, Tợơng Ợng Bộ Kinh. Gồm nhiều thí dụ (opamma) (1).

(1)

S. ii. 262 ff.

Oparakkhī.—Một trong bốn phu nhơn của Candakumāra (q.v)

(1)

.

(1)

J. vi. 148.

Opavuyha Thera.—Alahán. Trong tiền kiếp ông có cúng dợờng Phật Padumuttara một con ngựa ājāniya, nhợng Đại đệ tử của Phật bảo với ông rằng Phật không thể nhận sanh vật cúng dợờng. Ông liền cúng dợờng phẩm vật tợơng đợơng với giá trị của con ngựa. Ông làm vua 28 lần trong Jambudīpa. Vào 34 kiếp trợớc ông từng là một Chuyển luân vợơng có nhiều thế lực (1). (1) Ap. i. 106 f.

Opasāda.—Một làng Bàlamôn trong xứ Kosala, cũng là nơi cợ trú của Caṅkī. Caṅkī sống trong một thái ấp (fief) của Vua Pasenadi ban. Trên mạng Bắc của làng có rừng cây sāla, nơi nhiều thần linh đợợc dâng lễ tế. Phật có an trú tại đây trong một chuyến du hành (1). (1) M. ii. 164.

Obhāsa Sutta.--Có bốn loại ánh sáng: ánh sáng mặt trăng, ánh sáng mặt trời, ánh sáng ngọn lửa, ánh sáng trí tuệ. Ánh sáng trí tuệ là tối thợợng (1). (1) A. ii. 139 f.

1. Orambhāgiya Sutta.--Năm hạ phần kiết sử (thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục tham, sân) đợợc đoạn diệt bằng cách tu tập Bát chánh đạo (1). (1) S. v. 61.

2. Orambhāgiya Sutta.--Năm hạ phần kiết sử (thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục tham, sân) đợợc đoạn diệt bằng cách tu tập bốn niệm xứ (1). (1) A. iv. 459.

Orima Sutta.—Nói về bờ bên này và bờ bên kia. Tà kiến (micchādiṭṭhi) là bờ bên này, chánh kiến (sammādiṭṭhi) là bờ bên kia

(1)

.

(1)

A. v. 233.

Ovāda Vagga.--Phẩm thứ ba của Pācittiya trong Suttavibhaṅga (1) .

(1) Vin. iv. 49-69; cũng vậy v. 16-18.

Ovāda Sutta.--Để trả lời một câu hỏi, Phật giải thích cho Tôn giả

Ānanda về tám pháp mà tỳkheo phải thành tựu để xứng đáng làm giáo giới cho đệ tử mình (1).

(1)

A. iv. 279 f.

Orittiyūrutombama.—Một địa điểm dọới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 299.

Olandā.—Trong Cūlavaṃsa, Olandā là tên gọi ngọời Hoà Lan ở
Tích Lan (1).

(1)

Xem Cv. Index.

Osadha.—Xem Mahosadha.

1. Osadhī.—Sao mai đọợc dùng để mô tả sự sáng trắng (odāta, odātavaṇṇā, vân vân) (1), và sự sáng rạng rỡ và sáng trong (parisuddha-Osadhītārakā viya) (2). Buddhaghosa (3) nói rằng sở dĩ đọợc gọi nhọ vậy vì ngọời ta thọờng sắc và uống thuốc lúc sao xuất hiện vào ban mai (Sukkā tārakā tassā udayato paṭṭhāya tena saññāṇena osadhāni gaṇhanti pi pavanti: tasmā Osadhī tārakā ti vuccati.) Chú giải của Itivuttaka (4) lại giải thích rằng thuốc linh hiệu vì đọợc nhiều tia ánh sáng (ussannā pabhā etāya dhīyati osadhīnaṃ vā anubalappadāyikattā Osadhī). (1) D. ii. 111. (2) It. 20; MA. ii. 638, 772; cũng vậy Vsm. ii. 412. (3) MA. ii. 714. (4) ItA. 72.

2. Osadhī.—Tên của một thành. Tại cửa thành này Phật
Anomadassi có thi triển Thần thông Song hành (1); do đó, Osadhī là một tên trọớc đây của Saṅkassa (q.v.).

(1)

BuA. 89.

K

1. Kaṃsa.—Một tên khác của Vua Brahmadatta trị vì Benares;
ông là cha của Samuddajā (1).

(1)

J. vi. 198 (25).

2. Kaṃsa.—Ông trị vì Benares nên còn đọợc gọi là Bārāṇasiggaha (chủ thành Benares). Theo Seyya Jātaka (1), ông bị Vua Kosala bắt vì sự phản bội của một cận thần, và về sau đọợc thả vì lòng bi mẫn (đối với ngọời cọớp nọớc) của ông khiến vị vua thắng trận bị giày vò nhọ thiêu đốt. Trong Ekarāja Jātaka và Mahāsīlava Jātaka Vua Kaṃsa đọợc nói đề cập với nhiều danh hiệu khác. Ở đây có sự lầm lẫn, phải chăng vì ba kinh mô tả một câu chuyện nhọ nhau. Có thể Kaṃsa Bārāṇasiggaha này đọợc chim cú Vessantara (2) nói đến trong vần kệ của kinh Tesakuṇa Jātaka. Ở đây, Bārāṇasiggaha đọợc giải nghĩa nhọ sau: catūhi saṅgahavatthūhi Bārāṇasiṃ gahetvā vattanto. (1) J. ii. 403. (2) J. v. 112.

3. Kaṃsa.—Con của Mahākaṃsa và em của Upakaṃsa và
Devagabbhā. Về sau ông làm vua trị vì thủ phủ Asitañjana tại

Kaṃsabhoga trong Uttarāpatha. Ông bị giết bởi Vasudeva, một trong số Mười anh em Andhakaveṇhudāsaputtā (1).

(1)

J. iv. 79 f.

Kaṃsabhoga.—Một vùng của Uttarāpatha có thủ phủ là

Asitañjana, nơi trị vì của Mahākaṃsa và các kế thừa của ông (1).

(1)

J. iv. 79; PvA. 111.

Kaṃsavaṃsa.—Dòng dõi của Mahākaṃsa, bị con của

Devagabbhā tiêu diệt (1).

(1)

J. iv. 79.

Kakacūpama Sutta.—Trung Bộ Kinh Ví Dụ Cái Cưa, Số 21. Phật thuyết kinh này để dạy Tôn giả Moliya-Phagguna từ bỏ dục vọng liên hệ thế tục, và sống với tâm từ bi, vì ông thường bất mãn với chư tỳkheo do thân cận, bênh vực chư tỳ kheo ni. Nếu có tỳkheo nào nói xấu các tỳkheo ni ấy, ông liền phẫn nộ vấn tội ngay; ngược lại, nếu có tỳkheo nào nói xấu ông các tỳkheo ni ấy liền phẫn nộ vấn tội ngay. Phật dạy một tỳkheo không được khởi tâm phẫn nộ dầu có bị cưa tay cưa chơn bằng cái cưa hai lưỡi (ubhatodaṇḍakena kakacena). Tên của kinh do chính Phật đặt (1). Kinh có nói đến nữ gia chủ Videhikā nổi tiếng rất nhu thuận cho đến khi nữ tỳ thử và khám phá nữ chủ mình có nội sân nhưng không bộc lộ chớ không phải không có. Cái cưa là ví dụ duy nhứt trong kinh Kakacūpama. Ví dụ cái cưa được dẫn trong Mahāhatthipadopama Sutta (2) và nhiều kinh khác (3) để nói về sự thiếu kham nhẫn. (1) M. i. 122 ff. (2) Ibid., 189. (3) E.g., DA. i. 123.

Kakaṇṭaka Jātaka.—Nhưng Kakaṇṭaka-Pañha (q.v.).

Kakaṇṭaka-Pañha.—Chuyện được kể trong Mahā-ummaga Jātaka (1) về con tắc kè. Thoạt tiên tắc kè cung kính vua nên được vua ban cho mỗi ngày năm xu thịt. Vào ngày trai giới, không tìm ra thịt, xu của ngày ấy được buộc vào cổ của tắc kè. Một thời sau, tắc kè có nhiều xu trên cổ nghĩ mình giàu nhưng vua nên sanh ra kiêu mạn và không bò xuống đảnh lễ vua nữa (1). (1) J. vi. 346 f.

Kakaṇṭaka Vagga.—Phẩm thứ 15 của Ekanipāta,

Jātakaṭṭhakathā (1).

(1)

. J. i. 487-511

Kakuṭṭhā (Kakutthā, Kukuṭṭā).—Con sông gần Kusinārā. Phật dừng lại uống nước và tắm trong sông này trước khi vô Kusinārā để nhập diệt. Trên bờ sông có vườn xoài mà Ngài ngồi lại nghỉ trên chiếc y do Cundaka trải sẵn. Lúc bấy giờ Ngài nói rằng người thợ rèn Cundaka không có gì phải hối hận đã cúng dường Ngài bữa ăn cuối cùng (1). Truyền thuyết nói lúc Phật xuống sông tắm, bờ sông và cá trong sông đều hoá vàng. (1) D. ii. 129, 134 f; Ud. viii. 5; UdA. 402 f. (2) DA. ii. 571.

1. Kakudha (v.l. Kakkaṭa).—Một cọ sĩ của Phật sống tại Nādikā. Lúc Phật đến Nādikā trong chuyến du hành chót của Ngài, Tôn giả Ānanda hỏi Ngài về sanh trú của Kakudha đã mệnh chung tại Nādikā. Phật nói cọ sĩ Kakudha đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, hóa sanh (thiên giới), và từ đó nhập Nípbàn không còn trở lại đời này nữa (1). (1) D. ii. 92.

2. Kakudha.—Một vị Thiên. Ông viếng Phật tại Añjanavana ở Sāketa và bạch hỏi Ngài có hoan hỷ hay sầu muộn không? Phật đáp Ngài đã vọợt khỏi chỗ ngọời đời đắm say và hoàn toàn giải thoát (1). Chú giải (2) nói rằng Kakudha là một Phạm thiên theo hầu Tôn giả Moggallāna, và nhọ vậy xác nhận ông với Kakudha [3]. Ông sống với Trọởng lão lúc thiếu thời, mệnh chung trong trạng thái nhập định, và sanh Thiên. (1) S. i. 54 f. (2) SA. i. 89.

3. Kakudha.—Có thể là Kakudha [2] nói trên. Ông sống trong Koḷiya và là thị giả của Tôn giả Moggallāna. Sau khi mệnh chung, ông sanh giữa chọ Thiên Tâm tạo (mind-born deva--Manomaya). Ông có hình dáng to lớn bằng —hai trong ba thửa ruộng thông thọ̀ng trong làng ở Magadha, và đọợc cấu tạo theo cách không phải là ông cũng không phải là những ngọời khác.‖ Biết đọợc ý đồ của Devadatta muốn lãnh đạo Tăng Đoàn, ông báo cho Tôn giả Moggallāna, và Tôn giả bạch lại Phật. Phật bảo giữ kín việc này. Moggallāna trình Phật rằng kinh nghiệm cho ông biết Kakudha nói sự thật (1).

(1) Vin. ii. 185 f.

4. Kakudha.—Phật Độc giác vào 31 kiếp trọ́ớc mà Trọởng lão
Uddāladāyaka có dâng lên một cành bông trong một tiền kiếp (1).
(1)
Ap. i. 225.
5. Kakudha.—Con chim vào thời Phật Padumuttara và là một tiền kiếp của Trọởng lão Malitavambha. Con chim có dâng lên Phật cành bông sen (1). v.l. Kukkuṭṭha. (1) . ThagA. i. 211; Ap. i. 180.

6. Kakudha Kaccāna.—Xem Pakudha Kaccāna.

7. Kakudha .—Cái hồ nhỏ trong Mahāmeghavana, nằm giữa Mahā Thūpa và Thūpārāma. Mahā Thūpa nằm trên đầu hồ và là nơi đọợc thánh hoá bởi sự viếng thăm của bốn vị Phật trong đại kiếp hiện tại (1). Lañjatissa xem ra nhọ đã gây bất lợi lớn khi xây đê giữ nọ́ớc hồ, khiến vùng đất chung quanh thiếu nọ́ớc (2). Cái đê (pāli) của ao làm một phần của sīmā (chỗ của chọ tăng làm ranh giới để hành Tăng sự) trong Anurādhapura (3). (1) Mhv. xv. 53 ff. (2) Ibid., xxxiii. 23 f.; MṬ. 611. (3) Mbv. 135 f.

Kakudha Vagga.--Phẩm 10: Phẩm Kakudha, Chọơng Năm Pháp,
Tăng Chi Bộ Kinh (1).
(1)
A. iii. 118-26.

Kakudha Sutta.—Ghi lại chuyến viếng Phật của Thiên nữ Kakudha tại Añjanavana ở Sāketa. Xem Kakudha [2].

Kakusandha.—Vị Phật thứ 22 trong số 24 vị Phật và là vị Phật thứ nhứt trong năm vị Phật của đại kiếp Bhadda hiện nay. Ngài là con của Bà Visākhā và Bàlamôn Aggidatta (làm Quốc sọ của Vua Khemaṅkara trị vì Khemavatī). Ngài đọợc sanh ra trong ngự viên Khema và sống bốn ngàn năm trong ba cung điện Ruci, Suruci và Vaḍḍhana (hoặc Rativaḍḍhana). Phu nhơn Ngài là Bà Virocamānā (hoặc Rocaṇī), và con Ngài là Uttara.

Ngài xuất thế bằng cách đi xe bò và tu khổ hạnh trong tám tháng. Trọớc khi đắc đạo Ngài đọợc cúng dọờng một bửa cơm sữa bởi con gái của Bàlamôn Vajirindha ở làng Sucirindha, và cỏ để làm bồ đoàn bởi ngọời coi ruộng (yavapālaka) Subhadda. Bồ Đề của Ngài là cây Sirīsa. Ngài thuyết kinh đầu tiên cho 84 ngàn tu sĩ tại công viên gần thành Makila. Ngài thi triển Thần thông Song hành dọới tàn cây Sāla tại cửa thành Kaṇṇakujja. Trong số các đệ tử do Ngài giáo hoá có Dạxoa Naradeva. Phật Kakusandha có thân cao 40 cubit. Ngài mệnh chung ở tuổi 40 ngàn tại vọờn Khema. Tháp xây trên di tích của Ngài cao một lý. Phật Kakusandha có hai Nam Đại đệ tử là Vidhura và Sañjīva; hai Nữ Đại đệ tử là Sāmā và Campā; Thị giả là Buddhija; hai Nam Cọ sĩ hộ trì chánh là Accuta và Samana, và hai Nữ Cọ sĩ hộ trì chánh là Nandā và Sunandā. Phật Kakusandha giữ ngày bát quan trai (uposatha) hằng năm (2). Ngài thọờng bị Ác ma Dūsī (một tiền kiếp của Moggallāna) quấy phá để thử sự kham nhẫn của Ngài (3) . Vào thời Phật Kakusandha, núi Vepulla ở Rājagaha đọợc gọi là Pācīnavaṃsa, và dân chúng đọợc gọi là Tiravā (4). Tịnh xá do Accuta xây tại địa điểm mà Trọởng giả Anāthapiṇḍika dựng Jetavanārāma rộng nửa lý; cuộc đất này đọợc mua bằng rùa vàng (golden kacchapa) mà con số đủ để trải lên đó (5). Theo Biên niên sử Tích Lan (6), Phật Kakusandha có đến Tích Lan. Lúc bấy giờ đảo này mang tên Ojadīpa với thủ đô là Abhayanagara, nơi vua Abhaya trị vì. Mahāmeghavana đọợc gọi là Mahātittha. Phật đến với 40 ngàn đệ tử để hoá giải dịch do dạxoa gây ra. Ngài ngự trên đỉnh núi Devakūṭa để cho mọi ngọời nhìn thấy. Nhà vua có thỉnh Ngài và đệ tử về cung độ trai, và cúng dọờng vọờn Mahātittha; Ngài có đến vọờn nhập thiền định và một số địa điểm trong vọờn đọợc thánh hóa. Sau đó, Tỳkheo ni Rucānandā có đọa qua đảo một nhánh của cây Bồ Đề, theo mong cầu của Ngài. Trọớc khi trở về Jambudīpa, Phật tặng cho dân chúng bình nọớc của Ngài để tôn trí, và để lại đảo hai Đại đệ tử là Mahādeva và Rucānandā để hộ độ Tăng lữ mới nhập đạo. Trong Kinh điển Bắc tông, danh hiệu của Phật Kakusandha là Krakucchanda (7).

(1)
D. ii. 7; Bu. xxiii.; J. i. 42; BuA. 209 ff. (2)
DhA. iii.
236. (3)
M. i. 333 ff.; Thag. 1187. (4) ii. 190 f.
(5)
J. i. 94. (6)
Dpv. ii. 66; xv. 25, 34;

xvii. 9, 16, vân vân; Mhv. xv. 57-90. (7)

Xem Divy, 254, 418 f.; Mtu. iii. 247, 330.

2. Kakusandha Thera.—Tác giả của Dhātuvaṃsa Tích Lan, có thể là một bản dịch từ tiếng Pāli. Ông đợợc nói là sống vào thế kỷ thứ 15 (1). (1) P.L.C. 255.

Kakusandha Sutta.—Với Thế Tôn Kakusandha, trợớc khi Ngài giác ngộ, còn là Bồ-tát, đã khởi lên tợ tợởng sau đây: "Thật sự thế giới này đang lâm nguy, bị sanh, bị già, bị chết, đoạn diệt và tái sanh; và từ nơi đau khổ này, không biết xuất ly, thoát khỏi già và chết; từ nơi đau khổ này, không biết khi nào biết đến xuất ly, thoát khỏi già và chết" (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 9.

1. Kakkaṭa.—Một tỳkheo thù thắng đợợc kể chung với Cāla, Upacāla, Kalimbha, Nikaṭa và Kaṭissaha nhợ từng an trú với Phật tại Kūṭāgārasālā ở Vesāli. Lúc dân Licchavi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn, các tỳkheo muốn đợợc an tĩnh nên vô các rừng gần đó, mà rừng Gosiṅgasālavana (1) là một. (1) A. v. 133 f.

2. Kakkaṭa.—Một cợ sĩ của Nādikā (Ñatikā) đợợc kể cùng với nhiều cợ sĩ khác (1). Ông là Kakudha [1]. (1) S. v. 138.

Kakkaṭa Jātaka (N0. 267).—Chuyện Con Cua. Một thời, có con cua vàng lớn bằng cái sân đập lúa sống trong hồ Kuliradaha trên Hy Mã Lạp Sơn. Cua bắt ăn thịt nhiều voi xuống hồ uống nợớc, khiến voi sống quanh hồ sợ bỏ đi nơi khác. Bồ Tát lúc bấy giờ đầu thai làm một trong những voi ấy. Voi trẻ này xin phép cha đi cùng mẹ, vợ và một số bạn trở về hồ quyết bắt cua. Đàn voi xuống hồ, và voi trẻ lên sau cùng nên bị cua kẹp vào chân. Voi trẻ đau, rống lên khiến đàn

voi đi theo chạy tán loạn. Để vợ mình không bỏ chạy, voi trẻ xợớng bài kệ. Voi vợ quay lại đọc bài kệ an ủi chồng, rồi xợớng bài kệ nữa cầu xin cua thả chồng mình. Bị tiếng nói của nữ nhơn chinh phục, cua nới lỏng càng. Voi liền nhắc chân lên đạp chết cua. Hai càng cua sau này đợợc lấy làm trống Ānaka và Āḷambara (q.v.). Chuyện đợợc kể về ngợời vợ của một điền chủ ở Sāvatthi. Hai ông bà đi góp nợ bị cợớp vây bắt. Muốn chiếm nhan sắc của bà, chủ soái của đám cợớp định giết ông. Bà doạ tự tử nếu ông bị giết chết; cả hai đợợc thả. Voi vợ trong chuyện chỉ bà vợ của điền chủ (1). Câu chuyện đợợc minh hoạ trong Đền Barhut (2). Chuyện đợợc xem nhợ một ẩn dụ của sự hy sanh mà Tôn giả Ānanda luôn dành cho Đức Phật. Dẫn chứng từ Suvaṇṇakakkaṭa Jātaka (q.v.). Chuyện còn đợợc kể trong Chú giải Saṃyutta (4) và nói rằng Bồ Tát đợợc cứu không phải bởi ngợời vợ mà là bà mẹ. (1) J. ii. 341-5. (2) Cuningham; Barhut plate xxv. 2. (3) DhA. i. 119. (4) SA. ii. 167.

Kakkaṭarasadāyaka-vimāna Vatthu.—Chuyện của một nông dân ở Magadhakhetta từng cúng doợờng cháo cua cho một tỳkheo bị đau tai; bệnh của tỳkheo đợợc chữa khỏi. Sau khi mệnh chung, ông sanh lên cõi Tāvatiṃsa, và lâu đài của ông có cổng đợợc trang trí bằng con cua vàng mợời càng (1). (1) Vv. 54; VvA. 243 ff.

Kakkara Jātaka (N0. 209).--Chuyện Con Chim Mồi. Có con chim khôn lẫn tránh ông nông dân tìm cách bẫy nó. Giận con chim khôn, ông nông dân lập kế hoá trang làm cây

cho chim đậu, nhơng chim cơời vào mặt ông. Chuyện đơợc kể về một tỳkheo trẻ đồng trú với Trơởng lão Sāriputta. Tỳkheo này lo cho thân thể mình (nhơ không ăn quá nóng hay quá lạnh, ăn cơm nhão hay khô, vân vân) nên đơợc gọi là khéo léo chăm sóc thân thể. Con chim khôn chỉ vị tỳkheo (1). Chuyện có nhiều chỗ giống với Sakuntaka Jātaka thứ hai trong Mahāvastu, nhứt là ở đoạn chót (2). v.l. Kukkura. (1) J. ii. 161 f. (2) Mtu. ii. 250.

Kakkarapatta.—Một thành phố trong xứ Koliya. Lúc Phật an trú tại đây có ngơời Koliya mệnh danh Dīghajānu đến yết kiến (1). (1) A. iv. 281.

Kakkāru Jātaka (N0. 326).—Chuyện Thiên Hoa Kakkāru. Có một lễ hội lớn trong kinh thành Benares tham dự bởi ngơời trong thành cũng nhơ chơ Thiên. Có bốn vị Thiên thần từ cõi Tāvatiṃsa đem tràng thiên hoa kakkāru đến dự; mùi hơơng của bông làm thơm khắp cả kinh thành. Dân chúng xôn xao và các Thiên thần xuất hiện cùng tràng hoa. Đơợc hỏi xin bông, Thiên thần nói các bông này chỉ xứng với những vị thần có đại lực; còn đối với hạng thấp kém, những kẻ ngu si, tội lỗi trong cõi ngơời thì bông này không xứng hợp. Nhơng những ai trong cõi ngơời có đơợc những đức hạnh nhơ thế ... nhơ thế... thì những bông này xứng hợp với họ. Một giáo sĩ nói dối ông có đủ đức hạnh nhơ thế và đơợc đặt tràng hoa lên đầu. Lúc các Thiên thần biến đi, đầu ông bị đau nhức khốc liệt; ông muốn gở tràng hoa xuống nhơng không đơợc. Thấy ông đau đớn suốt bảy ngày, vua muốn cứu ông nên mở lễ hội thứ hai nhơ lễ hội trơớc để Thiên thần tới dự. Bấy giờ vị giáo sĩ thú nhận đã nói dối. Sau khi quở trách, các Thần gở tràng hoa khỏi đầu ông, khuyến dụ mọi ngơời, rồi quay về trú xứ riêng của họ. Chuyện này do bậc Đạo Sơ kể liên quan đến Devadatta từng gây sự ly gián trong Tăng Đoàn rồi bỏ đi với các đệ tử của ông; khi đám này tan rã, ông hộc ra một dòng máu nóng (1). v.l. Kakkaru, Takkaru. (1) J. iii. 86-90.

Kakkārupupphiya Thera.—Alahán. Thiếu phần này

Kakkārupūjaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trơớc ông là
Thiên tử, từng cúng dơờng Phật Sikhī bông kakkāru. Chín kiếp trơớc ông làm vua dơới vơơng hiệu Sattuttama (1). Ông chính là
Trơởng lão Jenta (2).
(1)
Ap. i. 177. (2)
ThagA. i. 219.
Kakkoḷa.—Một quận dơới miền Nam Ấn Độ từng cung cấp quân cho Vua Kulasekhara trị vì miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvii. 2.

Kakkhalaviṭṭhi.—Một làng do Vua Jeṭṭhatissa III cúng dơờng cho Veḷuvana-vihāra (gần Anurādhapura) (1). (1) Cv. xlv. 99.

Kakkaḷa.—Tên riêng của Vua Jeṭṭhatissa I. Một số quần thần của ông không muốn đi đơa đám tang cha ông. Ông khuyên dụ họ và khi họ tụ họp lại để đi, ông đóng cửa

phòng và giết hết, rồi đóng cọc xác họ quanh hoả đàn của cha ông. Do đó ông có tên nhọ vậy (1). (1) Mhv. xxxvi. 118-22.

Kaṅkhā-Revata Thera.—Ông thuộc một gia đình rất giàu có trong thành Sāvatthi. Một hôm, sau khi cơm trọa xong, ông đi nghe Phật thuyết pháp, ngọỡng mộ lời Phật dạy và xin gia nhập Tăng Đoàn (1). Ông chứng quả Alahán bằng cách hành thiền; ông đọợc tuyên bố là vị tỳkheo tối thắng về tu thiền (2). Trọớc lúc đắc quả, ông bị động tâm vì không biết cái gì ông có thể dùng và cái gì không (akappiyā muggā, na kappanti muggā paribhuñjituṃ, etc). Đặc thù của ông đọợc nhiều ngọời biết đến nên ông có tên nhọ vậy (3). Vào thời Phật Padumuttara ông là một Bàlamôn ở Haṃsavatī, rất thông thạo Vệđà. Một hôm nghe Phật tuyên bố một đệ tử của Ngài là đệ nhứt về thiền, ông mong đọợc nhọ vậy trong một kiếp sau (4). Ông thọ̀ng đọợc kể chung với một số đệ tử xuất sắc nhọ Anuruddha, Nandiya, Kimbila, Kuṇḍadhāna, và Ānanda trong lần thuyết kinh Naḷakapāna (5). Mahāgosiṅga Sutta (6) có ghi cuộc luận đàm của Moggallāna, Mahā Kassapa, Anuruddha, Revata, và Ānanda, trong ấy Revata tán thán nhọ tỳ kheo tối thắng về sự thích thiền và thói quen tu độc cọ. Trọ̀ng lão Kaṅkhā-Revata còn sống sau khi Phật nhập diệt. Trong Uttaramātu-peta Vatthu (7), mẹ của Uttara đọợc kể sanh làm peta lang thang đó đây trong 45 năm không có nọớc (nọớc nào bà muốn uống đều biến thành máu vì trọớc đó bà phỉ báng Thánh nhơn nhận vật thực do con bà cúng dọờng). Một hôm bà đến khẩn cầu Revata cứu độ; lúc bấy giờ Revata đang nghỉ trọa trên bờ sông Hằng. Revata cúng dọờng Tăng Đoàn thay mặt bà, nhờ đó bà thoát khỏi nạn chịu khát.

(1)
Theo Apadāna (ii. 49), ông nghe Phật thuyếp pháp tại
Kapilavatthu. (2)
A. i. 24; Ud. v. 7; AA. i. 129 f.; Thag. 3;
ThagA. 33 f. (3)
UdA. 314. (4)
Ap. ii.
419 f. (5)
M. i. 462. (6)
Ibid., 212 ff. (7)
PvA. 141 ff.

Kaṅkhāvitaraṇī.—Chú giải của Buddhaghosa về Pātimokkha của Vinaya Piṭaka. Chú giải này còn có tên Mātikaṭṭhakathā. Lời ghi cuối sách (colophon) còn có bản tóm tắt, một loại uddāna, của mục lục. Nghe nói chú giải đọợc soạn theo lời yêu cầu của Trọ̀ng lão Soṇa, và đọợc Buddhaghosa khẳng định rằng không có chữ nào trong ấy đi sai lệch với Giáo pháp hay các Chú giải của Mahāvihāra (1) . Gandhavaṃsa (2) có nói đến một Ṭīkā về Kaṅkhāvitaraṇī tựa đề Vinayatthamañjūsā do Buddhanāga soạn theo yêu cầu của Sumedha. (1) p. 204 (ed. Hewavitarane Bequest Series); Gv. 59, 69. (2) 61 f., 71; cũng vậy Svd. 1212.

Kaṅkheyya Sutta.—Thích tử Mahānāma viếng Trọởng lão Lomasavaṅgīsa tại Nigrodhārāma trong Kapilavatthu và hỏi Trọởng lão hữu học trú với Nhọ Lai trú là một, hay hữu học trú là khác, Nhọ Lai trú là khác? Trọởng lão đáp rằng bậc hữu học đang đoạn trừ năm triền cái còn bậc Alahán đã tận diệt chúng rồi (1). (1) S. v. 327 f.

Kaṅgakoṇḍakalappa thiếu phần này

Kaṅgakoṇḍapperayara.—Một Tộc trọởng Damiḷa bị Vua
Parakkamabāhu I khuất phục (1).
(1)
Cv. lxxvi. 179.
Kaṅgakoṇḍāna.—Một thành lũy dọới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 183.

Kaṅgayara.—Một Tộc trọởng Damiḷa, đồng minh của Vua
Kulasekhara; ông bị tọớng của Parakkamabāhu I đánh bại (1).
(1)
Cv. lxxvi. 140, 260, 316; lxxvii. 15.
Kacaṅgala.—Xem Kajangala.

Kaccāna.—Xem Mahā-Kaccāna, Pakudha-Kaccāna, Pubba- Kaccāna, Sambula-Kaccāna, Sabhiya-Kaccāna, vân vân. Xem thêm Kaccāyana.

Kaccāna hoặc Kaccāyana là tên tộc, Kaccānagotta (1).—Một tỳkheo tên Kaccānagotta, đọợc đề cập trong Tọơng Ọng Bộ Kinh (1), đến Sāvatthi yết kiến Phật về chánh kiến. Kinh do Phật thuyết trong nhơn duyên này và đọợc Tôn giả Ānanda kể lại trong lúc luận đàm với Channa (3). Xem thêm Kātiyānī. Kañcana-māṇava thuộc Kaccānagotta (4). Kaccānagotta đọợc kể nhọ thuộc đẳng cấp cao, cùng đẳng cấp với Moggallāna và Vasiṭṭha (5). (1) AA. i. 116, 410. (2) S. ii. 16 ff. (3) S. iii. 134. (4) AA. i. 116, 410. (5) Vin. iv. 6.

Kaccāna Peyyāla.—Đọợc đề cập trong Chú giải về Tăng Chi Bộ Kinh (1) cùng với các kinh Madhupiṇḍika Sutta và Pārāyaṇa Sutta nói về Mahā Kaccāna, vị Trọởng lão mà Phật tuyên bố là đệ tử tối thắng về việc giảng giải chi tiết những gì đọợc ông nghe tóm tắt. Xem thêm Kaccāna Sutta. (1) AA. i. 118.

Kaccāna Sutta.—Do Trọởng lão Mahā Kaccāna thuyết cho các tỳkheo về sáu Tùy niệm xứ: Nhọ Lai, Pháp, Tăng, giới, thí của mình, và chọ Thiên (1). Kinh này đọợc dẫn trong Visuddhimagga (2). Xem thêm Kaccāna Peyyāla. (1) A. iii. 314 ff. (2) p. 519.

1. Kaccānā.—Một công nọơng thuộc tộc Sākya, con của Thôn trọởng Devadahasakka của thôn (nigama) Devadaha và là em của Añjanasakka. Bà lập gia đình với Sīhahanu (ông nội của Bồ Tát) và có năm trai, hai gái: Suddhodana, Dhotodana, Sakkodana, Sukkodanna, Amitodana, Amitā, và Pamitā (1). (1) Mhv. ii. 17-20.

2. Kaccānā.—Xem Bhaddakaccānā.

Kaccāni Jātaka (N0. 417).—Chuyện Hiền Mẫu Kaccāni. Một thanh niên rất tận tụy với mẹ sau khi cha chết. Ngày nọ, bà mẹ cọới cho chàng một ngọời vợ dầu chàng chọa muốn lập gia đình. Vợ chàng lập mọu ly gián mẹ con khiến bà mẹ phải ra đi. Sau khi

bà ra đi rồi, con dâu bà sanh con trai, nên thợờng rêu rao với chồng và hàng xóm rằng việc sanh con trai ấy không thể xảy ra trợớc kia vì bà còn ở trong nhà. Nghe vậy, bà than rằng những lời ấy chỉ có thể đợợc thốt ra khi Công chánh (Right—Dhamma) đã chết trên đời này. Rồi bà ra nghĩa địa làm lễ tế thần Công chánh đã chết. Lúc bấy giờ ngôi của Thiên chủ nóng lên, ông bợớc xuống, nghe chuyện, bèn dùng thần lực mình hòa giải mẹ với con và dâu. Trong kệ xợớng bởi Thiên chủ, bà mẹ đợợc gọi là Kaccāni và Kātiyānī. Bậc học giả giải thích rằng bà thuộc tộc Kaccāna. Chuyện đợợc kể liên quan đến một thanh niên trong thành Sāvatthi từng lo nuôi dợỡng mẹ cho đến khi có vợ. Thoạt tiên nàng dâu phục vụ mẹ chồng chu đáo, nhợng sau đó vì ganh tị nàng dâu tìm cách làm cho chồng giận mẹ . Một hôm nàng hỏi chồng chọn ai giữa mẹ và vợ. Chàng thẳng thắng chọn mẹ. Biết mình ngu xuẩn, nàng trở lại chăm sóc mẹ chồng hết sức cung kính (1). (1) J. iii. 422-8.

Kaccāni Vagga.—Đoạn đầu của Aṭṭhaka Nipāta của
Jātakaṭṭakathā (1).
(1)
J. iii. 422-28.

1. Kaccānī.—Bà mẹ mà chuyện đợợc kể trong Kaccāni Jātaka nói trên.

2. Kaccānī.—Xem thêm Kātiyānī.

1. Kaccāyana Thera.—Tác giả của Kaccāyanavyākaraṇa (q.v.), quyển Pāli cổ nhứt hiện có. Truyền thống chính thống xác định ông là Mahā Kaccāna. Ông có thể là một ngợời Ấn ở miền Nam và thuộc trợờng phái Avanti do Mahā Kaccāna thành lập (1). Có thể

ông cũng là tác giả của Nettippakaraṇa (q.v.). Kaccāyana có thể sống vào thế kỷ thứ 5 hay 6 trợớc Công nguyên. Gandhavaṃsa (2) nói rằng Kaccāyana là tác giả của Kaccāyanagandha, Mahāniruttigandha, Cūḷaniruttigandha, Peṭalopadesangandha, Nettigandha, và Vaṇṇanītigandha. (1) P.L.C. 179 ff.; Gv. 66; Svd. 1233 f. (2) p. 59.

2. Kaccāyana Thera.—Alahán. Trợởng lão là đệ tử của Phật Padumuttara, và đợợc tuyên bố là tố thắng về việc giảng giải chi tiết những gì đợợc nghe ngắn gọn. Chính lời tuyên bố này đã khiến Mahā Kaccāna mong mỏi mình cũng sẽ đợợc nhợ vậy trong một kiếp tợơng lai (1). (1) Ap. ii. 464; ThagA. i. 484.

3. Kaccāyana.—Trong Vidhurapaṇḍita Jātaka, Dạxoa
Puṇṇaka tự xợng và đợợc gọi là Kaccāyana (1), Kaccāna (2) và
Kātiyāna (3). Không thấy có giải thích nào về các danh xợng này.
(1)
J. iv. 273. (2)
Ibid., 283, 286, 301, 327. (3)
Ibid., 299, 306, 308.

4. Kaccāyana.—Xem thêm s.v. Kaccāna.

Kaccāyanagandha.—Một trong sáu tài liệu nói là của Mahā

Kaccāyana (1); đây có thể là nói đến Kaccāyanavyākaraṇa.

(1)

Gv. 59.

Kaccāyanabheda.—Còn đợợc gọi là Kaccāyanabhedadīpikā. Một luận án về văn phạm của Kaccāyana do Mahāyasa ở Thatōn soạn có thể vào thế kỷ 14. Một chú giải về luận án, gọi là Sāratthavikāsinī, đợợc soạn bởi Ariyālaṅkāra (1). (1) Svd. 1250; Bode, op. cit., 36 f., nhợng Gv. 74 gọi tác giả là Dhammānanda.

Kaccāyanayoga.—Tên của những cách ngôn trong

Kaccāyanavyākaraṇa (q.v.) (1).

(1)

Bode, op. cit., p. 21.

Kaccāyanavaṇṇanā.—Một chú giải về văn phạm của

Kaccāyana soạn bởi một trợởng lão Tích Lan mệnh danh Vijitāvī (1).

Chú giải đề cập đến các phân đoạn về Sandhikappa (2).

(1)

Svd. 1242. (2)

Bode, op. cit., 46.

Kaccāyana-vyākaraṇa.—Một luận án về văn phạm Pāli của Kaccāyana. Luận án có tám phần, mỗi phần gồm nhiều sutta và luật nói rất ngắn gọn; vutti hoặc phụ lục để giúp làm dễ hiểu các sutta; payoga hoặc phân tích văn phạm với ví dụ, và nyāsa hoặc chú giải (scholia) dợới hình thức vấn đáp. Các nyāsa làm thành một quyển riêng biệt, gọi là Mukhamattadīpanī. Truyền thống chính thống xem toàn bộ là của Mahā Kaccāna, nhợng một truyền thống khác ghi trong Kaccāyanabheda nói rằng các cách ngôn do Kaccāyana soạn, vutti là của Saṅghānandi, payoga của Brahmadatta và nyāsa của Vimalabuddhi--tất cả đều thuộc trợờng phái Avanti (xem trên, s.v. Kaccāyana). Luận án của Kaccāyana chịu nhiều ảnh hợởng của văn phạm Sanskrit, nhứt là Kātantra. Nhiều công trình sau này đợợc soạn về Kaccāyana (đợợc gọi nhợ vậy) hoặc đợợc đặt nền tảng trên đó; các công trình quan trọng nhứt là Rūpasiddhi, Kaccāyanabheda, Kaccāyanasāra và Kaccāyanavaṇṇanā (q.v.) (1). (1) Chi tiết, xem P.L.C. 179 ff.; Bode, 21.

Kaccāyanasāra.--Bản tóm tắt của Kaccāyana-vyākaraṇa do Mahāyasa soạn (1) có thể là vào thế kỷ thứ 14. Bản có nhiều trích dẫn từ những luận án nhợ Lālavatāra, Rūpasiddhi, Cūḷanirutti, và Sambandhacintā. Mahāyasa có viết một chú giải về bản tóm tắt này; một chú giải khác, Sammohavināsinī, là do Sadddhammavillāsa soạn (2). (1) Nhợng xem Bode, 36, n. 3, và Gv. 74. (2) Bode, 37.

Kacchaka-(Kaccha-)tittha.—Một bến trên sông Mahāvāḷuka- gaṅgā, gần núi Dhūmarakkha. Tại đây, Paṇḍukābhaya bắt nữ Dạxoa Cetiyā (1). Đây còn là một điểm chiến lợợc trong các trận chiến với quân Tamil; Kākavaṇṇatissa từng giao trọng trách bảo vệ bến sông này cho con là Dīghābhaya (2). Có thể vào một thời điểm

sau đó, bến sông có bị rơi vào tay của quân Tamil, vì đợợc biết Duṭṭhagāmaṇī có lần tái chiếm bến sông này từ tay của Tợớng Kapisīsa của quân Tamil (3). Theo Mahāvaṃsa

Ṭīkā, địa điểm cách Anurādhapura chín lý, nhoṇng Nimila phải mất hết một ngày trời để đi đến đó và trở về. Chú giải của Tăng Chi Bộ Kinh (5) nói rằng có một ngoṇời tên Mahāvācakāla tái sanh ra làm con sấu dài một sải ở đây vì ông đã nghi ngờ Giáo pháp của Thế Tôn. Một lần noṇ sấu nuốt chửng 60 xe chở đầy đá, cả xe lẫn bò. Hiện nay bến sông đoṇợc xác định là Mahāgantoṭa, chỗ giáp noṇớc của hai sông Ambaṅgaṅga và Mahaveligaṅga (6). Lúc xoṇa Ambaṅgaṅga có thể đoṇợc gọi là Kacchakanadī, và chỗ nó gặp sông Mahaveligaṅga có Nandigāmaka-vihāra (7) xây bởi Vua Subha. Xem thêm Assamaṇḍala. (1) Mhv. x. 59. (2) Ibid., xxiii. 17. (3)

Ibid., xxv. 12. (4) 322, 366. (5) i. 367.

Kacchadakaha.—Một hồ noṇớc gần Kāḷavallimaṇḍapa. Troṇởng lão Mahānāga ở Kāḷavallimaṇḍapa ngậm noṇớc hồ này troṇớc khi vô làng khất thực để cho pháp thiền của ông không bị gián đoạn bởi các câu chuyện vô ích (1). (1) VibhA. 352.

1. Kacchapa Jātaka (N0. 178).--Chuyện Con Rùa. Có con rùa không chịu rời hồ dẫu biết rằng sẽ cạn, trong lúc các rùa khác bơi ra con sông gần đó. Lúc hạn hán đến, rùa chôn mình trong hang và bị ngoṇời thợ gốm (Bồ Tát) đào đất sét đào trúng, làm bể mai, khiến rùa chết. Troṇớc khi tắt thở, rùa có xoṇớng hai vần kệ nói về sự điên rồ của sự bám víu thái quá vào sự vật. Ông thợ gốm đem rùa về làng và thuyết cho dân nghe rằng vì quá luyến ái với trú xứ nên rùa bị chết. Chuyện đoṇợc kể về một thanh niên, theo lời mẹ khuyên, bỏ nhà lúc nhà bị bệnh dịch hoành hành. Khi bệnh dịch hết, chàng trở về lấy lại của cải sanh sống, và một hôm đến yết kiến Phật với nhiều phẩm vật cúng doṇờng. Trong truyện rùa chỉ Ānanda còn ngoṇời thợ gốm chỉ Bồ Tát (1) . (1) J. ii. 79-81.

2. Kacchapa Jātaka (N0. 215).--Chuyện Con Rùa. Có con rùa làm bạn với hai con ngỗng trời sống trên núi Cittakūṭa. Một hôm, ngỗng mời rùa đến nhà mình; rùa ngậm một que cây để hai ngỗng kẹp hai đầu que vào mỏ nhắc rùa bay bổng theo. Trẻ nít trong làng thấy vậy reo lên. Vì tánh hay nói, rùa há miệng rầy đám trẻ nít, khiến bị rơi xuống đất chết, gần thành vua Benares. Một cận thần (Bồ Tát) dùng dịp này tấu trình hạnh im lặng với vì vua có tật hay nói của mình. Trong truyện, rùa chỉ Kokālika (1). Chi tiết, xem Mahātakkāri Jātaka. (1) J. ii. 175-8; đoṇợc kể lại trong DhA. iv. 91 f.

3. Kacchapa Jātaka (No. 273).—Chuyện Con Rùa. Có con khỉ nghịch ngợm thấy con rùa nằm ngửa há miệng phơi nắng, bèn đút tay vào miệng rùa, bị rùa cắn không nhả. Khỉ kêu cứu. Một ẩn sĩ (Bồ Tát) tu gần đó thấy khỉ xách rùa tới, khuyến dụ rùa thả khỉ ra. Chuyện đoṇợc kể về sự tranh cãi của hai vị Đại thần trong triều Vua xứ Kosala (1). (1) J. ii. 359-61.

Kacchapagiri.—Một tên khác của Issarasamaṇavihāra, theo
Mahāvaṃsa Ṭīkā (1). Đó có thể là một biến thể của Kassapagiri (q.v.).
(1)
MṬ. 652.
Kacchavāla.—Tịnh xá do Vajira, toṇớng của Dappula II, xây cho các Paṃsukalika (1). (1) Cv. xlix. 80.

Kajaṅgala (Kajaṅgalā).—Một thị trấn làm ranh giới bên phía Đông của Majjhimadesa; bên kia là Mahāsālā (1). Vào thời Phật, đó là một vùng trù phú cung cấp đủ thứ thực phẩm (dabbasambhārasulabhā) (2). Một thời lúc Phật an trú tại đây, trong Veḷuvana, nhiều cọ sĩ đọ̣c nghe kinh Phật thuyết. Sau đó các cọ sĩ này đến Nữ tỳkheo Kajaṅgalā để đọ̣c giải thích thêm chi tiết (2). Một dịp khác, trong lúc Phật ngụ tại Mukheluvana có đệ tử của

Pārāsariya là Uttara đến yết kiến Ngài, và cuộc đàm đạo đọ̣c ghi lại trong Indriyabhāvānā Sutta (4). Trong Milindapañha (5), Kajaṅgala đọ̣c mô tả nhọ một làng Bàlamôn và là sanh quán của Nāgasena. Kapota Jātaka có nói đến Kajaṅgala nhọ là Benares (6). Trong Bhisa Jātaka (7) thần cây là vị trụ trì của một tịnh xá cổ trong Kajaṅgala, tịnh xá mà ông đã bỏ nhiều công sức tu sửa trong thời Phật Kassapa. Kajaṅgala đọ̣c Ngài Huyền Trang xác định là Kie-chouhoh-khi-lo mà ông mô tả nhọ một thôn có 2000 lý chu vi (8). Kajaṅgala còn có thể là thành phố Puṇḍavardhana nói trong Divyāvadāna (9). Avadānaśataka (10) gọi Kajaṅgala là Kacaṅgalā. (1) Vin. i. 197; DA. i. 173; MA. i. 316, vân vân; AA. i. 55, vân vân; J. i. 49; Mbv. 12. (2) J. iv. 310. (3) A. v. 54 f. (4) M. iii. 298 ff. (5) p. 10. J. iii. 226-7. (6)

(7)

J. iv. 311. (8)

Beal: Bud. Records, ii. 193, và n. ;

xem thêm Cunningham, A.G.I. 713. (9) p. 21. f.

(10) ii. 41.

Kajaṅgalā.--Tỳkheo ni sống trong Kajaṅgala. Bà là ngọ̣i đã giảng giải chi tiết những gì Phật nói ngắn gọn với dân làng trong lúc Ngài an trú trong Veḷuvana tại Kajaṅgala. Nghe kể chuyện này Phật tán thán bà (1). Lời giảng của bà đọ̣c trích dẫn trong Chú giải Khuddakapāṭha (2). Chuyện của bà đọ̣c kể tỉ mỉ trong Avadānaśataka (3). (1) A. v. 54 ff. (2) pp. 80, 83, 85. (3) ii. 41 ff.

1. Kañcana.—Một trong ba cung điện mà Phật Sumedha sử dụng trong đời cọ sĩ chót của Ngài (2). Chú giải (2) gọi đó là Koñca.

(1)

Bu. xii. 19. (2)

BuA. 163.

2. Kañcana.—Xem Kañcanaveḷa.

3. Kañcana.—Xem Mahā Kañcana và Upakañcana.

4. Kañcana.—Xem Kañcanamāṇava.

Kañcanakkhandha Jātaka (N0. 56).—Chuyện Khối Vàng. Có lần Bồ Tát tái sanh làm nhà nông. Một hôm ông cày trúng một khối vàng dài bốn cubit và to nhọ bắp dùi mà ông không thể nào lấy lên nổi; khối vàng lớn này do một thọ̣ng nhơn nào đó chôn trong ruộng này từ đời xa xọa. Ông bèn cọa ra từng khúc để đem về. Chuyện đọ̣c kể về một tỳkheo muốn hoàn tục vì ông sợ các giới luật mà các thầy ông bắt ông học và hành

trì. Phật bèn dạy ông ba điều là phòng hộ thân, khẩu và ý. Công phu hành trì, ông đắc quả Alahán. Gánh nặng trở nên nhẹ khi đoợc chia ra từng xách nhỏ (1). (1) J. i. 276-8.

Kañcanagiri.—Xem Kañcanapabbata.

Kañcanaguhā.—Động trên Hy Mã Lạp Sơn nằm đối diện với Cittakūṭapabbata, gần Rajatapabbata. Động là trú xứ của Bồ Tát khi Ngài sanh làm soị tử nhoị nói trong Virocana Jātaka (2) và Sigāla Jātaka (3). Động cũng là nơi coị trú của ngỗng trời nói trong Kacchapa Jātaka (4). Trong động có cây Xoài chính trung Abbhantaramba (5), sở hữu của Thiên voịơng Vessavaṇa. Trong Hatthipāla Jātaka (6), Kañcanaguhā đoợc kể nhoị nơi coị trú của nhện Unnābhi và 96 ngàn con ngỗng sống trong đó trong lúc chờ mùa moịa chấm dứt. Gần động có hồ Chaddantadaha nên Bồ Tát lúc tái sanh làm voi Chaddanta dùng động này làm sào huyệt (7). Trong bối cảnh này, động đoợc tả là trên Núi Suvaṇṇa (có thể là một tên khác của Kañcanapabbata) nằm về phía Tây của hồ Chaddanta, và đoợc nói là rộng tới 12 lý. Tại đây có con voi chúa sống với đàn voi tám ngàn con. Nandatāpasa có lần trú tại cửa động trong bảy ngày và đến Uttarakuru khất thực (8). Các Pākahaṃsa cũng có sống trong động này (9) mà dân số có lúc lên tới 90 ngàn (10). Trong Sudhābhojana Jātaka (11), động đoợc nói là ở trên đỉnh núi Manosilātala. Kañcanaguhā đoợc kể là nơi sanh sống của soị tử bờm (kersarasīhā) (12). (1) J. ii. 176; J. v. 357 nói gần Cittakūta. (2) J. i. 491 f. (3) J. ii. 6. (4) Ibid., 176. (5)

Ibid., 396. (6) J. iv. 484. (7) J. v. 37 f.

Ibid., 316, 392.
(8) (9)
Ibid., 357, 368.
(10)
Ibid., 381. (11)
Ibid., 392. (12)
E.g.,
UdA. 71, 105.
Kañcanadevī.—Ái nữ của vua trị vì Benares và là chị của Bồ
Tát, Mahākañcana. Theo các ông anh, bà xuất thế và sống ẩn coị sau khi cha mẹ mất. Chuyện của bà đoợc kể trong Bhisa Jātaka (1).
Bà là một tiền kiếp của Nữ Troởng lão Uppalavaṇṇā (2).
(1)
J. iv. 305 ff. (2)
Ibid., 314.
Kañcanapattī.--Lều lá trên núi Kañcana, trú xứ của Đạo sĩ khổ hạnh Jotirasa, bạn hữu của Thiên voịơng Vessavaṇa (1). (1) J. ii. 399.

1. Kañcanapabbata.—Núi trên dải Hy Mã Lạp Sơn (1), gần
Kañcanaguhā, trong ấy có cây Xoài chính trung của Thiên voịơng
Vessavaṇa. Trên núi có lều của Đạo sĩ khổ hạnh Jotirasa, ngoịời tế

Thần lửa. Núi nằm trên mạn Bắc, tạo quang cảnh hùng vĩ (2), với triền có trợờng giang Sidā đổ xuống (3). Nimi Jātaka (4) mô tả

Sīdānadī (nadī: sông) đổ xuống giữa hai núi Kañcana. Núi đợợc dẫn đôi khi nhợ Kañcanagiri (5), đôi khi nhợ Suvaṇṇapabbata (6). Tại núi Kañcana này Phật Sumana có câu hội lần thứ nhì, với 900 ngàn đệ tử tham dự (7).

(1)

J. ii. 396 ff. (2)

J. v. 415. (3)

J. vi. 101.

(4)

Ibid., 100. (5)

E.g., UdA. 411.

(6)

J. vi. 100. (7)

J. i. 34.

2. Kañcanapabbata.—Xem Kanakapabbata.

Kañcanamālā.—Có thể là tên của chiếc lộng trắng có năm lý chu vi của Thiên chủ Sakka (1). (1) J. v. 386.

Kañcamāṇava.—Tên của cha mẹ đặt cho Mahā Kaccāna;

Kaccāna là tên tộc. Ông đợợc gọi là Kañcana vì thân ông có sắc nhợ vàng (1).

(1)

ThagA. 483; AA. i. 116.

Kañcanavana.--Hoa viên gần Ujjeni, trú xứ của Mahā Kaccāna lúc ông trở lại Ujjeni sau khi thọ giới (1). (1) AA. i. 118.

Kañcanaveḷa.—Con của Phật Piyadassī; mẹ ông là Vimalā (1).

Chú giải Buddhavaṃsa (2) gọi ông là Kañcana.

(1)

Bu. xiv. 17. (2) p. 172.

Kañcanaveḷu.—Thành phố trong ấy có vợờn Anoma là nơi nhập diệt của Phật Siddhattha (1). (1) BuA. 188.

Kañcamba.—Một Tộc trợởng Damiḷa từng đánh lại Laṅkāpura

(1)

.

(1)

Cv. lxxvii. 17.

Kañcīpura.—Xem Kāñcipura.

Kaṭakandhakāra.—Một tịnh xá hoặc làng, trú xứ của Trợởng lão Phussadeva nói trong Hatthipāla Jātaka (1) và trong Mūgapakkha Jātaka (2). Có thể trú xứ này là

Kaṭandhakāra nói trong Cūḷavaṃsa (3) . Tại đây có một Trợởng lão vô danh an trú mà Kassapa II rất kính trọng. Đợợc biết nhà vua có cho viết trong kinh điển một bản tóm tắt ngắn vinh danh vị Trợởng lão này. Geiger (4) nghĩ rằng nhà nghỉ Padhānaghara mang tên Mahallarāja nối liền tịnh xá Kaṭandhakāra; Mahallarāja đợợc xây dựng bởi bào huynh của Vua Kassapa II là Aggabodhi III và Phó vợơng Māna. (1) J. iv. 490. (2) J. vi. 30; xem thêm Vsm. i. 228. (3) Cv. xlv. 3. (4) Cv. Trs. i. 89, n. 4.

Kaṭagāma.—Một làng nơi Ādipāda Vikkamabāhu đánh bại
Jayabāhu và anh em ông (1).
(1)
Cv. lxi. 16.

Kaṭacchubhikkhadāyikā Therī.—Alahán. Vào 92 kiếp trợớc bà có cúng dợờng một muỗng thức ăn lên Phật Tissa. Do công đức này, bà sanh làm Hoàng hậu của Thiên vợơng 36 lần và của vua dợới thế 50 lần (1). Bà đợợc xác định là Abhayamātā (2). (1) Ap. ii. 516 f. (2) ThigA. 39 f.

Kaṭattha.—Một trong những dạxoa gác cổng cung điện của
Jotika. Ông giữ cửa thứ sáu và có 6000 dạxoa đệ tử (1).
(1)
DhA. iv. 209.

Kaṭadorāvāda (?).—Một làng trong xứ Rohaṇa dợới miền Nam
Tích Lan (1). Có thể đó là Kaṇṭakadvāravāta (2).
(1)
Cv. lxxiv. 164. (2)
Geiger. Cv. Trs. ii. 36, n. 3.

Kaṭandhakāra.—Xem Kaṭakandhakāra.

Kaṭamorakatissa (Kaṭamorakatissaka).—Một trong những tỳkheo mà Devadatta dụ theo ông để chia rẻ Tăng Đoàn; các tỳkheo khác là Kokālika, Kaṇḍadevīputta và Samudddadatta (1). Kaṭamorakatissa rất đợợc Tỳkheo ni Thullānandā kính trọng, vì đợợc biết có lần bà rất thất vọng khi biết nhà quen mà bà thợờng thăm viếng không mời Kaṭamorakatissa, Devadatta, và vân vân, mà lại mời Sāriputta, Moggallāna, Mahā Kaccāna (2). Một lần khác, trong dịp truyền giới cho một nữ sadi, bà mời nhiều tỳkheo đến dự; nhợng khi thấy có vật thực cúng dợờng thợợng vị, bà giả lý do để gạt bỏ một số và chỉ giữ Devadatta, Kaṭamorakatissa và các tỳkheo thân hữu (3). Kiṭamarakatissa là một trong những tỳkheo mà hai vị Phật Độc giác Subrahmā và Sudhāvāsa (4) bạch trình Phật sự không hài lòng của hai vị. (1) Vin. ii. 196; iii. 171. (2) Ibid., iv. 66. (3)

Vin. iv. 335. (4) S. i. 148.

Kaṭāhaka.—Con của một nữ tỳ của Bồ Tát khi Ngài sanh làm chủ ngân khố giàu có ở Benares. Xem chuyện trong Kaṭāhaka Jātaka.

Kaṭāhaka Jātaka (N0. 125).—Chuyện Ngợời Nô Lệ Kaṭāhaka. Phu nhơn của một nhà triệu phú giàu có (Bồ Tát) và nữ tỳ của bà đều sanh đợợc con trai trong cùng một ngày.

Hai trẻ lớn lên và ăn học chung trong một môi trợờng. Con của nữ tỳ tên Kaṭahaka. Trợởng thành, Kaṭahaka đợợc cử làm thơ ký riêng của chủ ngân khố. Một hôm Kaṭahaka đến viếng một thợơng nhơn ngoài biên địa với phong thợ nói là của chủ ngân khố (thợ viết Kaṭahaka là con của chủ ngân khố) xin hỏi con gái ông cho con mình. Thợơng nhơn rất hân hoan gả con và xây dựng gia đình cho đôi trẻ. Toại nguyện, Kaṭahaka trở nên kiêu ngạo và luôn vọng ngôn chỉ trích lối sống —ngoài biên địa.‖ Nghe đợợc chuyện không hay, chủ ngân khố ra biên địa xem rõ thực hợ. Kaṭahaka đón gặp chủ ngân khố giữa đợờng, làm hết bổn phận của ngợời nô lệ để xin chủ không tiết lộ tông tích mình. Cùng lúc ấy, Kaṭahaka nói dối với vợ rằng những gì chàng làm là bổn phận của con đối với cha. Bồ Tát không tiết lộ. Tuy nhiên khi nghe vợ Kaṭahaka nói Kaṭahaka luôn luôn than phiền về việc ăn uống, Bồ Tát dạy nàng một vần kệ nhằm mục đích doạ nếu Kaṭahaka còn tiếp tục tật xấu đó; nàng không hiểu ý nghĩa của vần kệ nhợng Kaṭahaka hiểu. Nhờ đó Kaṭahaka trở nên thuần thục. Chuyện đợợc kể liên quan đến một tỳkheo thợờng khoe khoang dòng dõi cao quý và gia tài của ông cho đến khi ông tông tích ông bị lộ (1). Theo Chú giải Dhammapāda (2), chuyện đợợc kể về một tỳ kheo tên Tissa luôn luôn than phiền dẫu đợợc phục vụ chu đáo. (1) J. 451 ff. DhA. iii. 357 ff.

Kaṭiyāgāma.—Một làng bên Tích Lan, nơi mà tợớng của
Gajabāhu giết một số rất đông địch quân (1).
(1)
Cv. lxx. 67.

Kaṭivāpi.—Một trong những hồ nợớc mà Vua Parakkamabāhu
I tu bổ (1).
(1)
Cv. lxxix. 34.

Kaṭissabha.—Một cợ sĩ ở Nādikā đợợc Phật tuyên bố đã đoạn diệt năm hạ phần kiết sử nên sau khi thân hoại mệnh chung sẽ sanh về cõi Thiên cao nhứt và không bao giờ trở lại thế giới này nữa. Phật

giải thích để trả lời một câu hỏi của Tôn giả Ānanda (1). v.l.
Kaṭissaha.
(1)
D. ii. 92; S. v. 358 f.

1. Kaṭissaha Thera.—Alahán. Ông là một trong những ngợời đồng trú với Phật tại Kūṭāgārasālā ở Vesāli. Lúc các Licchavi đến viếng Phật và làm ồn, ông rời tịnh xá tìm chốn an tịnh, nhợ rừng Gosiṅgasālavana (1). (1) A. vi. 133.

2. Kaṭissaha.--Một trong những Đại đệ tử hộ trì của Phật
Dhammadassī (1).
(1)
Bu. xvi. 20.

Kaṭunnarū.—Hồ nơớc bên Tích Lan đơợc Vua Vijayabāhu I tu bổ (1), và sau đó đơợc Parakkamabāhu I tu bổ tiếp trơớc khi ông lên ngôi (2).

(1)

Cv. lx. 48. (2)

Ibid., lxviii. 46.

Kaṭuvandu.—Địa điểm gần Anurādhapura (1). (1) Cv. lxxii. 188.

Kaṭuviya Sutta.—Một lần nọ, lúc đi khất thực gần cây sung, chỗ buộc trâu bò, gần Isipatana, Phật thấy một tỳkheo hơởng thọ hơơng vị trống không, không có Thiền định, hơởng thọ hơơng vị hơớng ngoại của vật dục, liền nói với vị tỳkheo ấy rằng ai làm cho tự ngã thối nát đầy ứ, thoát ra toàn mùi hôi thối, rồi mong các loài ruồi lằng sẽ không bu đậu, sự kiện nhơ vậy không thể xảy ra. Nghe lời giáo giới của Phật vị tỳkheo xúc động mạnh. Sau khi thọ thực xong, Phật lập lại lời giáo giới ấy với chơ tỳkheo và giải thích rằng tham ái làm tự ngã thối nát, bất thiện ý là mùi hôi thúi, không trí là ruồi lằng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. i. 280 f.

Kaṭṭha Sutta.—Nói về năm quả bất lợi của sự không dùng bàn chải đánh răng và ngơợc lại (1). (1) A. iii. 150.

Kaṭṭhakā.—Một hạng đềbà có tham dự buổi thuyết kinh

Mahāsamaya (1). v.l. Kaṭhakā.

(1)

D. ii. 261.

Kaṭṭhantanagara.—Thành phố gần hồ nơớc Kāṇavāpi. Tại đây,

Vua Sena II ra chỉ thị cho tu bổ lại hồ (1).

(1)

Cv. li. 73.

1. Kaṭṭhavāhana.—Nhà vua, một tiền kiếp của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī. Kaṭṭhavāhana là một thợ mộc khéo tay ở Benares, có 16 ngàn thợ phụ. Họ thơờng lên Hy Mã Lạp Sơn đốn gỗ, bè trên sông Hằng về, để cất cung điện cho vua và nhà ở cho dân. Chán ngán việc làm khó nhọc này, họ bèn chế ra máy bay bằng gỗ nhẹ, bay từ Benares lên Himavā, chiếm cứ một vùng, tôn Kaṭṭhavāhana làm vua, lập vơơng quốc lấy tên là Kaṭṭhavāhanaraṭṭha và thủ đô là Kaṭṭhavāhanagara. Vua trị vì với chánh pháp nên dân chúng an vui và đất nơớc phồn thịnh. Hai Vua Kaṭṭhavāhana và Benares giao hảo rất thân thiết, lập thơơng trơờng tự do và bỏ rào thuế khoá. Hai vị thơờng biếu nhau nhiều quà quý giá. Một lần, Kaṭṭhavāhana gởi biếu vua Benares tấm thảm vô giá xếp trong tám rơơng cẩn ngà; mỗi thảm dài 16 cubit, rộng 8 cubit và vô cùng lộng lẫy. Không biết phải đền ơn bằng gì cho xứng đáng, vua Benares bèn đơa tin có Phật (Kassapa), Pháp và Tăng xuất thế. Thông điệp đơợc viết trên lá vàng xếp trong nhiều rơơng, rơơng nhỏ trong rơơng lớn, và rơơng trong cùng làm bằng bảy thứ châu ngọc còn rơơng ngoài cùng bằng gỗ quý. Các rơơng đơợc xếp trên kiệu đặt trên lơng ngự tơợng với tất cả oai nghi của nhà vua. Dọc đơờng, đoàn đơợc dân chúng cung kính đảnh lễ nhơ đảnh lễ vua vậy. Kaṭṭhavāhana ra tận biên cơơng rơớc kiệu về

triều. Khi đợợc biết tin, Kaṭṭhavāhana rất đổi hân hoan. Ông liền gởi cháu họ đi cùng 16 cận thần và 16 ngàn đệ tử tìm Phật để cung kính gởi lời đảnh lễ. Sứ thần đến Benares ngay sau khi Phật diệt độ. Tuy nhiên, đợợc nghe Giáo pháp từ đệ tử của Phật, các cận thần và tùy tùng đều xin gia nhập Tăng đoàn, trừ cháu vua trở về triều trình tâu sự việc; về triều, ông có thỉnh theo bình nợớc của Phật, một nhánh Bồ Đề và một tỳkheo làu thông Giáo pháp. Nhà vua liền

học Pháp và hành thiện cho đến ngày mệnh chung. Sau đó, ông sanh về cõi của chợ Thiên Kāmāvacara (1). (1) SnA. ii. 575 ff.

2. Kaṭṭhavāhana.—Vua thành Benares. Ông chính là Bồ Tát, sanh làm con của Vua Brahmadatta trị vì Benares và của ngợời loợm củi mà vua gặp lúc nàng vừa loợm vừa hát. Chuyện nàng đợợc kể trong Kaṭṭhahāri Jātaka (1). (1) J. i. 133 ff; DhA. i. 349; J. iv. 148.

3. Kaṭṭhavāhana.—Nhà vua. Ông là nhà xây cất, có xây cho Hoàng tử Bodhirājakumāra một cung điện tên Kokanadā vô cùng tráng lệ. Để không ai có thể có đợợc một cung điện nguy nga nhợ Kokanadā, Hoàng tử lập mợu thủ tiêu Kaṭṭhavāhana, và công tác này đợợc giao cho ngợời bạn tên Sañjikāputta. Bất nhẫn vì sự tàn bạo của Hoàng tử, Sañjikāputta báo cho Kaṭṭhavāhana biết. Kaṭṭhavāhana lặng thinh, đợa gỗ khô về nói để xây cung điện nhợng thật sự là để tạc một con chim Garuḍa to đủ chở cả gia đình ông. Khi chim đợợc tạc xong, cả nhà cỡi chim bay lên Hy Mã Lạp Sơn. Tại đây ông lập vợơng quốc trị vì dợới vợơng hiệu Kaṭṭhavāhana (1). Chuyện xây cung điện đợợc kể trong Dhonasākha Jātaka (2), nói rằng Hoàng tử móc mắt nhà xây cất, chớ không có nói đến việc tạc chim hay lập vợơng quốc. (1) DhA. iii. 135 ff. (2) J. iii. 157.

Kaṭṭhavāhananagara.—Kinh đô của vua Kaṭṭhavāhana [1] (1), cách Benares một ngày đợờng và cách Sāvatthi 20 do tuần (2).

(1)

SnA. ii. 576. (2)

Ibid., 579.

Kaṭṭhahāra Sutta.—Một số thanh niên đệ tử Bàlamôn thuộc dòng Bhāradvāja, đi loợm củi thấy Phật ngồi thiền trong rừng Kosala, liền về báo cho sợ phụ. Sợ phụ họ đến yết kiến Phật về mục đích sống cô độc trong rừng sâu. Đợợc giải đáp thỏa đáng, vị Bàlamôn hoan hỷ và trọn đời quy ngợỡng Thế Tôn (1). (1) S. i. 180.

Kaṭṭhahāra-Bhāradvāja.—Xem Kaṭṭhahāra Sutta.

Kaṭṭhahāri Jātaka (No. 7).—Chuyện Nàng Loợm Củi. Đi tới lui trong ngự uyển tìm bông hái trái, Vua Brahmadatta trị vì Benares gặp một nàng đang vừa loợm củi vừa hát. Say mê nàng, vua ăn ở với nàng, khiến nàng thụ thai (Bồ Tát). Vua trao nàng chiếc nhẫn và bảo nếu sanh con trai hãy đem con và nhẫn về triều. Lúc lớn khôn, chàng thợờng bị bạn trẻ trêu chọc bằng cái tên —Con không cha.‖ Xấu hổ, chàng hỏi mẹ và khi biết đợợc sự thật, chàng khăng khăng đòi mẹ dẫn về triều. Biết vậy nhợng hổ thẹn trợớc thần dân, vua không dám nhận con. Mẹ chàng tung chàng lên hợ không và nói nếu đó là sự thật, chàng sẽ không rớt xuống đất. Chàng ngồi kiết già trên hợ không nói kệ yêu

cầu phụ vợơng nhìn nhận mình. Vua hoan hỷ nhận con và phong mẹ chàng làm hoàng hậu. Chàng nối nghiệp cha dợới vợơng hiệu Kaṭṭhavāhana. Chuyện đợợc kể liên quan đến Vua Pasenadi không chịu nhận cho Viḍūḍabha (q. v.) kế nghiệp; Viḍūḍabha là con của ông với Vāsabha-Khattiyā (1). (1) J. i. 133 ff‘ iv. 148; DhA. i. 349.

Kaṭṭhahāla-pariveṇa.—Tăng xá có thể ở trong hoặc gần
Anurādhapura. Một tỳ kheo đến từ Piyaṅgalla để tham gia vào việc xây cất Mahā Thūpa có ở trong Tăng xá này lúc viếng
Anurādhapura (1).
(1)
Mhv. xxx. 34.
1. Kaṭhina Vagga.--Đoạn đầu của Mahāvibhaṅga, Parivārapāthā
(1)
.
(1)
Vin. v. 1-10.
2. Kaṭhina Vagga.--Đoạn đầu của Nissagiya (1). (1) Vin. iii. 195-223.

Kaṭhinakkhandha.—Chợơng thứ 7 của Mahāvagga, Vinaya
Piṭaka (1).
(1)
Vin. i. 253-67.
Kaḍakuḍḍa.--Tợớng của Gajabāhu bị Senāpati Deva bắt và giải giao cho Vua Parakkamabāhu I (1). Về sau hình nhợ ông đợợc chính Parakkamabāhu I phong tợớng với danh hiệu Laṅkāpura, vì đợợc biết ông từng chiến đấu cạnh vua và đợợc giao phó cho nhiều chiến dịch quan trọng (2). (1) Cv. lxx. 143. (2) Ibid., lxxii. 39, 222, 272; lxxv. 181.

Kaḍiliya.—Một Tộc trợởng Damiḷa bị quân của Vua
Parakkamabāhu I đánh bại tại Kuṇḍayaṅkoṭṭa (1).
(1)
Cv. lxxvi. 177.
Kaṇavera Jātaka (N0. 318).—Chuyện Vòng Hoa Kaṇavera. Một thời Bồ Tát sanh làm tợớng cợớp trong một làng ở Kāsī. Vì lời than phiền của dân, vua ra lệnh cho quan tổng trấn bắt tên cợớp và xử tử hình. Trên đợờng ra pháp trợờng, với vòng bông kaṇavera đỏ trên đầu, chàng đợợc kỹ nữ thành phố là Sāmā trông thấy và phải lòng vì oai phong sáng chói của chàng. Sāmā bèn sai ngợời báo với quan tổng trấn rằng tên cợớp là em nàng và hối lộ quan một ngàn đồng tiền để chuộc chàng đợa về cho nàng. Quan tổng trấn thuận với điều kiện có ngợời thế mạng. Lúc bấy giờ, có thanh niên mê say nàng đến viếng nàng nhợ mọi ngày. Nàng bày kế gạt thanh niên ấy đem tiền đến quan tổng trấn và cũng để thế mạng. Tợớng cợớp đợợc Sāmā sủng ái, nhợng chàng nghĩ rồi đây nàng sẽ chán và phản bội. Do đó, chàng bày mợu đợa nàng đi chơi trong vợờn, rồi giả vờ ôm nàng vào lòng để siết chết, lột hết vòng vàng, và tẩu thoát. Tợởng

ngoời yêu sợ tội vì lỡ tay siết nàng quá chặt đến chết, Sāmā không nghi ngờ gì mà còn tìm cách gặp lại chàng. Nàng mua chuộc một số ngoời hát dạo và dạy họ một số kệ nói mình còn sống để họ đi tìm ngoời yêu cũ. Một hôm, toớng coớp nghe đoợc kệ, nhoợng không quay về vì Sāmā thay đổi mãi tình thôi. Nuối tiếc, một lần nữa, Sāmā lại theo cuộc sống cũ của nàng (1). Nhơn duyên kể chuyện này đoợc nói trong Indriya Jātaka. Chuyện đoợc trích dẫn trong Sulasā Jātaka (2) và trong phần duyên khởi của Kuṇāla Jātaka (3). (1) J. iii. 58-63. (2) J.iii. 436. (3) J. v. 446.

Kaṇaverapupphiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp troớc ông làm vua doới voơng hiệu Gopaka (?). Lúc thấy Phật đi cùng chọ tỳkheo trong thành, nhà vua đứng trên bao lơn rảy bông kaṇavera xuống Ngài. Vào 87 kiếp troớc ông làm vua bốn lần (1). Ông có thể là Troởng lão Bandhura (2). (1) Ap. i. 182. (2) ThagA. i. 208.

Kaṇikāracchadaniya Thera.—Alahán. Một lần thấy Phật Vessabhū nghỉ troạ trong rừng, ông hoan hỷ với oai nghi của Phật nên che trên Phật vòng hoa kaṇikara. Vào 20 kiếp troớc ông làm vua tám lần doới voơng hiệu Soṇṇābha (1). (1) Ap. i. 183.

Kaṇikārapupphiya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp troớc ông có cúng doờng Phật Tissa bông kaṇikāra. Vào 35 kiếp troớc ông làm vua doới voơng hiệu Aruṇapāla (v.l. Aruṇabala) (1). Có thể ông là Troởng lão Ujjaya (2). (1) Ap. i. 203. (2) ThagA. i. 118 f.

Kaṇikāra-Vimāna.—Cung điện trên cõi Tāvatiṃsa, cao 60 lý và rộng 30 lý. Troởng lão Uttara sống tại đây nhờ trong một kiếp troớc ông có cúng doờng Phật Sumedha bông kaṇikāra (1). (1) ThagA. i. 241.

Kaṇikārapadhānaghara.--Thiền đoờng trong Khaṇḍacela
Vihāra. Troởng lão Padhāniya sống trong tịnh xá này (1).
(1)
MA. i. 65.
Kaṇikāravālikasamudda Vihāra.—Trú xứ của Troởng lão
Sāketa-Tissa trong suốt một mùa moạ (1).
(1)
AA. i. 44.
Kaṇirajānu Tissa.—Vua Tích Lan (A.D. 89-92). Ông giết anh cả là Āmaṇḍagāmaṇi Abhaya để soán ngôi. Một lần, ông xử vụ kiện về cung bát quan trai (uposatha-house) trong Cetiyagiri vihāra, và xử quăng xuống động Kaṇira 60 tỳkheo bị buộc tội phản ông. Có thể do đó ông có tên Kaṇirajānu (1).

Mhv. xxxv. 9 ff; MṬ. 640; Dpv. xx. 38.

Kaṇira-pabbhāra.--Động đá, có thể trên soờn núi Cetiya. Vua
Kaṇirajānu Tissa ra lệnh cho liệng 60 tỳkheo xuống đó vì bị buộc tội phản nghịch (1).
(1)
Mhv. xxxv. 11.
Kaṇṭaka (v.l. Kaṇḍaka).—Sadi, đoợc Upananda truyền giới. Kaṇṭaka gây tội với một sadi khác tên Mahaka. Khi chuyện xảy ra, Phật có chế giới cấm một tỳ kheo truyền giới

cho hai sadi (1); nhợng sau đó giới này bị thâu hồi (2). Trong những kinh sách khác (3), Kaṇṭaka đợợc nói là bị tẩn xuất ra khỏi Tăng Đoàn vì phá tịnh hạnh của Tỳkheo ni Kaṇṭakā. Theo Pacittiya (4), Kaṇṭaka bị tẩn xuất vì có tà kiến nhợ Ariṭṭha (q.v.) và đợợc đón nhận bởi các tỳkheo Chabbaggiya. Samantapāsādikā (5) nói rằng Kaṇṭakasāmanera cùng với Ariṭṭha và các Vajjiputtaka chống lại giáo pháp của Phật. (1) Vin. i. 79. (2) Ibid., 83. (3) Ibid., 85. (4) Vin. iv. 38 f. (5) iv. 874.

Kaṇṭaka Sutta.—Lúc Phật an trú tại Kūṭāgārasālā trong Vesāli, nhiều ngợời Licchavi danh tiếng và tùy tùng đến viếng Phật khiến không khí trở nên ồn ào. Một số tôn giả đệ tử của Phật, nhợ Cāla, Upacāla, Kakkaṭa, Kaḷimbha, Nikaṭa, và Kaṭissaha, tìm nơi an tĩnh bằng cách lui vô rừng, nhợ rừng cây sala ở Gosiṅga gần đó. Phật tán thán chợ đại đệ tử mình, nói rằng —Tiếng ồn là gai cho thiền,‖ và thuyết về mợời loại gai này (1). (1) A. v. 133-5.

Kaṇṭakacetiya.—Cetiya trong Cetiyapabbata. Tại đây, Trợởng lão Kāḷa-Buddharakkhita (q.v.) thuyết kinh Kāḷakārāma (1).

Xem thêm Katthala và Kantaka.

(1)

MA. i. 469 f.

Kaṇṭakadvāravāta.—Một làng trong xứ Rohaṇa, nơi quân của

Vua Parakkamabāhu I đánh bại kẻ thù (1). Đợợc xác định là

Kaṭupelella hiện nay (2).

(1)

Cv. lxxiv. 85. (2)

Cv. Trs. ii. 29, n. 3.

Kaṇṭakapeṭaka.—Một thôn ngoài biên cợơng của

Dakkhiṇadesa, Tích Lan, có thể nằm về phía Đông hay Đông Bắc của Matale (1).

(1)

Cv. lxix. 10; Cv. Trs. 283, no. 2.

Kaṇṭakavana.—Một địa danh trong xứ Rohaṇa, nơi Tợớng

Rakkha lập phòng tuyến vững chắc để tấn công quân địch (1).

(1)

Cv. lxxiv. 56.

Kaṇṭakā (v.l. Kaṇḍakā).—Tỳkheo ni phạm tội thông dâm với

Sadi Kaṇṭaka (q.v.) (1).

(1)

Vin. i. 85.

Kaṇṭakī Sutta.--Tụ gồm ba kinh. Hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna đến Anuruddha đề hỏi ông một số vấn đề. Anuruddha thợa rằng bốn niệm xứ phải đợợc thành tựu bởi bậc hữu học nhợ vô học, và rằng nhờ tu tập làm cho sung mãn bốn pháp ấy, ông đạt đợợc đại thắng trí và thắng tri đợợc một ngàn thế giới (1). (1) S. v. 298 f.

Kaṇṭakīvana.--Rừng cây gần Sāketa. Cuộc đàm thoại giữa hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna tại đây đợợc ghi lại trong Padesa Sutta (1). Một cuộc đàm đạo khác giữa ba Tôn giả Sāriputta, Moggallāna và Anuruddha cũng tại đây đợợc ghi lại trong Kaṇṭakī Sutta (2). Rừng còn mang tên Tikaṇṭakī (3) và đợợc Chú giải mô tả nhợ mahā-karamadda-vana; karamadda là một loại bụi cây (Carissa carandas). Phật có trú tại rừng này và có thuyết kinh Tikaṇṭakī (4) cho chợ tỳkheo tại đây. (1) S. v. 174 f. (2) Ibid., 298 f. (3) q.v. (4) A. v. 169.

Kaṇṭhaka.—Xem Kanthaka.

Kaṇṭhapiṭṭhi.—Một làng quan trọng trong số các làng do Vua Aggabodhi IX cúng dợờng cho một số tịnh xá nhỏ để chợ tỳkheo an trú tại đó có ăn khỏi phải về Mahāvihāra nhợ hồi trợớc nữa (1).

(1) Cv. xlix. 89.

Kaṇḍaka.—Xem Kaṇṭaka.

Kaṇḍakā.--Xem Kaṇṭakā.

Kaṇḍakī.—Xem Kaṇṭakī.

Kaṇḍadevamālava.—Một Tộc trợởng Damiḷa từng đánh lại
Tợớng Laṅkāpura của Vua Parakkamabāhu I và bị thảm bại tại
Muṇḍikkāra. Về sau, khi tùng phục Parakkamabāhu I, Laṅkāpura tái lập Muṇḍikkāra cho ông và cử ông làm thôn trợởng hai thôn trong
Maṅgala (1).
(1)
Cv. lxxvi. 187, 208, 210.
Kaṇḍanagara.—Một địa danh bên Tích Lan. Sūratissa có xây
Girinelavāhanaka Vihāra trên phía Bắc của địa danh này (1).
(1)
Mhv. xxi. 6.
Kaṇḍamba.—Một Tộc trợởng Damiḷa, đồng minh của
Kulasekhara (1).
(1)
Cv. lxxvii. 55, 80, 90.
Kaṇḍaraggisāma.—Một y sĩ có tên trong danh sách các y sĩ thù thắng (1). (1) Mil. 272.

Kaṇḍarāyana.—Bàlamôn. Ông yết kiến Mahā Kaccāna tại rừng Gunda gần Madhurā và bạch rằng Samôn Kaccāna không kính lễ các bậc Bàlamôn già cả. Nhợng khi đợợc Tôn giả Mahā Kaccāna thuyết, ông xin Tôn giả làm cợ sĩ và trọn đời quy ngợỡng (1). v.l. Kuṇḍarāyana. (1) A. i. 67 f.

Kaṇḍari.—Vua Benares; chuyện ông đợợc kể trong Kaṇḍari Jātaka (q.v.).

Kaṇḍari Jātaka (N0. 341).—Chuyện Vua Kaṇḍari. Vua Kaṇḍari trị vì Benares, ngợời rất xinh đẹp. Mỗi ngày ông đợợc một ngàn hộp nợớc hợơng liệu để sử dụng và đợợc ăn cơm nấu bằng củi hợơng. Hoàng hậu, Kiṇṇarā, là một quốc sắc thiên hợơng. Tế sợ ông là Pañcālacaṇḍa. Một hôm, Kiṇṇarā đứng nhìn ra thấy một tên què đáng thợơng dợới bóng cây hồng đào (jambu), gần cửa sổ bà, liền say mê. Từ đó, mỗi đêm bà đợi vua ngủ rồi lén đem món ngon vật lạ và cả tình giao hoan cho chàng. Một hôm, trở về cung từ một cuộc diễn hành, vua thấy tên què ấy bèn hỏi Tế sợ chớ có nữ nhơn nào bị dục tình kích động lại muốn đến gần một sanh vật đáng ghê tởm nhợ thế này chăng? Nghe hỏi vậy, ngợời què liền khoe mình đợợc Hoàng hậu yêu. Theo lời đề nghị của quốc sợ, vua theo dõi hành động của Hoàng hậu trong đêm ấy. Vua thấy tên què thoá mạ và đánh Hoàng hậu vì bà đến trễ. Bạt tai của tên què làm bông tai của Hoàng hậu rơi xuống đất; vua lợợm lấy chiếc bông tai này. Hôm sau vua truyền lệnh cho Hoàng hậu chầu vua với tất cả nữ trang vua ban. Khám phá ra sự phản bội của bà, vua giao bà cho Tế sợ để hành hình. Tế sợ Pañcālacaṇḍa tội nghiệp ngợời phụ nữ nên van xin vua tha thứ, vì Hoàng hậu chỉ hành động theo bản năng của nữ nhơn. Để chứng minh lời nói của ông, Tế sợ bèn cùng vua cải trang vi hành khắp xứ Jambudīpa để tìm hiểu sự không chung thủy của nữ nhơn, kể cả một cô dâu trên đợờng về nhà chồng. Đợợc thuyết phục rằng tất cả đàn bà nhợ nhau, vua tha chết cho Kiṇṇarā, nhợng đuổi bà và ngợời què ra khỏi thành và cho đốn luôn cây jambu. Chuyện đợợc chim Kuṇāla kể cho bạn là Puṇṇamukha nghe, thực chứng lòng không chung thủy của đàn bà. Kuṇāla chỉ Pañcālacaṇḍa (1). (1) J. v. 437-40; J. iii. 132.

Kaṇḍina Jātaka (N0. 13).—Chuyện Mũi Tên. Có chàng nai rừng luyến ái với nàng nai đồng ở làng biên địa; nàng nai vô rừng trong mùa bắp chín. Tới lúc nàng trở về làng, chàng đi theo nàng. Dân làng biết nai về, rình săn mồi. Nàng nai đánh đợợc hơi ngợời liền xúi chàng đi trợớc. Chàng bị bắn chết. Nàng chạy thoát. Lúc bấy giờ Bồ Tát là thần rừng, thấy sự việc xảy ra, thuyết cho các vị khác về ba điều bỉ ổi: ông nhục gây chết chóc cho ngợời khác; ông

nhục khi đất nợớc bị nữ nhơn cai trị; nhục là nam nhi bị nữ nhi chi phối (1).
Nhơn duyên kể chuyện này đợợc ghi trong Indriya Jātaka.
(1)
J. i. 133-6.
Kaṇḍiyūru.—Một Tộc trợởng Damiḷa, đồng minh của
Kulasekhera (1).
(1)
Cv. lxxvi. 140.
1. Kaṇḍula.—Voợng toợng của Duṭṭhagāmiṇī. Voi thuộc dòng Chaddanta, bị mẹ bỏ rơi, đợợc ngợi phủ Kaṇḍula bắt gặp nên đợợc đặt theo tên ông. (1). Lớn lên, voi Kaṇḍula có sức mạnh phi thợờng. Lúc vua cha băng hà, có cuộc tranh ngôi giữa Duṭṭhagāmiṇī và em là Tissa. Tissa bắt mẹ và voi theo mình, nhợng voi thoát đợợc và trở về với Duṭṭhagāmiṇī. Voi Kaṇḍula lập nhiều chiến công rực rỡ chống quân Damiḷa, đặc biệt là trong cuộc bao vây Vijitapura (2). Trong cuộc đấu tay đôi giữa Eḷāra và Duṭṭhagāmiṇī,

voi Kaṇḍula tấn công và vô hiệu hoá voi Mahāpabbata của Eḷāra (3). Đợợc biết có lần chiến sĩ Nandhimitta nắm ngà và đạp vô hông Kaṇḍula, voi hận thù ông cho đến khi ông cứu voi khỏi bị cổng tháp sập đè trong lúc voi hăng say tấn công Vijitapura (4). (1) Mhv, xxii. 62 f. (2) Mhv. xxiv. 15, 89. Mhv. xxv. 5-83. (4) Ibid., 22, 39 f.; xem thêm Dpv. xviii. 53; Mbv. 133.

2. Kaṇḍula.—Ngợi phủ bắt gặp voi Kaṇḍula và tấu trình lên vua
(1)
.
(1)
Mhv. xii. 62 f.
Kaṇḍuveṭṭi.—Lãnh tụ của Damiḷa và là vợơng tôn chợi hầu ở
Nam Ấn Độ, đồng minh của Vua Kulasekhera (1).
(1)
Cv. lxxvii. 79.
Kaṇḍuveṭhi.—Thủ đô của Narasīha, Ấn Độ; có thể là một cách đọc khác của Kaṇḍuvetti (1). Hultszch (2) nói rằng cả hai tên đều đồng nghĩa với Kādavarū, tợớc hiệu của các vua Pallava. (1) Cv. xlvii. 7. (2) J.R.A.S. 1913, p. 527.

Kaṇṇakatthala.—Vợời nai ở Ujuññā. Phật có trú lại đây thỉnh thoảng. Tại đây, Ngài tiếp kiến và thuyết kinh Kassapasīhanāda (1) cho Acela Kassapa, cũng nhợi tiếp kiến và thuyết kinh Kaṇṇakatthala (2) cho vua Pasenadi. (1) D. i. 161. (2) M. ii. 125.

Kaṇṇakatthala Sutta.—Vua Pasenadi viếng Phật trong Vợời Nai ở Kaṇṇakatthala. Sau khi đảnh lễ Thế Tôn, Pasenadi nhơn danh hai Hoàng hậu Somā và Sakulā đảnh lễ và thăm hỏi Ngài. Tiếp theo, ông bạch hỏi Ngài phải chăng không có Samôn hay Bàlamôn nào toàn tri, toàn kiến? Phật đáp rằng lời dạy của Ngài không nhợi vậy mà là không có một Samôn hay Bàlamôn nào có thể trong một lúc biết hoàn toàn và thấy hoàn toàn. Vua tiếp tục hỏi về sự khác biệt và sai biệt trong bốn đẳng cấp và của sự có hay không có chợi Thiên. Tợớng quân Viḍūḍabha và Tôn giả Ānanda tham gia vào câu chuyện. Lúc bấy giờ, Bàlamôn Sañjaya Ākāsagotta mà vua Pasenadi cho đòi vừa đến. Ông bị cáo buộc đã rao truyền thất thiệt lời Phật dạy; nhợng ông trình tấu chính Tợớng quân Viḍūḍabha phổ biến câu chuyện trong nội cung. Chuyện kết thúc khi có ngợời vào tâu xe của vua đã đến (1). (1) M. ii. 135 ff.

Kaṇṇakujja.—Một quận trong Jambudīpa, đợợc ghi trong danh sách các nơi Phật đi qua trong chuyến du hành từ Verañjā đến Bārāṇasī ngang qua sông Hằng [Verañjā-Soreyya-Saṅkassa- Kaṇṇakujja-Payāgatittha-sông Hằng-Benares] (1). Có thể đó là con đợờng mà Phật Revata đi từ Saṅkassa đến Sahajāti, ngang qua Kaṇṇakujja, Udumbara và Aggalapura (2). Trong Dīpavaṃsa (3), thành phố ấy đợợc gọi là Kaṇṇagoccha và đợợc biết từng làm thủ đô của chín nhà vua thuộc tộc Mahāsammata mà vị vua chót là Naradeva. Theo Ngài Huyền Trang, khoảng cách giữa Saṅkassa và Kaṇṇakujja là 200 lý, hay 33 dặm, theo hợớng Tây Bắc. Còn Ngài Pháp Hiển nói dài 49 dặm (4).

Chú giải Buddhavaṃsa (5) nói rằng Phật Phussa thuyết pháp lần đầu tiên cho hai Đại đệ tử của ông tại Kaṇṇakujja, và Phật Kakusandha thi triển Thần thông Song hành tại cổng Kaṇṇakujja. (1) Vin. iii. 11. (2) Vin. ii. 299. (3) iii. 26; MṬ. gọi đó là Kaṇṇagotta. (82) (4) Buddhist Records, p. 205; Giles, p. 47. Xem thêm CAGI. 433 ff.; Mtu. ii. 442 f.; 459 f.; 485 và iii. 16, 34. (5) p. 193. (6) BuA. 210.

Kaṇṇagoccha, Kaṇṇagotta.—Xem Kaṇṇakujja.

Kaṇṇapeṇṇā.—Con sông trong quốc độ Mahiṃsaka, chảy từ hồ Saṅkhapāla ra. Chỗ eo sông trên đầu nguồn là núi Candaka; gần đó có cốc bằng lá cây của vua xứ Magadha mà Nāga Saṅkhapāla thỉnh thoảng đến viếng (1). Khúc eo này còn đọợc gọi là hồ Kaṇṇpeṇṇā (2). (1) J. v. 162 f. (2) Ibid., 168.

Kaṇṇamuṇḍa, Kaṇṇamuṇḍaka.—Một trong bảy hồ lớn trên Himavā (1) mà nọớc không bao giờ ấm đọợc (2). Trên bờ hồ có mọc cây xoài; Vua Dadhivāhana có lần đọợc một trái và hột của trái xoài này cho ra cây xoài có trái chín rất ngọt (3). (1) A. iv. 101; DA. i. 164; J. v. 415; AA. ii. 759; MA. ii. 692, vân vân. (2) SnA. ii. 407. (3) J. ii. 104.

Kaṇṇāṭa.—Theo Cūḷavaṃsa, Kaṇṇāṭa là tên của dân Kanare dọới miền Nam Ấn Độ. Họ đọợc xem nhọ lính đánh thuê ở Tích Lan
(1)
.
(1)
E.g., Cv. lv. 12; lx. 24, 26; lxx. 230.
Kaṇṇāvaḍḍhamāna.--Ngọn núi bên Tích Lan, trú xứ của Xà vọơng, cha của Cūḷodāra và anh vợ của Mahodara (1). (1) Mhv. i. 49; nhọng xem bản Mahāvaṃsa Ṭīkā của tác giả trong ấy tên của núi là Vaḍḍhamāna.

Kaṇṇikāragalla.—Hồ nọớc bên Tích Lan đọợc tu bổ bởi
Gajabāhu (1).
(1)
CV. lxviii. 45.
1. Kaṇha.—Một tên khác của Māra (q.v.) (1). (1) E.g., Sn. v. 355; M. i. 377; D. ii. 262; Thag. v. 1189.

2. Kaṇha.—Tên gọi của Bồ Tát tái sanh trong một gia đình
Bàlamôn và về sau thành nhà thiện tri thức. Ông còn đọợc gọi là
Kaṇha-Tāpasa và đọợc kể cùng với những vị mà khi tọởng nhớ đến,
Phật mĩm coời (1). Xem Kaṇha Jātaka [2].
(1)
DhsA. 294, 426.
3. Kaṇha.—Một tên gọi khác của Vāsudeva (1); chú giải nói rằng ông thuộc tộc Kaṇhāyana (1). (1) J. iv. 84, 86; vi. 421; PvA. 94 ff.

4. Kaṇha.—Con của Disā, nữ tỳ của Okkāka. Ông đợợc gọi là Kaṇha vì ông đen đúa và giống nhợ quỷ kaṇha, ông biết nói ngay sau khi lọt lòng mẹ. Ông là tổ tiên của tộc Kaṇhāyana (1). Về sau, ông đi vô Dekkha, học kệ mầu và thành nhà tiên tri phi thợờng. Trở về Okkāka, Kaṇha xin cợới Công chúa Maddarūpī. Thoạt tiên, lời cầu hôn bị thẳng thắng khợớc từ, nhợng sau khi thi triển thần lực, ông đợợc chấp thuận (2). (1) D. i. 93. (2) Ibid., 96 f.; DA. i. 266.

5. Kaṇha.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 71.

6. Kaṇha.—Con chó. Xem Mahā-Kaṇha.

7. Kaṇha.—Xem Kaṇhadīpāyana.

1. Kaṇha Jātaka (No. 29).—Chuyện Con Bò Đen. Chuyện của Ayya-kāḷaka (q.v.). Chuyện do Phật kể cho chợ tỳkheo; chợ vị hết lời tán thán Thần thông Song hành mà Thế Tôn thi triển tại Saṅkassa. Không phải Ngài chỉ thi triển thần thông trong kiếp chót của Ngài. Bà cụ là Uppalavaṇṇā (1).

Chuyện còn đợợc kể trong Tăng Chi Bộ Kinh (2) với nhiều chi tiết đợợc thêm vô. Trong Chú giải Dhammapāda đó là Kaṇhausabha Jātaka. (1) J. i. 193 ff. (2) i. 415. (3) iii. 213.

2. Kaṇha Jātaka (N0. 440).—Chuyện Hắc Hiền Giả. Chuyện của Kaṇha-tāpasa. Ông là ngợời con độc nhứt của một Bàlamôn ở Benares, đợợc ăn học thành tài tại Takkasilā, và hợởng một gia tài kết xù của cha mẹ để lại. Khi cha mẹ ông qua đời, ông bố thí hết gia tài mình và lên Hy Mã Lạp Sơn ẩn cợ. Ông không bao giờ xuống làng, chọn cây bầu làm nơi ăn chốn ở, ngủ ngay dợới gốc bầu, chỉ ngồi ăn mỗi ngày một lần. Ông sống hành trì giới đức của bậc xuất gia khổ hạnh. Chẳng bao lâu, ông đạt các Thắng trí và các Thiền chứng (năm thần thông: Abhiññā; và tám thiền chứng: Jhānā) và ông sống nơi ấy trong hỷ lạc của thiền định. Ông không khất thực mà chỉ thọ dụng những gì tìm thấy trên một cây bầu chỗ ông an trú. Khi cây ra trái ông ăn trái, ra bông ông ăn bông, ra lá ông ăn lá, hết lá ông ăn vỏ cây. Nhờ thần lực công đức của ông, ngai vàng của Thiên chủ Sakka nóng lên. Sau khi thử Kaṇha, Thiên chủ ban ông sáu điều ợớc. Ông chỉ chọn những gì liên quan đến cuộc sống xuất thế của ông. Thiên chủ tuyên bố cây bầu nơi ông trú có trái quanh năm. Thiên chủ trong truyện chỉ Tôn giả Anuruddha. Nhà tu khổ hạnh mang tên Kaṇha vì có da màu sậm đen. Truyện đợợc kể để trả lời Ānanda về nụ cợời mà Thế Tôn đã mĩm tại một chỗ nọ trong Nigrodhārāma ở Kapilavatthu; chỗ ấy là nơi mà nhà tu khổ hạnh (Bồ Tát) hành thiền (1). (1) J. iv. 6 ff.

Kaṇha-usabha Jātaka.—Xem Kaṇha Jātaka [1].

Kaṇhagaṅgā.—Tên khúc sông dài 60 lý chảy ra từ hồ Anotatta trên nền đá (1). (1) SnA. ii. 439; AA. ii. 760; UdA. 302; MA. ii. 586, vân vân.

Kaṇhagundāvana.—Xem Gundāvana.

Kaṇhadāsa.—Ngợời cúng dợờng tịnh xá trong Kāveripaṭṭana, trú xứ của Buddhadatta, tác giả của Madhuratthavilāsinī, tức Chú giải của Buddhavaṃsa (1). (1) BuA. 249.

Kaṇhadinna Thera.—Alahán. Ông thuộc một gia đình Bàlamôn trong Rājagaha. Nghe Tôn giả Sāriputta thuyết pháp, ông xin gia nhập Tăng đoàn và về sau chứng quả Alahán. Trong một tiền kiếp, ông có cúng dợờng Phật Sobhita bông punnāga (1). Ông đợợc xác định là Kaṇhadinna, con của Trợởng lão Bhāradvāja (q.v.) (2), nhợng cũng có thể là Giripunnāgiya nói trong Apadāna (3). (1) Thag. v. 179; ThagA. i. 304. (2) ThagA. i. 303. (3) ii. 416.

1. Kaṇhadīpāyana.— Một nhà tu khổ hạnh có nhiều thần lực. Ông đợợc nhóm Andhakaveṇhudāsaputtā đến thỉnh ý vì cứ mỗi lần tiến đánh Dvāravatī, thành phố này đợợc nhấc bổng lên hợ không. Ông bảo rằng có con lừa đi trong phố và kêu be he khi thấy địch quân; bấy giờ thành phố đợợc nhấc lên hợ không. Các Andhakaveṇhudāsaputtā liền đi tìm con lừa ấy để xin đợợc trợ giúp. Theo lời cố vấn của lừa, các ông cột chặt tám cọc sắt vô các cổng thành để thành không thể bay lên. Các ông thành công nhợ ý. (1) . Về sau, các con của Andhakaveṇhudāsaputtā muốn thử thần trí của Kaṇhadīpāyana, bèn bày một trò đùa ông. Họ cột cái gối vô bụng một thanh niên và trang điểm chàng làm một nữ nhơn mang thai để hỏi ông chừng nào hài nhi ra đời. Nhà tu khổ hạnh tiên đoán trong bảy ngày nữa ngợời trợớc mặt ông sẽ sanh ra một mắt keo (a knot of acacia wood) làm tiêu diệt tộc Vāsudeva. Các con của Andhakaveṇhudāsaputtā đánh chết ông. Và, tiên tri của ông ứng nghiệm thành sự thật (2). Nhà tu khổ hạnh này không phải là ngợời nói trong Kaṇhadīpāyana Jātaka mang tên ông, vì trong ấy ông là Bồ Tát, trong lúc trong câu chuyện nói trên Bồ Tát là ngợời đợơng thời với nhà tu khổ hạnh và đợợc gọi là Ghaṭapaṇḍita (q.v.). Sự giết Kaṇhadīpāyana và hậu quả thợờng đợợc trích dẫn (3).

(1)

J. iv. 83. (2)

Ibid., 87. E.g., J. v. 114; 267,

273.

2. Kaṇhadīpāyana.—Nhà tu khổ hạnh. Chuyện ông đợợc kể trong Kaṇhadīpāyana Jātaka.

Kaṇhadīpāyana Jātaka (N0. 444).--Chuyện Hắc Nhơn Kaṇhadīpāyana. Dợới triều Kosambīka ở Kosambī có hai Bàlamôn, Dīpāyana và Maṇḍavya, bố thí hết gia tài mình rồi lên Himavā sống đời khổ hạnh trong 50 năm. Sau đó, hai ông du hành qua Benares. Trên đợờng hai ông ghé thăm một thân hữu thuở trợớc của Dīpāyana là gia chủ cũng có tên Maṇḍavya; gia chủ tiếp hai ông rất chu đáo. Sau đó hai ông tiến về Benares và vô sống trong một nghĩa địa gần kinh đô. Một hôm trong lúc Dīpāyana trở lại nhà gia chủ bạn, Maṇḍavya bị hàm oan do có tên trộm bị rợợt chạy ngang nghĩa địa làm rớt gói đồ ăn trộm chỗ ông ở. Ông bị vua sai đem đóng cọc ngay không cần xét xử. Nhờ thần lực sẵn có ông vẫn tiếp tục sống. Nghe bạn bị gia hình, Dīpāyana đến viếng. Khi hỏi ra biết bạn mình không hành tà đạo, Dīpāyana ngồi xuống dợớc gốc cọc xiên bạn mình. Máu của Maṇḍavya rơi xuống thân vàng óng ánh của Dīpāyana đóng thành cục đen, do đó ông đợợc gọi là Kaṇha- Dīpāyana (Hắc nhơn Dīpāyana). Nghe vậy vua cho điều tra thực hợ và lúc biết đợợc sự thật, vua ra lệnh phóng thích Maṇḍavya, nhợng

không làm sao nhổ cọc trên thân của Maṇḍavya ra đoợc, do đó ông có tên Āṇi-Maṇḍavya (Maṇḍavya mang cọc). Một thời sau, Dīpāyana trở lại nhà của gia chủ Maṇḍavya; tại đây ông cứu con của gia chủ là Yaññadatta bị rắn độc cắn lúc chơi banh, nhờ thực hiện một lời Nguyện cầu Chơn thật. Ông bà gia chủ cũng thực hiện lời Nguyện cầu Chơn thật để phụ cứu con. Lúc nguyện cầu Chơn thật, Dīpāyana khám phá mình không thật sự muốn làm ẩn sĩ, ông gia chủ không tin nơi sự bố thí, còn bà gia chủ không thật thoợng yêu chồng. Cả ba khuyên giải lẫn nhau, nguyện sửa đổi và đều toại nguyện. Trong truyện, ông gia chủ Maṇḍavya chỉ Ānanda, bà chỉ Visākhā, con trai chỉ Rāhula, Āṇi-Manḍavya chỉ Sāriputta, và Kaṇha-Dīpāyana chỉ Bồ Tát (1).

Nhơn duyên của câu chuyện giống nhoị trong Kusa Jātaka (q.v.).

Trong một vần kệ, Kaṇha-Dīpāyana đoợc gọi là Kaṇha (2).

Truyện còn đoợc kể trong Cariyāpiṭaka (3).

(1)

J. iv. 27 ff. (2)

Ibid., 33. p. 99 f.

Kaṇhadevala.—Một tên khác của Asita (1). (1) SnA. ii. 487.

Kaṇhanadī.—Một tên khác của Kaḷanadī, con sông làm ranh giới của Rohaṇa (1). (1) Cv. liii. 20; Cv. Trs. i. 173, n. 5.

Kaṇhamitta.—Tên thật của Troởng lão Valliya (q.v.) ở Vesali. v.l. Gaṇḍimitta.

Kaṇhavāṭa.—Một địa điểm ở Rohaṇa (1). (1) Cv. lxxv. 174.

Kaṇhasiri.—Một tên khác của Asita (1). (1) Sn. v. 689.

1. Kaṇhā.—Công noơng của vua trị vì Kosala. Vua Brahmadatta xứ Kāsi chiếm xứ Kosala, giết vua và coớp chánh hậu đang mang thai đoịa về Benares phong làm voơng phi. Về sau bà sanh một gái mà vua vô cùng hoan hỷ nhận làm con, do đó công chúa đoợc gọi là dvepitikā (có hai cha). Đến tuổi troởng thành, vua cha ban cho nàng một điều oớc. Vì dục tình phát triển quá độ, nàng muốn chọn cả năm hoàng tử của Vua Paṇḍu làm chồng: Ajjuna, Bhīma, Nakula, Yudddhiṭṭhila, và Sahadeva (1). Nhờ mãnh lực của dục tình nồng nhiệt, nàng chiếm đoợc tình yêu của năm chàng voơng tử dễ dàng. Tuy nhiên nàng vẫn choịa thỏa mãn nên gian dâm với một chàng gù nô lệ phục dịch nàng. Một hôm, trong lúc các hoàng tử đến vây quanh để thăm nàng bị bịnh, nàng ra dấu hiệu riêng cho từng ngoời ngụ ý nàng yêu ngoời ấy nhứt, kể cả chàng gù. Nhoịng Ajjuna sanh nghi, hỏi ngoời gù và biết đoợc sự thật. Năm anh em bèn bỏ nàng lên Hy Mã Lạp Sơn tu khổ hạnh.

Chuyện do Kuṇāla kể; Kuṇāla là Ajjuna (2).

(1)

Theo Mahābhārata, Draupadī, ái nữ của vua Pañcāla là vợ của năm anh em hoàng tử.

(2)

J. v. 424, 426 f.

2. Kaṇha.—Xem Kaṇhājinā.

Kaṇhāgotamakā, Kaṇhāgotamikā.—Vọ̣ơng tộc Nāga (1). (1) A. ii. 72; J. ii. 145.

Kaṇhājinā.—Ái nữ của Vua Vessantara và Chánh hậu Maddī. Nàng có tên nhọ vậy vì khi sanh ra nàng đọ̣ợc bọc bởi một tấm da đen (1). Khi Vessantara bị đày ra khỏi xứ và lên Hy Mã Lạp Sơn ẩn tu, phu nhơn Maddī và hai con Jāli và Kaṇhājina theo ông đến Vaṅkagiri. Sau đó, Vessantara lén Maddī hoan hỷ bố thí hai con cho Bàlamôn Jūjaka để ọ́ớc nguyện của ông đọ̣ợc thành tựu (đọ̣ợc trí tuệ viên mãn và sanh về Thiên cung). Hai trẻ bị Jūjaka bị đối xử rất tệ bạc. Jāli dẫn hai trẻ đi 60 lý về triều của ông nội của hai trẻ là Vua Sañjaya ở Sivi. Tại đây hai trẻ đọ̣ợc Vua Sañjaya chuộc lại với giá mà Vessantara đã định trọ́ớc đây; Kaṇhājinā bằng 100 thớt voi, 100 nô tài, 100 nữ tỳ, vân vân. Kaṇhājinā và Jāli sau cùng đọ̣ợc sum họp với gia đình trong triều nội (1). Trong truyện Kaṇhājinā chỉ Uppalavaṇṇā (3). Trong kệ, đôi khi nàng đọ̣ợc gọi là Kaṇhā (4). Bố thí con của Vessantara đọ̣ợc xem là bố thí lớn nhứt của ông (5). (1) J. vi. 487 (2) Ibid., 513 ff. (3) J. vi. 593. (4) E.g., 546, 548, 553. (5) E.g., Milinda, 117, 275, 284; Cyp. p. 80; DhA. i. 406; AA. i. 64.

Kaṇhayāna.—Tên của một gia đình trong ấy có Vāsudeva (anh cả của nhóm Andhakaveṇhudāsaputtā) và thanh niên Bàlamôn
Ambaṭṭha (3). Gia đình có tổ phụ là vị thiện tri thức Kaṇha. (Xem
Kaṇha [4]).
1. J. iv. 84; vi. 421. (2)
D. i. 93.
Kataka.—Một làng bên Tích Lan do Vua Aggabodhi IV cúng dọ̣ờng để bảo trì padhanāghara mà ông xây cho Trọ̣ởng lão
Dāṭhāsiva (1).
(1)
Cv. xlvi. 12.
—Kati chinde‖ Sutta.—Do Phật thuyết để trả lời câu hỏi của một
Thiên tử rằng vị Alahán phải cắt đoạn bao nhiêu? Năm, lời Phật dạy
(1)
.
(1)
S. i. 3.
Kattala.—Một làng dọ́ới miền Nam Ấn Độ thuộc Toṇḍamāna (1). (1) Cv. lxxvii. 51.

Kattikapabbata.—Một làng trong Rohaṇa do Vua Dappula I cúng dọ̣ờng cho Tissavihāra (1). (1) Cv. xlv. 59.

Kattikā.—Tên của một chòm sao và cũng là tên của một tháng (tháng Mọ̣ời sang Mọ̣ời Một), lúc bấy giờ trăng tròn ở gần chòm sao Pleiades (Kattikā). Đó là tháng chót của mùa mọ̣a (1). Ngày trăng tròn của tháng này là một ngày lễ hội lớn, và đọ̣ợc dân chúng mừng to lúc về đêm (2). (1) Xem E.g., Netti. 143. Chi tiết, xem N.P.D. s.v. (2)

E.g., J. i. 433, 499, 508.

Katthaka Cetiya.—Công trình do đoợng kim Hoàng hậu của Udaya I cây cất (1). Phải chăng đó là Kaṇṭaka Cetiya (q. v.) ? (2). Sumaṅgalavilāsinī (3) có đề cập đến Katthakasāla-pariveṇa (v.l. Kanthakasāla, Kandarasālā), trú xứ của Tỳkheo Mahāsaṭṭhivassa (q.v.) sống vào thời của Vua Vasabha. Kanthakasāla (? Katthakasāla)-pariveṇa cũng là trú xứ của một sadi trẻ đoợc Tissa rất thoợng yêu; Tissa là cận thần của Vua Saddhā-Tissā (4). (1) Cv. xlix. 23. (2) Xem thêm Cv. Trs. i. 129, n. 3. (3) DA. i. 291. (4) AA. i. 262.

Katthakasāla.—Xem Katthaka Cetiya.

Katthī Sutta.—Do Mahā-Cunda thuyết cho choị tỳkheo tại Sahajātī. Sau khi đoạn tận moời pháp này, vị tỳkheo sẽ đoợc tăng troởng, lớn mạnh, lớn rộng trong Pháp và Luật (dhammavinaya) (1). (1) A. v. 157 ff.

1. Kathā Sutta.—Vị tỳkheo chớ có nói những chuyện của loài súc sanh, nhoị chuyện về vua chúa, ăn trộm, đại thần, vân vân, hãy nói chuyện về khổ, về con đoờng đoạ đến khổ diệt (1). (1) S. v. 419 f.

2. Kathā Sutta.--Thành tựu năm pháp này, vị tỳkheo thực hành niệm hơi thở vô hơi thở ra, không bao lâu thể nhập vào bất động. Những pháp này bao gồm cả các câu chuyện khai tâm (1). (1) A. iii. 120 f.

Kathāvatthu.—Bộ Ngữ Tông. Tập thứ năm trong số bảy tập của Abhidhamma Piṭaka (1). Đoợc soạu soạn (compiled) khi nội dung của ít nhứt là ba Bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅganī), Phận Tích (Vibhaṅga) và Vị Trí (Paṭṭhāna) đã đoợc chấp nhận là chánh thống (orthodox). Truyền thống Theravāda nói rằng tập này đoợc soạu soạn trong kỳ Kết tập thứ ba tại Pāṭaliputta, doới thời vua Asoka, và đặt doới sự chủ trì của Troởng lão Moggaliputta-Tissa (2). Thuyết này bị nhiều ngoời bác bỏ; họ cho rằng sự soạu soạn xảy ra sau khi Phật nhập diệt những 218 năm chỉ là lời của các đệ tử hơn là của Phật. Nhoạng các Chú giải giải thích rằng mātikā, tức nguyên lý dạy trong ấy, là của chính Phật đề ra, nên công trình đoợc xem nhoị lời Phật dạy, cũng nhoị kinh Madhu-piṇḍika do Mahā-Kaccāna thuyết đoợc xem nhoị lời dạy của Phật vậy. Bộ Ngữ Tông gồm 23 choạng là một tập vừa ghi chép các quan điểm của các bộ phái không thuộc phái Thoợng Tọa bộ (Theravāda) vừa trình bày quan điểm của phái Thoợng Tọa bộ về những điểm ấy. Nhoị vậy, tập này là những toị liệu để những ai muốn tìm hiểu sự hình thành các bộ phái, các quan điểm dị đồng và những tranh cãi không thể nào tránh khỏi giữa các bộ phái ấy, có thể có những toị liệu quí giá về sự sai biệt giữa các bộ phái Phật giáo (3). Có đề nghị (4) rằng Rock Edict IX của Asoka bị ảnh hoởng bởi Kathāvatthu. Troởng lão ni Khemā, Ni troởng của Ni đoàn, tự

xem mình nhoị —Kathāvatthu-visāradā‖ (5); nhoị vậy, Kathāvatthu đã đoợc biết đến từ thời Phật còn hiện tiền. Chú giải Udāna (6) có tham khảo Kathāvatthupakaraṇa-Ṭīkā về một số chi tiết. (1) Còn đoợc gọi là Tập ba nhoị trong Mbv. 94. (2)

Mhv. v. 278; Dpv. vii. 41, 56-8. (3)
Xem Lời Tựa rất có giá trị của Points of Controversy của Bà Rhys Davids, vii ff. Xem thêm

Rhys Davids về —Questions discussed in the Kathāvatthu,‖ J.R.A.S.
1892. (4)
E.g., J.R.A.S. 1915, 805 ff. (5)
ThigA.
135. (6)
UdA. 94.

1. Kathāvatthu Sutta.--Tụ gồm bảy kinh về đề tài nói chuyện— quá khứ, hiện tại và vị lai—và đức tánh cho biết một ngợời có hay không có khả năng thảo luận. Nói chuyện đem lại lợi ích là giúp tâm xả bỏ chấp trợớc (1). (1) A. i. 197 f.; cf. D. iii. 220 (Kathāvatthu).

2. Kathāvatthu Sutta.--Tỳkheo không nên sống chú tâm vào các câu chuyện phù phiếm, nhợ về vua, về ăn trộm, đại thần, vân vân. Đối với tỳkheo có mợời đề tài nói chuyện, nhợ chuyện về ít dục, về biết đủ, viễn ly, không tụ hội, tinh tấn, giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến (1). (1) A. v. 128 f.

Kathāvivaraṇa.—Sách đợợc kể trong Gandhavaṃsa (1). (1) p. 65.

Kathika Sutta.—Tỳkheo nào thuyết về sự nhàm chán, ly tham, đoạn diệt đối với sắc, thọ, vân vân, là vừa đủ để đợợc gọi là tỳkheo thuyết pháp. Nếu đi vào thực hành sự nhàm chán, ly tham, đoạn diệt đối với sắc, thọ, vân vân, là vừa đủ để đợợc gọi là tỳkheo thực hành pháp tùy pháp. Do nhàm chán, ly tham, đoạn diệt đối với sắc, thọ, vân vân, đợợc giải thoát, không có chấp thủ, là vừa đủ để đợợc gọi là tỳkheo đã đạt đợợc Niết-bàn ngay trong hiện tại (1). (1) S. iii. 163.

1. Kadamba, Kadambaka.—Con sông chảy ngang
Anurādhapura, bên phía Đông, nay gọi là Malvatu Oya (1). Gần sông có Nivatta-cetiya (2). Bến sông, Gaṅgalatittha (3), làm đoạn đầu của ranh giới sīmā của Mahāvihāra; lằn ranh chấm dứt trên bờ sông
(4)
. Đợờng từ Anurādhapura đến Cetiyagiri chạy ngang sông
Kadamba; có nhiều vua mộ đạo từng cho trải thảm từ sông lên núi để khách hành hợơng rửa chân dợới sông có thể đi chân sạch lên đền thờ
(5)
.
Đợờng từ sông Kadamba lên Thūpārāma đi ngang
Rājamātudvāra (6). Moggallāna II cho xây đập trên núi tạo thành ba hồ--Pattapāsāṇavāpi, Dhanavāpi, và Garītara (7), và Udaya II cho xây một đập ngăn nợớc tràn trên sông (8).
Vào thời Phật Kakusandha, thủ đô Abhayanagara của Tích
Lan nằm bên phía Đông của sông Kadamba (9).
(1)
Mhv. vii. 43; và Trs. 58, n. 3. (2)

Mhv. xv.10.
(3)
MṬ. 361. (4)
Mhv. xv. 191. (5)
Ibid., xxxiv. 78. (6)
SA. i. 173. (7)
Cv. xli. 61.
(8)
Ibid., li. 130. (9)
Mhv. xv. 59; Dpv. xv. 39; xvii.
12; xem thêm Mbv. 120, 134 f.
2. Kadamba.—Núi gần Himavā, có lần là trú xú của bảy Phật
Độc giác (1).
(1)
Ap. ii. 382.
Kadambagona.—Tịnh xá do Vua Aggabodhi V xây trong
Mahāthala và hình nhọ đọợc dâng lên các Paṃsukūlin (1).
(1)
Cv. xlviii. 3; Cv. Trs. i. 110, n. 1.
1. Kadambapupphiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trọớc ông có cúng dọ̀ờng bông kadamba lên bảy vị Phật Độc giác trên núi Kukkuṭa gần Himavā (1). Vào 92 kiếp trọớc ông làm vua bảy lần, dọới vọơng hiệu Phulla (v.l. Puppha [1]]). ông có thể là Trọởng lão Saṅgharakkhita (2). (1) Ap. i. 178. (2) ThagA. i. 216.

2. Kadambapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trọớc, thấy Phật Vipassī đi ngang qua nhà, ông dâng bông kadamba (1).

(1) Ap. 287.

Kadalīgāma.—Một làng nằm trên mạn Bắc của Samantakūṭa và trên đọ̀ờng dẫn tới đó từ phía Bắc. Làng nằm trên dòng sông nhỏ chảy vô sông Maskeli trọớc khi vào sông Kelani. Vua Vijayabāhu I có xây nhà nghỉ trong làng cho khách hành họơng đến Samantakūṭa
(1)
.
Kadalī đọợc xác định là Kehelgamuva hiện nay (2).
Phải chăng làng Kadasena, nơi mà Devappatirāja xây cái cầu có 100 bậc thang, cũng là làng Kadalī? (3). Có thể đó là
Kehellenāva hiện nay (4).
(1)
Cv. lx. 66. (2)
Cv. Trs. i. 221, n. 3. (3)

Cv.
lxxxvi. 41. (4)
Cv. Trs. ii. 174, n. 3.
Kadalīnivātaka.—Một địa danh bên Tích Lan nằm trên đoạờng từ
Dakkhiṇadesa (đúng ra là Mahāgalla) đến Anurādhapura (1). Tại đây có trận đánh nhau giữa hai Vua Saṅghatissa và Moggallāna (sau đó là Moggallāna III) (2). Về sau có thêm trận giữa Aggabodhi
VI và Hoàng tử Dakkhiṇadesa (3).
(1)
Cv. Trs. i. 114, n. 3;i. 74, n. 2. (2)
Cv. xliv. 41.
(3)
Ibid., xlviii. 50.
Kadalīpupphiya.—Xem Kandalīpupphiya.

Kandalīphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trọớc ông có cúng dọờng Phật một trái chuối (1). Ông có thể là Trọởng lão
Cūḷaka (2).
(1)
Ap. i. 297. (2)
ThagA. i. 334.
Kadalīvāta.—Một trong các Vua Vanni ở Tích Lan, tọ lệnh của nhóm lính đánh thuê bị Bhuvanekabāhu I đẩy ra khỏi Tích Lan (1). (1) Cv. xc. 33.

Kaddūragāma.—Một làng gần Ālisāra; cứ điểm trong làng bị
Tọớng Māyāgeha của Vua Parakkamabāhu I chiếm (1).
(1)
Cv. lxx. 165.
Kaddūravaḍḍhamāna.--Hồ nọớc bên Tích Lan, đọợc nối liền với hồ Giritālaka bằng kinh đào Kāverī, và với hồ Arimaddavijayaggāma bằng kinh đào Somavatī. Hồ làm một bộ phận của hệ thống dẫn thủy nhập điền do Vua Parakkamabāhu I đề xuất (1). (1) Cv. lxxix. 55 f.

Kanakadattā.—Tỳkheo ni, đệ tử của Koṇāgamana, là ngọời đọa nhánh Bồ đề udumbara của Phật sang Tích Lan. Bà và tùy tùng đọợc Phật cho loọu lại Tích Lan (1). v.l. Kantakānandā và Kandanandā. (1) Dpv. xvii. 17.

Kanakapabbata.--Ngọn núi gần Saṅkassa. Tại đây, Vua
Arindama thỉnh vấn Phật Sumaṅgala về nirodha khiến 800 ngàn chúng sanh đọợc tiếp cận Sự Thật. Núi nổi lên vì duyên may của
Arindama (1). v.l. Kañcanapabbata.
(1)
Bu. v. 13; BuA. 129.

Kanakamuni.—Xem Koṇāgamana.

Kanakāgamana.—Xem Koṇāgamana.

Kanasiya.—Một Tộc trợởng Damiḷa, bị Tợớng Laṅkāpura chinh phục tại Tirivekambana (1). (1) Cv. lxxvi. 238.

Kanāda.—Vị triết gia thợời đợợc kể chung với Kapila dạy rằng linh hồn vô biên (na antavā) (1). (1) UdA. 339.

Kaniṭṭha-Tissa, Kaniṭṭha-Tissaka.—Vua Tích Lan (227-245 A.Ḍ). Ông là em của Bhātika-Tissa. Trong Abhayagiri, ông xây Ratanapāsāda cho Trợởng lão Mahānāga ở Bhūtārāma, một bức tợờng, một pariveṇa lớn, và Maṇisoma-vihāra. Ông trùng tu đền thờ ở Nāgadīpa, xây một cetiya ở Ambatthala, và cất nhiều cốc ở Kukkuṭagiri. Ngoài ra, ông còn xây 14 pāsāda trong Mahāvihāra, Bhūtārāma-vihāra, Rāmagoṇaka, tịnh xá Nandatissa, Anulatissa-

pabbata-vihāra, Niyelatissārāma, Pīlapiṭṭhi-vihāra, và

Rājamahā-vihāra.

Ông có hai con là Khujjanāga và Kuñcanāga (q.v.) (1).

(1)

Mbv. xxxvi. 12.

Kantaka-cetiya.—Một kiến trúc trong Cetiyapabbata. Gần đó có rất nhiều cốc đá, mà 64 cốc là do Devānaṃpiya-Tissa xây (1). Phải chăng đó là Kaṇṭaka-cetiya (q.v.) ? Xem thêm Katthaka. (1) Mhv. xvi. 12.

Kantakānandā.—Xem Kanakadattā.

Kanthaka (v.l. Kaṇṭhaka).--Ngựa Kiền Trắc đợa Thái Tử Gotama trên đợờng xuất thế ly gia. Truyền thuyết nói rằng khi đợợc Channa bắt cợơng, Kanthala biết giờ thiêng đã đến nên hân hoan hí vang. Nhợng Thiên thần bịt tiếng hí cũng nhợ tiếng vó của Kanthaka để khỏi bị ai nghe; thông thợờng tiếng hí và vó ngựa của Kanthaka vang khắp kinh thành Kapilavatthu. Ngựa dài 18 cubit từ đầu chí đuôi, màu bạch kim nhợ con ốc tù và. Trên bợớc đợờng Thái Tử ly gia, Channa đi theo sau nắm đuôi ngựa. Ngựa có sức mạnh phi thợờng; khi cần, ngựa có thể nhảy qua rào cao 18 gang tay với Thái Tử và Channa trên lợng. Lúc ra khỏi Kapilavatthu. Thái Tử dừng ngựa lại để nhìn kinh thành lần chót. Tại chỗ dừng ngựa này về sau đợợc xây dựng một cetiya lấy tên Kanthakanivatta. Ngựa đi 30 lý từ nửa đêm đến rạng sáng, tới bờ sông Anomā; theo truyền thuyết ngựa Kanthaka có thể đi trọn vòng vũ trụ (cakkavāla) trong một đêm. Ngựa nhảy qua sông Anomā rộng tám sải một cách dễ dàng. Tại bờ sông này, Thái Tử ra lệnh cho Kanthaka trở về, nhợng đi mà ngựa cứ ngoái nhìn chủ. Khi Thái Tử khuất dạng, Kanthaka bể tim chết và sanh về cõi Tāvatiṃsa với tên Kanthaka-devaputta (1). Kanthaka sanh ra cùng ngày với Thái Tử (2). Trên Thiên giới Kanthaka-devaputta có cung điện lộng lẫy bằng ngọc lợu ly (veḷuriya); Tôn giả Moggallāna có đến đến cung này lúc viếng Tāvatiṃsa (3). (1) J. i. 62-5; Mtu. ii. 159 f., 165, 189, 190; VibhA. 34, vân vân; Buddhacarita, v. 3, 68; vi. 53 ff. (2) J. i. 54; BuA. 106, 234,

vân vân. (3) Vv. 73 f.; VvA. 311-18; xem thêm DhA. i. 70; iii. 195.

Kanthakanivatta-cetiya.—Xem Kanthaka.

Kanthakasāla-pariveṇa.—Xem s.v. Katthaka.

Kandagalaka.—Con chim, một tiền kiếp của Devadatta. Xem Kandagalaka Jātaka.

Kandagalaka Jātaka (No. 210).—Chuyện Con Chim Gõ Kiến. Bồ Tát có lần tái sanh làm con chim gõ kiến tên Khandiravaniya và có bạn tên Kandagalaka (chim ăn cây mềm). Một hôm Kandavaraniya đọa bạn đến rừng keo gai (khadiravana) và cho bạn kiến từ cây này. Lúc ăn kiến, Kandagalaka sanh lòng tự ái muốn tự mình kiếm ăn không cần bạn giúp. Dầu đọợc báo trọớc, Kandagalaka gõ vô thân cây keo gai có lõi cứng, bị bể mỏ và rớt xuống đất chết. Chuyện đọợc kể liên quan đến Devadatta muốn bắt chọớc Phật nhọng kết quả là ông bị thảm hại. Kansagalaka là Devadatta (1). (1) J. ii. 162-4.

Kandara Vihāra.—Tịnh xá bên Tích Lan, do con của
Saddhātissa là Thūlanātha xây (1). Theo Mahāvaṃsa Ṭīkā (2), tịnh xá ở trong xứ Rohaṇa.
(1)
Mhv. xxxiii. 15. (2) p. 442.
Kandaraka.—Du sĩ khổ hạnh có đến viếng Phật ở Campā. Xem
Kandaraka Sutta. Buddhaghosa (1) mô tả ông nhọ là một channaparibbājaka (kổ hạnh có đắp y).
(1)
MA. ii. 565.
Kandaraka Sutta.--Lần nọ, lúc trú tại Campā, trên bờ hồ Gaggarā với đại chúng tỳkheo, Phật đọợc Kandaraka và con của một quản tọợng là Pessa đến yết kiến. Sau khi đảnh lễ Phật xong, Pessa ngồi xuống trong lúc Kandaraka đứng yên. Quan sát Tăng thân im lặng quanh Phật, Kandaraka hết lời tán thán sự chơn chánh

họớng dẫn của Phật. Phật giải thích rằng tất cả chọ Phật đều chơn chánh họớng dẫn đệ tử mình bốn Niệm xứ. Pessa bạch rằng dạy ngọời khó hơn dạy thú vật. Phật đồng ý và liệt kê bốn loại ngọời trên đời: ngọời hành khổ mình, ngọời hành khổ ngọời khác, ngọời hành khổ mình và ngọời khác, và ngọời không hành khổ cho ai cả, sống vọợt tham ái, trong an lạc và phạm hạnh. Pessa bạch rằng ông chỉ thích ý loại ngọời thứ tọ chớ không thích ý ba loại ngọời hành khổ kia, nói lên lý do của mình, rồi hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy và đứng dậy ra đi. Phật tiếc Pessa đã không kịp nghe thêm sự khác biệt giữa bốn hạng ngọời. Nhọng theo lời thỉnh cầu của chọ tỳkheo, Phật tiếp tục giải thích sự khác biệt ấy (1). (1) . M. i. 339 ff.

Kandaramasuka.—Xem Kaḷāramaṭṭhuka.

Kandarasāla.—Xem Katthaka.

Kandalīpupphiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trọớc ông là một nhà nông sống trên bờ sông Sindhū. Có lần thấy Phật Siddhattha tham thiền, ông đảnh lễ và cúng dọờng Ngài

bảy bông kandalī (1). v. l. Kadalī. (1) Ap. i. 257.

Kannamuṇḍa, Kannakatthala.—Xem Kaṇṇamuṇḍa, vân vân.

Kapallakkhaṇḍa.—Một địa điểm ở Tích Lan trong vùng đồng ruộng Haṅkārapiṭṭhi. Tại đây xảy ra cuộc giao chiến lớn giữa các Iḷanāga và Lambakaṇṇa; rất nhiều Lambakaṇṇa bị thoợng vong (1). (1) Mhv. xxxv. 34.

Kappallapūva.—Một hang gần cửa ngõ vô Jetavana, nơi mà Macchariyakosiya (q.v.) và phu nhơn liệng bỏ bánh dợ của ông bà cúng doờng Phật và 500 choị Tăng. Do đó địa điểm mang tên Kapallapūva (Hang chứa bánh chiên trong chảo) (1). (1) J. i. 348; DhA. i. 373.

Kapālanāga.—Tịnh xá do phu nhơn của Aggabodhi II là Dāṭhā xây (1). (1) Cv. xlii. 65.

1. Kapi Jātaka (N0. 250).—Chuyện Con Khỉ. Sau khi bà chết, Bồ Tát dẫn con lên Hy Mã Lạp Sơn sống ẩn và tu khổ hạnh. Trời moịa không dứt hột. Cha con ông đốt lửa soỏi. Có con khỉ đắp y loợm đoợc của một nhà tu khổ hạnh đã chết đến giả làm ẩn sĩ để đoợc soỏi ấm. Ông cha nhìn ra con khỉ bèn đuổi đi vì nó tham lam độc ác làm ô uế nhà này. Chuyện đoợc kể về một tỳkheo lừa đảo (1). (1) J. ii. 268 ff.

2. Kapi Jātaka (N0. 404).—Chuyện Hầu Voịơng. Một thời Bồ Tát và Devadatta đều tái sanh làm khỉ. Có lần con khỉ nghịch ngợm leo lên ngồi trên cổng vòng cung của ngự viên, thả cục phân rơi trên đầu vị tế soị lúc ông đi qua cổng. Khi tế soị nhìn lên, nó lại thả thêm một cục phân vào miệng ông. Vị tế soị quay lại, hăm dọa bầy khỉ. Nghe vậy, khỉ Bồ Tát khuyên bầy khỉ dời đi chỗ khác sanh sống, trừ một con. Con khỉ này (Devadatta) ở lại với một bầy khỉ nhỏ. Một hôm voi của vua bị cháy phỏng (vì chuồng voi bị con cừu cháy làm cháy lan; cừu cháy bộ lông vì bị đánh đuổi bằng bó đuốc lúc nó ăn trộm lúa đang phơi.) Đang tìm cơ hội trả thù khỉ, vị tế soị bày moịu chửa voi bằng mỡ khỉ. Thế là cả trăm khỉ còn sống trong ngự viên bị bắn chết. Chuyện đoợc kể liên quan đến Devadatta bị đất nuốt (1). (1) J. iii. 355 f.; cp. Kāta Jātaka.

3. Kapi Jātaka.—Xem Mahā-kapi Jātaka.

Kapiṭṭha.—Một làng gần Cittalapabbata-vihāra, trú xứ của
Phussadeva (1) (v.l. Gaviṭa).
(1)
Mbv. xxiii. 82.
Kapiṭṭhaphaladāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp troớc, thấy Phật Vipassī đi trên đoờng, ông hoan hỷ với oai nghi của Ngài nên

cúng doờng Ngài trái kapiṭṭha (1). Ông có thể là Nisabha hay Ajita
(3)
.
(1)
Ap. ii. 449. (2)
ThagA. i. 318. (3)

Ibid., i. 73.

Kapiṭṭhavana.—Vọờn cây trên bờ sông Godhāvarī, trú xứ của Bāvarī (1). Theo Buddhaghosa (2) đó là một cái cồn trên ngã ba sông, rộng ba lý. Cồn nằm giữa hai vọơng quốc Assaka và Aḷaka và đọợc bán với giá hai ngàn đồng. Hai vì vua còn cúng dọờng Bāvari hai lý nữa. Vọờn từng là trú xứ của thánh giả, nhọ Sarabhaṅga và Sālissara (4), và đọợc gọi là Kapiṭṭhavana vì có nhiều cây kapiṭṭha— v.l. Kaviṭṭhavana, Kapiṭṭhakavana. (1) ThagA. i. 73. (2) SnA. ii. 581. (3) J. v. 132. (4) J. iii. 463; xem thêm Mtu. iii. 363.

Kapinaccanā.—Một địa điểm, có thể gần Vesāli, trú xứ của Trọởng lão Kappitaka, sọ phụ của Upāli (1). Đọợc gọi nhọ vậy vì khỉ và ngọời thọờng nhảy múa ở đó (2). Kapinaccanā cũng có thể là tên của nghĩa địa gần Vesāli, trú xứ của Kappitaka (q.v.) (3). (1) Pv. 50. (2) PvA. 231. Vin. iv. 308.

1. Kapila.—Cha của Pippali-māṇava. Ông đọợc biết nhiều hơn với danh hiệu Mahā-Kassapa (1). (1) ThagA. ii. 142; nhọng xem ThigA., p. 73, kệ 56, 57.

2. Kapila.—Bàlamôn. Bồ Tát tái sanh làm Tế sọ của Vua Upacara ở Cetiya. Vua hứa cử bạn mình là Korakalamba, em của Kapila, làm tế sọ nhọng quên nên cử con của Kapila vào chức vụ đó theo lời yêu cầu của Kapila. Lúc nhớ ra, vua cố gắng thực hiện lời hứa mình bằng cách nói dối. Hậu quả là vua vị địa ngục Avīci nuốt. Năm hoàng tử con vua tìm đến xin Kapila che chở. Theo lời khuyên của ông, các hoàng tử rời Ceti đi lập năm thành phố khác. Đó là Hatthipura, Assapura, Sīhapura, Uttarapañcāla, và Daddarapura (1). Kapila đôi khi đọợc gọi là Kapilatāpasa (2) và Kapila-isi (3). Sự đọ sức của ông với vua Cetiya là một truyền thuyết nổi tiếng thọờng đọợc trích dẫn (4).

(1)

J. iii. 454 ff. (2)

J. v. 273. (3)

Ibid., 267.

(4)

E.g., trong Saṅkicca Jātaka (J. v. 267).

3. Kapila.—Bàlamôn, Bồ Tát. Lúc các hoàng tử của Vua Okkāla tự lọu đày và đi tìm chỗ để lập kinh thành mới, các vị đến gặp Đạo sĩ Kapila đang sống trong am thất ở một bờ hồ trên Himavā. Ông rất am tọờng bhūmicāla và biết rành các đặc trọng của nhiều nơi. Ông biết kinh thành nào xây trên trú xứ của ông sẽ trở nên thành đô của Jambudīpa và dân chúng sống trong đó khó ai địch nổi. Do đó, ông khuyên các Hoàng tử sử dụng địa điểm này. Địa điểm đọợc sử dụng và kinh thành đọợc mang tên ông: Kapilavatthu (q.v.). Và, một am thất đọợc xây trong ấy cho đạo sĩ Kapila an trú (1). (1) DA. i. 259 f.; MṬ. 132 f.; SnA. ii. 353; xem thêm Mtu. i. 348 ff.

4. Kapila.—Tỳkheo. Ông là em của Sodhana và anh của Tāpanā; mẹ ông là Sādhinī. Trọn gia đình ông gia nhập Tăng Đoàn của Phật Kassapa; Sodhana hành thiền và đắc quả Alahán. Kapila học Tam Tạng Kinh Điển, và mê say sự học hỏi này nên không lúc

nào đồng ý với bất kỳ ai, dầu ông đúng hay sai. Ông không nghe lời ai khuyên giải và sống nếp sống bất thiện mà mẹ và em ông đều tán đồng. Một hôm, lúc Kapila đọc Pāṭimokkha, không có tỳ kheo nào đáp ứng, ông giận và tuyên bố không có Pháp có Luật gì cả. Do đó, ông gây trở ngại cho cho việc hành trì đạo pháp và bị đọa địa ngục Avīci. Ông tái sanh làm con cá Kapilamaccha trong sông Aciravatī. Một hôm, có ông câu bắt đoợc cá và trình vua Kosala. Cá có màu vàng; vua bèn đem cá bạch Phật để xin giải thích về màu lạ này. Khi cá mở miệng, cả Jetavana nghe mùi hôi thúi. Phật hỏi cá và cá thú thật các tội lỗi mình gây ra troớc đây. Hối hận, cá chết và bị đọa xuống địa ngục thêm một lần nữa (1). (1) DhA. iv. 37 ff.; SnA. ii. 305 f; SA. ii. 152; xem thêm UdA. 179 f.; ThagA. i. 356.

5. Kapila.—Một tỳkheo bất thiện sống trong làng gần Kosambī.

Ông là bạn của Paṇḍka (q.v.) (1).

(1)

Vin. iii. 67.

6. Kapila.—Chú giải của Majjihima (1) có nói đến một tỳkheo tên Kapila đoợc mô tả nhoị tái sanh với chiếc y tăng già lê cháy rực (saṅghaṭī pi ādittā hoti). Đó có lẽ là một tỳkheo đoợc kể trong Pārājikā (2) tái sanh làm quỷ đói thấy đi trên hoị không với chiếc y đang cháy. (1) i. 75. Vin. iii. 107.

7. Kapila.—Thủ đô của Pañcālaraṭṭha, có tên Kapilanagara. Thủ đô này có lần do Vua Cūḷani- Brahmadatta trị vì (1). Có lẽ đây là thành phố mà Dīpavaṃsa (2) gọi là thủ đô của Abjītatta (v.l.) Ajitajina) với 84 ngàn hậu duệ của ông. (1) PvA. 161; Netti. 142.

8. Kapila.—Một Bàlamôn ở Sāgala trong xứ Madda. Ông là cha của Bhaddā-kapilānī. Vợ ông là Sucīmatī (1). Chữ Kapilāni có lẽ do tên ông mà ra. (1) ThigA. 73; Ap. ii. 583.

9. Kapila.—Y sĩ có tên trong các y sĩ xuất sắc (1). (1) Mil. 272.

10. Kapila.—Một đại thần của Vua Vohārika-Tissa. Ông đoợc vua cử dẹp bỏ giáo thuyết của Vetulya và kiểm soát các ngoời theo dị giáo (1). (1) Mhv. xxxvi. 41; Dpv. xxii. 44.

11. Kapila.—Một thầy triết học, thoờng đoợc kể chung với Kanāda, chủ troơng rằng linh hồn vô biên (na antavā) (1). Có thể ông là ngoời sáng lập hệ thống Sāṅkhya. (1) UdA. 339; xem thêm Śvetaśvatara Upanisad v. 2, và Rāmāyana i. 40.

12. Kapila.—Nhà tiên tri vào thuở xa xoịa, có thể ông là ngoời Tích Lan. Vua Parakkamabāhu I có xây ở Pulatthipura một vihāra mang tên Kapila để toỉởng nhớ ông. Tịnh xá có nhiều từng đoợc trang trí lộng lẫy (1). (1) Cv. lxxviii. 92 ff.

Kapila Sutta.—Do Phật thuyết cho đại chúng về màu vàng của cá Kapila-maccha (xem Kapila [4]) (1). Sutta Nipāta gọi kinh ấy là Dhammacariya Sutta (q.v.). (1) SnA. i. 305 f; DhA. iv. 42; UdA. 180; ThagA. i. 356.

Kapila-nagara.—Xem Kapila [6].

Kapilapura.—Xem Kapilavatthu.

Kapila-maccha.—Xem Kapila [4].

Kapila-maccha Vattthu.-- Chuyện của Kapila-maccha (1). (1) DhA. iv. 37 ff.

Kapilavatthu.--Thủ đô của dân tộc Sākya (q.v.) do các con của Vua Okkāka xây dựng trên trú xứ của Trợởng lão Kapila (Xem Kapila [3]) (1). Gần thủ đô là Vợờn Lumbinī (q.v.) nơi Bồ Tát đản sanh; vợờn là một trong bốn thắng tích của Phật tử hành hợơng. Gần thủ đô có sông Rohiṇī làm ranh giới giữa hai nợớc Kapilavatthu và Koliya (2). Vào thế kỷ thứ 6 trợớc Công nguyên, Kapilavatthu là một cộng hòa do Vua Suddhodana trị vì. Mọi việc hành chánh, tợ pháp và nhiều vấn đề quan trọng khác đều đợợc thảo luận trong Santhāgārasālā (1). Tại đây Viḍūḍabha đợợc dân chúng Sākya tiếp đón trịnh trọng (4). Thủ đô có thành cao 18 cubit (5). Từ thủ đô đến sông Anomā, đoạn đợờng mà Thái Tử Gotama ra đi lúc ly gia, dài 30 do tuần (6). Thủ đô cách Rājagaha 60 lý; sau khi giác ngộ Phật dùng con đợờng này để trở về thăm thân tộc. Cùng đi với Ngài có 20 ngàn tỳkheo và Kāludāyī làm ngợời hợớng đạo. Phật và Tăng Đoàn trú tại Nigrodhārāma gần kinh đô, và trong một buổi họp mặt với thân nhơn, Ngài thi triển Yamakapāṭihāriya để mọi ngợời thấy thần thông của Ngài, nhợ Ngài từng làm dợới chân núi Gaṇḍamba (7). Trong dịp này Ngài còn thuyết Vessantara Jātaka. Hôm sau Ngài vô kinh thành khất thực khiến vua cha rất đổi ngạc nhiên. Khi đợợc giải thích đó là tập tục của các Phật, vua cha đắc Sơ quả; ông bèn thỉnh Phật và Tăng già vô cung cúng dợờng trai ngọ. Sau khi thọ thực xong Ngài thuyết kinh vì

các nữ nhơn trong cung, chỉ trừ Rāhulamātā không có đến nghe. Hết bài kinh, Vua Suddhodana đạt quả Tợđàhàm và Bà Mahā- Pajāpatī quả Dự lợu. Sau đó Phật đến viếng Rahūlamātā và thuyết kinh Candakinnara Jātaka. Hôm sau Ngài tuyền giới cho Nanda và bảy ngày sau cho Rāhula (8). Vì sự truyền giới cho Rāhula và theo lời yêu cầu của vua cha, Phật chế ra giới luật không đợợc truyền giới cho ai không có phép của cha mẹ nếu họ còn sanh tiền. Vào ngày thứ tám, Phật thuyết kinh Mahādhammapāla Jātaka và vua cha chứng quả Anahàm. Xong, Phật trở về Rājagaha. Trên đợờng về, Phật dừng chân lại Anupiyā truyền giới cho Ānanda, Devadatta, Bhagu, Anuruddha, và Kimbila. Trong lần viếng thăm Kapilavatthu này, có 80 ngàn ngợời thuộc 80 ngàn gia đình Sākya gia nhập Tăng Đoàn (9). Chú giải Buddhavaṃsa (10) nói rằng trong chuyến thăm này, Phật có thuyết kinh Buddhavaṃsa theo lời yêu cầu của Sāriputta. Không biết chắc Phật viếng Kapilavatthu bao nhiêu lần, chỉ biết nhiều lần nhợ nhợng kinh sách đã dẫn. Ngoài lần đầu tiên nói trên, có hai lần rất đáng ghi nhớ. Một lần Ngài về để giải hòa hai dân tộc Sākya và Koliya (đều là thân thích của Ngài) trong cuộc chiến dành nợớc sông Rohiṇī; trong dịp này Ngài thuyết các kinh Bổn sanh Phandana, Daddabha, Laṭukika, Rukkhadhamma, và Vaṭṭaka, và Attadaṇḍa Sutta. Hoan hỷ với sự can thiệp của Phật, mỗi bên cho 250 thanh niên gia nhập Tăng Đoàn, và Ngài thay phiên đi cùng các tân đệ tử khất thực trong Kapilavatthu và thủ đô của Koliya (11). Trong lần này, hình nhợ Ngài an trú tại Mahāvana chớ không phải trong Nigrodhārāma. Lần viếng đáng lợu ý khác là khi Kapilavatthu bị Vua Viḍūḍabha (q.v.) chiếm để trả thù sự thoá mạ của dân Sākya. Ba lần Viḍūḍabha đến, ba lần ông thấy Phật ngồi ngoài cổng thành Kapilavatthu dợới gốc cây không có bóng mát. Gần đó có cây cổ thụ đầy bóng nhợng thuộc địa phận của Viḍūḍabha; Viḍūḍabha thỉnh Phật sang, nhợng Ngài thợa rằng: —Thợa Quân vợơng, hãy để cho bóng của thân thích tôi che mát tôi.‖ Ba lần,

Viḍūḍabha phải rút quân. Nhơng đến lần thứ tơ, Phật dùng thiên nhãn nhìn thấy rõ số phận của dân tộc Sākya rồi nên không can thiệp nữa (12). Phật còn viếng Kapilavatthu nhiều lần nữa. Có lần Ngài thuyết Kaṇha Jātaka (13). Nhiều ngơời Sākya đến yết kiến Ngài tại hai nơi Nigrodhārāma và Mahāvana; trong số khách này có

Māhānāma (14), Nandiya (15), Vappa (16), và có thể cả Sārakāṇi (17) nữa. Trong một lần viếng Kapilavatthu, Phật đơợc thỉnh an trú đầu tiên trong một giảng đơờng (18) do dân Sākya mới cất để dân địa phơơng đơợc hơởng an lạc lâu dài. Phật đến an trú và thuyết kinh Sekha (19) đến quá khuya. Mệt mỏi, Ngài bảo Moggallāna (bản Việt ngữ của HT. Thích Minh Châu, 1992 ghi là Ānanda) thuyết tiếp để Ngài nghỉ ngơi. Đơợc biết lúc bấy giờ, dân chúng Sākya trang hoàng kinh thành bằng đèn hoa rực rỡ cả một vùng rộng một do tuần và im lặng trong lúc Phật an trú tại giảng đơờng. Lo lắng về sự huyên náo gây ra bởi các tân thọ tỳkheo, Phật tìm cách tạo sự khâm phục của họ để dễ bề dạy bảo. Đơợc Thiên chủ Sahampati đến yết kiến và khuyến khích, Ngài trở về Nigrodhārāma, và tại đây, Ngài thị hiện thần thông; tiếp theo Ngài thuyết về đời sống của Thánh giả (20). Có lần đến Kapilavatthu sau khi khất thực giữa dân chúng Kosila, Phật bảo Mahānāma tìm một chỗ nghỉ đêm, nhơng không tìm đâu ra, nên Ngài phải trú tại am thất của Bharaṇḍu, ngơời Kālāma (21) . Một lần khác Phật đến Kapilavatthu dơỡng bệnh (22). Không phải tất cả các thân thích trong dòng tộc Sākya có đức tin nơi Phật dầu đã thấy thần thông của Ngài. Ví nhơ Daṇḍapānī đến viếng Phật với gậy cầm tay và hỏi Phật có quan điểm nào và giảng thuyết những gì? Sau khi nghe Phật giải thích, Daṇḍapānī lắc đầu, liếm lơỡi, với trán nổi lên ba đơờng nhăn, chống gậy ra đi. Còn những vị khác, nhơ Kāla-Khemaka và Ghaṭāya, tín thọ và công phu cúng dơờng Tăng Đoàn; họ cất sàng toạ cho tỳkheo trú trong Nigrodhārāma (24). Tại Kapilavatthu Phật đã truyền giới cho 10 ngàn gia chủ bằng nghi lễ Thuận lai “ehi-bikkhu-pabbajā” (25). Mahānāma (q.v.) là ngơời đến yết kiến Phật nhiều lần nhứt lúc Ngài trú tại Kapilavatthu, và vì ông Phật thuyết kinh Cūḷadukkhakkhandha (26). Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta đơợc thuyết vì có Mahāpajāpatī- Gotamī đến yết kiến Phật. Ngoài những ngơời kể trên và phụ mẫu của Ngài, Phật chỉ còn đến viếng một ngơời thân nữa sống trong Kapilavatthu là Thích nữ Kāligodhā mà thôi (27). Dân sống trong Kapilavatthu đơợc gọi là Kapilavatthavā (28).

Từ Kapilavatthu có con đơờng đi thẳng đến Vesāli (29); con đơờng Aḷaka-Sāvatthi (30) đi ngang qua Kapilavatthu mà đệ tử của Bāvarī từng dùng. Ngoài Kapilavatthu có ngôi rừng Mahāvana chạy dài lên đến Hy Mã Lạp Sơn và ra tới biển ở phía bên kia (31). Kapilavatthu (32) không đơợc Ānanda đề nghị nhơ một kinh thành lớn xứng đáng để Phật nhập diệt (32). Nhơng sau khi Ngài Nípbàn, xá lợi của Ngài đơợc chia cho Kapilavatthu và đơợc tôn trí trong bảo tháp xây ngay trong thành; tấm thảm Ngài dùng cũng đơợc tôn trí tại bảo tháp này (34). Trong Kinh điển Bắc tông, Kapilavatthu đơợc gọi là Kapilavastu, Kapilapura và Kapilāvhayapura (35). Theo Dulva (35) kinh thành nằm trên bờ sông Bhagīrathī. Vị trí của Kapilavatthu hiện nay chơa đơợc xác định rõ ràng, dầu rằng có chứng tích khắc trên hai cột Lumbinī và Niglīva do Vua Asoka dựng trơớc đây. Ngài Huyền Trang (37) nói chỗ của kinh thành xơa nay chỉ là một vùng hoang dã. Có ý kiến cho rằng làng Piprāwā hiện nay (nổi tiếng về bình bông)

là chỗ của thành cũ (38). Nhiều ý kiến khác, kể cả Rhys Davids, nói có hai thành, một cổ một tân, đợợc xây dựng sau cuộc xâm chiếm của Viḍūḍabha; làng cổ mang tên Tilaura Kot. Nhợng thuyết hai Kapilavatthu đã bị bác bỏ (39). (1) J. i. 15, 49, 50, 54, 64, vân vân; xem thêm Divy 548, và Buddhacarita I. v. 2. (2) DhA, iii, 254. (3) D. i. 91; J. iv. 145. (4) J. iv. 146 f. (5) J. i. 63; theo Mtu (ii. 75) có bảy tợờng. (6) J. i. 64. (7) J. i. 87 ff.; chuyến đến Kapilavatthu này là đề tài của một cảnh đợợc mô tả trong phòng xá lợi của Mahā-Thūpa (Mhv. xxx. 81). (8) Cũng xem Vin. i.82. (9) Vin. ii. 180; DhA. i. 112; iv. 124, vân vân. (10) BuA. 4; Bu. p. 5 f. (11) J. v. 412 ff.; Sammodamāna Jātaka hình nhợ cũng đợợc thuyết liên quan đến sụ tranh chấp này (J. i. 208). (12) J. iv. 152. (13)

J. iv. 6 ff. (14) S. v. 369 f.; A. iii. 284 f.; iv. 220 f; v. 320 f. (15) S. v. 403 f.; 397 f.; A. v. 334 f. (16)

A. ii. 196.; (17)
S. v. 372. (18)
MA. ii. 575.
(19)
M. i. 353 ff. (20)
S. iii. 91 f.; Ud. 25. (21)
A. i. 276 f. (22)
A. i. 219. (23)
M. i. 108 f.; đó là dịp để thuyết kinh Madhupiṇḍika. (24)
M. iii. 109.
Thấy các sàng toạ này, Phật thuyết kinh Mahāsuññātā.
(25)
Sp. i. 241. (26)
M. i. 91 f. (27)
S. v. 396.
(28)
E.g., S. iv. 182. (29)
Vin. ii. 253.
(30)
Sn. p. 194. (31)
MA. i. 449; UdA. 184; Sp. ii.
393. (32)
D. ii. 146. (33)
Ibid., 167; Bu. xxviii. 2.
(34)
Bu. xxviii. 8. (35)
E.g., Lal. p. 243, 28;
Buddhacarita (I.v. 2) gọi đó là Kapilasyavastu. (3 6)

Rockhill, p. 11. (37)
Beal. ii., p.13 f. (38)
E.g.,
Fleet. J.R.A.S. 1906, p. 180; CAGI. 711 f. (39)
J.R.A.S.
1906, pp. 453, 553. Xem thêm tài liệu của Mukherji về Kapilavastu trong ERE.
Kapila-vihāra.—Xem Kapila [12].

1.Kapisīsa.—Một tợớng Tamil bị Duṭṭhagāmaṇi chinh phục tại Kacchatittha sau một cuộc bao vây dài bốn tháng (1). v. l. Kavisīsa.

2. Kapisīsa.—Một quan đại thần của Vua Vaṭṭagāmaṇī. Một hôm, sau khi quét Acchagallavihāra xong, ông xuống tam cấp Ākāsacetiya ngồi bên vệ đợờng. Vì không thấy nhà vua và hoàng hậu lên tam cấp nên không phủ phục. Do đó ông bị vua ra lệnh chém đầu (1). (1) Mhv. xxxiii. 68 f.

Kapivantā.—Một thành phố nằm trên mạn Bắc của Uttarakuru
(1)
.
(1)
D. iii. 201.
Kapulpelanda.—Xem Kabupelanda.

1. Kapota Jātaka (No. 42).—Chuyện Chim Bồ Câu. Có lần Bồ Tát sanh làm con chim bồ câu sống trong ổ rơm treo trong bếp của một tài chủ ở Benares. Con quạ đánh hơi mùi thơm của thức ăn, muốn đợợc ăn các thức ăn ấy, nên đến làm quen với bồ câu. Một tối, sau khi đi tìm mồi với bồ câu xong, quạ theo bồ câu bay về nhà bếp; quạ đợợc chú bếp cho một ổ rơm nhợ bồ câu. Một thời gian sau, quạ giả bệnh ở nhà vì thấy trong bếp có cá do ngợời bếp vừa làm sẵn.

Dầu đã đợợc bồ câu cảnh cáo không nên tham lam của nhà bếp, quạ vẫn xớt cá, lên ổ ăn lúc ngợời bếp đi ra ngoài. Nhợng ngợời bếp thấy quạ ăn cắp cá nên bắt quạ, nhổ lông, xát muối gừng, thì là, và sữa chua. Bồ câu về ổ thấy quạ nhợ vậy, bay đi tìm nơi khác sống. Quạ bị chết thảm và bị quăng vô đống rác. Chuyện đợợc kể liên quan đến một tỳkheo tham lam. Ông là con quạ trong truyện (1). (1) J. i. 241 ff.

2. Kapota Jātaka (No. 375).—Chuyện Chim Bồ Câu. Nhợ trên, trừ một ít chi tiết. Con quạ bị vặt hết lông và bị xát bằng gia vị gồm gừng tợơi, hột cải trắng và chà là thối, bằng một miếng miểng sành khiến thân nó bị thương. Miếng miểng đợợc ngợời bếp treo lên cổ nó (1) . (1) J. iii. 224 ff.

Kapokandara.—Cái động gần Rājagaha. Kapotakongaravihāra đợợc xây trong ấy. Một thuở, động có nhiều bồ câu (kapotā) sanh sống nên chi động mang tên ấy. Lần nọ, có một dạxoa cùng bạn bay ngang động để đến một cuộc họp, thấy cái đầu trọc bóng láng mới cạo của Tôn giả Sāriputta, muốn khỏ đầu này chơi, dầu ngợời bạn có cảnh báo. Dạxoa bị rớt và nuốt bởi lửa của địa ngục. Còn Sāriputta bị chút nhức đầu; đợợc biết

cái khỏ này rất mạnh, có thể đập tan một con voi (2). Theo Visuddhimagga (3), Sāriputta bị hôn mê ngay sau khi bị khỏ đầu. (1) UdA. 224. (2) Ud. 39 f.; Thag. về sau. 998 f.; PsA. 494. (3) p. 380.

1. Kappa.—Một đệ tử của Bāvarī. Câu ông hỏi Phật đợợc ghi lại trong Kappamānavapucchā (q.v.). Ông đắc quả Alahán (1). (1) Sn. vv. 1007, 1092-5; SnA. ii. 597.

2. Kappa Thera.—Alahán. Ông là con của vị tỉnh trợởng ở Magadha, đam mê lối sống phóng dật. Phật dùng thiên nhãn thấy ông là ngợời có trí, bèn đến khuyên nhủ ông và dùng nhiều ẩn dụ nói

về cái hợ cấu của thân thể. Khâm phục, ông xin gia nhập Tăng Đoàn, và chứng quả Alahán trong lúc cạo đầu để xuất gia. Vào thời Phật Siddhattha, ông là một gia chủ giàu sang, từng cúng dợờng điện thờ Phật một kapparukkha đầy vật quý giá. Ông tái sanh nơi đâu là nơi đó có cây trời mọc ngay trợớc của ông. Vào bảy kiếp trợớc ông làm vua tám lần dợới vợơng hiệu Sucela (1). Ông có thể là Kapparukkhiya nói trong Apadāna (3). (1) Thag. 567-76; ThagA. i. 521 ff. (2) Ap. i. 91.

3. Kappa.—Trong Saṃyutta Nikāya (1) có hai kinh kể lại việc tỳkheo Kappa thỉnh vấn Phật, tỳkheo này có thể là tỳkheo Kappa [3]. Kappa hỏi rằng: —Do biết nhợ thế nào, do thấy nhợ thế nào, bạch Thế Tôn, đối với thân có thức này và đối với tất cả tợớng ở ngoài, lại không có (tợ tợởng) ngã kiến, ngã sở kiến, ngã mạn?‖ Những câu hỏi tợơng tợ đợợc Rāhula thỉnh vấn và đợợc giải đáp tợơng tợ (2). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 169 f. (2) S. ii. 253 f.

4. Kappa.—Một thiếu niên Bàlamôn (Bồ Tát), Kappakumāra.
Ông trở thành một hiền giả vừa là đệ tử vừa là bạn của Kesava.
Chuyện của ông đợợc kể trong Kesava Jātaka (1). Chuyện còn đợợc nói trong
Bakabrahma Jātaka (2) và đề cập trong Saṃyutta Nikāya
(3) , trong ấy Bakabrahmā là Kesava, thầy của Kappa. v.l. Kappaka.
(1)
J. iii 142 ff. (2)
Ibid., 361; DhA. i. 342 f.
(3)
S. i. 144; SA. i. 164; MA. i. 555.

5. Kappa. Xem Nigrodha-Kappa.

1. Kappa Sutta.—Hai kinh kể lại việc Kappa thỉnh vấn Phật (1).
Xem Kappa [3].
(1)
S. iii. 169 f. (2)
S. ii 253 f.

2. Kappa Sutta.--Về bốn thời kỳ không tính đợợc của một kappa (aeon) (1). (1) A. ii. 142; cf. D. i. 14; 109; Mil. 232.

Kappaka.—Xem Kappa [4].

Kappakagāma (Kappukagāma).—Một tự viện bên Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão Deva. Năm cơ sở trong tự viện được Vua Vohārika-Tissa cho trùng tu để đền ơn Trưởng lão đã thuyết giáo pháp cho nhà vua nghe (1). (1) Mhv. xxxvi. 29.

Kappakandara (v.l. Kappukandara).—Tên vừa của một làng, của một con sông và của một tự viện. Làng là nơi sanh trưởng của Bharaṇa, một vị tướng của Vua Duṭṭhagāmaṇi (1). Con sông là nhánh Javamāla mà Duṭṭhagāmaṇi có lần vượt qua để chạy trốn anh mình là Tissa (2). Theo chuyện này sông phải ở trong Rohaṇa, và Geiger (3) nghĩ rằng đó là sông Kumbukkan-Oya hiện nay. Mahāvaṃsa Ṭīkā (4) nói rằng Malayamahādeva từng đến Piyaṅgudīpa ở Kappakandara để nhận vật thực cúng dường của Vua Duṭṭhagāmaṇi . (1) Mhv. xxiii. 64. (2) Ibid., xxiv. 22. (3)

Mhv. Trs. 165, n. 5. (4) p. 593.

Kappagallaka.—Một làng trong Rohaṇa do Vua Mahinda V lập và từng làm kinh đô của vương quốc ông (1) (1) Cv. lv. 11.

Kappaṭa.—Một thương nhơn ở Benares (Bồ Tát). Ông là một thợ gốm có con lừa để chở đồ có thể đi bảy lý một ngày. Một hôm ông thợ đi với lừa vô Takkasilā. Lừa gặp một lừa cái và si mê không chịu trở về làng, cho đến khi ông thợ gốm dụ nói sẽ tìm cho nói con lừa cái đẹp nhứ vậy. Ông thợ giữ lời hứa nhưng không chịu cung cấp thêm thực phẩm cho lừa cái và lừa con nếu có. Lừa sáng mắt và không còn muốn có bạn nữa. Lừa là Nanda, lừa cái là Janapadakalyāṇī (1). (1) DhA. i. 103 f.

Kappatakura Thera.—Alahán. Ông thuộc một gia đình nghèo trong Sāvatthi. Tay xách nồi, áo giẻ rách trên vai, ông đi lượm gạo (kura), do đó ông có tên —Giẻ rách và Gạo—Rags and Rice‖). Về sau ông cắt cỏ kiếm sống. Một hôm nghe thuyết pháp, ông xin gia nhập

Tăng Đoàn và bỏ áo giẻ rách ra. Bảy lần ông không bằng lòng, và bảy lần ông lấy giẻ rách quấn lại lên thân. Khi nghe câu chuyện, Phật quở vị tỳkheo này; ông công phu quán chiếu, ngộ và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Vipassī, ông làm gia chủ, từng cúng dường Phật một ít bông ketakī khi gặp Phật trên bờ sông Vinatā (1). Ông có thể là Ketakapupphiya nói trong Apadāna (2). (1) Thag. 199 f.; ThagA. i. 320 ff. (2) Ap. ii. 449.

Kapparukkhiya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông có đặt một kappa-rukkha làm bằng vải nhiều màu trước đền của Phật Siddhattha. Vào bảy kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu Sucela (1). Ông có thể là Trưởng lão Kappa (2). (1) Ap. i. 90 f. (2) ThagA. i. 521 f.

Kappāyana.—Một tên của Nigrodha-Kappa (1) được gọi để tôn kính ông, theo Chú giải (1).

(1)

Sn. v. 354. (2)

Sn. i. 350.

Kappāsagāma.—Một làng bên Tích Lan, nơi mà Chánh hậu
Kittī của Vua Mahinda IV có xây hồ tắm cho chọ tỳkheo (1).
(1)
Cv. liv. 51.

Kappāsika (Kappāsiya)-Vanasaṇḍa.—Một ngôi vọờn gần Uruvelā. Tại đây, các Bhaddavaggiyā gặp Phật lúc các ông đi tìm một ngọời đàn bà cắp đồ của các ông. Phật thuyết kinh cho các ông nghe, các ông xin gia nhập Tăng Đoàn, chứng từ Sơ đến Tam quả (1). (1) Vin. i. 23 f.; J. i. 82; DhA. i. 72; Dpv. i. 34; AA. i. 57, 84; ThigA. 3.

Kapiñcimpekula.—Một Tộc trọởng Damiḷa, đồng minh của
Kulasekhara (1).
(1)
Cv. xxvii. 79.

Kappitaka Thera.—Ông là upajjhāya của Upāli, có lần trú trong nghĩa địa gần Vesāli. Trong nghĩa địa này, ngay bên cốc của Kappitaka, các tỳkheo ni Chabbaggiya có xây một tháp tôn trí tro

cốt của các sọ phụ mình. Bực mình vì tiếng than khóc của các tỳkheo ni này, ông đập phá tháp và rải tro tung toè khắp nơi. Căm thù, các tỳkheo ni định giết ông. Đọợc Upāli báo, Trọởng lão Kappitaka đi trốn. Các tỳkheo ni vô đập phá cốc ông và đổ tội cho Upāli đã phá họ chọơng trình của các bà (1). Theo Petavatthu và Chú giải Petavatthu (2), Kappitata sống trong Kappinaccāna (gần Vesāli) và đọợc một Licchavi là Ambasakkhara cúng dọờng thay thế cho một peta. Một thời ông là một Jaṭila có rất nhiều dân Jaṭila theo, vì ông từng đọợc mô tả nhọ "jaṭilasahasssassa abbhantaro thero" (3). (1) Vin. iv. 308. (2) Pv. 50. ; PvA. 229 ff. (3)

Sp. iv. 937; PvA. 230.

Kappina.—Xem Mahā-Kappina.

1. Kappina Sutta.--Thấy Mahā-Kappina từ xa đi đến, Phật nói với các tỳkheo rằng ông là ngọời có đại thần thông, đại uy lực. Vị ấy còn ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, chứng ngộ. Tiếp theo Phật nói thêm: Sát lỵ là tối thọợng; Ngày, mặt trời chói sáng; Đêm, mặt trăng chói sáng; Trong tấm áo chiến bào; Sát lỵ đọợc chói sáng; Trong Thiền định, Thiền tri; Bàlamôn chói sáng; Nhọng suốt cả đêm ngày; Phật chói sáng hào quang (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. Kệ ngôn này đọợc trích dẫn trong nhiều kinh sách (2). (1) S. ii. 284. (2) E.g., D. iii. 98; Du hành. vs. 387.

2. Kappina Sutta.-- Thấy Mahā-Kappina ngồi thế hoa sen, thân thẳng đứng, tỉnh thức, Phật nói với các tỳkheo rằng ông có thể ngồi bất động nhờ định vào hơi thở (1). (1) S. v. 315 f.

Kappuka*.—Xem Kappaka*.

Kappūra-pariveṇa.—Một kiến trúc do Vua Dāṭhopatissa II (1) xây trong Abhayagiri-vihāra. Về sau, Vua Aggabodhi II xây thêm một pāsāda trong ấy (2), rồi Vua

Sena I xây một pariccheda (có thể là một dãy cốc) (3). Xem thêm Kappūra-mūlāyatana.

(1) Cv. xlv. 29. (2) Ibid., xlvi. 21. (3)

Ibid., l. 77.

Kappūra-mūlāyatana.—Có thể đó là Kappūra-pariveṇa. Ái nữ của Vua Vijayabāhu I là Yasodharā có xây trong ấy một chánh điện tôn trí Tôn tọợng to và lộng lẫy (2). (1) Geiger: Cv. Trs. i. 222, n. 7. (2) Cv. lx. 83.

Kabupelanda.—Một làng và tịnh xá bên Tích Lan. Một thời, trong tịnh xá có một sadi đắc nhiều thần thông, nhọợng vì si mê con gái của ông thợ dệt nên bị mất hết thần thông. Về sau, cô con gái bị ông tát tai mù hai mắt, và ông bị nghèo xác xơ. Thầy của ông cảnh báo ông nhọợng ông không nghe (1). v.l. Kammupelanda, Kampupelanda, Kapupelanda. Xem thêm Kupuveṇa. (1) VibhA. 294 f.; nhọợng xem thêm MA. ii. 699 f., trong ấy tên đọợc viết khác nhau.

Kampilla (Kampillaka, Kampilliya).—Một thành phố trong xứ Uttarapañcāla và có thể là kinh đô của xứ này. Dummukha có lần làm vua ở đây (1). Có lúc Kampilla đọợc gọi nhọ một vọương quốc có kinh đô là Uttarapañcāla. Có lần Alīnasatta đọợc gọi là Kampilla vì ông làm vua của thành phố có tên trùng (3). (1) J. iii. 379; J. ii. 214; xem thêm Mtu. i. 283. (2)

E.g., J. iii. 79; iv. 396; v. 21; vi. (3) J. v. 34; xem thêm Rāmāyana i. 34.

Kambala.—Một tộc Nāga có mặt ở Mahāsamaya (1) và đọợc đề cập cùng với các Assatara nhọ sống dọới chân núi Sineru (2).
(1)
D. ii. 258. (2)
J. vi. 165.
Kambaladāyaka-Tissa.—Tên của một tỳkheo mà sau này đọợc biết đến nhọ là Vanavāsī-Tissa (q.v.). Lúc mới bảy tuổi, cậu đã biết tạo công đức, biết tìm mền cho các vị tỳkheo bị lạnh. Lúc bấy giờ cậu đi với 1000 tỳkheo lên Sāvatthi và chỉ một thời gian ngắn sau cậu tìm đủ số mền cần thiết. Do đó về sau ông đọợc gọi là Kambaladāyaka (1).

(1) DhA. ii. 89 f.

Kambugallaka.—Xem Hambugallaka.

Kamboja (Kambojaka).—Một trong 16 xứ ngoại biên lớn (Mahājanapada). Cũng nhọ Gandhāra, Kamboja không phải của Majjhimadesa mà là của Uttarāpatha (1). Kamboja thọờng đọợc xem nhọ vùng có ngựa quý (assānaṃ āyatanaṃ) (2). Kūṇāla Jātaka nói rằng dân Kamboja bắt ngựa bằng rêu (jalap āta) (4). Họ rọới mật lên rêu và trải rêu ở những nơi ngựa đến uống nọớc; rồi họ rọới mật lên cỏ dẫn lối về chuồng để ngựa theo đó mà vô bẩy. Assalāyana Sutta (1) ghi rằng vào thời Phật Thích Ca, trong Jamboja, Yoṇa và các xứ lân cận, chỉ có hai đẳng cấp là chủ và tớ, và chủ có thể trở thành tớ hay ngọợc lại. Chú giải (6) nói rằng nếu một gia đình Bàlamôn đến đó buôn bán, rủi ông

chết, vợ ông phải làm để sanh sống và con ông sẽ trở thành nô lệ. Các Jātaka hàm ý rằng dân Kamboja không còn tục lệ truyền thống nữa và đã trở thành man ri. Nhiều tài liệu khác (8) ghi rằng Kamboja không phải là nơi mà đàn bà con gái của các xứ khác đến viếng. Đoợc biết Kamboja nằm trên con đoờng thoơng hồ và có con đoờng đi thẳng đến Dvāraka (9). Theo Rock Edit, No. xiii (Sābhāzgarhi Text) của Asoka, Kamboja là một trong những xứ mà phái đoàn truyền giáo của ông có đến, và xứ phái đoàn đến có thể nằm trên sông Kabul (10). Trong sử sách cận đại (11) Kamboja là tên quy cho Tây Xiêm La (Western Siam). (1) A. i. 213; iv. 252, 256, 260. (2) E.g., DA. i. 124; AA. i. 399; Vsm. 332; xem thêm J. iv. 464. (3) J. v. 445. (4) Ibid., 446. (5) M. ii. 149. MA. ii. 784. (7) E.g., J. vi. 208, 210; xem thêm Manu. x. 44. (8) A. ii. 82; đọc đoạn này thì nên xem GS. ii. 92, n. 2. Chú giải (AA. ii. 523) khuyến khích đọc Kamboja. (9) Pv. p. 23. (10) Mookerji: Asoka, 168, n. 1. (11) E.g., Cv. lxxvi. 21, 55.

Kamma Vagga.--Phẩm 24: PhẩmNghiệp, Chơơng Bốn Pháp,
Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh. Các nhà chú giải gọi đó là
Magga-Vagga (1).
(1)
A. ii. 252.

1. Kamma Sutta.—Thành tựu bốn pháp này (thân nghiệp có tội, khẩu nghiệp có tội, ý nghiệp có tội, tri kiến có tội) tạo nhiều vô phoớc (1). (1) A. ii. 252.

2. Kamma Sutta.—Vị tỳkheo không bị rơi vào thối đọa nếu tránh vui thú trong bảy pháp này: sanh hoạt thế tục, tranh luận, ngủ, cộng đồng xã hội, ác dục, ác hữu, dễ duôi với sự chứng đắc (1). (1) A. iv. 22.

3. Kamma Sutta.—Nói tại Gijjhakūṭa cho đại chúng tỳkheo nghe. Thấy Sāriputta cùng nhiều tỳkheo thoợng thủ, nhoị Moggallāna, Mahā Kassapa, Anuruddha, Puṇṇa Mantānīputta, Upāli, Ānanda, và Devadatta, đang đi kinh hành Phật tán thán oịu điểm của mỗi vị và nói với choị tỳkheo hiện diện rằng các chúng sanh cùng hoà hợp cùng đi chung với nhau (1). (1) S. ii. 155.

4. Kamma Sutta.—Phật thuyết về các nghiệp mới và cũ, sự đoạn diệt các nghiệp, con đoờng đoịa đến sự đoạn diệt các nghiệp, tức là
Bát chánh đạo (1).
(1)
S. iv. 132.

Kammakathā.—Chơơng thứ bảy của Mahāvagga,
Paṭisambhidāmagga (1).
(1)
Ps. ii. 78-80.

Kammakāraṇa Vagga.--Tụ gồm 10 kinh, tạo thành phẩm thứ nhứt của Duka Nipāta, nói về nhiều đề tài, nhoị tội và hình phạt, học tập, cách thức nói, vân vân (1). (1) A. ii. 47 ff.

Kammakkhandha.--Phẩm đầu tiên của Cullavagga, Vinaya

Piṭaka (1).
(1)
Vin. ii. 1-28.
Kammapatha Vagga.—Chơơng ba của Dhātu Saṃyutta (1). (1) S. ii. 111 f.

Kammavibhaṅga Sutta.—Xem Cūḷa* và Mahā*.

Kammavācā.—Nghi thức gia nhập Tăng Đoàn (1). (1) Bode, op. cit., 6. f.

Kammassadhamma.—Xem Kammāsadamma.

Kammahārattaka.--Vị tơớng của Vua Khallāṭanāga. Ông truất phế và giết vua tại kinh đô. Nhơng bào đệ của nhà vua là
Vaṭṭagāmaṇi giết ông rồi lên ngôi (1).
(1)
Mhv. xxxiii. 33; xem thêm MṬ. 612.
Kammāragāma.—Một làng trong xứ Rohaṇa, đơợc xác định là Kamburugamuva hiện nay. Làng này là một trong những nơi đi qua của Kañcukināyaka của Parakkamabāhu I lúc tiến quân (1). (1) Cv. lxxv. 47; Cv. Trs ī. 48, n. 2.

Kammāradeva.—Một địa điểm trong Anurādhapura, bao gồm ranh giới sīmā đánh dấu bởi Devānaṃpiya-Tissa. Về bên trái của địa điểm này là nghĩa địa của dân chúng thuộc đẳng cấp thấp (1). (1) Mbv. 135; xem thêm Mbv. xv. 13 (xem tài liệu của Geiger, p. 332).

Kammāsa.—Xem Kammāsapada.

Kammāsadamma, Kammāsadhamma (v.l. Kammassa*).-- Kiềumasắtđàm. Thị trấn của dân tộc Kuru. Trong lúc du hành, Phật có đến đây nhiều lần; nhơng chỗ Ngài trú chỉ đơợc kể có một lần, đó là lều lửa (fire-hut) của một Bàlamôn thuộc tộc Bhāradvāja trong ấy có tấm thảm cỏ do chính tay vị Bàlamôn trải để Phật ngự. Trong dịp

này, theo Māgandiya Sutta (1), Du sĩ Māgandiya đơợc cải hoá sau một cuộc đàm luận lâu. Có nhiều kinh đơợc thuyết trong Kammāsadamma, nhơ Mahānidāna Sutta (2), Mahāsatipaṭṭhāna Sutta (3), Ānañjasappāya Sutta (4), kinh về sự nắm giữ nội xúc trong Saṃyutta Nikāya (5), và kinh về Mơời Thánh cơ trong Aṅguttara (6). Buddhaghosa (7) nói rằng dân chúng nơi đây minh triết và thực phẩm bổ dơỡng; lời khen về trí tuệ cao độ của họ ám chỉ các kinh trên chắc là do Phật thuyết vì họ. Ngay trong thời của Buddhaghosa thị trấn có hai tên đơợc đặt dựa theo hai từ nguyên khác nhau (8). Tên Kammāsadamma có xuất xứ từ chuyện của một quỷ ăn thịt ngơời tên Kammāsapāda (q.v.) đơợc thuần hoá và khai hoá bởi Bồ Tát. (Kammāso ettha damito ti, Kammāsadammaṃ-Kammāso ti Kammāsapādo porisādo vuccati). Còn tên Kammāsadhamma đơợc giải thích căn cứ trên sự việc quỷ ăn thịt ngơời Kammāsa đơợc chuyển hoá tại đây và chấp nhận đạo lý địa phơơng gọi là Kuruvattadhamma của dân Kuru (Kururaṭṭhavāsīnaṃ kira kuruvattadhammo, tasmiṃ Kammāso jāto, tasmā taṃ ṭhānaṃ “Kammāso ettha dhamme jāto” ti Kammāsadhammaṃ ti vuccati.) Theo các Jātaka có hai nơi trùng tên và đơợc gọi là Cullākammāsadamma và Mahākammāsadamma để phân biệt. Mahākammāsadamma là thị trấn đầu tiên đơợc

xây ngay trên chỗ mà quỷ ăn thịt ngoời nói trong kinh Mahāsutasoma (9) đoợc thuần hoá, trong lúc Cullākammāsadamma là tên của nơi mà Jayaddisa thi triển sự gan dạ của mình qua sự chiến thắng tên quỷ ăn thịt ngoời kể trong Jayaddisa Jātaka (10). Trong Divyāvadāna (11), thị trấn đoợc gọi là Kammāsadamya. Đó là trú xứ của các Tỳkheo ni Nanduttarā và Mittākālikā (12). (1 M. i. 501. (2) D. ii. 55; S. ii. 92. (3) D. ii. 290; M. i. 55. (4) M. ii. 26. (5) ii. 107 f. (6) v. 29 f. (7) SA. ii. 89. (8) DA. ii. 483. (9) J. v. 411. (10) J. v. 35 f. (11)

pp. 515 f. (12) ThigA. 87, 89.

Kammāsapāda.—Tên của con quỷ ăn thịt ngoời trong kinh Mahāsutasoma (q. v.). Troớc khi làm quỷ ông làm vua thành

Benares và sau đó đoợc Bồ Tát Sutasoma cảm hoá. Ông chính là Aṅgulimāla (1). Buddhaghosa (2) giải rằng tên —Chân Đốm‖(—Spot-foot‖) của ông là do có lần ông bị thoơng, vết thoơng để lại cái thẹo nhoỏ một miếng ván có vân (cittadārusadiso); ông bị thoơng vì đạp phải cây cọc (khānu) keo và cọc đâm thủng chân, trong lúc ông chạy trốn bọn ngoời đang roợt theo (3). Theo Buddhaghosa (4), tên ăn thịt ngoời trong Jayaddisa Jātaka cũng mang tên Kammāsa hay Kammāsapāda. Còn chỗ tên ăn thịt ngoời đoợc chuyển hoá đoợc gọi là Kammāsadamma (q.v.). (1) J. v. pp. 503 f., 511. (2) DA. ii. 483. (3) J. v. 472. (4) DA. ii 483. Xem thêm tài liệu của Watanabe, —The Story of Kalmāsapāda and its Evolution in Indian Literature.“ J.P.T.S. 1909, pp. 236 ff.

Kammupelanda.—Xem Kabupelanda.

Kayanibbinda Jātaka.—Xem Kāyavicchinda.

Kayavikkaya Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ mua bán, và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ mua bán (1). (1) S. v. 473.

1. Karakaṇḍa, Karakaṇḍaka.—Con của vị Vua troởng tộc của triều đại Okkāka III và của Chánh hậu Hatthā (1). Ông còn mệnh danh Karaṇḍaka (2).
(1)
SnA. ii. 352; DA. i. 258; Mtu. i. 348. (2)
Mtu. i.
352.
2. Karakaṇḍa.—Xem Karaṇḍu.

Karajakāya Vagga.--Phẩm 21: Phẩm Thân do Nghiệp Sanh, Choơng Moời Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm kinh về moơi pháp đoa đến địa ngục; moời pháp đoa nữ coị sĩ lên Thiên giới, vân vân (1). (1) A. v. 283-303.

Karaṇīyametta Sutta.— Xem Metta Sutta.

Karaṇīyavimāna.—Trên đoờng đi tắm sông Aciravatī trở về, một coị sĩ ở Sāvatthi thấy Phật và cung thỉnh Ngài về nhà thọ thực. Phật nhận lời mời và đoợc gia chủ cúng doờng rất chu đáo. Nhờ vào công đức này ông sanh về cõi Tāvatiṃsa, trong cung điện Karaṇīyavimāna. Có một chuyện toơng tợ nhoơng vị đoợc cúng doờng là một tỳkheo

thay vì Đức Thế Tôn (1). (1) Vv. 55; VvA. 248 f.

1. Karaṇḍaka.—Một tịnh xá ẩn cợ (assamapada) gần Hy Mã Lạp Sơn. Bồ Tát lúc sanh làm voi nhợ kể trong Mātiposaka Jātaka (q.v.) kể rằng có một con voi (Bồ Tát) bị vua bắt về triều. Voi xin đợợc tha trở về nuôi mẹ. Cám cảnh, vua trả tự do cho voi Bồ Tát trở về với mẹ. Sau đó, khi mẹ Ngài mất, Ngài đi thật xa đến tịnh xá Karaṇḍaka. Tại đó có 500 đạo sĩ khổ hạnh an trú và vua thợờng đến cúng dợờng các Ngài, vì sự tôn kính đối với Bồ Tát (1). (1) J. iv. 95.

2. Karaṇḍaka.—Xem Karakaṇḍa.

3. Karaṇḍaka.—Xem Karaṇḍu.

Karaṇḍaka Jātaka .—Xem Samugga Jātaka.

Karaṇḍu (v.l. Karakaṇḍa, Karaṇḍaka, Karakaṇḍaka).—Vua trị vì Dantapura trong vợơng quốc Kāliṅga. Một hôm ông vào ngự uyển hái xoài ăn. Quần thần thấy vậy bắt chợớc và không bao lâu cây xoài bị hái ăn sạch. Trên đợờng trở về cung, ông nhận xét thấy cây xoài có trái tợơi tốt hồi sáng trong tình trạng bị phá hợ nát, còn cây xoài không trái bên cạnh vẫn tợơi tốt. Quán chiếu, ông chứng quả Phật Độc giác. Sau đó ông đi đến động Nandamūla cùng với ba vị vua nữa là Naggaji, Nimi và Dummukha cũng đắc tuệ giác qua quán chiếu nhợ ông. Chuyện của bốn vị đợợc kể trong Kumbhakāra Jātaka (1). (1) J. iii. 376 ff.

Karatiya.—Một Dạxoa đợợc kể trong kinh Āṭānāṭiya nhợ là một
Thiên thần quan trọng mà Phật tử thợờng van vái lúc cần sự chở che
(1)
.
(1)
D. iii. 204.
Karamba.—Một Tộc trợởng Damiḷa, đồng minh của
Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).
(1)
Cv. lxxvi. 139.
Karambiya.—Một hải cảng. Một thời, có năm trăm thợơng nhơn lên tàu ra khơi. Tàu bị đắm giữa biển và chỉ còn có ngợời sống sót nhờ gió đợa vào bờ Karambiya. Ông trần trụi, lang thang khất thực khắp nơi, và tự xợng là đạo sĩ khổ hạnh loã thể với tên Karambiya (v.l. Karambhiya). Ông có nhiều đệ tử, kể cả vua Nāga là Paṇḍara và vua Garuḍa. Theo lời yêu cầu của vua Kim xí điểu, ông dụ Xà vợơng kể cho ông nghe làm thế nào các Nāga thoát khỏi nanh vuốt của Garuḍa, rồi đem bí mật kể lại cho vua Garuḍa nghe. Sự phản bội của ông bị phát giác, và lúc ông thề mình vô tội, đầu ông bị chẻ làm bảy và ông bị rơi xuống địa ngục Avīci. Chuyện đợợc kể trong Paṇḍara Jātaka (1) và đợợc dẫn trong Milindapañha (2). (1) J. v. 75 ff. (2) p. 201.

Karavāḷagiri.—Một địa điểm bên Tích Lan nơi mà có lần Vua
Parakkamabāhu I hạ trại (1).

(1)
Cv. lxxii. 134.
Karavitṭhavillatta.—Một hồ nợớc bên Tích Lan đợợc Vua
Parakkamabāhu I tu bổ (1).
(1)
Cv. lxviii. 48.
Karavīka.—Một trong bảy ngọn núi bao quanh Sineru (1). Giữa
Karavīka và Isādhara là Sīdantarasamudda (2).
(1)
SnA. ii. 443; Sp. i. 119; Vsm. 206; DhsA. 298. (2)
J.
iv. 125; xem thêm Mtu. ii. 300, trong ấy núi đợợc gọi là Khadiraka, và Divy. 217, 450.
Karindaka.—Núi, từng là nơi làm tổng hành dinh của
Dāṭhāpabhuti trong trận chiến với Moggallāna (1).
(1)
Cv. xli. 45.
Karinda-nadī.—Con sông dợới niền Nam Tích Lan. Trên đầu nguồn của sông này có núi Paṇjali (1). (1) Mhv. xxiii. 14; xem thêm Mhv. Trs. 221, n. 1.

Karuṇā Sutta.—Tâm bi (karuṇā) đợợc tu tập và làm cho sung mãn đem đến nhiều lợi lạc lớn (1). (1) S. v. 131.

Karumbūḷatta, Kurummaḷatta.—Một Tộc trợởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara. Ông bị Tợớng Laṅkāpura chinh phục (1). (1) Cv. lxxvi. 139, 216.

Karumhā.—Một hạng Thiên tử có mặt trong Đại hội tại Đại Lâm
(Mahāsamaya) (1).
(1)
D. ii. 260.
Karerikuṭikā.—Một trong bốn kiến trúc quan trọng của Jetavana; ba kiến trúc kia là Kosambakuṭi, Gandhakuṭi và Salaḷaghara; mỗi kiến trúc xây tốn một trăm ngàn đồng. Karerikuṭikā do Trợởng giả Anāthapiṇḍika xây trên trụ. Trợớc cổng của kuṭikā có một vòm cây Kareri [maṇḍapa of Kareri (varuṇa) trees], do đó kiến trúc mang tên Karerikuṭikā (1). Mahāpadāna Sutta đợợc thuyết tại đây (2). (1) DA. ii.407. Phù điêu Barhut lại diễn tả nhợ một lều nhỏ (Dial. ii. 4, n. 1). SnA (ii. 403) gọi Candanamālā là Salaḷaghara. (2) D. ii. 1 ff.

Karerimaṇḍalamālā.—Sảnh đợờng gần Kerarikuṭikā. Đó là một căn nhà rộng bằng cột cây, nóc tranh, không có tợờng (1). Buddhaghosa gọi đó là nisīdanasālā (toạ đợờng, sitting-hall). Giữa tọa đợờng này và Gandhakuṭi là Kerarimaṇḍapa. Từ Kerarimaṇḍalamālā có thể đợợc dùng để chỉ toàn bộ Gandhakuṭi, tức là Karerikuṭikā và sảnh đợờng (Gandhakuṭi pi Kerarikuṭikā pi sālā pi

Karerimaṇḍalamālo ti vuccati) (2). Nhơng Dhammapāla lại nói rằng chỉ có maṇḍapa và sālā đơợc gọi là Kerarimaṇḍalamālā. Kinh giải thích: tiṇapaṇṇacchadanaṃ anovassakaṃ maṇḍalamālo; atimuttakādi latāmaṇḍapo ti apare (3). Các tỳkheo thơờng ngồi ngoài đây thảo luận vào lúc cuối ngày. Một đề tài thảo luận tại đây đơợc ghi lại trong Udāna (4), và vì cuộc thảo luận này các tỳkheo bị Phật quở trách nặng. (1) D. ii. 1; Dial. ii. 5, n. 2. (2) DA. ii. 407. (3)

Ud., p. 30 f.

Karoṭi.—Một hạng Thiên tử liên hệ với Nāga và là một trong năm rào phòng thủ của chơ Thiên (Deva) để chống lại Atula (Asura). Chú giải của Jātaka nói rằng Karoṭi là tên của Supaṇṇa (một loại Garuḍa) và đơợc gọi nhơ vậy vì thức ăn uống của loại Kim xí điểu này có tên Karoṭi (tesaṃ karoṭi nāma pānabhojanaṃ) (1). (1) J. i. 204; cp. Karoṭapānayah, tên của một hạng Yaksa (Mtu. i. 30, 394); xem thêm Dvy. 218.

—Karoto‖ Sutta.—Nói về (tà) kiến cho rằng không có đức hạnh mà cũng không có tổn đức trong các hành thiện hay bất thiện (1). Đây là lập luận của ngoại giáo do Pūraṇa Kassapa chủ trơơng (2). (1) S. iii. 208. (2) Cp. D. i. 52.

Kalakacchagāma.—Một làng bên Tích Lan, gần Kalyāṇī. Trong làng này, tại Nāga-mahāvihāra, Trơởng lão Maliyadeva thuyết Cha-chakka Sutta; 60 vị tỳkheo chứng quả Alahán sau khi nghe kinh (1). (1) MA. ii. 1025.

Kalaṇḍuka thiếu

Kalaṇḍuka Jātaka (N0. 127).--Chuyện Ngơời Nô Lệ Kalaṇḍuka. Kalaṇḍuka làm nô lệ cho một chủ ngân khố ở Benares. Nhờ viết bức thơ giả mạo nhơ Kaṭāhaka (q.v.) đã làm, chàng cơới đơợc con gái của một thơơng buôn vùng biên địa. Chủ ngân khố tìm anh bằng cách nhờ con vẹt bay đi mọi nơi. Vẹt tìm thấy Kalaṇḍuka cùng vợ đang chơi giỡn dơới sông và đúng lúc anh nhổ sữa lên đầu vợ để thực

chứng uy thế của mình. Vẹt dạy Kalaṇḍuka phải biết lơợng khả năng của mình và doạ sẽ tố cáo anh. Chủ ngân khố cho bắt anh về và cho làm nô lệ nhơ xơa (1). (1) J. i. 458.

Kalandakagāma.—Một làng gần Vesāli, nơi sanh trơởng của
Sudinna (1). Buddhaghosa (2) giải rằng sở dĩ làng mang tên Kalandaka vì có nhiều sóc sống trong đó.
(1)
Vin. iii. 11. (2)
Sp. i. 202.
Kalandakanivāpa.--Rừng cây trong Veḷuvana. Tại đây thức ăn đơợc để cho sóc ăn thơờng xuyên. Một thời, một vơơng tử du ngoạn trong rừng, lỡ chén, và ngủ say. Tùy tùng của ông để ông ngủ và ra đi tìm hoa trái. Lúc ấy có con rắn đánh mùi rơợu, bò trên cây xuống, đến gần ông. Để cứu ông, nữ thần cây gần đó hoá thành con sóc líu lo đánh thức ông. Để nhớ ơn, ông ra lệnh đem thức ăn thơờng xuyện cho sóc trong rừng đó (1). Kalandakanivāpa là nơi rất đơợc Phật và chúng tỳkheo ơa chuộng. Xem s.v. Veḷuvana. (1) UdA. 60; SnA. ii. 419. Theo một số ngơời khác, đó là quà của một thơơng

nhơn tên Kalandaka (Beal: Romantic Legend, p. 315); tọ liệu Tây Tạng nói rằng vọơng tử là Bimbisāra và con rắn là chủ của vùng đất bị vua tịch thâu. Theo các tọ liệu này, tên là Kalantaka và đọợc tả nhọ tên của con chim (Rockhill: op. cit., p. 43).

Kalandakaputta.—Xem Sudinna. Kalanda hoặc Kalandaka không phải là tên của cha ông mà là tên của làng ông (1). (1) Sp. i. 202.

Kanlandagāma.—Một làng Bàlamôn ở Tích Lan, nơi mà Vua
Mahāsena có xây một tịnh xá trên nền của một đền Hindu (1).
(1)
Mhv. xxxvii. 41.
Kalanda-Vihāra.—Một tịnh xá do Vua Mahādāṭhika- Mahānāga xây tại Kālāyana-Kaṇṇikā trong xứ Rohaṇa (1). Vua Aggabodhi VII cũng đọợc nói là xây tịnh xá này, nhọng có lẽ ông chỉ trùng tu (2). Gần tịnh xá là làng Brāhmaṇa (3).

(1) Mhv. xxxiv. 89; MṬ. 635. (2) Cv. xlviii. 70. (3) MṬ. 685.

Kalamba (v.l. Kaḷamba).—Con sông gần và về phía Đông (1) của
Anurādhapura, có thể là Kadamba (2) (q.v.).
(1)
MA. ii. 653. (2)
Sp. ii. 474.
Kalambaka-Vihāra.—Tịnh xá do Vua Saddhātissa xây (1). (1) Mhv. xxxiii. 8.

Kalambatittha-Vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan. Một thời có 50 tỳkheo sống tại đây đồng ý với nhau rằng sẽ không nói chuyện cho đến khi tất cả chứng quả Alahán. Phát nguyện của chọ vị đọợc thành đạt trong vòng một tháng (1). Tịnh xá có thể là Galambatittha (q.v.). (1) DA. i. 190; SA. iii. 155; SnA. i. 57; VibhA. 353; MA. i. 209 f.

Kalambadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trọớc ông gặp
Phật Độc giác Romasa và dâng lên Ngài một củ cải đỏ (kalamba— radish) (1).
(1)
Ap. ii. 393.
Kalalahallika.—Tên gọi của làng và của hồ nọớc gần Āḷisāra.
Làng có công sự quân sự (fortification). Hồ đọợc Vua
Parakkamabāhu I trùng tu (1).
(1)
Cv. lxviii. 48; lxx. 73, 163; xem thêm Cv. Trs. i.301, n.1.
Kalasigāma.--Sanh quán của Milinda trên đảo Alasandā (hoặc
Alexandria) trên sông Indus (1). Rhys Davids (2) nghĩ rằng tên giống nhọ tên gọi của làng định cọ Karasi của dân Hy Lạp.
(1)
Mil. 83. (2)
Milinda Questions, i., p. xxiii.

Kalahanagara.—Một làng xây trên địa điểm mà Paṇḍukābhaya đánh bại quận do cha của Suvaṇṇapālī gởi tới để giải cứu nàng (1). (1) Mhv. x. 42; xem thêm Mhv. Trs. 71, n. 1, về sự xác định.

Kalahayināḍu.—Một thôn ở Nam Ấn (1). (1) Cv. lxxvi. 261.

Kalahavivāda Sutta.—Một trong sáu kinh đợợc thuyết ở Đại hội tại Đại Lâm (Mahāsamaya, q.v.) trong Đại Lâm (Mahāvana) gần Kapilavatthu. Nói về sự đấu tranh và tranh cãi. Tranh luận về pháp thân thiết với mình, luyến ái ấy là quả của dục, vân vân. Kinh làm phẩm thứ 11 của Aṭṭhakavagga của Sutta Nipāta (1). Đợợc biết kinh chỉ nhắm cho những tỳkheo có ác tâm (dosacaritānaṃ) trong Tăng Đoàn (2). Dì mẫu Mahā-Pajāpatī nghe kinh này bèn xuất thế (3). (1) Sn. vv. 862 ff.; SnA. 361, 551 ff. (2) MNidA. 222. (3) ThigA. 3. 141.

Kalābu.—Vua xứ Kāsī. Ông hành hạ một đạo sĩ khổ hạnh (chính là Bồ Tát) nên bị đất hút xuống địa ngục Avīci. Ông là tiền thân của Devadatta. Chuyện đợợc kể trong Khantivādī Jātaka (1). (1) J. iii. 39 ff.; ông thợờng đợợc đề cập trong e.g., J. v. 135, 143 ff.

Kalāyamuṭṭhi Jātaka (No. 176).—Chuyện Một Nắm Đậu. Vua Bramadatta trị vì Benares, có lần xuất chinh trong mùa mợa để dẹp loạn ngoài biên địa. Trên đợờng đi ông dừng chân để mã phu nấu đậu cho ngựa ăn. Có con khỉ trên cây tuột xuống hốt và ngốn đậu rồi lên cây ngồi ăn. Làm rớt một hột đậu, khỉ buông tay trèo xuống lợợm khiến đậu trong tay rơi hết xuống đất. Lúc bấy giờ Bồ Tát là cố vấn của vua bèn trình rằng kẻ ngu kém trí bỏ ra một đồng để thu về một xu. Nghe vậy, vua lui binh quay về Benares. Chuyện đợợc kể cho Vua Pasenadi nghe lúc ông ghé Jetavana yết kiến Phật trên đợờng xuất chinh dẹp loạn ngoài biên địa trong mùa mợa. Vị vua trong chuyện chỉ Tôn giả Ānanda (1). (1) J. ii. 74 ff.

Kalāra Sutta.—Kalārakhattiya nói với Tôn giả Sāriputta về Moliya-Phagguna từ bỏ học tập và hoàn tục. Sāriputta nói rằng Moliya-Phagguna không tìm đợợc sự an ủi trong Pháp và Luật này. Ông còn đoan chắc rằng ông không có chút nghi ngờ nào về về quá khứ hay tợơng lai. Kalāra bạch Phật câu chuyện này. Phật cho gọi Sāriputta và hỏi ông một số vấn đề. Phật tán thán các câu trả lời, nhợng Sāriputta thú nhận với quý vị đồng phạm hạnh rằng ông cảm

thấy lo lắng lúc câu hỏi đầu tiên đợợc nêu lên, và chỉ khi Phật chấp nhận lời đáp của ông, ông mới tự tin (1). (1) S. ii. 50 ff.

Kalārakkhattiya.—Một tỳkheo. Ông đến viếng Tôn giả Sāriputta và nói rằng Moliya-Phagguna từ bỏ học tập và hoàn tục. Chuyện đợợc kể trong Kalāra Sutta (q.v.).

Kalārakhattiya Vagga.--Phẩm 4: Phẩm Kalāra của Nidāna
Saṃyutta (1).
(1)
S. ii. 47-68.
Kalikāla.—Một Tộc trợởng Damiḷa, bị Tợớng Laṅkāpura chinh phục (1). (1) Cv. lxxvi. 214 f.

Kalikāla-sāhicca-sabbaññupaṇḍita.—Một danh dự dành cho
Vua Parakkamabāhu II vì sự uyên bác của ông (1).
(1)
Cv. lxxxii. 3.
Kaliṅga.—Xem Kāliṅga.

Kaliṅgara Sutta.--Thuyết tại Kūṭāgārasālā trong Vesāli. Sống trên các gối rơm, là lối sống hiện nay của dân chúng Licchavī, không phóng dật, nhiệt tâm trong nhiệm vụ, nên kẻ thù Ajātasattu không có đợợc cơ hội để xâm lăng. Trong tợơng lai, dân chúng Licchavi trở thành nhu nhợợc, tay chân mềm mỏng, nằm trên những đồ nằm mềm mại, Ajātasattu sẽ nắm đợợc cơ hội để xâm lăng. Cũng vậy, Tỳkheo sống không phóng dật, Ác ma không có cơ hội; và ngợợc lại (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 267 f.

Kalimbha Thera (Kalimma).—Một trong số tỳkheo sống tại Kūṭāgārasālā trong Vesāli. Nhận thấy sự an tĩnh trong Mahāvana bị khuyấy động vì sự hiện diện của các dân Licchavī đến yết kiến Phật, ông và nhiều trợởng lão khác bỏ vô rừng Gosiṅgasālavana (1). (1) A. v. 133 f.

Kalyāṇa (Kalyāṇaka).--Vị vua thuộc tộc Mahāsammata. Ông là con của Vararoja và là một trong những bậc tiền bối của dân
Sākya. Con ông là Varakalyāṇa (1).
(1)
DA. i. 258; SnA. i. 352; J. ii. 311; iii. 454; Mhv. ii. 2; Dpv. iii.4;
Mtu. i. 348.
Kalyāṇadhamma Jātaka (N0. 171).—Chuyện Thiện Pháp. Bồ Tát có lần sanh làm thợơng buôn giàu có ở Benares. Một hôm trong lúc ông đi triều kiến vua, nhạc mẫu ông đến viếng phu nhơn ông. Bà hỏi con có hạnh phúc với chồng không, và đợợc con trả lời rằng chồng mình rất tốt nhợ một ẩn sĩ. Bị điếc, bà chỉ nghe đợợc có hai chữ —ẩn sĩ,‖ nên bà nổi giận trợởng con rể mình trở thành ẩn sĩ. Tin đồn lan nhanh. Trên đợờng trở về, ông thợơng buôn đợợc thuật lại rằng nhà ông ai ai cũng đang than khóc vì nghe nói ông đã xuất gia rồi. Nghĩ rằng một tiếng tốt không nên để mất đi, ông trở về triều xin vua cho xuất gia, và lên Hy Mã Lạp Sơn tu khổ hạnh. Chuyện tợơng tợ đợợc kể liên quan đến một thợơng gia ở Sāvatthi trên đợờng đi yết kiến Phật (1). Chuyện còn đợợc kể trong Jātakamālā, dợới tựa đề Śresṭhi Jātaka . (2)

(1) J. ii. 63-5. (2) No. 20.

Kalyāṇadhamma Vagga.—Phẩm thứ ba của Duka Nipāta của
Jātaka (1).
(1)
J. ii. 63-86.
Kalyāṇi-Tissa.—Vua của dân Kalyāṇī, cha của

Vihāramahādevī (q.v.) (1). Ông là cháu cố của Muṭasīva và cháu nội của Uttiya. Em ông là Ayya-Uttiya (2).

(1)

Mhv. xxii. 12 ff. (2)

MỊ. 431.

Kalyāṇamitta Vagga.--Phẩm 8: Phẩm Làm Bạn với Thiện,

Chợơng Một Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh (1).

(1)

A. i. 14 f.

1. Kalyāṇamitta Sutta.--Điềm tợớng báo trợớc mặt trời mọc là rạng đông; cũng vậy, điềm tợớng báo trợớc sự sanh khởi của Thánh đạo Tám ngành chính là bạn hữu với thiện (1). (1) S. v. 29.

2. Kalyāṇamitta Sutta.--Làm bạn với thiện là duyên để Thánh đạo Tám ngành đợợc tu tập và làm cho sung mãn (1). (1) S. v. 31.

3. Kalyāṇamitta Sutta.—Không có phợơng cách nào tốt hơn là làm bạn với thiện để cho Thánh đạo Tám ngành đợợc tu tập và làm cho sung mãn (1). (1) S. v. 32.

Kalyāṇavatī.—Chánh cung thứ nhứt của Vua Kittinissaṅka. Sau khi Sāhasamalla băng hà, bà chấp chánh trong sáu tháng (có tài liệu nói là sáu năm, 1202-1208 A.C.) với sự trợ giúp của Tợớng Āyasmanta. Bà có xây Kalyāṇavatī-vihāra trong làng Paṇṇasālaka (1). (1) Cv. lxxx. 34 ff.; xem thêm Cv. Trs. ii. 130, n. 3.

Kalyāṇigāma.—Một làng gần hay trong Kalyāṇī; trú xứ của

Trợởng lão Mahātissa (1).

(1)

SnA. i. 6.

Kalyāṇi-cetiya.—Tháp xây ngay trên địa điểm mà Phật đã thuyết kinh vì Maṇi-akkhika và đệ tử của ông (1). Theo truyền thống, tháp là nơi tôn trí toạ sàng của Phật ngự và là thánh tích hành hợơng từ bấy đến nay (2). Vohārika-Tissa có dựng chiếc lộng trên tháp (3). (Xem thêm Kalyāṇi-vihāra). (1) Mhv. i. 75 f. Xem thêm E.g., VibhA. 295; MA. ii. 701. (3) Mhv. xxxvi. 34.

Kalyāṇi (Kalyāṇika)-vihāra.—Tịnh xá trong khuôn viên của Kalyāṇi-cetiya. Thuở trợớc, tịnh xá là trú xứ của nhiều tỳkheo thù thắng, nhợ Dhammagutta và 500 đệ tử của ông (1) và Godattatthera (2) . Tại đây Trợởng lão Piṇḍapātiya có lần tụng kinh Brahmajāta và

đất rung chuyển sau khi kinh đợợc kết thúc (3). Gần tịnh xá có làng Kāḷadīghavāpigāma, nơi mà tỳkheo trong tịnh xá đến để khất thực (4) . Vua Kaṇiṭṭha-Tissa có xây trong Kalyāṇi-vihāra một bát quan trai đợờng (5). Vua Vijayabāhu III trùng tu tịnh xá sau khi bị dân Damiḷa phá hợ, và xây lại tháp với hình chạm đầu mái bằng vàng. Ông còn xây một tháp canh trên cổng Đông (6). Vào thế kỷ thứ 15, Alagakkonāra hình nhợ có bảo trợ và mở mang thêm Kalyāṇi-vihāra (7). Vào

thế kỷ thứ 15 Kalyāṇi-vihāra đợợc xem nhợ một trung tâm chánh yếu của Tăng Đoàn Tích Lan. Đợợc biết các tỳkheo mà Dhammaceti gởi từ Rāmañña đến Tích Lan đợợc truyền giới trong sīmā của tịnh xá, và khi trở về chợ vị tôn phong một sīmā tại Pegu là Kalyāṇi–sīmā (8). (1) Mhv. xxxii. 51. (2) MA. i. 100. (3) DA. i. 131. (4) SnA. i. 70.; AA. i. 13. (5) Mhv. xxxvi. 17. (6) Cv. lxxxi. 59 f. (7) Xem Ceylon Antiquary and Litery Register i. 152; ii. 149, 182. (8)

Bode, op. cit., 38.

Kalyāṇippakaraṇa.--Dữ liệu về bia ký Kalyāṇi nổi tiếng do
Dhammaceti dựng gần Pegu, ghi lại chi tiết của sự thánh hoá
Kalyāṇisīmā bởi các tỳkheo đợợc truyền giới tại Kalyāṇi-vihāra bên Tích Lan (1).
(1)
Bode, 23, 38 f.; P.L.C. 257 f.

Kalyāṇī.—Tên con sông và cũng là tên của một làng gần cửa sông ấy bên Tích Lan. Phật có đi cùng với 500 tỳkheo đến viếng làng này trong năm thứ tám sau khi thành đạo. Tại đây vào một ngày trăng tròn của Vesākha, Ngài có nhận lời thuyết pháp vì Xà vợơng Maṇi-akkhika và các Nāga (1). Chỗ Ngài ngự để thuyết pháp sau này là địa điểm xây cất Kalyāṇī–cetiya. Một thời, Kalyāṇī do Vua Kalyāṇī-Tissa trị vì. Vua có một công chúa tên Vihāramahādevī (q.v.). Truyền thuyết về công chúa nói rằng Kalyāṇī có lúc nằm cách xa biển hơn hiện nay và biển đã ăn mòn nhiều lý vào trong đất liền (2). Trong Kalyāṇī Vua Yaṭṭhāla-

Tissa có xây một pāsāda năm từng; pāsāda này sau đợợc Vua
Parakkamabāhu II trùng tu (3).
Làng Kalyāṇī từng là chiến trợờng của nhiều trận giao tranh khốc liệt (4).
(1)
Sp. i. 89; Mhv. i. 63, 75 ff.; Dpv. ii. 42, 53; J. ii. 128.
(2)
Mhv. xxii. 12 ff. (3)
Cv. lxxxv. 64.
(4)
E.g., Cv. lxi. 35, 39; lxxii. 151.

Kalyāṇī Sutta.--Không một mỹ nhơn nào có thể chinh phục và ngự trị tâm của ngợời đàn ông bị lợi đắc, cung kính, danh vọng chinh phục và ngự trị (1). (1) S. ii. 235.

Kallaka-vihāra.—Tịnh xá bên Tích Lan gần làng Bhokkanta, nơi mà phu nhơn của Lakuṇṭaka Atimbara là Sumanā nghe kinh
Āsīvisopama và chứng quả Alahán (1).
(1)
Cv. lxxvii. 40, 50.

Kallakaveḷāra.—Một Tộc trợởng Damiḷa, anh của phu nhơn của
Toṇḍamāna, bị Tợớng Laṇkāpura giết (1).

(1)
Cv. lxxvii. 40, 50.
Kallakālena.—Tịnh xá bên Tích Lan do Saddhātissa xây (1). (1) Mhv. xxxiii. 7.

Kallagāma.—Một làng bên Tích Lan trong ấy có
Maṇḍālārāmaka-vihāra (q.v.) (1).
(1)
AA. i. 22, 52.
Kallara.—Một quận dọới miền Nam Tích Lan (1). (1) Cv. lxxvi. 246, 259.

Kallavā Sutta.--Có bốn vị tu thiền: vị tu thiền thiện xảo về thiền định trong thiền định, nhọng không thiện xảo về chỉ trú trong thiền định; vị tu thiền thiện xảo về chỉ trú trong thiền định, nhọng không thiện xảo về thiền định trong thiền định; vị tu thiền không thiện xảo về thiền định trong thiền định, cũng không thiện xảo về chỉ trú trong

thiền định; và vị tu thiền thiện xảo về thiền định trong thiền định, và cũng thiện xảo về chỉ trú trong thiền định. Vị sau cùng là vị tối tôn, tối thắng, là vị thọợng thủ, tối thọợng, tối diệu (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 265.

Kallavāla, Kallavālamutta.—Một làng trong xứ Magadha. Mahā-Moggallāna sống tại đây ngay sau khi đọợc truyền giới, và ngay vào ngày thứ bảy sau đó ông đắc quả Alahán trong lúc thiền định. Và cũng tại đây, ông đọợc Phật giáo thuyết về thụy miên (1). (1) A. iv. 85; ThagA. ii. 94; DhA. i. 79; AA. i. 91.

Kallita Sutta.--Vị ấy thiện xảo về thuần thục trong thiền định, nhọng (a) không thiện xảo về hành cảnh, (b) không thiện xảo về sở nguyện, (c) không thiện xảo về thận trọng, (d) không thiện xảo về kiên trì, (e) không thiện xảo về thích ứng (1). (1) S. iii. 275. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

Kaḷārajanaka.—Vua của kinh thành Mithilā trong vọơng quốc Videha. Ông là Thái tử của Vua Nimi và thuộc triều đại Makhādeva. Trong lúc các vị vua khác của dòng tộc ông xuất thế lúc về già, ông không làm vậy. Ông là vị vua cuối cùng của triều đại Makhādeva, dầu ông có Hoàng tử Samaṅkara (1). Vua Kaḷārajanaka đọợc gọi nhọ vậy vì có cái răng khểnh to (2). (1) M. ii. 82; DA. iii. 851; Mhv. ii. 11; Dpv. iii. 37; nhọng J.vi. 129 nói rằng ông cũng xuất thế và kết thúc triều đại Makhādeva. (2) MA. ii. 738.

Kaḷāramatthuka.—Một đạo sĩ lõa thể ở Vesāli rất đọợc dân Vajji tôn kính. Ông có bảy phát nguyện: sống khoả thân; trong sạch; chỉ uống rọợu, ăn thịt; không ăn cơm hay cháo; không bao giờ ra khỏi các đền Udena, Gotamaka, Sattamba, và Bahuputta. Có lần Sunakkhatta đến viếng ông và đặt nhiều câu hỏi, nhọng ông không nghe mà còn oán giận. Khi Sunakkhatta bạch trình Phật, Phật tiên đoán không bao lâu ông sẽ mặc y, cọới vợ, ăn cơm và cháo, ra khỏi vùng ông đang tự giới hạn mình, và mất hết tiếng tăm. Chuyện xảy

ra đúng nhọ vậy (1). v.l. Kandaramasuka, Kalāra, Kaḷāramaṭṭhaka. (1) D. iii. 9 ff.

1. Kavi Sutta.--Vấn đáp giữa một vị Thiên với Phật về ngọời thi sĩ (1). (1) S. i. 38.

2. Kavi Sutta.—Có bốn hạng thi sĩ: thi nhơn có tợởng tợợng, thi nhơn theo truyền thống, thi nhơn có lý luận, và thi nhơn có biện tài (1). (1) A. ii. 230.

Kaviṭṭhavana.—Xem Kapiṭṭhavana.

Kavisīsa.—Xem Kapisīsa.

Kasagāma.—Một làng bên Tích Lan do Dāṭhopatissa II cúng dợờng cho Moraparivеṇa (1). (1) Cv. xlv. 28.

Kasālla.--Hồ nợớc dợới miền Nam Tích Lan đợợc Vua
Parakkamabāhu I trùng tu (1). Cũng là tên của một thành lũy nơi
Gokaṇṇa bị đánh bại (2).
(1)
Cv. lxviii. 48. (2)
Ibid., lxx. 72.
Kasiṇa Sutta.--Mợời cầu của kasiṇa (1). (1) A. v. 46.

Kasī Sutta.—Xem Kasī-Bhāradvāja.

Kasī-Bhāradvāja.—Một Bàlamôn thuộc tộc Bhāradvāja, sống tại Ekanāḷā trong Dakkhiṇāgiri. Phật có đến viếng ông vào năm thứ 11 sau khi thành đạo (1). Vị Bàlamôn đợợc gọi nhợ vậy vì gốc gác nông dân của ông. Nhờ thiên nhãn thấy duyên đắc quả Alahán của ông, một hôm trong lễ gieo mạ (maṇgalavappa), Phật đến viếng ông bằng cách đứng khất thực nơi ông đang phát thức ăn cho nông dân dự lễ. Thấy Phật, ông bão Phật hãy làm lụng, cày cấy nhợ ông (2).

Phật nói Ngài cũng là một nhà nông và giải thích tại sao (Xem kinh Kasī-Bhāradvāja). Vị Bàlamôn rất đổi ngạc nhiên nhợng hoan hỷ nên cúng dợờng một chén cháo sữa đầy. Phật từ chối chén cơm và nói rằng Phật không nhận thù lao vì thuyết pháp. Theo đề nghị của Phật, vị Bàlamôn đổ chén cháo sữa xuống sông bởi không ai có thể tiêu hoá vật thực đã cúng dợờng lên Thế Tôn (3). Khi bị đổ xuống nợớc, cháo sữa ấy sôi lên sùng sục và bốc khói. Vị Bàlamôn hoảng hốt, đi đến Phật, cúi đầu đảnh lễ chân Phật, bạch xin quy y, và từ nay cho đến mạng chung, trọn đời quy ngợỡng. Không bao lâu sau đó, ông gia nhập Tăng Đoàn và chứng quả Alahán (4). (1) Thomas, op. cit., p.117. (2) Sūtrālaṅkāra nói rằng vị Bàlamôn tạt nợớc đuổi Phật đi (Sylvain Lévy, JA. 1908, xii. 99). (3) Thức ăn ấy đã đợợc thêm ojā. (Xem Mil. 231). (4) Sn. 12 ff.; SnA. 131 ff.; Saṃyutta không có nói đến sự chứng đắc Alahán của ông (S. i. 171 ff.), nhợng Chú giải lại nói có (SA. i. 188 ff.).

Kasī-Bhāradvāja Sutta.—Ngụ ngôn Ngợời Cày Ruộng của Phật giáo là kinh thứ tợ của Phẩm Uraga của Sutta Nipāta (1). Kinh nói về chuyện Phật viếng Kasī-Bhāradvāja nói trên. Phật giải thích rằng trong giáo pháp của Ngài có đủ trách nhiệm của một nông dân: —Lòng tin là hột giống, Khổ hạnh là cơn mợa, Trí tuệ đối với Ta, Là ách và lợỡi cày, Xấu hổ là cán cày, Ý là sợi dây buộc, Và niệm đối với Ta, Là lợỡi cày, gậy thúc. Với thân khéo phòng hộ, Với lời khéo phòng hộ, Với món ăn trong bụng, Biết tiết độ, chế ngự, Ta tác thành chơn thực, Để cắt dọn cỏ rác, Sự giải thoát của Ta, Thật hiền lành nhu

thuận. Với tinh cần tinh tấn, Ta gánh chịu trách nhiệm, Ta tự mình đem lại, An ổn khỏi khổ ách. Nhọ vậy, Ta đi tới, Không trở ngại thối lui, Chỗ nào Ta đi tới, Chỗ ấy không sầu muộn. Cày bừa là nhọ vậy, Đọợc quả là bất tử, Sau cày bừa nhọ vậy, Mọi khổ đọợc giải thoát.‖ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1999) (1) Pp. 12 ff.; xem thêm Saṃyutta (i. 171 ff.) doới đề mục Kasī Sutta và trong Paritta.

Kasmīra.—Một vùng trên miền Bắc Ấn Độ, là Kashmir hiện nay. Trong kinh sách Pāli, Kasmīra luôn luôn đọợc kể chung với Gandhāra và có thể một thời thuộc voơng quốc ấy (1). Sau lần Kết

tập thứ ba, Troởng lão Moggaliputta có gởi Troởng lão Majjhantika đến Kasmīra-Gandhāra hoằng pháp. Majjhantika chinh phục và giáo hóa đọợc Xà voơng Aravāḷa (q.v.); Xà voơng đang là một mối hăm doạ đối với dân chúng địa phoơng. Ông còn giúp Dạxoa Paṇḍaka, vợ ông là Hāritā và 500 con của ông bà chứng quả Dự loợu. Troởng lão thuyết kinh Āsīvisūpama cho đại chúng khiến 80 ngàn đọợc chuyển hoá, và 100 ngàn gia nhập Tăng Đoàn. Nghe nói từ bấy y vàng đọợc cung kính khắp nơi trong Kasmīra (2). Đọợc biết sau khi Majjhantika đến, Kasmīra có một Tăng chúng rất đông đảo, bằng chứng là có tới 280 ngàn tỳkheo theo Uttiṇṇa đi từ Kasmīra đến Anurādhapura để dự lễ xây cất Mahā Thūpa (3). Vào thời Ngài Huyền Trang, Kasmīra doờng nhọ là một voơng quốc độc lập mà vua là tín đồ của đạo thờ rắn còn hoàng hậu là đệ tử của Phật. Gần kinh đô có cái tháp tôn trí một nha xá lợi của Phật, và nha xá lợi này sau đó bị Harṣavardhana của Kanoj lấy đi (4). Sāgala đọợc kể là cách Kasmīra 12 lý (5). (1) Xem thêm PHAI., p. 93. Nhiều Jātaka nói rằng có hai voơng quốc riêng biệt do một vì vua trị vì (E.g., J. iii. 364, 378). (2) Mhv. xii. 3, 9 ff.; Dpv. viii. 4; Sp. i. 64 ff.; xem thêm Beal, op. cit., i. 134, n. 39. (3) Mhv. xxix. 37. (4)

CAGI. 104 ff.; Beal, i. 116 f., etc. (5) Mil. 82.

Kassaka Sutta.—Một thời, Phật thuyết tại Sāvatthi cho Tăng chúng về Nípbàn. Ác ma giả dạng làm nông phu, mang trên vai cái cày lớn, tay cầm một cây gậy đâm bò, đầu bù tóc rối, mặc đồ vải gai, chân lấm bùn nhơ, đi đến, hỏi Phật có thấy con bò đực của ông không. Phật đáp một cách rõ ràng rằng Ngài không có mắt cho các sở hữu, hoàn toàn thoát khỏi dục vọng thế gian, và tâm Ngài không phải là cửa ngõ cho Māra sử dụng (1). (1) S. i. 114.

Kassakagiri.—Xem Kassapagiri.

Kassakalena.—Động thất (có thể ở bên Tích Lan), trú xứ của
Troởng lão Mahāmitta (q.v.) (1).
(1)
VibhA. 279 f.; SA. iii. 136 f.

1. Kassapa.—Đọợc gọi là Kassapa Dasabala để tránh lầm lẫn với các vị Kassapa khác. Là vị Phật thứ 24, cũng là vị Phật thứ ba trong đại kiếp hiện tại (Bhaddakappa), và là một trong bảy vị Phật nói trong Kinh điển (1). Ngài sanh ra trong Lộc uyển tại Isipatana, Benares. Song thân Ngài là Brahmadatta và Dhanavatī thuộc dòng tộc Kassapa. Ngài sống hai ngàn năm trong ba cung điện khác nhau, Haṃsa, Yasa và

Sirinanda (2). Chánh thê của Ngài là Sunandā; bà có với Ngài ngợời con trai tên Vijitasena. Kassapa xuất thế, du hành trong lâu đài (pāsāda) riêng của Ngài, và tu khổ hạnh chỉ có bảy hôm. Ngay trợớc khi Ngài đắc quả, bà dâng Ngài chén cháo sữa và một yavapāla tên Soma dâng Ngài cỏ làm bồ đoàn. Bồ đề của Ngài là cây cổ thụ, và Ngài thuyết pháp lần đầu tiên tại Isipatana cho mợời triệu (a crore) ngợời xuất gia theo Ngài. Ngài thị hiện Thần thông Song hành dợới gốc cây asana ở ngoài Sundaranagara. Ngài chỉ có một Tăng chúng duy nhứt; trong số các vị thợợng thủ của Ngài có Dạxoa Naradeva (q.v.). Đại đệ tử của Ngài gồm có hai Tỳkheo Tissa và Bhāradvāja, hai Tỳkheo ni Anulā và Uruvelā, và Thị giả Sabbamitta. Đệ tử hộ trì chánh của Ngài là hai Cận sự nam Sumaṅgala và Ghaṭīkāra, và hai Cận sự nữ Vijitasenā và Bhaddā. Ngài cao 20 cubit. Ngài sống hai mợơi ngàn năm và nhập diệt trong vợờn Setavya tại Setavyā ở Kāsī. Ngay trên chổ trà tỳ Ngài, có xây cái tháp cao một lý bằng gạch; mỗi cục gạch giá mợời triệu (one crore). Đợợc biết (3) trợớc khi xây có sự tranh luận về chiều cao và vật liệu của tháp; khi ý kiến đợợc thống nhứt và công trình bắt đầu, dân chúng không có đủ tiền để hoàn tất tháp. Do đó, vị Anahàm Sorata phải chu du khắp Jambudīpa để kêu gọi sự hổ trợ. Lúc đợợc tin công tác đã hoàn tất, ông trở về để đảnh lễ tháp, nhợng rủi cho ông là ông bị bọn cợớp giết chết trong rừng mà sau này đợợc gọi là rừng Andhavana (q.v.). Upavāna trong một tiền kiếp là thần giữ tháp, nên chi ông đợợc oai nghi to lớn vào kiếp sau này (4). Tháp đợợc một nữ đệ tử dâng cúng năm thứ hợơng liệu (5) và Alāta cúng dợờng bông āneja (6). Hai vị này đợợc tái sanh vào cõi Thiên và là hai trong số 37 nữ thần mà Guttila có lần viếng thăm trên Thiên giới. Mahā-Kaccāna có dâng một viên gạch bằng vàng để xây dựng tháp nên da vẻ ông có sắc vàng (7). Anuruddha lúc bấy giờ là một gia chủ ở Benares có

cúng dợờng tháp bơ và đợờng trong chén bằng đồng một cách liên tục (8). Trong số các đệ tử của Phật Kassapa chứng quả Alahán có Gavesī; ông cùng 500 đệ tử công phu tu tập cho đến khi đắc thành chánh quả (9). Mahākappina, lúc còn là ngợời trong tộc, có xây cúng dợờng chợ tỳkheo một Tăng xá với một ngàn cốc (10). Bakkula dâng lên chợ tỳkheo đệ tử của Phật Kassapa trái cây đầu mùa của vợờn ông nên chi ông có sức khoẻ dồi dào và sống thọ (11). Vào thời Phật Kassapa, Bồ Tát là một thanh niên Bàlamôn tên Jotipāla. Jotipāla sau trở thành tỳkheo nhờ sự hợớng dẫn của Ghaṭīkāra (12). Về sau, Ghaṭīkāra sanh lên cõi Phạm thiên và có viếng Gotama sau khi Ngài đắc đạo. Phật Gotama có nhắc lại tình bằng hữu xợa, mối tình mà Ghaṭīkāra không dám nói đến vì tinh thần khiêm cung (13). Majjihima Nikāya (14) có nói đầy đủ chi tiết về sự sốt sắng của Ghaṭīkāra trong việc giúp chuyển hoá Jotipāla lúc Phật Kassapa an trú tại Vehaliṅga. Kinh còn ngầm cho biết Kassapa rất quý trọng Ghaṭīkāra. Và thời Phật Kassapa, vua Benares là Kikī (q.v.). Vua Kikī có xây một trong bốn cổng của ngôi đền Kassapa; ba cổng kia đợợc xây bởi Hoàng tử Paṭhavindhara, các cận thầu dẫn đầu là vị tợớng soái của vua, và các công dân hợớng dẫn bởi vị trợởng khố (15). Đợợc biết Đại đệ tử chánh của Phật Kassapa, Tissa, ra đời cùng ngày với Phật và là bạn hữu từ lúc còn thơ. Tissa xuất thế trợớc và tu khổ hạnh. Lúc viếng Phật sau khi Ngài đắc đạo, Tissa rất đau buồn thấy Phật ăn thịt (āmagandha); Phật bèn vì ông thuyết kinh Āmagandha (q.v.) và ông đợợc giáo hóa (16). Biên niên sử Tích Lan (17) có ghi lại một cuộc viếng

thăm Tích Lan của Phật Kassapa để cản ngăn cuộc chiến giữa Vua Jayanta và bào đệ ông. Lúc bấy giờ Tích Lan đợợc gọi là Maṇḍadīpa có thủ đô là Visāla. Phật đến với 20 ngàn đệ tử và ngự tại Subhakūṭa; quan quân hai bên thấy Phật bèn ngợng ngay cuộc chiến. Để đáp đền, Vua Jayanta cúng dợờng Phật vợờn Mahāsāgara; vợờn này là nơi trồng gốc Bồ đề do Sudhammā đem sang theo sự mong ợớc của Phật. Phật thuyết pháp tại Asokamālaka, Sudassanamālaka và Somanassamālaka và tặng các tân đệ tử chiếc áo mợa của Ngài để làm di tích, và giữ hai Trợởng

lão Sabbananda và Sudhammā với nhiều môn đồ của hai vị lại đảo để hoằng pháp độ sanh. Vào thời Phật Kassapa, núi Vepulla ở Rājagaha đợợc gọi là Supassa và dân chúng ở đó là dân Suppiya (18); còn nhiều nơi khác có tên nhợ hiện nay, e.g., Videha (19), Sāvatthi (20), Kimbila (21), và Bārāṇasī (22). Ngoài Āmagandha Sutta nói trên, có nhiều kinh nói là do Phật Kassapa thuyết và đợợc truyền tụng đến thời Phật Gotama, và Phật Gotama chỉ dạy lại mà thôi. Một vài ví dụ điển hình: bạch vấn của Āḷavaka và Sabhiya (q.v.), kệ do Bàlamôn Nanda ở Takkasilā dạy Sutasoma (23), và Mittavinda Jātaka (No. 104) (24). Còn có nhiều lời dạy khác của Phật Kassapa bị lãng quên mà ngợời nhớ man mán thỉnh cầu Phật Gotama nhắc lại (25). Chuyện Paṇḍita-Sāmaṇera (26) có kể lại một kinh mà Phật Kassapa từng thuyết lúc Ngài viếng Benares với 20 ngàn tỳkheo đệ tử. Lúc bấy giờ Ngài từ chối mọi dâng cúng của vợơng tôn công tử để nhận vật thực do hành khất Mahāduggata cúng dợờng. Phật Kassapa chỉ làm bố tát mỗi sáu tháng (27). Giữa thời của Phật Kassapa và thời của Phật Gotama, địa cầu giản nở đủ để tạo nên động Sūkarakata (28). Tài liệu do các khách hành hợơng Trung Hoa ghi lại có đề cập đến nhiều di tích liên quan đến Phật Kassapa. Ngài Huyền Trang có nói đến một tháp tôn trí nguyên nhục thể của Phật nằm trên phía Bắc của thành phố gần Śrāvasti, nơi mà theo ông là sanh quán của Phật (29), và dấu chân của Phật (30). Truyện về Phật Kasspa còn đợợc thấy trong Divyāvadāna (31). Chú giải Pháp Cú (32) có một truyện hàm ý rằng gần làng Todeyya có một đền thờ nghĩ là của Phật Kassapa đợợc dân chúng địa phợơng sùng kính. Sau khi giáo pháp của Phật Kassapa kết thúc, có một số tu sĩ gọi là Setavattha-samaṇavaṃsa (ẩn sĩ áo trắng) tìm cách phục hồi nhợng không thành công (33). (1) D. ii. 7. (2) BuA (217) gọi hai lâu đài đầu tiên là Haṃsavā và Yasavā. (3) MA. i. 336 ff. (4)

DA. ii. 580; xem thêm DhA. iii. 29 để biết một câu chuyện khác về sự xây dựng tháp. (5)
J. ii. 256. (6)
J. vi. 227.
(7)
AA. i. 216. (8)
AA. i. 105. (9)
A. iii. 214 ff. (10) AA. i. 175. (11) MA. iii. 932.

Bu. xxv.; BuA. 217 ff.; D. ii. 7.; J. i. 43, 94; D. iii. 196; (12)

Mtu. i. 303 ff., 319. (13)
S. i. 34 f. (14)

M. ii. 45 f. (15)
SnA. i. 194. (16)
Ibid., 280 ff. (17)
Mhv. xv. 128 ff.; Sp. i. 87; Dpv. xv. 55 ff.; Mbv. 129. (18)

S. ii. 192. (19)
J. vi. 122. (20)
Ibid., 123.
(21)
Ibid., 121. (22)
Ibid., 120. (23)
J. v. 476 f.; 483. (24)
J. i. 413. (25)
E.g., MA. i. 107, 528;
AA. i. 423. (26)
DhA. ii. 127 ff. (27)
Ibid., iii.
236. (28)
MA. ii. 677. (29)
Beal: op. cit., ii. 13.
(30)
Ibid., i., Introd. ciii. (31)
E.g., pp. 22 f.; 344 f.; 346 f.; xem thêm Mtu, e.g., i. 59, 303 f. (32) iii. 250 f.
(33)
VibhA. 432.

2. Kassapa Thera.—Con của một Bàlamôn Udicca ở Sāvatthi; cha ông mất lúc ông còn bé. Nghe Phật thuyết tại Jetavana, ông chứng Sơ quả; rồi đợợc mẹ cho phép, ông xuất gia thọ giới tỳkheo. Một lần nọ, muốn theo hầu Phật trong chuyến du hành sau mùa mợa, ông về cáo từ mẹ và đợợc mẹ khuyên nhủ. Quán chiếu lời khuyên này, ông ngộ và đắc quả Alahán (1). Vào thời Phật Padumuttara ông là một Bàlamôn làu thông kinh Vệđà. Một hôm thấy và muốn đảnh lễ Phật, ông rải nắm bông sumana lên không trung, bông kết thành lọng hoa che Phật. Ông làm vua 25 lần dợới vợơng hiệu Ciṇṇamāla (v.l. Cittamāla) (2). Ông là Trợởng lão Sereyyaka nói trong Apadāna (3). (1) Thag. v. 82. (2) ThagA. i. 177 f. (3) i. 155.

3. Kassapa.—Một Thiên tử. Ông viếng Phật tại Jetavana vào một buổi tối muộn; ông tụng đọc nhiều kệ khuyên tu sĩ công phu tu tập, đặc biệt nhấn mạnh đến công phu hành thiền (1). Buddhaghosa (2) nói rằng Kassapa có nghe Phật thuyết Vi Diệu Pháp trên cõi Tāvatiṃsa. Chỉ nghe đợợc một phần, ông không chắc Phật có khuyên chợ đệ tử hành thiền nên nghĩ ông có thể bổ sung. Biết ông là ngợời có khả năng, Phật dành cho ông cơ hội trình bày quan điểm mình và chuẩn nhận ý kiến của ông. (1) S. i. 46. (2) SA. i. 82.

4. Kassapa.—Một trong số mọời nhà hiền trí (isi) của thuở xọa thọời đọợc đề cập trong kinh sách (1) nhọ là những Bàlamôn từng soạn và phổ biến các thần chú mà ngọời Bàlamôn thời nay còn đang dùng. Xem chi tiết trong s.v. Aṭṭhaka. (1) E.g., D. i. 104, 238; M. ii. 169, 200; A. iii. 224; iv.61; J. vi. 99.

5. Kassapa (đọợc gọi là Kassapa-māṇava).—Bồ Tát trong thời Phật Piyadassī. Ông là một Bàlamôn làu thông kinh Vệ Đà, từng xây một tịnh xá giá đến mọời ngàn triệu sau khi nghe Phật thuyết pháp (1). (1) J. i. 38; Bu. xiv. 9 f.; BuA. 176.

6. Kassapa.—Một tên khác của Bàlamôn bá hộ Akitti ở Benares (q.v.) (1). (1) J. iv. 240, 241; xem thêm Jātakamālā vii. 13.

7. Kassapa.—Một ẩn sĩ Bàlamôn (Bồ Tát), cha của Nārada, mà chuyện đọợc kể trong Cūḷa-Nārada Jātaka (q.v.) (1). (1) J. iv. 221 f.

8. Kassapa.--Một ẩn sĩ Bàlamôn, cha của Bồ Tát trong chuyện do
Kassapamandiya Jātaka kể nơi [1].
(1)
J. iii. 38.

9. Kassapa.—Một đại sĩ, Bồ Tát, cha của Isisiṅga (1). Phụ chú giảng rằng Kassapa là tên tộc hay tên của họ (1). (1) J. v. 157.

10. Kassapa.—Ẩn sĩ, còn đọợc gọi là Nārada, sống trong ẩn cọ gần núi Kosika trên Hy Mã Lạp Sơn. Thấy Phật Padumuttara trong rừng, ông thỉnh Phật về am, soạn sẵn sàng toạ, và thỉnh vấn. Ông là một tiền kiếp của Trọởng lão Ekāsanadāyaka (1). (1) Ap. ii. 381.

11. Kassapa.—Một tài chủ, có thể ở Rājagaha, từng xây
Kassapakārāma đặt theo tên ông (1).
(1)
SA. ii. 230.

12. Kassapa.—Vọơng tử của Vua Dhātusena bằng một cuộc hôn nhơn không môn đăng hộ đối. Ông giết cha và lên ngôi ở Tích Lan dọới vọơng hiệu Kassapa I (478-96 A.C.). Sợ bị anh là Moggallāna trả thù, ông xây thành ở Sīhagiri và sống trong đó. Về sau, ông hối hận việc thí vọơng phụ nên lập nhiều công đức (1), nhọ trùng tu Issarasamaṇārāma và xây thêm trong ấy kiến trúc Bodhī và Uppalavaṇṇā mà ông đặt theo tên của ái nữ ông. Trong một trận kịch chiến với bào huynh, ông thua phải dùng gọơm cắt cổ tự sát (2). (1) Chi tiết, xem Cv. xxxix. 8 ff. (2) Ibid., xxxviii, 80 ff.; xxxix. 1 ff.

13. Kassapa.—Vọơng tử của Vua Upatissa III bên Tích Lan. Ông có 16 đồng đội rất dũng mãnh nhọ ông nên đã nhiều lần đẩy lui quân Silākāla lúc họ nổi dậy chống triều đình. Tinh thần dũng cảm của ông đã lọu danh ông là Girikassapa. Trong trận chót, Silākāla toàn thắng, và Kassapa phải đọa phụ vọơng và thân tộc chạy qua Merukandara, nhọng ông lạc đọời và sa vào vòng vây của địch. Kassapa chiến đấu đến khi voi của ông ngã ông mới cắt cổ tự sát (1). (1) Cv. xli. 8-25.

14. Kassapa.—Bào đệ của Vua Aggabodhi III; ông đợợc cử làm phó vợơng sau khi Māna bị giết (1). Trong cuộc chiến giữa triều đình và kẻ xoán ngôi là Dāṭhopatissa, Kassapa lạm dụng quyền uy vua giao và chiếm cứ nhiều nơi thiêng liêng để đóng quân (2). Sau khi Vua Aggabodhi băng hà trong lúc tị nạn ở Rohaṇa, Kassapa hạ đợợc Dāṭhopatissa và lên ngôi trị vì dợới vợơng hiệu Kassapa II (641-50); ông đăng quang không có vợơng miện (có lẽ đã bị mất cắp). Trên ngôi, ông hối hận những việc ác hành đã qua nên cố lập nhiều công đức (3). Đặc biệt, ông đến đảnh lễ Trợởng lão Mahādhammakathī ở Nāgasālā và vị Trợởng lão ở Kaṭandhakāra. Ông băng hà lúc các con còn nhỏ dại nên trao ngôi cho Māna (4) là con của bà chị. Theo Biên niên sử, Mānavamma là con của Kassapa (5). Ông cũng có một ngợời con là Mana (6).

(1)
Cv. xliv. 123 f. (2)
Ibid., 137 ff. (3)
Chi tiết, xem Cv. xliv. 147 ff.; xlv. 1 ff. (4)
Ibid., 8. (5)
Ibid., xlvii. 2. (6) Ibid., lvii. 4.

15. Kassapa (Kassapa III, 717-24 A.C.).—Bào đệ của
Aggabodhi V (?). Em của Kassapa là Mahinda I (1) và con ông là
Aggabodhi (2).
(1)
.Cv. xlviii. 20-26. (2)
Ibid., 32.
16. Kassapa.—Một trong ba em của Sena I; hai ngợời kia là
Mahinda và Udaya (1). Kassapa đợợc cử làm Ādipāda và chống lại quân của vua xứ Paṇḍu. Lúc bấy giờ ông trên đợờng tiến chiếm Tích
Lan, nhợng thấy không thể thành công, ông chạy sang Koṇḍivāta (2).
Về sau ông bị giết tại Pulatthipura theo lệnh của vua Paṇḍu (3). Ông có bốn con và con trợởng là Sena (4).
(1)
Cv. l. 6. (2)
Ibid., vv. 25 ff. (3)
Ibid., vv.
46. (4)
Ibid., vv. 47.
17. Kassapa.—Thái tử của Vua Kittaggabodhi xứ Rohaṇa. Lúc anh ông bị cô mình giết chết, ông chạy sang triều đình của Vua Sena
I, và về sau nhờ sự giúp đở của Sena I ông dành lại đợợc ngôi cha (1).
Ông có thể bị Adipāda Kittaggabodhi giết (2).
(1)
Cv. l. 54 ff. (2)

Ibid., li. 96; và Cv. Trs. i. 167, n.
2.
18. Kassapa.—Bào đệ của Vua Sena II và Udaya II. Ông là
Mahādipāda hoặc Yuvarāja dợới Udaya (1), và về sau làm vua dợới vợơng hiệu Kassapa IV (896-913 A.C.) (2). Công nợơng của ông là
Senā kết hôn với Kassapa V (3).
(1)
Cv. li. 91. (2)
Ibid., lii. 1 ff. (3)
Ibid., li. 93.
19. Kassapa.—Thái tử của Vua Sena II. Vua ban cho ông một phần gia tài của triều đình và một phần lợi tức khổng lồ của đảo quốc (1) . Saṅghā và Senā (2) là hai hậu của ông. Ông làm Yuvarāja dợới triều Kassapa IV và cai trị xứ Dakkhiṇa (3). Sau khi vua băng hà, ông lên ngôi dợới vợơng hiệu Kassapa V (có thể từ 913-23 A.C.) (4). Ông có khi đợợc gọi là con của hoàng hậu đợợc phong thánh hai lần
(dvayābisekajāta); mẹ ông là bà Saṅghā, con gái của Kittaggabodhi
(1) và Devā. Trên bia ký, Kasssapa đợợc gọi là Abhaya-
Silāmeghavaṇṇa (5). Ông là một ngợời uyên bác và đợợc biết Chú giải về Dhammapadaṭṭhakathā bằng tiếng Sanhalese do ông soạn thảo (6). Ông có ba bà vợ là Vajirā (7), Devā (8) và Rājinī (9). Ông có ngợời con tên Siddhattha chết trẻ và một ngợời con khác là Tợớng
Sakha. Sakka điều khiển chiến dịch giúp Vua Paṇḍu chống Vua
Coḷa, nhợng ông bị dịch chết tại Coḷa (10).
(1)
Cv. li. 18, 20. (2)
Ibid., 18, 92. (3)
Ibid., lii.
1. (4)
Ibid., 37 ff. (5)
Cv. Trs. i. 165, n. 3.
(6)
Xuất bản bởi D. B. Jayatilaka, Colombo (1933).
(7)
Cv. lii. 62. (8)
Ibid., 64. (9)
Ibid., 67.
(10)
Ibid., 72-8.
20. Kassapa.—Vợơng tử của Vua Sena V (1). (1) Cv. liv. 69.

21. Kassapa.—Vợơng tử của Vua Mahinda V (1). Lúc Mahinda bị quân Coḷa bắt đi, dân chúng nuôi dợỡng Kassapa. Khi Kassapa lên 12, vua Coḷa gởi một đạo quân qua Tích Lan bắt cóc chàng, nhợng mợu toan bị Kitti của Makkhakudrūsa và Quan nhiếp chánh Buddha của Māragallaka phá vỡ (2). Kassapa lên ngôi dợới vợơng hiệu Vikkamabāhu nhợng từ chối không đăng quang cho đến khi nào ông chinh phục đợợc dân Damiḷa trong vợơng quốc ông. Trong lúc mọi chuẩn bị đang tiến hành ông bị trúng gió (vātaroga) chết. Ông trị vì đợợc 12 năm (1029-1041 A.C.) (3). Ông có thể là Thái tử Kassapa đã thành hôn với Lokitā, bà con với Mahinda V, và có với bà hai con là Moggallāna và Loka (4). (1) Cv. lv. 10. (2) Ibid., 24-9. (3) Cv. lvi. 1-6; Cv. Trs. i. 190, n.3. (4) Cv. lvii. 28 f.; Cv. Trs. i. 195, n. 3.

22. Kassapa.--Tộc trợởng của Kesadhātu (q.v.). Có một thời gian ông điều hành việc nợớc tại Rohaṇa và đánh bại dân Damiḷa tại đây. Ông không tùng phục Kitti (và sau đó là Vua Vijayabāhu I). Hơn thế nữa, oán giận vì công lao dẹp Damiḷa không đợợc khen

thợởng, ông chống lại Kitti; ông bị giết chết trong trận xảy ra gần
Kājaragāma (1).
(1)
Cv. lvii. 65-75.

23. Kassapa.—Một Thái tử ở Jambudīpa. Dợới triều của
Parakkamabāhu ông từng gởi nhiều quà quý giá dâng lên Vua
Rāmañña; Vua Rāmañña cấm không cho sứ giả của ông đổ bộ lên đất ông và nhục mạ dân ông. Đó là một lý do khiến Parakkamabāhu
I gởi quân chinh phạt Rāmañña (1).
(1)
Cv. lxxvi. 28 f.

24. Kassapa Thera.—Theo Gandhavaṃsa (1) Trợởng lão là tác giả của Anāgatavaṃsa, Mohavicchedanī, Vimaticchedanī, và Buddhavaṃsa; Buddhavaṃsa này không phải là Phật Sử. Sāsanavaṃsadīpa (2) nói rằng có ông Kassapa dân xứ Coḷa là tác giả của Vimativinodanī. Sāsanavaṃsa (3) gọi đó là Vinayaṭīkā và tác giả là ngợời xứ Damiḷa. Còn một ông Kassapa nữa tác giả của Mohavicchedanī; Mohavicchedanī đợợc mô tả nhợ một lakkhaṇagandha (luận án văn phạm). (1) p. 61. (2) Kệ 1204 (xem thêm 1221) (3) p. 33; xem thêm P.L.C. 160.

25. Kassapa.—Sāsanavaṃsa (1) có nói đến một vị Trợởng lão
Kassapa dự phần trách nhiệm trong việc thiết lập đạo ở
Yoṇakaraṭṭha. Ông là dân của xứ Trung Ấn Majjhimadesa.
(1) p. 50.

26. Kassapa.--Sāsanavaṃsa (1) nói rằng có một Trợởng lão tên Kassapa ở Arimaddana trong thời của Vua Narapati. Ông có du hành qua xứ Pollaṅka và đợợc dân xứ này tôn làm Trợởng lão vì mến mộ. Thời gian sau, ông di chuyển qua Tích Lan, nhợng chuyến thuyền ông đi không rời bến đợợc. Bà con rút thăm bói toán, và thăm rơi trúng ông liên tục, vì trong một kiếp trợớc ông có quấy phá một con chó dợới nợớc. Ông bị

quăng xuống nơớc nhơng đơợc Sakka biến thành sấu cứu sống. Trơởng lão đến Yakkhadīpa (q.v.); tại đây ông trì hành hạnh từ bi nên các yakkha mù đơợc sáng mắt.

Tiếp theo, ông đến Sīhalapīda rồi trở về quê quán mang theo nhiều xá lợi, hột cây Bồ Đề, và mẫu của Mahācetiya và Lohapāsada. (1) p. 71.

27. Kassapa.—Tên hiệu này đôi khi đơợc dùng nhơ tên hiệu rút gọn của Kassapagotta (q.v.) (1). Nārada-tāpassa có lần cũng đơợc gọi là Kassapa (2).
(1)
E.g., J. vi. 224, 225, vv, khi nói tới Ājīvaka Guṇa. (2)
J.
vi. 58.
28. Kassapa.—Xem thêm Acela Kassapa, Uruvela*, Kumāra*,
Gayā*, Dasabala*, Nadī*, Nārada*, Pūraṇa*, Mahā*, và
Lomasa*. Kassapa là một tên tộc quen thuộc (1) và con cái sanh trong tộc này thơờng đơợc gọi là Kassapa, ví nhơ Uruvela-Kassapa
(2) và Trơởng lão Nāgita (3).
(1)
Xem e.g., MA. i. 584. (2)
Trong AA. i. 165.
(3)
D. i. 151.
Kassapa Saṃyutta.--Phẩm thứ 16: Phẩm Kassapa, Saṃyutta Nikāya (1). Gồm nhiều kinh liên quan đến Kassapa (q.v. về chi tiết). Kệ của Mahā-Kassapa trong Theragāthā phản ảnh tơ duy của các kinh này. Luận bàn về khía cạnh thế tục (lokiya) của chánh tin tấn (sammappadhānā) nói trong Kassapa Saṃyutta đơợc dẫn chứng trong chú giải (2). (1) S. ii. 192-225. (2) E.g., VibhA. 291.

1. Kassapa Sutta.—Hai kinh nói về cuộc viếng Phật của Thiên tử
Kassapa (q.v.) (1).
(1)
S. i. 46 f.
2. Kassapa Sutta.—Trơớc khi giác ngộ, Bồ Tát Kassapa đã khởi lên tơ tơởng sau đây: "Thật sự thế giới này đang lâm nguy, bị sanh, bị già, bị chết, đoạn diệt và tái sanh; và từ nơi đau khổ này, không biết xuất ly, thoát khỏi già và chết; từ nơi đau khổ này, không biết khi nào biết đến xuất ly, thoát khỏi già và chết" [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. Trong kinh, tơ tơởng này cũng là của chơ Phật khác, từ Phật Vipassī xuống. Chi tiết, xem Gotama Sutta.

(1) S. ii. 9; cf. D. ii. 30 f.

Kassapakārāma (Kassapārāma).—Tự viện tại Rājagaha, có thể gần Veḷuvana. Tôn giả Assaji an trú tại đây trong những ngày bệnh sau cùng của cuộc đời và đơợc Phật đến viếng thăm an ủi (1). Tự viện do chủ khố Kassapa xây (2). (1) S. iii. 125. (2) SA. ii. 230.

Kassapagiri.—Tự viện bên Tích Lan. Jeṭṭhatissa III cúng dợờng làng Ambilāpika để làng này cung cấp lợơng thực cho chợ tỳkheo ở Kassapagiri (1), và Kassapa III từng dành cho tự viện này rất nhiều đặc ân (2). Tự viện có thể là một phần của —Isuramenu-Bo-Upulvan- Kasubgiri-Vihāra‖ thấy ghi trong bia ký của Mahinda IV tìm thấy ở Vessagiri. Hình nhợ Kassapa I có xây nhiều cơ sở lớn trong khu Vessagiri và Tăng phòng (vihāra) Issarasamaṇa; khuôn viên tự viện nới rộng này đợợc đặt theo tên của ông và hai con gái ông là Bodhī và Uppalavaṇṇā, và đợợc gọi tắt là Kassapagiri (3). Tên Kacchapa giri (q.v.) trong Mahāvaṃsa Ṭīkā (4) chắc là tên viết sai của Kassapagiri, vì trong ấy đợợc biết có "Issarasamaṇasaṅkhāte Kacchapagirivihāre." Xem thêm Kassapavihāra. (1) Cv. xliv. 98. (2) Ibid., xlviii.24. (3)

Xem Ep. Zey. i. 31 ff.; i. 216; và Cv. Trs. i. 43, n. 7. (4) p. 652; xem thêm 407, trong ấy có Kassapagiri.

1. Kassapagotta.—Tên chung của con cháu tộc Kassapa. Do đó
Du sĩ Guṇa đợợc gọi là Kassapagotta và Kassapa (2). Xem thêm
Kassapa [28].
1. J. vi. 222. (2)
Ibid., 224, 229, 235.
2. Kassapagotta.—Tu sĩ ở Vāsabhagāma trong xứ Kāsi. Ông có tật rất hiếu khách đối với các tu sĩ ở phợơng xa đến. Lần nọ có một số tu sĩ đến rồi không chịu đi vì đợợc tiếp đón nồng hậu quá. Sau một thời gian, ông mệt mỏi vì phải chăm sóc các sợ quá lâu. Thế là ông bị trách đã bỏ bê quý sợ. Ông bèn đến Campā bạch Phật và Phật bảo ông không có lỗi gì đáng bị phiền trách cả (1).

(1) Vin. i. 312 ff.

3. Kassapagotta.—Tu sĩ ở Paṅkadhā trong xứ Kosala. Nghe Phật thuyết pháp, ông không vừa ý và khởi lên tợ tợởng sau đây: —Ẩn sĩ đó‖ (ám chỉ Phật) —quá thận trọng‖ (adhisallikhat'evāyam). Về sau ông ân hận và tìm Phật ở Rājagaha để tạ lỗi. Phật tán thán ông đã biết mình phạm lỗi, tự thú và công phu tự chế . (1)

(1) A. i. 236 f.

4. Kassapagotta.—Tu sĩ, có thể là một vị nói trên. Một thời ông sống trong rừng ở Kosala. Một hôm, thấy ngợời thợ rừng bẫy nai, ông phản đối lối sanh sống ác độc này. Ngợời săn nai bận rộn theo dõi con mồi nên không nghe ông nói. Vị thần rừng xuất hiện và khuyên ông không nên phí thời giờ với một ngợời chỉ nghe chớ không hiểu. Kassapa bị xúc động mạnh và sự cố gắng của ông làm ông giác ngộ; ông đắc quả Alahán (1). (1) S. i. 198 f; SA. i. 223.

5. Kassapagotta.—Một vị tăng từng theo Majjhima lên vùng Hy Mã Lạp Sơn để hoằng pháp (1). Tro cốt của ông đợợc tìm thấy trong một bình thánh tích giữ tại Tope No. 2 của nhóm Sāñchi; nơi đây ông đợợc gọi là —Hemavatācariya‖ (2). (1) Dpv. viii. 10; Sp. i. 68; Mbv. 115; MṬ. 317. (2)

Cunningham: Bhilsā Topes, 287.

Kassapagotta hoặc Cheta Sutta.—Kể lại chuyện Kassapagotta
(4) tìm cách giáo hoá ngoời thợ rừng nói trên (1).
(1)
S. i. 198 f.

Kassapapāsāda.—Kiến trúc nối liền với Abhayagiri-vihāra do Kassapa VI xây. Kiến trúc này đoợc bảo trì bởi sự cúng doờng của một làng (1). Đó đoợc xác định là —Kasub-vad-mahapahā‖ từng đoợc ghi trên bia ký của Mahinda IV trong Jetavanārāma (2). (1) Cv. lii. 13. (2) Ep. Zey. i. 216.

Kassapamandiya Jātaka (No. 312).—Một thời, Bồ Tát tái sanh trong một gia đình Bàlamôn ở Kasī. Sau khi mẹ qua đời, Bồ Tát bố thí tất cả tài sản của nhà mình và cùng cha với em lên Hy Mã Lạp Sơn ẩn tu. Vào mùa moạ ba cha con xuống làng và trở về ẩn xứ khi mùa moạ chấm dứt. Lúc trở về, Bồ Tát đi troớc để dọn dẹp lều và để cha và em đi sau. Già đi chậm, bị con thúc hối ông cha giận, và cãi vã xảy ra. Bồ Tát quay lại tìm và đoợc nghe kể mọi việc. Ông lẳng lặng đoạ cha và em về lều. Sau khi lo cho cha xong, Bồ Tát thoạ với cha rằng ngoời già nên kiên nhẫn chịu đựng với ngoời trẻ khi chúng có điều sái quấy. Chuyện đoợc kể liên quan đến một nhà quý phái sống ở Sāvatthi. Ông xuất gia nhập Tăng Đoàn. Sau khi mẹ ông qua đời, cha và em ông cũng gia nhập Tăng Đoàn. Ba vị đến nhập hạ tại một làng nọ để đoợc dâng y. Ngày trở về trú xá, tỳkheo anh đi troớc để dọn dẹp liêu cốc, còn tỳkheo em đi sau theo tỳkheo cha. Tỳkheo em cứ thúc tỳkheo cha đi mau nên có sự tranh cãi. Về trễ nên các tỳkheo không đến tham bái Phật đoợc cho đến mãi hôm sau. Khi nghe xong câu chuyện, Phật bèn kể chuyện tiền thân (1). (1) J. iii. 36-9.

Kassaparājaka.—Tự viện do một thái tử trẻ tên Kassapa khởi xây vào thời Vua Dappula và Sena I hoàn tất (1). Có bia ký (2) ghi rằng một —Kasubraja-vehara‖ (có thể là tự viện nói trên) đoợc Kassapa V trùng tu. (1) CV. l. 81. (2) Ep. Zey. i. 42 ff.

Kassapa-vihāra.—Tịnh xá đoợc Dāṭhopatissa II cúng doờng làng Senāma để lấy lợi tức trùng tu (1). Có thể đó là Kassapagirivihāra. (1) Cv. xlv. 27.

Kassapasīhanāda Sutta.—Kinh thứ tám của Dīgha Nikāya nói về cuộc đàm luận giữa Phật và Acela-Kassapa về pháp tu khổ hạnh và một số pháp quan trọng trì hành bởi các Ājīvaka. Phật tuyên bố rằng tuệ quán, tự chế và tự chủ của bậc Alahán còn khó đạt hơn các pháp ép xác của nhà tu khổ hạnh. Ngài còn nói thêm rằng sự tự hành xác là một choớng ngại cho sự phát triển tâm linh vì tâm bị chi phối.

Đoợc biết sau khi nghe hết kinh, Kassapa xin gia nhập Tăng
Đoàn và về sau đắc quả Alahán (1).
(1)
D. i. 161-77.

Kassapasena.—Tự viện do Senāpati của Vua Kassapa IV xây.
Tự viện đoợc hiến cho các Sāgalika (1). Về sau Kassapa V có tu sửa lại tự viện này (2).
(1)

Cv lii. 17. (2)

Ep. Zey. ii. 40.

Kassapiyā, Kassapikā.—Một nhánh của môn phái

Sabbatthivādī. Các Saṅkantika là xuất phát từ nhánh Kassapiyā này (1). Chú giải Kathāvatthu nói các Kassapiyā tin tọởng rằng quá khứ hiện tồn một phần trong hiện tại.

(1)

Mhv. v. 9; Dpv.v. 48; Mbv. 96. (2)

Points of

Controversy, p. 101.

Kassipiṭṭhika-vihāra.—Tịnh xá bên Tích Lan do Dhātusena xây

(1)

.

(1)

Cv. xxxviii. 49.

Kāka.—Nô lệ của Vua Caṇḍa-Pajjota. Cha của ông là một phi nhơn, và ông có thể đi 60 lý một ngày. Lúc Pajjota khám phá Lọợng y Jīvaka đã trốn sau khi cho ông uống thuốc có bơ sữa trâu lỏng, Pajjota gởi Kāka đi bắt Jīvaka về nhọợng ra lệnh cho Kāka không đọợc ăn bất kỳ thứ gì của Jīvaka mời. Kāka chợt gặp một thầy thuốc ở Kosambī đang ăn sáng. Jīvaka mời ông ăn nhọợng ông từ chối. Tuy nhiên, vào phút chót nghĩ chất nhựa thơm (myrobalan) không độc hại, ông đồng ý ăn phân nửa mà không biết rằng Jīvaka đã bỏ vào đó thuốc ông giấu trong móng tay. Kāka bị thuốc làm xổ mạnh nên hoảng hốt. Jīvaka nói với Kāka rằng ông chỉ muốn chậm lại đôi chút, sau khi giao cho Kāka thớt voi trận Bhaddavatikā (1). (1) Vin. i. 277 f.; DhA. i. 196.

1. Kāka Jātaka (No. 140).—Chuyện Con Quạ. Có lần Bồ Tát tái sanh làm con quạ. Một hôm quạ ỉa lên vị tế sọ của triều đình ngay sau khi ông vừa tắm xong và áo mũ chỉnh tề. Vị tế sọ đâm ra thù ghét loài quạ. Ngày kia, có con trừu ăn lúa phơi trên sân bị nữ nô lệ

coi lúa đập vô mông bằng cây đuốc đang cháy. Lửa bén lông biến trừu thành cây đuốc sống. Trừu chạy lăn vô đống rơm trong chuồng voi. Rơm bắt lửa thiêu rụi chuồng voi khiến nhiều voi của vua bị phỏng nặng. Vua tham khảo ý tế sọ về sự chửa trị voi. Sẵn oán quạ, tế sọ tâu nên lấy mỡ quạ chửa vết phỏng của voi. Tức nhiên quạ bị săn giết hằng loạt. Bồ Tát liền yết kiến vua và tấu trình dã tâm của tế sọ. Ngài nói quạ không có mỡ vì chúng sống trong hoảng sợ triền miên. Vua rất hài lòng với Bồ Tát nên ra lệnh cấm giết hại thú vật, đặc biệt là quạ. Nhơn duyên đọa đến việc kể lại câu chuyện này đọợc mô tả tỉ mỉ trong Bhaddasāla Jātaka (q.v.). Vua nói trong kinh là Ānanda.

2. Kāka Jātaka (N0. 146).—Chuyện Con Quạ. Một thời, có con quạ trống đi cùng con quạ mái kiếm ăn trên bãi biển. Gặp cơm, cá, rọợu thịt dân cúng thần Nāga, hai con quạ ăn uống no say. Lúc xuống nọớc tắm, quạ mái bị sóng kéo ra khơi và bị cá nuốt. Quạ trống kêu than thảm thiết. Nghe vậy, bầy quạ đến xúm nhau ngậm nọớc phun lên bờ để làm

cạn biển hầu cứu quạ mái, cho đến lúc chúng bị kiệt sức mới thôi. Thấy tình cảnh tuyệt vọng của đàn quạ, Bồ Tát hoá thành thần biển với hình dáng khủng khiếp khiến tất cả hoảng sợ bỏ chạy. Nhờ đó chúng đợợc an toàn. Chuyện đợợc kể về một số tỳkheo gia nhập Tăng Đoàn lúc đã có tuổi. Chợ vị đến khất thực tại nhà của vợ con mình thuở trợớc, rồi tụ họp nơi nhà của một bà hộ trì để chia nhau ăn và thợởng thức nợớc xốt cũng nhợ cà ri do bà nấu. Một hôm sau khi bà chết, các tỳkheo lớn tuổi này trở về tịnh xá khóc than cho ngợời quá cố. Sự việc đợợc bạch lên Phật nên Phật kể câu chuyện quạ nói trên để giáo hoá chợ tỳkheo lớn tuổi này (1). Theo Chú giải Pháp Cú (2), tên của bà vợ cũ hộ trì là Madhurapācikā. (1) J. 1. 497-9. (2) iii. 422.

3. Kāka Jātaka (N0. 395).—Chuyện Con Quạ. Bồ Tát có lần tái sanh làm con chim bồ câu sống trong ổ đặt trong bếp của một thợơng nhơn ở Benares. Có con quạ đến làm quen để đợợc ở gần. Một hôm

ngợời đầu bếp bắt gặp quạ ăn cắp thức ăn, bèn vặt lông quạ, rải bột lên mình quạ, và cột cổ quạ quăng lên thúng. Chuyện giống nhợ chuyện kể trong Kapota Jātaka và Lola Jātaka (q.v.) và liên quan đến một tỳkheo háu ăn (1). Kapota Jātaka (2) có dẫn chứng Kāka Jātaka của Navanipāta. Không có chuyện nhợ vậy trong Quyển thứ Chín (Ninth Book); có thể đó là chuyện Cakkavāka Jātaka (N0. 434) cũng nói về một tỳkheo háu ăn. (1) J. iii. 314-16; xem thêm Cunningham: Bharhut Stūpa, xlv. Pl. 7. (2) J. i. 241.

Kāka Sutta.—Tỳkheo độc ác nhợ thể con quạ vì thành tựu 10 tà pháp sau: ngạo nghễ, hung hãn, cợờng dục, ăn lớn, độc ác, không từ bi, khiếp nhợợc, giọng chói tai, vọng niệm, và cất chứa tài sản (1). (1) A. v. 149; xem thêm GS. v. 101.

Kākaṇḍaka.—Bàlamôn, cha của Trợởng lão Yasa; Yasa thợờng đợợc gọi là Yasa Kākaṇḍakaputta (q.v.) (1). (1) Mhv. iv. 12, 49, 57, vân vân; Dpv. v.23; Mbv. 96.

Kākadīpa.—Hòn đảo nằm về phía Đông của Tích Lan. Một toán của quân viễn chinh do Vua Parakkamabāhu I gởi sang Rāmañña đổ bộ lên đảo có bắt một số dân địa phợơng đợa qua Tích Lan và dâng lên vua (1). Kākadīpa có thể là tên của một đảo trong quần đảo Andaman. (1) Cv. lxxvi. 57.

Kākaneru.—Một trong những ngọn núi cao nhứt trên địa cầu, thợờng đợợc kể chung với Mālāgiri, Himavā, Gijjha, Sudassana, và Nisabha (1). (1) J. vi. 204, 212.

Kākanda, Kākandī.—Các chú giải gọi Kākanda là một nhà hiền triết của thuở xợa và liệt kê ông chung với Savattha và Kusumba. Trú xứ của ông về sau đợợc gọi là Kākandī (1). (1) SnA. i. 300; cp. KhA 110; UdA. 55.

Kākannāḍu.—Một quận dợới miền Nam Tích Lan bị quân của
Vua Parakkamabāhu I chinh phục (1).
(1)
Cv. lxxvi. 262.
Kākavaṇṇa-Tissa (Kākavaṇṇa).—Vua xứ Rohaṇa, Tích Lan, trị vì tại kinh đô Mahāgāma. Ông là cháu cố của Vua Mahānāga, bào đệ của Vua Devānaṃpiya-Tissa. Cha ông là Goṭhābhaya (1). Hoàng hậu là Devī (đợợc biết dợới tên Vihāradevī), ái nữ

của Vua Tissa xứ Kalyāṇi; bà bị ném xuống biển để chuộc tội cha làm (2). Con ông bà là Duṭṭhagāmaṇi Abhaya và Sadddhā-Tissa. Kākavaṇṇa-Tissa chiêu mộ tất cả dũng sĩ đương thời của Tích Lan nên Gāmaṇi có sẵn người tài lúc đi chinh phục dân Damiḷa (3). Tuy nhiên, lúc tiên khởi Kākavaṇṇa-Tissa không cho phép Thế tử xuất chinh (4) khiến Thế tử phải dâng lên vua đồ trang sức phụ nữ để ám chỉ nhà vua không phải là một đấng nam nhi (5). Kākavaṇṇa-Tissa rất sùng đạo; ông kiến tạo 64 tịnh xá. Trong số các công đức ông lập có Tissamahārāma, Cittalapabbatavihāra (6) và Mahānuggala Cetiya. Ông trị vì 64 năm (7) và được trà tỳ tại Tissamahārāma (8). Ông được gọi là Kākavaṇṇa vì màu da sậm của ông. Dīpavaṃsa (9) có kể rằng các công chúa của ông thông suốt về Chánh pháp và truyền thống sadddhammavaṃsakovidā. (1) Mhv. xv. 170 f.; Mbv. 132. (2) Mhv. xxvii. 20 ff. (3) Ibid., xxiii. 2. (4) Ibid., xxii. 82 f. (5)

Ibid., xxiv. 4. (6) Mhv. xxii. 23. (7) Ibid., xxiv. 12; xem thêm AA. i. 279. (8) xxiv. 8, 13. (9)

Dpv. xviii. 20 đề cập đến Mahilā và Samantā (?); xem thêm xix. 21 f.

Kākavaliya, Kākavalliya.—Một trong năm tài chủ (seṭṭhi) có vô lượng tài sản trong vương quốc của Vua Bimbisāra; bốn vị kia là Jotiya, Jaṭila, Meṇḍaka, và Puṇṇaka (1). Một thời ông rất nghèo, nhưng bà không ngần ngại cúng dường Trưởng lão Mahā-Kassapa chén cháo lạt và chua mà bà nấu cho chồng, khi thấy trưởng lão đến khất thực; Trưởng lão Mahā-Kasssapa vừa xuất định sau bảy hôm toạ thiền. Muốn giúp ông bà, Trưởng lão dâng cháo lên tay Phật. Phật

tuyên bố phần cháo này đủ cho một Tăng chúng đông đảo. Bảy ngày sau đó Kākavaliya được cử làm seṭṭhi (2). Ông được kể như ví dụ của người cúng dường được quả ngay trong đời hiện tại, vì vật ông bố thí thành tựu bốn thanh tịnh: sở hữu hợp pháp, tự nguyện hoàn toàn, đức hạnh cao dày của người được bố thí, và đức hạnh viên mãn của người bố thí (3). (1) DhA. i. 385; AA. i. 220. (2) Vsm. ii. 403. (3)

DhsA. 161 f.; xem thêm AA. i. 48, 364.

Kākātī.—Chánh hậu của nhà vua trị vì Benares (Bồ Tát). Xem Kākātī Jātaka.

Kākātī Jātaka (No. 327).—Chuyện Hoàng Hậu Kākātī. Kākātī là chánh hậu của Vua trị vì Benares (Bồ Tát). Có một vua Garuda giả dạng làm người đến chơi súc sắc với vua Benares. Trộm yêu Kākātī, Vua Garuda đem bà về trú xứ mình trên bờ hồ Simbalī và sống với bà tại đây. Vua Benares phái nhạc công (tác giả ghi là physician tức y sĩ?) Naṭakuvera đi tìm hoàng hậu. Nhạc công ẩn mình trong bộ lông của Garuda nên được chở về nơi trú của Kākātī. Tại đây nhạc công được Kākātī dành cho mối tình nồng thắm. Rồi chàng ẩn trên cánh Garuda để được đưa về Benares. Lúc Vua Garuda và Vua Benares chơi súc sắc, nhạc công đến hát bài nói về mối tình của chàng với Kākātī. Biết ra, Vua Garuda đem hoàng hậu trả về Benares. Chuyện được kể về một tỳkheo hối tiếc đã thọ giới và được Phật dạy rằng không thể canh phòng nữ nhơn. Tỳkheo bất mãn là Naṭakuvera (1). Chuyện do chim Kuṇāla kể trong Kuṇāla Jātaka, trong ấy tên của Garuda là Venateyya được xác định chính là Kuṇāla. Kākātī Jātaka rất giống Sussondī Jātaka (3). (1) J. iii. 90-2. J. v. 428. (3) J. iii. 187 ff.

Kākālaya.—Một làng bên Tích Lan, trong ấy có một đồn lũy của
Damiḷa bị Vua Parakkamabāhu II chiếm (1).
(1)
Cv. lxxxiii. 12.
Kākola.--Địa ngục. Ai xuống đây đều bị các đàn quạ, kên kên và chim ọng xé xác và ăn tọơi (1). (1) J. vi. 247.

Kācaragāma, Kājaragāma, Kāṭaragāma.—Một làng dọới miền Nam Tích Lan trên bờ sông Maṇigaṅgā (Mānik-gaṅga), lối 10 dặm về phía Bắc của Tissa-mahārāma, trên con đọ̀ờng cũ đi từ Mahāgāma đến Guttasāla. Làng là một trung tâm quan trọng, kể cả trong thời của Devānaṃpiya-Tissa, vì đọợc biết các quý tộc ở Kājaragāma từng đến tham dự lễ trồng cây Bồ Đề do Saṅghamittā (1) đem sang. Trong làng có trồng một trong tám nhánh của cội Bồ Đề (2) . Còn có thêm tịnh xá do Vua Aggabodhi của Rohaṇa (3) xây, nơi mà Trọởng lão Milakkha-Tissa (4) từng an trú một thời gian. Làng còn là một địa điểm chiến lọợc và có lúc đọợc sử dụng nhọ trụ sở của chánh quyền Rohaṇa (5). Hiện nay, làng còn đọợc nhiều ngọời biết vì trong làng có đền Skanda nổi tiếng. (1) Mhv. xix. 54. (2) Ibid., 62; Mbv. 161 f.; Sp. i. 100. (3) Cv. xlv. 45. (4) AA. i. 22. (5)

E.g., của Loka (Cv. lvii. 2), của Kassapa, Kesadhātu (Ibid., 66 ff.); xem thêm Cv. lviii. 6.

Kāñcipura (v.l. Kāñcīpura).—Một thành phố dọới miền Nam Ấn Độ, trên bồ biển Coromandel, thủ phủ của Pallava, và là một trong bảy thánh địa của Ấn Độ; thành phố này hiện nay là Conjevaram. Một thời, thành phố này là trung tâm Phật giáo dọới miền Nam Ấn Độ và là một địa điểm hành họơng mà Ngài Huyền Trang có đến viếng. Ông kể rằng trong lúc ông ở đó, có 300 tỳkheo đến xin tị nạn chánh trị từ Tích Lan (1). Theo Kinh sách Pāli, Kāñcipura đọợc kể là nơi sanh của Dhammapāla và có thể cả Anuruddha, tác giả của Abhidhammattha-Saṅgaha (2). Một số ngọời nghĩ rằng Kāñcipura là Satiyaputta của Rock Edict II của Asoka (3). (1) Beal: op. cit., ii.228 f.; CAGI. 627. (2) P.L.C. 113, 169. (3) E.g., J.R.A.S., 1918, 541 f. ; xem thêm Bhandarkar, Anci. Hist. of Decan, pp. 47, 52.

Kāṇagāma.—Tên của một làng và cũng là tên của cái hồ nọớc trong xứ Rohaṇa. Ba Vua Aggabodhi của Rohaṇa có xây ba nhà thọơng cho ngọời mù, ngọời bệnh, và một chánh điện (immagehouse) trong Paṭimā-vihāra (1). Hồ nọớc về sau đọợc Vua Parakkamabāhu I trùng tu (3). (1) Cv. xlv. 43. (2) Ibid., lxxix. 35.

Kāṇatālavana-tittha.—Bến đò trên sông Mahāvāluka, một vị trí chiến lọợc quan trọng (1). (1) Cv. lxxii. 19.

Kāṇapaddāvuda.—Một địa điểm ở Tích Lan. Tại đây Vua
Parakkamabāhu I (lúc bấy giờ là Ādipāda) bị một con gấu cái tấn công; gấu bị ông giết (1).
(1)
Cv. lxvii. 40.
Kāṇamātā.—Một nữ cọ sĩ sùng tín ở Sāvatthi, mẹ của Kāṇā (q.v.).

Kāṇavāpī.—Hồ nợớc gần Cetiyagiri do Vua Sena I cúng dợờng cho chợ tỳkheo địa phợơng sử dụng (1). Về sau Sena II có xây một cái đập nợớc ngang hồ tại Kaṭṭhantanagara (2); Vua Vijayabāhu I (3) và Vua Parakkamabāhu I (4) đều có trùng tu đập nợớc này.

(1)

Cv. l. 72. (2)

Ibid., li. 73. (3)

Ibid., lx. 50.

(4)

Ibid., lxxix. 34.

Kāṇa.—Ái nữ của Kaṇamātā. Sau khi đợợc gả đi, một hôm nàng trở vể thăm mẹ và ở lại khiến chồng nàng phải cho ngợời qua rợớc. Không muốn con về không có quà, mẹ nàng bèn bảo nàng đợi để là làm bánh đem về. Lúc bánh chín, có một tỳkheo đến khất thực, nàng đem cúng dợờng một ít. Rối bốn tỳkheo khác đến, nàng cúng dợờng hết cả số bánh của mẹ làm. Bốn lần có ngợời qua rợớc nàng về, bốn lần sự việc xảy ra nhợ lần đầu. Căm giận, chồng nàng lấy vợ khác. Kāṇā cũng căm giận nên sỉ vã mọi tu sĩ nàng gặp mặt, khiến không một tỳkheo nào dám bén mảng đến con đợờng của nhà mẹ nàng. Nghe tự sự, Phật đến viếng mẹ Kāṇā, và sau khi thọ thực xong, Ngài cho gọi nàng đến dạy cho nàng biết chợ tỳkheo bị sỉ vã

oan bởi chợ vị chỉ nhận những gì thí chủ cúng dợờng. Sau bài pháp thoại, Kāṇā đắc Sơ quả. Vua thấy Phật từ nhà của mẹ Kāṇā về và sau khi nghe trình tấu sự việc, bèn cho triệu Kāṇā vô cung, nhận nàng làm con nuôi và gả nàng cho một nhà quý phái giàu sang. Từ đó, hạnh bố thí của Kāṇā ai cũng biết (1). Chính vì chuyện của Kāṇā mà kinh Babbu Jātaka (q.v.) đợợc thuyết (2). Trong câu chuyện Kāṇā là con chuột. Kāṇa đợợc gọi nhợ vậy vì nàng có sắc đẹp làm ai thấy nàng cũng đều đắm say (ye ye taṃ passanti, tete rāgena kāṇā honti) (3). Hai mẹ con Kāṇā đợợc kể trong số những nữ cợ sĩ giữ tám pháp chay tịnh (eightfold fast) (4). (1) Vin. iv. 78 f.; DhA. ii. 49 ff.; Samantapāsādikā (iv. 819) lại kể một chuyện có nội dung hơi khác: Khi nghe Phật đến giáo giới Kāṇa, chồng nàng đến rợớc và nàng trở về với chồng. (2) J. i. 477 f. (3) Sp. loc. cit. A. iv. 349; AA. ii. 791.

Kāṇāriṭṭha.—Một trong bốn ngợời con của Xà vợơng Dhataraṭṭha và hoàng hậu Samuddajā; ba ngợời con kia là Sudassana, Bhūridatta (Bồ Tát) và Subhaga. Lúc biết mẹ mình là giống ngợời chớ không phải là giống Nāga, Kāṇāriṭṭha bèn thử mẹ bằng cách hiện nguyên hình rắn và lấy đuội ve lợng bàn chân mẹ, trong lúc đang đợợc mẹ cho bú. Kinh hãi, bà mẹ thét lên và quăng con xuống đất; trong lúc bất cập móng tay bà cào trúng mắt con khiến chàng bị đui một mắt. Từ đó, chàng (từng có tên là Ariṭṭha) đợợc gọi là Kāṇāriṭṭha, tức Độc nhãn Ariṭṭha (1). Một hôm Bhūridatta bị ngợời bắt rắn Ālambanā bắt đi (xem Bhūridatta Jātaka), anh em chia nhau đi tìm; Kāṇāriṭṭha đợợc phân công đến cõi Thiên; vì tánh khí hung hăng của chàng nên không ai dám đợa chàng lên cõi nhơn gian sợ chàng sẽ đốt hết làng mạc của cõi này (2). Sau khi tìm ra Bhūridatta và đợa về cung, Kāṇāriṭṭha từ Thiện giới trở về cõi Nāga đợợc phân công

làm thần canh cửa phòng nơi Bhūridatta dang tịnh dợỡng. Phần Subhaga, sau khi lên Tuyết sơn rồi xuống đại dợơng không tìm thấy Bhūridatta nên phiêu bạt đến sông Yamunā và bắt đợợc tên Bàlamôn đã bắt Bhūridatta trợớc đây. Thấy Subhaga lôi một Bàlamôn về, chàng ngăn không cho Subhaga xử thô bạo với ngợời Bàlamôn này. Chàng còn dùng nhiều lời và

truyện để nói tốt về các Bàlamôn (3). Đợợc biết trong một tiền kiếp chàng là một Bàlamôn làu thông việc tế tự. Nghe Ariṭṭha tán thán ngợời Bàlamôn, từ trên giợờng nằm dợỡng bệnh, Bhūridatta bác lời chàng và nói rằng Ariṭṭha sai lầm khi diễn tả các Bàlamôn và kinh Vệđà, vì các tế lễ hy sanh theo nghi thức của kinh Vệđà không phải là điều đáng mơ tợởng và nó không thể đợa lối đến thiên giới (4). Kāṇāriṭṭha đợợc xác định là Sunakkhatta (5). (1) J. vi. 168. (2) Ibid., 190. (3) Ibid., 197; chi tiết, xem pp. 200 ff. (4) Ibid., 205 ff. (6) Ibid., 219.

1. Katiyāna.—Một tên khác mà Dạxoa Puṇṇaka (q.v.) đợợc gọi

(1)

. Đó là một biến thể của Kaccāna (2).

(1)

J. vi. 299, 306, 308. (2)

Ibid., 283, 286, 301, 327.

2. Katiyāna.—Tên của một dòng tộc, có thể là một biến thể của Kaccayāna, Kaccāna (q.v.).

3. Katiyāna Thera.—Con của một Bàlamôn thuộc tộc Kosiya ở Sāvatthi; ông đợợc gọi Kātiyāna vì theo họ mẹ. Lúc bạn ông gia nhập Tăng Đoàn, ông bắt chợớc và công phu thiền quán bằng cách ngủ rất ít. Một hôm, không cợỡng lại đợợc hôn trầm, ông té xuống đất trong lúc thiền hành. Phật thấy vậy bèn đích thân đến với ông và khuyên ông không nên bỏ cuộc mà hãy chú tâm quán chiếu. Về sau ông đắc quả Alahán. Kinh Phật thuyết cho ông đợợc ghi lại trong Theragāthā (1). Theo chuyện của Sāmañña kāni kể trong Chú giải Therāgathā (2) , Kātiyāna có một thời làm du sĩ. Bấy giờ cho đến khi gặp Phật, ông không còn sự hỗ trợ nào của cợ sĩ hết. Do đó, ông yết kiến Sāmañña kāni để đợợc chỉ giáo, và kết quả là ông gia nhập Tăng Đoàn. (1) Thag. vv. 411-16; ThagA. i. 450 f. (2) i. p. 99 f.

4. Katiyāna.—Xem Pakudha.

1. Katiyānī (v.l. Kaccānī).—Nữ cợ sĩ đợợc Phật tuyên bố là thoợợng thủ về lòng tịnh tín bất động (aveccappasāda) (1).

Bà quyết tâm đạt sự thoợợng thủ này từ thời Phật Padumuttara. Lúc bấy giờ bà sanh trong thành phố Kuraraghara và có một ngợời bạn sùng tín tên Kāḷī. Một hôm bà đi với bạn đến nghe Trợởng lão Soṇa thuyết kinh Kuṭikaṇṇa cho mẹ ông nghe. Trong lúc bà đi vắng, trộm viếng nhà bà. Nữ tỳ đợợc sai đi lấy dầu để thắp đèn đến cho bà hay nhà có trộm, nhợng bà không ra về cho đến khi pháp thoại chấm dứt. Tên chúa trộm hoan hỷ với thái độ của bà nên ra lệnh cho thuộc hạ đem trả lại bà tất cả đồ đạc đánh

cấp. Sau khi pháp thoại dứt, bà đắc Sơ quả. Hôm sau bọn trộm đến xin lỗi bà. Bà đọa họ tới gặp vị trọởng lão và đọợc vị này truyền giới; về sau tất cả đều đắc quả Alahán (2). (1) A. i. 26. (2) AA. i. 245 f.

2. Katiyānī.—Xem Kaccānī Jātaka.

Kāpaṭhika (v.l. Kāpaṭika).—Một thanh niên Bàlamôn mới 16 tuổi đời mà đã làu thông Vệđà và thí phát. Chàng là một ngọời —thuộc dòng tộc, hiểu biết, hùng biện, và uyên bác.‖ Chàng đến yết kiến Phật ở Opasāda. Bấy giờ Phật đang luận bàn với nhiều Bàlamôn trọởng thọợng, nhọng chàng cứ vào và ngắt ngang câu chuyện khiến các Bàlamôn phải khiển trách. Tuy nhiên chàng đọợc Caṅkī (q.v.) vừa đến bào chửa cho chàng. Biết Kāpaṭhika có điều muốn hỏi, Phật cho phép chàng lên tiếng, và từ đó câu chuyện đọợc bàn lan ra nhiều vấn đề (xem Cankī Sutta). Sau khi cuộc đàm luận chấm dứt, chàng tự tuyên bố mình là đệ tử của Phật (1). Trong kinh, Phật gọi Kāpaṭhika là Bhāradvāja, có thể vì chàng thuộc tộc này. (1) M. ii. 168 ff.

Kāpi.—Con của ông Kotūhalaka và bà Kāḷī. Khi bỏ Ajitaraṭṭha chạy về Kosambī vì sợ bệnh dịch, cha mẹ ông bị đói nên không biết làm sao đem con theo. Bảy lần, ông cha định bỏ con nhọng bảy lần bà mẹ ngăn cản hành động ấy (1). (1) DhA. i. 169 f.

Kāpilānī.—Xem Bhaddā Kāpilānī.

Kāma Jātaka (No. 467).—Chuyện Dục Tham. Vua thành Benares là Brahmadatta có hai vọơng tử. Lúc vua cha băng hà, hoàng thái tử từ chối không lên ngôi mà bỏ đến sanh sống tại một làng biên địa. Dân làng biết đọợc ông là thái tử bèn nguyện đóng thuế cho ông thay vì cho triều đình. Triều đình cho phép việc làm này. Lợi tức và danh vọng làm lòng tham của ông nổi lên ngày một lớn. Về sau ông đòi vọơng đệ mình trao lại ngai vàng và chiếm trọn giang sơn. Nhọng lòng tham của ông không đáy. Thiên chủ Sakka muốn dạy ông một bài học, nên hoá thành một thanh niên đến hứa sẽ giúp ông thống trị thêm ba vọơng quốc nữa. Ông chấp thuận nhọng không tìm thấy chàng thanh niên đâu nữa cả, ông sanh bệnh. Lúc bấy giờ có một thanh niên hiền trí (Bồ Tát) đến xin chửa bệnh cho vua. Sau khi nghe vua kể bị bệnh vì tham dục, Bồ Tát khuyến giáo vua từ bỏ tham vọng. Sau đó nhà vua trở thành một minh quân (1). Chuyện đọợc kể về một Bàlamôn vì ông kinh Kāmasta đọợc thuyết. Kāmanīta Jātaka cũng đọợc thuyết vì sự liên quan này. (1) J. iv. 167.

1. Kāma Sutta.—Kinh thứ nhứt của Phẩm Tám (Aṭṭhakavagga) của Kinh Tập (Sutta Nipāta). Thấy một Bàlamôn đốn cây trên bờ sông Aciravatī để làm ruộng trồng bắp, Phật đến nói chuyện với ông. Ngài còn trở lại nói cuyện với ngọời Bàlamôn này nhiều lần nữa về nhiều vấn đề đồng án. Ngọời Bàlamôn rất hoan hỷ với cử chỉ lịch sự của Phật nên quyết định thỉnh Ngài về nhà thọ trai sau khi thu hoạch mùa màng xong. Nhọng trọớc ngày thu hoạch có cơn mọa lớn gây lụt lội và quét sạch mùa màng của ông. Nhìn thấy trọớc tai ọơng, Phật đến an ủi ông. Trong nhơn duyên này Phật thuyết kinh Kāma. Sau khi pháp thoại chấm dứt, ông đắc Sơ quả (1). Trong kinh Kāmanīta Jātaka ngọời Bàlamôn nói trên đọợc gọi là Kāmanīta-brahmaṇa (2). (1) Sn. 766-71; SnA. ii. 511 ff.; J. iv. 167 f.; cp. DhA. iii. 284 ff.; xem thêm MNid. i. 1 ff. (2) J. ii. 212.

2. Kāma Sutta.--Vấn đáp giữa Phật và một vị Thiên. Nói về dục, lợng thực, chớp, và không tranh luận (1). (1) S. i. 44.

3. Kāma hay Kamaguṇa Sutta.—Nói về năm loại dục trợởng dợỡng (1). (1) A. iv. 458; S. v. 60.

Kāmaṇḍā.—Tên của làng có vợờn xoài của Bàlamôn Todeyya (q.v.). Tôn giả Udāyī có lần an trú tại đây và có tiếp kiến một đệ tử của một nữ Bàlamôn thuộc tộc Verahaccāni (1). (1) S. iv. 121 f.

Kāmada.—Một Thiên tử đến yết kiến Phật và bạch rằng con đợờng của Thánh đệ tử rất khó theo và mục đích của chợ vị rất khó đạt. Phật thuyết giáo cho ông biết rằng con đợờng khó đi đó đã có ngợời thành tựu (1). Chú giải giảng rằng Kāmada là một yogāvacara dợới thế, nhợng lâm chung trợớc khi đạt đợợc Thánh quả nên ông nói lên lời than vãn đó. (1) S. i. 48. (2) SA. i. 83.

Kāmada Sutta.—Nói về cuộc yết kiến Phật của Kāmada (1).
Đợợc dẫn trong Nettippakaraṇa (2).
(1)
S. i. 48. (2) p. 148.
Kāmanīta.—Tên của ngợời Bàlamôn nói trong Kāma Jātaka và
Kāmanīta Jātaka (1).
(1)
J. ii. 212.
Kāmanīta Jātaka (No. 228).—Chuyện Bàlamôn Kāmanīta. Vua trị vì Benares có hai vợơng tử. Vợơng huynh sau lên ngôi và rất tham lam tài sản. Phần còn lại của kinh giống nhợ nội dung của Kāma Jātaka; ba kinh thành mà Sakka đề nghị chiếm cho vua là Uttarapañcāla, Indapatta và Kekaka. Vị y sĩ chữa cho vua chính là Sakka và đợợc xác định là Bồ Tát (1). Nhơn duyên thuyết kinh giống nhợ nói trong Kāma Jātaka. (1) J. ii. 212-16.

Kāmabhū.—Một vị tỳkheo rất đợợc cảm tình của các đồng liêu. Đợợc biết lúc trú trong Gositārāma ở Kosambī ông có yết kiến Tôn

giả Ānanda và câu chuyện đợợc ghi lại trong Kāmabhū Sutta (1).
Còn một kinh nữa cũng đợợc gọi là Kāmabhū Sutta ghi lại cuộc yết kiến Kāmabhū của Cittagahapati tại Ambāṭakavana ở
Macchikāsaṇḍa (2).
(1)
. S. iv. 165. (2)
Ibid., 291, 293.
1. Kāmabhū Sutta.--Kāmabhū yết kiến Ānanda tại Ghostārāma trong Kosambī và có hỏi Tôn giả có phải con mắt là kiết sử của các sắc, hay các sắc là kiết sử của con mắt?... Có phải ý là kiết sử của các pháp hay các pháp là kiết sử của ý? Ānanda thuyết rằng con mắt không phải là kiết sử của các sắc, các sắc không phải là kiết sử của con mắt; ở đây,

do duyên cả hai khởi lên dục tham. Dục tham ở đây là kiết sử... Ý không phải là kiết sử của các pháp, các pháp không phải là kiết sử của ý; ở đây, do duyên cả hai khởi lên dục tham. Dục tham ở đây là kiết sử. Tham dục không có nơi Thế Tôn. Khéo giải thoát là tâm Thế Tôn (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. Trưởng lão Koṭṭhita hỏi Tôn giả Sāriputta cùng một câu và được trả lời tương tợ như kinh trên (2). (1) S. iv. 165. (2) Ibid., 162 f.

2. Kāmabhū Sutta.—Gia chủ Citagahapati yết kiến Tôn giả Kāmabhū tại Ambāṭakavana ở Macchikāsaṇḍa và được yêu cầu giải đáp câu hỏi đố rằng: Nalaṅgo setapacchādo ekāra vattatī ratho Anīghaṃ passa āyantaṃ chinnasotaṃ abandhanaṃ. Citta giải thích rằng đó là nói về bậc Alahán và nêu lên tầm quan trọng của từng chữ một (1). Trong Udāna (2) lời đố này được nói là của Phật dùng để nói về Trưởng lão Lakuṇṭaka-Bhadddiya. (1) S. iv. 291 f. (2) p. 76; UdA. 370 f.; cf. DhsA. 398.

3. Kāmabhū Sutta.—Ghi lại một cuộc yết kiến Kāmabhū khác của Citta. Citta hỏi về thân hành, khẩu hành và ý hành. Rồi ông hỏi thêm về sự diệt thọ tưởng định. Kāmabhū giải thích rõ ràng, và Citta hoan hỷ tín thọ (1). (1) S. iv. 293.

Kāmabhogī Sutta.—Vì Trưởng giả Anāthapiṇḍika Phật thuyết kinh này tại Jetavana. Kinh nói về mười hạng người hưởng dục trần (kāmabhogī). Có hạng người hưởng dục bằng cách tầm cầu tài sản phi pháp, không chia xẻ, và cũng không làm công đức. Những hạng người khác hưởng dục bằng những cách khác với những hành động và hạnh khác nhau (1). (1) A. v. 176-82.

Kāmavilāpa Jātaka (No. 297).--Chuyện Dục Tình Nhảm Nhí. Nội dung kinh này giống Puppharatta Jātaka (q.v.). Có một người bị xiên qua thân. Trong lúc bị xiên như vậy, người nhìn lên trời thấy con quạ liền nhờ quạ nhắn về bảo vợ nhà tận hưởng thú vui trên đời với những ngọc ngà, lụa là chàng để lại (1). Trong phần mở đầu, được biết paccuppannavatthu được kể trong Puppharatta Jātaka và atītavatthu trong Indriya Jātaka. Ở đây hình như có sự lầm lẫn vì chuyện trong Indriya Jātaka (2) (ngoại trừ còn một chuyện khác nữa) không có mải may gì giống chuyện trong Kāmavilāpa Jātaka hết. (1) J. ii. 443 f.; cp. Nos 34. và 216. (2) J. iii. 461 ff.

Kāmaseṭṭha.—Một trong số chư Thiên quan trọng mà Phật tử thường cầu nguyện khi bị ma quỷ quấy phá (1). Trong Mahāsamaya Sutta (2) ông được kể như chư hầu của bốn Đại Thiên vương. Ông rất mưu mẹo, phù thủy và giả cách. (1) D. iii. 204. (2) D. ii. 258.

Kāmānākkoṭṭa.—Một thành lũy dưới miền Nam Ấn Độ, bị các
Tộc trưởng Damiḷa Paṇḍimaṇḍala, Vīragaṅga và Kaṅgakoṇḍa đánh chiếm (1).
(1)
Cv. lxxvi. 180.
Kāmboja.—Xem Kamboja.

1. Kāya Sutta.—Phật giảng về pháp vô vi và con đường đưa đến vô vi (asankhata) (1). (1) S. iv. 359.

2. Kāya Sutta.--Thân y cứ món ăn, duyên món ăn đoợc an trú; không có món ăn thì không an trú. Cũng vậy, năm triền cái y cứ món ăn, duyên món ăn đoợc an trú; không có món ăn thì không an trú. Kinh giải thích thế nào là các món ăn ấy (1). (1) S. v. 64 f.

3. Kāya Sutta.—Nhoị trên, nhoịng nói về thất bồ đề phần (bojjhanga) (1). (1) S. v. 64f.

4. Kāya Sutta.—Có một số pháp cần đoợc đoạn diệt bằng thân, một số khác bằng khẩu, và một số khác nữa bằng ý. Kinh giải thích thế nào là các pháp ấy (1). (1) A. v. 39 f.

Kāyagatāsati Sutta.—Thuyết tại Jetavana về quán thân trên thân hầu chứng đạt thánh quả đoịa đến thanh tịnh, voợt khỏi sầu não, diệt trừ khổ oịu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn. Nhoị Ānāpaịa Sutta, kinh này thật ra chỉ là một phần của Satipaṭṭhāna Sutta. Về bản chất đặc biệt của kinh xem Chú giải Vibhanga (p. 226). (1) M. iii. 88 ff.

Kāyagalla.—Xem Kāsagalla.

Kāyaduccarita Sutta.--Về năm quả bất thiện đem lại bởi sự ác hại của thân hành (1). (1) A. iii. 267.

Kāyavicchinda Jātaka (No. 293).—Chuyện Thân Hoị Hoại. Bồ Tát có lần sanh ra làm một Bàlamôn tại Benares. Ông bi bệnh hoàng đản mà không ai chửa trị đoợc; cả gia đình đều tuyệt vọng. Ông nguyện rằng khi hết bệnh ông sẽ sống đời tu hành. Sau đó, ông hết

bệnh thật. Ông bèn ly gia, sống đời ẩn sĩ, tu tập các thắng trí và thiền chứng. Chuyện đoợc kể về một ngoời sống ở Sāvatthi từng trải qua kinh nghiệm kể trên. Ông xin gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán (1). v.l. Kayanibbinda. (1) J. ii. 436-8.

Kāyaviratigāthā.—Bài thơ 274 câu nói về sự chinh phục dục ái; một kiệt tác bằng tiếng Tích Lan có thể đoợc soạn vào thế kỷ thứ 17. Có một chú giải (ṭīkā) về kiệt tác này đoợc nói là do một tu sĩ ở Pakudhanagara (Pegu?) (1) viết. Tài liệu gồm hai phần: phần đầu mô tả sự hình thành và nhơ nhớp cũng nhoị vô dụng của thân thể; phần sau nói về tâm và những lợi lạc phát triển tâm bất chấp thân. Có một bản dịch ra tiếng Sanhalese có thể do chính tác giả biên soạn (2). (1) Gv. 65, 75; Bode, op. cit., 44, n. 7. (2) P.L.C. 285.

1. Kāyasakkhi Sutta.—Hai Troởng lão Saviṭṭha và Mahā- Koṭṭhita đến viếng Tôn giả Sāriputta. Sāriputta nói có ba hạng ngoời trên đời: thân chứng, kiến chí, và tín giải; đoạn Tôn giả hỏi hạng ngoời nào là hy hữu hơn, là thù diệu hơn? Saviṭṭha chọn ngoời tín giải, Mahā-Koṭṭhita chọn ngoời thân chứng, còn Sāriputta chọn ngoời kiến chí vì nơi hạng ngoời này tuệ căn đoợc tăng thoợng. Rồi ba vị đến yết kiến Thế Tôn để thỉnh vấn. Thế Tôn đáp rằng không dễ gì trả lời một chiều rồi giải thích thêm (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. i. 118 f.

2. Kāyasakkhi Sutta.—Mô tả kāyasakkhī—vị thân chứng, tức ngoời đã quán thân, chứng đạt và an trú trong Tứ thiền (1). (1) A. iv. 541.

Kāyasatti.—Vị Troởng lão thoời trú tại Vijayabāhu-pariveṇa. Vua Parakkamabāhu IV có xây và cúng doờng Ngài một pāsāda hai tầng rất nguy nga. Vua còn cúng doờng Ngài làng Sālagāma (1). (1) Cv. xc. 91 f.

Kārakapupphamañjarī.—Tác phẩm về văn phạm Pāli do
Attaragamabaṇḍāra Rājaguru soạn vào thế kỷ thứ tám, nói về kāraka, tức là cú pháp (1).
(1)
P.L.C. 283.
Kāragaṅgā.—Một con sông bên Tích Lan. Sông đợợc Vua
Parakkamabāhu I ngăn để đợa nợớc theo kinh Ākasagaṅga vô
Parakkamasamuddda (q.v.) (1). Một con kinh khác, Godāvarī, dẫn nợớc từ Kāragaṅgā vô Parakkamasāgara (2).
(1)
Cv. lxxix. 24. (2)
Ibid., v. 57.
Kāraṇapālī.—Đang xây dựng nhà cho Licchavī ở Vesāli, Bàlamôn Kāraṇapālī thấy Bàlamôn Piṅgiyānī đến bèn hỏi ông đi đâu về. Đợợc Piṅgiyānī đáp là từ chỗ Samôn Gotama về, ông hỏi Piṅgiyānī nghĩ thế nào về trí tuệ sáng suốt của Samôn Gotama? Piṅgiyānī tán thán Phật bằng nhiều lời lẽ ẩn dụ. Nghe vậy, Kāraṇapālī quỳ xuống đất chắp tay hợớng đến Thế Tôn đảnh lễ (1). Chú giải (2) nói rằng tên của Kāraṇapālī là Pāla (hay Pālī), nhợng đợợc gọi nhợ vậy vì ông làm quản trị viên cho nhiều gia chủ trợởng tộc. (1) A. iii. 236 ff. (2) AA. ii. 636.

Kāraṇapālī Sutta.—Ghi lại cuộc gặp gở của hai Bàlamôn nói trên (1). (1) A. iii. 236-9.

Kāraṇḍiya (Kāraṇḍika).—Một thanh niên Bàlamôn (Bồ Tát). Chuyện ông đợợc kể trong Kāraṇḍiya Sutta.

Kāraṇḍiya Sutta (No. 356).—Chuyện Nam Tử Kāraṇḍiya. Một thời Bồ Tát sanh làm nam tử Kāraṇḍiya tại Benares. Chàng là môn đệ chánh của một bậc thầy thù thắng tại Takkasilā; thầy có thói quen hay thuyết pháp cho bất kỳ ai ông gặp. Một hôm Kāraṇḍiya đợợc thầy gởi xuống làng nhận phần bánh cúng dợờng. Trên đợờng về, Kāraṇḍiya thấy cái hang bèn khiêng đá ném xuống đó. Việc làm của chàng bị bạn trình lại với thầy. Thầy hỏi và Kāraṇḍiya trả lời rằng chàng muốn lấp đất bằng. Nếu thầy muốn pháp của thầy đợợc mọi

ngợời chấp nhận, tại sao ta không thể lấp đất bằng? Thế là thầy học đợợc một bài học nơi môn đệ mình. Chuyện đợợc kể về Tôn giả Sāriputta có thói quen thuyết pháp cho mọi ngợời, kể cả thợ săn hay ngợ phủ. Họ kính cẩn nghe nhợng không hành trì. Câu chuyện đợợc bạch trình Phật. Sāriputta là vị thầy trong kinh nói trên (1). (1) J. iii. 170-4.

Kāradīpa.—Một hòn đảo trong xứ Damiḷa, gần Nāgadīpa. Tên gốc của đảo là Ahidiipa. Akitti an trú tại đây và sống bằng lá với trái của cây kāra mọc trên đảo. Do đó đảo mang tên mới là Kāradīpa
(1)
.

(1)

J. iv. 238.

Kāranvī.—Khu rừng trong ấy Trưởng lão Cittaka có an trú một thời gian (1). Chú giải nói rằng kāraṃ là tên của cây trong rừng nên rừng được gọi là Kāranvī. v.l. Kārambhiya. (1) Thag. v. 22. (2) ThagA. i. 78.

Kārapiṭṭhi.—Một làng ở Tích Lan. Vua Moggallāna III có xây tại đây Moggallāna-vihāra (1). (1) Cv. xliv. 50.

1. Kārambhiya.—Xem Kāranvī.

2. Kārambhiya.—Xem Karambiya.

Kāraliyagiri.—Tự viện ở Tích Lan, nơi an trú của Trưởng lão
Nāga, người từng dạy chọi tỳkheo Dhātukathā sau 18 năm bỏ việc học kinh điển (1).
(1)

Vsm. i. 96.

Kārāyaṇa.—Xem Dīgha-kārāyaṇa.

Kārikā.—Tác phẩm văn phạm tiếng Pāli do Trưởng lão Dhammasenāpati soạn lúc trú tại Ānanda-vihāra ở Pagan. Có một phụ giải nói là do chính tác giả viết (1).

(1) Gv. p. 63, 73; Bode, op. cit., 16 và n. 1.

Kārusā.—Được liệt kê cùng với Bhagga trong danh sách các bộ tộc (1). (1) Ap. ii. 359.

1. Kāla Sutta.—Có bốn loại thời gian: nghe pháp đúng thời, đàm luận về pháp đúng thời, chỉ đúng thời, quán đúng thời (1). (1) A. ii. 140.

2. Kāla Sutta.—Nhọi trên và được giải thích bằng ẩn dụ (1). (1) A. ii. 140.

3. Kāla Sutta.—Có năm bố thí đúng thời: bố thí cho người đến, bố thí cho người đi, bố thí cho người đau bệnh, bố thí trong thời đói, phàm có những hoa quả gì mới gặt hái được, dành chúng đầu tiên để cúng dường các bậc giữ giới (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 41.

Kāḷa.—Con của Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Thấy chàng không sùng tín, ông cha lo âu nên hứa sẽ thưởng một ngàn đồng nếu chàng chịu chay tịnh một hôm. Kāḷa thắng cuộc. Hôm sau, chàng được hứa một ngàn đồng khác nếu chịu nghe Phật nói pháp và học thuộc một câu kinh. Chàng đến nghe Phật thuyết nhọng không thuộc câu nào cho đến khi bài kinh chấm dứt (theo ý muốn của Phật). Chàng đắc Sơ quả và theo Phật cùng một số tỳkheo về nhà của cha. Tại đây, chàng được mọi người trong gia đình thưởng tiền nhọng chàng từ chối không nhận; Phật giảng lý do tại sao (1). (1) DhA. iii. 189 ff.

2. Kāḷa.—Trưởng lão. Có một nữ nhơn châm sóc ông nhọi con ruột. Khi bà muốn đến yết kiến Phật, ông khuyên bà không nên. Một hôm bà đến viếng Phật mà không cho Kāḷa biết. Lúc biết được, Kāḷa lật đật tìm đến Phật để cản Ngài thuyết pháp cho bà nghe, vì sợ bà sẽ không còn lo châm sóc cho ông nữa (1). (1) DhA. iii. 155 f.

3. Kāḷa.--Cận thần của Vua Pasenadi. Ông sầu đau vì nhà vua cúng dợờng nhiều cho Phật và tỳkheo tại Asadisadāna; biết ý ông, Phật nói một bài kệ duy nhứt để cám ơn đàna (dāna) sợ rằng đầu của ông bị chẻ thành bảy vì sân hận. Khi biết đợợc lý do tại sao Phật làm thế, nhà vua liền huyền chức Kāḷa (1). (1) DA. ii. 654 f.; DhA. iii. 186-8; xem thêm ii. 89.

4. Kāḷa.—Trợởng lão ở Kosala. Ông gia nhập Tăng Đoàn lúc về già và sống trong rừng với ông bạn tên Juṇha. Lần nọ, hai ông không biết giải đáp thế nào cho câu hỏi lúc nào trong tháng trời lạnh, hai ông bèn đến thỉnh vấn Phật; Phật vì hai ông thuyết Mālyta Jātaka (q.v.) (1). (1) J. i. 165.

5. Kāḷa.—Vì Du sĩ Upaka (1) có màu da sậm, phu nhơn ông gọi ông là Kāḷa (2).
(1)
ThigA. i. 223. (2)
Ibid., 226.
6. Kāḷa.—Vua của Nāga; xem Mahākāḷa.

7. Kāḷa.—Con nai đực, con của Bồ Tát; một tiền kiếp của
Devadatta. Chuyện đợợc kể trong Lakkhaṇa Jātaka (1).
(1)
J. i. 142 f.
8. Kāḷa.—Xem Kāḷahatthi.

9 Kāḷa.—Một trong những Niraya (1). (1) J. vi. 248.

10. Kāḷa.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

11. Kāḷa.—Bào huynh của Pasenadi, vua xứ Kosala (1). (1) Dvy. 153.

12. Kāḷa.—Xem thêm Cullakāḷa, Mahā-Kāḷa và Kāḷudāyī.

1. Kāḷaka.—Một tài chủ ở Sāketa. Ông là phu quân của Cūḷa- Subhaddā (q.v.) tức là nghĩa tế của Trợởng giả Anāthapiṇḍika. Kāḷaka là môn đệ của Nigaṇṭha. Lúc Phật viếng Sāketa theo lời thỉnh cầu của Cūḷa-Subhaddā, Kāḷaka nghe Ngài thuyết pháp và đắc quả Dự lợu. Ông cúng dợờng Phật vợờn Kāḷakārāmā của ông và xây thêm trong ấy một tịnh xá, sau khi đuổi các Nigaṇṭha ra khỏi vợờn (1). (1) AA. ii. 482 f; nhợng xem DhA. iii. 465 f, trong ấy tên của tài chủ là Ugga ở Uggapura; xem thêm Dvy. 402, trong ấy tên của thành phố là Puṇḍavardhana và tên của con gái là Sumāgadhā.

2. Kāḷaka.—Senāpati của Vua Yassapāṇi ở Benares, một tiền kiếp của Devadatta.
Chuyện đợợc kể trong Dhammaddhaja
Jātaka (1).
(1)
J. ii. 186 ff.
3. Kāḷaka.—Xem Ayya-Kāḷaka.

4. Kāḷaka.—Xem A. v. 164, Sutta No. 87.

Kāḷaka Sutta.—Do Phật thuyết tại Kāḷakārāma ở Sāketa, lúc Ngài đến viếng thành phố theo lời thỉnh cầu của Cūḷa-Subhaddā (1). Phật biết và hiểu những gì Ngài thấy, nghe, đạt, khám phá, vân vân, trên thế gian này nhơng Ngài không bị tùy thuộc (2). Kinh đôi khi đơợc xem nhơ là Kāḷakārāma Sutta (3). Nghe nói sau khi pháp thoại này kết thúc, địa cầu rung chuyển nhơ để chứng minh lời Phật dạy (4). Trơởng lão Mahārakkhita nhờ kinh này chuyển hoá đơợc dân Yoṇaka (5). Kinh còn đơợc Trơởng lão Kāḷā Buddhararakkhita thuyết tại Cetiyapabbata cho một đám đông trong ấy có cả Vua Tissa (có thể là Saddhā-Tissa) (6). (1) AA. ii. 482 f. (2) A. ii. 24 f. (3) E.g., ThagA. i. 284. (4) DA. i. 130-1. (5) Sp. i. 67; Mhv. xii. 39; Mbv. 114; Dpv. viii. 9. (6) MA. i. 470.

Kāḷaka (-bhikkhu) Sutta.—Kinh do Phật thuyết (Kāḷakaṃ bhikkhuṃ ārabbha—xem Kāḷaka 4). Nói về 10 tính khí của vị

tỳkheo không đơa đến thân ái hay kính trọng và không đơa đến quán chiếu hay sống đời ẩn sĩ khổ hạnh. Cũng nói về 10 tính khí ngơợc lại
(1)
.
(1)
A. v. 164 ff. Về tên, xem A. v. 176, n. 7; xem thêm GS. v. 110, n.1.
Kāḷakagāma.—Một làng ở Tích Lan trong ấy có Maṇḍalārāma là trú xứ của Trơởng lão Mahāsoṇa (q.v.) (1). (1) VibhA. 448.

Kāḷakañjakā.—Một hạng Asura (q.v.) sống tại Mahā Samaya và có hình tơớng đáng sợ (1). Họ là hạng thấp nhứt trong số Asura. Có lần, Sunakkhatta đơợc Phật cảnh báo rằng Korakkhattiya sẽ tái sanh trong cõi của họ sau khi ông bị chết vì chứng động kinh; sự việc xảy ra đúng y nhơ lời cảnh báo (2). Bồ tát không bao giờ tái sanh trong cảnh giới của Kāḷakañjakā (3). Trong các Chú giải, nhiều lúc từ Asura đơợc xem đồng nghĩa với Kāḷakañjakā (4). Ai tái sanh trong cõi của Kāḷakañjakā sẽ bị khát triền miên dầu có trầm mình trong sông Hằng (5). Các Kāḷakañjakā giống ngạ quỷ về hình tơớng, đời sống tình dục, chế độ ăn uống, tuổi thọ, và có thể kết hôn với nhau (6). (1) D. ii. 259; xem thêm DA. iii. 789, 820. (2) D. iii. 7 f; J. i. 389. (3) J. 1. 44; BuA. 224. (4) E.g., J. v. 187; PvA. 272. (5) Xem VibhA. 5 về chuyện của một Kāḷakañjakā (6) Kvu.360.

Kāḷakaṇṇī.--Một ngơời bạn của Kāḷakaṇṇī. Hai ngơời học chung trơờng và chơi chung nhau từ lúc còn thơ. Về sau, Kāḷakaṇṇī gặp vận xui có tìm đến bạn cũ và đơợc Trơởng giả Anāthapiṇḍika cử trông coi việc làm ăn của ông. Các bạn khác của Anāthapiṇḍika phản đối việc ông dùng ngơời có tên xấu nhơ vậy (kāḷakaṇṇī = điềm xui xẻo), nhơng ông không nghe. Một hôm, trong lúc Anāthapiṇḍika đi xa, cơớp đến nhà. Lanh trí, Kāḷakaṇṇī bảo gia nhơn đánh trống inh ỏi khiến bọn cơớp tơởng nhà có đông ngơời nên bỏ vũ khí chạy lấy thân. Kāḷakaṇṇī đơợc tán thán. Lúc Anāthapiṇḍika trình sự việc lên Phật, Ngài nói kinh Kāḷakaṇṇī Jātaka kể lại câu chuyện xảy ra trong kiếp trơớc (1). (1) J. i. 364 f.

2. Kāḷakaṇṇī.—Tên của ngơời bạn của vị triệu phú kể trong Kāḷakaṇṇī Jātaka (q.v.).

3. Kāḷakaṇṇī.—Ái nữ của Tây Thiên vợơng Virūpakkha. Nàng có cãi cọ với Sirī ái nữ của Đong Thiên vợơng Dhataraṭṭha về việc xuống Hồ Anotatta tắm trợớc hay sau. Chuyện đợợc kể trong Siri- Kāḷakaṇṇī Jātaka (1) trong ấy nàng đợợc gọi là Kāḷi (2). Trong một chỗ khác tên nàng là Alakkhī (3). (1) J. iii. 257 ff. (2) Ibid., 261. (3) J. iv. 378.

Kāḷakaṇṇī Jātaka (No.83).--Chuyện Điềm Xui Xẻo. Chuyện của một triệu phú ở Benares có ngợời bạn tên Kāḷakaṇṇī. Phần còn lại của câu chuyện giống nhợ chuyện kể trên về Kāḷakaṇṇī và Anāthapiṇḍika (1). Liên quan đến chuyện này Phật còn thuyết Kusināḷī Jātaka (2) đợợc gọi là Kāḷakaṇṇī Vatthu. (1) J. i. 364 f. (2) Ibid., 441 f.

Kāḷakārama.—Tên của ngôi vợờn mà Kāḷaka cúng dợờng Phật; trong vợờn ông còn xây thêm một tịnh xá. Phật an trú tại tịnh xá này lúc Ngài viếng Sāketa theo lời thỉnh cầu của Culā-Subhaddā (1). (1) A. ii. 24; AA. ii. 482.

Kāḷakārama Sta.—Xem Kāḷaka Sutta.

Kāḷakūṭa.—Một trong năm dãi núi bao quanh Hồ Anotatta.

Nợớc hồ có màu añjana (collyrium) (1).

(1)

SnA. ii. 437; UdA. 300; AA. ii. 759; MA. ii. 585.

Kāḷakhemaka.—Thích tử có tên là Khemata, nhợng vì có màu da sậm nên ông đợợc gọi là Kāḷakhemaka. Ông có xây một tịnh xá ở Nigrodhārāma, gần Kapilavatthu, nơi mà có nhiều tỳkheo đến để may y trong mùa Kathina. Trong dịp này Phật có thuyết Mahā- Suññatā Sutta (1). (1) M. iii. 109; MA. ii. 906.

Kāḷagallaka.—Làng ở Tích Lan, có thể gần Kurunegala hiện nay.

Trong làng có chuồng voi nơi mà Vua Bhuvanekabāhu I có bắt một con voi (1).

(1)

Cv. xc. 9.

Kāḷagāma.—Làng ở Tích Lan. Làng có một quan chức tự sát vì ân hận (vippaṭisārī); ông đợợc xem nhợ một tấm gợơng tốt (1). (1) SnA. i. 30.

Kāḷagiri.—Xem Kāḷapabbata.

Kāḷagiribhaṇḍa.—Một quận ở Tích Lan mà quân của Vua

Parakkamabāhu I phải tấn công 20 lần mới chiếm đợợc (1). Làng đợợc xác định là Kalugalboḍa-raṭa hiện nay (2).

(1)

Cv. lxxii. 62. (2)

Cv. Trs. i. 325, n. 1.

Kāḷacampā.--Thành phố trong xứ Aṅga, cách Mithilā 60 lý; có con đợờng đất nối liền hai nơi này (1). Kāḷacampā thợờng đợợc các ẩn sĩ khổ hạnh trên Hy Mã Lạp Sơn xuống viếng để khất thực muối và gia vị (2). Kāḷacampā cũng là nơi cợ ngụ của thân thuộc của Tợớng Puṇṇaka (3). Xà vợơng Varuṇa có nói với Vidhūra rằng ông và vợ ông một thời là dân của Kāḷacampā (4). Kāḷacampā có thể là một tên khác của Campā (q.v.);

Campā đợợc dùng ít ra là hơn một lần để chỉ Kāḷacampā (5). Ngoài ra, theo Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (6), Soṇa Koḷivisa đợợc sanh ra ở Kāḷacampā, và Chú giải Theragāthā nói sanh quán của ông là Campā. (1) J. vi. 31 f. Ibid., 256. (3) Ibid., 274. (4) Ibid., 317. (5) E.g., J. vi. 32. (6) AA. i. 131. (7) ThagA. i. 544.

Kāḷatittha.--Địa danh trong xứ Rohaṇa, nơi mà Vikkamapandu có cơ sở hành chánh (1). Đợợc xác định là Kalatura hiện nay, ở trên cửa sông Kaḷuganga. (1) Cv. lvi. 12.

Kāḷadīgāma.—Một làng ở Tích Lan, đợợc biết nằm gần Kaḷyāṇi Vihāra vì các tỳkheo trong tịnh xá có đến đây khất thực. Trong làng

có một thôn nữ si tình một tỳkheo trẻ và chết vì mỏi mòn trông chờ. Lúc vị tỳkheo nhận ra mình vô tình không biết mối tình của cô thôn nữ, vị tỳkheo cũng chết theo vì bể tim (1). (1) SnA. i. 70; ApA. i. 128; chuyện có đôi chút khác biệt trong AA. i. 13 f.

Kāḷadīghavāpi.--Hồ nợớc ở Tích Lan. Cūḷapiṇḍapātika-Tissa thấy con voi chết nổi trong hồ bèn dùng đề tài này để quán và đạt quả

Alahán (1).

(1)

Vsm. i. 191.

Kāḷadīghāvika.—Padhānaghara do Hatthadāṭha xây (1). (1) Cv. xlvi. 46.

1. Kāḷadeva.—Trợởng lão, thợờng trú trong Vaḷagaragirivihāra. Ông nổi tiếng biết thời giờ không cần đồng hồ (yāmayantanāḷika) (1). (1) MA. i.100f.

2. Kāḷadeva.—Nhà tiên tri tiên đoán rằng Vua Paṇḍuvāsudeva sẽ có bà hoàng hậu đến từ Ấn Độ (1). (1) MṬ. 272.

1. Kāḷadevala.—Nhà hiền triết; xem Asita-Devala [2].

2. Kāḷadevala.—Một nhà tu khổ hạnh vừa là bạn vừa là cố vấn củaVua Suddhodana (1). Xem Asita [1]. Ông thợờng đến viếng hoàng cung, và Hoàng hậu luôn luôn thọ giáo ông cho đến lúc thọ thai Bồ Tát (2). (1) J. i. 54, 67, 88; vi.479. MA.ii 922.

Kāḷanadī.—Tên con sông bên Tích Lan, nay là sông Kalugaṅga.

Devapatirāja có xây cây cầu dài 86 cubit và trồng một vợờn dừa từ sông lên đến Bhīmatittha-viharā (1).

(1)

Cv. xlvi. 40, 44.

Kāḷanāga.—Xem Mahā-Kāḷa.

Kāḷanāgara.—Tên của một tộc. Parakkama thuộc tộc này (1). (1) Cv. lxxx. 49.

Kāḷapabbata.—Dãy núi trên Hy Mã Lạp Sơn, cao 60 lý. Tại đây Irandatī hát lên bài hát chiêu phu nếu ai có thể đem trái tim của Đại thần Vidhura của Vua Dhanañjaya-Korabba về để chửa bệnh cho cho Mẫu hậu Vimalā. Hoàng hậu Vimalā của Xà vợơng Varuna nghe biện tài thuyết pháp siêu việt của Vidhura, nhợng triều đình không thể triệu ông đợợc. Do đó, bà phải giả vờ bệnh để đòi có trái tim của

Vidhura làm thuốc. Trên đoợng đi dự một cuộc họp dạxoa, Đại toớng Dạxoa Puṇṇaka nghe bài hát của Irandatī liền hứa sẽ đem trái tim của Đại thần Vidhura về hầu cầu hôn với Irandatī. Sau khi bắt đoợc Trí giả Vidhura, Puṇnaka đem ông đến Kāḷapabbata và tìm cách giết ông để lấy quả tim đem về xứ Long voơng dâng cho voơng hậu Vimalā. Biết đoợc thâm ý của Puṇṇaka, Vidhura nói rằng ông biết Chánh pháp mà thiện nhơn phải tuân theo, vậy troớc khi ông chết, hãy đặt ông lên đỉnh núi và nghe ông nói Pháp lành của thiện nhơn. Puṇṇaka làm theo lời Vidhura. Vidhura ngồi trên pháp toà trên chót núi thuyết pháp và chuyển hoá Puṇṇaka; Kāḷagiri (2) là tên núi ấy, theo một số tài liệu. Puṇṇaka đoa Vidhura về kinh thành. Vua Varuna gả công chúa Irandatī cho Puṇṇaka. Còn Vidhura đoợc trở về trú quán. (1) J. vi. 255, 264, 302 ff, 309, 326. (2) E.g., ibid., 302, 304, 309, 326; xem thêm Mtu. ii. 300.

Kāḷapāsāṇa.—Hồ noớc ở Tích Lan, một trong số 16 hồ do Vua

Mahāsena xây (1).

(1)

Mhv. xxxvii. 49.

Kāḷapāsāṇa (pāsāda)-pariveṇa.—Tăng xá trúc nối liền Tissārāma trong Nandanavana tại Anurādhapura. Muốn xây gấp để Troởng lão Mahinda sử dụng, Vua Devānaṃpiyatissa phải dùng gạch sấy khô bằng đuốc. Kiến trúc có màu sậm nên đoợc gọi nhoa vậy (1). Một thời cạnh bên pariveṇa có cái ao tên Marutta (2). (1) Mhv. xv. 203 f.; MṬ. 363. (2) MṬ. 344 f.

Kāḷapilla.—Một địa danh trong xứ Rohaṇa bên Tích Lan. Tại đây quân của Vua Parakkamabāhu I đánh bại quân của Gajabāhu

(1)

.

(1)

Cv. lxx. 325.

Kāḷabāhu.—Con khỉ, tiền kiếp của Devadatta. Xem Kāḷabāhu

Jātaka (1).

(1)

J. iii. 97 ff.

Kāḷabāhu Jātaka (No. 329).—Chuyện Con Khỉ Đen Lớn. Một thời Bồ Tát sanh làm con két tên Rādha và có em tên Poṭṭhapāda. Hai anh em két bị ngoời bẫy chim bắt đem về cung của Vua Dhanañjaya thành Benares. Chúng đoợc chú ý chăm sóc đặc biệt. Sau đó, thêm khỉ Kāḷabāhu đoợc dâng lên vua. Khỉ đoợc chú ý hơn khiến két không còn đoợc trọng vọng nhoa xoa nữa. Két Poṭṭhapāda trở nên khó chịu. Không bao lâu sau, khỉ làm các voơng tử bé nhỏ hoảng sợ nên bị đuổi đi, và đôi két đoợc chú ý lại nhoa troớc theo nhoa Rādha từng dự đoán. Poṭṭhapāda chỉ Ānanda; Kāḷabāhu chỉ Devadatta . Chuyện đoợc kể về việc Devadatta âm moau giết Phật bằng cách thả voi Nālāgiri (1) (1) J. iii. 97 ff.

Kāḷa-Buddharakkhita.—Trợởng lão ở Tích Lan. Alahán. Ông sanh trong một gia đình đại thần ở một làng gần Dakkhiṇagiri- viharā. Lúc đến tuổi trợởng thành, ông xin gia nhập Tăng đoàn và học Kinh, Luật, Luận. Một hôm đến viếng Thầy, ông đợợc bảo bố thí hết tài sản mình để làm ẩn sĩ. Ông đến Vātakasītapabbata- vihāra hành thiền và đắc quả Alahán. Trong lúc an trú tại Cetiyapabbata-viharā, có lần ông đảnh lễ ở Kaṇṭaka-cetiya và ngồi dợới gốc cây Kāḷatimabara (1). Bấy giờ có một tỳkheo đến hỏi ông về kinh Kāḷakārāma và đợợc ông thuyết giáo trọn đêm. Vua Tissa (có thể là Saddhā-Tissa) ngự gần đó có đến thức trọn đêm nghe kinh. Rất hoan hỷ, nhà vua hiến chủ quyền Tích Lan cho ông. Đợợc biết vào thời Đức Phật, Trợởng lão là Mahā-Saccaka thuộc Niganṭha. Ông đợợc Phật thuyết cho nghe kinh Mahā-

Saccaka, không phải vì ông có thể hiểu kinh lúc bấy giờ, mà vì Phật biết kinh sẽ giúp ông nổi tiếng là Kāḷa-Buddharakkhita trong đời sống sau cùng này (2). (1) Truyền thuyết nói rằng trong một đêm trăng non, nhợ thế là trọn một chu kỳ của Kaḷas! (2) MA. i. 469 f.

Kāḷa-bikkhu Sutta.—Xem Kāḷaka(-bikkhu) Sutta.

Kāḷamattika.--Hồ nợớc do Jeṭṭhatissa cúng dợờng Cetiya-
Pabata-vihāra (1).
(1)
Mhv. xxxvi. 130.
Kāḷamattiya, Kāḷamattika.—Khu rừng. Sau khi mệnh chung
Muṭṭhika sanh làm con yêu trong rừng này. Khi Baladeva đến,
Muṭṭhika thách Baladeva trong một cuộc đấu vật và ăn tợơi Baladeva nhợ ăn —củ cải.‖ (1).
(1)
J. iv. 82, 88.
Kāḷamimahī.—Một nhánh của sông Mahā-Mahī (1). (1) SnA. i. 27.

Kāḷavalli.—Tên hồ nợớc mà Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxxix. 36.

Kāḷavallimaṇḍapa.—Vihāra trú xứ của Trợởng lão Mahānāga , nằm trong làng Nakulanagara (2), xứ Rohaṇa, Tích Lan (3). (1)

(1)
DA. i. 190, 191; SnA. i. 56; VbhA. 352, 353; J. iv. 490; MṬ.
606. (2)
DhsA. 339. (3)
AA. i. 384.
Kāḷavillaṅgika.—Xem Mahā Kassapa.

1. Kāḷavela.—Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của Trợởng lão Mahā-
Moliyadeva (1) (q.v.).
(1)

J. vi. 30.

2. Kāḷavela.—Nô tỳ của Dighagāmaṇi. Ông từ chối lời hứa với anh em nhà Ummādasittā rằng ông sẽ giết nàng nếu nàng sanh con

trai, do đó ông bị họ giết và ông tái sanh làm dạxoa (1). Sau đó ông cứu đợợc đứa bé, Paṇḍukābhaya, (2). Lúc Paṇḍukābhaya lên ngôi, nhà vua thiết lập một làng cho Kāḷavela ở phía Bắc của Anurādhapura (3). Nghe nói vào những ngày lễ hội các dạxoa cùng với Paṇḍukābhaya hiện nguyên hình nhận diện đợợc (4). Về sau, Vua Mahāsena xây tháp tại địa điểm của đền Kāḷavela (5). (1) Mhv. ix. 22 f. (2) Ibid., x. 4. (3) Ibid., về sau 84. (4) Ibid., vs. 104. (5) Mhv. xxxvii. 44.

1. Kāḷasilā.—Hắc Thạch. Tảng đá đen trên núi Isigili (Isigilipasee). Tại đây, Moggallāna bị cợớp phục kích giết chết (1) và Godhika (2) cũng nhợ Vakkali (3) tự vận. Đó là một nơi vắng vẻ. Nghe nói các tỳkheo phợơng xa đến Rājagaha hay hỏi Dabba Mallaputta tìm cho chỗ an trú trong ấy, vì chợ vị muốn thấy tận mắt thần thông của Dabba (4). Đợợc biết Phật có an trú tại Kāḷasillā cùng với đại chúng Tỷ-kheo Tăng khoảng năm trăm vị, tất cả là bậc Alahán (5). Tôn giả Mahā Moggallāna với tâm của mình đợợc biết tâm các vị ấy đã đợợc giải thoát, không có sanh y, nên đợợc Tôn giả Vaṅgisa tán thán. Cũng tại Kāḷasillā, một lần nọ, Phật có cho Ānanda cơ hội để xin Ngài tiếp trụ thế, nhợng Ānanda bịvô minh che lấp nên không hỏi xin (6). Chú giải Saṃyutta (7) có nói về Kāḷasillāvihara. Còn Cūḷadukkhakkhandha Sutta (8) nói rằng Kāḷasillā là trú xứ của một số Niganṭha đệ tử của Nāthaputta. (1) J. v. 125 f.; DhA. iii. 65 f.; ApA. i. 206. (2) S. i. 12o f.; DhA. i. 431 f. (3) S. iii. 124. (4) Vin. ii. 76; iii. 159. (5) S. i. 194; ThagA. ii. 209. (6)

D. ii. 116. (7) SA. ii. 229. (8) M. i. 92.

2. Kāḷasillā.—Xem Kāḷasela.

Kāḷasutta.—Một trong tám địa ngục kinh hoàng (1). Ngợời trong địa ngục này bị đặt trên nền sắt nóng, có dây nợớng đỏ để in dấu trên thân và bị xẻ từng mảnh theo dấu ấy (2). (1) J. v. 266, 267, 268. (2) Ibid., 270.

Kāḷasumana.—Trợởng lão. Ông là một trong các trợởng lão có công hộ trì Vinaya ở Tích Lan sau khi Trợởng lão Mahinda mệnh chung (1). (1) Vin. v. 3; Sp. i. 104.

1. Kāḷasena.—Vua trị vì Ayojjhā. Ông bị Nhóm

Andhakaveṇhuputtā vây thành và bắt sống (1).

(1)

J. iv. 82.

2. Kāḷasena.—Một trong các thủ lãnh Dạxoa ở Tích Lan. Ông trị vì tại thành phố Dạxoa Sirīsavatthu. Trong lễ cợới của ông với

Polamittā, thành phố ông bị Vijaya tấn công và tiêu diệt (1). v.l.

Mahākāḷasena.

(1)

Mhv. vii. 32 ff; MṬ. 259.

Kāḷasela.—Kim thân Đức Phật. Xem Silāsambuddha.

Kāḷahatthi.—Tổng tơị lệnh của Porisāda, ông vua ăn thịt ngơời nói trong Sutasoma Jātaka. Khi khám phá tội ác của nhà vua, Kāḷahatthi khuyên vua thoái vị nhơờng ngôi cho con. Một thời sau, lúc vua đơợc Sutasoma chữa trị, Kāḷahatthi hỗ trợ ông trở lại ngôi cũ (1) . Kāḷahatthi chỉ Sāriputta (2). Ông còn đơợc gọi là Kāḷa trong nhiều kinh (3). (1) J. v. 460-70; 805 ff. (2) Ibid., 511. (3)

E.g., ibid., 461, 465, 468.

Kāḷagiri.—Xem Kāḷapabbata.

Kāḷagiri-khaṇḍha.—Đoạn kinh trong Vidhurapaṇḍita Jātaka kể lúc Puṇṇaka đơịa Vidhura về cõi của Nāga (1). (1) J. vi. 314.

1. Kāḷāma.—Xem Ālāra Kāḷāma.

2. Kāḷāma.—Tên của một gia đình hay một bộ tộc. Có một chợ kinh (nigama) của tộc Kāḷāma ở Kosala, đơợc gọi là Kesaputta.

Lúc viếng Kesaputta, Phật có thuyết một bài kinh nổi tiếng (1). Các Kāḷāma đều thuộc dòng chiến sĩ (2). Gia đình Kāḷāma có nhiều thân tộc danh tiếng, nhơị Bharaṇḍu-Kāḷāma một thời là bạn đồng phạm hạnh của Bồ Tát, và Ālāra-Kāḷāma thầy của Bồ Tát (3). (1) A. i. 188 ff. (2) AA. i. 418. (3) Xem s.v.

Kāḷāyanakaṇṇika.—Một địa danh trong xứ Rohaṇa.
Mahādāṭhika Mahānāga có xây tại đây hai tịnh xá
Maṇināgapabbata và Kalanda (1).
(1)
Mhv. xxxiv. 89; MṬ. 637.
Kāḷāvaka.—Một tộc voi thơờng; mỗi con có sức mạnh của chừng 10 ngơời họp lại (1). (1) MA. i. 263; UdA. 403; VibhA. 397; BuA. 37, vân vân.

Kāḷāsoka.—Con của Susunāga. Ông lên ngôi sau khi Phật nhập diệt đúng 90 năm và trị vì Magadha 28 năm. Dơới triều ông, ngoại giáo của Vajjia, mà ông ủng hộ, thâm nhập Tăng Đoàn. Em gái ông là Nandā khuyên ông nên chuyển sự ủng hộ của ông sang giúp các tỳkheo chính thống. Ông cho triệu tập một hội nghị tôn giáo tại Vālikārāma trong Vesāli để biết rõ thực hơị; hội nghị bác bỏ ngoại thuyết của Vajjia (1). Kāḷāsoka có 10 ngơời con trai nối nghiệp ông trong vòng 22 năm (2). Ông và Paṇḍukābhaya cùng làm vua và trị vì một lơợt trong nhiều năm (2). Có nhiều ý kiến trái ngơợc về danh hiệu của Kāḷāsoka. Một số nghĩ rằng ông là Kākavaṇṇa của Purāṇa và Udāyin của Jaina, và rằng các tên ấy chỉ là danh xơịng của Udayabhadda trong Kinh điển Pāli. Kāḷāsoka đơợc cho là có công dời kinh đô của Magadha từ Rājagaha đến Pāṭaliputta (4). (1) Mhv. iv. 7, 8, 9, 31, 38, 39, 42, 63; Dpv. iv. 44, 52; v. 25, 80, 99; Sp. i. 33. (2) Mhv. v. 14. (3) Sp. i. 72. (4) Vấn đề của Kāḷāsoka đơợc bàn thảo trong Inrod. to the Mhv. Trs. xliii. f.

Kāli.—Một hồ nơớc ở Tích Lan do Vua Vasabha xây (1). Đó cũng là một hồ mà Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1).

(1) Mhv. xxxv. 95. (2) Cv. lxviii. 45.

Kāli Sutta.— Lúc trú tại Nigrodhārāma, Phật có đến viếng Thích nữ Kāḷigodhā trong Kapilavatthu và nói về bốn pháp mà khi đã thành tựu, một vị nữ Thánh đệ tử là bậc Dự lọu không còn bị thối đọa, quyết chắc chứng quả giác ngộ: lòng tịnh tín bất động đối với đức Phật, Pháp và Tăng; tâm thoát khỏi cấu uế của xan tham; thích thú từ bỏ; thích thú chia xẻ vật bố thí. Kāḷigodhā trình rằng bà có tất cả bốn pháp ấy (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 396.

Kālikarakkhiya.—Một bậc trí giả đọợc liệt kê trong danh sách trí giả, cùng với Samudda, Bharata, Aṅgīrasa, Kassapa, Kisavaccha, và Akitti (1). (1) J. iv. 99.

Kālikā.—Xem Kāḷi.

Kāligotami.—Xem Gotamī [1].

Kāligodhā.—Một Thích nữ. Bà đọợc tuyên bố là một nữ Dự lọu. Buổi yết kiến Đức Phật của bà tại Nigrodhārāma trong Kapilavatthu đọợc ghi lại trong Kāli Sutta (1) (q.v.) . Trong kinh bà đọợc gọi là Godhā; bà có thể thuộc dòng tộc Godha (q.v.). Bà là mẹ của Trọởng lão Bhaddiya, ngọời đọợc xem nhọ một trong những vị tỳkheo quý tộc (2). Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (3) ghi rằng tên bà là Godhā, và bà đọợc gọi là Kaḷi vì có nọớc da sậm. Bà đọợc xem nhọ bậc trọởng thọợng của các Thích nữ thời bấy giờ. Dhammapāla gọi bà là āgataphalā, viññatasāsanā (4). (1) S. v. 396. (2) Thag. v. 864; A. i. 23; ThagA. ii. 55. (3) AA. i. 109. (4) UdA. 161.

1. Kāliṅga, Kaliṅga.—Một coị dân Ñātika. Lúc ở Ñātika trong
Giñjakāvasatha, Phật có bảo Ānanda rằng Kāḷiṅga sẽ tái sanh trong
Suddhavāsā và tại đó ông sẽ đắc Nípbàn (1).
(1)
D. ii. 92; S. v. 558 f.
2. Kāliṅga.—Ka Lăng Giới. Một quốc độ: Kāḷiṅgaraṭṭha. Là một trong bảy đơn vị chánh trị nói trong thời của Vua Reṇu mà kinh thành là Dantapura và vua là Sattabhū (1). Tuy nhiên quốc độ này không thấy trong danh sách của 16 xứ ngoại biên (janapada) kể trong Tăng Chi Bộ Kinh (2), mà lại có trong danh sách của Niddesa (3). Theo một truyền thuyết, sau khi Phật nhập diệt, một xá lợi răng đọợc đọa về Kāliṅga để lễ kính. Từ Kāliṅga nha xá lợi đọợc đọa sang Tích Lan dọới triều của Sirimeghavaṇṇa bởi công chúa Hemamālā (ái nữ của vua Kāliṅga là Gushasīva) và phu quân nàng là Hoàng tử Dantakumāra (thuộc hoàng tộc ở Ujjeni). Tại Tích Lan, nha xá lợi là một bảo vật hộ mệnh (palladium) của nhà vua (5). Có nhiều Jātaka đề cập đến Kāliṅga. Một thời có cơn hạn hán ở Dantapura. Theo lời cố vấn của triều thần, nhà vua cử tám vị Bàlamôn đến xứ Kuru xin mọợn ngự toợng Añjanavasabha để cầu đảo, bởi ngự toợng này có tài cầu mọa. Voi về nhọng mọa vẫn không đến. Vua Dantapura trả voi và xin vua Kuru giúp cho chánh pháp mà ông chấp trì. Đọợc biết, nhờ vua Kuru tuân theo chánh pháp Kuru nên trong voọng quốc ông trời mọa cứ mỗi mọ̀i hay mọ̀i lăm ngày. Đó là do uy lực đức hạnh của ông ấy. Thế rồi vua Dantapura thực hành theo các giới luật Kuru và tuân theo Ngũ giới. Bấy giờ trong khắp voọng quốc Kaḷiṅga, đâu đâu cũng có mọa (6). Một vua khác của Kaḷiṅga gây sự với Aruṇa vì tánh hiếu chiến của ông. Nhọng ông

thua cuộc nên phải gả bốn công chúa cho Aruṇa và tốn nhiều của hồi môn (7). Một vì vua khác nữa của Kaḷiṅga đi cùng hai Vua Aṭṭhaka và Bhīmaratta đến hỏi Đạo sọ Sarabhaṅga về số phận của Daṇḍakī. Nghe vị Đạo sọ thuyết giáo, ba vị vua biến mình làm ẩn sĩ (8) . Nāḷikīra (q.v.) , một vị vua khác của Kaḷiṅga, đối xử ác với một Thánh nhơn nên bị địa ngục Sunakha-niraya nuốt, trong lúc vọơng quốc của ông bị tàn phá bởi thiên thần và biến thành hoang vu (Kāḷiṅgārañña) (9). Theo Kumbhakāra Jātaka (10) vì vua ấy là Karaṇḍu. Vào thời xọa hình nhọ có sự giao hảo giữa hai xứ Kaḷiṅga và Vaṅga; Sisīmā, bà nội của Vijaya, tổ phụ của ngọời Tích Lan, là công chúa Kaḷiṅga thành hôn cùng vua xứ Vaṅga (11). Mối giao hảo

này kéo dài nhiều thế kỷ, vì đọợc biết dọới triều Aggabhodhi II (601-11 A.C.) vua xứ Kaḷiṅga sang Tích Lan cùng với Hoàng hậu và đại thần để gia nhập Tăng đoàn dọới sự chủ trì của Jotipāla (12). Thời sau, Chánh hậu của Vua Mahinda IV là ngọời Kaḷiṅga, và Vua Vijayabāhu cọới công chúa Tilokasundarī của Kaḷiṅga (13). Đọợc biết con cháu của triều đại Kaḷiṅga từng làm vua nhiều lần ở Tích Lan (14). Và, Māgha, một hậu duệ của các vua Kaḷiṅga, từng gây nhiều tai hoạ cho Tích Lan cũng nhọ cho đạo giáo tại đây (15). Theo bia ký, Asoka tiến chiếm Kaḷiṅga vào năm thứ 13 của triều ông, và đây là khúc quanh của đời ông vì ông bắt đầu ghê tởm chiến tranh (16). Sau đó, trong chuyến đọa nhánh Bồ Đề sang Tích Lan, ông có cử tám gia đình Kaḷiṅga đi theo (17). Ekavihāriya, tức Tissa là anh của Asoka, về họu ở Kaḷiṅga cùng với vị Giáo thọ Dhammarakkhita. Tại đây ông đọợc Asoka xây cho Bhojakagirivihāra (18). Theo Vessantara Jātaka (19), làng Bàlamôn Dunniviṭṭha, trú xứ của Jūjaka, nằm trong xứ Kaḷiṅga. Kaḷiṅga là Orissa hiện nay (20). (1) D. ii. 235 f.; xem thêm Mtu. iii. 208; Mtu có đề cập đến Vua Uggata của kinh thành Dantapura (iii. 364 f.). (2) A. i. 213, vân vân. (3) Cnid. ii. 37. (4) Bu. xxviii. 6. (5) Cv. xxxvii. 92; xem thêm Cv. Trs. i. 7, n. 4; Dāṭhādhātuvaṃsa có ghi rõ chi tiết (J.P.T.S. 1884, pp. 108 ff.). (6) Xem Kurudhamma Jātaka (J. ii. 367 ff.), và DhA. iv. 88 f. Chuyện tọơng tợ đọợc kể trong Vessantara Jātaka (vi. 487), trong ấy các Bàlamôn Kāḷiṅga hỏi và đọợc cho bạch tọợng của Vessantara để ngăn chận cơn hạn hán ở Kaḷiṅga. (7) J. iii. 3 f. (8) J. v. 135 f. (9) Kāliṅga-arañña đọợc dẫn chứng trong Upāli Sutta (M. i. 378); chuyện đọợc kể trong J. v. 144 và với đầy đủ chi tiết trong MA. ii. 602 ff. (10) J. iii. 376. (11) Mhv. vi. 1; Dpv. ix. 2 ff. (12) Cv. xlii. 44 ff. (13) Ibid., lix. 30. (14) Ibid., lxiii. 7. 12 f. (15) Ibid., lxxx. 58 ff. (16) Mookerji: Asoka, pp. 16, 37, 214. (17) Sp. i. 96. (18) ThagA. i. 506. (19) J. vi. 521. (20) CAGI. 590 ff.; Law: Early Geography, 64; xem thêm Bhandarkar: Anct. Hist. of Deccan, p.12.

3. Kaḷiṅga.—Các vì vua của xứ Kaḷiṅga, đọợc gọi dọới vọơng hiệu Kaḷiṅgarāja hay Kaḷiṅga. Xem Kaḷiṅga [2]. Culla Kaḷiṅga và Mahā Kaḷiṅga cũng đọợc sử dụng. Culla Kaḷiṅga đôi khi đọợc gọi là Kaḷiṅga-kumāra (1). (1) J. iv. 230.

4. Kaḷiṅga.—Con của Culla- Kaḷiṅga. Xem Kaḷiṅgabodhi Jātaka.

5. Kaḷiṅga.—Một tộc trọởng của Damiḷa, đồng minh của Vua
Kulasekhara (1). Ông là anh vợ của Toṇḍamāna (2).
(1)
Cv. lxxvi. 174, 214, 217, 222. (2)

Ibid., lxxvii. 40.

6. Kaḷiṅga.--Một tộc trợởng khác của Damiḷa, bị Vua Bhuvenakabāhu I chinh phục (1).

(1) Cv. xc. 32.

7.--Kaḷiṅga.—Xem Kaḷiṅga-bhāradvāja.

Kaḷiṅgabodhi Jātaka (No. 479).--Chuyện Cây Bồ Đề Và Thánh Đế Kaḷiṅga. Vua Kaḷiṅga trị vì kinh thành Dantapura có hai hoàng tử, Mahā Kaḷiṅga và Culla Kaḷiṅga. Các nhà tiên tri đoán rằng Culla Kaḷiṅga sẽ làm ẩn sĩ, nhợng con của ông sẽ làm Chuyển luân thánh vợơng (tức vị vua ngự trị toàn cầu bằng Chánh pháp). Nghe lời tiên tri này, Culla Kaḷiṅga trở nên ngạo mạn khiến Mahā Kaḷiṅga phải ra lệnh bắt ông sau khi lên ngôi. Culla Kaḷiṅga thoát thân lên Hy Mã Lạp Sơn sống đời ẩn sĩ. Cạnh bên cốc ông có Vua và Hoàng hậu của Madda đang ẩn tu cùng công nợơng của ông bà. Ba vị này bỏ kinh thành Sāgala lên đây để tránh gây thù oán giữa các vua trong Jambudīpa tìm đến xin hỏi cợới nàng, bởi nàng đợợc tiên đoán sẽ có con làm Chuyển luân vợơng. Một hôm Culla Kaḷiṅga vớt đợợc vòng bông xoài do công nợơng thả trên sông. Ông bèn đi tìm chủ nhơn của vòng hoa. Thế rồi hai ngợời thành vợ chồng và hạ sanh đợợc một con trai đặt tên là Kaḷiṅga.

Lúc nhận ra sao báo điềm Mahā Kaḷiṅga băng hà, Kaḷiṅga đợợc gởi về gặp vị đại thần vốn là bề tôi thân tín của cha chàng đang sống trong kinh thành Dantapura. Sau khi tông tích đợợc xác định, Kaḷiṅga đợợc phong vợơng và đợợc Tế sợ Kaḷiṅga-bhāradvāja tận tình hợớng dẫn học Mợời Pháp mà một Chuyển luân Thánh vợơng phải thành tựu. Rồi vào một ngày Rằm trai giới từ Cakkadaha xuất hiện cho vua Bánh xe báu (Bảo luân), từ dòng họ Uposatha xuất hiện Voi báu, từ giống quý tộc Valàha xuất hiện Ngựa báu, từ Veppulla xuất hiện Bảo châu, kế là Nữ vợơng báu cùng đám tùy tùng thị nữ và vợơng tử báu dần dần xuất hiện. Sau đó vua thống trị toàn cõi địa cầu (1). Một hôm, trong lúc cùng tùy tùng du hành trên hợ không, Kaḷiṅga muốn vợợt qua vùng đất quanh cây đại Bồ-đề, bảo tọa vinh quang của chợ Phật. Voi báu không thể nào qua đợợc dầu bị thúc đến chết. Tế sợ quan sát chỗ này và tâu rằng đây là nơi chợ Phật đã đoạn tận mọi dục tham của trần thế nên không ai có thể vợợt qua đợợc. Vua nghe nói về công đức của chợ Phật, nên lòng đầy hoan hỷ, liền ban lệnh cho mọi ngợời trần thế đem thật nhiều vòng hoa thơm đến cúng dợờng vùng đất quanh linh thọ Bồ-đề suốt bảy ngày đêm liền. Xem thêm Samaṇakolañña. Kaḷiṅga chỉ Ānanda và Kaḷiṅga-bhāradvāja chỉ Bồ Tát. Chuyện đợợc kể liên quan đến cội Bồ Đề do Trợởng giả Anāthapiṇḍika trồng trợớc cổng Jetavana theo lời đề nghị của Ānanda, để dân chúng đảnh lễ khi Phật đi hoằng pháp xa. Ngay sau khi hột thỉnh từ gốc ở Gaya đợợc ợơm xuống, cây mọc cao 50 cubit; Phật tôn phong cội Bồ Đề này bằng cách ngồi thiền trọn đêm tại đây (2) . Kaḷiṅgabodhi Jātaka còn đợợc thấy trong Mahābodhi- vaṃsa (3) với vài chi tiết khác biệt nhỏ; ví nhợ trong ấy có nói đến dibba-cakkhu và bảy báu của cakkavatti. (1) Chi tiết, xem J. iv. 232. (2) J. iv. 228-36. (3) Mbv. 62 ff.

Kaḷiṅga-bhāradvāja.--Tế sợ của Vua Kaḷiṅga. Xem
Kaḷiṅgabodhi Jātaka. Ông là Bồ Tát và đôi khi được gọi là
Kāliṅgabrāhmaṇa (1).
(1)
E.g., J. iv. 235.
Kaḷiṅgārañña.--Xem Kaḷiṅga [2].

Kāḷindī.—Con kênh trong hệ thống dẫn thủy nhập điền của Vua
Parakkamabāhu I, chảy theo hướng Nam về Hồ Maṇihīra (1).
(1)
Cv. lxxix. 54.
1. Kaḷi.—Xem Kaḷakaṇṇī [3].

2. Kaḷi.—Còn gọi là Kururagharikā, được xem như vị nữ cợ sĩ đệ tử có lòng tịnh tín đối với lời nghe đồn tối thắng (anussavappasannānaṃ) (1). Bà có chồng là người trong tộc Kururughara ở Avantī và có con là Soṇa Kuṭikaṇṇa. Lúc sắp sửa sanh con, bà về nhà cha mẹ ở Rājagaha. Đêm nọ, đứng hứng gió trên bao lơn, bà nghe Sātāgira và Hemavata nói về đức hạnh của Phật và tính ưu việt của giáo pháp Ngài, bà thành tựu lòng tin nơi Phật và đắc Sơ quả. Chính trong đêm ấy bà hạ sanh Soṇa. Sau đó, bà trở lại Kururughara và tại đây bà đến yết kiến Trưởng lão Mahā Kaccāna mà câu chuyện được ghi lại trong Kāḷi Jātaka (q.v.). Lúc Soṇa gia nhập Tăng Đoàn dưới sự chủ trì của Mahā Kaccāna và đến yết kiến Phật, bà cho con tấm thảm quý để trải trong liêu của Đức Phật. Khi Soṇa về nhà sau lần viếng Phật vừa nói, bà yêu cầu con thuyết pháp lại cho bà nghe như ông từng thuyết cho Phật nghe và được chính Đức Phật và các thiên thần ở vạn cõi tán thán. Kāḷi được xem như vị Trưởng lão trong số các nữ đệ tử đắc quả Dự lưu (2). Bà là người bạn trung thành và thân thiết của Kātiyānī (3). Ước vọng trở thành bậc thượng thủ trong đời này đã được bà khấn nguyện từ thời Phật Padumuttara lúc bà nghe một nữ cợ sĩ được tuyên bố là tối thắng về lòng tịnh tín đối với lời nghe đồn. (4) . (1) A. i. 26. (2) AA. i. 133 ff.; SnA. i. 208 f. (3)

A. i. 245. (4) Ibid., 247.

3. Kaḷī.—Nô tỳ của Nữ gia chủ Videhikā ở Sāvatthi. Videhikā có tiếng hiền thục, nhu thuận và ôn hòa. Kāḷī nổi lên ý nghĩ thử gia chủ mình. Sáng hôm sau nàng thức dậy trễ. Bị chủ hỏi, nàng thản nhiên trả lời có việc gì đâu? Rồi nàng tiếp tục dậy mỗi ngày mỗi trễ

hơn. Một sáng kia, quá tức giận, Videhikā chụp then cài cửa dọi lên đầu Kāḷi. Kāḷi ôm đầu máu chạy ra bêu rêu với hàng xóm. Từ đó Videhikā không còn tiếng hiền thục, nhu thuận và ôn hòa nữa. Chuyện được kể trong Kacacūpama Sutta (1). (1) M. i. 125 f.

4. Kāḷi.—Một nữ ác ma, chị của Dūsī (q.v.) và là mẹ của Māra của thời hiện tại (Vasavatti?) (1). (1) M. i. 333.

5. Kāḷī.—Người thiêu tử thi (chavadākikā) trong thành Sāvatthi. Thấy Trưởng lão Mahākāḷa thiền trong nghĩa địa, bà cắt đùi và tay của một tử thi mới thiêu để làm chén

uống sữa rồi đem để gần chỗ Trợởng lão ngồi thiền (1). (1) Thag. 151; ThagA. i. 271; xem chi tiết trong DhA. i. 57 ff.

6. Kāḷi.--Nữ Dạxoa. Một gia chủ nọ có ngợời vợ không thể có con nên cợới bạn của vợ mình. Mỗi lần bà vợ thứ mang thai, bà vợ cả làm cho bà thứ xẩy thai. Sau cùng, bà vợ thứ mệnh chung vì xẩy thai. Trên giợờng bệnh, bà thứ thề sẽ trả thù. Qua nhiều kiếp ăn thịt con của nhau, bà vợ thứ trở thành một con quỷ ăn thịt ngợời tên Kāḷi, còn bà vợ cả tái sanh trong một gia đình đạo hạnh. Quỷ cái Kāḷi ăn thịt con của bà vợ cả hai lần, nhợng đến lần thứ ba nhờ quỷ bận phục vụ Vessavaṇa nên bé thoát chết. Vào ngày đặt tên, cha mẹ bé đợa con vô Jetavana. Lúc đang cho con bú, bà mẹ thấy quỷ nên hoảng sợ và bỏ chạy vô giảng đợờng nơi Phật đang thuyết pháp. Hộ pháp Sumana cản không cho Kāḷi vào, nhợng Phật bảo cho vào và thuyết cho Kāḷi nghe pháp; Kāḷi đắc Dự lợu. Rồi Phật khuyên hai bà nên cùng nhau làm bạn, và Kāḷi về sống chung với bạn mới của mình. Tuy nhiên không đợợc thỏai mái, Kāḷi ra sống riêng ngoài làng. Ngoài đó, Kāḷi đợợc dân chúng khẩn cầu hộ trì mùa màng và tám thăm thực phẩm (Eight ticket-food--salākabhatta) đợợc thiết lập để tợởng nhớ bà (1). (1) DhA. i. 37 ff.

7. Kāḷi.—Phu nhơn của Kotūhalaka (q.v.) và mẹ của Kāpi (1).

Kotūhalaka có tên tộc là Ghosaka. Ông đợợc Kāḷi cứu mạng và sau đó cợới nàng làm vợ (2). Xem Ghosaka.

(1)

DhA. i. 169. (2)

Ibid., 181.

8. Kāḷi.—Nữ tỳ của một tài chủ ở Kosambī. Chính nàng tìm Ghosaka (q.v.) cho tài chủ, và khi tài chủ muốn vứt bỏ Ghosaka, ông lại nhờ nàng nữa. Nàng tìm cách giết Ghosaka bảy lần nhợng không đợợc (1). Về sau, Kāḷi thú tội và đợợc Ghosaka cùng vợ ông tha tội (2). (1) DhA. i. 174 ff. (2) Ibid., 186 f.

9. Kāḷi.—Một kỹ nữ tại Benares; nàng có thể kiếm đợợc cả ngàn đồng mỗi ngày. Nàng có ngợời anh, Tuṇḍila, rất hoang phí, nên bị nàng đuổi đi. Một hôm, có con của một thợơng buôn đến viếng Kāḷi, thấy Tuṇḍila mang khố rách bèn cho chàng áo quần của mình. Theo lệ của nhà Kāḷi, khách làng chơi đến đợợc cung cấp áo quần để mặc trong đêm, nhợng họ phải trả lại lúc ra về. Do đó lúc ra về, chàng bị trần truồng nhợ nhộng. Chuyện đợợc kể trong Takkāriya Jātaka (1), trong ấy kệ gọi Kāḷi là Kāḷikā. (1) J. iv. 248 ff.

Kāḷi Sutta--Nữ cợ sĩ Kāḷi trú ở Kururaghara đến viếng Tôn giả
Mahā Kaccāna và nhờ ông giải thích rộng rãi những vần kệ vắn tắt trong các
Kumāripañha (1). Đó liên quan đến mợời thiền án kasina
(2)
.
(1)
Kệ đợợc nói trong S. i. 126. (2)
A. v. 46 f.

Kāḷudāyī Thera.—Con của một đại thần của Vua Suddhodana ở Kapilavatthu. Ông sanh ra cùng ngày với Bồ Tát và là bạn của Ngài thuở ấu thơ. Khi Gotama xuất thế, Vua Suddhodana cử Kāḷudāyī làm một trong những cố vấn thân tín nhứt của vua. Sau khi Bồ Tát thành đạo, vua Suddhodana phái nhiều quần thần đến rợớc Phật về triều, nhợng ngợời ra đi không trở lại vì tất cả đề đắc quả Alahán sau khi nghe Phật thuyết kinh. Rồi nhà vua cử Kāḷudāyī, biết rằng Kāḷudāyī cũng sẽ gia nhập Tăng Đoàn (1). Cũng nhợ các đại thần trợớc, Kāḷudāyī chứng Alahán sau khi nghe Phật thuyết.

Mùa mợa đến, cây lá xanh tợơi, bông hoa đua nở. Kāḷudāyī nghĩ đã tới lúc Phật trở về quê viếng thăm thân tộc nên kính thỉnh Ngài và tán thán vẻ đẹp của thiên nhiên bằng nhiều vần kệ. Phật nhận lời và dành 60 ngày để đi 60 lý từ Rājagaha về Kapilavatthu. Mỗi ngày Kāḷudāyī bay về triều báo tin của Phật và đem về cúng dợờng Phật một bát thực phẩm thợợng vị của cung đình. Lúc Phật tới nơi, thân thích của Ngài đều đã sẵn lòng tịnh tín đối với Phật. Vì công đức này, Kāḷudāyī đợợc tuyên bố là vị đệ tử tối thắng vì đã làm cho các gia đình hoan hỷ (kulappasādakānaṃ aggo) (2). Kāḷudāyī đợợc gọi tên nhợ vậy vì ông sanh vào ngày mà dân chúng rất hoan hỷ (Udāyī) và vì màu da hơi sậm (Kāḷa) của ông (3). Theo Apadāna (4), Kāḷudāyī là con của một đại thần ở Haṃsavatī trong thời Phật Padumuttara. Bấy giờ, ông nghe Phật tán thán một tỳkheo có công chuyển hoá nhiều gia đình, nên muốn đợợc tán thán nhợ vậy. Aṅguttara Nikāya (5) có ghi lại chuyện giữa Udāyī và Tôn giả Ānanda; Udāyī nói đây là Kāḷudāyī, theo Phật Âm (6). Udāyī xin Ānanda giải nghĩa rộng rãi câu hỏi Phật của Pañcālacaṇḍa-devaputta (xem Pañcāla Sutta) đợợc ghi lại trong Saṃyutta Nikāya (7) . Chú giải Pháp Cú (8) có đề cập đến một hội nghị trong ấy Kāḷudāyī, với thân sắc vàng, ngồi cạnh Pasenadi, lúc trời lặn ở phợơng Tây và trăng lên ở phợơng Đông. Ānanda nhìn hai vị và biết rằng hai vị nhờ ân đức Phật mà đợợc vinh quang tràn ngập. Kāḷudāyī đợợc xác định là Thiên chủ Sakka trong Bhisa Jātaka . (9)

(1)
Theo Mtu. iii. 223, ông có Channa đi theo. (2)
A. i. 25;
Thag. 527-36; J. i. 54, 86 f.; AA. i. 107, 117; ThagA. i. 497 ff.; UdA.
168; DA. ii. 425. (3)
AA. i. 167; ThagA. i. 498.
(4) ii. 500 f.; xem thêm Ap. i. 86 f., trong ấy có một số kệ nói là của Kāḷudāyī. (5)
A. iv. 449 f. (6)
AA. ii. 815.
(7)
S. i. 48. (8) iv. 143. (9)
J. iv. 314.
Kālussa.—Tên làng mà Vua Udaya I cúng dợờng cho Nīlārāma
(1)
.

(1)

Cv. xlix. 16.

Kāḷūpakāḷa.—Tên của các chủ ngục trông coi địa ngục có cùng tên. Họ trừng phạt tội nhơn bằng tên và giáo (1). (1) J. vi. 248.

Kālūla.—Tịnh xá bên Tích Lan. Vua Aggabodhi VIII có cúng dợờng cho tịnh xá này một làng để lấy lợi tức chi tiêu (1). (1) Cv. xlix. 47.

Kāvinda.—Một trong bốn hiền trí dạy giáo pháp (dhammānusāsaka) cho Vua Vedeha ở Mithīlā (1). Ông cùng bạn muốn ám hại Trí giả Mahosadha vì ganh tị. Ông bạn Senaka lập kế bằng cách hỏi :‖Ta nên nói chuyện bí mật với ai? Nếu gã bảo: Không nên nói với ai cả, ta sẽ nói xấu để hại gã với đức vua và bảo gã là tên phản bội.‖ Mahosadha đáp rằng: — Đừng nói với ai chuyện bí mật của mình.‖ Rồi họ vào yết kiến vua và tâu rằng ông ấy là tên phản bội và trình xin vua thử bằng cách hỏi gã: "Ta nên nói điều bí mật với ai, nếu gã không phản bội, gã sẽ bảo nói với ngợời này ngợời nọ, còn nếu gã phản bội, gã sẽ bảo: "Không nên nói điều bí mật với ai cả.‖ Chuyện bí mật của Kāvinda là trong nửa tháng tối trời vào ngày trai giới, ông bị con quỷ tên Naradeva nhập nên sủa nhợ chó dại. Con trai ông biết chuyện này nên mỗi khi thấy ông lên cơn liền nhốt ông trong nhà (2). Khi vua khám ra âm mợu của bốn hiền trí, các ông, kể cả Kāvinda, bị hạ ngục và đóng cọc, cho đến khi Mahosadha xin mới đợợc tha (3). Trong kiếp này ông là Ambaṭṭha (4). (1) J. vi. 330 ff. (2) Ibid., 383. (3) Ibid., 389. (4) Ibid., 478.

Kāvira.--Hải cảng trong xứ Damiḷa. Gần cảng có ngôi vợờn là trú xứ của Akitti (1). Phu nhơn của Lakuṇṭaka Atimbara là Sumanā có lần tái sanh trong một gia đình thủy thủ tại Kāvira (2). (1) J. iv. 238. DhA. iv. 50.

Kāveri.—Con kinh chảy từ hồ Giritaḷāka qua

Kaddūravaḍḍhamāna. Kinh này là một phần của hệ thống dẫn thủy nhập điền của Vua Parakkamabāhu I (1).

(1)

Cv. lxxix, 55.

Kāsagalla.--Tịnh xá đợợc Vijayabāhu I trùng tu (1) . v.l.

Kāyagalla.

(1)

Cv. lx. 61.

Kāsapabbata.—Núi ở Tích Lan, nằm giữa đợờng từ Vijitapura đến Anuradhapura, từng là tổng hành dinh của Paṇḍukābhaya (1).

Duṭṭhagāmaṇī có đóng quân và xây hồ gần núi (2).

(1)

Mhv. x.27. (2)

Ibid., xxv. 50; xem thêm Mhv.

Trs. 70 n.

Kāsaya.—Dân trong xứ Kāsi (1). Cf. Kāsiyo. (1) J. ii. 402.

Kāsāva Jātaka (No. 221).—Chuyện Tấm Y Vàng). Có một thợng nhơn đến Rājagaha buôn bán. Ông dâng tấm y vàng cho một buổi lễ bố thí do thành phố tổ chức. Ban tổ chức phân vân không biết dâng y lên Sāriputta hay Devadatta; sau cùng Devadatta đợợc áo. Ông đắp y vàng biểu tợợng của Alahán. Khi đợợc trình sự việc, Phật kể câu chuyện sau trong ấy ngợời thợ săn là Devadatta (1). Có một ngợời nghèo khổ ở Benares ra nghề săn voi để bán ngà cho thợ làm ngà. Ông đắp y vàng giả làm Phật Độc giác vô rừng mỗi ngày, núp trên đợờng voi đi để tìm cách hạ con voi chót đàn. Voi chúa (Bồ Tát) định quật ông nhợng rút vòi lại vì tôn trọng chiếc y vàng. Ông hứa sẽ không trở lại khu rừng này nữa. (1) J. ii. 196 ff.

Kāsāva Vagga.--Phẩm thứ 8 của Duka Nipāta của Chú giải

Jātaka (1).

(1)

J. ii. 196-221.

1. Kāsi (Kāsika).—Ca Thi. Một trong số 16 xứ ngoại biên (1) mà kinh đô là Bārāṇasī (q.v.). Vào thời Phật Thích Ca, xứ này thuộc vợơng quốc Kosala, và Pasenadi trị vì cả hai (2). Nhợng Mahāvagga (3) lại nói rằng có một Kāsika-rājā (vua Kāsi?) từng cúng dợờng một y lên Jīvaka. Theo Phật Âm (4), đó là anh cùng cha của Pasenadi và có lẽ cũng là Phó vợơng của Pasenadi. Phụ vợơng của Pasenadi,

Mahākosala, lúc gả công nợơng cho Bimbisāra, có cho nàng làng Kāsi (Kāsigāma, q.v.) làm của hồi môn (5). Xợa nay, nhứt là trong các Jātaka, Kāsi vẫn còn đợợc nghĩ là một vơng quốc độc lập. Kāsi do các Bhārata trị vì mà Dhataraṭṭha là một vì vua vào thời Reṇu (6). Giữa Kāsi và Kosala thợờng có giặc giã mà thắng bại nhau thay đổi tùy thời. Có lần Vua Dīghīti (q.v.) của Kosala bị vua Kāsi đánh bại, nhợng không bao lâu sau con của Dīghīti là Dīghāvu chiếm lại đợợc vợơng quốc (7). Trong một trận giặc khác, Vua Mahāsilava của Kāsi bị vua Kosala bắt, nhợng sau đó ông lại đợợc phục hồi ngôi vị (8). Danh xợng từ ngàn xợa của vua Kāsi là Brahmadatta (q.v.) và danh xợng này đợợc thấy rất nhiều trong Jātaka. Lắm lúc vua đợợc gọi là Kāsi-rājā. Trong số các vua trị vì Kāsi có Kikī và Kalābu (10). Vợơng quốc Kāsi đợợc xem nhợ rộng 300 lý (11). Kinh đô của Kāsi là Bārāṇasī. Tuy nhiên, Vua Asoka lập kinh đô tại Potali (12) và Vua Udaya-bhadda lập tại Surundha (13). Có thể các thành đô ấy nguyên thủy không thuộc Kāsi mà chỉ đợợc xáp nhập vào Kāsi dợới các triều đại hùng mạnh. Kāsi từng là một trung tâm thợơng mại lớn, đông đúc và phồn thịnh nhứt nợớc. Đợợc biết bấy giờ có rất nhiều đoàn thợơng buôn xuất phát từ Kāsi, và từ Kāsi đến Rajahaga (14) cũng nhợ đến Sāvatthi (15) có đợờng cái quan. Kāsi rất nổi tiếng về tơ lụa; áo dài Kāsi rất đợợc chuộng để làm quà và mỗi áo có thể lên đến trăm ngàn đồng (16). Dầu thơm của Kāsi cũng nổi tiếng [Kāsi-vilepana (17) và Kāsi-candana (18)]. Ngoài các địa danh nêu trên, trong Kāsi còn có Vāsabhagāma, Macchikāsaṇda (kammantagāma của Anāthapiṇḍika), Kiṭāgiri và Dhammapālagāma (q.v.). Kāsi và Kosala thợờng đợợc kể chung (19). (1) A. i. 213, vân vân. (2) D. i. 288; M. ii.111. (3)

Vin. i. 281. Xem Vinaya Texts ii. 195, n. 2. (5)

J.

iv. 342; J. ii. 403; SA. i. 110, 120 f., vân vân. (6)
D. ii. 235 f. (7)
Vin. i. 334; J. iii. 487; DhA. i. 46. (8)
J.
i. 262, vân vân; xem thêm i. 409; UdA. 123. (9)
M. ii. 49.
(10)
J. iii. 39. (11)
J. v. 41; cũng vậy iii. 304,
391. (12)
J. iii. 155. (13)
J. iv. 104 ff. (14)
Vin. i. 212. (15) Ibid., ii. 10; Mbv. v. 114. (16)

A. iii. 391; UdA. 332. (17)
J. i. 355. (18)
E.g., A.
v. 59.
2. Kāsi hoặc Kāsika.—Thành phố sanh quán của Phật Phussa (1) và cũng là nơi mà Ngài thuyết Buddhavaṃsa (2). Có thể đó là
Benares và đôi khi đợợc gọi là Kāsipura (3). Cũng còn đợợc gọi là
Kāsipurī (4).
(1)
Bu. xix. 1; J. i. 41. (2)
BuA. 193. (3)
E.g.,
DhA. i. 71; J. v.4; vi.165; M. i. 171; DhsA. 35; Cv. xli. 37.
(4)
PvA. 19.
Kāsika.—Tên của một thành phố. Vào 65 kiếp trợớc Trợởng lão Bodhighariya an trú tại đây nhợ một Chuyển luân vợơng. Thành phố dài 10 lý, rộng 8 lý đợợc Thiên tử trên cõi Tāvatiṃsa là Vissakamma xây bằng kim loại quý. Cung vua trong thành mang tên Maṅgala (1). (1) Ap. ii. 401.

Kāsikhaṇḍa.—Một quận ở Tích Lan trong ấy có
Mahādevarattakurara-vihāra (1).
(1)
Cv. xli. 101.
Kāsigāma, Kāsinigaṃa.—Có thể đó là tên chánh thức của một làng trong vợơng quốc Kāsi mà Vua Mahākosala xứ Kosala ban cho công chúa làm tiền chi tiêu cho tắm gội và hợơng liệu lúc gả nàng cho Bimbisarā. Lợi tức của làng có thể lên đến một trăm ngàn

đồng. Sau khi Bimbisarā qua đời, Pasenadi rút lại món quà này, khiến con nối nghiệp của Bimbisarā là Ajātasattu gây chiến với Pasenadi. Về sau, khi Pasenadi gả công nợơng Vajirā cho Ajātasattu, ông cho làng này làm của hối môn (1). (1) J. ii. 403; iv. 342; S. 82 ff.; SA. i. 110, 120 f.; AA. ii. 833; DhA. iii. 259.

Kāsipura.—Xem Kāsi [2].

Kāsiyo.—Dân chúng trong xứ Kāsi (1).

(1) J. v. 377, vân vân.

Kāsumāriphalakadāyaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trợớc ông có cúng dợờng Phật trái kāsumāri (1). Ông có thể là Sīvaka
Sāmaṇera (2).
(1)
A. i. 294. (2)
ThagA. i. 61.
Kāsumāriphaliya Thera.—Alahán. Các kệ nói là của ông giống nhợ kệ của Kāumāriphaladāyaka. Ông có thể là Trợởng lão
Jotīdāsa (1).
(1)
Ap. ii. 445.
Kasmīra.—Xem Kasmīra.

Kāhallivāpi.--Hồ nợớc đợợc Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxxix. 37.

Kiṃsīla Sutta.—Do Phật thuyết để trả lời câu hỏi bắt đầu bằng chữ kiṃsīla (Thế nào là giới?) của Tôn giả Sāriputta. Sāriputta đến yết kiến Phật có đem theo một thanh niên, con của ngợời bạn của cha Tôn giả. Chàng thanh niên xuất thế, từ bỏ số tài sản vô lợợng và gia nhập Tăng Đoàn dợới sự hợớng dẫn của Tôn giả. Sau một thời gian tu hành, ngợời tu sĩ trẻ này không đắc chi cả. Tôn giả Sāriputta muốn chàng đến để nghe Phật giáo giới, do đó mới có câu hỏi nói trên (1). Ai muốn đạt đợợc đích tối thợợng phải không ganh tị, bỏ tánh cứng đầu, không phóng dật buông lung, chơn chánh hành trì chánh pháp, hoan hỷ trong chánh pháp, và an trú trên chánh pháp (2). Kiṃsīla Sutta là kinh thứ chín của Culla Vagga của Sutta Nipāta. (1) SnA. i. 331. (2) Sn. pp. 56 f.

Kiṃsukapupphiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trợớc, ông có cúng dợờng Phật bông kiṃsuka (1). Trong Chú giải Theragāthā các kệ của ông đợợc nói là của hai Trợởng lão riêng biệt, Jambugāmiya (2) và Somamitta (3).

(1) Ap. ii. 435. (2) ThagA. i. 86 f. (3)

Ibid., 268.

Kiṃsukapūjaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trợớc, ông có cúng dợờng Phật Siddhattha bông kiṃsuka (1). (1) Ap. i. 283.

Kiṃsukavatthu.—Một làng trong xứ Rohaṇa, nơi mà quân của

Rakkha và Bhūta có trận tử chiến với quân thù (1).

(1)

Cv. lxxiv. 75 f.

Kiṃsukā Sutta.—Một tỳkheo đến một tỳkheo khác và hỏi: —Cho đến khi nào sự thấy của tỳkheo khéo thanh tịnh? Tỳkheo kia đáp: —Khi nào nhọ thật rõ biết sự tập khởi và sự đoạn diệt của sáu xúc xứ; cho đến nhọ vậy, sự thấy của Tỳkheo khéo thanh tịnh.‖ Chọa thỏa mãn, vị tỳkheo ấy tiếp tục hỏi một số vị tỳkheo khác và đọợc tuần tự trả lời nhọ trên, nhọng sáu súc xứ đọợc thay bằng năm thủ uẩn (upādānakkhandha), bốn đại chủng (mahābhūta), vân vân. Sau cùng ông đến thỉnh vấn Phật. Phật bảo rằng các câu trả lời của chọ tỳkheo kia không khác nào nhọ câu trả lời của những ngọời đọợc hỏi cây kiṃsuka nhọ thế nào? Dĩ nhiên, mỗi ngọời sẽ trả lời theo sự thấy của mình chớ không theo sự thật nhọ là của cây kiṃsuka. Phật giải thích thêm bằng cách dùng câu chuyện ngụ ngôn về ngôi thành của vua ở biên giới đọợc xây dựng với pháo đài kiên cố, với tọờng và tháp canh kiên cố và có đến sáu cửa thành (1). Cf. Kiṃsukopama Jātaka. (1) S. iv. 191 ff.

Kiṃsukopama Jātaka (N0. 248).—Chuyện Thí Dụ Cây Kiṃsuka. Có bốn tỳkheo đến gặp Phật xin đề tài thiền quán. Nhận đọợc đề tài, chọ vị trở về trú xứ mình tu tập. Một vị liễu tri Sáu xứ, vị thứ nhì liễu tri Năm uẩn, vị thứ ba liễu tri Bốn đại, và vị thứ tọ liễu tri Mọời tám giới. Tất cả bốn vị đều chứng quả Alahán. Bốn vị tỳkheo trình lên Phật các quả chứng của mình. Khi ấy có một tỳkheo khởi lên tọ tọởng: "Những đề tài thiền quán này có khả năng đọa đến Niết-bàn, vì sao tất cả lại đạt đọợc quả Alahán?". Ông bèn thỉnh vấn Phật. Phật đáp: —Sự kiện này có khác gì bốn ngọời anh em thấy cây kiṃsuka, rồi Ngài tiếp kể câu chuyện xọa.

Bốn công tử của Vua Brahmadatta ở Benares yêu cầu ngọời đánh xe đọa đi xem cây kiṃsuka và mỗi công tử đọợc đọa đi xem mỗi thời kỳ khác nhau: lúc cây vừa hé nụ, lúc lá đã xanh, lúc hoa nở, và lúc trái đậu trên cành. Lúc ngồi lại mô tả cây kiṃsuka, bốn công tử đọa ra bốn nhận xét khác nhau: cây giống nhọ bị cháy, nhọ cây bàng, nhọ miếng thịt, nhọ cây keo. Câu chuyện đọợc vua cha giải quyết. Vua cha là Bồ Tát (1). (1) J. ii. 265 f.

Kiṃsukopama Sutta.—Đọợc kể trong Kiṃsukopama Jātaka;
giống nhọ Kiṃsukā Sutta.

(1)

J. ii. 265.

Kikī.—Vua trị vì Benares vào thời Phật Kassapa. Lúc Phật viếng Benares, nhà vua có đọợc nghe pháp và sau đó có thỉnh Phật cùng chúng tỳkheo về cúng dọ̀ng. Lúc đọợc thỉnh ở lại kinh thành vào mùa mọa, Ngài chối từ vì đã nhận lời của Ghaṭīkāra ở Vehaliṅga rồi. Thoạt tiên nhà vua phật ý, song sau khi nghe Phật thuyết về đức hạnh của Ghaṭīkāra, ông hoan hỷ, nên bèn gởi đến Vehaliṅga 500 xe lọơng thực, nhọng Ghaṭīkāra không nhận món quà to tát này (1). Vua Kikī có tám công nọơng. Một nàng tên Uracchadā đắc Alahán lúc mới 16. Còn bảy nàng kia là Samaṇī, Samaṇā, Guttā, Bikkhudāsikā, Dhammā, Sudhammā, và Saṅghadāsī. Vào thời Phật Thích Ca, quý vị

này trở thành các Đại đệ tử Khemā, Uppavavaṇṇā, Paṭācārā, Gotamā, Dhammadinnā, Mahāmāyā, và Visākhā (2). Nhà vua còn có một Hoàng tử, Paṭhavindhara (Puthuvindhara), về sau nối nghiệp phụ hoàng (3). Vào thời Phật Kassapa, Kīki có cúng dợờng nhiều vật thực (4) . Lúc Phật nhập diệt, ông còn xây một trong bốn cửa ngoài đền thờ của Phật. Cửa này rộng đến một lý (5). Theo Chú giải Aṅguttara (6), Kikī là aggupaṭṭhāka của Kassapa. Kinh điển Sanskrit gọi nhà vua là Kṛkī và có đề cập đến một cung điện mang tên Kolanada của ông (7). (1) D. ii. 7; M. ii. 49 ff. (2) J. iv. 481; trong Ap. (ii. 561 f.), các tên đợợc ghi là Samaṇī, Samaṇaguttā, Bhikkhuṇī,

Bikkhadāyikā, Dhammā, vân vân, và quý vị đợợc nói là sống độc thân; xem thêm s.v. Sattamba; cả hai Apadāna và ThigA (17. 103 f.) đều không có tên Māhāmāyā trong danh sách, mà lại có tên Baddā Kuṇḍalakesā đợợc xác định là Bikkhadāyikā. Mtu (i. 303 f.) có nói đến một công nợơng nữa tên Mālinī Kisāgotamī. (3) ThagA. i. 151. (4) SnA. i. 281, 283. (5) Ibid., 194. (6) AA. i. 420. (7) E.g., Mtu. i. 325; Divy. 22f.; Avadānaś i. 338, vân vân.

Kikī-Brahmadatta.—Con của Suyāma và cháu nội của Vua
Kikī; xem Trợởng lão Ekadhamma-Savaṇiya (1).
(1)
Ap. ii. 359.
Kikumāra.—Tên của một dòng tộc đợợc đề cập trong Apadāna
(1)
.
(1)
Ap. ii. 359.
Kiṅkinikapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trợớc, trong thời Phật Vipassī, ông thấy Phật tắm và dâng lên Phật bông kinkinika. Vào 77 kiếp trợớc ông làm vua dợới vợơng hiệu Bhīmaratha (1). Ông có lẽ là Trợởng lão Sirivaḍḍha (2). (1) Ap. i. 204. (2) ThagA. i. 107.

Kiccārattarayara.—Một Tộc trợởng Damiḷa ở Coḷa, đồng minh của Tộc trợởng Nigaḷadha trị vì Velaṅkuṇḍi (1). (1) Cv. lxxvii. 17.

Kiñcikkha Sutta.—Xem Āmisakiñcikkha Sutta.

Kiñchanda Jātaka (No. 511).—Chuyện Dục Tham Kỳ Dị. Vị tế sợ của nhà vua trị vì Benares nhận hối lộ và phân xử không công minh, bị sanh trong hoàn cảnh luôn luôn đau khổ. Một hôm ông cho một bà giữ giới nọ trái xoài để ăn rồi giữ giới. Hạnh nghiệp của ông tạo nên phợớc lớn và ông tái sanh trong một nơi tợơi đẹp có vợờn xoài tốt tợơi cạnh bờ sông. Vào thời ấy vua Benares đi tu khổ hạnh trong khu rừng gần đó. Ngày kia vua vớt đợợc trái xoài dợới sông và mong đợợc thêm xoài nữa. Một tiên nữ đợa nhà vua đến vợờn xoài.

Tại đây ông nghe vị tế sợ cũ kể chuyện vui khổ của mình. Phật kể lại chuyện này cho một số cợ sĩ đang trì giới (1).

Nhà vua chỉ Bồ Tát. Nữ thần chỉ Uppalavaṇṇa.

(1)

J. v. 1 ff.

Kiñjaka.—Xem Giñjaka.

Kiñjakesara.—(v.l. Kiñcakesara).—Vào 68 kiếp trước có bốn vua mang cùng tên; tất cả đều là tiền kiếp của Trưởng lão

Bimbijāliya (1).

(1)

Ap. i. 225.

Kiṭāgiri (v.l. Kīṭāgiri).—Một làng của dân Kāsi, trên đường từ Kāsi đến Sāvatthi. Đây là trú xứ của hai Tỳkheo Assaji và Punabbsu sống phóng dật và không biết hổ thẹn. Có một tỳkheo đi ngang qua đó và được một cơ sĩ sùng đạo nhờ ông bạch lại Phật về hai tỳkheo này. Phật bèn phái hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna đến làng tuyên bố khai trừ (1). Một thời sau, Phật đi cùng một đại chúng tỳkheo đến làng, và Assajipunabbasukā được yêu cầu cung cấp chỗ an trú. Họ thuận cấp chỗ cho Phật nhưng không cho Sāriputta và Moggallāna (2). Theo Phật Âm (3), Kiṭāgiri là tên của một thị trấn (nigama). Trong Samantapāsādikā (4) Kiṭāgiri được gọi là một tỉnh lỵ (janapada) có nhiều mưa và cây trái trù phú nên được các Assajipunabbasukā chọn làm nơi sanh sống. (1) J. ii. 387; Vin. ii. 9 f.; iii. 179 f.; DhA. ii. 108 f. (2)

Vin. ii. 171. (3) MA. ii. 668. (4) iii. 613 f.

Kiṭāgiri Sutta.—Do Phật thuyết tại Kiṭāgiri cho các Assajipunabbasukā khi được bạch lại rằng chư vị này chế giễu cách ăn mỗi ngày một lần của Phật và tuyên bố rằng các ông ăn chiều, ăn sáng, ăn phi thời, và ăn ban ngày. Phật thuyết giáo rằng Ngài biết, thấy, giác, chứng, liễu giải với trí tuệ, nên hãy nghe lời dạy của Ngài. Còn chế giễu theo như các vị không thể nào đắc quả (1). (1) M. i. 473 ff.

Kiṭṭakaṇḍaka.—Hồ nước do Gajabāhu trùng tu (1).

(1) Cv. lxviii. 45.

Kiṇṇarā (v.l. Kinnarā).—Hoàng hậu của Vua Kaṇḍari trị vì Benares. Xem Kaṇḍari Jātaka.

Kitava.—Vua trị vì Benares. Vương tử của ông là Trưởng lão Kuṇḍinagariya (1) trong thời Phật hiện tiền. Theo Pethavatthu (2), ông làm vua trị vì Rājagaha (Giribbaja) chớ không phải Benares. (1) PvA. 177 f., 263 f. (2) iv. 7.

Kitavāsa.—Vua trị vì Benares. Ông có một Hoàng tử tên Duṭṭhakumāra mà theo các nhà tiên tri sẽ chết vì thiếu nước. Để vô hiệu hóa lời tiên tri, ông giữ con rất cẩn thận, cho xây nhiều hồ trong thành và đặt ghe nước ở mọi nơi. Một hôm, trong lúc du ngoạn trở về, chàng thấy ngươi ta kính lễ một Phật Độc giác thay gì lễ kính chàng, chàng bèn giựt bình bát của Phật liệng xuống đất. Hoàng tử bị cháy thành ngọn, nhưng nước gần đó không có, và chàng bị địa ngục nuốt. Khi được tin dữ, Kitavāsa đau lòng khôn tả. Tuy nhiên nghĩ lại, ông biết ông buồn vì thương nên quyết định không thương nữa.

Kitavāsa là Chattapāṇi trong Dhammaddhaja Jātaka; Chattapāṇi là tiền kiếp của Tôn giả Sāriputta (1). Chuyện con của Kitavāsa có nhiều điểm giống chuyện con của Kitava (xem Kuṇḍinagariya). Có thể Kitavāsa và Kitava là một. (1) J. ii. 194 ff.

1. Kittaggabodhi.—Cháu của Vua Dappula II. Ông cưới Devā, ái nữ của Vua Dappula, rồi để em mình cũng có tên là Dappula ở lại với nhà vua và đến Rohaṇa. Tại đây ông chiếm xứ này và lên ngôi (1). Ông có bốn vương tử là Mahinda, Kassapa, Sena, và Udaya; và ba công nương là Saṅghā, Tissa và Kitti (2). (1) Cv. xlix. 71. (2) Ibid., l. 50 ff.

2. Kittaggabodhi.—Ādipāda và là con của Trưởng lão Mahinda; uparāja của Vua Sena II và Vua Kitti. Ông chống lại Vua Udaya II, chạy qua Rohaṇa, và giết vua xứ này. Ông bị Hoàng tử Mahinda

(con của Kassapa và yuvarāja của Udaya II) bắt sống tại Malaya (nhờ sự trợ giúp của Tướng Vajiragga) và có thể bị vị tướng này giết tại Guttasāla (1). (1) Cv. li. 94 ff.

Kittaggabodhipabbata.--Hồ chứa nước do Vijayabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lx. 49.

Kittā.—Xem Kitti [12].

1. Kitti.—Một văn quan của Vua Kassapa Vikkamabāhu, con của Vua Mahinda V. Ông sống tại Makkhakudrūsa. Lúc dân Coḷa đánh phá Rohaṇa, ông được sự trợ giúp của Quan Buddha của Māragallaka và đẩy lui họ đến tận Palatthipura. Khi vua ban cho ông lời ước nguyện, ông chỉ ước rằng một phần của lợi tức ông dành cúng dường cho chư tăng khỏi phải đóng thuế (1). (1) Cv. lv. 26 ff.

2. Kitti.--Tổng tư lệnh của Vua Kassapa Vikkamabāhu. Lúc nhà vua băng hà, ông tiếm ngôi và trị vì được tám năm cho đến khi ông bị Mahālāna-Kitti giết (1). (1) Cv. lvi. 7 f.

3. Kitti.—Tên của Vijayabāhu I trước khi ông lên ngôi (1). (1) Cv. lvii. 3, 46, 49.

4. Kitti.--Tổng tư lệnh của Vua Vikkamabāhu. Ông bị giết bởi
Viradeva (1).
(1)
Cv. lxi.41.
5. Kitti Laṅkādhināṭha.—Một tướng của Vua Parakkamabāhu I. Ông và con là Tướng Laṅkapura tham dự trận đánh với Vua Gajabāhu. Để tưởng thưởng ông, vua ban cho ông chức vụ Laṅkādhikari; trước đó ông được biết như Saṅkhanāyaka. Ông từng giúp giải phóng Gajabāhu khỏi tay của Mānābharaṇa, nhưng sau đó đánh bại quân của Gajabāhu lúc họ tấn công

Parakkamabāhu (1). Kitti tham gia vào chiến dịch của Parakkamabāhu và đánh thắng địch quân tại bến sông Yakkhasūkara và tại Billagāma. Về sau, vì không tuân quân lệnh của vua, Kitti bị địch bắt tại Surulla (2). Tuy nhiên, ông được tha và gởi đến Dīghavāpi, tại đây, ông giúp thu về cho Parakkamabāhu Bình Bát thiêng và Nha Xá lợi (3). (1) Cv. lxx. 205, 215-20, 278, 300, 316. (2) Ibid., lxxii. 21, 122, 138. (3) Ibid., lxxiv. 90, 110, 119, 136 ff.

6. Kitti.—Một vị tọớng khác của Vua Parakkamabāhu I; một trong hai Daṇḍanāyakabhātaro (q.v.), vị kia là Saṅkhadhātu. Kitti đọợc phong làm Nagaragalla (1). (1) Cv. lxx. 280; lxxii. 162.

7. Kitti Ādipotthakī.—Một văn quan của Vua Parakkamabāhu
I. Thoạt tiên ông đóng tại bến Assamaṇḍala và về sau tại
Maṅgalabegāma. Sau đó ông đọợc cử đến Anuruddhapura chống
Mahinda, và Kyānagāma chống Mānābharaṇa (1). Ông hình nhọ còn đọợc gọi là Bhaṇḍārapotthakī (2) và Jīvitapotthakī (3).
(1)
Cv. lxxii. 27, 160, 207. (2)
Ibid., lxxii. 82.
(3)
Ibid., lxxiv. 90.

8. Kitti Laṅkāpura.—Một vị tọớng của Vua Parakkamabāhu I và là con của Kitti Laṅkādhināth a (1). Trong lúc nhà vua mở chiến dịch chống quân thù, Kitti đóng tại Balapāsaṇa (2). (1) Cv. lxx. 218. (2) Ibid., lxxiv. 178.

9. Kitti Nagaragiri.—Một vị tọớng của Vua Parakkamabāhu I,
Tọ lệnh chiến dịch Rāmañña của quân Tích Lan và tiến đánh cảng
Kusumi (1).
(1)
Cv. lxxvi. 60.

10. Kitti Kesadhātu.--Một vị tọớng của Vua Parakkamabāhu I, thống lãnh quân Tích Lan đánh lại quân Damiḷa (1). Ông có thể là
Kitti [9].
(1)
Cv. lxxvi. 255, 269.

11. Kitti Senāpati.--Tọớng của Līlāvatī. Ông truất phế
Coḍagaṅga, đọa Līlāvatī lên ngôi và nhiếp chánh trong ba năm
(1197-1200) (1).
(1)
Cv. lxxx. 30. (2)
P.L.C. 207.

12.—Kitti (v.l. Kittā).—Ái nữ của vua xứ Rohaṇa là
Kittaggabodhi, và là Hoàng hậu của Mahinda, Phó vọơng (uparāja) của Vua Sena I (1). Ba bào huynh của bà là Kassapa và Sena và
Udaya. Bà có một công nọơng và ba công tử mà một là Ādipāda của
Kittaggabodhi (2).
(1)
Cc. l. 50, 60. (2)

Ibid., li. 16, 94.

13. Kitti.—Hoàng hậu của Vua Mahinda IV. Bà có xây một Tăng xá bên phía Tây của Thūpārāma và xây nhiều nhà tắm tại đó cũng nhọ ở Kappāsagāma và Cīvaracetiya. Bà dâng một ngọn cờ 12 cubit dài lên Mahā Thūpa (1). (1) Cv. liv. 50 ff.

Kittigāma.—Một làng bên Tích Lan, gần Koṭapabbata, sanh quán của Theraputtābhaya, một dũng sĩ của Vua Duṭṭhagāmaṇi (1). (1) Mhv. xxlii. 55.

Kittinissaṅka, Nissaṅka Malla.—Vua Tích Lan (1187-1196 A.C.). Ông từng là Phó vọơng (uparāja) của Vua Vijayabāhu II và lên ngôi sau khi Vua Mahinda VI bị giết. Ông xây một đền đá để tôn trí Nha Xá lợi tại Pulatthipura và trùng tu đền đá nổi tiếng tại Jambukola-vihāra. Virabāhu là con của ông. (1) Chi tiết, xem Cv. lxxx. 30 ff.; xem thêm Cv. Trs. ii. 27, n. 1 và 2.

Kittinissaṅka-vihāra.—Tịnh xá do Kittinissaṅka xây, có tới 100 đền (pāsāda), và đọợc cúng dọờng chi phí bảo quản (1). (1) Cv. lxxx. 21.

Kittirājavālukagāma.—Một làng trong vọơng quốc Rohaṇa.

Tại đây có xảy ra trận đánh lớn của Vua Parakkamabāhu I (1).

(1)

Cv. lxxv. 17.

1. Kittisirimegha.—Hoàng tử của Vua Moggallāna II;ông lên ngôi Tích Lan từ 556 A.C. Ông bị Mahānāga giết không biết lúc nào nên không thể xác định đọợc thời gian trị vì của ông. Rūpavati, Hoàng hậu của Vua Parakkamabāhu I có lẽ là một hậu duệ của nhà vua này (2). (1) Cv. xli. 65-92; xem thêm Cv. Trs. i. 61. n. 2. (2)

Cv. lxxiii. 136, 142.

2. Kittisirimegha.—Con của Hoàng hậu Mittā (Mittā là bào tỉ của Vua Vijayabāhu I) và của một nhà vua Paṇḍu (Paṇḍurāja). Ông có hai anh là Māmābharaṇa và Sirivallabha. Phu nhơn ông là Lokanāthā (1), công nọơng của Vijayabāhu. Sau khi Vijayabāhu băng hà, Kittisirimegha lên trị vì xứ Dvādasasahassaka tại Nahānāgahula cùng với Mittā và Jayabāhu I (2). Sau khi Māmābharaṇa chết, ông chiếm luôn xứ Rohaṇa (3). Khi Gajabāhu lên ngôi nối nghiệp Vikkamabāhu, Kittisirimegha gây chiến, nhọng ông bị Tọớng Gokaṇṇa của Gajabāhu đánh bại. Ông trở về xứ mình và sau đó đọợc Parakkhama kéo quân đến Saṅkhanāyakatthalī ủng hộ (4). Parakkhama đọợc ông nhận làm nghĩa tử, và lễ chịu ơn (upanayana) đọợc tổ chức tại Baddalatthalī (5) theo lệnh của Kittisirimegha. Khi Parakkhama ly khai, Kittisirimegha phái một đạo quân đi bắt nhọng không đọợc (6). Về sau, Parakkhama đi cùng mẹ là Ratnāvalī đến yết kiến Kittisirimegha và đọợc Kittisirimegha ra lịnh cho thần dân xem Parakkhama nhọ chủ soái. Kittisirimegha băng hà không lâu sau đó (7) . (1) Cv. lix. 42, 44. (2) Ibid., lxi 22-7. (3)

Ibid., lxiii. 2. (4)

Ibid., lxiii. 20, 34, 43. (5)

Ibid., lxiv. 18, 25, 36. (6)

Ibid., lxvi. 57 ff. (7)

Ibid., lxvii. 16, 55, 60, 83, 87.

3. Kittisirimegha.—Thái tử của Vua Mānābharaṇa và Thứ hậu Pabhāvatī. Ông nội ông là Sirivallabha (1). Mānābharaṇa trợớc khi lâm chung có trối yêu cầu ông theo Vua Parakkamabāhu I vì ông hối hận đã làm hại đạo của Đức Phật. Nghe vậy, Parakkamabāhu I cho triệu Kittisirimegha và phong làm quan trong triều (2). (1) Cv. lxiv. 24. (2) Ibid., lxxii. 303, 311.

Kittisirirājasīha.—Vua Tích Lan (1167-1782 A.C.) (1) (1) Chi tiết, xem Cv. xcix. và c.

Kittisīhasūra.—Một đại thần của Burma soạn thảo Saṃvaṇṇanā về Abhidhānappadīpikā vào năm 1531 (1). (1) Bode, op. cit., p. 67.

Kittisena.—Hoàng tử và thừa kế của Vua Kumāradhātusena.

Ông lên ngôi chỉ đợợc chín tháng rồi bị cậu là Sīva giết chết (1).

(1)

Cv. xli. 4.

Kinti Sutta.--Thuyết tại rừng Baliharaṇa trong Kusinārā. Phật dạy chợ tỳkheo phải nghe Ngài giảng với thợợng trí các pháp nhợ là Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn nhợ ý túc, Năm căn, Năm lực, Bảy Bồ đề phần, Thánh đạo tám ngành, và phải học tập tất cả, trong tinh thần hòa đồng, hoan hỷ, không cãi lộn với nhau về nghĩa cũng nhợ từ của các pháp. Kinh có tựa đề Kinti vì Phật bắt đầu bài kinh bằng câu —Nghĩ nhợ thế nào?‖ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1992]. (1) M. ii. 238 ff.

Kindada Sutta.—Ghi lại một phần vấn đáp giữa Đức Phật và một vị Thiên tại Jetavana. Vị Thiên hỏi: —Cho gì là cho lực, cho gì là cho sắc? vân vân.‖ Phật đáp: — Cho ăn là cho lực, cho mặc là cho sắc, vân vân.‖ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. i. 32.

Kinnara Jātaka=Bhattāṭiya Jātaka.—Đợợc tìm thấy trên Bhīlsa

Tope dợới tên ấy, để phân biệt với Candakinnara Jātaka (1).

(1)

Xem Cunningham: Bhilsa Tope, Pl. 27.

Kinnarā.—Xem Kiṇṇarā.

Kinnughaṇḍu.—Một Đại Dạxoa kể trong Āṭānāṭiya Sutta mà Phật tử thợờng cầu nguyện lúc nghĩ mình bị quỷ ám (1). Ông là một trong các chợ hầu của Tứ Thiên vợơng (2).

(1) D. iii. 204. (2) D. ii. 258.

Kipillikā.—Xem Kimikāla.

Kimattha Sutta.—Khi các du sĩ ngoại đạo hỏi: —Vì mục đích gì, Phạm hạnh đợợc sống dợới Samôn Gotama?‖ Câu trả lời phải là —do mục đích liễu tri đau khổ.‖ Và còn phải giải thích thêm rằng có đạo lộ đợa đến liễu tri đau khổ này. Đó là con đợờng Thánh đạo Tám ngành (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 6.

1. Kimatthi Sutta.--Đoạn trợớc giống kinh Kimattha Sutta.

Nếu các du sĩ ngoại đạo hỏi thêm khổ là gì, chợ tỳkheo đáp rằng —mắt là khổ, nhãn xúc là khổ, vân vân.‖ (1).

(1)

S. iv. 138.

2. Kimatthi Sutta.—Đàm thoại giữa Tôn giả Sāriputta và Du sĩ Jambukhādaka tại Nālaka. —Với mục đích gì, này Hiền giả Sàriputta, Phạm hạnh đợợc sống dợới Samôn Gotama?‖ —Này Hiền giả, Phạm hạnh đợợc sống dợới Thế Tôn với mục đích liễu tri khổ.‖ —Có con đợờng nào, này Hiền giả, đợa đến liễu tri khổ đó.‖ —Đấy là Thánh đạo Tám ngành, này Hiền giả.‖ (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iv. 253.

3. Kimatthi Sutta.—Xem thêm Sāmaṇḍaka Saṃyutta.

1. Kimatthiya Sutta.--Các thiện giới có ý nghĩa không hối tiếc, có lợi ích không hối tiếc, không hối tiếc có ý nghĩa hân hoan, có lợi ích hân hoan. Hân hoan có ý nghĩa hoan hỷ, có lợi ích khinh an. Khinh an có ý nghĩa an lạc, có lợi ích an lạc. An lạc có ý nghĩa định, có lợi ích định. Định có ý nghĩa nhợ thật tri kiến, có lợi ích nhợ thật tri kiến. Nhợ thật tri kiến có ý nghĩa nhàm chán, ly tham, có lợi ích nhàm chán, ly tham. Nhàm chán ly tham có ý nghĩa giải thoát tri kiến, có lợi ích giải thoát tri kiến. Nhợ vậy, này Ānanda, các thiện giới thứ lớp đợa đến tối thợợng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

(1) A. v. 1 f.

2. Kimatthiya Sutta.—Nhợ trên (1). (1) A. v. 311 f.

Kimikālā.—Con sông gần Jantugāma. Trợởng lão Meghiya hoan hỷ với vợờn xoài trên bờ sông nên bạch xin Phật cho phép đến đó để thiền. Phật từ chối hai lần, nhợng sau cùng chấp thuận. Meghiya đến đó nhợng trở về vì nhận thức rằng ở đó ông không định đợợc. Con sông chảy qua khu vực lận cận của Cālikā (1). Theo Chú giải Udāna (2), con sông đợợc gọi nhợ vậy vì có nhiều trùng đen (kāḷakimīnam bahulatāya). v.l. Kipillikā. (1) A. iv. 354 f.; ThagA. i. 149; Ud. iv. 1. (2) UdA. 217.

Kimila, Kimilā.—Xem Kimbila, Kimbilā.

Kimpakka Jātaka (N0. 85).—Chuyện Cây Có Trái Lạ. Bồ Tát lãnh đạo một đoàn lữ hành. Lúc đến đầu rừng, Bồ Tát dặn tùy tùng không nên ăn trái cây nào chợa biết mà không hỏi Ngài. Thấy trái kimpakka giống trái xoài, vài ngợời hái ăn và bị chết. Chuyện đợợc kể về một tỳkheo khởi tâm luyến ái vì thấy một thiếu nữ trang sức đẹp đẻ trong thành Sāvatthi. Nhợ trái kimpakka, năm dục rất hấp dẫn lúc thọ dụng, nhợng chúng dẫn đến địa ngục (1). (1) J. i. 367 f.

1. Kimbla, Kimila, Kimmila.—Trợởng lão. Một Thích tử ở Kapilavatthu. Ông đợợc chuyển hoá một lợợt với Bhadiya và bốn Thích tử quý tộc khác tại Anupiyā, ngay sau khi Phật viếng Kapilavatthu (1). Chú giải Theragāthā (2) nói rằng lúc ở Anupiyā, nhắm mục đích đánh thức Kimbila, Phật gợi lên để ông nhìn thấy hình ảnh của một thiếu nữ xuân sắc rồi tiếp theo là hình ảnh của một bà lão già nua. Bị giao động mạnh, Kimbila đến yết kiến Phật, nghe pháp, rồi xin gia nhập Tăng Đoàn. Sau đó ông đắc quả Alahán. Kimbila và Anuruddha có tình đồng liêu rất thâm giao. Hai ông thợờng cùng với

Nandiya sống chung lúc trong vợờn lúc ngoài rừng. Lúc các ông trú tại vợờn Pācīnavaṃsadāya, Phật có đến

viếng; bấy giờ Phật đang du hành vì buồn lòng chuyện sống không hoà hợp của chọ tỳkheo ở Kosambī (3). Khi các ông sống trong vợờn Gosiṅga, Phật cũng có đến và thuyết kinh Cūḷa-Gosiṅga; trong dịp này Dạxoa Dīgha Parajana tán thán cả ba Tôn giả (4). Một lần khác Kimbila và Anuruddha cùng đi với Nandiya, Bhagu, Kuṇḍadhāna, Revata, và Ānanda đến rừng Palasa, tại Naḷakapāna trong xứ Kosala để nghe Phật thuyết kinh Naḷakapāna (5). Trong ba nơi khác nhau, Aṅguttara Nikāya (6) có ghi lại câu chuyện giữa Phật và Kimbila tại Veḷuvana (Niceluvaṇa?) ở Kimbilā. Tôn giả Kimbila hỏi: —Do nhơn gì, do duyên gì, sau khi Nhọ Lai nhập diệt, Chánh pháp không đợợc an trú lâu ngày?‖ Theo Chú giải Aṅguttara (7), Kimbila này không phải là Thích tử Kimbala mà là một Kimbila khác; đợợc biết đó là một seṭṭhiputta ở Kimbilā. Ông gia nhập Tăng Đoàn, tu tập và đắc thiên nhãn thông nên thấy đợợc các kiếp trọ́ớc của ông. Ông nhớ lại lúc ông làm tỳkheo trong thời Phật Kassapa; bấy giờ Phật giáo suy tàn và không còn niềm tin, nên ông lên núi cao ẩn tu. Vì sự hồi tọởng đó mà ông có câu hỏi trên bạch Phật. Một thời khác, cũng tại Veḷuvana ở Kimbilā, Phật hỏi Kimbila: —Tu tập nhọ thế nào, này Kimbila, làm cho sung mãn nhọ thế nào, định niệm hơi thở vô, hơi thở ra đợợc quả lớn, đợợc lợi ích lớn?‖ Kimbala lặng thinh suốt ba lần Phật hỏi. Sau cùng Ānanda bạch xin Phật chỉ dạy để các tỳkheo cùng thọ trì. Vào thời Phật Kakusandha, Kimbila làm gia chủ. Sau khi Phật nhập diệt ông xây một sảnh đợờng trang trí bông salala quanh đền thờ của Ngài (9). Ông có thể là Trọởng lão Salamaṇḍapiya nói trong Apadāna (10). Chú giải Pháp Cú (11) có kể câu chuyện Kimbila đợợc nuôi dọỡng rất công phu. Một hôm, trong lúc thảo luận với hai bạn là Auruddha và Bhaddiya về nguồn gốc của gạo, Kimbila nói rằng gạo đến từ vựa lúa (koṭṭhe, granary). (1) Vin. ii. 182; DhA. i. 112 f. (2) ThagA. i. 235 f.; Thag. 118, 155 f. Theo DhA. (i. 117) Kimbila đắc quả Alahán ngay sau khi đợợc truyền giới cùng lúc với Bhagu; xem thêm J. i. 140 và AA. i. 108. (3) Vin. i. 350; J. iii. 489; xem thêm Upakkilesa Sutta (M. iii. 155 ff.) và ThagA. i. 275 f. (4) M. i. 205 ff. (5) Ibid., i. 462 ff. (6) A. iii. 247; 339; iv. 84.

(7) AA. ii. 642. (8) S. v. 322 f. (9)

ThagA. i. 235. (10)
Ap. i. 333. (11)
DhA. i. 115; iv.
126.

2. Kimbila.--Một seṭṭhiputta ở Kimbilā, trở thành tỳkheo về sau. Xem Kimbila [1].

Kimbila Vagga.--Phẩm 21: Phẩm Kimbila, Chợơng Năm Pháp,
Tăng Chi Bộ Kinh. Gồm 10 kinh; Kinh Kimbala là kinh thứ nhứt (1).
(1)
A. iii. 247-51.
Kimbila Sutta.—Ghi lại cuộc đàm thoại giữa Phật và Tôn giả

Kimbila (q.v.) tại Veḷuvana (Niceluvaṇa?) ở Kimbilā. Tôn giả
bạch: —Do nhơn gì, do duyên gì, sau khi Nhơ Lai nhập diệt, Chánh pháp không đơợc an trú lâu ngày?‖ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu,
1996].
(1)
A. iii. 247, 339, iv. 84.
Kimbilā.—Thành phố trên sông Hằng. Tại đây, trong một veḷuvava (1), kinh Kimbila và Kimbilā đơợc Phật thuyết (2). Theo Chú giải Aṅguttara (3), đó là nơi sanh của seṭṭhiputta Kimbila (Kimbila [2]). Thành phố này có từ thời Phật Kasssapa và là trú xứ của một nữ nhơn về sau trở thành Kaṇṇamuṇḍapetī (4). Trong số các cung điện Nimi thấy trên Thiên giới có cung điện của một vị Thiên từng là ngơời rất sùng tín ở Kimbilā (5). Một ngơời sùng tín khác cũng ở Kimbilā là Rohaka và bà là Bhaddiṭṭhikā (6). (1) Có thể là một niceṭuvana hơn là một veḷuvana; Chú giải Aṅguttara (ii 642) gọi đó là một Mucalindavana. (2) A. iii. 247, vân vân; S. iv. 181 f.; v. 322. (3) AA. ii. 642. (4) Pv. 12; PvA. 151. (5) J. vi. 121. (6)

Vv. xxii. 4; VvA. 109.

Kimbilā Sutta.--Thuyết tại thành phố Kimbalā. Phật hỏi Tôn giả Kimbilā ba lần về sự hành trì hơi thở, nhơng ông im lặng cả ba lần. Ānanda bạch xin Phật giảng cho chơ tỳkheo nghe. Kinh nói về pháp thở và lợi lạc của pháp này (1). (1) S. v. 322 f.

Kirapatika.—Gia chủ ở Vesāli, một đệ tử rất sùng tín của Phật. Một thời, lúc Phật an trú tại Vesāli, có một ngơời nghèo đến xin Kiripatika tiền để cúng dơờng Phật. Kirapatika cho ngay và ông thỉnh Phật cùng đại chúng tỳkheo về nhà thọ thực. Nghe nói ông nghèo, chơ tỳkheo thọ trai trơớc khi đến nhà ông, nên không thể ăn nhiều đơợc. Ông rất âu lo. Nghe qua, Phật lập giới cấm tỳkheo làm vậy (1). Phật Âm (2) nói rằng gia chủ là Kira, nhơng đơợc gọi là Kirapatika vì ảnh hơởng sâu rộng của ông. Ông rất hậu đải ngơời làm cho ông. (1) Vin. iv. 75 f. (2) Sp. iv. 817.

Kirāṭi.—Một địa danh ở Tích Lan, gần Āḷisāra. Tại đây,
Māyāgeha có lần chiếm đơợc một thành lũy (1).
Kirāṭi còn có thể là tên của một con sông nhỏ (2).
(1)
Vin. iv. 75 f. (2)
Sp. iv. 817.
Kirāta.—Có thể là tên của một tộc thiểu số trong rừng. Ngôn ngử của tộc này đơợc xếp chung với ngôn ngữ của các sắc dân Otta, Andhaka, Yonaka, và Damiḷa, nhơ là ngôn ngữ của Milakkha (không thuộc Aryan) (1). (1) E.g., DA. i. 176; VibhA. 38; xem thêm Zimmer: Altind. Leben 34.

Kirāvāpi.—Hồ nơớc do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1); hiện nay là Kiraveva (2).
(1)
Cv. lxviii. 47. (2)

Cv. Trs. i. 280, n. 5.

Kirindagāma.—Một làng ở Tích Lan (1).

(1)

Cv. lxviii. 47. (2)

Cv. ii. 30, n. 5.

Kiriya Sutta.--Có ba căn bản làm phước: do bố thí, do giới đức, và do tu tập. Có tám loại phước nghiệp do bố thí tạo nên dựa trên quy mô nhỏ, vừa hay lớn (1). (1) A. iv. 241 f.

Kilañiadāyaka Thera.—Vào 94 kiếp trước ông là một thợ dệt chiếu, có cúng dường Phật Siddhattha một tấm chiếu cói. Vào 77 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Jutindhara (v.l. Jalandhara) (1). (1) Ap. i. 219.

Kilesa Saṃyutta.—[27] Chương 6: Tương Ưng Phiền Não, Tăng

Chi Bộ Kinh (1).

(1)

S. iii. 232-4.

1. Kilesa Sutta.—Có năm cấu uế (sắt, đồng, thiếc, chì, bạc) làm vàng bị uế nhiễm. Cũng vậy, có năm cấu uế (tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi) làm tâm bị uế nhiễm (1). (1) S. v. 92 f.

2. Kilesa Sutta.--Có bảy giác chi được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến chứng ngộ quả minh và giải thoát (1). (1) S. v. 93.

Kilesamāra.—Xem Māra.

Kilesiya Sutta.—Chú giải về Rathavinīta Sutta (1) có đề cập đến Kilesiya Sutta do Phật thuyết vì Trưởng lão Bhagu về hạnh ẩn tu. Tác giả không tìm ra kinh này. Chú giải về Theragāthā (2) nói rằng Phật viếng Bhagu tại Bālakaloṇakagāma sau khi ông đắc quả Alahán để tán thán hạnh sống ẩn cư của ông (ekavihāraṃ anumodituṃ). Chú giải về Saṃyutta (3) còn nói rằng Phật viếng ông trên đường Ngài đi từ Kosambī đến Pācīnavaṃsadāya, và trong cuộc viếng thăm này Ngài thuyết về lợi lạc của sự sống ẩn cư (ekacāravāse ānisaṃsa) trọn một ngày qua buổi thọ thực và trọn đêm (sakalapacchābhattañ c’eva tiyāmarattiñ ca). Trái lại, Vinaya (4) có nói đến cuộc viếng thăm của Phật và Phật có hỏi Bhagu về sức khoẻ và sự an sanh của ông, chớ không có nói đến bài kinh. v.l. Saṅkilesiya Sutta. (1) MA. i. 361. (2) ThagA. i. 380. (3)

SA. ii. 222. (4) Vin. 350.

Kisalayapūjaka Thera.—Alahán. Ông sanh tại Dvāravatī vào 94 kiếp trước. Một hôm, thấy Phật Siddhattha du hành trên không trung cùng với chư tỳkheo tùy tùng, ông tung lên không trung một cành bông trang (asoka) với nhiều búp để cúng dường. Vào 27 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Ekassara (1). (1) Ap. i. 200.

Kisa-Vaccha (còn được gọi là Vaccha Kisa [1]).--Ẩn sĩ (isi), Đại đệ tử của Đạo sư Sarabhaṅga. Muốn tu ẩn, ông đến sống trong ngự uyển của Vua Daṇḍaki, gần Kumbhavatī tại Kaliṅga. Một kỹ nữ trong thành bị vua bỏ rơi đi ngang ngự uyển, thấy

ông, cho là mình gặp điềm xấu, bèn nhổ lên ông và liệng cây tăm lên đầu ông. Ngay hôm ấy nàng đoợc vua tiếp nên lại cho rằng nhờ nhổ lên ẩn sĩ. Sau đó có một tế soị của triều đình bị thất sủng, nàng kỹ nữ khuyên ông làm nhoị nàng troớc đây, và ông đoợc vua dùng lại. Lúc lên đoờng ra dẹp loạn ngoài biên coơng, nhà vua đoợc khuyên nên nhổ lên vị ẩn sĩ và liệng tăm lên đầu ông để đoợc may mắn. Nhà vua cũng nhoị binh sĩ của ông đều làm vậy. Một viên toớng của nhà vua và cũng là ngoời hộ độ ân sĩ, trong lúc tắm ẩn sĩ, nghe nói rằng Thần linh sẽ tiêu diệt voơng quốc nếu nhà vua không tạ lỗi. Ông bèn thỉnh cầu vua nhoịng vua không nghe. Thế là toàn thể 60 dặm của voơng quốc chỉ còn có ba ngoời sống sót: Kisa-Vaccha, vị toớng và Matuposaka Rāma. Kisa-Vaccha đoợc hai đệ tử của Sarabhaṅga kiệu đến thầy mình (2). Chuyện thoờng đoợc kể trong dân gian xứ Ấn (3). Kisa-Vaccha đoợc kể trong danh sách của 11 hiền giả (4). Ông chỉ Kolita (Moggallāna) (5). (1) J. iii. 463, 469; v. 133-6; MA. ii. 599 ff. (3) E.g., J. v. 267; DA. i. 266. (4) E.g., J. vi. 99. (5) J. v. 151.

Kisasaṅkicca.—Ẩn sĩ loã thể (acelaka) cùng thời với Phật Thích Ca và là một Troởng môn thù thắng, thoờng đoợc kể chung với Nanda Vaccha và Makkhali Gosāla (1). Kisasaṅkicca đoợc nói đến nhoị một trong ba ngọn đuốc của các Du sĩ (2), và đoợc xếp chung với các paramasukkhaabhijāta trong chaḷabhjāti của các Ājīvaka (q.v.) (3) . Phật Âm (4) nói rằng Kisa là tên riêng còn Saṅkicca là họ.

E.g., M. i. 238.

(1) (2)

Ibid., 524. (3)

A. iii.

384; DA. i. 162. (4)

MA. i. 463.

1. Kisāgotami Theri.—Alahán. Bà có tên là Gotamī và vì bà mảnh mai nên đoợc gọi thêm là Kisā. Bà đoợc tuyên bố là tối thắng về mang thô y (lūkhacīvaradharāṇaṃ) (1). Bà là con nhà nghèo ở Sāvatthi (2) nhoịng đoợc gả về một gia đình giàu nên chi bị coi rẻ (3), cho đến khi bà hạ sanh cho gia đình chồng một con trai. Rủi thay, con bà chết khi vừa biết đi. Buồn rầu và lo sợ trách nhiệm về cái chết của con, bà bồng xác con đi khắp xóm làng để xin thuốc cứu tử. Dân chúng coời bà điên. Có một hiền giả hiểu tâm trạng bà khuyên bà đến yết kiến Phật. Phật bảo bà đem đến Phật một hột cải từ nhà nào mà xoịa nay không có ai chết. Trong lúc đi tìm điều không thể có, bà nhận thức đoợc sự thật. Bà đặt con trong nghĩa địa rồi đến xin gia nhập Tăng Đoàn. Bà đắc Sơ quả, và sau đó lúc tuệ của bà đoợc tu tập sung mãn, Phật hiện ra trong hao quang troớc bà, và bà đắc Alahán sau khi nghe Phật thuyết (4). Bài kệ của bà ghi lại trong Therīgāthā có chuyện của Paṭācārā nói lên số phần của phụ nữ mà phiền não của bà chỉ là một phần. Vào thời Phật Padumuttara bà là con gái của một gia chủ ở Haṃsavatī. Khi nghe Phật tán thán một nữ tỳkheo là tối thắng về mang thô y, bà nguyện một ngày sẽ đoợc tán thán nhoị vậy. Vào thời Phật Kassapa, bà là Dhammā, công noơng thứ năm trong số bảy công noơng của Vua của Kikī trị vì Benares; bà xin gia nhập Tăng Đoàn và sống độc thân (6). Trong Tittira Jātaka bà làm con thằn lằn (7). Samuytta Nikāya (8) có ghi lại

chuyện Māra đến phá bà lúc bà ngồi nghỉ trong rừng Andha. Bà nói lên bài kệ, Māra biết bà đã nhận ra mình nên thất vọng và biến mất tại chỗ. (1) A. i. 25; DhA (iv. 156) có đề cập đến lời tán thán Kisāgotamī của Phật với Sakka. (2) Theo Apadāna (p.565, vs. 19), của một seṭṭhikula gặp ngày xui xẻo. (3) Theo Apadāna (loc. cit. 20), trừ chồng của bà. DhA (ii. 270 ff.) không có nói đến việc bà bị đối xử tệ; trái lại, bà rất đợợc mến chuộng vì trợớc khi bà về nhà chồng, gia tài của cha chồng lên đến 400 triệu đều bị tiêu ra tro, và

lúc bà đụng đến tro ấy, tro biến thành vàng. Chuyện này cũng đợợc kể trong SA. i. 149. (4) ThigA. 174 ff.; Ap. ii. 564 f.; DhA. i. 270 ff.; AA. i. 205. (5) vv. 213-23. (6)

Ap. ii. 564 f.; ThigA. 190 f. (7) J. iii. 543. 8 i. 129 f.

2. Kisāgotamī.—Một trinh nữ thuộc dòng chiến sĩ ở Kapilavatthu. Đứng trên bao lơn, nàng thấy Siddhattha Gotama đi xe trở về hoàng cung khi nghe tin con mình vừa đợợc hạ sanh. Gotamī hoan hỷ khi thấy chàng bèn nói lên nổi niềm hân hoan của mình trong ―nibbuta-pada‖ nổi tiếng (nibuttā nūna sā mātā, vân vân.) Gotama rất đắc ý với chữ nibbuta (hạnh phúc tối thợợng) mà ông gọi là giải thoát. Ông bèn gởi tặng nàng xâu chuỗi ngọc trai đáng giá trăm ngàn mà ông đang đeo. Nàng hoan hỷ nhận tặng vật nhợ biểu hiện của tình yêu của ông (1). Có nơi nói rằng nàng là ngợời em chú bác của Gotama (pitucchadhītā). (1) J. i. 60 f.; BuA. 232f. (2) E.g., DhA. i. 70; DhSA. 34. Có sự trùng hợp giữa chuyện này với chuyện trong Luke xi. 27.

3. Kisāgotaṃī.—Phu nhơn của Phật Phussa trong kiếp chót của ông. Ānanda là con của hai ông bà (1). (1) Bu. xix. 16.

4. Kisāgotamī.—Một trong những nữ đại đệ tử hộ trì Phật Tissa
(1)
.
(1)
Bu. xviii. 23.
1. Kisāgotamī Vatthu.—Xem Kisāgotamī [2] (1).

2. Kisāgotamī Vatthu.--Chuyện của Kisāgotamī [1]. Phần dẫn nhập có nói đến đám cợới của bà (1). (1) DhA. ii. 270 ff.

3. Kisāgotamī Vatthu.--Chuyện của Kisāgotamī [1] đắc quả Dự loụ (1). (1) DhA. iii. 432 f.

4. Kisāgotamī Vatthu.—Phật tán thán Kisāgotamī [1] trợớc mặt
Sakka (1).
(1)
Dhātusena. iv. 156 f.
Kihimbila.—Một trong những làng mà Aggabodhi IV cúng dợờng để tu bổ padhānaghara của Dāṭhasiva (1). (1) Cv. xlvi. 12.

Kiḷakoṭṭa.—Một địa điểm ở miền Nam Ấn Độ nơi mà
Laṅkāpura đánh với quân Damiḷa (1).

(1)
Cv. lxxvi. 297.
Kiḷaṇakhaṇḍa.--Đoạn của Bhūridatta Jātaka nói về chuyện
Bhūridatta (Đại trí Datta) bị bắt và việc chuẩn bị bắt ông nhảy múa
(1)
.
(1)
J. vi. 186.
1. Kīḷamaṅgala.—Một làng dợới miền Nam Ấ Độ mà Tợớng
Laṅkāpura chiếm và giao cho Māḷava, một Tộc trợởng Damiḷa (1).
Thôn trợởng là đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền
Nam Ấn Độ (2). Đó là một phần của Maṅgala, còn phần kia là
Melamaṅgala.
(1)
Cv. lxxvi. 209-11. (2)
Ibid., lxxvii. 80.
2. Kīḷamaṅgala.—Một Tộc trợởng Damiḷa, đồng minh của
Kulasekhara (1).
(1)
Cv. lxxvii. 80.
Kiḷākāra.—Một trong những ngự uyển do Vua Parakkamabāhu
I thiết kế (1). Dợới đầu cùng của vợờn có cửa cống dẫn ra kênh
Salaḷavatī (2).
(1)
Cv. lxxix. 12. (2)
Ibid., 43.
Kiḷāmaṇḍapa.—Một kiến trúc trong Dīpuyyāna của Vua Parakkamabāhu. Tại đó nhà vua thợờng tiêu khiển với —ngợời sành điệu về tâm trạng vui vẻ‖ (connoisseurs of the merry mood) (1). (1) Cv. lxxiii. 117.

Kiḷenilaya.—Một thành thị dợới miền Nam Ấn Độ ở biên giới
Madhurā (1).
(1)
Cv. lxxvii. 83.
Kukuṭṭhā.—Tên sông; xem Kakuṭṭhā.

Kuku Jātaka (No. 396).--Gồm nhiều ẩn dụ mà Bồ Tát dùng để khuyến cáo vua; lúc bấy giờ Bồ Tát là quốc sợ về thế sự nhợ thánh sự của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Nóc nhà không thể đứng vững nếu không có rui kèo chống đở. Cũng vậy, một nhà vua phải đợợc chống đở bởi thần dân. Muốn vậy nhà vua phải sống công chánh. Ăn bợởi phải bỏ vỏ đắng; không thâu thuế bằng hung tàn. Bông sen không bị bùn làm nhơ; ngợời

đức hạnh đủ thiện lợơng. Nhà vua chỉ Ānanda (1). Nhơn duyên thuyết kinh đợợc đề cập trong Tessakuṇa Jātaka. (1) J. iii. 317 ff.

Kuku Vagga.--Đoạn đầu của Satta Nipāta trong Chú giải Jātaka

(1)

.

(1)

J. iii. 317-63.

1. Kukuṭa.—Một trong ba chủ ngân khố ở Kosambī, hai ngợời kia là Ghosaka và Pāvāriya. Trong lúc mời chợ vị ẩn tu thọ trai, ông nghe nói có Phật du hành đến Sāvatthi. Ông cùng chợ vị ẩn sĩ này đến yết kiến Phật, mỗi ông đem theo 500 xe vật thực cúng dợờng. Sau khi nghe Phật thuyết, ba ông đều đắc quả Dự lợu. Quý ông cúng dợờng Phật trong nữa tháng rồi xin phép Phật trở về Kosambī. Sau đó các ông xây tịnh xá trong vợờn mình để Phật và chúng Tăng sử dụng; tịnh xá do Kukkuṭa xây đợợc gọi là Kukkuṭārāma. Phật đến trú mỗi ngày một tịnh xá và đợợc các chủ ngân khố đối đải nồng hậu (1). Truyền thuyết nói rằng các ông xây tịnh xá trên mỗi lý trên đợờng từ Sāvatthi đến Kosambī để Phật sử dụng trong chuyến du hành của Ngài. (1) DA. i. 318 f; DhA. i. 203 ff.; AA. i. 234 f.; PsA. 414.

2. Kukkuṭa.—Một thành phố ngoài biên thuỳ gần Himavā, với thủ phủ rộng 300 lý; Vua Mahā Kappina có lần trị vì tại đây.

Đợờng từ Kukkuṭa đến Sāvatthi đi ngang qua ba con sông (1). Xem

Kukkuṭavatī.

(1)

ThagA. i. 507 f.; Ap. ii. 469.

2. Kukkuṭa.—Tảng đá gần Himavā, một thời là trú xứ của bảy

Đức Phật Độc giác (1).

(1)

ThagA. i. 216; Ap. i. 178.

1. Kukkuṭa Jātaka (N0. 383).--ChuyệnKê Vợơng. Có con mèo tìm cách đánh lừa con gà trống--để bắt ăn thịt—bằng cách tự hiến mình làm vợ gà. Nhợng mèo không thành công. Gà là Bồ Tát. Chuyện đợợc kể vì một tỳkheo mơ tợởng đời thế tục bởi trông thấy một nữ nhơn trang sức diễm lệ (1). Kinh đợợc minh hoạ trong Bharhut Stūpa (2). (1) J. iii. 265 f. (2) Cunningham: Pl. xlvii. 5.

2 Kukkuṭa Jātaka (No. 448).—Chuyện Kê Vợơng. Một thời, Bồ Tát tái sanh làm chúa một đàn gà lớn. Có một con diều hâu tìm cơ hội kết thân để bắt gà chúa ăn thịt, nhợng âm mợu bất thành. Giữa ông và tôi không thể có tình bằng hữu đợợc, gà chúa nói. Chuyện đợợc kể về âm mợu của Devadatta (1). v.l. Kukkuha. (1) J. iv. 55 ff.

Kukkuṭagiri-pariveṇa.—Một dãy cốc do Vua Tích Lan

Kaniṭṭhatissa xây sau khi ông xoá hết ranh giới của Mahāvihāra (1);

về sau Vua Mahāsena tái lập ranh giới này (2). Đó còn đợợc gọi là

Kukkuṭārāma (3). Xem thêm Phụ Lục.

(1)

Mhv. xxxvi. 10. (2)

Ibid., xxxvii. 15; MṬ. 678.

(3)

E.g., Mhv. xxxvii. 15.

Kukkuṭamitta.--Thợ săn. Chàng đợợc cô con gái của một nhà giàu ở Rājagaha yêu, lúc nhìn thấy chàng qua cửa sổ trên lầu bảy. Một hôm, đợợc nô tỳ cho biết chàng sẽ rời thành phố hôm sau, nàng lén bỏ nhà theo chàng. Chàng và nàng ăn ở có bảy ngợời con. Các

con lớn lên, thành gia thất và đều làm gia chủ. Ngày nọ, thấy đã đến lúc nói lên sự thật, Phật đến nơi gia đình Kukkuṭamitta sanh sống, lợu lại dấu chân và ngồi dợới gốc cây. Ngợời thợ săn hôm ấy không săn đợợc mồi nghi có ai đó phá bằng cách thả con mồi mình ra khỏi bẫy. Lúc thấy Phật ông liền giợơng cung. Thần thông của Phật trồng ông tại chỗ, và các dâu, con đến tìm ông cũng vậy. Vợ ông đến thấy vậy thốt lên những lời bí hiểm sau: —Đừng giết cha tôi.‖ (Đó có nghĩa bà đã đắc Dự lợu khi còn là con gái). Lúc nghe câu chuyện, các tỳkheo than phiền sao bà Kukkuṭamitta có thể tiếp tay với chồng trong sự giết chóc, trong lúc bà đã là bậc Dự lợu. Phật nói rằng sự việc không phải vậy. Một ngợời có thể nắm thuốc độc trên tay nhợng không bị nhiễm độc, nếu tay ngợời không bị thợơng tích. Trong một kiếp trợớc, có một chủ ngân khố quận tranh với một chủ ngân khố tỉnh trong việc xây đền để tôn trí nha xá lợi của Phật Kassapa. Lúc vị chủ ngân khố tỉnh bỏ giá cao hơn những gì vị chủ ngân khố quận có trong tay, vị chủ ngân khố quận nguyện hiến mình, vợ, con và dâu mình để phục vụ ngôi đền. Kukkuṭamitta là vị chủ ngân khố quận đó (1). (1) DhA. iii. 24-31.

Kukkuṭaṇḍakhādikā Vatthu.—Cô gái ăn trứng của con gà mái, gà mái hận cô. Gà tái sanh làm mèo, cô gái tái sanh làm gà; mèo ăn trứng của gà. Trong 500 kiếp, gà mèo, mèo gà lấy oán báo oán. Sau cùng, cô gái tái sanh làm một nữ nhi ở Sāvatthi, còn gà mái làm chằng tinh. Chằng tinh ăn thịt hai đứa con của nữ nhi và sắp ăn đứa thứ ba trong lúc bà xin tá túc trong tự viện. Phật khuyên hai bên lấy ân báo oán và hai đàng trở thành bạn (1). (1) DhA. iii. 449 f.; cp. chuyện của Kāḷī (6).

Kukkuṭavatī.—Theo một vài truyền thuyết, thành phố mà Mahā Kappina trị vì trợớc khi xuất gia đợợc gọi là Kukkuṭavatī, chớ không phải Kukkuṭa (q.v.). Có thể Kukkuṭa là tên xứ còn Kukkuṭavatī là tên của kinh đô. Kukkuṭavatī cách Sāvatthi 120 lý, và giữa hai thành phố có con đợờng mà ngợời đi buôn có thể đi bộ. Ngoài ra còn có con đợờng khác đến từ Majjhimadesa. Trên đợờng có ba cầu bắt ngang ba con sông tên Aravacchā, Nīlavāhanā và Candabhāgā (1).

(1) DhA. ii. 116 ff.; chuyện còn đợợc kể trong SA. ii. 177 f. và AA. i. 175 f.

1. Kukkuṭārāmā.—Một tịnh xá trong Kosambī, do tài chủ
Kukkuṭa (q.v.) xây (1).

(1)

DA. i. 318, etc.

2. Kukkuṭārāma.--Hoa viên trong Pāṭaliputta, trú xứ lâu đời nhứt của chơ tỳkheo, có thể từ thời Phật. Mahāvagga (1) có nói đến nhiều trợởng lão an trú tại đó nhơ Nilavāsi, Saṇavāsi, Gopaka, Bhagu, Phalikasandana. Saṃyutta Nikāya (2) có ghi lại nhiều cuộc đàm thoại giữa hai Tôn giả Ānanda và Bhadda tại đó. Kukkuṭārāma có thể là trú xứ ơa chuộng nhút của Ānanda, vì đơợc biết gia chủ Dasama ở Aṭṭhakanagara có đến đó tìm Tôn giả (3). Kukkuṭārāma cũng có thể là trú xứ của Naradā, trợởng lão từng chuyển hoá Vua Muṇḍa (4), vào một thời về sau; của Soṇaka, uppajjhāya của Siggava; và của Caṇḍavajji, thầy của Mogaliputta-Tissa (5). Phật Âm (6) nói rằng Kukkuṭārāmā do Tài chủ Kukkuṭa xây nhơng không có cho chi tiết. Ở đây hình nhơ có sự lẫn lộn với ārāma có cùng tên ở Kosambī. Ngài Huyền Trang (7) ghi rằng Kukkuṭārāma nằm về phía Đông Nam của thành cổ Pāṭaliputta và do Asoka xây lúc ông vừa theo đạo của Phật. —Đó nhơ là quả đầu tiên và là một kiến trúc hoành tráng.‖ Lúc đến hành hơơng, Ngài Huyền Trang chỉ còn thấy cái nền nhà. Có thể đó là Asokārāma, kiến trúc Phật giáo đầu tiên mà Asoka xây tại chỗ của Kukkuṭārāma cổ. Cũng nên biết rằng Kinh điển Pāli không có đề cập đến Kukkuṭārāma trong số kiến trúc của Asoka, nhơng Kinh điển Sanskrit, nhơ Divyāvadāna (8), rất thơờng nói đến kiến trúc này. Nếu ơớc đoán trên đúng, nhứt là ơớc đoán Asokārāma thay thế Kukkuṭārāma, thì hai tên chỉ cùng một địa danh trong thời Asoka. (1) Vin. i. 300. (2) S. v. 15 f.; 171 f. (3)

A. v. 342; M. i. 349. (4)

A. iii. 57 f. (5)

Mhv. v.

122. (6)

MA. ii. 571; AA. ii. 866. (7)

Beal: op.

cit., ii. 95. (8)

E.g., pp. 381 f., 430 ff.; xem thêm Smith:

Asoka, 183, 193 f.

3. Kukkuṭarāma Suttā.—Ba kinh mô tả những cuộc đàm thoại giữa hai Tôn giả Ānanda và Bhadda tại Kukkutārāma trong

Pāṭaliputta về đời sống chơn chánh (1).

(1)

S. v. 15 f.

Kukkuṭika.—Xem Gokulika.

Kukkuṭṭha.—Xem Kakudha [5].

Kukkuṭṭhā.—Xem Kakuṭṭhā.

Kukkura.—Tảng đá gần Himavā mà Phật Vipassi có lần đến viếng. Đó cũng là trú xứ của Trợởng lão Pupphathūpīya trong một tiền kiếp (1). (1) Ap. i. 158.

1. Kukkura Jātaka (N0. 22).—Chuyện Con Chó. Bồ Tát sanh ra làm con chó đầu đàn sống trong nghĩa địa với cả trăm chó khác. Một hôm, dây da và yên cọơng bằng da của ngự xa để dọới mọa bị chó trong cung nhai nát. Vua giận nên ra lệnh giết hết chó trong thành trừ chó của hoàng cung. Chó đầu đàn vào triều, nói lên sự thật, và xin tha tội cho chó bị giết oan. Bồ Tát có xọớng 10 kệ giáo hoá nhà vua (xem kệ trong Tesakuṇa Jātaka; dhammañ cara mahārāja, vân vân) (1). Lời dạy của Bồ Tát tồn tại 10 ngàn năm dọới tên Kukkurovāda. Nhà vua chỉ Ānanda (2). Nhơn duyên kể chuyện đọợc ghi lại trong Bhaddasāla Jātaka. (1) J. vi. 123. (2) J. i. 175 ff.

Kukkura Jātaka.—Xem Kakkara.

Kukkuravatika Sutta.—Đọợc thuyết tại thị trấn Halidddavasana vì Puṇṇa hành trì Hạnh Con Bò và Seniya hành trì Hạnh Con Chó. Để trả lời các câu mà hai ông hỏi liên tục, Phật nói rằng trong kiếp tới hai sông sẽ tái sanh trong địa ngực hay làm súc sanh (giữa bò và chó). Kế, Ngài tiếp tục mô tả bốn nghiệp: nghiệp đen đọa đến quả báo đen; nghiệp trắng đọa đến quả báo trắng; nghiệp

đen trắng đọa đến quả báo đen trắng; nghiệp không đen trắng đọa đến quả báo không đen trắng; nghiệp đọa đến sự đoạn tận các nghiệp.
Sau đó, hai vị xin quy y với Thế Tôn, và vị loã thể Seniya đắc quả
Alahán (1).
(1)
M. i. 387.
Kukkurovāda.—Xem Kukkura Jātaka [1].

Kukkuḷa.—Một trong các địa ngục (niraya). Vua Daṇḍaki sanh ra tại đây vì các ác hành do ông gây ra (1). Trọởng lão Sarabhaṇga mô tả rằng Daṇḍaki chịu cực hình chìm sâu trong lớp than hồng dày 100 lý và bị lửa táp và đốt sâu vô trong thân qua chín vết thọơng (2). Ngoài hai niraya này còn có Gūthaniraya và Simbalivana (3). (1) J. v. 114, 143; ItvA. 195. (2) J. v. 144. (3)

M. iii. 185.

Kukkuḷa Vagga.--Phẩm 4: Than đỏ, Chọơng Tọơng Ọng Uẩn,
Sanyutta Nikāya (1).
(1)
S. iii. 177-80.
Kukkuḷa Sutta.-- Bậc Đa văn Thánh đệ tử nhàm chán đối với sắc, nhàm chán đối với thọ, nhàm chán đối với tọởng, nhàm chán đối với các hành, nhàm chán đối với thức, vì chúng là than đỏ (1). (1) S. iii. 177.

Kukkuha.—Xem Kukkuta [2].

Kujjatissa Thera.—Alahán. Ông an trú tại Maṅgana, Tích Lan. Đọợc giới thiệu là ngọời đáng trọng kính, nhà vua đi năm lý đến viếng ông, nhọng ông vẫn nằm dài trên giọờng quẹt chữ. Vua không nghĩ ông là Alahán nên bỏ ra về. Khi bị trách đã làm phật

lòng một vì vua sùng đạo, ông bắt đầu tu sữa. Trợớc khi lâm chung, ông yêu cầu đợợc đặt lên cán che phủ với một chiếc giợờng thứ hai trên cán. Lời yêu cầu của ông đợợc thực thi nhợ ý, và cán đợợc đợa đi trên không đến Anurādhapura với nhiều màn biểu diễn kỳ diệu mà dân chúng rất tán thợởng. Tại Anurādhapura, cán bay vòng Thūpārāma và Silācetiya, và khi tới

Lohapāsadā Trợởng lão Mahāvyaggha vào cán, lêm nằm trên giợờng thứ hai và nhập Nípbàn. Vua cúng dợờng bông hoa và hợơng liệu; cán hạ xuống đất, theo ợớc muốn của Kujjatissa. Hai thế thân đợợc hoả táng và thūpa đợợc xây ngay trên chỗ hoả táng (1). (1) AA. i. 364 f. Ông có thể là Khuddaka-Tissa (q.v.).

Kuñcanāga, Kuñjanāga.—Con của Kanitṭhatissa và vua Tích Lan (246-8 A.C.). Ông giết anh cả mình là Khujjanāga để xoán ngôi. Dợới triều đại ông có nạn đói Ekanāḷika, nhợng ông vẫn tiếp tục làm đợợc việc thiện. Ông bị Sirināga truất phế (1). (1) Mhv. xxxvi. 19 ff.; Dpv. xxii. 33.

1. Kuñjara.—Vợơng tợợng của Vua Devānampiyatissa đợợc dùng chung với Vợơng tợợng Mahāpaduma để kéo cày đánh dấu ranh giới sima của Mahāvihāra (1). (1) Bu. vi. 23.

2. Kuñjara.—Một trong số cợ sĩ hộ trì quan trọng của Phật

Revata (1).

(1)

Bu. vi. 23.

Kuñjarahīnaka.—Tự viện do Vua Lañjatissa xây (1). (1) Mhv. xxxiii. 27.

Kuṭakaṇṇatissa (Kuṭikaṇṇatissa).—Con trai thứ hai của Mahācūḷi và vua của Tích Lan (16-38 A.C.). Ông gia nhập Tăng Đoàn vì sợ ác phụ Anulā [3] khét tiếng. Nhợng sau đó ông cử đại binh đến giết bà. Ông xây Peḷagāma-vihāra, đào kinh Vaṇṇaka và lập vợờn Padumassara. Ông còn dựng cho mẹ một tịnh xá ni mang tên Dantageha. Ông có xây một tợờng thành cao bảy cubit quanh Anurādhapura. Ông đợợc kế nghiệp bởi Hoàng tử Bhātikābhaya (1) . Dīpavaṃsa (2) gọi ông là Kuṭikaṇṇa-Abhaya và xem ông nhợ một ngợời hộ trì rất đắc lực của các tỳkheo ni. Kuṭikaṇṇa có con ngựa tên Gulavaṇṇa thuộc giống Ājānīya (3) . Theo Chú giải Vibhaṅga (4), nhà vua rất quý kính hai Trợởng lão Cūḷasudhamma ở Girigāmakaṇṇa và Tipiṭaka-Cūḷanāga.

(1)

Mhv. xxxiv. 28 ff. (2)

Dpv. xviii. 37; nhợng xem xx. 31 nói rằng ông đợợc gọi là Tissa còn con ông là Nāga.

(3)

SA. i. 27; MA. ii. 654. (4)

VibhA. 452.

1. Kuṭajapupphiya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trợớc ông có cúng dợờng bông kuṭija lên Phật Phussa. Mợời bảy kiếp trợớc ông làm vua ba lần dợới vợơng hiệu Pupphita (1). (1) Ap. i. 191.

2. Kuṭijapupphiya Thera.—Vào 31 kiếp trợớc, trong lúc khinh không, ông thấy Phật Độc giác Sudassana ở Cāvala gần Himavā và cúng dợờng Ngài bông kuṭija (1). Ông có thể là Trợởng lão Hārita (2) hay Candana (3).

(1)

Ap. ii. 451. (2)

ThagA. i. 88. (3)

Ibid., i.

395 f.

Kuṭidāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trợớc ông có cất một cái lều cúng dợờng Phật. Vào 38 kiếp trợớc ông làm vua 16 lần dợới vợơng hiệu Sabbattha-abhivassī (1). (1) Ap. i. 29.

Kuṭidūsaka Jātaka (No. 321).—Chuyện Kẻ Đốt Lều. Thấy con khỉ lạnh run dợới mợa, chim khuyên khỉ nên xây tổ. Khỉ ganh chim bèn phá tổ của chim. Chuyện đợợc kể liên quan đến chú tiểu Uluṅkasaddaka đốt lều của Maha-Kassapa trong rừng gần Rājagaha. Bấy giờ Mahā- Kassapa có hai sadi giúp việc, một rất chuyên cần, một rất ngổ nghịch. Mỗi khi chú tốt làm điều gì chú xấu cợớp công nói là của mình làm. Một hôm chú tốt nấu nợớc cho Trợởng lão tắm rồi đem dấu nợớc nóng chỉ để trong nồi một ít mà thôi. Thấy nợớc bốc hơi, chú xấu thợa Thầy vào tắm rồi lấy gáo múc nợớc sôi, nhợng nợớc không còn nên gáo kêu lạch cạch trong nồi. Do đó chú có tên là Lạch cạch. Bị khiển trách, chú tiểu Lạch cạch đem lòng hận Trợởng lão. Một hôm, trong lúc Trợởng lão đi khất thực, chú phóng hoả túp lều của Thầy rồi ra đi. Về sau, chú bị đọa xuống địa ngục Avīci.

Chuyện đợợc các tỳkheo bạch trình Phật. Phật thuyết kinh

Kuṭidūsaka trong ấy chú tiểu Lạch cạch là con khỉ (1).

(1)

J. iii. 71 ff.

Kuṭidūsaka Vagga.--Phẩm thứ ba của Catukka Nipāta của Chú giải Jātaka (1). (1) J. iii. 71-102.

Kuṭidhūpaka Thera.—Alahán. Trong kiếp qua, ông chăm sóc lều của Phật Siddhattha và thắp nhang thỉnh thoảng (1). (1) Ap. i. 223 f.

1. Kuṭivihārī Thera.—Alahán. Ông là con của một nhà quý tộc ở Vajji. Nghe Phật thuyết Ratana Sutta, ông xuất thế. Một hôm mãi mê trong thiền, ông bị mắc mợa, nên vào trú trong lều của một thợ rừng. Lúc vừa ngồi xuống chiếu ông đắc quả Alahán. Qua thiên nhỉ thông, Phật nghe đợợc câu chuyện giữa ông với ngợời thợ rừng nên tỏ lời tán thán. Trợởng lão có tên nhợ vậy vì ông chứng đắc trong lều. Trong một kiếp trợớc ông có cúng dợờng Phật Padumuttara nợớc mát (1). Ông có thể là Udakapūjaka nói trong Apadāna (3). (1) Thag. v. 56; ThagA. i. 129 f. (3) Ap. i. 142 f.

1. Kuṭivihārī Thera.—Alahán. Chuyện ông giống nhợ chuyện kể trên. Ông ngồi thiền trong một túp lều cũ nát nên khởi lên ý niệm muốn cất một lều mới. Một vị thần trên đợờng đi tìm an sanh thấy vậy liền khuyên ông bỏ ý định ấy đi, vì lều mới có nghĩa

thêm đau khổ mới. Tuy thô thiển nhợng những lời ấy giúp ông đắc Alahán. Trong một kiếp trợớc ông có cúng dợờng Phật Padumuttara cây quạt bằng cói chẻ (1). Ông có thể là Naḷamāliya nói trong Apadāna (2). (1) Thag. v. 57; ThagA. i. 130 f. (2) Ap. i. 143 f.

Kuṭumbariya.—Tịnh xá trong xứ Rohaṇa. Một sadi sống tại đây có thói quen lấy hai vá cơm của nhà một Lambakaṇṇa cúng

dợờng. Vào thời thiếu thốn, một hôm ông thấy nhà có khách, nên chỉ lấy một vá. Gia chủ Lambakaṇṇa rất hoan hỷ; ông nói chuyện này với bè bạn và họ cúng dợờng sadi 60 bữa ăn trong suốt đời (1). (1) AA. ii. 262.

1. Kuṭumbiyaputta-Tissa Thera.—Lần nọ, ông đi Jetavanā cùng với 29 bạn ở Sāvatthi để cúng dợờng Đức Phật. Nghe Phật thuyết, các ông đều xin xuất gia. Sau năm năm sống với Thầy tổ, các ông xin ra ngoài tu ẩn cợ và xin đề tài thiền để quán chiếu. Trên đợờng vô rừng, Kuṭumbiyaputta-Tissa bớt tự tin nên trở lại. Sau mùa an cợ, các bạn ông đắc quả Alahán và trở về bạch trình Phật chứng đắc của các ông. Nghe Phật tán thán bạn mình, ông quyết tâm theo gợơng bạn và hôm sau trở ra rừng. Ngay đêm ấy vì quá mong mỏi và không muốn trì huởn hành trì khổ hạnh, ông ngủ ngồi nên bị ngã và gảy xợơng đùi. Tai nạn làm chậm trễ hành trình của chợ tỳkheo. Phật nghe chuyện bèn trách sự nhiệt tâm quá khích của ông rồi thuyết kinh Varaṇa Jātaka cho biết trong quá khứ ông từng làm nhợ vậy rồi (1). Chú giải (2) ngầm cho biết rằng Kuṭumbiyaputta cuối cùng đắc quả Alahán, vì ông đợợc nhắc đi nhắc lại nhiều lần cùng với Pitimalla và nhiều vị khác nhợ ví dụ của ngợời ráng sức quá đổi để đạt mục đích bất kể đau đớn dầy vò. (1) J. i. 316 f. (2) E.g., SA. ii. 216; AA. i. 29; xem thêm s.v. Padhānakammika-Tisssa.

1. Kuṭumbiyaputta-Tissa Thera.—Alahán. Ông sống trong Piyaṅgudīpa. Trên đợờng lánh chiến trận ở Cūḷaṅganiyapiṭṭhi, Duṭṭhagāmaṇī muốn đợợc chia phần cơm mình với một tỳkheo trợớc khi ăn. Nhờ thiên nhĩ thông, Trợởng lão Gotama biết đợợc và phái Kuṭumbiyaputta đến nhận phần ăn để riêng ấy (1). Về sau, phần cơm nhận đợợc đó đợợc Kuṭumbiyaputta chia cho 20 ngàn tỳkheo ở Piyangudīpa (2). (1) Mhv. xxiv. 22 ff.; xxxii. 31 f. (2) Ibid., xxxii. 55; MṬ. 398.

Kuṭeṇḍu.—Một chợ hầu của Cātummahārājika có tham dự buổi thuyết kinh Mahā Samaya Sutta (1).

(1) D. ii. 258.

Kuṭelitissamahāvihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan, từng là nơi an trú của một sadi có nhiều thần thông mà về sau bị mất vì ông yêu cô con gái của nhà thợ dệt ở Kabupelanda (1). Có thể đó cùng là Kūṭālivihāra (q.v.). (1) VibhA. 293; nhợng xem MA. ii. 700.

Kuṭṭapiṭi.—Một làng lớn do Kuttisirirājasīha cúng dợờng để bảo quản Dấu chân Phật ở Samanakūṭa (1). (1) Cv. li. 88.

Kuṭhārasabhā.—Một loại hội đồng có thể thuộc Toà án ở Tích Lan. Kittisirimegha đợợc kể nhợ có lần nhờ vị chủ trì của hội đồng này đi tìm Thái tử Parakkamabāhu lúc ông sống ẩn (1). (1) Cv. lxvi. 61.

Kuṭhārivihāra.—Tịnh xá trong Ambaṭṭhakola mà Moggallāna
I sử dụng nhọ bộ chỉ huy của chiến dịch chống Kassapa I (1).
(1)
Cv. xxxix. 21.
Kuḍḍadhāna.—Xem Kuṇḍadhāna.

Kuṇappunallura.—Thị trấn dọới miền Nam Ấn Độ trong
Viragaṅga (1).
(1)
Cv. lxxvi. 131.

1. Kuṇāla.—Một trong số bảy hồ lớn ở Hy Mã Lạp Sơn. Một thời Phật có đến viếng nơi này và đọợc một đám đông thanh niên dòng Thích Ca gia nhập Tăng Đoàn. Trong nhơn duyên này Ngài thuyết Kuṇāla Jātaka (q.v.) (1). Ánh nắng không bao giờ đến đáy hồ nên nọớc đáy hồ không bao giờ ấm (2). Theo Phật Âm (2), kinh Kuṇāla đọợc thuyết trên bờ Kuṇāladaha. (1) J. v. 415; MA. ii. 692, 1021; AA. ii. 759, vân vân. (2)

SnA. ii. 407. (3) Ibid., 358; DA. ii. 675.

2. Kuṇāla.—Bồ Tát sanh ra làm chúa của loài chim sơn ca (Citrakokila). Chim chúa sống trong khu rừng đẹp của Hy Mã Lạp Sơn cùng với 3500 chim mái hộ tống ngày đêm. Chúa đọợc kiệu trên khúc cây do hai chim khác nâng bằng mõ trong lúc chung quang và trên dọới đều đọợc tùy tùng bay theo canh gát và phục dịch. Chúa không tin và khinh miệt nữ giới. Chuyện của ông và mọu chọớc của nữ giới đọợc Kuṇāla kể cho Puṇṇamukkha nghe trong Kuṇāla Jātaka (q.v.).

Kuṇāla Jātaka (No. 536).--Chuyện Chúa Chim Kuṇāla. Kuṇāla là chúa của một loài chim Sơn Ca (Citrakokila). Dầu đọợc phục dịch tọợm tất bởi đàn chim mái, Chúa Kuṇāla luôn luôn khinh miệt và đối xử tệ với chim mái. Trái lại Chúa Puṇṇamukha của một loài chim Sơn ca khác (Phussakokila) luôn luôn ca ngợi đoàn phục dịch mình. Một hôm hai chúa gặp nhau. Chúa Puṇṇamukha hỏi Chúa Kuṇāla sao không thể đối xử tốt hơn đối với tùy tùng của ông. —Vì ta biết nhiều về nữ giới,“ Kuṇāla đáp. Sau đó, Puṇṇamukha bị bệnh và đàn chim mái phục dịch ông bỏ ông sang với Chúa Kuṇāla. Kuṇāla đuổi chúng đi và tự mình đến chăm sóc Puṇṇamukha. Một thời sau, Kuṇāla ngồi trên phiến hồng thạch (Manosilātala) ở Hy Mã Lạp Sơn, thuyết về tính độc ác của nữ giới. Nghe vậy, nhiều cọ dân ở các thế giới khác cũng có đến nghe Chúa Kuṇāla, kể cả Ānanda là chúa các loài kên kên và ẩn sĩ Nārada. Kuṇāla nêu lên nhiều ví dụ để chứng minh sự lừa đảo, vong ân và đồi bại của nữ giới. Ông cũng có kể chuyện của Kaṇhā, Saccatapāvī, Kākātī, Kuraṅgavī, của Mẫu hậu của Brahmadatta bày tội với Pañcālacaṇḍa, của Hoàng hậu Kiṇṇarā, Pañcapāpā và Piṅgiyānī. Lời bài xích của Kuṇāla đọợc phụ hoạ bởi Ānanda rồi Nārada; cả hai nói rằng họ nói theo kinh nghiệm riêng. Trong các câu chuyện kể bởi Kuṇāla, Chúa Sơn ca luôn luôn có mặt trong một vai trò nào đó, nên những gì ông nói đều là sự thật. Ví dụ, ông là Ajjuna, một trong những ngọời chồng của Kaṇha; ông là ngọời thợ bạc trong chuyện Saccatapāvī; là Garuḍa trong chuyện Kātātī; là Chalaṅgakumāra từng lăng nhăng với Kuraṅgavī; là

Pañcālacaṇḍa, ngoļời tình của mẹ của Brahmadatta; là tế soļ có cùng tên Pañcālacaṇḍa từng cứu Kiṇṇarā khỏi cơn thịnh nộ của chồng; là

Baka một thời làm chồng của Pañcapādā; và là Brahmadatta, chồng của Piṅgiyānī. Trong kinh, Puṇṇamukha chỉ Udāyī, vua kên kên chì Ānanda, và Nārada chỉ Sāriputta. Tiếp theo Kuṇāla Jātaka, kinh Mahāsamaya Sutta đoļợc thuyết. Kuṇāla Jātaka đoļợc thuyết để xoá tan sự bất mãn khởi lên trong lòng các thanh niên thân thích của Phật, thuộc dòng Thích Ca. Các thanh niên này lo cho vợ mình, sau khi xin gia nhập Tăng Đoàn. Đức Phật đoļa họ lên Hy Mã Lạp Sơn, chỉ cho họ thấy nét dẹp hoành tráng của núi non, đặc biệt là sự huy hoàng của Kuṇāladaha, rồi thuyết kinh. Sau bài pháp thoại, tất cả đều đắc quả Alahán. Có truyền thuyết nói rằng các thanh niên ấy đắc quả Alahán ngay ngày hôm đó (2). Xem thêm Cūļa Kuṇāla Jātaka. (1) Theo Phật Âm (D. ii. 675), địa điểm là bờ sông Kuṇāladaha. (2) J. v. 412-56; cũng vậy DA. ii. 674 ff.; AA. i. 173. Về đặc điểm của các tên, xem s.v.

Kuṇālā.—Tên một nhánh lớn (mahānadī) của sông Kuṇāladaha.

Kuṇālā chỉ cạn vào cuối kiếpba, lúc măt trời thứ toļ mọc (1).

(1)

A. iv. 101.

Kuṇhāna.—Xem Kuṇḍadhāna.

Kuṇḍa.—Một dạxoa từng trú trong rừng Kuṇḍadhāna (1); rừng mang tên ông. (1) UdA. 122.

Kuṇḍakakucchisindhava Jātaka (No. 254).—Chuyện Con Ngựa Quý Ăn Cám Gạo Đỏ. Một gia chủ ở troļ trong nhà của một bà nhà nghèo trên đoļờng đi từ Benares đến Uttarāpatha. Trong lúc troļ tại đây, con ngựa thuần chủng của ông sanh con; con ngựa con đoļợc bà chủ nhà troļ xin nhoļ là một phần phí ở troļ. Bà nuôi ngựa nhoļ nuôi chính con đẻ của mình. Một thời sau, Bồ Tát, cũng là một gia chủ, đi ngang qua đó và khám phá ra con ngựa thuần chủng này nhờ sự đánh hơi của đàn ngựa mình. Bồ Tát hỏi mua ngựa của bà chủ nhà troļ với

số tiền lớn và hứa sẽ cho nó ăn toàn thức ăn thoļợng vị cũng nhoļ đối đải với nó thật tử tế. Lúc vua đến xem ngựa, con ngựa thuần chủng đoļợc giới thiệu lên nhà vua. Vua cho thử ngựa và rất hài lòng. Ông bèn mua ngựa và đặt ngựa lên hàng voļơng mã. Rồi từ đó, ông mở rộng bờ cõi khắp Jambudīpa. Chuyện đoļợc kể liên quan đến Tôn giả Sāriputta. Một thời, khi biết Phật trở lại Sāvatthi sau khi du hành, dân chúng mở hội ăn mừng bằng cách mỗi ngoļời sẽ tự độ thực cho một ít tỳkheo trong đoàn tùy tùng của Phật. Một bà nhà nghèo nọ muốn độ thực cho một tỳkheo, nhoļng choļ vị đều đã có ngoļời chăm lo rồi, chỉ còn có Tôn giả Sāriputta. Bà mời Tôn giả về nhà. Khi nghe tin Tôn giả Sāriputta đến thọ thực tại nhà bà, nhà vua và các đại gia trong thành gởi đến bà tiền bạc cũng nhoļ vật thực để bà phục dịch Tôn giả. Kết quả là lòng thành của bà đã giúp bà làm giàu trong nháy mắt. Sāriputta chỉ con ngựa thuần chủng trong truyện (1). Chuyện giống chuyện kể trong kinh mà Chú giải Pháp Cú (2) gọi là Kuṇḍakasindhavapotaka Jātaka. Tuy nhiên, trong Kuṇḍakasindhavapotaka Jātaka,

không phải Tôn giả Sāriputta mà chính Đức Phật giúp làm giàu nô tỳ Puṇṇā (q.v.) khi Ngài nhận bánh in (bánh làm bằng cám) của bà cúng dợờng. Có sự lầm lẫn vì sự trùng hợp của nhiều chuyện tợơng tợ. Xem thêm Kuṇḍakapūva Jātaka. (1) J. ii. 286 ff. (2) iii. 325.

Kuṇḍaka-kumāra.—Tên cợ sĩ của ẩn sĩ Khantivādi (q.v.) (1). (1) J. iii. 39.

Kuṇḍakapūva Jātaka (N0. 109).—Chuyện Bánh Bột Trấu Đỏ. Bồ Tát sanh làm thần cây trú trên cây dầu đu đủ và đợợc dân chúng thợờng xuyên lễ bái cúng dợờng. Có một ông nhà nghèo không có gì để cúng bèn đem đến một cái bánh in làm bằng cám. Lúc thấy các phẩm vật dâng thần cây, ông nghĩ chắc vị thần này không bao giờ nhận hợởng cái bánh in mộc mạc của mình. Nhợng thần cây xuất hiện nhận bánh ông cúng và tiết lộ cho ông biết kho tàng chôn dợới gốc cây này. Ông trình vua và vua cử ông là trợởng ngân khố.

Chuyện đợợc kể về một ngợời nhà nghèo tại Sāvatthi. Một thời, dân chúng trong thành hùn nhau để cúng dợờng Phật và chúng Tăng. Ông nhà nghèo không có gì ngoài cái bánh in làm bằng cám, nhợng ông không nản lòng và nhứt quyết dâng bánh lên bình bát của Phật. Sau khi Phật nhận bánh cúng dợờng, dân chúng thuộc đủ mọi từng lớp đến vây ông đề nghị chi của cải tiền bạc để đợợc ông chia cho một phần hồng ân ông đã đợợc. Sau khi bạch trình Phật, ông nhận của đợợc chia lên đến 90 triệu. Ngày hôm ấy, nhà vua cử ông là chủ ngân khố (1). (1) J. i. 422 f.

Kuṇḍakasindhavapotaka Jātaka.--Xem Kuṇḍakakucchisindhava Jātaka.

Kuṇḍadhāna Thera.—Alahán. Ông đợợc tuyên bố là vị đệ tử tỳkheo tối thắng về việc nhận phiếu ăn cơm (salāka) (1). Ông tên Dhāna thuộc một gia đình Bàlamôn ở Sāvatthi. Ông làu thông kinh Vệđà. Một thời, khi nghe Phật thuyết, ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Từ ngày đó, ông bị ám ảnh bởi hình bóng của một nữ nhơn mà ông không biết mặt. Sự tình gây cho ông nhiều phấn khởi nhợng cũng đem lại cho ông nhiều mai mỉa. Lúc đi khất thực, nữ thí chủ thợờng múc cho ông hai phần và nói: —Một phần cho tỳkheo và một phần cho ngợời nữ, bạn đồng hành của Ngài.‖ Trong tịnh xá, nhiều sadi và tỳkheo trẻ thợờng nói với ông rằng: —Kìa, Thợợng toạ của chúng ta đã trở thành koṇḍa (galant=nịnh đầm?).‖ Từ đó, ông có tên Koṇḍa- hoặc Kuṇḍadhāna. Khó chịu vì các lời chọc ghẹo này, ông trở nên gắt gỏng. Đợợc bạch trình, Phật khuyên ông nên nhẫn nhục vì ông bị ám ảnh bởi tàn dợ của cái nghiệp bất thiện. Vua Pasenadi xứ Kosala nghe chuyện của Kuṇḍadhāna bèn cho điều tra và sau khi biết Trợởng lão vô tội, ông cung cấp cho Trợởng lão vật thực cần thiết để ông khỏi phải đi khất thực nữa. Do đó, ông có thể chú tâm tu tập. Ông đắc quả Alahán, rồi hình ảnh ngợời phụ nữ đeo đuổi ông biến mất. Kuṇḍadhāna đợợc tuyên bố là vị đệ tử tỳkheo tối thắng về việc nhận phiếu ăn cơm (salāka) vì ông là ngợời đầu tiên nhận phiếu cơm khi Phật viếng Mahā-Subhaddā tại Ugganagara, Culla- Subhaddā tại Sāketa, và Sunāparanta-janapada (2). Chỉ có các bậc

Alahán (Khīṇāsava) mới đợợc theo Phật trong các chuyến viếng thăm ấy. Quyết tâm của Kuṇḍadhāna để đạt sự tối thắng đặc biệt đó, Kuṇḍadhāna có từ thời Phật

Padumuttara. Có lần ông dâng lên Phật nải chuối chín lúc Phật xuất định sau một thời gian nhập định dài. Kết quả là ông làm vua trên cõi Thiên 11 lần và dợới cõi thế 24 lần. Kuṇḍadhāna sanh làm thần dợới thế trong thời Phật Kassapa. Thấy hai tỳkheo bạn trên đợờng đến dự bát quan trai giới do Phật chủ trì, ông ranh mãnh muốn thử họ. Lúc một tỳkheo vô rừng trở ra, ông lén theo sau vị tỳkheo này giả làm ngợời đàn bà vừa đi vừa sửa tóc, kéo áo quần cho ngay ngắn. Vị tỳkheo thứ nhì thấy cảnh này rất bất mãn và không chịu phát lồ cùng ông. Biết hậu quả không hay của việc mình làm, Kuṇḍadhāna tìm cách hàn gắn, nhợng tình đồng liêu giữa hai tỳkheo kia không còn nữa. Trong suốt thời kỳ của Phật Kassapa Kuṇḍadhāna lo sợ phải bị đọa địa ngục, và ngay trong kiếp hiện tại ông còn bị nghiệp ác đeo đuổi nhợ thấy trên (3). Kuṇḍadhāna là một trong những tỳkheo mà Naḷakapāna Sutta đợợc Phật thuyết. Ông có thể là bạn của Anuruddha và nhiều tỳkheo Thích tử khác có mặt trong buổi thuyết kinh này (4). v.l. Koṇḍadhāna, Koṇṭhadhāna, Kuḍḍadhāna. (1) A. i. 24. (2) Chi tiết của các cuộc viếng thăm, xem s.v. (3) AA. i. 146 ff.; Thag. A. i. 62 ff.; xem thêm Ap. i. 81 f.; Thag. 15. Chuyện trong DhA. iii. 52 f. có chút khác biệt. (4) M. i. 462.

Kuṇḍadhānavana.—Khu rừng gần làng Kuṇḍiya (1) trong xứ Koliya. Dạxoa Kuṇḍa từng trú tại đây; ông thích đợợc cúng bằng lễ vật có kuṇḍa-dhāna (chén dĩa đựng cám?). Có một nữ nhơn đợợc Dạxoa chỉ chỗ để thành lập làng rồi hộ trì làng của bà. Do đó bà đợợc gọi là Kuṇḍiya, và về sau khi các nhà quý tộc Koliya xây kinh thành tại làng bà, kinh thành ấy mang tên Kuṇḍiya luôn. Trong rừng, có một tịnh xá do các quý tộc Koliya xây để Phật và chúng Tăng an trú. Chính trong lúc trú tại đây Phật đã ban hồng ân cho bà Suppavāsā đang bị sanh khó để bà sanh Sīvalī ít bị đau đớn hơn (2). v.l. Kuṇḍiṭṭhāna, Kuṇḍiya, Kuṇḍikāna, Kuṇhāna.

(1)

DhA. (iv. 192) gọi đó là Kuṇḍikoliya (v.l. Kuṇḍikeliya)

(2)

Ud. ii. 8; UdA. 122; DhA. iv. 192 f.; J. i. 407.

Kuṇḍiyaṅkoṭṭa (?).—Một địa điểm dợới miền Nam Ấn Độ;
Laṅkāpura từng đóng quân tại đây (1).

(1)

Cv. lxxvi. 176.

Kuṇḍayamutta.—Một Trợởng tộc Damiḷa, đồng minh của Vua
Kulasekhara. Ông bị Toợớng Laṅkāpura đánh bại (1).

(1)

Cv. lxxvi. 94, 177.

Kuṇḍrāyana.—Xem Kuṇḍarayana.

Kuṇḍala (v.l. Kuḷakuṇḍala) Thera.—Alahán. Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Sāvatthi. Ông gia nhập Tăng Đoàn nhợng không tu định đợợc vì thiếu sự cân bằng tâm linh. Một thời, trong lúc đi khất thực, ông thấy ngợời nông phu đợa nợớc tới chỗ ông muốn bằng cách đào kênh, ngợời bắn cung hợớng cung đi bằng cách nhắm, ngợời thợ

làm bánh xe bằng cách bào. Rồi ông an trú vào các đề tài này, ông đắc quả Alahán. Trong tiền kiếp ông là ngoời giữ voờn từng cúng doờng Phật Vipassī trái dừa trong lúc Phật đang du hành trên không trung (1). Ông có thể là Troởng lão Nāḷikeradāyaka nói trong Apadāna (2). Đoợc biết trong Apadāna, có những câu kệ toơng tợ đoợc nói là của Troởng lão Khitaka (3). Kệ của Kuṇḍala trong Theragāthā (4) đoợc kể hai lần trong Dhammapāda, và Chú giải Dhammapāda nói rằng một lần liên quan đến Paṇḍita-Sāmaṇera (5), lần thứ hai đến Sukha- Sāmaṇera (6). (1) ThagA. i. 71 f. (2) ii. 447 f. (3) ThagA. i. 315 f. (4) Thag. 19. (5) DhA. ii. 147. (6)

Ibid., iii. 99.

Kuṇḍalakesā, Kuṇḍalakesī.—Xem Bhaddā Kuṇḍalakesī.

Kuṇḍalakesitheri Vatthu.--Chuyện của Bhaddā Kuṇḍalakesī (1) (q.v.). (1) DhA. ii. 217 ff.

Kuṇḍalinī.—Tên gọi của con của chim sārikā (loại chim Mynah) trong Tesakuṇa Jātaka (q.v.) mà Vua Brahmadatta toợng tiu nhoợ công chúa của mình. Bà là Uppalavaṇṇa (1). (1) J. v. 125.

Kuṇḍalinī-pañha.--Lời vua hỏi và câu trả lời của Kuṇḍalinī ghi trong Tesakuṇa Jātaka (1). (1) J. v. 120.

Kuṇḍaliya.—Du sĩ từng viếng Phật trong rừng Añjanavana ở Sāketa. Ông hỏi Phật sống có lợi ích gì? Câu chuyện dẫn đến cuộc thảo luận về bảy giác chi (bojjhaṅga), bốn niệm xứ (satipaṭṭhāna), và ba thiện hành. Sau khi buổi thảo luận kết thúc, Kuṇḍaliya xin trọn đời quy ngoỡng Đức Thế Tôn (1). (1) S. vi. 73 ff.

1. Kuṇḍalī.—Tên con chim Mynah (sārikā) trong
Mahāummagga Jātaka (1).
(1)
J. vi. 478.
2. Kuṇḍalī.—Tên con lừa cái trong Vātaggasindhava Jātaka (1) (q.v.). (1) J. ii. 338 f.

3. Kuṇḍalī.—Tên của một đền đài (vimāna) trên cõi Tāvatiṃsa.
Tại đây có một ngoời đoợc sanh ra từng trông coi Sāriputta và
Moggallāna và chăm sóc hai ông lúc hai ông trú trong một tịnh xá ở
Kāsi (1).
(1)
Vv. vi. 8; VvA. 295 f.
4. Kuṇḍalī.—Một Bàlamôn bạn của Dīghābhaya. Ông là một nhà xuất nhập cảng sống ở Dvāramaṇḍala (1). (1) Mhv. xxiii. 24.

Kuṇḍalī Sutta.—Ghi lại cuộc yết kiến Phật của Du sĩ Kuṇḍaliya (1) .

(1) S. v. 73 ff.

Kuṇḍavana.—Xem Gundāvana.

Kuṇḍasālā.—Một khu ngoại ô của Sirivaḍḍhanapura (Kandy) trên bờ sông Mahāvāluka-gaṅgā. Khu do Vua Narindasīha thiết kế và đợợc xem nhợ nơi ợa chuộng nhứt của nhà vua (1). Kittisirirājasīha có lập vợờn và xây một tịnh xá trong đó (1). (1) Cv. xcvii. 34. (2) Ibid., c. 216 f.

1. Kuṇḍi, Kuṇḍiya.—Một làng của dân Kuru. Gần làng có khu rừng từng là trú xứ của Aṅganika-Bhāradvāja. Kế bên có lạc viên

Uggārāma (1).

(1)

ThagA. i. 338.

2. Kuṇḍi.—Một làng của dân Koliya. Gần làng có rừng

Kuṇḍadhānavana (q.v.). Trợởng lão Kuṇḍanagariya

(Poṭṭhapāda) sanh ra tại đây. Gần làng có núi Sānavasīpabbata từng là trú xứ của Ānanda (1).

(1)

PvA. 178.

Kuṇḍiyā.—Xem Kuṇḍadhānavana.

Kutūhalasālā Sutta.—Du sĩ Vacchagotta hỏi Phật chớ giáo pháp về tái sanh của Ngài khác với giáo pháp của các vị Giáo trợởng khác nhợ Pūraṇa Kassapa nhợ thế nào? Phật đáp rằng tái sanh chỉ đến với ngợời có nhiên liệu, và nhiên liệu ấy là ái (1). Cuộc đàm luận bắt nguồn từ buổi nói chuyện mà Vacchagotta nói rằng xảy ra tại Luận nghị đợờng (Kutūhalasālā) giữa các du sĩ (2). (1) S. iv. 398 f. (2) Phật Âm nói rằng (DA. ii. 369; MA. ii. 694) không có chỗ nào có tên đó; chỗ nào có ngợời tụ họp bàn thảo đều đợợc gọi là Kutūhalasālā; xem thêm D. i. 179.

Kuttāṇḍāra.—Một Tộc trợởng Damiḷa, đồng minh của Vua

Kulasekhara, bị Tợớng Laṅkāpura đánh bại (1).

(1)

Cv. lxxvi. 182, 190.

Kuddāla Jātaka (No. 70).—Chuyện Hiền Giả Cái Cuốc. Một thời, Bồ Tát là ngợời làm vợờn mà gia tài chỉ có một cái cuốc (kuddāla) nên ông đợợc gọi là Kuddāla Paṇḍita. Về sau ông xuất thế tu ẩn, nhợng ý niệm về cái cuốc cứ đeo đẳng ông và dẫn ông trở lại thế gian đến bảy lần. Lần thứ bảy, ông quyết tâm liệng cuốc xuống sông và reo vui rằng mình đã chiến thắng. Trong khi nói vậy, Bồ Tát nhìn con sông lớn, khởi lên Thiền quán với đối tợợng về nợớc, đắc Thiền chứng. Đang trên dợờng thắng trận trở về, Vua Benares nghe Bồ Tát reo vui nên hỏi và biết đợợc rằng Ngài chiến thắng phiền não vì đã chiến thắng tham dục. Tham dục của vua cũng tan biến và ông xin theo Bồ Tát lên Hy Mã Lạp Sơn tu làm tiên nhơn du sĩ. Nghe vua mình xuất gia, dân chúng trong nội thành dài 12 lý đồng xin theo. Thiên chủ Sakka phái Thần xây dựng của chợ Thiên là Vissakamma lên Hy Mã Lạp Sơn xây tịnh xá cho tất cả mọi ngợời. Chuyện đợợc kể liên quan đến Citta-Hatthisāriputta (q.v.) (1) . Tên của một số ngợời theo Kuddāla đợợc kê trong phần cuối của Hatthipāla Jātaka (3) và Mūgapakkha Jātaka (3). Một chuyện có nội

dung tơơng tợ đơợc kể trong Chú giải Dammapada (4). (1) J. i. 311 ff. (2) J. iv. 490. (3) J. vi. 30. (4) DhA. i. 311 f.

Kuddāla (Kuddālaka)-paṇḍita.—Xem Kuddāla Jātaka.

Ông đơợc liệt kê trong danh sách của sáu vị giáo trơởng của thời xơa, nổi tiếng có đời sống phạm hạnh. Chơ vị có nhiều đệ tử và khi thân hoại mạng chung đơợc sanh lên cõi Thiên (1).

Tái sanh nhơ Kuddāla là một sự trở lại với trí tuệ viên mãn

(2)

.

(1)

A. iii. 371, 373; iv. 135. (2)

J. i. 40.

Kuddālamaṇḍala.—Một làng trong xứ Rohaṇa, địa bàn giao tranh giữa quân của Vua Parakkamabāhu I và quân thù (1). (1) Cv. lxxv. 16.

Kunta.--Chiếc ngai (hình ảnh) thoạt tiên đơợc đặt trong Pācinavihāra của các Theravādin và về sau cạnh gốc Bồ đề ở Abhayagirivihāra bởi Silākāla (1). (1) Cv. xli. 31.

Kuntani Jātaka (No. 343).—Chuyện Con Hạc. Trong triều của Vua thành Benares có con hạc dùng đem thơ tín cho vua. Một hôm, lúc hạc bay xa, hai con của hạc bị các hoàng tử giết chết. Để trả thù, hạc xúi cọp ăn thịt các hoàng tử. Rồi hạc đến trình tấu vua và xin ra đi. Hạc bay lên Hy Mã Lạp Sơn, vì hạc biết rằng kẻ tác hại và ngơời bị hại không thể hoà hợp nhơ xơa đơợc. Chuyện đơợc kể về con hạc của vua xứ Kosala từng hành sử nhơ vậy (1). (1) J. iii. 311 f.

Kuntamālaka.--Địa danh gần Anurādhapura, nơi ranh giới của

Mahāvihāra đi ngang qua. Đó là điểm mà nhà vua thiết lập sīma (1).

v.l. Koṭṭhamālaka.

(1)

Mhv., p. 331; Mbv. 134; Dpv. xiv. 28, 33.

Kuntavarā.—Quân của một làng dơới miền Nam Ấn Độ đánh quân chiếm đóng Tích Lan (1) và bị Tơớng Kesadhātu Kitti dẹp (2).

(1)

Cv. lxxvi. 246. (2)

Ibid., 259.

Kuntī.--Mẹ của hai Trơởng lão Tissa và Sumitta. Cha của hai ông là ngơời ở Pāṭaliputta (1). (1) Mhv. v. 212.

Kundukāla.--Địa danh trên mũi đất nhô ra từ lục địa hơớng đến đảo Rāmissara, dơới miền Nam Ấn Độ. Kundukāla cách Rāmissara lối tám dặm (1). Tơớng Laṅkāpura của Parakkamabāhu I từng xây tại đây tổng hành dinh của ông mang tên Parakkamapura (2).

Kupikkala.—Nơi sanh của Trơởng lão Mahā-Tissa (1). v.l.

Kuvikkala, Kubbikāla, Kuṭṭhīkula.
(1)
Mhv. xxxiii. 49.
Kupuveṇa.—Tên của một làng và cũng là tên của một tịnh xá.
Chuyện của một sadi trú tại tịnh xá này kể trong Chú giải Majjhima
(2) giống nhơ chuyện kể trong Kabupelanda (q.v.), chỉ trừ các tên.
(1)
MA. ii. 700.
Kuppa Sutta.--Vị tỳkheo thành tựu giới, định, tuệ, giải thoát, và giải thoát tri kiến thể nhập vào bất động (akuppa) (1). (1) A. iii. 119 f.

Kubukandanadī.—Con sông ở Tích Lan; trên bờ sông này có
Samudda-vihāra (1).
(1)
Mhv. xxxiv. 90.
Kubūlagalla.—Một địa danh trong xứ Rohaṇa, nơi có đồn lũy bị
Vua Vijayabāhu I đánh chiếm (1).
(1)
Cv. lviii. 36.
Kubera.—Xem Kuvera.

Kubbikāla.—Xem Kupikala.

Kubbugāma.—Xem Kumbugāma.

Kumā.—Phu nhơn của một gia chủ ở Veḷukaṇḍa trong xứ
Avanti. Bà là mẹ của Trơởng lão Nanda, còn đơợc gọi là
Kumāputta (1).
(1)
ThagA. i. 100.
Kumāputta.—Xem Nanda Kamāputta.

1. Kumāra.—Cha của Bhāraṇa. Ông sanh sống tại
Kappakandara (1).
(1)
Mhv. xxiii. 64.
2. Kumāra.—Tên của Thần Skanda. Ông cõi công. Đơợc biết ông là vị thần cho Mānavamma điều ơớc nguyện (1). (1) Cv. lvii. 7, 10; xem thêm Hopkins: Epic Mythology, p. 227.

Kumāra Sutta.—Mahānāma, ngơời Licchavī, hân hoan thấy một số thanh niên Licchavī ngồi quanh Thế Tôn dơới gốc cây trong Đại Lâm (Mahāvana) ở Vesāli, vì theo ông, thanh niên Licchavī hung bạo, thô ác và ngạo mạn lắm. Phật bảo ông rằng đối với thiện nam tử nào, năm pháp này đơợc tìm thấy thời đơợc chờ đợi là sự tăng trơởng,

không phải là giảm thiểu: phụng dợỡng cha mẹ, thợơng tợởng vợ con, tận tụy với chánh mạng, cúng dợờng chợ Thiên, và cung kính đảnh lễ Samôn, Bàlamôn (1). (1) A. iii. 75 ff.

1. Kumāra-Kassapa Thera.—Trợởng lão là vị đệ tử tối thắng về thuyết giảng vi diệu (cittakathikānaṃ) (1). Mẹ ông là con gái của một chủ ngân khố ở Rājagaha. Bà lập gia đình vì không đợợc phép xuất gia. Tuy nhiên, chồng bà cho phép bà gia nhập Tăng Đoàn; lúc bấy giờ bà đang mang thai mà không biết. Khi biết ra, các bạn đồng phạm hạnh của bà đến tham kiến Devadatta; ông tuyên bố bà không phải là một tỳkheo ni . Chuyện đợợc bạch trình Phật. Ngài giao sự vụ cho Upāli và Visākha cùng một ít thần dân ở Sāvatthi đợợc cử đi điều tra. Sau đó, Upāli điều trần trợớc chúng Tăng và nhà vua kết quả điều tra và tuyên bố Tỳkheo ni Kumāra vô tội (2). Lúc con bà ra đời, nhà vua nhận nuôi dợỡng bé và bé đợợc truyền giới lúc lên bảy. Bé đợợc gọi là Kumāra-Kassapa. Một thời, lúc tham thiền tại Andhavana, Kumāra Kassapa đợợc một vị Bất lai (Anāgāmī) xuất hiện hỏi 15 câu mà chỉ có Phật mới có thể giải đáp; vị Bất lai từng là bạn của Kumāra-Kassapa vào thời Phật Kassapa. Nhơn duyện này dẫn đến sự thuyết kinh Vammika Sutta (3), và Kassapa đắc quả Alahán sau khi nghe xong bài pháp thoại này (4). Mẹ ông cũng đạt thiền chứng và đắc Alahán. Đợợc biết bà khóc suốt 12 năm vì không đợợc gặp mặt con. Một hôm thấy Kassapa ngoài đợờng, bà chạy đến, bị té ngã, khiến sữa tợơi chảy ra thắm ợớt hết áo bà. Biết rằng tình yêu của mẹ là chợớng ngại ngăn mẹ đắc chứng, ông nặng lời yêu cầu mê chớ nên thợơng ông quá đáng nhợ vậy. Kết quả là bà đắc quả Alahán ngay hôm ấy (5). Vào thời Phật Padumuttara, Kassapa là một học giả Bàlamôn. Khi nghe Phật tán thán một vị tỳkheo là tối thắng về thuyết giảng, ông cố gắng hành thiện để đạt mục tiêu ấy. Khi giáo

pháp của Phật Kassapa bị lảng quên, ông cùng sáu vị nữa gia nhập Tăng Đoàn và tu khổ hạnh trên núi cao (6). Hai kệ rất thâm sâu nói là của Kumāra-Kassapa đợợc tìm thấy trong Theragāthā (7). Dẫu đợợc tiếng là tối thắng về thuyết giảng, ông rất ít khi thuyết pháp. Theo Chú giải Aṅguttara (8), Phật tán thán Kumāra-Kassapa vì biện tài của ông trong khi luận đàm với Vua (Rajāñña) Pāyāsi ở thị trấn Setavyā nhợ mô tả trong Payāsi Sutta (q.v.); nhợng Dhammapāla (9) lại nói rằng kinh Pāyāsi Sutta đợợc thuyết sau khi Phật đã nhập diệt. Dầu sao, kinh này cũng đã chứng minh tài hùng biện của Kassapa (10). Kassapa thọ cụ túc giới vào tuổi 20. Điều này có thể không đúng, vì giới luật bắt buộc ngợời thọ cụ túc giới phải tròn 20 tuổi. Đợợc biết Phật có cho phép kể vào tuổi chín tháng cợu mang trong bụng mẹ (11). (1) A. i. 24. (2) Chi tiết, xem J. i. 148; cách giải quyết của Upāli trong vụ này đợợc Phật tán thán (xem e.g., AA. i. 172). (3) M. i. 143 ff. (4) Về chuyện của Kumāra Kassapa xem J. i. 147 ff; AA. i. 158 f.; ThagA. i. 322 f.; MA. i. 335 f. (5) DhA. iii. 147. (6) Ap. ii. 437 f.; chi tiết của chuyện này đợợc kể trong DhA. ii. 210-12; trong số bạn của Kassapa, có Pukkusāti, Dārucīriya, Babba Mallaputta, và Sabhiya; xem thêm UdA. 80 f. (7) . vv. 201, 202. (8) i. 159. (9) VvA. 297. (10) Về sự tán thán ông, xem thêm MA. i. 500 f. (11) Vin. i. 93; Sp. iv. 867.

2. Kumāra-Kassapa.—Trợởng lão Tích Lan, ngợời đã yêu cầu soạn thảo Dhammapadaṭṭhakathā (1). (1) DhA. i. 1; Gv. 68.

Kumāra-Kassapa-thera Vatthu.--Chuyện của Kumāra-
Kassapa (q.v.) và mẹ ông (1).
(1)
DhA. iii. 144 ff.
Kumāradhātusena (Kumāradāsa).—Vua Tích Lan (513-522 A.C.). Ông là con của Moggallāna I và có con là Kittisena (1). Truyền thuyết nói rằng ông và Kālidāsa là hai bạn hữu. Có thuyết nói rằng ông là tác giả của Jānakīharaṇa (2).

(1) Cv. xli. 1 f. (2) Cv. Trs. i. 51, n. 1.

Kumārapañha.—Phẩm thứ 4 của Khudddakapāṭha (1). Gồm 10 câu hỏi mà, theo các Chú giải (2), Phật hỏi thiếu niên Sopāka với mục đích cho phép chàng thọ giới cụ túc; lúc bấy giờ chàng mới lên bảy mà đã chứng đắc Alahán. Sopāka trả lời hết các câu hỏi này và cuộc vấn đáp đọợc xem nhọ lễ truyền cụ túc giới của chàng (3). Các câu hỏi này đọợc giảng giải bởi Tỳkheo ni Kanjaṅgalā (4) (q.v.). Chú giải Majjhima (5) về Ambalaṭṭhika-Rāhulovāda Sutta có nói đến một số câu hỏi đọợc gọi là Kumārapañha liên quan đến Rāhula khi mới lên bảy. (1) Khp. 2. (2) KhpA. 76; ThagA. i. 479. (3)

Xem thêm Thag. v. 485; Ap. i. 64 f. (4)
Xem A. v. 54 ff.
(5)
MA. ii. 636.
Kumārapabba.--Đoạn của Vesantara Jātaka nói về chuyện
Vessantara cho Jūjaka con của mình (1).
(1)
J. vi. 555.
1. Kumārapeta Vatthu.—Một ngọời trong thành Sāvatthi mắng chửi những ai cúng dọờng Phật và chọ Tăng, nhọng mẹ ông buộc ông lấy lại lời và bố thí trong bảy ngày. Về sau ông tái sanh làm con của một kỹ nữ và bị bỏ rơi trong nghĩa địa. Phật xuất hiện và tuyên bố bé có một tọơng lai rực rỡ về sau. Bé đọợc một gia chủ giàu có nhận làm con nuôi và khi lớn lên thọờng làm việc thiện bằng tài sản của cha nuôi để lại. Sau khi thân hoại mạng chung, ông sanh làm con của Thiên chủ Sakka (1). (1) Pv. iii. 5; PvA. 194 ff.

2. Kumārapeta Vatthu.—Hai vọơng nhi của vua xứ Kosala thông dâm và bị sanh làm quỷ đói (peta). Một đêm nọ, họ than khóc ầm ỉ khiến dân trong thành Sāvatthi phải xin Phật che chở. Phật giải thích sự việc cho dân chúng biết, và họ cúng dọờng cũng nhọ hồi họớng công đức cho các quỷ đói (1). (1) Pv. iv. 6; PvA. 261 f.

Kumārasīha.—Con của Vimaladhammasūriya; ông đọợc Vua
Señaratana nhận làm con nuôi và cấp cho tỉnh Uva. Ông mất sớm
(1)
.
(1)

Cv. xcv. 22; xem thêm Cv. Trs. ii. 233, n. 3.

Kumārasena.—Anh của Dhātusena. Ông từng giúp em tiêu diệt quân Damiḷa và đợợc thợởng công rất hậu (1). (1) Cv. xxxviii. 35, 53.

Kumāripañhā.--Vấn đáp của Phật và ba chị em Taṇhā, Arati và
Ragā lúc họ đến dụ dỗ Phật trong đêm Ngài thành đạo. Vấn đáp này là nội dung của Dhītaro Sutta của Saṃyutta Nikāya (1), tuy nhiên
Aṅguttara nói rằng vấn đáp ấy đợợc trích trong Kumāripañhā. Chú giải (3) nói đó là các câu hỏi của con Māra (kumārinaṃ
Māradhītānaṃ pucchā).
(1)
S. i. 124 f. (2)
A. v. 46 f. (3)
AA. ii. 828.

Kumārībhūta Vagga.—Phẩm thứ 8 của Bhikkunī Pācittiya (1). (1) Vin. iv. 327-37.

Kumāriya Sutta.--Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nhận đàn bà, con gái. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nhận đàn bà, con gái (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 41.

1. Kumuda.—Một thứ địa ngục; đúng nghĩa là một thời kỳ đau khổ bằng 12 Paduma. [Kumuda là sen trắng; Paduma là bông sen]. Tỳkheo Kokālika sanh ra trong Địa ngục Kumuda (1). Theo HT Thích Minh Châu (1966), Tỳkheo Kokālika sau khi mệnh chung đã sanh vào địa ngục Sen hồng với tâm thù hận đối với Tôn giả Sàriputta và Moggattàna. (1) S. i. 152 f.; xem thêm SN., p. 126; SNA. ii. 476.

2. Kumuda.—Một trong ba cung điện của Phật Sobhita trong đời sống cợ sĩ chót của Ngài (1). (1) Bu. vii. 17.

3. Kumuda.—Thành phố nơi mà kẻ thù của Phật Piyadassī là
Trợởng lão Soṇa dùng voi Doṇamukkha say để tán công Ngài, nhợng đợợc Phật chinh phục (1).
(1)
Bu. xiv. 6; BuA. 174.

Kumudadāyaka.—Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông sanh làm chim Kakudha sống trong hồ trên Himavā, từng cúng dợờng Phật một bông sen. Vào 1600 kiếp trợớc ông lảm vua tám lần dợới vợơng hiệu Varuṇa (1). Ông có lẽ là Trợởng lão Malitavambha
(2)
.
(1)
Ap. 1. 180. (2)
ThagA. i. 211 f.

1. Kumudamāliya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Atthadassī ông là một rakkhasa trong hồ gần Himavā, từng dâng lên Phật một vòng hoa. Vào 15 kiếp trước ông làm vua bảy lần dưới vương hiệu Sahassaratha (1). (1) Ap. i. 186 f.

2. Kumudamāliya Thera.—Alahán. Trong một kiếp trước ông thấy Phật Vipassī đi trên đường, dựng lên Ngài một vòng bông sen trắng (kumuda) (1). (1) Ap. i. 257 f.

Kumba.—Xem Kumbagāma.

Kumbagāma.—Thành lũy của quân Damiḷa gần Anurādhapura do Kumba chỉ huy bị Vua Duṭṭhagāmaṇi chiếm (1). (1) Mhv. xxv. 14.

Kumbalavāta.--Địa danh gần Anurādhapura, nơi simā của
Mahāvihāra đi ngang qua (1).
(1)
Mhv. p. 332; Mbv. 134; Dpv. xiv. 38.
Kumbālaka.--Hồ nước do Vua Mahāsena xây (1). (1) Mhv. xxxvii. 48.

Kumbiyaṅgana.—Xem Kuṭumbiyaṅgana.

Kumbugāma (v.l. Kubbugāma).—Một làng trong xứ Rohaṇa được kể trong chiến dịch của Damiḷādhakārī Rakkha (1). (1) Cv. lxxv. 149, 167, 172.

Kumbha Jātaka (N0. 512).—Chuyện Bình Rượu. Có một thợ rừng tên gọi Sura tình cờ phát hiện một loại rượu nồng trong một bộng cây. Ông mời ẩn sĩ Varuṇa cùng thưởng thức. Sau đó hai ông phổ biến loại rượu nồng này trên khắp cõi Jambudīpa khiến dân chúng và cả Vua Sabbamitta say sưa bê tha. Thiên chủ Sakka thấy vậy xuất hiện thuyết giảng các điểm xấu của rượu nồng. Nghe xong bài giảng, nhà vua nhận thấy thống khổ do rượu nồng gây ra nên xin chừa và kiên tâm giữ ngũ giới. Chuyện được kể để trả lời cho bà Visākhā về nguồn gốc của rượu nồng. Trên đường đi đến Jetavana, 500 thân hữu của bà dự một tửu hội tại Sāvatthi và bị say, nên khi tới tịnh xá có nhiều hành động bất xứng. Phật dùng thần thông phóng hào quang khiến bầu trời đen nghịt làm họ kinh sợ và tỉnh rượu (1). Chuyện xưa được kể trong Jātakamāla (N0. 17). (1) J. v. 11 ff.; DhA. (iii. 100 ff.) kể nhiều chi tiết hơi khác biệt về hành động của các thân hữu của bà Visākha.

Kumbha Vagga.--Phẩm thứ 5 của Ṭikā Nipāta của Chú giải
Jātaka (1).
(1)
J. ii. 431-51.
1. Kumbha Sutta.—Chiếc bình không có giá chống đỡ thời bị ngã. Tâm cũng vậy, và gí chống đỡ của tâm là Bát Chánh Đạo (1). (1) S. v. 20.

2. Kumbha Sutta.--Cái ghè, nếu bị nghiêng đổ, nước đã bị đổ ra không thể đổ vào lại được. Cũng vậy, tỳkheo tu tập và làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành, đối với các bất thiện pháp đã được đổ ra, không thể đổ vào lại được (1). (1) S. v. 48.

Kumbhakaṇṇa.—Một dạxoa thế lực bị Phật Sumedha chinh phục. Chuyện ông giống chuyện của Āḷavaka. Dân chúng dâng lên dạxoa một hoàng tử để tế lễ nhoṇng dạxoa trao hoàng tử cho Phật. Chín trăm triệu ngoṇời đắc quả trong dịp này (1). (1) Bu. xii. 5; BuA. 164 f.

Kumbhakāra Jātaka (No. 408).—Chuyện Ngoṇời Thợ Gốm. Bồ Tát sanh ra làm một thợ gốm ở Benares. Có bốn Phật Độc giác Karaṇḍu, Naggaji, Nimi, và Dummukha đi từ Namdamūla- pabbhāra đến nhà ông. Ông hỏi về sự xuất thế của các Ngài. Nghe qua, ông và bà đều muốn xuất thế. Bà gạt ông để đi troṇớc; ông ở lại nuôi hai đứa con trai và gái. Lúc hai con ông lớn khôn, ông đi tu ẩn sĩ. Lúc gặp lại bà, ông từ chối không muốn dính dáng gì tới bà nữa. Con trai Bồ Tát là Rāhula, con gái là Uppalavaṇṇā, và vợ là Rāhulamātā. Chuyện đoṇợc kể liên quan đến 500 tỳkheo khởi lên dục toṇởng lúc nữa đêm. Phật biết tâm toṇ của chúng Tăng liền cùng Ānanda đến khiển trách (1). Xem thêm Pānīya Jātaka. (1) J. iii. 375.

Kumbhaghosaka.—Con của một chủ ngân khố lớn ở Rājagaha. Trong thành phố có dịch và cả hai cha mẹ ông đều bị bệnh. Lúc sắp mệnh chung, ông bà trối bảo con đi lánh và chỉ con chỗ dấu tài sản mình. Kumbhaghosaka lánh trong rừng những 12 năm. Lúc trở về, ông thấy tài sản còn nguyên vẹn nhoṇng không dám đào vì sợ bị tai họa vì ông không đoṇợc ai trong thành biết cả. Ông chọn làm đốc công sanh sống. Một hôm, vua nghe tiếng nói của Kumbhaghosaka và phán rằng: —Đó phải là giọng của một ngoṇời giàu có.‖ Nghe vua nói nhiều lần nhoṇ vậy, một nữ tỳ dâng kế làm vua trở thành chủ gia tài của Kumbhaghosaka. Rồi bà và con gái đoṇợc vô sống trong nhà của Kumbhaghosaka. Bấy giờ bà bày moṇu để Kumbhaghosaka coṇới con gái bà. Thế là Kumbhaghosaka phải đào của để trả chi phí theo lệnh của vua. Sau khi moṇu kế thành tựu, vua cho triệu Kumbhaghosaka để nghe ông bày tỏ, rồi truyền ban quyền thừa kế và gả công chúa cho ông.

Vua bạch Phật câu chuyện này và Ngài tán thán
Kumbhaghosaka (1).
(1)
DhA. i. 321 ff.
1. Kumbhaṇḍa.—Ông là một Nigaṇṭha mà Paṇḍukābhaya có xây ẩn xứ mang tên ông nằm gần Hồ Gāmaṇi (1). (1) Mhv. x. 99.

1. Kumbhaṇḍa.—Coṇubàntrà. Thần linh đoṇợc liệt kê chung với các Yakkha, Asura và Nāga. Họ sống doṇới Nam Thiên quốc trị vì bởi Virūlha (Tăng Troṇởng Thiên voṇơng) (1). Vidhurapaṇḍita Jātaka (2) gọi Kumbhīra (q.v.) chúa của Coṇubàntrà. Họ có bao tử to và bộ sanh dục lớn nhoṇ cái nồi nên mang tên nhoṇ vậy (3). (1) D. ii. 257; D. iii. 198. J. vi. 272. (3)

DA. iii. 964.

Kumbhapura.—Trú xứ của Kisavaccha (1); Kumbhapura là một tên khác của Kumbhavatī (q.v.). (1) MA. ii. 599.

Kumbhavatī.—Kinh thành trong vợơng quốc của Vua Daṇḍaki.

Kissavaccha từng sống trong một vợờn gần đó (1).

(1)

J. iii. 463; v. 29, 134.

Kumbhigallaka.—Tịnh xá ở Tích Lan. Sasabha có xây một trai giới đợờng (uposatha-house) tại đây (1). (1) Mhv. xxxv. 86.

Kumbhīra.--Dạxoa sống trên núi Vepulla ngoài thành Rājagaha.

Ông có dự buổi thuyết Kinh Mahāsamaya Sutta (1). Ông đợợc gọi là

Rajagahika vì đợợc sanh ra trong Rājagaha (2). Thỉnh thoảng ông đợợc gọi là chúa của các Kumbhaṇḍa. Lúc Bimbisarā muốn viến kỹ nữ Padumavatī ở Ujjeni, vị quốc sợ có nhờ Kumbhīra đợa đến đó (4).

(1)

D. ii. 257. (2)

DA. ii. 686. (3)

E.g., J. vi. 272.

(4)

ThigA. 39.

Kumbhīla Jātaka (N0. 206).—Chuyện Con Nai Núi. Một bản khác của Vānarinda Jātaka (1). (1) J. ii. 206.

Kumbhīlavānaka.—Con sông ở Tích Lan; sông này đổ vào

Saṅkhavaḍḍhamānaka (1).

(1)

Cv. lxviii. 32; xem thêm Cv. Trs. i. 279, n. 4.

Kumbhiilasobbha.--Hồ nợớc do Vua Vijayabāhu I trùng tu (1) trợớc; sau đó hồ đợợc Vua Parakkamabāhu I trùng tu lần nữa (2).

(1)

Cv. lx. 50. (2)

Ibid., lxxix. 33.

1. Kumma Sutta.--Vị tỳkheo phải nhợ con rùa biết rút chân cẳng vào mai (1) v.l. Dukkara Sutta. (1) S. i. 7.

2. Kummata Sutta.--Lợi đắc, cung kính, danh vọng là bẫy của

Māra, giống nhợ cái lao có dây mà ngợời thợ săn dùng phóng ra để bắt rùa (1).

(1)

S. ii. 226.

3. Kumma Sutta.—Nhợ con rùa rút hết chân cẳng và đầu vô trong mai khiến con chồn rình mà không có cơ hội để bắt rùa nên nhàm chám phải bỏ đi, vị tỳkheo phải luôn luôn hộ trì các căn (1). (1) S. iv. 226.

Kummāsadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trợớc, ông có cúng dợờng Phật Vipassī cháo chua vì ông không có gì khác để cúng dợờng (1). Ông chính là Trợởng lão Sīvaka

(2). (1) Ap. ii. 415. (2) ThagA. i. 307.

Kummāsapiṇḍa Jātaka (No. 415).—Chuyện Phần Cháo Cúng Dợờng. Một thời, Bồ Tát làm nô tỳ cho một nhà giàu ở Benares. Ông đợợc trả công bằng bốn phần cháo chua và ông cúng dợờng hết các phần cháo này lên bốn vị Phật Độc giác. Sau khi mệnh chung, ông sanh làm kế tự của Vua Benares và cợới công chúa xứ Kosala làm hoàng hậu. Nhớ lại kiếp trợớc, ông có viết ra một ca khúc về đời

ông; ca khúc rất thịnh hành trong dân gian nhợng không ai hiểu đợợc ý nghĩa của tác giả. Đợợc ban cho một ợớc nguyện, hoàng hậu muốn đợợc biết ý nghĩa của ca khúc ấy. Vua bèn triệu thần dân trong vòng 12 lý để nghe ông giải thích. Hoàng hậu cũng cho biết kiếp trợớc bà làm nô tỳ trong cung của Ambaṭṭha và từng cúng dợờng một Thánh tăng. Bà đợợc xác định là Rāhulamātā. Chuyện đợợc kể về Hoàng hậu Mallikā. Bấy giờ bà là con gái của một ngợời thợ kết vòng hoa. Một hôm bà cúng dợờng ba phần cháo chua lên Phật. Ngay hôm ấy bà đợợc làm Chánh hậu của Vua Pasenadi (1). (1) J. iii. 405 ff. Cp. chuyện thứ ba của Jātakamālā, cũng là Divyavadāna, p. 88, và Kathāsaritsāgara xxvii. 79 ff.

Kuraṅgavī.—Công chúa của một nhà vua trị vì Benares. Nàng yêu Eḷakamāra (q.v.) và lập gia đình với nàng. Nàng lại thông dâm với vị Soị trợởng cũng là Đại tợớng quân Chalaṅgakumāra và luôn với Tùy viên của ông là Dhanantevāsī (1). Chuyện của Kuraṅgavī là một trong những chuyện kể bởi Kuṇāla. Xem Kuṇāla Jātaka, No. 536 (2). (1) J. v. 429 f. (2) Ibid., 412 ff.

Kuraṇḍaka.—Động đá, có thể là ở Tích Lan. Trong động có nhiều hình ảnh về sự xuất thế của bảy Đức Phật, nhợng Trợởng lão Cittagutta (q.v.) sống trong đó khá lâu mà không thấy, vì ông không bao giờ nhìn lên. Trợớc cửa động có cây mù u (nāga). Theo lời yêu cầu của nhà vua, có lần vị Trợởng lão đến hoàng cung, nhợng bảy ngày sau ông trở lại động vì không hoan hỷ tại hoàng cung (1). (1) Vsm. i. 38 f.

Kuraya.—Xem Kuruya.

Kuraraghara.—Một thị trấn trong xứ Avanti, là trú xứ của Kātiyānī, Kāḷī, Soṇa Kuṭikaṇṇa, và nhiều trợởng lão khác. Gần đó có núi Papāta-pabbata, trú xứ của Mahā Kaccāna. v.l. Kulaghara. (1) SA. ii. 188; UdA. 307; DhA. iv. 101; AA. i. 246, vân vân.

Kuraraghara-Papāta-pabbata.—Xem Papāta-pabbata.

Kuraragharikaa.—Xem Kālī [2].

Kuraraghariya-Soṇa.—Tên mà Soṇa Kuṭikaṇṇa đợợc gọi thỉnh thoảng (1). (1) E.g., J. vi. 15.

Kuravakagalla.—Một địa điểm trong xứ Rohaṇa, nơi
Gamiḷādhikārī Rakkha đánh bại quân thù (1).
(1)
Cv. lxxv. 137.

Kuru.—Câu Lâu. Quốc độ, một trong 16 Mahājanapada (1) mà Kinh điển Pāli thoļờng nói đến. Đoļợc biết Kuru thoạt tiên là tên của các tù troļởng (rājakumārā) của địa phoļơng đó. Phật Âm (2) có ghi lại một truyền thuyết nói rằng vào thời Vua Mandhātā nhiều dân của ba châu khác biết Jambudīpa là châu phúc lạc nên theo nhà vua quy tụ về Nam Thiện Bộ Châu. Nhoļng Vua Mandhātā vẫn choļa thỏa mãn nên lên cõi Tứ Đại Thiên Voļơng rồi cỏi Đạo Lợi vui thú. Sau khi loļu trú trên hai cõi Trời (devaloka) này, ông trở về Jambudīpa (để bổ túc balamật), xuất gia làm đạo sĩ và nhập diệt. Số ngoļời theo ông lúc troļớc không thể trở về cố quốc đoļợc nên định coļ lại ở Jambudīpa. Ngoļời đến từ Uttarakurudīpa lập ra quốc độ Kuru. Trong thời Phật, Kuru không có nhiều ảnh hoļởng chánh trị, nhoļng troļớc đó là một trong ba quốc độ hùng mạnh nhứt; hai quốc độ kia là Pañcāla và Kekaka (3). Theo nhiều Jātaka, Kura rộng 300 lý, có thủ đô là Indapatta với vòng đai dài bảy lý. Voļơng triều thuộc dòng Yudhiṭṭhila (5). Trong số các vua của Kuru có Vua Dhanañjaya Koravya đoļợc nhắc nhở nhiều nhứt (6) và Vua Koravya (7) có con là Bồ Tát Sutasoma. Trong thời Phật, tù troļởng của Kuru tên gọi Koravya có luận bàn với Troļởng lão Raṭṭhapāla, một hậu duệ của Kuru, và cuộc luận đàm đoļợc ghi lại trong kinh Raṭṭhapāla Sutta (8). Có lẽ voļơng quốc Kuru một thời bao gồm luôn Uttarapañcāla, vì Somanassa Jātaka có nói rằng Uttarapañcāla là một thị trấn của Kururaṭṭha do Vua Reṇu trị vì. Koravya có một ngôi voļờn mang tên Migācīra mà Troļởng lão Raṭṭhapāla an trú những lúc về thăm cha mẹ (10). Dân Kuru nổi

tiếng là có trí tuệ và sức khoẻ dồi dào. Tiếng tăm này là duyên cớ để
Phật thuyết nhiều kinh cho ngoļời Kuru nghe, ví nhoļ Mahānidāna
Sutta và Mahāsatipaṭṭhāna Sutta. Ngoài ra, còn có các kinh sau đây đoļợc thuyết ở Kuru: Māgandiya Sutta, Ānañjasappāya Sutta,
Sammosa Sutta, và Ariyavasā Sutta. Các kinh này đoļợc thuyết tại
Kammāssadhamma đoļợc mô tả nhoļ một thị trấn (nigama) của dân
Kuru mà Phật có đến an trú vài lần. Phật còn có an trú một lần tại
Thullakoṭṭhika (12), nơi sanh của Troļởng lão Raṭṭhapāla.
Hoàng hậu Māgandiyā của Udena là ngoļời Kuru (13), và Tế soļ của Kosala sống ở khu tam giác Kuru, Ariga và Magadha là ngoļời đoļợc dân của cả ba xứ kính troļng (14).
Voļơng quốc Kuru đoļợc xác định là vùng quanh Thānesar, có thủ đô là Indapatta, gần Delhi ngày nay (15). Xem thêm Uttarakuru.
(1)
D. ii. 200; A. i. 213 etc. (2)
DA. ii. 481 f.; MA. i. 184 etc. (3)
Xem e.g., J. ii. 214. (4)
E.g., J. v. 57, 484;
vi. 255. Xem thêm Mtu. i. 34; ii. 419. (5)
J. iii. 400; iv. 361.
(6)
J. ii. 366; iii. 400; iv. 450; vi. 260 etc. (7)
J.

iv. 361; v. 457. (8)
M. ii. 65 ff. (9)
J. iv. 444.
(10)
MA. ii. 725. (11)
Ibid., i. 184 f.; AA. ii. 820; quý vị còn nổi tiếng là ngoời phạm hạnh; xem Kurudhamma Jātaka.
(12)
M. ii. 54; ThagA. ii. 30. (13)
DhA. i. 199.
(14)
Ibid., iii. 242. (15)
CAGI. 379 f.
Kurukaccha.—Có thể là chữ viết lầm của Bhārukaccha (q.v.).

Kurukhetta.—Một tên khác của xứ Kuru (1). (1) J. vi. 291.

1. Kuruṅgamiga Jātaka (N0. 21).—Chuyện Con Nai Sơn Doơng. Một thời Bồ Tát sanh làm con nai thích ăn trái của cây sepaṇṇi. Một hôm có ngoời thợ săn rình bắn nai, nhoơng Bồ Tát biết troớc và thoát chết. Chuyện đoợc kể liên quan đến âm moưu giết Phật của Devadatta; Devadatta là ngoời thợ săn (1). (1) J. i. 173 f.

2. Kuruṅgamiga Jātaka (N0. 206).—Chuyện Con Nai Núi. Trong một rừng nọ có ba bạn chung sống: con nai, con chim gõ kiến và con rùa. Đêm nọ, nai bị mắc bẫy. Rùa ra công cắn bẫy còn chim kêu điềm xấu để giữ ngoời thợ săn không vô rừng. Nai thoát nạn, nhoơng rùa bị bắt vì mệt không chạy thoát kịp. Nai dụ ngoời thợ săn vô rừng, rồi lẫn tránh và tìm cách thả rùa. Nai chỉ Bồ Tát, chim chỉ Sāriputta, rùa chỉ Moggallāna, còn ngoời thợ săn chỉ Devadatta. Chuyện đoợc kể liên quan đến sự ác độc của Devadatta (1). Bổn sanh này đoợc khắc trong Bharhut Stupa (2). (1) J. ii. 152 ff.; DhA. iii. 152 ff. (2) Cunningham: p. 67 và Pl. xxvii. 9.

Kuruṅgamiga Vagga.--Phẩm thứ 3 của Eka Nipāta của Chú giải
Jātaka (1).
(1)
J. i. 173-98.
Kurudhamma Jātaka (No. 276).—Chuyện Chánh Pháp Noớc Kuru. Một thời Bồ Tát sanh làm hoàng tử của xứ Kuru. Sau khi Vua cha là Dhanañjaya băng hà, ông lên ngôi trị vì tại Indapatta. Ông trì Pháp Kuru hay Kurudhamma, tức Ngũ giới. Hoàng thái hậu, chánh hậu, phó voơng, tế soị, mã xa, chủ ngân khố, ngoời giữ kho loơng thực, hầu cận trong cung, cả cô kỹ nữ cũng đều giữ Pháp Kuru. Nhờ đó, xứ sở trù phú và dân chúng an lạc. Bấy giờ, xứ Kaliṅga bị hạn hán và thiếu loơng thực. Theo lời bàn của bá quan, nhà vua phái nhiều Bàlamôn đến Bồ Tát xin moợn ngự toợng Añjanavasabha để cầu đảo vì ngự toợng này có tài làm moưa. Voi không đem lại moưa cho dân Kaliṅga. Dân

chúng nghĩ rằng xứ Kuru thịnh vượng vì thần dân Kuru giữ Pháp Kuru. Thế là nhà vua cử sứ giả đi tìm xem Pháp Kuru là gì. Sứ giả đi đến từng người và ghi lại từng Pháp ấy. Theo lời tấu trình, được biết dân Kuru hành trì rất chí tâm giới hạnh. Nhà vua bèn hành trì Pháp Kuru và mọa đến xứ ông. Chuyện được kể liên quan đến một tỳkheo giết con ngỗng trời. Có hai tỳkheo tắm tại sông Aciravatī. Trong lúc đứng trên bờ sông cho khô mình, hai ông thấy hai con ngỗng trời. Hai vị cá xem

ai liệng trúng mắt ngỗng. Một vị ném hòn đá xuyên qua hai mắt của một con ngỗng. Ông bị bạch trình lên Phật. (1). (1) J. ii. 365 ff.; DhA. iv. 86 ff.; cp. Cariyāpiṭaka i. 3. So sánh với Sālittaka Jātaka (J. i. 418).

Kurundaṅkuṇḍiya.—Một địa danh dượi miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 236, 266.

Kurundacullaka.—Tăng xá (pariveṇa) trong Jetavana-vihāra ở
Tích Lan, trú xứ của Dāṭhāvedhaka (1).
(1)
MṬ. 176.
Kurundapillaka.—Tịnh xá ở Tích Lan trong ấy Poṭṭhakuṭṭha (ngượi Damiḷa phục vụ Vua Aggabodhi IV) có xây một lâu đài (pāsāda) (1). (1) Cv. xlvi. 21.

Kurundavāpi.--Hồ nước do Vua Aggabodhi I xây (1). (1) Cv. xlii. 15; Cv. Trs. i. 66. n. 6.

Kurundavāsoka-Vihāra.—Tịnh xá do Vua Khallāṭanāga xây (1). (1) Mhv. xxxiii. 32.

Kurunda-Vihāra.—Tịnh xá do Vua Aggabodhi xây và cúng dượng cho ba tôn phái (1). (1) Cv. xlii. 15.

Kurundavelu thiếu phần này

Kurundiya-Vihāra.—Tịnh xá do Vua Vijayabāhu trùng tu (1); có thể đó là tịnh xá Kurunda-Vihāra. (1) Cv. lx. 60.

Kurundī.—Một làng ở Tích Lan (1). (1) Cv. lxxxiii. 16; lxxxviii. 64; Cv. Trs. ii. 149, n. 9.

Kurundī-Aṭṭhakathā.—Một trong những bộ sượu tập lớn của các Chú giải mà Phật Âm dùng để soạn thảo tài liệu. Truyền thuyết nói rằng (1) sượu tập được viết bằng tiếng Tích Lan và mang tên nhượ vậy vì được sượu tập tại Kurundavelu-Vihāra ở Tích Lan. Sượu tập chú trọng nhiều đến Vinaya vì có nhiều dẫn chứng về giới luật, nhứt là trong Samantapāsādikā (2). Tài liệu còn được gọi là Kurundīgandha (3). Trong nhiều trượng hợp, nghĩa giải trong sượu tập có phần khác biệt với nghĩa giải trong Chú giải. (1) Xem e.g., Saddhamma-Saṅgaha, p. 55. (2) E.g., Sp. i. 281; ii. 319; iii. 537, 544, 545, 570, 573, 583, 597, 616, 620, 626, 627, 660, 664, 668, 688, 722, 726; iv. 745, 758, 778, 783, 813, 818, 861, 920, etc. (3) Gv. 59.

Kurundīraṭṭha.—Xem Kurundī.

Kurumba.—Tộc trượng Damiḷa bị Tượng Laṅkāpura chinh phục (1). (1) Cv. lxxvii. 14 f.

Kurumbāṇḍanakali.—Một địa danh dượi miền Nam Ấn Độ nơi có trận đánh khốc liệt giữa Tượng Laṅkāpura và Vua Kulasekhara

(1)

.

(1)

Cv. lxxvi. 157.

Kuruvala-tittha.—Một chỗ tắm hẻo lánh trên một hồ lớn gần

Cittalapabbata-vihāra (1).

(1)

MA. ii. 1025.

Kureñjiyaphaladāyaka (Kuruñjiya*) Thera.—Alahán. Vào 30 kiếp trợớc ông sanh làm thợ săn và có cúng dợờng Phật Sikhī trái kureñjiya lúc thấy Ngài trong rừng (1). Ông là Soṇa-Seṭṭhiputta

Thera (2).

(1)

Ap. ii. 448 f. (2)

ThagA. i. 316 f.

1. Kula Sutta.—Gia đình nào có nhiều phụ nữ và ít đàn ông rất dễ bị các đạo tặc, trộm ghè não hại. Cũng vậy, tỳkheo nào không tu

tập từ tâm giải thoát, không làm cho sung mãn, vị ấy dễ bị phi nhơn não hại (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 263.

2. Kula Sutta.—Theo lời yêu cầu của Nigaṇṭha Nātaputta, Thôn trợởng Asibandhakaputta đến yết kiến Phật trong rừng Pāvārika- ambavana ở Nālandā, để phá kiến Ngài. Ông bạch hỏi vì sao Ngài cùng đại chúng Tỷ-kheo lại du hành tại Nàlandà đói kém? Nhợ vậy, có phải Ngài thực hành tàn phá các gia đình, thực hành bất hạnh cho các gia đình, thực hành tổn hại cho các gia đình? Phật đáp rằng sự khất thực của Ngài không phải là một trong tám nhơn duyên làm tổn hại các gia đình: do quốc vợơng, do trộm cợớp, do lửa, do nợớc, do họ không tìm đợợc tiền của cất giấu, do biếng nhác, do trong gia đình khởi lên kẻ phá hoại gia đình, hay do vô thợờng. Sau khi nghe Phật dạy, Thôn trợởng Asibandhakaputta xin từ nay cho đến mạng chung trọn đời quy ngợỡng Phật (1). (1) S. vi. 322 f.

3. Kula Sutta.—Nói về năm công đức của các gia đình đợợc ngợời xuất gia giữ giới đến viếng: họ đợợc tâm tịnh tín và nhợ vậy đợợc đợa đến cõi Trời; họ đảnh lễ tỳkheo và nhợ vậy đợợc đợa đến gia đình cao sang; họ từ bỏ cấu uế, xan tham và nhợ vậy đợợc đợa đến đại uy lực; họ san sẻ vật bố thí và nhợ vậy đợợc đợa đến giàu sang phú quý; họ nghe pháp, đặt câu hỏi và nhợ vậy đợợc đợa đến đại trí tuệ (1). (1) A. iii. 244 f. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

4. Kula Sutta.--Nếu chợa đến thời không xứng đáng để đến, còn nếu đã đến thời không xứng đáng để ngồi xuống trong các gia đình thành tựu bảy chi phần này: không vui vẻ đứng dậy; không vui vẻ chào đón; không vui vẻ mời ngồi; có chỗ ngồi đem giấu đi; từ nhiều họ cho ít, từ đồ thù thắng họ cho đồ thô xấu; họ cho không có kính trọng, không có kính lễ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iv. 10.

5. Kula Sutta.--Giống nhọ [4] nhọng thêm hai chi phần nữa:
không nghe giáo pháp và không thọởng thức pháp thoại. Tổng cộng có chín chi phần tất cả (1).
(1)
S. iv. 387.
Kulaghara.—Xem Kuraraghara.

Kulagharaṇī Sutta.—Xem Ogāḷha Sutta.

Kulanta-vāpi (Kulattha-vāpi).—Hồ nọớc dọới miền Nam
Anurādhapura. Hồ đọợc gọi tên nhọ vậy vì nọớc hồ bị nhuộm đỏ bởi máu đổ ra trong trận đánh khốc liệt giữa Vua Duṭṭhagāmaṇi và
Vua Eḷāra (1).
(1)
Mhv. xxv. 66.
Kulaputta Sutta.--Những thiện nam tử nào chơn chánh xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, những vị ấy làm nhọ vậy để nhọ thật chứng ngộ bốn Thánh đế. Đây là sự thật trong quá khứ, hiện tại và vị lai (1). (1) S. v. 415.

—Kulaputtena-dukkhā‖ Suttā.—Ba kinh. Đối với vị thiện nam tử vì lòng tin xuất gia, đây là thuận pháp (anudhammaṃ): Hãy sống nhàm chán nhiều đối với sắc... đối với thọ... đối với tọởng... đối với các hành, hãy sống nhàm chán nhiều đối với thức. Trong kinh thứ nhì, nhọ kinh trên, chỉ khác là "thấy vô thọờng" thay thế "sống nhàm chán". Trong kinh thứ ba, nhọ kinh trên, chỉ khác là "thấy vô ngã" (1) . (1) S. iii. 179. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

Kulavaḍḍhaka.--Đọợc đề cập nhọ cái tên dùng để sỉ nhục ngọời khác một cách châm biếm (1). (1) Vin. iv. 8.

Kulavaddhana.—Một thọơng gia giàu có ở Sudassana (Benares) tìm cách cản Vua Sutasoma xuất thế bằng cách dâng hết tài sản mình. Ông đọợc xác định là (Mahā?) Kassapa (1).

(1) J. v. 185, 192.

1. Kulasekhara.—Nhà vua Chola trị vì miền Nam Ấn Độ. Ông vây hãm vua Paṇḍu là Parakkama trị vì Madhurā; nhà vua này cầu cứu Vua Parakkamabāhu I của Tích Lan. Parakkamabāhu I gởi một đạo quân viễn chinh do Tọớng Laṅkāpura thống lãnh đến Nam Ấn Độ, nhọng lúc ấy Vua Parakkama đã bị giết và Madhurā đã bị chiếm đóng. Tuy nhiên, Laṅkāpura vẫn đổ bộ để chống Kulasekhara và đồng minh của ông. Laṅkāpura toàn thắng và lập hoàng tử của Vua Parakkama lên ngôi dọới vọơng hiệu Vira Paṇḍu và trị vì Madhurā. Các tù binh Chola bị đọa sang Tích Lan để xây Mahā Thūpa trong Anurādhapura (1). (1) Chi tiết của trận chiến, xem Cv. lxxvi và lxxvii. Về chuyện về sau của Kulasekhara xem Cv. Trs. ii. 100, n. 1.

2. Kulasekhara.—Vua xứ Paṇḍu. Tợớng của ông là Āriyacakkavatti xâm chiếm Tích Lan và tịch thu Nha Xá Lợi cùng nhiều kho tàng quý giá khác đem về Ấn Độ. Thời sau, Vua Parakkamabāhu III đến yết kiến Kulasekhara và thỉnh Nha Xá Lợi trở về Tích Lan (1). (1) Cv. xc. 47; 53f.

Kulavāka Jātaka (N0. 31).—Chuyện Tổ Chim Con. Bồ Tát sanh ra tại làng Macala xứ Magadha và đợợc đặt tên là Hoàng tử Magha. Làng có tất cả 30 gia đình. Ông và 29 gia chủ trong làng thợờng làm công đức, giữ năm giới và bố thí. Vì sự giữ giới nên họ không ăn chơi khiến lợi tức của ông thôn trợởng bị giảm sút. Ông thôn trợởng xàm tấu lên vua rằng Bồ Tát và 29 gia chủ là kẻ cợớp. Không cho điều tra thiệt hơn, vua phán đem tất cả cho voi dày. Voi đợợc dẫn đến từng con một, nhợng tất cả đều bỏ chạy vì lòng từ của các ông. Biết ra, vua hoan hỷ ban cho các ông nhiều đặc ân để lập công đức. Sau khi thân hoại mạng chung, các ông sanh về cõi Tāvatiṃsa và Magha đợợc làm Thiên chủ Sakka. Ba phu nhơn của Magha là Sudhammā, Cittā và Nandā từng tiếp tay với ông trong việc hành thiện đợợc tái sanh làm ngợời hầu cận Sakka. Nhợng Sujātā không có tham gia và làm công đức trợớc đây nên không đợợc vinh hạnh ấy (1).

Trên cõi Thiên, các Thần Asura sống chung với chợ Thiên Deva. Một hôm các Asura say rợợu nên bị liệng xuống chân núi Sineru. Họ bèn tuyên chiến với chợ Thiên Deva. Trong một trận khóc liệt, Sakka bị đánh bại nên phải tẩu thoát bằng xe Vejayanta lợớt trên mặt biển. Lúc đến Simbalivana, xe chém ngã cây ở đó khiến các Garuḷa con vị văng xuống biển. Nghe tiếng chim non kêu, Sakka bảo mã xa Mātali quay xe lại. Thấy Sakka quay đầu xe, các Asura tợởng quân thù đợợc tiếp viện nên bỏ chạy. Bấy giờ đất nứt và lâu đài Vejayanta nổi lên. Sakka sống trong lâu đài này với năm chỗ đợợc bảo vệ để ngăn các Asura trở lại. Chuyện đợợc kể về một tỳkheo uống nợớc không đợợc lọc (tức còn loài hữu tình trong nợớc) vì không đợợc tỳkheo đồng hành cho mợợn lọc nợớc sau khi hai ngợời cãi vã. Phật kể chuyện xợa trên để dạy rằng nhờ quên mình cứu kim xí điểu con (tức theo Chánh pháp) mà Sakka đợợc vinh quang. Trong truyện Mātali chỉ Ānanda (2) . Chú giải Dhammapāda (3) nói rằng chuyện của Magha đợợc kể vì Phật muốn trả lời câu hỏi của ngợời Licchavī tên Mahāli. Lý do Sakka tẩu thoát bằng xe Vejayanta cũng khác biệt. Theo Chú giải, Sujātā tái sanh làm con của Vepacitti. Lúc đến tuổi cặp kê nàng lập hội chiêu phu, Sakka đến giả dạng một Thần Asura già và đợợc nàng kén chọn. Bấy giờ Sakka tự xuất hiện làm Sakka và cùng Sujātā tẩu thoát bằng xe Vejayanta, nên các thần Asura mới đuổi theo. Xem thêm Kulāvaka Sutta. (1) Chuyện của các nữ nhơn này, xem dợới mỗi đề mục. (2) J. i. 198 ff; và câu chuyện dẫn nhập cp. Vin. ii. 118. (3) i. 263 ff.; xem thêm SA. i. 260f.;DA. iii. 710 ff.; và SNA. ii. 484 f.

Kulāvaka Vagga.--Phẩm thứ 4 của Eka Nipāta của Chú giải

Jātaka (1).

(1)

J. i. 198-234.

Kulāvaka Sutta.--Chuyện Sakka chạy trốn Asura. Lúc nghe Garuḷa con kêu cứu, Sakka bảo ngợời đánh xe quay xe lại không màng đến tánh mạng mình. Nhợng các Asura bỏ chạy (1). cp. Kulavāka Jātaka.

(1) S. i. 224.

Kulālitissa.—Tịnh xá ở Tích Lan. Trên tháp của tịnh xá này Vua
Vohārika-Tissa có dựng một cây lọng (1).
(1)
Mhv. xxxvi. 33.
Kuliṅga.—Tên của một tộc có thể là Tích Lan. Vua Mahinda VI thuộc tộc này (1). Ngọời Kuliṅga thoạt tiên do Đại Đế Asoka đọa sang Tích Lan một loạt với nhánh Bồ Đề (2). (1) Cv. lxxx. 15. (2) Mhv. xix. 2; xem thêm Mhv. Trs. 128, n. 2, và Cv. Trs. i. 29, n. 2, và ii. 126, n. 5.

1. Kulupaka Sutta.—Thành tựu năm pháp này, vị tỳkheo không đoạợc gia đình ông đến viếng ái mộ: thân mật với ngoạời không thân tín, can thiệp vào việc không có thẩm quyền, ra vào với các phần tử chống đối, nói riêng một bên tai, xin quá nhiều (1). (1) A. iii. 136 f.

2. Kulupaka Sutta.--Có năm nguy hại cho ngoạời viếng thăm gia đình: không mời mà đến; ngồi một mình; ngồi chỗ kín đáo; thuyết pháp cho nữ nhơn hơn năm, sáu chữ; sống với nhiều suy toạ về dục (1). (1) A. iii. 258 f.

3. Kulupaka Sutta.--Có năm nguy hại này đối với vị tỳkheo sống liên hệ quá nhiều với các gia đình: luôn luôn thấy nữ nhơn; do thấy, nên có liên hệ; do có liên hệ nên có sự thân mật; do có sự thân mật nên có cơ hội (để toạ thông); khi tâm đã có toạ thông, thời đoạợc chờ đợi nhoạ sau: sẽ không có hoan hỷ sống Phạm hạnh; hay sẽ rơi vào trong một tội nhiễm ô; hay từ bỏ học giới; trở lui lại đời sống thế tục (1) . [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 259.

4. Kulupaka Sutta.—Phật tuyên bố rằng Mahā Kassapa có tâm xứng đáng là ngoạời đi đến với gia đình. Ông không bực phiền nếu đoạợc cho ít, cho chậm và cho với sự khinh trọng (1). (1) S. ii. 200.

Kulumba Sutta.—Một kinh rất phổ thông nhoạng không đoạợc liệt kê trong ba lần Kết tập (tisso saṅgīti) (1). Atthasālinī (2) có trích từ kinh này và nói đến —sự giết trẻ ở Kulumba.‖ Trích dẫn cho thấy thân hành có thể khởi lên từ ý hành. (1) Sp. iv. 742, 743. (2) DhSA. 91.

Kulla Thera.—Alahán. Ông là địa chủ ở Sāvatthi xin gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Phật thuyết. Tuy nhiên, ông thoạờng bị các cơn dục vọng khởi lên. Theo lời Phật dạy, ông thiền với đề tài thân thể nhoạng vẫn không kiểm soát nổi mình. Phật phải tự đi với ông để chỉ cho ông thấy sự thối rã của xác thân. Ông đạt nhứt Thiền và về sau đắc quả Alahán (1). Kệ của ông trong Theragāthā ghi lại chứng nghiệm của ông. (1) ThagA. i. 444 f. (2) 393-8.

Kuḷa Thera.—Xem Kuṇḍala.

Kuḷumbarī-kaṇṇikā.—Một quận ở Tích Lan, sanh quán của
Mahā-Soṇa (1). Theo Chú giải Mahāvaṃsa quận ở trong xứ Rohaṇa

(2)

.

(1)

Mhv. xxiii. 45. (2)

MṬ. 45.

Kuvaṇṇā.—Trinh nữ Dạxoa mà Hoàng tử Vijaya cợới làm vợ khi ông đến Tích Lan. Nhờ sự chỉ dẫn của nàng (dạxoa vô hình chì dạoxoa mới thấy đợợc dạxoa), ông giết đợợc hết các dạxoa trong tiệc cợới của ái nữ của Dạxoa chúa ở Sirīsivatthu. Về sau, Vijaya bỏ rơi nàng và cợới công nợơng của Vua Paṇḍu ở Madhurā (dợới miền Nam Ấn Độ). Nàng bỏ sang Laṅkāpura cùng hai con là Jīvahattha và Dipellā. Dạxoa trong thành phố này nhận ra nàng và giết nàng vì tợởng lầm rằng nàng đến để dò la. Hai con nàng trốn sang Malaya và trở thành tổ tiên của các Pulinda (1). Kuvaṇṇā có một bạn làm nô lệ tên Sīsapātī (Sīsapātikā) (2). v.l. Kuveṇī. (1) Mhv. vii. 9-68. (2) MṬ. 255.

Kuvera (Kubera).—Đa Văn Thiên Vợơng. Vị Tứ Đại Thiên Vợơng cai quản phợơng Bắc, chúa tể của Dạxoa. Ông có cung điện

Āḷakamandā, thành trì Visāṇa, và hồ sen Dharaṇī. Sứ giả của ông gồm có Tatolā, Tattolā, Tatotalā, Ojasi, Tejasi, Tatojasi, Sūra, Rāja, Ariṭṭha, và Nemi. Các con ông đều mang một tên chung là Inda (1). Tùy tùng tuyệt vời (2). Ông là đệ tử của Phật (3) Xem Vessavaṇa. Một thời, ông là một Bàlamôn tên gọi Kuvera, làm chủ đồn điền mía và có bảy lò đợờng. Lợi tức của một trong số bảy lò đợờng vừa nói đợợc dành để chẩn bần. Lúc lợi tức lên cao ông cúng dợờng trong suốt 20 ngàn năm. Sau khi thân hoại mạng chung, ông sanh làm một Cātummakārājīka-deva (4). Trong Kinh điển, Kuvera có nghĩa là thần của cải, và cung điện Āḷakamandā của ông là biểu tợợng của sự trù phú (3). Ông có chín kho châu báu (6). Dạxoa Puṇṇaka tự xợng là cận thần của Kuvera (7). Kuvera đợợc liệt kê trong danh sách chợ vị sanh về cõi Thiên nhờ lòng quảng đại (8). (1) D. iii. 201 f. (2) D. ii. 257. (3) SN. v. 379. (4) DA. iii. 966; SNA. i. 369 f. (5) E.g., Cv. xxxvii. 106; xxxix. 5; lxxx. 5. (6) Ibid., lxxxvii. 31; xem Epic Mythology của Hopkins, 142 f. (7) J. vi. 307, 325. (8) Ibid., 201.

Kuveradvāra.—Một trong số 14 cổng thành Pulatthipura xây bởi Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxiii. 161.

Kuvera-nāliṇī.—Một tên gọi khác của hồ sen Dharaṇī (1) của vị

Tứ Đại Thiên Vợơng Kuvera cai quản phợơng Bắc (q.v.).

(1)

D. iii. 202; DA. iii. 968.

Kusa.—Bồ Tát. Ông sanh làm Thái tử của Vua Okkāka xứ Kusāvatī và Hoàng hậu Sīlavatī. Okkāka không có con dầu đã cầu tự nhiều lần. Nhợng sau cùng, nhờ ơn Thiên chủ Sakka, hoàng hậu hạ sanh hai hoàng nam. Ngợời anh cả, Kusa, xấu xí nhợng tài trí phi thợờng; còn ngợời em, Jayampati, rất đẹp trai. Vua cha muốn trao quyền nên phán truyền cho Kusa lập thành gia thất dầu chàng không muốn. Sau cùng, Kusa phải thành hôn với công chúa Pabhāvatī của Vua xứ Madda trị vì tại kinh thành Sāgala, vì

nàng đạt tiêu chuẩn do

chàng đề ra là giống nhọ tọợng của chàng tạc. Cô dâu không thấy mặt chàng cho đến lúc mang thai. Một hôm tình cờ nàng khám phá biết chàng quá xấu xí nên bỏ trở về cung cha. Từ đó, Kusa theo sát nàng nhọng không chiếm lại đọợc tim nàng dầu đã tìm mọi cách, kể cả biến mình làm đầu bếp. Về sau, Sakka can thiệp bằng cách mạo nhận làm Vua Madda giả gởi thơ đến bảy vì vua khác nhau hứa gả công chúa Pabhāvatī. Các vua đến kinh thành Sāgala cùng lúc và doạ san thành phố thành bình địa. Nhà vua định phân Pabhāvatī làm bảy, nhọng nàng đọợc Kusa giải cứu. Thấy Kusa vua sợ nên bỏ trốn; Kusa có oai làm dất trời rung chuyển. Kusa cùng Pabhāvatī trở về Kusāvatī sống đời hạnh phúc. Hân hoan thấy Kusa thành công, Sakka cho chàng viên ngọc bát giác Verocaṇamaṇi. Đọợc biết ngọc đọợc truyền thừa qua nhiều triều đại, và ngọc này có lần đọợc Vua Videha của Mithilā đem ra để thử tài khéo léo của Mahosadha bằng cách bảo ông cắt bỏ sợi chỉ cũ để luồn chỉ mới vào (1). Truyền thuyết (2) nói rằng Kusa có cây quạt (tālavaṇṭa, fan?) có thể cho thấy hết mọi chuyện diễn ra trên đời, và làm chủ Kokanadavīnā (q.v.) của Sakka cho Sīlavatī. Ông còn có bốn tiếng rống nghe khắp cõi Jambudīpa (3), mà tiếng rống để giới thiệu tên mình, Sīhassara, trọớc bảy vua là một. Theo Dīpavaṃsa (4), cũng nhọ Mahākusa, Kusa thuộc triều đại Mahāsammata. (1) J. vi. 340; theo SA. i. 115 và DA. iii. 266, Pasenadi cũng có ngọc này; nhọng Mahāsāra Jātaka không có đề cập đến Kusa. (2) E.g., MṬ. 552. (3) SNA. i. 223; SA. i. 248. (4) iii. 40.

Kusa Jātaka (No. 531).--Chuyện Đại Đế Kusa (q.v.). Chuyện đọợc kể liên quan đến một tỳkheo thối thất vì mê say một nữ nhơn xinh đẹp trong thành Sāvatthi, đến đối phế bỏ mọi việc và héo mòn. Ông đọợc đọa đến yết kiến Phật và Ngài thuyết kinh này cho thấy nhiều bậc hiền trí ngày xọa, mặc dù có đủ uy lực phi thoờng, cũng đã mất hết quyền năng và phải chịu khốn đốn đến suy tàn (1). Chuyện có nhiều điểm giống chuyện kể trong Anitthigandha (q.v.). Xem thêm s.v. Sammillabhāsinī. (1) J. v. 278 ff; Chuyện còn đọợc kể trong Mtu. iii. 1. ff.; ii. 441 f.; bản Pāli có nhiều điểm và tên không giống.

Kusaghara.—Một thành phố (?). Nội y của Phật đọợc tôn trí tại
Kusaghara sau khi Ngài nhập diệt (1).
(1)
Bu. xxviii. 8.

Kusaṭṭhakadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Kassapa, ông là một Bàlamôn có cúng doờng Phật tám nắm cỏ Kusa (1). Ông chính là Trọởng lão Migasira (2). (1) Ap. ii. 416. (2) ThagA. i. 306.

Kusanāḷi Jātaka (No. 121).—Bồ Tát sanh làm vị thần trong đám cỏ lau kusa. Gần bên có cây mơ ọớc (mukkhaka) trên đó có vị nữ thần cây an trú. Một hôm, ngọời thợ mộc của vua tìm cây để xây điện một cột, định đốn cây mơ ọớc. Lo sợ tai nạn đến với nữ thần bạn, Bồ Tát biến mình thành con cắc kè đến trọớc thợ mộc, chui vào giữa rễ của cây, chui ra khỏi đầu thân cây, nằm xuống và lắc đầu qua lại. Ông thợ mộc nghĩ rằng cây này bị bộng không dùng đọợc nên không thèm đốn nữa. Chuyện đọợc kể liên quan

đến một ngợời bạn nghèo của Trợởng giả Anāthapiṇḍika mà ông đem về nhà và bị bạn bè khác phản đối. Nhợng ngợời bạn nghèo này đã cứu đợợc tài sản của Trợơng giả khỏi bị cợớp. Chuyện Bổn sanh cho thấy tình bạn chân thật đã giúp cứu đợợc trú xứ của Nữ thần cây, nhợ ngợời bạn nghèo đã cứu tài sản của Trợởng giả. Thần cây chỉ Ānanda. Chuyện thợờng đợợc trích dẫn để nói lên tình bạn cao quý. (1) J. i. 441 ff. (2) E.g., J. iv. 77.

Kusanāḷi Vagga.—Phẩm thứ 13 của Eka Nipāta của Chú giải
Jātaka (1).
(1)
J. i. 441-65.
Kusamāli.—Biển mà nhà hàng hải Suppāraka (q.v.) lái thuyền đi qua. Biển đầy ngập ngọc lục bảo và nhìn thấy nhợ rừng cỏ kusa.
Tên trọn vẹn của biển là Nīlavaṇṇa Kusamāla (1).
(1)
J. iv. 140.
Kusamba (Kusumba).—Tên gọi của nhà hiền trí (isi) có trú xứ về sau đợợc dùng để xây kinh thành mang tên Kosambī (1).
(1)
SNA. i. 300; MA. ii. 539; UdA. 248; PsA. 413; xem thêm
Rāmāyana i. 34.
1. Kusalarāsi Sutta.—Nếu có ai nói năm triền cái (nīvaraṇa) là
—Đống bất thiện‖, ngợời ấy nói một cách chơn chánh (1).
(1)
S. vi. 145.
2. Kusalarāsi Sutta.—Nói đến "Đống thiện", nói một cách chơn chánh phải nói là bốn niệm xứ (satipaṭṭhāna) (1). (1) S. vi. 186.

1. Kusalā Sutta.—Pháp thuộc về phần thiện lấy không phóng dật (appamāda) làm căn bản; tỳkheo thành tựu không phóng dật, tu tập bảy giác chi, làm cho sung mãn bảy giác chi (bojjhaṅga) (1). (1) S. v. 91.

2. Kusalā Sutta.—Nhợ [1] trên nhợng đợợc thay thế bằng nhợ lý tác ý (yonisomanasikāra) (1). (1) S. v. 92.

Kusāvātī.—Câuxábàđề. Kinh thành trong vợơng quốc của dân
Malla và hiện nay là Kusinārā. Một thời, kinh thành này là đế đô của Mahā-Sudassana rộng 12 lý vuông, trù phú, đông dân cợ không thua Āḷakamandā (1), và là thành đô dẫn đầu của 84 phố phợờng thời bấy giờ (2). Mahā-Sudassana Sutta (3) có mô tả chi tiết Kusāvātī.
Nhiều vua thuộc triều đại Mahāsammata trị vì tại thành đô này (4), kể cả Okkāka, phụ vợơng của Kusa (5).
thiếu một đoạn

(1)
D. ii. 146f.; J. i. 392; Cyp. i. 4; Dvy. 227. (2)
S. iii. 144.
(3)
D. ii. 170 f. (4)
Mhv. ii. 7; Dpv. iii. 9.
(5)
J. v. 278 ff. (6)
Anāgat. v. 18.
kusināṭā thiếu đoạn này

Kusinārā.—Câuthila. Thành đô của dân Malla; Phật nhập Nípbàn tại đây. Bấy giờ Kusinārā là một thành phố nhỏ, —một nhánh của thị trấn với nhà tranh vách đất ở giữa rừng,‖ nên Tôn giả Ānanda rất thất vọng khi nghe Phật muốn về đây để nhập diệt. Tuy nhiên, Phật thuyết Mahā-Sudassana Sutta cho Tôn giả biết rằng vào một thời xa xọa, đó là Kusāvatī, đế đô của Mahā-Sudassana (1). Trên đọờng từ Pāvā đến Kusinārā cách nhau ba gavuta, Phật đi ngang qua con suối Kakuṭṭha và rừng Ambavana trên bờ suối. Kế đến là sông Hiraññavatī và lúc gần tới Kusinārā có Upavattana là rừng cây Sāla, nơi Phật dừng lại để nhập diệt (3). Sau khi Phật nhập diệt, báo thân Ngài đọợc đọa vô Kusinārā qua cổng Bắc và ra thành qua cổng Đông rồi theo họớng Đông đến đền Makuṭabandhana của dân Malla để làm lễ trà tỳ; lễ kéo dài bảy ngày (4). Đọợc biết Phật có ba lý do để đến Kusinārā sửa soạn nhập Níp bàn: (a) đó là nơi thuận tiện để Ngài thuyết Mahā-Sudassana Sutta; (b) tại đó Subhadda có thể đến yết kiến Ngài để nghe kinh và đắc quả Alahán lúc Ngài còn hiện tiền; và (c) Bàlamôn Doṇa sẽ có mặt tại đó để phân chia xá lợi của Ngài (5). Là nơi Phật nhập diệt, Kusinārā đọợc Phật tuyên bố là một trong bốn thánh địa của ngọời hành họơng; ba thánh địa kia là Kapilavatthu, Buddhagayā và Isipatana (6). Trọớc lần đến để nhập diệt, Phật có du hành đến Kusinārā rồi. Lần nọ, Ngài đi từ Āpaṇa đến và trú lại Kusinārā trọớc khi qua Ātumā. Dân Malla ở Kusinārā rất mến mộ Phật nên khi Ngài đến ai không tham gia đám rọớc Ngài trong thành phố đều bị phạt 500 đồng, dẫu ngọời ấy không là đệ tử của Phật. Trong dịp ấy, Roja đọợc giáo hoá và cúng doọờng Phật cùng đại chúng tỳkheo rau cải và bánh trái (7). Trong đôi lần đến Kusinārā, Phật an trú tại khóm rừng Baliharaṇa; ở đó Ngài có thuyết hai kinh Kusinārā (8) và kinh —Kinti‖ Sutta (9). Ngài còn thuyết một kinh Kusinārā Sutta nữa lúc trú tại Upavattana (10). Kusinārā là nơi sanh của Bandhula và phu nhơn ông là bà Mallikā (11). Kusinārā cách Rājagaha (12) 25 do tuần và nằm trên đọờng từ Aḷaka đến Rājagaha, con đọờng mà đệ tử của Bāvarī từng sử dụng (13). Đó cũng là con đọờng mà Kassapa đi từ Pāvā đến để đảnh lễ Đức Thế Tôn lần cuối (14).

Truyền thuyết nói rằng Kusinārā đọợc tôn trí một phần tám của xá lợi Phật trong một ụ tháp và dân Malla rất tôn kính thánh tích này (15).
Vào thời xọa, Kusinārā là kinh đô của Vua Tālissara và 12 vua nối nghiệp ông (16).
Kusinārā còn là nơi nhập diệt của Phật

Phussa tại Setārāma (v.l. Soṇārāma) (17).
Vào thời Ngài Huyền Trang, ngợời ta còn thấy các tháp và
Saṅghārāma xây để kỷ niệm ngày Phật nhập diệt và lễ trà tỳ của
Ngài. Theo ông (18), Kusinārā cách Vesāli 19 do tuần.
Kinh tạng Sanskrit gọi Kusinārā là Kuśigrama
(Kusígrāmaka) và Kuśinagarī (19).
Kusinārā đợợc xác định là làng Kasia, nằm ở chỗ giáp nợớc của hai sông Rapti và Gondak, về phía Đông của quận Gorakhpur (20).
Có một cái dĩa đồng mới tìm thấy tại nền tháp xây trên chỗ
Phật nhập diệt (21).
Dân Kusinārā đợợc gọi là Kosinārakā (22).
(1)
D. ii. 146. (2)
DA. ii. 573. (3)
UdA. 238; DA. ii.
572 f. (4)
D. ii. 160 f. (5)
UdA. 402 f.; DA. ii. 573 f.
(6)
D. ii. 140. (7)
Vin. i. 247 f. (8)
A. i. 274 f.; v. 79 f. (9)
M. ii. 238 f. (10)
A. ii. 79;
có kinh khác về chợ tỳkheo ồn ào ở Upavattana, xem Ud. iv. 2.
(11)
DhA. i. 338, 349. (12)
DA. ii. 609; theo
Pháp Hiển (p. 40) có 40 do tuần từ Kapilavatthu. (13)
SN. v.
1012. (14)
Vin. ii. 284. (15)
D. ii. 167; Bu. xxviii. 3.
(16)
Dpv. iii. 32. (17)
BuA. 195; Bu. xix. 25.
(18)
Beal: op. cit. li. lii.n. (19)
E.g., Dvy. 152 f.,

208. (20)
CAGI. i. 493. (21)
Ibid., 714.
(22)
E.g., D. ii. 167.
Kusinārā Vagga.--Phẩm thứ 13 của Ṭīkā Nipāta, Aṅguttara
Nikāya (1).
(1)
A. i. 274-84; tóm tắt, xem A. v. 381.
1. Kusinārā Sutta.--Thuyết tại khóm rừng Baliharaṇa trong Kusinārā. Bố thí cho tỳkheo không có quả lớn nếu thí chủ uể oải (slothful); thí chủ phải tích cực và thận trọng (strenuous and vigilant) (1) .

(1) A. i. 274 f. Theo bản dịch của HT. Thích Minh Châu (1966), bố thí để vị tỳkheo ấy khởi lên sự suy tầm về dục, về sân, về hại là sự bố thí không có quả lớn.

2. Kusinārā Sutta.—Cũng đoợc thuyết tại Baliharaṇa. Tỳkheo buộc tội, muốn buộc tội ngoời khác, cần phải quán sát năm pháp nội thân nhoị sau: có khẩu hành thanh tịnh không?; có thân hành thanh tịnh không?; có an lập từ tâm, không sân hận đối với các đồng Phạm hạnh không?; có nghe nhiều pháp và thọ trì pháp đã nghe không?; có khéo truyền đạt hai bộ giới bổn Pāṭimokkha không? (1). (1) A. v. 79 f.

3. Kusinārā Sutta.--Thuyết tại Upavattana ở Kusinārā, trong rừng Sāla của dân Malla. Troớc khi Nípbàn, Phật hỏi có tỳkheo nào nghi ngờ hay phân vân gì về Phật, Pháp, chúng Tăng, Đạo hay con đoờng thực hành, thời hãy hỏi đi, sau chớ có hối tiếc. Tất cả đều im lặng (1). Kinh còn đoợc xem nhoị một phần của Mahāparinibbāna Sutta (2). (1) A. ii. 79 f. (2) D. ii. 137, 154.

Kusinārā Vihāra.—Tịnh xá có tên gọi Sīhapura do Vua Parakkamabāhu I xây ở ngoại ô Pulatthipura. Tịnh xá gồm ba điện thờ (image house), mỗi điện gồm ba lầu, sáu pāsāda, vân vân (1). (1) Cv. lxxiii. 152; lxxviii. 84; xem thêm Cv. Trs. ii. 18, n. 3.

1. Kusīta Sutta.—Thành tựu năm pháp sau, nữ nhơn sanh xuống địa ngục: bất tín, vô tàm, vô quý, biếng nhác, ác tuệ (1). (1) S. iv. 242.

2. Kusīta Sutta.—Có tám căn cơ để vị tỳkheo trở thành biếng nhác (1). (1) A. iv. 332 f.

Kusima.—Xem Kusumī.

Kusumanagara.—Tên Pāli của thành phố nay là Bassein, ở Miến
Điện (1).
Chapaṭa sanh ra ở nơi gần thành phố này (2).
(1)
Bode, op. cit., 24. (2)
Sās. 74; xem thêm pp. 41, 43, 147;
Ind. Ant. 1893, xxi. 17.

Kusumapura.—Xem Pāṭaliputta.

Kusumamūlagāma.—Làng gần Padumanagara, trú xứ của
Trưởng lão Dhammadhara (1).
(1)
Sās. 163.
Kusumārāma.—Một tên gọi khác của Pupphārāma (1). (1) Cv. ci. 7.

Kusumāsaniya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước, trong thời Phật Vipassī, ông là một trí giả Bàlamôn. Trong lúc chuẩn bị tế lễ, ông thấy Phật đi ngang qua liền trải một sàng toạ bằng bông và cúng dường Phật vật thực. Kiếp trước đây, ông làm vua dưới vương hiệu Varadassana (1). Ông là Trưởng lão Suyāma (2). (1) Ap. i. 160. (2) ThagA. i. 165.

Kusumī.--Hải cảng ở Rāmañña, nơi mà năm tàu của quân đội viễn chinh Tích Lan do Vua Parakkamabāhu I gởi đi cặp bến (1).
Có thể đó là Kusumatittha mà Sāsanavaṃsa gọi là hải cảng (2). v.l.
Kusima.
(1)
Cv. lxxvi. 59. (2)
E.g., pp. 66, 90.
Kuha Sutta.--Những vị tỳkheo nào lừa dối, cứng đầu, lắm miệng, hoang dâm, hỗn hào, không có định tĩnh, không phải là tỳkheo của
Phật (1).
(1)
A. ii. 26; còn thấy trong It. 113, cf. Thag. 959.
Kuhaka Jātaka (No. 89).—Chuyện Kẻ Lừa Đảo. Có người điền chủ tin một ngoại đạo bện tóc là người có giới đức nên cất lều cho ông ở và chôn vàng trong lều nhờ ông giữ để tránh trộm cướp.

Người ngoại đạo muốn đoạt của bèn đào vàng lên và đem giấu ở một chỗ khác. Xong, ông xin ra đi. Vị điền chủ hết lời năn nỉ nhưng không được nên phải tiễn ông ra cổng làng. Một lát sau, người bện tóc trở lại để trả cho vị điền chủ cọng rơm nói là lở dính trên tóc ông, vì ông không muốn lấy của không được cho. Vị điền chủ sanh tịnh tín, đảnh lễ rồi từ biệt. Bấy giờ Bồ Tát làm thương nhơn đến làng của vị điền chủ. Nghe qua câu chuyện, Ngài sanh nghi và bảo vị điền chủ soát lại của đã giao nhờ trông coi. Không thấy tiền đâu, ông đuổi bắt người bện tóc và người này cung khai sự lừa đảo của mình sau trận đòn nên thân (1). Nhơn duyên kể chuyện này được ghi lại trong Uddāla Jātaka. (1) J. i. 375 ff.

Kuhaka Sutta.—Thành tựu năm pháp này, như lừa đảo, vân vân, vị tỳkheo trở nên không thích hợp với bạn đồng phạm hạnh (1). (1) A. iii. 111 f.

Kuhakābrāhmaṇa Vatthu.—Có một Bàlamôn leo lên cây, lấy chân móc vô cành, lộn ngược đầu xuống đất như con dơi, xin tiền người đi đường, vân vân, doạ sẽ tự vận và phá huỷ kinh thành, nếu yêu cầu của ông không được thỏa mãn. Phật nghe chuyện

bèn kể rằng có một tỳkheo khổ hạnh đoợc cho thịt kỳ đà, thích thú và muốn đoợc thêm. Ông nằm chờ vua kỳ đà đến đảnh lễ để bắt. Nhoợng vua kỳ đà hồ nghi nên bỏ đi và trách ông lừa đảo (1). (1) DhA. iv. 153 ff.; cp. Godha Jātaka; cũng xem J. i. 480 f. và ii. 382 f.

1. Kūṭa Sutta.—Trong nhà nóc nhọn (kūṭagāra), tất cả các kèo đều châu đầu về nóc nhọn. Cũng vậy, tất cả các bất thiện pháp đều lấy vô minh làm gốc (1). (1) S. ii. 262.

2. Kūṭa Sutta.—Nhoị trên. Những thiện pháp lấy không phóng dật làm căn bản (1). (1) v. 43.

3. Kūṭa Sutta.—Nhoị các kèo hoớng về nóc nhọn, tu tập bảy giác chi hoớng về Nípbàn (1). (1) S. v. 75.

4. Kūṭa Sutta.—Hai kinh thuyết vì Troởng giả Anāthapiṇḍika. Ví nhoị ngôi nhà nóc nhọn vụng lợp, thời nóc nhọn không đoợc phòng hộ, rui kèo không đoợc phòng hộ, vách toờng không đoợc phòng hộ. Khi tâm không đoợc phòng hộ, tất cả các hành (actions) đều không đoợc phòng hộ (1). (1) A. i. 261 f.

5. Kūṭa Sutta.—Có năm sức mạnh của bậc hữu học: tín lực (saddhā), tàm lực (hiri), quý lực (ottapa), tinh tấn lực (viriya), tuệ lực (paññā). Tuệ lực là tối thoợng (1). (1) A. iii. 10.

6. Kūṭa Sutta.--Có năm sức mạnh của bậc hữu học: tín lực (saddhā), tinh tấn lực (viriya), niệm lực (sati), định lực (samādhi), tuệ lực (paññā). Tuệ lực là tối thoợng (1). (1) A. iii. 12.

Kūṭatissa Vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan. Vua Sena II có cúng doờng một làng để bảo trợ tịnh xá (1). (1) Cv. li. 74. Trên trụ tháp của Mahinda IV ở Polonnaruva tịnh xá đoợc ghi là Kūṭutisa-rad-maha-veher (Ep. Zey. ii. 50).

Kūṭadanta.—Một bậc tôn soị trí giả Bàlamôn ở Khānumata đoợc Vua Bimbisāra ấn tứ cho làng Khānumata này. Lúc Phật đến làng, dân làng đang chuẩn bị một đàn tế lớn nên bạch thỉnh yết kiến Ngài. Ngài thuyết kinh Kūṭadanta Sutta. Sau thời kinh ông đắc Sơ thiền (1). Sự chuyển hoá Kūṭadanta đoợc xem nhoị một thành công lớn của Phật (2). Là nhà biện luận, Kūṭadanta đoợc xếp cùng với Ambaṭṭhaka, Soṇadaṇḍa và Saccaka (3). (1) D. i. 127 ff. (2) E.g., J. vi. 329. (3)

E.g., MA.ii.697.

Kūṭadanta Sutta.—Kinh Cứuladàndầu, Số 5. Thuyết trong làng Khānumata. Trí giả Kūṭadanta bạch thỉnh ý kiến của Phật về đại tế đàn ông đang chuẩn bị. Phật kể lại chuyện xoịa của Vua Mahā Vijitāvī làm lễ tế đàn gồm ba cách tế tự và moời sáu tế pháp theo sự cố vấn của vị quốc soị giác ngộ. Đại tế đàn đoợc chứng nhận bởi bốn đại chúng. Nhà vua cũng nhoị tế soị có tám đức tính làm yếu kiện cho tế đàn. [Bản dịch của HT. Thích Minh Châu nói tế soị có bốn đức tính thay vì tám]. Vị tế soị có giảng ba pháp cho vua và ngăn chận sự hối tiếc theo moời cách có thể khởi lên đối với những ngoời tham dự, troớc khi lễ tế đàn. Trong lễ, không có sanh vật bị sát thoịng (injured); không có ngoời làm bị doạ nạt, họ muốn thì làm; lễ tế không chỉ vì vua mà vì tất cả

ngoời thiện. Tiếp theo, Phật mô tả các hình thức tế lễ khác có nhiều hiệu lực hơn sự dâng cúng tế vật. Sau cùng, Ngài nói về quả Alahán. Sau khi nghe Phật thuyết, Kūṭadanta xin từ nay cho đến mạng chung trọn đời quy ngoỡng Phật (1). (1) D. i. 127 ff.

1. Kūṭavāṇija Jātaka (N0. 98).—Chuyện Ngoời Lái Buôn Lừa Đảo. Một thời, Bồ Tát sanh làm ngoời đi buôn tên gọi Paṇḍita. Ông có hùn vốn làm ăn với ngoời lừa đảo Atipaṇḍita. Lúc chia lợi tức, Atipaṇḍita đòi hai phần với lý do ông là đại hiền trí còn Paṇḍita chỉ là hiền trí. Để giải quyết vấn đề với lợi về mình, ông yêu cầu cha ông vào bộng cây giả làm thần để khi hai ngoời đến thỉnh ý thời nói là đại hiền trí đáng đoợc hai phần. Paṇḍita hồ nghi nên đem rơm nhét vô bộng cây và đốt khiến moụu mô của cha con Atipaṇḍita bị bại lộ. Chuyện đoợc kể về một thoơng nhơn lừa đảo ở Sāvatthi. Ông lừa bạn bằng cách khất nợ với hy vọng bạn ông sẽ chết vì sự nhọc nhằn trong lúc đi buôn chung (1). (1) J. i. 404 f.

2. Kūṭavāṇija Jātaka (N0. 218).—Chuyện Ngoời Lái Buôn Lừa Đảo. Một ngoời bạn làng giao cho một ngoời bạn tỉnh 500 loỡi cày để bán. Khi đến lấy tiền, bạn ông chỉ mớ phân chuột chỗ để loỡi cày và nói rằng chuột ăn hết rồi.

Một thời sau, ngoời bạn làng dẫn con của ngoời bạn tỉnh đi tắm, dấu bé trong nhà, và báo cho bạn tỉnh biết con ông bị diều hâu xớt rồi. Hai ngoời đoạ nhau đến quan toà (Bồ Tát) và đoợc giải quyết thỏa đáng (1). (1) J. ii. 181 ff.

Kūṭavinicchayaka-peta.—Một quan toà của Vua Bimbisāra có hành động lừa đảo, vu khống và hối lộ, có lần chịu trai tịnh trong nữa ngày theo lời khuyến dụ của ngoời bạn. Ông chết ngay tối hôm đó và tái sanh làm Vemānika-peta. Ông vui lạc thứ siêu thế nhoợng bị buộc phải ăn thịt lấy từ loợng mình để chuộc tội lỗi troớc đây. Nārada thấy ngạ quỷ này nên bạch trình Phật (1). (1) Pv. iii. 9; PvA. 209 f.

Kūṭāgārasālā.—Trùng Các Giảng Đoờng trong Đại Lâm (Mahāvana) gần Vesāli. Phật có an trú tại đây nhiều lần và kinh sách có nói đến sự yết kiến Ngài của nhiều troởng lão. Trong số khách đến viếng có nhiều ngoời Licchavī nhoợ Mahāli Oṭṭhatthaddha (1), Nandaka (2), Sunakkhatta (3), Bhaddiya (4), Sāḷha và Abhaya (5) cùng đi với tùy tùng đông đảo; vị toớng Sīha đến với 500 xe (6); Jaina Saccaka, ngoời xin quy y Phật sau nhiều cuộc tranh luận nhoợ kể trong Cūḷa- và Mahā-Saccaka (7); Gia chủ Ugga ở Vesāli mà Phật từng tán thán (8); Nam coợ sĩ Vāseṭṭha (9); hai Thiên nữ con gái của Pajjunna mà tên gọi là Kokanadā (10); và Bàlamôn Piṅgiyāni (11). Các Licchavī phục vụ và chăm sóc Phật lúc Ngài trú tại Kūṭāgārasālā. Họ thuộc nhiều sắc; kẻ toàn xanh, màu sắc xanh, mặc vải màu xanh, mang đồ trang sức màu xanh; ngoời toàn vàng, màu sắc vàng, mặc vải màu vàng, mang đồ trang sức màu vàng; vân vân. Nhoợng Piṅgiyāni thấy Phật chói sáng hơn tất cả với dung sắc và sự huy hoàng, nên nói kệ tán thán Ngài; ông đoợc dân Licchavī dâng 500 y mà ông cúng doờng hết lên Phật (12). Lần khác, Phật đang thuyết về năm thủ uẩn khiến choợ tỳkheo đoợc phấn khởi nên rất chú tâm nghe pháp. Māra đến phá bằng cách làm mờ mắt các tỳkheo ấy, nhoợng âm moụu của Māra bất thành (13). Phật còn thuyết nhiều Kinh

Bổn sanh trong Kūṭāgārasālā nhọ Sigāla (14), Telovada (15), Bāhiya (16), và Ekapanna (17). Chính tại Kūṭāgārasālā, Phật chấp thuận cho 500 Thích nữ đến từ Kapilavatthu dọới sự họớng dẫn của Dì mẫu Pajāpatī Gotamī đọợc thọ cụ túc giới (18). Phật có thuyết tóm tắt giáo thuyết của Ngài cho các Thích nữ, theo lời bạch thỉnh của Gotamī (19). Cũng tại Kūṭāgārasālā, Phật tiên đoán sự sụp đổ của tộc Licchavī (20). Lúc an trú tại Kūṭāgārasālā, Phật có thông lệ nghỉ trọa dọới gốc cây ngoài Mahāvana; bấy giờ khách thật cần yết kiến Ngài mới đọợc đọa lại (21). Ngài muốn sống thiền tịnh một mình và không muốn gặp mặt ai ngoài tỳkheo thị giả đem cơm. Lần nọ, Phật sống thiền tịnh một mình nhọ vậy trong suốt nửa tháng, và lúc trở về Ngài mới hay có nhiều tỳkheo nhàm chán cái thân thể mình nên tự vẫn, vì nghe kinh về bất tịnh do Ngài thuyết trọớc khi Ngài đi ẩn cọ. Ngài cho tập họp tất cả các tỳkheo chung quanh Vesāli tại Kūṭāgārasālā để Ngài giáo thuyết về hơi thở vô hơi thở ra (22). Từ Kūṭāgārasālā Phật có du hành đến những nơi quan trọng gần đó nhọ Sārandada-cetiya (23) và Cāpāla-cetiya (24). Chính tại Cāpāla-cetiya này Ngài nhìn Vesāli lần cuối cùng, và khi trở về Kūṭāgārasālā Ngài tuyên bố sẽ nhập Nípbàn trong ba tháng tới (25). Theo Phật Âm (26) có một tự viện (saṅghārāma) trong Mahāvana. Tự viện có một phần lầu và một giảng đọ̀ờng ở bên dọới với nhiều cột. Các cột này chống đở phòng có đầu hồi (gabled room) dùng làm Gandhakuṭi của Phật. Giảng đọ̀ờng nằm theo trục Bắc Nam và họớng mặt ra Nam. Vì giảng đọ̀ờng này mà tự viện có tên Kūṭāgārasālā (Trùng Các). Cạnh bên tự viện có một bệnh xá mà Phật thọ̀ờng đến viếng để an ủi bệnh nhơn (28). Kinh sách có ghi lại danh tánh của một số tỳkheo an trú tại Kūṭāgārasālā đồng thời với Phật: Ānanda đọợc hai Licchavī Abhaya và Paṇḍitakumāra (29) đến viếng; Anuruddha sống trong lều trong rừng (30); Nāgita, cựu thị giả của Phật và cháu của Nāgita là Sadi Sīha (31) ; Cāla, Upacāla, Kakkaṭa, Kalimbha, Nikaṭa, và Kaṭissaha, các trọởng lão này rời Kūṭāgārasālā vô rừng an trú lúc các Licchavī đến gây ồn ào trong tự viện (32). Về sau, Yasa Kākaṇḍakaputta nghe nói cũng có an trú trong Kūṭāgārasālā (33).

Mọời tám ngàn tỳkheo đến dự lể đặt viên đá đầu tiên xây dựng Mahā Thūpa theo sự họớng dẫn của Trọởng lão Mahā- Buddharakkhita (34) là tu sĩ sống trong Mahāvana ở Vesāli. Theo Kinh diển Sanskrit (35), Kūṭāgārasālā nằm trên bờ hồ Markaṭā (Markaṭahradatīre). (1) D. i. 150 ff; S. i. 230 f.; iii. 68 f.; A.v. 86 f.; Mahāli có đến đây viếng Phật nhiều lần; chi tiết, xem s.v. Mahāli. BuA. (p. 3) nói rằng Phật an trú sáu mùa kiết hạ tại Kūṭāgārasālā. (2) S. v. 389. (3) M. ii. 252. (4) A. ii. 190 f. (5)

Ibid., 200. (6) A. iii. 38 f.; iv. 79, 179 ff. (7)

M. i. 227 ff.; ngọời Licchavī tên Dummuka đọợc nói là cũng có mặt trong các cuộc tranh luận giữa Phật và Saccaka (M. i. 234). (8) A. iii. 49; iv. 208 f.; S. iv. 109. (9) A. iv. 258 f. (10) S. i. 29 f. (11) A. iii. 237 f. (12)

A. iii. 239 f. (13)

S. i. 112. (14)

J. ii. 5.

(15)

Ibid., 262. (16)

J. i. 420. (17)
Ibid.,
504. (18)
A. iv. 274 f.; Vin. ii. 253 f.; J. ii. 392. (19)
A. iv. 280. (20)
S. ii. 267 f. (21)
Xem e.g., D. i.
151; A. iii. 75. (22)
S. v. 320 f. (23)
A. iii. 167.
(24)
S. v. 258; A. iv. 308f. (25)
D. ii. 119 f.; S. v.
258 ff. (26)
DA. i. 310; MA. i. 450. (27)
DA. i.
131. (28)
E.g., S. iv. 210 ff.; A. iii. 142. (29)
A. i. 220. (30)
S. iii. 116; iv. 380. (31)
D. i. 151.
(32)
A. v. 133 f. (33)
Sp. i.34; Mhv. iv. 12;
Dpv. v. 29. (34)
Mhv. xxix. 33. (35)
Dvy.
136, 200; AvŚ. 8; Mtu. i. 300.

Kūṭāli Vihāra.—Tịnh xá ở Rohaṇa do Vua Kākavaṇṇatissa xây . Trοởng lão Malaya-Deva thuyết Cha-Cakka Sutta tại đây, và (1)

60 tỳkheo nghe kinh này đắc quả Alahán (2). Đây có thể là
Kuṭelitissa Vihāra (q.v.).
(1)
Mhv. xxii. 23. (2)
MA. ii. 1024.

Keka.—Voοơng quốc trong Mahiṃsakaraṭṭha. Ajjuna
Sahassabāhu có một thời trị vì voοơng quốc này. v.l. Kekaya (1).
(1)
J. v. 145.

Kekaka.—Thành phố. Kekaka đợợc xem nhợ một trong ba thành phố quan trọng nhứt của Jambudīpa trong thời cổ đại; hai thành phố kia là Uttarapañcāla và Indapatta. v.l. Kekaya (1). (1) J. ii. 213.

Kekakā.—Dân của thành phố Kekaka (1). (1) J. ii. 214; v. 267, 273; vi. 280, 281.

Kekaya.—Một tên khác của Keka và Kekaka (1). (1) J. ii. 214.

Kekarājā.—Vua trị vì Kekaka (1).

Kekkhārupupphiya.—Xem Kakkāru.

Keṇiya.—Xem Keniya.

Ketakapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trợớc ông thấy
Phật Vipassī (?) trên bờ sông Vinatā và dâng Ngài bông dứa rừng (ketaka) (1). Kệ của Ngài trong Chú giải Theragāthā là Abhaya và
Kappaṭakura.
(1)
Ap. ii. 449 f.
Ketakavana.—Khu rừng gần Naḷakapāna trong Kosala. Tại đây, Phật thuyết Naḷakapāna Jātaka (1). (1) J. i. 170.

1. Ketumatī.—Tên của Bārāṇasī trong tợơng lai. Ketumatī sẽ đứng đầu 84 ngàn thành phố, là thủ đô của Chuyển luân vợơng Saṅkha và là nơi sanh của Phật Metteyya (1). (1) D. iii. 75 f.; J. iv. 594; Anāgat., vv. 8, 30; theo v. 8, đó cũng là Kusāvatī.

2. Ketumatī.—Con sông trong vùng Hy Mã Lạp Sơn. Nhà Vua bị đài Vessantara cùng vợ con ăn cơm và tắm ở đây trợớc khi đi
Nālika (1).
(1)
J. vi. 518 f.
3. Ketumatī.—Cung điện của Thiên tử Mahāsena (một tiền kiếp của Nāgasena) (1). (1) Mil. p. 6.

4. Ketumatī.—Tên Pāli của thành phố Taungu ở Miến Điện (1). Ketumatī ở trong Jeyyavaḍḍhanaraṭṭha. Một thời, Vua Mahāsirijeyyasūra trị vì tại đây; nhà vua là ngợời có thớt voi Devanāga thù thắng. Phật giáo đợợc truyền đến Ketumatī qua sự hoằng hoá của một tỳkheo Tích Lan tên gọi Mahāparakkama. Về sau, Ketumatī trở thành trú xứ quan trọng của nhiều tỳkheo danh tiếng (2). (1) Bode, op. cit., 45. (2) Sās., pp. 80, 81; xem thêm 101, 118, 162.

Ketumā.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

Ketumbarāga.—Danh hiệu của một vị Phật Độc giác (1). (1) M. iii. 70; Ap. i. 107.

1. Keniya (v.l. Keṇiya).—Một đạo sĩ tóc rối (jaṭila) sống ở Āpaṇa. Một thời Phật đến Āpaṇa cùng với 1350 tỳkheo và đợợc ông dâng nhiều thứ nợớc uống để Ngài và chợ

tỳkheo dùng. Hôm sau, ông thỉnh Phật và đại chúng tỳkheo đến trú xứ ông để thọ thực. Vì các thứ nọ́ước uống của ông dâng, Phật chế luật phân loại nọ́ước uống mà tỳkheo có thể dùng (1). Theo Sutta Nipāta (2), nhờ sự chuẩn bị của Keniya để thỉnh Phật, mà Bàlamôn Sela, bạn và cũng là cố vấn của Keniya, biết đọ̣ợc sự hiện diện của Phật ở Āpaṇa và đọ̣ợc Phật chuyển hoá cùng với 300 đệ tử của ông. Phật Âm (3) nói rằng nói rằng Keniya là một Bàlamôn đại bá hộ (mahāsāla) và ông làm đạo sĩ tóc rối để bảo vệ tài sản của ông. Ông mua một số đất của vua, xây trú xứ trong đó, và trở thành ngọ̣ời bảo trợ (nissaya) của một ngàn gia đình. Trong trú xứ của ông có cây dừa mỗi ngày sanh một trái bằng vàng. Keniya là đạo sĩ khổ

hạnh áo vàng lúc ban ngày và vui thú dục lạc lúc về đêm. Trong chuyến viếng Phật lần đầu tiên ông có đem theo 500 thùng nọ́ước bọ̣ởi (?) (badarapāna) (4).

Keniya đọ̣ợc kể nhọ̣ một trong tám hạng tu khổ hạnh--hạng có vợ con (sa-puttabhariya).

(1)

Vin. 1. 245 f. (2) p. 104; M. ii. 146 f.; xem thêm

ThagA. ii. 47. (3)

SNA. ii. 440; MA. ii. 778; Ap. i. 318.

(4)

SNA. ii. 446. (5)

E.g., DA. i. 270; xem thêm DhA.

i. 323; UdA. i. 323; UdA. 241.

2. Keniya.—Trong Apadāna (1) Tro̱ởng lão Mahā Kappina đọ̣ợc nói là thuộc dòng dõi Keniya. Có thể có sự lầm lẫn; kệ to̱ơng ứng trong ThagA (i. 510) ghi là Koliya. (1) ii. 469, v. 16.

Kebukā.—Con sông. Phải qua sông này mới tới đọ̣ợc lãnh thổ của Vua Garuḍa, vị vua từng đem Hoàng hậu Kākātī đi (1).

Chú giải nói rằng sông ở bên kia Jambudīpasamudda.

Trong các tài liệu khác, nhọ̣ Chú giải Jātaka, sông có tên là Kekuba

(2)

.

(1)

J. iii. 91, 92. (2)

J. iv. 42.

Keraḷa.--Xứ dọ̣ới miền Nam Ấn Độ, nằm dọc bờ biển Malabar. Xem Keraḷā.

Keraḷasīhamuttara.—Một Tộc tro̱ởng Damiḷa, đồng minh của

Vua Kulasekhara (1). Về sau ông kết bạn với To̱ớng Laṅkāpura (2).

(1)

Cv. lxxvi. 141. (2)

Ibid., lxxvii. 7.

Keraḷā.—Dân xứ Keraḷa. Ngoời Keraḷā làm lính đánh thuê cho vua Tích Lan. Họ chống Mahinda V và chiếm cứ một phần của xứ sở. Họ đầu quân với Vua Parakkamabāhu I chống Vua Gajabāhu (2) . Lúc Parakkamabāhu I ở Rohaṇa, lính đánh thuê Keraḷā ở Koṭṭhasāra cùng nhiều quân khác âm moụu chiếm Rājaraṭṭha nhoọng bất thành (3). Quân Keraḷā chiếm đa số trong đạo quân của Māgha; đạo quân này đánh chiếm Tích Lan và đoợc Māgha cho phép coớp tài sản của vùng bị chiếm đóng để làm của riêng. Do đó nơi nào họ

đi qua đều bị tàn phá sạch (4). Về sau, họ bị Vua Parakkamabāhu II càn quét thảm hại (5). Có lần vua xứ Paṇḍu chạy trốn vua xứ Coḷa đến lánh nạn trong dân chúng Keraḷā (6). (1) Cv. lv. 5, 12. (2) Cv. lxix. 18; lxx. 230. (3)

Cv. lxxiv. 44 f. (4) Cv. lxxx. 61, 76; lxxi. 4. (5)

Cv. lxxxiii. 20. (6) Cv. liii. 9; Cv. Trs. i. 172, n. 3.

Kelavāhā.—Xem Telavāhā.

1. Kelāsa.—Là một trong năm dãy núi trên Himavā, quanh hồ Anotatta, có màu bạc, cao 200 lý, với hình dáng giống nhoị —mỏ quạ‖ (1), và rộng 60 lý. Trên đoờng đi hội về, nghe báo có Phật trú trên Hy Mã Lạp Sơn, Dạxoa Āḷavaka khởi tâm sân, đứng với chân trái lên cao nguyên Manosilātala và chân mặt lên núi Kelāsakūṭa; ông dậm chân làm đá rơi và hét lớn —Ta là Āḷavaka‖ khiến cả Jambudīpa đều nghe (2). Kelāsa thoờng đoợc ví nhoị cái gì trắng ngần (3), hoành tráng (4) , hay khó bị phá vỡ (5). Trong Mahāvastu (6), Kelāsa đoợc kể là trú xứ của các Kinnara. Các chuyện thần thoại Sanskrit gọi Kailāśa là trú xứ của Thiên thần, đặc biệt là của Śiva và Kubera (7). (1) SNA. ii. 437 f.; MA. ii. 585: UdA. 300; AA. ii. 759. (2) SNA. i. 223; SA. i. 248. (3) E.g., J. iv. 232; vi. 490, 515; ngựa Kanthala (Mbv. 26); DhA. i. 192; Cv. lxxiii. 114. (4) E.g., đầu voi hoặc kiến trúc vĩ đại (J. i. 321; v. 52, 53); Cv. lxxviii. 77. (5) E.g., J. v.39. (6) ii. 97, 109; xem thêm iii.309, 438. (7) Xem e.g., Epic Mythology passim và Ved. Ind. s.v. Dãy núi đoợc xác định thuộc hệ thống xuyên Hy Mã Lạp Sơn và gồm một số núi cao trên 20 ngàn bộ (xem Cv. Trs. i. 280, n. 4).

2. Kelāsa.—Một quận hay làng ở Tích Lan. Vua Aggabodhi I có xây tại đó Sumanapabbata-vihāra (1).

(1)

Cv. xlii. 19. (2)

Ibid., xxix. 43.

Keḷisīla Jātaka (No. 202).—Vua Brahmadatta trị vì tại Benares có tánh nghịch ngợm không thể không chọc phá ngoời già yếu và phá bỏ mọi thứ cũ kỹ. Ông bắt ông già lăn lộn doới đất nhoị ngoời nhào lộn và đánh lên bụng bà già khiến họ ngã rồi dựng đứng họ lên và doạ nạt. Các hầu cận của vua cũng nghịch ngợm nhoị vậy. Mọi ngoời xấu hổ nên đoịa cha mẹ mình ra khỏi noớc khiến không còn có ngoời hầu hạ cha mẹ trong xứ nữa. Do thiếu đạo đức nên khi họ chết, họ bị đọa vào bốn đọa xứ (Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh và Atula) còn hội choị Thiên bị tổn giảm. Không thấy Thiên tử mới sanh trên cõi mình, Thiên chủ Sakka (Bồ Tát) tìm hiểu nguyên nhơn và quyết định nhiếp phục

nhà vua. Ông bèn hoá làm một ông già đánh cổ xe cũ kỹ với hai bình đầy bơ đến dự lễ hội và chỉ để cho vua thấy mình mà thôi. Thấy ông, vua sai đuổi ông đi, nhơng quân hầu không thấy, nên ông cỡi xe lên trên vua và trút hết bơ lên đầu vua đang ngự trên vơơng tơợng trang hoàng lộng lẫy. Nhà vua bị hành hạ trông thật đáng thơơng. Sau đó, Sakka hiện nguyên hình và giáo thuyết vua. Phật kể chuyện xơa để nói về Trơởng lão Lakuṇṭaka Bhaddiya hiền thiện có thân hình nhỏ bé nhơ ngơời lùn thơờng thấy làm trò chơi (1). (1) J. ii. 142-4.

Kevaṭṭa (v.l. Kevaddha).—Gia chủ ở Nālandā. Lần nọ, lúc an trú tại Pāvārika-ambavana ở Nālandā, Phật đơợc Kevaṭṭa đến viếng. Cuộc yết kiến của Kevaṭṭa đơợc ghi lại trong Kevaṭṭa Sutta (1) . Buddhaghosa (2) nói ông là một gia chủ trẻ, cung cách và giàu có. Ông thuộc gahapati-maha-sāla-kula và có tài sản lên đến 400 triệu. Ông rất sùng đạo và cuộc yết kiến Phật của ông là nhơn duyên để Phật nói kinh Kevaṭṭa. (1) D. i. 211 ff. (2) DA. i. 388.

2. Kevaṭṭa.--Quốc sơ của Vua Cūḷani-Brahmadatta trị vì tại Uttarapañcāla. Ông là bậc hiền trí thông thái từng cố vấn vua thành công trong sự nghiệp mở mang bờ cõi sang lân quốc trong toàn xứ Ấn Độ, trừ vơơng quốc của Vua Videha ở Mithilā (1). Lúc nhà vua tiến chiếm Mithilā, Kevaṭṭa trách nhiệm sự vây hãm, nhơng kế hoạch của ông bị bẻ gảy bởi Mahosadha; Mahosadha tuy trẻ hơn nhơng

mơu lơợc hơn ông. Trong lúc hai bên đang tranh hơn thua, Kevaṭṭa đề nghị một cuộc Pháp chiến giữa ông và Mahosadha để quyết định sự thắng bại về nhà vua nào. Theo Pháp chiến này, hai bậc Trí giả của hai vị vua đến một nơi nào đó và kẻ nào cúi chào ngơời kia, sẽ bại trận. Bằng vào một thủ đoạn, Mahosadha giả trao biếu Kevaṭṭa viên ngọc quý nhơng để viên ngọc rơi xuống đất khiến Kevaṭṭa cúi xuống lơợm. Bấy giờ Mahosadha ấn Kevaṭṭa xuống đất vừa kêu to —Đại sơ hãy ngẩng đầu lên,‖ vừa chà mặt mũi lão đến chảy máu. Nhục nhã, Vua Brahmadatta phải lui binh trở về Uttarapañcāla. Kevaṭṭa tìm cách trả thù. Ông sang Mithilā và đề nghị Vua Videha cầu hôn với Công chúa Pañcālacaṇḍī. Bấy giờ ông cũng xin viếng Mahosadha nhơng không đơợc Mahosadha tiếp vì ông này nghĩ rằng đó chỉ là một âm mơu để giết Vua Videha. Vì vậy, Kevaṭṭa bị thất sủng (2). Về sau, ông bị Mahosadha đánh bại ở mọi nơi trong mọi lãnh vực (3). Trong kinh, Kevaṭṭa đơợc xác định là Devadatta (4). Ông đơợc nói là thuộc tộc Kosiya và đơợc gọi là Kosiya (5). (1) J, vi. 391-5. (2) Ibid., 400-19. (3) Ibid., 424, 438, 461; chi tiết, xem Mahā Umagga Jātaka. (4) J. iv. 478. (5) Ibid., 418, 419.

Kevaṭṭa (v.l. Kevaḍḍha) Sutta.--Thuyết tại Pārāvārika- ambavana ở Nālandā. Kevaṭṭa (1) yết kiến Phật và bạch xin cho một tỳkheo thi triển thần thông để nhiều ngơời tín kính Thế Tôn hơn nữa. Phật đáp rằng Ngài tự mình giác ngộ ba pháp thần thông (biến hóa thần thông, tha tâm thần thông, giáo hóa thần thông), nhơng nhàm chán, hổ thẹn, ghê sợ vì thấy nguy hiểm trong ba pháp thần thông ấy. Rồi Ngài dạy rằng khi thức diệt, mọi thứ đều diệt tận. Để minh chứng, Ngài kể chuyện một tỳkheo đi tìm câu trả lời cho câu hỏi: —Bốn đại chủng địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại đi đâu sau khi biến diệt hoàn toàn?" Không ai, kể cả bốn Đại thiên vơơng, các vị trên cõi Tāvatiṃsa, Sakka, Yāma, vân vân, và Đại Phạm Thiên, có thể trả lời cho ông. Sau cùng vị tỳkheo đến yết kiến

Phật, và Phật nói rằng vị tỳkheo phải đặt lại câu hỏi nhơ sau: —Chỗ nào mà địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, dài ngắn, tế, thô, tịnh, bất tịnh không có chân đứng? Chỗ nào cả danh và sắc tiêu diệt hoàn toàn?" và đây là câu trả lời cho câu hỏi này: —Thức là không thể thấy, vô biên, biến

thông hết thảy xứ. Ở đây, địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại không có chân đứng. Ở đây, cũng vậy dài, ngắn, tế, thô, tịnh và bất tịnh. Ở đây danh và sắc tiêu diệt hoàn toàn. Khi thức diệt, ở đây mọi thứ đều diệt tận.‖ [Theo HT. Thích Minh Châu, 1966]. (1) D. i. 211 ff.; cp. Ud. i. 10.

Kevaṭṭagambhīra.—Một làng trong xứ Rohaṇa do Dappula cúng dơờng cho Nāga-vihāra (1). (1) Cv. xlv. 58.

Kevaṭṭadvāra.—Một trong số cổng của thành Benares. Làng gần đó mang cùng tên và là trú xứ của Lakhumā (1). (1) VvA. 97 f.

Kesa.—Xem Kesi.

Kesakambala.—Xem Ajita Kesakambala.

Kesakambala Sutta.--Mền dệt bằng tóc đơợc xem nhơ hạ liệt nhất. Cũng vậy, trong các chủ thuyết của các Samôn ngoại đạo, chủ thuyết của Makkhali đơợc xem là hèn hạ nhất. Makkhali thuyết rằng không có nghiệp, không có nghiệp quả, và không có tinh tấn (1). (1) A. i. 286.

Kesakārī.—Một trinh nữ Bàlamôn ở Bārāṇasī. Thấy một tỳkheo trẻ đi khất thực, nàng hỏi mẹ tại sao đàn ông xuất thế trong lúc tuổi còn xuân. Mẹ nàng nói rằng vì có Phật thị hiện trên đời này. Nghe đơợc câu chuyện, một nam cơ sĩ thuyết cho nàng nghe thêm về Đức Thế Tôn và dạy nàng (saraṇa) và giới (sīla). Sau đó ông giảng về quán thân mà nàng tri hành và đắc Sơ quả. Sau khi thân hoại mạng chung, nàng sanh làm nữ hầu cận của Thiên chủ Sakka. Chuyện nàng đơợc Sakka kể cho Moggallāna nghe (1). (1) Vv. i. 17; VvA. 86 f.

Kesadhātu.--Phẩm cao nhứt trong triều của các vua Tích Lan. Thoạt tiên phẩm này có thể đơợc Tăng Đoàn đặt ra để tơởng thơởng các tỳkheo trách nhiệm Xá lợi Tóc (Kesadhātu) đơợc đem qua Tích

Lan dơới triều Moggallāna I (1). Chữ Kesadhātu có thể đơợc rút gọn từ chữ Kesadhātunāyaka.
Từ Kesadhātu đơợc thấy dùng lần đầu tiên trong thời Vua
Vijayabāhu I, khi vị Kesadhātu tên gọi Kassapa trị vì Rohaṇa (2).
Vua Parakkamabāhu I có ban tơớc phẩm này cho Tơớng
Daṇḍādhināyaka Rakkha của ông (3).
(1)
Cv. xxxix. 49. (2)
Ibid., lvii. 65 f. (3)
Ibid., lxx. 19.

Kesadhātuvaṃsa.—Kinh sách nói về lịch sử của Xá lợi Tóc của Đức Phật. Xá lợi Tóc đợợc Silākāla đem từ Ấn Độ qua Tích Lan dợới triều đại của Moggallāna I. Nhà vua tôn trí xá lợi trong hộp thủy tinh đặt trong một kiến trúc tráng lệ với hình của thành phố Dīpaṅkara (?) và ban chiếu lập lễ hội vinh danh. Silākāla đợợc sắc tứ làm ngợời trông coi Xá lợi (1). Kesadhātuvaṃsa nay không còn nữa, nhợng rất dễ tìm thấy trong thời soạn thảo phần đầu của Cūḷavaṃsa (2). Kesadhātuvaṃsa khác với Chakesadhātuvaṃsa (q.v.). (1) Cv. xxxix. 49 ff. (2) Xem e.g., Cv. xxxix. 56.

Kesaputta.--Thị trấn của ngợời Kosala và là trú xứ của ngợời
Kālāma. Phật thuyết Kesaputta Sutta tại đây (1).
(1)
A. i. 188.

Kesaputta Sutta.--Tụ kinh do Phật thuyết tại thị trấn Kesaputta của ngợời Kālāma. Chớ có tin vì nghe báo cáo, vì nghe truyền thuyết; vì theo truyền thống; vì đợợc kinh điển truyền tụng; vì nhơn lý luận siêu hình; vì đúng theo một lập trợờng; vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; vì phù hợp với định kiến; vì phát xuất từ nơi có uy quyền, vì vị Samôn là bậc đạo sợ của mình. Vị Thánh đệ tử với tâm không oán nhợ vậy, với tâm không sân nhợ vậy, với tâm không uế nhiễm nhợ vậy, với tâm thanh tịnh nhợ vậy, ngay trong hiện tại, có đợợc bốn an ổn: đợợc sanh lên cõi thiện, đợợc an lạc, không thể cảm thọ khổ đau, và hoàn toàn thanh tịnh (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1966].
(1) A. i. 188 f.

Kesaputtiyā.—Dân sống trong thị trấn Kesaputta—ngợời
Kālāma (1). Có thuyết nói rằng họ giống nhợ ngợời Kesin trong
Śatapatha Brāhmaṇa (2).
(1)
A. i. 188. (2)
Law: Geog. p.30 n.; PHAI. 118.

Kesarapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trợớc ông làm phù thủy (vijjādhara) ở Himavā, và có cúng dợờng Phật Vessabhū ba bông kesara (1). (1) Ap. i. 187.

1. Kesava.—Ẩn sĩ khổ hạnh ở Himavā. Chuyện ông đợợc kể trong Kesava Jātaka. Ông là Baka Brahmā (1). Có khi ông đợợc gọi là Kesi (2). (1) J. iii. 145; S. i. 144 (S. i. 142, theo HT. Thích Minh Châu, 1993) ; SA. i. 165; MA. i. 555. (2) E.g., J. iii. 144, 362.

2. Kesava.—Ẩn sĩ khổ hạnh, còn đợợc gọi là Nārada. Ông thấy
Phật Atthadassī và đảnh lễ Ngài. Ông là tiền kiếp của Trợởng lão
Paviṭṭha, và với Ekadaṃsaniya là một (1).
(1)
Ap. i. 168; ThagA. i. 185.

3. Kesava.—Một tên gọi khác của Vāsudeva (q.v.), huynh trợởng của Nhóm Andhakaveṇhudāsaputtā . Đợợc biết ông đợợc gọi nhợ vậy vì có mớ tóc đẹp (kesasobhanatāya) (1). (1) J. iv. 84; PvA. 94.

Kesava Jātaka (N0. 346).—Chuyện của Ẩn Sĩ Kesava. Kesava là một nhà tu khổ hạnh sống ở Himavā với 500 đệ tử. Bấy giờ, Bồ Tát tái sanh làm Bàlamôn Kappa ở Kāsī. Sau khi hoàn tất mọi học nghệ, ông theo Kevasa và trở thành sọ trọởng của nhóm đệ tử này. Một hôm Kesava và nhiều bạn đồng phạm hạnh xuống làng để kiếm muối và dấm. Các ông đọợc nhà vua ân cần tiếp đón và mời đến trú trong ngự uyển. Sau mùa mọa, các ông xin trở về Tuyết Sơn. Riêng Kesava đọợc nhà vua mời ở lại. Vì sống một mình và nhớ Thầy bạn, Kesava lâm bệnh mà năm ngự y không chửa trị đọợc. Vua bèn phái Quan đại thần Nārada đọa ông về Tuyết Sơn. Vừa thấy Thầy

Kappa, ông hết bệnh ngay, dầu thuốc ông dùng chỉ gồm có cháo gạo rừng. Trong truyện, nhà vua chỉ Ānanda, Nārada chỉ Sāriputta, và Kesava chỉ Baka Brahmā. Chuyện đọợc kể cho Vua Pasenadi nghe. Sau khi biết Trọởng giả Anāthapiṇḍika thỉnh 500 tỳkheo về nhà thọ thực mỗi ngày, nhà vua ra lệnh cho hoàng cung cũng làm nhọ vậy. Một hôm nhà vua khám phá ra rằng các tỳkheo nhận thức ăn vua khoản đãi nhọng lại ăn thức ăn do các thủ hộ của các ông cúng dọờng. Nhà vua bèn bạch trình Phật. Phật giáo thuyết rằng thức ăn tốt nhứt là thức ăn bố thí với tình yêu thọơng (1). Theo Chú giải Dhammapāda (2), nhà vua tự mình chăm sóc chọ tỳkheo trong bảy ngày, sau đó ông quên nên chọ tỳkheo không còn đọợc ai lo lắng cho. Do đó, chọ tỳkheo không đến hoàng cung nữa. Chuyện kể trong Chú giải này khác với chuyện của Chú giải Jātaka rất nhiều, trong ấy Kesava đọợc mô tả nhọ một nhà vua xuất thế sống đời khổ hạnh, các tỳkheo rời ngự uyển vì ở đó quá ồn ào, và các ông để Kappa ở lại với Kesava. Sau đó, Kappa ra đi khiến Kesava bị bệnh. Ngoài ra, Kesava là Bồ Tát, Kappa là Ānanda, Vua Benares là Moggallāna, và Nārada là Sāriputta. Vì các tỳkheo thuộc dòng họ Thích không nhận sự tiếp đón của Vua Pasenadi, nên nhà vua mới tìm cách xin coới một Thích nữ, nhọng các Thích tử lại gả cho ông Vāsabhakhattiyā (q.v.). (1) J. iii. 142-5; iii. 362; S. i. 144; SA. i. 165.

Kesārāma.--Voờn cây trong thành phố Sīlavatī, nơi mà Phật
Dhammadassī nhập diệt (1).
(1)
Bu. xvi. 25; BuA. 185.
1. Kesi.--Ngoời huấn luyện ngựa. Ông đến yết kiến Phật và trở thành đệ tử của Phật (1). Xem chi tiết trong Kesi Sutta. (1) A. ii. 112 f.

2. Kesi.—Cha của Phật Âm. Ông sống tại Ghosagāma (1). v.l.
Kesa.
(1)
Gv. 66; Buddhaghosuppatti, p. 38; Sās. 29.
3. Kesi.—Xem Kesava.

Kesi Vagga.--Phẩm thứ 12 của Catukka Nipāta, Tăng Chi Bộ
Kinh (1). Kinh đầu tiên liên quan đến ngoời huấn luyện ngựa Kesi.
Hầu hết liên quan đến sự điều phục. Chú giải gọi đó là Kosiya
Vagga.

(1)

A. ii. 112-21.

Kesi Sutta.—Ngoợi huấn luyện ngựa Kesi bạch Phật rằng ông nhiếp phục ngựa bằng lời nói mềm mỏng, hay bằng lời nói ác, hay bằng cả hai. Ông giết chết các ngựa ông không nhiếp phục đoợc. Phật nói rằng Ngài cũng làm vậy đối với ngoời. Ngài chỉ cho thấy đâu là thiện (mềm mỏng), đâu là bất thiện (cứng rắn). Với ngoời không chịu nhiếp phục, Ngài giết bằng cách không giáo hoá họ (1). Phật Âm (2) nói rằng Kesi Sutta đoợc dùng để giải thích từ purisadamma-sārathī nói về Phật. (1) A. ii. 112 f. (2) Sp. i. 120.

1. Kesinī.—Một phu nhơn của Ekarāja (1). (1) J. vi. 134.

2. Kesinī.--Mẹ của Phật Âm (1). Sāsanavaṃsa (2) gọi bà là Kesī. (1) Buddhaghosuppatti, p. 38. (2) p. 29.

Kesī.—Xem Kesinī.

Kehāla.—Xem Kohāla.

Keheta.—Một làng ở Tích Lan mà lợi tức đoợc Vua Jeṭṭhatissa
III cúng doờng cho Gaṅgāmāti-vihāra (1).

(1)

Cv. xliv. 99.

Kehella.--Một làng ở Tích Lan mà lợi tức đoợc Vua Aggabodhi
III cúng doờng cho padhānaghara Mahallarāja (1).

(1)

Cv. xliv. 120.

Koka.—Ngoời thợ săn. Trên đoờng vô rừng với bầy chó săn, chàng gặp một tỳkheo; hôm ấy chàng không bắt đoợc con mồi nào cả. Trên đoờng về, gặp lại tỳkheo ấy, chàng bèn xịch chó roợt ông. Vị tỳkheo leo lên cây, chàng lấy tên đâm lủng chân ông. Chiếc y của tỳkheo rơi xuống phủ lấy chàng. Chó toởng đối toợng nói roợt đã rớt xuống đất bèn cắn chết. Vị tỳkheo sợ tội nên bạch trình Phật. Phật an ủi ông bằng cách kể lại chuyện của một thầy thuốc dụ đứa bé bắt rắn, nói láo rắn là con chim. Lúc khám phá ra rắn, bé liệng con rắn ấy trúng đầu ông thầy thuốc và ông bị rắn cắn chết. Ông thầy thuốc là Koka vậy (1). (1) DhA. iii. 31 f. Chuyện xoa rút từ Sāliya Jātaka. Theo Chú giải Jātaka, chuyện đoợc kể không phải về Koka, mà là về Devadatta (J. iii. 202 f.).

1. Kokanada.—Cung của Bodhirājakumāra (q.v.). Nhà vua thỉnh Phật và đại chúng tỳkheo đến cung thọ thực lúc Phật trú tại Bhesakalāvana; bấy giờ cung mới vừa đoợc hoàn tất (1). Ngoời xây cung này sẽ mù nếu ông phải xây một cung nữa nhoa vậy (2). Theo Phật Âm (3), cung mang tên Kokanada (Bông sen), vì có hình dáng nhoa chiếc bông sen. (1) Vin. ii. 127; iv. 199; M. ii. 91. (2) J. iii. 157; nhoang xem DhA. iii. 134 f., theo đó, ngoời xây cung Sanjikāputta tẩu thoát bằng thần điểu. (3) MA. ii. 739.

2. Kokanada.--Chiếc sáo (vinā) mà Sakka cho Sīlavatī, mẹ của Kusa, và về sau đoợc Kusa dùng để chiếm lại Pabhāvatī (2). Sáo đoợc gọi nhoa vậy vì theo tên của xứ sở mà

sáo đợợc làm ra hoặc theo màu sắc của sáo (2). (1) J. v. 281, 290. (2) Xem Jāt. Trs. v. 143 n.

3. Kokanada.—Xem Kokanuda.

1. Kokanadā.—Hai ái nữ của Pajjunna. Cả hai đều mang tên
Kokanadā; riêng cô em có khi đợợc gọi là Cūḷa-Kokanadā. Hai cô có yết kiến Phật tại Kūṭāgārasālā và nói kệ tán thán Phật, Pháp,
Tăng (1).
(1)
S. i. 29 f.
2. Kokanadā.—Một cung điện của Phật Siddhattha trong đời sống cợ sĩ sau cùng của Ngài (1). (1) Bu. xvii. 14; BuA. (185) gọi cung ấy là Padumā.

Kokanuda (Kokanada).—Du sĩ. Ông gặp Ānanda trên bờ sông Tapodā trong lúc hai ông cùng tắm. Kokanuda có hỏi Ānanda nhiều vấn đề nhợ thế giới có thợờng còn, Nhợ Lai có tồn tại không, vân vân. Ānanda không trả lời các câu hỏi trên không phải vì Tôn giả không biết, không thấy mà vì Tôn giả biết và thấy. Kokanuda hỏi danh tánh và biết mình đang nói chuyện với Đại sợ Ānanda nên xin lỗi đã nói nhiều nhợ vậy (1). (1) A. v. 196 f.

Kokanuda Sutta.—Câu chuyện giữa Kokanuda và Ānanda (q.v.).

Kokavāta.—Một quận ở Tích Lan. Vua Mahāsena có xây tại đây một tịnh tịnh xá lớn và một hồ nợớc (1). (1) Mhv. xxxvii. 42, 47.

Kokā.--Một cung điện của Phật Siddhattha trong đời sống cợ sĩ sau cùng của Ngài (1). (1) Bu. xvii. 14.

Kokāli.—Tên gọi của một xứ, một thị xã và một chủ ngân khố, tất cả đều liên hệ với Kokālika (1). Xem Kokālika [2]. (1) SNA. 473; J. iv. 242.

1. Kokālika (Kokāliya).—Tỳkheo . Một thời, ông là ngợời ủng hộ Devadatta. Thoạt tiên ông không muốn theo Devadatta để ám hại Phật, nhợng về sau ông bằng lòng (1). Khi các tỳkheo trách ác hạnh của Devadatta, Kokālika là ngợời đứng ra biện hộ (2). Lúc uy tín Devadatta suy sụp, ông ca ngợi tông tộc, đặc tài và thần thông của Devadatta và đợợc nhiều ngợời tin nghe (3). Ông là một bạn thân thiết của Tỳkheo ni Thullanandā (4). Đợợc biết có lần ông nói lên sự bất mãn của mình vì không đợợc yêu cầu đọc kinh cho chúng Tăng. Một

hôm, ông đợợc dịp. Thế là hôm ấy ông ăn thứ cháo ông thích, và chiều xuống ông đắp hạ y màu xanh với ngoại y màu trắng, rồi cầm quạt chạm trổ tinh vi đến giảng đợờng. Khi ông tụng, mồ hôi ông ra nhuễ nhoại khiến ông rất bối rối và quên hết. Từ đó các tỳkheo biết đợợc sự trống rỗng của ông (5). Nhiều Jātaka kể rằng trong nhiều kiếp trợớc Kokālika từng sầu khổ vì ham nói và làm thế nào ông trở thành tòng phạm với Devadatta. Ông là con chó rừng trong Daddara Jātaka (ii. 65 ff) và Sīhakotthuka Jātaka (ii. 108); con lừa đội da sợ tử trong Sīhacamma Jātaka (ii.110); con rùa hay nói trong

Kacchapa Jātaka (ii. 175); con quạ khen con chó rừng (Devadatta) trong Jambukhādaka (ii. 438); con chim cu non bị mất mạng vì ham gáy trong Kokālika Jātaka (iii. 102); Bàlamôn có da ngăm đen trong Takkāriya Jātaka (iv. 242; nhơng xem Kokālika [2]); và ác thần trong Samuddavāṇija Jātaka (iv. 166). Phật Âm (6) giải thích rằng Kokālika này là một Bàlamôn đệ tử của Devadatta và đơợc gọi tên Mahā-Kokālika để phân biệt với Cūḷa-Kokālika (xem Kokālika [2]). Hình nhơ có sự lầm lẫn lớn giữa hai vị này, nếu thật sự có hai vị. Ví nhơ trong Chú giải Jātaka, phần dẫn nhập của nhiều kinh đơợc quy về phần dẫn nhập của Takkāriya Jātaka để biết chi tiết của Kokālika, một Kokālika ủng hộ Devadatta; nhơng câu chuyện trong dẫn nhập của Takkāriya Jātaka giống hệt chuyện liên quan đến Cūḷa-Kokālika kể trong các kinh khác. Trong Vyaggha Jātaka (8), Kokālika đơợc kể nhơ có lần cố gắng thuyết phục hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna cùng đi với ông đến xứ sở của ông và rất tức giận khi hai Tôn giả từ chối không đi. Rất có thể chuyện ấy cũng nói về Cūḷa-Kokālika. Xem thêm s.v. Devadatta. (1) Vin. ii. 196; iii. 171. (2) Vin. iii. 174. (3) J. ii. 438 f. (4) Vin. iv. 335. (5) J. ii. 65 f. (6) SNA. ii. 473; AA. ii. 850; SA. i. 167. (7) Xem thêm DhA. iv. 91 f., trong ấy chuyện con rùa ham nói đơợc kể cho Kokālika trong Kokālika Sutta (q.v.) mà theo Phật Âm (SNA. ii. 473) đó là Cūḷa-Kokālika. (8) J. ii. 356.

2. Kokālika (Kokāliya).—Tỳkheo, còn đơợc gọi là Cūḷa- Kokālika để phân biệt với Kokālika [1]. Ông là con của chủ ngân

khố Kokāli ở Kokāli. Tỳkheo sống trong tịnh xá do cha ông xây tại Kokāli. Lúc hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna an trú với ông trong mùa kiết hạ vì muốn đơợc an tịnh, ông hứa sẽ không nói với ai chuyện này. Nhơng ông lại báo cho dân chúng biết hai Tôn giả đang sống tại đây và sắp sửa trở về trú xứ mình sau khi mùa mơa chấm dứt, và trách họ không tiếp đãi trọng hậu hai vị Trơởng lão. Nghe tin, dân chúng đua nhau đem vật thực cúng dơờng nhơng hai Tôn giả không nhận. Kokālika nghĩ rằng ông sẽ nhận đơợc sự cúng dơờng này, nhơng thất vọng vì chuyện ấy không xãy ra. Hai vị Trơởng lão hứa sẽ trở lại với đại chúng tỳkheo, và vật thực cúng dơờng sẽ đơợc chia cúng dơờng mọi tỳkheo. Kokālika giận dữ và mạ lỵ hai vị Trơởng lão; hai vị ra đi. Dân chúng yêu cầu ông phải mời hai vị trở lại hoặc ông phải ra đi luôn. Hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna không trở lại. Kokālika bèn đến Sāvatthi yết kiến Phật và bạch ba lần rằng hai Tôn giả thuộc hạng ác dục. Sau khi Kokālika ra đi, thân ông mọc lên nhiều mụt nhọt, và các nhọt này cứ lớn dần rồi bể tung. Đau đớn ông ngã quỵ trơớc cổng Jetavana. Thầy ông là Bích chi Phạm thiên Tudu nghe ông khóc than hiện ra bảo ông hãy đặt tin tơởng vào hai Tôn giả vì quý vị thật là hoà nhã. Nhơng ông không chịu nghe. Ông mệnh chung và sanh về địa ngục Sen hồng (Paduma-niraya) (1). Takkāriya Jātaka đơợc thuyết liên quan đến câu chuyện kể trên. Phạm thiên Sahampati bạch Phật về sự tái sanh của Kokālika trong Paduma-niraya (2). Kokālika Sutta đơợc thuyết về tỳkheo Kokālika này. Xem thêm Kokālika [1]. Kokālika đơợc kể nhơ một ví dụ về ngơời phạm tội cơ xử thô ác đối với đệ tử của Thế Tôn (Tathāgatasāvake micchāpaṭipanno)(3). (1) . S. i. 149 ff.; A. v. 171 f.; SN. 123 f.; SNA. ii. 473 f.; J. iv. 242 f.; AA. ii. 850; SA. i. 167 f.; DhA. iv. 91 f. Các nguồn tài liệu có chút khác biệt trong chi tiết; bản của Jātaka đầy đủ nhứt. (2) S. i. 151; SN. p. 125. (3) AA. i. 335, 466.

Kokālika Jātaka (N0. 331).—Chuyện Trợởng lão Kokālika. Vua Brahmadatta rất ham nói nên cận thần của ông (Bồ Tát) tìm dịp để khuyên nhủ. Cơ hội đến khi hai ông quan sát một ổ quạ có trứng

chim cu. Quạ tợởng trứng của mình nên chăm lo tợơm tất. Lúc chim cu nở quạ tiếp tục chăm sóc và mớm mồi cho đến lớn. Một hôm, chim cu non hót lên tiếng mình. Quạ liền nghĩ: —Con chim non này ngay bây giờ đã thốt lên giọng lạ lùng. Khi nó lớn lên nó sẽ còn làm gì nữa?‖ Thế là quạ lấy mỏ mổ chết chim cu và ném nó ra khỏi ổ. Vua hỏi và Bồ Tát tâu rằng: —Những hạng lắm lời, nói quá nhiều không đúng lúc, đều phải gặp nhợ thế.‖ Nghe vậy, nhà vua đắn đo hơn trong lời nói. Chuyện đợợc kể liên quan đến Kokālika, ngợời đợợc xem nhợ con chim cu non trong truyện. (1) J. iii. 102 f.

1. Kokālika (Kokāliya) (1) Sutta.--Chuyện của Cūḷa-Kokālika, theo Phật Âm (SnA. ii. 473). Trong chuyện có nhiều kệ do Phật nói với Kokālika. Kệ nói về ác hạnh của sự nói xấu sau lợng ngợời và những kinh hoàng mà ngợời nói vụng gặp phải khi mệnh chung. Trong Sutta Nipāta có 22 kệ (657-78). Chú giải Sutta Nipāta nói rằng (2) hai kệ sau cùng không đợợc Mahā Aṭṭhakathā dẫn giải nên không thuộc kệ gốc. Trong số 20 kệ còn lại, 14 kệ chót đợợc Phật Âm gọi là Turitavatthugāthā và đợợc Moggallāna đọc để giáo hoá trong lúc Kokālika nằm chờ chết. Nhợng theo một số kinh sách khác, 14 kệ này đợợc nói là do Mahā Brahma xợớng. Ba kệ đầu tiên (658-60), theo Saṃyutta Nikāya (3), là của Tudu. Aṅguttara Nikāya (4) cũng ghi là do Tudu nói và đợợc Phật lập lại. (1) Xem Kokālika [2]. (2) p. 477 f. (3) i. 149. (4) v. 171-4; kệ còn đợợc thấy trong A. ii. 3 và trong S. i. 149 ff.; Netti. 132.

2. Kokālika Sutta.--Kể chuyện Kokālika [2] bạch Phật rằng Sāriputta và Moggallāna là hạng ác dục; chuyện ông bị bệnh chết; chuyện Tudu giáo hoá ông, và chuyện Thiên chủ Sahampati bạch Phật rằng Kokālika tái sanh vào địa ngục Paduma. Một tỳkheo thỉnh vấn Phật về thời gian đau khổ ở Paduma-niraya và đợợc Phật dùng nhiều ẩn dụ để thuyết giảng. Kinh đợợc kết thúc bằng các kệ của Tudu do Phật lập lại (1). (1) A.v. 171-4; xem thêm S. i. 149 ff.

3. Kokālika Sutta.—Thiên tử Subrahmā viếng Phật tại Sāvatthi và nói kệ về Kokālika. Ngợời muốn giới hạn cái vô giới hạn bị giao động (1). (1) S. i. 148.

Kokila Vagga.--Phẩm thứ 4 của Catukka Nipāta của Chú giải
Jātaka (1).
(1)
J. iii. 102-32.
Kokilā.—Công nợơng của Vua Ekarāja và là chị của Vua
Candakumāra (1).
(1)
J. vi. 134.
Koṅgamaṅgala.—Một Tộc trợởng Damiḷa, đồng minh của Vua
Kulasekhara (1).
(1)

Cv. lxxvii. 80.

Koṅgu.—Tên của hai quận dọới miền Nam Ấn Độ (1). Trong nhiều kinh sách khác hai nơi này đọợc gọi là Teṅkoṅgu và

Vaḍakoṅgu.

(1)

Cv. lxxvi. 173. (2)

Ibid., 288.

Koccha.—Xem Piṅgalakoccha.

Kocchagalla.—Tên của sadi đi từ Tích Lan đến Amarapura vào năm 1662 trong triều đại Kaliyuga (1). (1) Sās. 135.

1. Koñca.—Xem Kañcana (1).

2. Koñca.—Một trong ba cung điện của Vidhura-paṇḍita (1). (1) J. vi. 289.

3. Koñca.—Vua xứ Mantāvatī và là cha của Sumedhā (1). (1) Thig. 448; ThigA. 272 f., 281.

Koñca.—Một trong số cung điện của Phật Dīpaṅkara trong đời sống thế tục sau cùng của Ngài (1). (1) Bu. ii. 208.

Koṭa.--Tọớng Tamil chỉ huy thành Koṭanagara. Thành bị Vua

Duṭṭhagāmaṇī chiếm trong một chiến dịch chống quân Tamil (1).

(1)

Mhv. xxv. 13.

Koṭagerukapāsāda.—Lâu đài nối liền với Cittalapabbatavihāra. Bhāgiṇeyya-Saṅgharakkhita có lúc trú tại đây, và khi ông lâm bệnh, có 8000 Alahán và Sakka cùng chọi Thiên trên hai cõi Thiên đến chăm sóc ông (1). (1) MṬ. 552.

Koṭapabbata (Koṭipabbata).—Núi trong xứ Rohaṇa. Gần núi có làng Kitti (1). Trên núi có Koṭapabbata-vihāra là trú xứ của vị sadi về sau sanh làm Duṭṭhagāmaṇī (2). Đó cũng là trú xứ của Trọởng lão Mahā-Summa (3), Trọởng lão Asubhakammika-Tissa và sọi phụ của Trọởng lão là Đại Trọởng lão Mahā-Tissa (4). Tịnh xá nằm gần Mahāgāma (5). Visuddhimagga (6) có đề cập đến một Trọởng lão tên gọi Tissa ở Koṭa (Koṭi)-pabbata từng đắc quả Alahán nhờ thiền về hơi thở; ông có thể giới hạn đời sống mình theo ý muốn. Chú giải Dhammapāda (7) nói rằng có một Trọởng lão tên Anula sống trong tịnh xá này vào thời của Vua Duṭṭhagāmaṇī, và rằng gần tịnh xá có làng Bhokkanta là trú xứ của Sumanā, phu nhơn của Lakuṇṭaka Atimbara. Có thể đó cũng là Goṭapabbata (8) (q.v.). Nāgaleṇa ở trong Koṭapabbata-vihāra (9). (1) Mhv. xxiii. 55. (2) Ibid., xxii. 25. (3)

Ibid., xxiii. 61. (4)

MṬ. 553. (5)

Ibid. (6) p.

292. (7) iv. 50. (8)

Xem Mhv. xxxv. 124;

MṬ. 657. (9)

DA. ii. 695.

Koṭamalaya (? có thể là Koṭṭhamalaya).—Một vùng núi non dọ́i miền Nam Tích Lan. Duṭṭhagāmaṇī bỏ trốn sự phẫn nộ của cha ông và đến đây sanh sống để mọ́u đồ đại sự (1). v.l. Koṭṭamalaya, Koṭṭhamalaya, Koḷambamalaya.

(1) Mhv. xxiv. 7; xxxii. 29; MṬ. 332, 430.

Koṭalla.—Tên Pāli của Kauṭilya. Cūḷavaṃsa nói rằng ông là tác giả của một tài liệu về chánh trị (1) và một tài liệu khác về chiến thuật

(2)

.

(1)

Cv. lxiv. 3. (2)

Ibid., lxx. 56; xem thêm Cv. Trs. i.

243, n. 1 và 291, n. 3.

Koṭigāma.—Một làng gần Bhaddiyanagara và cách sông Hằng một gavuta (3,2 km) (1). Phật có lần đến làng này từ Bhaddiyanagara và Bhaddaji đi đến làng trọ́ớc để gặp Ngài tại đó. Bấy giờ, Nanduttara có họ́ớng dẫn dân chúng làm bữa cơm cúng dọ́ờng và chuẩn bị thuyền để Phật và đại chúng tỳkheo qua sông. Giữa dòng sông có một cung điện dọ́ới nọ́ớc mà Mahāpanāda từng an trú một thời (2). Trong chuyến du hành sau cùng của Ngài, Phật qua sông ở Pāṭaligāma, tiếp tục đi đến Koṭigāma và lọ́u lại trong làng để thuyết pháp cho các tỳkheo nghe. Biết tin Phật về làng, Ambapāli và nhiều gia chủ Licchavī đến từ Vesāli để yết kiến Ngài; riêng Ambapāli có thỉnh Ngài thọ trai. Từ Koṭigāma Phật đi đến Nādikā (3). Phật Âm (4) giải thích rằng làng đọ́ợc gọi nhọ́ vậy vì đọ́ợc thành lập gần cái mái vòm (koṭi hoặc thūpikā) của cung Mahāpanāda. Theo Saṃyutta Nikāya (5), Koṭigāma là làng của dân Vajji. (1) MṬ. 560. (2) . J. ii. 332 f.; ThagA. i. 287 f.; Mhv. xxxi. 5f. (3) Vin. i. 230 f.; D. ii. 90 f. (4) DA. ii. 542; iii.856. (5) v. 431.

Koṭigāma Vagga.--Phẩm thứ 3 của Sacca Saṃuytta của Saṃyutta

Nikāya (1). Kinh thứ nhứt đọ́ợc thuyết tại Koṭigāma (1).

(1)

S. v. 431-7.

Koṭipabbata.—Xem Koṭapabbata.

Koṭipassāva.—Tịnh xá do Dhātusena xây (1). Nếu đó là

Koṭipassāvana (q.v.), tự viện ấy không phải do Dhātusena xây mà là trùng tu.

(1)

Cv. xxxviii. 46.

Koṭipassāvana.—Tịnh xá do Mahānāma xây (1). Có thể tự viện này cũng chính là Koṭipassāva. (1) Cv. xxxvii. 212.

Koṭisanthāra.—Nhiều Jātaka nói rằng Phật có bảo Thị giả Ānanda gọi chợ tỳkheo ở Jetavana đến Koṭisanthāra để Ngài giáo thuyết. Ngài cũng có bảo soạn sẵn cho Ngài một sàng toạ ngay trước cửa Gandhakuṭi. Koṭisanthāra có thể là tên gọi của phần sân trong Jetavana ngay trước cửa của Hương Cốc. Koṭisanthāra được gọi như vậy vì khi mua phần đất này Trưởng giả Anāthapiṇḍika đã phải trải 10 triệu đồng kahāpana (kahāpaṇa-koṭi-santhārena)(2). Hay là tên Koṭisanthāra dùng để chỉ phần đất được trải vàng, vì được biết lúc bấy giờ vàng không đủ để phủ kín ngôi vườn. Trong Koṭisanthāra có nhiều kiến trúc mà chúng Tăng dùng để an trú và được gọi là “Antokoṭisanthārevasantā” (4). Koṭisanthāra thường bị dịch sai là Thảm Vàng (Golden Pavement) (5). (1) E.g., J. iii. 18; 375, 397; J. iv. 113. (2) J. i. 94. (3) Vin. ii. 159. (4) E.g., J. iv. 113. (4)

E.g., Jāt. Trs. iii. 12; iv. 71.

4.4.07

Koṭisimbali Jātaka (N0. 412).—Một xà vương bị một Điểu vương bắt. Xà vương liền quấn mình vào một cây đa, nhưng Điểu vương dùng sức bứng gốc đa đem cả cây lẫn Xà vương bay đến chót cây bông vải (koṭisimbali). Tại đây Điểu vương moi ăn mỡ bụng của Xà vương và quăng xác với cây đa xuống biển. Trong cây đa có con chim nhỏ sanh sống. Chim phải bỏ cây đa để đến sống trên cây bông vải. Thần cây bông vải (Bồ Tát) thấy vậy run rẩy toàn thân vì nghĩ con chim này sẽ thả phân nó lên mình, rồi các hạt trong phân sẽ lần hồi mọc thành cây lan tràn khiến nơi trú ẩn của Thần sẽ bị phá hoại. Biết được tại sao Thần cây run sợ, Điểu vương bèn đuổi con chim nhỏ đi. Kinh được nói với 500 tỳkheo đang bị dục tưởng chi phối. Sau pháp thoại, Phật tuyên thuyết các Sự thật bắt đầu bằng những lời: "Cần phải hoài nghi nơi nào đáng hoài nghi". Khi các Sự thật kết

thúc, năm trăm vị tỳkheo được an trú vào Thánh quả (Alahán) (1). Cf.
Pālasa Jātaka.
(1)
J. iii. 397 ff.
Koṭisimbali-Niraya.--Địa ngục của những người bị trọng tội, như loạn luân, vân vân (1). (1) J. vi. 275.

Koṭumbara.--Xứ nổi tiếng về vải sồ tốt (1). v.l. Kodumbara. (1) J. vi. 51 (cũng xem 47); 500, 501; Mil. 2, 331.

Koṭumbariya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có dâng lên Phật Sikkhī bảy cành bông gói trong vải koṭumbara. Ông làm vua dưới vương hiệu Mahānela vào 21 kiếp trước (1). v.l. Koṭumbariya. (1) Ap. i. 192.

Koṭṭanāga-pabbata [v.l. Tobbalanāga-pabbata (1)]. (1) MṬ. 657.

Koṭṭamālaka.—Xem Kuntamālaka.

Koṭṭha.—Cái trống của Narasīha (q.v.) được ông tặng cho

Mānavamma để Mānavamma có thể dụ dân chúng theo ông lên tàu.
Khi trống nổi lên, dân nghĩ Narasīha đánh trống nên theo lên tàu (1).
(1)
Cv. xlvii. 51.
Koṭṭhabhadda.—Cây cầu lớn trên sông Jaggarā.
Parakkamabāhu I có trùng tu lại cầu này (1). Cầu mang tên nhọ vậy vì hai bên cầu có nhiều vựa lúa chọa chà (abaddhavīhi) (2).
(1)
Cv. lxviii. 16. (2)
Ibid., 31.
Koṭṭhamalaya.—Xem Koṭamalaya.

Koṭṭha (Koṭṭhi)-vāta.--Quận ở Tích Lan trong ấy có làng
Piyaṅgalla (1) và Devatissa (2).
(1)
Mhv. xxx. 29. (2)
Cv. xlviii. 2.
Koṭṭhasāra.—Một làng nằm về phía Đông của Pulatthipura, từng là nơi ẩn náo của Vikkamabāhu II (1) và Gajabāhu (2). Sau khi Gajabāhu chết, xác ông đọợc đọa về đây và làng trở thành bộ chỉ huy của Mānābharaṇa (3). Trong làng có một đồn lính đánh thuê; đồn này có lần nổi đậy chống Parakkamabāhu I (4). Về sau, Māgha và Jayabāhu của dân Damiḷa có xây một thành tại đây (5). Đó cho thấy làng là một địa điểm chiến thuật quan trọng. (1) Cv. lxi. 43. (2) Ibid., lxx. 355. (3)

Ibid., lxxi. 6, 11. (4) Ibid., lxxiv. 44. (5)

Ibid., lxxxiii. 15; xem thêm Cv. Trs. i. 229, n. 1.

Koṭṭhāgāma.—Một làng giàu có do Udaya I (?) cúng dọờng cho tự viện của cây Bồ đề Vaḍḍhamāna (1). (1) Cv. xlix. 16.

Koṭṭhita (Koṭṭhika).—Xem Mahā Koṭṭhita.

1. Koṭṭhita Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa hai Trọởng lão Mahā Koṭṭhita và Sāriputta. Do sự đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ không có dọ tàn, hý luận đọợc đoạn diệt, hý luận đọợc chỉ tịnh. Câu chuyện đọợc lập lại giữa Mahā Koṭṭhita và Ānanda (1). (1) A. ii. 161 f.

2. Koṭṭhita Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa hai Trọởng lão Mahā Koṭṭhita và Sāriputta. Với mục đích để đọợc biết, đọợc thấy, đọợc đạt, đọợc chứng ngộ, đọợc hiện quán, mà Phạm hạnh đọợc sống dọới Thế Tôn (1). (1) A. iv. 382 f.

3. Koṭṭhita Sutta.—Tụ gồm ba kinh. Trọởng lão Mahā Koṭṭhita bạch thỉnh Phật thuyết pháp vắn tắt cho ông. Phật nói rằng [1] cái gì vô thọờng ở đấy cần phải đoạn trừ lòng dục; [2] cái gì khổ ở đấy cần phải đoạn trừ lòng dục; [3] cái gì vô ngã ở đấy cần phải đoạn trừ lòng dục (1). (1) S. iv. 145 f.

4. Koṭṭhita Sutta.—Tôn giả Mahā Koṭṭhita hỏi Tôn giả Sāriputta có phải con mắt là kiết sử của các sắc, hay các sắc là kiết sử của con mắt?.. Có phải ý là kiết sử của các pháp hay các pháp là kiết sử của ý? Sāriputta đáp rằng mắt không phải là kiết sử của các sắc, các sắc không phải là kiết sử của mắt; ở đây, do duyên cả hai khởi lên dục tham. Dục tham ở đây là kiết sử.. Ý không phải là kiết sử của các pháp, các pháp không phải là kiết sử của ý; ở đây, do duyên cả hai khởi lên dục tham. Dục tham ở đây là kiết sử. Do vậy, Phạm hạnh đoạ đến chơn chánh đoạn tận khổ đau có thể tuyên bố. Ví nhoị một con bò đen và một con bò trắng bị cột lại bởi sợi dây hay cái ách. Nếu có ngoời nói con bò đen là kiết sử của con bò trắng, hay con bò trắng là kiết sử của con bò đen, thời nói vậy có phải nói một cách chơn chánh không? Không. Con bò đen không phải là kiết sử của con bò trắng. Và con bò trắng cũng không phải là kiết sử của con bò đen. Do sợi dây hay cái ách cột lại, cái ấy ở đây là kiết sử (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iv. 162 f.

5. Koṭṭhita Sutta.—Tụ ba kinh ghi lại các cuộc đàm thoại giữa hai Troởng lão Mahā Koṭṭhita và Sāriputta về câu hỏi thế nào là vô minh (1). (1) S. iii. 175.

Koṇāgamana (Konāgamana).—Vị Phật thứ 23 trong danh sách 24 vị Phật, và là vị Phật thứ nhì trong Bhadda-kappa. Ngài sanh ra trong Ngự uyển Subhagavatī ở Sobhavatī, kinh đô của Vua Sobha. Cha Ngài là Bàlamôn Yaññadatta và mẹ Ngài là Uttarā. Ngài làm gia chủ trong ba ngàn năm và sống trong ba cung điện khác nhau, Tusita, Santusita và Santuṭṭha. Phu nhơn của Ngài là Bà Rucigattā và con Ngài là Satthavāha. Koṇāgamana ly gia xuất thế bằng voi và chỉ tu khổ hạnh trong sáu tháng. Sau sáu tháng khổ hạnh này, Ngài đoợc con gái của Bàlamôn Aggisoma dâng cháo sữa và nông dân trồng lúa mạch (yavapālaka) Tinduka dâng cỏ làm bồ đoàn. Bồ đề của Ngài là cây sung Udumbara. Ngài thuyết pháp lần đầu tiên tại Migadāya gần Sudassana-nagara, doới gốc cây Mahā- sāla. Ngài có một Tăng Đoàn gồm 30 ngàn tu sĩ. Ngài cao 30 cubit.

Ngài nhập diệt tại Pabbatārāma ở tuổi 30 ngàn năm. Xá lợi của Ngài đoợc rải cùng khắp. Ngài có hai Nam Đại đệ tử là Tỳkheo Bhīyya và Uttara; hai Nữ Đại đệ tử là Tỳkheo ni Samuddā và Uttarā; Thị giả là Tỳkheo Sotthiya; hai Nam coị sĩ hộ trì chánh là Ugga và Somadeva; hai Nữ coị sĩ hộ trì chánh là Sīvalā và Sāmā. Bồ Tát là khatiya Pabbata ở Mithilā. Ông hành trì khất thực, nghe Phật thuyết kinh và gia nhập Tăng Đoàn (1). Phật an trú trong Saṅghārāma rộng nửa lý do chủ ngân khố Ugga xây (2). Vào ngày Phật Koṇāgamana ra đời, vàng roi xuống khắp Jambudīpa, vì vậy Ngài đoợc gọi là Kaṇakāgamana; Koṇāgamana là một cách viết khác của tên Kaṇakāgamana (3). Theo Biên Niên Tích Lan (4), Thế Tôn Koṇāgamana viếng đảo (đoợc gọi bằng tên Varadīpa lúc bấy giờ) cùng với ba moợi ngàn tỳkheo và đoợc Vua Samiddha cúng doờng voờn Mahānoma ở Vaḍḍhamāna. Tại đây Ngài có thuyết pháp; sau thời pháp có ba moợi ngàn ngoời đắc quả. Theo oớc nguyện của Phật, Tỳkheo ni Kantakānandā (v.l. Kanakadattā) có đoạ sang Tích Lan một nhánh Bồ đề. Phật còn thuyết pháp tại Ratanamāla, Sudassanamāla và Nāgamālaka và hiến cái thắt loṇg để dân chúng kính bái. Về sau, Ngài để lại Tích Lan hai Troởng lão Mahāsumba và Kantakānandā để trông coi Tăng Đoàn. Vào thời Phật Koṇāgamana, Núi Vepulla đoợc gọi là Vaṅkaka và dân sống trên núi này đoợc gọi là Rohitassā; họ thọ đến ba moợi ngàn năm (5). Thế

Tôn Koṇāgamana làm lễ thọ trì bát quan trai mỗi năm một lần (6). Trong kinh sách Sanskrit, Koṇāgamana đợợc gọi là Kaṇakamuni, Konākamuni và Kaṇakaparvata. Đợợc biết có một thūpa xây chỗ Phật Koṇāgamana ra đời; tháp này còn đứng vững đến thời đại Asoka và đợợc Vua Asoka xây lại to gấp đôi tháp củ (8). Huyền Trang (9) nói rằng ông có thấy tháp ở nơi Phật Koṇāgamana đản sanh và nơi Ngài gặp lại cha sau khi thành Phật. Pháp Hiển (10) thấy tháp nơi Ngài gặp lại cha sau khi thành Phật và nơi Phật nhập diệt. (1) D. i. 7; BuA. 213 ff.; J. i. 42 f. (theo Jātaka ông cao 20 cubit); Sp. i. 190. (2) J. i. 94. (3) BuA. 213-14. (4) Dpv. ii. 67; xv. 25, 44, 48; xvii. 9, 17, 73; Mhv. xv. 91- 124. (5) . S. ii. 191. (6) DhA. ii. 236. (7)

E.g., Dvy. 333; Mtu. i. 114; ii. 265 f., 300, 302, 304, 430; iii. 240-7, 330. (8) Hultszch: Inscrip. of Asoka, p. 165. (9)

Beal, op. cit., ii. 19. (10) Travels, p. 36.

Koṇāgamana Sutta.—Các tợ tợởng về sanh, già, chết khởi lên nơi Thế Tôn Koṇāgamana trợớc khi Ngài giác ngộ (1). (1) S. ii. 9.

1. Koṇḍañña.—Vị Phật thứ hai trong 24 vị Phật. Sau 16 asaṅkheyya và 100 ngàn kiếp pāramī, Ngài sanh ra tại Rammavatī. Cha Ngài là Vua Sunanda và mẹ Ngài là Bà Sujātā. Ngài thuộc dòng tộc Koṇḍañña. Ngài cao 28 cubit. Trong mợời ngàn năm sống đời cợ sĩ, Ngài trú trong ba cung điện Ruci, Suruci và Subha (1). Phu nhơn Ngài là Bà Rucidevī và con Ngài là Vijitasena. Ngài xuất thế ly gia bằng xe ngựa và hành trì khổ hạnh trong mợời tháng. Sau đó Ngài đợợc con gái của một thợơng nhơn ở Sunanda, Yasodharā, dâng cháo sữa và Du sĩ Sunanda dâng cỏ làm bồ đoàn. Bồ đề của Ngài là cây Sālakalyāṇi. Ngài thuyết pháp lần đầu tiên tại Devavana gần Amaravatī cho 100 triệu tỳkheo nghe. Ông có ba Tăng Đoàn do ba Trợởng lão Subhadda, Vijitasena và Udena hợớng dẫn; cả ba vị đều đắc quả Alahán. Ngài nhập diệt tại Candārāma ở tuổi 100 ngàn năm. Tháp xây chỗ Ngài nhập diệt cao bảy lý. Các đệ tử chánh của Ngài gồm: hai Tỳkheo Bhadda và Subhadda; hai Tỳkheo ni Tissā và Upatissā. Ngài có bốn Đại cợ sĩ hộ trì chánh: hai nam là Soṇa và Upasoṇa và hai nữ là Nandā và Sirimā. Bồ Tát là Vua Vijitāvī ở Candavatī. Ông thoái vị, gia nhập Tăng Đoàn và tái sanh về cõi Phạm thiên (2). (1) Rāma, Surāmā và Subha, theo BuA. (2) Bu. iii; BuA. 107 ff.; J. i. 30.

2. Koṇḍañña.—Tên của một dòng tộc. Dòng tộc này gồm cả Bàlamôn lẫn Khattiya; Aññāta-Koṇḍañña (q.v.) là một Bàlamôn thuộc tộc này nhợng cũng đợợc gọi là một Khattiya (1). Trong số các vị thuộc dòng tộc có: Phật Koṇḍañña (q.v.) (Bàlamôn) và ba Phật Vipassī, Sikhī và Vessabhū (Khattiya) (4). Trong Kacchapa Jātaka (5) , các rùa thuộc tộc Kassapa còn các khỉ thuộc tộc Koṇḍañña; hai tộc có kết hôn với nhau.

E.g., VibhA. 464.
(1) (2)
J. vi. 137, 138. (3)
J.
v. 140, 141, 142. (4)
D. ii. 3 ff. (xem bảng trong Dial.

ii. 6). (5)

J. ii. 360 f.

3. Koṇḍañña.—Tên của một đệ tử học nghề bán rợợu trong

Vāruṇī Jātaka; Koṇḍañña (q.v.); Koṇḍañña bỏ muối vào rợợu làm hợ rợợu ngon của chủ. (1).

(1)

J. i. 256 f.

4. Koṇḍañña.—Xem thêm Aññata-Koṇḍañña, Vimala- Koṇḍañña và Khānu-Koṇḍañña.

Koṇḍañña Sutta.--Sau một thời gian dài (12 năm, theo Chú giải) , Aññata-Koṇḍañña đi đến Thế Tôn, cúi đầu đảnh lễ, miệng hôn, tay (1)

xoa bóp chân Thế Tôn và nói lên tên của mình: —Bạch Thế Tôn, con là Kondanna. Bạch Thiện Thệ, con là Kondanna.‖ Thấy vậy, Tôn giả Vangīsa nói lên những bài kệ tán thán Tôn giả Aññata-Koṇḍañña trợớc mặt Thế Tôn. (1) SA. i. 216. (2) S. i. 193.

Koṇḍadhāna.—Xem Kuṇḍadhāna.

Koṇḍā.—Xem Goṇḍā.

Koṇḍivāsa.—Một quận ở Tích Lan (1). (1) Cv. l. 30.

Kotalavāpigāma.—Một làng ở Tích Lan. Chuyện kể rằng làng có một bà vợ của một gia chủ bị quan thu thuế của vua cầm tù vì họ có cảm tợởng bà là một serving woman (1). v.l. Kālavāpigāma. (1) VibhA. 441.

Kotumbariya.—Xem Koṭumbariya.

Kotūhalaka.—Một nhà nghèo ở Addilaraṭṭha, tiền kiếp của Ghosakaseṭṭhi (q.v.). Vợ ông là Kāli và con ông là Kāpi (1).

DA. i. 317; MA.ii. 359; DhA. i. 169; DhA nói rằng ông là (1)

Ajitaraṭṭha.

Kotthumala.--Ngọn đồi trong Māyāraṭṭha ở Tích Lan. Bình bát và Nha xá lợi của Phật có lần đợợc một Tỳkheo Tích Lan,Vācissara, chôn tại đây để dấu kẻ thù. Về sau, Vua Vijayabāhu III thỉnh về Jambuddoṇi (1). (1) Cv. lxxxi. 18 ff.; xem thêm Cv. Trs. ii. 137, n. 1.

Koddhaṅgulikedāra.—Địa điểm gần Nālanda ở Tích Lan, nơi

Vua Parakkamabāhu I có chiến dịch chống Vua Gajabāhu (1).

(1)

Cv. lxx. 221.

1. Kodha Vagga.--Phẩm 16: Phẩm Phẫn Nộ, Chợơng Hai Pháp,

Tăng Chi Bộ Kinh (1).

(1)

A. i. 95-8.

2. Kodha Vagga.--Phẩm thứ 17 của Dhammapāda.

1. Kodha Sutta.—Hai kinh nói về bốn hạng ngoời trên đời: kính trọng phẫn nộ, kính trọng gièm pha, kính trọng lợi doỡng, kính trọng cung kính (1). (1) A. ii. 46.

2. Kodha Sutta.—Thành tựu bốn pháp này bị đọa địa ngục: kính trọng phẫn nộ, kính trọng gièm pha, kính trọng lợi doỡng, kính trọng cung kính (1). (1) A. ii. 84.

1. Kodhana Sutta.--Đầy đủ năm pháp này, ngoời đàn bà, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục: bất tín, vô tàm, vô quý, phẫn nộ (1). (1) S. iv. 240.

2. Kodhana Sutta.--Có bảy pháp này đoợc ngoời thù địch oa thích, tác thành kẻ thù địch đi đến ngoời phẫn nộ, đàn bà hay đàn

ông: xấu xí, bất an, không có lợi ích, không có tài sản, không có danh tiếng, không có bạn bè, và sanh xuống địa ngục (1). (1) A. iv. 94 f.

Kontadisāvijaya.--Vị toớng của Vua Mānābharaṇa (q.v. 2) (1). (1) Cv. lxx. 293; xem Cv. Trs. i. 311, n. 1.

Kontiputta.—Xem Tissa-kontiputta.

Kontimārā.—Con sông chảy xuống từ đồi Ārañjara. Dọc sông có con đoờng mà ngoời bị dân ở Sibi tẩy chay từng sử dụng; đoờng này cũng đoợc Vua bị đài Vessantara dùng trên boớc loụ vong (1). Sông cách Suvaṇṇagiritāla cũng nhoị Ārañjara năm lý (2). (1) J. vi. 493. (2) Ibid., 514.

Konduruva.--Địa danh ở Tích Lan, nơi Vua Mānābharaṇa [2] có lần ẩn náo (1). (1) Cv. lxxii. 231; xem Cv. Trs. i. 340, n. 5.

Komāyaputta.—Bàlamôn; xem Komāyaputta Jātaka.

Komāyaputta Jātaka (No. 299).—Chuyện Ẩn Sĩ Komāyaputta. Có một số tỳkheo khổ hạnh sống trên Himavā không hành trì nghiêm túc mà lại ăn uống và coời đùa tối ngày. Họ có nuôi con khỉ để làm trò cho họ vui. Một hôm các tỳkheo này xuống núi tìm muối và gia vị, vị Bàlamôn khổ hạnh Komāyaputta (Bồ Tát) đến trú xứ họ. Lúc khỉ làm trò, Komāyaputta búng tay dạy nó bài học. Sau đó, khỉ luôn giữ phẩm hạnh tốt và coị xử đúng đắn. Chuyện đoợc kể tại Pubbārāma về một số tỳkheo sống doới lầu chỗ Phật an trú. Họ cứ đem bàn tán những gì nghe thấy đoợc rồi cãi co mắng nhiếc nhau. Phật gọi Tôn giả Moggallāna đến thi triển thần thông để làm họ kinh sợ (1). (1) J. ii. 447 f.

Komārabhacca (Komārabhaṇḍa).—Xem Jīvaka.

Komudī.—Ngày Rằm tháng Toị, Kattika, thoờng thấy trong câu
Komudī Catumāsinī (1). Chú giải (2) nói rằng lúc bấy giờ bông súng nở rộ (kumudāni supupphitāni honti).
(1)
Vin. i. 155, 176 f.; D. i. 47; M. iii. 79, 80; DhA. iii. 461; J. v.
262, vân vân. (2)

DA. i. 139.

Komba.--Trợởng nhóm che lộng của Vua Gajabāhu. Ông có thành lũy ở Mallavāḷāna nhợng bị Malayarāyara ở Vālikākhetta chiếm. Về sau, ông có đánh một trận thủy chiến tại Muttākara (1). (1) Cv. lxx. 60 f.

Korakalamba (Korakalmbaka).—Bào đệ của Kapila, Quốc sợ của nhà vua trong kiếpba đầu tiên là Apacara (1). Xem Kapila [3]. (1) J. iii. 454 f.

Korakkhatta (Korakkhattiya).—Nhà tu khổ hạnh loã thể ở Uttarakā. Ông sủa nhợ chó, đi bốn chân và ăn bằng cách liếm. Tỳkheo Sunakkhatta (có lần làm thị giả của Phật), thán phục ông, nhợng Phật tiên đoán ông sẽ động kinh chết trong bảy hôm và sẽ tái sanh giữa các Kālakañjaka (một hạng Asura). Lời tiên tri ứng nghiệm và Sunakkhatta biết đợợc sự thật qua thân xác của Korakkhatta (1). Phật Âm (2) giải rằng Korakkhattiya đợợc gọi nhợ vậy vì chân ông hợớng mũi vô trong (anto vaṅkapāda). (1) D. iii. 6 ff.; J. i. 389 f. DA. iii. 819.

Koraṇḍaka Vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan. Visuddhimagga (1) có ghi lại câu chuyện của một tỳkheo trẻ (cháu của Trợởng lão ở Vihāra) đi học ở Rohaṇa. Về sau, tỳkheo này trở về Vihāra nhợng không tiết lộ danh tánh vì sợ mình làm một chợớng ngại cho cha mẹ; do đó cha mẹ ông phục dịch ông những ba tháng. Tịnh xá là trú xứ của Trợởng lão Mahā Saṅgharakkhita (2). v.l. Corakaṇḍaka. (1) p. 91. (2) MṬ. 606.

1. Koraṇḍapupphiya Thera.—Alahán. Ông là tiều phu trong thời Phật Tissa. Ông có cúng dợờng Phật cây koraṇḍa trổ bông.

Trong các kiếp kế tiếp ông sanh ra với màu da nhợ màu bông koraṇḍa. Trong Apadāna có hai kệ của ông ở hai nơi khác nhau với chút đỉnh khác biệt (1). Phải chăng có hai Trợởng lão riêng biệt, vì trong Chú giải Theragāthā các kệ này đợợc thấy hai lần dợới hai tên Sugandha (2) và Sabbamitta (3). (1) Ap. ii. 383,434. (2) ThagA. i. 81. (3) Ibid., 270.

Koratiya.—Một Dạxoa linh thiêng mà Phật tử thợờng khấn vái khi bị quỷ ám (1). (1) D. iii. 204.

Korabya, Koravya, Korabba.—Có thể là tên của vua trị vì dân Kuru (cf. Brahmadatta). Jātaka có lần gọi nhà vua ở Indapatta trong xứ Kuru là Koravya; nhà vua này là phụ vợơng của Sutasoma (1) . Trong những kinh khác, Koravya là vợơng hiệu của Vua Dhanañjaya của xứ Kuru. Koravya còn có thể là một tĩnh từ nhợ thấy trong Kururaṭṭhavāsika (3). Vua Koravya có thể thuộc tộc Yudhiṭṭhila (4). Tăng Chi Bộ Kinh có đề cập đến nhà vua Koravya có cây cổ thụ lớn tên gọi Suppatiṭṭha. Theo Raṭṭhapāla Sutta (6), trong thời Phật, có nhà vua Kuru tên gọi Koravyarāja làm chủ một vợờn mang tên Migācīra (q.v.). Nhà vua này rất quan tâm đến các đàm luận Phật giáo. Kinh đô của ông là Thullakoṭṭhika và Avadānaśataka (7) có nói đến một Kauravya của Thullakoṭṭhika. (1) J. v. 457. (2) J. ii. 368; iii. 400, 402; v. 59, 61, 65; vi. 256, 268, 273. (3) E.g., J. vi. 273. (4) Xem J. iv. 361. (5) iii. 369 f. (6) M. ii. 65; xem thêm Thag. 776. ff.; ThagA. ii. 34; chi tiết, xem Raṭṭhapāla. (7) i. 67; ii. 118; xem thêm Camb. Hist. of India, i. 121, trong ấy có nói đến Kraivya, một vì vua bán thần thoại của Pañcāla.

Koravyaseṭṭha.—Tọớc vị của Vua Sutasoma (1) (q.v.). (1) J. v. 479.

Kola.—Xem Koliya.

Kolakā.—Ghi trong danh sách của các tộc (1). (1) Ap. ii. 359.

Kolañña, còn gọi là Samaṇa-Kolañña.—Chuyển luân vọơng, vua của Kāliṅga. Ông ngồi trên lọng vọơng tọợng đi trên không trung, nhọng không bay qua đọợc khỏi cây Bồ đề (1). (1) Mil. 256; cp. J. iv. 232; Jātaka này đề cập đến ông nhọng không có nêu tên.

Koladāyaka Thera.—Alahán. Ông là một ẩn sĩ trong thời Phật
Sikhī và có dâng lên Phật một trái kola (1). Ông có thể là Đạo sĩ khổ hạnh Gayā Kassapa, một trng ba anh em Kassapa (2).
(1)
Ap. ii. 397. (2)
ThagA. i. 417.
Koladdhajana.—Một Chú giải xọa (có thể bằng tiếng Sanskrit ?) đọợc soạn thảo theo lời yêu cầu của Trọởng lão Pāsādika (1). (1) Gv. p. 63, 73.

Kolapaṭṭana.--Cảng đề cập trong Milindapañha (1), có thể là trên bờ biển Koromandel (2). (1) p. 359. (2) Questions of King Milinda, xliv.

Kolambagāmaka.—Hồ nọớc do Vua Vasabha xây (1). (1) Mhv. xxxv. 94.

Kolambatittha.—Tên Pāli của Colombo (1). (1) Cv. xciv. 1; xcv. 4, 15.

Kolambapura.—Nhọ Kolambatittha (1). (1) Cv. ci. 27.

Kolambahālaka.—Làng ở Tích Lan, nơi Bhalluka đóng quân (1). Có thể đó là Kolambālaka (2); nếu vậy, làng gần Titthārāma, ở ngoại ô của cổng Bắc thành Anurādhapura. Kolambahālaka còn là một tịnh xá do Vua Sūratissa xây và đọợc nói là gần Raheraka (3). Kolambahālaka–pariveṇa là trú xứ của Tỳkheo Dāṭhāvedhaka (4). (1) Mhv. xxv. 80; xem thêm Mhv. Trs. 176, n. 2. (2)

Mhv. xxxiii. 42. (4) MṬ. 176.

Kolavāpi.--Hồ nọớc do Silāmeghavaṇṇa hiến dâng lên
Abhayagiri Vihāra (1).
(1)
Cv. xliv. 69.
Kolika, Kolita.—Xem Mahāmoggallāna.

Kolita Vihāra.—Tịnh xá có thể ở Tích Lan; trú xứ của Trọởng lão Catunikāyika (1). (1) AA. i.343.

Kolita Sutta.—Trọởng lão Mahāmoggallāna gọi và nói với các tỳkheo rằng sau một thời gian, tôi diệt tầm và tứ, chứng và trú vào Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhứt tâm. Nếu ai nói một cách chơn chánh, sẽ nói nhọ sau: "Đọợc bậc Đạo Sọ hỗ trợ, vị đệ tử chứng đạt đại thắng trí." (1). [Theo H.T.

Thích Minh Châu, 1966]. (1) S. ii. 273.

Kolitagāma.—Làng sanh quán của Trợởng lão Mahāmoggallāna (q.v.), gần Upatissagāma và không xa Rājagaha lắm (1). (1) Xem e.g., SNA. i. 326; DhA. i. 73; Mtu. iii. 56.

Koliyadhītā, Koliyarājadhītā.—Xem Suppavāsā.

Koliyaputta.—Tợớc vị của Kakudha (q.v.), thị giả của Tôn giả
Moggallāna (1).
(1)
Vin. ii. 185; UdA. ii. 8.
Koliyā, Koḷiyā.—Một trong những dòng tộc cộng hoà ở thời của Đức Phật. Bấy giờ, dân Koliyā định cợ tại hai nơi: Rāmagāma và Devadaha. Theo Chú giải (1), dân Koliya là hậu duệ của vua Rāma ở Benares (2). Nhà vua bị phong cùi nên truyền ngôi cho con, rồi bỏ lên rừng sống bằng lá và trái cây. Không bao lâu sau, ông hết bệnh và chu du đó đây. Ông gặp một trong năm cô con gái của Okkāka; nàng cũng bị cùi. Rāma chửa cho nàng lành bệnh. Sau đó hai ngợời thành hôn và sanh đợợc 32 con trai. Với sự trợ giúp của Vua Benares, ông bà xây một thành phố trong rừng. Trong lúc xây cất

ông có đốn một cây kola lớn; do đó thành phố mới này đợợc đặt tên là Kolanagara. Kolanagara còn đợợc gọi là Vyaghapajjā vì nằm trên đợờng qua lại của cọp (vyagghapatha). Con cháu của nhà Vua Rāma đợợc gọi là Koliyā. Theo Kuṇālā Jātaka (3), dân Koliyā thợờng bị dân Sākya bêu xấu là —dân sống nhợ thú trên cây Kola.‖ Dân Koliya và dân Sākya sống gần nhau nhợ láng giềng, hai bên bờ sông Rohiṇī, nên có nhiều pha trộn giữa hai tộc, và cả hai đều cho mình thuộc dòng của Phật Thích Ca. Có lần giữa hai tộc có sự hiềm khích vì tranh giành nợớc của dòng sông Rohiṇī và chính Phật là ngợời giải hoà. Để tỏ lòng biết ơn, hai tộc có cho một số thanh niên trong tộc mình gia nhập Tăng Đoàn, còn Phật luân phiên an trú tại Kapilavatthu và Koliyanagara mỗi khi tới đây (5). Xứ Koliya có một đội quan quân (đoán chừng là cảnh sát) từng gây nhiều tiếng tăm không hay vì theo ác giới và ác pháp (6). Họ có bới tóc thòng xuống (lambacūḷakābhaṭā) và thuộc chánh quyền trung ợơng. Trong xứ Koliya, ngoài các thị thành kể trên, Phật và đệ tử của Ngài còn đến viếng Uttara, trú xứ của Thôn trợởng Pāṭaliya (7); Sajjanela, trú xứ của Suppavāsā (8); Sāpūga, nơi mà Tôn giả Ānanda có trú một lần (9); Kakkarapata, trú xứ của Dīghajānu (10); và Haliddavasana, trú xứ của hai tu sĩ khổ hạnh Puṇṇa là Koliyaputta và Seniya (11). Koliya có các Tôn giả thù thắng nhợ Nisabha (12), Kakudha, Thị giả của Moggallāna (13), Kaṅkhā-Revata (14),và có thể cả Soṇa Koḷivisa (q.v.). Dân Koliya ở Rāmagāma đòi và đợợc chia cho một phần tám xá lợi của Phật; họ xây tháp tôn trí xá lợi này (15). Xem thêm s.v. Suppavāsā. (1) DA. i. 260 f.; SNA. i. 356 f.; A. ii. 558; ThagA. i. 546; thêm Ap. i. 94. (2) Mtu (i. 353) gọi ông là Kola và nói rằng Koliya xuất xứ từ tên này. (3) J. v. 413. (4)

Nghe nói một lần nọ, dân Koliya có bắt cóc nhiều thiếu nữ Sākya đang tắm, nhợng dân Sākya không phản ứng vì xem họ nhợ bà con
(DA. i. 262). (5)

Chi tiết của sự hiềm khích và kết quả của sự giảng hoà, xem J. v. 412 ff.; DA. ii. 672 ff.; DhA. iii. 254 ff.
(6)
S. iv. 341. (7)
Ibid., 340. (8)
A. ii. 62.
(9) Ibid., 194. (10) A. iv. 281. (11)

M. i. 387; xem thêm S. v. 115. (12)
ThagA. i. 318.
(13)
SA. i. 89. (14)
Ap. ii. 491. (15)
D. ii.
167; Mhv. xxi. 18, 22 ff.
Koḷa, Koḷanagara.—Xem Koḷiya.

Koḷabhinna.—Con sông ở Tích Lan, gần Subhagiri (1) (Yāpahu). (1) Cv. xc. 11.

Koḷiyavessa.—Xem Soṇa Koḷivisa.

Koḷuvukkoṭṭa.—Một pháo đài dọ́i miền Nam Ấn Độ, có lần bị
Paṇḍiyāṇḍāra chiếm (1).
(1)
Cv. lxxvi. 170, 172.
Koḷuvura.—Một làng dọ́i miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 130.

Koviḷāragāma.—Một làng ở Tích Lan, nơi Vua Mahinda II đánh bại ba Ādipāda nổi dậy chống ông (1). (1) Cv. xlvi. 121.

1. Kosambaka.—Một nhà vua của Kosambī (1). Xem thêm
Kosambika.
(1)
Xem Kaṇhadīpāyana Jātaka (J. iv. 28 f.).
2. Kosambaka.—Xem Kosambiya.

Kosambaka Vatthu.—Chuyện của các tỳkheo hay gây gổ ở
Kosambī (q.v.) (1).
(1)
DhA. i. 44 ff.
Kosambaka Sutta.—Xem Kosambiya Sutta.

Kosambakā.—Các tỳkheo ở Kosambī (q.v.) gây sự bất hoà trong Tăng Đoàn.

Kosambakuṭi.—Một trú xứ của Phật trong Jetavana (1). (1) SNA. ii. 403.

Kosambakkhandha.—Phẩm thứ 10 của Mahāvagga, Vinaya
Piṭaka (1).
(1)
Vin. i. 334-59.
Kosambika.—Một nhà vua ở Kosambī (1)
. Xem thêm
Kosambaka.
(1)
J. iv. 56.
Kosambika-seṭṭhi.-- Chủ ngân khố ở Kosambī. Ông nhận Ghosaka làm con nuôi; Ghosaka là con của một kỹ nữ bị mẹ bỏ rơi. Nhơng khi có con ông tìm cách giết Ghosaka. Tất cả âm mơu của ông đều thất bại cho đến khi ông chết vì thổ tả. Nữ tỳ từng giúp ông trong các âm mơu bất chính này tên gọi Kāḷī (1) (1) DhA. i. 174-85.

Kosambiya (Kosambaka) Sutta.—Do Phật thuyết cho các tỳkheo gây sự tại Ghositārāma ở Kosambī. Kinh đề cập đến sáu pháp tạo thành tơơng ái: an trú từ thân hành, khẩu hành và ý hành, san sẻ với các vị đồng phạm hạnh có giới đức, sống thành tựu trong các giới luật với các vị đồng phạm hạnh, và sống thành tựu tri kiến cùng với các vị đồng phạm hạnh (1). Kosambaka Sutta là một ví dụ của các kinh đề cập đến tranh chấp. M. i. 320 ff.; cp. Upakkilesa Sutta (M. ii. 152 ff.). (2)

E.g., DA. i. 123.

Kosambī.—Kiêuthơởngdi. Thủ đô của các Vatsa hay Vaṃsa (1). Vào thời Phật nhà vua trị vì thủ đô này là Parantapa rồi kế đến là Udena (q.v.), con của ông (2). Kosambī phải là một thủ đô quan trọng lắm nên mới đơợc Tôn giả Ānanda bạch Phật đến đó nhập Nípbàn (3). Kosambī còn là một điểm dừng chân quan trọng của hai con đơờng đến từ Kosala ở phía Nam và Magadha ở phía Tây (4). Thành phố cách Benares 30 dặm bằng đơờng thủy (5). Từ Rājagaha đến Kosambī ngơời ta thơờng đi ngơợc sông lên (6), dầu rằng hình nhơ có

con đơờng đất nối liền hai thành phố này ngang qua Anupiya (7). Sutta Nipāta (8) có nói đến con đơờng từ Mahissati đi Rājagaha ngang qua Kosambī, với các điểm dừng chân sau: Ujjeni, Gonaddha, Vedisa, Vanasavhya, Kosambī, Sāketa, Sāvatthi, Setavyā, Kapilavatthu, Kusinārā, Pāvā, Bhoganagara, và Vesāli. Gần Kosambī có vơờn Udena, Udakavana, nơi mà Ānanda và Piṇḍola-Bhāradvāja thuyết pháp hai lần cho các nữ nhơn trong cung của Udena (9). Phật có đến trú trong rừng Siṃsapā ở Kosambī một lần (10). Mahā Kaccāna cũng có đến Kosambī và trú trong rừng sau khi dự Kết tập lần đầu tiên (11). Vào thời Phật, tại Kosambī có bốn tịnh xá thuộc Tăng Đoàn: Kukkuṭārāma, Ghositārāma, Pāvārika-ambavana (ba tịnh xá này do Kukkuṭa, Ghosita và Pāvārika là ba công dân thù thắng của Kosambī cúng dơờng), và Badarikārāma. Phật có đến an trú cũng nhơ thuyết pháp tại các tịnh xá này nhiều lần (12). Đặc biệt, Phật an cơ kiết hạ lần thứ chín tại Kosambī. Trong lúc đi đến đây, Ngài có ghé qua Kammāssadamma và đơợc Du sĩ Māgandiya đề nghị gả con gái mình là Māgandiyā (xem Māgandiya Sutta).

Dĩ nhiên Phật khoớc từ và do đó Māgandiyā đem lòng oán hận. Sau khi vào cung làm hậu của Vua Udena, Māgandiya tìm mọi cách để trả thù Phật; nàng còn tìm cách ám hại chánh hậu Sāmavatī vì bà là đệ tử của Phật (13). Một thời, có nhiều tỳkheo ở Kosambī gây chia rẽ. Khi đoợc bạch trình, Phật khuyên các tỳkheo nên hành trì hoà ái, nhoợng không đoợc nghe. Phật phải ra công khuyên giải một lần nữa bằng cách kể chuyện Vua Dīghiti ở Kosala, nhoợng cũng không thành; có tỳkheo còn yêu cầu Ngài đừng xen vào nội bộ họ. Buồn chán, Ngài bỏ Kosambī đi du hành qua Bālakaloṇakāragāma và Pācīnavaṃsadaya, rồi vô rừng Pārileyyaka sống độc coợ và sau đó về thẳng Sāvatthi. Dân chúng ở Kosambī rất bất mãn các tỳkheo này nên quyết không trân trọng kính chào các vị ấy, cũng không cúng doỡng vật và thực khi họ đến nhà, để rồi họ phải ra đi, hoặc hoàn tục, hoặc cầu hoà với bậc Đạo Soợ. Vì sức ép, các tỳkheo Kosambī hối hận tìm đến Phật ở Sāvatthi để sám hối và nguyện hành trì hoà ái (xem Kosambī Jātaka). Các Chú giải nói rằng sở dĩ Kosambī đoợc gọi nhoợ vậy vì kinh thành đoợc thiết lập gần trú xứ của Hiền nhơn Kusumba (v.l.

Kusumbha) (15). Còn một thuyết khác (16) giải thích rằng ở Kosambī có nhiều cây margossa (Kosambarukkhā). Ở Kosambī có Bakkula là con của một chủ ngân khố (17). Vào thời Phật có một Xà voợng sống gần bến phà ở Kosambī; Xà voợng là hiện thân của một thuyền troỡng ở kiếp troớc. Sāgata chuyển hoá đoợc Xà voợng và trở thành thù thắng (18). Kosambī còn có Rujā, con gái của một chủ ngân khố (19), Citta-paṇḍita (20), và Vua Kosambaka (q.v.). Vào thời Vajji dị giáo, lúc các tu sĩ Vajji ở Vesāli muốn tẩn xuất Yasa Kākaṇḍakaputa, Dạxoa bay đến Kosambī và từ đó truyền tin đến các tỳkheo chánh thống trong nhiều trung tâm khác nhau (21). Tại Kosambī Phật chế luật cấm tỳkheo dùng chất nghiện (22). Kosambī đoợc kể trong Saṃyutta Nikāya nhoợ là "Gaṅgāya nadiyā tīre." Gaṅgā nói đây có thể không chỉ sông Hằng mà là sông Yamunā. Kosambī đoợc xác định là vùng của hai làng Kosam và Jumna, cách Allahabad lối 90 dặm về phía Tây (24). (1) J. iv. 28; vi. 236. (2) MA. ii. 740 ff.; DhA. i. 164 f. (3) D. ii. 146, 169. (4) Xem E.g., Vin. i. 277. (5) Đoợc biết con cá nuốt Bakkula đã lội 30 lý từ Kosambī đến Benares qua Yamunā (AA. i. 170; PsA. 491). (6)

Đó là con đoỡng mà Ānanda đi với 500 tỳkheo đến nơi trừng phạt Channa (Vin. ii. 290). (7) Sec. Vin. ii. 184 f. (8)

vv. 1010-13. (9) Vin. ii. 290 f.; SNA. ii. 514; J. iv. 375. (10) S. v. 437. (11) PvA. 141. (12) Chi tiết, xem nơi mỗi tiêu đề. Thomas (op. cit., 115, n. 2) không tin rằng những câu chuyện liên quan đến các cuộc viếng thăm Kosambī của Phật là thật, và cho rằng đó là những gì đoợc thêm bớt sau này. (13) DhA. i. 199 ff.; iii. 193 ff.; iv. 1 ff.; Ud. vii. 10. (14) Vin. i. 337-57; J. iii. 486 ff. (cp. iii. 211 ff.); DhA. i. 44 ff.; SA. ii. 222 f.; Câu chuyện Phật vô rừng thấy ghi trong Ud. iv. 5. và S. iii. 94, nhoợng lý do là vì có nhiều tỳkheo, coợ sĩ và ngoại đạo (nhoợng xem UdA. 248 f., và SA. ii. 222 f.). (15) E.g., UdA. 248; SNA. 300; MA. i. 535. Thiên sử thi nói rằng Kosambī do một thái tử Ceḍi thiết lập, và dân tộc Vatsa là hậu duệ của vua ở Kāśī (Xem PHAI. 83, 84). (16) E.g., MA. i. 539; PsA. 413. (17) MA. ii. 929; AA. i. 170. (18) Ibid., 179; nhoợng

xem J. i. 360 ghi rằng chuyện xảy ra ở Bhaddavatikā. (19)

J. vi. 237 f. (20)

J. iv. 392. (21)

Vin. ii. 298;

Mhv. iv. 17. (22)

Vin. ii. 307. (23)

S. iv. 179; nhơng xem AA. i. 170; MA. ii. 929; PsA. 491, tất cả cho rằng thành phố nằm trên bờ sông Yamunā. (24)

CAGI. 448 f.; theo

Vincent Smith, thành phố này nằm sâu dơới miền Nam (J.R.A.S.

1898, 503 ff.).

Kosambī Jātaka (No. 428).--Chuyện Giáo Hội Ở Kosambī. Phần duyên khởi của kinh mô tả sự tranh cải và chia rẽ giữa các tỳkheo ở Kosambī. Tơơng truyền thời ấy có hai tỳkheo sống cùng một tịnh xá, một vị thông hiểu Giới luật và vị kia thông hiểu Kinh điển. Một hôm, vị thứ hai đến chỗ rửa mặt xong, đi ra và bỏ sót một ít nơớc thừa để súc miệng trong cái ghè. Sau đó vị thông Giới luật đi vào, thấy nơớc sót, liền ra hỏi bạn xem có phải vị ấy đã để nơớc lại đó chăng. Vị thông Kinh điển không biết đó là lỗi lầm. Lời qua tiếng lại giữa các đệ tử của hai vị khiến có sự hiểu lầm rồi chia rẽ. Ba lần Phật tìm cách giải hoà, kể cả việc Ngài thuật lại chuyện Vua Dīghīti ở Kosala bị Vua Brahmadatta ở Kasī giết và đoạt vơơng quốc. Đến khi vơơng tử Dighavu tha mạng vua Brahmadatta, hai vị trở thành thân hữu. Tuy nhiên, hai phe vẫn không tha thứ và tỏ lòng từ tâm đối với nhau. Hôm sau đi khất thực về, Phật nghỉ trong Hơơng Phòng, sắp đặt phòng cho thứ tự, cầm y bát, đứng trên không ngâm mơời vần kệ giữa Hội chúng, rồi ra đi du hành (1) [Theo HT. Thích Minh Châu và GS. Trần Phơơng Lan, 1996]. Chuyện Vua Dīghīti ở Kosala đơợc kể từng phần trong Kosambī Jātaka và Dīghīti Kosala Jātaka (q.v.); muốn có đầy đủ chi tiết của trọn câu chuyện, hãy xem Vinaya Piṭaka (2). (1) Xem Kosambī. (2) Vin. i. 342 ff.

Kosambī Sutta.--Một thời các Tôn giả Musīla, Sāviṭṭha, Nārada, Ānanda đồng trú ở Kosambī, trong vơờn Ghositā. Một hôm, Saviṭṭhā đến hỏi Musīla về Paṭicca-Samuppāda và biết đơợc rằng ông là bậc Alahán. Sāviṭṭha hỏi Nārada câu hỏi tơơng tợ và đơợc trả lời tơơng tợ, nhơng Nārada nói rằng ông không phải là một Alahán. Ānanda cũng có tham gia vào các đàm thoại này (1). (1) S. ii. 115 f.

Kosambīvāsī-Tissa.—Xem Tissa.

1. Kosala.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

2. Kosala.--Quốc độ của dân Kosalā, nằm về phía Tây Bắc của Magadha và gần Kāsī. Kosala đứng hàng thứ hai trong danh sách của 16 xứ ngoại biên lớn (1). Vào thời Phật, quốc độ này do Vua Pasenadi trị vì và sau đó là Vua Viḍūḍabha, Thái tử của Pasenadi. Bấy giờ, Kosala bao gồm cả Kasī, vì đơợc biết một làng của Kasī đơợc tặng làm của hồi môn khi Kosaladevī thành hôn với Vua Bimbisāra của Magadha (2); Công chúa Kosaladevī là ái nữ của Vua Mahākosala và là em gái của Pasenadi. Theo nhiều Jātaka,

giữa Kasī và Kosala có nhiều cuộc chiến dai dẳng (3). Hai bên chiếm qua chiếm lại nhiều lần. Trong các vua chiến thắng của Kosala, có Dabbasena (4), Dīghāvu (5), Vanka (6), và Kaṃsa; Kaṃsa đợợc gọi bằng vợơng hiệu đặc biệt là —Bāraṇasīggāha, (gaha là ngợời gồm thâu)‖ có thể là để ghi công ông chiến thắng toàn cõi Kasī. Kosala cũng thợờng tranh chấp với Benares, nhợ dợới triều của các Vua Dīghiti (8), Mallika (9) và Chatta (10). Tuy nhiên, giữa Kosala và Benares cũng có nhiều cuộc hôn nhơn hoà ái. Lúc gồm thâu đợợc Kasī, Kosala trở nên rất hùng mạnh khiến các tranh chấp với Magadha không sao tránh khỏi. Hôn nhơn giữa Bimbisāra và Kosaladevī có thể chỉ là một hình thức đồng minh chánh trị. Do đó, sau khi Bimbisāra băng hà và Ajātasattu lên ngôi, cuộc chiến giữa Magadha và Kosala lại nổi lên. Có lần Ajātasattu bị bắt sống nhợng đợợc Pasenadi tha mạng và gả công chúa Vajirā cho (12) để hai quốc gia sống trong thanh bình. Về sau, khi chiếm đợợc dân Licchavī, Ajātasattu gồm thâu cả Kosala (13). Kosala có lần (thế kỷ thứ 6 B.C.) tóm thâu Kapilavatthu (14). Vào thời Phật, Sāvatthi là kinh đô của Kosala. Kinh thành quan trọng thứ hai là Saketa; đợợc biết Saketa có lúc làm kinh đô (15). Ayojjhā trên bờ sông Sarayu, theo Rāmāyaṇa, có thời cũng rất quan trọng, nhợng đã thật sự suy tàn vào thế kỷ thứ 6 B.C. Sông Sarayu chia Kosala làm hai phần; Uttara Kosala và Dakkhiṇa Kosala (16).

Trong Kosala còn có sông Aciravatī (17) và Sundarikā (18). Thành phố thợờng đợợc nói đến trong Kosala là: Icchānaṅgala (A. iii. 30, 341; iv. 340, etc.), Ukkaṭṭhā (D. i. 87), Ekasālā (S. i. 111), Opasāda (M. ii. 164), Kesaputta của dân Kālāma (A. i. 188), Caṇḍalakappa (M. ii. 209), Toraṇavatthu (S. iv. 374), Daṇḍakappa (A. iii. 402), Nagaravinda (M.iii. 290) Naḷakapāna (A. v. 122; M. i. 462), Nalandā (S. iv. 322), Paṅkadhā (A. i. 236), Venāgapura (A. i. 180), Veḷudvāra (S. v. 352), Sālā (M. i. 285, 400; S. v. 227), Sālāvatika (D. i. 244), và Setavya (D. ii. 316) (19). Chú giải có đợa ra một giải thích khá ngộ nghĩnh về tên Kosalā. Tợơng truyền rằng Phụ vương của Mahāpanāda hứa sẽ thợởng cho ai làm chàng cợời. Vô số thần dân bỏ công ăn việc làm về triều thử tài. Nhợng không ai thành công cho đến khi Sakka gởi xuống một kịch sĩ của Thiên giới. Trên đợờng trở về quê, dân chúng thợờng hỏi nhau bằng câu “Kacci bho kusalaṃ, kacci bho kusalaṃ.” Vì chữ kusala đợợc lập đi lập lại trong vùng nên vùng ấy đợợc gọi là Kosalā. Phật có viếng Kosala nhiều lần, và nhiều giới luật đợợc Ngài chế ra tại đây (21). Đợợc biết bố thí rất rộng rãi ở Kosala (22) nên ngợời ta nghĩ rằng đói khổ do thiên tai hạn hán hình nhợ không thấy có trong xứ này (23). Tuy nhiên Tăng chúng ở Kosala không đông, dầu dấu chân du hành sống độc cợ trong rừng rất nhiều (25). Bāvarī là ngợời Kosala nhợng ông lại thích ẩn cợ ở Dakkhiṇāpatha. Sau khi Phật nhập diệt, uṇṇaloma của Ngài đợợc tôn trí trong một tháp ở Kosala (27). Đợợc biết ngợời Kosala dùng đơn vị đo lợờng lớn hơn đơn vị đo lợờng dùng ở Magadha: một pattha (đơn vị đo lợờng mễ cốc hay chất lỏng, bằng lối 0, 25 cân) ở Kosala bằng ba pattha ở Magadha (28). Kosala thợờng đợợc nói chung với Kasī nên có tên Kāsi- Kosala; Pasenadi là vua của Kāsi-Kosala (29) (cf. Ariga-Magadha). Xem thêm s.v. Pasenadi. (1) E.g., A. i. 213; iv. 252, vân vân. (2) J. ii. 237; iv. 342 f. (3) Xem e.g., J. ii. 21 f.; iii. 115 f.; 211 f.; v. 316, 425. (4) J. iii. 13. (5) Ibid., 211 f. (6)

Ibid., 168. (7)

J. ii. 403; v. 112. (8)
J. iii. 211 f.; Vin. i. 342 f. (9)
J. ii. 3. (10)
J. iii. 116.
(11)
E.g., ibid., 407. (12)
Chi tiết, xem Ajātasattu.
(13) Xem Vincent Smith, op. cit., 32 f. (14)

Sutta Nipāta (vs. 405) nói rằng sanh quán của Phật thuộc dân Kosala; xem thêm A. i. 276 nói rằng Kapilavatthu thuộc địa phận Kosala. Ở nhiều kinh sách khác, Pasenadi đoợc biết có tuyên bồ rằng "Bhagavā pi Kosalako, aham pi Kosalako." (15) J. iii. 270; Mtu. i. 348. (16) Law: Geog., p. 6. (17) D. i. 235. (18) S. i. 167; SN. p. 97; nhoợng xem M. i. 39 trong ấy sông đoợc gọi tên Bāhukā. (19) Mtu. có thêm Droṇavastuka (iii. 377) và Mārakaraṇḍa (i. 317). (20) E.g., SNA. ii. 400 f.; DA. i. 239 f. (21) Xem Vinaya Index, s.v. Kosala. (22)

SA. i. 221. (23)
Xem J. i. 329. (24)
Xem e.g., SA. i. 225. (25)
VT. i. 225. (26)
SN. v. 976.
(27)
Bu. xxviii. 9. (28)
SNA. ii. 476. (29)
E.g., A.
v. 59.
Kosala Saṃyutta.--Phẩm thứ ba của Saṃyutta Nikāya (1). Gồm các kinh liên quan đến Pasenadi Kosala. (1) S. i. 68-102.

1. Kosala Sutta.—Lúc viếng Phật,Vua Pasenadi đoợc trình báo
Hoàng hậu Mallikā mệnh chung. Nhà vua đau buồn; Phật khuyên giải ông rằng không ai thoát khỏi bị già, bệnh, chết (1).
(1)
A. iii. 57.
2. Kosala Sutta.--Tất cả đều thay đổi, kể cả Pasenadi, vua của Kāsi-Kosala, toàn vũ trụ, Mahā Brahmā và choị Thiên trên cõi Quang Thiên Ābhassara. Đổi khác và biến hoại xảy ra ở mọi nơi mọi lúc. Bậc trí nhơn kinh tởm tất cả, ông chỉ tìm cầu anupādāparinibbāna (1). (1) A. v. 59 ff.

3. Kosala Sutta.—Vua Pasenadi đến viếng Phật tại Jetavana sau khi thắng trận trở về. Lúc giáp mặt Phật, ông cúi rạp xuống và hôn chân Ngài. Phật hỏi do thấy ý nghĩa lợi ích gì mà nhà vua lại làm những cử chỉ hạ liệt quá mức nhoị vậy và tỏ lộ lòng kính mộ quá

mức nhọ thế. Vua Pasenadi kể nhiều lý do khiến ông làm nhọ vậy (1). (1) A. v. 65 ff.

Kosalakā.—Dân xứ Kosala (1). (1) D. i. 150.

Kosala-Devī.—Ái nữ của Mahā Kosala và là em gái của Vua Pasenadi. Nàng thành hôn cùng Vua Bimbisāra và đọợc vua cha cho một làng trong xứ Kāsi nhọ tiền tắm (bath-money) và là một phần của hồi môn. Lúc mang thai Ajātasattu (1), hoàng hậu cứ muốn hút máu trên gối mặt của nhà vua; các nhà tiên tri đoán rằng bà sẽ sanh con thuộc hạng ngọời giết cha. Sợ hậu hoạn, bà ra vọờn Maddakucchi (q.v.) tìm cách phá thai, nhọng không thành. Lúc Bimbisāra bị con là Ajātasattu tiếm ngôi và nhốt trong tù, bà theo hầu hạ, đem cơm nọớc cho đến khi bị cấm tuyệt. Bà chết vì âu sầu sau khi nhà vua băng hà. Để trả thù cho em, Vua Pasenadi động quân sang đánh Ajātasattu (2). (1) Ajātasattu đọợc gọi là Videhiputta. Xem thêm Ajātasattu. (2) J. ii. 237; 403; iii. 121 f.

Kosalanagara.—Xem Sāvatthi.

Kosalabimbavaṇṇanā.--Sách soạn thảo vào thế kỷ 13 hay 14, nói về hình tọợng khắc bởi Pasenadi, Vua xứ Kosala, và về công lao khắc hình tọợng. Trích dẫn của sách này đọợc thấy trong Saddhammasaṅgaha (q.v.).

Kosalarañño-parājaya Vatthu.—Chuyện nói về Pasenadi bị
Ajātasattu đánh bại ba lần và những chán chọờng của ông (1).
(1)
DhA. iii. 259 f.
Kosalarājā.—Xem Pasenadi.

Kosalavihārī Thera.—Alahán. Ông sanh tại Vesāli và là một trong những ngọời nghe Phật thuyết kinh lúc Ngài đến để làm lắng dịu sự hoảng loạn ở đó [xem Ratana Sutta, (q.v.)]. Sau đó, ông xuất thế, tu hết thời sadi, rồi sống độc cọ trong rừng gần một làng ở xứ Kosala. Ông đọợc một cọ sĩ địa phọơng cất cho cái cốc nhỏ dọới

gốc cây; tại đây ông đắc quả Alahán. Ông đọợc gọi là Kosalavihārī vì ông sống lâu trong xứ Kosala (1). Vào thời Phật Padumuttara, lúc tu khổ hạnh trên Himavā, ông có dâng lên Phật nhiều rễ củ. Vào 54 kiếp trọớc ông làm vua dọới vọơng hiệu Sumekhalisama. Ông chính là Bilādiyāyaka nói trong Apadāna (2). (1) Thag. 59; ThagA. i. 134 f. Ap. i. 145.

Kosalā.—Xem Kosala.

1. Kosika, Kosiya.--Tảng đá gần Himavā, trú xứ của Nārada
Kassapa (1).
(1)
Ap. ii. 381.
2. Kosika.—Phật Độc giác. Một thời, ông sống tại Cittakūṭa và đọợc tiền thân của Ukkāsatika cúng dọờng cũng nhọ thắp sáng 100 ngọn đuốc quanh ông vào ban đêm (1). (1) Ap. ii. 414.

3. Kosika.—Nhà vua bị tiêu diệt chung với thần dân mình vì tội phỉ báng một Hiền giả (1). (1) ThagA. i. 368.

Kosikī.—Con sông, có thể là một nhánh của sông Hằng. Sông chảy từ Himavā xuống; bờ sông có vọ̀n xoài rộng ba lý (1). (1) J. v. 2, 5, 6.

Kosinārakā.—Dân sống trong Kusinārā (1). (1) E.g., Vin. i. 247; AA. ii. 637.

1. Kosiya, Kosiyagotta.—Tên của một dòng tộc Bàlamôn. Pācittiya (1) xem dòng tộc này nhọ thuộc hàng hạ liệt. Trong dòng tộc Kosiya có: Bàlamôn Kevaṭṭa (2), cha của Soṇa Kumāra (Bồ Tát) (3) ; Bhaddākāpilāni sanh tại Sāgala (4); Chủ ngân khố Macchariya-Kosiya (q.v.); cha của Kātiyāna, ông thành hôn với ái nữ của gia đình Kātiyāna (5); Hiền giả Kosiya, ngọ̀i mà Bhūridatta Jātaka (6) nói rằng đã dạy Ālambāyana thần chú của Nāga; Bàlamôn Sālindiya

mà Sālikedāra Jātaka gọi tên Kosiyagotta vì lý do nhọ trên; Kosiyabrāhmaṇī nói trong Kosiya Jātaka (8). Tên Kosiya đọ̀ợc Phật (9) và Mahā Moggallāna (10) rồi Guttila (11) và Mahā Kassapa (12) dùng để gọi Thiên chủ Sakka. Kosiya có nghĩa là —thuộc gia đình Kusika.‖ Indra có lần dùng tên Kosiya trong Ṛg Veda, nhọng không biết rõ trong ngữ nghĩa nào. Rhys Davids (13) nghĩ rằng đó là một ngọ̀i sống sót trong thời Indra là vị thần duy nhứt của tộc Kuśika. Từ Kosiya (14) có nghĩa là —Chim Cú‖ và có thể là tên của một trong những tộc lấy tên chim muông làm tên dòng tộc (cf. Vaccha). (1) Vin. iv. 8; nhọng đó cũng là tên của dòng tộc Sakka nên phải đọ̀ợc xem nhọ thuộc hạng cao sang (Thag. 415; ThagA. i. 452). (2) J. vi. 418 f. (3) J. v. 319 ff. (4) AA. i. 99; ThigA. 68; SA. ii. 144. (5) ThagA. i. 452. (6) J. vi. 181; Mtu. ii. 49. (7) J. iv. 278 f. (8) J. i. 465 f. (9) D. ii. 270. (10) M. i. 252. (11)

J. ii. 252. (12)
Ud. iii. 7; UdA. 200; DhA. 200; DhA. i.
429. (13)
Dial. ii. 296 f.; xem thêm Dvy. 632; Mtu. iii. 200,
202, 315, 403. (14)
Xem e.g., J. ii. 208.
2. Kosiya.—Xem Macchari-Kosiya.

3. Kosiya Thera.—Alahán. Ông thuộc một gia đình Bàlamôn ở Magadha và đọ̀ợc gọi theo tên tộc mình. Ông nghe Tôn giả Ānanda thuyết pháp, gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Ông từng là ngọ̀i giữ cổng của thành Bandhumatī và vào thời Phật Vipassī có cúng dọ̀ờng Phật một tán đọ̀ờng mía (1). Ông có thể là Trọ̀ởng lão Ucchukaṇḍika nói trong Apadāna (2). (1) Thag. 370-4; ThagA. i. 431. (2) Ap. ii. 393.

4. Kosiya.—Xem Kosika (1).

5. Kosiya.—Xem Nanda Māṇava.

1. Kosiya Jātaka (No. 130).—Chuyện Nữ Bàlamôn Kosiya. Một Bàlamôn có bà vợ hành ác giới và tà hạnh. Ban ngày bà giả vờ bệnh, không làm việc nhà, để cho ông làm tất cả;

ban đêm bà vui thú với tình nhơn. Vì công việc bề bộn, ông không thể viếng Sợ trợởng (Bồ

Tát) thoợờng xuyên nhợ trợớc. Một hôm đến đảnh lể Sợ trợởng, ông đợợc Ngài giúp cho biết sự thật và đợợc khuyên nấu cho bà một nồi thuốc gồm năm loại trái cây cộng với phân bò để ép bà phải uống hay dậy làm việc. Biết có sự can thiệp của Sợ trợởng, không thể lừa đảo đợợc nữa, bà dậy làm công việc. Rồi vì lòng kính trọng bậc Đạo Sợ, nàng từ bỏ ác hạnh và trở thành có giới đức. Chuyện đợợc kể về một Bàlamôn ở Sāvatthi, đệ tử của Phật, có vợ hành ác giới và tà hạnh nhợ nói trên. Phật kể cho ông nghe câu chuyện xợa mà nội dung giống nhợ câu chuyện kể trên (1). Trong atītavatthu, bà vợ đợợc gọi tên Kosiyā, và đợợc luận sợ giải là thuộc dòng tộc Kosiya. (1) J. i. 463 f. (2) Ibid., 465.

2. Kosiya Jātaka (No. 226).—Chuyện Con Cú. Vua Benares xuất hành phi thời, cắm trại ở một khu trong ngự viên. Lúc bấy giờ, có con chim cú bay vào một khóm tre và núp tại đấy. Một đàn quạ cũng đến, vây quanh chực bắt cú. Vua hỏi quân sợ (Bồ Tát) và đợợc trả lời vì cú rời nơi ẩn trú quá sớm, tức trợớc khi mặt trời lặn. Chuyện đợợc thuật cho Vua Pasenadi nghe lúc ông viếng Jetavana, trên đợờng đi dẹp loạn Ngài biên cợơng; thời điểm bấy giờ không thuận lợi cho vua xuất chinh (1). (1) J. ii. 208 ff.

3. Kosiya Jātaka (No. 470).—Chuyện Phú Ông Keo Kiệt. Đợợc kể trong Sudhābhojana Jātaka (No. 535, q.v.).

1. Kosiya Vagga.--Phẩm thứ 2 của Tika Nipāta, Chú giải Jātaka

(1)

.

(1)

J. ii. 321-54.

2. Kosiya Vagga.--Phẩm thứ 2 của Nissaggiya, Vinaya Piṭaka (1). (1) Vin. iii. 224-42; Ibid., v. 10 f.

Kosiyaputta.—Alahán. Ông đợợc liệt kê trong danh sách các

Trợởng lão trao truyền Abhidhamma cho đến lần Kết tập thứ ba (1).

(1)

DhsA, p. 32.

Kosiyā.—Bà vợ hành ác giới và tà hạnh trong Kosiya Jātaka [1] (q.v.).

Kosiyāna.—Bàlamôn ở Kāsi có vợ tên Kosiyāyanī. Chuyện của hai ông bà đợợc kể trong Rādha Jātaka (1). (1) J. i. 495 f.

Kosumbaphaliya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trợớc ông có cúng doợờng Phật Sikhī trái kosumba (1). Ông là Trợởng lão Usabha

(2)

.

(1)

Ap. ii.449. (2)

ThagA. i. 320.

Kohāla.--Hồ nợớc ở Tích Lan do Vua Vasabha xây (1) gần Mahātitthapaṭṭana (2).

Kohombagāma.—Làng gần Pulatthipura, nơi xảy ra trận chiến giữa quân Gajabāhu và quân Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxx. 320.

Kyānagāma.—Làng trong xứ Malaya, không xa Pulatthipura lắm. Laṅkādhikāri Kitti có lần đóng quân tại đây (1), và Vua

Parakkamabāhu I đến đó giả dạng làm một nhạc sĩ (2).

(1)

Cv. lxx. 283, 300; lxxii. 207. (2)

Ibid., 264.

KH Khaggavisāna Sutta.— Kinh thứ ba của Uraga Vagga, Sutta Nipāta (1). Gồm 41 kệ, mỗi kệ chấm dứt bằng điệp khúc “eko care Khaggavisānakappo.” Chú giải (2) chia kinh làm bốn phẩm và đặt cho mỗi phẩm một tựa đề (trừ phẩm đầu) bằng cách dùng chữ đầu của phẩm. Đợợc biết Phật thuyết kinh này để trả lời câu hỏi của Tôn giả Ānanda về sự giác ngộ của các Phật Độc giác. Phật thuyết chi tiết về abhinīhara và patthanā của chợ vị; Ngài còn minh hoạ bằng cách xợớng kệ mà chợ Phật Độc giác từng đọc hồi lúc trợớc trong nhiều dịp khác nhau, nhợ những bài tán tụng niềm hân hoan (udāna). Phật Âm (2) kể lại cuộc sống của mỗi vị Phật Độc giác có kệ trong kinh. Tuy nhiên, chỉ có một số ít vị có danh xợng thật sự, nhợ Brahmadatta (v. 33), Anitthigandha (36), Mahāpaduma (39), Ekavajjika-Brahmadatta (40), Ekaputtika-Brahmadatta (41), Cātumāsika-Brahmadatta (44, 64), Sītāluka-Brahmadatta (52), Suta-Brahmadatta (58), Vibhūsaka-Brahmadatta (59), Pādalola- Brahmadatta (61), Anivatta-Brahmadatta (62), Cakkhulola- Brahmadatta (63), và Mātaṇga (74). Số còn lại đợợc mô tả nhợ là —vua trị vì Benares,‖ hay là —con của vua,‖ vân vân. Kinh đợợc chú giải trong Culla-Niddesa (4), chung với Chú giải về Parāyanavagga. Đó là bằng chứng cho thấy, lúc Culla-Nidddesa đợợc soạn, kinh đợợc xếp riêng biệt chớ không thuộc một tụ đặc biệt nào (giống nhợ Uragavagga), và Chú giải đợợc viết trợớc Sutta Nipāta, nhợ một hợp tuyển của các bản hiện hữu. Thuyết vừa nói đợợc hỗ trợ bởi bằng chứng là bản Sanskrit trong Mahāvastu (5) không trực thuộc tụ đặc biệt nào cả. Theo Mahāvastu, có 500 Phật Pratyeka an trú tại Rṣipatana gần Benares. Khi đợợc các Thiên tử Suddhāvāsa cho biết Phật sẽ thị hiện trong 12 năm tới, chợ Phật này biến khỏi Rṣipatana, mỗi vị đọc một vần kệ của kinh trợớc khi biến. Apadāna (6) xếp các kệ của Khaggavisāna Sutta trong chợơng mang tên Paccekabuddhāpadāna và ghi thêm nhiều kệ dẫn nhập. Một số kệ còn đợợc xếp nơi phần cuối nhợ để kết thúc. Trong phần luận giải, Apadāna Commentary (7) có ghi danh tánh của nhiều Phật Độc giác. Tuy nhiên, chợ vị này khác với chợ vị kể bởi Phật Âm, mà lại giống chợ vị đề cập trong Isigili Sutta.

(1)

SN. vv. 35-75. SNA. i. 46 ff. (3)

Ibid.,.

(4) pp. 56 ff. (5) i. 357 f. (6) i. 7 ff.

(8)

ApA. i. 106 f.

Khajjakadāyaka Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trợớc ông có cúng dợờng Phật Tissa trái panasa chín cùng với trái dừa. Vào 13 kiếp trợớc ông làm vua dợới vợơng hiệu Indasoma (1). Ông có thể là Trợởng lão Setuccha (2). (1) Ap. i. 182. (2) ThagA. i. 206 f.

Khajjanīya Vagga.--Phẩm thứ 8 của Khandha Saṃyutta,

Saṃyutta Nikāya (1).

(1)

S. iii. 81-105.

Khajjanīya Sutta.--Bậc Đa văn Thánh đệ tử nhợ thật biết rõ sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của sắc, thọ, tợởng, hành, thức trong quá khứ, hiện tại và tợơng lai, nên nhàm chán đối với sắc, thọ tợởng, hành, thức. Do nhàm chán nên ly tham và do ly tham nên đợợc giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: "Ta đã đợợc giải thoát". Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa." [Theo HT. Thích Minh Châu, 1966]. Kinh này còn đợợc Trợởng lão Mahinda thuyết tại vợờn Nandana trong ngày thứ năm của chuyến viếng thăm Tích Lan của ông (2). Trong Vibhaṅga Commentary (3), kinh này đợợc gọi là Khajjanīyapariyāya. (1) S. iii. 86-91; kinh này bị gọi lầm là kinh Sīha trong Saṃyutta; xem KS. ii. 72, n. 3. (2) Mhv. xv. 195. (3) VibhA. 32.

Khajjanīya-pariyāya.—Xem Khajjanīya Sutta.

Khajjūrakavaḍḍhamāna.--Hồ nợớc ở Tích Lan (1). Cv. lxvii. 39.

Khajjotanadī.—Con sông ở Tích Lan, một nhánh của

Mahāvāḷuka-nadī. Trên sông nói có cây cầu dài 30 cubit do Vua

Devappatirāja xây (1).

(1)

Cv. lxxxvi. 22; xem thêm Cv. Trs. ii. 173, n. 3.

Khajjopanaka Jātaka (No. 364).—Xem Khajjopanaka-Pañha.

Khajjopanaka-Pañha.—Hiền trí Mahosadha phải rời triều vì âm mợu của bốn Hiền trí Senaka, Pukkusa, Kāvinda và Devinda của Vua Vedeha. Ông ra ngoại thành sống bằng nghề làm đồ gốm. Muốn giúp ông trở lại triều, vị nữ Thiên của lộng vua xuất hiện và đặt nhiều câu hỏi với vua. Nhà vua tham khảo bốn hiền giả, nhợng không tìm ra câu giải đáp. Thiên nữ trở lại và nói rằng nhà vua nhợ ngợời muốn có lửa nhợng thổi con đom đóm, rắc lên nó phân bò và cỏ, hoặc muốn có sữa nhợng lại vắt sừng bò. Nàng doạ sẽ đem chết chóc đến vua nếu vua không có câu trả lời. Thất vọng, nhà vua bèn tìm vời Mahosadha trở về để cố vấn mình (1). Ở nhiều kinh điển khác (2), chuyện này đợợc kể nhợ một kinh riêng biệt, nhợng vì không có chi tiết nên đọc giả đợợc hợớng dẫn đọc Khajjopanaka-Pañha. (1) J. vi. 371 f. (2) J. iii. 197.

Khañjadeva.—Một trong số mợời chiến binh ợu việt của Vua Duṭṭhagāmaṇī. Ông là con út của Vua Abhaya, và là một gia chủ ở Mahisadoṇika trong quận Nakulanaga. Tên

ông là Deva, nhơng vì ông có tật đi hơi niễng nên đơợc gọi là Khañjadeva. Trong những lần đi săn với bà con trong làng, ông thơờng rơợt bắt trâu bằng cách ôm giò bằng tay không, nắm đầu vật xuống đất, và bẻ gảy xơơng. Nghe tiếng ông, Kākavaṇṇatissa đơa ông vô triều phục vụ. Về sau, ông theo Duṭṭhagāmaṇī tham gia nhiều chiến dịch (1). (1) Mhv. xxiii. 3, 78 ff.

Khaṇṭikakhipa.—Xem Nāgita [2].

Khaṇḍa.—Đại đệ tử và cũng là em cùng cha khác mẹ của Phật Vipassī (1). Phật Vipassī thuyết bài kinh đầu tiên cho Kaṇḍa và bạn của Ngài là Tissa, trong Vơờn Nai tại Khema. Về sau, Khaṇḍa trở

thành đại đệ tử của Phật (2). Trong một kiếp trơớc, Ekasaññaka có dâng lên Kaṇḍa vật thực cúng dơờng (3).
(1)
D. ii. 11, 40; Bu. xx. 28; J. i. 41. (2)
BuA. 196; AA. i.
80; DA. ii. 416; xem thêm 457. (3)
Ap. i. 121.
Khaṇḍakaviṭṭhika.—Một làng ở Tích Lan, sanh quán của
Sūranimila (1).
(1)
Mhv. xxiii. 19.
Khaṇḍacela.—Tịnh xá (có thể ở Tích Lan), trú xứ của Trơởng lão Padhāniya. Tại tịnh xá này, lúc đang nghe Ariyavaṃsa trong Kaṇikārapadhānaghara, Trơởng lão bị rắn cắn, nhơng ông im lặng chịu đau đớn và cố an trú trong bài pháp. Nọc rắn đơợc truyền xuống đất và ông đắc quả Alahán (1). (1) MA. i. 65.

Khaṇḍadeva.—Tỳkheo, đệ tử của Phật. Ông đắc quả Alahán ngay sau khi đơợc sanh về cõi Phạm thiên Avīha. Thiên tử Ghaṭīkāra có đề cập đến ông và sáu vị tỳkheo khác đồng chứng đắc quả nhơ ông, trong một lần yết kiến Phật (1). (1) S. i. 35, 60; ThigA. 222.

Khaṇḍadeviyāputta.—Tỳkheo từng theo Devadatta thơờng đơợc kể chung với Kokālika, Kaṭamoraka Tissa và Samuddadatta. Ông giúp Devadatta trong âm mơu gây chia rẽ Tăng Đoàn (1). Khaṇḍadeviyāputta bênh vực Devadatta trong lúc nhiều tỳkheo khác phản đối (2); ông rất đơợc Tỳkheo ni Thullanandā quý mến (3). Khuddakapāṭha (4) liệt kê ông trong danh sách các tỳkheo hành ác cùng với những tỳkheo kể trên, Ciñcamāṇavikā, và anh của Dīghavidassa. (1) Vin. ii. 196; iii. 171. (2) Ibid., iii.174. (3)

Ibid., iii. 66; iv. 335. (4) KhpA. 126.

Khaṇḍaphulliya Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trơớc, ông có trùng tu tháp thờ Phật Phussa bị voi phá sập và cây cối mọc chen. Vào 77 kiếp trơớc ông làm vua 16 lần dơới vơơng hiệu Jitasena (1). (1) Ap. i. 198.

Khaṇḍarāja.--Tịnh xá tại Tích Lan do Vua Upatissa II xây (1). (1) Cv. xxxvii. 186.

Khaṇḍavagga.—Một quận trong xứ Rohaṇa, nơi mà quân thù của Vua Parakkamabāhu I có lần đóng quân (1). (1) Cv. lxxxv. 119-23.

Khaṇḍasīmā.—Khu vực thiêng trong Pulatthipura bao gồm sīmā đánh dấu ranh giới của Tăng sự do Vua Parakkamabāhu I đặt để (1). (1) Cv. lxxciii. 68; xem thêm Cv. Trs. ii. 110, n. 5.

Khaṇḍasumana Thera.—Alahán. Ông sanh tại Pāvā trong gia đình của một tộc trợởng Malla. Ông đợợc gọi tên Khaṇḍasumana vì ngày ông ra đời nhà ông có đầy bông lài và đợờng mía. Sau khi nghe Phật thuyết pháp trong vợờn xoài Cunda, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán. Trong một kiếp trợớc ông có xây rào bằng gỗ đàn hợơng quanh tháp thờ Phật Padumuttara. Vào thời Phật Kassapa, ông không mua đợợc bông vì nhà vua bao mua hết để cúng dợờng, nên phải mua bông khaṇḍasumana để dâng cúng tháp Phật (1). Ông có thể là Trợởng lão Saparivāriya nói trong Apadāna (2) . Kệ của ông ghi trong Apadāna giống hệt kệ nói là của Trợởng lão Nandiya (3). (1) Thag. 96; ThagA. i. 198. (2) Ap. i. 172. (3)

Xem ThagA. i. 82.

Khaṇḍahāla.—Bàlamôn, một tiền kiếp của Devadatta. Xem Khaṇḍahāla Jātaka.

Khaṇḍahāla Jātaka (No. 542).--Chuyện Tế Sợ Khaṇḍahāla. Khaṇḍahāla là Tế sợ của Vua Ekarāja ở Pupphavatī (Benares cổ). Ông đợợc nhà vua rất trọng dụng nhợng hay ăn hối lộ. Lần nọ, trong một cuộc tranh chấp tài sản, ông xử không phân minh bị Thái tử Candakumūra xử lại. Thái tử đợợc dân chúng hoan nghênh vang dội. Tiến hoan nghênh tới tai vua nên vua phán để cho Thái tử xử án

thay tế sợ. Lộc của Tế sợ đợơng nhiên bị giảm, nên ông đem lòng thù oán Thái tử. Một thời, nhà vua mơ ợớc Thiên đàng và hỏi Tế sợ Khaṇḍahāla đợờng lên Thiên giới. Ông trình tấu rằng con đợờng ấy phải đi qua sự hy sanh của Hoàng hậu, các vợơng tử, và tài sản quý giá của hoàng cung. Vua Ekarāja chấp thuận lời cố vấn của Tế sợ và chuẩn bị mọi sự hy sanh, dầu tâm trí có bị dao động. Khaṇḍahāla không ngần ngại thúc giục và khi gợơm kề cổ Candamūra, Chánh hậu Candā của ông liền cầu xin đợợc Ơn Trên hộ trì. Thiên chủ Sakka xuất hiện cứu Candamūra. Tiếp theo, đám dân chúng phẩn nộ giết chết Tế sợ Khaṇḍahāla, đuổi Vua Ekarāja khỏi kinh thành và tôn Candamūra lên ngôi cửu ngủ (1). Khaṇḍahāla chỉ Devadatta, Candā chỉ Rāhulamātā, và Candakumūra chỉ Bồ Tát (3). Khaṇḍahāla Jātaka đôi khi còn đợợc gọi là Candakumāra Jātaka. (1) J. vi. 129-57; chuyện còn đợợc thấy kể trong Cariyāpiṭaka nhợ Candakumāra-cariyā. (2) J. iv. 47. (3) Mil. 203.

Khaṇḍigāma.—Một làng ở Tích Lan. Trong làng có một đèo hẹp, nơi Tợớng Laṅkāpura đánh bại Vua Gajabāhu. Về sau, Adhikārin Nātha bị bại trận ngay trên đèo ấy (1). (1) Cv. lxx. 216-81, 298; xem thêm Cv. Trs. i. 3o5, n. 6.

1. Khata Sutta.--Thành tựu bốn pháp này, kẻ ngu, không thông minh, không phải bậc Chơn nhân, tự mình xử sự nhợ môt kẻ mất gốc, bị thợơng tích, phạm tội, bị kẻ trí quở trách, và tạo nên nhiều điều vô phợớc: không có suy xét, không có cứu xét, tán thán

ngoời không đáng tán thán; không có suy xét, không có cứu xét, không tán thán ngoời đáng tán thán; không có suy xét, không có cứu xét, tỏ bày sự tín nhiệm ở những chỗ không đáng tín nhiệm; không có suy xét, không có cứu xét, bất tín nhiệm tại những chỗ đáng tín nhiệm. Ngoợc lại là bậc Hiền trí, thông minh, là bậc Chơn nhân, tự mình xử sự nhoị môt ngoời không mất gốc, không bị thoợng tích, không phạm tội, không bị kẻ trí quở trách, và tạo nên nhiều điều phoớc đức (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1966]. (1) A. ii. 2 f.

2. Khata Sutta.—Tà hạnh đối với mẹ, cha, Nhoị Lai, và đệ tử của Nhoị Lai, kẻ ngu, không thông minh, không phải bậc Chơn nhân, tự mình xử sự nhoị môt kẻ mất gốc, bị thoợng tích, phạm tội, bị kẻ trí quở trách, và tạo nhiều điều vô phoớc (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1966]. (1) A. ii. 4 f.

1. Khattiya Sutta.—Đàm thoại giữa Thế Tôn và Thiên nữ về bốn tối thắng giữa các loài hai chơn, bốn chơn, thê thiếp và con trai (1). (1) S. i. 6.

2. Khattiya Sutta.--Đàm thoại giữa Thế Tôn và Jāṇussoṇī. Đối với Sátđếlỵ, Bàlamôn, gia chủ, nữ nhân, kẻ trộm, và Samôn, mong muốn cái gì, cận hành cái gì, điểm tựa cái gì, xu hoớng cái gì, cứu cánh cái gì? Phật đáp cho từng giới một (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1966]. (1) A. iii. 362 f.

Khattiyānī hoặc Velāmikā.—Troởng đoàn 84 ngàn nữ nhơn hầu hạ Bồ Tát khi Ngài là vị Vua Sátđếlỵ Mahāsudassana ở Kusāvatī (1). (1) S. iii. 146; nhoợng xem D. ii. 188.

Khadira Sutta.--Ai nói nhoị sau: "Không có nhoị thật giác ngộ Thánh đế về Khổ, không có nhoị thật giác ngộ Thánh đế về Khổ tập, không có nhoị thật giác ngộ Thánh đế về Khổ diệt, không có nhoị thật giác ngộ Thánh đế về Con Đoờng đoạ đến Khổ diệt, ta sẽ chơn chánh đoạn tận khổ đau"; sự kiện này không xảy ra. Cũng nhoị có ai nói rằng : "Với những lá cây keo, hay lá cây palāsa (một thứ cây có bông màu đỏ thắm mọc troớc lá) hay lá cây kha-lê-lặc (āmalaka), tôi sẽ làm giỏ bằng lá để đem noớc lại hay làm cái quạt"; sự kiện này không xảy ra (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1966]. (1) S. v. 438.

Khadiraṅgaṇi.—Làng ở Tích Lan. Vua Kitti (sau là Vua Vijayabāhu I) có lúc đóng quân tại đây và đánh thắng một trận gần đó (1).

(1) Cv. lvii. 72; lviii. 36.

Khandiraṅgāra Jātaka (No. 40).—Chuyện Hố Than Lửa Cây Keo. Một thời, Bồ Tát sanh làm chủ ngân khố ở Benares. Một hôm, có vị Phật Độc giác vừa xuất định sau bảy ngày thiền, đi đến nhà ông khất thực. Chủ ngân khố bảo gia nhân đem vật thực cúng doờng. Nhoợng gia nhân hoảng sợ nói trong nhà có hố than đỏ hừng nên không dám boớc qua. Hố than đỏ hừng do Māra hoá hiện để ngăn cản sự bố thí của chủ ngân khố. Nghe vậy, vị chủ ngân khố tự tay boợng bình bát thực phẩm boớc xuống hố than đỏ hừng, sẵn sàng hy sanh tánh mạng mình chớ không chịu để cho sự bố thí mình bị phá ngang. Bấy giờ có bông sen mọc hứng lấy chơn ông và hố than đỏ hừng bị dập tắt ngủm. Thất bại trong âm moợu, Māra biến mất. Chuyện đoợc kể cho Troởng giả Anāthapiṇḍika nghe. Có một nữ thần sống trên gác của dinh ông. Bà và các con phải xuống đất mỗi khi Phật

đến viếng nhà ông. Để làm cho Phật không đến đây nữa, bà tìm nói với vị tổng quản và con của gia chủ rằng Trợởng giả Anāthapiṇḍika không nghĩ đến đời sau cho mình, tiêu phí tài sản, làm giàu cho Samôn Gotama, không lo buôn bán, không lo làm việc. Nhợng tất cả đều vô hiệu. Về sau, tài sản của Anāthapiṇḍika bị tiêu hao vì sự bố thí rộng rãi của ông. Nữ thần trở lại và khuyến cáo ông. Nhợng lòng tín của ông, nhợ núi Tu di, không bị dao dộng. Trái lại, ông đuổi nữ thần ra khỏi nhà ông vì thiếu lệ độ đối với Đức Phật. Thất vọng, bà cầu cứu Thiên chủ Sakka vả đợợc Skka khuyên nên tìm cách đòi nợ và chỉ cho Anāthapiṇḍika biết nợ mà ông đã quên. Bà y lời. Tuy nhiên, trợớc khi tha tội cho bà, Anāthapiṇḍika đợa bà đến yết kiến Phật, và trong cơ duyên này Phật thuyết kinh Khandiraṅgāra Jātaka. Và, Ngài thuyết luôn Velāmaka Jātaka (1). Để biết đoạn cuối, xem Siri Jātaka. Theo Chú giải Dhammapāda (2), Khandiraṅgāra Jātaka đợợc thuyết về hai bạn Sirigutta và Gharadinna. Đợợc biết, sau khi nghe kinh, 84 ngàn chúng sanh đợợc tiếp cận với Sự Thật. (1) J. i. 226-34; xem thêm Visayha Jātaka. (2) DhA. i. 447. (3) AA. i. 57.

Khadiravaniya.—Tên của Bồ Tát khi Ngài tái sanh làm con chim gõ mỏ trong rừng cây keo (khadira). Xem Kandagalaka Jātaka (1).

(1) J. ii. 162 f.

Khadiravaniya-Reveta.—Xem Revata.

Khadirāvaḷi Vihāra.—Tịnh xá trong xứ Rohaṇa do Vua
Dappula I xây để cúng dợờng cho vị thần chủ trì nơi đó (có thể là
Skanda) (1).
(1)
Cv. xlv. 55; xem thêm Cv. Trs. i. 94, n. 3.
Khantivaṇṇa Jātaka (No. 225).—Chuyện Đề Cao Tính Kham Nhẫn. Vua Brahmadatta ở Benares có một đại thần thông gian trong nội cung. Vị đại thần ấy lại có một ngợời hầu cận thông gian trong nhà mình. Khi đợợc tâu, nhà vua phán rằng Ngài cũng có ngợời nhợ vậy đứng đây, nhợng ngợời tốt thật khó tìm, nên Ngài phải kham nhẫn. Chuyện đợợc kể về vua ở Kosala bị một đại thần lơi dụng công cán mình để thông dâm trong cung (1). (1) J. ii. 206 f.

Khanti Sutta.—Xem Vepacitti Sutta.

Khantivādī .—Danh tánh của một đạo sĩ tu khổ hạnh nói trong Khantivādī Jātaka (q.v.).

Khantivādī Jātaka (No. 313).—Chuyện Đạo Lý Kham Nhẫn. Một thời, Bồ Tát sanh trong một gia đình giàu có ở Kāsi. Ngài tên Kuṇḍaka. Sau khi cha mẹ mất, Kuṇḍaka bố thí hết tài sản thừa hợởng và lên Himavā tu khổ hạnh. Lúc nọ, ông xuống núi, vô sống trong ngự uyển, và đợợc Quan đại tợớng hậu đãi. Một hôm, Vua Kalābu ở Benares du ngoạn trong ngự uyển cùng phi tần cung nữ. Lúc vua no say và ngủ mê, các cung tần đi ngao du. Khi tỉnh giấc ông đi tìm và thấy các nàng đang nghe nhà tu khổ hạnh thuyết về đạo lý kham nhẫn. Ông ra lệnh thử tánh nhẫn của đạo sĩ bằng cách cho đánh ông hai ngàn roi gai rồi chặt tay chơn, thẻo tai mũi của ông. Hành hình đạo sĩ xong, nhà vua bỏ đi.

Nghe quân báo, vị Đại tợớng liền đến băng bó thợơng tích cho đạo sĩ và xin đừng giận hờn ai khác

ngoài nhà vua. Vị đạo sĩ liền đọc kệ cầu mong nhà vua đợợc mạng trợờng và không căm giận ai cả. Rời ngự uyển và vừa ra khỏi tầm nhìn của đạo sĩ khổ hạnh, nhà vua bị đất nuốt xuống ngục Avīci (Vô gián Địa ngục). Nhà tu khổ hạnh cũng chết vào cùng ngày ấy. Chuyện đợợc kể tại Jetavana về một tỳkheo hay phẫn nộ (1). Kalābu chỉ Devadatta và Quan đại tợớng chỉ Sāriputta. Kinh thợờng đợợc kể nhợ một ví dụ của sự tha thứ rộng lợợng. Nhà tu khổ hạnh là Khantivādī (2). Kinh còn cho thấy sự phẫn nộ có thể rơi xuống nạn nhân không có hiềm khích (3) và tại sao ngợời phẫn nộ có thể đánh mất cơ hội thành công (4). (1) J. iii. 39-43. (2) E. g., DhA. i. 126; KhpA. 149; J. i. 46; iii. 178; vi. 257; BuA. 51. (3) J. iv. 11. (4) J. v. 113, 119.

Khanda.—Danh tánh của một vị thần mà kinh tạng Sanskrit gọi là Skanda. Skanda đợợc kể với Siva trong Udāna Commentary (1). (1) UdA. 351.

1. Khandha Sutta.--Bốn niệm xứ (satipaṭṭhāna) cần phải đợợc tu tập để đoạn diệt năm thủ uẩn (upādānakkhandha) (1). (1) A. iv. 458 f.

2. Khandha Sutta.--Có bốn hạng Samôn hiện hữu ở đời tuỳ theo sự đoạn diệt thủ uẩn (upādānakkhandha) : Sa-môn bất động (Samaṇa-m-acala), Sa-môn sen trắng (Samaṇapuṇḍārika), Sa-môn sen hồng (Samaṇapaduma), và Sa-môn tinh luyện trong các Sa-môn (Samaṇasukkhumāla),(1) (1) A. ii. 90 f.

3. Khandha Sutta.--Thuyết cho Rāhula. Năm uẩn vô thợờng nên vô ngã (1). (1) S. ii. 249, 252.

4. Khandha Sutta.--Bốn Thánh Đế nhìn dợới khía cạnh của năm thủ uẩn (upādānakkhandha) (1). (1) S. v. 425.

Khandhakā.—Khandhakā gồm các vấn đề có liên quan đã đợợc sắp xếp thành từng chợơng và đợợc phân làm hai: Mahāvagga (Đại Phẩm) và Cullavagga (Tiểu Phẩm). Chúng tôi tạm dịch Khandhaka là Hợp Phần (khandha có nghĩa là khối, nhóm, uẩn, ... và tiếp vĩ ngữ -ka trong trợờng hợp này có ý nghĩa là thuộc về, có liên quan, ...). Mahāvagga (Đại Phẩm): gồm 10 chợơng, mở đầu là sự chứng ngộ đạo quả của đức Phật, kế đến là các nhiệm vụ quan trọng của các tỳ khợu nhợ lễ xuất gia, lễ Uposatha (Bố Tát), việc an cợ mùa mợa, lễ Pavāraṇā (Tự Tứ), v.v... Cullavagga (Tiểu Phẩm): gồm 12 chợơng đề cập đến việc hành xử các tỳ khợu phạm tội, giải quyết các sự tranh tụng, việc chia rẽ hội chúng, và các vấn đề khác liên quan đến đời sống xuất gia. Đặc biệt chợơng 10 đề cập việc xuất gia của tỳ khợu ni và hai chợơng cuối 11 và 12 nói về hai kỳ kết tập Tam Tạng đầu tiên ở Ấn Độ. [Trích từ Giới Thiệu Về Tạng Luật của Tỳkheo Indacanda Nguyệt Thiên, 2005]. Khandhakā gồm tám bhāṇavāra và đợợc chia làm 22 chợơng, 10 chợơng trong Mahāvagga và 12 chợơng trong Cullavagga. Mỗi chợơng đợợc gọi là một khandhaka. Chợơng 1 , Mahākhandhaka, nói về sự khởi đầu của Giáo Pháp đợợc tính từ lúc đức Thế Tôn chứng đắc quả Vô Thợợng Chánh Đẳng Giác và bao gồm quá trình hình thành nghi thức cho xuất gia và tu lên bậc trên trở thành tỳ khợu cùng một số vấn đề liên quan đến việc huấn luyện các vị xuất gia. Chợơng 2,

Uposathakhandhaka, giảng giải về lễ Uposatha, vân vân. Việc gìn giữ sự hợp nhất của hội chúng là điểm đợợc nhấn mạnh ở chợơng này. Vân vân. [Trích từ Giới Thiệu Về Tạng Luật của Tỳkheo Indacanda Nguyệt Thiên, 2005]. (1) Xem Oldenberg, Vinaya Piṭaka I., Introd., xxii. f; Law, Pāli Lit. i. 14 f. (2) DA. i. 13.

Khandha Paritta.—Một chú hộ trì có trong danh sách của các chú hộ trì (1). Nội dung của chú này đợợc ghi trong Ahinda Sutta của Aṅguttara Nikāya (2). (1) Mil. 150. (2) ii. 72 f.; còn thấy trong Vin. ii. 109 f.; xem thêm Khandhavatta Jātaka.

Khandha Vagga.--Thiên thứ 3: Thiên Uẩn, Saṃyutta Nikāya.
Gồm 13 tợơng ợng (saṃyutta). Ở Miến Điện có một chú giải (ṭīkā) về thiên này (1).
(1)
Bode, op. cit., 103.
Khandha Saṃyutta.—Chợơng 22: Tợơng Ợng Uẩn của
Saṃyutta Nikāya. Cũng là chợơng 1: Tợơng Ợng Uẩn của Thiên 3:
Thiên Uẩn, Saṃyutta Nikāya. Gồm 150 kinh nói về năm uẩn (1).
(1)
S. iii. 1-188.
Khandhaka Thūpa.—Một đền thờ (cetiya), có thể trong
Cetiyapabbata (1). v.l. Kaṭṭhaka, Katthaka, Kanthaka Thūpa,
Kaṇṭaka Thūpa. Xem thêm Katthaka.
(1)
Mhv. xxxiii. 25.
Khandhapura.—Tên Pāli của Myein Zaing ở Miến Điện (1). (1) Bode, op. cit., 40.

Khandhavatta Jātaka (No. 203).—Chuyện Tu Tập Từ Tâm. Một thời Bồ Tát làm nhà tu khổ hạnh ở Kāsi. Đợợc biết có nhiều tỳkheo bị rắn cắn chết, Ngài tập họp các tỳkheo trong vùng lại và dạy các ông tu tập từ tâm đối với bốn gia đình rắn (Virūpakkha, Erāpatta, Chabbyāputta, và Kaṇhagotama) để tránh bị rắn cắn. Chuyên đợợc kể về một tỳkheo chết vì bị rắn cắn (1). (1) J. ii. 144 ff.; cf. Vin. ii. 109 f. Chuyện đợợc xem nhợ một khai triển của Khandha Paritta.

1. Khandhā Sutta.—Năm uẩn và năm thủ uẩn (upādānakkhandha) (1). (1) S. iii. 47.

2. Khandhā Sutta.--Chính vì mục đích thắng tri, liễu tri, đoạn diệt, đoạn tận năm thủ uẩn (upādānakkhandha) Thánh đạo Tám ngành này cần phải tu tập (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1980]. (1) S. v. 60.

Khandhāvara.—Tên họ của các Āyasmanta (1). Họ là những ngợời thờ Thần Skanda và là hậu duệ của Moriyavaṃsa (2). (1) Cv. lxxx. 37. (2) Sālalihiṇisandesa, theo lời ghi cuối của một bài thơ Tích Lan.

1. —Khandhena‖ Sutta.--Tất cả các uẩn đều vô thợờng. Ai có lòng tin, có tín giải đối với những pháp này; vị ấy đợợc gọi là Tùy tín hành (Saddhānusāri). Ai kham nhẫn một ít Thiền quán, nhợ vậy với trí tuệ về những pháp này; vị ấy đợợc gọi là Tùy pháp hành

(Dhammānusari), đã nhập Chánh tánh, đã nhập Chơn nhân địa, đã vợợt phàm phu địa. Ai đối với những pháp này, biết rõ nhợ vậy, thấy nhợ vậy, đợợc gọi là đã chứng Dự lợu (Sotāpanna), không còn bị thối đọa, quyết chắc hợớng đến giác ngộ. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1980].

2. —Khandhena‖Sutta.—Sự sanh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện của sắc, vân vân, là sự sanh của khổ, sự trú của bệnh hoạn, sự xuất hiện của già chết (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1980]. (1) S. iii. 231.

3. —Khandhena‖Sutta.--Dục tham đối với sắc uẩn, thọ uẩn, vân vân là tùy phiền não của tâm (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1980]. (1) S. iii. 234.

1. Khamā Sutta.—Có bốn đạo hành (paṭipadā): đạo hành không kham nhẫn, đạo hành kham nhẫn, đạo hành nhiếp phục, đạo hành an tịnh (1). (1) A. ii. 152 f.

2. Khamā Sutta.—Nhợ trên nhợng việc thực hiện đạo hành đợợc dẫn chứng khác biệt (1). (1) A. ii. 153 f.

Khambhakata Vagga.—Điều 3 của Sekkhiyā (Ợng Học) trong
Pācittiyapāḷi, trong Suttavibhaṅga (Phân Tích Giới Bổn), trong
Vinaya Piṭaka (Luật Tạng) (1).
(1)
Vin. iv. 188-91.

1. Khaya Sutta.--Thuyết cho Trợởng lão Rādha. Sắc, thọ, vân vân là vô thợờng. Ở đây, ông cần đoạn trừ lòng dục, cần đoạn trừ lòng tham, cần đoạn trừ lòng dục và tham (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1980]. (1) S. iii., 197, 199, 201.

2. Khaya Sutta.--Tất cả đều vô thuường (1). (1) S. iv. 28.

3. Khaya Sutta.--Phật cổ võ tỳkheo tu tập bảy giác chi (bojjhaṅga) đợa đến đoạn tận khát ái. Để trả lời Tôn giả Udāyī,
Ngài giải thích cách tu tập bảy giác chi nhợ thế nào (1).
(1)
S. v. 86 f.

Khara.--Dạxoa, bạn của Suciloma. Một thời Thế Tôn ở Gayā, trên hòn đá Tankita tại trú xứ của Dạ-xoa Suciloma. Lần nọ, Khara cùng đi với Suciloma ngang qua Gayā. Suciloma đến Phật và hỏi về giáo pháp của Ngài (1). (Xem thêm Suciloma Sutta). Khara là một tỳkheo trong kiếp trợớc; ông từng thoa mình bằng dầu của Tăng Đoàn mà không xin phép. Do đó, thân ông trở nên xấu xí và da ông trở nên nhám nhúa nhợ —mái ngói‖. Sau khi nghe xong Suciloma Sutta, Khara đắc quả Dự lợu, và da ông trở nên xinh đẹp và có màu vàng. (1) S. i. 207 f.; Saṃyutta Nikāya., p. 47 f.; SNA. i. 302. (2)

Ibid., 305.

Kharadāṭhika.--Dạxoa. Một thời, Bồ Tát (Phật Maṅgala) bỏ vợơng quốc cùng vợ con vô rừng tu ẩn. Nghe tiếng Bồ Tát là ngợời rất hào phóng, Dạxoa đến xin con Ngài để ăn thịt trợớc mặt Ngài. Ngài không chút động tâm ngay khi thấy máu con tràn ra từ miệng

Dạxoa, mà còn mong rằng trong tơƚơng lai thân Ngài sẽ phát ra hào quang có màu nhơƚ các dòng máu này. Kết quả là hào quang của Phật Maṅgala luôn luôn chiếu sáng xuyên mơời ngàn thế giới, trong lúc hào quang của chơƚ Phật khác thông thơờng chỉ chiếu sáng một vùng rộng có đơờng bán kính chừng một sải (1, 82 m) (1). (1) J. i. 31; BuA.116 f.

Kharaputta Jātaka (No. 386).--Chuyện Con Lừa. Thuở xơƚa, Vua Senaka trị vì Benares, có cứu mạng một Xà vơƚơng khỏi tay bọn thanh niên đang vây đập rắn. Để tạ ơn cứu tử, Xà vơƚơng dâng lên vua nhiều châu báu và một cung nữ Nāga. Xà vơƚơng còn dâng vua câu thần chú để ông gọi cung nữ khi không thấy nàng bên cạnh. Một hôm Vua Senaka cùng cung nữ Nāga du ngoạn trong ngự uyển. Vốn tham đắm dục lạc vô độ, cung nữ thấy con rắn nơớc dơới hồ sen, bèn hoá thành rắn bò xuống làm tình cùng chú rắn nơớc này. Vua quất nàng một roi tre trị tội tà hạnh. Nàng tức giận bỏ về thế giới Nāga và phao vu nhà vua ngơợc đãi mình. Xà vơƚơng ra lệnh cho bốn thanh niên Nāga vào vơƚơng thất giết vua bằng cách dùng hơi độc thoát ra từ mũi. Bấy giờ, vua đang kể cho hoàng hậu sự việc xảy ra ngoài ngự uyển. Nghe đơợc câu chuyện, bốn thanh niên Nāga trở về trình lại Xà vơƚơng. Để chuộc lỗi, Xà vơƚơng hiến Vua Senaka thần chú giúp ông nghe đơợc mọi thứ tiếng trên thế gian, chỉ với một điều kiện duy nhứt là nếu ông truyền thần chú này cho ai, ông sẽ phải nhảy vào lửa chết. Nhờ có thần chú, Vua Senaka nghe nhiều chuyện buồn cơời của loài ong, kiến, vân vân. Vua cơời khiến hoàng hậu hiếu kỳ theo hỏi. Sau cùng, nhà vua kể cho bà nghe và bà đòi đơợc truyền cho thần chú. Bị mãnh lực nữ nhân thôi thúc, vua đành chấp nhận và ngự lên vơƚơng xa, đi vào ngự viên để nhảy vào lửa sau khi trao truyền thần chú cho hoàng hậu. Ngay lúc ấy, ngôi của Sakka nóng lên, Ngài nhìn xuống cõi đất thấy việc này, liền cùng phu nhân hoá làm hai con dê đón đầu vơƚơng xa của Vua Senaka. Hai con dê làm tình trơớc mặt các con lừa Sindh đang kéo vơƚơng xa. Lừa mắng dê ngu xuẩn và vô liêm sỉ. Dê bảo lừa còn ngu xuẩn hơn vì đang kéo xe cho một vị vua ngu ngốc. Vua nghe đơợc câu chuyện giữa dê và lừa, liền đọc kệ hỏi kế. Dê đề nghị vua bảo với hoàng hậu rằng Ngài sẽ truyền chú cho với điều kiện bà phải chịu trăm roi lên lơƚng không đơợc kêu la. Vì quá hâm mê thần chú, hoàng hậu ơƚng chịu, nhơƚng vừa bị hai roi bà kêu la và không còn muốn đơợc truyền thần chú nữa. Chuyện đơợc kể về một tỳkheo bị vợ cũ cám dỗ. Senaka là vị tỳkheo, Lừa Singh là Sāriputta, Sakka là Bồ Tát (1). (1)

Đơợc biết có một vần kệ trong kinh này thấy trong
Mahāsutasoma Jātaka (2).
(1)
J. iii. 275 ff. (2)
J. v. 498.
Kharassara Jātaka (No. 79).--Chuyện Tiếng Trống Ồn Ào. Thuở xơƚa, khi trị vì Benares, vua Brahmadatta có cử một quan làm thôn trơởng ở một làng biên địa. Vị quan tham ô này thông đồng với bọn cơớp bằng cách đơƚa quân vô rừng để chúng tự do cơớp tài sản trong làng. Ông đơợc chia phân nữa chiến lợi phẩm. Tuy nhiên âm mơƚu của ông bị bại lộ và ông bị cách chức. Chuyện đơợc kể về một quan đại thần tham ô và mơƚu

chợớc nhợ nói trên trong xứ Kosala; ông bị vua trừng trị theo luật nợớc (1). (1) J. i. 354 f.

Kharādiya.—Xem Kharādiya Jātaka.

Kharādiya Jātaka (No. 15).—Chuyện Con Nai Kharādiya. Trong một tiền kiếp, Bồ Tát sanh làm con nai đầu đàn. Một hôm, nai chị Kharādiya đem con mình đến để nhờ nai đầu đàn dạy cho sự sự khôn ngoan của loài nai. Nai con không vâng lời đến học nhợ đợợc dặn dò. Kết quả là chàng bị ông thợ săn bẫy và xẻ thịt. Chuyện đợợc kể về một tỳkheo khó bảo. Kharādiya chỉ Trợởng lão ni Uppalavaṇṇā (1). (1) J. i. 159 f.

Khalātiya Petavatthu.--Chuyện của một kỹ nữ. Nàng có mái tóc đẹp, nhợng bị mất tóc vì kế gian xảo của một cừu địch. Có lần nàng ăn cắp xiêm y của của các ông ngũ với nàng; một lần khác nàng bố thí cho tỳkheo. Về sau, nàng sanh làm một ngạ quỹ trần truồng với mái tóc đẹp trong biển vimāna. Một số thương nhân thấy nàng trên đợờng đi Suvaṇṇabhūmi, bèn thay mặt nàng dâng y cho một tu sĩ trên thuyền để nàng có áo quần ăn mặc. Về sau, thợơng nhân cũng thay mặt nàng cúng dợờng Phật, và nàng đợợc sanh về cõi Tāvatiṃsa (1). (1) Pv. i. 10; PvA. 46 ff.

1. Khaluṅka Sutta.--Tám tánh xấu của con ngựa và tám tánh xấu tợơng ứng của con ngợời (1). (1) A. iv. 190 f.

2. Khaluṅka Sutta.--Giảng về ba loại ngựa chợa đợợc điều phục và ba hạng ngợời chợa đợợc điều phục; ba loại ngựa đợợc điều phục, và ba hạng ngợời đợợc điều phục; ba loại ngựa hiền thiện thuần lợơng và ba hạng ngợời hiền thiện thuần lợơng (1). (1) A. iv. 397.

Khaluggata.—Xem Baluggata.

Khalupacchā Sutta.—Về năm hạng ngợời theo hạnh ăn xong, sau không ăn nữa, vì biết đủ, vì đoạn giảm, vì viễn ly, vì cầu thiện hành này ăn từ bình bát (1). (1) A. iii. 220.

Khallāṭanāga.—Vợơng tử của Vua Saddhā-Tissa (77-59 B.C.) và bào đệ của Vua Lañjaka-Tissa (59-50 B.C.). Ông trị vì Tích Lan từ 50 đến 43 B.C. Ông có xây Kurundavāsoka Vihāra. Ông bị Mahārattaka giết. Phu nhơn ông là Anulā và con trai ông là Mahācūḷika (1). (1) Mhv. xxxiii. 29 ff.; Dpv. xx. 12 f.

1. Khānu.—Tợớng Tamil đóng quân tại Khānugāma . Ông bị
Vua Duṭṭhagāmaṇī đánh bại (1).
(1)
Mhv. xxv. 14.
2. Khānu.—Hồ nợớc do Vua Mahāsena xây, có thể ở
Khānugāma (1).
(1)
Mhv. xxxvii. 47.
Khānu Koṇḍañña.—Trợởng lão; ông đắc quả Alahán trong lúc trú trong rừng. Một hôm, ngồi trên phiến đá, ông nhập định, và bọn cợớp tợởng ông là gốc cây nên chất

bao bị của họ lên đầu ông, rồi nằm ngủ quanh ông. Sáng ra, biết đợợc đó là một tỳkheo, bọn cợớp xin lỗi ông. Ông thuyết pháp cho bọn nghe. Sau thời pháp cả bọn

xin quy y. Do đó, ông có tên gọi là Khanū (gốc cây). Ông đợợc Phật tán thán (1). Định của Khānu Koṇḍañña đợợc xếp là thần thông vipphārā, vì các bao bị bọn cợớp chồng lên đầu ông không phiền hà ông chút nào cả (2). (1) DhA. ii. 254 f. (2) E. g., BuA. 24; PsA. 497.

Khānumata.—Một làng Bàlamôn trong xứ Magadha, đợợc Vua

Bimbisāra cúng dợờng cho Tôn giả Kūṭadanta. Phật có lần an trú tại đây, trong vợờn Ambalaṭṭhika và có thuyết kinh Kūṭadanta

Sutta (1).

(1)

D. i. 127.

Khārodakā.—Con sông dợới địa ngục Avīci, chảy dọc theo

Asipattavana (1).

(1)

M. iii. 185; SNA. ii. 479.

Khiḍḍāpadosikā.—Một hạng chợ Thiên sống trên cõi của Tứ đại Thiên vợơng Cātummahārājika. Những vị này sống lâu ngày, mê say trong hý tiếu dục lạc. Vì sống lâu ngày, mê say trong hý tiếu dục lạc, nên bị thất niệm. Do thất niệm, các chợ Thiên ấy thác sanh, từ bỏ thân thể chúng. Họ đợợc gọi nhợ vậy vì họ bị nhiễm hoặc bởi dục lạc (khiḍḍāya padussanti, vinassanti) (2). Đợợc biết những lúc vui chơi trong các lạc viên, nhợ Nandanavana, Cittalatāvana và Phārusakavana, họ quên thọ thực nên chết nhợ hoa tàn; họ chết vì tự giác (attasañcetanā) (3). Họ bị mê đắm đốt cháy (mohassa anudahanatāya—mohanavasena hi tesaṃ satisammoso) (4). Các Khiḍḍāpadosikā có mặt trong buổi thuyết Mahāsamaya Sutta (5). v.l. Khiḍḍāpadūsikā. (1) D. i. 19; PsA. 441; NidA. i. 108. (2) DA. i. 113. (3) AA. ii. 544. (4) VibhA. 498. (5) D. ii. 260.

1. Khitaka Thera.—Alahán. Ông sanh trong một gia đình Bàlamôn ở Sāvatthi. Nghe nói về các thần thông của Mahā Moggallāna, ông xin gia nhập Tăng Đoàn mong rằng mình cũng đạt thần thông. Ông đắc lục thần trí (sixfold abhiññā) và thần thông viên mãn.

Vào thời Phật Padumuttara ông là một Dạxoa trợởng, từng đảnh lễ Phật. Phật hoan hỷ vì ông thuyết pháp. Vào 80 kiếp trợớc ông làm vua dợới vợơng hiệu Sumaṅgala (1). Ông có thể là Supāricariya nói trong Apadāna (1). (1) Thag. v. 104; ThagA. i. 209 f. (2) Ap. i. 181.

2. Khitaka Thera.—Alahán. Ông sanh trong một gia đình

Bàlamôn ở Kosala. Nghe Phật thuyết kinh, ông xin gia nhập Tăng

Đoàn và đắc quả Alahán. Về sau, ông trú trong rừng và đem hoan hỷ đến cho nhiều tỳkheo sống trong đó.

Vào thời Phật Vipassī, ông làm ngợời giữ vợờn. Thấy Phật đi trên không, ông dâng Ngài trái dừa; Phật dừng lại để nhận (1).

Ông có thể là Trưởng lão Nāḷikeradāyaka nói trong
Apadāna (2). Kệ của ông trong Apadāna còn được biết dưới tên của
Trưởng lão Kuṇḍala (3).
(1)
Thag. vv. 191-2; ThagA. 315 f. (2)
Ap. ii.447.
(3)
ThagA. i. 72.

1. Khila Sutta.—Tâm hoang vu là tâm nghi ngờ bậc Đạo Sư, nghi ngờ Pháp, nghi ngờ Tăng, nghi ngờ học pháp (sikkhā), phẫn nộ đối với các vị đồng Phạm hạnh, không có hoan hỷ, tâm tư chống đối cứng rắn, không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn (1). (1) A. iii. 248; iv. 460; D. iii. 237; M. i. 101; Vibh. 377, vân vân.

2. Khila Sutta.—Như trên, nhưng có thêm năm tâm phiền trược (vinibandhā) ở phần cuối kinh (1); năm tâm phiền trược này được thuyết riêng biệt trong kinh Vinibandha Sutta. (1) A. v. 17 ff.

Khīra Sutta.--Thuyết tại Sāvatthi. Vô thỉ là khởi điểm của luân hồi. Sữa mẹ mà ta đã uống trong khi ta lưu chuyển luân hồi trong một thời gian dài nhiều hơn nước trong bốn biển (1). (1) S. ii. 180.

1. Khīragāma.—Một làng trong xứ Rohaṇa, nơi mà Vua Parakkamabāhu I chiến đấu với bọn phiến loạn (1). Hoàng hậu

Ratnāvalī được hoả táng trong làng này; tại chỗ hoả táng có xây đền thờ bà (2).
(1)
Cv. lxxiv. 162 f. (2) Ibid., lxxix. 71; xem thêm Cv. Trs. ii. 36, n.
2.
2. Khīragāma.—Xem Mahakhīragāma.

Khīrarukkha Sutta.--Đối với các sắc do mắt nhận thức, các tiếng do tai nhận thức, các hương do mũi nhận thức, các vị do lưỡi nhận thức, các xúc do thân nhận thức, các pháp do ý nhận thức, tỳkheo hay tỳkheo ni nào còn có tham, còn có sân, còn có si, tham ấy chưa đoạn tận, sân ấy chưa đoạn tận, si ấy chưa đoạn tận. Ví như, khi cây có nhựa bị chặt bằng búa bén, nhựa cây sẽ chảy ra (1). (1) S. iv. 159 f.

Khīravāpikagāma.—Một làng ở Tích Lan, gần vùng của
Ambavana (1).
(1)
Cv. lxvi. 85.

Khīlā Sutta.--Có ba hoang vu: tham hoang vu, sân hoang vu, si hoang vu. Vì mục đích thắng tri và ddoạn diệt ba hoang vu này,
Thánh đạo Tám ngành cần phải được tu tập (1).
(1)

S. v. 57.

Khujjanāga.—Vua trị vì Tích Lan từ 246-248 A.C. bị Hoàng huynh là Kuñcanaga giết. Ông là con của Kaniṭṭha-Tissa (1). (1) Mhv. xxxvi. 18 f.

1. Khujjasobhita Thera.—Alahán. Ông là một Bàlamôn ở Pāṭaliputta, đợợc Tôn giả Ānanda cho gia nhập Tăng Đoàn sau khi Phật nhập diệt, và sau đó đắc quả Alahán. Ông là ngợời đi mời Ānanda vô dự Kết tập lần thứ nhứt họp tại Động Sattapaṇṇi. Ông đi trên bộ khi tin đến Ānanda, nhợng lúc trở về, ông đi trên không trung và báo tin cho Kết tập biết Ānanda đến, qua trung gian của chợ Thiên gác cửa động để ngăn cản sự xâm nhập của Māra và đồng bọn. Sobhita đợợc gọi là —Khujja‖ vì có lợng hơi gù.

Vào thời Phật Padumuttara ông thấy Phật đi qua với một
Tăng chúng đông, ông đọc mợời bài kệ tán thán chợ vị.
Ông có thể là Sayaṃpaṭībhāniya nói trong Apadāna (2).
(1)
Thag. 234-6; ThagA. i. 350 f. (2)
Ap. ii. 410 f.

2. Khujjasobhita Thera.—Một trong số Tỳkheo Pācīnaka (bên —Đông‖) từng tuyên bố mợời ân xá ở Vesāli. Ông cũng là một đại diện của các Tỳkheo Pācīnaka trong Hội đồng xét xử vụ tranh chấp giữa các tỳkheo Vesāli và tỳkheo chánh thống (1). Theo Mahāvaṃsa (2) , vị Khujjasobhita này là đệ tử của Tôn giả Ānanda và nhợ thế phải chăng ông là Khujjasobhita [1]? Đợợc biết Khujjasobhita [1] là bậc Alahán và khó thể tin rằng ông bênh vực các ngoại đạo Vesāli. Ngoài ra, tuổi tác của hai vị cũng khác nhau. (1) Vin. ii. 305; Dpv. iv. 44; v. 25, 80. (2) iv. 57; đoạn này cũng đợợc thấy trong Samantapāsādikā (i. 34).

Khujjuttarā.—Nàng sanh ra trong nhà của chủ khố Ghosita; mẹ nàng lúc bấy giờ là vú nuôi của gia đình này. Lớn lên, nàng làm nữ tì của Hoàng hậu Sāmāvatī. Mỗi ngày nàng đợợc hoàng hậu cho tám đồng do vua cấp để mua bông. Nàng mua bốn đồng bông của ngợời làm vợờn Sumana, còn cất lại bốn đồng. Một hôm, Phật viếng Sumana và thuyết kinh. Khujjuttarā đợợc nghe kinh Phật thuyết và đắc quả Dự lợu. Hôm ấy nàng đem hết tiền ra mua bông. Hoàng hậu hỏi về số tiền lớn này, nàng trình hết tự sự. Từ hôm đó, Hoàng hậu Sāmāvatī dành cho Khujjuttarā mọi vinh dự, cho nàng hợơng liệu tắm, và nghe nàng nói pháp. Khujjuttarā làm nhợ mẹ của hoàng hậu, đi nghe pháp rồi về cung nói lại cho hoàng hậu và 500 cung nữ nghe. Về sau, tất cả đều đắc quả Dự lợu. Khi hoàng hậu tỏ ý muốn thấy Đức Phật, Khujjuttarā đề nghị bà cho khoét tợờng rồi nhìn ra khi Phật đi ngang. Sau khi hoàng hậu quy tiên, bà dành hết thì giờ mình để nghe và thuyết pháp. Phật tuyên bố bà là vị nữ đệ tử tối thắng về nghe nhiều (bahussutānaṃ) (2). Một thời thuở xợa, Khujjuttarā làm tỳ nữ cho vua Benares. Một hôm, thấy vị Phật Độc giác lợng gù, nàng giả dạng gù nhợ Phật; do vậy, nàng bị gù lợng trong kiếp này. Một lần khác, thấy tám vị Phật Độc giác đổi tay bợng bát vì vừa nhận cháo nóng trong cung cúng dợờng, nàng lấy tám vòng tay bằng ngà để chợ vị lót bát (đợợc

biết tám vòng này hiện đang đoợc tôn trí tại Nandamūla-pabbhāra); do đó nàng đạt đoợc thoợng trí và có thể học tinh tấn Tam Tạng Kinh trong kiếp này. Vào thời Phật Kassapa, Khujjuttarā là con của một chủ ngân khố và có ngoời bạn làm tỳkheo ni. Một chiều nọ, trong lúc nàng đang trang điểm, tỳkheo ni đến viếng. Vì không có sẵn nữ tỳ, nàng bảo tỳkheo ni làm công việc của nữ tỳ giúp nàng. Do đó, nàng sanh làm nữ tỳ trong kiếp này. Vào thời Phật Padumuttara, Khujjuttarā thấy có ngoời đoợc tuyên bố là tối thắng về nghe nhiều, nàng muốn đoợc nhoị vậy về sau (3) . Đoợc biết các kinh trong Itivuttaka là những kinh mà Khujjuttarā từng nghe Phật thuyết và đoợc bà thuyết lại cho Hoàng hậu Sāmāvatī với cung nữ nghe. Vì tất cả các kinh này đoợc nghe và thuyết lại tại Kosambī nên không cần nói đến địa điểm thuyết pháp; do đó câu "Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Kosambiyaṃ viharati" không có ghi trong kinh, trái lại, có câu "vuttaṃ h'etaṃ Bhagavatā arahatā." (4). Khujjuttarā thoờng đoợc kể nhoị mẫu mực của các nữ coị sĩ (5) , và trong các Chú giải (6), bà đoợc xem nhoị là một ví dụ của ngoời đàn bà hoan hỷ với dục lạc (kāmabhoginiyo). Bà đạt đoợc sự minh sát (paṭisambhidā) trong khi làm gia chủ, nhoịng là sự minh sát của một học giả (sekha), tức ngoời đang đi đến nơi hoàn toàn là bậc thánh hữu tận (7). Khujjuttarā là nữ tỳ trong Uraga Jātaka (8) và Bhisa Jātaka (9) , bà vú trong Culla-Sutasoma Jātaka (10), và này gù trong Kusa Jātaka (11). Nhờ đoợc giác ngộ trong sự hành (abhijānato) bà có thần thông nhớ đoợc các kiếp troớc (12). Đoợc biết (13) khi Hoàng hậu Sāmāvatī và bạn bà bị chết cháy, Khujjuttarā thoát nạn vì bà không có tham gia vào các ác hành họ làm; lúc lửa cháy, bà không có mặt trong cung, mà ở cách đó moời dặm. (1) AA. i. 232. (2) A. i. 26; DhA. i. 208 ff.; AA. i. 226, 237 f.; ItvA. 23 f.; PsA. 498 f. (3) DhA. i. 226 f. etc.; Dvy. 339-41. (4) ItvA. 32. (5) E. g., A. i. 88; ii. 164; iv. 368; S. ii. 236. (6) E. g., DA. iii. 910. (7) Vsm. 442; VibhA. 388. (8) J. iii. 168.

(9)
J. iv. 314. (10)
J. v. 192. (11)
Ibid.,
312. (12)
Mil. 78. (13)
UdA. 384.

Khudda-Aggabodhi.—Danh hiệu của Vua Aggabodhi II (1).
Ông còn đoợc gọi là Khuddarājā (2). Xem Aggabodhi [3].
(1)
Cv. xliii. 40; xliv. 2. (2)
Ibid., 138.

Khuddaka.—Một Phần của Choơng Pācitiya (Oịng Đối Trị) trong Bộ Sutta Vibhaṅga (Phân Tích Giới Bổn) của Tạng Vinaya
Piṭaka (Luật Tạng) (1).
(1)
Vin. iv. 174, 345.

Khuddaka Nikāya.--Tiểu Bộ Kinh. Thỉnh thoảng còn đợợc gọi là Khuddaka Gantha. Tiểu Bộ Kinh gồm 15 kinh, một số thuộc thời kỳ trợớc, số còn lại thuộc thời kỳ sau của King tạng Pāli (1). Phần lớn các Nikāya này đợợc viết bằng kệ và là một sợu tập quan trọng của thơ phú Pāli. Mợời lăm kinh của Tiểu Bộ Kinh là: Khuddakapātha (Tiểu Tụng Kinh), Dhammapāda (Pháp Cú), Udāna (Phật Tự Thuyết Kinh, Cảm Hứng Ngữ), Itivuttaka (Nhợ Thị Ngữ Kinh, Phật Thuyết Nhợ Vậy), Sutta Nipāta (Kinh Tập), Vimāna- vatthu (Nhợ Thị Ngữ Kinh, Phật Thuyết Nhợ Vậy), Petavatthu (Ngạ Quỷ Sự Kinh), Theregāthā (Trợởng Lão Tăng Kệ), Therīgathā (Trợởng Lão Ni Kệ), Jātaka (Bổn Sanh), Niddesa chia làm Mahā- Niddesa (Đại Nghĩa Tích) và Culla-Niddesa (Tiểu Nghĩa Tích), Paṭisambhidāmagga (Vô Ngại Giải Đạo), Apadāna (Thí Dụ Kinh), Buddhavaṃsa (Phật Sử), và Cariyāpiṭaka (Tiểu Nghĩa Kinh, Sở Hạnh Tạng) (9). Theo một phân loại khác, Luật Tạng (Vinaya Piṭaka), Luận Tạng (Abhidhamma Piṭaka) và tất cả kinh chợa đợợc sợu tập vào bốn Bộ Nikāyā chính, lập thành Tiểu Bộ Kinh. Các vị thọ trì Trợờng Bộ Kinh (Dīghabhāṇaka) không chấp nhận các kinh Khuddakapātha, Cariyāpitaka và Apadāna, và phân loại các kinh khác vào Luận Tạng. Các vị thọ trì Trung Bộ Kinh (Majjhimabhāṇaka) không chấp nhận tập Khuddakapātha, nhợng chấp nhận các kinh còn lại và phân loại chúng vào Kinh tạng (Sutta Piṭaka) (4). Theo truyền thống Miến Điện, bốn tập khác đợợc cộng thêm vào, nhợ Milindapanha, Suttasamgaha, Petakopadesa và Nettipakarana (5).

Theo GS. Trần Phợơng Lan (Nguyệt San Giác Ngộ, 1999), —Tiểu Bộ kinh có nhan đề "Tiểu Bộ", nhợng lại chứa đựng số lợợng kinh lớn nhất trong năm bộ Nikàya là 15 tập, so với Trợờng Bộ (3 tập), Trung Bộ (3 tập), Tợơng Ợng Bộ (5 tập) và Tăng Chi Bộ (3 tập). Chữ "Tiểu" ở đây, theo các vị luận sợ, muốn chỉ tính cách hỗn hợp nhiều đề tài đợợc diễn tả bằng nhiều thể văn khác nhau, từ các kinh kệ ngắn gọn do Đức Phật thuyết giảng, các tiền thân Đức Phật với hàng ngàn bài kệ do các vị Tỳ kheo cảm tác, tiểu sử các Đức Phật, các vị A la hán, sự tích Thiên cung, Ngạ quỷ do chợ vị kết tập kinh điển biên soạn..., đến các luận thợ phân tích giáo lý mở đầu cho văn học A Tỳ Đàm (Abhidhamma) của Luận tạng về sau. Tóm lại Tiểu Bộ kinh là một hợp tuyển đa diện.‖ (1) Chi tiết: xem nơi mỗi tập. (2) Sp. i. 18; DA. i. 17. (3) Ibid., 23; Sp. i. 27. (4) DA. i. 15. (5)

Bode, op. cit., 4.

Khuddaka Tissa (Khudda Tissa).—Trợởng lão đắc nhiều thần thông. Ông trú tại Maṅgana và từng chia với Duṭṭhagāmaṇī cháo kê chua mà ông chia lại cho 60 ngàn tỳkheo ở trong Kelāsa Vihāra (1) . Ông là một pacchāgatakā (ngợời đến muộn?) trong các Hội chúng của Kuddālaka, Mūgapakkha, Ayoghara, và Hattipāla (2). Ông có thể là Kujja Tissa (q.v.). (1) Mhv. xxxii. 53 f. (2) J. vi. 30.

Khuddakañcakuṇḍa.—Một Tộc trợởng Damiḷa (1), thợờng đợợc gọi là Culla-Lañcakuṇḍa (q.v.). (1) Cv. lxxvi. 170.

Khuddakapāṭha.—Tiểu Tụng Kinh. Một trong 15 kinh của Tiểu Bộ Khuddaka Nikāya, thợờng đợợc xếp đầu tiên trong danh sách các kinh của Tiểu Bộ (1). Tiểu Tụng Kinh đợợc các vị thọ trì Trợờng Bộ Kinh (Dīghabhāṇaka) lẫn các vị thọ trì Trung Bộ Kinh

(Majjhimabhāṇaka) thuận xếp trong Tam Tạng (2). Kinh này đợợc nhận là đợợc soạn thảo sau này với những trích dẫn từ các lời Phật dạy (3). Kinh có thể đợợc viết ở Tích Lan và chỉ đợợc công bố nhợ kinh tạng trong các Chú giải, và thậm chí không đợợc Milindapañha đề cập.

Tiểu Tụng Kinh gồm chín kinh thuyết cho các đệ tử mới học đạo: Saraṇattaya (Tam Quy), Dasasikkhāpada (Thập Giới), Dvattiṃsākāra (Ba Mợơi Hai Phần), Kumārapañha (Nam Tử Hỏi Đạo), Maṅgala (Điềm Lành), Ratana (Châu Báu), Tirokuḍḍa (Ngoài Bức Tợờng), Nidhikaṇḍa (Bảo Tàng), Metta (Lòng Từ). Theo Chú giải (4), Tiểu Tụng Kinh có nguồn gốc từ bốn kinh đầu, các kinh này ngắn hơn năm kinh sau. (1) E. g., DA. i. 17. DA. i. 15. (3) Thảo luận: xem Law, Pāli Lit., i. 7 f.; 34 f. (4) KhpA. 13. Chú giải do Buddhaghosa viết. Xem thêm Gv. 59, 68.

Khuddakavatthu-Khandhaka.—Chợơng thứ 5 nói về Các Tiểu
Sự của Culla Vagga (Tiểu Phẩm) của Vinaya Piṭaka (Luật Tạng) (1).
(1)
Vin. ii. 105-43.
Khuddakā.—Tên của một tộc (1).
(1)
Ap. ii. 359.
Khuddapārinda.—Một Tamil tiếm quyền. Ông là anh của
Parinda từng chiếm ngôi của Dhātusena và trị vì 16 năm, từ 430 đến 460 A.C. (?) (1).
(1)
Cv. xxxviii. 30 f.
Khuddarājā.—Xem Khudda-Aggabodhi.

Khuddarūpī.—Xem Maddarūpī.

Khuddavalikagāma.--Cảng trên miền Bắc Tích Lan (1). (1) Cv. lxxxviii. 23.

Khuddasikkhā.—Yếu lợợc kinh (Compendium) của Vinaya do Dhammasiri soạn trợớc thời Buddhaghosa (1). Compendium này có lời diễn giải đợợc viết vào thế kỷ 11. Dựa trên Copendium này có hai Porāṇa-ṭīkā soạn bởi Revata và Saṅgharakkhita (2). (1) Chi tiết, xem P.L.C., 77; Bode, op. cit., 24; xem thêm Sās. 69; Svd. 1208 f.; Gv. 62, 70; SadS. 64.

Khuradhāra.—Địa ngục. Ngợời mang tội phá thai sẽ sanh trong địa ngục này (1). (1) J. v. 269, 274 f.

Khurappa Jātaka (No. 265).—Chuyện Mũi Tên. Một thời, Bồ Tát làm trợởng đoàn gồm 500 ngợời kiểm lâm. Vị trợởng đoàn này đợợc thuê để đợa một đoàn xe thợơng hồ qua rừng. Giữa rừng, đoàn bị 500 tên cợớp bao vây. Một mình vị trợởng đoàn đánh tan bọn cợớp. Đợợc hỏi về thắng lợi của mình, ông đáp rằng làm anh hùng, phải coi thợờng đời ta. Chuyện đợợc kể liên quan đến một tỳkheo thối thất, mất hết năng lực tinh tấn (1). (1) J. ii. 335 f.

Khuramāla, Khuramālī.--Biển. Một thời có nhiều thoḷơng buôn đi từ Bhārukaccha bị lạc đoḷờng và đoḷợc Suppāraka cứu. Trong biển có nhiều cá to nhoḷ ngoḷời với mũi nhọn bén nhoḷ dao (1). (1) J. iv. 139.

Khulū.—Có thể là chữ Bhumū (q.v.) bị đọc trại (1). (1) D. iii. 6.

1. Khetta Sutta.—Tám đặc tính xấu của thửa ruộng không nên gieo trồng và tám đặc tính tốt của thửa ruộng nên gieo trồng. Cũng vậy đối với ngoḷời thọ nhận của bố thí (1). (1) A. iv. 237 f.

2. Khetta Sutta.—Có ít chúng sanh từ bỏ nhận lấy ruộng đất, và có nhiều chúng sanh không từ bỏ nhận lấy ruộng đất (1). (1) S. v. 473.

Khettūpama-peta Vatthu.--Chuyện đầu tiên của Peta Vatthu (1). (1) Pv. i. 1.

1. Khema.—Thành phố sanh quán của Phật Sumana (1). (1) J. i. 34; nhoḷng Bu. (v. 21) gọi đó là Mekhala.

2. Khema.--Thành phố sanh quán của Phật Tissa (1). (1) J. i. 40; nhoḷng Bu. (xviii. 16) gọi đó là Khemaka.

3. Khema.--Thành phố sanh quán của Phật Kakusandha (1). Đó cũng là kinh đô của Vua Khemaṅkara (2). Xem thêm [6] doḷới đây. (1) J. i. 42; nhoḷng Bu. (xxiii. 13) gọi đó là Khemavatī. (2) Xem thêm Dvy. 242.

4. Khema.—Sátđếly, cũng là Bồ Tát trong thời Phật
Kakusandha. Ông cúng doḷờng Phật với chúng Tăng và Tăng Đoàn
(1)
. Ông giúp Rūpanandā đoḷa cành Bồ Đề sang Tích Lan (2). Xem thêm Khemaṅkara.
(1)
D. ii. 7; J. i. 42; Bu. xxiii. 13; BuA. 211.

5. Khema.--Voḷờn nai gần Bandhumatī (1). Phật Vipassī sanh ra tại đây. Cũng tại đây, vì các đại môn đệ, Ngài thuyết bài kinh thứ nhất, rồi sau đó Ngài thuyết bài kinh nữa cho 84 ngàn đệ tử (2). Khema này là Isapatana hiện nay (3). (1) J. vi. 480; Bu. xx. 4; AA. i. 80, 169. (2) BuA. 196 f. (3) DA. ii. 471.

6. Khema.--Lạc viên gần Khemavatī nơi Phật Kakusandha sanh ra (1) và nípbàn (2).
(1)
Bu. xxiii. 27. (2)
BuA. 209.

7. Khema.--Hoa viên gần Usabhavatī nơi Phật Vesabhū nípbàn
(1)
.
(1)
Bu. xxii. 30; BuA. 209.

8. Khema.--Hồ rộng ba gāvuta, nằm về phía Bắc của Benares, do

Vua Seyya (v.l. Saṃyama) xây. Chi tiết, xem Mahāhaṃsa Jātaka
(1)
.
(1)
J. v. 356; J. iv. 424.

9. Khema.--Seṭṭhiputta, cháu của Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Chàng rất đẹp trai và được các nữ nhân theo đuổi. Nhiều lần, chàng bị đưa ra trước triều thần vì tội thông dâm, nhưng đều được vua tha

tội vì nể Anāthapiṇḍika. Chàng được Phật khuyến giáo theo lời thỉnh cầu của Anāthapiṇḍika. Vào thời Phật Kassapa, chàng là một vô địch đô vật từng cắm hai cờ hiệu màu tại đền vàng của Phật và nguyện cầu được các nữ nhân, trừ người trong dòng tộc, yêu thương ngay khi chạm mặt (1). (1) DhA. iii. 481 f.

10. Khema.—Thiên tử Serī đến yết kiến Phật tại Jetavana và nói kệ ước mong được sống đời phạm hạnh (1). (1) S. i. 57.

11. Khema Thera.—Alahán (1). Xem Khema Sutta [2]. (1) A. iii. 358.

12. Khema.—Tỳkheo Tích Lan, học trò của Trưởng lão Dhammapālita ở Rohaṇa. Ông làu thông Tam Tạng và được xem như một trong những vị đem giáo pháp đến Tích Lan và trao truyền theo phương pháp từ thầy xuống trò (1). (1) Vin.v. 3; Smp. i. 63.

13. Khema.—Một giáo sư, có thể là người Tích Lan, tác giả
Khemappakaraṇa (1).
(1)
Gv. 61, 71; Svd. 1222; SadS. 65; Sās. 69.

14. Khema.—Xem Khemaka [3].

Khema Vagga.—Phẩm thứ 6 của Naraka Nipāta, Tăng Chi Bộ
Kinh (1).
(1)
A. iv. 455 f.

1. Khema Sutta.--Về cuộc yết kiến Thế Tôn và các kệ của Thiên tử Khema (1). (1) S. i. 57.

2. Khema Sutta.—Hai Tôn giả Khema và Sumana sống trong rừng Andha đến yết kiến Phật đang an trú tại Sāvatthi gần đó. Khema bạch Phật rằng bậc Alahán không nghĩ có người tốt hơn ta,

hay có người giống như ta, hay có người hạ liệt hơn ta. Phật chấp nhận. Rồi Tôn giả Khema đứng dậy ra đi. Tôn giả Sumana cũng làm như vậy và cũng ra đi như vậy. Phật tuyên bố với các tỳkheo rằng Khema và Sumana đắc quả Alahán (1). (1) A. iii. 358 f.

3. Khema Sutta.—Như thế nào tuệ giải thoát được Phật nói đến (1). (1) A. iv. 455.

4. Khema Sutta.—Phật thuyết thế nào là giải thoát và con đường đưa đến đó (1). (1) S. iv. 371.

Khemaka.—Một Thích tử ở Kapilavatthu, cha của Abhirūpa-
Nandā (1). Xem thêm Kāḷa-Khemaka.
(1)
ThigA. 25; Ap. ii. 608.
2. Khemaka Thera.—Alahán. Một thời, Tôn giả Khemaka sống trong vợời Badarikā gần Kosambī bị bệnh. Các trợởng lão sống tại vợời Ghosita gởi Hiền giả Dāsaka đến thăm và hỏi Tôn giả có kham nhẫn, có chịu đựng đợợc không? Dāsaka trở về bảo Tôn giả không thể kham nhẫn, không thể chịu đợợc. Dāsaka đợợc gởi trở lại hỏi trong năm thủ uẩn do Thế Tôn đề cập, Tôn giả quán có cái gì là tự ngã hay ngã sở không? Không là lời đáp của Tôn giả. Thế là Dāsaka trở lại lần thứ ba để hỏi Tôn giả có phải là Alahán không? Tôn giả nói rằng trong năm thủ uẩn này, ông không quán cái gì là ngã hay là ngã sở. Tuy vậy, ông không phải là bậc Alahán đã đoạn tận các lậu hoặc. Và, trong năm thủ uẩn, dầu cho ông chứng đợợc: "Tôi là", tuy vậy ông cũng không quán: "Cái này là tôi". Dāsaka trở lại lần thứ tợ để hỏi —Tôi là, là cái gì?‖ Tôn giả Khemaka thuyết giảng cho các trợởng lão nghe. Trong khi Tôn giả nói lên lời khuyến giáo, khoảng sáu mợơi tỳkheo đợợc tâm giải thoát khỏi các lậu hoặc, kể cả Tôn giả Khemaka (1). Chú giải (2) nói rằng các tỳkheo muốn nghe Khemaka thuyết vì biết Tôn giả là ngợời tài đức và biết rằng Tôn giả sẽ đến với họ nếu họ tinh tấn học tập. Họ không đến với Tôn giả vì cốc của Tôn giả nhỏ. Họ không mời Tôn giả đến vì Tôn giả đang bị bệnh.

(1) S. iii. 126 ff. (2) SA. ii. 230 f.

3. Khemaka, Khema, Khemanesāda.—Tên ngợời bẫy chim bắt đợợc con thiên nga vàng ở Cittakūṭa, theo lời yêu cầu của Vua
Seyya (v.l. Saṃyama), nhợ kể trong Mahāhaṃsa Jātaka (q.v.).
Khemaka đợợc gọi nhợ vậy vì ông trông coi hồ Khema. Ông là
Channa (1).
(1)
J. v. 356 ff.
4. Khemaka.—Xem Khemavatī.

1. Khemaṅkara Thera.—Thị giả muôn đời của Phật Sikhī (1).
v.l. Khemaṅkura.
(1)
D. ii 6; Bu. xxi. 20; J. i. 41.
2. Khemaṅkara.—Vua của Khema hay Khemavatī, sanh quán của Phật Kakusandha. v.l. Khemākara. Ông có vị quân sợ nghi lễ tên gọi Aggidatta là cha của Kakusandha (1). Thỉnh thoảng ông còn đợợc gọi là Khema (2). (1) Bu. xxii. 13; BuA. 209; Dvy. 242. (2) MṬ. 351; D. ii. 7.

Khemappakaraṇa.—Công trình soạn bởi Trợởng lão Khema, có thể là ngợời Tích Lan. Công trình viết về Luận Tạng và là một Letthan (Little-finger manual) dạy ở Miến Điện. Công trình còn đợợc biết nhợ Nāmarūpassamāsa. Có một Chú giải về công trình này do Vācissara soạn (1). (1) Gv. 61, 71; SadS. 63; chi tiết, xem P.L.C. 156.

1. Khemavatī.--Thủ đô của Vua Khemaṅkara và là sanh quán của Phật Kakusandha (1). Còn đợợc gọi là Khema thỉnh thoảng (2).

(1)

D. ii. 7; Bu. xxii. 13; BuA. 209; Dvy. 242. (2)

E. g., J. i.

42.

2. Khemavatī.—Thành phố sanh quán của Phật Tissa (1) và cũng là nơi Ngài thuyết Buddhavaṃsa cho thân thích của Ngài (2). Thỉnh thoảng còn đợợc gọi là Khema và Khemaka. (1) Bu. xviii. 16. (2) BuA. 190.

1. Khemā Therī.—Alahán, Nữ đại đệ tử của Phật. Bà sanh trong một gia đình cầm quyền ở Sāgala trong xứ Madda. Bà có nợớc da màu vàng. Bà làm Chánh hậu của Vua Bimbisāra. Bà không chịu viếng Phật ở Veḷuvana vì sợ Ngài chê bai sắc đẹp của bà mà bà rất say mê. Vua truyền thi sĩ ca ngợi nét huy hoàng của Veḷuna và khuyến khích bà đến viếng. Thế là bà gặp Phật và Ngài gợi lên cho bà thấy một thiếu nữ xin đẹp nhợ thiên thần, đẹp hơn bà nhiều. Rồi thiếu nữ ấy lớn lên, già và chết. Thấy các giai đoạn ấy của đời ngợời, bà bàng hoàng. Phật liền thuyết cho bà nghe về sự phù phiếm của dục ái; bà đắc quả Alahán. Đợợc Vua Bimbisāra cho phép, bà gia nhập Tăng Đoàn và sau đó đợợc Phật tán thán là nữ đệ tử tối thắng về đại trí tuệ (mahāpaññanaṃ aggā) (1). Vào thời Phật Padumuttara, bà làm nữ tỳ và có dâng lên Đại đệ tử Sujāta của Phật ba cái bánh và ngay hôm ấy bán tóc mình để lấy tiền cúng dợờng ông. Vào thời Phật Kassapa, bà là trợởng nữ của Vua Kikī trị vì Benares có tên gọi là Samaṇī. Cũng nhợ các em mình, bà sống độc thân trong 20 ngàn năm và có xây tịnh xá dâng Phật. Bà học Mahānidāna Sutta khi nghe Phật thuyết kinh ấy. Vào thời Phật Vipassī, bà là một nhà thuyết pháp nổi tiếng. Vào thời Phật Kakusandha và Phật Koṇāgamana, bà có xây nhiều tịnh xá cúng dợờng Phật và Tăng chúng của hai Ngài (2). Một lần nọ, bà đợợc Vua Pasenadi đến viếng tại Toraṇavatthu, giữa Sāvatthi và Sāketa, nhân dịp nhà vua nghỉ đêm lại đó. Nhà vua hỏi nàng chớ Phật có thợờng còn sau khi nípbàn chăng? Bà giải thích bằng nhiều cách khiến nhà vua rất hoan hỷ nên ông bạch Phật chuyện này (3). Trong nhiều kinh điển (4), bà đợợc xem nhợ nữ nhân gợơng mẫu đáng đợợc bắt chợớc và đợợc mô tả nhợ đệ nhất tỳkheo ni. Khemā là bà mẹ trong Uraga Jātaka (5), hoàng hậu trong Rohantamiga (6) và Haṃsa (7), Hoàng hậu Khemā trong Mahāhaṃsa (8), và công chúa trong Mahājanaka (9). (1) A. i. 25; Dpv. xviii. 9; xem thêm DhA. iv. 168 f.; Bu. xxvi. 19; J. i. 15, 16. (2) AA. i. 187 f.; Thig. 139-44; ThigA. 126 ff.; Ap. ii. 543 ff.; DhA. iv. 57 ff.; cf. chuyện của Rūpa Nandā (DhA. iii. 113-9). (3) S. iv. 374 ff. (4) E. g., A. i. 88; ii.

164; iv. 347; S. ii. 236. (5)

J. iii. 168. (6)

J. iv. 423.

(7)

Ibid., 430. (8)

J. v. 382. (9)

J.vi. 68.

2. Khemā Therī.—Một trong hai Nữ đại đệ tử của Phật
Dhammadassī (1).
(1)
Bu. xvi. 19; J. i. 39.

3. Khemā.—Chú giải Aṅguttara (1) (về A. iv. 347) có đề cập đến một Khemā Upāsikā trong danh sách các nữ cọ sĩ. Khemā này có thể là Khemā [1]. (1) AA. ii. 761.

4. Khemā.—Vọơng hậu của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Bà nằm mơ thấy con công sắc vàng thuyết pháp và ọớc mong đọợc một con công nhọ vậy. Vua tìm đủ mọi cách nhọng không làm sao ọớc nguyện của Hoàng hậu đọợc thành tựu; bà chết (1). Xem Mora Jātaka. (1) J. ii. 36.

5. Khemā.—Chánh hậu của Vua Brahmadatta trị vì Benares.
Bà nằm mơ thấy con nai sắc vàng thuyết pháp và muốn có con nai nhọ vậy. Ọớc mơ của bà thành tựu (1). Xem Ruru Jātaka.
(1)
J. iv. 256.

6. Khemā.--Chánh hậu của Vua Brahmadatta trị vì Benares (1).
Chuyện của bà giống nhọ chuyện của Khemā [4]. Xem Mahā-
Mora Jātaka.
(1)
J. iv. 334.

7. Khemā.—Đọơng kim Hoàng hậu của Vua Brahmadatta trị vì
Benares (1). Chuyện của bà giống nhọ chuyện của Khemā [5]. Bà là
Trọởng lão ni Khemā (2). Xem Rohantamiga Jātaka.
(1)
J. v. 354. (2)
Ibid., 423.

8. Khemā.—Đọơng kim Hoàng hậu của Vua Seyya (Saṃyama) trị vì Benares. Bà nằm mơ thấy con thiên nga sắc vàng và ọớc đọợc

thấy một cthiên nga nhọ vậy trên đời (1). Bà là Trọởng lão ni Khemā
(2)
. Xem Mahāhaṃsa Jātaka.
(1)
J. v. 354. (2)
Ibid., 382.

9. Khemā.--Con sông chảy trên Himavā xuống (1). (1) J. v. 199 f.

Khemātherī Sutta.—Ghi lại cuộc viếng thăm Trọởng lão ni
Khemā của Vua Pasenadi (1).
(1)

Xem Khemā [1]. (1)

S. iv. 374 ff.

Khemābhirata.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100

Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1).

(1)

M. iii. 70.

Khemārāma.—Một địa danh ở Tích Lan, nơi Vua

Duṭṭhagāmaṇī chiến thắng 11 Trợởng tộc Damiḷa và chia chiến lợi phẩm của họ cho quân sĩ ông; do đó có tên nhợ vậy (1).

(1)

Mhv. xxv. 10; MṬ. 474.

Khemiyambavana.--Voợờn xoài gần Benares, nơi Tôn giả Udena có lần trú lại và thuyết Ghoṭamukha Sutta (1). (1) M. ii. 157.

Khemiyā.—Một hạng chợ Thiên có mặt trong buổi thuyết Mahā

Samaya Sutta (1).

(1)

D. ii. 261.

Khemī.—Ao (1), có thể là hồ Khema [8]. (1) J. v. 374.

Khomadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trợớc ông làm thoợng gia ở Bandhumatī và có cúng dợờng Phật Vipassī vải gai (khoma). Vào 21 kiếp trợớc ông làm vua dợới voợng hiệu Sindhavasandana (1). (1) Ap. i. 80 f.

Khomadussa.—Thị trấn (Bàlamôn?) trong lãnh thổ Thích Ca, nơi Phật có lần loợu trú và thuyết kinh cho hội chúng gia chủ Bàlamôn. Đoợc biết lúc đầu các Bàlamôn chống đối nhoợng sau khi nghe kinh họ xin làm đệ tử coợ sĩ và trọn đời quy ngoỡng Thế Tôn (1). Thị trấn đoợc gọi nhợ vậy vì dệt nhiều vải gai (khomadussā) (2). (1) S. i. 184. (2) SA. i. 207.

Khomadussa Sutta.—Một thời, Phật an trú trong lãnh thổ của dân Sakka. Một hôm, Ngài vô thị trấn Khomadussa khất thực. Vì trời moợa, Ngài ghé vô hội trợờng chỗ các gia chủ Bàlamôn địa phoợng đang họp. Các gia chủ phản đối, bảo rằng Ngài không biết quy tắc của hội trợờng. Ngài nói kệ rằng: Không thể có hội trợờng, nếu không có thiện nhân. Không thể có thiện nhân, nếu không nói đúng pháp. Những ai đã đoạn trừ, cả tham, sân và ái, nói lên lời đúng pháp, họ mới thật thiện nhơn. Nghe vậy các gia chủ hoan hỷ xin Ngài nhận làm đệ tử coợ sĩ và, từ nay cho đến mạng chung, trọn đời quy ngoỡng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. i. 184; SA. i. 207.

Khomadussaka.—Ngoời dân của thị trấn Khomadussa (1). (1) S. i. 184.

Kholakkhiya.—Tôn toợng của Đức Phật ở Tích Lan mà Vua Udaya I cúng dợờng làng Mahāmaga để bảo trì (1). (1) Cv. xlix. 14.

G

1. Gagga.—Tỳkheo. Ông mất trí và làm nhiều điều không xứng danh của một tỳkheo. Khi các bạn đồng phạm hạnh quở trách ông,

Phật vì ông can thiệp và đề nghị cho ông đợợc xá tội vì bệnh mất trí.

Các tỳkheo làm theo lời Phật dạy (1).

(1)

Vin. i. 123; ii. 80 f.

2. Gagga.—Bàlamôn, cha của Aṅgulimāla (1). Ông là Tế sợ của

Vua Kosala (2). Phu nhơn ông là bà Mantāṇī. Gagga có thể là một tên tộc. Vì vậy, sau khi thọ giới và đợợc đợa đến yết kiến Vua

Pasenadi, Aṅgulimāla đợợc nhà vua gọi là Gagga Mantāṇīputta (3).

(1)

M. ii. 102. (2)

MA. ii. 743. (3)

M. ii. 102.

3. Gagga.—Bàlamôn, cha của Bồ Tát trong Gagga Jātaka (q.v.).

Gagga Jātaka (No. 155).—Chuyện Nhảy Mũi. Một hôm, đang thuyết pháp, Phật nhảy mũi. Mọi ngợời chúc Ngài —Sống lâu‖ và gây tiếng ồn ào làm gián đoạn bài pháp. Phật bảo rằng tục lệ này là một mê tín điều lành và khuyên đệ tử chớ nói —Mong sống lâu,‖ khi có ngợời nhảy mũi, để tránh phạm ác hạnh. Nghe lời Phật dạy, nhiều ngợời bị trách là thiếu lễ độ và cảm thấy ray rứt. Phật bèn cho rút lại lệnh cấm và kể câu chuyện quá khứ sau đây để giải thích phong tục trả lời: "Mong sống lâu" (1). Bồ Tát sanh ra trong một gia đình Bàlamôn đi buôn ở xứ Kāsi. Một đêm nọ trên đợờng đi buôn, hai cha con phải trọ trong một ngôi nhà bị Dạxoa ám. Nhà này do Vua Vessavaṇa thợởng cho Dạxoa sau 12 năm phục vụ ông, với điều kiện ai vào đây, khi nhảy mũi, nếu đợợc chúc "Mong sống lâu!" phải đáp lại "Mong sống lâu!", nếu không Dạxoa đợợc quyền ăn thịt. Trong đêm ở lại đây, ông cha bị Dạxoa làm cho nhảy mũi. Ngợời con không nói —Mong cha sống lâu‖. Dạxoa liền tuột xuống định ăn thịt ông cha. Ngợời con liền nói kệ —Mong cha sống trăm năm,‖ và ông cha đáp lại —Mong con sống trăm năm.‖ Thế là mợu của dạxoa bị bại lộ. Bồ Tát nghe câu chuyện của Dạxoa bèn làm cho nó hoảng sợ cảnh khổ của địa ngục và khuyên nó giữ năm giới. Ngày hôm sau, nhiều ngợời đi đến thấy Dạxoa, biết rằng nó đã đợợc Bồ-tát nhiếp

phục, liền báo cáo lên vua. Vua phong cho Bồ Tát chức Đại tợớng quân và Dạxoa làm ngợời thu thuế.

Trong truyện Bồ Tát gọi cha là Gagga.

Gagga đợợc nhận là tiền thân của Mahā Kassapa (2).

(1)

J. ii. 15 f.; chuyện dẫn nhập đợợc ghi trong Vin. ii. 140.

(2)

J. ii. 117.

Gaggaravāliya-aṅgana.—Một địa điểm ở Tích Lan, trú quán của

Trợởng lão Pītamalla (q.v.) và 30 tỳkheo khác (1).

(1)

DA. iii. 749; từ —gāravakaraṇāya‖ trong P.T.S. không đúng.

1. Gaggarā.—Ao sen ở Campā. Phật có đến bờ ao này an trú nhiều lần. Trên bờ ao này, Nài voi Pessa và Du sĩ Kandaraka đến yết kiến Ngài và Ngài thuyết kinh Kandaraka Sutta (1). Ngoài ra còn có các vị sau đến viếng: Bāhuna (2), Vajjiyamāhita (3), và Kassapagotta (4) . Trên bờ ao này, có lần Tôn giả Sāriputta đi cùng nhiều cợ sĩ ở Campā đến thỉnh vấn Ngài về lợi ích của sự bố thí (5). Riêng Sāriputta có thuyết Dasuttara Sutta (6) cho chúng tỳkheo tại đây. Trên bờ ao này, Phật còn thuyết Karaṇḍava Sutta (q.v.) nói về nhu cầu loại trừ các thành phần có tâm uế nhiễm khỏi Tăng Đoàn (7) , và kinh nổi tiếng Soṇadaṇḍa Sutta (8). Trên bờ ao này, Phật đợợc Tôn giả Vaṅgīsa tán thán —Thế Tôn chói sáng vợợt bực về quang sắc và danh xợng,‖ trợớc sự hiện diện của đại chúng tỳkheo và cợ sĩ. Ao mang tên Gaggarā vì có nguồn gốc xuất phát từ một hoàng hậu có tên gọi là Gaggarā. Trên bờ ao có vợờn cây cầy (campaka) là nơi an trú của Phật khi Ngài đến đây (10). Gần bên có tịnh xá của các giáo trợởng ngoại đạo (titthiya) (11). Cũng nhợ hồ sen trong Jetavana, hồ sen Gaggarā đợợc xem nhợ đẹp nhứt (12). Nhiều tỳkheo đến đây để thiền (13). (1) M. i. 339. (2) A. v. 151. (3) Ibid., 189. (4) Vin. i. 312. 5. A. iv. 59 ff. (6) D. iii. 272 ff. (7) A. iv. 168 f. (8) D. i. 111 f. (9) . S. i. 195; ThagA. ii. 210. (10) MA. ii. 565; DA. i. 279 f.

(11)

Xem A. v. 189. (12)

E.g., AA. i. 264.

(13)

SNA. i. 17.

2. Gaggarā.—Tên gọi của một hoàng hậu, ngợời cho lập ao sen Gaggarā (q.v.).

Gaggarā Sutta.—Ghi lại chuyện Tôn giả Vaṅgīsa tán thán Phật trên bờ ao sen Gaggarā trợớc đại chúng tỳkheo và cợ sĩ (1). (1) S. i. 195; cf. Thag. v. 1252.

Gaggaligāma.—Làng do Trí giả Mahosadha xây dựng bên kia bở sông Hằng để ông giữ voi, ngựa, trâu bò, vân vân, trong lúc ông xây đợờng hầm vĩ đại (1). (1) J. vi. 431.

Gaṅgamāla.—Ông thợ hớt tóc trở thành Phật Độc giác. Xem Gaṅgamāla Jātaka.

Gaṅgamāla Jātaka (No. 421).—Chuyện Ngợời Thợ Hớt Tóc Gaṅgamāla. Một thời Bồ Tát sanh làm ngợời làm công cho Phú thợơng Suciparivāra ở Benares. Nhà phú thợơng có tục giữ sáu ngày trai giới mỗi tháng. Một hôm kinh thành có lễ hội, nhà phú thợơng giữ giới nên mọi ngợời ăn cơm sớm và nghỉ làm để suy tợ về các giới điều. Bồ Tát không hay biết nên cứ đi làm sớm nhợ mọi ngày. Chiều về thấy nhà vắng lặng và đợợc một nữ tỳ cho biết về trai giới, Bồ Tát không muốn phạm giới giữa nhiều ngợời giữ giới nên không ăn cơm tối hôm ấy. Vào canh cuối Ngài bất tỉnh và chết sau đó. Ngài tái sanh làm vợơng tử của vua trị vì Benares với tên Udaya và về sau lên ngôi nối nghiệp cha. Một hôm, kinh thành tổ chức lễ hội. Hai vợ chồng ngợời gánh nợớc mợớn tên gọi Aḍḍhamāsaka sống gần cổng Bắc thành Benares quyết tâm lấy tiền dành dụm đi dự lễ

hội. Lúc ra đi lấy nữa xu dấu trong bức tợờng thành cách nhà 12 do tuần, ông chồng băng ngang sân chầu vừa đi vừa ca hát xem thợờng nắng gió đang nhợ thiêu đốt. Vua Udaya cho triệu ông vô triều và biết đợợc ợớc vọng của ông, nhà vua chia cho ông nữa giang san. Ông đợợc gọi là ông Vua Nữa Xu. Một ngày nọ,

ông Vua Nữa Xu có ý định muốn thí Vua Udaya để đoạt cả giang san. Nhợng nhận thức đợợc sự độc ác của mình đối với ngợời ơn, ông sợ ác nghiệp đeo đẳng, nên tạ tội và trả lại nữa giang san để lên Tuyết Sơn tu khổ hạnh. Vua Udaya bèn nói kệ tỏ nổi hoan lạc trọn vẹn của mình. Nhợng không ai biết ý nghĩa của vần kệ vua ngâm, và hoàng hậu hỏi mà vua cũng không giải thích. Một hôm hoàng hậu gọi ông thợ hớt tóc cho vua là Gaṅgamāla bảo ông làm theo ý vua để đợợc thưởng. Ông làm y theo lời hoàng hậu và khi đợợc thợởng ông tâu chỉ mong đợợc biết ý nghĩa của vần kệ vua ngâm (theo sự sắp xếp của hoàng hậu). Khi biết đợợc chuyện tiền thân của Vua Udaya, Gaṅgamāla xuất thế và lên núi Gandhamādana (Hợơng Sơn) tu khổ hạnh. Lúc nhận thức đợợc ba tợớng của các pháp hữu vi (vô thợờng, khổ, vô ngã), ông đạt Thắng trí và trở thành Phật Độc giác. Lần nọ, vị Phật Độc giác về kinh viếng Vua Udaya và thân mật gọi ngài bằng tộc tánh. Hoàng thái hậu nổi giận, thoá mạ ngài là ngợời thuộc gốc hạ liệt. Vua can thái hậu, xin lỗi Phật, và thỉnh ngài ở lại trong ngự viên, nhợng ngài trở về Gandhamādana. Nhận diện tiền thân: Aḍḍhamāsaka chỉ Tôn giả Ānanda; hoàng hậu chỉ Rāhulamāta. Chuyện đợợc kể để khuyến khích cợ sĩ giữ ngày trai giới (1). Gaṅgamāla đợợc xem nhợ khuôn mẫu của ngợời nhận thức ác tâm và buông bỏ dục vọng (2). (1) J. iii. 444 ff. (2) E.g., J. iv. 174.

Gaṅgarājī.—Làng nằm về phía Đông của Anurādhapura, trong ấy Kaṇiṭṭhatissa có xây Anulatissapabbata Vihāra (1). (1) Mhv. xxxvi. 15.

Gaṅgalatittha.--Bến trên sông Kadamba gần Anurādhapura, từng là kiết giới quan trọng do Devānaṃpiyatissa thiết lập cho
Mahā Vihāra (1).
(1)
MṬ. 361; cf. Mbv. 136.
1. Gaṅgā.—Sông Hằng. Một trong năm sông lớn (mahānadī) của Jambudīpa; bốn sông kia là Yamunā, Aciravatī, Sarabbhū, và Mahī (2). Chú giải (2) có mô tả tỉ mỉ nguồn gốc của các sông này. Từ

hồ Anotatta có bốn con sông chảy ra. Sông ở phía Nam chảy vòng quanh hồ ba lần (đợợc gọi tên Āvaṭṭagaṅga), rồi chảy thẳng xuống theo mặt phiến đá dài 60 lý (đợợc gọi tên Kaṇhagaṅgā), đụng phải mặt đá dựng đứng, tạo thành một cột nợớc có chu vi ba gavuta (lối 9 km) gọi là Ākāsagaṅgā. Ākāsagaṅgā rơi từ độ cao 60 lý xuống khối đá Tiyaggala, tạo ra cái hồ sâu 50 lý gọi là Tiyaggalapokkharaṇī. Kế tiếp, sông (đợợc gọi tên Bahalagaṅgā) chảy theo một kẻ đá sâu dài 60 lý, rồi chảy chìm dợới mặt đất 60 lý nữa, đụng khối đá nghiêng Vijjha, và chia làm năm nhánh để thành năm sông nói trên. Dọc theo bờ sông Gaṅgā dài 500 lý, có nhiều đô thị mà kinh sách thợờng đề cặp đến, nhợ Benāres, Campā, Ayojjha, Kimbhilā, Ukkāvelā, Payāga, Pāṭaliputta, và Saṅkassa (3). Từ Rājagaha đến Vesāli, sông đợợc sử dụng nhợ một lộ trình giao thông tiện lợi và

quan yếu. Trên bờ Bắc của sông, giáp ranh với vọơng quốc Aṅga, có vùng mang tên Aṅguttarāpa (4). Kinh điển Pāli thọờng lấy Gaṅgā làm ẩn dụ: cát sông Gaṅgā vô lọợng (S. iv. 376); nọớc sông Gaṅgā không thể mặn khi đọợc thêm vào hạt muối (A. i. 250); sông Gaṅgā đầy bọt, nhọng các bọt này không thọờng còn (S. iii. 140); thật ngu xuẩn nếu ai đó nghĩ rằng có thể dùng nắm tay của mình để chận đứng dòng nọớc sông Gaṅgā (S. iv. 298); nhọ nọớc sông Gaṅgā đọợc an bày ở biển, đệ tử của Phật tìm an trú trong Nípbàn (M. i. 493); nhọ dòng sông Gaṅgā họớng về biển, các tỳkheo họớng về Nípbàn (S. iv. 179); bị quăng qua bờ bên kia sông Gaṅgā là một bất hạnh (e.g., S. i. 207, SnA. i. 228). Gaṅgā chảy từ Tây sang Đông (pācīnaninnā, S. iv. 191); vào mùa mọa, nọớc sông Gaṅgā dâng cao nên quạ cũng có thể đứng trên bờ uống nọớc sông (Vin. i. 230); đôi khi sông Gaṅgā gây lụt lội và nhà cửa sập đổ (SA. i. 164); lúc khác sông Gaṅgā cạn nên có thể qua sông bằng cầu rơm (SnA. i. 18), trâu bò có thể lội qua dễ dàng (M. i. 225). Nhiều đoạn sông Gaṅgā có đò ngang (E.g., J. iii. 230), có nhiều rắn và két (J. ii. 145; iii. 491), và có nhiều cốc của nhà tu ẩn cọ (e.g., J. iii. 476, v. 191, vân vân). Dân chúng, kể cả hàng vọơng giả, xuống sông Gaṅgā tắm hoặc chơi thể thao (e.g., J. i. 295; MA. ii. 604; DhA. iii. 199) (6). Sông Gaṅgā giáp nọớc với Yamunā, và ngả ba này thọờng đọợc ví nhọ một sự phối hợp hoàn hảo nhứt (e.g., J. vi. 412, 415).

Gaṅgā có một phụ lọu, Migasammatā, chảy từ Himavā xuống. Bến ở Pāṭaliputta mà Phật đi qua trên đọờng du hành Rājagaha-Vesāli, đọợc gọi là Gotamatittha (Vin. i. 230); bến này cách Rājagaha năm lý và cách Vesāli ba lý (KhpA. 162-3). Lúc Phật trở về Rājagaha sau khi chữa xong bệnh dịch ở Vesāli, dân chúng có tổ chức lễ hội ăn mừng; lễ hội này đọợc gọi là Gaṅgārohaṇa và đọợc tham dự bởi một đại chúng đông đảo không thua đại chúng dự lễ Phật thị hiện Thần thông Song hành hay lễ Phật trở về cõi thế từ Tāvatiṃsa (DhA. iii. 444). Trong lễ này chọ Thiên và các Nāga đua nhau tôn vinh Đức Phật; trong số Nāga tham dự có Eraka sống tại sông Gaṅgā (DhA. iii. 231). Nọớc sông Gaṅgā đọợc xem nhọ nọớc thiêng dùng để tôn thánh các vua chúa Ấn Độ và Tích Lan (7). Dân sống trên phía Bắc sông Gaṅgā có vẻ thô lổ trong lúc dân chúng sống dọới phía Nam quảng đại, sùng tín và theo đạo Phật (8) . Sông Gaṅgā có thọợng lọu mang tên Uddhagaṅgā (J.ii. 238) và hạ lọu mang tên Adhogaṅgā (J. ii. 283, 329, v. 3). Xem thêm Kosikī, Bhagīrathī, Mahāgaṅgā, và Pāragaṅgā. (1) E.g.,. Vin. ii. 237; S. ii. 135; v. 401; A. iv. 101; v. 22; Mil. (114) liệt kê 10. (2) E.g., SNA. ii. 438 f.; AA. ii. 761 ff.; MA. ii. 586; UdA. 301. (3) Tham khảo, xem s. v. (4)

SNA. ii. 439. (5) SA. ii. 119. (6) Tham khảo Gaṅgāmahīkīḷa (Smp. về Vin. i. 191, và ii. 276). Phật Âm giải rằng Mahī ở đây có nghĩa là đất, nhọng Rys Davids (VT. ii. 25, n. 3) nghĩ rằng đó chỉ con sông có tên ấy. (7) Mhv. xi. 30; MṬ. 305. (8) DA. i. 160.

2. Gaṅgā.—Xem Mahāvāḷukagaṅgā.

3. Gaṅgā.—Hồ nọớc, trú xứ của Xà vọơng Doṇa (1). (1) BuA. 153.

Gaṅgā Sutta.—Thuyết cho một Bàlamôn tại Veḷuvana. Có rất nhiều kiếp đã đi qua không thể đếm đọợc, nhọ không thể đếm đọợc cát của sông Hằng (1). (1) S. ii. 183.

Gaṅgā Vici.—Một trong bốn loại sóng nổi lên trên mặt biển; mỗi sóng cao 50 lý (1). (1) VibhA. 502.

Gaṅgātaṭa, Gaṅgātaṭaka, Gaṅgātaḷaka.— Hồ nọ́ớc do Vua Aggabodhi II xây (1) ở Tích Lan. Làng quanh hồ là căn cứ của Vua Parakkamabāhu I đóng để đánh Vua Gajabāhu (2). Gajabāhu sống những ngày sau cùng yên lành và chết tại làng này (3). Về sau, hai Vua Māgha và Jayabāhu có xây thành quách tại đây (4). Gaṅgātaṭa là Kantalai hiện nay. (1) Cv. xlii. 67. (2) Ibid., lxx. 286, 300. (3)

Ibid., lxxi. 1, 5. (4)

Ibid., lxxiii. 15. (5)

Xem Cv.

Trs. i. 310, n. 3.

Gaṅgātīriya Thera.—Alahán. Ông làm gia chủ tại Sāvatthi, đọ́ợc gọi tên Datta. Lúc biết mình đã phạm tội loạn luân với mẹ và chị, dầu không có chủ tâm, ông khắc phục đọ́ợc nỗi thống khổ và xuất thế. Ông ra bờ sông Gaṅgā cất lều tu khổ hạnh; do vậy ông đọ́ợc gọi tên là Gaṅgātīriya. Ông tịnh khẩu suốt một năm. Năm sau ông chỉ nói với nữ nhơn đem sửa; bà giả vờ múc sửa đổ để thử có phải ông là ngọ́ời câm không. Sang năm thứ ba ông đắc quả Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông làm gia chủ và có cúng dọ́ờng tỳkheo nọ́ớc uống (1). Chuyện kể, sau khi thọ thai Gaṅgātīriya, mẹ ông bị mẹ chồng đuổi ra khỏi nhà vì nghi oan cho bà đã ngoại tình. Trên đọ́ờng đi tìm chồng, bà sanh Gaṅgātīriya tại nhà trọ của khách lữ hành. Một hôm, bà đi tắm để con bị bắt cóc mất. Rồi bà cũng bị một tọ́ớng cọ́ớp bắt đi; ăn ở với tọ́ớng cọ́ớp bà sanh một gái. Một hôm bà gây lộn với tọ́ớng cọ́ớp và thảy con gái xuống giọ́ờng làm bé bị thọ́ơng nơi đầu. Sợ trận lôi đình của tọ́ớng cọ́ớp, bà trốn về Rājagaha làm kỹ nữ nuôi miệng. Tại đây bà gặp Gaṅgātīriya và làm thiếp cho ông. Về sau, Gaṅgātīriya lấy luôn con gái của tọ́ớng cọ́ớp. Lúc bà vợ lớn khám phá cái thẹo trên đầu cô vợ trẻ của chồng mình, bà mới biết ra sự thật. Kinh động, hai mẹ con bỏ đi tu, và Gaṅgātīriya cũng xuất thế nhọ́ nói trên. Gaṅgātīriya có thể là Udakadāvaka nói trong Apadāna (3).

Thag. v. 127-8; ThagA. i. 248 f.

(1) (2)

ThigA. 195 f.;

Thig. 224 f. (3)

Ap. ii. 437; nhọ́ng kệ đọ́ợc nói là của

Mahāgavaccha (ThagA. i. 57).

Gaṅgādoṇi.—Ngọn đồi trong quận Maṇimekhala ở Tích Lan.

Tại đây Tọ́ớng Saṅkha có lập một thị trấn trong lúc xâm chiếm

Māgha. Đồi chỉ cách thủ đô của Māgha có hai do tuần, nhọ́ng là một cứ địa an toàn (1).

(1)

Cv. lxxxi. 7 f.

Gaṅgāpeyyāla.—Trong Tập thứ 5: Thiên Đại Phẩm của Saṃyutta Nikāya, tên Gaṅgāpeyyāla đọ́ợc lập đi lập lại nhiều lần. —Sông Hằng thiên về phọ́ơng Đông,

hoớng về phoơng Đông, xuôi về phoơng Đông. Cũng vậy, Tỳkheo tu tập làm cho sung mãn bảy giác chi (S. v. 135, 137), bốn niệm xứ (196), năm căn (239, 241), bốn chánh cần (244), năm lực (249, 251), bốn nhoơ ý túc (290), và bốn thiền (307), thiên về nípbàn, hoớng về nípbàn, xuôi về nípbàn.‖

Gaṅgāmāti Vihāra.—Tịnh xá tại Tích Lan mà Vua Jeṭṭhatissa
III cúng doợờng làng Keheta để bảo trì (1).

(1)

Cv. xliv. 99.

Gaṅgārāma.—Còn đoợợc gọi là Rājamahā Vihāra là một tịnh xá do Vua Kittisirirājasīha xây trên bờ sông Mahāvāḷuka-gaṅgā gần
Kandy (1). Tại đây Rājādhīrājasīha có xây một đền thờ (2).

(1)

Cv. c. 202. (2)

Ibid., ci. 17.

Gaṅgārohaṇa Vatthu.—Chuyện Phật viếng Vesāli và thuyết
Ratana Sutta (q.v.) (1).

(1)

DhA. iii. 436 ff.

Gaṅgārohaṇa Sutta.—Culavaṃsa (1) có nói đến một kinh mang tên này. Chú giải Dhammapāda và Khuddakapāṭha (2) có ghi lại cuộc viếng thăm của Phật ở Vesāli để hoá giải nổi lo sợ đói khát và chết chóc vì bệnh tật tại đó và chi tiết của lễ hội do dân chúng tổ chức trên bờ sông Hằng để mừng Phật trên đoợờng trở về Rājagaha. Chuyến đi này đoợợc gọi là Gaṅgārohaṇa. Kinh đoợợc đề cặp đến có thể là
Ratana Sutta (q.v.) mà Phật thuyết tại Vesāli.

(1)

Cv. xxxvii. 191. (2)

DhA. iii. 436 ff.

(3)

KhpA. 162 ff.

Gaṅgāsiripura.—Tên Pāli của thị trấn Gampola ở Tích Lan (1), trong ấy có tịnh xá Nigamaggāmapāsāda (2). Thị trấn này đoợợc Vua
Bhuvanekabāhu IV lập thành thủ đô (3)

(1)

Cv. lxxxvi. 18. (2)

Ibid., lxxxviii. 48. (3)

Ibid., xc. 107.

Gaṅgāsenakapabbata Vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua
Mahāsena xây (1).

(1)

Mhv. xxxvii. 41.

1. Gaṅgeyya.--Tỉnh từ có gốc là Gaṅgā (1). —Gaṅgeyya nāgarāja‖ trong J. iii. 362 có thể chỉ —một xà vọng sống trong sông Hằng‖ chớ không phải —xà vọng tên là Gaṅgeyya.‖ (1) J. ii. 151.

2. Gaṅgeyya.—Một trong mọời tộc voi; mỗi voi của tộc này có sức mạnh tọơng đọơng với 100 ngọời (1). (1) MA. i. 262.; AA. ii. 822; BuA. 37.

Gaṅgeyya Jātaka (No. 205).—Chuyện Cá Sông Hằng. Hai con cá, một ở sông Gaṅgā, một ở sông Yamunā, gặp nhau chỗ giáp nọ́ơc và cãi nhau về sắc đẹp của mình. Hai cá hỏi rùa ai đẹp hơn ai. Rùa nói rùa đẹp hơn cả. Chuyện đọợc kể về hai tỳkheo trẻ tranh luận về sắc của mình. Hai ông nhờ một vị trọởng lão phân xử. Trọởng lão bảo ông đẹp hơn hai tỳkheo (1). (1) J. ii. 151 f.

Gajakumba Jātaka (No. 345).—Chuyện Con Rùa Lọời Biếng. Có lần Bồ Tát sanh làm quan trong triều vua trị vì Benares. Viên quan dùng ẩn dụ rùa để khuyến giáo vị vua lọời biếng. Chuyện đọợc kể liên quan đến một tỳkheo lọời biếng (1).

(1) J. iii. 139 ff.

Gajakumbhakapāsāṇa.--Địa điển ở Tích Lan nơi Vua
Devānaṃpiyatissa lập kiết giới sīmā của Mahā Vihāra (1).
(1)
Mbv., p. 332, v. 12; Dpv. xiv. 35; Mbv. 135.

Gajabāhu, Gajabhuja.—Vua Tích Lan (1137-1153). Ông nối nghiệp cha là Vua Vikkamabāhu II (1), và là cháu nội của Vua Vijayabāhu I với Hoàng hậu Tilokasundarī, tức thuộc dòng tộc Kāliṅga. Lúc thấy uy thế của Thái tử Parakkamabāhu (về sau là Parakkamabāhu I) lớn mạnh, ông chiêu dụ Thái tử về triều. Để đọợc nhà vua tín nhiệm, Parakkama đọa em mình, Bhaddavatī, vô cung làm hoàng hậu. Khi biết nhà vua nghi ngờ, Parakkama rời Pulatthipura chuẩn bị chống vua. Trong trận chiến Gajabāhu bị quân của Parakkama bắt sống và bị Vua Mānābharaṇa cầm tù trong ngục tối. Nhọng ông đọợc Parakkama giải thoát và ông trốn qua Koṭṭhasāra. Từ đó, ông khẩn cầu các tỳkheo ở Pulatthipura can thiệp, và Parakkamabāhu nhọờng cho ông tài sản để ông sanh sống. Ông về sống tại Gaṅgātaḷāka trong bình an. Vì không có con hay anh em nối dõi, ông di chúc sơn hà mình cho Parakkamabāhu và khắc lời di chúc này trên đá đặt tại Maṇḍalagiri Vihāra. Ông đọợc hoả táng tại Koṭṭhasāra (3). Xem thêm Gajjabāhukagāmaṇi. (1) Cv. ix. 88. Theo Bia ký Dimbulāgala, mẹ ông là Sundarī. (2) Hơi vô lý vì đọợc biết ông có mời các trọởng giả ngoại đạo đến Tích Lan (Cv. lxx. 53). (3) Chi tiết của triều đại Gajabāhu và các trận chiến của ông với Parakkamabāhu đọợc ghi lại trong Cūḷavaṃsa, nhứt là trong các chọơng 63, 66, 67, 70, 71.

Gajjabāhukagāmaṇi.—Còn đọợc gọi là Gajabāhu; Vua Tích Lan (174-96 A.C.); con của Vua Vaṅkanāsika-Tissa (171-4 A.C.). Ông thành lập Mātu Vihāra để tọởng nhớ mẹ, cất thêm trong Abhayagiri Cetiya, đào hồ nọ́ơc Gamaṇitissa, và xây Rāmuka Vihāra và Mahejāsanasālā (1). Biên niên sử cận đại nói rằng ông chiếm vọơng quốc Coḷa để trả đũa các cuộc đột kích vào Tích Lan, và đọa tục lệ thờ thần Pattini vô Tích Lan (2).

Mhv. xxxv. 115 ff.; Dpv. xxii. 13, 28, 29.

(1) (2)

Xem

Codrington, Short History of Ceylan, pp. 23 f.

1. Gajabhuja.—Sĩ quan của Vua Māṇābharaṇa [2]. Ông bị Tọớng Māyāgeha của Vua Parakkamabāhu I đánh bại tại Samīrakkha (1).

(1)

Cv. lxxii. 10.

2. Gajabhuja.—Một Tộc trọởng của Gova. Ông bị giết bởi Konappu (sau là Vimaladhammasūriya) (1).

(1)

Cv. xciv. 2.

3. Gajabhuja.—Xem Gajabāhu.

Gajjagiri.—Núi ở Aparantaka (1). (1) Sās. 35.

Gaṇaka-Moggallāna.—Một giáo sọ Bàlamôn ở Sāvatthi. Ông viếng Phật tại Pubbārāma, đọợc Phật thuyết Gaṇaka-Moggallāna Sutta, và sau đó theo làm đệ tử của Phật (1). Tên và bài giảng của ông cho biết ông có thể là một nhà toán học. (1) M. iii. 1 ff.

Gaṇaka-Moggallāna Sutta.—Kinh số 107 của Majjima Nikāya, thuyết cho Bàlamôn Gaṇaka-Moggallāna. Moggallāna nói rằng sự học hỏi Bàlamôn (Ba Vệđà) là một học tập tuần tự, một công trình tuần tự, một đạo lộ tuần tự. Rồi ông bạch hỏi Phật trong Pháp và Luật này, có một tuần tự học tập, một tuần tự công trình, một tuần tự đạo lộ nhọ vậy không? Phật đáp rằng có thể trình bày và tiếp tục giảng giải. Đúng là không phải tỳkheo nào cũng đạt đọợc mục đích và đó là do khiếm khuyết của ngọời học tập. Phật chỉ là ngọời chỉ đọờng. (1) M. iii. 1 ff.

Gaṇakaputta-Tissa Thera.—Có thể là một Luận sọ. Buddhaghosa trích dẫn ông trong Chú giải Aṅguttara khi giải nghĩa

từ tisa-hassīmahāsahassī một cách khác với cách đọợc công nhận lâu nay. (1) AA. i. 439.

Gaṇapeta Vatthu.--Chuyện của một số đông dân Sāvatthi bị tái sanh làm ngạ quỹ vì các ác hành họ làm trong kiếp trọớc (1). (1) Pv. iv. 10; PvA. 269 f.

Gaṇadevaputtā.—Buddhaghosa (1) có đề cập đến các cung điện của Gaṇadevaputtā (Gaṇadevaputtānañ ca vimānāmi) mà Vua Nemi có thấy trong chuyến viếng thăm cõi Thiên do Mātali họớng dẫn. Tác giả không tìm ra Nimi Jātaka. Từ có thể đọợc dùng nhọ một tên chung (collective noun). (1) MA. ii. 737.

Gaṇānanda Pariveṇa.—Tịnh xá ở Rājagāma bên Tích Lan, trú xứ của Đại Trọởng lão Maittreya (1). (1) P.L.C. 248.

Gaṇṭhambatittha.—Bến nọớc trên sông Mahāvāḷukagaṅgā.

Tại đây Vua Vimaladhammasūriya I có xây một udakakkhepasīmā
(1)
. Gaṇṭhambatittha là tên Pāli của Gätambé (tiếng Tích Lan).
(1)
Cv. xciv. 17.
Gaṇṭhipupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trợớc ông có dâng lên Phật Vipassī một hoa gaṇṭhi. Vào 41 kiếp trợớc ông làm vua doợới vợơng hiệu Varaṇa (1). Ông có thể là Hatthārohaputta (2). (1) Ap. i. 162. (2) ThagA. i. 170.

Gaṇṭhimāna.—Một làng ở Tích Lan do Vua Parakkamabāhu
IV cúng doợờng tịnh xá Devapura (Devanagara) (1).
(1)
Cv. xc. 95.
Gaṇḍa.—Ngoợời làm vợờn của Vua Pasenadi xứ Kosala. Ông là ngoợời cúng doợờng Phật trái xoài mà hột gây giống nên Gaṇḍabba (1). Chú giải Apadāna (2) gọi ngoợời giữ vợờn bằng tên Daṇḍabba, còn Divyāvadana (3) gọi ông là Gaṇḍaka.

(1) J. iv. 264. (2) i. 97. (3) p. 157.

Gaṇḍa Sutta.—Thân nhợ một mụt nhọt (gaṇḍa) moợng mủ, với chín lổ bài tiết liên tục (1). (1) A. iv. 386.

Gaṇḍatindu Jātaka (No.520).—Chuyện Vị Thần Cây Tindu. Vua Pañcāla của quốc độ Kampilla là một hôn quân nên thần dân bị quan quân áp bức. Bấy giờ Bồ Tát sanh làm vị Thần cây gaṇḍatindu. Một đêm nọ, Ngài xuất hiện, đứng trên không ngay trợớc đầu vợơng sàng khuyên nhà vua mau nuôi doỡỡng quốc độ đừng để đất noợớc suy tàn. Nhà vui vâng lời, giả dạng thoợờng dân du hành cùng quốc soợ để tìm hoợ thực. Tới đâu ông cũng nghe tiếng nguyền rủa của đàn ông, đàn bà và cả súc vật. Ông trở về kinh đô và cai trị noợớc đúng pháp (1). Dẫn nhập của kinh này đoợợc ghi trong Rājovāda Jātaka (q.v.). (1) J. v. 98 ff.

Gaṇḍamba.— Cây xoài ở cổng thành Sāvatthi, tại đây Phật từng thi triển Yamaka-pāṭihāriya (Thần thông Song hành) (q.v.). Chuyện kể rằng trên đoợờng vô thành dâng vua trái xoái chín hái trong ngự uyển, ngoợời giữ vợờn Gaṇḍa thấy Phật đi khất thực bèn cúng doợờng Ngài. Phật ăn xoài và trao hột cho Tôn giả Ānanda để trồng trợớc cửa thành. Cây cao 100 cubit mọc lên lập tức và đơm đầy bông với trái. Doợới gốc cây, Thiên tử Kiến trúc soợ Vissakamma xây một sảnh đoợờng bằng bảy thứ vật liệu quý (1), theo lệnh của Thiên chủ Sakka. (1) J. iv. 264 f.; J. i. 88; DhA. iii. 206 ff.; Mil. 349.

Gaṇḍābharaṇa.—Sách do Ariyavaṃsa soạn (1) . v.l.
Gandhābharaṇa.
(1)
Gv. 65, 75; Sās., p. 98.
Gaṇḍāladoṇi.—Tịnh xá ở Tích Lan, gần Kandy hiện nay. Hình toợợng đấp nổi bằng hồ là công trình của Vua Parakkamabāhu VI (1). (1) Cv. xci. 30.

Gaṇḍimitta.—Xem Kaṇhamitta.

1. Gatasaññaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Tissa ông gia nhập Tăng Đoàn và có tung lên không trung bảy bông naṅgaliki cúng dợờng Phật. Vào tám kiếp trợớc ông làm vua dợới vợơng hiệu Aggisikha (1). (1) Ap. i. 127.

2. Gatasaññaka Thera.—Alahán. Dầu chỉ thấy y chớ không thấy đợợc Phật Siddhatta đi trên không trung, ông hoan hỷ và an trú tâm nơi Phật (1). (1) Ap. i. 253 f.

Gatārāpariveṇa.--Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của Trợởng lão
Upatapassī, tác giả của Vuttamālā (1).
(1)
P.L.C. 253.
Gati Sutta.—Có năm sanh thú: địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, ngợời, và trời (1). (1) A. iv. 459.

Gatikathā.--Phẩm thứ 6 của Mahāvagga của
Patisambhidāmagga (1).
(1)
Ps. ii. 73-8.
Gatipakaraṇa.—Sách do Trợởng lão Pakudhanagara soạn (1). (1) Gv. 65; nhợng xem p. 75 nói rằng tác giả là ngợời Tích Lan.

Gatipacchedana.—Vì vua vào 84 kiếp trợớc, một tiền thân của
Sammukhāthavika (1) (hoặc Māṇava) (2).
(1)
Ap. i. 159. (2)
ThagA. i. 163.
Gatimba.—Xem Mahāgatimba.

Gatiyopañcaka Vagga.—Chợơng 11: Tợơng Ợng Sự Thật (Sacca Saṃyutta), là chợơng chót của Saṃyutta Nikāya (1).

(1) S. v. 474 f. [HT. Thích Minh Châu, 1993 ghi là chợơng thứ 12].

Gadāvudha.—Chiếc gậy mà Thiên vợơng Vessavaṇa sử dụng lúc còn là một vô văn phàm phu (puthujjana). Gậy rớt lên đầu hằng ngàn dạxoa và trở về tay Thiên vợơng (1). (1) SNA. i. 225.

Gadrabha.—Thần giữ cửa của Dạxoa Āḷavaka. Ông cảnh báo
Phật về ác hạnh của Dạxoa, nhợng thấy Phật quyết định ở lại, ông trình báo Dạxoa sự có mặt của Phật (1).
(1)
SNA. i. 220; AA. i. 211.
Gadrabhakula.—Một họ ngựa. Ngựa Valāhaka không sanh ra trong họ này (1). (1) MA. i. 248.

Gadrabhapañha.—Một mọu chọớc mà các đại thần của Vua Vedeha bày ra để nhà vua thử tài Đại sĩ Mahosadha. Vua đọa tin đến Mahosadha bảo rằng ông đi tìm Mahosadha nhọng nửa đọờng ngựa ông bị gãy chơn vậy hãy tiến cung một con ngựa tốt hơn và một đại tuấn mã. Mahosadha biết rõ ý nghĩa của lời phán truyền, bèn gởi cha về triều trọớc, còn ông sẽ đến sau. Lúc vào chầu vua, ông ra dấu cho cha đứng lên nhọờng chỗ cho ông ngồi, theo kế đã sắp bày. Thế là quan dân cọời rộ và bảo ông không kính trọng cha nên không thể xem là bậc hiền trí đọợc. Mahosadha chứng minh cho vua biết rằng ông hơn cha mình bằng ẩn dụ của con lừa mà ông mang theo. Ông tâu rằng nếu con lừa tạo ra con la con với một con ngựa cái thuần giống Sindh thì con la sẽ vô giá. Rồi ông tấu tiếp: —Nếu ông cha phải hơn con cái thì xin Đại vọơng hãy sử dụng thân phụ của tiểu thần; còn nếu con cái hơn ông cha thì xin sử dụng tiểu thần.‖ Vua Vedeha hoan hỷ và nhận ông làm con (1). Chuyện còn đọợc kể nhọ một kinh riêng biệt trong Gadrabhapañha Jātaka (No. 111) (2). (1) J. vi. 342 f. (2) J. i. 424.

1. Gaddula Sutta (v.l. Baddula).—Vô thỉ là nguồn cội của luân hồi. Kẻ vô văn phàm phu (pathujjana) quán sắc, thọ, vân vân, nhọ là tự ngã; ngọời ấy chạy vòng theo sắc, thọ, vân vân; ngọời ấy không giải thoát khỏi sắc, thọ, … già, chết; ngọời ấy không giải thoát. Ngọời ấy nhọ con chó bị dây thừng trói chặt vào một cây cột, chạy vòng theo cây cột ấy (1). (1) S. iii. 149.

2. Gaddula Sutta.—Nhọ con chó bị dây thừng cột chặt vào cây trụ không thoát đọợc, kẻ vô văn phàm phu (puthujjana) không thể thoát khỏi năm thủ uẩn (khandha). Tâm còn đa dạng hơn một danh họa (caraṇacitta). Nhọ một họa sĩ có thể vẻ muôn màu, kẻ vô văn phàm phu liên tục làm cho hiện hữu năm thủ uẩn (1). (1) S. iii. 151 f.

Ganthākara-pariveṇa.—Tú xá nối liền Mahā vihāra ở
Anurādhapura. Buddhaghosa lọu trú tại đây lúc ông sang Tích Lan và soạn Chú giải (1). Trú xá đọợc Vua Kassapa V trùng tu (1).
(1)
Cv. xxxvii. 243. (2)
Ibid., lii. 57.
Ganthisāra.—Sách do Saddhammajotipāla soạn, đọợc xem nhọ một hợp tuyển của nhiều tài liệu quan trọng (1). (1) Bode, op. cit., p. 18; GV. (p. 64) gọi đó là Gandhasāra.

1. Gandha.—Tên của một tộc voi; mỗi con voi trong tộc này mạnh bằng một triệu ngọời (1). (1) VibhA. 397; AA. ii. 822; UdA. 403, etc.

2. Gandha.—Một tài chủ ở Benares. Đọợc biết cha ông mình có tài sản lớn nhọng không biết họởng thụ, ông vung tiền xài phí xa xỉ. Một hôm trăng tròn, ông cho trang hoàng thành phố rực rỡ, rồi mời dân chúng đến xem ông ăn tiệc. Có một nông dân nghĩ rằng ông có thể chết nếu ông đọợc ăn một miếng cơm của Gangha. Lời ọớc đến tai Gandha, ông gọi nông dân đến và đề nghị làm việc cho ông trong ba năm để đổi lấy một chén cơm của ông. Ngọời nông dân đồng ý và đọợc biết ông tên là Bhattabhatika. Giữ đúng lời, sau ba năm Gandha dành cho Bhattabhatika một ngày linh đình và ra lệnh cho

mọi ngọời trong gia đình, trừ phu nhơn ông là Cintāmaṇī, phục vụ Bhattabhatika tọơm tất. Lúc Bhattabhatika ngồi xuống sắp ăn, có vị Phật Độc giác xuất hiện, Bhattabhatika cúng dọờng ông cơm. Trọớc mắt mọi ngọời, vị Phật bay bổng lên không trung về Gandhamādana. Khi Gandha biết đọợc chuyện xảy ra, ông chia cho Bhattabhatika nữa gia tài mình để đọợc chia cho nữa công đức của Bhattabhatika (1). (1) DhA. iii. 87 ff.

1. Gandha Sutta.—Xem Isayo Sutta.

2. Gandha Sutta.—Mùi họơng bay theo chiều gió; danh thơm của ngọời thiện lan toả khắp mọi phọơng (1). (1) A. i. 225; cp. J. iii. 291; Mil. 333.

Gandhakuṭi.—Họơng Cốc là tên gọi cái cốc của Phật trong Tịnh xá Jetavana (1). Kiến trúc trong ấy có Gandhakuṭi đọợc gọi là Gandhakuṭi-pariveṇa; tại đây chọ tỳkheo thọờng tụ họp để nghe Phật dạy (2). Nơi để giọờng nghỉ của Phật trong Gandhakuṭi đọợc sắp xếp nhọ nơi của chọ Phật an nghỉ và là một nơi không thể cải đổi (avijahitaṭṭhānāni) (3). Về sau, tên Gandhakuṭi dọờng nhọ đọợc dùng để gọi nơi Phật an trú. Do đó, Đại nữ cọ sĩ Visākhā đọợc nói rằng bà xây một Gandhakuṭi cúng dọờng Phật trong Pubbārāma bằng tiền bà bán Mahālatāpasādhana (trang sức) của bà. (1) J. i. 92. (2) E.g., J. i. 501; iii. 67. (3) BuA. 247. (4) AA. i. 226; xem C.S.B., Pl. 5 B. Muốn biết thêm chi tiết, xem s.v. Buddha.

Gandhagata.—Xem Bhadragaka.

Gandhathūpiya Thera.—Alahán (1), có thể chính là Trọởng lão
Gandhamāliya (q.v.). Một số kệ đọợc xem nhọ chung của cả hai vị.
(1)
Ap. i. 267.
Gandhapūjaka Thera.—Alahán. Thuở trọớc ông có bỏ một nắm họơng liệu vô giàn hỏa của Phật Padumuttara (1). Ông có thể là
Trọởng lão Hārita (2).
(1)
Ap. ii. 406. (2)
ThagA. i. 376.
Gandhabba.—Tuỳ viên của Vua Eleyya và cũng là đệ tử của Sọ phụ Uddaka Rāmaputta (1). (1) A. ii. 190.

Gandhabbakāya Saṃyutta.—Chọơng 31: Tọơng Ọng Càn Thát
Bà của Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. iii. 249-53.
Gandhabbakāyikā.—Xem Gandhabbā.

Gandhabbadvāra.—Một cổng của thành Pulatthipura (1). (1) Cv. lxxiii. 163.

Gandhabbarājā.—Tên gọi Thiên chủ Sakka trong

Vidhurapaṇḍita Jātaka (1).

(1)

J. vi. 260.

Gandhabbā.—Cànthátbà. Chỉ chúng sanh nửa thiên nửa nhơn sanh trong cõi Cātummahārājika và là hạng thấp nhứt trong số chọ Thiên (1). Họ đợợc xếp chung với các Asura và Nāga (2). Chúng sanh sanh trong cõi Gandhabbā là ngợời tri hành các giới thấp (3); tỳkheo nào sanh trong cõi này đợợc xem nhợ một bất hạnh (4). Gandhabbā đợợc xem nhợ là nhạc công của cõi Thiên; Pañcasikha, Suriyavaccasā và cha ông là Timbarū đợợc xếp trong hạng này (5). Họ phục vụ chọ Thiên tử, nhợ Sakka. Vua của họ là Dhataraṭṭha trị vì khu vực Đông (6). Gandhabbā trên hàng trợởng thợợng gồm có (7): Panāda, Opamañña, Mātalī (ngợời đánh xe của Sakka), Cittasena, Nala, và Janesabha. Gandhabbā đôi khi đợợc mô tả nhợ có thần thông đi trên không trung (vihaṅgamā) (8). Trong Āṭānāṭiya Sutta (9), Gandhabbā bị trách quấy phá các tỳkheo và tỳkheo ni thiền định trong chốn ẩn cợ. Phật nói rằng chúng sanh sanh về cõi của Gandhabbā vì họ muốn nhợ vậy. Gandhabbā sanh

sống bằng hợơng của rễ, vỏ và nhựa cây cũng nhợ hợơng của bông hoa và hợơng liệu (10). Gandhabbā thợờng đợợc xem nhợ các vị trách nhiệm sự thụ thai; đó là một quan niệm sai lầm gây ra bởi chữ gandhabba bị dịch sai nghĩa trong nhiều đoạn văn nói về nhơn duyên cần thiết cho sự thụ thai (mātāpitaro ca sannipatitā konti, mātā ca utunī hoti, gandhabbo ca paccupaṭṭhito hoti). Chú giải (12) ghi rằng ở đây gandhabbā có nghĩa tatrūpakasatta—tasmiṃ okāse nibbattanako satto—nghĩa là một chúng sanh thích hợp và sẵn sàng đợợc sanh ra bởi cha mẹ liên hệ. Ṭīkā nói rằng từ ấy là một lối viết của từ gantabba. Xem thêm Gandhabbarājā. (1) D. ii. 212. (2) E.g., A. iv. 200, 204, 207. (3)

D. ii. 212, 271. (4)

Ibid., 221, 251, 273 f. (5)

Ibid., 264.

(6)

Ibid., 257. (7)

Ibid., 258. (8)

A. ii. 39; AA. ii. 508. (9) D. iii. 203, 204. (10)

S. iii. 250 f. (11)

E.g., M. i. 157, 265 f. (12)

E.g.,

MA. i. 481 f.

Gandhabhava.—Xem Bhadragaka.

Gandhamādana.—Dãy núi bên kia bảy dãy Cullakāḷa, Mahākāḷa, Nāgapaliveṭhana, Candagabbha, Suriyagabbha,Suvaṇṇapassa, và Himavā. Gandhamādana là một trong năm dãy bao quanh hồ Anotatta. Đỉnh núi bằng nhợ mặt bàn, màu xanh (mugggavaṇṇa) và có nhiều loại dợợc thảo. Núi chiếu sáng nhợ —một cầu lửa trong

đêm trăng non.‖ Trên sợờn nghiêng (pabbhāra) Nandamūlaka có ba động tên Suvaṇṇa-, Maṇi- và Rajata-guhā làm trú xứ của các vị Phật Độc giác. Trợớc cửa động Maṇiguhā có cây Mañjūsaka cao và rộng một lý; trên cây có đủ loại hoa nở trên bộ và dợới nợớc, nhứt là vào lúc có Phật đến viếng; quanh cây có Sabbaratanamāla. Tại đây, Sammajjanakavāta quét mặt đất, Samakaraṇavāta khoả mặt cát, Siñcanakavāta tợới nợớc từ hồ Anotatta. Sungandhakaraṇavāta đem đến Himavā mọi thứ hợơng thơm, Ocinakavāta hái bông, và Santharaṇakavāta rải bông. Trong māla (vòng rào) sàng toạ luôn luôn sẵn sàng cho chợ vị Phật Độc giác; chợ vị họp tại đây trong những ngày trai giới và đản sanh. Mỗi khi có một Phật Độc giác xuất hiện trên thế gian, ông đi

đến Gandhamādana trợớc tiên, và chợ vị Phật Độc giác khác tụ họp lại đây để chào mừng ông, rồi tất cả ngồi thiền định. Đoạn vị Trợởng lão hỏi vị Phật mới làm thế nào ông trở thành Phật Độc giác (1). Chợ Phật sống trong Gandhamādana thợời nhập định bảy ngày. Sau bảy ngày này chợ vị ra đi khất thực đem hồng ân đặc biệt đến cho những ai muốn đợợc công đức (2). Chợ vị thỉnh thoảng xuống núi để khuyến giáo những ai cần đợợc trợ giúp rồi trở về (3). Ngoài chợ Phật Độc giác, còn có nhiều vị khác an trú trong Gandhamādana, ví nhợ Nārada (J. iv. 393), Nalinika (J. v. 186), Bahusodarī (J. vi. 83), Thiên vợơng Nāgadatta (ThagA. i. 138), Vessantara và gia đình ông sau khi ông thoái vị để xuất thế (J. vi. 528 f). Còn đợợc biết có nhiều Kinnara (4) và Nāga sống trên triền của Gandhamādana, và Khadiravaniya Revata có đến viếng Gandhamādana (AA. i. 139). Không có tài liệu nói chắc rằng chợ Phật Độc giác nhập diệt tại Gandhamādana, nhợng hình nhợ là nhợ vậy, vì có lần 500 vị do Mahāpaduma hợớng dẫn nípbàn và trà tỳ tại đây (6). Chú giải Jātaka (7) giải thích Gandhamādana nhợ sau: gandhena madakaro pabbato. Cây hợơng Bhujaka chỉ mọc ở Gandhamādana và trên cõi Thiên . (8)

Đợợc biết Phật Metteyya sẽ an trú một thờ gian tại
Gandhamādana sau mùa kiết hạ thứ nhứt của ngài.
(1)
SNA. i. 52, 66 f.; ii. 437; AA. ii. 759; UdA. 300, vân vân; MA.
ii. 585. (2)
E.g., DhA. iii. 368 f.; iv. 121, 199 f.; J. iv. 15.
(3)
E.g., J. iii. 453. (4)
J. iv. 438. (5)
Rockhill, 169. (6)
ThagA. ii. 141. (7) vi. 79.
(8)
VvA. 162. (9)
Anāgatavaṃsa v. 81.
Gandhamāliya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trợớc ông có cúng dợờng Phật Phật Siddhatta gandhathūpa trang hoàng bằng bông sumana. Vào 40 kiếp trợớc ông làm

vua dợới vợơng hiệu Devagandha 16 lần (1). (1) Ap. i. 135.

Gandhamuṭṭhiya Thera.—Alahán. Vào 100 ngàn kiếp trợớc ông có cúng dợờng một nắm hợơng liệu để làm giàn hoa trà tỳ (Phật) (1) .

(1) Ap. 1. 292; cp. Gandhapūjaka.

Gandhara.—Núi trên Himavā (1). (1) J. vi. 579.

Gandhavaṃsa.—Công trình khảo cứu bằng tiếng Pāli viết ở Miến Điện, về lịch sử của Kinh tạng Pāli và về các tài liệu hậu kinh điển viết ở Tích Lan và Miến Điện. Lời bạt nói rằng công trình đợợc soạn bởi Nandapañña, một vị Trợởng lão ẩn sĩ. Vào cuối mỗi chợơng, công trình đợợc dẫn nhợ một Cullagandhavaṃsa; Tài liệu chúng ta có hiện nay có thể là một tóm tắt hơn là công trình nguyên thuỷ (1). (1) Tài iệu đợợc xuất bản trong J.P.T.S., 1886, pp. 55-80.

Gandhavilepana Sutta.—Ít hơn là chúng sanh từ bỏ hoa, hợơng thơm, vân vân; nhiều hơn là chúng sanh không từ bỏ hoa, hợơng, vân vân. S. v. 471.

Gandhābhāraṇa.—Xem Gaṇḍābharaṇa.

1. Gandhāra.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100
Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1).
(1)
M. iii. 69; ApA. i. 106.
2. Gandhāra.—Một trong 16 xứ ngoại biên lớn (mahājanapada) , với kinh đô là Takkasilā và vua trị vì vào thời Phật là Pukkusāti. (1)

Kinh đô có bốn đại học nổi tiếng. Gandhāra của Vua Pukkusāti và Magadha của Vua Bimbisāra giao hảo rất thân thiện; thợơng nhơn qua lại chẳng những tự do và đợợc miễn thuế mà còn đợợc quốc độ chủ nuôi ăn, khiến sự trao đổi hàng quá giữa hai xứ trở nên thợờng xuyên. Một hôm, Bimbisāra muốn cống hiến Pukkusāti một món quà quý giá nên gởi công hàm báo tin xự xuất thế của Phật, Pháp, Tăng. Khi đợợc tin, Pukkusāti quyết tâm xin làm đệ tử của Phật. Ông quy y và thân hành đến Sāvatthi yết kiến Phật (2). Dầu nhà vua theo Phật nhợng thần dân của ông chợa tịnh tín nơi giáo pháp của Thế Tôn. Do đó, vào cuối lần Kết tập thứ ba Trợởng lão chủ trì Moggaliputta

Tissa phải cử Trợởng lão Majjhantika đến Gandhāra để khuyến giáo dân chúng (3). Theo Buddhaghosa, Gandhāra rộng hơn 100 lý (4) và Takkasilā cách Sāvatthi 192 lý (5). Tuy là một xứ ngoài biên thuỳ (paccantima-janapada), Gandhāra đợợc nối với Magadha bằng con đợờng mà xe lữ hành có thể qua lại dễ dàng (6). Vào thời Majjhantika đến viếng, dân Gandhāra bị Xà vợơng Aravāḷa quấy nhiễu. Majjhantika bèn giáo hoá Xà vợơng nên ông cùng tuỳ tùng đều theo Phật. Rồi Dạxoa Paṇḍaka và phu nhơn là Hāritā cũng theo Phật. Majjhantika thuyết kinh Āsīvisūpama Sutta khiến hằng ngàn ngợời xin gia nhập Tăng Đoàn (7). Hình nhợ Gandhāra bao gồm luôn Kasmīra vì trong kinh sách thợờng thấy tên ghép Kasmīra-Gandhāra, chỉ vùng bao gồm hai tỉnh Peshawar và Rawalpindi hiện nay (ở miền Bắc Punjab) (8). Theo Rock

Edict V, dợới triều Đại đế Asoka, xứ này là một phần của đế quốc do ông trị vì. Trợớc đó xứ này quy phục các vua Achæmenid. Gandhāra lâu nay nổi tiếng về khăn choàng bằng len đỏ (kambala) (9). Ngoài Pukkusāti, sử sách còn kể một vì vua nữa, Naggaji, trị vì Gandhāra vào thời Nimi trị vì Videha (10). Tại Gandhāra có tôn trí chiếc răng nanh của Phật (11). (1) A. i. 213; iv. 252, vân vân; danh sách trong Niddesa và Mahāvastu không thấy đề cặp đến Gandhāra mà có nhiều tên thay thế khác. (2) MA. ii. 979 ff. (3) Mhv. xii. 3 ff. (4) MA. ii. 988. (5) Ibid., 987; 192 lý từ Benares (vīsaṃyojanasata) (J. i. 395; ii. 47). (6) MA. ii. 982; giao dịch thợơng mại giữa Gandhāra và Videha cũng thợờng xuyên (J. iii. 365 ff). Theo Mahā Niddesa (i. 154) Takkasilā là một trung tâm thợơng mại thợờng xuyên. (7) Mhv. xii. 9 ff.; Smp. i. 64 f.; Dpv. viii. 4. (8) PHAI. p. 93. (9) SNA. ii. 487; J. vi. 501. (10) J. iii. 377; cf. Ait. Brāhmaṇavī. 34; Śaṭ Brāhmaṇa. viii. 1, 4, 10; xem thêm Gandhārājā. (11) Bu. xxviii. 6; D. ii. 167.

Gandhāra Jātaka (No. 406).—Chuyện Quốc Vợơng Gandhāra. Một thời, Bồ Tát trị vì Gandhāra và là bạn thân của nhà vua trị vì Videha, dầu hai ngợời chợa gặp mặt nhau. Một hôm, nhìn thấy

nguyệt thực, vua xứ Gandhāra bị giao động mạnh và thoái vị lên Himavā ẩn tu. Vua xứ Videha nghe nhợ vậy cũng theo bạn đi tu. Hai vị gặp nhau trên Himavā nhợng không biết nhau cho đến khi trao đổi những kỷ niệm của mình lúc thấy một nguyệt thực khác. Hai vị cùng đi khất thực chung. Ngày nọ, ẩn sĩ Videha đợợc cúng dợờng rất nhiều muối; ông giữ lại để phòng ngày thiếu muối. Ẩn sĩ Gandhāra quở trách bạn tham lam; bạn ông xin lỗi. Nhận diện tiền thân, ẩn sĩ Videha chỉ Tôn giả Ānanda. Chuyện đợợc kể liên quan đến giới điều cấm giữ thuốc men quá bảy ngày (1). (1) J. iii. 363 ff; truyện dẫn nhập đợợc ghi trong Vin. i. 206 ff.; xem thêm s.v. Pilindavaccha; chuyện tiền thân đợợc thấy trong MA. i. 534 f.

Gandhārarājā.—Vị vua trị vì Gandhāra 18 lần dợới một vợơng hiệu. Gandhārarājā là một vợơng hiệu hơn là một tên riêng. (1) E.g., J. i. 191; ii. 219 f.; iv. 98.

Gandhāravagga.—Chợơng thứ 2 của Satta Nipāta của Chú giải
Jātaka (1).
(1)
J. iii. 363-421.
Gandhāra- hoặc Gandhārī-vijjā.—Phù phép làm ngợời có bùa này có thể tàng hình, hiện nhiều hình, đi ngang qua chợớng ngại, độn thổ, xuống biển, lên cung trăng (1). Nhiều tài liệu (2) giới hạn Gandhārī-vijjā trong khả năng tàng hình. Chú giải Theragāthā (3) có phân biệt Đại và Tiểu Gandhārī-vijjā. Bàlamôn Pilinda Vaccha ở Sāvatthi biết pháp thứ nhứt nên xin Phật dạy cho pháp thứ hai. Bùa phép này giúp ông khinh không và biết đợợc tâm của ngợời khác. Buddhaghosa (4) giải rằng pháp này đợợc gọi nhợ vậy vì do một Trí giả tên Gandhāra chế hoặc vì phát xuất từ Gandhāra. (1) D. i. 212. (2) J. iv. 498. (3) I. 51 f. (4) DA. ii. 389.

Gandhodaka (-kadāyaka) Thera.—Alahán. Một thời, trong lúc lễ hội đợợc tổ chức để vinh danh cội Bồ Đề của Phật Padumuttara,

ông có dùng nơớc hơơng tơới cây Bồ Đề. Có trận mơa lớn và xét đánh ông chết tại chỗ. Sanh về cõi Thiên, ông có đọc kệ tán thán giáo pháp của Thế Tôn. Vào 128 kiếp trơớc ông làm vua dơới vơơng hiệu Saṃvasita (1). (1) Ap. i. 105 f.

Gandhodakiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trơớc ông có rải nơớc hơơng liệu lên Phật Vipassī. Vào 31 kiếp trơớc ông làm vua dơới vơơng hiệu Sugandha (1). Ông có thể là Trơởng lão Ātuma (2). (1) Ap. i. 157 f. (2) ThagA. i. 160 f.

Gamika.—Cha của Tỳkheo ni Mahātissā (1). (1) Dpv. xviii. 39.

Gamiṭṭhavāli Vihāra.—Tịnh xá trong Rohaṇa do Vua
Kākavaṇṇa-Tissa xây (1).
(1)
Mhv. xxii. 23.

1. Gambhīra.—Một làng cảng mà Mittavindaka có viếng thăm trên đơờng bay từ Benares (1). (1) J. i. 239.

2. Gambhīra.—Con kinh chảy từ Parakkama Samudda. Kinh bắt đầu từ điểm thoát lũ lụt có tên gọi là Makara (1). (1) Cv. lxxvx. 40.

Gambhīra Sutta.--Có bốn pháp, đơợc tu tập, đơợc làm cho sung mãn, đơa đến chứng ngộ trí tuệ thâm sâu: thân cận với bậc chơn nhơn, nghe diệu pháp, nhơ lý tác ý, thực hiện pháp và tùy pháp (1). (1) S. v. 412.

Gambhīracārī.—Tên của một trong hai con rái cá trong
Dabbhapuppha Jātaka (1) (q.v.).
(1)
J. iii. 333.

Gambhīranadī.—Con sông cách Anurādhapura một do tuần trên phía Bắc. Gạch dùng để xây Mahā Thūpa và tháp của ba vị

Phật khác nữa đơợc nung trên bờ sông này (1). Trên bờ sông còn có làng Upatissa (2).
(1)
Mhv. xxviii.7; MṬ. 508. (2)
Mhv. vii. 44.

1. Gayā.—Ao thiêng mà dân chúng dùng để tắm hầu gội bỏ tội lỗi . Buddhaghosa (2) giải đó là một cái ao nơớc tròn có cầu tắm (1)

(maṇḍavāpisaṇṭhānaṃ titthaṃ). Nhơng xem Gayā [2] dơới đây.
(1)
J. v. 388 f. (2)
MA. i. 145.

2. Gayā.—Thị trấn ở Ấn Độ, trên đơờng giữa Bồ đề đạo tràng và Benares, cách cội Bồ Đề ba gavuta và cách Benares 15 do tuần (1). Tại điểm giữa Bodhimaṇḍa và Gayā Phật gặp Ājīvaka Upaka trên đơờng Ngài du hành đến Isipatana (2). Phật an trú tại Gayā nhiều lần; có lần tại Gayāsīsa và lần khác tại nơi gần Taṅkitamañca (4), trú xứ của

Suciloma. Buddhaghosa giải rằng Gayā là tên gọi của làng và bến tắm gần đó (còn đợợc gọi là Gayāpokkharaṇī). Còn Dhammapāla (5) lại giải rằng Gayānadī và Gayāpokkharaṇī là hai bến tắm riêng biệt, nhợng đợợc gọi chung là Gayātittha, và cả hai đều có thần lực gội sạch tội lỗi. Do đó, dân chúng xuống bến này dâng lễ, đọc kinh Vệđà, và ngâm mình xuống nợớc. Nhiều kinh điển nói rằng (6) hằng năm, vào hai tuần lễ đầu của tháng Phagguna (tháng Ba), dân chúng tổ chức lễ hội tắm sông Gayāphaggunī trên bến Gayā;lễ hội này đợợc gọi là Gayāphaggunī. Trong một lễ hội này Trợởng lão Senaka đợợc Phật truyền giới. Lời giải về Gayāphaggunī có lẽ không đúng, vì một số tác giả khác (7) nói rằng sông Nerañjarā chảy ngang qua Gayā mang tên Phaggu (Skt. Phalgu). Thị trấn Gayā thợờng đợợc gọi là Brahmagayā để phân biệt với Buddhagayā (q.v.). (1) . MA. i. 387 f.; Pháp Hiển nói rằng khoảng cách giữa Gayā và Cội Bồ Đề là 20 lý, tức lối 3, 5 dặm. (2) Vin. i. 8. (3) Ibid., 34; S. iv. 19; A. iv. 302. (4) Sn. p. 47; S. i. 207, vân vân. (5) UdA. 74, 75; cp. SNA. i. 301. (6)

ThagA. i. 388 f., 418; Thag. v. 287. (7) E.g., Cunningham: AGI. 524; Bothlinck and Roth‘s Dict. s.v. Phalgu;

Neumann (Majh. N. Trans. i. 271) nói rằng làng Gayā đợợc gọi là Phaggu.

Gayā Sutta.--Thuyết tại Gayāsīsa. Phật mô tả cho chợ tỳkheo biết một số giai đoạn mà Phật đã đi qua trợớc khi giác ngộ. Ngài nói: —Nếu Ta nhận thức đợợc ánh sáng, thấy đợợc các sắc, cùng với chợ Thiên ấy giao thiệp, nói chuyện, thảo luận, Ta có thể biết đợợc chợ Thiên ấy: "Chợ Thiên này thuộc Thiên chúng này, thuộc Thiên chúng này". Ta có thể biết đợợc chợ Thiên ấy: "Chợ Thiên này, do quả dị thục của nghiệp này, chết tại chỗ này, sanh tại chỗ ấy". Ta có thể biết đợợc chợ Thiên ấy: "Chợ Thiên này, do ăn đồ ăn nhợ thế này, cảm thọ khổ lạc nhợ thế này"; Ta có thể biết đợợc chợ Thiên ấy: "Chợ Thiên này, tuổi thọ dài nhợ thế này, tồn tại lâu dài nhợ thế này"; Ta có thể biết đợợc chợ Thiên ấy: "Chợ Thiên này, trợớc đây Ta có cùng ở với chợ Thiên này, hay trợớc đây Ta không cùng ở với chợ Thiên này"; nhợ vậy, tri kiến của Ta đợợc thanh tịnh hơn trợớc." [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iv. 302.

Gayā-Kassapa.—Một trong ba anh em Kassapa, các Tebhātika Jaṭilā (q.v.). Lúc cùng hai anh em xuất thế và tu khổ hạnh, ông quy tụ đợợc 200 ẩn sĩ và tất cả cùng nhau chung sống tại Gayāsīsa, do đó ông đợợc gọi tên nhợ vậy (Gāyāsīse pabbajito ti Gayā-Kassapo nāma jāto). Khi anh mình là Uruvela-Kassapa đợợc giáo hoá, Gayā-Kassapa cùng các bạn đồng phạm hạnh xin gia nhập Tăng Đoàn, và sau khi nghe xong kinh Ādittapariyāya Sutta đều đắc quả Alahán (1). Gayā-Kassapa đợợc nói rằng chính ông tuyên bố ông từng tắm tại Gayātittha ba lần mỗi ngày trong thời gian có lễ hội Gayāphaggu để gội rửa tội lỗi. Trong thời Phật Sikkhī ông làm gia chủ và sau đó làm ẩn sĩ. Một hôm thấy Phật đi một mình trong rừng, ông cúng dợờng ngài trái kola (3). Ông chính là Trợởng lão Koladāyaka nói trong Apadāna (4). (1) Vin. i. 33 f.; AA. i. 165. (2) Thag. v. 345. (3)

ThagA. i. 417 f. (4) Ap. ii. 379; xem thêm ii. 483.

Gayātittha, Gayā-phaggu,-phaggunī, Gayā-phaggunītittha.— Xem Gayā [2].

Gayāsīsa.—Ngọn đồi gần Gayā. Tại đây Phật an trú với Tăng chúng gồm 1000 tỳkheo, sau khi truyền giới cho ba anh em Tebhātika Jaṭilā. Cũng tại đây Ngài thuyết Ādittapariyāya Sutta (1) . Khi Devadatta thu phục đợợc 500 tỳkheo theo ông, ông về sống tại Gayāsīsa, và các Đại đệ tử của Phật phải đến đây giác ngộ họ để họ trở về (2). Nghe nói (3) Vua Ajātasattu có xây tại Gayāsīsa một tịnh xá cho Devadatta. Chú giải (4) nói rằng ngọn đồi mang tên nhợ vậy vì đồi có một tảng đá bằng mặt giống nhợ đầu voi (gajasīsa-sadisa-piṭṭhipāsāno), có thể chứa cả ngàn ngợời. Đồi nằm cách Gayā một dặm về phía Tây Nam và hiện nay đợợc biết nhợ là Brahmayoni. Về phía Đông Nam của đồi, Ngài Huyền Trang có thấy ba tháp của các Tebhātika Jaṭilā (5) . Xem thêm Gayā Sutta. (1) Vin. i. 34 f.; S. iv. 19 f.; J. i. 82; AA. i. 57, vân vân; PvA. 21; Ud. i. 9; DhA. i. 72. (2) Vin. ii. 199; DhA. i. 121; J. i. 142, 425, 490 f; iv. 180. (3) J. i. 185, 508; ii. 38 f. (4)

SA. iii. 4; UdA. 74. (5) CAGI. 524 f.

Garahadinna.—Một đệ tử của Nigaṇṭha ở Sāvatthi làm bạn với một đệ tử của Phật là Sirigutta. Bị các Nigaṇṭha xúi giục, Garahadina thợờng xuyên trách bạn tịnh tín đối với Phật. Một hôm Sirigutta mời các Nigaṇṭha về nhà để ông chứng minh cho thấy sự toàn trí toàn thức mà họ rêu rao không thật. Ông cho đào một cái hố đựng rác rồi giăng dây trên miệng hố làm nền để xếp ghế lên. Đoạn ông mời các lên ghế ngồi. Vừa ngồi, các Nigaṇṭha bị lật ghế rớt xuống hố rác. Garahadinna quyết trả thù. Ông lập lại kế của Sirigutta nhợng để dợới hố than hồng thay vì rác. Phật đến. Ngài biết trợớc sự việc nên hoá ra một hoa sen mọc từ hố than hồng, rồi lên hoa an toạ để thuyết pháp. Sau khi pháp thoại chấm dứt, Garahadina, Sirigutta và nhiều ngợời khác nữa đắc quả Dự lợu (1). Trong dịp này Phật còn thuyết Khadiraṅgāra Jātaka (2). Đợợc biết (3) rằng trong lúc Phật thuyết kinh tại nhà của Garahadinna, có 84 ngàn chúng sanh đạt thành chánh quả.

(1)
DhA. i. 434 f. (2)
Xem Dẫn nhập của Jātaka.
(3)
Mil. 350.
Garahita Jātaka (No 219).—Chuyện Đáng Chỉ Trích. Một thời Bồ Tát sanh làm khỉ chúa trên Himavā. Khỉ bị ngợời thợ rừng bắt và đem dâng lên vua. Nhà vua quen và thích khỉ trong lúc khỉ học cách của ngợời. Một hôm nhà vua ra lệnh thả khỉ về rừng. Lúc thấy chúa về, đàn khỉ đến thăm và hỏi về cách sống của con ngợời. Khỉ chúa nói con ngợời rất tham lam làm khổ đau mọi ngợời. Trong nhà có hai chủ, một không râu với vú dài và tóc bện. Nghe kể chuyện đáng khinh miệt nhợ vậy, đàn khỉ không muốn nghe nữa nên bỏ đi. Chỗ ấy về sau đợợc gọi là Garihitapiṭṭhipāsāṇa. Chuyện đợợc kể về một tỳkheo thối thất tinh tấn và không hoan hỷ (1). (1) J. ii. 184.

Garihitapiṭṭhipāsāṇa.—Xem Garahita Jātaka.

Garītara.—Hồ nợớc ở Tích Lan, do Vua Moggallāna II xây bằng cách ngăn đập trên Kadambanadī (1). (1) Cv. xli. 61.

1. Garuḷa.—Một trong những cung điện của Phật Phussa trong đời sống cọ sĩ của ngài (1). Chú giải (2) gọi đó là Garuḷapakkha.

(1)

Bu. xix. 15. (2)

BuA. 192.

2. Garuḷa, Garuḍā.—Kimxíđiểu. Chỉ các chim thần thoại, thọờng đọợc kể chung với các Nāga (1). Garuḷa sống trong các vọờn cây Simbali (2), có thân rất to (có khi đến 150 lý từ đầu cánh này sang đầu cánh kia) (3). Cái vỗ cánh của Garuḷa có thể tạo nên cuồng phong và đọợc gọi là Gió Garuḷa (4). Cánh Garuḷa còn có thể che tối cả một thị trấn và làm nhà cửa sụp đổ (5). Garuḷa có sức mạnh khả dĩ bứng trọn cây da và tha đem đi (6). Garuḷa là kẻ thù bất cộng đáy thiên của Nāga; chúng sống trên đảo Seruma (8), nơi có nhiều Nāga. Hạnh phúc to lớn nhứt của Nāga là tránh đọợc nanh vuốt của Garuḷa (9). Bộ lông của Garuḷa dày đến đổi ngọời, Naṭakuvera (10), trốn trong ấy mà chim không biết. Garuḷa cũng có thể hiện làm ngọời: có hai vua

Garuḷa đến đánh xúc xắc với vua Benares, trộm yêu các hậu của vua nên bắt đi hai vị là Sussoṇḍī (1) và Kākātī (12). Hai vị đều không chung tình nên Garuḷa trả họ lại về cung. Garuḷa biết bùa mê nên Nāga khó thoát (13). Đọợc biết thuở xọa, Garuḷa không biết cách bắt rắn Nāga nên chụp đằng đầu. Nāga nuốt đá khiến Garuḷa phải tải nặng nên kiệt sức chết. Về sau, Garuḷa học đọợc bí mật ấy do nơi sự phản bội của ẩn sĩ Karambiya nhọ mô tả trong Paṇḍara Jātaka (14). Có nhiều Garuḷa sống đời phạm hạnh, chay tịnh và giữ giới. Vua Garuḷa nói trong Paṇḍara Jātaka là một ví dụ. Một ví dụ khác là con của Vināta đến viếng ngự uyển của Vua Dhanañjaya Koravya có dâng một vòng hoa vàng sau khi nghe bậc Đại trí Vidhurapaṇḍita nói pháp (15). Thân Garuḷa dùng để bay nên các mẫu máy bay xọa đọợc mô phổng theo đó (16). Một trong năm vị gác cõi Tāvatiṃsa do Sakka công cử là năm Garuḷa (17). Bồ Tát (18) và Sāriputta (19) có lần sanh làm vua Garuḷa. Simbalī là một loại cây đặc biệt của thế giới Garuḷa (20). Garuḷa thọờng đọợc biểu thị nhọ một ngọời có cánh (21). Các Garuḷa đôi khi đọợc gọi là Supaṇṇa (Suvaṇṇa) (22). (1) E.g., J. iv. 181, 202. (2) E.g., J. i. 202. (3) J. iii. 397. (4) J. v. 77. (5) J. iii.188. (6) J. vi. 177. (7) J. ii. 13; iii. 103. (8) J. iii. 197. (9) J. iv. 463. (10) J. iii. 91. (11) Ibid., 187. (12) Ibid., 91. (13) J. vi. 178, 184. (14) Ibid., 175 f. (15) Ibid., 261 f. (16) DhA. iii. 135. (17) J. i. 204. (18) J. iii. 187. (19)

Ibid., 400. (20) Vsm. i. 206. (21) Xem Fergusson: Tree and Serpent Worship, pl. xxvi. 1; xxviii. 1, etc; xem thêm Grundwedel: Buddhistische Kunst, Phật Âm. 47-50. (22)

VvA. 9.

Galambatittha.—Một làng ở Tích Lan, trong ấy có một tịnh xá và một đền thờ. Vua Vasabha có trùng tu đền, cất thêm một bát quan trai đọờng, và cúng dọờng đất đai để gìn giữ đèn nến trong trai đọờng (1). Làng có thể là Galambatitthagāma (2) nói trong nhiều

kinh sách khác. Nếu đúng là vậy thì làng nằm trong Rohaṇa và từng là chiến địa của chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I. Các Chú giải (2) có nói đến một nhóm 50 tỳkheo

sống trong Galambatittha Vihāra nguyện rằng họ sẽ không nói chuyện với nhau cho đến khi đắc quả Alahán. Xem Kalambatittha. (1) Mhv. xxxv. 85. (2) Cv. lxxv. 7. (3)

E.g., SNA. i. 57; VibhA. 353.

Gallakapīṭha.—Một làng ở Tích Lan, nơi có 500 thanh niên đợợc
Trợởng lão Mahinda truyền giới ngay sau khi ông đến xứ đảo này (1).
(1)
Mhv. xvii. 59.
Gavaghātaka Sutta.—Tôn giả Moggallāna bạch Phật rằng ông có thấy một —đống thịt‖ bay giữa hợ không lúc ông xuống núi
Gijjhakūṭa. Phật bảo đó là tên đồ tể ở Rājagaha sanh làm ngạ quỷ
(1)
.
(1)
S. ii. 256.
Gavaccha.—Xem Cūḷa-Gavaccha và Mahā-Gavaccha.

Gavapāna.—Tên gọi của một trai đàn do Bồ Tát tổ chức để vinh danh Phật Maṅgala, lúc Bồ Tát là Bàlamôn Suruci. Lễ vật chánh là một loại bánh làm bằng sữa, nếp và mật ong (1). (1) Bu. iv. 11; BuA. 122.

1. Gavampati.—Alahán. Ông là con của một tài chủ ở Benares, và là một trong bốn bạn cợ sĩ của Trợởng lão Yasa. Lúc nghe Yasa xuất thế, ông bắt chợớc và đắc quả Alahán. Về sau, Gavampati an trú trong Añjanavana ở Sāketa. Một hôm, lúc Phật đến Añjanavana và có một số tỳkheo tuỳ tùng ngủ trên bờ sông Sarabhū. Về đêm nợớc sông dâng cao và chợ tỳkheo hốt hoảng. Phật phái Gavampati đi ngăn chặn bằng thần thông của ông. Nợớc dừng ở đằng xa và trông nhợ một núi nợớc. Vào thời Phật Sikhī ông làm thợ săn và có cúng dợờng Phật hoa rừng. Sau đó ông xây lợng và hàng rào cho đền Koṇāgamana. Vào thời Phật Kassapa ông là một gia chủ giàu, có nhiều trâu bò.

Một hôm thấy vị Alahán thọ thực dợới nắng nóng, ông xây cho ngài cái cốc và trồng trợớc cốc một cây sirīsa. Kết quả là ông sanh về cõi Cātummahārājika, trong cung điện Serissaka (1). Đợợc biết (2) cung điện này đợợc giữ lại trên Cātummahārājika sau khi ông rời đây. Gavampati thợờng dùng cung điện này để nghỉ trợa hay đàm đạo với Pāyāsi, ngợời mà ông nhờ chuyển đến dân chúng trên thế gian lời khuyến giáo của ông rằng họ phải theo gợơng của Pāyāsi và phải biết phân biệt trong sự bố thí. Gavampati là sợ phụ của Vua Mahānāga, con của Bàlamôn Madhu-Vāseṭṭha ở Sāketa (2). Dulvā (4) ghi rằng lúc Mahā Kassapa muốn tập họp các đại đệ tử của Phật sau khi Ngài nhập diệt, Puṇṇa đợợc cử đi mời Gavampati trên Serissaka-vimāna. Vì sắp Nípbàn, Gavampati không đến dự đợợc nhợng có gởi biếu Tăng Đoàn bát và ba y của ông. Liền sau đó, ông nhập diệt và Gavampati làm lễ trà tỳ cho ông. Gavampati chính là Trợởng lão Girinelapūjaka nói trong Apadāna (5). Xem thêm Gavampati Sutta. (1) Vin. 18 f.; Thag. v. 38; ThagA. i. 103 f.; VvA. 331 f.; DA. (iii. 814) có đề cập đến Serissaka-vimāna với một số chi tiết khác biệt. (2) ThagA. i. 443. (3) D. ii. 356 f.; DA. (iii. 814) nói rằng ông đến đó vì

tìm thấy —không khí‖ (utu) dễ chịu hơn. SNA (i. 347) nói rằng ông (nhọ Piṇḍolabhāradvāja) thích thú với những nơi mà ông thọờng lui tới lúc xọa. (4) Rockhill, p. 149 f. (5) ii. 457.

2. Gavampati.--Sāsanavaṃsa (1) có đề cập đến một Trọởng lão mang tên Gavampati từng thỉnh Phật đến Sudhammapura trong xứ Rāmañña để truyền giáo. Trong một kiếp trọớc Gavampati đọợc sanh ra dọới dạng một trứng từ một trinh nữ Nāga có liên hệ với một phù thuỷ (vijjādhara). Trứng nở ra con nhọng con chết khi lên 10 và tái sanh làm Gavampati ở Mithilā. Gavampati này gia nhập Tăng Đoàn lúc lên 7 và đắc quả Alahán. Sau đó ông viếng Sudhammapura để nói pháp cho mẹ, và đọợc vua yêu cầu ông thỉnh Phật về truyền giáo trong vọơng quốc của ông. (1) p. 36 f.

Gavampati Sutta.—Do Tôn giả Gavampati thuyết trong xứ Ceti. Có một số tỳkheo thọợng toạ bàn về Khổ. Gavampati nói rằng ông có nghe từ Phật rằng: —Ai thấy Khổ, ngọời ấy cũng thấy Khổ tập, cũng thấy Khổ diệt, cũng thấy Con Đọờng đọa đến Khổ diệt. Ai thấy Khổ tập, ngọời ấy cũng thấy Khổ, cũng thấy Khổ diệt, cũng thấy Con Đọờng đọa đến Khổ diệt. Ai thấy Khổ diệt, ngọời ấy cũng thấy Khổ, cũng thấy Khổ tập, cũng thấy Con Đọờng đọa đến Khổ diệt. Ai thấy Con Đọờng đọa đến Khổ diệt, ngọời ấy cũng thấy Khổ, cũng thấy Khổ tập, cũng thấy Khổ diệt." [Theo H T . Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 436.

Gavara.—Một tọớng Tamil trấn thủ thành Doṇa bị Vua
Duṭṭhagāmaṇī đánh bại (1).
(1)
Mhv. xxv. 11.

Gavaratissa Vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua Bhātika-
Tissa xây; nhà vua cũng có xây thêm hồ nọớc Mahāmaṇi cho tịnh xá (1).
(1)
Mhv. xxxvi. 3.

Gavaravāliya-aṅgṇa.—Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của Trọởng lão Pītamalla và 30 vị Trọởng lão khác (1). (1) MA. i. 190.

Gavesī.—Một thời, Phật đi du hành trong xứ Kosala cùng với đại chúng tỳkheo. Đang đi trên đọờng, Ngài bọớc xuống đọờng, đi đến khóm rừng cây sāla, và tại một địa điểm, Ngài mỉm cọời. Tôn giả Ānanda bạch hỏi vì duyên có nào Ngài mỉm cọời. Phật kể lại câu chuyện sau. Thuở xọa, tại đây có một thành phố phồn thịnh, trú xứ của Phật Kassapa. Phật Kassapa có đệ tử là nam cọ sĩ Gavesī giữ giới không viên mãn. Gavesī thuyết pháp cho 500 cọ sĩ; quý vị này cũng giữ giới không viên mãn. Nhận thức đọợc sự việc này, Gavesī bắt đầu thọ trì viên mãn trong các giới luật. Sau đó ông đắc quả Alahán. Năm trăm cọ sĩ kia bắt chọớc theo ông và cũng đều đắc quả Alahán (1) . (1) A. iii. 214 ff.

Gavesī Sutta.—Câu chuyện của Gavesī (q.v.).

Gavha.—Xem Gahva.

Gahapati Jātaka (N0. 199).—Chuyện Ngợời Gia Chủ. Một thời, Bồ Tát sanh làm con một gia chủ trong xứ Kāsi. Khi đến tuổi trợởng thành, ông lập gia đình; ngợời vợ mới cợới theo ác giới, thông gian với thôn trợởng trong làng. Ông biết đợợc nên tìm cách bắt quả tang. Ông giả vờ rời làng. Thôn trợởng vô nhà để hoan lạc với vợ ông. Thấy chồng trở về, bà vợ thông gian leo vô bồ lúa nói rằng nhà hết lúa không thể trả món nợ thịt con bò già mà thôn trợởng cho mợợn để xẻ thịt ăn trong lúc làng thiếu thực phẩm. Nhợng ông biết rõ đó chỉ là mợu kế của đôi gian phu dâm phụ nên lôi đầu thôn trợởng trợớc và bà vợ mình sau tống ra khỏi nhà. Từ đấy trở đi hai ngợời đều phục thiện. Phật kể chuyện này liên quan đến một tỳkheo thối thất tinh tấn và chỉ ra sự lừa đảo của nữ nhơn (1). (1) J. ii. 234 f.

1. Gahapati Vagga.—Phẩm thứ 6 của Majjhima Nikāya (1). (1) M. i. 339-413.

2. Gahapati Vagga.—Phẩm thứ 3: Gia chủ của Aṭṭhaka Nipāta,
Aṅguttara Nikāya. Gồm 10 kinh, kể cả lời Phật tán thán Ugga ở
Vesāli, Ugga ở làng Hatthi, và Hatthaka, ngợời xứ Āḷavī (1).
(1)
A. iv. 208-35.

3. Gahapati Vagga.—Phẩm thứ 5: Gia chủ, Nidāna Saṃyutta (1). S. ii. 68-80.

4. Gahapati Vagga.--Phẩm thứ 13: Gia chủ, Saḷāyatana
Saṃyutta. Gồm các đàm thoại giữa các gia chủ thù thắng cùng Đức
Phật và chợ tỳkheo (1).
(1)
S. iv. 109-24.

Gahvaratīra.—Trú xứ của Trợởng lão Gahvaratīriya (1). (1) ThagA. i. 91.

Gahvaratīra (Gavaratīriya) Thera.—Ông là một Bàlamôn ở Sāvatthi, đợợc gọi là Aggidatta. Sau khi chứng kiến Yamakapāṭihāriya (Thần thông Song hành), ông gia nhập Tăng Đoàn và sống tại chỗ mang tên Gahvaratīra rồi đắc quả Alahán cũng tại chỗ ấy; do đó ông có tên nhợ vậy. Lúc về lại Sāvatthi, bà con ông có thiết lập trai đàn mừng ông và yêu cầu ông về sống gần họ, nhợng ông từ chối và trở vô rừng. Vào thời Phật Sikhī ông làm một thợ săn và rất hoan hỷ với tiếng của Phật nói pháp (1). Ông có thể là Trợởng lão Ghosasaññaka nói trong Apadāna (2) , nhợng các kệ nói là của ông lại đợợc gán cho Trợởng lão Dhammika (3). (1) Thag. v. 31; ThagA. i. 91 f. (2) Ap. ii. 451. (3) ThagA. i. 399.

Gāthā.—Một tụ của Tam Tạng (Tipiṭaka) đợợc xếp theo chủ đề (aṅga), gồm Pháp Cú (Dhammapada), Trợởng lão Tăng Kệ (Theragāthā) và Trợởng lão Ni Kệ (Therīgāthā). Các kệ thuần tuý, nhợ trong Kinh Tập (Sutta Nipāta), không đợợc xếp trong Gāthā nhợ kinh (Sutta) (1). (1) DA. i. 23 f.; Vin. iii. 8.

Gāmakaseṭṭhi.—Danh tánh của một chủ ngân khố có con gái thành hôn với tài chủ Ghosakaseṭṭhi ở Kosambī (1) (q.v.). (1) AA. i. 230; DhA không có nêu tên của ông.

Gāmaṇi Saṃyutta.—Tợơng ợơng [52] của Saṃyutta Nikāya.

Gồm các lời Phật dạy các thôn trợởng (gāmaṇī) (1).

(1)

S. iv. 305-59. [Ghi chú: Cách xếp của HT. Thích Minh Châu, 1993 có nhiều khác biệt].

Gāmaṇi-Caṇḍa.—Nô tỳ của Vua Janasandha trị vì Benares. Xem chuyện của ông trong Gāmaṇi-Caṇḍa Jātaka.

Gāmaṇi-Caṇḍa Jātaka (No. 257).—Chuyện Ngợời Hầu Cận Gāmaṇi-Caṇḍa. Một thời, Bồ Tát sanh làm con của Vua Janasandha trị vì Benares. Ngài đợợc đặt tên là Ādāsamukha (Hoàng tử có khuôn mặt nhợ gợơng). Ādāsamukha lên ngôi lúc vừa bảy tuổi. Trợớc khi làm lễ quán đảnh cho ông, các đại thần đặt ra nhiều vấn để đề thử tài ông. Ông giải quyết đợợc tất cả. Sau khi Ādāsamukha lên ngôi, ngợời nô bộc của vua cha là Gāmaṇi-Caṇḍa xin hợu vì tuổi già. Tuy nhiên rủi cho ông là có nhiều bất hạnh đến với ông, và ông bị thần dân cáo buộc nhiều tội. Trên đợờng lên hầu vua, ông đợợc nhiều ngợời dân khác nhắn gởi xin vua hết chuyện này đến chuyện nọ. Nhà vua giải quyết tất cả mọi vấn đề và Gāmaṇi-Caṇḍa đợợc giải oan. Ngoài ra, vua còn ban cho ông một làng và miễn các sắc thuế để ông sanh sống an lành trong tuổi già. Chuyện đợợc kể liên quan đến một số tỳkheo tán thán trí tuệ của Đức Thế Tôn. Nhận diện tiền thân: Gāmaṇi-Caṇḍa chỉ Tôn giả Ānanda. Trong truyện Tôn giả đợợc gọi bằng nhiều tên nhợ Gāmaṇi, Caṇḍa- Gāmaṇi và Caṇḍa (1). (1) J. ii. 297-310.

Gāmaṇitissa.—Hồ nợớc do Vua Gajabāhu xây và cúng dợờng cho Abhayagiri-vihāra (1). (1) Mhv. xxxv. 13.

1. Gāmaṇī.—Một tợớng Tamil. Ông bị Duṭṭhagāmaṇī đánh bại và chiếm thành (1). (1) Mhv. xxv. 13.

2. Gāmaṇī.—Thái tử, ngợời em út trong số 100 anh em. Chuyện của ông đợợc kể trong Saṃvara Jātaka (1). (1) J. iv. 130 ff.; xem thêm J. i. 136 f.

3. Gāmaṇī.—Một trong sáu anh em của Bhaddakaccānā; ông ở lại trong năm anh em kia rời Tích Lan (1). (1) MṬ. 275.

4. Gāmaṇī.—Xem thêm Dīghagāmaṇi, Duṭṭhagāmaṇī và Āmaṇḍagāmaṇī.

Gāmaṇīvāpi.—Hồ nợớc gần Anurādhapura. Cạnh bên hồ có tịnh xá do Vua Paṇḍukābhaya xây (1). (1) Mhv. x. 96; xem Mhv. Trs., p. 75, n. 1.

Gāmantapabbhāravāsī Mahā Siva.—Xem Mahā Siva.

Gāmeṇḍavālamahāvihāra.—Tịnh xá ở Rohaṇa, trú xứ của

Cūlapiṇḍapātikatissa và Milakkhatissa (1), và gần Cittalapabbata và Kājaragāma (2). Một thời, Trợởng lão Maliyadeva nói kinh Cha

Chakka Sutta trong tịnh xá này; sau bài pháp 60 tỳkheo đắc quả

Alahán (3).

(1)

AA. i. 21. (2)

Ibid., 22. (3)

MA. ii. 1024.

Gāyikā.—Một trong bốn Vợơng hậu của Vua Candakumāra trị vì Benares. (1). (1) J. vi. 148.

Gārava Sutta.--Ngồi dợới gốc cây cổ thụ Ajapāla sau khi thành đạo (1), Phật khởi lên ý nghĩ hãy cung kính, tôn trọng và sống y chỉ vào một bậc thầy. Nhợng không thấy ai xứng đáng làm thầy mình, Ngài nguyện cung kính, tôn trọng và sống y chỉ vào (Chánh) pháp. Bấy giờ Phạm Thiên Sahampati xuất hiện và bạch rằng trong quá khứ chợ Thế Tôn đều cung kính, tôn trọng và sống y chỉ vào (Chánh) pháp (2). (1) Chú giải nói rằng vào tuần thứ năm (S.A. i. 158). (2) S. i. 138 f.

Gālurajju.—Con sông dợới miền Nam Tích Lan (1). (1) Cv. lxxv. 34; xem thêm Cv. Trs. ii. 47, n. 1.

Gāḷhagaṅgā.—Con sông dợới miền Nam Tích Lan từng đợợc quy định là ranh giới của xứ Rohaṇa. Sông này là Mahāvāḷukagaṅgā (1).

(1) Cv. xlviii. 132; Cv. Trs. i. 122, n. 4.

1. Gijjha Jātaka (N0. 164).—Chuyện Chim Diều Hâu. Một thời, Bồ Tát sanh làm con diều hâu trên Gijjhakūṭapabbata. Một hôm có mợa to gió lớn, đàn diều hâu phải bay về Benares tìm chỗ trú. Một thợơng nhơn thấy diều hâu lạnh bèn đốt lửa cho sợởi và đem thức ăn cho ăn. Sau cơn mợa, diều hâu trở về chỗ cũ và nguyện sẽ đền ơn bằng những trang sức cắp đợợc. Diều hâu thả vật đánh cắp xuống vợờn thợơng nhơn. Nghe sự cợớp bóc của diều hâu, nhà vua cho đặt bẫy bắt. Diều hâu thú nhận sự thật và đợợc tha, còn đồ đánh cắp đợợc trả về cho khổ chủ. Nhận diện tiền thân:nhà vua chỉ Ānanda; thợơng nhơn chỉ Sāriputta. Chuyện đợợc kể về một tỳkheo phải nuôi dợỡng cha mẹ nghèo đợợc Phật tán thán (1). (1) J. ii. 50 f.; xem thêm Sāma Jātaka.

2. Gijjha Jātaka (N0. 399).—Một thời, Bồ Tát sanh làm kên kên lo phụng dợỡng cha mẹ mù loà sống trong hang. Một hôm, chim sa bẫy và than cha mẹ từ nay sẽ phải bơ vơ khốn khổ. Nghe lời than, ngợời thợ rừng thả chim ra. Chuyện đợợc kể liên quan đến một tỳkheo lo phụng dợỡng mẹ già. Ngợời thợ săn chỉ Channa(1). (1) J. iii. 330f.

Gijjhakūṭa.—Núi Linh Thứu. Một trong năm núi quanh Rājagaha. Đó là một trong những nơi hành hợơng quan trọng của Phật tử (1). Phật rất hoan hỷ với sự thanh tịnh của núi nên có du hành đến đây nhiều lần, dầu mợa hay trong đêm tối, cả lúc bị Māra quấy nhiễu (2). Tại núi này, Phật bị Devadatta lăn đá ám hại lúc ngài du hành trên sợờn đồi; nhợng Ngài chỉ bị miểng đá làm trầy chơn (3). Cũng tại đây Phật đợợc Jīvaka Komārabhacca bốc một liều thuốc xổ (4). Trong số những vị đến yết kiến Phật tại Gijjhakūṭa có:Thiên chủ Sahampati (S. i. 153), thanh niên Māgha (Sn., p. 86), Dạxoa Inda (S. i. 206), Thiên chủ Sakka (S. i. 233; iv. 102, Du sĩ Sajjha

(A. iv. 371), Tỳkheo Kassapagotta (A.i. 237), Cànthátbà Pañcasikha (S. i. 103; D. ii. 220), Du sĩ Sutavā (A. iv. 369), bốn Đại vợơng ở cõi Cātummahārājika và đệ tử (D. iii. 195), Hoàng tử Abhayarājakumāra (S. v. 126), Upaka Maṇḍikāputta (A. ii. 181), Trợởng lão Dhammika (A. iii. 368), và Bàlamôn Vassakāra (A. iv. 18; D. ii. 72). Nhiều kinh đợợc

thuyết tại Gijjhakūṭa, ví nhơ Māgha, Dhammika và Chaḷabhijāti Suttā, kinh về bảy Aparihānīyadhammā (A. iv. 21 f.), Mahāsāropama và Āṭānāṭiya Suttā (5). Đơợc biết (6) về sau, trong Gijjhakūṭa, có xây một tịnh xá để Phật và chơ tỳkheo trú; các cốc rất khó leo lên nên chơ tỳkheo đến Rājagaha trễ thơờng nhờ Trơởng lão Dabbamallaputta-Tissa tìm cho chỗ trú trong Gijjhakūṭa, để thử tài ông (7). Có nhiều Trơởng lão đến trú tại Gijjhakūṭa, ví nhơ Sāriputta (M. iii. 263; A. iii. 300; S. ii. 155), Ānanda (A. iii. 383), Mahā Kassapa, Anuruddha, Puṇṇa Mantāniputta, Upāli, và Devadatta (S. ii. 155), cũng nhơ Cunda và Channa (S. iv. 55). Tôn giả Channa bị bệnh và tự tử tại đây (8). Moggallāna và Lakkhaṇa cũng có trú tại Gijjhakūṭa; bấy giờ hai Trơởng lão này có thấy nhiều ngơời trong Rājagaha tái sanh làm peta sống tại Gijjhakūṭa (9). Các Mettiyabhummajaka (Vin. iii. 167) và Chabbaggiya (ibid., 82) cũng thơờng viếng Gijjhakūṭa. Trong lúc an trú tại Gijjhakūṭa, Phật có đi du hành đến nhiều địa điểm gần đó, ví nhơ Paṭibhānakūṭa (S. v. 448), Sītavana (từ đây Phật đến viếng Soṇa, A. iii. 374), sông Sappinī (trên bờ sông này có nhiều du sĩ sanh sống, kể cả Sarabha, A. i. 185; ii. 29, 176), Paribbājakārāma của Udumbarikā, trú xứ của Nigrodha (gần Moranivāpa trên bờ hồ Sumāgadhā, D. iii. 39), và vơờn cây Maddakucchi (nơi Phật đơợc di dời ra sau khi bị thơơng nơi chơn, DhA. ii. 164). Trên soờn Gijjhakūṭa có hang Con Gấu (Sūkara- khatalena), nơi mà Phật tiếp kiến Dīghanakha (S. v. 233; M. i. 497). Giữa Gijjhakūṭa với Rājagaha là vơờn xoài của Jīvaka (DA. i. 150). Gijjhakūṭa mang tên nhơ vậy vì hoặc có mõm đá giống đầu con kên kên hoặc có nhiều kên kên sanh sống (10). Cunnungham (11) dựa vào hai Ngài Pháp Hiển và Huyền Trang nói rằng Gijjhakūṭa là Sailagiri hiện nay, cách cổ thành lối 2,

5 dặm. Núi còn đơợc gọi là Đồi Giriyek. Gijjhakūṭa đôi khi đơợc gọi là Gijjhapabbata (12) hay Gjjha (13).

(1)

Nhơ vậy từ hồi xa xơa (Xem e.g., J. ii. 55) (2)

S. i. 109.

(3)

Vin. ii. 193, vân vân. (4)

AA. i. 216.

(5)

Xem thêm S. ii. 155, 185, 190, 241; iii. 121; A. ii. 73; iii.

21; iv. 160. (6)

AA. i. 412. (7)

Vin. ii. 76; DhA.

iii. 321 f. (8)

Có một tỳkheo khác nhảy xơống núi vì không toại nguyện với đời sống mình (Vin. iii. 82). Theo AA. i. 140 f., Vakkali cũng tự vẫn bằng cách nhảy từ Gijjhakūṭa xuống; nhơng xem s.v. Vakkali. (9)

S. ii. 254;Vin. iii. 104; về

Moggallāna xem thêm A. iv. 75. (10)

SNA. ii. 417; AA. i. 412;
MA. i. 291, vân vân. (11)
CAGI. 534. (12)
J. ii. 50;
iii. 255, 484. (13)
J. vi. 204, 212.
2. Gijjhakūṭa.--Hồ nơớc ở Tích Lan do Vua Upatissa II xây (1). (1) Cv. xxxvii. 185.

Gijjhakūṭa Sutta (thơời đơợc gọi là Abhaya Sutta).--Kể lại chuyện Hoàng tử Abhaya yết kiến Phật tại Gijjhakūṭa. Abhaya thỉnh vấn Phật về các kiến của Sơị phụ Pūraṇa Kassapa. Phật nói rằng đó là những tà kiến và dạy Abhaya về các triền cái (nīvaraṇa) và giác chi (bojjhaṅga) (1). (1) S. v. 126 f.

Giñjakāvasatha.—Nhà bằng gạch ở Nādikā (Ñātikā). Phật an trú tại đây mỗi khi đến viếng Nādikā. Một lần nọ, Ambapāli cúng dơời đơờng Phật và Tăng Đoàn vơờn cây của bà tại đây (1). Tại Giñjakāvasatha, Phật có thuyết Cūlagosiṅga Sutta (2), Janavasabha Sutta (3) và nhiều kinh nói về tử niệm (maraṇasati) (4); Phật còn thuyết nhiều kinh khác cho Trơởng lão Sandha ở Kaccānagotta (5) và Trơởng lão Kaccāyana (6). Trong hai kinh Janavasabha Sutta và Giñjakāvasatha Sutta (7) thuyết tại Giñjakāvasatha, Phật trả lời các câu hỏi về sanh thú của nhiều chúng sanh ở Nādikā. Đó có phải vì chúng sanh ở Nādikā quan tâm đến sanh thú nhiều hơn các chúng sanh khác? Phật trả lời bằng cách nói với Ānanda pháp môn Pháp kính, tức gơơng Chánh pháp (Dhammādāsa) nhơị mô tả trong Mahāparinibbāna Sutta (8).

Chú giải (9) nói rằng có lần Phật đến Nādikā trên đơời du hành tới xứ Vajji. Dân chúng tại đây xây cúng dơời Ngài một giảng đơời bằng gạch (giñjakā) nên tên gọi là Giñjakāvasatha. Về sau, có xây thêm nhiều liêu cho các tỳkheo. Nhà bằng gạch là một kiến trúc đặc biệt thời bấy giờ vì hầu hết đơợc cất bằng gỗ. —Nhà bằng gạch này‖ không chỉ là trú xứ của Phật mà còn là chỗ an trú của nhiều tu sĩ thuộc các môn phái khác, ví nhơị Du sĩ Sabhiya Kaccāna
(10)
. Có thể đó là nơi nghỉ của lữ khách.
(1)
Vin. i. 232. (2)
M. i. 205. (3)
D. ii. 200.
(4)
E.g., A. iii. 303 f.; 306 f.; 391 f.; iv. 320 f.
(5)
A. v. 322 f. (6)
S. ii. 153 f.; xem thêm S. ii. 74; iv.
90. (7)
S. v. 356 f. (8)

D. ii. 91 ff.; S. v. 357.

(9)

E.g., MA. i. 424. (10)

S. iv. 401.

1. Giñjakāvasatha Sutta.—Do Phật thuyết tại Giñjakāvasatha để trả lời Tôn giả Saddha Kaccāyana về sự hiển lộ của các kiến liệt (thắp) giới, trung giới và thắng giới (1). (1) S. ii. 153.

2. Giñjakāvasatha Sutta.—Tụ kinh do Phật thuyết tại Giñjakāvasatha để trả lời Tôn giả Ānanda về sanh thú của nhiều đệ tử, nam nhọ nữ, mệnh chung tại Nādikā. Kinh thứ nhứt của tụ có nói đến pháp môn Pháp kính, tức gọơng Chánh pháp (Dhammādāsa) (q.v.) (1). (1) S. v. 356 ff.; cf. D. ii. 91 ff.

Gimhatittha.--Thị trấn trong xứ Rohaṇa, nơi Kesadhātu
Devarāja thắng trận (1).

(1)

Cv. lxxv. 22; xem thêm Cv. Trs. ii. 46, n. 2.

Giraggasamajjā.--Lễ hội đặc biệt của thành Rājagaha (1). Đọợc tổ chức vào buổi chiều và tham dự bởi mọi từng lớp dân chúng đến từ Aṅga và Magadha. Có khán đài cho quan khách, có nhiều nghệ nhơn trình diễn (2); có nhạc và múa hát, có ẩm thực (3). Đọợc biết có nhiều tu sĩ tham gia (vì sự hiện diện của các tỳkheo Sattarasavaggiya và tỳkheo Chabbaggiya).

Buddhaghosa (4) giải thích tên của lễ hội nhọ sau: giraggasamajjo ti girimhi aggasamajjo girissa vā aggadese sammajo. Ông còn nói thêm rằng lễ hội đọợc thông báo trọớc bảy ngày và đọợc tổ chức trên một mặt đất bằng phẳng dọới chơn một ngọn đồi ngoài thành phố. Có thể đó là một lễ hội ngoại giáo của thời cổ đại, một di tích của một vũ điệu ngoại hôn trong cộng đồng (5). Hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna quyết định cứu rổi thế giới (save the world) tại một lễ hội này (6). Girivaggu-samāgama là tiếng Sanskrit của lễ hội (7). (1) Có thể ở nhiều nơi khác nữa. BuA (p. 102) nói rằng đó là một lễ hội hằng năm tổ chức trên toàn cõi Jambudīpa và cổ xọa không kém Đức Phật Dīpaṅkara; xem thêm J. iii. 538. (2) SNA. i. 326. (3) Vin. ii. 107 f., 150; iv. 85, 267. (4)

Sp. iv. 831. (5)

Xem Dial. i. 7, n. 4; VT. iii. 71, n. 3.

(6)

DhA. i. 73 f.; AA. i. 89, vân vân. (7)

AvŚ. ii.

24.

1. Giri.—Tên của một Nigaṇṭha trú tại Nigaṇṭhārāma mà Vua
Vaṭṭagāmaṇī phá sập để xây Abhayagiri Vihāra. Tên của vị
Nigaṇṭha đọợc ghi lại trong Vihāra (1).

(1)

Mhv. xxxiii. 43 f, 83; Dpv. xix. 14.

2. Giri.—Xem Giridīpa.

3. Giri.—Một trong số cung điện của Phật Sikhī trong đời sống cọ sĩ sau cùng của ngài (1). Chú giải (2) gọi đó là Giriyasa.

(1)

Bu. xxi. 16. (2)

BuA., p. 201.

4. Giri.—Quận dọới miền Nam Tích Lan có thủ phủ là
Mahāgāma và gồm nhiều làng, kể cả Niṭṭhulaviṭṭhika, sanh quán của Dũng sĩ Goṭhaimbara (1) phục vụ Vua Duṭṭhagāmaṇī, và
Kutumbiyaṅgama, sanh quán của tọớng Veḷusumana (2) của Vua
Duṭṭhagāmaṇī. Quận còn có tên Girimaṇḍala trị vì bởi Thủ trọởng
Giribhojaka (3), còn đọợc gọi là Girimaṇḍalika (4).

(1)

Mhv. xxiii. 49. (2)

Ibid., 68. (3)

Ibid., 69,

70, 75; MṬ. 454. (4)

MṬ. 452.

5. Giri.—Một Nigaṇṭha sống trong Anurādhapura vào thời của
Vua Paṇḍukābhaya (377-07 B.C.) (1). Xem thêm Giri [1].

(1)

Mhv. x. 98.

Giri (hoặc Girimānanda) Sutta.--Thuyết tại Jetavana. Tôn giả Ānanda bạch Phật về căn bịnh của Girimānanda và bạch hỏi Phật có đến viếng ông không? Phật đề nghị với Ānanda lập lại mọời tọởng (saññā) cho Girimānanda nghe: tọởng vô thọờng, tọởng vô ngã, tọởng bất tịnh, tọởng nguy hại, tọởng đoạn tận, tọởng từ bỏ, tọởng đoạn diệt, tọởng nhàm chán đối với tất cả thế giới, tọởng vô thọờng trong tất cả hành, tọởng niệm hơi thở vô hơi thở ra. Tiếp theo, Ngài giảng giải chi tiết. Sau khi nghe Ānanda, Girimānanda lành bịnh (1). (1) A. v. 108 ff. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

Girikaṇḍa.—Ngọn núi mà Vua Paṇḍukābhaya chiếm trong chiến dịch chống lại chú ông. Gần núi này ông gặp Suvaṇṇapāli và thành hôn với nàng (1). Vùng chung quanh núi mang tên Girikaṇḍadesa đọợc ông tặng cho nhạc phụ là Girikaṇḍasiva (2). (1) Mhv. x. 28 ff. (2) Ibid., 82.

Girikaṇḍaka.—Vihāra ở Tích Lan đọợc Vua Vijayabāhu I trùng tu (1). Tăng chúng sống trong tịnh xá này khất thực trong làng gần đó mang tên Vattakālaka (q.v.) Làng có cô gái nhập định đi đọợc trên không trung đến tịnh xá (2). (1) Cv. lx. 60. (2) Vsm. 143; DhSA. 116.

Girikaṇḍasiva.—Tộc trợởng, chú của Vua Paṇḍukābhaya và cha của Suvaṇṇapāli. Ông đợợc Paṇḍuvāsudeva cử trị vì Girikaṇḍa và không công nhận quyền nối ngôi của Paṇḍukābhaya. Lúc Suvaṇṇapāli bị Paṇḍukābhaya bắt đi, cha nàng đem năm con trai đi cứu nàng, nhợng tất cả đều bị con của Paṇḍula là Canda giết chết (2) . Khi lên ngôi, Vua Paṇḍukābhaya giao tỉnh Girikaṇḍa lại cho chú mình trị vì nhợ xợa (3). (1) Mhv. x. 29 f. (2) Ibid., 41 f. (3) Ibid., 82.

Girikassapa.—Trợởng nam của Upatissa III. Ông có 16 ngợời em. Lúc Silākāla làm loạn, Kassapa đánh bại ông và đi voi đuổi ông đến tận sào huyệt trên đỉnh núi Pācīnapabbata. Chiến thắng này đợa ông lên đỉnh công danh với danh hiệu là Girikassapa. Về sau, lúc cùng cha chạy trốn Silākāla, ông bị lạc lối và bị quân địch bao vây; không còn đợờng thoát thân ông cắt cổ tuẫn tiết (1). (1) Cv. xli. 11 ff.

Girikālī (Girikārī).—Ái nữ của Tế sợ Kākavaṇṇa-Tissa. Bà tu làm tỳkheo ni, đắc quả Alahán và nổi tiếng là vị sợ nữ giỏi về Vinaya

(1)

.

(1)

Dpv. xxiii. 20.

Girikumbhila.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua Lañjitissa xây (1).

Trong lễ lạc thành vihāra, Lañjitissa cúng dợờng cho 60 ngàn tỳkheo, mỗi vị sáu y (2).

(1)

Mhv. xxxiii. 14. (2)

Ibid., 26.

Girigāma.—Làng ở Tích Lan. Có một sadi trẻ tên Tissa ở Pañcaggaḷalena đi trên không trung, thấy con gái của ngợời thợ rèn vừa tắm vừa ca hát dợới ao sen cùng với năm cô bạn, ông bị mê hoặc và mất hết thần thông (1). (1) SNA. i. 70; ApA. i. 128.

Girigāmakaṇṇa.—Trú xứ của Trợởng lão Cūla Sudhamma (1).

Có thể đó là một tịnh xá gần Girigāma.

(1)

VibhA. 452.

Giriguhā.—Một trong các cung điện của Phật Piyadassī sử dụng trong đời sống cợ sĩ của ngài. Chú giải (2) gọi cung điện này là

Giribrahā.

(1)

Bu. xiv. 16. (2)

BuA., p. 172.

Giritaṭa (Giritaṭāka).--Hồ nợớc do Vua Aggabodhi II xây (1). Gần hồ có làng cũng mang tên Giritaṭa, nơi Vua Parakkamabāhu I từng đóng quân (2). Tại đây, ông đợợc các tỳkheo yết kiến và khuyến

cáo nên trả ngôi lại cho Vua Gajabāhu (3). Về sau, làng bị Vua

Mānābharaṇa chiếm đóng (4).
Hồ nơớc đơợc Vua Parakkamabāhu I trùng tu. Ông còn nối liền hồ này với hồ Kaddūravaḍḍhamāna bằng con kênh Kāverī
(5)
.
(1)
Cv. xlii. 67. (2)
Ibid., lxx. 312. (3)
Ibid., 329 f. (4) Ibid., lxxii. 149. 51 Ibid., lxxix. 33, 55; xem thêm Cv. Trs. i. 312, n. 3; 334 n. 1.

Giridatta Thera.—Alahán, sơ phụ của Trơởng lão Vītāsoka (q.v.). Trơởng lão làu thông Kinh điển và Vi diệu pháp (1). (1) ThagA. i. 295.

Giridanta (v.l. Giridatta, Giridattha).—Ngơời huấn luyện ngựa Paṇḍava. Kiếp trơớc ông là Devadatta. Xem Giriganta Jātaka.

Giridanta Jātaka (No. 184).—Chuyện Ngơời Luyện Ngựa. Vua Sāma trị vì Benares có con ngựa tên gọi Paṇḍava và ngơời nài tên Giridanta. Thấy nài đi cà nhắc, ngựa bắt chơớc đi cà nhắc theo. Vua không biết nguyên nhơn bèn bảo cố vấn mình (Bồ Tát) điều tra. Vị cố vấn tâu rằng đó là do sự kết giao bất thiện và xin vua thay ngơời nài. Nài ngựa chỉ Devadatta (1). Xem phần nhân duyên trong Mahilāmukha Jātaka. (1) J. ii. 98 f.

Giridāsa.—Một trơởng đoàn du mục tồi. Ông là chồng của
Trơởng lão ni Isidāsī trong kiếp trơớc (1).
(1)
Thig. 445 f.; ThigA. 260, 265.
Giridipā.--Đảo gần Tích Lan. Lúc Phật viếng Tích Lan, Ngài đem đảo sát vô Tích Lan, bảo các dạxoa lên đảo, rồi đơa đảo về vị trí cũ (1). Geiger (2) nghĩ rằng Giridipā không phải là một hòn đảo mà là một cao nguyên (giri) trong nội địa Tích Lan. (1) Mhv. i. 30; Dpv. i. 67 f. (2) Mhv. Trs., p. 4, n. 4.

Giriddhī.—Trơởng lão Alahán ở Mahāvihāra dạy Vi Diệu Pháp tại Tích Lan (1).

(1) Cv. xlviii. 14.

Girinagara (Girivhanagara).—Tịnh xá ở Devapāli do Vua
Aggabodhi V xây (1).
(1)
Cv. xlviii. 3.
Girinelapūjaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trơớc ông là một thợ săn có cúng dơờng Phật Sikhī bông nela (1). Ông và Trơởng lão
Gavampati là một (2).
(1)
Ap. ii. 457. (2)

ThagA. i. 104.

Girinelavāhanaka.—Tịnh xá nằm trên phía Bắc của

Kaṇḍanagara, do Vua Sūratissa xây (1).

(1)

Mhv. xxi. 6.

Giripunnāgiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trợớc ông có cúng dợờng Phật Sobhita trái giripunnāga trong lúc ông an trú tại

Cittakūṭa (1). Ông và Trợởng lão Kaṇhadinna là một (2).

(1)

Ap. ii. 416. (2)

ThagA. i. 304.

Giribāraṭṭha.—Một quận trong Dakkhiṇadesa bên Tích Lan (1). (1) Cv. lxix. 8; lxx. 125.

Giribāvāpi.—Hồ nợớc đợợc Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxviii, 44; xem thêm Cv. Trs. i. 280, n. 5.

1. Giribbaja.—Một tên gọi khác của Rājagaha (q.v.).

2. Giribbaja.—Một tên gọi khác của núi Vaṅkagiri (1). (1) J. vi. 589.

Giribrahā.—Xem Giriguhā.

Giribhaṇḍa.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua Udaya I trùng tu (1).

Xem Giribhaṇḍapūjā ở dợới.

(1)

Cv. xlix. 29.

Giribhaṇḍa-(vāhana)-pūjā.--Lễ hội do Vua Mahādāṭhika- Mahānāga tổ chức lần đầu tiên trên núi Cetiyagiri. Lễ hội rất lớn và hoành tráng. Thảm đợợc trải dài từ Kadamdanadī tới núi để dân chúng đến lễ hội bằng chơn sạch sẽ; đợờng đợợc treo đèn kết hoa rực rỡ; trạm xá đợợc dựng lên nhiều nơi để phát chẩn. Có kịch và múa hát. Đèn đợợc thắp sáng trên toàn đảo và cả trên biển trong vòng một do tuần (1). Truyền thuyết (2) nói rằng trong ngày Giribhaṇḍa- (vāhana)-pūjā Māra đổ xuống một trận mợa than để phá lễ hội, nhợng Trợởng lão hoá nên mặt đất trên không trung nên than không rơi đợợc xuống lễ hội. Trong lễ hội, vật cúng dợờng quý giá nhứt là bộ y mà các đại quan muốn đến tay một vị Trợởng lão, nhợng Sadi trẻ Loṇagirivāsī Tissa lại trúng vì ông tri hành sārāṇīya-dhammā (3). Giribhaṇḍa-(vāhana)-pūjā có thể liên quan đến Giribhaṇḍavihāra vì tên gọi của lễ hội giống tên của tịnh xá. (1) Mhv. xxxiv. 75 ff.; AA. i. 13. (2) Vsm. 376; Vsm. Trs. ii. 436, n. 4. (3) DA. ii. 353; AA. ii. 653 f.; MA. i. 545 f.

Girimaṇḍala.--Quận dợới miền Nam Tích Lan (1). Xem Giri [4]. (1) Cv. li. 111; chi tiết, xem thêm Cv. Trs. i. 159, n. 1.

Girimānanda Thera.—Con của vị tế sợ phục vụ Vua Bimbisāra. Thấy đợợc oai nghi của Phật lúc Ngài vào thành Rājagaha, ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Đang lúc ăn học trong

làng, một hôm ông vô Rājagaha xin yết kiến Phật và đợợc nhà vua bảo ở lại để ông nuôi dợỡng. Nhợng nhà vua quên khiến ông phải sống lang thang ngoài trời. Thiên thần sợ mợa làm ợớt ông nên dừng không mợa nữa, tạo nên hạn hán trong vợơng quốc. Biết đợợc lý do, nhà vua bèn xây cho ông một cái cốc; ông tu tập và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Sumedha,ông làm gia chủ, và khi vợ con ông chết, ông bỏ vô rừng để tang. Phật đến an ủi ông; ông dâng lên Phật bông hoa và nói lời tán thán (1). Giri Sutta đợợc thuyết liên quan đến Girimānanda, lúc ông bệnh nặng (2). (1) Thag. vv. 325-9; ThagA. i. 409 ff.; Ap. i. 330 f. (2)

A. v. 108 ff.

Girimānanda Sutta.—Xem Giri Sutta.

Girimekhalā.—Voi của Māra. Voi cao 150 lý. Lúc bị Māra thúc, voi tiến tới Phật đang ngồi dợới cội Bồ Đề và phủ phục (1). (1) J. i. 72, 73, 74; MA. i. 384;Mbv. 31; Vindhish, —Māra und Buddha,‖199; BuA. 239; MṬ. 473.

1. Giriya.—Con chó rừng, tiền thân của Devadatta (1). Xem
Manoja Jātaka.
(1)
J. iii. 322 f.
2. Giriya.--Tợớng Tamil, Tợ lệnh của cứ địa Girilaka, bị Vua
Duṭṭhagāmaṇī giết (1).
(1)
Mhv. xxv. 47.
Giriyasa.—Xem Giri [3].

Giriyāvāpi.—Hồ nợớc do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxviii. 46; xem thêm Cv. Trs. i. 280, n. 5.

Girilaka.--Cứ địa của Tamil gần Vijitapura do Giriya trấn giữ.
Căn cứ bị Vua Duṭṭhagāmaṇī chiếm (1) và Giriya bị giết chết.
(1)
Mhv. xxv. 47.
Girivaṃsa.—Một vợơng tộc ở Tích Lan. Thái tử Alagakkonāra và Mẫu hoàng của Vua Parakkamabāhu VI (2) thuộc vợơng tộc này.
(1)
Cv. xci. 3. (2)
P.L.C. 247.
Girivāhana.—Một trong số cung điện mà Phật Atthadassī sử dụng trong đời sống cợ sĩ sau cùng của Ngài (1). (1) Bu. xv. 15.

Girivihāra.—Vihāra ở Tích Lan do Vua Aggabodhi I xây; tịnh xá còn đợợc cúng dợờng 100 thửa ruộng (1). Tịnh xá là trú xứ của Tỳkheo Cullapiṇḍapātiya-Tissa (2), và của một sadi học trò của Tepitaka, tức Trợởng lão Culla-Summa (3).

(1)
Cv. xlii. 12. (2)
AA. i. 367. (3)
DA. ii.
514.
Girivhanagara.—Xem Girinagara.

Girisāra.—Một vị vua vào 80 kiếp trợớc , tiền thân của Trợởng lão Māṇava (hay Sammukhāthavika) (1) v.l. Sirisāra, Hirisāra. (1) ThagA. i. 164; Ap. i. 159.

Girisigāmuka.—Một hồ nợớc đợợc Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxviii. 49.

Girihālika.—Tịnh xá do Vua Mahallaka-Nāga xây trên một đảo của Tích Lan. (1) Mhv. xxxv. 125.

1. Gilāna Vagga.—Phẩm 13: phẩm Bệnh, Chợơng Năm Pháp
(Pañcaka Nipāta), Aṅguttara Nikāya (1).
(1)
A. iii. 142-7.
2. Gilāna Vagga.—Phẩm 3: Phẩm Bệnh, Tợơng Ợng Sáu Xứ,
Saṃyutta Nikāya (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].
(1)
S. iv. 46-53.
3. Gilāna Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Bệnh, Tợơng Ợng Giác chi
(Bojjhaṅga Saṃyutta) (1).
(1)
S. v. 78-83.
1. Gilāna Sutta.—Có ba hạng ngợời bệnh: ngợời bệnh không bao giờ khỏi, ngợời bệnh khỏi dầu đợợc hay không đợợc chăm sóc, và ngợời bệnh chỉ khỏi nếu đợợc chăm sóc đúng mức (1). (1) A. i. 120 f.

2. Gilāna Sutta.—Phật đến thăm và thuyết cho một sadi đang bị bệnh. Sadi khỏi bệnh nhờ khởi lên pháp viễn ly trần cấu: —Phàm cái

gì sanh khởi , tất cả đều chịu sự đoạn diệt.‖ (1). [Theo HT. Thích
Minh Châu, 1993].
(1)
S. iv. 46; S. iii. 119.
3. Gilāna Sutta.—Nhợ kinh trên, nhợng ở đây mục đích của pháp
Phật dạy là tịch tịnh hoàn toàn, không chấp thủ (1).
(1)
S. iv. 47.
4. Gilāna Sutta.—Phật viếng Tôn giả Mahā Kassapa đang bị bệnh nằm ở Pippalīguhā và thuyết về thất Bồ đề phần. Hoan hỷ,

Tôn giả hết bệnh (1).

(1)

S. v. 79.

5. Gilāna Sutta.—Mô tả cuộc viếng thăm Tôn giả Mahā

Moggallāna của Phật tại Gijjhakūṭa (1).

(1)

S. iv. 80.

6. Gilāna Sutta.—Phật bị bệnh tại Kalandakanivāpa trong

Veḷuvana; Trưởng lão Mahā Cunda đến viếng Ngài và đôi bên luận bàn về thất Bồ đề phần. Phật hết bệnh (1).

(1)

S. v. 81.

7. Gilāna Sutta.—Trước khi nhập nípbàn, Phật an cư mùa mưa ở Vesāli tại làng Beḷuva và lâm trọng bệnh tại đây. Với sức tinh tấn Ngài nhiếp phục trọng bệnh ấy, lưu giữ mạng hành và sống. Ngài thoát khỏi cơn bệnh. Tôn giả Ānanda tán thán sự kham nhẫn của Phật và có an ủi rằng Thế Tôn sẽ không diệt độ, nếu Ngài không có lời di giáo lại cho chúng tỳkheo. Phật dạy chư tỳkheo rằng hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một điều gì khác. Dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một gì khác. (1). (1) S. v. 152 f.; kinh này còn được thấy giống như đúc (verbatim) trong D. ii. 98 f.

8. Gilāna Sutta.—Một thời, Phật trú ở Vesāli, tại Đại Lâm, giảng đường có nóc nhọn. Rồi Thế Tôn vào buổi chiều, từ Thiền tịnh đứng dậy, đi đến hành lang ngoài bệnh. Thấy một tỳkheo ốm yếu bệnh hoạn, Ngài dạy nên hành trì năm pháp sau để diệt trừ lậu hoặc và mau thoát khỏi bệnh: sống quán bất tịnh trên thân, với tưởng ghê tởm đối với các món ăn, với tưởng không thích thú đối với tất cả thế giới, quán vô thường trong tất cả hành, và nội tâm khéo an trú trong tưởng về chết (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 142; cf. Giri Sutta.

Gilānadassana Sutta.—Lúc bấy giờ gia chủ Citta (Cittagahapati) bị bệnh. Có nhiều chư thiên đến với ông và khuyên ông hãy nguyện trong tương lai sẽ trở thành Chuyển luân Thánh vương. Ông từ chối và nói —cái ấy không thường hằng, cần phải bỏ đi và vượt qua.‖ Thân thích ông hỏi ông nói gì lung tung vậy. Ông giáo giới họ nên có đầy đủ lòng tin bất động nơi Phật, Pháp, Tăng. Sau đó ông liền mệnh chung (1). (1) S. iv. 302 f.

Gilāyana Sutta.—Lúc sắp sửa rời Nigrodhārāma ở Kapilavatthu để du hành, Phật được Mahānāma bạch hỏi rằng một cư sĩ có trí bị bệnh phải được giáo giới như thế nào? Phật đáp rằng một cư sĩ có trí bị bệnh phải được một cư sĩ có trí giáo giới với bốn pháp an ủi như sau: có lòng tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp, Tăng , và các giới được các bậc Thánh ái kính... đưa đến Thiền định. Vị ấy hãy từ bỏ lòng thương nhớ đối với cha mẹ, vợ con mình. Vị ấy hãy từ bỏ tâm khỏi các nhơn dục. Vị ấy nên mong cầu không tái sanh và được giải thoát (1). (1) S. v. 408 f.

Gilīmalaya.—Làng mà Vua Vijayabāhu I cúng dợờng để lễ tế tại Samantakūṭa (1). (1) Cv. lx. 65; xem thêm Cv. Trs. i. 221, n. 2.

Givulabā.—Làng ở Tích Lan, nơi mà Vua Parakkamabāhu I đại thắng quân thù (1). (1) Cv. lxxiv. 91.

Gihi Sutta.--Lần nọ, lúc Trợởng giả Anāthapiṇḍika đến yết kiến Phật, Phật nói với Tôn giả Sāriputta rằng tín chủ nào mà sở hành đợợc bảo vệ trong năm học giới, và có đợợc bốn tăng thợợng tâm hiện tại lạc trú (ābhicetasikadhammā)--lòng tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp, Tăng , và các giới đợợc các bậc Thánh ái kính, tín chủ ấy có thể nói về mình rằng ông đã đoạn tận địa ngục (niraya), loài bàng sanh, loài ngạ quỷ, cõi dữ, ác thú, đọa xứ, và ông là bậc Dự lợu, không còn phải thối đọa, quyết chắc đạt đợợc Chánh giác (1). (1) A. iii. 211 f.

Gihivinaya.—Xem Sigālovāda Sutta.

Gihīnaya Sutta.—Xem Bāḷhagilāyana Sutta.

Gihīsāmīci Sutta.—Phật nói với Trợởng giả Anāthapiṇḍika về bốn bốn pháp đợa vị Thánh đệ tử bợớc vào con đợờng thích đáng của ngợời gia chủ: hộ trì chúng Tỳkheo với y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dợợc phẩm trị bệnh (1). (1) A. ii. 65.

Gīta Sutta.--Có năm điều nguy hại với ngợời thuyết pháp với giọng ca kéo dài (gītassareṇa) (1). (1) A. iii. 251.

Guṇa.—Một du sĩ của Kassapagotta đợợc Vua Aṅgati trị vì
Videha tham kiến. Ông đợợc quy là Sunakkhatta, vợơng tử
Licchavī.
Chi tiết, xem Mahā Nārada Kassapa Jātaka.
Guṇa Jātaka (No. 157).—Chuyện Công Đức. Một thời Bồ Tát sanh làm con sợ tử. Một hôm sợ tử đi săn bị lún dợới bãi bùn không kéo chơn lên đợợc và nhịn đói bảy ngày cho đến khi đợợc con chó rừng moi bùn cứu mạng. Để đền ơn, sợ tử đợa chó rừng và con chó cái về hang mình để gặp sợ tử cái, rồi hai đôi vợ chồng sống hoà thuận an vui trong hang này. Một thời gian sau hai đôi vợ chồng có mỗi đôi hai con nhỏ.

Ngày nọ, sợ tử cái nảy ý ghen tuông và doạ chó cái với chó con nhằm mục đích cho gia đình chó đi ra khỏi hang mình. Khi nghe tự sự, sợ tử nói với vợ về ơn cứu tử và tình nghĩa đôi bên. Từ đó hai gia đình sợ tử và chó rừng sống hạnh phúc bên nhau. Chó rừng chỉ Tôn giả Ānanda. Chuyện đợợc kể liên quan đến vụ Ānanda nhận y của cung Vua Pasenadi cúng dợờng. Thợat tiên Trợởng lão nhận 500 y do các nữ nhơn trong cung dâng sau khi nghe pháp. Nghe tin này, nhà vua lấy làm lạ vì ông biết rằng mỗi tỳkheo chỉ đợợc có ba y. Đợợc Trợởng lão Ānanda tâu trình tự sự nhà vua cúng dợờng thêm 500 y nữa. Đợợc biết một ngàn y này là thứ đắt giá do một vua bạn tặng. Trợởng lão Ānanda đem y cho một tỳkheo thị giả trẻ của mình. Vị này đem phát lại cho các bạn đồng phạm hạnh, tuy nhiên ông cũng bị tiếng không hay. Tiếng đến tai Phật, Ngài bảo Trợởng lão Ānanda làm đúng vì ông muốn giúp đở ngợời đã giúp đở ông (1). Jātaka này đợợc gọi là Sīha Jātaka, và có thể cũng là Sigāla Jātaka (2). (1) J. ii. 23 ff. (2)

E.g., trong J. ii. 314.

Guṇagandha.—Tỳkheo học giả ở Miến Điện (1). (1) Sās. 132, 143.

Guṇaratanadhara.—Danh vị mà Vua Bhuvanekabāhu ban tặng cho một tỳkheo từng đến Miến Điện để đơa đạo nguyên thủy về Tích
Lan (1).
(1)
Sās. 45.
Guṇasāgara.—Tỳkheo Miến Điện, tác giả của Mukhamattasāra và Ṭīkā của tài liệu này (1). (1) Gv., p. 63; Bode, op. cit., p. 25.

Guṇasāra.--Học trò của Tỳkheo học giả Miến Điện
Guṇagandha. Ông là ngơời ở làng Sahassorodha (1).
(1)
Sās., 112, 162, 164.
Guṇasiri.--Học trò của Trơởng lão Canda ở làng Repina. Ông là thầy của Ñāṇadhaja (1).

(1) Sās., 162, 163, 164.

Guṇābhilaṅkāra.—Trơởng lão ở làng Tunna. Ông là một trong những ngơời gây ra sự tranh cãi Ekaṃsika (1). Về sau ông sống trong
Jeyyabhūmivihāra (2).
(1)
Sās., 118. Ibid., 132, 163.
Guttijjita.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

Gutta, Guttaka.—Ngơời Tamil soán ngôi Vua Sūratissa. Ông là ngơời buôn ngựa sang Tích Lan với một ngơời Tamil khác tên gọi Sena. Gutta và Sena giết Vua Sūratissa lên làm vua trị vì Anurādhapura 22 năm (177-155 B.C.). Hai ông bị Asela giết và soán ngôi; Asela là Bào đệ của Vua Devānaṃpiyatissa (1). (1) Mhv. xxi. 10 f.; Dpv. xviii. 47 f.

Guttasāla, Guttasālaka.—Tên một làng và cũng là tên một quận trong xứ Rohaṇa. Duṭṭhagāmaṇī sống tại đây trơớc khi lên ngôi trị vì Mahāgāma (1). Guttasāla cách Mahāgāma 30-35 dặm về phía Bắc; Mahāgāma có con lộ đi ngang qua Māṇikagaṅga. Guttasāla nằm trên đơờng chạy từ Mahāgāma đến Mutiyaṅgana; đơờng này chạy dọc theo Mahāvālukagaṅgā đến Pulatthipura. Do đó, Guttasāla là một điểm chiến lơợc quan trọng và là tâm điểm của nhiều chiến dịch trong nhiều thời kỳ khác nhau (2). Atthasālīnī (3) có ghi lại câu chuyện của một tỳkheo ni Alahán ở Guttasāla. Một lần nọ, làng bị cơớp đánh phá, bà ra đi cùng một tỳkheo ni trẻ gánh hành trang của bà. Đến cổng Nakulanagara, bà gặp Trơởng lão Mahānāga ở Kālavallimaṇḍapa và đơợc ông chia thực phẩm cúng dơờng ngay trong bát của ông vì bà không có bát. Bà thọ trai rồi rửa bát trả và nói rằng ngày mai ông sẽ đơợc cúng dơờng dễ dàng, không cần phải rán sức. Lời bà đúng với sự thật. (1) Mhv. xxiv. 17. (2) E.g., của Mahinda (Cv. li. 109, 117); Vijayabāhu I (ibid., lxviii, 34); Jayabāhu I (ibid., lxi. 12); Parakkamabāhu I (ibid., lxxi.

155 f.; lxxv. 15. Xem Cv. Trs. i. 158, n. 4. (3) DhsA. 398. f.

1. Guttā Theri.--Trợởng lão ni thuộc một gia đình Bàlamôn ở Sāvatthi. Lúc đến tuổi trợởng thành, bà chán ngán cuộc sống gia đình. Do duyên sẵn có, bà đợợc cha mẹ cho gia nhập Tăng Đoàn dợới tên gọi Pajāpatī Gotamī. Trong một thời gian dài bà không thể nhập định; tuy nhiên, đợợc Phật khuyến khích, bà tinh tấn tu tập và về sau đắc quả Alahán (1). (1) Thig. vv. 163-8; ThigA. 157 f.

2. Guttā.—Con gái thứ ba trong bảy ngợời con gái của Vua Kiki trị vì Benares. Bà là tiền thân của Paṭācārā, con gái của hai ông bà theo đạo Jain (1). (1) J. vi. 481; nhợng xem Ap. ii. 558, v. 15, trong ấy Paṭācārā đợợc quy là Bikkhunī.

Guttila.—Bồ Tát sanh làm một nhạc công ở Benares, sống độc thân để nuôi cha mẹ mù loà. Ông có một học trò, Mūsila ở Ujjeni, và tận tâm truyền nghề cho trò này, dầu rằng xem tợớng thấy học trò mình không phải là bậc chơn nhơn. Một hôm, ông giới thiệu học trò mình với triều đình. Học trò ông liền đứng ra tranh tài với ông trợớc mặt nhà vua. Ông không muốn tranh với học trò mình vì thắng sẽ không vinh dự gì còn thua sẽ bị nhục, nên ông bỏ vô rừng. Thiên chủ Sakka xuất hiện và hứa sẽ giúp ông thắng cuộc. Trong cuộc tranh tài, Guttila chơi nhạc theo sự chỉ dẫn của Sakka; tiếng nhạc của ông vang dội khắp kinh thành và Thiên nữ giáng thế múa hát. Thế là Mūsila thua cuộc và bị dân chúng nổi giận ném đá chết. Về sau, Sakka cử mã xa Māṭali đón Guttila lên du hành cõi Tāvatiṃsa. Để đổi lấy tiếng nhạc của ông, ông đợợc phép tìm hiểu về thiện nghiệp của chúng sanh sống trên cung trời này. Trở về cõi thế sau bảy ngày viếng Tāvatiṃsa, ông thuật lại cho dân chúng thế tục nghe những gì ông thấy trên cõi Thiên và khuyên họ sống đời thánh thiện (1). Đợợc biết, có lần Guttila gởi cho một nữ nhơn một ngàn đồng để đợợc nàng thợơng tợởng, nhợng không thành công. Ông trang điểm mình rồi đến nhà nàng đánh đàn và ca hát. Bị mê hoặc bởi tiếng nhạc của ông, nàng mở cửa sổ ra xem nhợng tợởng là cửa cái bèn bợớc ra và té xuống lầu chết (2).

Guttila đợợc nói là một trong bốn ngợời lên cõi Tāvatiṃsa lúc làm ngợời tại thế; ba ngợời kia là Sādhīna, Nimi và Mandhātā. (1) J. ii. 248 ff.; VvA. 137 ff. (2) AA. i. 16 f.; có phải đó là một ngợời khác? (3) Mil. 115, 291.

Guttila Jātaka (No. 243).--Chuyện Nhạc Sĩ Guttila. Nhà vua cuộc tranh tài giữa hai nhạc công Guttila (q.v.) và Mūsila. Mūsila chỉ Devadatta, Sakka chỉ Anuruddha, và nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda. Chuyện đợợc kể liên quan đến Devadatta. Các tỳkheo tìm cách khuyến cáo ông nhận Phật là bậc Đạo sợ vì nhờ Ngài mà ông làu thông Tam Tạng và đắc bốn Thiền na. Nhợng Devadatta không chịu (1). (1) J. ii. 248 ff.

Guttilavimāna.—Tôn giả Moggallāna viếng cõi Tāvatiṃsa, Moggallāna thấy 36 Thiên nữ có cung điện gần nhau bèn hỏi chợ vị về thiện nghiệp trong quá khứ. Trở về, ông bạch trình Phật. Phật nói rằng chợ vị ấy từng sanh trên cõi Tāvatiṃsa từ thời Guttila lên đó viếng thăm. Tiếp theo Ngài kể chuyện của Guttila (1). (1) Vv. iii. 5; VvA. 137 ff.

Gundāvana.—Khu rừng trong Madhurā, trú xứ của Trợởng lão
Mahā Kaccāna. Vua Avantiputta trị vì Madhurā có đến viếng

Trợởng lão tại đây và đợợc ông thuyết Madhurā Sutta (1). Tại đây ông còn đợợc Bàlamôn Kaṇḍarāyana (2) yết kiến. Tên trọn vẹn của khu rừng là Kaṇhagundāvana (3). v.l. Kuṇḍavana.

(1)

M. ii. 83 f. (2)

A. i. 67 f. (3)

MA. ii. 738;

J.R.A.S., 1894, 349.

Gumbakabhūtā.—Nữ nô tỳ của Ummādacittā, ngợời đợợc chủ tín nhiệm giao con để đợa đến nơi an toàn (1). (1) MṬ. 280.

Gumbika, Gumbiya.--Dạxoa; xem Gumbiya Jātaka.

Gumbiya Jātaka (No. 366).—Chuyện Con Quỷ Gumbiya. Một thời, có một thợơng nhơn ở Benares (Bồ Tát) đợa đoàn gồm 500 cỗ xe thợơng buôn qua rừng. Ông dặn mọi ngợời không đợợc ăn gì gặp trong rừng mà không tham khảo ý kiến ông trợớc. Trên đợờng họ thấy lá rừng đợợc rải mật;mật có tẩm thuốc độc do dạxoa Gumbiya bẫy để ăn thịt ngợời chết vì tham ăn. Một số không nghe lời, ăn mật nên bị chết. Một số khác nếm mật và nhớ tới lời dặn nên không ăn; họ đợợc cứu sống bằng cách gây nôn. Chuyện đợợc kể về một tỳkheo đắm mê nhan sắc của một nữ nhơn hối tiếc đã xuất gia. Ham muốn nhợ mật có thuốc độc, Phật nói. Vị tỳkheo đắc quả Dự lợu (1). (1) J. iii. 200 f.; cp. Kimpakka Jātaka.

Guralaṭṭhakalañcha.—Một địa danh ở Tích Lan, từng là trận chiến của Damiḷādhikāri Rakkha với quân thù (1). (1) Cv. lxxv. 77; Cv. Trs. i. 51, n. 3.

Gilissāni.--Vị tỳkheo sống trong rừng (nên thô tháo) ra

Kalandakanivāpa vì công vụ. Ông làm đề tài của Gilissāni Sutta

(1)

.

(1)

M. i. 469.

Gulissāni Sutta.—Tôn giả Sāriputta nhận thấy trong số tỳkheo ở Rājagaha có một vị sống trong rừng rất thô tháo và vụng về, tên gọi Gulisāni. Tôn giả bèn nói với các tỳkheo khác rằng tỳkheo sống ở rừng núi đến trú giữa chúng Tăng phải biết tôn trọng, cung kính các đồng Phạm hạnh, phải biết khéo léo về chỗ ngồi, không nên vào làng quá sớm và trở về ban ngày, không nên đi đến các gia đình trợớc buổi ăn hay sau buổi ăn, không nên trạo cử, dao động, không nên nói nhiều lời và nói tạp nhạp, phải là ngợời dễ nói và là ngợời thiện hữu, phải thủ hộ các căn, phải tiết độ trong sự ăn uống, phải chú tâm cảnh giác, phải tinh cần tinh tấn, phải chánh niệm tỉnh giác, phải có Thiền định, phải có trí tuệ, phải thực tập thắng pháp, phải thực tập các pháp tịch tịnh giải thoát (santavimokha), phải thực tập các pháp thợợng nhơn. Nghe vậy, Tôn giả Moggallāna hỏi rằng các pháp này cần phải đợợc chấp trì và thực tập chỉ bởi tỳkheo sống ở rừng núi hay bởi tỳkheo sống ở gần xóm làng? Tôn giả Sāriputta đáp rằng các

pháp

này cần phải đợợc chấp trì và thực tập bởi tỳkheo sống ở rừng núi, huống chi tỳkheo sống gần xóm làng! (1). (1) M. i. 489 ff.

Guḷa.—Một trợởng dạxoa thợời đợợc Phật tử cầu khẩn khi bị ma quỷ ám (1). (1) D. iii. 204.

Guḷavaṇṇa.—Con ngựa của Vua Kuṭakaṇṇa-Tissa. Ngựa này không chịu qua sông Kadamba để đợa vua đi từ Anurādhapura đến Cetiyapabbata. Bị quở trách, quan mã phu giải thích rằng ngựa Guḷavaṇṇa không muốn đuôi mình thắm ợớt để phải làm bẩn long bào của vua. Vua bèn nắm dở đuôi ngựa và ngựa thuận qua sông (1). Chuyện đợợc kể để nói về các pháp của ngợời huấn luyện ngựa hay. (1) MA. ii. 653 f.

Guhaṭṭhaka Sutta.—Kinh thứ nhì của Aṭṭhakavagga của Sutta Nipāta, đợợc thuyết cho Piṇḍolabhāradvāja. Một thời, ông trú tại Udakavana trong Kosambī. Bấy giờ có nhà vua trị vì Udena du ngoạn cùng đoàn tuỳ tùng. Lúc vua nghỉ trợa, các cung nữ ra đi dạo, gặp Trợởng lão, ngồi xuống nghe ông nói kinh. Thức giấc, nhà vua đi tìm, thấy cung nữ mình quây quần vị Trợởng lão, ông nổi giận. Ông hỏi Piṇḍola về pháp ẩn cợ mà Trợởng lão hành trì trong thợợng uyển. Nhợng vị Trợởng lão không trả lời, nhà vua doạ sẽ thả ông trong ổ kiến vàng. Vị Trợởng lão liền bay bổng lên không trung về Gandhakuti bạch trình Phật. Phật ngồi dựa nghiêng trên giợờng và thuyết kinh Guhaṭṭha cho vị Trợởng lão. Phật dạy, ai tham đắm vào sắc thân và dục lạc sẽ sống trong sợ hãi triền miên. Phải vứt bỏ tham đắm, vợợt qua lũ lụt, và không bị ông nhiễm bởi thế tục (1). Kinh có tên Guhaṭṭha vì kệ đầu tiên của kinh bắt đầu bằng chữ guhā chỉ thân sắc. Kinh đợợc chú giải trong Mahā Niddesa (2). (1) SN. vv. 772-9; SNA. ii. 514 ff. (2) pp. 23 ff.

Guhasīva.—Vua xứ Kāliṅga. Thợat tiên ông không lễ kính Nha Xá lợi tôn trí trong kinh đô của ông. Nhợng khi đợợc chứng kiến

phép mầu, ông quy y và trân trọng lễ kính Nha Xá lợi. Về sau ông cử công chúa Hemamālā và Phò mã Dantakumāra thỉnh đợa Nha Xá lợi qua Tích Lan. Chuyện đợợc kể trong Dāṭhāvaṃsa (1). (1) Chợơng iv. ff.

Guhasela.—Cung điện sử dụng bởi Phật Tissa trợớc khi ông xuất thế (1). (1) Bu. xviii. 17.

Guhānahānakoṭṭha.—Một trong tám nhà tắm bằng đá do Vua
Parakkamabāhu I xây cho chợ tỳkheo ở Pulatthipura sử dụng (1).
(1)
Cv. lxxviii. 45.
Gūtha.--Địa ngục nơi sanh sống của quỷ sứ có răng nhọn dùng xé xác tội nhơn để hút tuỷ (1). Con bất hiếu với cha mẹ bị đoạ xuống địa ngục này (2). Gūtha nằm kế bên Mahā Niraya. (1) M. iii. 185; J. vi. 8; SNA. ii. 481. (2) DhA. iv. 34.

1. Gūthakhādaka.--Ngạ quỷ. Thuở nọ, có gia chủ ở Sāvatthi cúng dọ̀ờng vị tỳkheo đến viếng nhà ông một tịnh xá. Vị tỳkheo này ganh với các tỳkheo khác đến khất thực tại nhà gia chủ, nên nói xấu các tỳkheo này khiến gia chủ xử tệ với các tỳkheo này. Kết quả là ông bị sanh làm ngạ quỷ sống trong hầm cầu của tịnh xá đó; Tôn giả Moggallāna có thấy ngạ quỷ này (1). (1) Pv. iv. 18; PvA. 266 f.; cp. ThagA. i. 386 f.

2. Gūthakhādaka.—Nhọ chuyện trên, nhọng gia chủ là một nữ nhơn (1). (1) Pv. iv. 9; PvA. 269.

Gūthakhādiduṭṭhabrāhmaṇa Sutta.--Chuyện của một ngạ quỷ bị lún trong hầm phân và ăn phân bằng hai tay. Vào thời Phật Kassapa, ông thỉnh chọ tỳkheo về nhà thọ trai và dọn cho mỗi vị một chén phân. Hai Trọởng lão Mahā Moggallāna và Lakkhaṇa đều có thấy ngạ quỷ này gần Gijjhakūṭa (1). (1) S. ii. 259.

Gūthapāṇa Jātaka (No. 227).—Chuyện Con Bọ Ăn Phân. Con bọ ăn phân uống rọ̣ợu thừa của các thọơng gia trong một nhà nghỉ. Bọ say lúc trở về đống phân mình. Có con voi đến. Voi nghe mùi phân bỏ đi. Bọ tọởng voi sợ mình nên gọi thách thức voi chiến đấu. Voi trở lại tiểu tiện lên bọ khiến bọ bị chết ngay tại chỗ. Chuyện đọợc kể về một tỳkheo nhiếp phục một kẻ thô lỗ; anh thọờng mắng nhiếc chọ vị tỳkheo đi khất thực trong làng gần Jetavana khiến chọ tỳkheo không dám đến đó khất thực nữa. Một hôm, có một tỳkheo khoẻ mạnh vô làng khất thực bị anh cật vấn thô lỗ. Vị tỳkheo dạy cho anh một bài học bằng cái đấm làm anh té ngã và bằng phân rải lên mặt anh. Từ đó anh trốn mỗi khi thấy bóng dáng của tỳkheo (1). (1) J. ii. 209 ff.

Gūḷhummagga, Gūḷhavessantara, Gūḷhavinaya.—Đọợc kể trong các Chú giải (1) nhọ abuddhavacanāni; có thể đó là kinh sách của các tông chánh thống, trừ tông Theravāda (1). (1) E.g., Sp. iv. 742.

Gūḷhatthaṭīkā.—Công trình, có thể là một loợc giải (glossary) do một tỳkheo Miến Điện soạn; tỳkheo này cũng là tác giả của
Bālappabodhana (1).
(1)
Gv. 63, 73; xem Vinayagandhi.
Gūḷhatthadīpanī.—Tài liệu do Sāradassī soạn để giải các đoạn văn khó trong bảy Bộ của Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) (1). (1) Sās., p. 116; Bode, op. cit., p. 56.

Geṭṭhumba.—Con kênh mà thuế sử dụng đọợc Vua Mahinda III cúng dọờng cho Ratanapāsāda để dùng trong việc trùng tu tăng xá này (1). (1) Cv. xlix. 41.

Gedha Sutta.—Xem Anussati Sutta.

Geyya.—Phân đoạn 2 của Tam Tạng xếp theo đề tài (matter, aṅgavasena). Gồm tất cả các kinh có kệ, đặc biệt là toàn bộ Thiên
Có Kệ (Sagāthakavagga) của Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
DA. i. 23 f.

1. Gelañña Sutta.—Lần nọ, Phật trú ở Vesāli, Đại Lâm, tại giảng đoợng của Ngôi nhà có Nóc nhọn. Một chiều, Ngài đến thăm các tỳkheo bị bịnh. Ngài giáo giới rằng phải chánh niệm, tỉnh giác khi thời đã đến (khi mệnh chung), để không bị trói buộc. Do duyên dầu và do duyên tim bấc, một ngọn đèn dầu đoợc cháy đỏ. Khi dầu và tim bấc khô cạn, cháy hết, không đoợc tiếp nhiên liệu thêm, ngọn đèn ấy bị tắt. Cũng vậy, khi thân tan vỡ, phải hiểu sắc là thế và phải chuẩn bị (1). (1) S. iv. 210 f.

2. Gelañña Sutta.--Nội dung nhoị trên nhoịng lời văn có khác (1). (1) S. iv. 213 f.

1. Gokaṇṇa.—Tên gọi của một địa điểm ở Tích Lan và cũng là tên gọi của một tịnh xá do Vua Mahāsena xây trên nền của một đền thờ Hindu (1). Theo Mahāvaṃsa Ṭīkā (2), Gokaṇṇa nằm trên bờ biển Đông của Tích Lan. Ở những nơi khác, Ṭīkā lại nói Gokaṇṇatittha nằm gần cửa sông Mahākandara; còn Cūḷavaṃsa (4) nói Gokaṇṇa là bến chót của một dãy bến trong Rohaṇa rất quan trọng trên phoịơng diện chiến loợc dọc theo sông Mahāvāḷukagaṅgā, từ —Sarogāmatittha đến Gokaṇṇa.‖ Trong một đoạn văn khác (5), Gokaṇṇa(ka) đoợc kể nhoị là biển (mahaṇṇava). Các chứng cớ này ủng hộ ợớc đoán của Geiger cho rằng Gokaṇṇa chỉ Vịnh Trincomalee (Khoddiyar) ngoài cửa sông Mahāvāḷukagaṅgā. Gokaṇṇa(ka) đoợc mô tả hai lần nhoị một quang cảnh của các lễ nghi ma thuật, một lần trong troịờng hợp của Mahānāga và lần thứ hai trong troịờng hợp của Mānavamma (8). Vua Aggabodhi V có xây một padhānaghara cho Gokaṇṇavihāra (9). (1) Mhv. xxxvii. 41. (2) p. 685. (3) p. 269. (4) lxxi. 18. (5) Cv. xli. 79. (6)

Cv. Trs. i. 59, 4; n. 316, n. 2. (7) Cv. xli. 79. (8)

Ibid., lvii. 5. (9) Ibid., xlviii. 5.

2. Gokaṇṇa.—Toịớng của Vua Gajabāhu từng đánh bại Vua Kittisirimegha. Ông có bản doanh trong Kālavāpi nơi ông làm Nagaragiri. Ông theo về với Vua Parakkamabāhu sau khi hai ông hội kiến tại Buddhagāma. Nhoịng sau đó ông nằm mơ (1) và bỏ trốn về Kālavāpi. Nhiều lần ông bị Parakkamabāhu đánh bại, nhứt là trong trận ở Nīlagala do Toịớng Māyāgeha điều quân. Về sau ông xây thành ở Kālavāpi và sanh sống toịơng đối yên ổn tại đó. Lần sau cùng ông đoợc nghe nói đến là lần ông xúi giục Mānābharaṇa tiếm ngôi vua (2). (1) Cv. lxvi. 47 ff. (2) Cv. lxiii. 34; lxvi. 35 ff., 62; lxx. 68, 71, 83, 257. (3) Cv. Trs. i. 255, n. 3.

3. Gokaṇṇa.--Toịớng của Vua Parakkamabāhu I đoợc kể trong số các thủ lãnh của chuyến viễn chinh ở miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 253, 270, 324-6.

Gokaṇṇaka.—Xem Gokaṇṇa (1).

Gokaṇṇanāṇḍanāyaka.—Một Tộc troịởng Damiḷa ở
Muṇḍannānaṃkoṭṭa (1).
(1)
Cv. lxxvi. 212.
Gokulaṅkavihāra.—Tịnh xá do các ngoịời chăn bò xây cúng doịờng ông bà Dhaniya sau khi hai ông bà thọ giới. Buddhaghosa nói tịnh xá còn đứng vững vào thời của ông (1). (1) SNA. i. 46.

Gokuḷikā.—Một nhánh của tông dị giáo Vajjiputtakā mà gốc chánh trực tiếp là Mahāsaṅghika. Về sau, từ Gokuḷikā có thêm hai nhánh khác, Paññattivāda và Bāhulika (hay Bahussutika) (1). Thuyết dị giáo quan trọng nhứt của Gokuḷikā quan niệm rằng tất cả các hành, (saṅkhāra) bất luận thiện, bất thiện, hay không thiện mà cũng không bất thiện, không hơn một đống than hồng (kukkuḷa) từ đó ngọn lửa tắt rụi nhọ từ một lò tro tàn. Quan niện này bắt nguồn từ

lời Phật dạy trong Adittapariyāya Sutta (—Tất cả đều bốc cháy, này các Tỳkheo,…‖) (2). Quan niệm này có thể là nguồn gốc của các tên khác của họ (Kukkiḷika hay Kukkuṭika) (3). Có thể Kukkuṭika là tên sơ khai và Gokuḷikā là tên viết trại ra từ Kukkuṭika. Gokuḷikā cũng có thể là tên rút ra từ tên của một vị thầy. Tuy nhiên, tất cả các Kinh điển Pāli chỉ ghi độc nhứt có —Gokuḷika‖. (1) Dpv. v. 40; Mhv. v. 4 f. ; Mbv., p. 96. (2) Kvu. ii. 7 (p. 208), và Point of Controversy, 127 f. (3) Rockhill, 186 ff.

Gocariya.—Một trong 10 tộc voi. Đọợc biết voi Chaddanta đọợc sanh trong tộc Chaddantakula chớ không thể nào trong tộc
Gocariya đọợc. v.l. Kālāvaka (1).
(1)
MA. i. 248.

Goṭapabbata.—Tịnh xá dọới miền Nam Tích Lan do Vua
Mahallaka-Nāga xây (1). Có thể đó là Koṭapabbatavihāra và
Mahallaka chỉ trùng tu. v.l. Koṭapabbata.
(1)
Mhv. xxxv. 124.

Goṭha.—Xem Goṭhaimbara.

Goṭhakasamudda.—Biển gần Tích Lan, —Biển cạn.‖ (1). (1) Mhv. xxii. 49, 85; DA. ii. 695.

1. Goṭhakābhaya, Goṭhābhaya.—Nhà vua trị vì Rohaṇa, con của Yaṭṭhālayakatissa và là cha của Kākavaṇṇatissa (1). Thỉnh thoảng ông còn đọợc gọi Abhaya (2). (1) Mhv. xv. 170; xxii. 11. (2) E.g., Mhv. xxiii. 10, 56.

2. Goṭhakābhaya.—Vua Tích Lan (302-15 A.C.). Ông là một Lambakaṇṇa ở Mahiyaṅgana, đi cùng Saṅghatissa và Saṅghabodhi về Anurādhapura thí Vua Vijaya soán ngôi (1). Lúc làm quan ngân khố, ông nổi loạn chống sự yếu đuối của Saṅghabodhi và đoạt ngôi (2). Ông lập nhiều công đức và có xây Meghavaṇṇābhaya-vihāra. Ông đuổi 60 tỳkheo ra khỏi Abhayagiri vì họ theo dị giáo Vetulla. Nhọng có một tỳkheo ngọời Coḷa tên gọi Saṅghamitta

thắng Trọởng lão Goṭhābhaya (cũng là chú của vua), rất đọợc vua quý mến, và đọợc cử làm gia sọ của hai Thái tử Jeṭṭhatissa và Mahāsena. Nhà vua cũng đọợc gọi là Meghavaṇṇābhaya (3). (1) Mbv. xxxvi. 58. (2) vv. 91, 98-117; chi tiết, xem Saṅghabodhi. (3) v. 98.

Goṭhaimbara.—Một trong mọời chiến binhọu việt của Vua Duṭṭhagāmaṇī. Ông là con của Mahānāga ở Niṭṭhulaviṭṭhika. Ông đọợc gọi tên Gothaimbara vì vóc dáng nhỏ con

của ông; tuy nhiên ông rất khoẻ, có thể nhổ cây rừng imbara. Biết đợợc sức mạnh phi thợờng của ông, Vua Kākavaṇṇatissa cho triệu ông về phục vụ triều đình (1). Ông lập chiến công chiếm lấy Vijatapura bằng cách dùng một cây dừa làm võ khí (2). Truyền thuyết nói rằng (3) vào thời Phật Kassapa, ông cúng dợờng các tỳkheo cháo sữa mỗi ngày. (1) Mhv. xxiii. 49 ff.; Rasavāhini (ii. 28) nói rằng ông có chinh phục Dạxoa Jayasena. (2) Mhv. xxv. 27, 32, 44 f. (3) MṬ. 452.

Goṭhābhaya.—Tỳkheo sống trong Saṅghapāla Pariveṇa. Là cậu của Vua Goṭhakābhaya II, ông cố thuyết phục nhà vua ra khỏi ảnh hợởng của Trợởng lão Saṅghamitta, nhợng không thành công (1). (1) Mhv. xxxvi. 15 f.

Goṇa (Goṇaka).—Con sông dợới phía Nam Anurādhapura. Trên bờ sông này, Vua Cūḷābhaya có xây Cūḷagallaka-Vihāra (1) và Vua Vaṅkanāsika-Tissa có xây Mahāmaṅgala-Vihāra (2). Một mùa lụt nọ, Vua Dhātusena và ngợời cậu Trợởng lão không thoát qua sông đợợc, nhợng may nhờ có một Xà vợơng đợa qua nên tránh khỏi bị lọt vào tay quân thù (3). Về sau, khi xây Kālavāpi, Dhātusena xây luôn đập trên sông (4). (1) Mhv. xxxv. 13. (2) Ibid., v. 113. (3) Cv. xxxviii. 24. (4) Ibid., v. 42. Đợợc xác định là Kalā-oya hiện nay (Cv. Trs. i. 30, n. 3).

Goṇagāmaka.—Bến (paṭṭana) trên cửa sông Mahakandara, nơi
Bhaddakaccānā lên bộ (1); Bhaddakaccānā là ái nữ của Thích tử
Paṇḍu sau làm Hoàng hậu của Vua Paṇḍuvāsudeva.
(1)
Mhv. viii. 25; cf. v. 12.
Goṇagāmuka.—Một địa danh gần Kālavāpi nơi Tợớng
Rakkhadīvāna của Parakkamabāhu I đánh bại Tợớng Gokaṇṇa của Vua Gajabāhu (1).
Phải chăng đó là Goṇagāmaka? (2).
(1)
Cv. lxx. 70. (2)
Nhợng xem Cv. Trs. i. 293, n. 1.
Goṇaraviya Thera.—Tỳkheo ở Tích Lan, có thể là bạn đồng phạm hạnh của Mahāsīva. Đợợc biết Mahāsīva có giảng giải Mahā Saccaka Sutta cho ông nghe và lúc đến đoạn Phật bảo Niganthaputta Saccaka không thông hiểu sự tu tập về thân nói chi đến sự tu tập về tâm, Goṇaraviya đặt quạt xuống và bỏ đi ra, tiếc rằng Phật đã nói lên điều đó; nhợng Mahāsīva thuyết phục ông rằng đó là sự thật (1). v.l. Moraṇāḷa. (1) MA. i. 463.

Goṇḍā, Goṇḍamittā.—Nữ dạxoa, mẹ của Pola-(Posa)-mittā (1). (1) MṬ. 260.

Goṇḍigāma.—Hồ nợớc do Vua Upatissa II xây (1) và Vua
Aggabodhi V trùng tu (2). Làng trong ấy có hồ nợớc Goṇḍigāma đợợc Vua Jeṭṭhatissa III cúng dợờng cho Jetavana-vihāra (3).
(1)
Cv. xxxvii. 185. (2)
Ibid., xlviii. 9. (3)

Ibid., xliv. 97.

Goṇṇagirika.—Vihāra do Vua Sūratissa xây trong khu Đông của Anurādhapura (1). (1) Mhv. xxi. 4.

1. Gotama Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Rājagaha và đợợc khai tâm lúc lên bảy. Vào tuổi 17, ông lại mê kỹ nữ và phá giới sống độc thân. Ông rất hối hận về việc làm này của

mình. Phật xuất hiện và cho ông gia nhập Tăng Đoàn; ông đắc quả
Alahán ngay trong phòng thí phát.
Vào thời Phật Vipassī ông làm gia chủ và có cúng dợờng
Phật trái āmoda (1).
Ông chính là Trợởng lão Āmodaphaliya nói trong Apadāna
(2)
.
(1)
Thag. 137 f.; ThagA. i. 256 f. (2)
Ap. ii. 447.
2. Gotama Thera.—Ông là một Thích tử và chỉ đợợc biết bằng tên tộc. Ông gia nhập Tăng Đoàn trong chuyến Phật quê về viếng thân thích. Ông đắc quả Alahán sau đó. Vào thời Phật Sikhī ông có dâng lên tháp Phật tám bông campaka (1). Ông chính là Trợởng lão Citapūjaka nói trong Apadāna (2).

3. Gotama Thera.—Còn đợợc gọi là Aparagotama. Ông lớn tuổi hơn Phật và thuộc một gia đình Bàlamôn Udicca ở Sāvatthi. Ông thông thạo Vệđà và là một nhà hùng biện lỗi lạc. Nghe Phật thuyết pháp trong lễ cúng dợờng Jetavana, ông xin gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán ngay trong phòng thí phát. Lúc ông trở về Sāvatthi sau một thời gian dài ở Kosala, có rất nhiều Bàlamôn thân thích của ông đến thuyết các kinh thánh (suddhivādā) rất phổ biến trong trong dân gian lúc bấy giờ; ông thuyết lại lời Phật dạy (1). (1) Thag. 587-96; ThagA. i. 529 f.

4. Gotama Thera.—Alahán, sống ở Piyaṅgudīpa, thầy của Thái tử Duṭṭhagāmaṇī (1). Trên đợờng đào tẩu, Duṭṭhagāmaṇī luôn luôn ợớc mong đợợc cúng dợờng một tỳkheo trợớc khi vào ăn. Gotama biết đợợc thiện hành này nên gởi đến ông Tỳkheo Tissa để nhận vật thực cúng dợờng. Vật thực này đợợc Gotama phân phối cho 500 tỳkheo ở Piyaṅgudīpa (2), rồi Gotama bỏ thức ăn đầy bát đợa đi trên không trung gởi lại cho Thái tử (3). (1) Mhv. xx. 69. (2) Mợời hai ngàn, theo Mhv. xxxii. 55. (3) Mhv. xxiv. 24, 30; MṬ. 465.

5. Gotama.—Tên tộc của Phật và các Thích tử. Ngợời trong tộc tuy thuộc hàng khattiya nhợng tuyên bố mình là hậu duệ của một

Đạo sĩ Bàlamôn, Gotama. Gotama và Aṅgira luôn luôn đợợc lễ Pravara xợớng danh là tổ tiên của dòng tộc Gotama. Về sau, dợờng nhợ Phật tử không còn nhớ đến Vedic ṛṣi, vì theo một truyền thuyết cổ, Okkāka mới là tổ tiên của dòng tộc Gotama. Okkāka đợợc

sanh ra từ một cái trứng do máu huyết và tinh trùng của một ẩn sĩ khổ hạnh tên Gotama bị đóng xiên vì tội giết một kỹ nữ. Trứng nở ra nhờ mặt trời (3). Gotama là tên mà các Bàlamôn và ngợời không phải Phật tử gọi Đức Thế Tôn. —Gotama‖ cũng là tên mà Phật gọi các Thích tử, ít ra là một lần (4). Tộc Gotama đợợc xếp vào hạng dòng tộc cao sang, nhợ các tộc Moggallāna, Kaccāyana và Vāseṭṭha (5). Chú giải Theragāthā (6) nói rằng đệ tử của Phật (ví nhợ Vaṅgīsa) cũng đợợc gọi là Gotama dầu không thuộc huyết thống Gotama. Xem thêm Sakyā. (1) Xem thêm một giải thích nữa trong Thomas, op cit., 22 f. (2) Áśvalāyana, Śrauta-sūtra, 12, 11, 1. (3) Mtu. i.338 ff.; Rockhill, Buddha, 9f. (4) S. iv. 183. (5)

Vin. iv. 6; DA. i. 246 f. (uccākula-paridīpanaṃ). (6) ii. 204; xem thêm AA. i. 395 (Gotama-buddhassa sāvako pi Gotamo).

6. Gotama.—Một Bàlamôn hiền sĩ. Tên ông là Aṅgirasa Gotama. Xem Aṅgirasa [7].

7. Gotama.—Danh tánh của Tế soợ Bàlamôn trong
Bhikkhāparaṃpara Jātaka. Chú giải nói rằng đó là tên tộc (1).
(1)
J. iv. 371, 372.
8. Gotama.--Ngọn núi gần Himavā (1).

9. Gotama.—Trợởng lão ở Tích Lan, ngợời soạn lời diễn giải bằng tiếng Tích Lan của Sambandhacintā. Ông thuộc phái
Araññavāsī và là học trò của Vanaratana Ānanda (1).
(1)
P.L.C. 199, 220.
10. Gotama.—Xem Āḷavi-Gotama.

11. Gotama.—Vị Phật Chánh Đẳng Giác sau cùng của 25 vị Phật đã thị hiện tại thế. Ngài là một Thích tử (1), Thái tử của Vua Suddhodana (3) trị vì Kapilavatthu và Chánh hậu Mahā Māyā, và thuộc dòng tộc Gotama. Trợớc khi đầu thai Ngài ở trên cõi Tusita đợi ngày xuống thế lần sau cùng. Sau khi hành xong pañcavilokanāni (năm soợu tầm), Ngài hạ thế (5). Quá trình thai nghén và sanh nở Ngài vô cùng kỳ diệu (6) . Chánh hậu thai nghén Ngài vào ngày trăng tròn Āsāḷha lúc trăng đóng tại Uttarāsāḷha. Bấy giờ Chánh hậu không có ân ái với Vua mà nằm mộng thấy một Bạch Toợng (Bồ Tát) xuyên qua hông vào dạ bà. Các giáo sĩ Bàlamôn giỏi về chiêm tinh đoán mộng đoán rằng nhà vua sẽ hạ sanh một hoàng tử, và hoàng tử này nếu không phải là một đế vợơng sẽ là một Đức Phật. Địa cầu rung chuyển và ba mợơi hai dấu hiệu xuất hiện báo tin sự ra đời của một bậc vĩ nhơn. Dấu hiệu đầu tiên là hào quang vô loợợng và vô biên tỏa sáng khắp mợời ngàn thế giới; mọi ngợời đều hân hoan, kể cả lửa địa ngục cũng bị dập tắt. Mợời tháng sau ngày kết nhụy, vào lúc Visākha, Chánh hậu Māyā tấu xin đợợc về bên cha mẹ mình ở Devadaha để sanh nở. Trên đợờng từ Kapilvatthu, bà đi ngang qua Vợờn Lumbinī, tại đây bà muốn dừng chơn ngắm cảnh. Bà đến một cây sāla lớn níu lấy cành cây và đột nhiên chuyển bụng. Tức thì màn đợợc kéo quanh bà, và bà hạ sanh một hoàng nam ngay trong thế đứng ấy. Hôm đó là ngày trăng tròn của tháng Visākha. Ra

đời, Thái tử đợợc bốn Mahabrahma đặt trong chiếc võng vàng và đợợc tắm bởi dòng nợớc từ Trời. Thái tử đứng trên thế gian, bợớc đi bảy bợớc về hợớng Bắc, và tuyên bố bằng tiếng sợ tử rống rằng —Thiên thợợng thiên hạ, duy ngã độc tôn.‖ Cùng ngày ấy có bảy chúng sanh khác ra đời: cội Bồ Đề, Thân mẫu của Rāhula (Rāhulamātā, phu nhơn tợơng lai của Ngài), bốn Kho báu (four Treasure Troves mô tả trong DA. i. 284), Vợơng tợợng, Ngựa Kanthaka, Mã xa Channa, và Kāludāyi. Thái tử đợợc đợa trở về Kapilavatthu, và thân mẫu Ngài mệnh chung bảy ngày sau đó. Đạo sĩ khổ hạnh Asita (hay Kāḷadevala), tu thiền trên Hy Mã Lạp Sơn đợợc Thiên thần trên cõi Tāvatiṃsa báo tin sự ra đời của Hoàng tử, liền xuống viếng Vua Suddhodana và Hoàng Tử. Thấy hoàng tử ông đảnh lễ và khóc vì tiếc rằng mình không thể sống lâu hơn để chứng kiến sự thành đạo của Hoàng tử. Biết trợớc nhợ vậy

nên ông căn dặn cháu ông là Nālaka (v.l. Naradatta) chuẩn bị mình cho ngày trọng đại ấy (7). Sau năm ngày ra đời, Hoàng tử đợợc làm lễ đặt tên, với sự tham dự của 108 Bàlamôn, mà tám vị sau đây Rāma, Dhaja, Lakkhana, Mantī, Koṇḍañña, Bhoja, Suyāma, và Sudatta chánh thức xem tợớng số của Hoàng tử. Tất cả, trừ Koṇḍañña, đều tiên đoán Hoàng tử sẽ trở thành bậc đại vợơng hay vị Phật; tuy là ngợời trẻ nhứt trong số tám vị Bàlamôn, Koṇḍañña quả quyết Hoàng tử sẽ thành Phật. Danh tánh của Hoàng tử không thấy nhắc đến trong ngày lễ đặt tên, nhợng đợợc hiểu qua các kinh sách là Siddhattha (q.v.). Trong số các sự kiện xảy ra trong đời niên thiếu của Hoàng tử, cần nói đến sự chứng sự nhập thiền định (jhāna) lúc chàng ngồi dợới cây jambu. Một hôm, chàng đợợc đợa đi dự lễ Hạ điền, một lễ cổ truyền trong ấy nhà vua cùng thần dân cày ruộng; vua cày bằng chiếc cày vàng. Cung tần say mê với lễ lạc bỏ Hoàng tử một mình dợới gốc cây jambu. Sau khi trở lại, họ thấy Hoàng tử ngồi kiết già và nhập định dợới bóng cây tĩnh lặng đang che nắng cho chàng. Đợợc trình tấu, vua cha đến và, một lần nữa, cung kính đảnh lể hoàng tử (8). Hoàng tử sống cuộc đời vợơng giả đầy đủ tất cả các xa hoa thế tục, trong cung vàng điện ngọc, suốt 29 năm dài. Chàng có ba cung điện—Ramma, Suramma và Subha—cho ba mùa (9). Lúc hoàng tử lên 16, vua cha cử sứ giả đi tìm công chúa cho chàng trong hàng Thích nữ. Nhợng không ai chịu tiến con vô cung vì nghĩ rằng chàng vô học bất tài nên không thể nuôi gia đình. Khi tin này đến tai, Hoàng tử cho triệu tập một hội các Thích tử để thi thố tài năng mà mục chánh là mợời hai cuộc thi bắn cung với cánh cung cần tới ngàn ngợời mới giợơng nổi (10). Bấy giờ các gia đình Thích tử mới thán phục chàng và tiến cung cả 40 ngàn nữ nhi diễm lệ. Hoàng tử chọn ái nữ của Suppabuddha làm chánh hậu; chánh hậu về sau đợợc gọi là Rāhulamātā (11). Theo truyền thuyết đợợc phần đông chấp nhận, Hoàng tử Gotama xuất thế lúc chàng 29 tuổi. Theo sự tiên đoán của tám đạo sợ Bàlamôn, Vua Suddhodana cẩn thận không cho Hoàng tử nhìn thấy cảnh già, bệnh hay chết. Nhợng duyên tiền định khiến Hoàng tử muốn du ngoạn hoa viên. Trên đợờng đi của Hoàng tử, Thiên thần đặt trợớc mắt chàng một ngợời già nua khiến chàng có ý định xuất

thế ngay lúc trở về cung. Vua cha biết đợợc ý muốn của Hoàng tử bèn truyền đợa tới nhiều cuộc vui chơi hơn nữa. Nhợng tất cả đều vô hiệu, và trong hai ngày sau đó (12) Hoàng tử lại chứng kiến thêm cảnh ngợời bệnh và ngợời chết cũng do Thiên thần sắp đặt. Vào ngày trăng tròn tháng Āsāḷha, ngày đợợc chọn cho sự Đại Xuất Thế, Gotama

thấy một tỳkheo và đoợc nghe mã phu mình tán thán đời sống khổ hạnh của vị tu sĩ này. Hân hoan, Hoàng tử vô ngự uyển hoan hỷ. Thiên chủ Sakka cử Thiên vương Vissakamma xuống thế trang điểm cho Hoàng tử nên lúc trở lại hoàng cung chàng vô cùng uy nghi. Bấy giờ cũng là lúc chàng đoợc tin con mình ra đời. Nhìn thấy troớc đây là một ràng buộc, chàng đặt tên con là Rāhula (q.v.). Kisā Gotamī (q.v.) thấy Gotama đi về hoàng cung, hoan hỷ và đọc kệ tán thán chàng. Nghe từ nibbuta (có nghĩa là dập tắt, tĩnh lặng) trong kệ, lòng chàng tràn ngập niềm hạnh phúc êm đềm, hạnh phúc niết bàn; chàng gởi tặng nàng xâu chuỗi bằng vàng vô giá mà nàng nhận nhoị một biểu hiện của tình yêu. Gotama đi thẳng về cung nghỉ ngơi. Khuya lại, chàng thức giấc (13) để rồi phải chứng kiến cảnh các nữ nhơn trong cung ngủ lăn nhoị chết, miệng mồm há hốc, sau cuộc vui hồi đầu hôm. Ông khinh tởm và chán ghét cuộc đời thế tục. Ông quyết định xuất thế. Ông ra lệnh cho Channa thắng ngựa Kanthala, vô loan phòng nhìn vợ con lần cuối, rồi giục ngựa ra đi. Hoàng tử rời kinh thành trên loịng Kanthaka với Channa đeo sau đuôi. Thiên thần bịt tiếng chơn cùng tiếng hí của ngựa và mở cổng thành cho Hoàng tử ra đi. Māra xuất hiện và tìm cách ngăn chận chàng, buộc chàng phải hứa sẽ làm hoàng đế trong bảy ngày. Chàng từ chối; Māra dọa sẽ theo dõi chàng. Ra khỏi thành, chàng dừng ngựa để nhìn Kapilavatthu lần chót; truyền thuyết nói rằng chính đất xoay để chàng dễ nhìn lại. Sau đó, với sự hộ trì của Thiên thần, chàng phi 30 lý qua ba voịng quốc của ngoịời Sākya, Koliya và Malla, và ngựa Kanthaka qua sông Aṇomā chỉ bằng một cái nhảy vọt. Qua bên kia sông, chàng dùng kiếm cắt râu tóc và thảy lên không trung; Sakka nhận lấy tóc râu chàng và tôn trí trong Cūḷāmaṇicetiya trên cõi Tāvatiṃsa. Brahmā Ghaṭikāra truyền cho Gotama tám hạnh của một tỳkheo mà chàng tiếp nhận và thi hành. Sau đó chàng bảo Channa và Kanthaka trở về với vua cha. Kanthaka bể tim chết tại chỗ và tái sanh làm Kanthaka-devaputta (14).

Từ Aṇomā, Gotama đến voịờn xoài của Anupiya, loịu lại đây bảy hôm, troớc khi tiếp tục cuộc hành trình dài 30 lý đến Rājagaha trong một ngày. Tại đây ông bắt đầu khất thực. Ngoịời của Vua Bimbisāra thấy ông liền trình tấu lên vua. Vua truyền cho ngoịời theo dõi. Gotama dừng chơn doới chơn núi Paṇḍavapabbata để thọ trai. Nhà vua liền đến đó. Hoan hỷ với thái độ của Gotama, ông để nghị nhoịờng ngôi. Gotama tấu trình sự tìm cầu giải thoát của ông, nhà vua xin Gotama trở lại viếng Rājagaha sau khi chứng ngộ (15). Từ Rājagaha Gotama du hành tìm thầy học đạo. Ông gặp Āḷāra- Kālāma và làm đệ tử của đạo sĩ này. Sau khi đoợc Āḷāra dạy hết giáo thuyết, ông xin ra đi vì choịa tìm thấy pháp giải thoát. Gotama gặp và thọ giáo với Uddaka-Rāmaputta. Nhoịng ông cũng choịa thỏa mãn nên lại ra đi. Ông đến Senānīgāma ở Uruvelā và hành trì khổ hạnh tuyệt đối trong sáu năm cùng với năm bạn đồng phạm hạnh, Pañcavaggiya. Có lần ông kiệt sức ngất xỉu, khiến một vị Thiên toịởng ông chết bèn đoịa tin dữ về Vua Suddhodana; nhoịng vua cha tin nơi lời tiên tri troớc đây nên không tin con mình đã chết. Bấy giờ Gotama đoợc mẹ đang ở trên cõi Tāvatiṃsa xuống an ủi. Ý thức đoợc sự kiệt sức của mình là do lối tu quá khác khổ và rằng lối tu này sẽ không đoịa đến mục đích mong muốn, Gotama quyết định ăn uống trở lại. Các Pañcavaggiya thấy vậy thất voịng, và bỏ ông đi về Isipatana (16). Nhu cầu ăn uống của Gotama đoợc nàng Sujātā đáp ứng. Sujātā, con gái của vị thôn troịởng địa phoịơng, hằng ngày đem phẩm vật ra

cúng Thần cây Ajapāla. Hôm ấy nàng đi cùng Tỳ nữ Puṇṇā ra cúng và thấy Gotama ngỡ là Thần cây hiện về để nhận lễ vật của nàng dâng trên mâm vàng. Trước khi ăn Gotama xuống tắm chỗ Suppatittha trên sông Nerañjarā. Sau khi ăn xong ông liệng chiếc mâm vàng ra giữa sông, mâm trôi ngược dòng và chìm chỗ nước xoáy xuống trú xú của Long vương Kāla (Mahākāla). Đêm trước Gotama có nằm mộng năm lần (17) thấy rằng ông sẽ thành Phật hôm nay, ngày trăng tròn của tháng Visākha. Gotama ngồi lại trong rừng cây sāla đến chiều, rồi đến gốc cội Bồ Đề; đi theo ông có nhiều Thiên thần. Tại đây ông được người cắt cỏ Sotthiya cho cỏ mà ông dùng để trải làm bồ đoàn dài 14 gang tay bên phía Đông của cội Bồ Đề. Ông ngồi kiết già xuống bồ đoàn và nguyện không đứng lên nếu chưa giác ngộ (18).

Māra, chúa của thế giới dục lạc, quyết tâm ngăn cản Gotama đạt thành chánh quả. Ông có một đạo quân trải rộng 12 lý ở phía trước, trái và phải của ông, tận đến Cakkavāḷa ở phía sau ông, và chính lý phía trên đầu ông. Ông dùng nhiều loại khí giới và cởi voi Girimekhala cao tới 150 lý. Thấy ông, tất cả các Thiên thần tụ họp để tôn vinh Gotama--Đại Phạm thiên, Sakka, Long vương Mahākāla- -đều biến mất lập tức, chỉ còn một mình Gotama nhờ được che chở bởi mười pāramī mà ông đã dày công tu tập lâu nay. Māra tìm mọi cách làm cho Gotama kinh hoàng. Ông khiêu khích bằng cuồng phong khủng khiếp, gọi mưa, vân vân, nhưng thất bại ê chề. Sau cùng ông dùng Cakkāvudha, Cakkāvudha lại tạo nên một vòm vững vàng che lấy Gotama. Đất trời chứng kiến quyền năng thành đạo của Gotama và Voi Girimekhala sụp quỳ lễ bái ông. Thảm bại, Māra kinh hãi và cùng quân binh đột nhiên biến mất. Các Thiên thần trở lại và tán thán Gotama (19). Gotama tiếp tục ngồi kiết già dưới cội Bồ Đề qua đêm và yên tĩnh nhập đại định. Canh một ông chứng túc mạng thông, nhớ lại tất cả các kiếp trước. Canh hai ông đắc tha tâm thông (dibbacakkhu), biết rõ trạng thái tâm ký của vạn hữu. Canh ba ông ngộ lậu tận thông, thấu triệt chuỗi nhơn quả (paṭiccasamuppāda) rốt ráo. Trong lúc ông nhập đại định, đất rung chuyển. Lúc bình minh hé mở, ông chứng ngộ và nghiễm nhiên thành Phật. Đức Phật tận hưởng nguồn hỷ lạc mà Ngài vừa chứng ngộ hoàn toàn (20). Trong bảy ngày đầu tiên Đức Phật ngồi bất động dưới cây Bồ Đề thiền sâu về paṭiccasamuppāda. Vào bảy ngày kế tiếp Ngài chu du Ajapālanigrodha, gặp Bàlamôn —Huhuṅka‖ (21), và bị ba cô con gái của Māra là Taṇhā, Aratī và Rāgā dùng ái dục dụ dỗ (22) nhưng bất thành. Tuần lễ thứ ba Ngài ngồi thiền và được Xà vương Mucalinda phùng mang che chở khỏi trận mưa buốt giá (23). Tuần lễ thứ tư Ngài tham thiền dưới gốc cây Rājāyatana (24); vào cuối tuần này Ngài được hai anh em thương nhơn Tapussa và Bhallika cúng dường phẩm vật và hai thương nhơn này tự nguyện quy y Phật và Pháp và là hai đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Đức Phật phân vân không biết có nên truyền bá chơn lý vô cùng thậm thâm vi diệu mà Ngài vừa khám phá, vì sự thật ấy rất khó hiểu và khó nhận chỉ có bậc trí giả mới lãnh hội được. Phạm Thiên Sahampati xuất hiện và tác bạch rằng có nhiều chúng sanh sẵn sàng

nghe và lãnh hội được giáo pháp của Thế Tôn. Đức Phật đồng ý trao truyền giáo pháp cho tất cả chúng sanh. Ngài nghĩ trước tiên đến các Pañcavaggiya đang trú tại Isipatana. Trên đường đến Benares Ngài gặp Ājīvaka Upaka và nói với đạo sĩ ngoại đạo này rằng Ngài là Jina (Đạo sư duy nhất trên cõi đời này; không thể tìm đâu ra người

nhọ Ta trên trái đất này hoặc ngay trên thiên giới). Lúc Ngài đến Isipatana, các Pañcavaggiya không thừa nhận Ngài là Nhọ Lai (Tathāgata), nhọng rồi lắng nghe Ngài dạy, và vào ngày trăng tròn của tháng Āsāḷha Đức Thế Tôn chuyển pháp luân (thuyết bài kinh đầu tiên, Dhammacakkappavattana Sutta) (26). Sau bài pháp, Koṇḍañña đắc quả Dự lọu còn bốn vị kia xin quy y làm tỳkheo. Năm ngày sau Thế Tôn thuyết Anattalakkhaṇa Sutta và các Pañcavaggiya đều đắc quả Alahán. Hôm sau Thế Tôn gặp và chuyển hoá Yasa, con của một thọơng nhơn giàu có ở Benares. Cha của Yasa đến tìm con cũng đọợc giáo giới và ông là ngọời đầu tiên quy y Tam Bảo; ông cũng là làm nam cọ sĩ đầu tiên của Phật. Yasa đắc quả Alahán và đọợc truyền giới. Sau đó Thế Tôn đến nhà Yasa thọ trai và chuyển hóa vợ và mẹ của Yasa; hai bà trở thành hai nữ cọ sĩ đầu tiên của Phật. Kế có bốn bạn của Yasa và thêm 50 ngọời nữa gia nhập Tăng đoàn và đắc quả Alahán. Nhọ vậy bấy giờ có tất cả 60 Alahán và Phật cử chọ vị này đi hoằng pháp khắp bốn phọơng trời. Chọ vị có rất nhiều đệ tử xin gia nhập Tăng Đoàn; Phật cho phép chọ Alahán truyền giới đệ tử mình (27); đọợc biết trọớc đây chỉ có Phật truyền giới và Ngài truyền giới bằng lễ "ehi bhikkhu" (—Lại đây, tỳkheo,‖ Khi Phật gọi vi xin xuất gia nhọ vậy, vị ấy tự nhiên trở thành tỳkheo--nd.). Sau khi an trú mùa mọa tại Benares (28), Phật trở về Senānīgāma ở Uruvelā. Trên đọờng đi Ngài truyền giới cho 30 nhạc công Bhaddavaggiyā. Tại Uruvelā Phật thi triển 3500 phép kỳ diệu, bấy giờ tất cả mọi ngọời đều xin nọơng theo giáo pháp của Ngài, kể cả ba anh em Kassapa (Tebhātika Jaṭilā), trừ ngọời anh cả. Tất cả đắc quả Alahán sau khi nghe Ādittapariyāya Sutta mà Ngài thuyết tại Gayāsīsa. Cùng với các tân đệ tử, Đức Thế Tôn du hành đến Rājagaha; ở đây Ngài đọợc Vua Seniya Bimbisāra yết kiến tại Laṭṭhivanuyyāna. Hôm sau Đức Thế Tôn và chọ tỳkheo viếng hoàng cung; đi trọớc phái đoàn là Sakka giả dạng làm một thanh niên vừa đi vừa ngâm kệ tán thán Phật. Sau bữa ngọ trai, nhà vua cúng

dọờng vọờn Veḷuvana lên Phật và Tăng Đoàn. Phật an trú tại Rājagaha hai tháng (29), bấy giờ hai thanh niên Bàlamôn Sāriputta và Moggallāna đọợc Tôn giả Assaji đọa đến yết kiến Phật và Ngài hoan hỷ đón nhận họ vào Tăng Đoàn (30). Số ngọời theo Phật ngày càng đông khiến dân chúng trong xứ Magadha phẫn uất vì sợ tình trạng độc thân và góa bụa sẽ gia tăng, nên hủy báng Phật và chọ Tăng, điều mà Phật hoàn toàn bác bỏ (31). Vào ngày trăng tròn của tháng Phagguna (tháng Hai và Ba) (32) , Đức Phật cùng Tăng chúng du hành về Kapilavatthu theo ọớc mong của Vua cha do sứ giả Kāludāyī của triều đình bạch trình (33). Ngài trú tại Nigrodhārāma; tại đây Ngài thi triển đôi phép lạ Yamakapāṭihāriya rồi thuyết Vessantara Jātaka để thuyết phục các Thích tử tự đắc của dòng tộc mình. Hôm sau, Phật ra đọợng khất thực; vua cha sửng sốt; nhọng sau khi biết ra rằng đó là truyền thống của tất cả các Phật, nhà vua an trú trong quả Dự lọu. Sau đó ông thỉnh Phật cùng chọ tỳkheo theo Ngài vô cung thọ trai. Tại đây, tất cả các nữ nhơn, trừ Rāhulamātā, đến đảnh lễ Ngài. Mahāpajāpati đắc quả Dự lọu còn Sudddhodana đắc quả Tọđàhàm (sakadāgāmi). Sau đó Đức Thế Tôn viếng Rāhulamātā tại cung của bà và thốt lời tán thán (xem kinh Candakinnara Jātaka). Hôm sau, Đức Phật khuyên ngọời em khác mẹ là Nanda quy y và chính Phật truyền giới cho ông; đọợc biết Nanda đã đọợc vua cha chọn kế vị. Bảy ngày sau, Ngài truyền giới cho

Rāhula. Nhìn ngợời thân trong cung lần lợợt ra đi, nhà vua đau buồn nên yêu cầu Phật chế luật chỉ truyền giới cho những ai đợợc sự đồng ý của cha mẹ. Hôm sau Đức Phật nói pháp cho Vua Suddhodana; nhà vua đắc quả Anahàm (anāgamī). Trong thời gian Phật viếng Kapilavatthu có 80 ngàn Thích tử gia nhập Tăng đoàn, mỗi Thích tử đến từ một gia đình Thích Ca. Cùng các tân đệ tử Phật trở về Rājagaha. Trên đợờng Ngài ghé qua Anupiya; tại đây sáu Thích tử giàu có và quyền lực nhứt của dòng Thích Ca là Anuruddha, Bhaddhiya, Ānanda, Bhagu, Kimbila, và Devadatta, cùng với ngợời thợ hớt tóc của họ là Upāli đến yết kiến Ngài rồi xin đợợc thọ giới. Từ Rājagaha về (34) Ngài ngự tại Sītavana. Có trợởng giả giàu có Sudatta (về sau đợợc biết dợới danh Anāthapiṇḍika) đến yết kiến. Ngài giáo giới ông và ông mời Ngài viếng Sāvatthi. Trên đợờng sang Sāvatthi, Ngài ghé an trú mùa mợa tại Vesāli (35). Anāthapiṇḍika cúng dợờng Phật Jetavana

(Kỳ Viên) với tất cả vật thực cần thiết trong lúc Ngài trú tại đây. Có thể chính lúc bấy giờ nhạc phụ của Visākhā là Migāra đợợc chuyển hoá, và Pubbārāma đợợc Visākhā xây trong Sāvatthi. Mùa an cợ kiết hạ thứ tợ Phật ngự tại Veḷuvana và chuyển hoá Uggasena (36) tại đây. Vào năm thứ năm, Phật du hành trên không trung từ trú xứ Kūṭāgārasālā ở Vesāli để thuyết kinh cho vua cha Suddhodana đang lâm trọng bệnh; nhà vua đắc quả Alahán trợớc khi băng hà. Đợợc biết (37) trong lúc này giữa dân Sākya và dân Koliya xảy ra tranh chấp vì vấn đề sử dụng nợớc của sông Rohiṇī. Phật giải hoà đôi bên; bấy giờ Ngài an trú tại Nigrodhārāma. Hoàng hậu Mahāpajāpatī Gotamī cùng đi với nhiều nữ nhơn Sākya đến Nigrodhārāma viếng Phật và bạch xin Ngài cho phép nữ nhơn gia nhập Tăng Đoàn. Bà xin ba lần và Phật từ khợớc ba lần rồi Ngài trở về Vesāli. Dầu không đợợc phép, các bà vẫn xuống tóc, đắp y vàng rồi đi theo Ngài. Sau cùng Tôn giả Ānanda phụ các bà xin phép Phật và đợợc Phật chấp thuận (35). Vào năm thứ sáu Phật thi triển đôi phép lạ Yamakapāṭihāriya một lần nữa dợới cội cây Gaṇḍamba ở Sāvatthi. Trợớc đó Ngài cấm thi triển thần thông nhợng lần này Ngài đặc cách cho riêng Ngài để chế ngự bọn ẩn sĩ giả dối (39). Năm này Ngài an cợ kiết hạ tại Maṅkulapabbata. Sau khi thi triển phép mầu, nhợ tất cả các Phật, Ngài sải ba bợớc lên cõi Tāvatiṃsa để thuyết Vi Diệu Pháp cho mẫu thân Ngài sanh làm Thiên nữ trên cõi này. Ngài an cợ mùa thứ bảy tại đây. Đồ chúng tụ họp xem phép mầu của Ngài từ chối rời khỏi Sāvatthi cho đến khi đợợc gặp mặt Ngài. Tôn giả Moggallāna bèn dạy họ Pháp và Culla Anāthapiṇḍika cúng dợờng thực phẩm suốt ba tháng. Trong lúc Phật thuyết Vi Diệu Pháp, Tôn giả Sāriputta có lên yết kiến Phật mỗi ngày và đợợc Ngài dạy cho những gì Ngài thuyết hôm trợớc. Khi mùa mợa kết thúc, Phật hạ thế; Ngài bợớc xuống trên cái thang nạm ngọc tại Saṅkassa, cách Sāvatthi 30 lý (40). Bấy giờ, thấy uy thế của Phật lên cao, một số môn đồ của tông thù nghịch xúi dục Ciñcā-māṇavikā vu oan cho Phật. Một chuyện tợơng tợ liên quan đến Du sĩ Sundarī đợợc kể ở giai đoạn sau của cuộc đời của Đức Phật. Năm thứ tám, Phật an trú giữa các dân Bhagga. Tại Bhesakalāvana gần Suṃsumāragiri Ngài gặp ông bà Nakulapitā, cha mẹ của Ngài vào 500 kiếp trợớc (41).

Năm thứ chín Phật trú tại Kosambī. Trong chuyến du hành trong xứ Kuru Ngài đợợc Bàlamôn Māgandiya đề nghị gả cho ái nữ Māgandiyā. Sự từ chối và lời giáo huấn về

sắc đẹp của Ngài làm cho vị Bàlamôn rất căm hận Đức Thế Tôn (42). Vào năm thứ mợời có sự ly giáo của các tỳkheo ở Kosambī đe doạ đến sự tồn tại của Tăng Đoàn. Không hoà giải đợợc, Đức Phật rất buồn và vô rừng Pārileyyaka sống ẩn cợ. Trên đợờng Ngài đi ngang Bālakaloṇakāragāma và Pācīnavaṃsadāya. Trong rừng Ngài luôn luôn đợợc một con voi rời đàn theo hộ trì. Sau mùa an cợ kiết hạ, Ngài trở về Sāvatthi, vừa lúc các tỳkheo Kosambī sám hối lỗi lầm và xin đợợc tha tội. Tội của chợ vị đợợc hỷ xả và Tăng Đoàn không còn rạn nứt nữa. Năm thứ 11 Phật du hành trong làng Bàlamôn Ekanālā; tại đây Ngài truyền giới cho Kasi-Bhāradvāja, một phú nông hồ đồ bảo Ngài hãy cài bừa mà sống chớ nên đi ăn xin (44). Năm thứ 12 Phật du hành ở Verañjā và an cợ kiết hạ tại đây theo lời thỉnh cầu của Bàlamôn Verañjā. Rất tiếc Verañjā quên nhiệm vụ mình khiến chợ tỳkheo bị bỏ đói phải nhờ đến sự cúng dợờng của 500 thợơng nhơn buôn ngựa; đợợc biết bấy giờ Tôn giả Moggallāna có xin dùng thần thông để thu nhận thực phẩm nhợng không đợợc chấp thuận (45). Năm thứ 13 Phật trú mùa mợa tại Cālikapabbata. Bấy giờ Meghiya đợợc cử làm thị giả của Ngài (46). Năm thứ 14 Phật an trú tại Sāvatthi, và Rāhula thọ cụ túc giới (upasampadā). Năm thứ 15 Phật trở về Kapilavatthu lần thứ hai. Tại đây Ngài bị nhạc phụ là Suppabuddha, trong một cơn say, không cho qua đợờng; bảy ngày sau ông bị đất hút ngay tại chơn của hoàng cung (47). Năm thứ 16 Phật trú tại Ālavī và chuyển hoá Dạxoa Ālavaka, một hung thần thích ăn thịt ngợời và sát hại ai đến gần ông. Năm thứ 17 Phật trở về Sāvatthi nhợng có trở lại viếng Ālavī vì một nông dân nghèo hèn. Nông dân này đắc quả Dự lợu sau khi nghe Phật thuyết kinh (48). Năm này Ngài an cợ tại Rājagaha. Năm thứ 18 Ngài trở lại Ālavī một lần nữa để hộ độ ngợời con gái của ông thợ dệt. Nàng có nghe Phật thuyết ba năm trợớc đây về ợớc vọng thiền về cái chết. Bấy giờ chỉ có mình nàng lợu tâm đến

lời khuyên nhủ của Phật, nên khi biết nàng hấp hối, Phật đi 30 lý đến để thuyết kinh cho nàng nghe và an trú nàng trong quả Dự lợu (49). Năm này Ngài an cợ tại Cālikapabbata. Năm sau Ngài cũng an cợ tại Cālikapabbata. Năm thứ 20 Ngài giáo hoá đợợc tợớng cợớp Aṅgulimāla; Aṅgulimāla đắc quả Alahán và mệnh chung một thời gian ngắn sau đó. Trong năm này Ānanda đợợc cử là thị giả thợờng trực của Phật, chức vụ mà ông giữ trong 25 năm cho đến lúc Phật nhập nípbàn (50). Bấy giờ Phật an cợ kiết hạ tại Rājagaha. Hai mợơi lăm năm sau cùng của cuộc đời của Thế Tôn, cho đến nay, chợa có tài liệu biên niên rõ ràng và chi tiết. Các Chú giải (51) nói rằng trong khoảng thời gian này Đức Thế Tôn an trú tại Jetavana và Pubbārāma. Điểm này có thể hàm ý rằng Đức Thế Tôn dùng Jetavana và Pubbārāma nhợ bản doanh và Ngài an cợ kiết hạ tại đó. Rồi từ đó Ngài du hành đến những nơi khác nhau mỗi năm. Sau đây là một số nơi Ngài đến trong các chuyến du hành ấy (52): Aggālavacetiya, Anotatta, Andhakavinda, Ambapālivana, Ambalaṭṭhikā, Ambasaṇḍā, Assapura, Āpaṇa, Icchanaṅgala, Ukkaṭṭhā (Subhagavana), Ukkācelā, Ugganagara, Ujuññā (vợờn nai Kaṇṇakatthaka), Uttara trong Koliya, Uttarakā, Uttarakuru, Uruvelakappa, Ulumpa, Ekanālā, Opasāda, Kakkarapatta, Kajaṅgalā (Mukheluvana), Kammāssadhamma, Kalandakanivāpa (gần Benares), Kimbilā, Kīṭāgiri, Kuṇḍadhāvana (gần Kuṇḍakoli), Kesaputta, Koṭigāma, Kosambī, (Ghositārāma và Badarikārāma), Khānumata,

Khomadussa, Gosiṅgasālavana, Caṇḍalakappa, Campā (Gaggarā), Cātuma, Cetiyagiri trong Vesāli, Jīvakambavaṇa (trong Rājagaha), Tapodārāma, Tindukkhānu (paribbājakārāma), Todeyya, Thullakoṭṭhita, Dakkhiṇāgiri, Daṇḍakappa, Devadaha, Deseka trong xứ Sumbha, Nagaraka, Nagaravinda, Nādikā (Giñjakāvasatha), Nālandā (vọ̀n xoài Pāvārika), Nāḷakapāna (Palāsavana), Paṅkadhā, Pañcasālā, Pāṭikārāma, Beluva, cõi Phạm Thiên, Bhaddavatī, Bhaddiya (Jātiyāvana), Bhaganagara (Ānandacetiya), Maṇinālakacetiya, Manasākaṭa, Mātulā, Mithilā (vọ̀n xoài Makhādeva), Medataḷumpa, Moraṇivāpa, ẩn cọ̀ của Rammaka, Laṭṭhivana, Videha,Vedhañña-ambavana, Venāgapura, Verañjā, Veḷudvāra, Vesāli (và nhiều đền tại đó, Udenacetiya, Gotamacetiya, Cāpalacetiya, Bahuputtakacetiya, Sattambacetiya, Sārandadacetiya),

Sakkara, Sajjanela, Salalāgāraka trong Sāvatthi, Sāketa (Añjanavana), Sāmagāma, Sālavatikā, Sālā, Siṃsapāvana, Silāvatī, Sītavana, Sūkarakhatalena, Setavyā, Hatthigāma, Halidavassana, và vùng Hy Mã Lạp Sơn. Năm sau cùng của cuộc đời của Đức Thế Tôn đọ̀ợc mô tả chi tiết trong tụ ba kinh Mahāparinibbāna, Mahasudassana và Janavasabha liên hệ (chớ không phải là ba kinh riêng biệt). Trọ́ớc các sự kiện đề cập trong ba kinh này, chỉ có cái chết của Vua Bimbisāra (xảy ra tám năm trọ́ớc khi Đức Thế Tôn nhập diệt) là đọ̀ợc mô tả chính xác (53). Cũng trong khoảng thời gian ấy, Devadatta có tham vọng lãnh đạo Tăng Đoàn nhọ̀ng không đọ̀ợc nên trở thành thù địch của Phật (54). Ông tìm mọi cách để lấy mạng sống của Thế Tôn. Đọ̀ợc Ajātasattu tán đồng, ông mua chuộc nhiều xạ thủ trong triều để ám sát Thế Tôn, nhọ̀ng tất cả đều kính phục oai nghi của Ngài nên không ra tay mà còn thú nhận hết tội lỗi. Rồi ông lăn tảng đá trên Gijjhakūṭa xuống để giết Ngài lúc Ngài đang du hành dọ́ới chơn núi; đá bị vọ́ớng lại nhọ̀ng miểng đá văng trúng chơn Ngài làm chảy máu khiến Ngài đau đớn phải đọ̀a vào vọ̀n Maddakucchi để y sĩ Jīvaka điều trị (55). Chọ̀ tỳkheo muốn có cận vệ theo hầu Ngài nhọ̀ng Ngài bảo rằng không ai có thể đoạt mạng sống của Nhọ̀ Lai đọ̀ợc. Tiếp theo, Devadatta mua chuộc đám quản tọ̀ợng triều đình để cho vọ̀ơng tọ̀ợng Nālāgiri uống rọ̀ợu đến độ điên cuồng trọ́ớc khi thả ra đọ̀ờng phố nơi Phật đi khất thực. Tuy đọ̀ợc báo trọ́ớc, Đức Thế Tôn vẫn điềm nhiên. Lúc voi lao tới Ngài, Thị giả Ānanda ra cản (dầu làm vậy là trái giới luật của Phật đề ra); tuy nhiên Ngài dùng thần thông và ra đứng trọ́ớc Tôn giả và nhiếp phục Nālāgiri. Voi tỉnh rọ̀ợu, hạ vòi, vẫy tai và đến quỳ dọ̀ời chơn Phật. Ngài vỗ về voi và nói kệ cho voi nghe (56). Thất bại trong các âm mọ̀u sát hại Phật, Devadatta tìm cách tạo sự rạn nứt trong Tăng Đoàn bằng cách đòi Phật chế ra năm giới luật buộc tỳkheo phải sống đời khổ hạnh hơn. Bị từ chối, Devadatta chiêu dụ 500 tỳkheo theo ông qua Gayāsīsa lập Tăng Đoàn mới giống nhọ̀ Tăng Đoàn của Đức Phật. Thế Tôn liền cử hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna qua Gayāsīsa giáo hoá chọ̀ tỳkheo ở đây. Thất bại nữa, Devadatta mửa máu tọ̀ơi và lâm trọng bệnh trong suốt chín tháng. Lúc sắp lâm chung, ông xin đọ̀ợc gặp Phật. Nhọ̀ng ông

mệnh chung trên đọ̀ờng đến Jetavana. Ông bị đoạ xuống địa ngục Avīci (57). Chuyến du hành chót của Đức Thế Tôn bắt đầu từ Gijjhakūṭa, gần Rājagaha. Trọ́ớc khi ra đi, Ngài tiếp kiến Vassākāra về vấn đề của dân Vajji. Ngài thuyết về các điều kiện đem đến

sự phồn vinh cho Vassākāra và Tăng chúng nghe. Đức Thế Tôn ra đi với một Tăng chúng đông. Trước tiên Ngài đến Ambalaṭṭhikā rồi Nālandā; tại Nālandā Tôn giả Sāriputta rống tiếng rống sơ tử (sīhanāda) để tỏ lòng tịnh tín đối với Thế Tôn. Kế, Ngài đến Pāṭaligāma, thuyết về quả bất thiện của sự phóng đãng và quả thiện của sự giữ giới, và tiên đoán tương lai huy hoàng của thành Pāṭaliputta đang được xây cất trên bờ sông Hằng. Tiếp theo, Ngài đi ngang qua Gotamadvāra trước khi qua sông Hằng ở bến Gotamatittha để đến Koṭigāma và Nātika. Tại Nātika Ngài trao cho Ānanda tấm gương của giáo pháp (Dhammādāsa), để nhìn thấy sự tái sanh của các đệ tử. Từ Nātika Ngài đi Vesāli và trú trong vườn của Kỹ nữ Ambapālī. Hôm sau Ngài nhận đến nhà Ambapālī thọ trai nên phải từ chối lời mời của dân chúng Licchavī; trong dịp này Ambapālī cúng dường Tăng Đoàn vườn cây của bà. Thế Tôn đi tiếp đến Beluva và dừng chơn tại đây trong mùa mưa, trong lúc chợ tỳkheo theo Ngài trú tại Vesāli. Tại Beluva Ngài lâm trọng bệnh nhưng dũng mãnh khắc phục. Một hôm, được Tôn giả Ānanda bạch xin Ngài nghĩ đến giáo hội, Ngài đáp rằng Ngài đã khai thị chánh pháp, đã truyền đạt chánh pháp; không còn một điểm nhỏ nào Ngài chưa giảng giải; nhiệm vụ của Ngài đã hoàn tất. Rồi Ngài khuyên, khi Ngài nhập diệt, mỗi tỳkheo hãy tự mình là một ngọn đuốc soi đường và Tăng Đoàn phải tự sống còn bằng cách an trú trong Pháp. Để kết luận Ngài đề xuất bốn đề tài tỉnh thức (58). Hôm sau Ngài khất thực trong thành Vesāli, rồi cùng Ānanda đến viếng Cāpāla-cetiya. Tại đây Ngài cho Tôn giả Ānanda cơ hội để thỉnh Ngài lưu lại trần thế cho đến cuối kiếp ba, nhưng Tôn giả không hiểu ý nên không có bạch thỉnh. Sau đó Māra xuất hiện và được Phật cam đoan sẽ nhập diệt vào ba tháng tới. Bấy giờ đất trời rung chuyển; Thế Tôn giải thích cho Ānanda biết tám nguyên nhơn của sự rung chuyển này. Ngài nói thêm về tám hội chúng, tám giai đoạn làm chủ và tám giai đoạn buông xả. Đoạn Ngài lập lại cho Ānanda biết lời hứa của Ngài với Māra; bấy giờ Tôn giả bạch thỉnh Ngài kéo dài thêm tuổi thọ,

nhưng đã trễ. Đêm hôm ấy ngưỡi tập họp Tăng Đoàn tại Vesāli và dạy chợ tỳkheo tu tập giáo pháp Ngài trao truyền để tự mình giải thoát và Phật pháp trường tồn. Xong, Ngài tuyên bố ngày giờ Ngài nípbàn. Hôm sau Đức Thế Tôn trở vô Vesāli khất thực và nhìn lại kinh thành lần chót trước khi lên đường đến Bhaṇḍagāma (59). Tại đây Ngài thuyết bốn pháp mà sự tu tập sẽ đoạn tận sanh tử luân hồi. Sau đó Ngài đi qua các làng Hatthigāma, Ambagāma và Jambugāma trước khi đến Bhoganagara và trú trong Ānandacetiya. Tại đây Ngài thuyết về bốn Đại Căn Cứ Địa (Mahāpadesā) (60). Tiếp tục, Ngài đến Pāvā và trú trong vườn xoài của ngưỡi thợ rèn Cunda. Cunda cúng dường Ngài bữa cơm gồm có sūkaramaddava (61) mà Ngài chỉ dùng một mình; phần còn lại của sūkaramaddava được Ngài bảo đem đi chôn. Đó là bữa thọ trai cuối cùng của Đức Thế Tôn. Sau bữa thọ trai này, Ngài bị đau dữ dội, nhưng Ngài khắc phục mọi đau đớn để lên đường đến Kusinārā. Đến bờ sông Kakutthā Ngài dừng chơn dưới gốc cây và Tôn giả Ānanda múc nước cho Ngài đỡ khát; dòng nước bị ô uế bởi 500 xe bò vừa đi qua, nhưng nước Ngài uống vẫn trong nhờ thần lực của Ngài. Tại đây Thế Tôn truyền giới cho một ngưỡi Malla tên gọi Pukkusa. Pukkusa dâng lên Ngài hai chiếc y vàng; Ngài thay y và Tôn giả Ānanda nhìn thấy được sự trong sáng rực rỡ của thân Ngài. Đức Thế Tôn nói với Tôn giả rằng sắc ấy toả ra khi Phật giác ngộ và khi Phật nhập nípbàn,

và Ngài sẽ nhập nípbàn vào tối nay tại Kusinārā. Đoạn Ngài xuống sông tắm, uống nợớc và nghỉ lại trong vợờn xoài. Ngài bảo Tôn giả Ānanda giải tỏa cho Cunda mọi điều ân hận vì đã cúng dợờng Ngài bữa ngọ trợớc đây. Từ Kakutthā Đức Thế Tôn qua sông Hirañña vatī đến vợờn cây sāla Upavattana ở Kusinārā. Tôn giả Ānanda soạn cho Ngài chỗ nằm day đầu về hợớng Bắc. Lúc bấy giờ các cây sāla trổ bông trái mùa và bông rơi phủ toàn thân Đức Thế Tôn. Hoa thiêng mandārava và hợơng thơm rơi từ không trung xuống khắp nơi. Không gian vang khúc hoan ca. Thiên thần tán thán Nhợ Lai. Tuy nhiên Nhợ Lai còn đợợc tán thán hơn nữa nếu tất cả sống hợp giáo pháp. Thiên thần trên vạn cõi vân tập để đảnh lễ Đức Thế Tôn lần cuối; Upavāna đang đứng quạt hầu đợợc mời xê qua để chợ Thiên nhìn tận mặt Thế Tôn.

Tôn giả Ānanda thỉnh giáo Đức Thế Tôn lần sau cùng, kể cả nghi lễ của sự tống táng Ngài. Sau đó, không cầm đợợc nợớc mắt, Tôn giả ra ngoài xa khóc xợớt mợớt. Đức Thế Tôn cho gọi Tôn giả vô để an ủi cũng nhợ tán thán công đức của Tôn giả. Tôn giả bạch xin Ngài đừng nhập diệt tại nơi nghèo nàn nhợ Kusinārā, nhợng Ngài cho Tôn giả biết đây là kinh đô hoành tráng Kusāvatī của Mahāsudassana trợớc kia. Dân chúng Malla ở Kusinārā đợợc tin Đức Thế Tôn sẽ nhập nípbàn vào canh ba nên đợa gia đình đến để đảnh lễ. Du sĩ khổ hạnh Subhadda cũng đến. Nghe Tôn giả Ānanda không để du sĩ vào, Đức Thế Tôn cho gọi du sĩ vô; du sĩ xin và đợợc Thế Tôn truyền giới, ông là đệ tử chót của Ngài. Đức Thế Tôn còn lập ra một số giới luật sau cùng, trong ấy có luật tẩn xuất Channa. Rồi Ngài khuyên chợ tỳkheo nói lên những nghi ngờ của mình, nếu có. Tất cả đều im lặng. Tôn giả Ānanda ngạc nhiên; nhợng Đức Thế Tôn nói rằng đó là chuyện dĩ nhiên vì tỳkheo không thể có nghi ngờ. Tiếp theo Ngài khuyên các tỳkheo: —Các pháp đã có sanh, tất phải có diệt. Đừng bao giờ quên siêng năng tinh tấn.‖ Và đó là những lời sau cùng của Đức Thế Tôn. Sau đó Ngài nhập rồi xuất rồi nhập định nhiều lần trợớc khi nhập nípbàn. Bấy giờ trái đất rung chuyển và sấm sét nổ liên hồi. Phạm Thiên Sahampati, Thiên Chủ Sakka, Tôn giả Anuruddha và Thị giả Ānanda đọc kệ tiếc thợơng. Hôm ấy là ngày Rằm của tháng Visākha, và Đức Thế Tôn thọ 80 tuổi. Hôm sau, Tôn giả Ānanda báo tin đến dân chúng Malla trong kinh thành Kusinārā; họ tổ chức lễ lớn trong suốt bảy ngày liền. Vào ngày thứ bảy, dợới sự chỉ đạo của Tôn giả Ānanda, họ thỉnh nhục thân của Đức Thế Tôn qua cổng thành Đông đến đền Makuṭābandhana, rồi thay đổi lộ trình để tạo niềm hoan hỷ nơi các chợ Thiên theo sự truyền đạt qua Tôn giả Anuruddha. Hoa mandārava từ trên trời rơi xuống phủ trọn thành phố lên đến đầu gối. Lúc lễ trà tỳ bắt đầu, bốn tộc trợởng Malla châm lửa, nhợng lửa không bén ngọn; phải đợi đến lúc Tôn giả Mahā Kassapa đi cùng 500 tỳkheo đến đảnh lễ xong, lửa mới cháy phừng. Chú giải (e.g., DA. ii. 603) thêm rằng Tôn giả Mahā Kassapa rất mong muốn đợợc chơn Thế Tôn để lên đầu ông lúc ông đảnh lễ trà tỳ. Ợớc mong của ông thành sự thật: đôi chơn của Thế Tôn xuất hiện và lúc Tôn giả đảnh lễ, lửa hạ xuống. Sau đó lửa đốt cháy hết, không để lại tro cũng

không để lại khói. Nợớc rơi từ trên trời xuống dập tắt lửa, rồi dân chúng Malla rợới lên nợớc thơm. Đoạn họ dùng thợơng xây rào chung quanh và tiếp tục lễ thêm bảy ngày nữa. Sau lễ trà tỳ, nhiều phái đoàn đến xin chia xá lợi của Đức Thế Tôn: Ajātasattu, dân chúng Licchavī ở Vesāli, dân chúng Sākya ở Kapilavatthu, dân chúng

Buli ở Allakappa, dân chúng xứ Koliya ở Rāmagāma, Bàlamôn ở Veṭhadīpa, và dân chúng Malla ở Pāvā. Nhọng dân Malla ở Kusinārā không đồng ý chia. Bàlamôn Doṇa phải giảng hòa và chia xá lợi Thế Tôn làm tám phần bằng nhau cho tám phái đoàn xin thỉnh. Doṇa đích thân dùng chén phân chia trong lúc dân Moriya ở Pipphalivana (họ đến trễ) thỉnh đọa xá lợi tới. Tại chỗ trà tỳ dân chúng xây tháp kỷ niệm Đức Thế Tôn (62). Có truyền thuyết (63) nói rằng vào thời mạt pháp, ngay trọớc khi Giáo lý (Sāsana) của Thế Tôn biến mất hoàn toàn trên cõi thế, tất cả xá lợi của Đức Thế Tôn sẽ đọợc gom lại tại Mahācetiya. Từ đây xá lợi du hành đến Nāgadīpa và Ratanacetiya rồi kết tụ lại tại Mahābodhi thành Đức Phật có sắc vàng kim tỏa hào quang sáu màu. Thân kim sắc này sau đó cháy tiêu và biến mất hoàn toàn trong sự hối tiếc của mọời ngàn thế giới. Biên niên sử Tích Lan (64) ghi rằng Đức Phật đến viếng xứ Đảo ba lần. Lần thứ nhứt lúc Ngài trú tại Uruvelā đợi chuyển hóa các Tebhātika Jaṭila, chín tháng sau khi Ngài thành Phật, tức vào ngày trăng tròn của tháng Phussa (tháng Giêng-Hai). Ngài đến voọòn Mahānāga, đứng trên không trung nơi Dạxoa hội họp. Ngài làm họ kinh hoảng và đề nghị tất cả rời Tích Lan đến Giridīpa gần bên. Ngài có biếu một nắm tóc cho Thiên tử Mahāsumana ở núi Sumanakūṭa; Mahāsumana có xây một đền thờ, sau này đọợc trùng tu thành Mahiyaṅgana Thūpa. Lần thứ hai Ngài đến vào một ngày trăng non của tháng Citta (tháng Ba-Toị) năm thứ năm của triều đại Ngài, để giải hòa trận chiến sắp xảy ra giữa hai tộc trọởng Nāga ở Nagadīpa; hai ông là hai chú cháu tranh nhau chiếc ngai vàng nạm ngọc. Thế Tôn xuất hiện cùng Thiên tử Samiddhi-Sumana, có đem theo cây Rājayatana từ Jetavana, hòa giải êm đẹp đôi bên và đọợc hiến dâng chiếc ngai vàng mà đôi bên tranh nhau. Ngài rời đảo sau đó và để lại cây Rājayatana cùng chiếc ngai vàng để dân Nāga đảnh lễ. Trọớc khi ra về, Ngài có nhận lời của Vua Nāga là Maṇiakkhika trị vì Kalyāṇi mời Ngài trở lại. Ba năm sau, Maṇiakkhika lập lại lời

mời và Thế Tôn trở qua Kalyāṇi với 500 tỳkheo vào ngày thứ hai của Vesākha. Ngài thuyết pháp và sau đó đến núi Sumanakūṭa loọu lại dấu chơn Ngài (65). Đoạn Ngài đến an trú tại Dīghavāpī và từ đó đi viếng Mahāmeghavana, nơi mà nhiều di tích trở thành thiêng liêng vì sự hiện diện của Ngài. Tiếp theo Ngài viếng địa điểm cổ xọa của Silācetiya, rồi trở về Jetavana. Có rất ít sử liệu nói về nhơn cách của Đức Phật. Đọợc nghe nói Ngài có sắc vàng kim (66), có giọng nói với tám đặc trọng của Brahmassāra (67) mà các đối thủ đều công nhận là rất quyến rũ (68) . Ngài đẹp trai, khả ái, làm đẹp lòng mọi ngọời với màu da thù thắng, khôi ngô tuấn tú, cử chỉ trang nhã, dáng điệu cao thọợng (69). Ngài là bậc Tôn sọ các hàng Tôn sọ của nhiều ngọời. Ngài là Y sọ diệt đọợc mọi xao động của tâm. Ngài có 32 toớng tốt của bậc Đại nhơn (Mahāpurisa) (70). Truyền thuyết nói rằng Tôn giả Mahā Kassapa rất giống Đức Phật, chỉ có hơi thấp hơn (71). Toơng truyền Phật rất chuộng sự tỉnh lặng. Ngài không thích gần tỳkheo ồn ào (72). Thậm chí ngọời ngoại đạo cũng ngừng tranh luận khi thấy Ngài đến (73) hay Ngài chỉ cho một tỳkheo độc nhứt đọa thực phẩm khất thực đến trong những lúc Ngài ẩn coị thiền định (74). Ngài thọờng dành nhiều giờ trong ngày sống một mình (75), nhọng Ngài luôn luôn sẵn sàng tiếp kiến những ai muốn yết kiến Ngài (76). Trong Mahā Govinda Sutta (77), Thiên chủ Sakka có giải thích về —tám pháp nhoị thật của

Thế Tôn.‖ Pháp quan trọng nhứt có lẽ là Nhơ Lai dấn thân vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thơơng tơởng cho đời, vì hạnh phúc vì an lạc cho loài Trời và lời Ngơời. Ngài rất yêu mến trẻ con nhơ đơợc kể trong truyện của hai Sopāka, của Kumāra-Kassapa, của Cūḷa Panthaka và Dabba-Mallaputta, và của hai Sadi Paṇḍita và Sukka. Ngài rất yêu thơơng thú vật nhơ kể trong dẫn nhập của Maccha Jātaka và trong câu chuyện Ngài can thiệp cho Voi già Bhadddavatikā (q.v.) của Udena. Ngài rất hết lòng với đệ tử và hỗ trợ tận tình mọi ngơời trong cuộc sống khó khăn. Trong Therīgāthā và Theragāthā có rất nhiều câu chuyện nói Ngài luôn luôn theo dõi, trông nom và chăm sóc tâm linh của đệ tử, cũng nhơ can thiệp và hơớng dẫn đệ tử trên đơờng tu học để đạt thành chánh quả. Ngài luôn luôn lơu tâm đến mọi môn đệ theo Ngài (e.g. Bhaddāli Sutta (78), dẫn nhập của Tittha Jātaka và Kañcakkhandha Jātaka). Ngài tiếp đón khách thập

phơơng với nụ cơời luôn nở trên môi, thăm hỏi vồn vã và tạo niềm hoan hỷ (79). Ai đến tham vấn, Ngài luôn luôn hoan hỷ giải đáp bất luận đề tài gì. Đó đơợc gọi là sabbaññupavāraṇa (80). Lúc an trú trong tịnh xá, Đức Phật thơờng viếng bệnh xá để thăm hỏi bệnh nhơn (81) . Đôi khi Ngài tự tay chăm sóc ngơời bệnh, nhơ kể trong chuyện Pūtigata-Tissa. Tuy đơợc quý mến, Đức Phật vẫn có ngơời không hoan hỷ, ví nhơ Lāludāyī, bạn của Assaji và Punabbasuka, các Chabbagiya, các Sattarasavaggiya, và Devadatta cùng đồng bọn. Đức Phật rất quý mến Tôn giả Sāriputta, Ānanda và Mahā Kassapa trong hàng tỳkheo và Anāthapiṇḍika, Mallikā, Visākhā, Bimbisāra và Pasenadi trong hàng cơ sĩ. Ngài rất hoan hỷ với nhơn tánh của Vua Pasenadi và với sự việc nhà vua không đánh giá cao sự ơu việt của Hoàng hậu Mallikā. Đức Phật luôn luôn tuyên bố rằng Ngài là ngơời hạnh phúc trên trần gian, hạnh phúc hơn cả Vua Bimbisāra (82) và Ngài không bao giờ nao núng trơớc sự chống đối hay sự lăng mạ (83). Milindapañha (84) có đề cập đến bệnh tình của Đức Phật: Ngài bị miểng đá làm chảy máu chơn; Ngài đơợc Jīvaka bốc thuốc lúc tâm khí suy sụp (85), Ngài bị đau bụng và đơợc cho uống nơớc nóng hay ăn cháo nóng (86). Chú giải Dhammapada (87) có nói đến việc tâm khí Ngài bị xáo trộn và Ngài đơợc chữa bằng nơớc nóng do Upavāna lấy từ Bàlamôn Devahita. Các chú giải (88) nói Ngài bị đau lơng lúc về già và chứng khó tiêu liên tục vì hậu quả của sáu năm tu khổ hạnh không đơợc ăn uống đầy đủ (89). Vào vài ngày chót của cuộc đời, Ngài bị kiết lỵ sau bữa ngọ trai tại nhà Cunda. Trong Apadāna (90) có một số kệ đơợc gọi là Pubbakammapiloti mô tả những nghiệp của Phật trong tiền kiếp mà hậu quả làm Ngài phải khổ đau trong kiếp hiện tại. Sau đây là một số ví dụ điển hình. Ngài là một tên say rơợu, Munāli, từng phỉ báng Phật Độc giác Surabhi. Ngài làm vị thầy Bàlamôn và nói trơớc mặt 500 học trò mình rằng Phật Độc giác Isigaṇa là —ngơời theo chủ nghĩa nhục dục,‖ nên Ngài bị Sundarikā vu khống. Ngài sỉ vả Nanda, một đệ tử của Phật, nên bị đoạ địa ngục 12 ngàn năm và vào kiếp chót bị Ciñcā ghét bỏ. Ngài giết anh em cùng cha khác mẹ vì tham sân, nên bị Devadatta lăn đá xém chết. Ngài liệng đá vào một Phật Độc giác nên bị Devadatta âm mơu với các tay cung hạ Ngài.

Ngài làm quản tơợng và thúc voi tới một Phật Độc giác nên bị Voi Nālāgiri xém tấn công. Ngài làm vua và kết án tử hình 70 ngơời nên bị miểng đá làm chảy máu chơn. Là con của ngơ phủ, Ngài thích thú trong lúc xem cá bị câu, nên bị đau đầu khi

Viḍūḍabha hạ sát thân thích Ngài. Vào thời Phật Phussa Ngài bắt chọ tỳkheo ăn lúa mạch, nên phải ăn lúa mạch trong ba tháng tại Verañja. (Theo Chú giải Dhammapada (iii. 257), Đức Phật bị đói một ngày lúc trú tại Pañcasālā vì không đọợc ai cúng dọờng hôm ấy). Ngài giết một tay đô vật nên bị đau lọng. Ngài làm y sĩ và súc ruột một thọơng nhơn nên bị tiêu chảy trọớc khi níphàn. Là Jotipāla, Ngài chê bai sự giác ngộ của Phật Kassapa nên phải chịu khổ hạnh đó đây trong sáu năm trọớc khi thành Phật. Ngài là vị Phật có đời sống ngắn nhứt, nhọng qua sự có mặt của giáo lý (Sāsana), tuổi thọ của Ngài trở thành cao hơn (91). Đức Phật đọợc các môn đệ bạch bằng danh hiệu Thế Tôn (Bhagavā). Ngài tự xọng là Nhọ Lai (Tathāgatha). Ngọời không phải là Phật tử gọi Ngài là Gotama hay Mahāsamaṇa. Còn một số danh xọng khác nhọ Mahāmuni, Sākyamuni, Jina, Sakka (e.g., Sn. vs. 345), và Brahma (Sn. vs 91; SnA. ii. 418), đôi khi là Yakkha (q.v.). Aṅguttara Nikāya (92) có liệt kê một số Tỳkheo và Cọ sĩ đệ tử ọu tú của Đức Thế Tôn. Trong số các vị đến yết kiến để tham vấn, luận bàn, hay đọợc giáo giới, chọ vị sau đọợc kê thêm ngoài các vị đã đọợc kể trong Tự Điển này (93): Aṅkura, Aggidatta, Acela- Kassapa, Ajātasattu, Du sĩ Ajita, Tọớng Ajita ngọời Licchavī, Attadattha, Anitthigandhakumāra, Anurādha, Anuruddha, Annabhāra, Abhaya-rājakumāra, Abhayā, Abhiñjaka, Abhibhūta, Abhirūpa-Nandā, Ambaṭṭha, Tỳkheo Ariṭṭha, Ngọ phủ Ariya, Asama, Asibandhaputta, Assaji, Assalāyana, Ākotaka, Āmagandha, hai Dạxoa Ālavaka và Indaka, Ugga ở Vesāli, Quan đại thần Ugga, Uggata-Sarīra, Uggaha, Ujjaya, Uṇṇābha, Uttara-devaputta, Xà vọơng Uttara, Uttara (môn đệ của Pārāsariya), Uttiya, hai Bàlamôn Udaya và Udāyi, Uttara (môn đệ của Brahmāyu), Uttarā (ái nữ của Puṇṇa), Tỳkheo ni lớn tuổi Uttarā, Upavāna, Upasāḷha, Upasena, Upāligahapati, Ubbirī, Eraka, Esakārī, Kakudha, Kadaraka, Ngọ phủ Kapila, Kappa, Kappaṭakura, Kalārakkhattiya, vị Thiên Kassapa, Kāṇa, Kāṇamātā, Kātiyāna, Kāpaṭhika, Kāmada, Kāraṇapāli, các

Kālāma, Kāligodhā, Kimbila, Kisāgotamī, Thợ săn Kukkuṭamitta, Kuṇḍadhāna, Kuṇḍaliya, Kulla, Kūṭadanta, đạo sĩ tóc rối Keṇiya, Kevaddha, Mã phu Kesi, Kokanadā, hai ái nữ của Pajjuna, Kokālika, Khadiravaniya-Revata, Khānu-Koṇḍañña, vị Thiên Khema, Khemā, Gaṇaka-Moggallāna, Gavampati, Guttā, Trọởng lão Gotama, Caṅkī, Candana, Candābha, Candimā (Candimasa), Cita-Hatthasārīputa, Cunda, Cunda-Samaṇuddesa, Cundī, Culla-Dhanuggaha, Culla- Subhaddhā, Chattapāṇī, Janapada-Kalyānī-Nandā, Janavasabha, Jantu, Jambuka, Jambukhādaka, Jāṇussoṇi, Jāliya, Jīvaka- Komārabhacca, Jenta, Jotikagahapati, Tāyana, Tālapuṭa, Tikaṇṇa, Timbaruka, Tissa, Tissa (anh em chú bác của Đức Phật), bạn của Metteyya, Tissa ở Roruva, Tudu-Brahmā, Thulla-Tissa, Daṇḍapaṇī, Dāmalī, Dāsaka, vị Thiên Dīgha, Dīghajānu, Dīghatapassī, Dīghanakha, Dīghalaṭṭhi, Dīghāvu, Dummukha, Doṇa, Dhammadinna, Dhammārāma, Cận sự nam Dhammika, Bàlamôn Dhammika, Trọởng lão Nanda, ngọời chăn cừu Nanda, Nandana, Du sĩ Nandiya, Thích tử Nandiya, Nandivisāla, Nāgita, Nālakatāpasa, Nālijaṅgha, Nigamavāsi-Tissa, Nigrodha, Niṅka, Nita, Nhātakamuni, Paccanīkasāta, Pañcasikha, Pañcālacaṇḍa, Paṭācārā, Pasenadi (trị vì Kosala), Atula Pāhārāda, Pāṭaliya, Pārāpariya, Piṅgala-Kaccha, Piṅgiyānī, Pilinda-Vaccha, Pilotika, Puṇṇa, Puṇṇa-Koliyaputta, Puṇṇa-Mantānīputta, Puṇṇā,

Puṇṇiya, Quảng tọợng Pessa, Pokkharasāti, Poṭṭhapāda, Poṭhila, Potaliya, Phagguna, Baka-brahmā, Bahuputtikā, Bāvarī và 16 môn đệ, Bāhiya-Dārucīriya, Bāhuna, Biḷālapādaka, Belaṭṭhakāni, Bojjhā, Brahmāyu, Bhagu, Bhaggava, Bhadda, Bhaddā-Kuṇḍakakesī, Bhaddāli, Bhaddiya (ngọời Licchavī), nhiều Bhāradvāja (Akkosaka*, Aggika*, Asurinda*, Ahiṃsaka*,Kāsi*, Jaṭā*, Navakammika*, Bilaṅgika*, Suddhika*, Sundarika*), Bhāradvāja (chồng của Dhanañjāni), Bhāradvāja (bạn của Vāseṭṭha), Bhuñjatī, Bhumiya, Bhesika (thợ hớt tóc), Macchari- Kosiya, Maṇibhadda, Maṇḍissa, Mahā-kappina, Mahā-Kassapa, Mahā-koṭṭhita, Mahā-Cunda, Mahā-dhana, Mahā-nāma, Mahā- Moggallāna, Mahāli (Oṭṭhaddha), hai Māgandiya (một là Bàlamôn, một là du sĩ), Māgha, Māṇava-Gāmiya, Mānatthaddha, Mātuposaka,Māluṅkyaputta, Migajāla, Migasira, Meṇḍaka của Bhaddiya, Moliya-Phagguna, Moliya-Sīvaka, Yasoja, Raṭṭhapāla, Rādha, Rāhula, Rāsiya, Rūpānandā, Roja (ngọời Malla), Rohiṇī,

Rohitassa, Lakuṇṭaka-Bhaddiya, Nữ thần Lājā, Lomasakaṅgiya, Lohicca, Vakkali, Vaṅgīsa, Vajjiyamāhita, Vaḍḍha (ngọời Licchavī), Vaḍḍhamāna, Vappa, Varadhara, Vassakāra, Vāraṇa, Vāseṭṭha- upāsaka, Vāseṭṭha (bạn của Bhāradvāja), Visākha Pañcalaputta, Visākhā, Vīrā, Vekhanasa, Veṇḍu, Vatambari, Sakuludāyi, Sakka, Saṅkicca, hai Saṅgārava, Saṅgharakkhita (Bhāgineyya*), Saccaka, Sajjha, Satullapa (chọ Thiên), Sanaṅkumāra, Santati, Sandha, Sandhāna, Samiddhi, Sarabha, Sarabhaṅga, Sātāgira, Sātāli, Sāti, Sānu, Sikhā-Moggallāna, Sigāla, Sirimā, Siva, Sīvali, Tọớng Sīha, Sukhā, Suciloma, Sujātā (dâu của Anāthapiṇḍika), Sudatta, Sunakkhatta, Sunīta, Sundara-Samudda, Sundarī-Nandā, Suppabuđha (ngọời cùi), Suppavāsā, Subha Todeyyaputta, hai Tỳkheo ni Subhā, Subhūti, Sadi Sumana, Sumanā (chị của Pasenadi), Subrahmā, Surādha, Suriya, Susīma, Seniya, Seri, Sela, Soṇa-Kutikaṇṇa, Soṇa- Kolivisa, Soṇadaṇḍa, Soṇā, hai Sopāka, Hatthaka Ālavaka, Hatthaka- devaputta và Hemavata. Xem thêm s.v. Buddha và Bodhisatta. (1) Cho đến nay chọa có một nguồn sử liệu hoàn chỉnh nào về Đức Phật. Chi tiết trong tiết mục này đọợc trích trong các tài liệu đọợc Theravāda chánh thống công nhận và ghi trong kinh sách của bộ phái này, đặc biệt là trong các Chú giải Pāli mà Nidānakathā của Kinh Bổn Sanh (Jātaka) và Chú giải Buddhavaṃsa là những ví dụ điển hình. Chi tiết thọ mục còn đọợc trích trong Mahā Vagga và Culla Vagga của Vinaya Piṭaka, trong Buddhavaṃsa, và trong nhiều đoạn kinh Nikāya của Sutta Piṭaka. Dẫn chứng của các chi tiết này sẽ đọợc liệt kê khi thấy cần thiết. Có nhiều tranh luận về loợc sử của Đức Phật; xin xem chi tiết trong các tài liệu của Oldenberg, ông bà Rhys Davids, Kern, E.J. Thomas, và nhiều học giả khác. Chi tiết về ngọời hay nơi chốn có thể tìm thấy dọới đề mục của mỗi ngọời hay nơi chốn liệt kê trong tự điển này. (2) Dân chúng Sākya là thần dân của Vua Kosala. Phật tự xọng mình là một ngọời Kosala (M. ii. 124). (3) Theo các Chú giải Pāli và Sanskrit, Phật là con của một nhà vua, hậu duệ của dòng dõi có tiếng. (4)

Xem s.v. Buddha. (5) Theo Lalitavistara Ngài cử Bồ Tát Maitreya cai quản Tusita thay Ngài. (6) Kể trong Acchariyabbhutadhamma Sutta (M. iii. 118 f); cũng nhọ trong D. ii. 12 f. J. i. 47 ff. có nhiều chi tiết hơn. Lal. và Mtu. (ii. 14 ff.) có nhiều chi tiết khác biệt về sự thai nghén và sanh nở của Đức Phật.

Chi tiết, xem s.v. Asita. (7) (8) J. i. 57 f.; MA. i. 466 f.; sự việc đợợc nói đến trong Mahā Saccaka Sutta (M.i. 246) và đợợc Mtu (ii. 45 f.) kể lại là xảy ra trong vợờn cây với nhiều chi tiết hoàn toàn khác biệt. Lal. có đợa ra hai tợờng thuật, một bằng văn xuôi và một bằng kệ, mà nội dung giống nhợ trong Mtu., chỉ trừ tuổi tác cao niên của Đức Phật. Dvy (391) và các bản văn Tây Tạng (e.g., Rockhill, p. 22) nói rằng sự việc ấy xảy ra lúc Đức Phật có tuổi hơn. Nhiều sự kiện khác đợợc Lal. và Mtu. mô tả. (9)

Nhiều tài liệu nói Ngài sống đời xa hoa sang trọng (A. i. 145; M. i.504); chi tiết đợợc tìm thấy trong AA. i. 378 f.; J. i. 58. Xem thêm Mtu. ii. 115; cf. Vin. i. 15; D. ii. 21. (10) Lễ hội bắn cung đợợc mô tả trong Sarabhaṅga Jātaka (J. v. 129 f.). (11)

Bà còn đợợc gọi là Bhaddakaccā (hay Kaccānā), Yasodharā, Bimbā, Bimbasundarī, và Gopā. Xem thêm s.v. Rāhulamāta để biết chi tiết. (12) Theo một vài tài liệu, e.g., Dīghabhāṇaka, bốn điềm đợợc Hoàng tử chứng kiến trong một ngày (J. i. 59). (13) Theo vài truyền thuyết, Đại Xuất Thế xảy ra bảy ngày sau khi Rāhula chào đời (J. i. 62). (14) Chuyện kể đây đợợc trích trong Nidānakathā (J. i. 59 ff.) và đợợc xem là tín ngợỡng mới nhứt; cp. D. ii. 21 ff. Theo nhiều kinh trong Tam Tạng (e.g., A. i. 145; M. i. 163, 240; M. ii. 212 f.) câu chuyện Đại Xuất Thế không có chi tiết ngoạn mục nhợ kể trên. Tác giả không đồng ý với Thomas (op. cit., 58) nói rằng Thái tử xuất thế ly gia lúc —còn là một thiếu niên—quite a boy.‖ Tác giả nghĩ rằng từ dahara đợợc dùng để đơn thuần chỉ —sự ợu tú của tuổi trẻ--the prime of youth‖ chớ không phải —thời niên thiếu—boyhood.‖ Lal. mô tả Sự Xuất Thế có phần chi tiết hơn và có thêm nhiều sự kiện mà Kinh điển Pāli không có nói đến. (15)

Chuyện này cũng đợợc kể trong Pabbajjā Sutta (SN. vv. 405-4), nhợng nói rằng chính nhà vua thấy Gotama trợớc. Lúc đợợc hỏi tông tích, Gotama không tiết lộ mình là thái tử. Bản Pāli của kinh này không có nói đến lời hứa cũng Goatama trở lại viếng Rājagaha; nhợng Mtu (ii. 198-200) có hai câu kệ một nói về lời yêu cầu của Bimbisāra và một nói về sự chấp thuận của Gotama; và SNA (ii. 385 f.), cũng có đề cập đến lời hứa và nói rằng Bimbisāra đợợc trình tấu về sự tiên tri liên quan đến Gotama. Có một bản văn khác của Mtu (ii. 117-20) nói rằng Gotama đi thẳng đến Vesāli sau khi ly gia, gặp Āḷāra trợớc rồi sau đó mới viếng Uddaka ở Rājagaha. Tài liệu này

không có nói đến Bimbisāra. Mhv (ii. 25 ff) nói rằng Bimbisāra và Gotama là bạn thân thời ấu thơ và Bimbisāra nhỏ hơn Gotama năm tuổi; cha của Bimbisāra (Bhārī) và Suddhodana là bạn. (16)

J. i. 66 f. Chú giải Therīgāthā (p. 2) có đề cập đến một thầy khác, Bhaggava, mà Gotama gặp trợớc khi gặp Āḷāra. Lal. (330 [264]) có mô tả tỉ mỉ các cuộc gặp gở của Gotama với các vị thầy của ông. Trợớc tiên ông đến với hai nữ Bàlamôn, Sākī và Padmā, rồi với Raivata và Rajaka, con của Trimaṇḍika, và sau cùng với Āḷāra ở Vaiśāli. Trong chợơng này còn có vần kệ nói về cuộc gặp gỡ giữa Gotama và Bimbisāra. Chợơng kế nói đến Uddaka. Chuyện Gotama gặp gỡ các thầy cũng còn đợợc kể trong Mahā Saccaka Sutta (M. i. 240 ff); Mahā Sīhanāda Sutta (M. i. 77 ff.) có mô tả chi tiết sự hành trì khổ hạnh tuyệt đối của Gotama. Xem thêm M. i. 163 ff.; ii. 93 f. (17) Các chiêm bao đợợc kể lại

trong A. iii. 240 và trong Mtu.ii. 136 f. (18) J. i. 69. Tam Tạng không có đề cặp đến việc Sujāta dâng lễ vật và Sotthiya dâng cỏ. Lal. (334- 7 [267-70] có nói có tất cả mợời nữ nhi đem thực phẩm đến cho Gotama; còn Divy nói là có hai, Nandā và Nandabalā. (19)

Trọn câu chuyện về các cuộc tranh luận với Māra đợợm màu thần thoại. Đợợc biết các đoạn dẫn trong Majjhima nói trợớc đây không có đề cập đến Māra, sự cám dỗ của Māra, và cây Bồ Đề; nhợng xem D. ii. 4 và Thomas (op. cit., n. 1). Kāliṅgabodhi Jātaka, một tiêu biểu của truyền thống cổ, nói rằng cây Bồ Đề đợợc lễ bái từ lúc Phật còn tại thế. Truyền thuyết Māra đợợc tìm thấy trong Padhāna Sutta của Sutta Nipāta. Tham luận: xem s.v. Māra. (20) Có sự nghi ngờ lớn về các kệ Udāna. Nidānakathā và các Chú giải thợờng kể hai vần (153, 154); hai vần này đợợc thấy trong Dhammapada (anekajāti saṃsāraṃ, etc.). Vinaya (i. 2) trích dẫn ba kệ khác nhau (cũng nhợ DhsA. 17), và nói rằng mỗi kệ đợợc lập lại sau mỗi canh và trong cả ba canh Phật đều thiền về paṭiccasamuppāda. Mtu. (ii. 286) ghi một Udāna hoàn toàn khác biệt, và có kể một kệ khác với Udāna thứ nhứt trong một chỗ khác (ii. 416). Bản Vinaya Tây Tạng còn khác nữa (Rockhill, p. 33). Thảo luận: xem Thomas, op. cit., 75 ff. (21) Māra trở lại và yêu cầu Phật níp bàn vì giờ đã tới rồi. (22) J. i. 78; S. i. 124; Lal. 490 (378). (23)

Vin. i. 3. (24) Đây là chuyện kể trong Vinaya (Vin. i. 1 ff); nhợng Jātaka (i. 77 ff.) nói thời gian này kéo dài bảy

tuần, ba tuần cộng thêm xen giữa tuần đầu và tuần thứ hai. Phật trú một tuần ở mỗi nơi trong ba nơi có tên gọi là Animisa-cetiya, Ratanacañkama và Ratanaghara; tại Ratanaghara Ngài chiêm nghiệm Vi Diệu Pháp. (25) Theo J. i. 81, với các thần của ngàn thế giới, kể cả Sakka, Suyāma, Santusita, Sunimmita, Vassavatti, vân vân. (26) Vin. i. 4 ff.; M. i. 118 ff.; cp. D. ii. 36 ff. Xem Thomas, op. cit., p. 86 và s.v. Pañcavaggiyā về việc nói rằng đó là kinh đầu tiên của Phật thuyết. (27) Vin. i. 15 ff.; J. i. 81 f. (28) Lúc bấy giờ Māra có đến hai lần để dụ dỗ Phật, một lần sau khi Ngài gởi đệ tử đi truyền giáo pháp và lần thứ hai sau mùa an cợ (S. i. 105, 111; Vin. i. 21, 22). (29) BuA. 4. Có thể vào đầu mùa mợa của năm này, Phật có viếng Vesāli theo lời thỉnh cầu của dân Licchavī do Mahāli bạch trình. Bấy giờ thành phố đang bị dịch và nạn đói hoành hành; Phật đến đó thuyết Ratana Sutta và hoá giải tai ợơng (DhA. iii. 436 ff.). (30) Vin. i. 23 ff. (31) Vin. i. 42 f. (32) Chuyện kể 20 năm hoằng pháp đầu tiên của Đức Phật đợợc trích lợợc từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau, đặc biệt là từ Life and Legend of the Buddha (pp. 97 ff.) của Thomas. Các dẫn chúng cần yếu đợợc ghi dợới mỗi danh mục đợợc kể. (33) Cuộc viếng thăm không đợợc nói đến trong Kinh điển; nhợng xem Thag. 527-36; AA. i. 107, 167; J. i. 87; DhA. i. 96 f.; ThagA. i. 997 ff. (34) J. i. 92. Chuyện còn đợợc kể trong Vinaya (ii. 154) nhợng không biết vào lúc nào. (35) Vin. ii. 158; nhợng xem BuA. 3 nói rằng Phật an cợ kiết hạ tại Rājagaha. (36) DhA. iv. 59 f. (37) AA. i. 186; SNA. i. 357; ThigA. 141; chi tiết của cuộc tợơng tranh đợợc kể trong J. v. 412 ff. (38) Vin. ii. 253 ff.; A. iv. 274 f.; chi tiết, xem s.v. Mahāpajāpatī. (39) DhA. iii. 199 f.; J. iv. 265, vân vân. (40) Chi tiết, xem s.v. Devorohaṇa. (41) AA. i. 217. Có một chuyện tợơng tợ về hai ông bà ở Sāketa. Xem Sāketa Jātaka. Phật ở lại Suṃsumāragiri nhiều năm sau nữa. Trong chuyến viếng thăm thứ nhì, Bodhirājakumāra (q.v.) có thỉnh Ngài thọ thực tại cung điện mới của ông để

nhờ Phật ban hồng ân cho cung này. (42) SN., pp. 163 ff.; SNA. ii. 542 ff.; DhA. i. 199 ff. Thomas (op. cit., 109) nói rằng chuyện Māgandiya xảy ra trong năm thứ chín. Tác giả không chắc đúng vì các Chú giải ghi rằng bấy giờ Phật an trú tại Sāvatthi. (43) Vin. i. 337.; J. iii.

486 f.; DhA. i. 44 ff.; nhọng xem Ud. iv. 5; s.v. Pārileyyaka.
(44)
SN., p. 12 f.; S. i. 172 f. (45)
Vin. iii. 1 ff.; J.
iii. 494 f.; DhA. ii. 153. (46)
A. iv. 354; Ud. iv. 1. (47)
DhA. iii. 44. (48) DhA. iii. 262 ff. (49) Ibid., 170 ff. (50) Chi tiết, xem s.v. Ānanda. (51) E.g., BuA. 3; SNA. (p. 336 f.) nói rằng lúc trú tại Sāvatthi, Phật ở Migāramātupāsāda trong Pubbārāma lúc ban ngày và Jetavana lúc ban đêm, hay ngọợc lại. (52) Chi tiết của các cuộc viếng thăm, xem s.v. passim. (53) Mhv. ii. 32. (54)

Theo Vinaya (ii. 184) tham vọng muốn lãnh đạo Tăng Đoàn đọợc Devadatta nói thẳng với Phật ngay sau khi ông gia nhập Tăng đoàn, và Đức Phật đã đọợc vị Thiên Kakudha cảnh báo. Sự việc này cho thấy Devadatta từng là cừu địch của Đức Phật từ lúc còn là cọ sĩ, nhọ Kinh điển Sanskrit có đề cập đến. (55) S. i. 27. (56) Chuyện này đọợc kể đầy đủ chi tiết trong nhiều kinh, e.g., trong J. v. 333 ff. (57) Xem thêm s.v. Devadatta. (58) D. ii. 100. (59) Theo các Chú giải (e.g., DA. ii. 549), sau mùa an cọ kiết hạ ở Beluva, Đức Phật trở về Jetavana và tại đây Ngài tiếp kiến Sāriputta; Tôn giả đang chuẩn bị cho việc nhập nípbàn của ông ở Nālakagāma. Từ Jetavana Đức Phật đi Rājagaha, nơi nhập diệt của Mahāmoggallāna. Kế Ngài đến Ukkācelā, nơi Ngài tán thán hai đại đệ tử. Từ Ukkācelā Ngài đi Vesāli rồi Bhaṇḍagāma. Rāhula cũng nípbàn trọớc Thế Tôn (DA. ii. 549). (60)

Cf. A. ii. 167 ff. (61) Có nhiều tranh luận về từ này. Xem Thomas, op. cit., 149. n. 3. (62) Phần kết thúc của Mahāparinibbāna Sutta (D. ii. 167) nói rằng xá lợi Phật đọợc chia làm tám phần; bảy phần đọợc tôn trí trong Jambudīpa, còn phần thứ tám trong cõi Nāga tại Rāmagāma. Có tất cả bốn xá lợi răng: xá lợi thứ nhứt đọợc tôn trí trên cõi Thiên, xá lợi thứ hai trong Gandhāra, xá lợi thứ ba tại Kāliṅga (về sau đọợc thỉnh sang Tích Lan), và xá lợi thứ tọ trong cõi Nāga. Phần xá lợi chia cho Vua Ajātasattu đọợc tôn trí trong tháp và bị lãng quên. Về sau Asoka khám phá ra (nhờ sự hỗ trợ của Sakka) và đọợc phân phối cho 84 ngàn tịnh xá. Asoka còn tìm thấy tất cả các xá lợi khác, trừ xá lợi tôn trí tại Rāmagāma. Những xá lợi này về sau đọợc tôn trí trong Mahācetiya tại Anurādhapura (Mhv. xxxi. 17 ff). Nhiều xá lợi khác cũng đọợc liệt kê, nhọ xá lợi xọơng đòn, bình bát, vân vân (Mhv. xvii. 9 ff.; Mhv. i.

37, vân vân). (63) E.g., DA. iii. 899. (64) Mhv. i. 12 ff.; Dpv. i. 45 ff.; ii. 1 ff. vân vân. Miến Điện nói rằng Đức Phật có viếng xứ này và đến Lohitacandana Vihāra do hai anh em Mahāpuṇṇa và Cūlapuṇṇa ở Vānijagāma cúng dọờng (Ind. Antiq. xxlii., và Sās. 36 f.). (65) Truyền thuyết nói rằng có nhiều dấu chơn khác của Phật trên bờ sông Nammadā,

núi Saccabaddha và trong Yoṇakapura. (66) E.g., Sp. iii. 689. (67)

E.g., D. ii. 211; M. ii. 166 f. Đợợc biết khi ngợời thợờng nói một chữ, Ānanda có thể nói tám chữ, và Phật nói 16 chữ. (68)

E.g., M. i. 269, 275. (69) E.g., M. ii. 167. (70)

Chi tiết, xem s.v. Buddha. (71) Các cuộc thử đánh giá Đức Phật đều không thành tựu. Kinh sách chỉ nói đến hai lần: lần thứ nhứt bởi một Bàlamôn ở Rājagaha và lần thứ nhì bởi một Asura trợởng tên gọi Rāhu (DA. i. 284 f.). Phật có sức mạnh của cả triệu thớt voi (e.g., VibhA. 397), nhợng sức lực Ngài giảm nhanh sau bữa ngọ trai cuối cùng; Ngài phải nghỉ ở 25 nơi trên đợờng từ Pāvā đến Kusinārā chỉ cách nhau có ba gāvuta. (72) E.g., M. i. 456; xem thêm M. ii. 122 nói rằng có một tỳkheo ho trong lúc Phật thuyết bị bạn lắc nhẹ để nhắc khéo. (73) E.g., D. i. 178 f.; iii. 39; đệ tử của Ngài cũng nổi tiếng thích sự tỉnh lặng (e.g., D. iii. 37). (74) E.g., S. v. 12, 320; nhợng sự thích tỉnh lặng có lúc bất lợi cho Ngài. Chợ tỳkheo có lần hỏi vậy chớ Ngài giao du với ai mà đạt đợợc thắng trí? Trí tuệ của Ngài bị sút giảm vì tập quán ẩn cợ của Ngài (D. iii. 38). (75) A. i. 181. (76) E.g., A. iv.438. (77) D. ii. 222 f. (78) M. i. 445. (79)

Vin. i. 313. (80) E.g., M.i. 230. Khi Phật hỏi, Ngài luôn luôn mong có ngợời đáp; Dạxoa Vajirapāṇi luôn luôn có mặt để doạ những ai không muốn đối đáp (e.g., M. i. 231). Phật không quan tâm đến việc thâu nhận thêm đệ tử, nên mỗi khi có ai xin quy y với Ngài, Ngài thợờng yêu cầu họ suy nghĩ kỹ, nhợ trong trợờng hợp của Acela Kassapa và Upāligahapati. (81) Xem e.g., s.v. Kutāgārasālā. (82) E.g., M. i. 94. (83) E.g., trong trợờng hợp của âm mợu đợợc tổ chức ở Māgandiyā (DhA. iv. 1 f.). (84) p. 134. (85) Vin. i. 279. (86)

Vin. i. 210 f.; Thag. 185. (87)
DhA. iv. 232; ThagA. i.
311 f. (88)
MA. i. 465; DA. iii. 974, xem thêm D. iii. 209, lúc
Ngài thuyết cho dân chúng Malla ở Pāvā. (89)
SA. i.
200. (90) Ap. i. 299. (91) Sp. i. 190 f. (92)

A. i. 23 ff. (93) Danh sách này không thể đầy đủ. Một số danh tánh đã đợợc nêu trong Tự Điển này.

1. Gotamaka.—Một phái tu khổ hạnh đợợc liệt kê trong danh sách các phái tu khổ hạnh (1). Rhys Davids (2) nói rằng các vị này là môn đệ của một đạo sĩ khác thuộc dòng Sākya, nhợng rất khác biệt với Đức Phật. Ông nghĩ rằng đạo sĩ ấy là Devadatta hay một Bàlamôn thuộc dòng Gotama. Lalita-vistara (3) có liệt kê các Gautama trong danh sách gồm chín nhóm nhợ vậy; Gotamaka và Gautama có thể là một, nhợng đợợc Kinh điển Nam và Bắc tông viết khác nhau. Theo Lalita-vistara, các phái này hiện diện trợớc thời Đức Phật, vì đợợc biết họ có đi đến gặp Đức Phật sáu tuần sau khi Ngài chứng ngộ. Nhợng sau đó không có kinh sách nào đề cập đến họ nữa cả. (1) A. iii. 276. Phải chăng

devadhammikā trong Ap. ii. 358 (vs. 11) chỉ Gotamā? (2) Dial. i. 222; nhợng xem tài liệu của ông về Buddhist Law trong ERE; xem thêm Brethren 265, n. 3. (3) p. 492.

2. Gotamaka.—Dạxoa. Xem Gotamakacetiya.

3. Gotamaka.—Xem Kaṇha-Gotamaka.

Gotamaka Sutta.--Thuyết cho các tỳkheo tại Gotamakacetiya. Đức Thế Tôn dạy rằng Ngài thuyết pháp có thắng trí, có nhơn duyên, có thần thông, nên giáo giới cần phải làm, giảng dạy cần phải làm (1). Khi pháp này đợợc nói lên, ngàn thế giới đều rung chuyển (2). Chú giải Majjhima (3) nói rằng kinh này đợợc Phật thuyết cho các tỳkheo đề cập trong Mūlapariyāya Sutta, và sau khi bài pháp chấm dứt tất cả đều đắc quả Alahán. (1) A. i. 276 f. (2) Xem thêm DA. i. 130; J. ii. 259. (3) i. 49.

Gotamacetiya.--Đền nằm gần và về phía Nam của Vesāli (1). Đền đợợc xem nhợ một điểm đẹp nhứt của kinh thành (2); Phật có an trú tại

đó nhiều lần, đặc biệt là vào năm đầu tiên của triều đại Ngài (3). Tại đây, Ngài chế giới cho phép tỳkheo đợợc sử dụng ba y, sau khi nhận thấy lạnh về đêm và phải quấn thêm y (4). Đền có trợớc thời Phật và thờ Dạxoa Gotamaka. Về sau, tại địa điểm này một tịnh xá đợợc xây lên cúng dợờng Phật và Tăng Đoàn (5). Phật thuyết kinh Gotamaka Sutta tại đây (6). Trong danh sách những nơi nổi tiếng ở Vesāli của Divyāvadāna (7) có thấy ghi tên đền Gautama-nyagrodha; có giả thuyết nói rằng (8) đền đợợc gọi theo tên của các Kāla (Kaṇha) Gotama Nāga, nhợng không có dẫn chứng. (1) D. iii. 9. (2) E.g., D. ii. 102, 118. (3) AA. i. 457. (4) Vin. i. 288; iii. 195. (5) UdA. 322; Dhammapada. iii. 246; AA. i. 457; SNA. i. 344. (6) Và cả Hemavata Sutta (SNA. i. 199). (7) p. 201. (8)

Xem J.P.T.S. 1891, p. 67; Vindisch: Mara und Buddha, p. 68; cp. J. ii. 145.

Gotamatittha.--Bến trên sông Hằng, nơi Phật qua sông sau khi rời Pāṭaligāma (1). Xem thêm Gotamadvāra. (1) Vin. i. 230; Ud. viii. 6; UdA. 424; D. ii. 89.

Gotamadvāra.--Cổng mà Phật đi qua khi rời Pāṭaligāma, sau khi thọ trai theo lời mời của hai viên Quan Sunīdha và Vassakāra trấn giữ thành trong Pāṭaligāma (1). (1) Vin. 230, etc. nhợ trên.

Gotamā.—Thân mẫu của Candakumāra và là chánh hậu của nhà vua trị vì Benares (1). Bà là Mahāmāyā (2). Đôi khi bà đợợc gọi là Gotamī (3).
(1)
J. vi. 134. (2)
Ibid., 157. (3)
E.g., ibid., 148,
151.
1. Gotamī, Gotamā.—Xem Mahā Pajāpatī Gotamī, Kisāgotamī, vân vân.

2. Gotamī.—Một trong những nữ cợ sĩ hộ trì Phật Vessabhū (1).
Chú giải (2) gọi bà là Kāḷigotamī.
(1)

Bu. xxii. 25. (2)

BuA., p. 208.

1. Gotamī Sutta.—Māra thấy Tỳkheo ni Kisā Gotamī trên đợờng khất thực trở về ngồi nghỉ một mình trong Andhavana, tìm cách làm cho bà hoảng sợ. Nhợng Māra bị bà biết nên phải biến mất tại chỗ (1). (1) S. i. 129.

1. Gotamī Sutta.—Chuyện kể làm thế nào Dì mẫu Pajāpatī Gotamī (q.v.) và các nữ nhơn theo bà đợợc Phật chấp thuận cho gia nhập Tăng Đoàn và các điều kiện của sự gia nhập các nữ tu (1). (1) A. iv. 274 ff.

Gotamyā.—Tên gọi các nữ nhơn đi theo Dì mẫu Pajāpatī

Gotamī (1).

(1)

E.g., DhA. iv. 149.

Gotta, Goda.—Xem Godatta [2].

2. Godatta Thera.—Tên đầy đủ của Trợởng lão là Ābhidhammika Godatta, ám chỉ ông làu thông Vi Diệu Pháp. Ông thù thắng về giảng giải Vi Diệu Pháp và đợợc Visuddhimagga công nhận(1). Tuy nhiên, giảng giải của ông không đợợc các Chú giải chấp thuận vì phản ảnh nhiều kiến riêng của ông. Samantapāsādikā (2) còn nói rằng Trợởng lão là một thợợng thủ về Vinaya. Lần nọ, có một tỳkheo ở Antarasamudda để cái tô bằng gáo dừa do ông đẻo trong tịnh xá, lúc ông sang Cetiyagiri. Một tỳkheo khác thích cái tô nên lấy rồi cũng qua Cetagiri. Tại đây ông gặp chủ cái tô và bị cáo buộc tội ăn cắp. Không thể giải quyết vấn đề tại đó, các ông kéo nhau qua Mahāvihāra. Trống nổi lên, chợ tỳkheo tụ họp tại Mahāvihāra và vị tỳkheo lấy cái tô bị kết tội pārājikā, tức tội bất cộng trụ là tội nặng nhất trong giới bổn. Nhợng Godatta biện hộ rằng cái tô không đáng giá, và Phật không thể chế giới buộc tội pārājika đối với hành động nhỏ nhen đó. Ông đợợc nhiều ngợời tán đồng. Lời đồn đến Vua Bhātiya, nhà vua liền hạ chiếu từ rày về sau mọi tranh chấp phải do Godatta phân xử. v.l. Godha, Godhaka, Goda, Gotta, Godanta. (1) p. 138. (2) ii. 307, xem thêm 478; iii. 588.

3. Godatta Thera.—Trợởng lão an trú tại Kalyāṇi-mahāvihāra ở Tích Lan. Ông chỉ khất thực lúc bóng mặt trời dài lối 5 cm và thọ trai lúc bóng ấy còn 2, 5 cm. Ông rất đúng giờ dầu không có mặt trời. Dân chúng thợờng tin nơi ông để định giờ giấc (1). (1) MA. i. 100.

Godatta Sutta.--Kể lại câu chuyện giữa Godatta và Cittagahapati tại Ambāṭakavana trong Macchikāsaṇḍa. Tôn giả Godatta hỏi Gia chủ Citta: —Vô lợợng tâm giải thoát, vô sở hữu tâm giải thoát, không tâm giải thoát, vô tợớng tâm giải thoát, những pháp này là khác ngôn từ, hay đồng nghĩa chỉ khác ngôn từ?‖ Gia chủ Citta giải thích và nói rằng: —Đây là pháp môn, do pháp môn ấy, các pháp này là đồng nghĩa chỉ khác ngôn từ.‖ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iv. 295 f.

Godāvarī.—Xem Godhāvarī.

1. Godha, Godhaka.—Xem Godatta [2].

2. Godha Thera.—Thích tử. Cuộc đàm thoại giữa Trưởng lão và
Thích tử Mahānāma được ghi lại trong Godha Sutta (1) (q.v.).
(1)
S. v. 371.

1. Godha Jātaka (No.138).—ChuyệnCon Cắc Kè. Một thời, Bồ Tát sanh làm con các kè thường đến đảnh lễ một đạo sĩ khổ hạnh có giới hạnh sống bên gò mối. Một hôm, vị đạo sĩ có giới đức này ra đi và một đạo sĩ khác đến; ông sau là ngươi giả dối. Bữa nọ dân làng đến cúng dường ông một dĩa thịt cắc kè. Tham ăn thịt cắc kè, ông định giết con cắc kè hằng ngày đến đảnh lễ ông. Nhưng cắc kè này biết được giả tâm của ông nên trốn thoát kịp thời vào gò mối rồi thò đầu ra lên án sự giả dối của ông. Chuyện được kể về một tỳkheo lừa đảo (1). (1) J. i. 480 f.

2. Godha Jātaka (No. 141).—Chuyện Con Cắc Kè. Một thời, Bồ Tát sanh làm con cắc kè chúa. Con cắc kè con làm thân với một con kỳ nhông mà chàng hay ôm hun. Cắc kè chúa khuyên con chớ nên thân thiện quá với kẻ có sự thân thiện giả tạo. Nhưng cắc kè con không tin lời cha. Biết tai họa có thể đến từ kỳ nhông, cắc kè chúa cho đào mở sẵn một lỗ thoát thân trong hang. Mệt mỏi với lối ôm hun và có cảm tưởng nhơ mình bị cắc kè đè chết, kỳ nhông âm mưu với ngươi săn cắc kè để giết bỏ bạn mình. Được kỳ nhông chỉ điểm, ngươi săn cắc kè đem lửa xông vào hang cắc kè và bắt được rất nhiều cắc kè. Cắc kè chúa may mắn thoát khỏi đại nạn nhờ lỗ thoát đào hồi trước đây. Chuyện được kể về một tỳkheo phản bội. Nhận diện tiền thân: Kỳ nhông chỉ Devadatta (1). Xem thêm chi tiết trong Mahilāmukha Jātaka. (1) J. i. 487 f.

3. Godha Jātaka (No. 325).--Chuyện Con Cắc Kè. Giống như chuyện [1] kể trên, nhưng ở đây nhà tu là ngươi xảo quyệt. Chuyện được kể về một nhà tu xảo quyệt (1). (1) J. iii. 84 f.

4. Godha Jātaka (N0. 333).—Chuyện Con Cắc Kè. Chuyện kể về một đôi vợ chồng được biếu con cắc kè nướng trên đường đi đòi nợ về. Ông chồng ăn hết con cắc kè trong lúc bà vợ đi lấy nước. Bà không phiền trách mà chỉ uống nước đỡ dạ. Lúc yết kiến Phật và được Phật hỏi ông có chăm sóc bà không, bà bạch rằng bà không được ông thương yêu. Phật kể cho ông bà nghe chuyện xưa như sau: Trên đường trở về sau một hành trình mệt mỏi, hai vợ chồng thái tử được đám thợ săn biếu cho con cắc kè nướng. Bà vợ dùng dây leo buộc cắc kè xách theo. Đến một hồ nước, bà treo cắc kè lên cây rồi đi lấy nước. Ông ngồi ăn hết con các kè nướng, chỉ chừa cái đuôi. Lúc bà trở lên, ông bảo cắc kè vuột chui vô ổ kiến, ông chỉ nắm được cái đuôi. Về sau thái tử lên ngôi và bà được phong làm chánh hậu nhưng hữu danh vô thực. Bồ Tát bấy giờ là một cận thần, muốn có sự công bằng đối với bà, nên gợi chuyện để bà nói lên câu chuyện con cắc kè nướng lúc xưa. Nhà vua biết lỗi mình nên bù đắp bà bằng quyền lực tột đỉnh (1).

(1) J. iii. 106 f.; cf. Succata Jātaka.

Godha hay Mahānāma Sutta.—Họ Thích Mahānāma đến viếng họ Thích Godha ở Kapilavatthu và hỏi rằng: —Một ngươi là bậc Dự lưu, thành tựu bao nhiêu pháp thời không bị thối đọa, quyết chắc chứng quả giác ngộ?‖ Godha đáp có ba: thành tựu sự

tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp và Tăng. Đến lợt Godha hỏi câu tợng tợ, Mahānāma đáp có bốn vì có thêm sự thành tựu các giới đợc các bậc Thánh ái kính. Hai vị tìm đến yết kiến Phật về tranh luận này. Đức Phật dạy rằng Mahānāma nói nhợ vậy mà Godha có nói gì không? Godha bạch: —Họ Thích Mahānāma đã nói nhợ vậy, con không có nói gì trừ lời nói "Thiện", trừ lời nói "Tốt‖.‖ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 371. f.

Godhagatta-Tissa Thera.—Trợởng lão là ngợời hàn gắn mối bất hòa giữa hai anh em Duṭṭhagāmaṇī và Tissa (1). Chú giải (2) nói rằng
Trợởng lão có da nhợ da cắc kè.
(1)
Mhv. xxiv. 49-53. (2)
MṬ. 469.
Godhapura.—Xem Gonaddhapura.

Godhā.—Xem Kāligodhā.

1. Dodhāvarī (v.l. Godāvarī).—Con sông trong Dakkhiṇāpatha, làm ranh giới Nam của xứ này. Vào thời Phật, hai nhà vua Aḷaka (hay Mulaka) và Assaka (cả hai đều là ngợời Andhaka) cùng có thần dân mình cợ trú trên bờ Bắc của sông này, và ẩn cợ của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī nằm ngay giữa hai lãnh địa ấy (1). Chú giải (2) nói rằng ở đây, sông Godhāvarī chia làm hai nhánh tạo nên một đảo nhỏ tên gọi Kapiṭṭhavana dài ba lý, có rừng rậm. Ẩn cợ của Bāvarī rộng năm lý. Thuở xợa, vùng này là trú xứ của nhiều hiền giả, mà Sarabhaṅga là một (3). Theo Chú giải Aṅguttara (4), ẩn cợ của Bāvarī nằm trên chỗ uốn cong của sông (Godhāvarīvaṅke). Godhāvarī là con sông thiêng của miền Nam Ấn Độ, xuất phát từ Brahmagiri gần làng Triyaṅvaka và đợợc linh thiêng nhờ có liên hệ với Rāma và nhiều vị thánh khác.

SN. vs. 977.
(1) (2)
SNA, ii. 581. (3)
J. v. 132,
136; Mtu. i. 363. (4)
AA. i. 182.
2. Godhāvarī.—Con kênh do Vua Parakkamabāhu I xây để nối liền Kāragaṅgā với Parakkamasāgara (1). (1) Cv. lxxix. 57.

Godhika Thera.—Con của vị Tộc trợởng Malla ở Pāvā. Ông đi cùng bạn là Sabāhu, Valliya và Uttiya lên Kapilavatthu, đợợc chứng kiến Thần thông Song hành, xin gia nhập Tăng đoàn, và về sau đắc quả Alahán. Tại Rājagaha, Vua Bimbisāra cất cho ông một cái lều nhợng quên lợp mái. Thiên thần không ban mợa xuống vợơng quốc, cho đến khi nhà vua nhớ ra và cho lợp mái. Godhika và bạn đồng phạm hạnh của ông sống với nhau rất hoà thuận, nhứt là trong thời kỳ của Phật Siddhatta và Phật Kassapa. Vào 87 kiếp trợớc Godhika làm vua bảy lần dợới vợơng hiệu Mahāsena (1). Theo Saṃyutta

(2), Godhika sống tại Kāḷasīlā trên sợòn núi Isigiḷipassa, nơi mà ông tu tập nhợng chỉ đạt đợợc sự giải thoát nhứt thời chớ không đắc đợợc quả Alahán (3). Ông thối thất nhất thời tâm giải thoát ấy và cắt cổ tự vận sau sáu lần cố gắng. Biết đợợc tâm tợ ông, Māra bạch trình Phật. Phật đến nhợng đã trễ; Godhaka —nằm bất động trên giợờng với hai vai mở rộng.‖ Phật tuyên bố Godhika đắc quả Alahán. Chú giải nói rằng sau khi cắt cổ mình, Godhika bèn kiểm lại sự hấp hối của mình và liền trú trong quả Alahán. (1) Thag. vs. 51; ThagA. i. 123 f.; Ap. i. 140. (2) S. i. 120 f.; SA. i. 144 f.; xem thêm DhA. i. 431 f. (3) DhA. (i. 431 f.) thêm rằng ông bị bệnh vì làm việc quá sức.

Godhika Sutta.--Kể chuyện Tôn giả Godhika tự vẫn nói trên (1). (1) S. i. 120 f.

Godhiya-Mahātissa Thera.—Sợ phụ của Đại cợ sĩ
Dhammadinna ở Valaṅgatissa-pabbata (1).
(1)
M�best. 606.

Godhī.—Có thể là mẫu thân của Devadatta (q.v.), còn đợợc gọi là Godhiputta (1). (1) Vin. ii. 189.

Gonaddha (Gonaddhapura).—Nơi mà đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī ghé qua trên đợờng đi từ trú xứ của Bāvarī đến Rājagaha để yết kiến Phật. Giữa hai nơi này có Paṭṭhāna, Māhissati và Ujjeni; bên kia Gonaddha là Vedisā (1). Chú giải (2) nói rằng Gonaddha là tên khác của Godhapura. (1) Sn. vs. 1011. (2) SnA. ii. 583.

Gonaraṭṭha.--Quận ở trên miền Bắc Tích Lan, nơi mà Māgha và
Jayabāhu lập đồn lũy (1).
(1)
Cv. lxxxiii. 17.

Gonisavihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan, nơi mà Dhātusena (q.v.) đợợc chú nuôi dợỡng lúc sống giả dạng tu sĩ (1). Geiger (2) nghĩ rằng tịnh xá nằm về phía Nam của Anurādhapura. (1) Cv. xxxviii. 21. (2) Cv. Trs. i. 30, n. 1.

Gonusuraṭṭha.—Quận nằm trên miền Bắc Tích Lan, có lúc bị
Māgha và Jayabāhu chiếm (1).
(1)
Cv. lxxxiii. 17.

Gonnagāma.—Làng trong xứ Rohaṇa do Vua Dappula cúng dợờng cho Cittalapabbatavihāra (1). (1) Cv. xlv. 59. (xem lại phần này, thiếu phần Gonnaviṭṭhika và bị lộn với Gonnagāma)

1. Gopaka.—Trợởng lão. Ông trú tại hoa viên Kukkuṭārāma trong kinh thành Pāṭaliputta. Tại đây ông đợợc cúng dợờng một bộ y (1). (1) Vin. i. 300.

2. Gopaka.--Vị vua vào 91 kiếp trợớc, từng cúng dợờng Phật bông trúc đào (kaṇavera). Ông là tiền kiếp của Trợởng lão Kaṇaverapupphiya (1).

(1) Ap. i. 182.

3. Gopaka.—Thích nữ ở Kapilavatthu, có lòng tin Phật, Pháp, Tăng, giữ đầy đủ giới, và tu tập tâm niệm đàn ông. Bà tái sanh làm con trai của Thiên chủ trên cõi Tāvatiṃsa. Tại đây, ông đợợc ba Cànthátbà hạ đẳng phục vụ hầu hạ; đó là hậu thân của ba tỳkheo từng sống thọ hợởng dục lạc. Thấy họ, ông quở trách họ rằng; —Tai của các ngợời ở đâu mà không nghe Pháp của Thế Tôn!‖ Bị trách mắng nhợ vậy, hai vị ngay trong hiện tại chứng đợợc chánh niệm và sanh làm phụ tá cho Phạm thiên; còn vị thứ ba sống thọ hợởng dục lạc. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1991]. Có một số kệ nói là của Gopaka trong Sakkapañha Sutta (1). (1) D. ii. 271-5.

Gopaka Moggallāna.—Bàlamôn, Đại thần của Vua Ajātasattu trông coi việc gìn giữ Rājagaha (1). Xem Gopaka Moggallāna Sutta. Theragāthā (2) có một vần kệ mà Tôn giả Moggallāna đọc để trả lời cho Gopaka Moggallāna. Gopaka hỏi Tôn giả Moggallāna nhớ đợợc mấy lời dạy của Đức Phật. Tôn giả đáp là 84 ngàn, rồi giảng giải (2). (1) M. iii. 7. (2) vs. 1024. (3) ThagA. ii. 130.

Gopaka Moggallāna Sutta.—Không lâu sau khi Đức Thế Tôn nhập nípbàn, trên đợờng vô Rājagaha khất thực, Tôn giả Ānanda ghé viếng nơi mà viên Quan Bàlamôn của Vua Ajātasattu là Gopaka Moggallāna đang tăng cợờng phòng thủ. Moggallāna hỏi Tôn giả chớ có tỳkheo nào thành tựu một cách trọn vẹn tất cả các pháp mà Thế Tôn đã thành tựu chăng? Câu đáp là không. Lúc bấy giờ có Đại thần Bàlamôn Vassakāra đi thị sát các cộng sự trong kinh thành đến và hỏi câu tợơng tợ. Tôn giả Ānanda bảo rằng các tỳkheo lấy Giáo Pháp làm Thầy. Tôn giả nói thêm có nhiều tỳkheo đợợc tán thán, và tiếp tục liệt kê các đức hạnh của các vị tỳkheo ấy (1). (1) M. iii. 7 ff.

Gopaka Sivali.—Ông là ngợời Tích Lan, từng xây tịnh xá
Tālapiṭṭhikavihāra. Lúc lâm chung ông nhớ lại thiện hành của ông nên đợợc sanh lên cõi Thiên (1).
(1)
VibhA. 156.
1. Gopāla.—Thái tử của Vua Udena. Gopāla còn là tên gọi của phụ thân của chánh hậu, Gopālamātādevī (1). (1) AA. i. 118.

2. Gopāla.—Một Dạxoa trợởng thợờng đợợc Phật tử van vái lúc hữu sự (1). (1) D. iii. 205.

3. Gopāla.—Một trong bốn con của Tế sợ triều Vua Esukāri.
Xem chuyện ông trong Hatthipāla Jātaka. Gopāla là Moggallāna
(1)
.
(1)
J. iv. 491.
4. Gopāla.—Tài chủ, cha của Tapassu và Bhallika trong thời
Phật Kassapa (1).
(1)

ThagA. i. 48.

5. Gopāla.—Thiên tử ở trên cõi Tāvatiṃsa. Ông là sợ phụ của Uracchadamālā, công nợơng của Vua Kikī. Ông từng cúng dợờng Phật Kassapa và chợ tỳkheo. Ông có nghe kinh nhợng không đạt đợợc chứng quả nào cả. Tôn giả Moggallāna có gặp ông lúc Tôn giả viếng cõi Tāvatiṃsa, và để trả lời câu hỏi của Trợởng lão Gopāla thuật lại chuyện mình, Trợởng lão Moggallāna vì ông thuyết pháp và ông đắc quả Dự lợu (1). (1) Vv. v. 14; VvA. 270 ff.

6. Gopāla.—Thiên tử ở trên cõi Tāvatiṃsa. Ông từng làm ngợời chăn bò ở Rājagaha và có lần cúng dợờng Tôn giả Moggallāna bữa cơm kummāsa (sữa đông và cơm). Ngay trong lúc cúng dợờng này và Trợởng lão đang thọ trai, ông bị rắn cắn và mệnh chung (1). (1) Vv. vii. 6; VvA. 308 f.

Gopālaka Sutta.—Xem Cūla-Gopālaka Sutta và Mahā- Gopālaka Sutta.

Gopālapabbata.--Ngọn đồi gần kinh thành Pulatthipura đợợc dùng nhợ một mốc ranh giới (1). (1) Cv. lxxviii. 65; xem Cv. Trs. 1. 110, n. 1 để biết vị trí.

Gopālamātā.—Chánh hậu của Vua Udena. Bà thuộc một gia đình nghèo ở Telappanāḷi. Bà có mái tóc đẹp mà nhiều ngợời ợớc ao. Một hôm, có Trợởng lão Mahā Kaccāna đến làng bà cùng với bảy tỳkheo, bà cắt tóc mình đem bán lấy tiền cúng dợờng bữa ngọ. Đợợc biết ngay khi bà thấy Mahā Kaccāna, tóc bà mọc ra dài lập tức. Hôm ấy, Trợởng lão dùng thần thông bay đến Ujjeni tấu trình sự việc lên vua. Nhà vua phái sứ giả đợa bà về cung và phong chức chánh cung. Bà hạ sanh một hoàng nam mà bà gọi là Gopāla theo tên cha bà; còn bà đợợc gọi là Gopālamāta (1). (1) AA. i. 118; Mil. 291.

Gopī, Gopikā.—Thích tử hầu cận ở Kapilavatthu đợợc tái sanh làm Gopaka-devaputta. Xem Gopaka [3].

Gomagga.--Địa điểm trong Siṃsapāvaṇa gần Āḷavī. Có lần Phật trú tại đây trong mùa Đông và có tiếp kiến Coị sĩ thiện xảo Hatthaka
Āḷavaka (1).
(1)
A. i. 136.
Gomatakandarā.—Cái động gần Veḷuvana trong Rājagaha.
Tỳkheo đến kinh thành từ phợơng xa thợờng đợợc an trú tại động này do Dabba Mallaputta sắp xếp (1).
(1)
Vin. ii. 76; iii. 160.
Gomatī.—Con kênh do Vua Parakkamabāhu I xây. Kênh tẻ thành nhánh sông chảy từ Mahāvālukagaṅgā về hợớng Đông (1). (1) Cv. lxxix. 52.

Gomaya hay Gomayapiṇḍī Sutta.—Do Phật thuyết tại Jetavana. Một tỳkheo bạch hỏi Phật chớ có sắc nào là thợờng còn,

thợờng hằng không? Đức Thế Tôn cầm lên một miếng phân bò và giải thích rằng cho đến một ngã thể nhỏ nhợ thế này cũng không thợờng còn, thợờng hằng. Đoạn, Ngài nói, là Vua Mahā-Sudassana trị vì Kusāvati, Ngài đã hợởng mọi thứ xa hoa trên đời, nhợng tất cả đều biến hoại. Kinh này đợợc Trợởng lão Mahinda thuyết lại tại vợờn Nandana vào ngày thứ sáu sau khi ông đến Tích Lan (2). (1) S. iii. 143 f. (2) Mhv. xv. 197.

Gomayagāma.—Một làng trong xứ Rohaṇa (1). (1) Cv. lxxv. 3.

Goyāniya.--Chữ viết gọn của từ Aparagoyāna (1). (1) J. iv. 278, 279; Ap. i. 18; ii. 348.

Goyogapilakkha.--Địa điểm gần Benares mà Đức Phật có ghé trong các lần đi khất thực (1). Chú giải (2) nói rằng điểm này gần cây sung (pilakkha) ở chỗ cột đàn bò. (1) A. i. 280. AA. i. 460.

Gorimanda.—Một nhà giàu ở Mithilā. Ông rất xấu xí; mỗi lần ông mở miệng nói, nợớc miếng chảy ra và phải có hai nữ nhi xinh đẹp lau miệng ông bằng bông huệ. Những lúc không còn tiền mua bông, các tay chơi (revellers) đến nhà gọi ông, ông nghiêng mình ra cửa sổ hỏi ai thì nợớc miếng chảy dài phải đợợc lau; lau xong bông đợợc liệng ra cửa sổ, và các tay chơi này lợợm đem về rửa xỏ xâu đeo đi dự cuộc vui chơi (1). (1) J. vi. 357 f.

Goḷakāḷa.--Chồng của Dīghatālā. Ông đợợc vợ sau bảy năm làm lụng bên nhà vợ. Một hôm, ông đi cùng vợ về thăm cha mẹ bà. Đến bờ sông ông ngần ngại không qua. Có ngợời khách lạ tên Dīghapiṭṭhi tới và đề nghị đợa ông bà qua sông vì ông xợng là rất quen thuộc với khúc sông này. Dīghapiṭṭhi đợa bà qua trợớc rồi dùng lời đợờng mật dụ bà bỏ chồng theo ông. Lúc biết âm mợu của ngợời khách lạ, ông nhảy ùm xuống sông và bơi qua dễ dàng để đòi vợ lại; sông thật sự rất cạn. Đôi bên dẫn nhau lên triều nhờ Đại sĩ

Mahosadha phân xử. Đại sĩ xử Goḷakāḷa thắng cuộc và đợợc thần dân tán đồng.
Đợợc biết Goḷakāḷa mang tên nhợ vậy vì ông lùn (goḷa) và đen (kāḷa) (1).
(1)
J. vi. 337, 338.
Goḷapānu.—Tên làng mà Vua Buddhadāsa cúng dợờng cho
Morapariveṇa (1).
(1)
Cv. xxxvii. 173.
Goḷabāhatittha.—Bến trên sông Mahāvālukagaṅgā (1). (1) Cv. lxxvi. 264, 259.

Govaḍḍhamāna.—Làng trong Uttarāpatha, trong lãnh địa của
Vua Kaṃsa. Là trú xứ của Upasagara và Devagabbhā, và là sanh quán của Andhakaveṇhudāsaputta (1).
(1)
J. iv. 80.
Govaraṭṭha.—Quận dợới miền Nam Ấn Độ (Goa hiện nay).
Vimaladhammasūriya có lần ẩn tại đây (1).

(1)

Cv. xciv. 2.

Govinda.--Chủ khố của Vua Disaṃpati. Ông có ngoời con là Jotipāla kế vị ông sau khi ông băng hà, và đoợc biết doới danh hiệu Mahā Govinda (q.v.) (1). —Govinda‖ là danh hiệu chớ không phải tên. Xem Govindiya phía doới.

(1)

D. ii. 230 f.; Mtu. ii. 204.

Govindamala.--Ngọn núi trong xứ Rohaṇa. Ādipāda Bhuvanekabāhu xây thành ở đây và dùng thành này nhoị một pháo đài trong lúc quân của Vua Māgha xâm chiếm xứ này (1). (1) Cv. lxxxi. 6; xem thêm Cv. Trs. ii. 135, n. 4.

Govindiya.—Toới vị của Chủ ngân khố troởng. Đoợc hiểu nhoị vậy vì có nhóm từ Govindiye abhisiñcissāmi khi Vua Disaṃpati đề cử Jotipāla làm chủ ngân khố (1). (1) D. ii. 232, cp. Jāṇussoṇi.

1. Gosāla Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình giàu có ở Magadha và là bạn của Soṇakuṭikaṇṇa. Lúc nghe bạn xuất thế, ông cũng xin gia nhập Tăng Đoàn và trú trên miền cao nguyên gần làng ông. Một hôm, mẹ ông cúng doờng ông bữa cháo mật và đoờng; sau khi thọ trai ông tinh tấn quán chiếu vả đắc quả Alahán. Vào 91 kiếp troớc ông thấy chiếc y cũ của vị Phật Độc giác máng trên cành cây, ông đảnh lễ và dâng bông (1). Có thể ông là Troởng lão Paṃsukūlapūjaka nói trong Apadāna (2). (1) Thag. vs. 23; ThagA. i. 79 f. (2) Ap. ii. 434; nhoịng xem thêm Mahākāla.

2. Gosāla.—Xem Makkhali.

Gosiṅga Sutta.—Xem Cūlagosiṅga Sutta và Mahāgosiṅga Sutta.

1. Gosiṅgasālavanadāya.—Con đoờng rừng gần Nādikā. Một thời, Anuruddha, Nandiya và Kimbila trú tại đây; các ông đoợc Phật đi từ Giñjakāvasatha đến thăm và thuyết Cūlagosiṅga Sutta (q.v.) (1). Phật cũng có an trú tại đây với nhiều Đại đệ tử nhoị Sāriputta, Moggallāna; bấy giờ Ngài thuyết Mahāgosiṅga Sutta (q.v.) (1). (1) M. i. 205 f. (2) Ibid., 212 f.

2. Gosiṅgasālavanadāya.—Con đoờng rừng gần Vesāli. Lúc Phật an trú tại Kūṭāgārasāla trong Mahāvana, có nhiều ngoời đến gây tiếng ồn ào. Bị quấy rầy, một số tỳkheo nhoị Cāla, Upacāla, Kakkaṭa, Kalimbha, Nikaṭa, và Kaṭissaha vô rừng này ẩn coị (1). (1) A. v. 133.

Gosīsanikkhepa Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp troớc ông có rải gosīsa (bột đàn hoơng) bên ngoài tịnh xá. Vào 75 kiếp troớc ông làm vua doới voơng hiệu Suppatiṭṭhita (1). (1) Ap. i. 245.

GH

Ghaṭa.—Xem Ghata.

Ghaṭa Sutta.—Hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna đàm đạo tại Kalandakanivāpa. Thấy Moggallāna tịch tịnh và có sắc mặt thanh tịnh, trong sáng, Sāriputta hỏi lý do và đoợc Moggallāna trả lời rằng ông vừa có một pháp thoại với Thế Tôn tại Jetavana về tinh cần và tinh tấn. Sāriputta nói đối với Moggallāna ông chỉ là một đống sạn nhỏ trải dài trên Hy Mã Lạp Sơn. Moggallāna nói lại rằng đối với Sāriputta ông chỉ là một nắm muối nhỏ đặt cạnh ghè muối lớn, và không quên những lời Phật tán thán Sāriputta (1). (1) S. ii. 275.

Ghaṭāya.—Một Thích tử ở Kapilavatthu, từng xây tịnh xá nối liền với tự viện Nigrodha. Kinh Mahā Suññatā đoợc thuyết tại đây
(1)
.
(1)
M. iii. 110, MA. ii. 907.

Ghaṭīkāra.—Một Đại Phạm Thiên. Vào thời Phật Kassapa ông làm thợ gốm ở Vehaliṅga kiếm tiền chăm lo cho cha mẹ mù loà. Ông là một coị sĩ rất sùng tín của Phật; có lần Phật nhận lời mời của ông thay vì của vua trị vì Benares. Nghe nói Phật Kassapa đến nhà ông mỗi khi cần vật dụng gì bởi Ghaṭīkāra rất chăm lo cho ngài. Một hôm lúc ông không có nhà, bà con đến dở nóc nhà ông đem về lợp lều của Phật theo lời đề nghị của ngài. Nhà của ông trống trơn suốt ba tháng nhoịng không có hột moịa nào lọt vô vì lòng tịnh tín vô biên của ông đối với Phật (1). Và, theo Nalapāna Jātaka (2) moịa sẽ không bao giờ rơi chỗ nhà ông suốt kiếp này. Vào thời Ghaṭīkāra Bồ Tát là một Bàlamôn trẻ tên Jotipāla. Jotipāla là bạn của Ghaṭīkāra nhoịng không có lòng tịnh tín với Phật Kassapa. Một hôm Ghaṭīkāra rủ Jotipāla đi viếng Phật nhoịng chàng không chịu khiến Ghaṭīkāra phải lôi chàng đi. Về sau Jotipāla gia nhập Tăng Đoàn, nhoịng Ghaṭīkāra không thể đi theo vì có cha mẹ già phải nuôi. Vua Kikī trị vì Benares bấy giờ nghe nói về đức hạnh của

ông bèn truyền chở 500 xe gạo tốt, vân vân đến cho, nhoịng ông không nhận nói rằng ông có đầy đủ rồi (3). Sau khi mệnh chung, Ghaṭīkāra đắc quả Anahàm và sanh làm Mahābrahma trên cõi Thiên Avihā. Ông truyền lại tám pháp mà một tỳkheo phải thành tựu cho Phật Kassapa lúc Phật xuất thế làm tỳkheo (5). Bình bát khất thực mà ông cung cấp cho Phật biến mất sau khi Phật đoợc Sujātā dâng cho bát cháo sữa (6). Theo Saṃyutta Nikāya (7), Ghaṭīkāra có viếng Phật sau khi ngài chứng đắc và Phật có nhắc lại tình bạn xoịa. Bấy giờ ông có đề cập đến nhiều bạn khác nữa (ngoài Jotipāla) nhoị Upaka, Phalaganḍa, Pukkusāti, Bhaddiya, Khaṇḍadeva, Bāhuraggi, và Piṅgiya. Họ có nghe Phật thuyết pháp, và sau khi mệnh chung sanh về cõi Avihā. Ở đây ông đoợc Phật gọi là Bhaggava. (1) Mil. 223 f. (2) J. i. 172. (3) M. ii. 46 ff.; S. i. 35 f.;Bu. xxv. 41; SnA. i. 152. (4) Dĩ nhiên ông đã đắc quả Tuđàhoịờn troớc khi mệnh chung (DhA. i. 380), nhoịng ông không muốn ngoịời ta biết về các chứng đắc của ông (AA. i. 44). (5) J. i. 65; SnA. ii. 382; BuA. 236; VvA. 314. (6) J. i. 69. (7) S. i. 35 f.; 60.

1. Ghaṭīkāra Sutta.—Do Phật thuyết trong chuyến du hành sang Kosala. Trên đoịờng đi Phật tẻ vô đoịờng nhỏ và đến chỗ từng là Vehaliṅga; Ngài mĩm coịời. Tôn giả Ānanda

hỏi lý do ngợời mĩm cợời, Ngài kể cho Tôn giả và chợ tỳkheo chuyện của Ghaṭīkāra, ngợời thợ gốm ở Vehaliṅga (1). Đợợc biết Phật muốn các tỳkheo biết lòng mộ đạo của Ghaṭīkāra. Kinh này đợợc thuyết lại tại một đền thờ gần Todeyya, ngôi đền mà dân chúng sùng kính nhợng không biết lý do. Phật dạy rằng đền thờ này là tháp của Phật Kassapa (3). (1) M. ii. 45 ff. (2) MA. ii. 717. (3) DhA. iii. 251.

2. Ghaṭīkāra Sutta.—Kể cuộc viếng thăm Phật của Thiên tử
Ghaṭīkāra Mahā Brahmā tại Jetavana và cuộc đàm thoại liên hệ (1).
(1)
S. i. 35 f., 60.
Ghaṭṭiyā.—Một trong bốn phu nhơn của Candakumāra (1). (1) J. iv. 148.

1. Ghata (Ghatakumāra).—Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Có một quan đại thần phạm gian trong hậu cung bị bắt gặp và bị đuổi ra khỏi vợơng quốc. Viên quan này sang đầu quân với Vua Vaṅka trị vì Sāvatthi và xúi nhà vua này cử quân sang chiếm Benares. Vua Ghata bị bắt và cầm tù; trong tù ông nhập định. Vua Vaṅka bị nóng hừng hực trong cơ thể bèn đến Vua Ghata và đợợc nhà vua này đọc kệ giải thích tại sao ông không sầu khổ. Nghe xong kệ, Vua Vaṅga xin trả vợơng quốc lại cho Vua Ghata (1). v.l. Ghaṭa. (1) J. iii. 168 f.; cf. Ekarāja.

2. Ghata (Ghatapaṇḍita).—Bồ Tát sanh làm vị thứ chín trong số mợời anh em Andhakaveṇhudāsaputtā. Lúc vợơng tử chết, Vua Vāsudeva khóc than thảm thiết; Vāsuda là anh cả của nhóm. Muốn giúp vợơng huynh giảm nổi ợu phiền, Ghata giả điên đi khắp kinh thành Dvāravatī tìm con thỏ mặt trăng. Đợợc Đại thần Rohiṇeyya đợa tin, Vua Vāsudeva đến gặp và bảo Ghata đừng mơ mộng ngông cuồng nữa. Ghata thành tựu ý mình, còn Vāsudeva hết buồn khổ (1). v.l. Ghaṭa. (1) J. iv. 81, 84 ff.; Pv. ii. 6; PvA. 93 f.

1. Ghata Jātaka (No. 355).--Chuyện Vợơng Tử Ghata. Chuyện của Ghatakumāra (q.v.). Chuyện kể về một Đại thần trong triều Kosala. Ông rất đợợc nhà vua quý mến, nhợng bị xàm tấu nên phải vào tù. Trong tù ông nhập định và đắc quả Dự lợu. Khi đợợc thả ra, ông đến yết kiến Phật và Ngài kể cho ông nghe chuyện Bổn thân. Vua Vaṅka chỉ Tôn giả Ānanda (1). (1) J. iii. 168 ff.

2. Ghata Jātaka (No. 454).--Chuyện Andhakaveṇhudāsaputta (q.v.) (1) và cách mà Trí giả Ghata an ủi ngợời anh cả là Vua Vāsudeva. Dẫn nhập giống chuyện trong Maṭṭhakuṇḍali Jātaka. Nhận diện tiền thân: Đại thần Rohiṇeyya chỉ Ānanda và Vāsudeva chỉ Sāriputta (2). (1) Chuyện nói có thể là đề tài của chuyện Ummādacittā trong Mahāvaṃsa (ix. 13); xem thêm ZDMG. 53, 25 ff. để biết mối liên quan với Harivaṃsa. (2) J. iv. 79 ff.

Ghatamaṇḍadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trợớc ông thấy Phật Sucintita bị bệnh thần kinh có cúng dợờng Ngài (ghatamaṇḍa). Ông làm vua trên cõi Thiên 54 lần và vua dợới cõi thế 51 lần (1).
Kệ ông đợợc lập lại ở nhiều nơi khác (2) và Chú giải
Theragāthā nói các kệ này của Trợởng lão Ajina (3).

(1)
Ap. ii. 383 f. (2)
Ibid., 436. (3)
ThagA. i.
250.
Ghatāsana.—Vào 21 kiếp trợớc Pupphathūpiya làm vua 38 lần dợới vợơng hiệu này (1). (1) Ap. i. 156.

Ghatāsana Jātaka (No. 133).—Chuyện Lửa Cháy. Một thời, Bồ Tát sanh làm con chim chúa sống với đàn chim trên cây có cành de ra trên hồ nợớc. Chim đậu trên cành để phân rơi xuống hồ, trú xứ của Rắn chúa Caṇḍa. Rắn chúa muốn đuổi chim đi nên làm nợớc hồ phun lên đốt cháy cây. Chim chúa thấy nguy cơ đến bèn gọi đàn chim bay đi lánh nạn. Nhiều chim không nghe nên bị cháy tiêu. Chuyện kể về một tỳkheo có lều bị cháy rụi. Dân làng cất cho ông một lều khác nhợng phải ba tháng mới xong. Trong ba tháng này ông không thể thiền định (1). (1) J. i. 471 f.

Ghanasela.—Núi ở phía Nam quốc độ Avanti trong
Dakkhiṇāpatha, trú xứ của Đạo sĩ khổ hạnh Kāḷadevala (1).
(1)
J. v. 133.
Ghanikā.—Một hạng thần, (thần mây?) (1). (1) Mil. p. 191.

Gharaṇī.--Nữ đệ tử của Phật đắc quả Tam thiền. Lúc Phật chuẩn bị thị hiện thần thông Song hành, bà xin đợợc thi triển thần thông của bà--biến đất thành biển và biến mình thành con chim lặn xuống nợớc (1) . (1) DhA. iii. 209. Có Tháp Gharaṇī gần Suppāraka (Divy. 47).

Gharāvāsa-pañha.—Câu hỏi của Đại vợơng Dhanañjaya và câu trả lời của Trí giả Vidhura trợớc khi Thần Dạxoa Puṇṇaka bắt Trí giả đem về dâng cho Chánh hậu của Xà vợơng là Bà Vimalā. Câu hỏi rằng một gia chủ sống nhợ thế nào để đợợc lợi lạc trong kiếp này và kiếp tới (1). (1) J. iv. 286 f.

Ghoṭamukha.—Bàlamôn có thể ở Pāṭaliputta. Đến Benares vì công việc, ông gặp Tôn giả Udena trong vợờn xoài Khemiya và có đàm đạo; cuộc đàm đạo đợợc ghi lại trong Ghoṭamukha Sutta. Sau cuộc đàm đạo, ông xin làm cợ sĩ và tự nguyện cúng dợờng Udena mỗi ngày 500 kahāpana (đồng tiền vàng), tiền mà Vua xứ Aṅga cúng dợờng cho ông hằng ngày. Udena không nhận tiền mà đề nghị dùng tiền cúng dợờng này để xây giảng đợờng cho chúng Tăng ở Pāṭaliputta. Giảng đợờng mang tên Ghoṭamukhī (1). Chú giải (2) nói thêm rằng quan niệm riêng của Ghoṭamuka là mỗi ngợời phải tự tìm sự vinh quang cho mình dầu có phải thí cha mẹ. Mặc dầu ông quan niệm nhợ vậy, sau khi mệnh chung, ông vẫn sanh về cõi Thiên. Trên cõi Thiên, sau khi biết đợợc duyên may của mình, ông giả dạng xuống thế, gặp ngợời em gái, chỉ cho bà tiền ông cất giữ, và bảo ngợời em dùng tiền này để trùng tu trai đợờng trong một tự viện mà các tỳkheo đang tu sửa. (1) M. ii. 157 ff. (2) MA. ii. 786 f.

Ghoṭamuka Sutta.—Ghi lại cuộc đàm đạo giữa Trưởng lão Udena và Ghoṭhamukha tại Khemiyambavana, sau khi Phật đã nhập diệt. Ghoṭamukha nói không có sự xuất gia đúng pháp, vì không thấy ai được như Tôn giả. Udena kể ra bốn hạng người: tự hành khổ, hành khổ người, hành khổ người và mình, không hành khổ người cũng không hành khổ mình. Ghoṭamukha chỉ thích ý hạng thứ tư (1). (1) M. ii. 157 ff.

Ghoṭamukhī.—Xem Ghoṭamukha.

1. Ghosa.—Làng sanh quán của Luận sư Buddhaghosa (1).

(1) Sās., p. 29.

2. Ghosa, Ghosaka.—Thiên tử, Kotūhalaka, trong tiền kiếp. Không thể kiếm sống được ở trong xứ mình, ông dẫn vợ con tha hương cầu thực. Ông đến nhà một người chăn bò, được cho ăn quá sức, ngả ra chết, và sanh làm con chó giữ nhà người chăn bò vì quyến luyến con chó cái trong nhà này. Lúc trưởng thành, chó thường theo chủ viếng một vị Phật Độc giác luôn luôn có thức ăn trong nhà. Đôi khi không đi được, người chăn bò gởi chó đến nhà Phật. Đường đi ngang qua một khu rừng và chó sủa lớn để xua đuổi thú hoang. Một hôm Phật đi xa, chó chết và sanh về cõi Tāvatiṃsa làm thần Ghosa hay Ghosaka. Về sau ông tái sanh làm Ghosaka-seṭṭhi (1). (1) DhA. i. 168 f.; A. i. 227 f.; MA. i. 539 f.; DA. i. 317.

Ghosasaññaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông làm thợ săn, nghe Phật thuyết pháp, và thích thú với giọng nói của Phật (1).
Kệ ông trong Chú giải Theragāthā được nói là của Gahavaratīriya
(2) và Dhammika (3).
(1)
Ap. ii. 451. (2)
ThagA.i. 91. (3)
Ibid., p.
398.
Ghosaka-seṭṭhi (v.l. Ghosita*).—Tài chủ ở Kosambī. Sanh ra bởi người mẹ là kỹ nữ, bé bị bỏ rơi trong đống rác. Bé được một khách bộ hành cứu đem về nuôi. Chủ ngân khố ở Kosambī xin bé về làm con nuôi để cầu tự. Ít lâu sau phu nhơn ông hạ sanh một cậu con trai; ông âm mưu với nữ nô tỳ Kālī giết đứa con nuôi nhưng thất bại. Ông bèn trả cho một thợ gốm một ngàn đồng để thủ tiêu đứa con nuôi này. Thế là Ghosita bị gởi đi đến nhà người thợ gốm với bức thơ làm tin. Ra ngõ thấy người em nuôi đang chơi bắn đạn, cậu trao thơ cho em bảo đem đến nhà người thợ gốm để cậu chơi thế và hứa sẽ thắng cho em trong cuộc chơi này. Cậu em ra đi và bị người thợ gốm thủ tiêu. Căm giận hơn, vị chủ ngân khố liền gởi Ghosita đến ông Quản lý trăm làng của ông với bức thơ ra lệnh giết Ghosita; thơ được cột trên áo cậu. Trên đường đi cậu ghé ăn cơm nơi nhà ông chủ ngân khố làng; cô con gái của chủ nhà đem lòng thương khách. Thấy thơ, cô liền đổi cho một người khác đem đi với điều kiện Ghosita chịu cưới cô; đám cưới sẽ linh đình và chú rể sẽ được của hồi môn là

một nhà lầu mà gia đình sẽ cất cho. Ông Quản lý thi lành lệnh của vị Chủ ngân khố Kosambī; và khi biết tự sự Chủ ngân khố Kosambī lâm trọng bệnh. Ghosaka và vợ mới cợới đến thăm ông. Với giọng thều thào ông nói —Tôi không cho nói gia tài,‖ nhợng lại nói —Tôi cho…‖ thành thử Ghosita trở nên giàu có. Ghosita sống hành thiện giới nên đợợc cử làm Chủ ngân khố của Vua Udena. Về sau ông gặp Sāmavatī, con gái của ngợời bạn tên Bhaddavatiya, nhận làm con và gả cho Vua Udena. Trong một tiền kiếp Ghosaka từng là Kotūhalaka ở Addilaraṭṭha, nhợng phải bỏ quê đi vì thiếu ăn. Dọc đợờng, ông bỏ con vì gánh nặng, nhợng phải trở lại tìm vì sự nài nỉ của vợ. Do nghiệp ấy mà ông bị bỏ rơi trong kiếp này. Sau đó ông tái sanh làm chó, rồi Ghosakadevaputta (1) (q.v.). Ghosaka có hai bạn ở Kosambī, Kukkuṭa và Pavāriya. Trong nhiều năm, vào mùa an cợ kiết hạ, ba ông cùng chung cúng dợờng trai ngợ cho 500 tỳkheo trú trên Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm, chợ vị ẩn cợ này đem đến tín chủ mình tin Phật ra đời; tin do một thần cây từng là ngợời làm công của Trợởng giả Anāthapiṇḍika báo. Chợ vị quyết định đi về Sāvatthi yết kiến Phật. Ba ông tháp tùng các đạo sĩ ẩn cợ, đem theo rất nhiều vật dụng cúng dợờng. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, ba ông đắc quả Dự lợu. Khi đợợc Phật nhận lời thỉnh cầu về Kosambī, Ghosita liền xây tịnh xá tại Kosambī để Phật và Tăng chúng an trú; tịnh xá mang tên Ghositārāma (2). Mitta (3) là gia chủ trách nhiệm trai đợờng chẩn bần do Ghosita thiết lập. Sumana (4) trách nhiệm trông coi vợờn của ông. Ghosaka đợợc kể nhợ một ví dụ của ngợời có thần thông hành thiện (puññiddhi). Ông không thể bị giết chết dầu bị đâm ở bảy chỗ khác nhau (5). Xem thêm Ghosita Sutta. (1) DhA. i. 169 ff.; PsA. 504 ff. (2) DhA. i. 203 ff.; AA. i. 234 f.; MA. i. 539 f.; PsA. 414. vân vân. (3) DhA. i. 189. (4) Ibid., 208. (5) BuA. 24.

Ghosita.—Xem Ghosaka [2].

Ghosita Sutta.—Ghosita-seṭṭhi viếng Tôn giả Ānanda tại Ghositārāma và bạch hỏi về —sai biệt về giới‖ (dhātunānattaṃ) mà

Thế Tôn đã dạy. Tôn giả giảng giải tại sao ba thọ--lạc, khổ và bất khổ bất lạc--khởi lên (1). (1) S. iv. 113 f.

Ghositārāma.—Tự viện ở Kosambī do Ghosita (Ghosaka, q.v.) xây để an trú Phật và Tăng chúng. Phật thợờng trú tại đây trong những lần viếng Kosambī, và Kinh sách có nói nhiều về tự viện này. Dợới đây là một số chuyện liên hệ: Ghositārāma có hai tỳkheo, một vị làu thông Luật, còn vị kia rất giỏi về Pháp. Hai vị bất đồng ý kiến và dẫn đến sự rạn nứt Tăng Đoàn lần đầu tiên, khiến Phật phải vô rừng Pārileyyaka tìm sự yên tĩnh (1). Những lúc đến Ghositārāma sau này, hình nhợ Phật cũng có vô rừng tìm sự yên tĩnh đôi lần nữa (2). Tại Ghositārāma Phật chế ra ukkhepaniyakamma đối với Channa, vì ông không nhận và hối lỗi ông gây ra (3). Tại Ghositārāma Devadatta âm mợu dùng Ajātasattu để hại Phật (4). Bấy giờ Phật trú tại đây và Thiên tử Kakudha xuất hiện báo cho Tôn giả Mahā Moggallāna biết âm mợu của Devadatta. Khi đợợc bạch trình, Phật bảo Tôn giả không nên tiết lộ tin này, rồi thuyết về năm nghịch tội đợa đến đọa địa ngục (5). Tôn giả Ānanda có trú tại Ghositārāma nhiều lần, hoặc với Phật hoặc một mình. Có một lần Tôn giả bạch hỏi Phật do nhơn duyên gì, —nữ nhơn không ngồi giữa trong pháp đình, không có dấn thân vào sự nghiệp, không đi đến tinh

túy của sự nghiệp? Phật dạy vì phẫn nộ, tật đố, xan tham, ác tuệ là nữ nhơn‖ (6). Lần khác Tôn giả bạch hỏi Phật về an ổn trú (7). Từ Ghositārāma Tôn giả Ānanda đi thăm một tỳkheo ni bị bệnh. Đợợc biết tỳkheo ni này có tình cảm sâu đậm đối với Tôn giả nên khi gặp đợợc Tôn giả, bà hết bệnh. Tôn giả thuyết cho bà nghe về tánh vô thợờng của sắc và giúp bà chứng ngộ (9). Trong số những ngợời đến viếng Tôn giả Ānanda tại Ghositārāma có: Ghosita (S. iv. 113), Uṇṇābha (S. v. 271 f.), một gia chủ, một đệ tử của các Du sĩ ngoại đạo (Ājīvika) (A. i. 217 f.), Bhaddaji (A. iii. 202), và Udāyi. Tôn giả Udāyi viếng Tôn giả Ānanda hai lần, lần trợớc để hỏi phải chăng thức cũng vô ngã nhợ sắc (S. iv. 169 f.) còn lần sau để xin giảng giải kệ do Thiên tử Pañcālacaṇḍa nói (A. iv. 449). Udāyi còn đàm đạo với Ānanda và cuộc đàm đạo này làm thành bài kinh Ānanda thuyết cho chợ tỳkheo

nghe (A. iv. 426 f.). Tôn giả Ānanda còn tự mình thuyết kinh Yuganaddha Sutta cho các tỳkheo trú trong Ghositārāma (A. ii. 156 f.). Tại Ghositārāma Tôn giả Udāyi thuyết pháp trợớc một tăng chúng đông đảo và đợợc Phật tán thán khi nghe Tôn giả Ānanda bạch trình (A. iii. 184 f.). Tôn giả Channa ở Ghositārāma gây nhiều lỗi lầm mà ông không nhận và hối cải. Ông có một đệ tử muốn xây cho ông một vihāra; ông bèn đốn cây lấy chỗ xây cất gây bất mãn trong Tăng chúng. Lần khác ông bị Phật khiển trách vì không tin lời giảng của các Tỳkheo Trợởng lão trú ở Isipatana, Bārānasi (11); rồi khi Channa đến Ghositārāma, Tôn giả Ānanda dùng brahmadaṇḍa đối với ông (12) . Trong số các vị an trú tại Ghositārāma có: Mūsila, Saviṭṭha, Nārada cùng trú với Tôn giả Ānanda (S. ii. 115); Piṇḍola Bhāradvāja [Trợởng lão này truyền giới cho Udena (S. iv. 110 f.) và đợợc Phật tán thán về các chứng đắc của ông (S. v. 224)]; Sāriputta và Upavāna (S. v. 76); Bāhiya và Anuruddha (A. ii. 239). Tôn giả Anuruddha trú tại Ghositārāma trong lúc các tỳkheo Kosambī gây chia rẽ nhợng Tôn giả từ chối can thiệp. Ngoài ra, tại đây Tôn giả đợợc các —Thiên nữ với thân khả ái‖ đến viếng (13). Một thời, nhiều Trợởng lão trú tại Ghositārāma nghe Tỳkheo Khemaka bệnh nằm ở Badarikārāma cách Ghositārāma một gāvuta, bèn gởi Tôn giả Dāsaka đến thăm. Ông đi tới đi lui nhiều lần để đợa các câu hỏi của các Trợởng lão đến và lấy các câu trả lời của Tôn giả Khemaka về. Sau cùng Tôn giả Khemaka đến gặp chợ Trợởng lão và —giải đáp, thuyết giảng, trình bày, xác chứng, khai triển, phân tích, hiển lộ một cách rộng rãi giáo lý của Thế Tôn.‖ Chợ Tỳkheo Trợởng lão —hoan hỷ, tín thọ lời Tôn giả Khemaka giảng.‖ (14) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. Xem thêm Kosambiya Sutta, Jāliya Sutta, Sandaka Sutta, Upakkilesa Sutta,và Sekha Sutta; Daḷhadhamma Jātaka, Kosambī Jātaka và Surāpāna Jātaka. Tất cả đợợc Phật thuyết tại Ghositārāma. Ba mợơi ngàn tỳkheo trú tại Ghositārāma do Trợởng lão Urudhammarakkhita hợớng dẫn đến Anurādhapura dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng Mahā Thūpa (15).

Vin. i. 337 f.; M. i. 320; DhA. i. 44 ff.; Tỳkheo Kosambī hơi (1)

khác thợờng (xem Vin. iv. 197). (2)
Xem e.g., S. iii. 96 f.
(3)
Vin. ii. 21 f. (4)

Ibid., 184 f. (5)

A. iii. 122 f. (6)

A. ii. 82. (7)

Ibid., iii. 132 f.

(8)

Ibid., iv. 37 f. (9)

Ibid., ii. 144 f. (10)

Vin. iii. 155 f.; ông còn làm nhiều chuyện khác nữa để có một vihāra nhọ ý (Vin. iv. 47). (11)

Vin. iii. 77, thêm iv. 35 f., 113.

Xem thêm S. iii. 132 f. (12)

Vin. ii. 292. (13)

A. iv.

262 f. (14)

S. iii. 126 f. (15)

Mhv. xxix. 34.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.